

CHÍNH PHỦ

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Hà Nội, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
 Phần thứ nhất - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỐC GIA.....	10
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN	10
1. Điều kiện tự nhiên.....	10
1.1. Vị trí địa lý, địa chính trị, địa kinh tế.....	10
1.2. Điều kiện tự nhiên.....	11
1.2.1. Địa hình - địa mạo, địa chất - thổ nhưỡng	11
1.2.2. Khí hậu.....	14
1.2.3. Thủy văn	17
1.2.4. Hải văn	18
1.2.5. Cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học	19
1.3. Tài nguyên thiên nhiên.....	25
1.3.1. Tài nguyên đất.....	25
1.3.2. Tài nguyên nước	27
1.3.3. Tài nguyên biển và vùng bờ.....	32
1.3.4. Tài nguyên rừng.....	36
1.3.5. Tài nguyên khoáng sản	38
1.3.6. Nguồn lợi thủy sản (nội địa)	45
1.3.7. Tài nguyên năng lượng mặt trời, năng lượng gió và sinh khối ..	46
1.4. Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu.....	47
2. Dân số, nguồn nhân lực, tài nguyên nhân văn	52
2.1. Dân số, nguồn nhân lực.....	52
2.2. Tài nguyên nhân văn	67
3. Đánh giá chung về các yếu tố, điều kiện phát triển	69
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỐC GIA	70
1. Hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực	70

1.1. Hiện trạng và phân bố không gian phát triển kinh tế	70
1.1.1. Hiện trạng phát triển kinh tế	70
1.1.2. Thực trạng các vùng trọng điểm đầu tư, vùng khuyến khích phát triển và vùng hạn chế phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, cấm khai thác, sử dụng	77
1.2. Hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển các ngành kinh tế	99
1.2.1. Nông lâm thủy sản	99
1.2.2. Công nghiệp	110
1.2.3. Dịch vụ	124
2. Hiện trạng sử dụng không gian biển	150
2.1. Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình).....	150
2.2. Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận).....	153
2.3. Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh)	157
2.4. Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Kiên Giang)....	159
2.5. Đánh giá sự liên kết giữa các ngành trong sử dụng không gian biển...	161
3. Hiện trạng sử dụng đất quốc gia.....	161
4. Hiện trạng khai thác và sử dụng vùng trời	173
5. Hiện trạng phân vùng và liên kết vùng	176
5.1. Hiện trạng phân vùng	176
5.2. Hiện trạng phát triển các vùng và liên kết vùng	178
6. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.....	204
6.1. Hiện trạng phát triển tổng thể hệ thống đô thị	204
6.2. Hiện trạng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc	207
6.3. Hiện trạng hạ tầng đô thị.....	210
6.4. Hiện trạng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ.....	211
6.5. Đánh giá chung.....	212
7. Hiện trạng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia.....	213
7.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở	213

7.2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao	216
7.2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa.....	216
7.2.2. Hạ tầng thể dục, thể thao.....	222
7.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập	225
7.4. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm.....	230
7.5. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	237
7.6. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp	239
7.7. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	247
7.7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	247
7.7.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	251
7.8. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở y tế.....	254
7.9. Hiện trạng hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh.....	260
7.10. Hiện trạng hệ thống kho dự trữ quốc gia	262
8. Hiện trạng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia.....	262
8.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	262
8.2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	272
8.2.1. Hạ tầng điện lực	272
8.2.2. Hiện trạng lĩnh vực khai thác dầu khí.....	275
8.2.3. Hiện trạng công nghiệp chế biến dầu khí	277
8.2.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	277
8.2.5. Hiện trạng lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến than	281
8.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hạ tầng thông tin và truyền thông.....	283
8.3.1. Mạng bưu chính	283

8.3.2. Hạ tầng số.....	284
8.3.3. Công nghiệp công nghệ thông tin	288
8.4. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi.....	291
8.5. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....	296
8.6. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới trạm khí tượng thủy văn	299
8.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng phòng cháy, chữa cháy	305
9. Hiện trạng hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền	306
10. Hiện trạng sử dụng tài nguyên quốc gia.....	313
10.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	313
10.2. Hiện trạng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản	316
10.3. Hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.....	322
10.4. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.....	326
10.4.1. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản	326
10.4.2. Hiện trạng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp	330
10.4.3. Hiện trạng khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.....	332
11. Hiện trạng bảo vệ môi trường	334
11.1. Hiện trạng môi trường trên địa bàn cả nước	334
11.2. Hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.....	338
11.3. Hiện trạng phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia	344
11.4. Hiện trạng quản lý chất thải cấp quốc gia.....	345
11.5. Công tác quản lý, bảo vệ môi trường	348
12. Hiện trạng quốc phòng, an ninh; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh	354
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN VỪA QUA.....	357
1. Kết quả đạt được	357
2. Hạn chế, yếu kém	360

3. Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém	363
4. Bài học kinh nghiệm	364
Phần thứ hai - QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	365
I. DỰ BÁO BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ CÁC XU THẾ PHÁT TRIỂN	365
1. Bối cảnh và xu thế phát triển quốc tế.....	365
2. Bối cảnh và xu thế phát triển trong nước.....	370
II. LỢI THẾ SO SÁNH VÀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN, KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUỐC GIA.....	373
1. Điểm mạnh, lợi thế so sánh.....	373
2. Hạn chế, điểm yếu.....	376
3. Các cơ hội phát triển	379
4. Các thách thức đối với phát triển	381
III. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	383
1. Kịch bản 1 (Kịch bản thấp).....	383
2. Kịch bản 2 (Kịch bản phấn đấu)	384
IV. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	387
1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển thời kỳ 2021-2030	387
1.1. Quan điểm phát triển.....	387
1.2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển	387
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	388
2.1. Mục tiêu tổng quát	388
2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể	388
3. Tầm nhìn đến năm 2050.....	391
V. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH	392
1. Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia.....	392
2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế gắn với không gian phát triển mới.....	393
3. Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia	393
4. Phát triển các hành lang kinh tế	394

Phần thứ ba - ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ THEO VÙNG, LÃNH THỔ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 395

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI..... 395

1. Các vùng động lực quốc gia..... 395
 - 1.1. Vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (Vùng động lực phía Bắc)..... 395
 - 1.2. Vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu (Vùng động lực phía Nam) 397
 - 1.3. Vùng động lực Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi (Vùng động lực miền Trung)..... 398
 - 1.4. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long 400
2. Các hành lang kinh tế 401
 - 2.1. Các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam 401
 - 2.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam..... 402
 - 2.1.2. Hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ..... 404
 - 2.2. Các hành lang kinh tế Đông - Tây 405
 - 2.2.1. Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh 405
 - 2.2.2. Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu 406
 - 2.2.3. Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội.... 406
 - 2.2.4. Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng..... 407
 - 2.2.5. Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng..... 407
 - 2.2.6. Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn..... 408
 - 2.2.7. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng..... 409
 - 2.2.8. Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau 409
3. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, vùng hạn chế phát triển 410
 - 3.1. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn 410
 - 3.2. Các vùng hạn chế phát triển 411
4. Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành quan trọng 411
 - 4.1. Công nghiệp 411
 - 4.2. Dịch vụ 418
 - 4.3. Nông nghiệp 430

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN BIỂN	440
1. Không gian biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam có thể đưa vào khai thác, sử dụng trong thời kỳ quy hoạch	440
2. Định hướng tổ chức không gian biển.....	440
2.1. Xác định vùng cấm khai thác, vùng khai thác, sử dụng có điều kiện, vùng khuyến khích phát triển trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch.....	440
2.2. Định hướng sử dụng không gian biển cho các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng không gian biển.....	442
2.2.1. Quan điểm, mục tiêu	442
2.2.2. Định hướng theo các vùng biển và ven biển.....	442
2.2.3. Định hướng đối với các đảo và quần đảo	446
2.2.4. Định hướng đối với hoạt động lấn biển, nhận chìm	447
III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA	448
1. Nguyên tắc định hướng sử dụng đất	448
2. Định hướng sử dụng đất theo vùng và các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng	449
IV. ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG VÙNG TRỜI	456
1. Định hướng chung.....	456
2. Xác định các vùng thông báo bay	456
3. Xác định vùng trời khai thác có điều kiện	457
4. Xác định vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh	459
V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, LIÊN KẾT VÙNG.....	459
1. Tổ chức không gian phát triển vùng	459
2. Lợi thế so sánh các vùng, định hướng phát triển và liên kết vùng	460
2.1. Định hướng chung.....	460
2.2. Định hướng phát triển các vùng và liên kết vùng.....	461
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA.....	473
1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch	473

2. Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn	474
2.1. Định hướng tổng thể hệ thống đô thị	474
2.2. Định hướng phát triển nông thôn	476
2.3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính	478
3. Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc	478
3.1. Tiếp tục phát huy hiệu quả, tác động lan tỏa của 2 vùng đô thị lớn Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh	478
3.2. Hình thành và phát triển một số vùng đô thị lớn	480
4. Định hướng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ.....	480
VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA.....	481
1. Các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở.....	481
2. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao	484
2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa.....	484
2.2. Mạng lưới cơ sở thể dục thể thao.....	489
3. Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ	492
4. Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo.....	495
5. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	498
6. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....	500
7. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	503
7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.....	503
7.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.....	504
8. Mạng lưới cơ sở y tế.....	506
9. Hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh	509
10. Hệ thống kho dự trữ quốc gia.....	510
VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA.....	510
1. Hạ tầng giao thông	510
2. Hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	515
3. Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	520

4. Hệ thống thủy lợi và công trình phòng, chống thiên tai	529
5. Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....	536
6. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc môi trường	539
7. Hạ tầng phòng cháy và chữa cháy	541
8. Hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng	543
IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU..	544
1. Sử dụng tài nguyên.....	544
1.1. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	544
1.2. Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản	549
1.3. Định hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	552
1.4. Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng	556
1.5. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ	564
2. Bảo vệ môi trường.....	565
2.1. Quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường	565
2.2. Phân vùng môi trường và phương hướng bảo vệ môi trường.....	566
2.3. Định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	568
2.4. Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia	570
2.5. Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia.....	572
3. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	572
3.1. Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng	572
3.2. Phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước biển dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn.....	575
3.3. Giảm nhẹ tác động do thiên tai và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu	575
X. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN QUỐC GIA	578

XI. QUỐC PHÒNG, AN NINH.....	580
XII. CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA QUỐC GIA VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN	583

Phần thứ tư - CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ	587
1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư	587
2. Một số giải pháp huy động vốn đầu tư.....	587
II. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH	591
1. Cơ chế, chính sách phát triển các vùng động lực, đầu tàu	591
2. Cơ chế, chính sách hình thành và phát triển các hành lang kinh tế	591
3. Cơ chế, chính sách phát triển các vùng khó khăn	592
4. Hoàn thiện thể chế pháp luật và đẩy mạnh cải cách hành chính.....	593
III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.....	593
1. Giải pháp về bảo vệ môi trường.....	593
2. Giải pháp về khoa học công nghệ	598
IV. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	599
V. GIẢI PHÁP VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ.....	601
VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH	604

PHỤ LỤC

Phụ lục I: MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN QUỐC GIA

I. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH KHÔNG GIAN CẤP QUỐC GIA.....	607
II. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỤ THỂ	611
1. Về tổ chức lập quy hoạch không gian quốc gia	611
2. Về xác định mục tiêu phát triển trong các Quy hoạch	615
3. Về xây dựng khung tổ chức lãnh thổ	617
4. Về xây dựng định hướng phát triển các hành lang kinh tế	622

Phụ lục II: CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA....

..... 624

Phụ lục III: CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	631
I. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN.....	631
1. Kịch bản 1 (Kịch bản thấp)	631
2. Kịch bản 2 (Kịch bản phần đầu)	635
II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG	639
Phụ lục IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC	645
1. Định hướng phát triển nông nghiệp	645
2. Định hướng thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản.....	646
3. Định hướng khai thác, sử dụng vùng trời	651
Phụ lục V: HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN	660
1. Về thực trạng phát triển và phân bố các sản phẩm nông nghiệp chủ lực ...	660
2. Hạ tầng y tế	673
3. Hạ tầng giao thông và dịch vụ vận tải.....	674
4. Khai thác, sử dụng vùng trời.....	679
5. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia	685
6. Khu bảo tồn thiên nhiên	688
7. Các khu vực di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.....	697

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Phân bố, kích thước cơ bản đầm phá ven bờ miền Nam Việt Nam	23
Bảng 2. Số lượng các loài bị đe dọa ở Việt Nam theo Danh lục Đỏ của IUCN 2021	24
Bảng 3. Một số đặc trưng cơ bản của các hệ thống sông chính ở Việt Nam	29
Bảng 4. Các hồ chứa thủy lợi, thủy điện quan trọng ở Việt Nam.....	30
Bảng 5. Trữ lượng trung bình ở các vùng biển trong vùng biển Việt Nam, giai đoạn 2016-2020.....	33
Bảng 6. Tổng hợp hiện trạng đất lâm nghiệp	37
Bảng 7. Phân bố rừng và đất lâm nghiệp theo các vùng kinh tế.....	37
Bảng 8. Trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản công nghiệp của Việt Nam	40
Bảng 9. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 1/4/2009 - 1/4/2020	53
Bảng 10. Phân bố dân cư theo 6 vùng kinh tế - xã hội	55
Bảng 11. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.....	55
Bảng 12. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%).....	57
Bảng 13. Dân số và phân bố dân số dân tộc thiểu số theo các vùng kinh tế - xã hội năm 2019.....	60
Bảng 14. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi năm 2010, 2020.....	60
Bảng 15. Phân bố lao động theo thành thị - nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội	62
Bảng 16. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ theo các vùng kinh tế - xã hội (%)	63
Bảng 17. Tỷ lệ thất nghiệp theo thành thị - nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội	66
Bảng 18. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2010 và 2020	67
Bảng 19. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.....	70
Bảng 20. Đóng góp của loại hình kinh tế vào tăng trưởng kinh tế	71
Bảng 21. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế	72
Bảng 22. Cơ cấu kinh tế theo vùng	73
Bảng 23. Cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế.....	73
Bảng 24. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) thời kỳ 2011 - 2020.....	100

Bảng 25. Chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản	101
Bảng 26. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp (giá hiện hành)	102
Bảng 27. Thực trạng phân bố không gian sản xuất nguyên liệu tôm.....	106
Bảng 28. Cơ cấu và tăng trưởng công nghiệp theo vùng.....	117
Bảng 29. Tăng trưởng công nghiệp theo vùng và cả nước thời kỳ 2011-2020	119
Bảng 30. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2020.....	124
Bảng 31. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020	126
Bảng 32. Số lượng chợ đầu mối phân theo vùng và địa phương năm 2020	127
Bảng 33. Số lượng chợ hạng I theo vùng kinh tế - xã hội	128
Bảng 34. Cơ cấu số lượng chợ cả nước phân theo vùng.....	129
Bảng 35. Số lượng siêu thị cả nước phân theo vùng năm 2020.....	130
Bảng 36. Số lượng, cơ cấu trung tâm thương mại phân theo vùng và theo năm	130
Bảng 37. Mạng lưới chuỗi cửa hàng tiện lợi.....	131
Bảng 38. Thống kê khối lượng vận tải hành khách phân theo ngành vận tải...	145
Bảng 39. Thống kê khối lượng luân chuyển hành khách phân theo ngành vận tải	146
Bảng 40. Tổng hợp khối lượng vận tải hàng hóa giai đoạn 2010 - 2020	147
Bảng 41. Thống kê khối lượng luân chuyển hàng hóa phân theo lĩnh vực vận tải	148
Bảng 42. Quá trình đô thị hóa tại Việt Nam thời kỳ 1990-2020.....	205
Bảng 43. Thực trạng đô thị hóa theo các vùng thời kỳ 2010-2020.....	208
Bảng 44. Tỷ lệ đô thị hóa theo các vùng.....	208
Bảng 45. Cơ cấu ngành đào tạo các cơ sở giáo dục đại học năm 2021	232
Bảng 46. Cơ cấu đào tạo trình độ Thạc sỹ năm 2020	234
Bảng 47. Mạng lưới trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt cấp tỉnh	239
Bảng 48. Phân bố trường đào tạo theo nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế	241
Bảng 49. Công suất tiếp nhận theo thiết kế của mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội cấp Trung ương giai đoạn 2010-2020	249

Bảng 50. Công suất tiếp nhận theo thiết kế và tổng số NCC được tiếp nhận nuôi dưỡng, điều dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC năm 2020 chia theo vùng	253
Bảng 51. Số lượng đường dây và trạm 500 kV	274
Bảng 52. Thực trạng phân bố kho xăng dầu trên địa bàn cả nước.....	278
Bảng 53. Thực trạng phân bố kho LPG trên địa bàn cả nước.....	279
Bảng 54. Danh mục kho LNG hiện trạng trên cả nước.....	280
Bảng 55. Khối lượng xuất nhập khẩu than của Việt Nam	282
Bảng 56. Danh sách cảng cá được chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng...	298
Bảng 57. Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia	299
Bảng 58. Sản lượng khai thác thủy sản giai đoạn 2011-2020.....	319
Bảng 59. Cơ cấu tàu cá theo công suất giai đoạn 2011 - 2017	320
Bảng 60. Cơ cấu tàu cá theo chiều dài giai đoạn 2018-2020	320
Bảng 61. Thống kê tài nguyên một số khoáng sản đã được phát hiện, đánh giá trong giai đoạn 2013-2020	329
Bảng 62. Các khu bảo tồn thiên nhiên năm 2020 theo Luật Đa dạng sinh học	339
Bảng 63. Hiện trạng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên phân theo vùng	339
Bảng 64. Danh mục các cơ sở bảo tồn đã được cấp phép đến năm 2021	342
Bảng 65. Quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia đến năm 2030	455
Bảng 66. Định hướng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chức năng trung tâm quốc gia và trung tâm vùng đến năm 2030	502
Bảng 67. Định hướng lựa chọn các địa phương là trung tâm vùng và trọng điểm, vệ tinh của vùng trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy	543
Bảng 68. Định hướng bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có đến năm 2030	568
Bảng 69. Danh mục các dự án quan trọng của quốc gia trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	584
Bảng 70. Các dữ liệu sử dụng trong mô hình.....	642
Bảng 71. Dữ liệu đầu vào và dự báo tăng trưởng GRDP theo Kịch bản 1	643
Bảng 72. Dữ liệu đầu vào và dự báo tăng trưởng GRDP theo Kịch bản 2	643
Bảng 73. Chỉ tiêu phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi dự kiến đến năm 2030	645
Bảng 74. Dự kiến thăm dò các loại khoáng sản công nghiệp	646

Bảng 75. Dự kiến khai thác đối với các loại khoáng sản.....	647
Bảng 76. Dự kiến sản lượng chế biến các loại khoáng sản.....	649
Bảng 77. Đề xuất bổ sung phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang khai thác đến năm 2030	657
Bảng 78. Khoảng cách từ bệnh viện đa khoa tỉnh tới bệnh viện đa khoa tuyến Trung ương theo vùng kinh tế - xã hội	673
Bảng 79. Tổng hợp các tuyến cao tốc đã đưa vào khai thác.....	674
Bảng 80. Mật độ hệ thống đường cao tốc Việt Nam	675
Bảng 81. Mật độ hệ thống quốc lộ Việt Nam	676
Bảng 82. Hiện trạng các cảng hàng không đến năm 2020.....	676
Bảng 83. Tổng hợp thị phần vận tải hành khách giai đoạn 2010 - 2019	678
Bảng 84. Thị phần đảm nhận theo khối lượng luân chuyển hành khách phân theo chuyên ngành giai đoạn 2010-2019	678
Bảng 85. Tổng hợp khu vực vùng trời có tâm là điểm quy chiếu và đài dẫn đường tại sân bay.....	679
Bảng 86. Mục bay và độ cao chuyển tiếp của các cảng hàng không tại Việt Nam	681
Bảng 87. Phương thức bay của các cảng hàng không, sân bay đang khai thác	682
Bảng 88. Mật độ trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia	685
Bảng 89. Các khu bảo tồn thiên nhiên trên toàn quốc đến năm 2022	688
Bảng 90. Di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận	697

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Tỷ lệ phân bố tài nguyên nước theo các lưu vực sông chính ở Việt Nam	28
Hình 2. Diễn biến của tần số xoáy thuận nhiệt đới thời kỳ 1959-2018: a) Tần số bão mạnh thời kỳ 1990-2018; b) Trên khu vực Biển Đông..	48
Hình 3. Số lượng các đợt nắng nóng hàng năm trên cả nước	49
Hình 4. Thay đổi nhiệt độ trung bình năm và thay đổi của lượng mưa năm giai đoạn 1958-2018.....	49
Hình 5. Xu thế biến đổi mực nước biển từ số liệu vệ tinh trên Biển Đông	50
Hình 6. Chỉ số rủi ro: Khả năng đối phó với thiên tai (a) và hiểm họa tiềm tàng của Việt Nam (b).....	52
Hình 7. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam	58
Hình 8. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế năm 2020 theo các vùng kinh tế - xã hội.....	65
Hình 9. Cơ cấu GDP nội ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020.....	110
Hình 10. Cơ cấu thị phần vận chuyển hàng hóa năm 2010 và 2019.....	148
Hình 11. Bản đồ hiện trạng vùng thông báo bay.....	174
Hình 12. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân theo cấp đào tạo giai đoạn 2011-2020	239
Hình 13. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân theo vùng năm 2020 ...	240
Hình 14. Số lượng tuyển sinh theo trình độ đào tạo và vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020.....	242
Hình 15. Thực trạng các bệnh viện trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội ...	255
Hình 16. Tăng trưởng công suất nguồn điện.....	274
Hình 17. Biểu đồ sản lượng khai thác dầu từ các mỏ trong nước.....	275
Hình 18. Tỷ lệ chỉ số WQI theo các mức tại các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông giai đoạn 2016 - 2020	336
Hình 19. Tỷ lệ phát sinh chất thải rắn tại 6 vùng trong cả nước	346
Hình 20. Vùng động lực phía Bắc.....	396
Hình 21. Vùng động lực phía Nam	398
Hình 22. Vùng động lực miền Trung	399
Hình 23. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long	401

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATTT	An toàn thông tin
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTBDHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
BTXH	Bảo trợ xã hội
BVCK	Bệnh viện chuyên khoa
BVĐK	Bệnh viện đa khoa
BVTV	Bảo vệ thực vật
CCN	Cụm công nghiệp
CHK	Cảng hàng không
CKQT	Cửa khẩu quốc tế
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGDĐH	Cơ sở giáo dục đại học
CTR	Chất thải rắn
CTNH	Chất thải nguy hại
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐHSP	Đại học sư phạm
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐNN	Đất ngập nước
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDĐH	Giáo dục đại học
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GTSX	Giá trị sản xuất

HDI	Chỉ số phát triển con người
HLKT	Hành lang kinh tế
HST	Hệ sinh thái
KBTB	Khu bảo tồn biển
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KCB	Khám chữa bệnh
KCN	Khu công nghiệp
KDTSQ	Khu dự trữ sinh quyển
KHCN	Khoa học, công nghệ
KKT	Khu kinh tế
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
LVS	Lưu vực sông
MXH	Mạng xã hội
NCC	Người có công
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTM	Nông thôn mới
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
PHCN	Phục hồi chức năng
QL	Quốc lộ
RNM	Rừng ngập mặn
SV	Sinh viên
TDMNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
TDTT	Thể dục thể thao
TGXH	Trợ giúp xã hội
TTTM	Trung tâm thương mại
VA	Giá trị tăng thêm
VLXD	Vật liệu xây dựng

MỞ ĐẦU

1. Khái niệm, phạm vi, sự cần thiết lập Quy hoạch tổng thể quốc gia

Theo khoản 2 Điều 3 Luật Quy hoạch, Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ, bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế nhằm khai thác tối đa tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của đất nước, đồng thời góp phần hóa giải được những mâu thuẫn, khó khăn, thách thức để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Theo khoản 1 Điều 22 Luật Quy hoạch, phạm vi nội dung của Quy hoạch tổng thể quốc gia xác định việc phân bố và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng mang tính chiến lược trên lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời.

Lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là nhiệm vụ rất quan trọng, có ý nghĩa thiết thực, góp phần cụ thể hóa và triển khai thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Đại hội Đảng lần thứ XIII thông qua. Đây cũng là nhiệm vụ hoàn toàn mới, rất phức tạp và cấp bách; là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, vùng, tỉnh, góp phần khắc phục những hạn chế, yếu kém lâu nay trong công tác quy hoạch, đặc biệt là tình trạng tổ chức không gian phát triển còn bị chia cắt theo địa giới hành chính, chưa tập trung nguồn lực để hình thành rõ nét các vùng động lực và bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia.

Do vậy, việc lập Quy hoạch tổng thể quốc gia là rất cần thiết nhằm xác định rõ mô hình phát triển theo không gian lãnh thổ mang tính kết nối, đồng bộ, thống nhất cao, tạo không gian phát triển và động lực tăng trưởng mới, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững và đạt được các mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đề ra. Đồng thời, việc sớm ban hành Quy hoạch tổng thể quốc gia có ý nghĩa rất quan trọng, là cơ sở để lập các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia, là căn cứ để xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.

2. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch¹

a) Tên quy hoạch: Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Ranh giới quy hoạch: Toàn bộ lãnh thổ đất liền, các đảo, quần đảo, lòng đất, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

c) Phạm vi nghiên cứu: Việt Nam trong khu vực và thế giới; nghiên cứu những vấn đề nội tại cũng như xem xét các yếu tố, xu thế bên ngoài có tác động lớn đến triển vọng phát triển của Việt Nam.

3. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch²

a) Mục tiêu lập quy hoạch

- Là công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội, nhằm huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực của quốc gia để phát triển đất nước nhanh và bền vững; là cơ sở để lập quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia và là căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công 5 năm và hằng năm.

- Đề xuất các quan điểm, mục tiêu phát triển, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 hướng tới phát triển bền vững trên các lĩnh vực: kinh tế - xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng không gian phát triển quốc gia trên cơ sở kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, phát triển các ngành, các vùng.

b) Các quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch

- Bảo đảm tuân thủ nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia phải phù hợp với Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia phải mang tính định hướng cao, xác định việc phân bổ và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc

¹ Được phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

² Được phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

phòng, an ninh và bảo vệ môi trường mang tính chiến lược trên lãnh thổ quốc gia, có tầm quan trọng cấp quốc gia và có tính liên vùng.

- Bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, thiên nhiên.

- Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước; khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả giữa cơ quan lập quy hoạch và cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch, thực hiện đúng quy trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia.

4. Phương pháp tiếp cận

Việc lập Quy hoạch tổng thể quốc gia được thực hiện dựa trên các phương pháp tiếp cận được quy định tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp cận từ tiềm năng, lợi thế để xác định mục tiêu, định hướng phát triển; Tiếp cận từ cân đối tổng thể; Tiếp cận liên ngành, liên vùng; Tiếp cận đa chiều từ trên xuống, từ dưới lên có tham gia của nhiều bên; Tiếp cận theo nguyên tắc thị trường; Tiếp cận từ xu thế hội nhập quốc tế.

- Tiếp cận từ tiềm năng, lợi thế để xác định mục tiêu, định hướng phát triển: Các định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng dựa trên tiềm năng, lợi thế nổi trội của ngành, vùng về tài nguyên, nhân lực, kết cấu hạ tầng, vị trí địa lý.

- Tiếp cận từ cân đối tổng thể, từ mục tiêu chung của đất nước để định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng: Từ mục tiêu phát triển đất nước đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII thông qua, đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao, để định hướng phát triển và tổ chức không gian các ngành, lĩnh vực, các vùng.

- Ngoài ra, trong xây dựng các định hướng phát triển, tổ chức không gian đất nước còn phương pháp tiếp cận theo hướng tạo đột phá phát triển, không tuân tụt, tư duy phát triển mới: Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng trở thành trung tâm tài chính quốc tế, khu vực; lựa chọn một số địa điểm, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao...

5. Căn cứ xây dựng Quy hoạch

Báo cáo *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* được xây dựng dựa trên các căn cứ chủ yếu sau:

- Các căn cứ pháp lý: Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025).

- Các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (về cơ cấu lại nền kinh tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, kinh tế biển, văn hóa, du lịch, hội nhập quốc tế, đô thị, các vùng kinh tế - xã hội³, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị lớn...).

- Kết luận số 45-KL/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển cấp quốc gia còn hiệu lực.

- Các hợp phần đề tích hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia.

(Danh mục chi tiết các tài liệu là căn cứ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia được trình bày trong Phụ lục)

³ Vùng kinh tế - xã hội là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế - xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước. Đây là loại vùng phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên mỗi vùng của đất nước.

6. Quá trình tổ chức lập quy hoạch

Quá trình lập Quy hoạch tổng thể quốc gia được thực hiện theo đúng quy trình lập quy hoạch được quy định tại Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ và Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia.

6.1. Xây dựng Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ về phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức điều tra, thu thập số liệu, phân tích và đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2011-2020 và xây dựng dự thảo Báo cáo Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, gửi xin ý kiến tham gia của các Bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Trong quá trình xây dựng Dự thảo Báo cáo Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã 03 lần gửi xin ý kiến các Bộ, ngành; 02 lần xin ý kiến các địa phương; đồng thời tổ chức nhiều hội thảo xin ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý và một số tổ chức quốc tế nhằm hoàn thiện trước khi trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Tiếp thu các ý kiến tham gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện nội dung “Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước” và “Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia” để báo cáo tại Hội nghị trực tuyến của Chính phủ ngày 02/3/2022 và báo cáo Thường trực Chính phủ tại Phiên họp ngày 28/3/2022.

Tiếp thu ý kiến kết luận của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 101/TB-VPCP ngày 06/4/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện hồ sơ Báo cáo “Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia”, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến tại Tờ trình số 2572/BKHĐT-CLPT ngày 19/4/2022 và báo cáo Chính phủ xem xét, thông qua tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2022 vào ngày 06/9/2022.

Thực hiện Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIII, Đề án Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia đã được Ban cán sự đảng Chính phủ trình Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (theo Tờ trình số 1197-TTr-BCSĐCP ngày 02/10/2022). Ban Chấp hành Trung ương đã thông qua Đề án, ban hành Kết luận số 45-KL/TW ngày 17/11/2022, làm căn cứ để hoàn thiện Quy hoạch tổng thể quốc gia.

6.2. Lập Quy hoạch và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch; tổ chức lấy ý kiến về quy hoạch

Trên cơ sở Báo cáo Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉ đạo các đơn vị tư vấn lập hợp phần (do các Bộ đề xuất) tổ chức nghiên cứu các hợp phần để tích hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia. Đơn vị tư vấn chính đã phối hợp với các đơn vị tư vấn lập hợp phần tổ chức nhiều hội thảo để trao đổi nhằm thống nhất nội dung tích hợp⁴ vào Quy hoạch tổng thể quốc gia và hoàn thiện dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thực hiện quy định của Luật Quy hoạch, Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức xây dựng Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình lập quy hoạch và tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Ngân hàng Thế giới tổ chức nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo với các chuyên gia trong nước và quốc tế tham gia ý kiến đối với các nội dung quy hoạch để hoàn thiện báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và hoàn thiện báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch. Trên cơ sở báo cáo quy hoạch được tiếp thu hoàn thiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có các văn bản số 4583/BKHĐT-CLPT và số 4595/BKHĐT-CLPT ngày 07/7/2022 gửi các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, cơ quan, tổ chức liên quan tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia và báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch; văn bản số 5091/BKHĐT-CLPT ngày 25/7/2022 xin ý kiến Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Kinh tế trung ương và 05 Ủy ban của Quốc hội; và đăng tải hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 19 Luật Quy hoạch và Điều 29 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.

⁴ Nguyên tắc và cách thức tích hợp quy hoạch:

- Việc tích hợp quy hoạch được thực hiện ngay từ khâu thu thập thông tin, dữ liệu, đánh giá hiện trạng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực và tổng thể quốc gia.
- Các phương án quy hoạch lựa chọn trên cơ sở tuân thủ các quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch trong Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020; phù hợp với các quan điểm, mục tiêu phát triển và các định hướng ưu tiên trong Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia.
- Khi có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa định hướng phát triển các ngành, ngành được lựa chọn có lợi ích tổng thể về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh cao nhất, có khả năng đáp ứng yêu cầu về đất đai và hạ tầng.

Đồng thời, trong quá trình gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tổ chức nhiều cuộc họp, hội thảo lấy ý kiến các chuyên gia trong nước và quốc tế để tiếp thu và hoàn thiện Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia.

6.3. Tổ chức thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia; hoàn thiện Báo cáo Quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, ý kiến phản biện xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện dự thảo Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia, Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch và trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia⁵ (Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT ngày 12/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Ngày 14/9/2022, Hội đồng tổ chức Hội nghị thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo kết quả đánh giá của các thành viên, ủy viên Hội đồng tại Hội nghị, Quy hoạch tổng thể quốc gia đủ điều kiện được thông qua sau khi đã chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện theo kết luận của Hội đồng.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đối với Đề án Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia và tiếp thu các ý kiến thẩm định của các thành viên, ủy viên Hội đồng, kết luận của Hội đồng thẩm định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6.4. Chính phủ thông qua Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, ý kiến Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng thẩm định tại phiên họp của Hội đồng thẩm định và Báo cáo số 95/BC-HĐTĐ ngày 17/9/2022 thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia (bao gồm cả Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch), lập Tờ trình Chính phủ xem xét, thông qua tại phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật ngày 22/9/2022. Chính phủ đã biểu quyết thông qua nội dung chủ yếu của Quy hoạch tổng thể quốc gia; đồng thời giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trình Chính phủ xem xét, thông qua.

⁵ Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Phó Thủ tướng Lê Văn Thành là Chủ tịch Hội đồng thẩm định. Hội đồng có 34 thành viên là Lãnh đạo một số cơ quan Đảng, cơ quan của Quốc hội, Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân của 07 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; có 15 ủy viên gồm 10 chuyên gia phản biện đối với Quy hoạch và 05 chuyên gia phản biện Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch.

Song song với quá trình tiếp thu ý kiến thành viên Chính phủ tại phiên họp, Chính phủ chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tiếp thu ý kiến Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia (những nội dung chủ yếu của Quy hoạch tổng thể quốc gia) để hoàn thiện Quy hoạch tổng thể quốc gia. Trên cơ sở hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được tiếp thu và hoàn thiện, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 thông qua nội dung chủ yếu của Quy hoạch tổng thể quốc gia để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

6.5. Tiếp thu ý kiến của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia

Căn cứ Kết luận số 45-KL/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia báo cáo Chính phủ xem xét. Trên cơ sở ý kiến của Thành viên Chính phủ, Chính phủ đã chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trình Quốc hội xem xét, quyết định tại Tờ trình số 475/TTr-CP ngày 06/12/2022.

6.6. Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến thẩm tra của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

Trên cơ sở Tờ trình số 475/TTr-CP ngày 06/12/2022 của Chính phủ kèm theo đầy đủ hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia trình Quốc hội xem xét, quyết định; Ủy ban Kinh tế của Quốc hội đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan của Quốc hội tiến hành thẩm tra đối với hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia tại Phiên họp thẩm tra ngày 16/12/2022 và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã họp cho ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia tại Phiên họp thứ 18 ngày 21/12/2022. Thực hiện kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 1882/TB-TTKQH ngày 22/12/2022 của Tổng Thư ký Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan liên quan nghiên cứu, tiếp thu và giải trình toàn bộ các ý kiến để hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia, đồng thời hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của Quốc hội, trình Quốc hội xem xét, quyết định tại Kỳ họp bất thường lần thứ hai.

7. Kết cấu của Báo cáo

Báo cáo *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* bao gồm các nội dung chủ yếu như sau:

- (1) Điều kiện tự nhiên, các yếu tố phát triển và hiện trạng phát triển quốc gia;

(2) Quan điểm, mục tiêu, kịch bản phát triển và những nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(3) Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực và theo vùng, lãnh thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (bao gồm định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội; các ngành sản xuất, kinh doanh; không gian biển; sử dụng đất; vùng trời; phân vùng và liên kết vùng; hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; các ngành hạ tầng kỹ thuật, xã hội cấp quốc gia; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền; quốc phòng, an ninh; các dự án quan trọng của quốc gia);

(4) Các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Phần Phụ lục của Báo cáo bao gồm:

(1) Một số kinh nghiệm quốc tế trong lập quy hoạch không gian quốc gia;

(2) Các căn cứ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia;

(3) Các kịch bản phát triển;

(4) Định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực;

(5) Hiện trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực.

Dưới đây là nội dung Báo cáo *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

Phần thứ nhất

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỐC GIA

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý, địa chính trị, địa kinh tế

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, thuộc khu vực Đông Nam Á, có vị trí địa lý:

- Phía Bắc giáp Trung Quốc.
- Phía Tây giáp Lào và Campuchia.
- Phía Đông và Nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương).

Nước Việt Nam nằm trong tọa độ từ 8°27' vĩ độ Bắc đến 23°23' vĩ độ Bắc. Chiều ngang có tọa độ từ 102°10' kinh độ Đông đến 109°26' kinh độ Đông. Lãnh thổ Việt Nam có hình chữ “S” kéo dài theo hướng Bắc Nam với 3.260 km bờ biển (với trên 3.000 hải đảo lớn nhỏ, trong đó có khoảng 2.773 hòn đảo ven bờ) và biên giới đất liền dài 4.550 km.

Tổng diện tích tự nhiên trên đất liền và các đảo là 331.236 km², dân số năm 2020 là 97,58 triệu người, mật độ dân số bình quân đạt 295 người/km². Ngoài phần đất liền và các quần đảo, đảo lớn nhỏ, nước ta còn có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, được xác định phù hợp với luật pháp quốc tế, cụ thể là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Về địa chính trị, Việt Nam nằm ở vị trí tương đối trung tâm của liên kết kinh tế của khu vực, cũng là khu vực chiến lược trọng yếu hàng đầu trên thế giới.

Việt Nam nằm trong khu vực chuyển tiếp, đầu mối giao thông từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương. Nước ta có đường bờ biển dài và nhiều đảo có vị trí chiến lược, tiếp giáp với vùng biển các nước Trung Quốc và ASEAN. Việt Nam nằm ở trung tâm Đông Nam Á - khu vực có nền kinh tế năng động trên thế giới, đồng thời Đông Nam Á là nơi kết nối nhiều trục đường giao thông quan trọng, các tuyến hàng hải, thương mại vào loại nhộn nhịp nhất thế giới. Đồng thời Việt Nam nằm ở khu vực là một trung tâm tranh chấp, cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn.

Về *địa kinh tế*, Việt Nam nằm trên giao lộ của nhiều tuyến đường biển, đường bộ, đường không quan trọng, có cơ hội trở thành một trung tâm kết nối kinh tế, thương mại lớn của khu vực. Về đường biển, nước ta có nhiều cảng biển quan trọng và nằm ở khu vực trên ngã tư của nhiều tuyến đường hàng hải kết nối Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Về đường sắt, Việt Nam có vị trí quan trọng kết nối khu vực, từ châu Âu, Trung Á qua Trung Quốc tới Đông Nam Á, thông qua tuyến đường sắt xuyên Á tạo điều kiện giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới. Về đường bộ, Việt Nam có vai trò là “cầu nối” quan trọng kết nối Trung Quốc với các nước ASEAN và kết nối các tuyến hành lang kinh tế quan trọng của khu vực như: Hành lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương; Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển (từ Trùng Khánh tới Singapore)... Với vị trí nằm liền kề với Trung Quốc, nước có dân số lớn nhất, quy mô nền kinh tế đứng thứ hai thế giới, là “công xưởng của thế giới”, Việt Nam có nhiều cơ hội để hợp tác nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức từ cạnh tranh với hàng hóa của Trung Quốc.

Với lợi thế “mặt tiền” trông ra Biển Đông, Việt Nam có vị trí là “cửa ngõ” ra biển của các nước trong khu vực như Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc, có cơ hội đóng vai trò then chốt trong cung ứng dịch vụ logistics cho các quốc gia trong và ngoài khu vực.

1.2. Điều kiện tự nhiên

1.2.1. Địa hình - địa mạo, địa chất - thổ nhưỡng

1.2.1.1. Địa hình - địa mạo

Việt Nam có đặc điểm địa hình khá phức tạp, bao gồm các dạng địa hình đồi núi, cao nguyên và đồng bằng. Địa hình đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ nhưng chủ yếu là đồi núi thấp; trong đó diện tích đồi núi thấp dưới 1.000 m so với mực nước biển chiếm tới 85% vùng đồi núi; núi cao trên 2.000 m chỉ chiếm 1%. Đồi núi Việt Nam tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông, chạy dài 1.400 km (từ Tây Bắc tới Đông Nam Bộ). Những dãy núi đồ sộ nhất đều nằm ở phía Tây và Tây Bắc với đỉnh Phan-xi-phăng cao nhất bán đảo Đông Dương (3.143 m). Đặc trưng cho dạng địa hình đồi núi là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Càng ra phía Đông, các dãy núi thấp dần và thường kết thúc bằng một dải đất thấp ven biển tạo nên một chuỗi đồng bằng nhỏ hẹp, phân bố dọc theo Duyên hải miền Trung. Dạng địa hình đồi núi và đồng bằng nhỏ hẹp đan xen đó là đặc điểm địa hình của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Vùng Tây Nguyên có địa hình mang tính phân bậc rõ ràng, các bậc cao gồm các khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ. Bên cạnh các khối

núi còn có các cao nguyên và bình nguyên ở nhiều độ cao từ 300 - 1.700 m với lớp vỏ phong hóa dày có chỗ tới 50 m, trên bề mặt thường có bazan bao phủ.

Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích trên đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực. Ở hai đầu đất nước có hai đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu: ở phía bắc là đồng bằng Bắc Bộ hay còn gọi là đồng bằng sông Hồng, phần hạ lưu của hai hệ thống sông Hồng - Thái Bình có địa hình khá bằng phẳng hơi nghiêng ra biển theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao trung bình 3 m, ở ven biển có các dải cát cao vài mét; ở phía Nam là đồng bằng sông Cửu Long phần hạ lưu của sông Mê Kông với địa hình khá bằng phẳng nhưng không đều, có một số vùng trũng (Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên), ven biển có các dải cát. Đây cũng là đặc điểm địa hình đặc trưng của hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài phần đất liền, nước ta còn có hàng nghìn quần đảo và đảo lớn nhỏ như quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, đảo Phú Quốc, đảo Thổ Chu, đảo Côn Sơn (Côn Đảo), các đảo ở ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng và một số đảo ở ven biển miền Trung và khu vực phía nam. Địa hình các đảo khá đa dạng, chủ yếu là đồi núi thấp.

Cấu trúc hình dáng tự nhiên của nước ta có đặc điểm khác biệt so với nhiều nước trên thế giới với tỷ lệ chiều dài đường biên giới (bao gồm cả biên giới biển) và diện tích đất liền của Việt Nam là rất lớn; đòi hỏi phải nghiên cứu, xem xét trong các vấn đề liên quan đến bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đến “tính mở” và “độ mở” của nền kinh tế, đến chiến lược đối ngoại.

1.2.1.2. Địa chất - thổ nhưỡng

Các kết quả nghiên cứu địa chất Việt Nam cho thấy nước ta tuy có diện tích không lớn nhưng có cấu tạo địa chất phong phú, đa dạng theo đặc điểm của kiến tạo địa hình với các đặc trưng chủ yếu như sau:

- Vùng đồi núi kéo dài từ Bắc vào Nam có cấu tạo địa chất rất phức tạp, gặp đủ 3 nhóm đá chính cấu tạo nên vỏ trái đất là: macma, trầm tích và biến chất. Trong đó nhóm đá macma xuất hiện ở hầu hết các tỉnh vùng đồi núi, bao gồm:

+ Đá macma axit và siêu axit: gồm nhiều loại đá như các loại đá granit (granit hạt thô, granit hạt trung bình, granit hạt mịn, granit 2 mica...), đá riolit, đá phoocphia thạch anh... Đây là những loại đá rất cứng hình thành bằng con đường xâm nhập và một ít phun trào. Macma siêu axit gặp điển hình là pecmatit. Trên nhóm đá này đã hình thành nên loại đất xám feralit trên macma axit (Fa). Riêng đá riolit được hình thành bằng con đường phun trào, ví dụ: dãy núi Tam Đảo được cấu tạo bởi đá riolit. Các đá macma axit thường tạo nên những dãy núi cao, những dải núi dài như dãy Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam và

thường tạo nên những đỉnh núi cao nhất ở nước ta như đỉnh Phan-xi-phăng, Ngọc Linh, Chư Yang Sin...

+ Nhóm đá macma trung tính: nhóm này gặp các loại đá điển hình là diorit, andêzit và phoocphirit. Đá diorit hình thành bằng con đường xâm nhập gặp ở một số tỉnh như Cao Bằng, Lai Châu, Sơn La, Gia Lai... Đá andêzit và phoocphirit hình thành bằng con đường phun trào thường nằm xen kẽ với đá bazan gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và một số tỉnh miền Trung. Các đá macma trung tính hình thành nên loại đất nâu đỏ ở nước ta.

+ Nhóm đá macma bazơ và siêu bazơ: điển hình của nhóm này là đá bazan các loại và diabazơ được hình thành bằng con đường phun trào, đá bazan được hình thành trong kỷ Đệ tứ, diabazơ là đá bazan cổ. Hình thành bằng con đường xâm nhập có đá gabrô. Đá macma bazơ gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, các tỉnh miền Trung và nhiều tỉnh khác như Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị... Nhóm đá này đã hình thành nên loại đất nâu đỏ điển hình (Fk), nhóm đất đen (Rk), nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (Hk)...

Bên cạnh đó nhóm đá trầm tích cũng rất phổ biến ở vùng đồi núi của nước ta và cũng gặp ở hầu hết các tỉnh. Nhóm này có các nhóm phụ sau:

+ Trầm tích cơ học: gặp các loại đá sỏi kết, sạn kết, các loại cát kết (cát kết hạt thô, cát kết hạt trung bình, cát kết hạt mịn). Những loại đá này khá cứng rắn, khó bị phá hủy. Trên nhóm này hình thành nên đất xám feralit có màu vàng nhạt đến vàng đỏ (Fq). Đá này gặp ở Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Nghệ An, Quảng Ngãi, Kon Tum, Bình Thuận...

+ Trầm tích hóa học: là các loại đá vôi rất phổ biến ở các tỉnh miền Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình), ở đồng bằng sông Cửu Long gặp một phần diện tích nhỏ ở Hà Tiên. Trên nhóm đất này hình thành nên loại đất nâu đỏ (Fv) và đất đen (Rv).

Ngoài ra đối với vùng đồi núi còn có nhóm đá biến chất với các loại đá điển hình là gnei các loại (paragnai, octognai), các loại đá có cấu tạo phân phiến như phiến thạch sét, phiến thạch mica, phiến clorit... Đá biến chất gặp ở nhiều tỉnh (Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Kon Tum...). Nhóm đá này hình thành nên loại đất xám feralit đỏ vàng (Fs).

- Đối với vùng đồng bằng, các đồng bằng lớn ở nước ta như Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, dải đồng bằng ven biển miền Trung... gặp các trầm tích của kỷ Đệ tứ nằm trên trầm tích kỷ Đệ tam. Phần lớn trầm tích Đệ tứ với lớp phù sa hiện đại là cơ sở để tạo nên các loại đất phù sa ở nước ta. Ngoài ra tại vùng đồng bằng còn gặp khá phổ biến các loại đá trầm tích cơ học, đá vôi và một số loại đá biến chất.

1.2.2. Khí hậu

1.2.2.1. Phân vùng khí hậu

Hệ thống phân vị trong sơ đồ phân vùng khí hậu Việt Nam có 2 cấp là miền khí hậu và vùng khí hậu.

- Miền khí hậu: Phân định miền khí hậu nhằm tách biệt các bộ phận lãnh thổ khác nhau về tài nguyên nhiệt. Miền khí hậu liên kết các vùng có sự đồng nhất tương đối về tài nguyên nhiệt theo các yếu tố chỉ tiêu: biên độ năm của nhiệt độ; lượng bức xạ tổng cộng trung bình năm và số giờ nắng trung bình năm. Việt Nam có hai miền khí hậu phía Bắc và phía Nam.

- Vùng khí hậu: Phân định vùng khí hậu nhằm tách biệt các địa phương trên cùng miền khí hậu có sự đồng nhất tương đối về chế độ mưa, ẩm theo một hoặc cả hai trong hai chỉ tiêu thời gian xảy ra mùa mưa và ba tháng mưa nhiều nhất. Việt Nam có 07 vùng khí hậu, gồm: Vùng khí hậu Tây Bắc; vùng khí hậu Đông Bắc; vùng khí hậu Đồng bằng Bắc Bộ; vùng khí hậu Bắc Trung Bộ; vùng khí hậu Nam Trung Bộ; vùng khí hậu Tây Nguyên; vùng khí hậu Nam Bộ.

1.2.2.2. Đặc điểm khí hậu⁶

Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Do lãnh thổ Việt Nam trải dài theo nhiều vĩ tuyến và địa hình đa dạng nên sự khác nhau về khí hậu giữa các vùng khá lớn và rõ nét. Khí hậu ở phía Bắc có bốn mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông), phía Nam có hai mùa (mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau).

- Điều kiện bức xạ

Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam đều có chế độ bức xạ nội chí tuyến: Độ cao mặt trời khá lớn, thời gian chiếu sáng đồng đều, tổng lượng bức xạ mặt trời phong phú và cân cân bức xạ luôn luôn dương. Tổng số giờ chiếu sáng hàng năm trên toàn lãnh thổ đất nước là 4.300-4.500 giờ, khá đồng đều trên các vĩ độ.

- Hoàn lưu khí quyển

Hoàn lưu khí quyển ở Việt Nam là một bộ phận của hoàn lưu gió mùa Đông Nam Á. Hoàn lưu gió mùa ở Việt Nam là sự tổng hòa của hệ thống gió mùa Nam Á và hệ thống gió mùa Đông Bắc Á với nhiều sắc thái riêng biệt cho hai mùa chủ yếu: Mùa đông (tháng 11 - tháng 3), mùa hè (tháng 5 - tháng 9) và hai mùa chuyển tiếp: Mùa xuân (tháng 4) và mùa thu (tháng 10).

- Khí áp và gió

Khí áp tương đối cao vào mùa đông, cao nhất vào tháng 12, tháng 1 và

⁶ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Đánh giá khí hậu quốc gia (2021).

tương đối thấp vào các tháng mùa hè, thấp nhất vào tháng 7, tháng 8. Khí áp trung bình tháng 1 là 1.015 - 1.018 hPa tại các trạm có độ cao dưới 10 m ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và 1.011 - 1.016 hPa tại các trạm tương tự ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Khí áp trung bình tháng 7 là 1.001 - 1.004 hPa ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và 1.003 - 1.009 hPa ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí tương đối trung bình năm biến đổi trong phạm vi 75 - 90%, không thể hiện rõ sự phân hóa theo vùng. Độ ẩm cũng biến đổi theo mùa. Mùa mưa có độ ẩm không khí khá cao (85 - 90%), trong mùa khô độ ẩm thấp nhất. Đặc biệt, vào nửa cuối mùa đông thường có mưa phùn ở vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ và mưa khá lớn ở Bắc Trung Bộ nên độ ẩm trong thời kỳ này khá cao.

- Mây và nắng

Lượng mây trung bình năm lên đến 6,5 - 8,0 ở Đông Bắc, Tây Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và khoảng 5,5 - 7,0 ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. Trên từng khu vực, mây ở vùng cao nhiều hơn ở vùng thấp, ở đất liền nhiều hơn ở hải đảo.

Số giờ nắng trung bình năm ở nước ta khoảng 1.400 - 3.000 giờ, ở nơi nhiều nhất gấp đôi nơi ít nhất. Nắng giảm dần từ Nam ra Bắc, từ hải đảo vào đất liền và từ vùng núi thấp lên vùng núi cao. Ở mức độ nhất định, phân bố nắng là hình ảnh tương tự phân bố bức xạ tổng cộng và trái ngược với phân bố lượng mây.

- Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ tương đối thấp vào mùa đông, thấp nhất vào tháng 01, tương đối cao vào mùa hè, cao nhất vào tháng 7. Nhiệt độ trung bình tháng 01 ở nước ta vào khoảng 2 - 26°C, giảm dần từ Nam ra Bắc, từ vùng thấp lên vùng cao và nhiệt độ trung bình tháng 7 khoảng 10 - 30°C, khá đồng đều giữa các vĩ độ phía Bắc và phía Nam, song giảm dần theo độ cao địa lý nhanh hơn so với tháng 01.

Tổng nhiệt độ ở nước ta, kể cả các vùng cao chưa có số liệu quan trắc, khoảng 3.000 - 10.000°C trong cả năm, 1.400 - 4.400°C trong 6 tháng mùa đông, mùa xuân (tháng 11 - tháng 4) và 1.600 - 5.600°C trong 6 tháng mùa hè và mùa thu (tháng 5 - tháng 10). Tình trạng rét lạnh mùa đông không những là hệ quả của điều kiện bức xạ mà quan trọng hơn là sản phẩm của gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ cao nhất thường xảy ra vào tháng 3, tháng 4, tháng 5 ở các khu vực phía Nam và tháng 5, tháng 6, tháng 7 ở các khu vực phía Bắc.

- Mưa

Lượng mưa trung bình năm ở nước ta vào khoảng 700 - 5.000 mm. Trị số phổ biến của đặc trưng này khoảng 1.400 - 2.400 mm. Số ngày mưa trung bình năm ở nước ta là 60 - 220 ngày. Khoảng 80-90% lượng mưa tập trung vào mùa mưa.

- Một số thời tiết đặc biệt

+ Bão và áp thấp nhiệt đới: Hàng năm trên khu vực Biển Đông trung bình có 11 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, trong đó khoảng trên một nửa là số bão từ vùng biển Tây Bắc Thái Bình Dương di chuyển vào. Hoạt động của bão trên Biển Đông diễn ra trong tất cả các tháng và tập trung vào các tháng mùa hè. Mùa bão ở Biển Đông là từ tháng 5 đến tháng 12, trong đó các tháng 7, 8, 9, 10 có nhiều bão nhất, trung bình mỗi tháng khoảng 2 cơn. Tần số bão Biển Đông biến động nhiều qua các năm, năm nhiều nhất có tới 18 cơn (1973, 1974), năm ít bão nhất (1966) chỉ có 4 cơn.

+ Không khí lạnh: Số đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến nước ta biến động mạnh qua các năm và các tháng. Năm nhiều nhất tới 40 đợt (1970), năm ít nhất chỉ có 01 đợt (1965, 1993).

+ Gió Tây khô nóng: Một trong những loại hình thời tiết đặc thù của mùa hè là gió Tây khô nóng. Thời tiết khô nóng làm thay đổi chế độ mưa ở nhiều vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ.

+ Mưa phùn: Cũng như sương muối, mưa phùn là thời tiết đặc sắc vào mùa đông ở miền Bắc. Số ngày mưa phùn trung bình năm phổ biến là 2 - 20 ngày ở Tây Bắc, 5 - 50 ngày ở Đông Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và 4 - 40 ngày ở Bắc Trung Bộ. Đặc biệt, một vài nơi ở duyên hải Nam Trung Bộ cũng quan trắc được mưa phùn. Mưa phùn chủ yếu xảy ra vào mùa đông, nhiều nhất vào 3 tháng giữa và cuối mùa đông: tháng 1, tháng 2 và tháng 3.

+ Đông: Số ngày đông trung bình năm phổ biến ở nước ta là 20 - 80 ngày. Trị số của đặc trưng này vượt 80 ngày ở Bắc Quang (Hà Giang), Mai Châu (Hòa Bình), Hồi Xuân (Thanh Hóa), Sở Sao (Bình Dương), Phước Long, Mộc Hóa (Long An), Rạch Giá (Kiên Giang). Những nơi chỉ có dưới 20 ngày đông là Côn Cỏ (Quảng Bình), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Ba Tơ (Quảng Ngãi), Nha Trang, Cam Ranh, Trường Sa (Khánh Hòa), An Khê (Gia Lai). Số ngày đông ở Nam Bộ nhiều hơn ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Trên cùng khu vực, đông ở vùng núi nhiều hơn ở đồng bằng ven biển và ít nhất ở các hải đảo.

+ Sương muối: Một trong những thời tiết đặc thù nhất trong mùa đông là sương muối. Trên 160 trạm khí tượng có khoảng 70 trạm đã quan trắc được sương muối. Tỷ lệ trạm quan trắc được sương muối rất cao ở các tỉnh vùng núi, trung du Bắc Bộ: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Cạn, Phú Thọ, Hòa Bình, Quảng Ninh. Ngay giữa Đồng bằng Bắc Bộ, vùng núi các tỉnh Bắc Trung Bộ, vùng Tây Nguyên cũng xuất hiện sương muối. Nói chung sương muối có thể xuất hiện trong mùa đông, nhiều nhất vào tháng 12 và tháng 1.

+ Sương mù: Số ngày sương mù trung bình năm phổ biến ở nước ta là 10 -

80 ngày. Những nơi có trên 80 ngày sương mù hàng năm là Mường Tè (Lai Châu), Tuần Giáo (Điện Biên), Hoàng Liên Sơn, Sa Pa (Lào Cai), Yên Châu, Mộc Châu (Sơn La), Chợ Rã (Cao Bằng), Bắc Cạn, A Lưới (Thừa Thiên - Huế), Trà My (Quảng Nam), Đà Lạt (Lâm Đồng). Hầu như tỉnh nào cũng có nơi trung bình hàng năm có dưới 10 ngày sương mù. Sương mù ở miền Bắc nhiều hơn ở miền Nam, ở miền núi nhiều hơn đồng bằng và ở đất liền nhiều hơn ở hải đảo. Sương mù tương đối nhiều trong mùa đông, nhiều nhất vào tháng 1, tháng 2, tháng 3, tương đối ít vào mùa hè, ít nhất vào tháng 7, tháng 8.

1.2.3. Thủy văn

Mạng lưới sông ngòi ở nước ta phân bố khá dày đặc, chảy theo 2 hướng chính: Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung, theo hướng của địa chất - kiến tạo đổ ra biển Đông. Mật độ sông ngòi là 0,12 km/km², dọc bờ biển cứ khoảng 10 km có một cửa sông. Việt Nam có 106 lưu vực sông (LVS) với hơn 3.450 sông lớn (có chiều dài từ 10 km trở lên), trong đó có 10 hệ thống sông lớn (có diện tích lưu vực lớn hơn 10.000 km²), bao gồm: Hồng - Thái Bình, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Mã, Cả, Vu Gia - Thu Bồn, Ba, Đồng Nai và Cửu Long. Tổng diện tích lưu vực nằm trong lãnh thổ nước ta khoảng 306,44 nghìn km², bằng 92,6% diện tích đất liền của cả nước. Tổng lượng nước mặt trung bình hàng năm của cả nước khoảng 840 tỷ m³, tập trung chủ yếu (hơn 97%) ở 19 LVS và nhóm LVS lớn, trong đó có khoảng 60% lượng nước đến từ ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Hệ thống các sông lớn ở nước ta bao gồm:

- Hệ thống sông Bằng Giang - Kỳ Cùng: Diện tích toàn lưu vực khoảng 11.220 km².

- Hệ thống sông Hồng: Đây là hệ thống sông lớn nhất Bắc Bộ, được bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc, phần chảy trên đồng bằng nước ta dài khoảng 200 km. Tổng diện tích toàn lưu vực là 169.000 km², trong đó 48,8% trên địa phận Trung Quốc; 0,9% trên địa phận Lào và 50,3% trên địa phận Việt Nam. Lượng dòng chảy của sông Hồng được phân phối cho các sông: sông Đuống 25 - 30%; sông Luộc 8 - 10%; sông Thái Bình 9 - 10%; sông Đào 20 - 25%; sông Ninh Cơ 6 - 8% và phần còn lại đổ ra cửa Ba Lạt chiếm 25 - 30%.

- Hệ thống sông Thái Bình: Diện tích toàn lưu vực khoảng 15.180 km², chiều dài sông chính khoảng 385 km.

- Hệ thống sông Mã: Diện tích toàn lưu vực là 28.400 km², chiều dài dòng sông chính là 512 km nhưng một phần của trung lưu lại nằm trên đất Lào.

- Hệ thống sông Cả: Diện tích lưu vực khoảng 27.200 km², một phần nằm trên đất Lào, chiếm khoảng 35% tổng diện tích.

- Hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn: Diện tích lưu vực khoảng 10.350 km², chiều dài dòng sông khoảng 205 km, hoàn toàn nằm trong lãnh thổ nước ta.

- Hệ thống sông Đà Rằng (còn gọi là sông Ba): Diện tích lưu vực khoảng 13.900 km².

- Hệ thống sông Đồng Nai: Đây là hệ thống thủy văn lớn thứ 3 sau hệ thống sông Hồng và sông Cửu Long, diện tích lưu vực khoảng 44.100 km², chủ yếu ở Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, một phần nằm trên đất Campuchia.

- Hệ thống sông Cửu Long (còn gọi là sông Mê Kông): Diện tích lưu vực khoảng 810.000 km², trong đó 20,7% trên địa phận lãnh thổ Trung Quốc, 2,6% trên địa phận Myanmar, 32,4% trên địa phận Lào, 19% trên địa phận Campuchia, 23,8% trên địa phận Thái Lan và ở Việt Nam chỉ có 1,5%.

Nguồn nước của các hệ thống sông tương đối lớn, song phân bố không đều giữa các mùa và các vùng. Mùa lũ chiếm 70 - 80%, mùa kiệt chỉ chiếm 20 - 30% so với lượng nước cả năm. Việc xây dựng các công trình thủy lợi lớn, hoặc thủy điện kết hợp với thủy lợi để giữ nước về mùa lũ, cung cấp nước về mùa khô có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Đặc biệt đối với miền núi Bắc Bộ, miền núi các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long do lượng nước về nhanh, ngập lâu trên nhiều vùng rộng lớn, nên chủ trương chung sống với lũ được coi là biện pháp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

1.2.4. Hải văn

a) Chế độ dòng chảy

Chế độ hải văn ven bờ có tính biến động; chế độ dòng chảy bề mặt và sóng biến đổi theo mùa gió trong năm, cả về hướng chảy và cường độ. Các đặc trưng khí hậu - hải văn nói trên góp phần hình thành các vùng địa lý - sinh thái khác nhau, kéo theo thể mạnh tài nguyên sinh vật và tiềm năng phát triển khác nhau. Chế độ hoàn lưu Biển Đông mang tính chất hoàn lưu mùa và là kết quả của quá trình tương tác biển - khí quyển khu vực trong điều kiện hoạt động mạnh mẽ của gió mùa.

Chế độ dòng chảy biển Đông đặc trưng cho hai mùa (mùa đông và mùa hè), vào mùa hè, dưới tác động của gió mùa Tây Nam đã hình thành dòng chảy mạnh Tây Nam dọc theo bờ biển Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ lên phía Bắc và gặp dòng chảy từ phía Bắc xuống ở khoảng 16°N, sau đó chúng lệch hướng về phía Đông ra vùng biển trung tâm tạo các xoáy quy mô lớn ở phần phía Bắc và phía Nam Biển Đông.

b) Thủy triều

Thủy triều trong vùng biển Việt Nam rất đa dạng, có cả bốn dạng thủy triều:

nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều. Dựa vào đặc điểm thủy triều, có thể chia thành các vùng sau: (i) Vùng từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Cửa Hội (Nghệ An); (ii) Vùng từ Cửa Gianh (Quảng Bình) đến Cửa Tùng (Quảng Trị); (iii) Vùng Thuận An (Thừa Thiên - Huế) và lân cận; (iv) Vùng từ nam Thừa Thiên - Huế đến giữa Quảng Nam; (v) Vùng từ giữa Quảng Nam đến Hàm Thuận Tân (Bình Thuận); (vi) Vùng từ Hàm Thuận Tân đến mũi Cà Mau; và (vii) Vùng từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên (Kiên Giang).

Các đặc trưng dòng triều ở Biển Đông cũng có nhiều nét đặc biệt và có sự không thống nhất hoàn toàn giữa tính chất thủy triều và dòng triều. Các vùng phân bố đặc trưng dòng triều đan xen nhau rất phức tạp, không phân bố thuần nhất và rõ ràng như trường hợp chế độ thủy triều. Chế độ dòng triều hỗn hợp (nhật triều không đều hoặc bán nhật triều không đều) xuất hiện ở hầu hết các vùng biển Việt Nam. Đặc biệt, vùng ven biển của Việt Nam có thể được sử dụng để khai thác năng lượng thủy triều (đặc biệt là ở vịnh Hạ Long và vịnh Gành Rái).

Tiềm năng năng lượng sóng dọc bờ biển Việt Nam cũng rất dồi dào do sự hiện diện của hai chế độ gió Đông Bắc và Tây Nam. Các giải pháp thay thế cho việc sử dụng năng lượng sóng cho sinh hoạt và sản xuất có thể được thực hiện ở các đảo như Phú Quý, Lý Sơn, Cù Lao Xanh, Cồn Cỏ. Tại các cửa sông, bến cảng có thể trang bị phao nổi sử dụng máy phát điện sóng. Gió ven biển có tiềm năng lớn về cung cấp phong điện, với công suất khoảng 900-1.000 kWh/m² như ở Cát Hải (Hải Phòng), Lạch Giang (Nam Định), khu vực từ Cửa Hội (Nghệ An) đến Đèo Hải Vân (Thừa Thiên - Huế) và từ Cam Ranh (Khánh Hòa) đến Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu) và các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Trà Vinh, Cà Mau.

1.2.5. Cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.2.5.1. Các hệ sinh thái

Do sự khác biệt lớn về khí hậu từ vùng gần xích đạo tới giáp vùng cận nhiệt đới, cùng với sự đa dạng về địa hình đã tạo nên thiên nhiên Việt Nam có tính đa dạng sinh học cao, đóng góp lớn cho kinh tế và phúc lợi xã hội của đất nước. Ở Việt Nam, hệ sinh thái (HST) thường được chia thành 3 nhóm: (i) Hệ sinh thái trên cạn (bao gồm: hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái đô thị); (ii) Hệ sinh thái đất ngập nước (bao gồm: hệ sinh thái đất ngập nước nội địa và hệ sinh thái đất ngập nước ven biển); và (iii) Hệ sinh thái biển (bao gồm: rạn san hô, thảm cỏ biển (ở độ sâu trên 6 m khi triều kiệt), vũng vịnh và vùng đảo ven bờ và vùng biển xa bờ (gồm cả các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa).

- Hệ sinh thái rừng

Trong giai đoạn 2010-2020, hệ sinh thái rừng cả nước có sự mở rộng liên tục về diện tích song chất lượng rừng suy giảm. Độ che phủ rừng toàn quốc đã tăng từ 39,5% vào năm 2010 lên 42,01% năm 2020 với tổng diện tích rừng của cả nước

là 14,677 triệu ha⁷. Diện tích rừng mở rộng chủ yếu là rừng trồng, có trữ lượng và chất lượng đa dạng sinh học thấp do trồng đơn loài, thậm chí một số loại rừng trồng còn triệt tiêu điều kiện sống của các loài động, thực vật khác (điển hình như rừng cao su, rừng trồng keo, bạch đàn). Theo báo cáo tổng kết điều tra kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2016⁸, trong tổng trữ lượng rừng cả nước là 1.182,81 triệu m³ (bao gồm cả diện tích rừng trong và ngoài quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp), trữ lượng rừng tự nhiên là 992,80 triệu m³ (tương đương 84%); trữ lượng rừng trồng là 190,01 triệu m³ (tương đương 16%). Như vậy, các hệ sinh thái rừng trồng đang có trữ lượng thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và khả năng cung cấp dịch vụ của hệ sinh thái rừng này.

Các hệ sinh thái rừng quan trọng, có giá trị đa dạng sinh học cao như rừng gỗ giàu, rừng nguyên sinh, rừng ngập mặn ven biển chiếm diện tích rất nhỏ và ngày càng thu hẹp, bị đe dọa bởi các hoạt động phát triển và khai thác trái phép. Trong 10,24 triệu ha rừng tự nhiên, chỉ có gần 0,77 triệu ha là rừng giàu, tương đương 7,5% diện tích rừng tự nhiên và 5,2% tổng diện tích rừng cả nước. Diện tích rừng gỗ trung bình là 2,165 triệu ha (tương đương 21,1%); còn lại là các hệ sinh thái rừng nghèo, nghèo kiệt. Đối với rừng ngập mặn (RNM), nhờ các nỗ lực trồng và phục hồi rừng ven biển, từ năm 2016 diện tích RNM đã có sự gia tăng đáng kể, đạt 117.074 ha (tính đến cuối năm 2019). Tuy nhiên, chất lượng rừng ngập mặn vẫn rất thấp, chủ yếu là rừng trồng.

- Hệ sinh thái biển

Biển Việt Nam được đánh giá là có các khu hệ sinh vật phong phú và cảnh quan sinh thái đa dạng. Tổng hợp dữ liệu từ kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2011-2020 cho thấy toàn vùng biển Việt Nam đã xác định được 1.695 loài thủy sản thuộc 737 giống, 266 họ và 55 bộ. Nhóm cá biển đã bắt gặp 1.296 loài, tiếp đó là 130 loài tôm, 111 loài cua-ghe, 68 loài chân bụng, 44 loài mực-tuộc, 42 loài hai mảnh vỏ, 3 loài sam/so và 1 loài rùa biển.

Giai đoạn 2000-2019, trữ lượng nguồn lợi thủy sản liên tục suy giảm qua các thời kỳ⁹, cụ thể: Giai đoạn 2000-2005 khoảng 5,07 triệu tấn; giai đoạn 2011-2015 khoảng 4,36 triệu tấn (giảm 15% so với giai đoạn 2000-2005); giai đoạn 2016-2019 khoảng 3,95 triệu tấn (giảm 23% so với giai đoạn 2000-2005); đặc biệt là sự suy giảm trữ lượng nguồn lợi thủy sản tầng đáy và các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao. So sánh giai đoạn 2011-2015 với giai đoạn 2000-2005, hệ sinh thái biển có sự suy giảm, tổng số loài bắt gặp không có sự khác biệt nhưng có sự thay đổi về cấu trúc, thành phần loài với 83 loài không bắt gặp lại trong giai

⁷ Quyết định số 1558 /QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

⁸ Tổng cục Lâm nghiệp, Báo cáo tổng kết dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”.

⁹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020 (Tổng quan).

đoạn 2011-2015. Ngoài ra, trữ lượng thủy sản biển nước ta có sự suy giảm rõ rệt ở các vùng biển có trữ lượng lớn như vùng biển Trung Bộ và giữa biển Đông, trữ lượng nguồn lợi giảm 27%, vùng biển Tây Nam Bộ giảm 35,4% trong đó giảm mạnh trữ lượng nhóm hải sản tầng đáy, tỷ lệ các loài kinh tế chủ yếu giảm.

Các áp lực phát triển đã làm suy thoái các hệ sinh thái biển quan trọng như đối với các *Hệ sinh thái rạn san hô*. Đây là một trong những HST đặc sắc của biển Việt Nam, thường phân bố trong các vùng bờ đá ven lục địa và quanh các hải đảo của nước ta. Các nghiên cứu về đa dạng sinh học trong các rạn san hô ở Việt Nam cho thấy rạn san hô của Việt Nam có quần xã sinh vật rất đa dạng và phong phú về thành phần loài song đang suy thoái về cả diện tích và độ phủ san hô sống. Các nghiên cứu cho thấy khu hệ động vật sống trong các rạn san hô ở biển Việt Nam có khoảng 2.100 loài, trong đó, cá rạn san hô đa dạng nhất với 763 loài, sau đó là động vật thân mềm với gần 700 loài, giáp xác với hơn 250 loài, giun nhiều tơ với khoảng 10 loài và da gai với gần 100 loài¹⁰.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2010-2020, diện tích cũng như độ phủ san hô sống trên các HST rạn san hô của Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ suy thoái nghiêm trọng. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020, chất lượng các rạn san hô quan trọng ở toàn bộ 19 khu vực rạn san hô phân bố từ Bắc đến Nam, kể cả các khu bảo tồn biển (KBTB) đều ở hiện trạng phát triển rạn xấu và rất xấu, độ phủ trung bình cho toàn vùng là 17,65%, thể hiện mức suy giảm mạnh là 9,64%, mức suy giảm trung bình trên toàn vùng là 1,74%/năm. Các khu vực đã từng có sự suy thoái rạn nghiêm trọng, san hô chết hàng loạt như Cát Bà, Hải Vân - Sơn Chà, Lý Sơn, Nam Yết và đặc biệt là rạn san hô Cô Tô chưa phục hồi lại sau khoảng 10 năm suy thoái. Tại các KBTB vẫn có hiện tượng suy thoái nhẹ, mức suy thoái khoảng 0,72%/năm. Hai KBTB Hòn Cau và Cồn Cỏ đã ghi nhận mức độ duy trì và có xu hướng tăng nhẹ.

Hệ sinh thái cỏ biển cũng là HST biển quan trọng ở vùng biển Việt Nam với năng suất sinh học cao, là nguồn cung cấp thức ăn và môi trường sống của nhiều loài sinh vật biển, đặc biệt là sinh cảnh cư trú của nhiều loài quý hiếm như rùa xanh... Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường¹¹, đã xác định được 16 loài cỏ biển, so với các nước trong khu vực, Việt Nam đứng thứ 3 về đa dạng loài cỏ biển chỉ sau Úc đứng thứ nhất (20 loài) và Philipin (16 loài). HST cỏ biển Việt Nam có tổng diện tích khoảng 18.130 ha, phân bố dọc bờ biển từ biên giới phía Bắc của Việt Nam với Trung Quốc, đến tận biên giới Tây Nam với Campuchia nhưng chủ yếu là ở các khu vực miền Nam Việt Nam. Vùng biển Tây Nam Bộ có đa dạng loài cỏ biển cao nhất, tập trung tại các khu vực Côn Đảo, Phú

¹⁰ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020.

Quốc, Khánh Hòa, Bình Thuận, Phú Quý; sau đó là các khu vực miền Trung như Tam Giang - Cầu Hai và Lập An. Giai đoạn 2011-2020, hệ sinh thái thảm cỏ biển Việt Nam cũng đang đứng trước nguy cơ bị suy thoái do các hoạt động của con người như đánh bắt, neo đậu thuyền, nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm môi trường, các hoạt động xây dựng cảng, công trình phục vụ du lịch. Tốc độ suy thoái thảm cỏ biển khác nhau ở mỗi khu vực. Các đảo ven bờ Bắc Trung Bộ có mức độ suy thoái trung bình 6-7%/năm, các thảm cỏ ven bờ Nam Trung Bộ suy giảm chậm hơn với tốc độ trung bình 2-5%/năm như Hòn Cau, Phú Quý. Tốc độ suy giảm của HST cỏ biển phía Nam Bộ thấp hơn, khoảng 3%/năm như Phú Quốc, Côn Đảo.

- Hệ sinh thái đất ngập nước nội địa và ven biển¹²

Diện tích đất ngập nước (ĐNN) của Việt Nam là khoảng 11.948 nghìn ha (chưa kể đến diện tích sông suối ngập nước theo mùa và suối, đầm nước nóng, nước khoáng), chiếm đến 37% tổng diện tích đất tự nhiên của Việt Nam. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ lớn nhất đến gần 49% và Tây Nguyên có vùng ĐNN nhỏ nhất so với 7 vùng sinh thái của cả nước, chiếm 3% diện tích ĐNN cả nước. ĐNN Việt Nam được phân thành 2 nhóm (ĐNN nhân tạo và ĐNN tự nhiên) với 26 kiểu HST khác nhau. ĐNN nhân tạo chiếm tỷ lệ lớn nhất 72% diện tích các vùng ĐNN trong đó chỉ riêng đất trồng lúa chiếm 67%. Các HST ĐNN tự nhiên là các rừng ngập mặn, các vùng ĐNN ven biển (đầm, hồ, bãi triều) chiếm khoảng 18%, còn lại là các HST ĐNN nội địa.

Các HST ĐNN rất có giá trị về đa dạng sinh học, theo ước tính, các HST đất ngập nước Việt Nam thống kê được 1.028 loài cá, 848 loài chim, 800 loài động vật không xương sống ở các HST nước ngọt và trên 11.000 loài sống tại các HST ĐNN ven biển. Giai đoạn 2010-2020, các HST ĐNN cũng đối mặt với nguy cơ suy thoái mạnh. Nguyên nhân là do quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng ở các vùng lưu vực sông, các vùng cửa sông và ven bờ biển đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chế độ thủy, hải văn, lưu lượng nước, chất lượng nước, trầm tích của các dòng sông vùng hạ lưu. Khai thác quá mức cùng với ô nhiễm nguồn nước đã khiến cho rất nhiều quần thể thủy sinh vật có giá trị kinh tế cao như cá anh vũ (*semilabeo obscurus*), cá lăng (*hemibagrus guttatus*), cá chiên (*bagarius rutilus*), tôm hùm, bào ngư và sò huyết bị suy giảm mạnh¹³.

Trong các HST đất ngập nước, các đầm phá ven biển là các hệ sinh thái đất ngập nước có giá trị đa dạng sinh học cao, điển hình. Các đầm phá tập trung ở miền Trung, nơi giàu nguồn bồi tích cát ven bờ, động lực sóng mạnh và thủy

¹² Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹³ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

triều không lớn. Từ Thừa Thiên - Huế tới Ninh Thuận, có 12 đầm phá tiêu biểu với tổng diện tích khoảng 458 km².

Bảng 1. Phân bố, kích thước cơ bản đầm phá ven bờ miền Nam Việt Nam

TT	Đầm phá	Địa phương	Diện tích (km ²)	Độ sâu (m)
1	Tam Giang - Cầu Hai	Thừa Thiên - Huế	216	Trung bình: 1,6 Sâu nhất: 6-7 (cửa lạch)
2	Lăng Cô	Thừa Thiên - Huế	16	Trung bình: 1,2 Sâu nhất: 2,0
3	Trường Giang	Quảng Nam	36,9	Trung bình: 1,1 Sâu nhất: 2,0
4	An Khê	Quảng Ngãi	2,9	Trung bình: 1,3 Sâu nhất: 2,0
5	Nước Mặn (Sa Huỳnh)	Quảng Ngãi	2,8	Trung bình: 1,0 Sâu nhất: 1,6
6	Trà Ô (Châu Trúc)	Bình Định	16	Trung bình: 1,6 Sâu nhất: 2,2
7	Nước Ngọt (Đề Gi)	Bình Định	26,5	Trung bình: 0,9 Sâu nhất: 1,4
8	Thị Nại	Bình Định	50	Trung bình: 1,2 Sâu nhất: 2,5
9	Cù Mông	Phú Yên	30,2	Trung bình: 1,6 Sâu nhất: 3,5
10	Ô Loan	Phú Yên	18	Trung bình: 1,2 Sâu nhất: 2,5
11	Thủy Triều	Khánh Hoà	25,5	-
12	Đầm Nại	Ninh Thuận	8	Trung bình: 2,8 Sâu nhất: 9

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020

Tại các đầm phá ven biển, đã xác định được 1.111 loài trong đó có trên 90 loài có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, chất lượng đa dạng sinh học các đầm hồ ven

biển hiện nay được đánh giá là đang bị suy thoái, tất cả 12 HST đầm hồ đều đã bị suy thoái ở các mức độ khác nhau về cấu trúc và chức năng, diện tích phân bố. Trong 1.111 loài có mặt trong các HST đầm, hồ này có 13 loài quý hiếm có trong sách IUCN 2014 và Sách Đỏ Việt Nam 2007. Đặc biệt các hệ sinh thái vùng triều, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn cùng các loài có giá trị kinh tế, quý hiếm là các hợp phần sinh thái quan trọng trong các đầm hồ đã bị giảm sút nhanh chóng về cả chất lượng (độ phủ, sinh lượng) và quy mô diện tích phân bố.

1.2.5.2. Đa dạng sinh học loài và nguồn gen

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có đa dạng sinh học (ĐDSH) cao của thế giới với sự đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu. Đến nay, trong sinh giới Việt Nam, khoảng 51.400 loài sinh vật đã được xác định, bao gồm: khoảng 7.500 loài/chủng vi sinh vật; khoảng 20.000 loài thực vật trên cạn và dưới nước; khoảng 10.900 loài động vật trên cạn; khoảng 2.000 loài động vật không xương sống và cá ở nước ngọt; dưới biển, có trên 11.000 loài sinh vật biển. Trong thành phần loài sinh vật đã biết, số lượng loài đặc hữu cho Việt Nam chiếm một tỷ lệ khá lớn (khoảng 30% số loài thực vật bậc cao trên cạn; 4,6% số loài, phân loài chim; 27,4% số loài trai, ốc nước ngọt; khoảng 58% số loài tôm, cua nước ngọt...). Trong đó, nhiều loài có giá trị kinh tế lớn, đóng góp cho khoa học, phát triển kinh tế đất nước và khẳng định tầm quan trọng toàn cầu của ĐDSH Việt Nam như Sao La, Cheo Cheo lưng bạc, mang lớn, mang Trường Sơn, thỏ vằn, voi châu Á, bò rừng, bò xám, hổ, báo, các loài rùa biển và nước ngọt¹⁴.

Trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam phải đối mặt với tình trạng suy thoái loài, trong đó số lượng loài nguy cấp tăng lên đáng kể: Theo Danh lục Đỏ của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), nếu như năm 1996 mới chỉ có 25 loài động vật của Việt Nam ở mức nguy cấp (EN) thì đến 2014, đã có khoảng 362 loài động vật và 219 loài thực vật của Việt Nam ghi trong Danh lục Đỏ của IUCN (2014) ở mức này. Theo Danh lục Đỏ của IUCN (cập nhật năm 2021)¹⁵, các loài bị đe dọa từ mức sắp nguy cấp trở lên (VU) phân bố ở Việt Nam đã lên đến 880 loài trong đó có 586 loài động vật và 294 loài thực vật.

**Bảng 2. Số lượng các loài bị đe dọa ở Việt Nam
theo Danh lục Đỏ của IUCN 2021**

TT	Nhóm	Số lượng
1	Lưỡng cư	68
2	Bò sát	75

¹⁴ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹⁵ <https://www.iucnredlist.org/statistics>

TT	Nhóm	Số lượng
3	Thú	63
4	Chim	50
5	Cá nước ngọt	141
6	Động vật thân mềm	30
7	Nhuyễn thể khác	159
8	Thực vật	294
Tổng		880

Nguồn: IUCN, 2021

Phân bố các loài hoang dã quý hiếm của cả nước chưa được đánh giá và thống kê đầy đủ, tuy nhiên, nhìn chung, các loài hoang dã hiện nay chủ yếu được bảo tồn tại chỗ trong các khu bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là các khu rừng đặc dụng.

Ngoài ra, sự quan ngại về nguy cơ gây hại cho ĐDSH, sức khỏe con người và nền kinh tế của các loài ngoại lai xâm hại ở nước ta ngày càng tăng. Năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã công bố Danh mục 25 loài ngoại lai xâm hại, 15 loài ngoại lai nguy cơ xâm hại đã xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam và 41 loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại chưa xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Đến năm 2018, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 ban hành tiêu chí xác định và Danh mục các loài ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại. Trong đó đã xác định được 19 loài ngoại lai xâm hại và 61 loài có nguy cơ xâm hại trên toàn quốc.

Bên cạnh hệ sinh vật tự nhiên đa dạng với khoảng 51.400 loài đã biết, Việt Nam thuộc một trong các trung tâm nguồn gốc giống cây trồng trên thế giới gồm hơn 6.000 giống lúa, khoảng 800 loài cây trồng, và là nguồn gốc của khoảng 40 giống vật nuôi. Đây chính là những nguồn gen bản địa quý của Việt Nam cần phải bảo vệ, giữ gìn và phát triển. Bên cạnh đó, hàng chục loài thủy sản có giá trị kinh tế được nuôi, trồng trong các đầm nuôi, trang trại nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

1.3. Tài nguyên thiên nhiên

1.3.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất Việt Nam có 14 nhóm đất với 54 loại đất, trong đó có 5 nhóm đất có diện tích lớn chiếm 77,69% diện tích tự nhiên cả nước bao gồm: nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất phù sa, nhóm đất xám và bạc màu, nhóm đất phèn với tổng diện tích là 25.668 nghìn ha; 9 nhóm đất bao gồm: Bãi cát cồn cát và đất cát, đất mặn, đất lầy và than bùn, đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn, đất đen, đất mùn trên núi cao đất thung lũng, đất xói

mòn trơ sỏi đá, đất lập liếp chỉ chiếm 8,71% diện tích tự nhiên của cả nước; còn lại là diện tích chưa được phân nhóm đất chiếm đến 13,6% diện tích tự nhiên của cả nước.

- Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát: có diện tích 511 nghìn ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (352 nghìn ha), Đồng bằng sông Cửu Long (66 nghìn ha)...

- Nhóm đất mặn: có diện tích khoảng 832 nghìn ha, nhiều nhất xuất hiện ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (620 nghìn ha), Đồng bằng sông Hồng (128 nghìn ha), diện tích còn lại phân bố rải rác ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ.

- Nhóm đất phèn: có diện tích 1.685 nghìn ha, chiếm 5,10% diện tích tự nhiên; loại sử dụng đất trồng cây hàng năm chiếm đa số (1.060 nghìn ha). Đất phèn tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 1.475 nghìn ha (chiếm 87,35% diện tích nhóm đất).

- Nhóm đất phù sa: có 2.512 nghìn ha, chiếm 7,76% diện tích tự nhiên, loại sử dụng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (1.944 nghìn ha) và đất trồng cây lâu năm (348 nghìn ha). Nhóm đất này phân bố tập trung nhiều nhất ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long (699 nghìn ha), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (678 nghìn ha); Đồng bằng sông Hồng (653 nghìn ha).

- Nhóm đất lầy và than bùn: có 14 nghìn ha, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (12 nghìn ha).

- Nhóm đất xám và bạc màu: có diện tích 1.745 nghìn ha, chiếm 5,28% diện tích tự nhiên; hiện trạng sử dụng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (702 nghìn ha) và đất trồng cây lâu năm (594 nghìn ha). Phần lớn diện tích nhóm đất phân bố ở vùng Đông Nam Bộ (639 nghìn ha) và Tây Nguyên (482 nghìn ha).

- Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn: có 116 nghìn ha, chỉ xuất hiện ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (97 nghìn ha) và vùng Tây Nguyên (19 nghìn ha).

- Nhóm đất đen: có khoảng 287 nghìn ha, trong tập trung tại các vùng Đông Nam Bộ (132 nghìn ha), Tây Nguyên (89 nghìn ha).

- Nhóm đất đỏ vàng: có 16.626 nghìn ha chiếm 50,20% diện tích tự nhiên. Nhóm đất đỏ vàng tập trung chủ yếu ở các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (5.894 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (5.846 nghìn ha), Tây Nguyên (3.518 nghìn ha).

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: có 3.102 nghìn ha, chiếm 9,35% diện tích tự nhiên, loại sử dụng chủ yếu là đất lâm nghiệp 2.168 nghìn ha (chiếm

69,81% diện tích nhóm đất); phân bố chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1.943 nghìn ha).

- Nhóm đất mùn trên núi cao: có khoảng 197 nghìn ha, phân bố tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc (192 nghìn ha), phần diện tích nhỏ còn lại phân bố ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

- Nhóm đất thung lũng: có diện tích khoảng 226 nghìn ha, xuất hiện rải rác ở các vùng trong cả nước. Trong đó diện tích lớn nhất phân bố ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (98 nghìn ha), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (49 nghìn ha), vùng Đông Nam Bộ (37 nghìn ha) và vùng Tây Nguyên (35 nghìn ha).

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá: cả nước có 338 nghìn ha, tập trung nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên 155 nghìn ha, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 122 nghìn ha.

- Nhóm đất lập liếp: có diện tích 369 nghìn ha, là một trong các loại đất rất đặc thù, chỉ xuất hiện ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

1.3.2. Tài nguyên nước

1.3.2.1. Tài nguyên nước mưa

Việt Nam có lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1.940-1.960 mm, thuộc nhóm quốc gia có lượng mưa lớn trên thế giới. Do ảnh hưởng của địa hình và vị trí địa lý nên lượng mưa phân bố không đều giữa các khu vực trên cả nước và biến động mạnh theo thời gian.

Trong năm, lượng mưa thay đổi theo mùa, lượng mưa trong mùa mưa chiếm tới 60-95% tổng lượng mưa cả năm. Trong đó, ở Tây Nguyên và Nam Bộ lượng mưa thay đổi tương đối lớn (80-95%), các khu vực khác có mức độ thay đổi ít hơn như khu vực ven biển Nam Trung Bộ (60-75%) và Bắc Bộ và phần phía bắc của Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Bắc Nghệ An) biến đổi ở mức trung bình (75-85%).

Mùa khô thường xuất hiện vào các tháng 10, 11 đến tháng 4 ở Bắc Bộ, phần phía Bắc của Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, cực Nam Trung Bộ (Ninh Thuận - Bình Thuận) và Nam Bộ; từ tháng 12, 01 đến tháng 7, 8 ở ven biển Trung Bộ (từ Nam Nghệ An trở vào đến Khánh Hòa) và một vài nơi ở Tây Nguyên. Lượng mưa trong mùa khô chiếm khoảng 15-40% tổng lượng mưa cả năm, tương đối nhỏ ở Tây Nguyên và Nam Bộ, tương đối lớn ở ven biển miền Trung do mùa khô ở đây kéo dài tới 8 - 9 tháng và trong mùa khô thường có mưa tiểu mãn vào các tháng 5, 6.

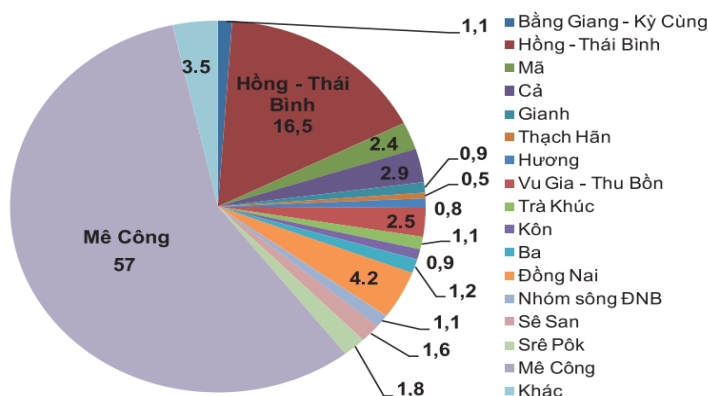
1.3.2.2. Tài nguyên nước mặt

Với 106 lưu vực sông (LVS) trên toàn lãnh thổ, khoảng 3.450 sông, suối có chiều dài từ 10 km trở lên, Việt Nam thường được xem là quốc gia có nguồn tài

nguyên nước mặt dồi dào. Tổng lượng nước bình quân trên đầu người của Việt Nam vào khoảng $9.434 \text{ m}^3/\text{người}/\text{năm}$, cao so với tiêu chuẩn của khu vực và trên toàn cầu. Tuy nhiên, do tài nguyên nước của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nước ngoài, nguồn nước nội sinh của Việt Nam chỉ đạt $4.200 \text{ m}^3/\text{người}/\text{năm}$, thấp so với trung bình của khu vực Đông Nam Á là $4.900 \text{ m}^3/\text{người}/\text{năm}$ ¹⁶. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa đòi hỏi nhu cầu nước cho sản xuất và dân sinh ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, nước ta là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH), trong đó tài nguyên nước chịu ảnh hưởng lớn nhất và sớm nhất do những diễn biến bất thường về lượng mưa và gia tăng mực nước biển. Đồng thời, trong những năm gần đây, các quốc gia ở thượng nguồn đã và đang đẩy mạnh việc khai thác sử dụng nước trên các sông liên quốc gia, nhất là trên lưu vực sông Mê Kông và lưu vực sông Hồng. Đặc biệt, hoạt động đắp đập, chặn dòng, xây dựng công trình thủy điện và vận hành của các nhà máy thủy điện ở thượng nguồn lưu vực sông Hồng, sông Mê Kông đã và đang là nguy cơ trực tiếp làm thay đổi dòng chảy vào Việt Nam, đe dọa an ninh nguồn nước của nước ta, đặc biệt trong mùa khô hạn.

Khoảng 60% lượng nước của cả nước tập trung ở LVS Mê Kông, 16% tập trung ở LVS Hồng - Thái Bình, khoảng 4% ở LVS Đồng Nai, các LVS lớn khác chiếm phần còn lại.

Hình 1. Tỷ lệ phân bố tài nguyên nước theo các lưu vực sông chính ở Việt Nam



Nguồn: Cục Quản lý Tài nguyên nước, 2017

Tổng lượng nước mặt của các LVS trên lãnh thổ Việt Nam khoảng 830 - 844,4 tỷ $\text{m}^3/\text{năm}$, nhưng chỉ có khoảng 310 - 315 tỷ m^3 (37%) là nước nội sinh, còn 520 - 525 tỷ m^3 (63%) là nước chảy từ các nước láng giềng vào lãnh thổ Việt

¹⁶ Cục Quản lý Tài nguyên nước, Báo cáo tổng hợp Lập quy hoạch Tài nguyên nước chung của cả nước (2017).

Nam. Ví dụ ở lưu vực sông Hồng, nguồn nước ngoại lai từ quốc gia khác chảy về chiếm 50% tổng khối lượng nước bề mặt¹⁷. Còn ở lưu vực sông Mê Kông có đến 90% tổng khối lượng nước bề mặt có nguồn gốc ngoài biên giới.

Bảng 3. Một số đặc trưng cơ bản của các hệ thống sông chính ở Việt Nam

Lưu vực sông	Diện tích lưu vực			Tổng lượng dòng chảy	
	Tổng diện tích (km)	% thuộc Việt Nam	Tổng lượng nước (tỷ m ³)	Tổng lượng sản sinh trên lãnh thổ Việt Nam (tỷ m ³)	% sản sinh trên lãnh thổ Việt Nam
Bằng Giang - Kỳ Cùng	11.220	94	8,9	7,3	82
Hồng - Thái Bình	155.000	55	137	80,3	59
Mã - Chu	28.400	62	20,2	16,5	82
Cả	27.200	65	27,5	24,5	89
Thu Bồn	10.350	100	17,9	17,9	100
Ba	13.900	100	13,6	13,8	100
Đồng Nai	44.100	85	36,6	32,8	89
Mê Kông	795.000	8	508	55,0	5

Nguồn: WEPA 2018

Theo đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Việt Nam có 11 lưu vực sông bị thiếu nước không thường xuyên vào mùa khô, đó là các sông ở Quảng Ninh, sông Hồng - Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Quảng Trị, sông Hương, sông Kôn - Hà Thanh, sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang, Đồng Nai, Đông Nam Bộ. Mặc dù lượng nước mùa khô đã xét tới dung tích hữu ích trữ trong các hồ chứa có trong lưu vực và nâng mức nước có trong mùa khô so với lượng nước bình quân năm đã tăng lên trung bình từ 20%-30% lên mức đáng kể, tỷ lệ gia tăng lượng nước mùa cạn lớn nhất ở sông Cái Ninh Hòa (48%), Đồng Nai (46%), sông Ba (44%). Các sông có lượng nước trữ ít là các sông thuộc tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, sông Cái Nha Trang, sông ở Quảng Ninh. Các lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Đồng Nai và các sông ở Đông Nam Bộ có mức thiếu nước và căng thẳng về nguồn nước theo so sánh với tiêu chuẩn quốc tế. Các sông này đều có mức thấp hơn 1.060 m³/người vào mùa khô.

¹⁷ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2016-2021.

Hệ thống hồ chứa: Hiện nay trên địa bàn cả nước có khoảng trên 7.160 hồ chứa thủy lợi, thủy điện, trong đó trên 2.300 hồ có dung tích từ 0,2 triệu m³ trở lên, trong đó:

- Khoảng 6.660 hồ chứa thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý hoặc phân cấp quản lý cho các địa phương, với tổng dung tích ước tính khoảng 10 tỷ m³.

- Khoảng 500 hồ chứa thủy điện đã đi vào vận hành (ngoài ra còn khoảng 300 dự án thủy điện đang triển khai xây dựng và chuẩn bị đi vào vận hành) do Bộ Công Thương quản lý, tổng dung tích các hồ chứa thủy điện vào khoảng 60 tỷ m³, chiếm khoảng 85% tổng dung tích các hồ chứa trên cả nước.

Bảng 4. Các hồ chứa thủy lợi, thủy điện quan trọng ở Việt Nam

TT	Lưu vực sông	Số lượng hồ chứa	Tên hồ chứa
1	Hồng	8	Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang, Huổi Quảng, Bản Chát, Nậm Na 3, Lai Châu
2	Mã	5	Cửa Đạt, Hòa Na, Trung Sơn, Pa Ma và Huổi Tạo
3	Cả	4	Bản Vẽ, Khe Bô, Bản Mòng, Ngàn Trươi
4	Hương	4	Bình Điền, Hương Điền, Tả Trạch và A Lưới (trên sông A Sáp thuộc lưu vực sông Sê Kông)
5	Vu Gia - Thu Bồn	6	A Vương, Đăk Mi 4, Sông Tranh 2, Sông Bung 2, Sông Bung 4, Đăk Mi 1
6	Trà Khúc	2	Đăk Đrinh và Nước Trong
7	Kôn - Hà Thanh	3	Vĩnh Sơn A - Vĩnh Sơn B, Bình Định và Núi Một
8	Ba	5	Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông Hnăng, Ayun Hạ và cụm Hồ An Khê Kanak
9	Sê San	5	Plây Krông, Yaly, Sê San 4, Thượng Kon Tum và Sê San 4A
10	Srêpôk	6	Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4, Đức Xuyên và Srêpôk 7
11	Đồng Nai	13	Dầu Tiếng, Trị An, Thác Mơ, Đơn Dương, Hàm Thuận - Đa Mi - Cầu Đơn, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Srok Phu Miêng và Phước Hòa

Nguồn: Cục Quản lý Tài nguyên nước, 2017

1.3.2.3. Tài nguyên nước dưới đất

Việt Nam cũng có tiềm năng khá lớn về nguồn nước dưới đất với tổng trữ lượng khoảng 93 tỷ m³/năm, trong đó, nước nhạt khoảng 71 tỷ m³/năm, nước mặn

khoảng 22 tỷ m³/năm. Trong tổng trữ lượng nước có thể khai thác khoảng 21,9 tỷ m³/năm tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng thuộc các LVS Hồng - Thái Bình, hạ lưu LVS Đồng Nai, LVS Cửu Long.

Trữ lượng có thể khai thác lớn nhất là LVS Hồng - Thái Bình với khoảng 6,5 tỷ m³/năm, tiếp đến là LVS Đồng Nai và LVS Cửu Long, mỗi lưu vực khoảng 3 tỷ m³/năm. Các LVS này cũng là nơi tập trung khai thác nước dưới đất nhiều nhất, cả về quy mô công trình cũng như lưu lượng khai thác. Ngoài ra các LVS có trữ lượng có thể khai thác tương đối lớn, bao gồm LVS Mã, Cả với mỗi lưu vực khoảng gần 2 tỷ m³/năm, Bằng Giang - Kỳ Cùng hơn 1 tỷ m³/năm. Các LVS có trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất nhỏ hoặc rất ít như LVS Cái Ninh Hòa (25 triệu m³/năm), LVS Cái Nha Trang (82 triệu m³/năm); các LVS Sê San, Trà Khúc, Srêpôk, nhóm các LVS Quảng Ninh, Quảng Trị khoảng từ 200-300 triệu m³/năm¹⁸.

Theo thống kê sơ bộ, hiện nay tổng lượng khai thác nước dưới đất trên toàn quốc ước tính khoảng 10,5 triệu m³/ngày đêm (chiếm khoảng 17,2% trữ lượng nước có thể khai thác), trong đó nhiều thành phố, đô thị lớn chủ yếu khai thác nguồn nước dưới đất như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Mỹ Tho, Vũng Tàu, Buôn Ma Thuột...

Hiện nay, nguồn nước dưới đất được khai thác để cấp nước cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau, trong đó chủ yếu cấp nước sinh hoạt (đô thị, nông thôn), sản xuất, ngoài ra còn khai thác để phục vụ cho một số mục đích khác (tưới cà phê, cây công nghiệp ở Tây Nguyên; nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm trên cát ở ven biển miền Trung, bán đảo Cà Mau...).

1.3.2.4. Xu hướng suy giảm chất lượng nước

Trong những năm qua, suy thoái, ô nhiễm nguồn nước, bao gồm cả nước mặt và nước ngầm, vẫn đã và đang là mối đe dọa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và là vấn đề thách thức đối với an ninh tài nguyên nước của Việt Nam.

a) Nguồn nước mặt

Ô nhiễm trên các lưu vực sông chủ yếu là ô nhiễm chất hữu cơ và dinh dưỡng. Vấn đề ô nhiễm dầu mỡ, kim loại nặng chủ yếu xảy ra cục bộ tại các khu vực chịu ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông thủy hoặc sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản. Các lưu vực sông thuộc nhóm ô nhiễm nặng, mặc dù chất lượng nguồn nước trên toàn lưu vực nhìn chung đã dần có chuyển biến tích cực, nhưng các điểm nóng về ô nhiễm vẫn chưa được cải thiện rõ rệt, điển hình như ô nhiễm trên các sông ở nội thành Hà Nội (như Tô Lịch, Kim Ngưu, sông Sét...)

¹⁸ Báo cáo Tổng hợp Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia (2022).

thuộc LVS Nhuệ - Đáy; ô nhiễm sông Ngũ Huyện Khê thuộc LVS Cầu; ô nhiễm tại hệ thống kênh Tân Hoá - Lò Gốm, Tàu Hũ - Bến Nghé, Tham Lương - Bến Cát - Vàm Thuật... thuộc LVS Đồng Nai. Nguồn gây suy thoái, ô nhiễm nguồn nước chủ yếu bao gồm nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và một lượng không nhỏ chất thải rắn không được kiểm soát.

b) Nước dưới đất

Hiện nay, nước dưới đất trên phạm vi cả nước có chất lượng còn tương đối tốt, cơ bản đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Theo số liệu quan trắc, pH dao động từ 6,0 đến 8,0, hàm lượng các hợp chất hữu cơ, vi sinh vật và hầu hết các kim loại nặng đều thấp hơn ngưỡng giới hạn của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (KTQG) về chất lượng nước dưới đất QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

Số liệu quan trắc từ năm 1990 đến nay cho thấy: Tại một số khu vực tài nguyên nước dưới đất đang bị suy thoái cả về số lượng và chất lượng. Mực nước dưới đất bị hạ thấp sâu, liên tục theo thời gian tại đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ và Tây Nguyên, nhất là tại một số đô thị lớn. Việc khai thác nước tập trung quy mô lớn dẫn đến hạ thấp mực nước sâu và gây ra tình trạng xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long, ven biển miền Trung và có thể là nguyên nhân gây ra tình trạng sụt lún bề mặt đất ở một số địa phương hiện nay.

1.3.3. Tài nguyên biển và vùng bờ

- Tài nguyên thủy sản

Giai đoạn 2011-2015, kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản đã phát hiện tổng số 1.081 loài thủy sản, gồm: 881 loài cá; 115 loài giáp xác; 41 loài động vật chân đầu và 44 loài thuộc nhóm khác.

Giai đoạn 2016-2019, tổng hợp các kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản đã phát hiện 1.385 loài thủy sản, thuộc 614 giống, 237 họ, 47 bộ. Vùng biển Đông Nam Bộ có số lượng loài nhiều nhất (918 loài); tiếp đến là vùng biển Trung Bộ (877 loài); vùng biển vịnh Bắc Bộ (698 loài); vùng biển Tây Nam (675 loài) và vùng biển giữa Biển Đông có số lượng loài thấp nhất (69 loài). Nhóm cá đáy bắt gặp số lượng loài nhiều nhất (với 485 loài, chiếm 35% tổng số loài bắt gặp trên toàn vùng biển), tiếp theo đến nhóm cá rạn (355 loài, chiếm 25,6%), nhóm giáp xác (gồm 110 loài tôm, chiếm 7,9% và 86 loài cua, ghẹ chiếm 6,2%), nhóm cá nổi (với 196 loài, chiếm 14,2%), nhóm động vật thân mềm (gồm 32 loài mực, chiếm 2,3%; 13 loài bạch tuộc, chiếm 0,9%; 42 loài hai mảnh vỏ, chiếm 3,0% và 62 loài chân bụng, chiếm 4,5%).

Trữ lượng trung bình các nhóm nguồn lợi thủy sản chủ yếu gồm cá, tôm, cua, ghẹ, mực, bạch tuộc ở biển Việt Nam giai đoạn 2011-2015 ước tính khoảng

4,36 triệu tấn¹⁹, dao động trong khoảng 4,1-4,6 triệu tấn. Trong đó, nhóm cá nổi nhỏ là 2.650 nghìn tấn, dao động trong khoảng 2.222-3.077 nghìn tấn; nhóm hải sản tầng đáy là 683 nghìn tấn, dao động trong khoảng 528-834 nghìn tấn và nhóm cá nổi lớn là 1.031 nghìn tấn. Trong đó, trữ lượng ở vùng khơi là 3,084 triệu tấn, chiếm 68,6% tổng trữ lượng trong toàn vùng biển.

Trong giai đoạn 2016-2020, tổng trữ lượng nguồn lợi các nhóm cá, giáp xác và động vật chân đầu là 3,95 triệu tấn, bao gồm cá nổi nhỏ khoảng 2,45 triệu tấn (chiếm 62,1%), cá đáy khoảng 408 nghìn tấn (chiếm 10,3%), động vật chân đầu khoảng 88 nghìn tấn (chiếm 2,2%), giáp xác (gồm tôm và cua ghe) khoảng 58 nghìn tấn (chiếm 1,5%), cá nổi lớn khoảng 940 nghìn tấn (chiếm 23,8%) và khoảng 2,7 nghìn tấn nhóm ốc, nhuyễn thể (chiếm 0,1%).

Xét theo phân vùng quản lý khai thác thủy sản quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ, trữ lượng nguồn lợi thủy sản ở vùng biển nước ta tập trung chính ở vùng khơi đạt khoảng 2,813 triệu tấn, chiếm 71,22% tổng trữ lượng trong toàn vùng biển. Vùng lòng có diện tích nhỏ, chuyển tiếp giữa vùng bờ và vùng khơi, trữ lượng nguồn lợi thủy sản toàn vùng khoảng 729 nghìn tấn; vùng ven bờ có tổng trữ lượng ước tính khoảng 407 nghìn tấn.

Xét theo vùng biển, trữ lượng nguồn lợi ở vùng biển vịnh Bắc Bộ đạt 627 nghìn tấn, 864 nghìn tấn ở Trung Bộ, 940 nghìn tấn ở giữa biển Đông, 985 nghìn tấn ở Đông Nam Bộ, và 532 nghìn tấn ở Tây Nam Bộ.

Tuy nhiên, nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản nói riêng và các loài thủy sinh vật biển nói chung đang bị suy giảm cả về đa dạng thành phần loài và chất lượng của nguồn lợi hải sản với nguyên nhân chủ yếu là do khai thác thủy sản quá mức, đặc biệt là ở vùng biển ven bờ, các nguồn xả chất thải từ các hoạt động KT-XH của các khu công nghiệp, khu đô thị ven biển, khu du lịch...

Bảng 5. Trữ lượng trung bình ở các vùng biển trong vùng biển Việt Nam, giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: Nghìn tấn

TT	Vùng biển	Phân theo ngư trường					Tổng cộng
		Vịnh Bắc Bộ	Trung Bộ	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ	Giữa biển Đông	
1	Vùng ven bờ	172,59	68,68	93,16	73,12	940,60	407,55
2	Vùng lòng	220,18	158,59	213,57	137,00		729,34

¹⁹ Theo nghiên cứu của Nguyễn Viết Nghĩa & Vũ Việt Hà, 2017.

TT	Vùng biển	Phân theo ngư trường					Tổng cộng
		Vịnh Bắc Bộ	Trung Bộ	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ	Giữa biển Đông	
3	Vùng khơi	234,71	636,78	679,25	322,23		2.813,57
	Tổng cộng	627,48	864,05	985,98	532,35	940,60	3.950,46

Nguồn: Tổng cục Thủy sản, 2021

- Tài nguyên khoáng sản biển

(1) Dầu khí

Theo kết quả điều tra, thăm dò gần đây nhất, trữ lượng dầu và khí đốt của Việt Nam đứng thứ 4 trong các nước Đông Nam Á, sau Malaysia, Indonesia và Philippines. Trên vùng biển và thềm lục địa Việt Nam đã xác định được 8 bể trầm tích ngoài khơi Việt Nam, bao gồm Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, Trường Sa và Hoàng Sa. Trong 8 bể trầm tích này, có 4 bể đang có sản lượng dầu khí: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu và Sông Hồng.

Kết quả cập nhật gần đây cho thấy tài nguyên dầu khí chưa phát hiện ở các bể là đáng kể. Tài nguyên chưa phát hiện thu hồi dự tính khoảng 1,6-2,8 tỷ m³ quy dầu (dầu + condensate chiếm khoảng 25%). Tài nguyên chưa phát hiện phân bố chủ yếu ở các khu vực nước sâu, xa bờ, điều kiện thi công thực địa phức tạp, khó khăn, khó chủ động thực hiện ở các bể Tư Chính - Vũng Mây, Sông Hồng, Phú Khánh và Nam Côn Sơn (khoảng 50% tổng tiềm năng), các khu vực này ít được thăm dò, mới chỉ có phát hiện dầu khí, tài liệu còn hạn chế nên dự báo tiềm ẩn rủi ro cao.

(2) Tài nguyên hydrat metan (băng cháy)

Băng cháy hay hidrat metan là một dạng tồn tại của khí metan trong trầm tích ở đáy biển, được xem là nguồn nhiên liệu khổng lồ cho tương lai vì tiềm năng tài nguyên này rất lớn. Hiện có 4 vùng có triển vọng cao nhất để đầu tư tìm kiếm, thăm dò băng cháy trong thời gian tới, gồm: (i) Đông Bắc Nam Côn Sơn; (ii) Trung tâm Vũng Mây; (iii) Trung tâm bể Phú Khánh, và (iv) Tây Hoàng Sa. Khoáng sản này cũng là một yếu tố không loại trừ trong việc tranh chấp lãnh hải.

(3) Khoáng sản biển sâu

Đã phát hiện được thành tạo vỏ và kết hạch Fe-Mn trên Biển Đông, diện tích phát hiện thuộc khu vực Tây Nam trùng Biển Đông chủ yếu bao gồm các thành tạo vỏ Fe-Mn có thành phần đa kim. Các kết quả nghiên cứu là bước đầu khẳng định khu vực biển sâu của biển Đông có tiềm năng khoáng sản thành tạo vỏ Fe-Mn có

độ tin cậy cao, tuy nhiên các dấu hiệu để khoanh vùng chưa rõ và còn sơ lược, cần nghiên cứu kết hợp điều tra hệ thống trong các giai đoạn tiếp theo.

(4) Khoáng sản ven biển

Các khoáng sản quan trọng và có tiềm năng lớn ở vùng ven biển là than đá (lớn nhất khu vực Đông Nam Á), quặng sắt, titan, cát thủy tinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

- Tài nguyên, tiềm năng phát triển cảng biển

Việt Nam có khoảng 3.260 km bờ biển, tiệm cận nhiều tuyến hàng hải quốc tế. Đây là lợi thế quan trọng trong xây dựng hệ thống cảng biển tầm cỡ quốc tế và khu vực. Dọc bờ biển Việt Nam đã xác định hơn 100 vị trí hội đủ các điều kiện về địa hình, địa mạo, địa chất công trình đặc biệt là các yếu tố hải dương học (độ sâu, sóng, thủy triều, dòng chảy...) và vị thế địa - chính trị, địa - kinh tế để phát triển hệ thống cảng biển

Hệ thống cảng biển Việt Nam được phân chia thành 06 nhóm cảng biển với 45 cảng biển đang hoạt động trong đó có 02 cảng biển loại đặc biệt (cảng cửa ngõ quốc tế); 12 cảng biển loại I (cảng tổng hợp đầu mối khu vực); 18 cảng biển loại II (cảng tổng hợp địa phương) và 13 cảng biển loại III (cảng dầu khí ngoài khơi). Đến nay tổng số bến cảng được công bố là 286 bến cảng với khoảng 82,8 km dài cầu cảng, tổng công suất trên 550 triệu tấn/năm.

- Tài nguyên du lịch biển, đảo

Vùng biển Việt Nam là nơi hội tụ tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phong phú, có nhiều danh lam thắng cảnh, hang động kỳ thú, bãi tắm đẹp, thuận lợi cho phát triển nhiều loại hình du lịch. Đặc điểm địa hình ven biển tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, hấp dẫn khách du lịch trên suốt chiều dài đất nước như đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, vịnh Nha Trang (được công nhận là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới). Có khoảng 126 bãi cát lớn, nhỏ khác nhau, bãi biển dài nhất đạt đến 15 - 18 km, trong đó có 20 bãi biển đạt tiêu chuẩn quốc tế. Nhiều bãi tắm đẹp như Trà Cổ, Sầm Sơn, Cửa Lò, Nhật Lệ, Cửa Tùng, Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Vân Phong, Nha Trang, Ninh Chữ, Cà Ná, Mũi Né, Long Hải, Vũng Tàu, Hà Tiên...

Cùng với đường bờ biển dài, Việt Nam có hệ thống đảo và quần đảo phong phú trải dài từ vùng biển Quảng Ninh đến Kiên Giang. Theo thống kê, nước ta có 2.773 đảo ven bờ (cách xa bờ trong khoảng 100 km) với tổng diện tích khoảng 1.700 km². Trong số đó, 24 đảo có diện tích tương đối lớn (trên 10 km²); 03 đảo có diện tích trên 100 km² là Phú Quốc, Cái Bàu và Cát Bà.

Hệ thống đảo ven bờ nước ta có giá trị lớn về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng, du lịch. Ngoài các cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, không khí trong lành,

các hệ sinh thái rừng nhiệt đới trên các đảo còn giữ được tính đa dạng sinh học cao. Các bãi tắm trên đảo rất đẹp, bãi cát mịn, nước trong xanh. Các đặc điểm trên là điều kiện thích hợp để phát triển du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng. Các đảo ven bờ nước ta tập trung ở vùng biển Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. Các tỉnh có nhiều đảo nhất là Quảng Ninh (2.078 đảo), Hải Phòng (388 đảo), Kiên Giang (159 đảo) và Khánh Hoà (106 đảo). Có giá trị nhất đối với hoạt động du lịch là đảo Phú Quốc (Kiên Giang), Cát Bà (Hải Phòng), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), đặc biệt là hệ thống đảo ở Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) có hơn 2.000 đảo đá vôi lớn nhỏ, là hình thái địa hình karst ngập nước với cảnh quan đặc biệt hấp dẫn, đã được UNESCO hai lần công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới (giá trị về cảnh quan và giá trị về địa chất, địa mạo).

Ngoài các tài nguyên nêu trên, trong các vùng biển của nước ta còn nhiều giá trị khác. Biển Việt Nam là “biển hở”, nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, nên vừa nhận được bức xạ mặt trời nhiều nhất, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình. Điều kiện này đã mang lại cho nước ta các giá trị lớn về những nguồn năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều.

1.3.4. Tài nguyên rừng

Diện tích đất sản xuất lâm nghiệp được quy hoạch trên diện tích đất đồi núi và ven biển. Rừng trên núi phân bố trên khắp cả bốn vùng địa hình đồi núi của đất nước từ Bắc vào Nam, gồm: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam. Rừng tự nhiên có trữ lượng trung bình, giàu chỉ còn hiện diện trên những khối núi cao, hiểm trở, như dãy núi cánh cung lớn Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn (thuộc vùng địa hình đồi núi Đông Bắc); dãy núi Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao... (vùng địa hình đồi núi Tây Bắc); dãy núi Pu Xai Lai Leng, Pu Ma, Rào Cỏ, Kẻ Bàng, Bạch Mã... (vùng địa hình đồi núi Trường Sơn Bắc); dãy núi Ngọc Linh, Ngọc Kring, Kon Ka Kinh, Chư Yang Sin... (vùng địa hình đồi núi Trường Sơn Nam). Những khu vực núi thấp và trung bình chỉ còn rừng tự nhiên nghèo và rừng trồng.

Rừng ven biển được hình thành trên điều kiện đất phù sa mặn, bùn lầy, đất cát biển. Loại rừng này phân bố men theo các tỉnh ven biển qua 28 tỉnh từ Bắc vào Nam, điển hình là: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang,... Rừng ven biển hiện còn chủ yếu là rừng trồng. Rừng tự nhiên ven biển chỉ còn diện tích nhỏ ở một số tỉnh (Quảng Ninh, Cà Mau, Kiên Giang...).

Tổng diện tích rừng và đất sản xuất lâm nghiệp hiện có 16.348,6 nghìn ha, chiếm gần 49% diện tích tự nhiên toàn quốc, trong đó diện tích đất có rừng là 14.677 nghìn ha (diện tích tham gia độ che phủ rừng là 13.920 nghìn ha, diện tích rừng

trồng chưa thành rừng là 757 nghìn ha), đất chưa có rừng 1.672 nghìn ha. Trong số diện tích rừng tham gia độ che phủ rừng (13.919,5 nghìn ha), rừng tự nhiên là 10.279,1 nghìn ha, chiếm 73,8% và rừng trồng là 3.640,4 nghìn ha, chiếm 26,2%.

Bảng 6. Tổng hợp hiện trạng đất lâm nghiệp

Đơn vị: 1.000 ha

TT	Hạng mục	Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp			
		Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Toàn quốc	16.348,6	2.328,3	5.511,8	8.508,3
I	Diện tích có rừng	14.676,9	2.173,2	4.685,5	7.818,1
1	Rừng tính độ che phủ	13.919,6	2.164,7	4.609,7	7.145,1
-	Rừng tự nhiên	10.279,2	2.081,4	4.070,5	4.127,2
-	Rừng trồng	3.640,4	83,3	539,2	3.017,9
2	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	757,3	8,5	75,8	673,0
II	Diện tích chưa có rừng	1.671,7	155,1	826,3	690,2
-	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	424,0	35,1	232,0	156,8
-	Diện tích khác	1.247,7	120,1	594,3	533,4

Nguồn: Tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm - Tổng cục Lâm nghiệp

Diện tích đất có rừng cả nước năm 2020 tăng 614,9 nghìn ha so với năm 2015 (tăng 4,2%), trong đó, rừng tự nhiên tăng 103,6 nghìn ha (từ 10.175,5 nghìn ha lên 10.279,1 nghìn ha), rừng trồng tăng 511,3 nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 39,50% lên 42,01% (tăng 2,51%).

Diện tích đất sản xuất lâm nghiệp phân bố trên 6 vùng kinh tế - xã hội và theo 3 loại rừng như sau:

Bảng 7. Phân bố rừng và đất lâm nghiệp theo các vùng kinh tế

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Vùng	Tổng		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
		Tổng	Có rừng	Tổng	Có rừng	Tổng	Có rừng	Tổng	Có rừng
	Tổng	16.348,5	14.676,8	2.328,4	2.173,2	5.511,8	4.685,5	8.508,3	7.818,1
1	ĐBSH	524,2	487,2	82,8	73,3	170,3	144,7	271,1	269,3
2	TDMNPB	6.202,4	5.327,1	549,6	483,9	2.390,9	1.918,1	3.261,9	2.925,1
3	BTB và DHNTB	5.950,4	5.569,9	928,2	896,6	2.058,0	1.845,8	2.964,2	2.827,5
4	Tây Nguyên	2.868,0	2.562,2	504,2	477,8	641,1	547,5	1.722,7	1.536,9
5	Đông Nam Bộ	506,8	480,1	177,4	175,5	152,7	145,2	176,7	159,4
6	ĐBSCL	296,6	250,2	86,1	66,2	98,8	84,2	111,7	99,8

Nguồn: Tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm - Tổng cục Lâm nghiệp

Diện tích rừng phân bố không đồng đều ở các vùng sinh thái do điều kiện tự nhiên ở các vùng sinh thái khác nhau. Tính đến năm 2020, diện tích đất sản xuất lâm nghiệp theo 3 loại rừng²⁰ gồm:

- Rừng đặc dụng: Tổng diện tích là 2.328,4 nghìn ha, chiếm 14,2% tổng diện tích 3 loại rừng. Rừng đặc dụng tập trung nhiều ở vùng Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Rừng phòng hộ: Tổng diện tích là 5.511,8 nghìn ha, chiếm 33,7% tổng diện tích 3 loại rừng. Rừng phòng hộ tập trung nhiều ở vùng Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.

- Rừng sản xuất: Tổng diện tích là 8.508,3 nghìn ha, chiếm 52,1% tổng diện tích 3 loại rừng. Rừng sản xuất tập trung nhiều ở vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

Nhìn chung, quy mô về diện tích 3 loại rừng chưa ổn định trong thời gian qua. Diện tích đất 3 loại rừng ở các tỉnh trong toàn quốc biến động do nhu cầu về sử dụng đất của các ngành kinh tế thường xuyên thay đổi.

Cơ cấu 3 loại rừng sử dụng trong giai đoạn 2011-2020 cơ bản hợp lý. Tuy nhiên, hiện một số diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất có giá trị đa dạng sinh học cao hoặc là sinh cảnh của một số loài cần bảo vệ, cũng như diện tích rừng phòng hộ môi trường đô thị, khu công nghiệp theo quy định mới thuộc rừng đặc dụng cần được xem xét quy hoạch đưa vào hệ thống rừng đặc dụng; đồng thời diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu ở một số khu vực có thể xem xét chuyển sang rừng sản xuất.

1.3.5. Tài nguyên khoáng sản

1.3.5.1. Khoáng sản công nghiệp

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản khá đa dạng, phân bố ở nhiều nơi trong nước, trong đó khoáng sản công nghiệp có 13 nhóm với 32 loại khoáng sản khác nhau. Một số loại khoáng sản trữ lượng đáp ứng khai thác phát triển công nghiệp chế biến có quy mô lớn, có ý nghĩa chiến lược, nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Còn lại nhiều khoáng sản phân bố phân tán, nhỏ lẻ phù hợp với đầu tư khai thác, chế biến ở các quy mô nhỏ và vừa.

(1) Quặng titan: Quặng titan ở Việt Nam gồm 02 loại hình quặng gốc và quặng sa khoáng. Quặng gốc tập trung tại tỉnh Thái Nguyên, quặng sa khoáng tập trung ven biển các tỉnh từ Thanh Hoá vào đến Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng tiềm năng tài nguyên, trữ lượng quặng titan ở Việt Nam khoảng trên 615 triệu tấn khoáng vật nặng có ích (khoảng 82 triệu tấn zircon).

²⁰ Phân chia theo 3 loại rừng dựa trên các tiêu chí của từng loại rừng được quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

(2) Quặng bô-xit: Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang) và ở Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum...) và tỉnh Bình Phước, Phú Yên. Tổng tài nguyên, trữ lượng xác định và tài nguyên dự báo khoảng 9,6 tỷ tấn, trong đó quặng bô-xit ở các tỉnh phía Bắc khoảng 75 triệu tấn, khu vực miền Nam khoảng 9,5 tỷ tấn.

(3) Vàng - Đá quý - Đất hiếm:

- Quặng vàng: Quặng vàng ở nước ta có ở 26 tỉnh, thành phố trên cả nước với khoảng 200 điểm mỏ đã được phát hiện, tổng trữ lượng tài nguyên khoảng 210.000 kg.

- Đá quý: Đá quý ở nước ta trước đây đã được khai thác ở Yên Bái và Nghệ An là chủ yếu, đến thời điểm hiện nay chỉ còn 01 mỏ được khai thác tại Nghệ An (mỏ Đồi Yur - Quỳ Hợp).

- Quặng đất hiếm phân bố tập trung ở Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái. Theo thống kê, trữ lượng và tài nguyên đất hiếm ở Việt Nam đạt khoảng 19,58 tấn Tr_2O_3 .

(4) Apatit: Cho đến nay đã xác nhận được 17 mỏ, điểm quặng apatit, tập trung chủ yếu ở tỉnh Lào Cai. Hầu hết các mỏ apatit đều có quy mô trung bình đến lớn. Trữ lượng và tài nguyên dự báo quặng apatit khoảng 1.933,6 triệu tấn.

(5) Nước khoáng - nước nóng: Hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đều có nguồn nước khoáng - nước nóng. Cho đến nay đã điều tra đánh giá, ghi nhận được khoảng 400 nguồn nước khoáng - nước nóng, với lưu lượng khoảng 130 nghìn $\text{m}^3/\text{ng.đêm}$.

(6) Quặng sắt: Hiện đã phát hiện và khoanh định được khoảng 216 vị trí có quặng sắt, phân bố không đều, chủ yếu ở Bắc Bộ (mỏ Trại Cau, Tiến Bộ - Thái Nguyên; mỏ Quý Xa - Lào Cai; Tòng Bá, Bắc Mê - Hà Giang và các mỏ/điểm mỏ khác tại các tỉnh Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn...) và Trung Bộ (mỏ Thạch Khê - Hà Tĩnh và một số mỏ ở các tỉnh Kon Tum, Quảng Nam...).

(7) Nhóm Chì, Kẽm: Đã phát hiện nhiều tụ khoáng và điểm quặng chì, kẽm nhưng tài nguyên quặng không lớn. Quặng chì, kẽm phân bố ở một số tỉnh Bắc Kạn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Hà Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Hòa Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình.

(8) Nhóm Crom và Mangan:

- Quặng Mangan phân bố rải rác trong 4 vùng chủ yếu: Trùng Khánh - Hạ Lang (Cao Bằng), Tuyên Quang, Hà Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Tuyên Hóa (Quảng Bình).

- Quặng crom phân bố chủ yếu ở vùng mỏ cromit sa khoáng Cỏ Định (Thanh Hóa).

(9) Nhóm Thiếc, Vonfram và Antimon:

- Quặng thiếc: Được khai thác từ những năm đầu của thế kỷ XX, nguồn quặng thiếc tương đối phong phú, tập trung ở các vùng Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang), Đại Từ (Thái Nguyên), Quỳ Hợp (Nghệ An) và một số khu vực thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Lâm Đồng.

- Vonfram: Tập trung chủ yếu tại vùng Núi Pháo (Đại Từ, Thái Nguyên) và rải rác ở một số vùng khác tại các tỉnh Quảng Ngãi, Đắk Nông.

- Antimon: Tập trung chủ yếu ở Hà Giang, Tuyên Quang.

(10) Nhóm Đồng, Niken và Molipden:

- Quặng đồng: Đã phát hiện một số tụ khoáng và điểm quặng đồng nhưng tài nguyên quặng đồng không lớn. Tập trung chủ yếu ở vùng Bát Xát (Lào Cai), Văn Yên (Yên Bái), Lục Ngạn, Sơn Động (Bắc Giang).

- Niken: Quặng niken có không nhiều ở Việt Nam, tập trung chủ yếu ở vùng Bản Phúc (Bắc Yên, Sơn La) và là khoáng sản đi kèm trong quặng cromit ở Thanh Hóa.

- Molipden: qua điều tra đánh giá có 02 mỏ tại Lào Cai trữ lượng nhỏ.

(11) Nhóm đá vôi trắng (đá hoa trắng), magnezit:

- Đá vôi trắng (đá hoa trắng): Tập trung nhiều ở Yên Bái và Nghệ An, ngoài ra có ở một số tỉnh như Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn.

- Magnezit: Qua điều tra có 03 điểm mỏ trữ lượng nhỏ ở Gia Lai.

(12) Nhóm khoáng chất công nghiệp: Serpentin, Barit, Grafit, Fluorit, Bentonit, Diatomit và Talc.

Nhóm khoáng chất công nghiệp chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc, ngoài ra phân bố ở khu vực Tây Nguyên và Trung Bộ với trữ lượng không lớn.

(13) Nhóm khoáng chất Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit.

Chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc, ngoài ra còn phân bố ở khu vực Tây Nguyên và Trung Bộ với trữ lượng không lớn.

Bảng 8. Trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản công nghiệp của Việt Nam

TT	Loại Khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng	Tài nguyên + tài nguyên dự báo	Tổng
1	Bô-xit	1.000 tấn NK	3.152.095	6.458.680	9.629.341

TT	Loại Khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng	Tài nguyên + tài nguyên dự báo	Tổng
2	Titan - Ilmenit	1.000 tấn KVN	109.053	506.008	165.061
	Zircon				82.968
3	Chì, kẽm	Tấn KL	865.190	4.903.566	5.768.756
4	Sắt	1.000 tấn NK	472.839	651.484	1.122.158
5	Crômít	Tấn Cr ₂ O ₃	14.484.971	7.287.916	21.772.887
6	Mangan	Tấn KL	3.989.033	6.779.989	10.769.022
7	Thiếc	Tấn KL	23.251	124.848	148.099
8	Vonfram	Tấn KL	172.908	136.499	309.407
9	Antimon	Tấn KL	54.375	90.501	144.876
10	Đồng	Tấn KL	432.106	880.804	1.312.910
11	Niken	Tấn KL	611.900	3.404.516	4.016.416
12	Molipden	Tấn	7.400	21.000	28.400
13	Vàng	Kg	75.012,7	125.555	200.568
14	Đá quý	Kg	229	631	860
15	Đất hiếm	Tấn TR ₂ O ₃	2.453.836	17.121.209	19.575.045
16	Apatit	1.000 tấn NK	105.869	11.886.247	1.992.116
17	Đá hoa trắng	1.000 tấn	1.616.545	3.434.892	5.051.438
18	Magnezit	Tấn	23.575.535	71.434.540	95.010.075
19	Serpentin	Tấn	32.342.031	11.275.740	43.921.081
20	Barit	Tấn	17.321.103	5.615.525	22.936.628
21	Grafit	Tấn	9.715.829	16.670.547	26.386.376
22	Fluorit	Tấn	16.035.719	3.988.685	20.024.404
23	Bentonit	Tấn	12.901.020	114.418.276	127.319.296
24	Diatomit	Tấn	358.280	302.656.860	303.015.140
25	Talc	Tấn	1.061.306	4.000.635	5.061.941
26	Mica	Tấn	1.008	370.388	371.396
27	Quarzit	Tấn	16.822.761	117.953.710	134.776.471
28	Thạch anh	Tấn	4.173.500	5.542.738	9.716.238
29	Silimanit	Tấn	218.000	5.933.000	6.151.000
30	Nước khoáng	m ³ /ngày	27.277		27.277

Nguồn: Hợp phần quy hoạch “Thực trạng và phương hướng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”

1.3.5.2. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Theo số liệu điều tra, khảo sát thì khoáng sản làm vật liệu xây dựng (VLXD) của Việt Nam có tiềm năng tương đối lớn và có thể đáp ứng nhu cầu phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD trong thời gian dài. Cụ thể, khoáng sản làm xi măng như: Đá vôi khoảng 44 tỷ tấn, đất sét khoảng 7,6 tỷ tấn, phụ gia khoảng 4 tỷ tấn; khoáng sản làm VLXD chủ yếu như: Đá ốp lát khoảng 37 tỷ m³, cao lanh khoảng 850 triệu tấn, fenspat khoảng 84 triệu tấn, cát trắng silic khoảng 1,4 tỷ tấn, đolômit khoảng 2,8 tỷ tấn; khoáng sản làm VLXD thông thường như: đá xây dựng khoảng 53 tỷ m³, cát sỏi xây dựng khoảng 2,1 tỷ m³, đất sét sản xuất vật liệu nung (sét gạch ngói) khoảng 3,6 tỷ m³.

Tiềm năng khoáng sản, phân bố và trữ lượng có khả năng khai thác cho sản xuất VLXD cụ thể như sau:

a) Nguyên liệu sản xuất xi măng

- *Đá vôi xi măng*: Tổng tài nguyên đá vôi làm nguyên liệu cho sản xuất xi măng ở Việt Nam rất lớn, khoảng 44,739 tỷ tấn. Đá vôi xi măng có khu vực phân bố tương đối rộng rãi tại các vùng trong cả nước, nhưng không đồng đều. Một số tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ; các tỉnh miền Trung từ Quảng Ngãi đến Bà Rịa - Vũng Tàu, các tỉnh Nam Bộ (trừ Kiên Giang) không có đá vôi làm xi măng. Các tỉnh Tây Nguyên có trữ lượng nhỏ ở Gia Lai và Đắk Lắk. Tại vùng Đông Bắc, đá vôi phân bố thành các khối núi lớn dạng thurc hoặc kéo dài. Tại vùng Tây Bắc, đá vôi phân bố thành các dải núi kéo dài phương Tây Bắc - Đông Nam, kéo dài rải rác từ Lai Châu, Điện Biên qua Sơn La, Hoà Bình. Tại vùng Đồng bằng sông Hồng, đá vôi phân bố thành các dải núi ở Hải Dương, Hải Phòng; Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình. Tại vùng Bắc Trung Bộ, đá vôi phân bố nhiều ở Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, ít hơn ở Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Tại Vùng Nam Trung Bộ, đá vôi phân bố trên các diện tích nhỏ ở Thanh Mỹ, A Sờ (Quảng Nam) với trữ lượng không lớn. Tại vùng Tây Nguyên, đá vôi phân bố Chư Sê (Gia Lai) và Chư Minh (Đắk Lắk) nhưng có chất lượng thấp và trữ lượng nhỏ. Tại vùng Đông Nam Bộ, đá vôi xi măng phân bố ở Tà Thiết - Bình Phước và Sroc Con Trăng - Tây Ninh. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đá vôi xi măng phân bố ở Hà Tiên - Kiên Giang có chất lượng tốt, điều kiện khai thác thuận lợi.

- *Sét xi măng*: Tổng số mỏ đã được phát hiện là 260 mỏ, tổng tài nguyên đất sét làm nguyên liệu cho sản xuất xi măng ở Việt Nam khoảng 7,704 tỷ tấn. Trong đó, số mỏ đã được khảo sát, tìm kiếm, thăm dò là 218 mỏ; số mỏ chưa khảo sát là 42 mỏ, với trữ lượng 2,907 tỷ tấn. Đất sét xi măng có khu vực phân bố rộng rãi ở các khu vực gần các mỏ đá vôi xi măng. Nguồn đất sét có 2 dạng: Sét phong hoá, còn được gọi là sét đồi là sản phẩm phong hoá từ các loại đá phiến sét và sét trầm tích. Các mỏ đá sét phong hóa đã phát hiện tìm kiếm thăm dò ở các khu vực

như: Khe Mo, Cúc Đường (Thái Nguyên), Hữu Lũng, Đồng Đăng (Lạng Sơn), Bím Sơn, Quyền Cây, Trường Xuân (Thanh Hoá)... Các mỏ sét trầm tích phân bố ở các khu vực Hà Tiên, Hải Phòng, Hà Nam.

b) Nguyên liệu sản xuất gốm sứ

Các sản phẩm gốm sứ xây dựng bao gồm: Gạch ngói đất sét nung, gạch ốp lát (gạch ốp lát ceramic, gạch granit, gạch cotto) và sứ vệ sinh.

- *Đất sét*: Đất sét cho sản xuất gốm sứ có 02 loại sét trắng và sét đỏ. Đất sét trắng dùng trong sản xuất gạch ốp lát; sứ vệ sinh. Đất sét đỏ dùng trong sản xuất gạch đất sét nung, xương gạch ốp lát. Do nguồn đất sét trắng ở nước ta khan hiếm nên đa số các cơ sở sản xuất gạch ốp lát thường sử dụng đất sét đỏ. Nguồn đất sét trắng tốt nhất hiện nay là mỏ Trúc Thôn (Hải Dương), ngoài ra còn một số mỏ khai thác có trữ lượng nhỏ và chất lượng không cao ở Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế. Nguồn đất sét đỏ ở nước ta rất phong phú và phân bố ở khắp các vùng nên việc khai thác và sử dụng thuận tiện hơn.

- *Cao lanh*: Cao lanh là một trong những nguyên liệu chính được sử dụng để sản xuất gốm sứ xây dựng. Cao lanh ở nước ta có 02 dạng là trầm tích và phong hóa. Tổng trữ lượng cao lanh đã thăm dò khảo sát trên phạm vi cả nước khoảng 850 triệu tấn. Trong đó, phân bố tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc khoảng 81,62 triệu tấn (chiếm 9,62%); Đồng bằng sông Hồng khoảng 101,11 triệu tấn (chiếm 11,92%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung khoảng 164,35 triệu tấn (chiếm 19,37%); Tây Nguyên khoảng 248,85 triệu tấn (chiếm 29,34%); Đông Nam Bộ khoảng 249,528 triệu tấn (chiếm 29,42%); Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 2,846 triệu tấn (chiếm 0,33%). Nhiều mỏ cao lanh có chất lượng không cao, lượng thu hồi sau tuyển thấp, đa phần làm giàu mới sử dụng được. Đặc biệt để cao lanh có thể sử dụng được trong lĩnh vực gốm sứ xây dựng cao cấp như gạch ốp lát và sứ vệ sinh phải tuyển lọc rất kỹ qua nhiều công đoạn.

- *Fenspat*: Trữ lượng các mỏ Fenspat trên cả nước đã thăm dò đạt khoảng 84 triệu tấn. Trong đó, phân bố tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc trữ lượng khoảng 46,3 triệu tấn, chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cả nước (khoảng 55,21%), chất lượng vào loại tốt nên đang được khai thác chế biến và cung cấp cho nhiều cơ sở sản xuất trong vùng và vùng Đồng bằng sông Hồng. Vùng Đồng bằng sông Hồng trữ lượng nhỏ với khoảng 5,3 triệu tấn (chiếm 6,31%). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung trữ lượng khoảng 24,55 triệu tấn (chiếm 29,28%), chất lượng tốt. Vùng Tây Nguyên trữ lượng khoảng 5,13 triệu tấn (chiếm 6,12%). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long trữ lượng nhỏ khoảng 2,66 triệu tấn (chiếm 3,167%), chất lượng trung bình. Fenspat ở nước ta có chất lượng không cao, khi sử dụng đều phải qua công đoạn chế biến làm giàu mới đáp ứng được cho các nhu cầu sử dụng.

c) Nguyên liệu sản xuất kính

Cát trắng là nguyên liệu chính và có trữ lượng lớn ở Việt Nam, ước tính hàng tỷ tấn nằm trên các khu vực Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu... Một số khu vực đã được thăm dò trữ lượng lớn như Vân Hải (Quảng Ninh), Nam Ô, Thăng Bình (Quảng Nam - Đà Nẵng), Thủy Triều, Đàm Môn (Khánh Hòa), Hồng Liêm (Bình Thuận)... Tổng trữ lượng cát trắng trên phạm vi cả nước khoảng 846 triệu tấn. Chất lượng của nhiều mỏ cát có hàm lượng oxít silic trên 98%, hàm lượng oxít sắt dưới 0,3%, có thể bảo đảm cho sản xuất kính xây dựng. Những mỏ cát có chất lượng tốt nhất hiện nay là mỏ Cam Ranh - tỉnh Khánh Hòa, Vân Hải - tỉnh Quảng Ninh, Phong Điền - tỉnh Thừa Thiên - Huế, Ba Đồn - tỉnh Quảng Bình, Cửa Việt - tỉnh Quảng Trị.

d) Đá ốp lát

Với tổng tài nguyên trên 37 tỷ m³ và phân bố ở tất cả các vùng nên khả năng khai thác đá ốp lát có thể đến hàng trăm nghìn m³/năm cho mỗi vùng. Tài nguyên đá ốp lát ở các vùng rất lớn, song qua các kết quả nghiên cứu đánh giá về chất lượng đá ốp lát và điều kiện khai thác hiện tại thì những địa phương có triển vọng nhiều nhất là: Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình (vùng Trung du và miền núi Phía Bắc); Quảng Ninh, Hà Nội (vùng Đồng bằng sông Hồng); các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Kon Tum, Lâm Đồng (vùng Tây Nguyên); Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu (vùng Đông Nam Bộ) và An Giang (vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

e) Khoáng sản làm VLXD thông thường

- *Sét gạch ngói*: Với tổng tài nguyên khoảng 3,61 tỷ m³, phân bố hầu hết ở các vùng có thể cho phép khai thác khoảng 72 triệu m³/năm (sản xuất khoảng trên 40 triệu tỷ viên gạch tiêu chuẩn/năm) trong vòng 50 năm. Như vậy có thể thấy rằng tiềm năng về sét gạch ngói không phải là quá nhiều.

- *Đá xây dựng*: Với tổng tài nguyên trên 53 tỷ m³, phân bố hầu hết ở các vùng, đủ khả năng khai thác phục vụ cho nhu cầu xây dựng ở Việt Nam trong thời gian hàng trăm năm.

- *Cát xây dựng*: Với tổng tài nguyên khoảng 2 tỷ m³, song chủ yếu là cát cho xây trát và san nền. Cát cho sản xuất bê tông không nhiều, chỉ chiếm khoảng 30% và tập trung chủ yếu ở một số địa phương như Phú Thọ, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận, Kon Tum, Đồng Nai và Đồng Tháp. Đặc điểm quan trọng của cát cho sản xuất bê tông ở Việt Nam là phân bố ở các sông như sông Lô (Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc), sông Lèn (Thanh Hóa), sông Thạch Hãn (Quảng Trị), sông Hương, sông Bò (Thừa Thiên - Huế),

sông Đà Rằng (Phú Yên), sông Đồng Nai (Đồng Nai) và sông Hậu (Đồng Tháp và An Giang), còn cát mỏ có phân bố ở một số tỉnh nhưng trữ lượng không đáng kể và chất lượng cát không tốt như cát sông. Chính vì vậy, khả năng khai thác cát cho sản xuất bê tông ở Việt Nam hiện nay và trong những giai đoạn tới cần phải được hạn chế vì khai thác cát lòng sông quá mức cho phép sẽ gây nên những tác hại về môi trường sinh thái, đặc biệt là việc khai thác cát ở sông Lô, sông Đồng Nai và sông Hậu.

f) Đá vôi chất lượng cao (trừ đá hoa trắng)

Đá vôi có đáp ứng yêu cầu sản xuất xi măng, vôi công nghiệp, sô đa có mặt trên địa bàn 29 tỉnh cả nước nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Đến nay, đã có trên 80 mỏ được điều tra đánh giá và thăm dò ở các mức độ khác nhau với tổng trữ lượng đạt khoảng 08 tỷ tấn.

g) Đá hoa trắng

Phân bố ở 11 tỉnh miền Bắc, nhưng tập trung ở tỉnh Nghệ An và Yên Bái. Đến nay đã có trên 70 mỏ đã, đang thăm dò khai thác. Đã xác định khoảng 200 triệu m³ đá hoa trắng đủ điều kiện sản xuất đá ốp lát và 1,2 tỷ tấn đủ chất lượng sản xuất bột carbonat calci.

1.3.6. Nguồn lợi thủy sản (nội địa)

Nguồn lợi thủy sản vùng nội địa đã xác định được khoảng 544 loài cá nước ngọt (243 loài cá ở các sông miền Bắc, 134 loài ở miền Trung và 255 loài ở miền Nam), 700 loài động vật không xương sống, trong đó có nhiều loài thuộc danh mục các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có giá trị về kinh tế, khoa học²¹.

Nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản nội địa trước đây chỉ tập trung nghiên cứu về thành phần loài, ước tính sản lượng, vùng phân bố, xác định đánh giá các loài nguy cấp, quý hiếm, nghiên cứu đặc điểm sinh học, tiến tới nuôi trồng và sinh sản nhân tạo... mà chưa nghiên cứu đánh giá nhiều về trữ lượng và sản lượng cho phép khai thác.

Do sức ép gia tăng dân số, phát triển thủy điện, thủy lợi; xả thải từ các hoạt động kinh tế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, giao thông và đô thị hóa đã làm biến đổi dòng chảy, ô nhiễm môi trường, mất đường di cư sinh sản

²¹ Kết quả điều tra đã xác định được một số loài thuộc danh mục các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ở các điểm điều tra như: cá mè còi hoa *Clupanodon thrissa*, cá chấy *Tenuilosareevesi*, cá mè mồm tròn *Nematalosa nasus*, cá mè còi chám *Konosirus punctatus*, cá lăng chám *Hemibagrus guttatus*, cá vền *Megalobrama terminalis*, cá chiên bắc *Bagarius rutilus*, cá dầy *Cyprinus centralus*, cá bầm đá vây bằng *Sewellia patella*, cá chình hoa *Anguilla marmorata*, cá còm *Chitala ornate*, cá may *Gyrinocheilus aymonieri*, cá he đỏ *Barbonymus altus*, cá he vàng *Barbonymus schwanefeldii*, cá mồm trâu *Incisilabeo behri*, cá ét mọi *Labeo chrysophekadion*, cá ngựa nam *Hampala macrolepidota*, cá duồng bay *Cosmochilus harmandi*, cá thát lát *Notopterus notopterus*, cá nạng hai *Notopterus chitala*, cá hô *Catlocarpio siamensis*, cá trèn *Ompok bimaculatus*, cá trê trắng *Clarias batrachus*, cá cây *Cyclocheilichthys armatus*...

và mất khu vực sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sống, khu vực cư trú của nhiều loài thủy sinh dẫn đến nguồn lợi thủy sản bị suy giảm, một số loài có nguy cơ cạn kiệt.

(Đối với nội dung nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển xem tại mục 1.3.3. Tài nguyên biển và vùng bờ.)

1.3.7. Tài nguyên năng lượng mặt trời, năng lượng gió và sinh khối

1.3.7.1. Năng lượng mặt trời

Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, tiềm năng năng lượng mặt trời ở Việt Nam về mặt lý thuyết là rất lớn. Cường độ bức xạ mặt trời dao động 897-2.108 kWh/m²/năm, tương đương 2,46-5,77 kWh/m²/ngày. Cường độ bức xạ cao nhất tập trung ở các tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ như Đắk Lắk, Gia Lai, Nha Trang, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh và Bình Phước.

1.3.7.2. Năng lượng gió

Theo quy định hiện hành, tiềm năng điện gió lý thuyết là tiềm năng điện gió được xác định với vận tốc gió từ 6,0 m/s trở lên ở độ cao 80 m, tổng tiềm năng lý thuyết điện gió trên bờ của Việt Nam khoảng 179,8 GW. Phần lớn diện tích này là khu vực đất nằm dọc ven biển Nam Trung Bộ, Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và một phần diện tích nhỏ ở khu vực miền Bắc. Theo một số nghiên cứu khác, tổng công suất điện gió trên bờ theo lý thuyết có thể đến 320 GW.

Đối với tiềm năng lý thuyết cho điện gió ngoài khơi, hiện chưa có một đánh giá chi tiết nào được thực hiện do các số liệu đầu vào chưa được thu thập. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới thì tiềm năng lý thuyết - kỹ thuật sơ bộ khoảng 475 GW.

1.3.7.3. Năng lượng sinh khối

Tiềm năng lý thuyết nguồn sinh khối là tổng sản lượng sinh khối hàng năm lớn nhất, được tính toán dựa trên các giả định toàn bộ lượng sinh khối tạo ra được thu gom một cách bền vững và chưa tính đến các giới hạn trong khai thác, tiếp cận nguồn và kỹ thuật thu gom. Tiềm năng này được tính toán theo từng loại cây trồng, dựa trên diện tích, năng suất, sản lượng và tỷ lệ sinh khối. Ước tính, đến năm 2030 tổng tiềm năng lý thuyết nguồn sinh khối đạt khoảng 18,5 nghìn MW (tương ứng với sản lượng điện hàng năm dự kiến khoảng 113,25 triệu MWh) và năm 2050 đạt khoảng 19,7 nghìn MW (tương ứng 120,3 triệu MWh), tương ứng với mức tăng trưởng khoảng 1,9%/năm cho giai đoạn từ nay đến năm 2030 và tăng khoảng 0,6%/năm cho giai đoạn 2031-2050.

1.3.7.4. Năng lượng tái tạo khác

- Địa nhiệt

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu địa nhiệt được bắt đầu từ những năm 80, 90 của thế kỷ XX và đã có những điều tra, đánh giá sơ bộ tiềm năng các nguồn địa nhiệt trên phạm vi toàn quốc. Theo kết quả nghiên cứu của Tổng cục Địa chất thực hiện năm 1983, Việt Nam có khoảng gần 300 điểm lộ nước nóng - nước khoáng. Những điểm lộ đó phân bố rải rác từ miền Bắc tới miền Nam, nhiệt độ thường vào khoảng từ 30°C tới 105°C, có số lượng nhiều nhất ở các tỉnh ven biển miền Trung. Riêng tại Đồng bằng sông Hồng, bồn địa nhiệt tại đây có trữ lượng nhiệt có thể cung cấp lượng điện bằng 1,16% tổng sản lượng điện cả nước. Do không có nghiên cứu sâu và tài liệu đo nhiệt trong các lỗ khoan thăm dò nên chưa xác định được chiều sâu phân bố các nguồn địa nhiệt.

- Thủy triều

Mặc dù chưa được sử dụng rộng rãi, năng lượng thủy triều được xem là nguồn năng lượng tiềm năng cho việc sản xuất điện trong tương lai. Nguồn năng lượng này mới ở giai đoạn nghiên cứu sơ khai, chưa có những ứng dụng cụ thể cho sản xuất điện.

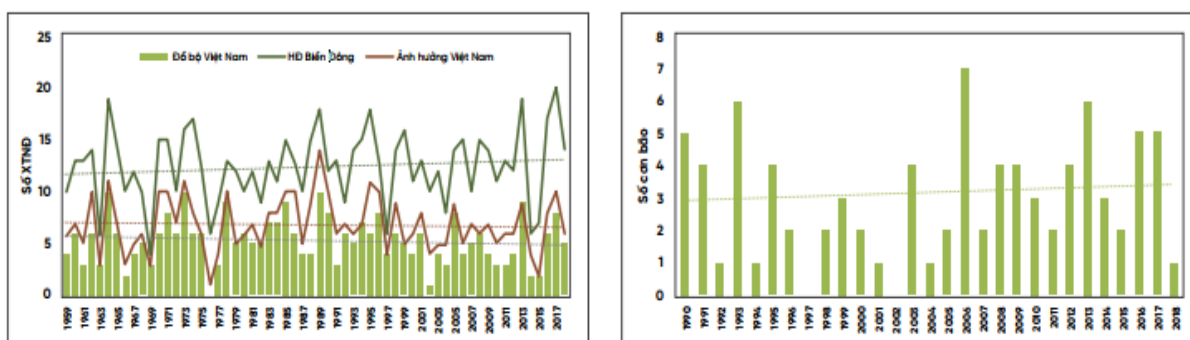
Theo nghiên cứu của Viện Năng lượng (Bộ Công Thương) năm 2004, trữ lượng điện năng thủy triều của Việt Nam chỉ vào khoảng 1,6 tỷ kWh/năm, điện năng thủy triều có khả năng khai thác cao nhất khoảng 1,3-1,5 tỷ kWh/năm và tập trung chủ yếu ở vùng bờ biển tỉnh Quảng Ninh (1,3 tỷ kWh/năm), ngoài ra khoảng 0,2 tỷ kWh/năm có thể được khai thác với công suất nhỏ trong vùng hạ lưu của hệ thống sông Cửu Long.

1.4. Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai và biến đổi khí hậu. Trong các loại thiên tai, bão và lũ lụt là thường xuyên và nguy hiểm nhất. Trung bình hàng năm có khoảng 12-13 cơn bão và áp thấp nhiệt đới (gọi chung là xoáy thuận nhiệt đới - XTND) hoạt động trên Biển Đông. Số XTND hoạt động trên Biển Đông dao động mạnh mẽ từ năm này qua năm khác, nhiều nhất lên tới 20 cơn vào năm 2017; 19 cơn vào năm 1964, 2013; 18 cơn vào năm 1989, 1995 nhưng chỉ 4 cơn vào năm 1969; 6 cơn vào năm 1963, 1976, 2014, 2015. Số XTND đổ bộ hoặc ảnh hưởng đến Việt Nam cũng có những dao động tương tự. Từ năm 1990 đến 2010, đã xảy ra 74 trận lũ trên các hệ thống sông của Việt Nam. Hạn hán nghiêm trọng, xâm nhập mặn, sạt lở đất, và nhiều thiên tai khác đã và đang gây trở ngại cho sự phát triển của Việt Nam. Đặc biệt, trong những năm gần đây, các thiên tai mang tính cực đoan đã xảy ra nhiều hơn, gây thiệt hại nhiều hơn về người và ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế đất nước và cuộc sống nhân dân.

Theo số liệu quan trắc giai đoạn 1961-2018, nhiệt độ cao nhất năm có xu thế tăng trên hầu khắp cả nước, phổ biến từ 0,2 đến 1,7°C; tăng tương đối nhiều ở Đồng bằng Bắc Bộ, phía Nam của vùng Đông Bắc, phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ và phía Đông của Nam Bộ, có nơi lên đến 2,1°C, tăng tương đối ít ở Tây Bắc, Nam Trung Bộ và phía Tây của Tây Nguyên. Tuy nhiên, nhiệt độ cao nhất trung bình năm có xu thế giảm ở một vài nơi thuộc Tây Bắc và Tây Nguyên với mức giảm 0,2 đến 0,6°C/58 năm.

Hình 2. Diễn biến của tần số xoáy thuận nhiệt đới thời kỳ 1959-2018:
a) Tần số bão mạnh thời kỳ 1990-2018; b) Trên khu vực Biển Đông



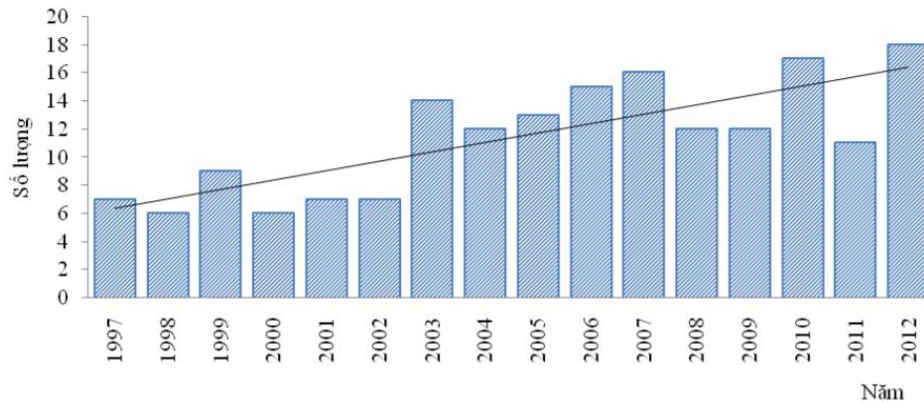
Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Mức tăng của nhiệt độ trung bình năm tăng dần theo các thập kỷ, tăng mạnh nhất trong thập kỷ gần đây (2011-2018), đặc biệt, trong những năm gần đây được xem là những năm có nền nhiệt trung bình cả nước cao nhất từ khi có số liệu quan trắc từ năm 1958 đến nay và khoảng trên 30% số trạm trên phạm vi cả nước đã ghi nhận được các kỷ lục về nhiệt độ tối cao ở Việt Nam.

Có sự sụt giảm đáng kể trên toàn quốc về số ngày và đêm lạnh trong giai đoạn 1961-2010, đặc biệt là ở miền Bắc và Tây Nguyên. Dữ liệu 1981-2009 cho thấy hiện tượng sương muối xảy ra muộn hơn, thời gian kéo dài ngắn hơn và số ngày có sương muối đã giảm nhanh chóng trong thập kỷ qua. Số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm, đặc biệt là trong hai thập kỷ gần đây. Tuy nhiên, số lượng các đợt rét đậm, rét hại lại có sự biến đổi khá phức tạp và biến động mạnh từ năm này qua năm khác. Đặc biệt, trong những năm gần đây đã xuất hiện những đợt rét đậm kéo dài kỷ lục cũng như những đợt rét hại có nhiệt độ khá thấp. Hiện tượng băng tuyết xuất hiện với tần suất nhiều hơn ở các vùng núi cao phía Bắc như Sa Pa, Mẫu Sơn...

Số ngày nóng tăng ở hầu hết các khu vực, đặc biệt là ở Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và Tây Nguyên, nhưng giảm ở một số trạm thuộc Tây Bắc, Nam Trung Bộ và khu vực phía Nam. Số đợt nóng tăng lên trên toàn quốc.

Hình 3. Số lượng các đợt nắng nóng hàng năm trên cả nước

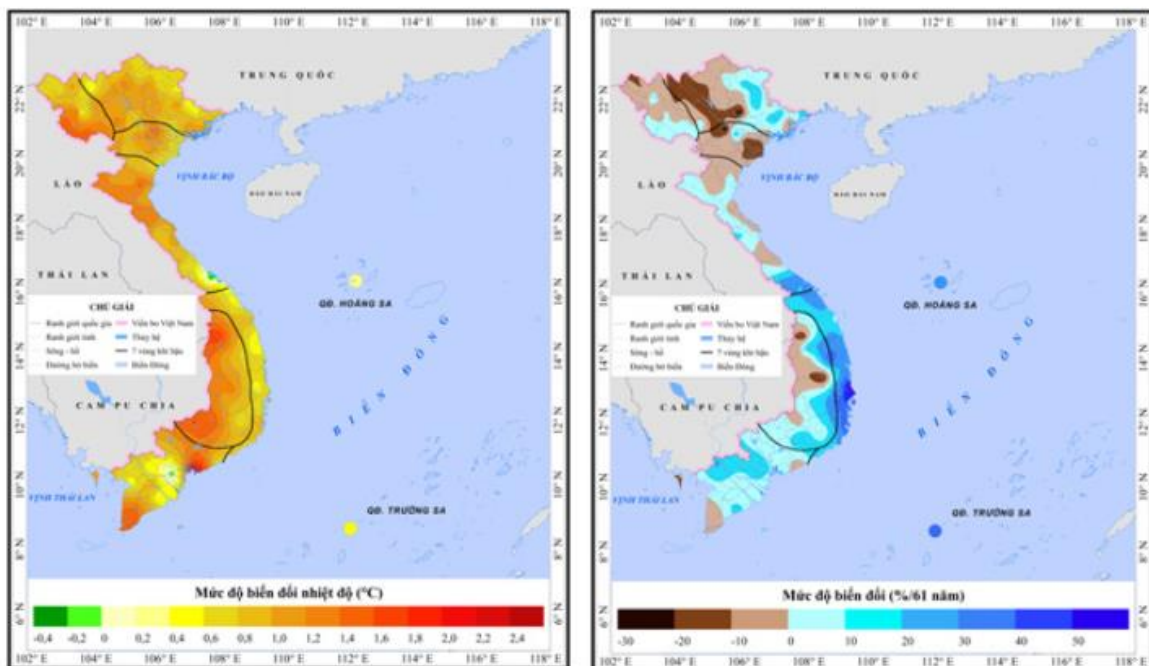


Nguồn: UNDP

Mưa cực đoan có xu thế biến đổi khác nhau trong giai đoạn 1961-2010. Xu thế giảm ở hầu hết các trạm thuộc Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, trong khi các vùng khí hậu khác có xu thế tăng ở phần lớn các trạm. Mưa cực đoan thường xảy ra trong giai đoạn từ tháng 4 tới tháng 7, ở phía Bắc sớm hơn và ở phía Nam muộn hơn.

Trong giai đoạn 1958-2018, lượng mưa năm tính trung bình cho cả nước có xu thế tăng nhẹ, với mức tăng 2,1% trong 61 năm. Lượng mưa năm có xu thế giảm ở phần lớn diện tích phía Bắc và phần phía Tây của Tây Nguyên và có xu thế tăng ở phần lớn diện tích phía Nam, nhiều nhất ở Nam Trung Bộ.

Hình 4. Thay đổi nhiệt độ trung bình năm và thay đổi của lượng mưa năm giai đoạn 1958-2018

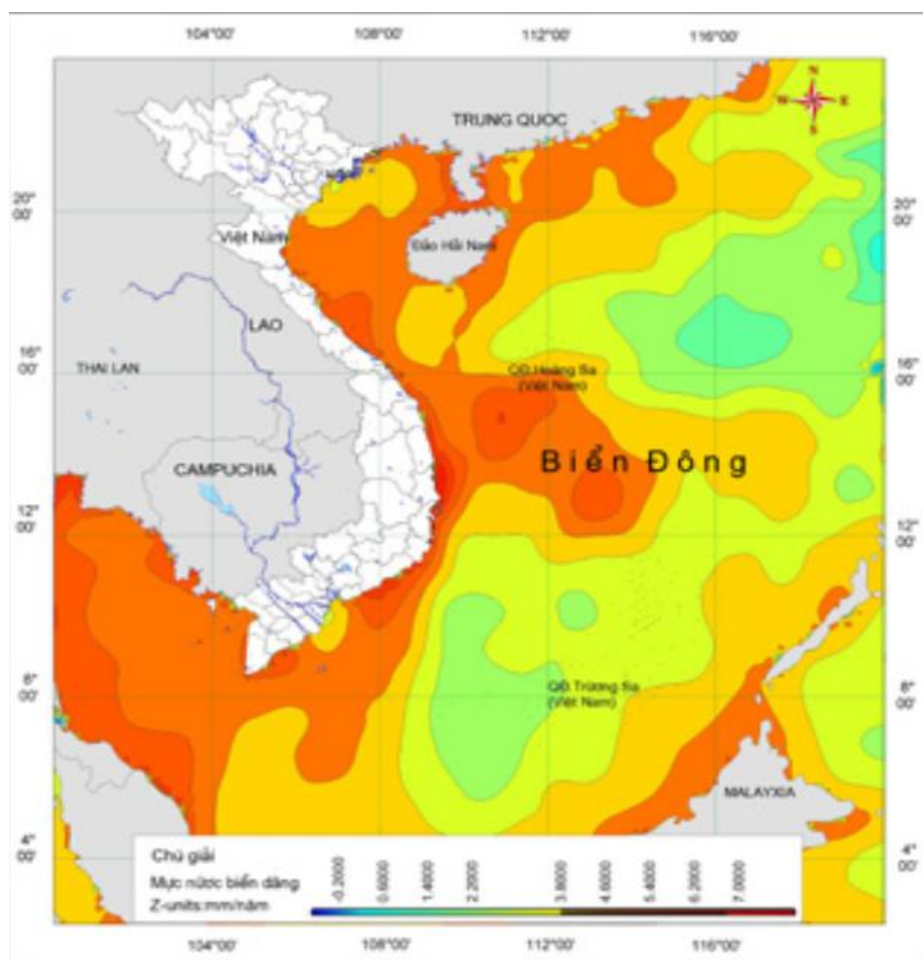


Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Số ngày khô liên tục tăng lên trong giai đoạn 1961-2010 ở miền Bắc, giảm đi ở miền Nam. Tổng lượng mưa cũng giảm ở miền Bắc và tăng lên ở miền Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn 1996-2010, gió mùa mùa hè đến sớm hơn khoảng 10-15 ngày so với giai đoạn 1981-1995, dẫn tới ở phía Nam tăng lượng mưa trong tháng 5, nhưng lại giảm trong tháng 6.

Rủi ro xâm nhập mặn tăng cao, đặc biệt là ở vùng ĐBSCL. Dưới tác động của nước biển dâng, hạn hán khắc nghiệt, số ngày khô liên tục tăng lên và thay đổi nguồn nước ở thượng lưu do BĐKH. Ở hạ lưu các hệ thống sông Hồng - Thái Bình, Đồng Nai và Mê Kông, mặn xâm nhập vào đất liền sâu hơn. Vào cuối thế kỷ XXI, chiều sâu xâm nhập ứng với độ mặn 1‰ có thể tăng lên trên 20 km trên các sông sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu, xấp xỉ 10 km trên sông Hồng - Thái Bình.

Hình 5. Xu thế biến đổi mực nước biển từ số liệu vệ tinh trên Biển Đông



Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Theo số liệu quan trắc, mực nước trung bình ven biển Việt Nam đang gia tăng với tốc độ khoảng 2,8 mm mỗi năm, nhưng theo số liệu từ vệ tinh cho thấy xu thế biến đổi của mực nước trung bình trên toàn Biển Đông trong giai đoạn 1993-2018 tăng 4,1 mm/năm. Khu vực có mức độ gia tăng mực nước biển lớn

nhất là khu vực giữa Biển Đông (110°E - 114°E và 12°N - 16°N) với giá trị 7,2 mm/năm. Khu vực có mức tăng thấp hơn là ở phía Đông Bắc (phía Tây đảo Luzon) và khu vực quần đảo Trường Sa. Mức nước biển ven bờ Việt Nam có xu thế tăng mạnh nhất từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận với mức tăng là 4,2-5,8 mm/năm. Mức nước có xu thế tăng chậm hơn ở các tỉnh từ TP. Hồ Chí Minh đến Trà Vinh với mức tăng là 2,2-2,5 mm/năm. Mức nước trung bình toàn dải ven biển Việt Nam biến đổi với tốc độ khoảng 3,6 mm/năm. Mức nước biển cao nhất hàng năm, bao gồm cả ảnh hưởng của thủy triều, bão và sóng, đang gia tăng ở hầu hết các trạm quan trắc ven biển. Các nghiên cứu gần đây cho thấy mực nước biển cực đoan (nước dâng do bão, sự kết hợp của bão và thủy triều) có thể sẽ vượt quá chiều cao thiết kế hiện tại của hệ thống đê biển một cách thường xuyên hơn.

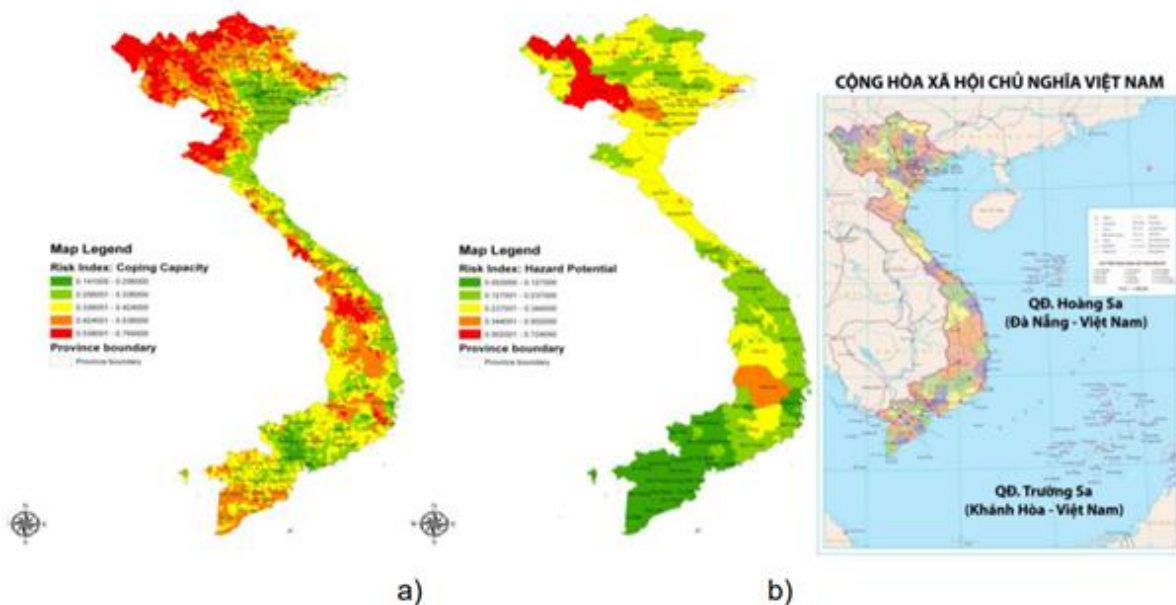
Ở Việt Nam, trong giai đoạn 1961-2010, chưa có bằng chứng về sự thay đổi tần suất của các cơn bão, bao gồm cả bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào đất liền. Tuy nhiên, các cơn bão trung bình có xu hướng giảm nhưng số lượng các cơn bão có cường độ mạnh tăng lên. Mùa mưa bão hiện nay có xu hướng kết thúc muộn hơn trước đây và nhiều cơn bão đổ bộ vào khu vực phía Nam trong những năm gần đây.

Số liệu của hầu hết các sông ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ trong 3 thập kỷ qua cho thấy có sự gia tăng về số các trận lũ và lưu lượng đỉnh lũ, ngoại trừ giảm đỉnh lũ ở sông Hồng và sông Thái Bình do có sự điều tiết lũ của các hồ chứa lớn. Số liệu của các sông ở miền Trung trong 3 thập kỷ qua cũng cho thấy có sự gia tăng về số lượng lũ hàng năm, ngoại trừ hạ lưu sông Ba có thể là do điều tiết của hồ chứa phía thượng nguồn. Cũng có sự gia tăng đáng kể về số lượng các cơn lũ trên sông Đồng Nai trong 3 thập kỷ qua, trong đó chủ yếu do những thay đổi về cơ sở hạ tầng ở các lưu vực sông. Mực nước trên sông Cửu Long trong 30 năm qua cũng cho thấy sự gia tăng rõ rệt về độ cao đỉnh lũ, một phần có liên quan đến BĐKH, nhưng việc xây dựng các đập lớn ở thượng lưu có thể làm giảm đỉnh lũ trong tương lai.

Xét về mức độ dễ bị tác động của biến đổi khí hậu, các vùng đô thị như Hà Nội, Hạ Long, Vinh, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố, thị trấn ở Tây Nam Bộ là vùng tập trung đông dân cư, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội khá hơn nhưng có mức độ phơi bày trước BĐKH lớn hơn nhiều so với các vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là nơi có mật độ tập trung dân cư và kết cấu hạ tầng thấp. Theo chiều giảm mức độ phơi bày trước thiên tai, có thể xếp các vùng theo thứ tự như sau: duyên hải Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long; Đồng bằng sông Hồng; Đông Nam Bộ; Tây Nguyên; Đông Bắc; Tây Bắc. Theo chiều giảm tính dễ bị tổn thương, các vùng này lại được xếp theo thứ tự như sau: Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc và duyên hải Bắc Trung Bộ; duyên hải Nam Trung Bộ

và Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Hồng. Theo mức độ giảm dần của chỉ số tổng hợp phơi bày trước thiên tai và tính dễ bị tổn thương, các vùng này lại được xếp theo thứ tự như sau: Đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ; Tây Bắc, Tây Nguyên; Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đông Bắc. Trong mỗi vùng, nhóm người nghèo, dân tộc thiểu số, những người có thu nhập phụ thuộc vào khí hậu, người già, phụ nữ, trẻ em, người có bệnh tật bị tổn thương cao nhất do BĐKH. Hình dưới chỉ rõ khả năng ứng phó thiên tai của vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ cao hơn và khá tương đồng với mức độ rủi ro/hiểm họa thiên tai tiềm tàng cao hơn các vùng khác.

Hình 6. Chỉ số rủi ro: Khả năng đối phó với thiên tai (a) và hiểm họa tiềm tàng của Việt Nam (b)



Nguồn: UNDP

2. Dân số, nguồn nhân lực, tài nguyên nhân văn

2.1. Dân số, nguồn nhân lực

2.1.1. Dân số, dân tộc

2.1.1.1. Dân số

a) Quy mô, cơ cấu dân số

Dân số của Việt Nam đạt 97,58 triệu người năm 2020, tăng 10,5 triệu người so với năm 2010. Quy mô dân số nước ta đứng thứ 15 trên thế giới, xếp thứ ba so với các quốc gia trong khu vực ASEAN (sau Indonesia và Philippines). Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 1,15%/năm, trong đó giai đoạn 2016-2020 đạt trung bình 1,25%/năm, cao hơn tốc độ giai đoạn 2011-2015 là trung bình 1,05%/năm. Mật độ dân số tăng liên tục trong giai đoạn 2011-2020, từ

265 người/km² năm 2011 lên mức 295 người/km² năm 2020 và hiện đang đứng đầu khu vực ASEAN. Trong các vùng, vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước (1.078 người/km²), xếp thứ hai là vùng Đông Nam Bộ (779 người/km²), đứng thứ ba là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (422 người/km²).

Về cơ cấu dân số theo giới tính: theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2020 dân số nam chiếm 49,8%, dân số nữ chiếm 50,2% tổng dân số cả nước. Tuy nhiên, trong 10 năm qua cơ cấu dân số theo giới tính có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng dân số nam từ 49,46% năm 2010 lên 49,8% năm 2020. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng cơ cấu dân số nam tăng nhanh so với dân số nữ do tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh (tỷ lệ bé trai sinh ra nhiều hơn so với tỷ lệ bé gái) diễn ra trong thời gian dài và chưa được kiểm soát một cách hiệu quả. Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái) cả nước tăng từ 111,2 năm 2010 lên 112,1 năm 2020. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, vùng Đồng bằng sông Hồng giảm từ 116,2 năm 2010 xuống còn 113,6 năm 2020; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 109,9 năm 2010 lên 112,7 năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm từ 114,3 năm 2010 xuống còn 111,2 năm 2020; vùng Tây Nguyên giảm từ 108,2 năm 2010 xuống còn 106,0 năm 2020; vùng Đông Nam Bộ tăng từ 105,9 năm 2010 lên 109,8 năm 2020 và đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Cửu Long tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh diễn biến theo chiều hướng khó kiểm soát (tăng nhanh nhất cả nước từ 108,3 năm 2010 lên 115,8 năm 2020).

Quá trình đô thị hóa mạnh mẽ trong thời gian qua đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu dân số thành thị - nông thôn. Năm 2020, dân số thành thị trung bình đạt 35,9 triệu người, tăng 9,4 triệu người so với năm 2010 và làm gia tăng tỷ trọng dân số thành thị trong tổng dân số từ 30,4% năm 2010 lên 36,8% năm 2020.

Kết quả Điều tra biến động dân số năm 2020 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,8%, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,2% và 8,0%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” (số người trong độ tuổi lao động lớn gấp 02 lần số người phụ thuộc).

Bảng 9. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 1/4/2009 - 1/4/2020

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	2009	2019	2020
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	24,5	24,3	24,2
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	69,1	68,0	67,8
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	6,4	7,7	8,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ số phụ thuộc chung của dân số năm 2020 là 47,6%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2019 (47,1%), tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 sẽ hỗ trợ (bù đắp) cho khoảng gần 50 người phụ thuộc (bao gồm trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi).

Nước ta đang ở trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”, có cơ hội khai thác, tận dụng được lực lượng lao động dồi dào và một thị trường có sức mua lớn để thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang đứng trước xu hướng già hóa dân số ngày càng rõ nét (tỷ lệ người cao tuổi trong tổng dân số tăng nhanh từ 9,9% năm 2011 lên 11,86% năm 2019, dự báo sẽ tăng lên đạt khoảng 20% vào năm 2038).

Chỉ số già hóa (được tính bằng tỷ số phần trăm giữa số người từ 60 tuổi trở lên so với số trẻ dưới 15 tuổi) tăng từ 48,8% năm 2019 lên 51,0% năm 2020. Dự báo chỉ số già hóa sẽ tăng mạnh trong những năm tới và đến năm 2036, con số này đạt xấp xỉ 100%, tức là số người già bằng với số trẻ em. Đến năm 2069, chỉ số này sẽ đạt 154,3% (tăng gấp 3 lần so với năm 2020), nghĩa là năm 2020 cứ 2 trẻ em thì có 1 người già, sau 50 năm nữa cứ 2 trẻ em thì có 3 người già.

Thời kỳ cơ cấu dân số vàng của Việt Nam được dự báo sẽ kết thúc vào năm 2039²². Vì vậy, nếu không có giải pháp, chính sách phù hợp, Việt Nam sẽ bỏ lỡ “cơ hội vàng”, đồng thời, đối diện với những thách thức về giáo dục - đào tạo, việc làm, y tế chăm sóc sức khỏe, an ninh, trật tự xã hội...

b) Phân bố dân cư

Dân số phân bố tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ gắn với hai trung tâm kinh tế lớn và Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2020 là 22,9 triệu người, chiếm 23,5% dân số cả nước, với mật độ dân số là 1.078 người/km². Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung đông dân cư nhất cả nước. Tỷ trọng dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng gia tăng từ 22,8% năm 2011 lên 23,5% năm 2020. Mật độ dân số cũng tăng tương ứng từ 952 người/km² lên 1.078 người/km². Vùng Đông Nam Bộ có quy mô dân số đạt 18,3 triệu người năm 2020, chiếm 18,8% tổng dân số cả nước; là vùng có mật độ dân số cao thứ hai, sau vùng Đồng bằng sông Hồng với mức 779 người/km² năm 2020. Quy mô và mật độ dân số của vùng liên tục tăng trong thời gian vừa qua với mức tăng về quy mô là 14,8 triệu năm 2010 lên 18,3 triệu năm 2020 và mật độ dân số tăng tương ứng từ 627 người/km² lên 779 người/km².

Vùng Tây Nguyên là vùng có dân số và mật độ dân số thấp nhất cả nước. Dân số của vùng chỉ chiếm 6% dân số cả nước, và mật độ dân số là 109 người/km² năm 2020, bằng 1/10 mật độ dân số vùng Đồng bằng sông Hồng và 1/8 mật độ dân số vùng Đông Nam Bộ.

²² Theo kết quả dự báo dân số của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bảng 10. Phân bố dân cư theo 6 vùng kinh tế - xã hội

Vùng kinh tế	Quy mô (nghìn người)			Cơ cấu (%)			Mật độ dân số (người/km ²)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Cả nước	87.860	91.713	97.583	100	100	100	265	277	295
Đồng bằng sông Hồng	20.066	20.926	22.920	22,84	22,82	23,49	952	994	1078
Trung du và miền núi phía Bắc	11.301	11.804	12.726	12,86	12,87	13,04	119	124	134
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19.105	19.658	20.343	21,74	21,43	20,85	199	205	212
Tây Nguyên	5.282	5.608	5.932	6,01	6,11	6,08	97	103	109
Đông Nam Bộ	14.800	16.128	18.343	16,84	17,59	18,80	627	684	779
Đồng bằng sông Cửu Long	17.307	17.590	17.319	19,70	19,18	17,75	427	434	424

Nguồn: Tổng cục Thống kê

c) Biến động dân số

Năm 2020, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt mức khá cao 10,24‰, tăng so với năm 2015 là 9,39‰ và xấp xỉ mức tăng năm 2010 là 10,27‰. Tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân của cả nước giai đoạn 2011-2020 đạt khoảng 9,53‰/năm.

Bảng 11. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Đơn vị: ‰/năm

Vùng	2010	2015	2020	Trung bình 2011-2020
Cả nước	10,27	9,39	10,24	9,53
Đồng bằng sông Hồng	9,60	8,77	11,10	9,33
Trung du và miền núi phía Bắc	12,71	12,98	10,84	11,79
Bắc Trung Bộ và DHMT	9,85	9,78	10,29	9,72
Tây Nguyên	14,81	11,86	13,88	13,10
Đông Nam Bộ	10,55	10,01	10,64	9,64
Đồng bằng sông Cửu Long	8,35	5,91	6,03	6,62

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong 06 vùng kinh tế của cả nước, Tây Nguyên là vùng có tốc độ tăng dân số tự nhiên cao nhất, đạt 13,88‰ năm 2020, tốc độ tăng dân số bình quân đạt 13,10‰/năm trong giai đoạn 2011-2020. Tiếp đó là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tốc độ tăng tự nhiên là 10,84‰ năm 2020 và trung bình đạt 11,79‰/năm trong giai đoạn 2011-2020. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có mức tăng tương đương, đạt trung bình 9,33‰ và 9,64‰/năm trong giai đoạn 2011-2020. Đồng bằng sông Cửu Long có mức tăng dân số thấp nhất, đạt 6,62‰/năm trong giai đoạn 2011-2020.

Xu hướng di cư diễn ra khá mạnh mẽ trong thời gian vừa qua, có hai vùng tiếp nhận làn sóng di cư đến nhiều nhất là vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, gần với hai trung tâm kinh tế lớn của cả nước là TP. Hồ Chí Minh và thủ đô Hà Nội.

Tỷ suất di cư thuần cao nhất là vùng Đông Nam Bộ, đạt 18,7‰ năm 2020, trong đó, tỷ suất nhập cư khá cao đạt mức 20,4‰. Đồng bằng sông Hồng cũng là vùng có tỷ suất di cư thuần dương, với tỷ suất nhập cư đạt 4,8‰ trong khi tỷ suất xuất cư là 1,8‰. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ suất xuất cư cao nhất là 11,8‰ năm 2020.

Năm 2020, luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 43,0%. Luồng di cư nông thôn - nông thôn chiếm tỷ trọng thứ hai, đạt 20,0% và luồng di cư nông thôn - thành thị là 31,3%. Điều này cho thấy áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị tiếp tục xu hướng tăng qua các năm.

d) Chất lượng dân số

- *Thể chất*

Theo kết quả Tổng điều tra về dinh dưỡng do Bộ Y tế công bố năm 2021: chiều cao trung bình của người Việt Nam có sự tăng nhanh trong 10 năm vừa qua. Cụ thể: chiều cao trung bình của nam giới năm 2020 đạt 168,1 cm tăng 3,7 cm so với năm 2010; nữ giới là 156,2 cm tăng 1,4 cm so với năm 2010²³; năm 2020, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là 11,5% giảm 6,0% so với năm 2010; tỷ lệ người khuyết tật Việt Nam đã giảm từ 7,8% trên tổng dân số năm 2009 xuống còn 7,06% năm 2020.

- *Tuổi thọ trung bình*

Trong 10 năm vừa qua, tuổi thọ trung bình của Việt Nam tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi năm 2020. Trong đó, tuổi thọ bình quân của nữ cao hơn

²³ Xếp thứ 4 khu vực ASEAN, sau Singapore (nam cao 171 cm, nữ cao 160 cm), Thái Lan (nam cao 170,3 cm, nữ cao 159 cm), Malaysia (nam cao 168,4 cm, nữ cao 157,7 cm).

nam giới (nữ giới 76,4 tuổi, nam giới 71 tuổi). Đông Nam Bộ là vùng có tuổi thọ bình quân cao nhất cả nước. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nước ta cao hơn mức trung bình chung (70,5 năm), đứng thứ 5/11 nước²⁴ sau Singapore (83,0 năm), Brunei (77,0 năm), Thái Lan (75,5 năm) và Malaysia (75,0 năm). Đây là một trong những thành tựu của Việt Nam trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Trình độ học vấn

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của nước ta liên tục tăng trong thời gian qua, từ 93,7% năm 2010 lên 95,4% năm 2020. Tỷ lệ này của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Tuy nhiên, khoảng cách cũng đang dần được thu hẹp. Nếu như năm 2010, tỷ lệ dân số biết chữ của dân số khu vực nông thôn là 92,3%, khu vực thành thị là 97%, thì đến năm 2020, tỷ lệ này của khu vực nông thôn tăng lên mức 93,9%, của thành thị là 97,9%.

Bảng 12. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)

Năm	2010	2015	2020
Cả nước	93,7	94,9	95,4
Theo giới tính			
Nam	95,9	96,6	96,7
Nữ	91,6	93,3	94,1
Theo thành thị - nông thôn			
Thành thị	97,0	97,6	97,9
Nông thôn	92,3	93,5	93,9
Theo 6 vùng kinh tế - xã hội			
Đồng bằng sông Hồng	97,3	98,2	98,5
Trung du và miền núi phía Bắc	88,3	89,9	90,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,3	95,2	95,8
Tây Nguyên	89,9	90,4	89,8
Đông Nam Bộ	96,3	97,3	97,7
Đồng bằng sông Cửu Long	92,2	92,9	93,5

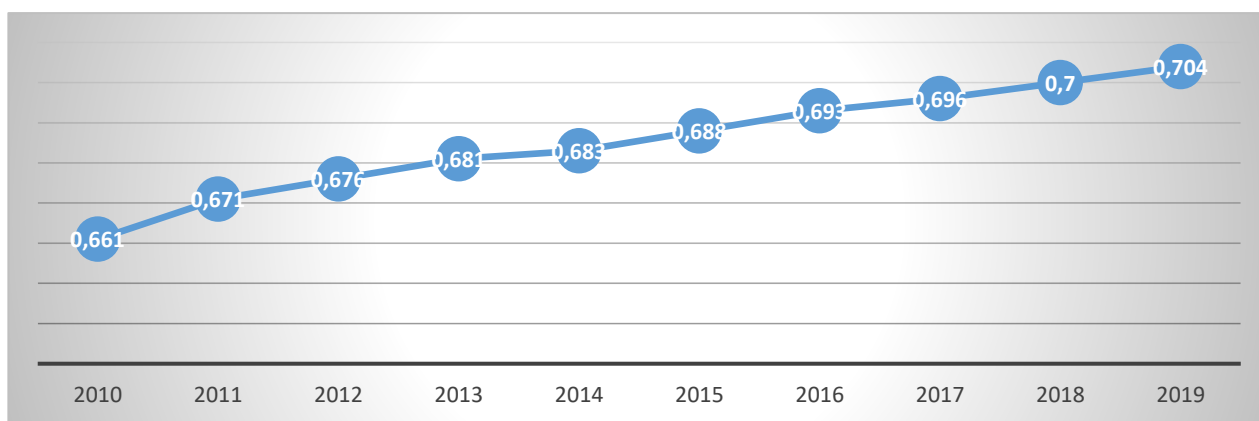
Nguồn: Tổng cục Thống kê

²⁴ Nguồn: The 2018 World Population Datasheet/Population Reference Bureau.

- Chỉ số phát triển con người (HDI)

Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục tăng trong thời gian qua, từ mức 0,661 năm 2010 lên 0,704 năm 2019. Năm 2019, Việt Nam đứng thứ 117/189 quốc gia/vùng lãnh thổ và thuộc nhóm nước có chỉ số phát triển con người cao. Tuy nhiên, so với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam vẫn đứng sau nhiều nước như Singapore (11), Malaysia (62), Thái Lan (79), Indonesia (107), Philippines (107), chỉ đứng trên Lào (137), Campuchia (144), Myanmar (147).

Hình 7. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam



Nguồn: Báo cáo Chỉ số phát triển con người (UNDP)

2.1.1.2. Dân tộc

a) Quy mô và tốc độ tăng dân số

Việt Nam có 54 dân tộc gồm dân tộc Kinh và 53 dân tộc thiểu số (DTTS). Tính đến 01/4/2019, quy mô dân số của 53 DTTS tại Việt Nam đạt 14,1 triệu người (tăng gần 1,9 triệu người so với năm 2009). Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 của các DTTS đạt 1,42%/năm, cao hơn tốc độ của dân tộc Kinh (1,09%/năm). Trong đó, một số DTTS có tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 ở mức khá cao như dân tộc Ngái (4,66%), Cơ Lao (4,18%), Rơ Măm (3,82%), Bô Y (3,52%). Ngược lại, một số DTTS có tốc độ tăng dân số bình quân/năm thấp như: dân tộc Hoa, Khmer, Lô Lô.

b) Phân bố dân cư theo thành thị - nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội

Năm 2019, cả nước có trên 14,1 triệu người dân tộc thiểu số, chiếm 14,68% so với tổng dân số cả nước. Cơ cấu dân số theo giới tính khá cân bằng, dân số nam là 7,02 triệu người; nữ là 6,98 triệu người. Đồng bào DTTS sinh sống tập trung thành từng cộng đồng, làng bản, khu dân cư. Nhiều cộng đồng DTTS có thói quen sinh sống, sản xuất tại các vùng núi cao. Các hoạt động kinh tế chủ yếu của đồng bào là trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh nhỏ lẻ. Đặc trưng này giải thích nguyên nhân dẫn đến tình trạng đa số đồng bào DTTS sinh sống chủ ở vùng nông thôn. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019 có tới 12,1 triệu người trên tổng số 14,1

triệu đồng bào DTTS sinh sống tại vùng nông thôn. Ở khu vực thành thị có khoảng 2 triệu đồng bào DTTS sinh sống (chiếm 5,89% so với tổng dân số sinh sống ở khu vực thành thị của cả nước).

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn sinh sống chủ yếu của người DTTS với 56,15% tổng số người DTTS (khoảng 7 triệu người). Một số tỉnh trong vùng có số lượng người DTTS lớn như: Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Hòa Bình, Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai. Người DTTS sinh sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc phần lớn là người dân tộc Tày, Mông, Thái, Mường, Nùng và Dao. Ngoài ra, Tây Nguyên cũng là vùng tập trung đông người DTTS với 37,65% tổng số người DTTS (khoảng 2,2 triệu người), chủ yếu là người dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Ba Na và Cơ Ho.

Từ những đặc thù về phân bố dân cư vùng DTTS nêu trên, đặt ra yêu cầu cần bố trí không gian phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, xử lý các xung đột không gian, phân bổ nguồn lực một cách hợp lý, tạo cơ hội cho đồng bào DTTS phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, từng bước thoát nghèo, đồng thời bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, chủ quyền biên giới quốc gia.

c) Chất lượng dân số của vùng DTTS

Hiện nay, cơ cấu tuổi của vùng DTTS trẻ hơn so với bình quân cơ cấu tuổi dân số cả nước. Cụ thể, dân số trong nhóm tuổi từ 15-19 chiếm 8,2% tổng dân số (cả nước là 6,8%); nhóm từ 20-24 tuổi chiếm 8,3% (cả nước là 6,6%); nhóm từ 25-29 tuổi chiếm 9,4% (cả nước là 8,4%); nhóm từ 30-34 tuổi chiếm 8,8% (cả nước là 8,6%). Nguyên nhân do tỷ suất sinh (TFR) của vùng DTTS cao hơn so với trung bình của cả nước. Một số dân tộc thiểu số có tỷ suất sinh khá cao như: dân tộc Tày 2,34 con/phụ nữ (bình quân cả nước là 2,12 con/phụ nữ), dân tộc Thái 2,27 con/phụ nữ, dân tộc Mông 3,57 con/phụ nữ, dân tộc Dao 2,35 con/phụ nữ, dân tộc Gia Rai 2,90 con/phụ nữ, dân tộc Ba Na 3,04 con/phụ nữ... kéo theo tỷ số phụ thuộc chung của 53 DTTS cao hơn tỷ số phụ thuộc chung của dân số cả nước. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em của 53 DTTS cao hơn khá nhiều so với tỷ số phụ thuộc trẻ em của dân số toàn quốc (cao hơn 10,1 điểm phần trăm). Ngược lại, tỷ số phụ thuộc người già của 53 DTTS thấp hơn tỷ số phụ thuộc người già của cả nước (thấp hơn 3,1 điểm phần trăm). Điều đó chứng tỏ, chất lượng dân số của người DTTS chưa được cải thiện nhiều so với mặt bằng chung của cả nước (tuổi thọ bình quân của người DTTS thấp hơn trung bình cả nước). Tỷ lệ đồng bào DTTS biết chữ đạt 81,5%, vẫn còn 18,5% tổng số đồng bào DTTS chưa biết chữ. Những vấn đề trên đặt ra yêu cầu cần tiếp tục có giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS nhất là vấn đề giáo dục - đào tạo, y tế chăm sóc sức khỏe, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho đồng bào DTTS.

Bảng 13. Dân số và phân bố dân số dân tộc thiểu số theo các vùng kinh tế - xã hội năm 2019

STT	Vùng	Tổng số dân số cả nước (người)	Dân số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ dân số DTTS (%)
	Tổng số	96.208. 984	14.119. 256	14,68
I	Theo thành thị/nông thôn			
1	Thành thị	33.122.548	1.950.857	5,89
2	Nông thôn	63.086.436	12.168.399	19,29
II	Theo vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.532.866	7.037.246	56,15
2	Đồng bằng sông Hồng	22.543.607	468.313	2,08
3	Bắc Trung Bộ và DHMT	20.187.293	2.075.922	10,28
4	Tây Nguyên	5.842.681	2.199.784	37,65
5	Đông Nam Bộ	17.828.907	1.027.984	5,77
6	Đồng bằng sông Cửu Long	17.273.630	1.310. 007	7,58

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra 53 DTTS năm 2019

2.1.2. Nguồn nhân lực

2.1.2.1. Quy mô, tốc độ gia tăng của lực lượng lao động

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn nền kinh tế là 54,84 triệu người, tăng 4,37 triệu người so với quy mô 50,47 triệu người của năm 2010. Trong đó, lực lượng lao động nam chiếm 52,6%, nữ là 47,4%. Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi có sự dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ trọng lực lượng lao động của nhóm tuổi từ 30-34 và giảm tỷ trọng nhóm tuổi lao động thanh niên từ 15-29 (chi tiết tại Bảng dưới). Lực lượng lao động vẫn chủ yếu phân bố ở khu vực nông thôn chiếm 67%, khu vực thành thị chiếm 33%.

Bảng 14. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi năm 2010, 2020

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	Năm 2010	Năm 2020
15-19	6,8	3,3
20-24	11,5	7,8
25-29	13,6	11,8
30-34	12,8	13,6
35-39	12,5	14,0

Nhóm tuổi	Năm 2010	Năm 2020
40-44	11,6	12,4
45-49	10,9	11,4
50-54	8,8	9,9
55-59	5,4	7,3
60-64	2,8	4,5
65+	3,3	4,2
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Báo cáo Điều tra lao động, việc làm năm 2010, 2020

Lực lượng lao động của cả nước tiếp tục gia tăng với tốc độ tăng trưởng bình quân 0,83%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Tốc độ tăng giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 0,21%, thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2016 là 1,46%. Lực lượng lao động nam luôn tăng nhanh hơn lực lượng lao động nữ, trong giai đoạn 2016-2020, lực lượng lao động nữ thu hẹp với tốc độ giảm 0,12%. Điều này minh chứng xu hướng già hóa dân số của nước ta đang diễn ra khá nhanh, kéo theo số người tham gia lực lượng lao động hằng năm giảm cùng với đó là tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh (tỷ lệ bé trai/100 bé gái được sinh ra luôn cao) diễn ra và kéo dài ở nhiều địa phương trong cả nước giai đoạn vừa qua.

2.1.2.2. Phân bố lao động

Lực lượng lao động được phân bố không đồng đều tại các vùng trên cả nước. Đến năm 2020, lực lượng lao động tập trung nhiều nhất tại vùng Đồng bằng sông Hồng khoảng 12,18 triệu người, chiếm 22,2% tổng số lực lượng lao động của cả nước. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có lực lượng lao động lớn thứ hai của cả nước với hơn 11,5 triệu người (chiếm 21,1%), hai vùng có quy mô lực lượng lao động tương đương nhau là vùng Đông Nam Bộ (khoảng 10 triệu người, chiếm 18,4%) và Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 9,9 triệu người, chiếm 18%). Vùng có lực lượng lao động thấp nhất là vùng Tây Nguyên với 3,45 triệu người (chiếm 6,3%).

Lực lượng lao động có sự dịch chuyển giữa các vùng. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có lực lượng lao động xuất cư nhiều nhất và vùng Đông Nam Bộ là vùng thu hút ngày càng nhiều lao động nhập cư. Theo số liệu thống kê của cả nước năm 2019, số người di cư có việc làm ở vùng Đông Nam Bộ chiếm số lượng lớn nhất với 268,8 nghìn người, đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng với 177,9 nghìn người.

**Bảng 15. Phân bố lao động theo thành thị - nông thôn
và 6 vùng kinh tế - xã hội**

	Quy mô (nghìn người)			Cơ cấu (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Cả nước	50.473,5	54.266,0	54.842,9	100	100	100
Theo giới tính						
Nam	25.945,6	28.133,3	28.866,1	51,4	51,8	52,6
Nữ	24.527,9	26.132,7	25.976,8	48,6	48,2	47,4
Theo thành thị - nông thôn						
Thành thị	14.262,4	16.913,8	18.171,93	28,3	31,2	33,1
Nông thôn	36.211,1	37.352,2	36.671,01	71,7	68,8	66,9
Theo 6 vùng kinh tế - xã hội						
Đồng bằng sông Hồng	11.520,0	12.268,4	12.182,1	22,8	22,6	22,2
TDMNPB	6.903,1	7.443,0	7.665,6	13,7	13,7	14,0
BTB và DHMT	10.979,7	11.743,9	11.557,6	21,8	21,6	21,1
Tây Nguyên	2.931	3.301,7	3.456,6	5,8	6,1	6,3
Đông Nam Bộ	8.048,9	9.322,2	10.082,2	15,9	17,2	18,4
ĐBSCL	10.090,8	10.186,8	9.898,9	20,0	18,8	18,0

Nguồn: NGTK và Điều tra lao động việc làm các năm, Tổng cục Thống kê

2.1.2.3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và chất lượng nguồn nhân lực

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có sự suy giảm trong thời gian vừa qua, từ 77,4% năm 2010 xuống 74,4% năm 2020, trong đó tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của khu vực nông thôn luôn đạt trên 80%, cao hơn tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của khu vực đô thị. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động phản ánh mức độ người lao động khi đến tuổi lao động (trên 15 tuổi) sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân có sự khác biệt giữa các khu vực. Khu vực đô thị, người dân có xu hướng cho con em tiếp tục học lên cấp học cao hơn như cao đẳng, đại học nên có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn khu vực nông thôn.

Chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng lên. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi qua đào tạo tăng từ 40% năm 2010 lên 64,5% năm 2020, trong đó, tỷ lệ qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ tăng từ 14,6% năm 2010 lên 24,1% năm 2020. Tỷ lệ qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của lao động khu vực nông thôn tăng gấp đôi trong 10 năm qua, từ mức 8,5% năm 2010 lên 16,3% năm 2020; tỷ lệ của khu vực thành thị tăng từ 30,5% năm 2010 lên 39,7% năm 2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là nam giới luôn cao hơn nữ giới. Năm 2020, tỷ lệ lao động là nam giới đã qua đào tạo đạt 26,9% so với 16,5% năm 2010; tương tự, tỷ lệ của nữ đạt 20,9% năm 2020 so với 12,8% năm 2010.

Trong các vùng, vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 03 vùng có tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt mức cao nhất cả nước, với tỷ lệ tương ứng năm 2020 là 32,6%, 29,5% và 22,7%. Đây cũng là 03 vùng dẫn đầu cả nước về tốc độ gia tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ trong 10 năm qua.

Bảng 16. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ theo các vùng kinh tế - xã hội (%)

Vùng	2010	2015	2020
Cả nước	14,6	20,1	24,1
Đồng bằng sông Hồng	20,9	27,7	32,6
Trung du và miền núi phía Bắc	13,4	17,1	20,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12,7	19,3	22,7
Tây Nguyên	10,3	13,2	16,9
Đông Nam Bộ	19,6	25,3	29,5
Đồng bằng sông Cửu Long	8,0	11,4	14,9

Nguồn: Số liệu Lao động - Việc làm, Tổng cục Thống kê

Trong tổng số 24,1% lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ, tỷ lệ lao động có bằng cao đẳng, đại học trở lên luôn chiếm tỷ lệ cao và tăng lên theo từng năm. Năm 2010, tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng, đại học lần lượt là 2,0% và 5,7% tăng lên đạt tương ứng 3,1% và 11,1% năm 2020. Tỷ lệ lao động có bằng đại học cao gấp 2,3 lần tỷ lệ lao động có bằng sơ cấp, trung cấp. Tuy nhiên vẫn còn nhiều người có bằng cấp không tìm được việc làm, cho thấy sự mất cân đối trên thị trường lao động. Đào tạo chưa theo kịp nhu cầu nhân lực của xã hội hiện nay.

Năng suất lao động của Việt Nam được cải thiện rõ nét, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 5,8%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (4,3%). Tuy nhiên, năng suất lao động của Việt Nam năm 2020 vẫn thấp hơn một số quốc gia trong khu vực. Cụ thể, thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan, 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapore (theo số liệu của Tổ chức Lao động Quốc tế ILO).

2.1.3. Giải quyết việc làm

Năm 2020, nước ta có tổng số 53,6 triệu người từ 15 tuổi trở lên có việc làm chiếm 54,9% so với tổng dân số và 97,7% so với tổng dân số trong độ tuổi lao động. Trong đó, lao động nam là 28,3 triệu người; nữ là 25,2 triệu người; có

17,5 triệu lao động làm việc ở khu vực thành thị; trên 36 triệu người làm việc ở khu vực nông thôn. Lực lượng lao động liên tục gia tăng trong giai đoạn 10 năm vừa qua, với tốc độ gia tăng trung bình đạt 0,88%/năm.

Năm 2020, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản hiện nay vẫn thu hút một lượng lớn lao động với 17,8 triệu người (giảm 5,9 triệu người so với năm 2010); khu vực công nghiệp - xây dựng thu hút gần 16 triệu người (tăng gần 6 triệu người so với năm 2010); khu vực dịch vụ thu hút 19,8 triệu lao động (tăng 4,3 triệu lao động). Cùng với quá trình công nghiệp hóa, lao động có sự dịch chuyển mạnh từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Năm 2020, tỷ lệ lao động trong khu vực nông lâm thủy sản là 33,1%, giảm 15,6 điểm % so với năm 2010. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Hồng có mức chuyển dịch lao động cao nhất cả nước. Giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng lao động trong khu vực nông lâm ngư nghiệp và thủy sản của hai vùng giảm tương ứng là 19,3 điểm % và 17,8 điểm %.

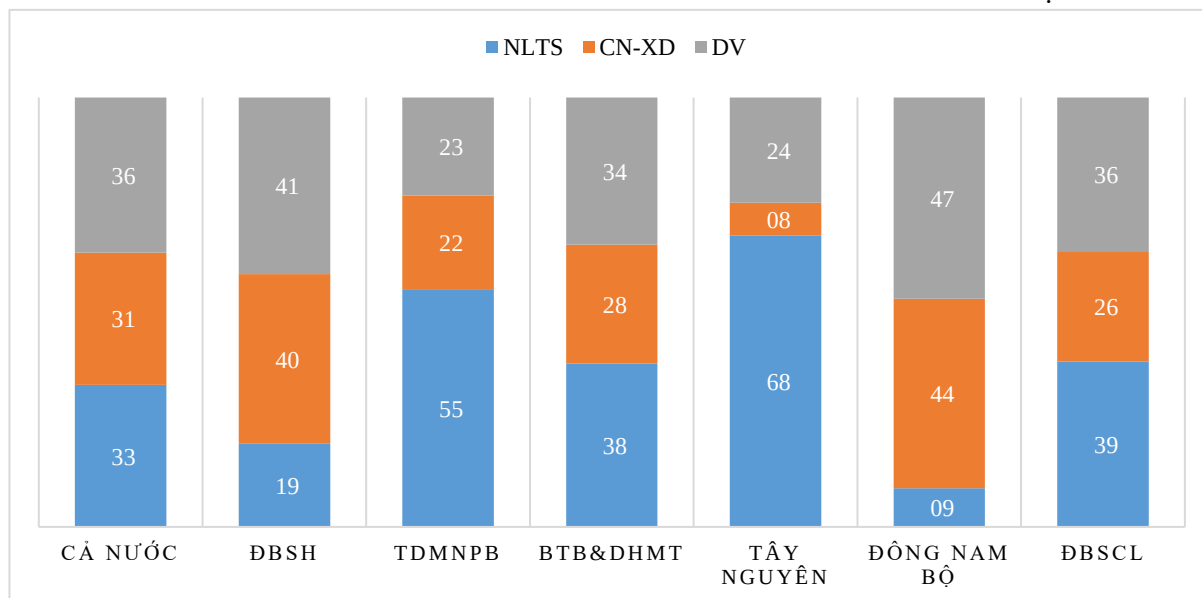
Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông lâm thủy sản còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 67,9%, Trung du và miền núi phía Bắc là 55,4% và Đồng bằng sông Cửu Long là 38,5%.

Lao động các khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ xu hướng tăng nhanh. Năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút trên 11,30 triệu lao động (chiếm 21,1% tổng số lao động của cả nước, tăng 6,8 điểm % về tỷ trọng so với năm 2010); ngành xây dựng sử dụng 4,70 triệu lao động (chiếm 8,8% tổng số lao động cả nước, tăng 2,5 điểm % so với năm 2010). Trong khu vực dịch vụ, năm 2020 các ngành dịch vụ bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy có 7,29 triệu lao động (tương đương 13,6% tổng số lao động cả nước, tăng 2,1 điểm % so với năm 2010); dịch vụ lưu trú và ăn uống có 2,74 triệu lao động (tương đương 5,1% tổng số lao động cả nước, tăng 1,4 điểm % so với năm 2010); dịch vụ vận tải, kho bãi là 1,97 triệu lao động (tương đương 3,7% lao động cả nước, tăng 0,8 điểm % so với năm 2010); lĩnh vực giáo dục - đào tạo có 2,0 triệu lao động (tương đương 3,7% lao động cả nước, tăng 0,3 điểm % so với năm 2010); lĩnh vực y tế và trợ giúp xã hội có 604,4 nghìn lao động (chiếm 1,1% lao động cả nước, tăng 0,2 điểm % so với năm 2010); các ngành lĩnh vực còn lại có quy mô dưới 500 nghìn lao động và đa phần đều có xu hướng tăng so với năm 2010.

Chất lượng việc làm chưa cao. Lương và thu nhập của người lao động có sự khác biệt lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng, giữa các khu vực/loại hình doanh nghiệp, giữa lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật với lao động phổ thông.

**Hình 8. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế năm 2020
theo các vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %



Nguồn: Báo cáo Lao động - việc làm, Tổng cục Thống kê

Tỷ trọng lao động làm việc tại khu vực kinh tế phi chính thức so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế vẫn còn cao. Năm 2020 có hơn 18 triệu lao động làm việc ở khu vực phi chính thức (chiếm 34,6% trong tổng số lao động đang làm việc). Những ngành có tỷ lệ lao động phi chính thức cao nhất là: Làm thuê trong các hộ gia đình (99%), xây dựng (hơn 90%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (80%), hoạt động dịch vụ khác (83%). Năm 2020, số lao động tự sản, tự tiêu có khoảng 4,3 triệu người.

Do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 (từ cuối năm 2019 đến nay) khiến thị trường lao động Việt Nam gặp nhiều khó khăn, lần đầu tiên trong 10 năm qua, thị trường lao động Việt Nam chứng kiến sự sụt giảm nghiêm trọng về số lượng người tham gia thị trường lao động và số người có việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước năm 2020 ở mức 2,48%, tăng 0,31% so với năm 2019 và 0,14% so với năm 2015. Tuy nhiên, so với năm 2010, tỷ lệ thất nghiệp chung vẫn giảm 0,42%. Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị luôn cao hơn khu vực nông thôn.

Đại dịch Covid cho thấy rõ những tác động trực tiếp và toàn diện của thị trường lao động khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị năm 2020 là 3,89%, tăng 0,78% so với năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị, năm 2020 là 1,75%, tăng nhẹ so với mức 1,69% của năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi thanh niên có xu hướng giảm dần từ 14,3% năm 2010 xuống còn 7,2% (tương đương với 437 nghìn người) năm

2020. Tính chung trong giai đoạn 10 năm vừa qua, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước trong khoảng từ 2-3% và có xu hướng giảm.

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ lao động thất nghiệp cao nhất là vùng Đông Nam Bộ, với mức 3,23% năm 2020. Đây là vùng có các hoạt động kinh tế lớn, nơi sử dụng lao động lớn nhất cả nước. Thực trạng này cho thấy thị trường lao động, việc làm của vùng phát triển chưa thực sự bền vững, đặc biệt là khả năng chống chịu, thích ứng với các “cú shock” (sự thay đổi đột ngột) của nền kinh tế còn hạn chế.

**Bảng 17. Tỷ lệ thất nghiệp theo thành thị - nông thôn
và các vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	2010	2015	2020
Cả nước	2,91	2,34	2,48
Theo thành thị - nông thôn			
Thành thị	4,27	3,56	3,89
Nông thôn	2,35	1,9	1,75
Theo các vùng kinh tế - xã hội			
ĐBSH	2,64	2,77	2,05
TDMNPB	1,23	1,2	1,06
BTB&DHMT	2,97	2,4	3,16
Tây Nguyên	2,16	1,27	1,66
Đông Nam Bộ	3,95	2,66	3,23
ĐBSCL	3,63	2,66	2,82

Nguồn: Báo cáo Lao động - việc làm, Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi thiếu việc làm giảm từ 3,57% năm 2010 còn 2,52% năm 2020; khu vực thành thị là 1,82%, nông thôn là 4,26% (năm 2010), năm 2020, tỷ lệ tương ứng là 1,69% và 2,94%.

Năm 2020, trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ lao động trong độ tuổi thiếu việc làm cao nhất cả nước với tỷ lệ 5,20%, tăng nhanh so với mức 3,7% của năm 2010; Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm thấp nhất cả nước với tỷ lệ 1,36%, so với 3,50% năm 2010. Riêng hai đô thị lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, tỷ lệ thiếu việc làm đặc biệt thấp (tương ứng 0,90% và 1,02%).

Bảng 18. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2010 và 2020

Đơn vị: %

Vùng kinh tế - xã hội	Năm 2010	Năm 2020
Toàn quốc	3,57	2,52
Trung du miền núi phía Bắc	2,15	2,34
Đồng bằng sông Hồng	3,50	1,36
<i>Trong đó: Hà Nội</i>		0,90
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,47	3,05
Tây Nguyên	3,70	5,20
Đông Nam Bộ	1,22	1,62
<i>Trong đó: TP. Hồ Chí Minh</i>		1,02
Đồng bằng sông Cửu Long	3,57	3,47

Nguồn: Báo cáo Lao động - việc làm năm 2010, 2020

Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của người lao động làm công ăn lương đã có sự gia tăng nhanh, từ 2,52 triệu đồng năm 2010 lên 6,6 triệu đồng năm 2020. Trong đó, lao động nam có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn so với lao động nữ (6,92 triệu đồng và 6,17 triệu đồng); thu nhập bình quân của nhóm lao động đã qua đào tạo có trình độ “Đại học trở lên” cao hơn nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” khoảng 1,5 lần. Mức tăng trưởng tiền lương thực tế bình quân giai đoạn 2011-2030 đạt 8,73%/năm.

2.2. Tài nguyên nhân văn

Việt Nam có bề dày lịch sử hàng ngàn năm dựng nước, giữ nước; có nền văn hóa của 54 dân tộc với những nét độc đáo, đặc điểm riêng của từng vùng, từng khu vực, là nguồn tài nguyên nhân văn vô cùng quý báu, được thể hiện trong đời sống văn hóa, sinh hoạt, các công trình kiến trúc, tôn giáo, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các làng nghề, lễ hội, nghệ thuật dân gian, tín ngưỡng, tâm linh... Bên cạnh đó, với đặc điểm là nơi giao thoa giữa nhiều nền văn hóa khác nhau, tài nguyên văn hóa của nước ta rất phong phú, có sự kết hợp của nhiều yếu tố đa dạng. Trải qua thời gian, nhân dân Việt Nam đã tích lũy được một kho tàng tài nguyên nhân văn quý giá. Nguồn tài nguyên này đã và đang được sử dụng để phát triển bền vững đất nước.

Di sản văn hóa là một bộ phận quan trọng của tài nguyên nhân văn. Đó là những sản phẩm vật chất và tinh thần được cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo, gìn giữ và phổ biến cho đến ngày nay. Cả nước có 30 di sản văn hóa được

UNESCO ghi danh, trong đó có 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới; 15 di sản văn hóa phi vật thể (với 13 di sản thuộc danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; 02 di sản nằm trong danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp); 7 di sản tư liệu thế giới. Có hơn 40 nghìn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được kiểm kê. Trong đó, số di tích xếp hạng có 123 di tích quốc gia đặc biệt; 3.599 di tích quốc gia; hơn 10.000 di tích cấp tỉnh, thành phố; 238 bảo vật quốc gia... Trên địa bàn cả nước, có 194 bảo tàng, trong đó có 128 bảo tàng công lập và 66 bảo tàng ngoài công lập đang lưu giữ hơn 3 triệu hiện vật, phản ánh toàn diện về đất nước và con người Việt Nam trong tiến trình lịch sử. Các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và các bảo tàng là những sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật đồng thời là môi trường thực hành văn hóa, tham quan, học tập của nhân dân; là điểm đến hấp dẫn của khách du lịch quốc tế.

Bên cạnh tài nguyên di sản văn hóa vật thể, Việt Nam còn có tài nguyên di sản văn hóa phi vật thể với hàng nghìn di sản được kiểm kê thuộc các loại hình tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; nghề thủ công truyền thống và tri thức dân gian. Cả nước hiện có 433 di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; gần 9.000 lễ hội (trong đó, có khoảng 7.000 lễ hội dân gian, 1.400 lễ hội tôn giáo, 400 lễ hội lịch sử, cách mạng; 30 lễ hội mới). Hiệp hội Làng nghề Việt Nam công bố có hơn 5.400 làng nghề đang hoạt động trên địa bàn cả nước với gần 2.000 làng nghề truyền thống, 115 nghề truyền thống. Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam sở hữu kho tàng phong phú về tiếng nói, chữ viết (trong 54 dân tộc, có nhiều dân tộc bảo tồn được chữ viết riêng); hệ thống ngữ văn dân gian (như thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ...); hệ thống tri thức dân gian (gắn với các truyền thống lâu đời, kinh nghiệm, thực tiễn sống của cộng đồng liên quan đến môi trường tự nhiên, xã hội, tư duy như tri thức về thời tiết, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh, bảo quản và chế biến thức ăn, ứng xử trong quan hệ xã hội); nghệ thuật trình diễn dân gian (như chèo, tuồng, đàn ca tài tử, ca trù, xẩm, hát xoan, quan họ, hát then, xòe...); tập quán xã hội và tín ngưỡng truyền thống (như các quy định luật tục, sinh hoạt trong gia đình, dòng họ, thôn bản; tập quán sản xuất truyền thống; các nghi lễ chu kỳ đời người...). Những di sản văn hóa phi vật thể này thường gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, liên tục được tái tạo và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương thức truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

Một bộ phận tài nguyên nhân văn quan trọng khác là các sản phẩm tinh thần được hình thành bởi quá trình sáng tạo và trí tưởng tượng nghệ thuật của con

người. Chủ nghĩa nhân văn coi văn học, âm nhạc, hình ảnh và nghệ thuật biểu diễn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển và hoàn thiện bản thân con người. Việt Nam là một quốc gia có nền văn học nghệ thuật phát triển trong khu vực. Cho đến nay, cả nước đã hình thành mạng lưới cơ sở thiết chế văn học, nghệ thuật tương đối đồng bộ, với hàng chục nghìn đơn vị, phân bố ở các vùng, miền trong cả nước; bao gồm các cơ sở nghiên cứu, đào tạo nhân lực, nhà sáng tác, nhà trưng bày triển lãm văn học nghệ thuật, rạp hát biểu diễn nghệ thuật, trung tâm chiếu phim, trung tâm sáng tạo nghệ thuật, khu vui chơi giải trí nghệ thuật... Các tác phẩm văn học nghệ thuật đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến tư tưởng, những giá trị mới, động viên và phát huy giá trị tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, lòng nhân ái, nghĩa tình, đức tính trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo của người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người Việt Nam có đặc tính truyền thống là yêu nước, đoàn kết, dũng cảm, nhân ái, khoan dung, cần cù, sáng tạo; luôn lấy tinh thần khoan dung, sáng tạo để thúc đẩy hòa bình và chia sẻ tình đoàn kết, nhân ái vì cuộc sống tốt đẹp của cộng đồng, nhân loại. Ngoài ra, người Việt Nam còn có khả năng thích ứng linh hoạt, có bản lĩnh vững vàng khi phải đối mặt với những thách thức lớn. Truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của người Việt Nam đã tôi luyện nên phẩm chất ấy. Đây là nguồn sức mạnh to lớn để xây dựng và phát triển xã hội, giải quyết những thách thức của thời đại.

3. Đánh giá chung về các yếu tố, điều kiện phát triển

3.1. Các yếu tố, điều kiện thuận lợi

(1) Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu, hội nhập quốc tế, nằm ở vị trí trung tâm khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực phát triển năng động, giữ vai trò rất quan trọng trong chuỗi cung ứng và mạng sản xuất toàn cầu, là địa điểm thu hút đầu tư hàng đầu của thế giới. Việt Nam có vị trí là “cửa ngõ” ra biển của các nước trong khu vực, nằm cạnh thị trường rất lớn là Trung Quốc.

(2) Việt Nam có quỹ đất, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, một số cây trồng xuất khẩu chính Việt Nam có thứ hạng cao so với thế giới (hồ tiêu, điều, cao su, cà phê, chè, lúa gạo...).

(3) Việt Nam có bờ biển dài, diện tích biển rộng, có điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế biển như nuôi trồng và khai thác hải sản, khai thác khoáng sản, kinh tế hàng hải, du lịch, phát triển năng lượng tái tạo.

(4) Nước ta có quy mô dân số và nguồn nhân lực lớn, trong thời kỳ dân số vàng và tài nguyên nhân văn phong phú.

(5) Việt Nam có một số tài nguyên khác như khoáng sản, năng lượng tái tạo, rừng, nguồn lợi thủy sản nội địa.

3.2. Các yếu tố khó khăn, hạn chế

(1) Việt Nam nằm ở khu vực có nhiều tranh chấp, cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn. Biển Đông tiềm ẩn nguy cơ xung đột, bất ổn do một số nước đẩy mạnh thực hiện các yêu sách biển không phù hợp với luật pháp quốc tế. Với vị trí nằm liền kề với Trung Quốc, Việt Nam có nhiều cơ hội để hợp tác nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức từ cạnh tranh với hàng hóa của Trung Quốc.

(2) Mật độ dân số đông, diện tích đồi núi lớn, nguồn nước sông phân bố không đều, lượng nước mặt đến từ ngoài lãnh thổ Việt Nam lớn.

(3) Nước ta bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai bão, lũ, xâm nhập mặn.

(4) Chất lượng dân số và nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, năng suất lao động thấp.

(5) Khoáng sản quy mô lớn có khả năng khai thác sản xuất công nghiệp không nhiều; nhiều loại khoáng sản phân bố phân tán, nhỏ lẻ phù hợp với đầu tư khai thác, chế biến ở các quy mô nhỏ và vừa.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỐC GIA

1. Hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực

1.1. Hiện trạng và phân bố không gian phát triển kinh tế

1.1.1. Hiện trạng phát triển kinh tế

1.1.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Trong thời kỳ 2011-2020 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân cả nước đạt 6,21%/năm (theo số liệu GDP đã được đánh giá lại); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 6,17%/năm và giai đoạn 2016-2020 là 6,25%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 7,11%/năm; riêng năm 2018 đạt 7,47%, cao nhất trong thời kỳ 2011-2020. Năm 2020 do đại dịch Covid-19 bùng phát, rất nhiều ngành kinh tế bị ảnh hưởng, đặc biệt nghiêm trọng là các ngành du lịch, vận tải kho bãi, lưu trú - ăn uống, xây dựng; tăng trưởng kinh tế Việt Nam giảm mạnh, chỉ đạt 2,9%.

Bảng 19. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
GRDP, giá so sánh 2010	6,17	6,25	6,21
Nông nghiệp	3,07	2,93	3,00

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Công nghiệp - Xây dựng	7,01	7,53	7,27
Dịch vụ	7,17	6,40	6,79
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	3,89	5,22	4,55

Nguồn: Tính toán từ số liệu GDP (đánh giá lại) của Tổng cục Thống kê

Về đóng góp của các loại hình kinh tế vào tăng trưởng, kinh tế ngoài Nhà nước luôn đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế, đạt 3,32 điểm %, tương đương 53,71% của tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2015, sau đó tăng lên 3,47 điểm %, tương đương 55,47% của tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2020. Tính chung giai đoạn 2011-2020, loại hình kinh tế này đóng góp 3,4 điểm %, tương đương 54,73% cho tăng trưởng. Kết quả này phản ánh sự mở rộng về số lượng các doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh²⁵. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế nước ta. Loại hình kinh tế này đóng góp 1,32 điểm % và 1,54 điểm %, tương đương 21,33% và 24,71% cho tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020. Tính chung giai đoạn 2011-2020, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 1,45 điểm %, tương đương 23,28%²⁶. Trong khi đó vai trò của kinh tế Nhà nước ngày càng giảm dần, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế giảm từ 1,13 điểm %, tương đương 18,36% giai đoạn 2011-2015 xuống 0,74 điểm %, tương đương 11,77% giai đoạn 2011-2020. Tính chung giai đoạn 2011-2020, kinh tế Nhà nước đóng góp 0,9 điểm %, tương đương 14,55% cho tăng trưởng²⁷.

Bảng 20. Đóng góp của loại hình kinh tế vào tăng trưởng kinh tế

Chỉ tiêu	Đóng góp theo điểm % vào tăng trưởng		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
GRDP, giá so sánh 2010	6,17	6,25	6,21
Kinh tế Nhà nước	1,13	0,74	0,90
Kinh tế ngoài Nhà nước	3,32	3,47	3,40

²⁵ Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra kinh tế 2021, tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có gần 683,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 35,3% so với năm 2016. Cũng trong giai đoạn này, cả nước có 15,3 nghìn hợp tác xã, tăng 17,5% so với năm 2016 và 5,2 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, tăng 5,7% so với năm 2016.

²⁶ Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra kinh tế 2021, tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 22,2 nghìn doanh nghiệp FDI đang hoạt động, chiếm 3,3% tổng số doanh nghiệp, tăng 58,8% so năm 2016.

²⁷ Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra kinh tế 2021, tính đến thời điểm 31/12/2020, số lượng doanh nghiệp Nhà nước là 1.936 doanh nghiệp. Nguyên nhân là do quá trình cổ phần hóa và sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước ngày càng làm giảm số lượng doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp đã bị giải thể/đóng cửa do hiệu quả sản xuất kinh doanh yếu kém.

Chỉ tiêu	Đóng góp theo điểm % vào tăng trưởng		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1,32	1,54	1,45
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	0,41	0,50	0,46
	Đóng góp theo % vào tăng trưởng		
GRDP, giá so sánh 2010	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	18,36	11,77	14,55
Kinh tế ngoài Nhà nước	53,71	55,47	54,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	21,33	24,71	23,28
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	6,60	8,05	7,44

Nguồn: Tính toán từ số liệu GDP (đánh giá lại) của Tổng cục Thống kê

b) Cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế là tích cực, giảm tỷ trọng GDP nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng. Tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đã tăng từ 17,1% năm 2010 lên 21,0% năm 2015 và đạt 23,9% năm 2020.

Bảng 21. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Đơn vị: %

TT	Khu vực kinh tế	2010	2015	2020
	Tổng GRDP	100,0	100,0	100,0
1	Nông nghiệp	15,4	14,5	12,7
2	Công nghiệp - Xây dựng	33,0	34,3	36,7
3	Dịch vụ	40,6	42,2	41,8
4	Thuế và trợ cấp	11,0	9,0	8,8

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu do Tổng cục Thống kê cung cấp

- Cơ cấu kinh tế theo vùng

Trong giai đoạn 2011-2020 ba vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ trọng tăng lên đáng kể trong cơ cấu kinh tế cả nước, trong khi đó vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng giảm, đặc biệt là Đông Nam Bộ giảm khá mạnh.

Bảng 22. Cơ cấu kinh tế theo vùng*Đơn vị: % (theo giá hiện hành)*

Vùng	2010	2015	2020
Tổng	100	100	100
Vùng TDMNPB	6,9	7,8	8,5
Vùng ĐBSH	26,8	27,7	29,4
Vùng BTBDHMT	13,1	14,2	14,3
Vùng Tây Nguyên	3,6	3,9	3,6
Vùng Đông Nam Bộ	37,2	34,2	32,2
Vùng ĐBSCL	12,4	12,2	12,0

*Nguồn: Tính toán từ số liệu GDP (đánh giá lại) của Tổng cục Thống kê***- Cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế**

Cơ cấu GDP theo loại hình kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần kinh tế Nhà nước. Tỷ trọng của loại hình kinh tế này trong GDP giảm từ 24,18% năm 2010 xuống 20,66% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước tương đối ổn định, chiếm 50,56% GDP năm 2020. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gia tăng tỷ trọng trong GDP, từ 15,11% năm 2010 lên 20,0% năm 2020.

Bảng 23. Cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế*Đơn vị: % (theo giá hiện hành)*

TT	Khu vực kinh tế	2010	2015	2020
	Tổng GRDP, giá hiện hành	100,0	100,0	100,0
1	Kinh tế Nhà nước	24,18	22,84	20,66
2	Kinh tế ngoài Nhà nước	49,74	50,63	50,56
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,11	17,46	20,00
4	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	10,97	9,07	8,78

*Nguồn: Tính toán từ số liệu GDP (đánh giá lại) của Tổng cục Thống kê***c) Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP theo giá hiện hành của Việt Nam năm 2020 đạt gần 343,6 tỷ USD (sau đánh giá lại), tăng 3,1 lần so với năm 2010, đứng thứ 4 khu vực Đông Nam Á.

Tốc độ tăng trưởng tương đối cao đã giúp thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng nhanh, đạt 3.552 USD năm 2020, tăng 2,28 lần so với năm 2010. Tuy nhiên, khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam so với các nước trên thế giới vẫn còn rất xa (trung bình của thế giới đạt 10.909 USD).

1.1.1.2. Các cân đối kinh tế lớn

a) Cân đối tích lũy - tiêu dùng và tiết kiệm - đầu tư

- Về cân đối tích lũy và tiêu dùng của nền kinh tế: Tỷ trọng tích lũy trên GDP giảm trong khi tỷ trọng tổng tiêu dùng tăng dần. Năm 2010, tổng tích lũy tài sản trên GDP của nền kinh tế lên đến 35,88% nhưng giảm nhanh trong 3 năm tiếp theo xuống mức 28,26% năm 2013. Nguyên nhân là do các chính sách thắt chặt tài chính - tiền tệ đã ảnh hưởng đến huy động vốn đầu tư. Giai đoạn đến năm 2020, tỷ trọng này tăng lên nhưng chỉ đạt mức 30,76% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng tổng tiêu dùng trên GDP liên tục giảm và chỉ đạt 67,1% năm 2020. Sự suy giảm tỷ trọng tổng tiêu dùng trên GDP cho thấy tăng trưởng vẫn phụ thuộc lớn vào đầu tư. Tuy nhiên, kết quả này phản ánh các chính sách tài chính - tiền tệ đã thành công trong quản lý tổng cầu và kiểm soát lạm phát.

- Về cân đối tiết kiệm - đầu tư: Sự suy giảm của tỷ trọng tổng tiêu dùng trên GDP dẫn đến tỷ lệ tiết kiệm trên GDP tăng từ mức 30% năm 2010 lên 32,9% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng tích lũy (hay đầu tư) trên GDP của nền kinh tế duy trì ở mức khoảng 32,0%. Chính vì vậy, cân đối tiết kiệm - đầu tư đã thặng dư nhẹ, khoảng 0,8% GDP năm 2020.

b) Cân đối ngân sách nhà nước

Về tổng thể, Việt Nam đã kiểm soát được thâm hụt ngân sách và giảm dần tỷ lệ nợ công trong giai đoạn 2011-2020. Trong cơ cấu thu ngân sách, tỷ trọng thu nội địa tăng nhanh, từ bình quân 68,7% trong giai đoạn 2011-2015 lên bình quân 82,4% giai đoạn 2016-2020, dẫn đến thu ngân sách bền vững hơn. Đồng thời, việc cơ cấu lại các khoản chi theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên. Năm 2020, tỷ trọng chi thường xuyên đã giảm xuống dưới 64% trong bối cảnh thực hiện điều chỉnh tăng lương cơ sở hàng năm, lương hưu và trợ cấp người có công được bảo đảm, chi cho quốc phòng, an ninh được tăng cường... Chính vì vậy, cân đối ngân sách của Việt Nam đã được cải thiện, tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước và tỷ trọng nợ công trên GDP giảm dần trong giai đoạn 2016-2020.

Giai đoạn 2011-2015: thâm hụt ngân sách tăng khá cao, đặc biệt là các năm 2012-2015, tỷ lệ bội chi ngân sách trên GDP cao hơn ngưỡng 5,0%²⁸. Tỷ lệ nợ

²⁸ Năm 2011, bội chi NSNN là 4,4% GDP, năm 2012 là 5,36% GDP, năm 2013 là 6,6% GDP, năm 2014 là 5,68% GDP và năm 2015 là 6,11% GDP.

công trên GDP giai đoạn này do vậy cũng tăng nhanh, từ 54,9% năm 2011 lên 61,3% năm 2015.

Giai đoạn 2016-2020: Tỷ lệ bội chi ngân sách trên GDP²⁹ giảm dần, tính chung cả giai đoạn bội chi ngân sách bình quân đạt khoảng 3,45% GDP, thấp hơn mức bình quân 5,8% GDP của giai đoạn 2011-2015. Thực hiện hiệu quả kiểm soát bội chi nên tỷ lệ nợ công trên GDP giảm dần, từ mức 63,7% năm 2016 xuống còn 55,2% năm 2020.

c) Cân đối xuất nhập khẩu, cán cân vãng lai và cán cân thanh toán

Về tổng thể, cán cân thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã có sự chuyển biến từ thâm hụt sang thặng dư, trong khi đó nhập siêu dịch vụ cũng còn khá cao, cụ thể như sau:

- Nhập siêu hàng hóa của Việt Nam đã giảm dần về kim ngạch cũng như tỷ lệ so với kim ngạch xuất khẩu kể từ năm 2008. Năm 2011, Việt Nam vẫn nhập siêu hàng hóa vào khoảng hơn 9,84 tỷ USD, tương đương 10,2% kim ngạch xuất khẩu. Từ năm 2012 đến 2020, cán cân thương mại của Việt Nam đã đạt thặng dư³⁰, ngoại trừ năm 2015 thâm hụt nhẹ, khoảng 2,3% kim ngạch xuất khẩu.

Mặc dù Việt Nam đã đạt thặng dư cán cân thương mại hàng hóa nhưng cán cân thương mại dịch vụ luôn thâm hụt và đang có chiều hướng tăng lên, từ khoảng 2,4% GDP năm 2011 lên 3,9% GDP năm 2020. Nguyên nhân là do Việt Nam nhập khẩu nhiều dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, nhiều người Việt Nam ra nước ngoài du lịch³¹. Tính chung cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ, Việt Nam đạt mức thặng dư khoảng gần 3,2% GDP năm 2020.

Thặng dư cán cân thương mại tạo cơ sở cho thặng dư cán cân vãng lai và cán cân thanh toán. Cán cân vãng lai và cán cân thanh toán đã chuyển từ mức thâm hụt khá cao trước đây sang thặng dư; dự trữ ngoại hối liên tục tăng, đạt trên ngưỡng 12 tuần nhập khẩu vào cuối năm 2019 với quy mô lên đến 80 tỷ USD.

1.1.1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

- *Tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)³² và tăng trưởng năng suất lao động*

²⁹ Bội chi NSNN được xác định theo cách tính mới (không bao gồm chi trả nợ gốc) theo Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

³⁰ Thặng dư thương mại năm 2012 đạt 748,8 triệu USD, năm 2013 đạt 0,3 triệu USD, năm 2014 đạt gần 2,4 tỷ USD, năm 2016 đạt hơn 1,6 tỷ USD, năm 2017 đạt hơn 1,9 tỷ USD, năm 2018 đạt hơn 6,5 tỷ USD, năm 2019 đạt 9,9 tỷ USD và năm 2020 đạt 18,8 tỷ USD.

³¹ Năm 2019, nhập khẩu dịch vụ vận tải gần 8,6 tỷ USD, dịch vụ du lịch gần 6,5 tỷ USD, các dịch vụ tài chính, ngân hàng bảo hiểm gần 770 triệu USD.

³² Các phân tích về tăng trưởng TFP và đóng góp của tăng trưởng TFP vào tăng trưởng kinh tế sử dụng số liệu trong các niên giám thống kê, hiện chưa điều chỉnh lại quy mô nền kinh tế.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế đã dần được nâng cao, đóng góp của TFP vào tăng trưởng ngày một lớn. Tăng trưởng TFP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 2,46%/năm, đóng góp 39,92% vào tăng trưởng kinh tế. Năng suất lao động có sự cải thiện đáng kể, năm 2020 tăng 63,4% so với năm 2010. Tăng trưởng năng suất lao động giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 5,3%/năm. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2020 đạt 150,1 triệu đồng/lao động.

Giai đoạn 2011-2015: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng TFP đạt bình quân 2,1%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GDP đạt 34,25%. Tăng trưởng năng suất lao động giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 4,5%/năm, trong đó tăng trưởng năng suất lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 3,6%/năm, tiếp theo là ngành công nghiệp và xây dựng đạt bình quân 4,0%/năm và ngành dịch vụ đạt 3,3%/năm.

Giai đoạn 2016-2020: Chất lượng tăng trưởng được nâng lên rõ rệt, tăng trưởng TFP đạt bình quân 3,0%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2015, đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế đạt cao hơn, là 45,54%. Tăng trưởng năng suất lao động cũng được nâng lên đáng kể, đạt bình quân 6,1%/năm. Tuy nhiên, tăng trưởng năng suất lao động của các ngành kinh tế đã thay đổi rất nhiều so với giai đoạn 2011-2015. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục có sự cải thiện lớn về tăng năng suất lao động, đạt bình quân 8,6%/năm. Năng suất lao động của ngành dịch vụ cũng được nâng cao hơn, đạt bình quân 4,5%/năm. Trong khi đó, tăng trưởng năng suất lao động của ngành công nghiệp - xây dựng đạt bình quân 1,3%/năm, thấp hơn giai đoạn 2011-2015.

Tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp và tăng trưởng năng suất lao động được nâng lên trong giai đoạn 2011-2020 do nhiều nguyên nhân quan trọng như: Cải thiện năng lực đổi mới, sáng tạo; hội nhập vào kinh tế thế giới và tham gia các FTA; đóng góp của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực kinh tế tư nhân trong nước; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát...

- Chất lượng tăng trưởng dưới góc độ phát triển bền vững

Chất lượng tăng trưởng còn được phản ánh từ khía cạnh ổn định của tăng trưởng, được đo lường bằng mức độ biến động của tốc độ tăng trưởng GDP. Kết quả tính “phương sai” tốc độ tăng trưởng GDP cho thấy, tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 ổn định hơn tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 (giá trị 0,1 so với giá trị 0,3).

Năng lực chống chịu của Việt Nam với các cú sốc từ môi trường kinh tế thế giới ngày càng được nâng cao, thể hiện ở nhiều chỉ tiêu kinh tế như: (i) Tỷ lệ nợ công so với GDP giảm trong giai đoạn 2016-2020, từ mức cao nhất là 63,7% năm 2016 xuống còn khoảng 56,8% năm 2020; (ii) Biến động của tỉ giá hối đoái

giảm nhiều trong giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015 (giá trị “phương sai” của tốc độ mất giá đồng nội tệ là 0,2 so với 9,7). Bên cạnh đó, dự trữ ngoại hối đã tăng mạnh trong giai đoạn 2016-2020, đạt hơn 100 tỷ USD vào cuối năm 2020.

Tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam tiếp tục giảm, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo được áp dụng cho giai đoạn 2011-2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều được áp dụng cho giai đoạn 2016-2020). Kết quả này phản ánh sự cải thiện trong tính bao trùm và bền vững của tăng trưởng.

1.1.2. Thực trạng các vùng trọng điểm đầu tư, vùng khuyến khích phát triển và vùng hạn chế phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, cấm khai thác, sử dụng

1.1.2.1. Các hành lang kinh tế

a) Chủ trương phát triển các HLKT

- Các HLKT trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Tại Hội nghị Bộ trưởng các quốc gia thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) được tổ chức tại Manila năm 1998 đã đề xuất hình thành 3 hành lang kinh tế đó là: Hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang kinh tế Bắc - Nam và hành lang kinh tế phía Nam, ưu tiên phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây.

Hành lang kinh tế Đông - Tây dựa trên tuyến giao thông đường bộ dài 1.450 km đi qua 4 nước, xuất phát từ thành phố cảng Mawlamyine (Myanmar), đi qua bang Kayin (Myanmar), 7 tỉnh của Thái Lan, sang Savannakhet (Lào), Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và kết thúc tại thành phố Đà Nẵng (Việt Nam). Sự ra đời của hành lang kinh tế Đông - Tây tạo điều kiện cho các nước trong khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) bao gồm các quốc gia như Lào, Thái Lan, Myanmar và Việt Nam tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế nhằm thúc đẩy giao lưu thương mại, đầu tư và phát triển giữa các nước, giảm chi phí lưu thông hàng hóa, hành khách trong khu vực hành lang và tạo điều kiện cho việc lưu thông được thuận lợi và hiệu quả, góp phần giảm nghèo, hỗ trợ phát triển khu vực dọc biên giới và các vùng nông thôn, tăng thu nhập cho các hộ thu nhập thấp, cung cấp việc làm và phát triển du lịch. Đồng thời, hành lang kinh tế Đông - Tây cũng sẽ góp phần hỗ trợ phát triển công - nông nghiệp và du lịch.

- Các HLKT hợp tác Việt Nam - Trung Quốc và khu vực

Năm 2004 Việt Nam và Trung Quốc đã chính thức thoả thuận về việc hai nước cùng hợp tác xây dựng hai hành lang, một vành đai kinh tế (gồm: *Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hành lang kinh tế Nam Ninh -*

Bằng Tường - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ).

Việt Nam đã triển khai xây dựng các quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2020. Nhiều hoạt động đã được triển khai nhằm xúc tiến hình thành và phát triển của các hành lang và vành đai, điển hình là việc xây dựng các trục giao thông đường bộ để tăng cường giao lưu thương mại và đầu tư.

Năm 2006, Trung Quốc đề xuất và kêu gọi các nước ASEAN xây dựng hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore. Về phía Việt Nam cũng đã quan tâm mạnh mẽ tới việc phát triển tuyến *hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài* để tham gia vào tuyến hành lang xuyên Á Nam Ninh - Singapore.

b) Thực trạng phát triển các HLKT

(1) *Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh*

Trục giao thông xuyên suốt của tuyến hành lang về cơ bản đã hình thành và có những hoạt động đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực. Các tuyến đường bộ cao tốc trên hành lang kinh tế đã được hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng như tuyến Nội Bài - Lào Cai (264 km), Hà Nội - Hải Phòng (105 km). Ngoài ra các trục nhánh của tuyến hành lang này bao gồm QL2, QL32, QL32C, QL32A và các trục ngang tạo liên kết giữa tuyến hành lang và các đô thị, các khu vực phát triển kinh tế của các địa phương liền kề cũng được cải tạo, đầu tư mới như QL 4D, QL279, QL37, QL32B, QL21, QL2B... Ngoài mạng lưới đường bộ, trên tuyến hành lang này có trục đường sắt kết nối Lào Cai với Hà Nội và từ Hà Nội đi Hải Phòng. Các tuyến đường sắt này đang được duy trì phục vụ cho nhu cầu hiện tại. Trên hành lang kinh tế, một số cảng hàng không quốc tế được nâng cấp mở rộng như CHK Nội Bài, Cát Bi; xây dựng một số bến của cảng biển cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển Lạch Huyện.

Trên tuyến hành lang có Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Trao đổi hàng hoá trên Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá giữa Việt Nam và tỉnh Vân Nam thông qua các cặp cửa khẩu quốc gia, quốc tế và tiểu ngạch giữa Lào Cai và Vân Nam. Mặc dù chịu sự tác động của dịch bệnh Covid-19, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc qua các cửa khẩu kinh tế tỉnh Lào Cai vẫn khá ấn tượng trong những năm gần đây (sau 20 năm hình thành và phát triển Khu KTCK Lào Cai). Năm 2020, tổng giá trị hàng hóa xuất - nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Lào Cai đạt 3,23 tỷ USD, tăng gấp 1,9 lần so với năm 2011 và gấp 15,4 lần so với năm 2001. Cùng với đó, hoạt động xuất - nhập cảnh cũng ngày càng sôi động, mỗi năm có gần 1,5

triệu lượt người qua cửa khẩu Lào Cai, góp phần quan trọng cho hoạt động du lịch của các địa phương trên tuyến hành lang.

Trên hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã phát triển hệ thống đô thị, các khu công nghiệp tập trung, các trung tâm dịch vụ, du lịch lớn; nhất là trên đoạn Hà Nội - Hải Phòng.

(2) Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

Trục giao thông cốt yếu của hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, bao gồm hai tuyến chính là hành lang QL5 (Hà Nội - Hải Phòng) và hành lang QL1 (Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn). Các tuyến đường bộ cao tốc trên hành lang kinh tế đã được hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng như tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (110 km); Hà Nội - Hải Phòng (105 km). QL1A đoạn qua hành lang Lạng Sơn - Hà Nội dài 180 km, đã được đầu tư nâng cấp, cải tạo hầu hết đạt cấp III; các đoạn qua thành phố, thị xã, thị trấn đều được mở rộng đạt cấp I, II hoặc xây dựng tuyến tránh.

Hoạt động thương mại, xuất - nhập khẩu và đầu tư dưới tác động trực tiếp của chủ trương phát triển tuyến hành lang này thể hiện rõ nét nhất trên địa bàn hai tỉnh Lạng Sơn và Quảng Ninh. Lạng Sơn tiếp giáp Quảng Tây (Trung Quốc) là điểm đầu tiên của Việt Nam trên 2 tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (tham gia hành lang xuyên Á: Nam Ninh - Singapore); là cửa ngõ quan trọng nối Trung Quốc và các nước ASEAN, có tuyến đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội - Đồng Đăng - Bằng Tường - Bắc Kinh chạy qua. Các hoạt động xuất nhập khẩu thương mại biên giới đã phát huy được vai trò quan trọng trong phát triển quan hệ kinh tế thương mại với Trung Quốc. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 5,5 tỷ USD, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,1%/năm, trong đó xuất khẩu tăng 14,5%/năm; nhập khẩu giảm 1,6%/năm.

Trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã phát triển hệ thống đô thị, các khu công nghiệp tập trung, các trung tâm dịch vụ, du lịch lớn; ngoài hệ thống khu kinh tế cửa khẩu và đô thị trên địa bàn Lạng Sơn; các trung tâm kinh tế, đô thị, dịch vụ cũng phát triển trên địa bàn các tỉnh Bắc Giang - Bắc Ninh và trên đoạn Hà Nội - Hải Phòng.

(3) Hành lang kinh tế Đông - Tây

Đã hình thành và nối thông tuyến giao thông huyết mạch từ Myanmar nối liền 7 tỉnh Đông Bắc của Thái Lan, Savanakheth của Lào và 3 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng của Việt Nam, dài 1.450 km. Tại Việt Nam, hệ thống đường bộ nằm trên hành lang kinh tế Đông - Tây dài 271 km gồm có QL9 với một phần đường QL1 nối tỉnh Quảng Trị với Thừa Thiên - Huế và qua hầm đường bộ Hải Vân nối liền Thừa Thiên - Huế và Đà Nẵng. Cho đến nay, toàn bộ hệ thống này đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng, đưa vào đúng cấp kỹ thuật, bảo đảm giao thông

đi lại thuận lợi. Các sân bay, cảng biển trên địa bàn Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng được nâng cấp, mở rộng.

Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các nước trong khu vực thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây (Lào, Thái Lan và Myanmar) tăng trưởng giai đoạn 2015-2020 đạt bình quân 6,5%/năm, trong đó kim ngạch thương mại Việt - Lào có sự tăng trưởng ổn định, đến nay đã đạt mục tiêu trên 1 tỷ USD/năm. Cán cân xuất khẩu và nhập khẩu tương đối cân bằng, cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa thay đổi theo hướng bền vững, danh mục hàng hóa trao đổi giữa hai nước ngày càng được mở rộng, đa dạng và phong phú hơn.

Trên HLKT Đông - Tây đã hình thành và phát triển một số trung tâm kinh tế lớn như Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, KKT Đông Nam Quảng Trị, KKT Chân Mây - Lăng Cô, các khu du lịch quy mô lớn, hiện đại.

(4) Các hành lang kinh tế khác

Trên Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài được quy hoạch tham gia HLKT Nam Ninh - Singapore đã hình thành một số đoạn tập trung hình thành, phát triển các đô thị và trung tâm kinh tế, dịch vụ lớn như Hà Nội - Ninh Bình - Thanh Hóa, Huế - Đà Nẵng - Dung Quất; TP Hồ Chí Minh - Tây Ninh...

Ngoài ra, trên cơ sở các trục giao thông quan trọng được xây dựng, nâng cấp đã hình thành nhiều hành lang kinh tế với hoạt động đầu tư, thương mại tăng cao, hệ thống đô thị, các trung tâm dịch vụ, mạng lưới các khu, cụm công nghiệp được mở rộng như Hành lang QL 1 - QL 51 (Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu), Hành lang QL 13 (Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương)...

Trong hình thành và phát triển các HLKT còn một số *hạn chế, tồn tại* sau:

(1) Nhìn chung đầu tư cho mạng lưới kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông còn dàn trải, chưa tập trung cho một số trục quan trọng, tạo nên bộ khung phát triển quốc gia và trên cơ sở đó hình thành một số hành lang kinh tế.

(2) Hạ tầng trục chính để hình thành hành lang kinh tế chưa đồng bộ, hiện đại, như chưa hoàn thành xây dựng đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông để phát triển HLKT Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra các tuyến đường kết nối với trục chính và các hạ tầng khác chưa được hoàn thiện để phát triển hành lang giao thông trở thành hành lang kinh tế. Các trung tâm quan trọng trên HLKT như khu vực cửa khẩu, cảng biển, sân bay đầu mối chưa được đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển.

(3) Quy hoạch phát triển gắn với các hành lang kinh tế còn bất cập, nhiều đô thị, khu kinh tế, trung tâm dịch vụ lớn chưa gắn với các HLKT hoặc quy hoạch thiếu hệ thống đường gom, cản trở giao thương trên các HLKT.

(4) *Liên kết phát triển các HLKT trong nước với các HLKT trong khu vực và các nước láng giềng còn hạn chế, trở ngại*, các tuyến đường thuộc phạm vi các nước láng giềng chưa được phối hợp đầu tư bảo đảm kết nối xuyên suốt hoặc kết nối thể chế còn bất cập, hạn chế giao thương trên các hành lang.

1.1.2.2. Thực trạng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng quốc gia³³

Hiện nay, Việt Nam có 4 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ), bao gồm 24 tỉnh, thành phố trên cả nước, được xem là những khu vực động lực tăng trưởng có ý nghĩa quốc gia. Đến năm 2020, các vùng kinh tế trọng điểm chiếm tới 53,1% dân số cả nước, chiếm khoảng 27,5% diện tích, nhưng tạo ra tới trên 70% trong tổng GDP cả nước.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (hạ tầng giao thông đường bộ, đường hàng không, đường biển, viễn thông, thủy lợi, điện nước...) và mạng lưới kết cấu hạ tầng liên vùng ở các vùng KTTĐ thời gian qua đều được đầu tư; đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển, hợp tác của vùng. Nhờ đó đã giảm đáng kể thời gian đi lại, thông tin liên lạc; tăng cường giao lưu trong nội vùng cũng như giữa các vùng KTTĐ. Hiện nay, các vùng KTTĐ là nơi tập trung các đầu mối giao thông vận tải biển và hàng không lớn nhất cả nước, với 6/8 cảng biển quốc gia, tập trung tới 93% công suất bốc xếp của cảng và 3/4 cảng hàng không quốc tế có công suất phục vụ lớn nhất cả nước (năm 2019).

Trong đó, tính riêng 05 thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ, đều thuộc các vùng kinh tế trọng điểm) chiếm 22,5% dân số và 2,93% tổng diện tích cả nước, đóng góp tới 35,5% trong tổng GDP cả nước (năm 2020). Điều này cho thấy vai trò của các thành phố lớn có ý nghĩa động lực, đầu tàu trong phát triển kinh tế của các vùng và có tác động lan tỏa tới sự phát triển của các địa phương lân cận.

Trong 4 vùng KTTĐ, vùng KTTĐ phía Nam đứng đầu về quy mô (đóng góp 35,0% GDP của cả nước), tiếp theo là vùng KTTĐ Bắc Bộ (đóng góp 25,8% GDP của cả nước). Quá trình phát triển và đóng góp của các vùng KTTĐ đối với sự phát triển chung của quốc gia cụ thể như sau:

a) Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

- *Vị trí, vai trò, đóng góp của vùng*

Vùng KTTĐ Bắc Bộ nằm ở phía Bắc của vùng Đồng bằng sông Hồng, là cửa ngõ ra biển các tỉnh phía Bắc Việt Nam với 02 cụm cảng lớn nhất miền Bắc là cảng Quảng Ninh và Hải Phòng. Vùng KTTĐ Bắc Bộ có Thủ đô Hà Nội, là

³³ Vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước.

trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - công nghệ của cả nước; có hai hành lang và một vành đai kinh tế trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc đi qua.

Năm 2020, vùng có 7 tỉnh, thành phố với 2/5 thành phố trực thuộc Trung ương, tỷ lệ đô thị hóa đạt 43%, cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước (36,8%), là vùng có mật độ dân số cao nhất trong 4 vùng KTTĐ (1.106 người/km²). Vùng KTTĐ Bắc Bộ chiếm 4,75% diện tích, 17,84% dân số³⁴ của cả nước nhưng đóng góp tới 25,8% vào GDP của quốc gia. Vùng có cơ cấu kinh tế hiện đại và tương đối hài hòa, trong đó: khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP với 45,3%; tiếp theo là khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 40,3%; khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất với 4,0% và thuế 10,4% (số liệu năm 2020).

Là cửa ngõ quốc tế của khu vực miền Bắc, vùng KTTĐ Bắc Bộ có đóng góp lớn thứ 2 vào tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của cả nước (sau vùng KTTĐ phía Nam). Năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn vùng KTTĐ Bắc Bộ đạt 91.874 triệu USD, bằng 32,51% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước; giá trị nhập khẩu trên địa bàn đạt 98.705 triệu USD, bằng 37,57% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước³⁵.

Ngoài ra, vùng KTTĐ Bắc Bộ cũng là nơi có đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước, là vùng KTTĐ duy nhất có cả 7/7 địa phương có đóng góp vào ngân sách Trung ương. Năm 2020, tổng thu ngân sách trên địa bàn 7 tỉnh/thành phố thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ đạt 500.354,3 tỷ đồng, bằng khoảng 33,8% tổng thu ngân sách cả nước trong cùng năm. Trong đó, Hà Nội là địa phương có số thu ngân sách lớn nhất với trên 287 nghìn tỷ đồng, đứng thứ hai là Hải Phòng với trên 91,7 nghìn tỷ đồng.

- Phát triển kết cấu hạ tầng

Vùng KTTĐ Bắc Bộ có hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, được xem là tốt nhất so với cả nước tính đến cuối năm 2020.

Hạ tầng giao thông nội vùng và liên vùng được tập trung đầu tư, nhiều tuyến cao tốc kết nối vùng với các tỉnh lân cận được hoàn thành, đưa vào sử dụng như: Đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Thái Nguyên, Hòa Lạc - Hòa Bình, Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái...; các trục quốc lộ hướng tâm Hà Nội như QL3, QL5, QL6, QL18; các cầu vượt sông Hồng, Cảng hàng không Quốc tế nhà ga T2 Nội Bài, Sân bay Cát Bi, Sân bay Vân Đồn - Quảng Ninh; cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện...

Hạ tầng cấp điện của các địa phương trong vùng chủ yếu sử dụng điện từ hệ thống lưới điện miền Bắc với 01 trạm 500 kV, 02 trạm 220 kV và 17 trạm 110

³⁴ Nguồn: Niên giám Thống kê cả nước năm 2020.

³⁵ Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan năm 2020.

kV. Hầu hết người dân ở vùng KTTĐ Bắc Bộ đã tiếp cận được với nguồn điện ổn định phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Đến nay, có 100% số thôn, bản của các xã đã có điện lưới quốc gia, kể cả các xã vùng biên giới, hải đảo.

Hạ tầng cấp nước được quan tâm đầu tư, hoàn thành xây dựng nhà máy nước mặt sông Đuống (xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, Hà Nội) sử dụng công nghệ tiên tiến, cung cấp nước sạch tiêu chuẩn châu Âu, có thể uống ngay tại vòi công suất 300.000 m³/ngày đảm bảo đủ cung cấp nguồn nước sạch cho khoảng 1/3 dân số Hà Nội và một số địa phương phụ cận như Bắc Ninh, Hưng Yên và dần thay thế nguồn nước ngầm đã và đang có nguy cơ ô nhiễm cao. Cấp nước nông thôn được quan tâm và phát triển mạnh, cấp nước tập trung nông thôn đã và đang trở thành phương tiện cấp nước hiệu quả cho vùng nông thôn vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Hệ thống các công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai trên địa bàn vùng được tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp và hiện đại hóa, bảo đảm cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ tiêu thoát lũ. Hệ thống công trình phòng, chống lũ đã phát huy tốt hiệu quả và năng lực góp phần thay đổi và nâng cao mức bảo đảm phòng, chống lũ trong thời gian qua, trong đó trên sông Hồng - Thái Bình chống được các trận lũ tàn sát 500 năm tại Hà Nội. Tại các huyện đảo có đông dân cư, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng (Vân Đồn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ) đến nay đã được đầu tư nhiều công trình cấp nước và hệ thống thủy lợi.

- Phát triển khoa học và công nghệ

Vùng KTTĐ Bắc Bộ là nơi tập trung số lượng lớn nhất các viện nghiên cứu, các trường đại học và cao đẳng, đặc biệt là tại Hà Nội. Có thể nói, khoa học và công nghệ của cả nước được tập trung chủ yếu tại vùng KTTĐ Bắc Bộ. Vì vậy, đây được coi là trung tâm khoa học và công nghệ của cả nước.

Vùng có Khu công nghệ cao Hòa Lạc, là một trong 3 khu công nghệ cao (CNC) đang hoạt động trên cả nước. Đến năm 2020, Khu công nghệ cao Hòa Lạc đã thu hút được 94 dự án đầu tư (trong đó có 12 dự án đầu tư vào khu R&D) với tổng vốn đăng ký khoảng 89.300 tỷ đồng, trong đó có 51 dự án đang hoạt động với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 5 năm gần đây đạt trên 4 tỷ USD. Các dự án đầu tư tại Khu CNC Hòa Lạc đã giúp hình thành hệ sinh thái ban đầu cho các lĩnh vực công nghệ như: công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phần mềm, công nghệ sinh học phục vụ y tế, công nghệ cơ khí chính xác, tự động hóa...

b) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

- Vị trí, vai trò, đóng góp của vùng

Vùng KTTĐ miền Trung bao gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên - Huế (thuộc tiểu vùng Bắc Trung Bộ), Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định (thuộc tiểu

vùng Duyên hải Nam Trung Bộ). Vùng KTTĐ miền Trung nằm ở trung độ trên các trục giao thông chính Bắc - Nam và mặt tiền của lãnh thổ Việt Nam, có ý nghĩa chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây, có quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan và Myanmar, là cửa ra biển của các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây) nối với đường hàng hải quốc tế. Qua vùng này là con đường ra biển gần nhất của Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan.

Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 28.028,3 km², chiếm khoảng 29,1% diện tích tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ và chiếm khoảng 8,4% diện tích tự nhiên của cả nước. Dân số trung bình năm 2020 là 6,53 triệu người, bằng 6,7% dân số cả nước. Dân số đô thị chiếm 43,5% dân số vùng.

Năm 2020, GRDP (theo giá hiện hành) của vùng KTTĐ miền Trung đạt 423,3 nghìn tỷ đồng, bằng 5,25% tổng GDP cả nước. Cơ cấu kinh tế thiên về phát triển dịch vụ do khai thác lợi thế vị trí địa lý ven biển để phát triển các dịch vụ du lịch, cảng biển. Đến năm 2020, dịch vụ chiếm 43,9%; công nghiệp - xây dựng chiếm 28,9%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,5% và thuế chiếm 11,7% trong tổng GRDP của vùng.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng năm 2020 đạt 6.736 triệu USD, chiếm khoảng 45% giá trị tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và 2,4% giá trị xuất khẩu của cả nước. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng chủ yếu là thủy sản, công nghiệp nhẹ (giày dép và dệt may), thép, ô tô và linh kiện ô tô, nông sản và thực phẩm chế biến.

Vùng KTTĐ miền Trung hiện có 3/5 địa phương có đóng góp vào ngân sách Trung ương là: Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi, 2 địa phương còn lại (Thừa Thiên - Huế và Bình Định) vẫn nhận chi hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Năm 2020, tổng thu ngân sách trên địa bàn 5 tỉnh/thành phố thuộc vùng KTTĐ miền Trung đạt 176.575 tỷ đồng, bằng khoảng 11,5% tổng thu ngân sách cả nước trong cùng năm. Trong đó, Đà Nẵng là địa phương có số thu ngân sách lớn nhất vùng với hơn 48,6 nghìn tỷ đồng, đứng thứ hai là Quảng Nam với hơn 37 nghìn tỷ đồng.

- Phát triển kết cấu hạ tầng

Vùng KTTĐ miền Trung có hệ thống kết cấu hạ tầng đa dạng, đủ các loại hình giao thông chính (đường bộ, đường sắt, cảng biển, cảng hàng không và đường thủy nội địa). Một số tuyến trục giao thông quan trọng trong vùng, liên vùng đã được đầu tư nâng cấp, như QL49, QL14B, QL14D, QL14E, QL24 và QL19... Một số cảng biển đã được trang bị một số phương tiện xếp dỡ hiện đại. Cảng hàng không quốc tế (CHKQT) Đà Nẵng có quy mô lớn thứ ba của Việt Nam, sau CHKQT Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh) và CHKQT Nội Bài (Hà Nội). Ngoài ra, trên địa bàn vùng còn có 3 CHK khác là: Phú Bài (Thừa Thiên -

Huế), Chu Lai (Quảng Nam), Phù Cát (Bình Định), đây là khu vực có mật độ cảng hàng không lớn nhất cả nước. Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy dọc xuyên suốt vùng KTTĐ miền Trung, với tổng chiều dài 450 km và có 51 ga, trong đó có 3 ga lớn là ga Huế, Đà Nẵng và Diêu Trì.

Hạ tầng cấp điện được quan tâm đầu tư, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu cung cấp điện cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Vùng KTTĐ miền Trung được cấp điện từ lưới điện 500 kV quốc gia và từ các nhà máy thủy điện trên địa bàn vùng và khu vực phụ cận.

Các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai được xây dựng trong những năm gần đây đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện khai hoang tăng vụ, chuyển vụ và cải thiện môi trường sinh thái... Các hồ chứa nước đã tham gia cắt giảm lũ, hạn chế ngập lụt ở hạ du như hồ Truồi (Thừa Thiên - Huế), hồ Việt An (Quảng Nam), kè Sông Hàn (Đà Nẵng), công trình thủy lợi Thạch Nham (Quảng Ngãi)...

- Phát triển khoa học và công nghệ

Vùng KTTĐ miền Trung là trung tâm khoa học, công nghệ và đào tạo của cả khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, trong đó thành phố Đà Nẵng nơi tập trung các trường đại học, cơ sở nghiên cứu của cả vùng. Vùng KTTĐ miền Trung có Khu công nghệ cao Đà Nẵng hiện đã cơ bản hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho đầu tư, sản xuất. Đến nay, Khu công nghệ cao Đà Nẵng đã thu hút được 17 dự án (trong đó có 08 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 9 dự án đầu tư trong nước).

c) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

- Vị trí, vai trò, đóng góp của vùng

Vùng KTTĐ phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giáp Campuchia qua đường biên giới dài 618 km. Vùng KTTĐ phía Nam có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; hội tụ phần lớn các điều kiện và lợi thế nổi trội để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vùng KTTĐ phía Nam có TP. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất cả nước; có tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là trung tâm dịch vụ, công nghiệp và du lịch biển lớn của quốc gia. Vùng KTTĐ phía Nam nằm gần tuyến đường biển quốc tế quan trọng, điểm trung chuyển của tuyến đường hàng không quốc tế từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, trên tuyến đường xuyên Á nối liền các nước Đông Nam Á lục địa.

Vùng KTTĐ phía Nam là khu vực phát triển kinh tế năng động với mức tăng trưởng cao, nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế, có lực lượng

lao động dồi dào, tay nghề cao, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ; có hệ thống đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển mạnh, trở thành trung tâm và đầu mối giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế, được gắn kết bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng cũng như mở rộng các quan hệ kinh tế liên vùng và quốc tế.

Vùng KTTĐ phía Nam là khu vực tập trung đô thị lớn nhất cả nước, tỷ lệ đô thị hóa bình quân vùng năm 2020 đạt 58,8%, trong đó, tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh là các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao thứ hai và thứ ba cả nước với các tỷ lệ lần lượt là 84,4% và 80,1%. Dân số đô thị trong vùng năm 2020 đạt 12,3 triệu người, bằng 34,2% tổng dân số đô thị của cả nước.

Vùng KTTĐ phía Nam chiếm 9,2% diện tích, 22,4% dân số của cả nước và đóng góp tới 35% vào GDP của quốc gia. Vùng có cơ cấu kinh tế hiện đại và tương đối hài hòa, tương đồng với vùng KTTĐ Bắc Bộ, trong đó: khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP với 42,2%; tiếp theo là khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 41,5%; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất với 6,4% và thuế 9,9% (năm 2020).

Là cửa ngõ quốc tế của cả nước với 2 cụm cảng lớn nhất nước, vùng KTTĐ phía Nam có đóng góp lớn nhất vào tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của cả nước. Năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn vùng KTTĐ phía Nam đạt 112,7 tỷ USD, bằng 39,9% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước; giá trị nhập khẩu trên địa bàn đạt 104,3 tỷ USD, bằng 39,7% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước³⁶.

Vùng KTTĐ phía Nam cũng là nơi có đóng góp lớn nhất vào ngân sách nhà nước, tuy vậy, mức đóng góp không đồng đều giữa các địa phương trong vùng, đến năm 2020, vùng có 4/8 địa phương có đóng góp vào ngân sách Trung ương (gồm: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu). Năm 2020, tổng thu ngân sách trên địa bàn 8 tỉnh/thành phố thuộc vùng KTTĐ phía Nam đạt 633,7 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 42% tổng thu ngân sách nhà nước trong cùng năm. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có số thu ngân sách lớn nhất cả nước, đạt 372,7 nghìn tỷ đồng, tiếp theo là Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 102,5 nghìn tỷ đồng.

- Phát triển kết cấu hạ tầng

Hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông trong vùng được quan tâm đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều dự án trọng điểm được đầu tư xây dựng mới và mở rộng, nâng cấp như: cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, nâng cấp các tuyến quốc lộ (QL1, QL51, QL55, QL56,

³⁶ Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan năm 2020.

QL22, QL60, đường Hồ Chí Minh qua Bình Phước...), hoàn thành đầu tư xây dựng khu bến Cái Mép (trong cụm cảng Cái Mép - Thị Vải) với tầm nhìn đưa khu vực này trở thành cảng trung chuyển quốc tế...

Các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐ phía Nam chủ động huy động đa dạng các nguồn lực để triển khai các dự án trọng điểm, có tính chất đột phá, tạo ra liên kết vùng.

Nhiều dự án bảo đảm cung cấp điện cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được hoàn thành đưa vào sử dụng như: cải tạo, nâng cấp đường dây 220 kV Phú Lâm - Long An; đường dây 220 kV Phú Lâm - Cai Lậy 2, xây dựng các trạm biến áp 220 kV, 110 kVA tại các khu vực phụ tải cao như KCN, khu chế xuất... Tăng cường liên kết lưới điện 220 kV trong khu vực, bảo đảm cung cấp điện liên tục và an toàn cho phụ tải trong mọi trường hợp, kể cả trường hợp có sự cố. Bảo đảm tất cả các KCN đều có lưới điện trung thế ổn định đến chân hàng rào, đồng thời bảo đảm nguồn điện về cả công suất và chất lượng theo quy định.

Kết cấu hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin được đầu tư, xây dựng và phát triển với công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, cung cấp đa dịch vụ, mạng di động bao phủ sóng rộng khắp bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ đa số người dân.

- Phát triển khoa học và công nghệ

Vùng KTTĐ phía Nam đã hình thành hệ thống các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu khoa học có chất lượng, cung cấp dịch vụ, sản phẩm khoa học công nghệ và đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng tương đối tốt, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội vùng và cả nước. Đặc biệt TP. Hồ Chí Minh có khu công nghệ cao, trung tâm tin học và sản xuất phần mềm hoạt động hiệu quả nhất cả nước.

Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh hiện có khoảng 160 dự án được cấp phép, trong đó có 68 dự án đang hoạt động. Tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 7,1 tỷ USD, giá trị xuất khẩu của KCNC giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 7 tỷ USD, tăng hơn 5 lần so với giai đoạn 2011-2015. Đóng góp vào ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp trong KCNC ngày càng tăng, giai đoạn 2011-2015 đạt 123,36 triệu USD, giai đoạn 2016-2019 đạt 819,47 triệu USD, từ năm 2020 số thu ngân sách tăng cao hơn do một số doanh nghiệp đã hết thời gian ưu đãi.

d) Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Vị trí, vai trò, đóng góp của vùng

Vùng KTTĐ vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nằm ở cực Nam của Tổ quốc, phía Tây Bắc tiếp giáp với Campuchia, phía Tây giáp vịnh Thái Lan, phía Đông Nam giáp biển Đông, phía Đông Bắc và phía Đông giáp các tỉnh vùng

ĐBSCL (Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu). Vùng có khoảng 454 km bờ biển, có vùng biển rộng lớn (cả biển Đông và biển Tây), với hơn 100 hòn đảo, trong đó 40 đảo có dân cư và đảo Phú Quốc, lớn nhất nước. Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL có khoảng 157 km biên giới trên bộ với Campuchia, trên đó có các cửa khẩu quốc tế và quốc gia như Hà Tiên, Giang Thành (Kiên Giang), Tịnh Biên, Vĩnh Xương, Khánh Bình (An Giang).

Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL là trung tâm dẫn đầu cả nước về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Ngoài ra, vùng kinh tế này còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng ĐBSCL.

Vùng KTĐT vùng ĐBSCL bao gồm 4 tỉnh/thành phố (Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau), có diện tích tự nhiên 16.603,7 km², bằng 5% diện tích tự nhiên cả nước. Dân số trung bình vùng năm 2020 là 6.068 nghìn người, chiếm 6,2% dân số cả nước. Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng đạt 36,8%, tương đương tỷ lệ đô thị hóa bình quân cả nước.

Do xuất phát điểm thấp và được hình thành sau 3 vùng KTTĐ nêu trên, kinh tế vùng KTTĐ vùng ĐBSCL chưa thực sự phát triển. Đến năm 2020, GRDP (giá hiện hành) toàn vùng đạt 339,4 nghìn tỷ đồng, bằng 35% GRDP vùng ĐBSCL và 4,2% GDP cả nước.

Giá trị xuất khẩu trên địa bàn vùng KTTĐ vùng ĐBSCL còn khá khiêm tốn, năm 2020 chỉ đạt 3.757 triệu USD, bằng 1,33% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của vùng gồm thủy sản, gạo, thực phẩm chế biến, rau quả, dệt may, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ...; trong đó, thủy sản và gạo là hai mặt hàng thế mạnh của vùng. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu của vùng trong thời gian qua mới chỉ phụ thuộc vào hai mặt hàng gạo và thủy sản; xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp còn nhiều hạn chế. Nhiều mặt hàng công nghiệp xuất khẩu khác của cả nước còn chưa có sự đóng góp của vùng.

Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL chỉ có duy nhất thành phố Cần Thơ là có đóng góp cho ngân sách Trung ương, 3 địa phương còn lại vẫn nhận ngân sách hỗ trợ từ Trung ương hàng năm. Tổng thu ngân sách của 4 tỉnh trong vùng năm 2020 đạt 148.970 tỷ đồng, bằng 9,7% tổng thu ngân sách nhà nước.

- Phát triển kết cấu hạ tầng

Kết cấu hạ tầng vùng KTTĐ vùng ĐBSCL những năm gần đây đã được quan tâm đầu tư phát triển song nhìn chung vẫn ở trình độ thấp hơn nhiều so với 3 vùng KTTĐ còn lại.

Giao thông vận tải trong vùng chủ yếu bằng phương thức đường bộ, đường thủy và hàng không. Đây là vùng duy nhất trong cả nước không có kết nối đường sắt, hạ tầng cảng biển quy mô nhỏ, chưa có khả năng tiếp nhận tàu vận tải cỡ lớn. Mạng lưới đường bộ kết nối cơ bản rộng khắp song mới chỉ là kết nối cơ bản, tối thiểu, chưa tạo đột phá cho phát triển vùng. Giao thông đường thủy là phương thức đặc thù của cả vùng ĐBSCL nói chung nhưng việc khai thác chưa thực sự hiệu quả; các tàu lớn chỉ có thể di chuyển giữa khu vực TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ thông qua sông Hậu, sông Tiền và Vàm Nao, với luồng tuyến đường thủy rất dài khoảng 260 km. Điểm sáng lớn nhất trong hạ tầng giao thông vùng là có 4 cảng hàng không, trong đó có hai cảng hàng không quốc tế (Cần Thơ và Phú Quốc) và 2 CHK nội địa (Cà Mau, Rạch Giá).

Hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai bao gồm hệ thống kênh tưới tiêu, cấp nước và hệ thống đê bao kiểm soát lũ. Đã hình thành được một hệ thống đầy đủ với 3 chức năng chính: tưới tiêu, cấp nước; kiểm soát lũ; kiểm soát mặn và triều cường. Tuy nhiên, các công trình được đầu tư chưa đồng bộ nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của vùng.

Các dự án điện, năng lượng tại Cần Thơ, Cà Mau đã góp phần không nhỏ trong việc cung cấp nguồn điện cho vùng ĐBSCL và lưới điện quốc gia.

- Phát triển khoa học và công nghệ

Trên địa bàn vùng hiện có 13 trường đại học và một số tổ chức nghiên cứu thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, trong đó có Đại học Cần Thơ là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học lớn. Tuy nhiên, hệ thống các trường đại học và tổ chức nghiên cứu trên địa bàn vùng chưa thể hiện tính kết nối, liên kết phát triển với các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp quan trọng, nhất là về công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

Ngoài những kết quả, thành tựu đạt được như trên, trong phát triển các vùng kinh tế trọng điểm còn một số *hạn chế, yếu kém* sau:

(1). Các vùng kinh tế trọng điểm được xem là các khu vực động lực thúc đẩy sự phát triển của cả nước nhưng còn chưa thật sự hiệu quả. Ngoại trừ hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và phía Nam là hai vùng phát triển nhất, đóng góp 60,8% GDP cả nước năm 2020, hai vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long còn chưa thật sự hiệu quả (đóng góp 9,5% GDP cả nước năm 2020), chưa cho thấy vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội cả nước. Ngoài ra, tỷ trọng đóng góp của vùng KTTĐ phía Nam có xu hướng giảm trong thời kỳ 2011-2020.

(2). Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng KTTĐ và giữa các địa phương trong các vùng KTTĐ, nhiều địa phương thuộc các vùng KTTĐ có trình độ phát triển dưới hoặc tương đương mức trung bình cả nước, nhất là các địa

phương thuộc vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ vùng ĐBSCL. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân vùng KTTĐ vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2020 chỉ đạt 5,37%/năm, thấp hơn nhiều tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước. GRDP bình quân/người (năm 2020) của vùng KTTĐ vùng ĐBSCL đạt 56 triệu đồng/người, thấp hơn nhiều so với GDP/người bình quân của cả nước.

(3). Sự phát triển giữa các địa phương trong vùng KTTĐ phía Nam còn có sự chênh lệch cao, đặc biệt là hệ thống hạ tầng, dịch vụ... dẫn đến xu hướng dịch chuyển dân cư về các đô thị trung tâm, đặc biệt là TP Hồ Chí Minh đã tạo áp lực lớn lên hệ thống hạ tầng đô thị, ảnh hưởng đến phát triển bền vững của vùng TP. Hồ Chí Minh.

(4). Tác động lan tỏa và tính liên kết của các vùng KTTĐ tới các địa phương lân cận và trong cả nước chưa cao. Các địa phương thuộc vùng KTTĐ chưa phát huy hết lợi thế và tiềm năng của vùng, chưa hình thành được mối liên kết, phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp với hàng hóa thương mại.

(5). Tại vùng KTTĐ Bắc Bộ, các dự án FDI tập trung vào các lĩnh vực, các ngành tận dụng nhân công giá rẻ, dệt may, giày dép, lắp ráp thiết bị và bất động sản chiếm tỷ lệ cao (gần 65% số vốn FDI đầu tư vào vùng) nên việc lôi kéo các doanh nghiệp trong nước tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế, liên kết doanh nghiệp FDI và trong nước chưa cao, chưa có tính chất lan tỏa tích cực...

(6). Ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nước và không khí tại vùng KTTĐ Bắc Bộ và phía Nam diễn biến phức tạp, đặc biệt là các vùng có mật độ phát triển công nghiệp cao, các thành phố, đô thị lớn.

1.1.2.3. Thực trạng phát triển các khu kinh tế (ven biển, cửa khẩu), khu công nghiệp

a) Khu kinh tế ven biển

Đến hết năm 2021, có 18 KKT ven biển đã được thành lập, với tổng diện tích 857,6 nghìn ha (kể cả diện tích mặt biển), trong đó diện tích đất liền khoảng 568,4 nghìn ha³⁷. Tổng diện tích đất đã cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư sản xuất trong các KKT ven biển đạt trên 44,1 nghìn ha, chiếm khoảng 45% diện tích đất dành cho sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ trong KKT ven biển.

Về xây dựng hạ tầng các KKT, trong tổng số 568,4 nghìn ha diện tích các KKT trên đất liền có khoảng 100 nghìn ha được quy hoạch để phát triển các khu

³⁷ Có 01 KKT chưa được thành lập là KKT Ninh Cơ, tỉnh Nam Định với diện tích quy hoạch 13.950 ha.

chức năng³⁸. Các KKT ven biển đều đang trong giai đoạn đầu tư, xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, trong đó có 5 nhóm KKT ven biển trọng điểm (Đình Vũ - Cát Hải, Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, Chu Lai, Phú Quốc) và các KKT Đông Nam Nghệ An, Nhơn Hội, Chân Mây Lăng Cô, Vân Đồn đã tích cực triển khai và đưa vào sử dụng một số công trình quan trọng đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư. Các KKT ven biển khác như Vân Phong, Hòn La, Định An, Năm Căn đang tập trung công tác lập quy hoạch, đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư một số công trình kết cấu hạ tầng.

Về thu hút đầu tư, đến năm 2021, các KKT trong cả nước thu hút được 507 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký 49 tỷ USD, tổng vốn đầu tư đã thực hiện 32,3 tỷ USD, đạt 65,9% và 1.644 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 1.348,7 nghìn tỷ đồng, tổng vốn đầu tư đã thực hiện 499 nghìn tỷ đồng, đạt 37%. Năm 2020, tổng doanh thu sản xuất kinh doanh trong các KKT ven biển đạt trên 15,1 tỷ USD, giá trị xuất khẩu đạt trên 7,0 tỷ USD, nộp ngân sách nhà nước 29,97 nghìn tỷ đồng. Tổng số lao động làm việc trong các KKT ven biển là 259.540 người, trong đó lao động trong nước là 254.080 người và lao động nước ngoài là 5.460 người. Động lực tăng trưởng chủ yếu trong các KKT ven biển là các KCN. Phần lớn doanh thu sản xuất, kinh doanh tại các KKT ven biển đến từ các doanh nghiệp trong các KCN.

b) Khu kinh tế cửa khẩu

Đến cuối năm 2021 cả nước có 26 khu kinh tế đã được thành lập tại 21/25 tỉnh biên giới đất liền, trong đó, giáp biên giới với Trung Quốc có 9 khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK); giáp biên giới với Lào có 9 KKTCK; giáp biên giới với Campuchia có 9 KKTCK (KKTCK quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum vừa giáp Lào, vừa giáp Campuchia) với tổng diện tích là khoảng 760.000 ha. Đa số các KKTCK hiện đang trong giai đoạn hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Các KKTCK cả nước thu hút được trên 575 dự án đầu tư từ các nhà đầu tư trong nước và từ nguồn vốn FDI (với tổng vốn đầu tư khoảng 83 nghìn tỷ đồng và trên 1 tỷ USD); số doanh nghiệp/hộ gia đình có hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ thường xuyên, ổn định tại các KKTCK là gần 17.300 doanh nghiệp và 25.800 hộ gia đình.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các KKTCK năm 2020 đạt khoảng 32,4 tỷ USD, tăng 2,4 lần so với năm 2015. Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 18,9%/năm, cao hơn tốc độ trung bình của cả nước trong cùng giai đoạn.

³⁸ Đến cuối năm 2020, tổng số vốn đầu tư đăng ký xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội trong các KKT ven biển trên cả nước đạt khoảng 155 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn trong nước là 133 nghìn tỷ đồng (chiếm 84%), vốn nước ngoài đạt 1,1 tỷ USD (chiếm 16% tổng vốn đầu tư). Tổng số vốn thực hiện đạt khoảng 45,8 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong nước và 895,67 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài.

Khác với các KKT ven biển tập trung phát triển công nghiệp, động lực phát triển chủ yếu của các KKTCK là hoạt động thương mại, xuất - nhập khẩu và các dịch vụ hỗ trợ thương mại. Tuy nhiên, việc phát triển thương mại, xuất - nhập khẩu không đồng đều, chỉ những KKTCK có các cửa khẩu quốc gia, quốc tế, có điều kiện hạ tầng tương đối thuận lợi mới phát huy được hiệu quả. Một số KKT cửa khẩu phát huy tốt tiềm năng, lợi thế, có đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng thời gian qua là: KKTCK Móng Cái, KKTCK Lào Cai, KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn, KKTCK An Giang.

c) Khu công nghiệp

Đến hết năm 2021, đã có 403 KCN đã được thành lập (bao gồm 358 KCN nằm ngoài các KKT, 37 KCN nằm trong các KKT ven biển, 08 KCN nằm trong các KKT cửa khẩu) với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 124,7 nghìn ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 83,7 nghìn ha, chiếm khoảng 67,2% diện tích đất thành lập. Trong 403 KCN đã được thành lập, có 292 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 87,3 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 58,8 nghìn ha và 111 KCN đang trong quá trình xây dựng với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 37,4 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 25 nghìn ha.

Về phân bố không gian, theo số liệu đến năm 2020, các KCN tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng (109 KCN) và vùng Đông Nam Bộ (112 KCN); tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (73 KCN), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (59 KCN). Hai vùng có số lượng KCN ít nhất là Tây Nguyên (10 KCN) và Trung du và miền núi phía Bắc (32 KCN) có điểm chung là địa hình đồi núi, giao thông vận chuyển khó khăn.

Về hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư đến sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp trên địa bàn cả nước³⁹. Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải được đầu tư đồng bộ với hạ tầng sản xuất, có 264/292 KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (đạt tỷ lệ 91%), với tổng công suất tối đa đạt trên 1,24 triệu m³ nước thải/ngày đêm.

Về tình hình sản xuất, kinh doanh, đến cuối năm 2021, các KCN đang hoạt động trên cả nước đã cấp giấy phép đầu tư cho khoảng 8.559 dự án đầu tư thứ cấp trong nước và khoảng 9.949 dự án đầu tư thứ cấp nước ngoài. Trong đó, có 6.523 dự án trong nước và 7.893 dự án đầu tư nước ngoài đang hoạt động sản xuất kinh

³⁹ Đến cuối năm 2021, tổng vốn đầu tư đăng ký của các nhà đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN đạt khoảng 5,3 tỷ USD đối với các khu công nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng và 408,5 nghìn tỷ đồng đối với các khu công nghiệp do nhà đầu tư trong nước đầu tư xây dựng. Trong đó, tổng vốn đầu tư đã thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN đạt khoảng 2,6 tỷ USD và 154,8 nghìn tỷ đồng.

doanh, số còn lại đang trong quá trình xây dựng cơ bản. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN đạt khoảng 43,5 nghìn ha, tỷ lệ lấp đầy đối với các KCN đã thành lập trên cả nước đạt khoảng 51,9%⁴⁰.

Các KCN đang từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng cân bằng về kinh tế, xã hội và môi trường, bảo đảm sự phát triển bền vững và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh.

d) Tồn tại, hạn chế

- Đối với phát triển khu kinh tế ven biển:

Kết cấu hạ tầng các khu kinh tế chưa được đầu tư đồng bộ. Việc đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu phần lớn còn phụ thuộc vào nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Thời gian thực hiện một số dự án còn kéo dài, làm cho dự án chậm phát huy hiệu quả đầu tư.

KKT ven biển đều có chung định hướng đầu tư, phát triển đa ngành, như: xây dựng cảng biển nước sâu, sân bay và thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực như công nghiệp nặng, cơ khí, đóng tàu, dịch vụ cảng biển, du lịch biển, chế biến hải sản, điện..., chưa xác định rõ các ngành then chốt cần tập trung phát triển, gắn với lợi thế của từng KKT và khai thác hiệu quả kinh tế biển.

KKT ven biển phát triển chưa bền vững và cân bằng về kinh tế, môi trường và xã hội. Việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường chưa nghiêm túc, tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về môi trường. Một số KKT ven biển được định hướng thu hút đầu tư các ngành công nghiệp nặng như: lọc hóa dầu, nhiệt điện, luyện cán thép, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, thậm chí đã có sự cố nghiêm trọng trên thực tế.

Chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư vào KKT ven biển chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo chiều sâu, trừ nhóm 5 KKT được ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020, các KKT ven biển còn lại chưa khai thác được thế mạnh về kinh tế biển để thu hút các nhà đầu tư lớn, mang tầm chiến lược để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương. Liên kết, hợp tác trong KKT, và giữa KKT với khu vực bên ngoài còn hạn chế, chưa phát huy được vai trò động lực, đầu tàu phát triển của các địa phương có KKT.

- Đối với phát triển khu kinh tế cửa khẩu:

Bên cạnh một số KKT cửa khẩu lớn có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương và của đất nước, vẫn còn nhiều KKT cửa khẩu có mức độ phát triển và đóng góp còn khiêm tốn, đặc biệt là các KKT cửa khẩu

⁴⁰ Giảm so với thời điểm cuối năm 2020 nhưng chủ yếu là do việc có nhiều dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN mới, mở rộng được phê duyệt nên diện tích đất công nghiệp tăng mạnh.

có địa hình hiểm trở, khó khăn trong giao lưu kinh tế, thương mại. Ngay cả một số KKT cửa khẩu được xác định là trọng tâm trong quy hoạch hệ thống KKT cửa khẩu cả nước cũng chưa phát huy được vai trò là vùng kinh tế động lực của từng tỉnh biên giới cũng như là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch có tính lan tỏa của vùng.

Phần lớn các KKT cửa khẩu hiện nay đều gặp khó khăn trong thu hút đầu tư, kết quả thu hút đầu tư còn nhiều hạn chế dẫn đến thực tế chưa phát huy được mục tiêu phát triển sản xuất tại KKT cửa khẩu. Tỷ lệ vốn FDI thực hiện của các dự án sản xuất kinh doanh trong KKT cửa khẩu còn nhỏ, tỷ lệ vốn đầu tư trong nước cũng chưa cao.

KKT cửa khẩu chủ yếu dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa, mua sắm phi thuế quan, chưa tương xứng với tiềm năng trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước lân cận và khu vực. Hầu hết các KKT cửa khẩu đều có chung định hướng thu hút đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh thương mại và một số ngành công nghiệp nhằm tận dụng vị trí địa lý cửa khẩu, chính sách ưu đãi... nhưng chưa chọn được lĩnh vực thế mạnh riêng của mình, do đó chưa phát huy được lợi thế so sánh.

Các KKT cửa khẩu chưa thể hiện được mối quan hệ liên kết, tương hỗ với các khu vực lân cận trong quá trình hoạt động mặc dù một số KKT cửa khẩu có vị trí địa lý và các điều kiện thuận lợi về hạ tầng giao thông kết nối (đối nội và đối ngoại) để hình thành mối quan hệ này.

Kết cấu hạ tầng KKT cửa khẩu còn thiếu và yếu, chưa đồng bộ, chưa hấp dẫn các hoạt động đầu tư. Tiến độ triển khai đầu tư kết cấu hạ tầng KKT cửa khẩu còn chậm, trông chờ vào nguồn ngân sách Nhà nước; chỉ mới chú trọng tới khu vực trung tâm cửa khẩu còn các khu vực khác thuộc KKT cửa khẩu vẫn chưa được đầu tư đúng mức.

- Đối với phát triển khu công nghiệp:

Chất lượng, hiệu quả quy hoạch KCN chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN còn một số bất cập, thiếu tầm nhìn tổng thể, dài hạn về phát triển trong nền kinh tế. KCN được quy hoạch khá dàn trải theo địa giới hành chính, chưa bám sát yêu cầu thực tiễn, định hướng và khả năng thu hút đầu tư⁴¹, lợi thế cạnh tranh của địa phương và hiệu quả sử dụng nguồn lực (đất đai, tài nguyên, nhân lực...), dẫn đến phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần⁴².

⁴¹ Diện tích các KCN đã thành lập mới chiếm 55% tổng diện tích quy hoạch phát triển KCN cả nước.

⁴² Ngày 21/8/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1107/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, kèm theo đó là Danh mục các KCN phát triển trong giai đoạn 2015-2020. Tuy nhiên, sau đó Thủ tướng Chính phủ phải ban hành nhiều Quyết định riêng để điều chỉnh quy hoạch KCN.

Tính đồng bộ, gắn kết giữa quy hoạch KCN với các quy hoạch: hạ tầng xã hội, nguồn nhân lực, xây dựng, sử dụng đất và đô thị chưa cao. Việc phát triển KCN theo định hướng bền vững, hài hòa giữa công nghiệp, đô thị và dịch vụ, tạo liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN chưa được chú trọng đúng mức.

Mô hình phát triển của các KCN chậm được đổi mới. Mô hình phát triển các KCN vẫn chủ yếu phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực với mục tiêu chính là tăng diện tích lấp đầy. Những năm gần đây, một số loại hình KCN sạch, KCN chuyên ngành, KCN phụ trợ đã bước đầu hình thành tại một số địa phương, song số lượng còn hạn chế. Các KCN nhìn chung chưa được thiết kế và hoạt động theo hướng cộng sinh, kinh tế tuần hoàn, còn khoảng cách xa so với yêu cầu của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Một số KCN được thành lập từ lâu, song vẫn duy trì giai đoạn phát triển dựa vào lao động giản đơn và năng suất thấp. Một số KCN đã thu hút nhiều dự án đầu tư nhưng chủ yếu là các dự án thứ cấp hình thành từ nhiều năm, hoạt động trong những ngành nghề lạc hậu, chậm đổi mới công nghệ, chậm đổi mới cơ cấu đầu tư và hợp tác phát triển để tạo thêm năng lực sản xuất mới.

Công trình xử lý nước thải tập trung của một số KCN được chủ đầu tư vận hành chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu về việc xử lý nước thải trong KCN, chưa đầu nối được với toàn bộ các công trình xử lý nước thải của nhà đầu tư thứ cấp hoạt động trong KCN. Một số trạm xử lý nước thải tập trung có công suất nhỏ, chưa đáp ứng nhu cầu xử lý của KCN.

Một số địa phương có nhiều KCN nằm trong quy hoạch tổng thể các KCN đến năm 2020, nhưng tỷ lệ các KCN được thành lập và hoạt động còn thấp, phải xem xét để điều chỉnh quy hoạch, do đó ảnh hưởng tới việc quy hoạch và sử dụng đất trên địa bàn. Việc bố trí quỹ đất cho đầu tư xây dựng nhà ở, kết cấu hạ tầng xã hội gặp nhiều khó khăn. Việc xã hội hóa, thu hút đầu tư tư nhân vào đầu tư xây dựng nhà ở, thiết chế văn hóa, cơ sở giáo dục mầm non cho công nhân trong KCN, KCX chưa đáp ứng được yêu cầu.

1.1.2.4. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn và vùng hạn chế phát triển

a) Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan).

Hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm các khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia và cấp tỉnh đã đánh giá, công nhận và bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực và hệ sinh thái có giá trị ĐDSH cao của cả nước.

Tổng số khu bảo tồn hiện có của cả nước là 175 khu với tổng diện tích khoảng 2,55 triệu ha; trong đó có 34 vườn quốc gia (1.210,7 nghìn ha), 74 khu dự trữ thiên nhiên (1.141,3 nghìn ha), 11 khu bảo tồn loài và sinh cảnh (98,4 nghìn ha) và 56 khu bảo vệ cảnh quan (98,2 nghìn ha).

Cụ thể hệ thống các khu bảo tồn được phân loại như sau:

+ Hệ thống khu bảo tồn rừng đặc dụng

Theo mục đích bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học, trên cả nước hiện đã thành lập 164 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích 2.183,8 nghìn ha⁴³ bao gồm: 34 vườn quốc gia; 58 khu dự trữ thiên nhiên; 11 khu bảo tồn loài - sinh cảnh và 53 khu bảo vệ cảnh quan và 9 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

+ Hệ thống khu bảo tồn biển

Theo quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020 tại Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tính đến tháng 6/2021, đã có 09 khu bảo tồn biển và vùng biển thuộc Vườn Quốc gia được thành lập và quản lý, bao gồm: 05 khu bảo tồn biển (Bạch Long Vĩ/Hải Phòng, Côn Cỏ/Quảng Trị, Lý Sơn/Quảng Ngãi, Hòn Cau/Bình Thuận, Phú Quốc/Kiên Giang) và 04 khu vực biển thuộc Vườn quốc gia (Bãi Tử Long/Quảng Ninh, Cát Bà/Hải Phòng, Núi Chúa/Ninh Thuận, Côn Đảo/Bà Rịa - Vũng Tàu); 05 khu bảo tồn biển đã được quy hoạch chi tiết nhưng chưa được thành lập (Cô Tô, Đảo Trần/Quảng Ninh, Hòn Mê/Thanh Hóa, Nam Yết/Khánh Hòa, Phú Quý/Bình Thuận, Hải Vân - Sơn Chà/Đà Nẵng - Thừa Thiên - Huế); 02 vùng biển đã được quản lý nhưng chưa thành lập khu bảo tồn biển (Cù Lao Chàm/Quảng Nam, Vịnh Nha Trang/Khánh Hòa).

+ Hệ thống khu bảo tồn đất ngập nước

Giai đoạn 2011-2020, có 04 khu bảo tồn đất ngập nước được thành lập là: Khu bảo tồn loài sinh cảnh Phú Mỹ, tỉnh Kiên Giang, thành lập năm 2016; Khu bảo tồn loài sinh cảnh vườn Chim Đông Xuyên (Bắc Ninh); Khu bảo tồn đất ngập nước Thái Thụy (tỉnh Thái Bình) thành lập năm 2019 và Khu Bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai thành lập năm 2020.

- Vùng lõi Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận

Hiện nay, Việt Nam đã có 9 vùng đất ngập nước được ban thư ký công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế; 02 khu Di sản thiên nhiên thế giới và 1 khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới, 03 Công viên địa chất toàn cầu và 11 khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận; và 10 khu Di sản ASEAN (Chi tiết xem tại Phụ lục). Các khu vực đã

⁴³ Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố Hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020.

được công nhận này đều thực hiện khoanh vùng và bảo vệ, bảo tồn ở các mức độ khác nhau theo các quy định, quy chế quản lý liên quan.

Nhìn chung, các khu bảo tồn, khu bảo vệ được quốc tế công nhận thường được gắn với các khu vực vùng lõi là các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao cấp quốc gia và đã có các biện pháp bảo vệ, bảo tồn như khoanh vùng thành các khu bảo tồn cấp quốc gia. Do đó, vùng lõi của các khu vực này thường được trùng lặp hoàn toàn hoặc một phần lớn là các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, các khu di sản.

- Khu vực bảo vệ I của các di tích lịch sử - văn hóa: Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích⁴⁴; yêu cầu bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Thực tế triển khai công tác bảo vệ và phát huy giá trị các di tích - danh thắng được xếp hạng trong thời gian qua cho thấy các địa phương cơ bản đã thực hiện đúng theo Luật Di sản văn hoá. Tuy nhiên, một số trường hợp di tích thực hiện chưa đúng quy trình, nguyên tắc phục chế hiện vật, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích nên đã làm sai lệch giá trị di tích trong khu vực I. Các cơ quan quản lý nhà nước đã phải yêu cầu cơ sở tu bổ di tích phục hồi di tích trở lại như nguyên trạng.

Hiện nay, việc kiểm kê di tích đã được thực hiện đồng bộ và thống nhất trên phạm vi cả nước. Có trên 40 nghìn di tích đã được kiểm kê; trong đó, có hơn 10 nghìn di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh, thành phố, 3.599 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và 123 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. Với các đối tượng di tích đã được đưa vào danh sách và thực hiện kiểm kê, các cơ quan nhà nước nghiên cứu lập hồ quản lý và xếp hạng di tích có đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định. Việc bảo vệ các đối tượng di tích đã được kiểm kê những chưa xếp hạng được thực hiện theo quy định về bảo vệ di sản văn hóa vật thể có dấu hiệu là di tích và danh thắng đã kiểm kê nhưng chưa được xếp hạng.

Các di tích, danh thắng được xếp hạng cơ bản đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ di tích và cắm mốc giới trên thực địa. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức việc cắm mốc giới các di tích.

- Rừng phòng hộ: Tổng diện tích là 5.512 nghìn ha, tập trung nhiều ở các khu vực Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.

b) Các vùng hạn chế phát triển

- Vùng đệm các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên

⁴⁴ Yếu tố gốc cấu thành di tích là yếu tố có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, thể hiện đặc trưng của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Hiện cả nước có 175 khu bảo tồn thiên nhiên với tổng diện tích khoảng 2,55 triệu ha được khoanh vùng là các vùng bảo vệ nghiêm ngặt cho mục tiêu bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái. Ngoài ra, mỗi khu bảo tồn đều có các diện tích vùng đệm là vùng chuyển tiếp nhằm hạn chế tác động của các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội đến diện tích hệ sinh thái được bảo tồn. Các diện tích này được khoanh vùng hạn chế phát triển.

Như đã nêu ở trên, các diện tích vùng đệm các khu vực cần khoanh vùng hạn chế phát triển và sử dụng bền vững bao gồm 9 khu Ramsar - vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế; 02 khu di sản thiên nhiên thế giới và 1 khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới, 03 công viên địa chất toàn cầu và 11 khu dự trữ sinh quyển thế giới và 10 khu di sản ASEAN.

- Hành lang bảo vệ, bảo tồn môi trường, cảnh quan sinh thái

Hiện nay trong cả nước đã có 3 hành lang ĐDSH được thành lập trên tổng diện tích 521.878,28 ha, bao gồm: Hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La, khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh và khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam); hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn thiên nhiên Đăkrông và Bắc Hướng Hóa (Quảng Trị) và hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên - Huế)⁴⁵.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước

Tính đến tháng 12 năm 2020, có 38/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; 14/63 tỉnh đang thực hiện dự án điều tra, đánh giá, lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ để trình UBND tỉnh phê duyệt và 11/63 tỉnh chưa thực hiện việc lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ⁴⁶. Một số địa phương đã lập, phê duyệt, công bố danh mục, nhưng chưa thực hiện được việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

Tính đến tháng 12 năm 2020, hiện mới chỉ có 08/63 tỉnh⁴⁷, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, công bố vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018.

- Khu vực bảo vệ II của các di tích lịch sử - văn hóa: Khu vực bảo vệ II là khu vực bao quanh hoặc tiếp giáp với khu vực bảo vệ I để bảo vệ cảnh quan và

⁴⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

⁴⁶ 11 địa phương chưa lập, phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm: Lai Châu, Yên Bái, Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Huế, Bình Định, Phú Yên, TP. Hồ Chí Minh, Bến Tre.

⁴⁷ 08 tỉnh đã phê duyệt, công bố danh mục và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất gồm có: Tuyên Quang, Quảng Ngãi, Sơn La, Quảng Nam, Lào Cai, Đồng Tháp, Hà Nam, Lạng Sơn.

môi trường - sinh thái của di tích và là khu vực được phép xây dựng các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích. Thời gian qua, các địa phương đã đầu tư xây dựng các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích như các khu dịch vụ bán đồ lưu niệm, kinh doanh ẩm thực, lưu trú, bãi đỗ xe, công viên, điểm tổ chức hoạt động văn nghệ, thể thao...

1.2. Hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. Nông lâm thủy sản

1.2.1.1. Vai trò, vị trí của nông nghiệp Việt Nam trong nông nghiệp thế giới

a) Vai trò của nông nghiệp Việt Nam trong nông nghiệp thế giới

Nông nghiệp Việt Nam có vai trò quan trọng góp phần bảo đảm an ninh lương thực thế giới, kim ngạch xuất khẩu nông sản chiếm tỷ trọng cao: Về giá trị xuất khẩu của Việt Nam so với giá trị xuất khẩu của thế giới năm 2020: gạo chiếm 11,3%, cao su chiếm 11,4%, cà phê chiếm 10,5%, điều chiếm 47%, rau quả chiếm 2,1%, hồ tiêu chiếm 24%, chè chiếm 2,2%, tôm chiếm 17%, cá tra chiếm 95%, gỗ nội thất chiếm 6%.

Số liệu xuất khẩu của Việt Nam so với thế giới cho thấy tỷ trọng về khối lượng xuất khẩu cao hơn tỷ trọng về giá trị xuất khẩu (trừ cao su). Điều này chứng tỏ chất lượng nông sản của Việt Nam thấp hơn nông sản thế giới (đối với các sản phẩm chủ lực), đặc biệt là cà phê, chè và hồ tiêu.

b) Vị trí của nông nghiệp Việt Nam trong nông nghiệp thế giới

- Diện tích một số cây trồng xuất khẩu chính của Việt Nam so với thế giới (năm 2020): hồ tiêu đứng thứ 3; điều và cao su đứng thứ 4; cà phê và chè đứng thứ 5; nuôi trồng thủy sản và lúa gạo đứng thứ 6.

- Sản lượng một số nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam so với thế giới (năm 2020): hồ tiêu 270 nghìn tấn, bằng 37,8% so với thế giới, đứng thứ nhất thế giới; cà phê 1,76 triệu tấn, bằng 16,5% so với thế giới, đứng thứ 2 thế giới (sau Braxin); điều 350 nghìn tấn, bằng 8,34% so với thế giới, đứng thứ 4 thế giới; lúa gạo 42,8 triệu tấn, bằng 5,65% so với thế giới, đứng thứ 5 thế giới, cao su 1,23 triệu tấn, bằng 8,26% so với thế giới, đứng thứ 3 thế giới; chè 240 nghìn tấn, bằng 3,42% so với thế giới, đứng thứ 6 thế giới; nuôi trồng thủy sản đứng thứ 3 thế giới; khai thác hải sản đứng thứ 13 thế giới (cá tra đứng thứ nhất, tôm đứng thứ 2, mực bạch tuộc đứng thứ 5, cá ngừ đứng thứ 8).

- Kim ngạch xuất khẩu một số nông sản chính của Việt Nam so với thế giới (năm 2020): cá tra, hồ tiêu và điều đứng thứ nhất (giá trị xuất khẩu hồ tiêu đạt 660 triệu USD, bằng 42,3% so với thế giới); cà phê và gỗ nội thất đứng thứ 2 (giá trị xuất khẩu cà phê đạt 2,74 tỷ USD, bằng 8,8% so với thế giới); gạo và cao su đứng thứ 3 (giá trị xuất khẩu gạo đạt 3,12 tỷ USD, bằng 12,2% so với thế giới).

Đối với một số cây trồng chủ lực, tuy năng suất lao động Việt Nam thấp nhưng năng suất cây trồng lại cao so với các nước có quy mô lớn của thế giới. Điều này thể hiện ở vị trí của sản lượng cao hơn vị trí của diện tích (trừ chè), đặc biệt ở vị trí cao của kim ngạch xuất khẩu.

1.2.1.2. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản

a) Tăng trưởng ngành nông lâm thủy sản

Tốc độ tăng trưởng GTSX toàn ngành nông lâm thủy sản giai đoạn 2011-2020 đạt 6,1%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 8,3%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,9%/năm, chủ yếu do sản xuất nông nghiệp giữ mức phát triển ổn định và có sự tăng trưởng tương đối nhanh của ngành lâm nghiệp và thủy sản. Giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 5,8%/năm; lâm nghiệp tăng 6,7%/năm và thủy sản tăng 7%/năm.

**Bảng 24. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản
(theo giá so sánh 2010) thời kỳ 2011 - 2020**

Đơn vị: 1.000 tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực	2010	2015	2020	TĐ tăng bình quân/năm (%/năm)		
				2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
GTSX nông, lâm, thủy sản	712,03	1.058,71	1.283,87	8,3	3,9	6,1
1. Nông nghiệp	540,15	802,40	948,16	8,2	3,4	5,8
- Trồng trọt	396,73	561,04	630,60	7,2	2,4	4,7
- Chăn nuôi	135,13	228,78	277,64	11,1	3,9	7,5
- Dịch vụ	8,29	12,58	39,92	8,7	26,0	17,0
2. Lâm nghiệp	18,72	27,67	35,75	8,1	5,3	6,7
- Trồng và chăm sóc rừng	2,71	4,17	4,86	9,0	3,1	6,0
- Khai thác gỗ và lâm sản khác	14,95	21,65	27,33	7,7	4,8	6,2
- Dịch vụ lâm nghiệp	1,06	1,85	3,56	11,8	14,0	12,9
3. Thủy sản	153,16	228,64	299,95	8,3	5,6	7,0
- Khai thác	58,86	88,49	108,02	8,5	4,1	6,3
- Nuôi trồng	94,30	140,15	191,93	8,2	6,5	7,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Chuyển dịch cơ cấu nông, lâm, thủy sản

Theo giá hiện hành, giá trị sản xuất nông lâm thủy sản năm 2020 đạt 2.032 nghìn tỷ đồng, trong đó nông nghiệp là 1.492 nghìn tỷ; lâm nghiệp là 60,5 nghìn tỷ; thủy sản là 479,8 nghìn tỷ.

- Cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng của ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản, tuy nhiên chuyển dịch không rõ nét.

Bảng 25. Chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản

Đơn vị: 1.000 tỷ đồng

Năm	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)				Cơ cấu GTSX (%)			
	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
2010	712,04	540,16	18,71	153,17	100,0	75,86	2,63	21,51
2015	1.403,40	1.080,65	40,35	282,40	100,0	77,00	2,88	20,12
2020	2.032,09	1.491,77	60,48	479,84	100,0	73,41	2,98	23,61

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và PTNT

Tỷ trọng nông nghiệp thuần qua các năm tuy có giảm nhưng vẫn duy trì ở mức cao, năm 2020 là 73,4%; lâm nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 3%); thủy sản chiếm tỷ trọng 23,6% năm 2020, tăng nhẹ so với mức 21,5% năm 2010 (thấp nhất là năm 2017 với 16,22%).

Ngành nông nghiệp vẫn nặng về nông nghiệp thuần mà chưa khai thác được các lợi thế tự nhiên về rừng, đất rừng, mặt nước sông, hồ, biển để phát triển mạnh các chuyên ngành lâm nghiệp và thủy sản nhằm tạo ra cơ cấu hợp lý hơn.

- Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp

Giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất chuyên ngành nông nghiệp tăng 2,8 lần, từ 540 nghìn tỷ lên 1.491 nghìn tỷ đồng. Trong đó trồng trọt tăng 2,25 lần, từ 397 nghìn tỷ lên 893 nghìn tỷ; chăn nuôi tăng 3,93 lần từ 135 nghìn tỷ lên 531 nghìn tỷ. Tốc độ tăng của chăn nuôi cao hơn so với trồng trọt, nhưng do giá trị thấp nên tỷ trọng vẫn còn thấp hơn so với trồng trọt.

Cơ cấu giá trị giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ trong giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ, giảm tỷ trọng trồng trọt, tuy nhiên tỷ trọng trồng trọt vẫn duy trì ở mức cao (năm 2020 là gần 60%). Tỷ trọng dịch vụ thấp phản ánh tính chất sản xuất truyền thống, thủ công cao, chưa phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ cần thiết như: giống mới, khoa học kỹ thuật, khuyến nông, bảo vệ cây trồng, thú y, tiếp thị... để nâng cao

năng suất cây trồng, vật nuôi và giá trị gia tăng sản phẩm. Chăn nuôi chưa trở thành ngành sản xuất chính, mức độ áp dụng khoa học công nghệ và các phương pháp sản xuất tiên tiến còn ít nên chưa khai thác đầy đủ tiềm năng đất đai, nguồn nước, khí hậu và các điều kiện tự nhiên tại các vùng sản xuất.

Bảng 26. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp (giá hiện hành)

Năm	GTSX (nghìn tỷ đồng, giá thực tế)				Cơ cấu GTSX (%)			
	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN
2010	540,16	396,73	135,14	8,29	100,0	73,45	25,02	1,53
2011	787,20	577,75	199,17	10,28	100,0	73,39	25,30	1,31
2012	748,24	533,20	200,85	14,19	100,0	71,26	26,84	1,90
2013	763,20	547,10	199,40	16,70	100,0	71,69	26,12	2,19
2014	817,60	572,60	227,20	17,80	100,0	70,03	27,79	2,18
2015	1.080,65	722,94	331,81	25,90	100,0	66,90	30,70	2,40
2020	1.491,77	892,59	531,08	68,10	100,0	59,83	35,60	4,57

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng cục Thống kê

1.2.1.3. Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Sản xuất trồng trọt có sự chuyển biến tích cực, hiệu quả về cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, cơ cấu sản phẩm. Các cây trồng thế mạnh đã được tập trung phát triển và nâng cao hiệu quả rõ nét. Nhiều cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất, các giống đặc sản của địa phương được phục tráng, củng cố thương hiệu và mở rộng diện tích đã nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất. Hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, có hiệu quả kinh tế cao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ...

Tiếp tục thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả và do thời tiết không thuận lợi, sang trồng rau, quả, cây công nghiệp lâu năm, nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn. Đồng thời, tăng cường sử dụng giống chất lượng cao và tổ chức sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn không chỉ trên lúa mà còn trên các đối tượng cây rau màu khác.

Trình độ thâm canh hầu hết các loại cây trồng được nâng cao; năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng chủ lực tăng mạnh, chất lượng nông sản được cải thiện như lúa gạo, thanh long, vải, nhãn, bưởi, chè... Củng cố và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng CNC trong thâm canh cây trồng. Việc nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm được chú trọng và đã có sự chuyển biến tích cực. Sản lượng lúa, bình quân lương thực đầu người

tăng nhanh, đưa Việt Nam vào nhóm sáu nước hàng đầu về chỉ số này. Việt Nam trở thành quốc gia bền vững an ninh lương thực hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á, bảo đảm cung cấp lương thực, thực phẩm cho người dân ở vùng xa, vùng sâu, vùng DTTS, địa bàn đặc biệt khó khăn và trong các trường hợp khẩn cấp.

Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt năm 2020 đạt 102,8 triệu đồng (tăng 40,2 triệu đồng so với năm 2015 và tăng 48,2 triệu đồng so với năm 2010). Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm trồng trọt tăng bình quân 9%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Hiện có 7 mặt hàng có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD/năm gồm: rau quả, gạo, cao su, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, sắn và sản phẩm từ sắn. Một số mặt hàng có thị trường, giá trị xuất khẩu tăng mạnh như rau quả, hạt tiêu, hạt điều. Trong trồng trọt, cây ăn quả có mức tăng nhanh nhất, kim ngạch xuất khẩu rau quả đã tăng từ 1,095 tỷ USD năm 2013 lên 1,84 tỷ USD năm 2015 và 3,27 tỷ USD năm 2020. Các loại cây công nghiệp có giá trị cao là lợi thế của Việt Nam như cà phê, cao su, hạt tiêu, chè... vẫn giữ được vị thế và tăng trưởng khá.

Đã hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn các sản phẩm trồng trọt chủ lực, bao gồm:

- Lúa gạo: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa và xuất khẩu gạo trọng điểm của cả nước với diện tích gần 4 triệu ha, sản lượng 23,8 triệu tấn và cung cấp 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

- Cà phê: Tây Nguyên là vùng trồng cà phê lớn nhất cả nước với diện tích năm 2020 đạt 639,3 nghìn ha, chiếm 91,9% diện tích cà phê cả nước, trong đó Đắk Lắk là tỉnh trồng cà phê lớn nhất vùng và lớn nhất cả nước với diện tích 210 nghìn ha, chiếm 32,8% diện tích cà phê vùng Tây Nguyên và chiếm 30,2% diện tích trồng cà phê cả nước. Ngoài ra còn vùng Đông Nam Bộ diện tích cà phê là 27,8 nghìn ha và Trung du và miền núi phía Bắc là 21,2 nghìn ha (trong đó Sơn La 17,8 nghìn ha). Cà phê Việt Nam hiện nay chủ yếu là cà phê vối và cà phê mít (chiếm gần 95%), còn lại cà phê chè chỉ có khoảng 5%, cà phê chè phân bố chủ yếu ở Sơn La và Lâm Đồng, trong đó gần như toàn bộ diện tích cà phê ở Sơn La là cà phê chè.

- Cao su: Hiện cả nước có 29 tỉnh trồng cao su; trong đó, có 3 tỉnh có diện tích lớn nhất là Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương (3 tỉnh này chiếm 51,5% diện tích cao su cả nước). Vùng trồng cao su lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ với 550 nghìn ha, chiếm 59% diện tích cao su cả nước, trong đó Bình Phước là thủ phủ cao su cả nước với 246,6 nghìn ha, chiếm 26,5% diện tích cao su cả nước, tiếp đến là vùng Tây Nguyên 226 nghìn ha, chiếm 24,2% diện tích cao su cả nước, tập trung ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk.

- Điều: Hai vùng trồng điều lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ và Tây

Nguyên, Đông Nam Bộ là vùng trồng điều lớn nhất cả nước với diện tích năm 2020 đạt 183,75 nghìn ha, chiếm 60,8% diện tích điều cả nước, trong đó Bình Phước là tỉnh trồng điều lớn nhất cả nước với 140 nghìn ha (chiếm 76,1% diện tích điều vùng Đông Nam Bộ và chiếm 46,3% diện tích điều cả nước), Đồng Nai là tỉnh trồng điều lớn thứ hai cả nước với diện tích 32,3 nghìn ha. Tiếp theo là vùng Tây Nguyên 87,1 nghìn ha, chiếm 28,8% diện tích điều cả nước, tập trung ở 4 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

- Hồ tiêu: Trên 90% diện tích hồ tiêu toàn quốc tập trung ở 8 tỉnh là Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu; diện tích cho sản phẩm năm 2020 là 112,9 nghìn ha (chiếm 85,7% diện tích gieo trồng). Hai vùng trồng hồ tiêu lớn nhất cả nước là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, Tây Nguyên là vùng trồng hồ tiêu lớn nhất cả nước với diện tích năm 2020 đạt 83,64 nghìn ha, chiếm 63,5% diện tích hồ tiêu cả nước, phân bố ở 2 tỉnh lớn nhất vùng là Đắk Nông và Đắk Lắk, tiếp theo là Đông Nam Bộ với 40 nghìn ha, chiếm 30,4% diện tích hồ tiêu cả nước, phân bố ở các tỉnh Bình Phước 15,89 nghìn ha, Đồng Nai 12,83 nghìn ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 10,63 nghìn ha. Năm 2020 sản lượng hồ tiêu của 2 vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ chiếm 96,3% cả nước (Tây Nguyên 180,5 nghìn tấn, chiếm 66,8%, Đông Nam Bộ 79,8 nghìn tấn, chiếm 29,5%).

- Chè: Tính đến năm 2020, cả nước có 34 tỉnh, thành trồng chè, với diện tích 123,6 nghìn ha. Cây chè được phát triển chủ yếu ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc với 80% diện tích trồng chè cả nước; tiếp đến là vùng Tây Nguyên 9,32%; vùng Bắc Trung Bộ 7,9%. Một số địa phương có diện tích chè lớn: Thái Nguyên (22,4 nghìn ha), Hà Giang (20,4 nghìn ha), Phú Thọ (15,7 nghìn ha), Lâm Đồng (10,7 nghìn ha)...

- Rau các loại: Các tỉnh có diện tích và sản lượng rau lớn là: Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Đồng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang... Lâm Đồng là tỉnh trồng rau lớn nhất cả nước với diện tích năm 2019 đạt 64,6 nghìn ha, sản lượng đạt 2,19 triệu tấn rau các loại.

- Cây ăn quả: Trên phạm vi cả nước đã hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung quy mô lớn như vải thiều (Bắc Giang, Hải Dương); nhãn (Hưng Yên, Sơn La, Tiền Giang, Vĩnh Long); cam (Hà Giang, Tuyên Quang, Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang); xoài (Sơn La, Khánh Hòa, Đồng Nai, Đồng Tháp, An Giang); Bưởi (Hà Nội, Phú Thọ, Bến Tre, Vĩnh Long), thanh long (Bình Thuận, Long An, Tiền Giang); dứa (Ninh Bình, Thanh Hóa, Tiền Giang, Kiên Giang), chôm chôm (Đồng Nai, Bến Tre)... đã hình thành các vùng cây ăn quả theo tiêu chuẩn Vietgap, Global Gap cũng như mã chỉ dẫn địa lý cho hiệu quả cao. Hiện đã quy hoạch 12 loại quả chủ lực trồng tập trung ở Nam Bộ là thanh long, xoài, chôm chôm, sầu riêng, vú sữa, bưởi, nhãn, chuối, dứa, cam, măng cầu và quýt.

Khu vực miền Nam có 14 loại quả có diện tích lớn (trên 10 nghìn ha/loại) trong đó lớn nhất là xoài (80 nghìn ha), chuối (78 nghìn ha), thanh long (53 nghìn ha), sầu riềng (47 nghìn ha), cam (44 nghìn ha), bưởi (44 nghìn ha), nhãn (35 nghìn ha), dứa (33 nghìn ha), chanh (27 nghìn ha), chôm chôm (25 nghìn ha), mít (20 nghìn ha), quýt (15 nghìn ha), bơ (14 nghìn ha), na (11 nghìn ha).

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực lớn nhất cả nước (chiếm 33,3% tổng diện tích cây ăn quả cả nước), tiếp đến là Trung du và miền núi phía Bắc (23,3%), Đồng bằng sông Hồng (8,9%), Bắc Trung Bộ (6,6%), Duyên hải Nam Trung Bộ (8,2%) và Tây Nguyên (8,5%).

1.2.1.4. *Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi*

Chăn nuôi chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được mở rộng; nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ hình thành và đang phổ biến, nhân rộng. Thực hiện chủ trương gia tăng đàn lợn, gia súc ăn cỏ, ổn định đàn gia cầm và đáp ứng nguồn cung con giống cho sản xuất để bảo đảm nhu cầu thực phẩm trong nước, đồng thời, theo dõi sát và thực hiện nghiêm các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn dịch bệnh trên vật nuôi.

Đã hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn các sản phẩm chăn nuôi chủ lực, bao gồm:

- Chăn nuôi lợn: Các vùng chăn nuôi lợn tập trung lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi phía Bắc, 2 tỉnh, thành phố có quy mô đàn lợn lớn nhất cả nước là Đồng Nai và Hà Nội. Vùng Đồng bằng sông Hồng có 4,55 triệu con, chiếm 20,7% đàn lợn cả nước (3 tỉnh, thành có đàn lợn lớn, từ trên 500 đến 1 triệu con là Hà Nội: 1,097 triệu con, Thái Bình: 571,2 nghìn con, Nam Định: 640,1 nghìn con). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có quy mô đàn là 5,55 triệu con, chiếm 25,2% đàn lợn cả nước, trong đó 5 tỉnh có đàn lợn trên 500 nghìn con là Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Sơn La. Vùng Đông Nam Bộ có 3,99 triệu con, chiếm 18,1% tổng đàn cả nước, trong đó lớn nhất là các tỉnh Đồng Nai với 1,86 triệu con, Bình Phước 848,4 nghìn con, Bình Dương 674,3 nghìn con.

- Chăn nuôi gia cầm: Các tỉnh, thành phố chăn nuôi gia cầm lớn nhất cả nước với quy mô trên 20 triệu con là Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hóa, Đồng Nai. Hai vùng chăn nuôi gia cầm tập trung lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc. Vùng Đồng bằng sông Hồng có 127,5 triệu con, chiếm 24,86% đàn gia cầm cả nước (Hà Nội có quy mô đàn gia cầm lớn nhất cả nước với 35,28 triệu con), vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 103,52 triệu con, chiếm 20,2% đàn gia cầm cả nước.

1.2.1.5. Thực trạng phát triển ngành thủy sản

Ngành thủy sản phát triển đồng bộ cả nuôi trồng và khai thác, về nuôi trồng: đã rà soát và xây dựng 12 quy hoạch sản xuất thủy sản, tập trung rà soát, xây dựng quy hoạch các đối tượng nuôi chủ lực như tôm nước lợ, tôm hùm, cá tra, cá rô phi, nhuyên thể; điều chỉnh cơ cấu nuôi hợp lý, phát triển các vùng nuôi tôm, cá tập trung ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng qua các năm, năm 2021 đạt 1,13 triệu ha. Tăng nhanh diện tích nuôi thâm canh, nhất là tôm thẻ chân trắng, đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trong thủy sản; tiếp tục hoàn thiện, phổ biến và ứng dụng rộng rãi các quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP), nuôi trồng thủy sản có chứng nhận và đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm. Về khai thác hải sản: Sản lượng khai thác năm 2021 đạt khoảng 3,94 triệu tấn, trong đó chủ yếu là tăng sản lượng khai thác xa bờ, sản lượng khai thác cá biển là 2,92 triệu tấn. Đẩy mạnh tổ chức sản xuất theo chuỗi và phát triển tổ chức sản xuất hợp tác, nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch. Đầu tư hệ thống dịch vụ hậu cần và từng bước xây dựng các trung tâm nghề cá lớn.

a) Nuôi tôm

Diện tích mặt nước nuôi tôm cả nước tăng nhẹ từ 636,09 nghìn ha năm 2010 lên 736,69 nghìn ha năm 2021 (tăng bình quân 1,34%/năm), tuy nhiên do năng suất tăng nên sản lượng tăng nhanh từ 449,65 nghìn tấn năm 2010 lên 996,3 nghìn tấn năm 2021 (tăng bình quân 7,5%/năm).

ĐBSCL là vùng nuôi tôm lớn nhất cả nước với diện tích 675,9 nghìn ha, sản lượng 836,3 nghìn tấn (chiếm 91,8% về diện tích và 83,5% về sản lượng tôm cả nước). Hai tỉnh nuôi tôm lớn nhất là Bạc Liêu và Cà Mau (hai tỉnh này chiếm 60% về diện tích và 43,7% về sản lượng tôm toàn vùng ĐBSCL).

Bảng 27. Thực trạng phân bố không gian sản xuất nguyên liệu tôm

Đơn vị: DT: ha; SL: tấn; TĐT: %

T T	Vùng	2010		2019		2021		TĐT	
		DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL
	Cả nước	636.093	449.652	752.229	899.839	736.688	996.269	1,34	7,50
1	ĐBSH	15.370	15.753	19.526	32.823	16.650	36.488	0,73	7,94
2	DHBTB	12.561	19.493	15.854	30.640	16.533	37.220	2,53	6,06
3	DHNTB	12.262	51.964	13.245	57.432	13.132	61.827	0,63	1,59
4	ĐNB	12.909	14.804	11.288	25.207	11.024	24.185	-1,42	4,56
5	ĐBSCL	582.963	347.239	692.248	753.512	675.912	836.268	1,35	8,32

Nguồn: Tổng cục Thống kê, kết quả tổng hợp từ các tỉnh, thành phố

Năm 2021 diện tích mặt nước nuôi tôm cả nước đạt 736,69 nghìn ha, trong đó nuôi tôm sú 549,5 nghìn ha (chiếm 74,6%), diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng 143,63 nghìn ha (chiếm 19,5%). Sản lượng tôm nuôi đạt 996,3 nghìn tấn, trong đó sản lượng tôm sú đạt 263,14 nghìn tấn (chiếm 28%) và sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 616,08 nghìn tấn (chiếm 65,6%).

Đối với tôm sú diện tích nuôi quảng canh là chủ yếu, diện tích thâm canh và bán thâm canh ít (40,65 nghìn ha trên tổng 549,5 nghìn ha tương đương 7,4%), tôm thẻ chân trắng chủ yếu nuôi thâm canh và bán thâm canh (116,1 nghìn ha trên 143,63 nghìn ha, tương đương 80,8%), vì vậy sản lượng tôm thẻ chân trắng cao gấp 2,34 lần so với tôm sú mặc dù diện tích nuôi chỉ bằng 26% so với tôm sú.

Vùng ĐBSCL là vùng nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng lớn nhất cả nước, sản lượng tôm sú chiếm 93% sản lượng tôm sú cả nước, tôm thẻ chân trắng chiếm 79,3% sản lượng tôm thẻ chân trắng cả nước. 3 tỉnh có sản lượng tôm sú lớn nhất là Bạc Liêu 81,74 nghìn tấn, Cà Mau 75,71 nghìn tấn và Kiên Giang 44,07 nghìn tấn, sản lượng tôm sú của 3 tỉnh này chiếm 76,6% sản lượng tôm sú cả nước. Đối với tôm thẻ chân trắng, 3 tỉnh có sản lượng lớn nhất là Sóc Trăng 132,86 nghìn tấn, Cà Mau 98,54 nghìn tấn và Bến Tre 73,98 nghìn tấn, sản lượng tôm thẻ chân trắng của 3 tỉnh chiếm 49,6% sản lượng tôm thẻ chân trắng cả nước.

b) Nuôi cá tra

Trong giai đoạn 2010 - 2021, diện tích nuôi cá tra có tăng nhẹ với mức tăng trưởng trung bình 0,44%/năm (tăng từ 5.434 ha lên 5.700 ha). Diện tích nuôi có sự biến động hàng năm theo giá bán cá thương phẩm. Sản lượng cá tra tăng 3,39% trong giai đoạn này với mức tăng từ 1,028 triệu tấn lên 1,484 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 0,74%/năm (tăng từ 1,42 tỷ USD lên 1,54 tỷ USD).

Cá tra được nuôi và phát triển ở 10 tỉnh vùng ĐBSCL, trong đó tập trung chủ yếu tại các tỉnh Cần Thơ, An Giang và Đồng Tháp là những tỉnh nuôi cá tra lớn nhất, chiếm hơn 71% sản lượng cá tra cả nước, cung cấp trên 87% sản lượng cá tra chế biến của cả nước. Diện tích nuôi cá tra chủ yếu là nuôi thâm canh. Quy mô trang trại dao động từ 0,2 ha đến 30 ha. Nuôi trồng quy mô nhỏ thường do các hộ nông dân có nguồn tài chính hạn chế, trong khi nuôi trồng quy mô lớn thường do các công ty tư nhân đầu tư. Để đảm bảo có nguồn nguyên liệu thô, các nhà máy chế biến thủy sản thường đầu tư vào các vùng nuôi và họ thường sở hữu những trang trại lớn. Một số nhà máy chế biến thủy sản hiện nay hợp tác với nông dân thông qua hợp đồng nuôi trồng để có nguyên liệu thô cho nhà máy chế biến. Ước tính hơn 90% sản phẩm cá tra hiện nay cung cấp cho thị trường xuất khẩu và chỉ một tỷ trọng nhỏ được tiêu thụ nội địa.

1.2.1.6. Khả năng cung ứng của các dịch vụ hỗ trợ trong các chuỗi giá trị nông nghiệp

Ngành nông nghiệp đã hình thành và phát triển các chuỗi liên kết khép kín từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp, cả nước có 20,3% số doanh nghiệp nông nghiệp có thực hiện liên kết chuỗi; 35,5% tổng số hợp tác xã nông, lâm, thủy sản có liên kết với doanh nghiệp, nông dân và HTX khác; 54,4% số HTX có liên kết cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào; 21,4% số HTX có liên kết tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ đầu ra; 13,5% số HTX có liên kết góp vốn đầu tư sản xuất và 10,7% số HTX liên kết theo hình thức khác; có 619,3 nghìn hộ tham gia liên kết sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn. Giá trị sản xuất nông nghiệp thông qua chuỗi giá trị chiếm khoảng 20% tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông lâm thủy sản.

Thông qua chuỗi giá trị, các nông sản được hình thành và bảo vệ theo quy trình, kiểm soát tốt về chất lượng, bảo đảm yêu cầu xuất xứ và chứng chỉ sản phẩm an toàn, từ đó bảo đảm chất lượng và tìm được đầu ra ổn định.

Hình thành và phát triển đa dạng các phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị bền vững có ứng dụng thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc, phù hợp với điều kiện tự nhiên, trình độ, đặc điểm của sản xuất nông nghiệp và yêu cầu của thị trường (trong nước và quốc tế).

Thực hiện liên kết chuỗi giá trị, ngành nông nghiệp đã hiện đại hóa công tác sản xuất, kinh doanh, chú trọng hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá nông sản; xây dựng thương hiệu nông sản, từng bước mở rộng thị trường trong nước và quốc tế; hạn chế việc lệ thuộc vào một số thị trường giảm rủi ro, nâng cao giá trị nông sản; nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp với điều kiện cụ thể để áp dụng những mô hình mới đã thành công của từng khu vực.

1.2.1.7. Tồn tại, hạn chế

- Về sản xuất:

Năng suất lao động, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn thấp, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Năng suất lao động khu vực nông lâm thủy sản mặc dù tăng nhưng vẫn thấp so với mức năng suất lao động chung của nền kinh tế (bằng khoảng 44,52%).

Chất lượng nguồn lao động nông nghiệp thấp, ít được đào tạo, kỹ năng chuyên môn của lao động nông nghiệp hạn chế, phần lớn chưa được đào tạo nghề nên kiến thức sản xuất hàng hóa yếu, khả năng tiếp nhận công nghệ sản xuất mới chưa cao.

Phát triển sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa phổ biến; áp dụng khoa học công nghệ chưa mạnh, chưa tạo được đột phá về giá trị gia tăng cho sản phẩm, công tác chọn tạo giống chưa đạt yêu cầu; cơ giới hóa, công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch mặc dù đã được quan tâm, nhưng triển khai thực tế chậm, chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất lớn; 80 - 85% nông sản chưa xây dựng được thương hiệu nên giảm sức cạnh tranh; quản lý việc sản xuất, lưu thông và sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật còn nhiều bất cập.

Dịch bệnh trên vật nuôi phức tạp và gây ảnh hưởng lớn; định hướng cơ cấu vật nuôi còn lệ thuộc nhiều vào yếu tố quy mô đầu con mà chưa tính đầy đủ đến yếu tố nâng cao năng suất vật nuôi, cơ cấu sản phẩm phù hợp với sự phát triển của thị trường, thói quen tiêu dùng sản phẩm vật nuôi; tổ chức sản xuất chăn nuôi theo các chuỗi liên kết gắn sản xuất, chế biến với kết nối thị trường thiếu giải pháp chính sách thực hiện hiệu quả, nhất là với khâu kết nối thị trường còn yếu cả trong nước và xuất khẩu; doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn về đất đai, các vấn đề về môi trường; công nghiệp phụ trợ trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển chăn nuôi, nguyên liệu, thiết bị còn phải nhập khẩu nhiều nên làm giảm giá trị gia tăng của sản phẩm...

- Về chế biến và tiêu thụ:

Tốc độ phát triển chế biến NLTS chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu, cơ cấu sản phẩm chế biến chưa hợp lý, đóng góp của công nghiệp chế biến vào gia tăng giá trị chưa cao; tỷ lệ nông sản được chế biến sâu, chế biến tinh hoặc bằng công nghệ cao còn thấp, số doanh nghiệp tham gia chưa nhiều; công nghệ bảo quản sau thu hoạch chưa đáp ứng được nhu cầu tăng sức sản xuất và đòi hỏi xử lý tính mùa vụ của sản xuất nông nghiệp, tổn thất sau thu hoạch còn cao; việc sử dụng các phế phụ phẩm chưa được quan tâm đúng mức; công nghiệp hỗ trợ để hoàn thiện sản phẩm chậm phát triển. Vì vậy, trong một số trường hợp, nhất là vào những thời điểm thu hoạch rộ hoặc thị trường xuất khẩu có trục trặc đã không thể tăng chế biến, hỗ trợ tiêu thụ, giảm thiệt hại cho nông dân.

Năng lực sản xuất của nông nghiệp đã rất lớn mạnh trong khi thị trường tiêu thụ diễn biến khó lường; công tác dự báo cung, cầu yếu nên có lúc, có nơi đã xảy ra tình trạng nông sản bị tồn đọng, tiêu thụ bị chậm, giá giảm, ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người dân.

Khoa học công nghệ chưa phát huy hết vai trò; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến, bảo quản còn nhiều hạn chế.

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm; kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ trọng cao, đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém cản trở quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa trở thành chủ đạo.

1.2.2. Công nghiệp

1.2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

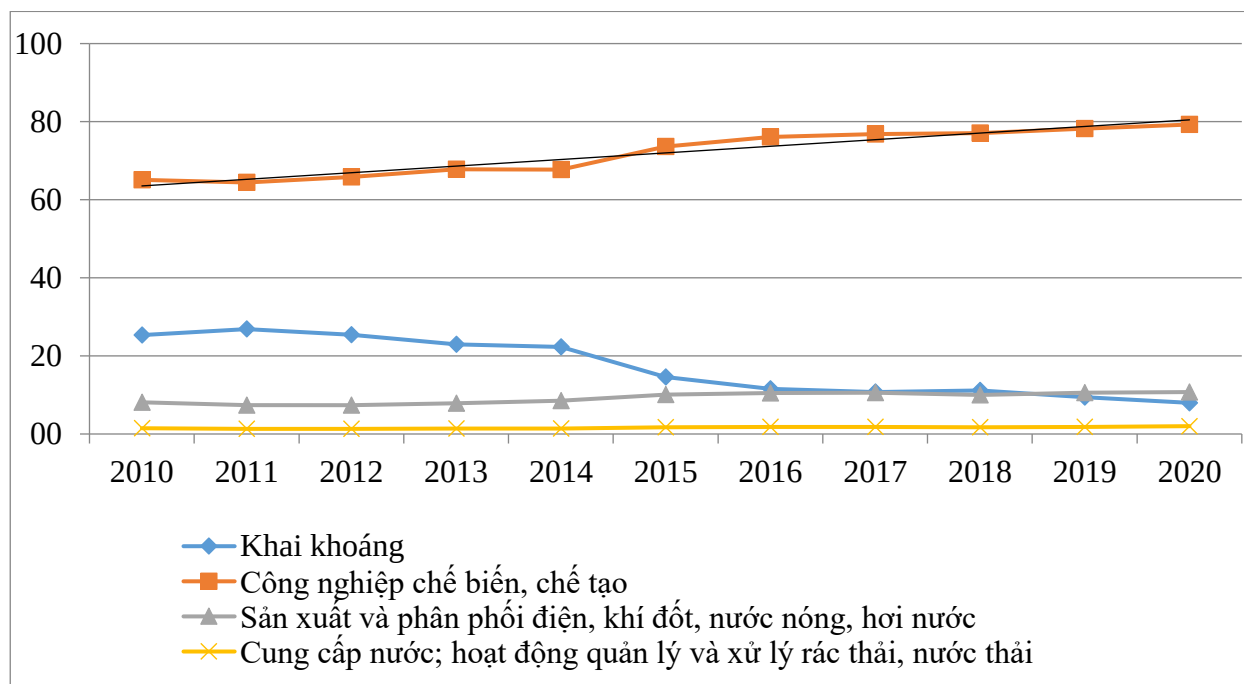
Thời kỳ 2011-2020, giá trị gia tăng (giá so sánh 2010) công nghiệp tăng bình quân khoảng 7,3%/năm, cao gấp 1,15 lần so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 7,4%/năm; giai đoạn 2016-2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tăng trưởng năm 2020 giảm mạnh còn khoảng 3,4%, cả giai đoạn 5 năm tăng trưởng bình quân 7,2%/năm.

Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển biến theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng và dịch chuyển dần từ các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày) sang các ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử, viễn thông).

Năm 2020, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, dẫn dắt mức tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế cả nước với mức tăng khoảng 5,69% so với năm 2019, tuy thấp hơn nhiều mức tăng của năm 2018 (13,6%) và 2019 (11,1%) do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, nhưng vẫn bảo đảm duy trì mức tăng của giai đoạn 05 năm 2016-2020 đạt trung bình 10,7%/năm. Tỷ trọng giá trị tăng thêm (VA) của công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu kinh tế cả nước tăng từ 17,6% năm 2010 lên 21,4% năm 2015 và 24,7% năm 2020. Một số ngành công nghiệp đã có bước phát triển mạnh mẽ, nhất là các ngành/sản phẩm điện tử; cơ khí chế tạo, lắp ráp; dệt may - da giày; năng lượng.

Hình 9. Cơ cấu GDP nội ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nền kinh tế nước ta đã và đang thoát khỏi sự phụ thuộc vào ngành khai thác khoáng sản và tài nguyên khí trong giai đoạn 05 năm 2016-2020 ngành khai khoáng tăng trưởng âm (ở mức -5,15%/năm) và đưa tỷ trọng của nhóm ngành này tiếp tục có xu hướng giảm dần trong cơ cấu công nghiệp và nền kinh tế cả nước, từ 25,3% năm 2010 giảm xuống 14,6% năm 2015 và đến năm 2020 chỉ còn chiếm gần 8% trong cơ cấu ngành công nghiệp.

Số lượng doanh nghiệp công nghiệp tăng tương đối nhanh, năm 2020, số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh có khoảng 741 nghìn doanh nghiệp, trong đó công nghiệp khai khoáng có trên 4 nghìn doanh nghiệp; công nghiệp chế biến, chế tạo có khoảng 124 nghìn doanh nghiệp; còn lại là doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt và cung cấp nước. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đến nay đã hình thành và phát triển được một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn trong nước có tiềm lực tốt như các tập đoàn VinGroup, Trường Hải, Thành Công trong lĩnh vực sản xuất lắp ráp ô tô; Vinamilk, TH True Milk trong lĩnh vực sản xuất chế biến sữa và thực phẩm; tập đoàn Hoa Sen, tập đoàn Hòa Phát... trong lĩnh vực sản xuất thép, kim khí. Các doanh nghiệp công nghiệp đã thu hút khoảng 6,6 triệu lao động năm 2015 và khoảng 8,3 triệu lao động năm 2020. Giai đoạn 2016-2020, số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng bình quân hàng năm 13,06%; trung bình mỗi năm các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra thêm khoảng 300.000 chỗ làm mới cho lao động.

Trình độ sản xuất công nghiệp từng bước được nâng lên, tuy nhiên mức độ ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các doanh nghiệp chưa nhiều. Điều tra tình hình sử dụng công nghệ gần đây của Tổng cục Thống kê cho thấy, phần lớn công nghệ sản xuất là máy móc do người điều khiển (83,6% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng đây hiện là công nghệ chủ yếu trong sản xuất); máy móc do máy tính điều khiển (9,9%); dụng cụ cầm tay sử dụng điện (4,7%); dụng cụ cầm tay cơ học (gần 1%); công nghệ khác và không xác định (0,8%). Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong các doanh nghiệp chế biến, chế tạo hiện nay còn yếu, chỉ có một số ít doanh nghiệp thực hiện R&D, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp ngoài Nhà nước tiến hành hoạt động R&D cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp.

1.2.2.2. Năng suất lao động ngành công nghiệp

Trong các giai đoạn gần đây, tốc độ tăng năng suất lao động của ngành công nghiệp đều tăng thấp hơn so với tốc độ tăng năng suất chung của nền kinh tế. Cụ thể trong cả giai đoạn 2011-2020 NSLĐ ngành công nghiệp chỉ tăng bình quân 3,75%/năm so với tốc độ tăng năng suất lao động trung bình của nền kinh tế là 5,98%/năm. Riêng năng suất lao động của ngành công nghiệp khai khoáng và

ngành sản xuất, phân phối điện, nước, ga... hiện có đóng góp cao hơn nhiều so với năng suất của ngành chế biến, chế tạo.

Năm 2020, năng suất lao động của ngành công nghiệp đạt khoảng 212,5 triệu đồng/người, gấp 1,4 lần so với năng suất lao động chung của nền kinh tế (tính theo GDP/VA, giá hiện hành). Tuy nhiên, tỷ lệ này đang có xu hướng giảm dần theo từng năm (năm 2010 đạt 1,76 lần).

1.2.2.3. Xuất khẩu hàng hoá công nghiệp

Đến năm 2020, hàng công nghiệp chiếm 5/5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD và 27/34 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1,0 tỷ USD. Trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, các sản phẩm công nghiệp ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, kim ngạch xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước⁴⁸, góp phần quan trọng vào việc dịch chuyển cán cân thương mại từ thâm hụt năm 2015, sang đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm.

Một số mặt hàng, nhóm hàng công nghiệp có quy mô lớn, năng lực cạnh tranh toàn cầu và có vị trí vững chắc trên thị trường thế giới, như: dệt may (đứng thứ 07 thế giới về xuất khẩu, với kim ngạch khoảng 29,81 tỷ USD); giày dép các loại (thứ 03 thế giới về sản xuất và thứ 02 về xuất khẩu, với kim ngạch khoảng 16,79 tỷ USD); điện tử (đứng thứ 12 thế giới về xuất khẩu, trong đó mặt hàng điện thoại di động đứng thứ 02 thế giới, với kim ngạch đạt khoảng 51,18 tỷ USD); thủy sản (đứng thứ 04 thế giới về xuất khẩu, với kim ngạch khoảng 8,4 tỷ USD); sản phẩm đồ gỗ (đứng thứ 05 thế giới về xuất khẩu, với kim ngạch khoảng 12,3 tỷ USD)... đã đưa xuất khẩu Việt Nam đứng trong nhóm 20 quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới.

1.2.2.4. Hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp

Đến hết năm 2020, cả nước đã thành lập 968 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích khoảng 30.912 ha, trong đó có 730 CCN với tổng diện tích khoảng 22.336,3 ha đã đi vào hoạt động, thu hút gần 12.000 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, tỷ lệ lấp đầy bình quân khoảng 65%.

Thời kỳ vừa qua, hệ thống các CCN được hình thành, phát triển rộng khắp ở các vùng, địa phương trong cả nước góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm mới và phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại ở các địa phương. Đặc biệt, phát triển các CCN đã tạo kết cấu hạ tầng công nghiệp tiện lợi cho các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn hoạt động sản xuất, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho

⁴⁸ Nếu như năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nhóm sản phẩm công nghiệp mới chỉ chiếm 40% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (32 tỷ USD), thì từ năm 2013 đến nay, tỷ lệ này luôn duy trì trên 75%.

việc bố trí sắp xếp, di dời các cơ sở sản xuất theo hướng phát triển tập trung, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, việc phát triển các CCN còn một số hạn chế, kết cấu hạ tầng nhiều CCN còn thiếu đồng bộ, nhất là hạ tầng cấp thoát nước, hạ tầng thu gom, xử lý chất thải, kết nối hạ tầng với bên ngoài chưa bảo đảm, nhiều CCN đang hoạt động có quy mô sử dụng lao động khá lớn trong đó có nhiều lao động từ nơi khác đến làm việc nhưng phát triển còn chưa gắn kết với tạo dựng các khu nhà ở xã hội cho công nhân.

1.2.2.5. Hiện trạng phát triển một số nhóm ngành công nghiệp chủ yếu

a) Công nghiệp khai khoáng

Công nghiệp khai khoáng giai đoạn 2016-2020 và thời kỳ 2011-2020 đều tăng trưởng âm, lần lượt là -5,15%/năm và -1,21%/năm, nên không có đóng góp trong tăng trưởng mà còn kéo giảm tốc độ tăng của ngành công nghiệp cả nước, lần lượt là -0,20%/năm và -0,77 điểm %. Nguyên nhân chủ đạo là sự suy giảm mạnh của ngành dầu khí (*bao gồm công nghiệp khai thác dầu, khí đốt tự nhiên cả nước và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*) trong giai đoạn 2016-2020.

- *Công nghiệp khai thác than* cứng (than mỡ và bán mỡ, than đá với antraxit là chủ yếu), than non (than nâu) và than bùn diễn ra tại 15-18 địa phương. Công nghiệp khai thác than tập trung tại bể than Đông Bắc (Quảng Ninh): Hàng năm chiếm trên 94% sản lượng than sạch và trên dưới 92% giá trị tăng thêm của ngành than cả nước.

- *Khai thác dầu, khí đốt tự nhiên* diễn ra tại 4/8 bể trầm tích dầu khí: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu và sông Hồng. Ngoài ra, ngành dầu khí đã liên doanh khai thác dầu khí ở nước ngoài nhưng sản lượng khá nhỏ. Khai thác dầu khí tại 02 bể Cửu Long và Nam Côn Sơn, trong vùng biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là chủ đạo.

- *Khai thác khoáng sản kim loại*, tập trung chủ yếu tại 02 vùng: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có khá nhiều loại khoáng sản kim loại đã, đang được khai thác nhưng quan trọng hơn cả là sa khoáng titan ven biển; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có hàng chục loại khoáng sản kim loại và vài loại trong số đó có trữ lượng, giá trị kinh tế lớn hơn hẳn so với các vùng khác. Nổi bật đó là quặng sắt với các mỏ đang khai thác là mỏ Quý Xa (Lào Cai) (trữ lượng lớn thứ 2 sau mỏ Thạch Khê chưa khai thác tại Hà Tĩnh), mỏ Tiến Bộ (Thái Nguyên). Năm (05) tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên chiếm trên 96% với sản lượng 6,1 triệu tấn quặng sắt của cả nước năm 2019.

- *Khai thác khoáng sản phi kim loại*: Hiện tại ở Việt Nam có rất nhiều loại khoáng sản phi kim loại đang được khai thác và chia thành 03 nhóm lớn: khoáng

chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng và nước khoáng - nước nóng thiên nhiên. Ý nghĩa kinh tế quan trọng nhất trong nhóm khoáng chất công nghiệp là quặng apatit (sản xuất phân bón) và hiện đang khai thác tại Lào Cai (với bề quặng dài hơn 100 km, rộng 1-4 km, phân bố dọc theo bờ phải sông Hồng).

b) Công nghiệp dệt may và da giày

Đến năm 2020, ngành Dệt may và Da giày là ngành công nghiệp lớn thứ ba⁴⁹ trong cơ cấu VA các ngành công nghiệp cả nước. Từ năm 2010 đến nay, quy mô sản xuất của ngành luôn được mở rộng và phát triển. Đến năm 2020, ngành Dệt may và Da giày đã chiếm 11,7% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cả nước (so với năm 2010 là 10,2% và 2015 là 11,1%). Trong thời kỳ 2011-2020, ngành Dệt may và Da giày đạt tốc độ tăng trung bình 10,03%/năm, đóng góp 1,1 điểm % vào tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ.

Tính theo giá trị tăng thêm (giá hiện hành), hiện các sản phẩm dệt may tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ với tỷ trọng chiếm 45,6%, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 30,9%. Với sản phẩm da giày, vùng Đông Nam Bộ vẫn là vùng tập trung nhiều nhất, với tỷ trọng 71,4% so với cả nước.

c) Công nghiệp hoá chất⁵⁰

Đến năm 2020, ngành Hoá chất là ngành công nghiệp đứng thứ bảy trong 11 nhóm ngành công nghiệp cả nước⁵¹, hiện giá trị tăng thêm của ngành chiếm 8,8% tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp cả nước, tăng nhẹ so với năm 2010 (chiếm 8,5%). Trong thời kỳ 2011-2020, ngành Hoá chất đạt tăng trưởng trung bình 8,9%/năm, đóng góp 0,77 điểm % vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ.

Tính theo VA (giá hiện hành), hiện các sản phẩm của ngành Hoá chất tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ với tỷ trọng chiếm 43,0% (giảm so với năm 2010 và 2015 tương ứng là 55,6% và 51,3%); tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng, chiếm 24,4% (tăng so với mức 17,4% năm 2010).

d) Công nghiệp điện tử

Ngành sản xuất sản phẩm điện tử đang là ngành công nghiệp lớn nhất trong 11 nhóm ngành công nghiệp cả nước. Đến năm 2020, giá trị tăng thêm của ngành chiếm 17,2% tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp cả nước, tiếp tục tăng so với năm 2015 (chiếm 12,0%) và năm 2010 (chiếm 5,6%).

⁴⁹ Sau các ngành sản phẩm điện tử và trên ngành cơ khí chế tạo, lắp ráp (theo giá so sánh 2010).

⁵⁰ Sản xuất dầu mỏ, khí công nghiệp; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; hoá dược; phân bón; cao su; nhựa.

⁵¹ Sau các ngành Điện tử; Cơ khí; Dệt may - Da giày; Chế biến thực phẩm, đồ uống; Khai khoáng và Sản xuất điện.

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành sản xuất sản phẩm điện tử đạt tăng trưởng trung bình 21,37%/năm, đóng góp tới 2,25 điểm % vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ (công nghiệp cả nước đạt 8,53%/năm).

Tính theo giá trị tăng thêm (giá hiện hành), hiện các sản phẩm của ngành điện tử đã có sự chuyển dịch nhanh và đến nay đang tập trung nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng với tỷ trọng chiếm 53,3%; tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ, chiếm 23,1% (có xu hướng giảm nhanh từ 50% năm 2010); vùng Trung du và miền núi phía Bắc, chiếm 21,8% (tăng nhanh từ mức 4,3% năm 2010). Đây cũng là các khu vực thu hút được các dự án FDI sản xuất sản phẩm điện tử rất lớn, đặc biệt là từ tập đoàn điện tử Samsung Hàn Quốc và các nhà cung ứng của tập đoàn này. Các vùng khác hiện chiếm tỷ trọng không đáng kể, duy trì chiếm từ 2-3% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của ngành trong thời kỳ 2011-2020.

Từ năm 2012, điện tử đã trở thành ngành công nghiệp có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của Việt Nam. Trong đó tập trung chính ở 2 lĩnh vực là (i) hàng điện tử, máy tính và linh kiện và (ii) điện thoại các loại và linh kiện. Vài năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử liên tục chiếm khoảng 35% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử đạt 99 tỷ USD, chiếm 35% kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, đối tượng xuất khẩu hầu hết là doanh nghiệp FDI, chiếm tới 99% kim ngạch xuất khẩu của ngành.

e) Công nghiệp cơ khí

Đến năm 2020, ngành Cơ khí là ngành công nghiệp lớn thứ hai⁵² trong cơ cấu VA các ngành công nghiệp cả nước (theo giá so sánh 2010). Từ năm 2010 đến nay, quy mô sản xuất của ngành luôn được mở rộng và phát triển. Đến năm 2020, ngành cơ khí chế tạo và lắp ráp đã chiếm 13,6% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cả nước (so với năm 2010 là 11,8% và 2015 là 12,9%).

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành Cơ khí cả nước đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 10,06%/năm, đóng góp 1,28 điểm % vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ.

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành Cơ khí của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng BTBDHMT đã có mức tăng trưởng tốt (tương ứng đạt bình quân 10%/năm và 15,3%/năm) nên đã đưa tỷ trọng của 02 vùng có xu hướng tăng dần; và tỷ trọng ngành Cơ khí của vùng Đông Nam Bộ có xu hướng giảm dần (giảm đến 4,7 điểm %). Tính theo giá trị tăng thêm (giá hiện hành), đến năm 2020, các sản phẩm của ngành Cơ khí tập trung nhiều nhất ở 02 vùng Đồng bằng sông Hồng

⁵² Sau ngành sản phẩm điện tử và trên ngành Dệt may-Da giày (theo giá so sánh 2010)

và vùng Đông Nam Bộ với giá trị tương đương nhau và cùng chiếm khoảng 42-43% mỗi vùng.

f) Công nghiệp chế biến thực phẩm

Đến năm 2020, ngành chế biến thực phẩm, đồ uống là ngành công nghiệp lớn thứ tư trong cơ cấu VA các ngành công nghiệp cả nước (theo giá so sánh 2010). Trong thời kỳ 2011-2020, giá trị sản phẩm của ngành đóng góp trong cơ cấu công nghiệp cả nước có xu hướng giảm dần, từ 12,8% năm 2010, giảm còn 12,4% năm 2015 và đến năm 2020 chỉ còn 11,0% trong cơ cấu giá trị tăng thêm ngành công nghiệp cả nước.

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành chế biến thực phẩm và đồ uống cả nước có tốc độ tăng trưởng thấp, trung bình đạt 6,91%/năm, chỉ đóng góp khoảng 0,81 điểm % vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ.

Tính theo giá trị tăng thêm (giá hiện hành), hiện các sản phẩm của ngành tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ với tỷ trọng chiếm 43,2%, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 24,4%, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 16,1%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 12,3% và thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên chỉ chiếm lần lượt là 2,2% và 1,9%. Xét về tổng thể thời kỳ 2011-2020, các sản phẩm của ngành có xu hướng giảm nhẹ tỷ trọng công nghiệp từ vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long sang các địa bàn 02 vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (giảm khoảng 5 điểm %). Riêng 02 vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn duy trì tỷ trọng không thay đổi (chiếm khoảng 4,0%).

g) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục duy trì là ngành công nghiệp lớn thứ sáu trong cơ cấu giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp cả nước (theo giá so sánh 2010). Trong thời kỳ 2011-2020, giá trị sản phẩm của ngành đóng góp trong cơ cấu công nghiệp cả nước có xu hướng tăng dần, từ 8,1% năm 2010, tăng lên 10,1% năm 2015 và đạt 11,0% vào năm 2020 trong cơ cấu giá trị tăng thêm ngành công nghiệp cả nước.

Sản lượng điện thương phẩm cả nước năm 2020 đạt khoảng 214,3 tỷ kWh, chỉ tăng khoảng 2,16% so với năm 2019, đưa cả thời kỳ 10 năm 2011-2020 đạt mức tăng trung bình 9,7%/năm. Tỷ lệ tổn thất điện năng cũng đã có xu hướng giảm dần, từ 10,2% năm 2010 giảm còn 7,9% năm 2015 và chỉ khoảng 6,5% vào năm 2019 (tương đương kế hoạch phân đầu năm 2020 đạt 6,5%). Từ tỷ lệ tổn thất điện năm 2019 cho thấy các giải pháp quản lý vận hành, đầu tư cải tạo lưới điện đã được ngành điện thực hiện hiệu quả.

Đến năm 2020, công suất cực đại (Pmax) cả nước đạt khoảng 38.617 MW, trong khi đó công suất lắp đặt của nguồn đạt khoảng 55.939 MW, đưa tỷ lệ dự phòng của hệ thống đạt trên 30%.

h) Công nghiệp sản xuất kim loại (luyện kim)

Công nghiệp luyện kim phát triển mạnh mẽ và đóng góp khá nhiều vào tăng trưởng của ngành công nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 và thời kỳ 2011-2020. Tốc độ tăng trưởng VA công nghiệp luyện kim bình quân giai đoạn 2016-2020 và thời kỳ 2011-2020 đạt mức cao, lần lượt là 15,38%/năm và 11,45 %/năm và đóng góp 1,23 và 0,97 điểm % vào tăng trưởng của ngành công nghiệp.

1.2.2.6. Hiện trạng phát triển công nghiệp theo không gian, lãnh thổ

Trong phân bố không gian công nghiệp cả nước thời kỳ 10 năm 2011-2020, mật độ công nghiệp vẫn tập trung cao ở 02 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng (bao gồm 17 địa phương), chiếm 74,8% số doanh nghiệp và 80,8% số lao động của ngành công nghiệp cả nước. 04 vùng còn lại cũng đã có xu hướng phát triển khá tích cực về đóng góp giá trị công nghiệp trong cơ cấu công nghiệp cả nước. Trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp của 04 vùng có tốc độ tăng ổn định, trung bình đạt 12,0%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng của công nghiệp của 02 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng cộng lại (trung bình đạt 8,12%/năm và 6,82%/năm). Từ các mức tăng này, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp của 04 vùng (Vùng 1, 3, 4 và 6) trong cơ cấu công nghiệp cả nước đã có xu hướng tăng dần (tương đương khoảng 05 điểm %/giai đoạn 05 năm). Cụ thể, từ 19,9% năm 2010, tăng lên 24,4% năm 2015 và đến năm 2020 đạt 29,4% (theo giá hiện hành).

Bảng 28. Cơ cấu và tăng trưởng công nghiệp theo vùng

Vùng	Tỷ trọng (%)			Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng cơ cấu	100	100	100	8,96	8,10	8,53
Vùng ĐBSH và vùng Đông Nam Bộ (Vùng 2+5)	80,1	75,6	70,6	8,12	6,82	7,47
Các vùng còn lại (Vùng 1+3+4+6)	19,9	24,4	29,4	12,1	12,0	12,05

Nguồn: Xử lý số liệu thống kê - Viện NCCLCSCT

Theo chiều ngược lại, tỷ trọng của 02 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng trong giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cả nước đã có xu hướng

giảm dần, từ 80,1% năm 2010 giảm xuống 75,6% vào năm 2015 và còn khoảng 70,6% vào năm 2020.

a) Chuyển dịch công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm

Trong những năm gần đây, tăng trưởng của các vùng KTTĐ ngày càng cao. Thời kỳ 2011-2020, VA ngành công nghiệp của 04 vùng KTTĐ bình quân mỗi năm tăng 7,39%, cao hơn tốc độ tăng GDP cả nước và đang đóng góp tới 6,09 điểm % vào tăng trưởng công nghiệp và 76,5% giá trị tăng thêm trong cơ cấu ngành công nghiệp cả nước (theo giá hiện hành).

Về chuyển dịch đóng góp ngành công nghiệp của 04 vùng KTTĐ trong cơ cấu công nghiệp cả nước, hiện đang có xu hướng tăng dần tỷ trọng đóng góp công nghiệp từ vùng KTTĐ Bắc Bộ và giảm dần tỷ trọng ở vùng KTTĐ phía Nam. Còn lại 02 vùng KTTĐ miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long hiện đóng góp còn thấp và tăng/giảm không ổn định, hiện chỉ tương đương khoảng 6,5% trong cơ cấu công nghiệp cả nước, so với năm 2010 và 2015 là 7,0% (theo giá hiện hành).

b) Chuyển dịch công nghiệp theo 06 vùng kinh tế

- *Vùng Đông Nam Bộ*: Trong giai đoạn 2011-2020, công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ có tốc độ tăng trung bình 5,23%/năm và luôn là khu vực có đóng góp lớn nhất về giá trị tăng thêm (VA) công nghiệp trong 06 vùng của cả nước. Cụ thể, vùng đã đóng góp 2,59 điểm % trong tăng trưởng của ngành công nghiệp cả nước thời kỳ 2011-2020. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, tỷ trọng công nghiệp của vùng trong cơ cấu công nghiệp cả nước có xu hướng giảm dần, từ 57,9% năm 2010 giảm xuống 47,9% vào năm 2015 và còn 39,1% năm 2020.

- *Vùng Đồng bằng sông Hồng*, công nghiệp đạt tốc độ tăng khá cao trong giai đoạn 2011-2020 (trung bình đạt 11,89%/năm), đưa tỷ trọng giá trị công nghiệp của vùng có xu hướng tăng nhanh trong cơ cấu công nghiệp cả nước và đóng góp tới 3,09 điểm % trong tăng trưởng công nghiệp cả nước trong cùng thời kỳ. Tỷ trọng công nghiệp của vùng đã tăng từ 22,1% năm 2010 lên 27,7% năm 2015 và đến năm 2020 chiếm tới 31,5% trong cơ cấu công nghiệp cả nước. Đóng góp lớn nhất và quan trọng vào tăng trưởng công nghiệp của vùng trong giai đoạn này chủ yếu đến từ các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm điện tử và linh kiện điện tử trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và thành phố Hải Phòng (tăng trung bình 22,7%/năm và 42,3%/năm trong giai đoạn 2011-2020). Đến năm 2020, giá trị công nghiệp của nhóm sản phẩm này đang đóng góp tới 33,5% tổng giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo toàn vùng (năm 2010 chiếm 13,8%).

- *Vùng Trung du và miền núi phía Bắc* đã đạt tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2020 (trung bình đạt 15,45%/năm), đưa giá trị công nghiệp của khu vực tiếp tục cải thiện khá nhanh trong cơ cấu công nghiệp cả nước, từ 4,5%

năm 2010 lên 7,1% năm 2015 và đạt 8,9% năm 2020 (tương đương vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Công nghiệp của vùng tăng nhanh trong thời gian vừa qua, chủ yếu là từ các dự án công nghiệp điện tử và thiết bị điện của 02 tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang được đầu tư đi vào hoạt động sản xuất từ năm 2014 và 2015, riêng giá trị công nghiệp điện tử và thiết bị điện của 02 địa phương này hiện chiếm tới 36,8% giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp toàn vùng vào năm 2020.

Bảng 29. Tăng trưởng công nghiệp theo vùng và cả nước thời kỳ 2011-2020

Đơn vị: %/năm

Vùng	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Vùng TDMNBB (Vùng 1)	16,02	14,88	15,45
Vùng Đồng bằng sông Hồng (Vùng 2)	12,37	11,42	11,89
Vùng BTBDHMT (Vùng 3)	11,82	12,36	12,09
Vùng Tây Nguyên (Vùng 4)	10,16	5,36	7,74
Vùng Đông Nam Bộ (Vùng 5)	6,31	4,17	5,23
Vùng ĐBSCL (Vùng 6)	10,02	10,10	10,06
Cả nước	8,96	8,10	8,53

Nguồn: Xử lý từ số liệu thống kê - Viện NCCLCSCT

- *Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung*, ngành công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung trong thời kỳ 2011-2020 có tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 12,09%/năm. Tăng trưởng công nghiệp của vùng gắn liền với sự gia tăng giá trị công nghiệp từ một số dự án công nghiệp lớn, như: Lọc dầu (tỉnh Quảng Ngãi và Thanh Hoá), sản xuất kim loại (tỉnh Quảng Ngãi và Hà Tĩnh), sản phẩm cơ khí, ô tô (tỉnh Quảng Nam), sản xuất điện (tỉnh Bình Thuận). Từ các hoạt động sản xuất của các sản phẩm công nghiệp trên, tỷ trọng đóng góp của công nghiệp vùng trong cơ cấu công nghiệp cả nước đã từng bước tăng dần, từ 7,0% năm 2010 tăng lên 8,8% vào năm 2015 và 10,8% năm 2020, duy trì vị trí đứng thứ ba trong 06 vùng về đóng góp giá trị công nghiệp và tăng trưởng ngành công nghiệp cả nước (đóng góp 1,0 điểm % trong giai đoạn 2011-2020).

- *Vùng Tây Nguyên*: Trong các giai đoạn phát triển, giá trị công nghiệp của vùng vẫn có đóng góp thấp trong cơ cấu công nghiệp cả nước. Trong thời kỳ 10 năm 2011-2020, vùng có mức tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp đạt 7,74%/năm và đến nay vẫn duy trì tỷ trọng ở mức 1-1,5% trong cơ cấu giá trị công nghiệp cả nước.

- *Vùng Đồng bằng sông Cửu Long*: Trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020, công nghiệp của vùng có tốc độ tăng ổn định, cùng đạt bình quân khoảng

10%/năm. Trong thời kỳ 2011-2020, ngoài ngành chế biến thủy hải sản có giá trị công nghiệp tăng trưởng và đóng góp ổn định trong cơ cấu công nghiệp, còn có một số sản phẩm công nghiệp đã tăng nhanh, làm đa dạng thêm cơ cấu ngành công nghiệp và có tác động đến tăng trưởng công nghiệp của vùng, đáng chú ý là các dự án sản xuất sản phẩm kim loại (Long An và Tiền Giang), sản xuất điện (Trà Vinh và Cà Mau), sản phẩm da giày (Tiền Giang và Vĩnh Long), sản phẩm cơ khí (Long An), sản phẩm phân bón (Cà Mau). So với các vùng công nghiệp khác, tỷ trọng công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong cơ cấu công nghiệp cả nước có mức tăng/giảm nhẹ và không ổn định. Trong thời kỳ 2011-2020, công nghiệp của vùng duy trì ở mức 7-8,5% giá trị công nghiệp của cả nước.

c) Chuyển dịch một số ngành/sản phẩm công nghiệp chủ yếu theo các vùng

- *Ngành chế biến thực phẩm, đồ uống*: Sản phẩm của ngành vẫn duy trì tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 65-70% giá trị cả nước), mặc dù có xu hướng giảm nhẹ từ 72,7% còn khoảng 67,6% trong thời kỳ 2011-2020. Có sự chuyển dịch và tăng nhẹ ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (tăng thêm từ 2-3%) và ổn định ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

- *Chế biến gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ giấy*: Có sự chuyển dịch nhẹ từ vùng Đông Nam Bộ sang vùng Đồng bằng sông Hồng (khoảng 4-5 điểm %); các vùng khác cơ bản ổn định và tăng/giảm không đáng kể.

- *Ngành dệt may*: Đang có xu hướng giảm dần ở vùng Đông Nam Bộ (từ 60,8% năm 2010 giảm còn 45,6% năm 2020) và chuyển dịch sang các vùng công nghiệp khác. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ trọng tăng nhiều nhất, từ 23,3% năm 2010 tăng lên 30,9% năm 2020 (nhiều nhất là TP. Hà Nội và các tỉnh Thái Bình, Nam Định); tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tăng thêm tương ứng là 3,8% và 2,9%); vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Tây Nguyên, hiện duy trì ổn định và tăng/giảm không đáng kể.

- *Da giày và các sản phẩm liên quan*: Tương tự ngành dệt may, ngành da giày và sản phẩm liên quan cũng đang có xu hướng giảm khá nhanh từ vùng Đông Nam Bộ sang các vùng công nghiệp khác. Trong đó, tăng nhiều nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long).

- *Nhóm sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế*: Duy trì khoảng 80% ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, nơi có Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá) và Nhà máy lọc dầu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi) với sản phẩm chính là xăng dầu các loại, LPG, polypropylen, Praxylene... Trong 03 năm 2018-2020, sản lượng xăng dầu của 02 nhà máy này đạt trung bình 11,2 triệu tấn/năm.

- *Nhóm sản phẩm hoá chất, phân bón*: Đến nay, sản phẩm vẫn tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ với 54,4% (giảm mạnh so với năm 2010 chiếm 70,1%). Trong giai đoạn 2011-2020, nhóm ngành đã có sự chuyển dịch dần sang các địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (trong đó nhiều nhất là ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Thanh Hoá và Long An).

- *Nhóm sản phẩm thuốc, hoá dược và dược liệu*: Nhìn chung trong 10 năm qua, tỷ trọng của ngành trong 06 vùng khá ổn định và chuyển dịch không đáng kể. Đến nay, các nhóm sản phẩm chủ yếu vẫn tập trung ở vùng Đông Nam Bộ (chiếm từ 42-44%), vùng Đồng bằng sông Hồng (từ 24-26%), vùng ĐBSCL (từ 18-22%) và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (từ 9-12%).

- *Nhóm sản phẩm cao su và plastic*: Trong thời kỳ 2011-2020, nhóm các sản phẩm cao su và plastic đã có chuyển dịch khá nhanh từ vùng Đông Nam Bộ sang vùng Đồng bằng sông Hồng. Cụ thể vùng Đông Nam Bộ đã giảm tỷ trọng từ 64,5% xuống còn 45,9%, trong khi đó vùng Đồng bằng sông Hồng đã tăng lên chiếm 39,1%. Hiện các địa phương đóng góp lớn và có tăng trưởng cao trong thời kỳ 2011-2020 là: Hà Nội (tăng 8,2%/năm), Bắc Ninh (tăng 15,9%/năm), Hải Phòng (9,7%/năm), Hưng Yên (tăng 16,6%/năm), Long An (tăng 17,7%/năm).

- *Sản phẩm từ khoáng phi kim loại*: Giá trị của ngành tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên duy trì ổn định trong 10 năm qua. Chỉ có sự chuyển dịch giảm nhẹ của vùng Đông Nam Bộ và tăng thêm ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (+5,2%) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (+2,0%). Đến nay, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp vẫn duy trì tập trung nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng với tỷ trọng chiếm 38-40% cả nước (tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Hà Nam, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng và Ninh Bình với nhiều dự án sản xuất xi măng, ceramic, gạch ngói xây dựng các loại...).

- *Sản phẩm kim loại*: Trong giai đoạn 2016-2020, ngành sản xuất sản phẩm kim loại đã có sự chuyển dịch khá mạnh so với giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng công nghiệp của 02 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ đã giảm nhanh từ 84,5% năm 2010 xuống còn 60,8% vào năm 2020. Do các dự án sản xuất kim loại được đẩy mạnh sản xuất tại Hà Tĩnh, Quảng Ngãi và Long An nên đã tác động đến tỷ trọng công nghiệp của ngành tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh.

- *Sản phẩm điện tử, linh kiện điện tử và thiết bị điện*: Nhóm sản phẩm điện tử và thiết bị điện là nhóm ngành có sự chuyển dịch mạnh mẽ nhất trong các nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của cả nước. Sau khi lần lượt các dự án đầu tư nước ngoài FDI trên địa bàn các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh

Phúc, thành phố Hải Phòng đi vào hoạt động, tỷ trọng ngành điện tử, thiết bị điện của vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã tăng từ 4,3% năm 2010 lên 21,8% năm 2020 và vùng Đồng bằng sông Hồng từ 48,2% lên 53,3% trong cùng giai đoạn. Đến năm 2020, hai vùng công nghiệp này đã đóng góp tới 75,1% giá trị công nghiệp ngành điện tử và thiết bị điện cả nước. Trong khi đó, tỷ trọng công nghiệp điện tử của vùng Đông Nam Bộ đã giảm nhanh từ 50% năm 2010 xuống chỉ còn 23,1% năm 2020 (tương đương với tỷ trọng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc - chủ yếu tại 02 tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang).

- *Ngành cơ khí chế tạo và lắp ráp*: Tỷ trọng ngành cơ khí chế tạo và lắp ráp duy trì ổn định ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Nguyên, trong đó công nghiệp cơ khí vùng Đồng bằng sông Hồng đang chiếm lớn nhất cả nước với tỷ trọng khoảng 42-44%. Trong thời kỳ 2011-2020, sản phẩm ngành cơ khí đã có xu hướng giảm nhẹ ở vùng Đông Nam Bộ (hiện còn chiếm 41,9%) và tăng lên ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (02 vùng tăng thêm khoảng 5 đơn vị %). Các địa phương có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2011-2020 và có giá trị công nghiệp tác động mạnh đến phát triển của ngành ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long là Quảng Nam (tăng trung bình 22,0%/năm), thành phố Đà Nẵng (tăng 9,4%/năm), Nghệ An (tăng 22,5%/năm) và Long An (tăng 20,0%/năm).

- *Nhóm sản xuất điện*: Do có nhiều dự án điện được đưa vào hoạt động sản xuất trong giai đoạn 2011-2020, nên tỷ trọng giá trị sản phẩm điện đã tăng mạnh tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đến năm 2020, giá trị tăng thêm của 03 vùng chiếm khoảng 66,4% trong cơ cấu giá trị ngành điện cả nước (tăng so với mức 36,7% của năm 2010), một số địa phương có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2011-2020 là Quảng Ninh (tăng trung bình 21,6%/năm), Hải Phòng (29%/năm), Lai Châu (79,7%/năm), Sơn La (33,7%/năm), Hà Tĩnh (54,4%/năm). Ngược lại, do phần lớn các dự án điện đã đi vào hoạt động ổn định và các dự án mới không nhiều, nên tỷ trọng của vùng Đông Nam Bộ đã giảm mạnh từ 40% năm 2010 xuống còn 15,3% năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhẹ từ 16,3% xuống 12,5% trong cùng giai đoạn.

1.2.2.7. Đánh giá chung thực trạng phát triển công nghiệp

a) Kết quả đạt được

- Công nghiệp liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, đóng góp ngày càng lớn vào GDP và xuất khẩu của nền kinh tế, thu ngân sách nhà nước. Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển biến tích cực, sản phẩm công nghiệp ngày càng đa dạng về chủng loại, chất lượng được nâng lên, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên khá nhanh trong giá trị tổng sản phẩm công nghiệp.

- Công nghiệp trong nước từng bước nâng cao sức cạnh tranh hội nhập, góp phần đáp ứng cân đối cung cầu của nền kinh tế, giữ vững thị trường trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao tỷ lệ nội địa hoá ở một số ngành.

- Số lượng doanh nghiệp công nghiệp tăng lên khá nhanh, trong đó đã hình thành, phát triển được một số tập đoàn, doanh nghiệp đầu đàn ở trong nước có năng lực đầu tư lớn, thương hiệu uy tín trong một số ngành công nghiệp quan trọng.

- Công nghiệp phát triển tương đối đều khắp ở các vùng trong cả nước, phát huy được lợi thế của từng vùng. Hình thành hai vùng công nghiệp lớn của cả nước ở khu vực Đông Nam Bộ (năm 2020, có 117 KCN/369 KCN cả nước, với tổng diện tích các KCN hơn 44.500 ha chiếm 39% tổng diện tích các KCN trong cả nước) và ở khu vực Đồng bằng sông Hồng (năm 2020, có 90 KCN với diện tích khoảng 26.000 ha, chiếm 22,8% tổng diện tích các KCN trong cả nước).

b) Tồn tại, hạn chế

- Công nghiệp phát triển theo chiều sâu còn chậm, sản phẩm công nghiệp chủ yếu vẫn ở khâu sản xuất gia công, lắp ráp, chế biến thô là chính, sản phẩm chế tác hoàn chỉnh, chế biến sâu có hàm lượng giá trị gia tăng cao còn ít.

- Công nghiệp hỗ trợ sản xuất thiết bị phụ tùng, linh phụ kiện, phụ liệu phục vụ chế tác, chế biến hoàn chỉnh sản phẩm chưa phát triển mạnh, chưa đáp ứng yêu cầu nâng lên nhanh tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm. Đến năm 2020, trong lĩnh vực công nghiệp cơ khí chế tạo mới có hơn 1 nghìn doanh nghiệp nội địa công nghiệp hỗ trợ, sản xuất đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu về sản phẩm phụ trợ.

- Việc thúc đẩy phát triển công nghiệp theo hướng liên kết liên vùng, liên tỉnh, hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng cho tiêu dùng và các sản phẩm bổ trợ, cụm liên kết đa ngành nông nghiệp - công nghiệp chế biến - dịch vụ hỗ trợ, liên quan tạo thành mạng lưới liên kết sản xuất cung ứng sản phẩm còn hạn chế.

- Trình độ công nghệ sản xuất trong nhiều doanh nghiệp công nghiệp nhìn chung còn thấp, số doanh nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao chưa nhiều. Năng suất lao động công nghiệp còn thấp so với một số nước trong khu vực.

- Kết cấu hạ tầng công nghiệp quan trọng như mạng lưới các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xây dựng phát triển nhanh, song kết cấu hạ tầng kỹ thuật của không ít khu công nghiệp, cụm công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật kết nối với bên ngoài còn thiếu đồng bộ, chất lượng chưa cao.

- Phát triển một số ngành công nghiệp theo không gian lãnh thổ còn mang tính dàn trải, chưa phát triển được rõ nét những trung tâm ngành công nghiệp có tính chuyên môn hóa và tạo thành hệ sinh thái doanh nghiệp liên kết, hợp tác sản xuất có sức cạnh tranh quốc tế cao.

1.2.3. Dịch vụ

1.2.3.1. Thương mại, logistics

Trong những năm gần đây, hoạt động thương mại của cả nước đã có những chuyển biến tích cực và có đóng góp nhất định vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước. Mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia được cải thiện từng bước, các loại hình tổ chức thương mại mới đã hình thành, các kênh phân phối hàng hóa công nghiệp và nông sản đã được định hình góp phần hỗ trợ sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân trên địa bàn cả nước.

Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển mạnh mẽ, hợp lý và tương đối đồng đều, làm thay đổi diện mạo hệ thống phân phối, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và quá trình hội nhập. Có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ hệ thống thương mại truyền thống (như chợ) sang hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại (siêu thị, TTTM).

a) Thực trạng phát triển ngành

Trong giai đoạn 2011-2020, cả nước đã hình thành và phát triển các dịch vụ phân phối với quy mô ngày càng lớn và đa dạng, nhu cầu tiêu dùng ngày một tăng nhanh, nhu cầu mua sắm ngày càng tăng cả về quy mô, loại hình và chất lượng, tạo cơ hội thuận lợi cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ của ngành thương mại phát triển.

Bảng 30. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2020

Cơ cấu	Năm		
	2010	2015	2020
Tổng mức BLHH & DTDV (tỷ đồng)	1.677.344,7	3.223.202,6	4.976.454,3
I. Cơ cấu phân theo ngành kinh doanh (%)			
- Bán lẻ	74,8	74,6	79,3
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,6	12,4	9,9
- Du lịch và dịch vụ	12,6	13,0	10,8
II. Cơ cấu phân theo vùng kinh tế (%)			
1. Đồng bằng sông Hồng	21,68	22,46	22,65
2. Trung du và miền núi phía Bắc	4,70	5,01	5,30
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,73	16,21	15,84

Cơ cấu	Năm		
	2010	2015	2020
4. Tây Nguyên	4,12	4,61	4,60
5. Đông Nam Bộ	36,73	33,23	32,21
6. Đồng bằng sông Cửu Long	18,04	18,48	19,30

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DTDVTD) theo ngành kinh doanh: Tương ứng với xu hướng thay đổi về cơ cấu chi tiêu của các hộ dân cư trong nước, tốc độ tăng về tổng mức bán lẻ hàng hoá thấp hơn so với tốc độ tăng về doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Đặc biệt, trong giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng doanh thu cao nhất thuộc về ngành du lịch và dịch vụ (tăng 14,73%).

Tổng mức BLHH&DTDVTD theo vùng kinh tế: Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng tổng mức BLHH&DTDVTD cao nhất thuộc về các vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với lần lượt là 12,82%/năm và 12,76%/năm, nhưng mức độ chênh lệch về tốc độ tăng trưởng so với các vùng còn lại không lớn trừ vùng Đồng bằng sông Hồng (chỉ tăng 8,07%/năm). Do đó, tỷ trọng của các vùng trong tổng mức BLHH&DTDVTD tuy có thay đổi nhưng mức độ không nhiều. Theo số liệu thống kê năm 2020, vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất là 33,21%, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 22,65%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,30%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 15,84%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 5,30% và cuối cùng là Tây Nguyên với 4,60%.

Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người theo vùng kinh tế: Theo số liệu thống kê năm 2020, tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người cả nước là 50,99 triệu đồng. Trong đó, vùng có mức bình quân cao nhất là Đông Nam Bộ với 83,38 triệu đồng/người, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 55,513 triệu đồng/người. Các vùng còn lại đều có mức bình quân đầu người thấp hơn mức bình quân chung của cả nước: Vùng Đồng bằng sông Hồng là 49,19 triệu đồng/người; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 38,77 triệu đồng/người; vùng Tây Nguyên là 38,64 triệu đồng/người; thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ có 20,72 triệu đồng/người, thấp hơn 2,46 lần mức bình quân của cả nước.

Đến năm 2020, lao động đang làm việc hàng năm trong ngành thương mại chiếm 13,60% tổng lao động đang làm việc hàng năm của cả nước, bằng 41% số lao động trong ngành nông nghiệp. Khả năng tạo việc làm của ngành thương mại cao hơn so với bình quân chung của toàn nền kinh tế quốc dân. Nếu như tỷ lệ tăng

bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 về việc làm của toàn nền kinh tế là 0,23%, thì tỷ lệ đó của thương mại trong nước là 2,0%.

b) Xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (XKHH) của Việt Nam đã tăng từ hơn 72,2 tỷ USD năm 2010 lên hơn 162 tỷ USD năm 2015 và đạt hơn 282,6 tỷ USD năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 14,62%/năm cả thời kỳ 2011-2020. Năm 2012 là năm đánh dấu việc Việt Nam gia nhập nhóm nước có kim ngạch XKHH vượt 100 tỷ USD. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh cũng đưa kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của Việt Nam từ 821 USD/người năm 2010 lên 1.748 USD/người năm 2015 và 2.891 USD/người năm 2020.

So sánh giữa tốc độ tăng trưởng XKHH và GDP của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 cho thấy tốc độ tăng trưởng XKHH của Việt Nam luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của GDP. Tăng trưởng XKHH của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 cao gấp gần 3 lần so với tốc độ tăng trưởng GDP. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng XKHH cao gấp gần 2 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Đặc biệt, năm 2020, mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 khiến chuỗi cung ứng hàng hóa thế giới bị đứt gãy, nhưng XKHH của Việt Nam vẫn tăng mạnh, tăng 7% so với năm 2019, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát và cải thiện cán cân thanh toán.

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (NKHH) của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 tăng từ 84,8 tỷ USD năm 2010 lên 165,6 tỷ USD năm 2015, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 14,34%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng từ 174,8 tỷ USD năm 2016 lên 262,7 tỷ USD năm 2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân là 9,64%/năm. Tính chung trong cả thời kỳ 2011-2020, kim ngạch NKHH đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 11,97%/năm.

Bảng 31. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu		Cán cân thương mại (triệu USD)
	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	
2010	72.237	26,5	84.839	21,3	157.075	23,6	12.602
2011	96.906	34,2	106.750	25,8	203.656	29,7	-9.844
2012	114.529	18,2	113.780	6,6	228.309	12,1	749
2013	132.175	15,4	131.312	15,4	263.487	15,4	863
2014	150.217	13,7	147.849	12,6	298.066	13,1	2.368

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu		Cán cân thương mại (triệu USD)
	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	
2015	162.017	7,9	165.570	12,0	327.587	9,9	-3.553
2016	176.581	9,0	174.804	5,6	351.385	7,3	1.777
2017	215.119	21,8	213.007	21,9	428.126	21,8	2.112
2018	243.697	13,3	236.869	11,2	480.566	12,2	6.828
2019	264.267	8,4	253.393	7,0	517.660	7,7	10.874
2020	282.655	7,0	262.701	3,7	545.356	5,4	19.954
Tốc độ tăng trưởng trung bình (%/năm): Tăng trưởng XK: (2011-2015): 17,53%; (2016-2020): 11,77%; (2011-2020): 14,62% Tăng trưởng NK: (2011-2015): 14,34%; (2016-2020): 9,64%; (2011-2020): 11,97%							

Nguồn: Tổng cục Thống kê

c) Hạ tầng thương mại bán buôn

- *Chợ đầu mối*

Số lượng chợ đầu mối, chợ tổng hợp có chức năng bán buôn, thu gom, phát luồng hàng hóa trên cả nước có tăng nhưng còn khiêm tốn. Phần lớn các chợ kiêm cả chức năng bán buôn, bán lẻ, số lượng chợ bán buôn chỉ chiếm 1,17% (năm 2020) trên tổng số chợ trên cả nước.

Chợ bán buôn hiện nay chủ yếu là chợ đầu mối nông sản tổng hợp (ĐMNS), bên cạnh đó là một số chợ bán buôn hàng hóa khác như chợ vải, chợ hóa chất, chợ rau... Phân theo địa bàn, đến năm 2020, theo thống kê chưa đầy đủ, trên địa bàn cả nước có khoảng 53 chợ đầu mối, phân theo các vùng như sau:

Bảng 32. Số lượng chợ đầu mối phân theo vùng và địa phương năm 2020

TT	Vùng	Số lượng (chợ)	Tỉnh, thành phố
1	Đồng bằng sông Hồng	16	Hà Nội: 4; Hải Phòng: 1; Hải Dương: 3; Hưng Yên: 1; Hà Nam: 2; Nam Định: 4; Ninh Bình: 1
2	Trung du miền núi phía Bắc	10	Lai Châu: 1; Hà Giang: 1; Bắc Kạn: 2; Thái Nguyên: 1; Điện Biên: 1; Cao Bằng: 1; Bắc Giang: 1; Lạng Sơn: 1; Hòa Bình: 1
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11	Thanh Hóa: 1; Nghệ An: 1; Quảng Trị: 1; Thừa Thiên - Huế: 1; Đà Nẵng: 2; Quảng Nam: 1; Quảng Ngãi: 1; Khánh Hòa: 1; Ninh Thuận: 1; Bình Thuận: 1

TT	Vùng	Số lượng (chợ)	Tỉnh, thành phố
4	Tây Nguyên	2	Kom Tum: 1; Lâm Đồng 1
5	Đông Nam Bộ	7	TP. Hồ Chí Minh: 3; Tây Ninh: 2; Bình Dương: 1; Đồng Nai: 1
6	Đồng bằng sông Cửu Long	7	Đồng Tháp: 1; An Giang: 1; Tiền Giang: 1; Bến Tre: 1; Cần Thơ: 1; Sóc Trăng: 1; Trà Vinh 1
	Tổng cộng	53	

Nguồn: Báo cáo từ các địa phương.

Chợ đầu mối có vai trò quan trọng, là nơi tập trung các nguồn, ngành hàng để phân phối bán buôn, bán lẻ cho các chợ vệ tinh của mỗi địa phương. Tuy nhiên, ngoài một số chợ có quy mô và khả năng quản lý tốt như chợ đầu mối Bình Điền, Hóc Môn là chợ đầu mối điển hình được đầu tư xây dựng bài bản, hiện đại, thì nhìn chung hiệu quả hoạt động của mạng lưới chợ đầu mối nông sản ở Việt Nam vẫn chưa cao.

- Chợ hạng I

Với vị trí thường được xây dựng ở trung tâm kinh tế lớn nhất của địa phương, trong thời gian qua chợ hạng I đã góp phần nâng cao năng lực kinh doanh của các nhà bán buôn, bán lẻ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, đồng thời, hoạt động kinh doanh thông qua chợ hạng I đã khuyến khích doanh nghiệp chủ động xây dựng các liên kết, tăng chuyên môn hóa và mức độ hợp tác trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị trên thị trường nội địa.

Đến hết năm 2020, cả nước có 212 chợ đạt tiêu chuẩn hạng I, là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch; được đặt ở các vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng có 50 chợ, chiếm 23,58%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 28 chợ, chiếm 13,22%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 58 chợ, chiếm 27,36%; vùng Tây Nguyên có 11 chợ, chiếm 5,18%; vùng Đông Nam Bộ có 24 chợ, chiếm 11,32%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 41 chợ, chiếm 19,34%.

Bảng 33. Số lượng chợ hạng I theo vùng kinh tế - xã hội

Vùng	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Cả nước	212	100,0
1. Đồng bằng sông Hồng	50	23,58
2. Trung du miền núi phía Bắc	28	13,22
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	58	27,36

Vùng	Số lượng	Tỷ trọng (%)
4. Tây Nguyên	11	5,18
5. Đông Nam Bộ	24	11,32
6. Đồng bằng sông Cửu Long	41	19,34

Nguồn: Tổng cục Thống kê

d) Hạ tầng thương mại bán lẻ

- *Loại hình bán lẻ truyền thống*

Loại hình bán lẻ truyền thống trên địa bàn cả nước chủ yếu là chợ được phân bố rộng rãi với số lượng khá lớn. Số lượng chợ cả nước sau khi tăng đều từ 8.538 chợ năm 2010 lên 8.660 chợ năm 2015, sau đó giảm dần còn 8.581 chợ vào năm 2020. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có số lượng chợ lớn nhất trên cả nước, chiếm tương ứng 27,49% và 23,73% vào năm 2020. Tiếp đó là các vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,31%, Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 16,20%, Đông Nam Bộ chiếm 8,61% và vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng ít nhất, chỉ 4,66%. Số chợ/xã, phường, thị trấn tăng dần, từ 0,72 chợ/xã, phường, thị trấn năm 2010 lên 0,78 chợ/xã, phường, thị trấn năm 2015 và 0,81 chợ/xã, phường, thị trấn năm 2020. Trong đó, đạt ở mức cao hơn so với bình quân cả nước là vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, đạt thấp nhất ở hai vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc.

Bảng 34. Cơ cấu số lượng chợ cả nước phân theo vùng

Đơn vị: %

Vùng	2010	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. ĐBSH	20,86	20,84	21,28	21,48	21,57	22,34	22,31	23,73
2. TDMNPB	16,44	16,64	16,62	16,48	16,50	16,67	16,65	16,20
3. BTB&DHMT	28,84	28,39	28,73	28,30	27,98	27,98	27,87	27,49
4. Tây Nguyên	4,17	4,33	4,36	4,35	4,43	4,54	4,68	4,66
5. Đông Nam Bộ	8,85	8,96	8,79	8,73	8,82	8,97	8,76	8,61
6. ĐBSCL	20,84	20,84	20,22	20,66	20,69	19,50	19,73	19,31

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám Thống kê

- *Loại hình bán lẻ hiện đại*

Số lượng siêu thị trên phạm vi cả nước tăng đều qua các năm, từ 571 siêu thị năm 2010 lên 799 siêu thị vào năm 2015 và đạt 1.163 siêu thị năm 2020. Số

lượng siêu thị cả nước có mức tăng trưởng trung bình trong cả giai đoạn 2010-2020 là 7,3%/năm, với tỷ lệ tăng tương đối đồng đều giữa các năm, năm cao nhất gần 8%/năm, năm tăng thấp nhất cũng xấp xỉ 7%/năm. Với tốc độ tăng như vậy, số lượng siêu thị cả nước năm 2020 đã gấp hơn 2 lần số lượng siêu thị năm 2010. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của thương mại điện tử và các hình thức bán hàng trực tuyến, số lượng siêu thị đang có xu hướng tăng chậm lại. Dự báo trong giai đoạn tới, số lượng siêu thị sẽ tăng rất thấp, chủ yếu tập trung vào tái cơ cấu hoặc nâng cấp.

Bảng 35. Số lượng siêu thị cả nước phân theo vùng năm 2020

Vùng		Số lượng	Tỷ trọng (%)
1	Đồng bằng sông Hồng	317	27,3
2	Trung du miền núi phía Bắc	114	9,8
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	297	25,5
4	Tây Nguyên	36	3,1
5	Đông Nam Bộ	290	24,9
6	Đồng bằng sông Cửu Long	109	9,4
Cả nước		1.163	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Số lượng trung tâm thương mại ngày càng tăng mạnh tại Việt Nam. Việc tích hợp trung tâm thương mại ngay trong khu đô thị tạo ra nhiều điều kiện và cơ hội tự doanh, kéo theo sự ra đời của hàng loạt dịch vụ vui chơi, ẩm thực, giải trí,...

Trong giai đoạn 2010-2020, số lượng trung tâm thương mại liên tục tăng. Số lượng trung tâm thương mại cả nước năm 2020 đã gấp khoảng 2,5 lần năm 2010. Số lượng trung tâm thương mại cả nước năm 2010 mới chỉ là 101 thì đến năm 2015 đã lên 174 và tăng lên đến 240 vào năm 2020.

Bảng 36. Số lượng, cơ cấu trung tâm thương mại phân theo vùng và theo năm

Năm Cả nước	Số lượng (TTTM)			Tỷ trọng (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
CẢ NƯỚC	101	174	240	100	100	100
1. ĐBSH	33	60	61	32,67	34,48	24,40
2. TDMNPB	9	16	29	9,91	9,20	11,60
3. BTB&DHMT	18	27	55	17,82	15,52	22,00

Năm Cả nước	Số lượng (TTTM)			Tỷ trọng (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
4. Tây Nguyên	1	3	8	0,99	1,72	3,20
5. Đông Nam Bộ	36	57	58	35,64	32,76	27,20
6. ĐBSCL	4	11	29	3,96	6,32	11,60

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước

Đến năm 2020, đã có sự thay đổi trong cơ cấu theo vùng về số lượng trung tâm thương mại, tuy thứ hạng của hai vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn tương tự như năm 2010. Vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 27,2% số trung tâm thương mại cả nước, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 24,4%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 22% cả nước. Các vùng còn lại vẫn chiếm tỷ trọng thấp, tuy nhiên đã tăng lên, trong đó, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long đều chiếm 11,6% và vùng Tây Nguyên chiếm 3,2%. Như vậy, cơ cấu về số lượng trung tâm thương mại giữa các vùng đã trở nên cân đối hơn.

Các cửa hàng tiện lợi cũng đã phát triển rất nhanh chóng tại Việt Nam. Các tập đoàn lớn kinh doanh bán lẻ nước ngoài như Lotte, Central Group, Aeon, Circle K, K Mart, Auchan, Family Mart,... liên tục đẩy mạnh thâm nhập và mở rộng thị trường.

Bảng 37. Mạng lưới chuỗi cửa hàng tiện lợi

Tên	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hà Nội	Các địa phương	Tổng
7 Eleven	33	0	0	33
Bách Hóa Xanh	463	0	751	1.214
Bus Mart	109	0	0	109
Cheers	39	0	3	42
Circle K	212	154	26	392
Famaily Mart	126	0	21	147
GS25	54	0	0	54
Mini Stop	139	0	2	141
Satrafoods	183	0	0	183
Winmart	625	723	1.495	2.870
Zakka mart	38	0	5	43
Tổng	2.048	877	2.303	5.228

Nguồn: Tổng hợp từ các địa phương

e) Trung tâm logistics

Số lượng trung tâm logistics trên cả nước tăng qua các năm. Từ năm 2007, các nhà đầu tư đã bắt đầu xây dựng các trung tâm logistics tại Việt Nam. Đến năm 2020, cả nước có tổng số 69 trung tâm logistics có quy mô lớn và vừa, phân bố tập trung tại một số KCN. Các trung tâm logistics hạng I, II và trung tâm chuyên dụng theo quy hoạch⁵³ đang được các tỉnh, thành phố tập trung triển khai, kêu gọi đầu tư xây dựng (tại Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Đắk Nông, Tây Ninh, Sóc Trăng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ).

Phân theo vùng, các trung tâm logistics được hình thành sớm và nhiều nhất tại miền Nam, chủ yếu là vùng Đông Nam Bộ (tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh). Đến năm 2012, hai trung tâm logistics đầu tiên ở miền Bắc đã được thành lập (tại Quảng Ninh và Hải Phòng). Đến năm 2016, đã phát triển thêm các trung tâm logistics tại miền Trung (TP. Đà Nẵng) và có thêm các trung tâm logistics tại miền Bắc (tỉnh Hưng Yên và Lào Cai). Đến nay, loại hình trung tâm logistics đã hình thành ở các miền trên cả nước.

f) Trung tâm hội chợ, triển lãm

Đến năm 2020, cả nước có 28 trung tâm hội chợ triển lãm, phân bố tại 23 tỉnh, thành, nằm rải rác ở cả 6 vùng trên địa bàn cả nước. Trong đó, vùng ĐBSH có 8 trung tâm; vùng TDMNPB có 4 trung tâm; vùng BTBDHMT có 5 trung tâm; vùng Tây Nguyên có 2 trung tâm; vùng Đông Nam Bộ có 3 trung tâm; và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 6 trung tâm.

Theo thống kê của Hiệp hội Hội chợ triển lãm và Hội nghị Việt Nam (VECA), hàng năm, có khoảng trên 1.000 hội chợ, triển lãm thương mại quy mô lớn nhỏ khác nhau, trong đó có khoảng 300 - 350 hội chợ với quy mô cấp tỉnh và thành phố được tổ chức dưới sự chủ trì của Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương (Vietrade); các Hiệp hội ngành hàng; các tổ chức xúc tiến thương mại địa phương; các công ty kinh doanh dịch vụ hội chợ triển lãm thương mại và hội nghị. Như vậy, hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm hiện có mới chỉ đáp ứng được khoảng 30 - 40% số hội chợ, triển lãm được tổ chức hàng năm trên cả nước.

g) Hệ thống kho hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới

Tính đến hết năm 2021, trên toàn tuyến biên giới đất liền có tổng cộng 124 kho hàng; trong đó, khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc có 53 kho hàng tại 6 tỉnh, khu vực biên giới Việt Nam - Lào có 33 kho hàng tại 10 tỉnh, khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia có 38 kho hàng tại 10 tỉnh. Tổng diện tích 124 kho

⁵³ Theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

bãi là 522 ha, đạt trung bình diện tích mỗi kho hàng, bao gồm cả kho và bãi trên 4,2 ha. Nhìn chung hệ thống kho, bãi tại các cửa khẩu biên giới đã thực hiện được vai trò hỗ trợ lưu kho, lưu bãi, bảo quản đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; góp phần phục vụ hiệu quả cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu biên giới còn nhỏ lẻ, phân tán, hệ thống kho còn ít, chủ yếu là hệ thống bãi, hoạt động kinh doanh vẫn phụ thuộc vào điều kiện thời tiết và thời vụ, gây lãng phí thời gian và nhân lực.

h) Một số tồn tại, hạn chế

- Về chợ đầu mối: Ở một số địa phương, hoạt động bán buôn còn bị phân tán, chưa được tập trung vào chợ đầu mối. Mặc dù là loại hình bán buôn khối lượng lớn nhưng các chợ đầu mối vẫn áp dụng phương thức giao dịch truyền thống (giao ngay) là chủ yếu, mua bán qua hợp đồng còn ít, mua bán giao sau hay qua thương mại điện tử còn hạn chế và chưa phát triển. Nhiều chợ đầu mối chưa thực hiện biện pháp kiểm soát chặt chẽ về mặt an toàn thực phẩm cũng như việc truy xuất nguồn gốc, xuất xứ khi cần thiết. Cơ sở vật chất của chợ thời gian qua, mặc dù đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo và đầu tư mới, tuy nhiên vẫn chưa phát triển tương xứng, nhiều chợ gọi là đầu mối nhưng không bảo đảm về diện tích, trang thiết bị. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của chợ giai đoạn vừa qua vẫn chưa phát triển cả về số lượng và chất lượng.

- Về chợ hạng I: Phát triển mạng lưới chợ hạng I còn chưa thể hiện đầy đủ tính gắn kết với quy hoạch vùng sản xuất, tiêu thụ, cũng như chưa gắn kết, đồng bộ với hạ tầng giao thông, các loại hình hạ tầng thương mại khác.

- Về trung tâm thương mại, siêu thị: Số lượng tăng nhanh nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu và phát triển mạnh ở các đô thị. Có nhiều cơ sở với tên gọi là trung tâm thương mại nhưng không đáp ứng các tiêu chí theo quy định.

- Về trung tâm logistics: Số lượng trung tâm đủ tiêu chuẩn xếp hạng và được công nhận còn ít (chỉ đạt 19/69 trung tâm). Quy mô của các trung tâm logistics nhìn chung còn nhỏ (dưới 10 ha) và chủ yếu phục vụ một số doanh nghiệp trong KCN hoặc một tỉnh, thành, chưa phát triển được đến quy mô phục vụ một ngành hoặc một vùng kinh tế. Phần lớn các trung tâm chưa được đầu tư đồng bộ nên đã hạn chế trong việc thực hiện những chức năng cơ bản của một trung tâm logistics. Các trung tâm logistics Việt Nam còn thiếu nhiều dịch vụ đặc thù để tạo ra giá trị gia tăng cao hơn. Chưa có các trung tâm logistics hàng không chính thức. Tính liên kết giữa các trung tâm logistics chưa cao.

- Về trung tâm hội chợ triển lãm: Hiện nay cả nước mới chỉ có 23 tỉnh/thành phố có trung tâm hội chợ triển lãm thương mại chuyên biệt; tại các tỉnh chưa có trung tâm hội chợ triển lãm, việc tổ chức hội chợ phần lớn dựa vào các công trình thể thao (nhà thi đấu, sân vận động), nhà văn hóa, quảng trường. Các trung tâm

hội chợ triển lãm thương mại chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ; những cơ sở có quy mô diện tích lớn nhất cũng chỉ vào khoảng 20 ha - khá nhỏ so với các trung tâm hội chợ trên thế giới. Hoạt động của các trung tâm hội chợ triển lãm chủ yếu là tổ chức hội chợ theo mùa, trong khi đó hoạt động triển lãm giới thiệu thành tựu về phát triển công nghệ, phát triển sản phẩm mới, sản phẩm đặc sản còn rất hạn chế. Số lượng hội chợ chuyên ngành, nhất là những hội chợ triển lãm, quảng bá thành tựu kinh tế - kỹ thuật của các ngành công nghiệp, xây dựng... chiếm tỷ trọng thấp.

- Về hệ thống kho hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới: Hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu biên giới còn nhỏ lẻ, phân tán, manh mún dẫn tới các doanh nghiệp xuất nhập khẩu phải ký kết hợp đồng với nhiều đối tác để xuất nhập khẩu hàng hóa, gây lãng phí và khó khăn cho việc hình thành mối quan hệ lâu dài trong chuỗi cung ứng. Hệ thống kho bãi được xây dựng đơn giản, phần lớn là bán kiên cố dẫn tới tình trạng khó bảo đảm chất lượng bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Sự phát triển của hệ thống kho bãi còn mang tính tự phát; hệ thống kho còn ít, chủ yếu là hệ thống bãi. Trong đó, bãi xe tải, bãi container để sang xe tải, lưu giữ, bảo quản, kiểm tra hàng hóa phục vụ tạm nhập tái xuất và thương mại biên giới là chủ yếu.

1.2.3.2. Du lịch

a) Hiện trạng khách du lịch và hạ tầng du lịch

Cho đến năm 2019, du lịch Việt Nam có những bước phát triển hết sức mạnh mẽ, cả về thị trường, sản phẩm du lịch và hệ thống các điểm đến hết sức đa dạng, nhận được nhiều giải thưởng danh giá, thể hiện sự công nhận của cộng đồng quốc tế⁵⁴. Trong giai đoạn 2011-2019, lượng khách du lịch của Việt Nam tăng trưởng hết sức mạnh mẽ, từ mức 6 triệu lượt khách quốc tế và 30 triệu lượt khách nội địa vào năm 2011 đã tăng lên tới trên 18 triệu lượt khách quốc tế và 85 triệu lượt khách nội địa vào năm 2019. Trong đó, năm 2017 được ghi nhận là năm thị trường khách quốc tế tăng mạnh nhất tới gần 30% so với năm trước đó. Tốc độ tăng trưởng trung bình thị trường khách quốc tế trong cả giai đoạn đạt 14,7%/năm.

Đặc biệt giai đoạn 2016-2019 ngành du lịch đã có bước bứt phá mạnh mẽ được thể hiện qua sự tăng trưởng của cả thị trường khách quốc tế, thị trường khách nội địa và giá trị tổng thu từ khách du lịch. Cụ thể trong giai đoạn này tốc độ tăng trưởng trung bình của thị trường khách quốc tế là 22,8%/năm, của thị trường khách nội địa là 11,1%/năm và giá trị tổng thu từ khách du lịch tăng 21,9%/năm.

Khách quốc tế đến Việt Nam chủ yếu bằng đường hàng không, chiếm tới 79,8%, du lịch quốc tế đường bộ mặc dù có nhiều thuận lợi nhưng mới chỉ chiếm

⁵⁴ Trong đó World Travel Awards trao tặng: Giải thưởng Điểm đến hàng đầu châu Á (2018 và 2019), Điểm đến văn hóa hàng đầu châu Á (2019 và 2020), Điểm đến Ẩm thực hàng đầu châu Á (2019 và 2020), Điểm đến di sản hàng đầu châu Á (2020), Điểm đến di sản hàng đầu thế giới (2020); World Golf Awards trao tặng: Điểm đến Golf tốt nhất châu Á (2017-2019), Điểm đến Golf tốt nhất thế giới (2019)...

18,7%. Du lịch tàu biển phát triển sau các loại hình khác nhưng có tốc độ tăng trưởng cao, hiện chiếm tỷ trọng 1,45% thị trường khách quốc tế.

Khách du lịch từ châu Á hiện chiếm tới 79,9% thị trường khách quốc tế của Việt Nam, trong đó đặc biệt Trung Quốc chiếm 32,2% và Hàn Quốc chiếm 23,8% thị trường khách quốc tế của cả nước⁵⁵. Một số thị trường quốc tế lớn khác bao gồm: Nhật Bản, Đài Loan, Mỹ, Nga, Malaysia, Thái Lan, Anh, Pháp, Đức. Như vậy có thể thấy thị trường Đông Bắc Á hiện chiếm vị trí quan trọng nhất đối với du lịch Việt Nam, sau đó là thị trường Đông Nam Á. Các thị trường Bắc Mỹ, Tây Âu mặc dù vẫn duy trì đà tăng trưởng nhưng tốc độ tăng chậm hơn những thị trường lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc nên có tỷ trọng ngày càng nhỏ. Thị trường Ấn Độ mới bắt đầu phát triển và có tốc độ tăng trưởng rất cao (gần 28%/năm).

Thị trường khách du lịch nội địa cũng phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2014 trở lại đây. Tốc độ tăng trưởng trung bình của thị trường khách nội địa đạt khoảng 13,9%/năm trong giai đoạn 2011-2019. Bên cạnh các thị trường gửi khách nội địa lớn nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, thị trường gửi khách du lịch nội địa cũng đã phát triển mạnh tại một số thành phố lớn như Hải Phòng, Đà Nẵng và nhiều địa phương khác trong cả nước. Giao thông đường bộ ngày càng thuận lợi hơn, cùng với sự phát triển mạnh của hàng không giá rẻ đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi thúc đẩy phát triển du lịch nội địa.

Tổng thu từ khách du lịch từ mức 130 nghìn tỷ đồng năm 2011 đã tăng lên 755.000 tỷ đồng vào năm 2019. Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP cả nước năm 2015 đạt 6,33%; năm 2016 đạt 6,96%, năm 2017 đạt 7,9%, năm 2018 đạt 8,39% và năm 2019 đạt trên 9,2%.

Trong thời kỳ 2011-2019, hệ thống cơ sở lưu trú của cả nước tăng từ 256.739 buồng vào năm 2011 lên tới 30.000 cơ sở lưu trú với 650.000 buồng vào năm 2019 trong đó bao gồm 171 khách sạn 5 sao được công nhận với 57.751 buồng, 295 khách sạn 4 sao với 39.347 buồng. So với cả nước, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 23,8% hệ thống cơ sở lưu trú, vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 10,2%, khu vực Bắc Trung Bộ chiếm 13,7%, khu vực duyên hải Nam Trung Bộ chiếm 21,9%, vùng Tây Nguyên chiếm 6%, vùng Đông Nam Bộ chiếm 14,7% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 9,7%. Những địa phương có hệ thống cơ sở lưu trú lớn nhất là Hà Nội (gần 61.000 buồng), tiếp theo là Khánh Hòa (gần 50.000 buồng), TP. Hồ Chí Minh (gần 45.000 buồng), Đà Nẵng và Thanh Hóa (cùng trên 40.000 buồng), Quảng Ninh (34.000 buồng), Lâm Đồng và Bà Rịa - Vũng Tàu (cùng trên 25.000 buồng) và Kiên Giang (gần 24.000 buồng).

Tốc độ tăng trưởng trung bình của tổng số buồng lưu trú trong giai đoạn này đạt khoảng 12,3%/năm, công suất sử dụng buồng trung bình đạt khoảng 58%.

⁵⁵ Nguồn: Tổng cục Du lịch.

Không chỉ phát triển mạnh về số lượng, chất lượng của hệ thống cơ sở lưu trú cũng được cải thiện đáng kể. Số lượng các khách sạn đạt chuẩn 4 - 5 sao tăng lên mạnh mẽ, đặc biệt tại các địa bàn trọng điểm như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng, Phú Quốc.

Hệ thống các khu vui chơi giải trí cũng ngày càng phát triển, đặc biệt tại các đô thị lớn và các khu nghỉ dưỡng biển như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hạ Long, Phú Quốc, Nha Trang, Quy Nhơn.

Các cơ sở nhà hàng, dịch vụ du lịch cũng được đầu tư phát triển tương đối nhanh chóng, đặc biệt tại các đô thị lớn và khu vực ven biển, nhìn chung đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của khách du lịch.

Cũng trong giai đoạn này, số lao động trực tiếp ngành du lịch tăng từ 371.980 người vào năm 2011 lên tới khoảng 1.023.000 người vào năm 2019.

Từ đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát trên quy mô toàn cầu gây ra những tác động hết sức to lớn, đặc biệt là đối với ngành du lịch.

Năm 2020, cả nước chỉ đón được 3,8 triệu lượt khách quốc tế (khách quốc tế chỉ có trong 3 tháng đầu năm), khách nội địa giảm 50%; toàn ngành thiệt hại khoảng 530 nghìn tỷ đồng.

Từ tháng 11/2021, Việt Nam đã bước đầu thí điểm đón khách du lịch quốc tế. Tổng lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong năm 2021 đạt khoảng 3.500 người. Năm 2021, cả nước có 40 triệu lượt khách du lịch nội địa, trong đó 19 triệu lượt khách có sử dụng dịch vụ lưu trú. Tổng thu từ khách du lịch cả năm 2021 chỉ đạt 180.000 tỷ đồng, giảm 42,3% so với năm 2020.

Từ tháng 3/2022, thực hiện chính sách mở cửa hoàn toàn đối với du lịch, thị trường du lịch nội địa đã phục hồi nhanh chóng, tăng trưởng mạnh mẽ tại nhiều khu, điểm du lịch trong cả nước, đạt số lượng lớn hơn trước thời điểm 2019. Thị trường khách quốc tế bắt đầu hồi phục. Đến hết tháng 8/2022, lượng khách du lịch nội địa ước đạt 79,8 triệu lượt, khách du lịch quốc tế đạt 1.219.800 lượt, tổng thu từ khách du lịch đạt 356.600 tỷ đồng.

b) Hiện trạng hệ thống sản phẩm du lịch

Trong giai đoạn 2011-2019, các sản phẩm du lịch đặc sắc, tiêu biểu, nổi bật như tham quan Vịnh Hạ Long, tìm hiểu các giá trị văn hóa dân tộc tại Sa Pa, Mộc Châu, tìm hiểu các giá trị di sản văn hóa Huế, Hội An, Mỹ Sơn hoặc tham gia du lịch sông nước tại Đồng bằng sông Cửu Long... ngày càng được khẳng định giá trị. Đặc biệt, vịnh Hạ Long ngày càng thu hút khách du lịch, là sản phẩm du lịch có thương hiệu quốc tế với khả năng cạnh tranh cao.

Hệ thống sản phẩm du lịch từng bước được hình thành trên cơ sở tổ chức không gian du lịch cả nước theo 7 vùng du lịch với những sản phẩm đặc thù riêng

và hệ thống sản phẩm bổ trợ của từng vùng, thể hiện rõ cơ cấu hệ thống sản phẩm du lịch theo vùng của du lịch Việt Nam.

Thời gian qua, những sản phẩm mới có khả năng cạnh tranh quốc tế cao tại Phú Quốc, Côn Đảo... và nhiều khu vực ven biển đã được phát triển và là sự bổ sung hết sức quan trọng cho những khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp được xây dựng trong các giai đoạn trước tại một số địa phương như Khánh Hòa, Bình Thuận.

Các sản phẩm lễ hội như Festival Huế, Pháo hoa Đà Nẵng, Lễ hội hoa Đà Lạt... đã khẳng định được thương hiệu và khả năng cạnh tranh.

Tại các tỉnh miền núi cũng hình thành các sản phẩm mới như du lịch sinh thái, thưởng ngoạn cảnh quan, du lịch địa chất cao nguyên đá Đồng Văn, lễ hội hoa Tam giác mạch (Hà Giang), lễ hội hái quả Mộc Châu (Sơn La), lễ hội Hoa ban (Điện Biên), lễ hội văn hóa - du lịch Mường Lò và khám phá danh thắng quốc gia đặc biệt Ruộng bậc thang Mù Cang Chải (Yên Bái) thu hút lượng lớn khách du lịch.

Tiếp theo hướng phát triển du lịch sinh thái trong giai đoạn trước, các sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch có trách nhiệm cũng được quan tâm phát triển.

Du lịch MICE, du lịch đô thị phát triển sôi động ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang.

Các sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe đang ngày càng thu hút được sự chú ý của thị trường và các nhà đầu tư, dự kiến sẽ phát triển mạnh trong thời gian tới.

Ấm thực Việt Nam nói chung và các vùng, miền nói riêng ngày càng có sức hút to lớn với cả thị trường quốc tế và nội địa, dần khẳng định vị trí quan trọng trong hệ thống sản phẩm du lịch của cả nước và các vùng.

Nhìn chung, hệ thống sản phẩm du lịch đã và đang được đẩy mạnh khai thác trên cả nước, hầu hết các tài nguyên du lịch đều đã được nghiên cứu và đưa vào khai thác, phát triển du lịch và thu hút sự quan tâm của toàn xã hội.

c) Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống du lịch quốc gia

- *Các vùng du lịch, địa bàn trọng điểm phát triển du lịch, khu du lịch quốc gia:*

Trong giai đoạn 2011 - 2019, trong tổ chức không gian lãnh thổ du lịch đã cơ bản hình thành 7 vùng với sản phẩm đặc trưng:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gắn với việc khai thác cảnh quan núi, các giá trị sinh thái và văn hoá các dân tộc khu vực Đông Bắc và Tây Bắc.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là: Sơn La - Điện Biên; Lào Cai; Phú Thọ; Thái Nguyên - Lạng Sơn; Hà Giang. Tuy

nhiên, cho đến nay mới chỉ có Sa Pa, Mộc Châu, Hà Giang (các huyện Quản Bạ, Mèo Vạc, Đồng Văn) có du lịch tương đối phát triển, phần nào đáp ứng yêu cầu của địa bàn trọng điểm phát triển du lịch.

Trong vùng hiện có 02 khu du lịch quốc gia là Sa Pa (Lào Cai) và Đền Hùng (Phú Thọ) đã được công nhận. Trong đó, khu du lịch Sa Pa phát triển hiệu quả, thu hút khách du lịch tương đối đều trong cả năm và có hệ thống cơ sở vật chất quy mô tương đối lớn. Tuy nhiên, có thể thấy khu du lịch Sa Pa cũng đang đối diện với những thách thức do quá tải, sức ép phát triển. Khu du lịch Đền Hùng mặc dù thu hút lượng khách lớn, tuy nhiên với tính chất đặc thù nên khách du lịch chỉ tập trung vào một thời điểm trong năm, do vậy khi các sản phẩm du lịch bổ trợ chưa được phát triển thì du lịch và hệ thống cơ sở vật chất du lịch của khu du lịch Đền Hùng vẫn chưa thể được đầu tư và phát triển như kỳ vọng.

Các địa bàn khác đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Hà Giang); thác Bản Giốc (tỉnh Cao Bằng); Mẫu Sơn (tỉnh Lạng Sơn); hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn); Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang); hồ Núi Cốc (tỉnh Thái Nguyên); Thác Bà (tỉnh Yên Bái); Mộc Châu (tỉnh Sơn La); Điện Biên Phủ - Pá Khoang (tỉnh Điện Biên); hồ Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình). Trong số các địa điểm tiềm năng kể trên, tốc độ phát triển du lịch và hệ thống cơ sở vật chất của khu du lịch Mộc Châu và Cao nguyên đá Đồng Văn là tương đối tốt.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc gắn với văn minh lúa nước sông Hồng và tài nguyên du lịch biển, đảo.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là Hà Nội, Ninh Bình, Hải Phòng và Quảng Ninh. Thực tế cho thấy du lịch phát triển rất mạnh mẽ tại 4 địa phương thuộc địa bàn trọng điểm. Với sức lan tỏa lớn, địa bàn trọng điểm này được xác định là khu vực động lực phát triển du lịch.

Trong vùng hiện đã có 02 khu du lịch được công nhận là khu du lịch quốc gia, bao gồm Trà Cổ (Quảng Ninh) và Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Tuy nhiên, có thể thấy mức độ phát triển của 2 khu du lịch quốc gia này chưa đáp ứng kỳ vọng do hạn chế về không gian (Tam Đảo), kết nối giao thông (Trà Cổ), vì vậy sức lan tỏa còn hạn chế.

Các địa bàn khác đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh); Cát Bà (thành phố Hải Phòng); Côn Sơn - Kiếp Bạc (tỉnh Hải Dương); Ba Vì - Suối Hai (Hà Nội); Tam Chúc (tỉnh Hà Nam); Quần thể danh thắng Tràng An (tỉnh Ninh Bình). Thực tế cho thấy du lịch phát triển tại một số khu vực như Hạ Long, Cát Bà, Tràng An còn mạnh hơn rất nhiều so với 02 khu du lịch quốc gia đã được công nhận của vùng.

+ Vùng Bắc Trung Bộ gắn với biển đảo và văn hoá, lịch sử; vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gắn với biển đảo và di sản.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn - Tĩnh Gia, Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh, Quảng Bình - Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng - Quảng Nam, Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa, Bình Thuận. Tuy nhiên, có thể thấy du lịch mới chỉ phát triển khá mạnh tại Sầm Sơn, Cửa Lò, Phong Nha - Kẻ Bàng, Huế, trục Đà Nẵng - Hội An, Quy Nhơn, Nha Trang - Bắc Cam Ranh và Phan Thiết - Mũi Né. Các địa bàn này đóng vai trò quan trọng trong thu hút khách du lịch và lan tỏa sự phát triển du lịch trong cả vùng.

Mũi Né (Bình Thuận) đã được đầu tư phát triển và công nhận là khu du lịch quốc gia. Các địa bàn khác đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: Sầm Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Kim Liên (tỉnh Nghệ An); Thiên Cầm (tỉnh Hà Tĩnh); Phong Nha - Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Bình); Lăng Cô - Cảnh Dương (tỉnh Thừa Thiên - Huế); Sơn Trà (thành phố Đà Nẵng); Bà Nà (thành phố Đà Nẵng); Cù Lao Chàm (tỉnh Quảng Nam); Mỹ Khê (tỉnh Quảng Ngãi); Phương Mai (tỉnh Bình Định); Vịnh Xuân Đài (tỉnh Phú Yên); Bắc Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa); Ninh Chữ (tỉnh Ninh Thuận). Trong các địa bàn kể trên, du lịch chỉ phát triển mạnh tại Sầm Sơn, Cửa Lò, Bà Nà, Bắc Cam Ranh. Ngoài ra, vịnh Vân Phong cũng là một khu vực có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển thành khu du lịch quốc gia.

+ Vùng Tây Nguyên gắn với cao nguyên và không gian văn hoá các dân tộc Tây Nguyên (như công chiêng Tây Nguyên...).

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là Đà Lạt, Đắk Lắk, Gia Lai - Kon Tum. Tuy nhiên, có thể thấy du lịch mới chỉ phát triển mạnh tại thành phố Đà Lạt do điều kiện tài nguyên du lịch và khả năng kết nối hạ tầng thuận lợi.

Hồ Tuyền Lâm (Lâm Đồng) bước đầu đã được đầu tư phát triển và công nhận là khu du lịch quốc gia. Các địa bàn khác đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: Măng Đen (tỉnh Kon Tum); Biển Hồ - Chư Đăng Ya (tỉnh Gia Lai); Đan Kia - Suối Vàng (tỉnh Lâm Đồng); Yokđôn (tỉnh Đắk Lắk). Thực tế phát triển của các địa điểm tiềm năng này và cả khu du lịch quốc gia hồ Tuyền Lâm đã được công nhận còn chưa tương xứng với kỳ vọng, chưa thể hiện được sức lan tỏa.

+ Vùng Đông Nam Bộ gắn với biển và di tích lịch sử, văn hoá.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đến nay, có thể thấy du lịch mới chỉ

phát triển mạnh tại TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong khi đó, du lịch tỉnh Tây Ninh mới chỉ phát triển tại một số điểm chính bao gồm Núi Bà Đen, Tòa Thánh..., tuy nhiên lại chủ yếu tập trung vào một thời điểm trong năm; hệ thống cơ sở vật chất du lịch của tỉnh cũng còn rất hạn chế.

Các địa bàn đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: núi Bà Đen (tỉnh Tây Ninh); Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh); Long Hải - Phước Hải và Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Trong các địa bàn kể trên, có thể nhận thấy du lịch phát triển tương đối mạnh tại Long Hải - Phước Hải và Côn Đảo; hoạt động du lịch tại khu vực núi Bà Đen mang tính thời vụ rất cao và hệ thống cơ sở vật chất còn chưa hoàn chỉnh.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với hệ sinh thái miệt vườn và sông nước.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là Tiền Giang - Bến Tre, Cần Thơ - Kiên Giang, Đồng Tháp - An Giang, và Cà Mau. Nhìn chung, có thể thấy trình độ phát triển không đồng đều, du lịch phát triển mạnh tại khu vực các cù lao trên sông Tiền (giữa 2 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre), thành phố Cần Thơ và đặc biệt là Kiên Giang (tập trung tại Phú Quốc). Tại Cà Mau, mặc dù có khu dự trữ sinh quyển, 2 vườn quốc gia và điểm cực Nam, tuy nhiên mức độ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng. Một điểm sáng mới của vùng là trọng điểm An Giang - Đồng Tháp với sự phát triển mạnh mẽ của du lịch Đồng Tháp trong những năm vừa qua và những sản phẩm du lịch đã được khẳng định của An Giang như Núi Sam, đua bò Bảy Núi... Tính lan tỏa, động lực từ những địa bàn trọng điểm này phần nào được thể hiện tương đối rõ tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Núi Sam (An Giang) đã được đầu tư phát triển và công nhận là khu du lịch quốc gia. Các địa bàn khác đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: Thới Sơn (tỉnh Tiền Giang); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Năm Căn (tỉnh Cà Mau) và Tràm Chim - Láng Sen (tỉnh Đồng Tháp và Long An). Tuy nhiên, có thể thấy du lịch thực sự phát triển mạnh mẽ, mang lại những hiệu quả to lớn chỉ ở Phú Quốc. Các khu vực còn lại mức độ phát triển du lịch cũng như hệ thống cơ sở vật chất, khả năng kết nối và lan tỏa phát triển chưa cao.

- *Các trung tâm du lịch:*

Thực tế phát triển du lịch theo lãnh thổ Việt Nam thời gian qua cho thấy đã hình thành được một số trung tâm du lịch quan trọng trong vai trò vừa là trung tâm thu hút, điều phối khách, vừa là điểm đến và là thị trường gửi khách quan trọng như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Một số trung tâm quan trọng khác cũng phát huy vai trò đối với vùng, quốc gia trong thời gian qua là Đà Nẵng, Hội An, Huế, Hạ Long, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ và Phú Quốc.

Đây là tiền đề quan trọng cho việc định hướng phát triển không gian du lịch trong giai đoạn tới để bảo đảm đầu tư phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm.

- Hệ thống tuyến du lịch:

Các tuyến du lịch quốc gia đường bộ về cơ bản đã được hình thành theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ngoài ra, với việc phát triển của hệ thống đường cao tốc, một số tuyến du lịch mới đã hình thành và mang lại những thay đổi hết sức mạnh mẽ trong phát triển du lịch của nhiều khu vực, địa phương như: tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn), tuyến Hà Nội - Ninh Bình, tuyến Đà Nẵng - Quảng Ngãi, tuyến TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận.

Các cảng hàng không và các hãng hàng không cũng phát triển tương đối mạnh, góp phần nâng cao năng lực vận chuyển và mở thêm nhiều đường bay mới cả nội địa và quốc tế.

Mặc dù có nhiều tiềm năng, tuy nhiên, các tuyến du lịch đường sắt vẫn chưa phát triển như kỳ vọng do những bất cập về hạ tầng, chất lượng dịch vụ, công nghệ và vốn đầu tư.

Các tuyến du lịch đường biển trong nước cũng chưa được phát triển mạnh, chủ yếu mới là các tuyến kết nối đất liền với một số điểm đến biển, đảo.

Trên cơ sở phát triển hệ thống giao thông, tài nguyên du lịch và nhu cầu thị trường, trên thực tế đã hình thành các tuyến du lịch sau:

+ Tuyến du lịch đường biển qua các cảng kết nối các trọng điểm du lịch quốc gia: Hạ Long, Đà Nẵng, Huế, Khánh Hoà và TP. Hồ Chí Minh.

+ Tuyến du lịch hành lang kinh tế Đông - Tây từ các tỉnh thuộc vùng du lịch Bắc Trung Bộ qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo sang Lào, Thái Lan và các nước thuộc khối ASEAN.

+ Tuyến du lịch Quảng Tây - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

+ Tuyến du lịch Vân Nam - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

+ Tuyến du lịch sông Mê Kông là tuyến du lịch đường sông nối vùng du lịch sông nước Đồng bằng sông Cửu Long với các tỉnh thuộc lưu vực sông Mê Kông gần các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS).

+ Tuyến du lịch “Con đường huyền thoại theo đường Hồ Chí Minh” từ Nghệ An đến TP. Hồ Chí Minh gắn kết các điểm du lịch quan trọng dọc theo vùng phía Tây của đất nước.

+ Tuyến du lịch “Con đường di sản miền Trung” là tuyến hành trình qua các di sản thế giới và những điểm du lịch văn hóa quan trọng khác của Việt Nam từ Kim Liên (Nghệ An) đến Đà Lạt (Lâm Đồng).

+ Tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên”, hành trình qua các tỉnh khu vực Tây Nguyên.

+ Tuyến du lịch đường biên liên kết các điểm du lịch quan trọng thuộc các tiểu vùng du lịch vùng núi phía Bắc của vùng du lịch Bắc Bộ theo các quốc lộ 4A, 4B, 4C, 4D.

+ Tuyến du lịch duyên hải Bắc Bộ theo quốc lộ 10 nối các điểm du lịch thuộc khu vực Nam Bắc Bộ với các điểm du lịch thuộc khu vực duyên hải Đông Bắc.

+ Các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc đã phối hợp xây dựng tuyến du lịch về cội nguồn từ Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai; tuyến “Vòng cung Tây Bắc” từ Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Lào Cai - Hà Nội; tuyến du lịch về nguồn Việt Bắc: Vĩnh Phúc - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Hà Giang - Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Cạn... là các tuyến du lịch văn hóa các dân tộc thiểu số kết hợp sinh thái núi cao.

Nhìn chung, các tuyến du lịch quốc gia đều được hình thành trên cơ sở của giai đoạn trước. Trong đó, một số tuyến du lịch quốc gia đã tạo dựng được thương hiệu du lịch vững chắc như tuyến “Con đường xanh Tây Nguyên”, tuyến “Con đường di sản miền Trung”, tuyến “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại”... Từ những năm 2015-2017, bắt đầu phát triển các tuyến du lịch đường sông tại các trung tâm du lịch lớn như: Tuyến sông Hồng (Hà Nội), tuyến sông Hương (Thừa Thiên - Huế), tuyến sông Hàn (Đà Nẵng), tuyến sông Sài Gòn (TP. Hồ Chí Minh)...

- Hệ thống khu du lịch quốc gia:

+ Trong số 49 địa điểm tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia, một số khu du lịch quốc gia đã được hình thành, khai thác và phát huy hiệu quả như khu du lịch Hạ Long - Cát Bà (Hải Phòng, Quảng Ninh), Sa Pa (Lào Cai), Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang), Mộc Châu (Sơn La), Tràng An (Ninh Bình), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bà Nà (Đà Nẵng), Bắc Cam Ranh (Khánh Hòa), Mũi Né (Bình Thuận), Tuyền Lâm (Lâm Đồng), Long Hải - Phước Hải và Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Thới Sơn (Tiền Giang), Phú Quốc (Kiên Giang)... Những khu du lịch này đã tạo dựng được thương hiệu và ngày càng thu hút khách du lịch.

+ Có 07 khu du lịch quốc gia đã được công nhận là: Núi Sam, Hồ Tuyền Lâm, Mũi Né, Đền Hùng, Trà Cổ, Tam Đảo, Sa Pa. Đến nay, 32 địa điểm đã được lập quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, trong đó 12 khu vực đã được lập quy hoạch phân khu xây dựng.

- Hệ thống điểm du lịch quốc gia:

Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định 41 điểm tiềm năng phát triển thành điểm du lịch quốc gia.

Các điểm du lịch này được phân thành ba nhóm: điểm du lịch sinh thái, điểm du lịch văn hóa và điểm du lịch sinh thái kết hợp văn hóa. Việc xác định điểm du lịch quốc gia chủ yếu dựa trên đánh giá về vị trí, quy mô, đặc điểm tài nguyên và mức độ hấp dẫn du lịch.

Một số điểm du lịch quốc gia đã hình thành và phát triển theo hướng của Quy hoạch như Mai Châu (Hoà Bình), Yên Tử (Quảng Ninh), Chùa Hương (Hà Nội), Đền Trần, Phủ Giầy (Nam Định), Ngã Ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh), Lý Sơn (Quảng Ngãi)... Những năm gần đây cùng với quá trình đầu tư phát triển hạ tầng và những điều kiện tiếp cận điểm đến, nhiều công trình xây dựng mới hoàn thành đã góp phần thúc đẩy hoạt động du lịch như thủy điện Sơn La (Sơn La), di tích chùa Bái Đính (Ninh Bình), hầm đèo Hải Vân, khu vui chơi tổng hợp Đại Nam (Bình Dương)... trở thành các điểm du lịch có sức thu hút khách mới làm phong phú thêm hệ thống khu, điểm du lịch.

Tuy nhiên, do việc đánh giá xác định trước đây đối với hệ thống điểm du lịch quốc gia còn định tính và đạt được ở mức độ tương đối, do vậy, cho đến nay chưa có điểm du lịch được công nhận là điểm du lịch quốc gia, khái niệm “điểm du lịch quốc gia” cũng không còn trong Luật Du lịch 2017.

Tóm lại, bên cạnh các khu du lịch quốc gia, những điểm du lịch quốc gia trên đã góp phần thu hút khách du lịch, tạo nên động lực phát triển du lịch cho nhiều địa phương trên cả nước.

d) Liên kết vùng

- Hoạt động liên kết vùng trong phát triển du lịch đã diễn ra trong phạm vi cả nước. Một số vùng có mức độ liên kết cao như: Đông Nam Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long; Duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên; Đồng bằng sông Hồng với vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Liên kết giữa các vùng trong phát triển du lịch đã bước đầu mang lại hiệu quả tích cực trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối; liên kết phát triển sản phẩm du lịch; kết nối tour, tuyến du lịch và phân phối khách du lịch.

- Nhiều tuyến giao thông quan trọng kết nối liên vùng đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng trong giai đoạn vừa qua, tạo đột phá trong phát triển du lịch, làm thay đổi diện mạo du lịch của một số vùng.

- Hoạt động liên kết phát triển sản phẩm du lịch, kết nối tour, tuyến du lịch cũng được triển khai mạnh mẽ ở nhiều vùng, từ đó góp phần hình thành được nhiều chương trình du lịch đặc sắc.⁵⁶

⁵⁶ Như: “Tây Bắc Việt Nam - Nơi gặp gỡ thiên nhiên và văn hóa”; “Du lịch về nguồn”; “Sắc màu vùng cao”; “Con đường di sản miền Trung”; “Con đường xanh Tây Nguyên”; “Đường Trường Sơn huyền thoại”; “Những nẻo đường phù sa”...

- Hoạt động liên kết vùng đã có đóng góp tích cực trong phân phối khách du lịch giữa những địa bàn trọng điểm phát triển du lịch, giữa các trung tâm du lịch lớn với những vùng du lịch chưa phát triển.⁵⁷

e) Tồn tại, hạn chế

Du lịch Việt Nam còn một số điểm nghẽn, hạn chế cơ bản như sau:

- Về chất lượng tăng trưởng: Chất lượng tăng trưởng du lịch thấp thể hiện qua chỉ số chỉ tiêu bình quân khách, thời gian lưu trú trung bình, tỷ lệ khách quốc tế quay lại thấp do các nguyên nhân: thị trường nguồn, phân khúc thị trường chưa phải là những lựa chọn tối ưu; hạn chế về chất lượng sản phẩm, dịch vụ; năng lực cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp du lịch còn thấp.

- Về hạ tầng: quá tải cảng hàng không quốc tế, đặc biệt là tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh và một số cảng hàng không quan trọng như Đà Nẵng, Phú Quốc, Cam Ranh; thiếu hệ thống cảng biển du lịch để phát triển du lịch đường biển; hạ tầng đường bộ tiếp cận khu, điểm du lịch còn nhiều hạn chế; giao thông đường sắt tốc độ còn chậm, tần suất thấp, các hạn chế khai thác do vẫn là tuyến đường đơn và tàu diesel chưa điện khí hóa, đặc biệt chất lượng dịch vụ thấp, nhà ga, bến bãi chưa phù hợp với du lịch; thiếu hệ thống xử lý nước thải, chất thải, đặc biệt tại các khu vực du lịch phát triển mạnh, các đô thị du lịch.

- Về cơ sở lưu trú: Thiếu cơ sở lưu trú cao cấp, chất lượng cao và phù hợp với xu hướng mới về bảo vệ môi trường.

- Về thị trường, xúc tiến quảng bá và sản phẩm du lịch: Còn phụ thuộc nhiều vào một số thị trường chính, nhất là trong giai đoạn hiện nay các thị trường này còn đóng, hoặc chưa mở cửa hoàn toàn, hoặc còn ẩn chứa nhiều nguy cơ, ẩn số (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga). Ngân sách, nguồn lực cho xúc tiến quảng bá còn hạn chế. Sản phẩm du lịch chưa thực sự hấp dẫn và sáng tạo, chất lượng dịch vụ nhiều nơi chưa cao.

- Về tài nguyên, môi trường, nhân lực và phát triển du lịch cộng đồng: Quá trình phát triển du lịch còn gây ra một số ảnh hưởng tiêu cực tới tài nguyên và môi trường, và tiềm ẩn nhiều nguy cơ, yếu tố thiếu bền vững. Vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch chưa được đánh giá đúng mức và thiếu chính sách hỗ trợ hiệu quả phát triển du lịch cộng đồng, đặc biệt đối với người dân bản địa. Nhân lực du lịch còn thiếu cả về số lượng cũng như tính chuyên nghiệp.

- Về tổ chức không gian du lịch: một số địa bàn trọng điểm, trung tâm du lịch chưa có điều kiện đầu tư, khai thác nên chưa phát huy được vai trò; chưa phát huy được sự gắn kết tương đồng, bổ trợ về tài nguyên, nguồn lực và sản phẩm du

⁵⁷ Như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh (vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc) phân phối khách đến vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ; Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa (vùng Duyên hải Nam Trung Bộ) phân phối khách đến vùng Tây Nguyên; Thành phố Hồ Chí Minh (vùng Đông Nam Bộ) phân phối khách đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

lịch trong tổ chức không gian; hệ thống các khu du lịch quốc gia vẫn chưa phát triển hoàn chỉnh do hạn chế về nguồn lực đầu tư, cơ cấu tổ chức quản lý, phân công trách nhiệm và phối hợp hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị liên quan và các chủ thể tham gia hoạt động du lịch.

- Về liên kết: Khả năng liên kết giữa các vùng, các địa phương, các ngành trong phát triển du lịch còn thấp và chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

1.2.3.3. Vận tải

a) Vận tải hành khách

- Khối lượng vận chuyển hành khách

Trong giai đoạn 2016-2019, vận tải đường bộ phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng bình quân trên 9,5%/năm, tương đương tốc độ tăng chung (9,62%).

Bảng 38. Thống kê khối lượng vận tải hành khách phân theo ngành vận tải

Đơn vị: triệu hành khách/năm

Năm	Tổng số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Hàng hải	Hàng không
2010	2.328,1	2.132,3	11,2	157,5	6,3	21,1
2015	3.325,3	3.104,7	11,2	163,5	5,4	40,5
2019	4.801,0	4.464,2	8,1	241,7	7,8	79,1
2020	3.482,0	3.241,8	3,7	188,6	40,2	7,7
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)						
2011-2015	7,39	7,80	0,00	0,75	-3,86	13,96
2016-2019	9,62	9,50	-7,78	10,27	9,73	18,23
2016-2020	0,93	0,87	-19,86	2,90	-0,15	7,33
2011-2019	8,37	8,56	-3,54	4,87	1,96	15,84
2011-2020	4,11	4,28	-10,48	1,82	6,68	2,02

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển Giao thông vận tải

Về thị phần khối lượng vận tải, vận tải đường bộ liên tục tăng và luôn chiếm ở mức cao nhất, năm 2019 chiếm 92,99%, tiếp theo vận tải đường thủy nội địa chiếm 5,03%, vận tải hàng không chiếm 1,65% và có xu hướng tăng, ngành vận tải đường sắt có xu hướng giảm liên tục, chỉ chiếm 0,17%.

Năm 2020, tổng khối lượng vận tải hành khách toàn ngành đạt 3.482 triệu lượt hành khách, thấp hơn 1.326 triệu lượt so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 4,11%/năm.

- Khối lượng luân chuyển hành khách

Tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển hành khách bình quân cả giai đoạn 2011-2019 đạt 9,99%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 9,57%/năm và giai đoạn 2016-2019 tăng 10,52%/năm; cụ thể từng ngành như sau:

+ Tốc độ tăng trưởng của khối lượng luân chuyển hành khách bằng đường bộ có xu hướng ổn định, giai đoạn 2011-2015 bình quân là 8,78%/năm, giảm nhẹ xuống 8,42%/năm giai đoạn 2016-2019.

+ Ngành vận tải đường sắt có khối lượng luân chuyển hành khách trong giai đoạn 2011-2015 giảm bình quân -1,07%/năm và -6,51%/năm giai đoạn 2016-2019.

+ Tốc độ tăng trưởng của khối lượng luân chuyển hành khách ngành đường thủy nội địa giai đoạn 2011-2019 tăng bình quân 4,66%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 giảm -0,83%/năm, giai đoạn 2015-2019 tăng mạnh, đạt 11,95%/năm.

+ Ngành vận tải hàng không có khối lượng luân chuyển hành khách tăng nhanh nhất và luôn đạt ổn định, bình quân khoảng 14-16%/năm.

Cơ cấu thị phần đảm nhận khối lượng luân chuyển hành khách của đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa đều có xu hướng giảm, chỉ duy nhất đường hàng không có xu hướng tăng lên. Điều này cho thấy xu hướng đi lại bằng các phương tiện đường bộ, đường sắt và đường thủy trong cự ly ngắn ngày càng nhiều, những chặng cự ly dài có xu hướng chuyển sang sử dụng phương tiện hàng không.

**Bảng 39. Thống kê khối lượng luân chuyển hành khách
phân theo ngành vận tải**

Đơn vị: Triệu lượt người.km

Năm	Tổng số	Trong đó			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Hàng không
2010	97.932	4.378	69.197	3.195	21.162
2015	154.665	4.150	105.382	3.065	42.068
2019	230.780	3.171	145.613	4.813	77.184
<i>Tốc độ tăng trưởng (%/năm)</i>					
2011-2019	9,99	-3,52	8,62	4,66	15,46
2011-2015	9,57	-1,07	8,78	-0,83	14,73
2016-2019	10,52	-6,51	8,42	11,95	16,38

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển Giao thông vận tải

b) Vận tải hàng hóa

- Khối lượng vận chuyển hàng hóa

Năm 2019, tổng khối lượng vận tải hàng hóa toàn ngành đạt 2.126,5 triệu tấn hàng. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011-2019 đạt 9,61%/năm.

Năm 2020, tổng khối lượng vận tải hàng hóa toàn ngành đạt 2.093,3 triệu tấn hàng, thấp hơn 33,3 triệu tấn so với năm 2019 (do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19). Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011-2020 đạt 8,43%/năm.

Khối lượng vận tải hàng hóa đường bộ đạt cao nhất, năm 2019 đạt 1.340,5 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,61%/năm; ngành đường thủy nội địa năm 2019 đạt 286,9 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 7,94%/năm; ngành hàng không năm 2019 đạt 1,27 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 11,05%/năm; ngành đường sắt có khối lượng vận tải năm 2019 đạt 5,1 triệu tấn, giai đoạn 2011-2019 giảm bình quân -4,69%/năm; ngành hàng hải có khối lượng vận tải năm 2019 đạt 492,8 triệu tấn, tăng bình quân 11,05%/năm.

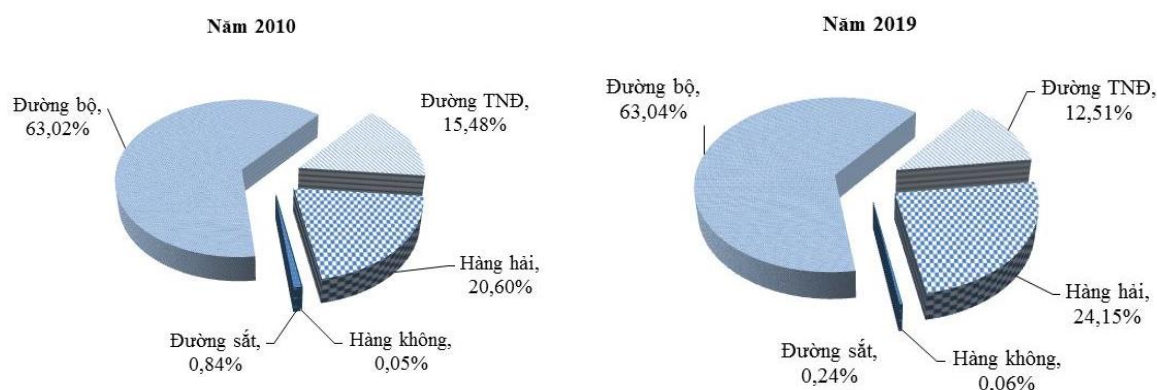
Bảng 40. Tổng hợp khối lượng vận tải hàng hóa giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị: 1.000 tấn

Năm	Tổng số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Hàng không	Đường biển
2010	931.472	587.014	7.862	144.227	465	191.905
2015	1.389.128	877.628	6.707	201.531	797	302.465
2019	2.126.528	1.340.528	5.100	286.877	1.272	492.751
2020	2.093.247	1.282.120	5.216	257.842	1.119	546.951
<i>Tốc độ tăng trưởng (%/năm)</i>						
2011-2015	8,32	8,38	-3,13	6,92	11,40	9,53
2016-2019	11,23	11,17	-6,62	9,23	12,98	12,40
2016-2020	8,55	7,88	-4,90	5,05	7,04	12,58
2011-2019	9,61	9,61	-4,69	7,94	11,84	11,05
2011-2020	8,43	8,13	-4,02	5,98	9,19	11,04

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển Giao thông vận tải

Về thị phần khối lượng vận tải, vận tải đường bộ luôn chiếm ở mức cao nhất, và có xu hướng tăng, năm 2019 chiếm 63,04%, tiếp theo vận tải hàng hải chiếm 24,15%, vận tải đường thủy nội địa chiếm 12,51%, ngành vận tải đường sắt chiếm 0,24% và cuối cùng ngành vận tải hàng không chiếm 0,06%.

Hình 10. Cơ cấu thị phần vận chuyển hàng hóa năm 2010 và 2019

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển Giao thông vận tải

- Khối lượng luân chuyển hàng hóa

Năm 2019, tổng khối lượng luân chuyển hàng hóa toàn ngành vận tải đạt 294.595 triệu tấn.km, tăng 7,87% so với năm 2018. Tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển hàng hóa bình quân giai đoạn 2015-2019 là 6,38%/năm.

Về tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển hàng hóa từng chuyên ngành trong giai đoạn 2015-2019: Ngành hàng không có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt bình quân 18,17%/năm; tiếp theo là vận tải đường bộ tăng 11,27%/năm; ngành đường thủy nội địa tăng 7,39%/năm; đường biển tăng 4,09%/năm. Ngành có tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển âm là đường sắt, ở mức -1,73%/năm.

Bảng 41. Thống kê khối lượng luân chuyển hàng hóa phân theo lĩnh vực vận tải

Đơn vị: Triệu tấn.km

Năm	Tổng số	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	Hàng không
2010	217.767	3.961	36.179	31.679	145.521	427
2015	230.050	4.036	51.515	42.065	131.836	600
2019	294.595	3.763	78.964	55.946	154.753	1.169
<i>Tốc độ tăng trưởng (%/năm)</i>						
2011-2019	3,41	-0,57	9,06	6,52	0,69	11,85
2011-2015	1,10	0,37	7,32	5,84	-1,96	7,03
2016-2019	6,38	-1,73	11,27	7,39	4,09	18,17

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển Giao thông vận tải

Về thị phần đảm nhận theo khối lượng luân chuyển hàng hóa, thì chuyên ngành đường biển chiếm thị phần cao nhất, tuy nhiên cũng đang có xu hướng giảm từ 66,82% năm 2010 xuống 51,95% năm 2019, đường sắt giảm từ 1,82%

năm 2010 xuống 1,17% năm 2019. Ba chuyên ngành còn lại đang có xu hướng tăng là chuyên ngành vận tải đường bộ tăng từ 16,61% năm 2010 lên 26,86% năm 2019, đường thủy nội địa tăng từ 14,55% năm 2010 lên 19,67% năm 2019 và hàng không tăng từ 0,2% năm 2010 lên 0,36% năm 2019.

Đánh giá chung về dịch vụ vận tải giai đoạn vừa qua:

- Ngành vận tải đã cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn vừa qua. Tốc độ tăng trưởng vận tải bình quân hàng năm luôn tăng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Thị trường vận tải tiếp tục phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu; phương tiện vận tải phát triển nhanh theo hướng hiện đại, đặc biệt là đối với vận tải hàng không, đường bộ.

- Về chất lượng dịch vụ vận tải: giai đoạn vừa qua chất lượng vận tải của tất cả các lĩnh vực đều được cải thiện, đặc biệt là vận tải đường bộ, vận tải hàng không, vận tải biển đã đạt được những kết quả rõ nét hơn.

- Công tác quản lý vận tải đã được củng cố và đẩy mạnh, tạo hiệu quả cao. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật quản lý nhà nước về vận tải và cải cách thủ tục hành chính, công tác thanh kiểm tra, giám sát... được triển khai đồng bộ và quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực đã cơ bản đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

Tuy nhiên, phát triển dịch vụ vận tải vẫn còn gặp khó khăn, hạn chế sau:

- Thị phần vận tải nhìn chung chưa đạt được như mục tiêu đề ra.
- Quản lý nhà nước về vận tải vẫn còn nhiều tồn tại như thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển vận tải thủy nội địa, vận tải đường sắt, khuyến khích tăng cường kết nối các phương thức vận tải.
- Chất lượng dịch vụ vận tải nhìn chung còn chưa đáp ứng yêu cầu; chi phí vận tải vẫn ở mức cao; tính kết nối giữa các phương thức vận tải còn thấp, vận tải đa phương thức còn chưa phát triển.

1.2.3.4. Tài chính, ngân hàng

Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được triển khai quyết liệt và đạt kết quả tích cực; số lượng các tổ chức tín dụng có quy mô nhỏ, hoạt động yếu kém giảm dần; tỉ lệ nợ xấu giảm từ 17,2% năm 2012 xuống dưới 3% đến cuối năm 2020; bảo đảm an toàn hệ thống. Tính minh bạch được cải thiện; sở hữu chéo, đầu tư chéo trong các tổ chức tín dụng đã từng bước được xử lý; tình trạng cổ đông/nhóm cổ đông lớn thao túng, chi phối ngân hàng về cơ bản được kiểm soát. Thanh toán điện tử có xu hướng tăng lên, thanh toán bằng tiền mặt giảm dần. Cơ cấu thị trường tài chính có sự điều chỉnh hợp lý hơn. Thị trường vốn, đặc biệt là thị trường chứng khoán phát triển mạnh, trở thành một kênh huy

động vốn cho nền kinh tế. Quy mô thị trường chứng khoán tăng mạnh từ 19,3% GDP năm 2011 lên 72,6% GDP năm 2019, năm 2020 đạt khoảng 85% GDP.

Tuy nhiên, nhìn chung quy mô và năng lực tài chính của hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam còn nhỏ so với khu vực; chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn tầm khu vực, quốc tế. Năng lực cạnh tranh và mức độ lành mạnh tài chính của một số tổ chức tín dụng còn hạn chế. Mức độ an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng chưa bền vững so với các nước trong khu vực⁵⁸; dễ bị tổn thương trước tác động bất lợi, đột ngột từ bên ngoài. Việc thực hiện cơ cấu lại các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước gặp khó khăn về bổ sung vốn điều lệ. Năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro của các tổ chức tín dụng còn hạn chế; xử lý nợ xấu còn một số khó khăn, vướng mắc; tiến độ cơ cấu lại một số tổ chức tín dụng phi ngân hàng có cổ đông lớn là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước còn chậm.

2. Hiện trạng sử dụng không gian biển

Không gian biển nước ta được phân thành 4 vùng biển và ven biển⁵⁹:

- Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình);
- Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận);
- Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa-Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Kiên Giang).

2.1. Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình)

2.1.1. Tổng quan về tiềm năng, thế mạnh

Vùng biển và ven biển phía Bắc có nhiều tiềm năng, thế mạnh nổi trội:

- Về vị thế địa kinh tế - địa chính trị: Vùng biển và ven biển phía Bắc là vị trí “cửa ngõ” cho đất liền của toàn vùng ĐBSH và một phần vùng Bắc Trung Bộ, đây là đới bờ duy nhất của Việt Nam có đường biên giới cả trên đất liền và trên biển với Trung Quốc và nằm trên tuyến hợp tác “Hai hành lang - Một vành đai” giữa hai quốc gia.

- Có tiềm năng xây dựng các cảng nước sâu và phát triển các dịch vụ hàng hải.
- Có hệ thống các đảo, thắng cảnh nổi tiếng trong nước và thế giới (Hạ Long, Cát Bà, Bái Tử Long); vùng biển đảo Quảng Ninh và Hải Phòng có tới 17 di sản địa chất - địa mạo cần được bảo tồn.

⁵⁸ Nhiều hệ thống ngân hàng của các quốc gia khác trong khu vực có hệ số an toàn vốn cao hơn nhờ tuân thủ theo Basel II hoặc đang bắt đầu áp dụng Basel II, thậm chí Basel III.

⁵⁹ Việc phân chia và tên gọi các vùng biển và ven biển căn cứ theo Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Có sự đa dạng về các hệ sinh thái (HST) với năng suất sinh học cao và nguồn lợi lớn cùng nguồn gen quý hiếm và đặc hữu, có điều kiện hình thành các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn biển (KBTB) quốc gia... Gần các ngư trường lớn, có thể phát triển mạnh dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Có ý nghĩa đặc biệt để có thể hình thành thế trận tự nhiên bảo vệ quốc gia, mở rộng lãnh hải và chủ quyền quốc gia trên biển với các điểm tựa vùng bờ và các đảo tiền tiêu Vĩnh Thực - Trần - Cô Tô - Thanh Lam - Thượng Mai - Hạ Mai - Bạch Long Vĩ.

Tuy nhiên, Vịnh Bắc Bộ là nơi có số lượng bão biển đổ bộ nhiều nhất cả nước (chiếm 33,7%) và cấp bão khá lớn, gây nguy hiểm tới đời sống và các hoạt động kinh tế - xã hội. Ven bờ Quảng Ninh - Nam Định là khu vực chịu ảnh hưởng nhiều bởi nước dâng do bão: nước dâng lớn nhất có thể cao tới 2,5 m, tần suất hiện nước dâng lớn hơn 1,5 m là 10%, lớn hơn 2 m là 2%.

2.1.2. Thực trạng sử dụng không gian biển

Vùng biển và ven biển phía Bắc phát triển đa dạng kinh tế biển như kinh tế hàng hải, du lịch, nuôi trồng và khai thác thủy sản, xây dựng và phát triển các khu kinh tế ven biển, KCN...

- Hàng hải: Nhóm cảng biển phía Bắc gồm 04 cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình và Nam Định. Đây là nhóm cảng biển có công suất cao của cả nước với nhiều cảng nòng cốt là cảng cửa ngõ quốc tế (loại IA - Hải Phòng), cảng tổng hợp quốc gia (loại I - Quảng Ninh). Cảng biển Hải Phòng trở thành trung tâm của nhóm cảng biển phía Bắc, vượt trội cả về khối lượng hàng hóa thông qua, doanh thu lẫn sự đa dạng, đặc biệt là hàng container. Tổng sản lượng hàng hóa và hàng container thông qua nhóm cảng biển phía Bắc lần lượt chiếm 27,7% và 25% của cả nước (sau cảng biển vùng Đông Nam Bộ).

- Khu công nghiệp và Khu kinh tế ven biển: Hiện có 26 KCN của các địa phương ven biển phía Bắc được thành lập với hơn 7,8 nghìn ha, có tỷ lệ lấp đầy khoảng 45,5% (thấp nhất trong các vùng ven biển của cả nước); phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ ven biển, công nghiệp đóng tàu, sửa chữa tàu phục vụ vận tải biển. Vùng cũng có 05 KKT ven biển được quy hoạch, thành lập gồm: Vân Đồn và Quảng Yên (Quảng Ninh), Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng); Thái Bình, Ninh Cơ (Nam Định). Bên cạnh đó là KKT cửa khẩu Móng Cái có vị trí nằm ở ven biển.

- Du lịch: Trong 5 địa phương ven biển, Quảng Ninh và Hải Phòng là những địa phương thu hút khách du lịch nội địa lớn nhất cả nước (lần lượt là 8,3 và 8,1 triệu lượt khách), sau TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thanh Hóa. Riêng Quảng Ninh là địa bàn thu hút khách quốc tế chỉ sau TP. Hồ Chí Minh với 5,7 triệu lượt khách. Địa bàn trọng điểm du lịch của vùng biển Bắc Bộ là Hạ Long -

Cát Bà - Đồ Sơn, với các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển là: (i) Du lịch tham quan cảnh quan, đặc biệt là vịnh Hạ Long; (ii) Du lịch tắm và nghỉ dưỡng biển; (iii) Du lịch văn hóa; (iv) Du lịch sinh thái; (v) Du lịch thể thao (trên biển và trên các đảo); và (vi) Du lịch MICE. Địa bàn Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn nói riêng và Hải Phòng - Quảng Ninh nói chung đã thu hút khoảng 19,4% tổng lượng khách quốc tế, 11,4% tổng lượng khách nội địa; đạt 9,8% tổng thu nhập du lịch; 11,8% tổng số buồng lưu trú của toàn vùng ven biển cả nước.

- Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Tổng số lượng tàu đánh bắt cá xa bờ (trên 90 CV) của 5 địa phương ven biển phía Bắc là 2.668 chiếc (năm 2020), chiếm 7,6% tổng số lượng tàu của cả nước, với tổng công suất 723,6 nghìn CV (chiếm 5,1% cả nước), đánh bắt được 204 nghìn tấn cá (chiếm 7,3% cả nước).

- Bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Đến năm 2020, đã thành lập 03 KBTB đảo Cát Bà, Bạch Long Vỹ, Cô Tô - đảo Trần; Khu Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; 03 vườn quốc gia ven biển: Cát Bà, Bái Tử Long, Xuân Thủy; 02 KDTSQ Cát Bà và Châu thổ sông Hồng.

- Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Hoạt động này không đáng kể và số lượng ít tại vùng biển phía Bắc, như khai thác dầu khí tại Tiền Hải (Thái Bình) và khai thác cát thủy tinh tại Quảng Ninh.

- Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Qua khảo sát của Ngân hàng Thế giới (WB), vùng ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng là một trong hai vùng biển của Việt Nam có tiềm năng điện gió ven biển và ngoài khơi và hiện tại đã có trang trại gió trên đảo Bạch Long Vỹ (Hải Phòng).

- Đô thị biển: Hiện tại có tất cả 22 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố trực thuộc cấp tỉnh của 5 địa phương ven biển phía Bắc. Tổng số dân vùng ven biển là hơn 2,8 triệu người (chiếm 35,2% dân số của 5 địa phương), với tỷ lệ đô thị hóa là 37,4% (cao hơn tỷ lệ đô thị hóa bình quân của 5 địa phương, 32,1%). Trên địa bàn vùng ven biển phía Bắc có rất nhiều các đô thị lớn như thành phố Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, Quảng Yên...

- Quốc phòng - an ninh: Tại vùng biển và ven biển phía Bắc đã thực hiện tốt phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh, nhất là trên các tuyến đảo tiền tiêu quan trọng. Phát triển cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân (Quảng Ninh) từng bước trở thành một vùng đảo có kinh tế khá phát triển, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo Đông Bắc của Tổ quốc; từng bước xây dựng Cát Bà trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tầm cỡ quốc gia và quốc tế, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của vùng Bắc Bộ, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ chủ quyền quốc gia vùng biển đảo Đông Bắc Tổ quốc.

- Hoạt động lấn biển: Hiện nay, nhiều dự án lấn biển quy mô lớn đã và đang được thực hiện như dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN - cảng biển -

phi thuế quan Nam Đình Vũ (Hải Phòng) rộng 1.329 ha; KĐT du lịch Hùng Thắng (Bãi Cháy - Quảng Ninh) rộng 224 ha; KDTM Halong Marina rộng 230 ha.

- Hoạt động nhận chìm: cho đến nay chưa có giấy phép nhận chìm nào được cấp cả từ phía địa phương và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận)

2.2.1. Tổng quan về tiềm năng, thế mạnh

2.2.1.1. Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa - Thừa Thiên - Huế)

- Vị thế địa kinh tế - địa chính trị: Vùng ven biển Bắc Trung Bộ đóng vai trò như một hành lang, một cây cầu nối Bắc Bộ với Nam Trung Bộ. Vị thế kinh tế của vùng biển Bắc Trung Bộ được khai thác dựa chủ yếu vào vị trí cửa ngõ cho đất liền và những ưu thế của điều kiện tự nhiên. Tuy nhiên, lợi thế này do lịch sử để lại đã chưa khai thác được tốt: ngoại trừ Đồng Hới, tất cả các thành phố còn lại đều phân bố không giáp biển - Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh, Đông Hà và Huế. Có thể phát triển hành lang Đông - Tây kết nối vùng kinh tế biển Bắc Trung Bộ với vùng Trung, Hạ Lào và Thái Lan.

- Vùng có điều kiện tự nhiên đa dạng và tài nguyên phong phú. Nổi bật nhất là karst Phong Nha - Kẻ Bàng - một Di sản thiên nhiên thế giới nổi tiếng về hang động và sông ngầm, các bãi tắm đẹp Sầm Sơn, Cửa Lò, Nhật Lệ, Cửa Tùng, Thuận An, Lăng Cô; các danh lam thắng cảnh Sông Mã - Hàm Rồng - Núi Ngọc, Sông Lam - Phụng Hoàng - Dũng Quyết, Hồng Lĩnh - Thiên Cầm, Dốc Miếu - Rú Lịnh, Sông Hương - Núi Ngự; các đèo Ngang, Lý Hòa, Hải Vân; đầm phá Tam Giang - Cầu Hai...

Tài nguyên khoáng sản nổi bật có khả năng khai thác là quặng sắt, titan, chrom, kaolin, đá vôi và cát thủy tinh. Ngoài ra, vùng có tài nguyên sinh vật phong phú của vùng biển nông ven bờ; có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo.

- Khu vực Bắc Trung Bộ có diện tích lớn, còn nhiều dư địa để phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; vùng đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh lớn thứ ba cả nước, có tiềm năng phát triển các ngành nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản.

- Có tiềm năng xây dựng các cảng biển nước sâu (tại Nghi Sơn - Thanh Hóa, Vũng Áng - Hà Tĩnh)...

Tuy nhiên, vùng ven biển Bắc Trung Bộ là nơi có số lượng bão đổ bộ chỉ sau vùng ven biển phía Bắc, khoảng 33,3%. Đặc biệt, vùng phải chịu nhiều cơn bão có cấp lớn, nhất là từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh là khu vực nguy hiểm nhất: mực nước dâng cao nhất có thể hơn 3,5 m, có 10% số cơn bão gây ra mực nước dâng cao hơn 1,5 m và 3% số cơn bão gây ra mực nước dâng cao hơn 2 m.

2.2.1.2. Vùng ven biển Nam Trung Bộ (Đà Nẵng - Bình Thuận)

- Vị thế địa kinh tế - chính trị: Cùng với Nam Bộ, vùng Nam Trung Bộ có vị trí là trung tâm của Đông Nam Á, nằm ở phần chuyển tiếp của Đông Nam Á lục địa sang Đông Nam Á quần đảo, tiếp cận trực tiếp với phần đáy sâu của biển Đông. Đây cũng là phần nhô ra gần trung tâm biển Đông nhất so với toàn đới bờ Việt Nam, đồng thời cũng gần với các tuyến đường hàng hải quốc tế nhất, đặc biệt vùng biển có nhiều vũng vịnh có giá trị lớn về kinh tế và quân sự. Bên cạnh đó, Nam Trung Bộ có một hậu phương rộng lớn là Tây Nguyên, với tiềm năng rất lớn về nông lâm sản và khoáng sản, đồng thời còn là cửa ngõ cho các nước Lào và Campuchia, đầu ra của các tuyến hành lang Đông - Tây phía Nam. Vùng bờ Nam Trung Bộ là hậu phương vững chắc để tiến ra biển, bảo vệ các quần đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên: Vùng bờ biển Nam Trung Bộ có nhiều bãi cát trải dài tạo những bãi tắm đẹp, cảnh quan hấp dẫn, như Hải Vân, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, vịnh Xuân Đài, vịnh Vân Phong, vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh, ghềnh Đá Đĩa...

Một đặc thù nữa của đới bờ này là có nguồn lợi cao về cá và thân mềm hai mảnh vỏ.

- Có tiềm năng xây dựng các cảng biển nước sâu (Liên Chiểu - Đà Nẵng, Dung Quất - Quảng Ngãi, Vân Phong - Khánh Hòa...).

- Tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo: Vùng ven biển Phú Yên - Bình Thuận là vùng có tiềm năng lớn nhất của nước ta về điện gió và điện mặt trời với lượng gió, lượng nhiệt đủ lớn và ổn định quanh năm.

Vùng Nam Trung Bộ có điều kiện khí hậu không có mùa đông lạnh và ít bão hơn phía Bắc (chỉ khoảng 6-7% số lượng bão của cả nước). Hơn thế nữa, khu vực Khánh Hòa - Bình Thuận, khả năng xuất hiện nước dâng nguy hiểm thấp, độ cao nước dâng tối đa chỉ khoảng 1,2 m.

2.2.2. Thực trạng sử dụng không gian biển

- Du lịch: Hầu hết các địa phương trong vùng đều là những địa phương trọng điểm thu hút khách du lịch quốc tế và trong nước của Việt Nam. Trong khi Quảng Nam, Đà Nẵng và Khánh Hòa thuộc nhóm 5 địa phương hàng đầu của cả nước thu hút khách quốc tế thì Thanh Hóa là địa phương thu hút khách nội địa thứ hai của cả nước (sau TP. Hồ Chí Minh). Đây cũng là những địa phương có số cơ sở lưu trú lớn nhất cả nước.

Đối với vùng ven biển Bắc Trung Bộ, các điểm phát triển mạnh du lịch nghỉ dưỡng biển là Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đồng Hới, ngoài ra còn nhiều bãi biển khác đang ngày càng thu hút nhiều khách du lịch hơn cũng như hệ thống đầm

phá tại tỉnh Thừa Thiên - Huế. Các loại hình du lịch biển ưu thế đang phát triển ở khu vực này bao gồm: (i) Nghỉ dưỡng biển - đảo; (ii) Tham quan cảnh quan Lăng Cô, Hải Vân, Non Nước...; (iii) Du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên; (iv) Tham quan nghiên cứu các di sản văn hoá truyền thống, di sản văn hoá nhà Nguyễn, di sản văn hoá Chăm, di tích chiến tranh; (v) Du lịch thể thao biển, núi; (vi) Du lịch MICE.

Đối với vùng ven biển Nam Trung Bộ, địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Vân Phong - Nha Trang - Ninh Chữ. Các loại hình du lịch biển có ưu thế hiện đang phát triển ở khu vực này là: (i) Du lịch nghỉ dưỡng biển; (ii) Du lịch tham quan thắng cảnh biển đảo; (iii) Du lịch sinh thái biển đảo, đặc biệt là lặn tham quan san hô; (iv) Du lịch thể thao biển; (v) Du lịch MICE; (vi) Du lịch tham quan di sản.

Hiện nay, khu vực Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam thu hút khoảng 26,2% số khách quốc tế; 7,3% khách nội địa; chiếm 12,3% tổng thu nhập du lịch; 18,0% tổng số buồng lưu trú và 10,1% số lao động trực tiếp trên toàn vùng ven biển Việt Nam. Khu vực Vân Phong - Đại Lãnh nói riêng và Khánh Hoà - Ninh Thuận nói chung thu hút 10,7% tổng số lượt khách quốc tế, 4,0% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 8,4% tổng thu nhập du lịch; 13,3% tổng số buồng lưu trú và 5,1% số lao động trực tiếp trên toàn vùng ven biển Việt Nam.

- Hàng hải: Mỗi địa phương trong vùng đều có 01 cảng biển đang hoạt động, trong đó có 07 cảng loại I là Nghi Sơn, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn; ngoài ra đang thu hút đầu tư xây dựng cảng loại IA ở Vân Phong (Khánh Hòa). Trên địa bàn khu vực Bắc Trung Bộ, chủ yếu là các cảng nước sâu và có khả năng tiếp nhận tàu 3-5 vạn DWT, đáp ứng việc phát triển khu kinh tế ở các địa phương và trong vùng như cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng - Sơn Dương (Hà Tĩnh). Khu vực Nam Trung Bộ có một số cảng lớn như cảng Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn...

- Khu công nghiệp và Khu kinh tế ven biển: Vùng ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ là nơi tập trung nhiều KKT nhất của cả nước, bao gồm: Nghi Sơn (Thanh Hóa); Đông Nam Nghệ An; Vũng Áng (Hà Tĩnh); Hòn La (Quảng Bình); Đông Nam Quảng Trị; Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế); Chu Lai (Quảng Nam); Dung Quất (Quảng Ngãi); Nhơn Hội (Bình Định); Nam Phú Yên; Vân Phong (Khánh Hòa).

Đối với các KCN ngoài KKT ven biển, vùng ven biển này cũng là nơi có số lượng và diện tích đất quy hoạch KCN khá lớn, với 68 KCN (42 khu được thành lập, trong đó 29 khu đã đi vào hoạt động), tổng diện tích hơn 20,8 nghìn ha, tỷ lệ lấp đầy là 45,9%.

- Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Các địa phương thuộc vùng biển này có hơn 20,1 nghìn tàu đánh bắt cá xa bờ, nhiều nhất cả nước (chiếm hơn 57%) với tổng công suất trên 8 triệu CV. Tổng sản lượng cá biển khai thác, đánh bắt từ các tàu đánh bắt cá của địa phương trong vùng năm 2020 cao nhất cả nước (1,3 triệu tấn), chiếm hơn 46,5% tổng sản lượng đánh bắt cá biển của cả nước.

- Khai thác, chế biến dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Trong lĩnh vực lọc hóa dầu có 2 nhà máy lọc dầu là Nghi Sơn và Dung Quất, chuẩn bị khai thác mỏ Cá Voi Xanh và xây dựng các nhà máy điện khí tại Quảng Nam và Quảng Ngãi. Trên địa bàn vùng có một số cơ sở khai thác, chế biến titan, zircon tại Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Phú Yên và Bình Thuận.

- Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Hiện nay đã hoàn thành dự án điện mặt trời lớn nhất Đông Nam Á tại Ninh Thuận (Trung Nam Thuận Nam 450 MW). Nhiều dự án điện gió, điện mặt trời được đầu tư xây dựng tại Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi...

- Bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Vùng ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ hiện có 6 khu bảo tồn biển chính thức hoạt động là KBTB Cồn Cỏ (Quảng Trị), KBTB Cù Lao Chàm (Quảng Nam), KBTB Lý Sơn (Quảng Ngãi), KBTB Vịnh Nha Trang (Khánh Hòa), KBTB Núi Chúa (Ninh Thuận), KBTB Hòn Cau (Bình Thuận). Ngoài ra còn có KDTSQ Núi Chúa và Cù Lao Chàm có ý nghĩa quan trọng cả về sinh thái và du lịch.

- Đối với đô thị biển: Hiện tại có tất cả 77 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố trực thuộc cấp tỉnh của các địa phương ven biển. Tổng số dân vùng ven biển là hơn 10,6 triệu người (chiếm hơn 52,8% dân số của 14 địa phương), với tỷ lệ đô thị hóa là 38,1% (cao hơn tỷ lệ đô thị hóa bình quân của 14 địa phương, 31,5%). Trên địa bàn vùng ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ có rất nhiều các đô thị lớn như thành phố Đà Nẵng, Nha Trang, Đồng Hới, Tam Kỳ, Hội An, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Cam Ranh, Phan Rang - Tháp Chàm, Phan Thiết, Sầm Sơn.

- Quốc phòng - an ninh: Với vị trí đặc biệt là vùng có chiều bờ biển dài nhất và phạm vi không gian biển lớn nhất, việc sử dụng không gian biển cho lĩnh vực quốc phòng - an ninh tại vùng này được đặc biệt quan tâm. Riêng đối với đảo Phú Quý (Bình Thuận) được phát triển là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cứu nạn, cứu hộ của khu vực Nam Trung Bộ, đồng thời là căn cứ tiền đồn vững chắc để bảo vệ vùng biển Nam Trung Bộ, là điểm trung chuyển quan trọng giữa đất liền với quần đảo Trường Sa.

- Hoạt động lấn biển: Vùng biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ không có điều kiện thuận lợi cho hoạt động lấn biển. Tuy nhiên, tại một số ít địa phương

(chủ yếu ở vùng Bắc Trung Bộ), hoạt động này vẫn diễn ra. Ở quy mô lớn, đáng chú ý có dự án Khu đô thị quốc tế Đa Phước (Đà Nẵng) rộng 210 ha, KĐT sinh thái biển Phương Trang New Town rộng 117 ha (Đà Nẵng).

- Hoạt động nhận chìm: Dọc khu vực biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ cho đến nay có 19 giấy phép nhận chìm đã được cấp gồm Thanh Hóa có 6 giấy phép, Nghệ An có 5 giấy phép và Hà Tĩnh có 2 giấy phép, Quảng Ngãi cấp phép nhận chìm với 4 giấy phép (trong đó có 1 giấy phép do UBND tỉnh cấp và 3 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp), Bình Thuận có 01 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và Khánh Hòa có 01 giấy phép do UBND tỉnh cấp.

2.3. Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh)

2.3.1. Tổng quan về tiềm năng, thế mạnh

- Vị trí địa kinh tế - địa chính trị: Vùng biển Đông Nam Bộ tiếp giáp với một thềm lục địa rộng lớn, là cửa ngõ ra biển Đông của cả Nam Bộ, một phần Nam Trung Bộ và Campuchia. Trong vùng biển Đông Nam Bộ, Côn Đảo có vị trí, vai trò quan trọng, đặc biệt là lợi ích về lãnh thổ trên biển, có vị trí chiến lược quan trọng về quân sự.

- Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Qua các số liệu điều tra, trữ lượng nguồn lợi thủy sản ở vùng biển này lớn nhất cả nước (khoảng 985 nghìn tấn).

- Có tiềm năng xây dựng các cảng biển nước sâu tại khu vực Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Tiềm năng phát triển du lịch với các bãi tắm đẹp tại khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và đa dạng sinh học tại khu vực Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh).

- Bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: HST của vùng ĐNB rất đặc thù với HST ngập nước ven biển, nổi bật nhất với rừng đước. Rừng ngập mặn Cần Giờ là KDTSQ đầu tiên của Việt Nam, nằm trong mạng lưới các KDTSQ thế giới, có HST rừng ngập mặn phong phú về giống loài.

- Tiềm năng dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Tiềm năng dầu khí tại vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm bể dầu khí Cửu Long, đã được khai thác.

2.3.2. Thực trạng sử dụng không gian biển

- Du lịch: Du lịch Vũng Tàu - Bà Rịa là một trong những thương hiệu du lịch biển đảo lâu đời nhất tại Việt Nam. Du lịch phát triển mạnh khu vực ven biển từ thành phố Vũng Tàu về phía Bắc tới tỉnh Bình Thuận. Côn Đảo cũng là một điểm đến đặc biệt quan trọng và có nhiều giá trị sinh thái, lịch sử quan trọng. Huyện Cần Giờ của Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, vui chơi giải trí. Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát

triển tại vùng ven biển Đông Nam Bộ bao gồm: (i) Du lịch nghỉ dưỡng biển - đảo; (ii) Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; (iii) Du lịch MICE; và (iv) Du lịch sinh thái.

Về các chỉ tiêu phát triển du lịch, khu vực này đứng đầu trong toàn vùng ven biển với tỷ trọng khá cao: 26,4% tổng số lượt khách quốc tế, 33,0% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 46,3% tổng thu nhập du lịch; 15,8% tổng số buồng lưu trú và 20,6% số lao động trực tiếp của toàn vùng ven biển.

- Hàng hải: Ở vùng ven biển Đông Nam Bộ có sự phát triển kinh tế sôi động với mật độ xây dựng và phát triển cảng cao nhất cả nước, tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh, trong đó khu vực Cái Mép - Thị Vải đã trở thành cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực phía Nam và có vai trò quan trọng trong giao thương hàng hóa quốc tế.

- Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Khai thác dầu tại khu vực ven biển Đông Nam Bộ đã được triển khai từ những năm 1980. Tính đến thời điểm tháng 6/2021, Vietsovpetro đã khai thác được 241 triệu tấn dầu thô, doanh thu bán dầu khí đạt gần 84 tỷ USD, thu gom và vận chuyển về bờ hơn 36 tỷ m³ khí đồng hành..., từ đó phát triển nên ngành công nghiệp khí, điện, đạm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Hiện nay, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh có gần 2.900 tàu cá đánh bắt xa bờ (chiếm hơn 8,2% lượng tàu đánh bắt cá xa bờ của cả nước) với tổng công suất hơn 1,3 triệu CV. Công suất bình quân của các tàu đánh bắt cá của vùng lớn nhất cả nước (457 CV/tàu). Tổng lượng đánh bắt cá năm 2020 của vùng đạt 290 nghìn tấn, chiếm hơn 10,3% sản lượng cả nước, cao hơn sản lượng đánh bắt của 5 địa phương ven biển vùng ĐBSH.

- KCN và KKT ven biển: Vùng ĐNB hiện nay đã có 40 KCN được quy hoạch, trong đó có 34 khu đã được thành lập và 28 khu trong số đó đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 54,8%. Đây là khu vực có nhu cầu cao về hạ tầng công nghiệp trong thời kỳ tới không chỉ vì quỹ đất quy hoạch còn lại khá nhỏ mà còn do tốc độ phát triển công nghiệp cao hơn các vùng ven biển khác. Tuy nhiên, vùng Đông Nam Bộ cũng là vùng ven biển duy nhất của cả nước không thành lập KKT.

- Bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Cả hai địa phương ven biển vùng ĐNB đều có khu vực có ý nghĩa quan trọng về đa dạng sinh học, hiện đã thành lập KBTB Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) và KDTSQ Rừng ngập mặn Cần Giờ, trong đó KDTSQ được coi là lá phổi của TP. Hồ Chí Minh và khu vực phụ cận.

- Đối với đô thị biển: Vùng ven biển có 07 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố ven biển, với tổng số dân là 989 nghìn người (chiếm 9,5% dân số của TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu), tỷ lệ đô thị hóa đạt 60,8%, nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân đô thị hóa ở 2 địa phương này (77,6%).

- Quốc phòng - an ninh: Côn Đảo có vị trí quan trọng về quân sự và an ninh trên biển. Trong những năm qua, việc kết hợp phát triển kinh tế với công tác quốc phòng - an ninh đã được thực hiện khá hiệu quả, trong xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng tại huyện đảo và phát huy hiệu quả tối đa các công trình, cơ sở vật chất kỹ thuật cho mục đích kinh tế và quốc phòng, an ninh.

- Hoạt động lấn biển: Có dự án quy mô lớn đáng chú ý là Dự án Saigon Sunbay hơn 600 ha (Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh).

- Hoạt động nhận chìm: Hiện chỉ có tại Bà Rịa - Vũng Tàu với 2 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2.4. Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Kiên Giang)

2.4.1. Tổng quan về tiềm năng, thế mạnh

- Vị trí địa kinh tế - địa chính trị: Các tỉnh ở vùng ven biển Tây Nam Bộ có điều kiện thuận lợi phát triển quan hệ với các nước trong ASEAN, trước hết là với Campuchia và Thái Lan, có thể thiết lập một vành đai kinh tế ven biển quanh vịnh Thái Lan của bốn nước Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaysia.

Các đảo của vùng biển này như Phú Quốc, Thổ Chu với vị trí tiền tiêu có ý nghĩa quan trọng về cả quân sự và kinh tế.

- Vùng có tài nguyên sinh vật phong phú, đặc thù của hệ sinh thái ngập nước ven biển, ngập nước nội địa, cửa sông, rừng mưa nhiệt đới và bãi triều; có các nguồn lợi lớn về cá, tôm, cua, động vật thân mềm... là điều kiện thuận lợi phát triển nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản.

- Đây cũng là nơi tập trung các Vườn quốc gia (VQG) và KDTSQ rất phong phú của Việt Nam như VQG Mũi Cà Mau (41.862 ha), U Minh Hạ (7.926 ha), U Minh Thượng (8.038 ha), Phú Quốc (29.136 ha); KDTSQ Mũi Cà Mau (371.506 ha)...

- Có tiềm năng lớn phát triển du lịch, nhất là du lịch biển đảo Phú Quốc, mũi Cà Mau, các vườn quốc gia, hệ sinh thái rừng ngập mặn...

- Có tiềm năng về dầu khí và phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

2.4.2. Thực trạng sử dụng không gian biển

- Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Đến năm 2020, các địa phương vùng ven biển Tây Nam Bộ có hơn 9,5 nghìn tàu cá đánh bắt xa bờ (chiếm gần 27,1% lượng tàu đánh bắt cá xa bờ của cả nước) với tổng công suất hơn 4,1 triệu CV. Công suất bình quân của các tàu đánh bắt cá của vùng (439 CV/tàu) chỉ sau vùng Đông Nam Bộ và cao hơn mức bình quân của cả nước. Tổng lượng đánh bắt cá năm 2020 của vùng đạt trên 1 triệu tấn, chiếm gần 36% cả nước, đứng thứ 2 sau các địa

phương vùng ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ. Đây là vùng nuôi thủy sản nước lợ, mặn lớn, nhất là nuôi tôm, của cả nước.

- Đối với du lịch: Mũi Cà Mau là một điểm đến đặc biệt quan trọng của du lịch Việt Nam. Phú Quốc đã dần khẳng định vị trí là một trung tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước, năm 2019 Phú Quốc đón được hơn 5,1 triệu lượt khách du lịch, trong đó có hơn 671 nghìn lượt khách quốc tế. Các loại hình du lịch biển ưu thế ở khu vực này bao gồm: (i) Du lịch nghỉ dưỡng biển đảo; (ii) Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; (iii) Du lịch sinh thái; và (iv) Du lịch thể thao biển. Hiện lượng khách đến khu vực này so với toàn vùng ven biển còn hạn chế, vùng ven biển Tây Nam Bộ chiếm 7,6% tổng số lượt khách quốc tế, 12,4% tổng số lượt khách nội địa; 5,2% tổng thu nhập du lịch; 9,2% tổng số buồng lưu trú; và 6,3% số lao động trực tiếp ngành du lịch của toàn vùng ven biển.

- Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Cụm dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau là công trình trọng điểm của quốc gia đã tạo thành một khu công nghiệp phức hợp hiện đại, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, làm thay đổi diện mạo của khu vực ven biển tỉnh Cà Mau và toàn vùng ĐBSCL.

- Khu công nghiệp và Khu kinh tế ven biển: Hiện các địa phương ven biển vùng Tây Nam Bộ có 32 KCN nằm trong quy hoạch, trong số này có 13 khu đã được thành lập, với 9 khu đã đi vào hoạt động. Tổng diện tích đất quy hoạch cho KCN là hơn 6,7 nghìn ha và tỷ lệ lấp đầy thực tế đạt tới 81,5%, cao nhất cả nước. Trên địa bàn vùng có 3 KKT ven biển tại Định An (Trà Vinh); Năm Căn (Cà Mau); Phú Quốc (Kiên Giang).

- Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Hiện nay tại Cà Mau và Bạc Liêu đã hoàn thành một số dự án điện gió, đưa vào vận hành thương mại. Nhiều dự án điện gió, điện mặt trời chuẩn bị được đầu tư xây dựng tại Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh...

- Bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Trong vùng có KBTB Phú Quốc (Kiên Giang) và 2 KDTSQ Kiên Giang, Mũi Cà Mau.

- Đối với đô thị biển: Toàn vùng có 30 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố ven biển với tổng số dân là 3,6 triệu người (chiếm 39% dân số các địa phương ven biển của toàn vùng). Tỷ lệ đô thị hóa ở vùng ven biển là 24,9%, cao hơn bình quân của các địa phương vùng ven biển ĐBSCL (21,5%). Trên địa bàn vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long có một số đô thị lớn ven biển như thành phố Bạc Liêu, Rạch Giá, Phú Quốc.

- Quốc phòng - an ninh: Phú Quốc và Thổ Chu là 2 đảo tiền tiêu vùng biển Tây Nam của Tổ quốc, có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh. Việc kết hợp phát triển kinh tế gắn với quốc phòng - an ninh ở đây đã được thực hiện một cách hiệu quả và đem lại những kết quả thiết thực.

- Hoạt động lấn biển: diễn ra chủ yếu ở khu vực giáp với vịnh Thái Lan, dự án quy mô lớn đáng chú ý là dự án KĐT M Rạch Giá (Kiên Giang) rộng 420 ha.

- Hoạt động nhận chìm: Hiện duy nhất chỉ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 6 giấy phép nhận chìm do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2.5. Đánh giá sự liên kết giữa các ngành trong sử dụng không gian biển

Trên thực tế, đang tồn tại những mâu thuẫn, chông chéo trong sử dụng không gian ven biển và biển giữa các ngành, lĩnh vực. Cụ thể, có 3 dạng xung đột chính: (i) Xung đột giữa sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh với bảo vệ, bảo tồn và với mục đích phát triển kinh tế; (ii) Xung đột giữa mục đích bảo vệ, bảo tồn với mục đích phát triển kinh tế; và (iii) Xung đột giữa các hoạt động phát triển kinh tế của các ngành với nhau, đặc biệt là ở các khu vực có thể phát triển được đa ngành. Ví dụ, tại khu vực trọng điểm Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn tồn tại sự chông chéo về phát triển của ngành du lịch, dịch vụ cảng và hoạt động hàng hải, hoạt động của khu công nghiệp (ví dụ: Cái Lân), phát triển công nghiệp ven bờ (ví dụ nhà máy nhiệt điện, xi măng tại Vịnh Cửa Lục) và các hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản trên biển.

Bên cạnh đó, sự phát triển các ngành, lĩnh vực biển chưa có sự đồng bộ. Hệ thống cảng biển được xây dựng mở rộng nhanh nhưng còn thiếu đồng bộ với nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối cảng với đường bộ quốc gia, với các trung tâm kinh tế trong nội địa. Hoặc ở một số nơi, kết cấu hạ tầng ven biển được đầu tư phát triển tương đối nhiều nhưng dàn trải, thiếu cơ sở hạ tầng lớn, hiện đại, vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế (cảng biển, trung tâm logistics...) để tạo đột phá mạnh cho phát triển một số trung tâm kinh tế biển ở tầm quốc gia, khu vực. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nhanh một số trung tâm kinh tế biển, KKT ven biển có sức cạnh tranh cao trong khu vực còn chậm, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư. Nhiều địa phương mới chú trọng cho đầu tư kết cấu hạ tầng, thu hút dự án đầu tư, chưa thật sự coi trọng đúng mức đến hiệu quả tổng hợp, lâu dài trong khai thác, sử dụng nguồn lợi từ biển, phát triển kinh tế đi đôi với bảo tồn, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.

3. Hiện trạng sử dụng đất quốc gia

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 theo 6 vùng như sau: Vùng Trung du miền núi phía Bắc có 9.518,414 nghìn ha, chiếm 28,73% diện tích đất tự nhiên cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng có 2.127,866 nghìn ha, chiếm 6,42% diện tích đất tự nhiên cả nước; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 9.586,019 nghìn ha, chiếm 28,93% diện tích tự nhiên cả nước; vùng Tây Nguyên có 5.454,520 nghìn ha, chiếm 16,46% diện tích tự nhiên cả nước; vùng Đông Nam Bộ có 2.355,141 nghìn ha, chiếm 7,11% diện tích tự nhiên cả nước; vùng ĐBSCL có 4.092,171 nghìn ha, chiếm 12,35% diện tích tự nhiên cả nước.

Cụ thể hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo các vùng như sau:

3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp cả nước có 27.983,26 nghìn ha, tăng 1.756,87 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng khoảng 175,69 nghìn ha/năm), trong đó:

- Đất trồng lúa có 3.917,25 nghìn ha; trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 3.176,20 nghìn ha.

- Đất rừng phòng hộ có 5.118,55 nghìn ha.

- Đất rừng đặc dụng có 2.293,77 nghìn ha.

- Đất rừng sản xuất có 7.992,34 nghìn ha; trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 3.977,43 nghìn ha.

- Các loại đất nông nghiệp khác còn lại là 8.661,35 nghìn ha.

Diện tích đất nông nghiệp phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8.029,49 nghìn ha, chiếm 84,36% diện tích tự nhiên của vùng và 28,69% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 765,35 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 76,53 nghìn ha/năm).

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 1.435,57 nghìn ha, chiếm 67,47% diện tích tự nhiên của vùng và 5,13% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 30,19 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 3,02 nghìn ha/năm).

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: có 8.244,58 nghìn ha, chiếm 86,01% diện tích tự nhiên của vùng và 29,47% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 820,02 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 82,0 nghìn ha/năm).

- Vùng Tây Nguyên có 5.004,75 nghìn ha, chiếm 91,75% diện tích tự nhiên của vùng và 17,88% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 178,86 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng khoảng 17,89 nghìn ha/năm).

- Vùng Đông Nam Bộ có 1.880,90 nghìn ha, chiếm 79,86% diện tích tự nhiên của vùng và 6,72% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, giảm 21,12 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân giảm 2,11 nghìn ha/năm).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.387,97 nghìn ha, chiếm 82,79% diện tích tự nhiên của vùng và 12,11% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, giảm 16,43 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân giảm 1,64 nghìn ha/năm).

- *Đất trồng lúa*

Năm 2020, diện tích đất lúa là 3.917,25 nghìn ha, chiếm 11,82% diện tích

tự nhiên và chiếm 14,00% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước; giảm 202,94 nghìn ha so với năm 2010 (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 3.176,20 nghìn ha, giảm 121,28 nghìn ha). Diện tích đất trồng lúa phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 580,30 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 275,15 nghìn ha), chiếm 14,82% diện tích đất trồng lúa của cả nước. So với năm 2010, diện tích đất trồng lúa toàn vùng tăng 51,06 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 560,82 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 522,34 nghìn ha), chiếm 14,32% diện tích đất trồng lúa của cả nước. So với năm 2010, đất trồng lúa giảm 59,13 nghìn ha.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 703,21 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 605,84 nghìn ha), chiếm 17,94% diện tích đất trồng lúa của cả nước. So với năm 2010, đất trồng lúa trong vùng tăng 7,38 nghìn ha.

- Vùng Tây Nguyên có 185,60 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 113,80 nghìn ha), chiếm 4,74% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai. Đất trồng lúa so với năm 2010, tăng 18,72 nghìn ha.

- Vùng Đông Nam Bộ có 119,99 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 77,13 nghìn ha), chiếm 3,06% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung tại tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai. Đất trồng lúa so với năm 2010, giảm 61,23 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.767,28 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.581,94 nghìn ha), chiếm 45,12% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung tại các tỉnh Kiên Giang, Long An, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau, Trà Vinh... So với năm 2010, đất trồng lúa giảm 159,74 nghìn ha.

Tính chung cả nước, đất trồng lúa giảm tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù, diện tích đất trồng lúa giảm so với năm 2010, nhưng nhờ tăng cường công tác thủy lợi, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, đưa các giống mới vào sản xuất... nên năng suất lúa vẫn tiếp tục tăng từ 53,4 tạ/ha lên 58,2 tạ/ha và sản lượng lúa tăng từ 40 triệu tấn lên 43,44 triệu tấn (tăng 8,6%). Hệ số sử dụng đất trồng lúa đạt 1,95 lần, tăng so với năm 2010 (1,82 lần).

- Các loại đất nông nghiệp còn lại

Ngoài diện tích đất trồng lúa, đất rừng, cả nước còn 8.661,35 nghìn ha diện

tích các loại đất nông nghiệp khác còn lại (chiếm 30,95% diện tích nhóm đất nông nghiệp), cụ thể gồm các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm còn lại: Năm 2020, đất trồng cây hàng năm có 2.849,23 nghìn ha, tăng 535,73 nghìn ha so với năm 2010 và chiếm 32,89% diện tích các loại đất nông nghiệp còn lại. Đây là diện tích chuyên trồng các loại rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày... tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc 1.168,50 nghìn ha, Tây Nguyên 720,57 nghìn ha, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 650,10 nghìn ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020, cả nước có 4.950,06 nghìn ha đất trồng cây lâu năm (chiếm 57,15% diện tích đất nông nghiệp còn lại), tăng 1.261,65 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân mỗi năm tăng khoảng 126 nghìn ha). Diện tích trồng cây lâu năm tập trung chủ yếu tại vùng Tây Nguyên với 1.643,76 nghìn ha, Đông Nam Bộ 1.113,30 nghìn ha, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 823,15 nghìn ha, Đồng bằng sông Cửu Long 688,56 nghìn ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản cả nước có 787,91 nghìn ha, chiếm 2,80% diện tích nhóm đất nông nghiệp, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 510,80 nghìn ha (chiếm 64,83%), Đồng bằng sông Hồng 125,85 nghìn ha (chiếm 15,97%). So với năm 2010, đất nuôi trồng thủy sản cả nước tăng 98,08 nghìn ha (bình quân tăng 9,5 nghìn ha/năm). Nguyên nhân tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa bị nhiễm mặn thành đất nuôi trồng thủy sản, tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Đất làm muối: Năm 2020, diện tích đất làm muối cả nước có 15,58 nghìn ha (trong đó diện tích đất sản xuất muối công nghiệp khoảng 4,3 nghìn ha), giảm 2,28 nghìn ha so với năm 2010. Diện tích sản xuất muối tập trung chính ở các tỉnh: Ninh Thuận, Bạc Liêu, Bến Tre, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nam Định...

+ Đất nông nghiệp khác: Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác của cả nước có 58,45 nghìn ha (gồm đất xây dựng nhà kính, các loại nhà phục vụ mục đích trồng trọt, chuồng trại chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi trồng thủy sản cho mục đích nghiên cứu...), chiếm 0,67% diện tích các loại đất nông nghiệp khác còn lại.

3.2. Đất lâm nghiệp

Đến năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp cả nước được tính đến bao gồm 3 loại đất rừng: đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng sản xuất, với tổng diện tích là 15.404,66 nghìn ha. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ có 5.118,55 nghìn ha;
- Đất rừng đặc dụng có 2.293,77 nghìn ha;

- Đất rừng sản xuất có 7.992,34 nghìn ha; trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 3.977,43 nghìn ha.

Diện tích đất lâm nghiệp được phân bố ở 6 vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 5.685,192 nghìn ha, chiếm 37% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng có 515,661 nghìn ha, chiếm 3,35% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 5.980,293 nghìn ha, chiếm 38,82% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước; vùng Tây Nguyên 2.435,744 nghìn ha, chiếm 15,81% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước; vùng Đông Nam Bộ có 492,96 nghìn ha, chiếm 3,2% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 294,82 nghìn ha, chiếm 1,91% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước.

- Đất rừng phòng hộ

Cả nước có 5.118,55 nghìn ha, chiếm 33,22% đất lâm nghiệp, giảm 676,92 nghìn ha so với năm 2010 (chủ yếu chuyển sang mục đích đất rừng sản xuất theo lộ trình phù hợp). Trong đất rừng phòng hộ có trên 4.200 nghìn ha rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu; 180 nghìn ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; 150 nghìn ha rừng chắn gió, chắn cát bay và 31 nghìn ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và xây dựng các khu rừng phòng hộ biên giới, hải đảo. Đất rừng phòng hộ được phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2.094,58 nghìn ha, chiếm 40,92% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 602,25 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 162,82 nghìn ha, chiếm 3,18% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 6,31 nghìn ha so với năm 2010; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 2.079,08 nghìn ha, chiếm 40,62% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 17,16 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 537,18 nghìn ha, chiếm 10,49% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 88,83 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 156,54 nghìn ha, chiếm 3,06% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 2,24 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 88,35 nghìn ha, chiếm 1,73% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 5,55 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất rừng đặc dụng

Có 2.293,77 nghìn ha, chiếm 14,89% đất lâm nghiệp, tăng 154,57 nghìn ha so với năm 2010, bao gồm:

Trong hệ thống rừng đặc dụng có 164 khu bảo tồn thiên nhiên gồm 30 vườn quốc gia, 58 khu dự trữ thiên nhiên, 11 khu bảo tồn loài, 45 khu bảo vệ cảnh quan văn hoá, lịch sử và môi trường và 20 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

Rừng đặc dụng phân bố nhiều ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền

Trung (952,19 nghìn ha), Tây Nguyên (489,94 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (516,03 nghìn ha). Nhiều địa phương có diện tích rừng đặc dụng lớn như: Đắk Lắk, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Bình, Đồng Nai, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum, Lâm Đồng...

- Đất rừng sản xuất

Tổng diện tích đất rừng sản xuất cả nước có 7.992,34 nghìn ha, chiếm 51,89% đất lâm nghiệp, tăng 560,54 nghìn ha so với năm 2010, trong đó diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 3.977,43 nghìn ha, chiếm 49,76% đất rừng sản xuất và chiếm 25,81% đất lâm nghiệp.

Rừng sản xuất phân bố nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3.074,58 nghìn ha), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2.949,02 nghìn ha), Tây Nguyên (1.408,62 nghìn ha)... Một số địa phương có diện tích rừng sản xuất lớn như Gia Lai, Nghệ An, Lạng Sơn, Kon Tum, Thanh Hóa, Quảng Bình, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Yên Bái... So với năm 2010, diện tích đất rừng sản xuất tăng, diện tích tăng thêm tập trung tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc (541,31 nghìn ha), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (407,29 nghìn ha). Tuy nhiên, có hai vùng có diện tích đất rừng sản xuất giảm như vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ.

3.3. Đất khu công nghiệp

Đến năm 2020, tổng diện tích quy hoạch cho phát triển khu công nghiệp (KCN) của cả nước là 114 nghìn ha, trong đó diện tích khu công nghiệp đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 90,83 nghìn ha, chiếm 2,31% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 18,83 nghìn ha so với năm 2010. Đất khu công nghiệp chia theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã thành lập 30 khu với diện tích 7 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 5,20 nghìn ha, chiếm 5,72% diện tích KCN của cả nước, tăng 2,72 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng đã thành lập 93 khu với diện tích 27 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 19,94 nghìn ha, chiếm 21,95% diện tích KCN của cả nước, tăng 4,91 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đã thành lập 67 khu với diện tích 22 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 17,07 nghìn ha, chiếm 18,79% diện tích KCN của cả nước, tăng 7,21 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Tây Nguyên đã thành lập 10 khu với diện tích 2 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 1,58 nghìn ha, chiếm 1,74% diện tích KCN của cả nước, tăng 0,32 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Đông Nam Bộ đã thành lập 120 khu với diện tích trên 44 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 34,28 nghìn ha, chiếm 37,74% diện tích KCN của cả nước, tăng 0,09 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã thành lập 59 khu với diện tích 13 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 12,76 nghìn ha, chiếm 14,05% diện tích KCN của cả nước, tăng 3,58 nghìn ha so với năm 2010.

3.4. Đất khu kinh tế

Đến năm 2020 cả nước có 44 khu kinh tế, với tổng diện tích là 1.634,13 nghìn ha (trong đó có 321,39 nghìn ha đất mặt nước), chiếm 4,87% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Có 18 khu kinh tế ven biển, với diện tích là 858,10 nghìn ha (trong đó có 289,20 nghìn ha mặt nước), chiếm 52,51% tổng diện tích các khu kinh tế của cả nước.

- Có 26 khu kinh tế cửa khẩu với tổng diện tích tự nhiên các khu kinh tế cửa khẩu trên cả nước là 776,03 nghìn ha (trong đó có 51,80 nghìn ha mặt nước), chiếm 47,49% diện tích các khu kinh tế của cả nước.

Đến nay, đã có trên 50 nghìn ha diện tích trong khu kinh tế đã được thu hồi, giải phóng mặt bằng, chiếm 4,04% diện tích đất khu kinh tế (không bao gồm phần mặt nước).

- Diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng trong các khu kinh tế ven biển là 38,56 nghìn ha, chiếm 77,12% diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng.

- Diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng trong các khu kinh tế cửa khẩu là 11,44 nghìn ha, chiếm 22,88% diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng.

Diện tích đã cho thuê là 37,43 nghìn ha, chiếm 3,02% tổng diện tích khu kinh tế (không tính phần mặt nước), trong đó:

- Diện tích đã cho thuê trong các khu kinh tế ven biển là 30,29 nghìn ha, chiếm 80,92% diện tích đã cho thuê.

- Diện tích đã cho thuê trong các khu kinh tế cửa khẩu là 7,14 nghìn ha, chiếm 19,08% diện tích đã cho thuê.

3.5. Đất đô thị

Năm 2020 cả nước có 2.028,07 nghìn ha diện tích đất đô thị (theo địa giới hành chính phường, thị trấn), chiếm 6,12% tổng diện tích tự nhiên cả nước, phân bố tại các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 348,34 nghìn ha, chiếm 1,05% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại các tỉnh như Hà Giang 34,48 ha; Cao Bằng 34,62 nghìn ha; Lào Cai 35,27 nghìn ha; Hòa Bình 30,07 nghìn ha...

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 329,53 nghìn ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại Hà Nội 43,02 nghìn ha; Quảng Ninh 119,66 nghìn ha; Hải Phòng 34,42 nghìn ha; Hải Dương 39,47 nghìn ha...

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 505,66 nghìn ha, chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại Thanh Hóa 84,25 nghìn ha; Hà Tĩnh 39,67 nghìn ha; Thừa Thiên - Huế 54,37 nghìn ha; Quảng Nam 57,55 nghìn ha...

- Vùng Tây Nguyên có 244,88 nghìn ha, chiếm 0,74% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại Gia Lai 47,77 nghìn ha; Đắk Lắk 40,75 nghìn ha, Đắk Nông 22,32 nghìn ha; Lâm Đồng 80,90 nghìn ha.

- Vùng Đông Nam Bộ có 274,69 nghìn ha, chiếm 0,83% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại TP. Hồ Chí Minh 59,95 nghìn ha, Bình Dương 68,04 nghìn ha, Đồng Nai 45,64 nghìn ha...

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 324,97 nghìn ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại Long An 23,29 nghìn ha; An Giang 33,20 nghìn ha; Cần Thơ 47,25 nghìn ha...

Trong thời kỳ 2011-2020, diện tích đất đô thị tăng 510,92 nghìn ha, tập trung nhiều tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 171,79 nghìn ha; vùng Đông Nam Bộ 115,87 nghìn ha; vùng Đồng bằng sông Hồng 98,47 nghìn ha; vùng Tây Nguyên 64,29 nghìn ha; vùng Đồng bằng sông Cửu Long 48,78 nghìn ha... Diện tích đất đô thị tăng bình quân 51,09 nghìn ha/năm, đã góp phần hình thành mạng lưới đô thị phân bố tương đối hợp lý trên các vùng lãnh thổ cả nước, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bình quân đất đô thị của cả nước là 530 m²/người, tuy nhiên giữa các vùng có sự chênh lệch lớn, cụ thể: Tây Nguyên 1.137 m²/người, Trung du và miền núi phía Bắc 1.136 m²/người, Đồng bằng sông Cửu Long 720 m²/người, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 689 m²/người, Đồng bằng sông Hồng 422 m²/người và Đông Nam Bộ 197 m²/người.

3.6. Đất phát triển cơ sở hạ tầng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng cả nước hiện có 1.342,41 nghìn ha, chiếm 34,15% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 160,98 nghìn ha so với năm 2010. Đất phát triển cơ sở hạ tầng được sử dụng để phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục - thể thao, công trình năng lượng, bưu chính - viễn thông. Đất sử dụng vào phát triển hạ tầng phân bố ở các vùng như sau: Vùng TDMNPB có 231,22 nghìn ha, chiếm 17,22% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 54,30 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 233,80 nghìn ha,

chiếm 17,42% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 22,19 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 377,29 nghìn ha, chiếm 28,11% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 57,69 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 168,49 nghìn ha, chiếm 12,55% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 13,00 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 132,81 nghìn ha, chiếm 9,89% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 17,54 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 198,80 nghìn ha, chiếm 14,81% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, giảm 3,74 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất giao thông

Cả nước năm 2020 có 722,33 nghìn ha đất giao thông, chiếm 53,81% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 122,79 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân khoảng 12,28 nghìn ha/năm), dành cho mục đích xây dựng, nâng cấp, cải tạo trên 4,5 nghìn km quốc lộ, 70 nghìn km giao thông nông thôn, xây dựng nhiều công trình trọng điểm (đường Hồ Chí Minh, đường xuyên Á, QL1, QL10, QL3, QL N1, N2; đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương, cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây...) và nâng cấp, mở rộng các cảng biển, cảng sông, cảng hàng không góp phần đáp ứng nhu cầu đi lại, lưu thông, vận chuyển hàng hóa ngày càng tăng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 134,40 nghìn ha, tăng 23,35 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 140,81 nghìn ha, tăng 37,15 nghìn ha so với năm 2010; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 202,49 nghìn ha, tăng 40,65 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 71,48 nghìn ha, giảm 13,83 nghìn ha so với năm 2010 (tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng); vùng Đông Nam Bộ có 72,91 nghìn ha, tăng 8,57 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 100,24 nghìn ha, tăng 26,90 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất thủy lợi

Năm 2020, cả nước có 328,96 nghìn ha đất thủy lợi, chiếm 24,51% diện tích đất phát triển hạ tầng, giảm 43,92 nghìn ha so với năm 2010 do chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng và kiên cố hóa kênh mương, tập trung chủ yếu tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Long An, Tiền Giang, An Giang, Cà Mau, Sóc Trăng...) và vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình...). Trong đó: Vùng TDMNPB có 26,71 nghìn ha, giảm 2,58 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 67,95 nghìn ha, giảm 19,30 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 100,93 nghìn ha, giảm 1,41 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 28,81 nghìn ha, tăng 8,14 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 24,55 nghìn ha, tăng 8,12 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 80,01 nghìn ha, giảm 36,89 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2020, đất công trình năng lượng cả nước có 198,09 nghìn ha, chiếm 14,75% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 75,78 nghìn ha so với năm 2010, chủ yếu là diện tích các công trình đầu mối thủy điện, nhiệt điện, điện mặt trời, điện gió, hệ thống đường dây, trạm biến áp... Trong đó: Vùng TDMNPB có 54,67 nghìn ha, tăng 31,07 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 2,61 nghìn ha, tăng 0,66 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 50,64 nghìn ha, tăng 17,08 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 60,70 nghìn ha, tăng 18,59 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 21,79 nghìn ha, tăng 2,16 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 7,68 nghìn ha, tăng 6,22 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá

Năm 2020, cả nước có 9,21 nghìn ha đất xây dựng cơ sở văn hóa, chiếm 0,69% diện tích đất phát triển hạ tầng, giảm 6,16 nghìn ha so với năm 2010, trong đó: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1,8 nghìn ha, tăng 0,08 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 2,65 nghìn ha, giảm 0,59 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 1,81 nghìn ha, giảm 1,40 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 0,38 nghìn ha, giảm 0,61 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 1,51 nghìn ha, giảm 2,57 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 1,06 nghìn ha, giảm 1,07 nghìn ha so với năm 2010.

Đất cơ sở văn hóa bình quân đạt 2,14 m²/người (định mức đất cơ sở văn hóa là 0,74 - 1,23 m²/người), trong đó vùng TDMNPB đạt 1,75 m²/người, Đồng bằng sông Hồng 2,03 m²/người, BTBDHMT đạt 2,12 m²/người, Tây Nguyên đạt 2,71 m²/người, Đông Nam Bộ đạt 2,86 m²/người, Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1,72 m²/người.

- Đất cơ sở y tế

Năm 2020, cả nước có 7,42 nghìn ha đất cơ sở y tế, chiếm 0,55% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 1,64 nghìn ha so với năm 2010, trong đó: Vùng TDMNPB có 1,23 nghìn ha, tăng 0,31 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 1,51 nghìn ha, tăng 0,12 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 1,59 nghìn ha, tăng 0,12 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 0,46 nghìn ha, giảm 0,03 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 1,66 nghìn ha, tăng 0,90 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 0,97 nghìn ha, tăng 0,22 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2020, cả nước có 48,91 nghìn ha đất cơ sở giáo dục - đào tạo, chiếm 3,65% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 7,69 nghìn ha so với năm 2010, trong

đó: Vùng TDMNPB có 8,54 nghìn ha, tăng 1,23 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 10,97 nghìn ha, tăng 2,03 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 11,91 nghìn ha, tăng 1,28 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 4,38 nghìn ha, tăng 0,53 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 6,43 nghìn ha, tăng 1,58 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 6,68 nghìn ha, tăng 1,04 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2020, cả nước có 19,96 nghìn ha đất cơ sở thể dục - thể thao, chiếm 1,48% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 3,68 nghìn ha so với năm 2010, trong đó: Vùng TDMNPB có 2,74 nghìn ha, tăng 0,99 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 5,59 nghìn ha, tăng 1,74 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 6,10 nghìn ha, tăng 1,0 nghìn ha so với năm 2010, Vùng Tây Nguyên có 1,60 nghìn ha, tăng 0,02 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 2,64 nghìn ha, giảm 0,29 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 1,27 nghìn ha, tăng 0,22 nghìn ha so với năm 2010.

So với năm 2010, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng thêm 3,68 nghìn ha (bình quân mỗi năm tăng thêm 0,37 nghìn ha). Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng thêm trong thời kỳ vừa qua đã tạo điều kiện quan trọng cho việc nâng cấp, mở rộng và xây dựng cơ sở vật chất ngành thể dục - thể thao.

- Đất bưu chính - viễn thông

Năm 2020, cả nước có 0,91 nghìn ha đất bưu chính - viễn thông, chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 0,08 nghìn ha so với năm 2010, trong đó: Vùng TDMNPB có 0,16 nghìn ha, tăng 0,01 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 0,20 nghìn ha, giảm 0,01 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 0,23 nghìn ha, tăng 0,04 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 0,07 nghìn ha, giảm 0,01 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 0,11 nghìn ha, tăng 0,01 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 0,14 nghìn ha, tăng 0,04 nghìn ha so với năm 2010.

3.7. Đất quốc phòng

Năm 2020 đất quốc phòng cả nước có 243,16 nghìn ha, chiếm 6,19% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 46,22 nghìn ha so với năm 2010.

Diện tích đất quốc phòng được phân bố theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 60,78 nghìn ha, chiếm 24,99% diện tích đất quốc phòng của cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng có 17,97 nghìn ha, chiếm 7,39% diện tích đất quốc phòng của cả nước; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 101,73 nghìn ha, chiếm 41,84% diện tích đất quốc phòng của cả nước; vùng Tây Nguyên có 24,21 nghìn ha, chiếm 9,96% diện tích đất quốc phòng của

cả nước; vùng Đông Nam Bộ có 28,42 nghìn ha, chiếm 11,69% diện tích đất quốc phòng của cả nước; vùng ĐBSCL có 10,05 nghìn ha, chiếm 4,13% diện tích đất quốc phòng của cả nước.

3.8. Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh của cả nước được thống kê, kiểm kê là 52,71 nghìn ha⁶⁰, tăng 4,17 nghìn ha so với năm 2010, chiếm 1,34% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất an ninh được phân bố theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 3,95 nghìn ha, chiếm 7,50% diện tích đất an ninh của cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng có 2,82 nghìn ha, chiếm 5,35% diện tích đất an ninh của cả nước; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 24,78 nghìn ha, chiếm 47,01% diện tích đất an ninh của cả nước; vùng Tây Nguyên có 8,15 nghìn ha, chiếm 15,46% diện tích đất an ninh của cả nước; vùng Đông Nam Bộ có 5,72 nghìn ha, chiếm 10,87% diện tích đất an ninh của cả nước; vùng ĐBSCL có 7,28 nghìn ha, chiếm 13,81% diện tích đất an ninh của cả nước.

3.9. Đánh giá chung

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong 10 năm qua về cơ bản đã đạt được các chỉ tiêu mà Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 17/2011/QH13 và Nghị quyết số 134/2016/QH13 (bình quân đạt khoảng 85,35%), trong đó có 10 chỉ tiêu thực hiện cao hơn chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội, 04 chỉ tiêu đạt từ 90% đến 100%, 06 chỉ tiêu đạt từ 70% đến dưới 90%, 01 chỉ tiêu đạt 67,58% và 04 chỉ tiêu đạt dưới 50%. Đất phát triển các hạ tầng cấp quốc gia, xây dựng cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu đề ra do nguồn lực từ ngân sách chưa đáp ứng nhu cầu, trong khi việc xã hội hóa đầu tư còn thấp so với kỳ vọng; công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Đất phát triển khu công nghiệp đạt thấp so với chỉ tiêu do nhiều nguyên nhân như: quy hoạch đất khu công nghiệp cần có tầm nhìn dài hạn; vốn đầu tư cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch còn hạn chế; thủ tục bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi việc làm, tái định cư... ở một số địa phương còn nhiều vướng mắc. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 diễn ra từ cuối năm 2019, đầu năm 2020 kèm theo các biện pháp giãn cách xã hội đã có tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất, kinh doanh, thu hút đầu tư và thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; qua đó ảnh hưởng tới kết quả thực hiện các chỉ tiêu về đất đai.

⁶⁰ Diện tích đất do Bộ Công an hiện đang quản lý, sử dụng là 69,26 nghìn ha, bao gồm đất an ninh và các loại đất khác.

4. Hiện trạng khai thác và sử dụng vùng trời

4.1. Hiện trạng các vùng thông báo bay

a) Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội

Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội bao gồm:

- FIR HaNoi / FIR GuangZhou;
- FIR HaNoi / FIR KunMinh;
- FIR HaNoi / FIR VienTiane.

b) Vùng thông báo bay (FIR) Hồ Chí Minh

Vùng thông báo bay (FIR) Hồ Chí Minh bao gồm:

- FIR HoChiMinh / FIR GuangZhou;
- FIR HoChiMinh / FIR HongKong;
- FIR HoChiMinh / FIR VienTiane;
- FIR HoChiMinh / FIR PhnomPenh;
- FIR HoChiMinh / FIR BangKok;
- FIR HoChiMinh / FIR Singapore.



- Đối với các sân bay hiện tại đang khai thác, chủ yếu vùng trời sân bay được giới hạn bởi vòng tròn bán kính khoảng 30 km với tâm là điểm quy chiếu

sân bay (ARP) hoặc theo đài VOR/DME hoặc đài NDB tại sân bay. Chi tiết xem tại Phụ lục.

- Mục bay và độ cao chuyển tiếp (Flight level and altitude transition):

Hiện tại một số sân bay đang thiết lập chưa đồng nhất. Còn một số sân bay có độ cao và mục bay chuyển tiếp không giống nhau, bao gồm sân bay Tân Sơn Nhất, sân bay Buôn Ma Thuột, sân bay Liên Khương. Chi tiết xem tại Phụ lục.

4.2.2. Phương thức bay của các cảng hàng không, sân bay đang khai thác

Hiện nay còn một số sân bay đang khai thác phương thức bay mới chỉ khai thác đầu đường cất hạ cánh. Nguyên nhân do địa hình sân bay phức tạp, nếu sử dụng thiết bị mặt đất thì tính linh hoạt không cao và dẫn đến không khai thác được do điều kiện địa hình không cho phép. Điều này gây bất lợi cho các hãng hàng không khai thác tại sân bay trong trường hợp gió xuôi lớn và điều kiện nền không lưu không cho phép. Chi tiết xem tại Phụ lục.

4.3. Hiện trạng vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh

Hiện nay, các khu vực cấm bay được thực hiện theo Quyết định số 144/2004/QĐ-BQP ngày 30/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định các khu vực cấm bay trong vùng trời Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

(1) Khu vực cấm 1 (VVP1) - Khu vực Thủ đô Hà Nội:

- Giới hạn ngang: Phạm vi bán kính 6 km, tâm khu vực có tọa độ $21^{\circ}09'30''\text{N}$ - $105^{\circ}50'30''\text{E}$, từ hướng 140° đến hướng 320° theo chiều kim đồng hồ, trừ phần phía Đông Nam đường thẳng nối từ tọa độ $21^{\circ}01'21''\text{N}$ - $105^{\circ}52'20''\text{E}$ đến tọa độ $21^{\circ}00'25''\text{N}$ - $105^{\circ}51'24''\text{E}$.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất đến vô cùng.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

(2) Khu vực cấm 2 (VVP2) - Khu vực thành phố Hải Phòng

- Giới hạn ngang: Phạm vi 4 điểm có tọa độ:

$20^{\circ}53'48''\text{N}$ - $106^{\circ}41'05''\text{E}$; $20^{\circ}53'00''\text{N}$ - $106^{\circ}44'10''\text{E}$.

$20^{\circ}49'35''\text{N}$ - $106^{\circ}42'20''\text{E}$; $20^{\circ}50'30''\text{N}$ - $106^{\circ}39'50''\text{E}$.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất đến 1.500 m.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

(3) Khu vực cấm 3 (VVP3) - Khu vực thành phố Đà Nẵng

- Giới hạn ngang: Phạm vi 4 điểm có tọa độ:

16°05'00"N - 108°13'40"E; 16°02'50"N - 108°13'40"E.

16°02'50"N - 108°12'25"E; 16°04'18"N - 108°12'25"E.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất, mặt nước đến 1.500 m.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

(4) Khu vực cấm 4 (VVP4) - Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh

- Giới hạn ngang: Phạm vi 4 điểm có toạ độ:

10°47'50"N - 106°38'20"E; 10°49'25"N - 106°44'40"E.

10°43'45"N - 106°38'35"E; 10°45'12"N - 106°43'22"E.

- Giới hạn cao: Từ mặt đất đến 3.000 m.

- Thời gian cấm bay: 24/24 giờ trong ngày.

Các toạ độ này tính theo hệ toạ độ WGS-84.

5. Hiện trạng phân vùng và liên kết vùng

5.1. Hiện trạng phân vùng

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010, cả nước được phân thành 06 vùng kinh tế - xã hội và 03 vùng kinh tế trọng điểm. Ngày 16/4/2009, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 492/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thành lập vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.

Như vậy, cho đến nay lãnh thổ Việt Nam được chia thành 06 vùng kinh tế - xã hội và 04 vùng kinh tế trọng điểm.

Sáu (6) vùng kinh tế - xã hội gồm:

(1). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình.

(2). Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội (gồm cả Hà Tây), Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

(3). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

(4). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

(5). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.

(6). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Các vùng kinh tế - xã hội và vùng kinh tế trọng điểm đã là cơ sở cho việc lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ đến năm 2020 và xây dựng các chính sách phát triển vùng trong những năm vừa qua.

Phương án phân vùng này đã được thể chế hóa trong Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ, các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 6 vùng kinh tế - xã hội và 4 vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai thực hiện.

Phương án phân vùng theo 06 vùng kinh tế - xã hội như trên cũng đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo sử dụng làm cơ sở cho việc lập quy hoạch các vùng thời kỳ 2021-2030 theo quy định của Luật Quy hoạch 2017⁶¹.

Phương án phân vùng hiện nay có một số mặt được như sau:

- Phương án phân vùng hiện nay có tính kế thừa qua nhiều lần phân vùng khác nhau trước đây, đồng thời là cơ sở cho việc xây dựng các chính sách phát triển vùng, quy hoạch vùng trong 20 năm qua. Đây cũng là phương án phân vùng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và xây dựng các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Các địa phương trong mỗi vùng cơ bản tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, dân cư... Đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển chung cho các địa phương trong mỗi vùng.

- Nhìn chung các địa phương trong mỗi vùng có mối quan hệ nhất định với nhau; nhiều địa phương có mối liên kết chặt chẽ về kinh tế, văn hóa, xã hội từ nhiều giai đoạn trước đây, có mạng lưới kết cấu hạ tầng kết nối thông suốt, thuận lợi.

Ngoài ra, phương án phân vùng hiện nay cũng còn một số mặt chưa phù hợp như cơ sở để phân vùng vẫn đặt nặng tính đồng nhất về điều kiện tự nhiên so với tính liên kết kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong mỗi vùng; khoảng cách một số vùng quá dài như vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các địa phương trong 2 tiểu vùng có mối quan hệ, liên kết không lớn. Tuy nhiên vấn đề bất cập này có thể khắc phục trong quá trình lập quy hoạch khi định hướng tổ chức vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thành các tiểu vùng.

⁶¹ Thông báo số 352/TB-VPCP ngày 04/10/2020 về ý kiến kết luận của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về phương án phân vùng giai đoạn 2021-2030 để thực hiện Luật Quy hoạch.

5.2. *Hiện trạng phát triển các vùng và liên kết vùng*

Tổng quan về cơ cấu kinh tế theo vùng: Năm 2020, Vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng đóng góp 61,5% tổng GDP cả nước, trong đó vùng Đông Nam Bộ chiếm 32,2%, vùng Đồng bằng sông Hồng 29,4%. Đáng chú ý, trong giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng của vùng Đông Nam Bộ trong cơ cấu kinh tế cả nước đã sụt giảm (từ mức 37,2% năm 2010), trong khi tỷ trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng tăng lên (từ mức 26,8% năm 2010).

Trong giai đoạn 2011-2020, các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có sự gia tăng tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế cả nước, lần lượt từ 6,9% năm 2010 lên 8,5% năm 2020 và từ 13,1% năm 2010 lên 14,3% năm 2020. Tỷ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhẹ (12% năm 2020 so với 12,4% năm 2010). Chiếm tỷ trọng thấp nhất trong cơ cấu kinh tế cả nước là vùng Tây Nguyên (3,6%).

Cụ thể về hiện trạng phát triển từng vùng như sau:

5.2.1. *Vùng Trung du và miền núi phía Bắc*

Vùng TDMNPB gồm 14 tỉnh, có diện tích 95.184,2 km², là vùng có diện tích lớn thứ hai cả nước (chiếm 28,7%); dân số năm 2020 là 12.726 nghìn người, chiếm 13,1% dân số cả nước. Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 8,5% cả nước, tăng so với mức 6,9% năm 2010. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 54 triệu đồng/người, tương đương 65% trung bình cả nước.

5.2.1.1. *Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Tính cả thời kỳ 2011-2020, vùng TDMNPB có tốc độ tăng GRDP bình quân 7,39%/năm, là vùng có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 06 vùng của cả nước. Trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng trưởng 6,89%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ cao hơn là 7,89%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 bình quân là 8,32%/năm).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 20% trong tổng GRDP của vùng (so với mức 26,5% năm 2010). Tỷ trọng khu vực dịch vụ cũng giảm từ 40% năm 2010 xuống còn 34,7% năm 2020. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh từ 27,9% năm 2010 lên 34,5% năm 2015 và 40,4% năm 2020, thay thế dịch vụ trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng⁶².

⁶² Trong nội dung về cơ cấu kinh tế của các vùng, ngoài 03 khu vực nói trên còn có cấu phần “Thuế trừ trợ cấp”.

5.2.1.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Các ngành kinh tế quan trọng của vùng là nông, lâm nghiệp; sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử; thủy điện; sản xuất kim loại; may mặc; hóa chất. Trong khu vực dịch vụ, chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là các ngành mang tính chất dịch vụ công như giáo dục và y tế; tỷ trọng các ngành dịch vụ khác trong cơ cấu kinh tế nhìn chung còn thấp hơn so với các vùng.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 11,84%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt tới 16,45%/năm, cao nhất trong 06 vùng của cả nước. Trong vùng đã hình thành các trung tâm công nghiệp mới có công nghệ cao, hiện đại, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu, trong đó nổi bật nhất là công nghiệp điện tử, tập trung tại hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang. Vùng tiếp tục phát huy lợi thế về phát triển thủy điện, khai thác và chế biến khoáng sản.

Về phát triển khu công nghiệp, đến cuối năm 2020, vùng TDMNPB có 30 KCN đã thành lập (chiếm 8% số KCN đã thành lập của cả nước) với tổng diện tích trên 7 nghìn ha (tổng diện tích quy hoạch 13 nghìn ha); đất công nghiệp là 4,7 nghìn ha, trong đó diện tích đã cho thuê là 2,6 nghìn ha (tỷ lệ lấp đầy 55,9%); thu hút trên 1 nghìn dự án đầu tư thứ cấp (trong đó có 470 dự án FDI), tạo việc làm cho 255 nghìn lao động.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp thời kỳ 2011-2020 bình quân đạt gần 3,44%/năm, cao hơn mức bình quân chung cả nước; trong đó giai đoạn 2011-2015 là 3,55%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt thấp hơn, ở mức 3,33%/năm.

Cây công nghiệp quan trọng của vùng là cây chè. Đến năm 2020, diện tích đạt 98,5 nghìn ha (chiếm 81% diện tích trồng chè cả nước); diện tích cho thu hoạch 85,7 nghìn ha; sản lượng 763,1 nghìn tấn (chiếm 73% sản lượng chè cả nước). Đã hình thành vùng chè tập trung chuyên canh ở Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai... Giai đoạn vừa qua, trong vùng đã phát triển thêm một số loại cây công nghiệp khác như cà phê (diện tích 21,2 nghìn ha năm 2020), cao su (diện tích 29,6 nghìn ha).

Điểm nổi bật trong ngành nông nghiệp của vùng TDMNPB thời gian vừa qua là việc phát triển mạnh cây ăn quả. Diện tích trồng cây ăn quả của vùng đến năm 2020 đạt 254,2 nghìn ha, đứng thứ 2 cả nước sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong giai đoạn 2015-2020, diện tích trồng cây ăn quả của vùng đã tăng lên gấp hơn 1,5 lần, từ 164,5 nghìn ha năm 2015 lên 254,2 nghìn ha năm 2020, tăng gần 90 nghìn ha, trung bình mỗi năm tăng 18 nghìn ha.

Ngành lâm nghiệp của vùng có vai trò quan trọng cả về mặt sinh thái và kinh tế đối với cả nước. Đến năm 2020, tổng diện tích rừng trên địa bàn vùng đạt 5.327,5 nghìn ha (chiếm 36,3% diện tích rừng cả nước), trong đó rừng tự nhiên

3.805,5 nghìn ha, rừng trồng đạt 1.522,0 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,4% cao hơn cả nước (42,0%). Tổng sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2011-2020 của vùng là 30,43 triệu m³ gỗ, chiếm 27,6% sản lượng của cả nước.

Nhiều địa phương trong vùng đã thành công trong việc đẩy mạnh phát triển du lịch, có nhiều điểm đến du lịch được biết tới rộng rãi trong nước và quốc tế. Du lịch tham quan thắng cảnh, tìm hiểu văn hóa dân tộc, du lịch cộng đồng phát triển mạnh trong vùng, đặc biệt tại các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình. Du lịch các địa phương khác cũng đang có những chuyển biến hết sức tích cực. Sự phát triển mạnh mẽ của du lịch Lào Cai những năm qua cho thấy ý nghĩa to lớn của việc phát triển hạ tầng giao thông đối với ngành du lịch.

5.2.1.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2020, toàn vùng có 7.526 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,076 km/km², tương đương với trung bình cả nước; có 396 km đường cao tốc; mật độ đường cao tốc là 0,004 km/km², tương đương trung bình cả nước.

Đến nay đã hình thành mạng lưới giao thông theo 5 trục hướng tâm (hướng tới TP. Hà Nội):

- Trục Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: QL6 và Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình.

- Trục Hà Nội - Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai và Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang: các Quốc lộ 32, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 70, Quốc lộ 2; đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (264 km, đoạn trong vùng 216 km).

- Trục Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng: Quốc lộ 3 và đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (65 km).

- Trục Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn: Quốc lộ 1A và đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn (160 km, trong vùng 120 km).

Ngoài các tuyến trục hướng tâm, trên địa bàn vùng đã thực hiện nâng cấp các tuyến kết nối ngang như:

- Vành đai biên giới: Quốc lộ 4, Quốc lộ 4A, Quốc lộ 4B, Quốc lộ 4C, Quốc lộ 4D, quốc lộ 4H).

- Tuyến kết nối từ Đông - Tây: Quốc lộ 279.

- Tuyến vành đai Sơn La - Yên Bái - Tuyên Quang - Thái Nguyên - Bắc Giang: Quốc lộ 37.

b) Giao thông đường sắt

Tại khu vực này hiện có 5 tuyến đường sắt quốc gia, tổng chiều dài 669 km, trong đó có hai tuyến đường sắt liên vận quốc tế là Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng

Sơn) và Hà Nội - Lào Cai. Tuy nhiên, việc huy động nguồn vốn xây mới tuyến đường sắt khổ 1.435 mm Hà Nội - Đồng Đăng và nối ray ga Lào Cai - Hà Khẩu Bắc (Trung Quốc) chưa thực hiện được.

c) Cảng hàng không

Trong vùng hiện có 01 cảng hàng không nội địa đang khai thác là Điện Biên (cấp 3C), 01 sân bay Nà Sản đang dừng hoạt động cùng với một số sân bay được quy hoạch như Lai Châu, Sa Pa, Cao Bằng...

5.2.1.4. Các hành lang kinh tế

Các hành lang kinh tế quan trọng nhất của vùng đều là các hành lang kinh tế kết nối với Thủ đô Hà Nội:

- HLKT Lào Cai - Hà Nội (một phần của HLKT Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh): Gắn với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường sắt Lào Cai - Hà Nội; đi qua các tỉnh trên địa bàn vùng là Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ. Đây là tuyến hành lang về thương mại, du lịch và một phần về công nghiệp. Bên cạnh đó, đây cũng là tuyến HLKT có vai trò kết nối đối ngoại quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- HLKT Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội (một phần của HLKT Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh): Gắn với QL1, đường bộ cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, đường sắt Đồng Đăng - Hà Nội. Đây là tuyến hành lang về thương mại, công nghiệp, đồng thời đóng vai trò quan trọng về kết nối trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- HLKT Thái Nguyên - Hà Nội: Gắn với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, chủ yếu phục vụ cho cụm sản xuất công nghiệp điện tử mà trung tâm là nhà máy Samsung Thái Nguyên.

- HLKT Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu: Gắn với đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình, Quốc lộ 6, Quốc lộ 12. Tuyến hành lang này hiện chủ yếu phục vụ du lịch và vận chuyển nông, lâm sản.

Ngoài ra, theo quy hoạch vùng có định hướng phát triển tuyến hành lang kinh tế các tỉnh biên giới phía Bắc đi qua Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Sơn La. Tuy nhiên, do kết nối giao thông và điều kiện kinh tế - xã hội nhiều khu vực còn khó khăn nên mức độ phát triển dọc theo tuyến còn khiêm tốn.

5.2.1.5. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa⁶³ của vùng TDMNPB thấp hơn bình quân cả nước và thấp nhất trong cả nước. Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 đạt 2.559,2 nghìn

⁶³ Được tính bằng tỷ lệ dân số thành thị so với dân số trung bình.

người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 16,5% năm 2010 lên 20,1% năm 2020. Tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 2,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng lên 3,8%/năm. Một số tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong giai đoạn 2016-2020 như tỉnh Bắc Giang (bình quân 12%/năm), Hòa Bình (9,9%/năm) gắn với quá trình phát triển các khu, cụm công nghiệp, xây dựng các đô thị mới. Năm 2020 tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Thái Nguyên (32%), các tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng lần lượt là Tuyên Quang (13,8%), Sơn La (13,9%), Điện Biên (14,4%).

Đến hết năm 2020, toàn vùng TDMNPB có 15 thành phố trực thuộc tỉnh, 5 thị xã (Sa Pa, Nghĩa Lộ, Phở Yên, Phú Thọ, Mường Lay) và 138 thị trấn. Trong đó có 2 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên), Việt Trì (tỉnh Phú Thọ); 4 đô thị loại II là các thành phố: Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang), Lào Cai (tỉnh Lào Cai), Sơn La (tỉnh Sơn La), Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn); 09 đô thị loại III là các thành phố: Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Sông Công.

5.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng ĐBSH gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có diện tích 21.252,9 km², là vùng có diện tích nhỏ nhất cả nước (chiếm 6,4%); dân số năm 2020 là 22.920,2 nghìn người, là vùng đông dân nhất cả nước (chiếm 23,5% dân số cả nước). Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 29,4% cả nước, tăng so với mức 26,8% năm 2010 và là vùng chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong kinh tế cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 103 triệu đồng/người, tương đương 125% trung bình cả nước.

5.2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, vùng ĐBSH có tốc độ tăng GRDP bình quân 7,21%/năm, là vùng có tốc độ tăng trưởng cao thứ hai trong 06 vùng của cả nước. Trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng trưởng 6,64%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ cao hơn là 7,78%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 là 8,42%/năm).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 5,8% trong tổng GRDP của vùng (giảm so với mức 9% của năm 2010). Tỷ trọng khu vực dịch vụ giảm từ 48,5% năm 2010 xuống còn 43,6% năm 2020; vẫn duy trì là khu vực kinh tế có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh từ 29,2% năm 2010 lên 35% năm 2015 và 40,6% năm 2020.

5.2.2.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Các ngành kinh tế quan trọng của vùng ĐBSH là công nghiệp chế biến, chế

tạo, nhất là sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử, cơ khí chế tạo, may mặc, hóa chất... Vùng là trung tâm dịch vụ lớn thứ hai cả nước. Trong khu vực dịch vụ, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng là các ngành thương mại, vận tải - kho bãi, thông tin - truyền thông, tài chính - ngân hàng.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 10,18%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 11,4%/năm. Năm 2020, vùng ĐBSH chiếm 33,1% ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của cả nước, tăng so với 26,9% năm 2010. Ngành sản xuất điện tử là ngành sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng, tiếp theo là ngành cơ khí chế tạo (sản xuất ô tô, xe máy, thiết bị điện), dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng, nhựa, kim loại. Tốc độ tăng trưởng bình quân của một số ngành đạt khá cao: may mặc tăng 14%/năm, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 12%/năm, sản phẩm điện tử tăng 26%/năm, sản xuất thiết bị điện tăng 17%/năm.

Tính đến năm 2020, so sánh với các vùng khác, có rất nhiều ngành mà vùng ĐBSH chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp quốc gia như: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử (58%), sản xuất ô tô (55%), sản xuất cao su, nhựa (39%), thiết bị điện (35%), vật liệu xây dựng (38%), sản xuất thuốc, hóa dược (24%), may mặc (36%), chế biến gỗ (31%), nội thất giường, tủ, bàn ghế (22%), dệt (22%), kim loại (26%), sản phẩm từ kim loại (31%), khai khoáng (23%)...

Về phát triển khu công nghiệp, đến năm 2020, vùng ĐBSH có 93 KCN đã thành lập (chiếm 24,5% số KCN đã thành lập của cả nước) với tổng diện tích là 27 nghìn ha (tổng diện tích quy hoạch là 51,6 nghìn ha); đất công nghiệp là 17 nghìn ha, trong đó diện tích đã cho thuê là trên 10 nghìn ha (tỷ lệ lấp đầy 59,6%); thu hút gần 4,8 nghìn dự án (trong đó có 3 nghìn dự án FDI), tạo việc làm cho 1,1 triệu lao động.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 6,87%/năm, cao thứ hai cả nước (sau vùng Đông Nam Bộ). Vùng là trung tâm dịch vụ lớn thứ hai cả nước. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu khu vực dịch vụ của vùng là các ngành thương mại, vận tải - kho bãi, thông tin - truyền thông, tài chính - ngân hàng. Vùng cũng là trung tâm giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ và y tế của miền Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái biển phát triển khá nhanh.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng thời kỳ 2011-2020 chỉ đạt bình quân 1,75%/năm, thấp nhất so với các vùng khác trên cả nước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế vùng nhưng vẫn đóng góp trên 13% vào khu vực này của cả nước.

Diện tích lúa cả năm giảm trong thời kỳ 2011-2020 tại tất cả các địa phương trong vùng. Sản lượng lúa của vùng trong tổng sản lượng cả nước giảm từ 17%

năm 2010 xuống còn 14,1% năm 2020. Năng suất lúa cả năm tuy vậy vẫn tăng nhẹ từ 59,2 tạ/ha năm 2010 lên 61,4 tạ/ha năm 2020, duy trì mức cao nhất cả nước.

Tỷ trọng đàn vật nuôi của vùng trong cơ cấu cả nước nhìn chung có xu hướng giảm: Đàn lợn của vùng năm 2020 chỉ chiếm 20,7% tổng quy mô đàn của cả nước so với mức 26,7% năm 2010; đàn gia cầm chiếm 24,9% quy mô đàn cả nước, giảm nhẹ so với mức 25,5% năm 2010.

Ngành thủy sản có tốc độ phát triển khá tốt, nhanh hơn bình quân chung của khu vực nông, lâm, thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 124,5 nghìn ha năm 2010 lên 140,6 nghìn ha năm 2020; sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng bình quân 7,5%/năm, cao hơn tốc độ trung bình của cả nước. Đội tàu trên 90 CV năm 2020 tăng gấp 3 lần về quy mô so với năm 2010; sản lượng thủy sản khai thác tăng bình quân 5,6%/năm, cao hơn trung bình cả nước. Tổng sản lượng thủy sản của vùng năm 2020 chiếm 13,6% cả nước, tăng so với mức 11,5% năm 2010.

5.2.2.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2020, toàn vùng có 2.133 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,101 km/km², cao nhất cả nước; có 464 km đường cao tốc, mật độ đường cao tốc là 0,022 km/km², cao nhất cả nước.

Đã hoàn thành xây dựng cầu vượt biển nối Hải Phòng - Cát Hải (cầu Tân Vũ - Lạch Huyện) có tổng chiều dài (cả đường dẫn) 15,63 km, rộng 6 làn xe, là cây cầu vượt biển dài nhất Đông Nam Á.

b) Giao thông đường sắt

Trong vùng có các tuyến đường sắt:

- Yên Viên - Lào Cai: Trên địa bàn vùng đi qua TP. Hà Nội và tỉnh Vĩnh Phúc.
- Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng Sơn): Trên địa bàn vùng đi qua TP. Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh, kết nối với tuyến đường sắt Nam Ninh - Bằng Tường của Trung Quốc.
- Đông Anh - Quán Triều (Thái Nguyên): Trên địa bàn vùng đi qua TP. Hà Nội.
- Kép (Bắc Giang) - Hạ Long - Cái Lân: Trên địa bàn vùng đi qua tỉnh Quảng Ninh.

c) Cảng biển

Vùng ĐBSH có các cảng biển thuộc nhóm cảng biển phía Bắc (nhóm 1):

- Cảng biển Quảng Ninh: Là cảng biển loại I, có 13 bến cảng.
- Cảng biển Hải Phòng: Là cảng biển đặc biệt, có chức năng là cảng cửa ngõ và trung chuyển quốc tế; có 50 bến cảng.
- Cảng biển Thái Bình: Là cảng biển loại II, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; có 2 bến cảng.

- Cảng biển Nam Định: Là cảng biển loại III, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; có 3 bến cảng.

Các cảng biển vùng ĐBSH có 138 cầu cảng với tổng chiều dài 19.693 m; trong đó có 72 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 11.243 m và 55 cầu cảng chuyên dùng với tổng chiều dài 8.449 m (còn lại là các bến phao, khu chuyên tải). Lượng hàng hóa qua các cảng biển của vùng năm 2019 là 184 triệu tấn, chiếm 27,7% lượng hàng thông qua hệ thống cảng biển cả nước.

d) Cảng hàng không

Trên địa bàn vùng có cảng hàng không quốc tế Nội Bài - cảng hàng không lớn thứ hai của cả nước. Ngoài ra còn có các cảng hàng không Cát Bi (Hải Phòng), Vân Đồn (Quảng Ninh). Trong giai đoạn vừa qua đã hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác nhà ga T2 (công suất 10 triệu hành khách/năm) của CHKQT Nội Bài.

5.2.2.4. Các hành lang kinh tế

- HLKT Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh: là một phần của hai HLKT quan trọng là Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hai HLKT này đi qua các địa phương trên địa bàn vùng là TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng và các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh. Đây là hành lang công nghiệp - thương mại quan trọng nhất của vùng, có vai trò kết nối với khu vực và quốc tế.

- HLKT Hà Nội - Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình: Gắn với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và QL1. Đây là hành lang mở rộng không gian phát triển của vùng xuống các tỉnh Nam ĐBSH, hiện mang tính chất hành lang công nghiệp và kết nối du lịch.

- HLKT Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh: Gắn với QL10, là hành lang công nghiệp - đô thị kết nối các địa phương ven biển của vùng, mức độ phát triển và kết nối hiện không bằng các hành lang khác trong vùng.

5.2.2.5. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng ĐBSH cao thứ hai trong cả nước (tuy nhiên thấp hơn nhiều so với vùng Đông Nam Bộ). Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 đạt 8.512,1 nghìn người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 30,3% năm 2010 lên 37,1% năm 2020. Tốc độ gia tăng dân số đô thị giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 3,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 3,3%/năm. Các tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong thời kỳ 2011-2020 là Hà Nam (bình quân 11,2%/năm), Hải Dương (6,3%/năm), Bắc Ninh (5,0%/năm) gắn với quá trình phát triển công nghiệp tại các địa phương. Đến năm 2020, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Quảng Ninh (64,4%), TP. Hà Nội (49,2%), TP. Hải Phòng (45,4%). Bên cạnh đó, vẫn có

tới 8 tỉnh của vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn mức trung bình cả nước, trong đó thấp nhất là Thái Bình (12%), Hưng Yên (16,5%).

Đến hết năm 2020, toàn vùng ĐBSH có 02 thành phố trực thuộc Trung ương, 15 thành phố trực thuộc tỉnh, 7 thị xã và 116 thị trấn. Có 1 đô thị loại đặc biệt trực thuộc Trung ương là TP. Hà Nội; 1 đô thị loại I trực thuộc Trung ương là TP. Hải Phòng; 4 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố: Bắc Ninh, Hạ Long, Hải Dương, Nam Định; 7 đô thị loại II là thành phố: Vĩnh Yên, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí, Phủ Lý, Thái Bình, Ninh Bình; 08 đô thị loại III là các thành phố: Phúc Yên, Chí Linh, Hưng Yên và Tam Điệp và các thị xã: Sơn Tây, Từ Sơn, Quảng Yên, Đông Triều. Còn 3 thị xã của vùng mới đạt tiêu chí đô thị loại IV là Kinh Môn, Duy Tiên, Mỹ Hào.

5.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Vùng BTBDHMT gồm 14 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có diện tích 95.847,4 km², là vùng có diện tích lớn nhất cả nước (chiếm 28,9% - tương đương vùng TDMNPB); dân số năm 2020 là 20.343,2 nghìn người, là vùng đông dân thứ hai cả nước (chiếm 20,8% dân số cả nước). Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 14,3% cả nước, tăng so với mức 13,1% năm 2010 và là vùng chiếm tỷ trọng lớn thứ ba trong kinh tế cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 57 triệu đồng/người, tương đương 69% trung bình cả nước.

5.2.3.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, vùng BTBDHMT có tốc độ tăng GRDP bình quân 6,28%/năm, là vùng có tốc độ tăng trưởng cao thứ ba trong 06 vùng của cả nước. Trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng trưởng 6,64%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ thấp hơn là 5,91%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 là 7,25%/năm).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp; khu vực dịch vụ duy trì là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,9% trong tổng GRDP của vùng (giảm so với mức 23,3% của năm 2010). Tỷ trọng khu vực dịch vụ giảm từ 44,9% năm 2010 xuống còn 40,8% năm 2020; vẫn duy trì là khu vực kinh tế có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 23,4% năm 2010 lên 27,1% năm 2015 và 31,8% năm 2020.

5.2.3.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Những ngành kinh tế quan trọng của vùng là nông nghiệp và thủy sản; các ngành công nghiệp như sản xuất năng lượng, lọc hóa dầu, chế biến thực phẩm, may mặc, vật liệu xây dựng, sản xuất kim loại, sản xuất ô tô; các ngành dịch vụ như du lịch, vận tải - logistics.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 3,08%/năm. Năm 2020, vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng 21,5% trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản của cả nước, tăng so với mức 19,6% năm 2010.

Vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng cao thứ hai trong ngành thủy sản của cả nước (sau vùng ĐBSCL). Diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng tăng từ 79,9 nghìn ha năm 2010 lên 95,5 nghìn ha năm 2020; sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng bình quân 4,5%/năm, đến năm 2020 chiếm khoảng 6% cả nước. Đội tàu có công suất trên 90 CV của vùng năm 2020 tăng gấp 2,3 lần về số lượng so với năm 2010 và chiếm tới 57,1% cả nước; sản lượng thủy sản khai thác tăng bình quân 6,1%/năm (bình quân cả nước là 4,8%/năm) và chiếm 42,5% tổng sản lượng thủy sản khai thác của cả nước năm 2020, tăng so với mức 37,7% năm 2010.

Đến năm 2020, vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngành lâm nghiệp của cả nước. Tổng diện tích rừng trên địa bàn vùng đạt 5.569,9 nghìn ha, cao nhất trong các vùng và chiếm 37,9% diện tích rừng cả nước, trong đó rừng tự nhiên 3.776,5 nghìn ha, rừng trồng đạt 1.793,4 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 54%, cao hơn trung bình cả nước (42,0%). Tổng sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2011-2020 là 58,4 triệu m³ gỗ, chiếm 52,9% cả nước.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 9,57%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 10,3%/năm, cao thứ ba trong 06 vùng của cả nước.

Ngành sản xuất năng lượng của vùng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 17,5%/năm trong thời kỳ 2011-2020 nhờ các dự án nhiệt điện lớn tại Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi) và các dự án năng lượng tái tạo tại Ninh Thuận, Bình Thuận. Năm 2020, vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong ngành sản xuất và phân phối điện của cả nước, cao thứ hai sau vùng ĐBSH và tăng đáng kể so với mức 10% năm 2010.

Các ngành công nghiệp khác có tốc độ tăng trưởng cao trong vùng có ngành hóa chất (bình quân 21%/năm) - nhờ động lực từ các dự án lọc hóa dầu tại Nghi Sơn và Dung Quất, kim loại (40%/năm) với tổ hợp sản xuất thép Formosa tại Vũng Áng và Hòa Phát tại Dung Quất, sản xuất ô tô (20%/năm) với trung tâm là nhà máy ô tô Trường Hải tại Chu Lai, dệt (16%/năm), may mặc (14%/năm), sản phẩm từ kim loại (18%/năm).

Đến năm 2020, những ngành công nghiệp mà vùng BTBDHMT chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu cả nước là lọc hóa dầu (khoảng 77%), sản xuất vật liệu xây dựng (24%), chế biến gỗ (20%), sản xuất kim loại (16%), sản xuất ô tô (16,5%).

Về phát triển khu công nghiệp, đến năm 2020, vùng BTBDHMT có 67 KCN đã thành lập (chiếm 18% cả nước) với tổng diện tích là 22 nghìn ha (tổng

diện tích quy hoạch là 47,5 nghìn ha); đất công nghiệp là 12,7 nghìn ha, trong đó diện tích đã cho thuê là 5,3 nghìn ha (tỷ lệ lấp đầy 41,7%); thu hút gần 2,1 nghìn dự án (trong đó có khoảng 430 dự án FDI), tạo việc làm cho 306 nghìn lao động.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 5,71%/năm, thấp nhất so với các vùng khác của cả nước (nếu tính riêng giai đoạn 2011-2019 trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát thì tốc độ này là 6,7%/năm, cao thứ tư cả nước).

Du lịch là một ngành kinh tế quan trọng của vùng BTBDHMT. Năm 2020, ngành dịch vụ lưu trú của vùng chiếm tới 36% cả nước (cao nhất cả nước), dịch vụ thể thao, vui chơi, giải trí chiếm 20% cả nước (xếp thứ ba). Du lịch biển, đảo là thế mạnh đặc biệt của vùng, bên cạnh du lịch tìm hiểu, khám phá di sản như Phong Nha - Kẻ Bàng, cố đô Huế, Hội An và Mỹ Sơn. Tốc độ tăng doanh thu du lịch lũy thừa của vùng giai đoạn 2011-2019 bình quân đạt tới 20%/năm, cao nhất cả nước. Nhiều địa danh, công trình trong vùng liên tục được vinh danh trong các giải thưởng, bình chọn du lịch toàn cầu. Tuy nhiên, ngành bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 và các biện pháp giãn cách xã hội. Lượng khách du lịch quốc tế đến vùng giảm mạnh, lượng khách nội địa cũng giảm đáng kể. Các địa phương có đóng góp lớn từ ngành du lịch chịu thiệt hại lớn từ đại dịch.

5.2.3.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2020, toàn vùng có 8.366 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,087 km/km², cao thứ hai cả nước; có 193 km đường cao tốc, mật độ đường cao tốc là 0,002 km/km², thấp hơn trung bình cả nước.

Ngoài 02 tuyến cao tốc đang khai thác (Đà Nẵng - Quảng Ngãi và La Sơn - Túy Loan), trên địa bàn vùng đang triển khai xây dựng 09 đoạn cao tốc khác⁶⁴.

Mạng lưới quốc lộ trong vùng tạo thành 08 trục dọc gồm: (1) Quốc lộ 1; (2) Đường Hồ Chí Minh; (3) Quốc lộ 16; (4) Quốc lộ 15; (5) Quốc lộ 15B; (6) Quốc lộ 15C; (7) Quốc lộ 15D; (8) Đường Đông Trường Sơn và 49 tuyến ngang.

b) Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Bắc - Nam đoạn qua vùng dài khoảng 1.462 km với hệ thống ga gồm 158 ga.

c) Cảng biển

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tới 31% số lượng

⁶⁴ Bao gồm: Mai Sơn - Quốc lộ 45 (63 km); Quốc lộ 45 - Nghi Sơn (43 km); Nghi Sơn - Diễn Châu (50 km); Diễn Châu - Bãi Vọt (50 km); Cam Lộ - La Sơn (98 km); Nha Trang - Cam Lâm (49 km); Cam Lâm - Vĩnh Hảo (79 km); Vĩnh Hảo - Phan Thiết (101 km); Phan Thiết - Dầu Giây (99 km).

cảng biển của cả nước (cả nước hiện có 44 cảng biển từ loại III đến loại đặc biệt). Số cảng biển loại I của vùng chiếm 7/11 cảng biển loại I của cả nước.

Các cảng biển vùng BTBDHMT có 201 cầu cảng với tổng chiều dài 31.583 m; trong đó có 87 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 14.606 m và 87 cầu cảng chuyên dùng với tổng chiều dài 16.977 m (còn lại là các bến phao, khu chuyển tải). Lượng hàng hóa qua các cảng biển của vùng năm 2019 là 156,7 triệu tấn, chiếm 23,6% lượng hàng thông qua hệ thống cảng biển cả nước.

d) Cảng hàng không

Vùng BTBDHMT có 9 CHK, chiếm 30% số lượng CHK cả nước (cả nước có 30 CHK), gồm: Thọ Xuân (Thanh Hóa), Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình), Phú Bài (Thừa Thiên - Huế), Đà Nẵng, Chu Lai (Quảng Nam), Phù Cát (Bình Định), Tuy Hòa (Phú Yên), và Cam Ranh (Khánh Hòa). Trong đó, có 5 CHK quốc tế, chiếm 50% số lượng CHK quốc tế của cả nước.

Đã khởi công dự án xây dựng Cảng hàng không Phan Thiết ngày 05/4/2021 với diện tích 543 ha tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

5.2.3.4. Các hành lang kinh tế

Với đặc điểm của vùng trải dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, hẹp theo chiều Đông - Tây, các trung tâm công nghiệp đều có các cảng biển phục vụ trực tiếp và không có một “trung tâm vùng” thực sự, các hành lang chủ yếu của vùng là các đoạn trên tuyến Bắc - Nam:

- Hành lang Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh: Hành lang kết nối các trung tâm công nghiệp gắn với các khu kinh tế ven biển.

- Hành lang Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định: Hành lang kết nối chuỗi đô thị du lịch Huế - Đà Nẵng - Hội An và thúc đẩy liên kết công nghiệp từ Đà Nẵng tới Bình Định.

- Hành lang Khánh Hòa - Ninh Thuận - Bình Thuận: Hành lang kết nối du lịch ba tỉnh Nam Trung Bộ.

5.2.3.5. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng BTBDHMT cao thứ ba trong cả nước (tuy nhiên thấp hơn mức trung bình cả nước). Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 đạt 6.402,1 nghìn người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 24,9% năm 2010 lên 31,5% năm 2020. Tốc độ gia tăng dân số đô thị giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân gần 2,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng lên 3,5%/năm. Các tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong thời kỳ 2011-2020 là Thanh Hóa (bình quân 8,7%/năm), Quảng Bình (4,8%/năm), Hà Tĩnh (4,3%/năm). Đến năm 2020, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Đà Nẵng (87,3%), Thừa Thiên - Huế (49,2%), Khánh Hòa (42,4%), trong đó Đà Nẵng là địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước.

Các tỉnh còn lại trong vùng (trừ tỉnh Bình Thuận) đều có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn mức trung bình cả nước, trong đó thấp nhất là tỉnh Nghệ An (15,5%).

Đến hết năm 2020, toàn vùng BTBDHMT có 1 thành phố trực thuộc Trung ương, 16 thành phố trực thuộc tỉnh, 18 thị xã và 144 thị trấn. Có 1 đô thị loại I trực thuộc Trung ương là TP. Đà Nẵng; 5 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố: Thanh Hóa, Vinh, Huế, Quy Nhơn, Nha Trang; 7 đô thị loại II là các thành phố: Hà Tĩnh, Đồng Hới, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Tuy Hòa, Phan Rang - Tháp Chàm, Phan Thiết. Các đô thị loại III là các thành phố: Sầm Sơn, Đông Hà, Hội An, Cam Ranh và các thị xã: Bỉm Sơn, Cửa Lò, Kỳ Anh, An Nhơn, Sông Cầu, La Gi. Còn 12 thị xã của vùng mới đạt tiêu chí đô thị loại IV.

5.2.4. Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh có diện tích 54.545,2 km², là vùng có diện tích lớn thứ ba cả nước (chiếm 16,5%); dân số năm 2020 là 5.932,1 nghìn người, là vùng có dân số thấp nhất cả nước (chiếm 6,1% dân số cả nước). Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 3,6% cả nước, tương đương với mức năm 2010 và là vùng chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu kinh tế cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 48 triệu đồng/người, tương đương 59% trung bình cả nước.

5.2.4.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, vùng Tây Nguyên có tốc độ tăng GRDP bình quân 5,62%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ bình quân 5,65%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ thấp hơn là 5,59%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 là 6,12%/năm).

Cơ cấu kinh tế năm 2020 không có sự thay đổi lớn so với năm 2010; tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế vùng cao nhất so với các vùng khác. Năm 2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 34,6% trong tổng GRDP của vùng (giảm so với mức 38,3% năm 2010). Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhẹ từ 15,7% năm 2010 lên 16,9% năm 2015 và 18% năm 2020. Tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 40,3% năm 2010 lên 42,4% năm 2020; duy trì là khu vực kinh tế có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng.

5.2.4.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Các ngành kinh tế quan trọng của vùng là nông nghiệp; các ngành công nghiệp bao gồm thủy điện, chế biến nông sản, thực phẩm, sản xuất kim loại; các ngành dịch vụ thương mại, du lịch.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 4,43%/năm, cao nhất so với các vùng trong cả nước. Mặc dù quy mô khu vực kinh tế này của vùng nhỏ hơn so với vùng ĐBSH và Đông Nam

Bộ, nhưng đóng góp của vùng vào tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước thời kỳ 2011-2020 lại cao hơn hai vùng nói trên.

Vùng Tây Nguyên phát huy thế mạnh về trồng cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, điều, hồ tiêu. Thời kỳ 2011-2020, diện tích hồ tiêu của vùng đã tăng thêm 64,8 nghìn ha, cao su tăng thêm 44,9 nghìn ha và cà phê tăng thêm 130 nghìn ha; trong khi đó, diện tích điều giảm 4,4 nghìn ha. Năm 2020, vùng Tây Nguyên có 639,3 nghìn ha cà phê (chiếm 92% diện tích cà phê cả nước), 83,6 nghìn ha hồ tiêu (chiếm 63,5% cả nước), 87 nghìn ha điều (chiếm 29% cả nước) và 228 nghìn ha cao su (chiếm 24% cả nước). Về sản lượng, vùng Tây Nguyên hiện chiếm 95% sản lượng cà phê, 67% sản lượng hồ tiêu, 22% sản lượng cao su và 23% sản lượng điều của cả nước.

Đến năm 2020, tổng diện tích rừng trên địa bàn vùng Tây Nguyên là 2.562 nghìn ha, chiếm 17,5% diện tích rừng cả nước, trong đó rừng tự nhiên 2.179,8 nghìn ha, rừng trồng đạt 382,2 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 46%, thấp hơn nhiều so với các vùng TDMNPB và BTBDHMT. Tổng sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2011-2020 của vùng là 6,16 triệu m³ gỗ, chiếm 5,6% sản lượng của cả nước. Nhìn chung, rừng của vùng Tây Nguyên đóng vai trò quan trọng về sinh thái đối với khu vực Duyên hải miền Trung và cả nước; trong khi đó, kinh tế lâm nghiệp còn hạn chế do sức ép từ sự phát triển các cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 6,86%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ đạt bình quân 5,0%/năm, thấp nhất trong 06 vùng của cả nước. Các ngành công nghiệp chính của vùng là sản xuất năng lượng, sản xuất kim loại, chế biến nông sản. Trong đó, tốc độ của ngành sản xuất kim loại đạt bình quân 34,7%/năm, ngành chế biến nông sản, thực phẩm đạt 6,2%/năm. Tuy nhiên, hai ngành này của vùng vẫn chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu ngành tương ứng của cả nước.

Ngành sản xuất năng lượng tuy đóng vai trò khá quan trọng đối với kinh tế vùng, nhưng đến năm 2020, vùng Tây Nguyên chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 6% trong ngành sản xuất và phân phối điện của cả nước, giảm so với mức năm 2010 và thấp nhất trong 06 vùng.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 6,44%/năm. Vùng chỉ chiếm chưa đến 4% trong khu vực dịch vụ của cả nước, rất thấp so với các vùng khác. Các ngành dịch vụ chủ yếu phục vụ cho nhu cầu nội vùng. Ngành du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, mới tập trung tại một số điểm đến nổi bật.

5.2.4.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Trên địa bàn vùng mới có 1 tuyến cao tốc Đà Lạt - Liên Khương (tỉnh Lâm Đồng) dài 19 km; mật độ đường cao tốc thấp nhất cả nước.

Năm 2020, hệ thống quốc lộ trên địa bàn vùng có tổng chiều dài 3.059 km, mật độ 0,056 km/km², thấp hơn trung bình cả nước. Các quốc lộ tạo thành 3 trục dọc: (1) Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) - Quốc lộ 27; (2) Quốc lộ 14C; (3) Đường Trường Sơn Đông - Quốc lộ 20. Bên cạnh đó, là các tuyến quốc lộ kết nối ngang: Quốc lộ 40 - Quốc lộ 40B; Quốc lộ 24; Quốc lộ 19 - Quốc lộ 19D; Quốc lộ 25; Quốc lộ 29; Quốc lộ 26 - Quốc lộ 19C; Quốc lộ 28.

b) Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt, dài khoảng 84 km được xây dựng năm 1931, hiện nay chỉ còn khai thác đoạn từ ga Đà Lạt đến Trại Mát, khoảng 6,5 km chủ yếu phục vụ khách du lịch.

c) Cảng hàng không

Trong vùng Tây Nguyên hiện có ba cảng hàng không: Cảng hàng không Buôn Ma Thuột; Cảng hàng không Liên Khương; Cảng hàng không Pleiku.

5.2.4.4. Hành lang kinh tế

Trong vùng chưa thực sự hình thành các hành lang kinh tế do hoạt động kinh tế tại các địa phương chưa sôi động, kết nối giữa các địa phương chưa chặt chẽ, khoảng cách giữa các trung tâm kinh tế của các tỉnh cách nhau xa.

5.2.4.5. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng Tây Nguyên thấp hơn mức trung bình cả nước, cao hơn hai vùng TDMNPB và ĐBSCL. Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 là 1.707,3 nghìn người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng không có nhiều thay đổi trong thời kỳ 2011-2020: năm 2020 là 28,8%, so với năm 2010 là 28,3%. Tốc độ gia tăng dân số đô thị thời kỳ 2011-2020 bình quân là 1,5%/năm, thấp hơn nhiều trung bình cả nước. Tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất của vùng trong thời kỳ 2011-2020 là Đắk Nông (bình quân 2,7%/năm), tuy nhiên đây cũng là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng (15,3% năm 2020). Đến năm 2020, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Lâm Đồng (39,3%), đây cũng là tỉnh duy nhất trong vùng có tỷ lệ đô thị hóa xấp xỉ mức trung bình cả nước.

Đến hết năm 2020, toàn vùng Tây Nguyên có 6 thành phố trực thuộc tỉnh, 3 thị xã và 51 thị trấn. Có 3 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố: Pleiku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt. Có 3 đô thị loại III là các thành phố: Kon Tum, Gia Nghĩa, Bảo Lộc. Cả 3 thị xã của vùng là An Khê, Ayun Pa, Buôn Hồ mới đạt tiêu chí đô thị loại IV.

5.2.5. Vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ gồm 06 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có diện tích 23.551,5 km², chiếm 7,1% diện tích cả nước và chỉ lớn hơn diện tích của vùng Đồng bằng sông Hồng; dân số năm 2020 là 18.342,9 nghìn người (chiếm 18,8% dân số cả nước). Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 32,2% cả nước, giảm so với mức 37,2% năm 2010, nhưng vẫn là vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong kinh tế cả nước. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 141 triệu đồng/người, tương đương 170% trung bình cả nước.

5.2.5.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, vùng Đông Nam Bộ có tốc độ tăng GRDP bình quân 5,39%/năm, là vùng có tốc độ tăng trưởng thấp nhất cả nước. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng bình quân 5,83%/năm, giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 4,95%/năm (tính riêng giai đoạn 2016-2019 là 5,85%/năm).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch giữa hai khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GRDP của vùng là thấp nhất so với các vùng khác. Năm 2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,6% trong tổng GRDP của vùng, tương đương với mức của năm 2010. Tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng giảm từ 46% năm 2010 xuống còn 41,7% năm 2020. Khu vực dịch vụ gia tăng tỷ trọng từ 38,5% năm 2010 lên 41,6% năm 2015 và 43,5% năm 2020, trở thành khu vực kinh tế có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng.

5.2.5.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Vùng Đông Nam Bộ là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước, chiếm 40% giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cả nước năm 2020 (mặc dù đã giảm so với mức trên 50% năm 2010), đồng thời có ngành khai thác dầu khí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngành khai khoáng cả nước. Vùng Đông Nam Bộ cũng là trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước, chiếm tỷ trọng cao nhất trong hầu hết các ngành dịch vụ của cả nước. Trong ngành nông nghiệp, vùng có mức đóng góp vào tăng trưởng ngành này thời kỳ 2011-2020 cao thứ ba cả nước (sau vùng ĐBSCL và Tây Nguyên) và cao hơn đáng kể so với vùng ĐBSH.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 4,27%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 7,04%/năm. Vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất cả nước và cao hơn nhiều các vùng khác đối với đa số các phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là về chế biến thực phẩm, đồ uống, dệt, da giày, hóa chất, dược phẩm, kim loại, thiết bị điện, nội thất giường, tủ, bàn ghế, cao su - nhựa.

Các ngành khác mà vùng chiếm tỷ trọng tương đối cao trong cơ cấu cả nước là sản xuất ô tô (sau vùng ĐBSH), sản phẩm điện tử (sau vùng ĐBSH và TDMNPB), vật liệu xây dựng (sau vùng ĐBSH và BTBDHMT).

Vùng Đông Nam Bộ và vùng ĐBSH có quy mô tương đương nhau trong các ngành về may mặc, chế biến gỗ và là 2 trung tâm lớn nhất cả nước về các ngành này.

Về phát triển KCN, đến năm 2020, vùng Đông Nam Bộ có 120 KCN đã thành lập (chiếm 32% cả nước) với tổng diện tích là 44,3 nghìn ha (tổng diện tích quy hoạch là 59,9 nghìn ha); đất công nghiệp là 29,1 nghìn ha, trong đó diện tích đã cho thuê là 18,7 nghìn ha (tỷ lệ lấp đầy 64,4%); thu hút gần 7,5 nghìn dự án (trong đó có gần 5 nghìn dự án FDI), tạo việc làm cho 1,58 triệu lao động.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 7,17%/năm, cao nhất cả nước. Vùng tiếp tục duy trì vị thế là trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước.

Vùng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động du lịch cả nước khi vừa là địa bàn đón khách du lịch lớn, vừa là thị trường gửi khách lớn nhất cả nước, đồng thời cung cấp các dịch vụ đại lý du lịch, điều phối khách cho các vùng.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 3,24%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế vùng; tuy nhiên vẫn chiếm khoảng 12% cả nước, cao hơn vùng Tây Nguyên.

d) Đến năm 2020, vùng Đông Nam Bộ có 549,9 nghìn ha cao su (tăng khoảng 108,4 nghìn ha so với năm 2010), 183,7 nghìn ha điều (giảm khoảng 42,1 nghìn ha so với năm 2010), 40 nghìn ha hồ tiêu (tăng khoảng 14,8 nghìn ha so với năm 2010), 27,8 nghìn ha cà phê (giảm khoảng 12 nghìn ha so với năm 2010). Vùng Đông Nam Bộ là vùng trồng cao su và điều lớn nhất cả nước.

Tỷ trọng đàn vật nuôi của vùng trong cơ cấu cả nước có xu hướng tăng nhanh; chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng tập trung. Đàn gia cầm của vùng tăng trưởng với tốc độ bình quân 11,2%/năm, cao nhất cả nước, đến năm 2020 chiếm 11,5% tổng quy mô đàn cả nước (so với mức 7% năm 2010). Tương tự, quy mô tổng đàn lợn của vùng tăng trưởng với tốc độ bình quân 4,8%/năm, là vùng duy nhất có quy mô tổng đàn năm 2020 cao hơn năm 2010. Năm 2020, đàn lợn của vùng Đông Nam Bộ chiếm 18,1% cả nước, tăng gấp đôi so với mức 9,1% năm 2010.

5.2.5.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2020, toàn vùng có 855 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,036 km/km², thấp nhất cả nước; có 52 km đường cao tốc, mật độ đường cao tốc là 0,002 km/km², thấp hơn nhiều mức trung bình cả nước.

Hiện trên địa bàn vùng có tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây với chiều dài 51 km. Quốc lộ gồm các tuyến: QL 1; QL 22 - QL 22B; QL 13; Đường Hồ Chí Minh; QL 51 - QL 51B; QL 56; QL 55; QL 20; QL 14C.

b) Cảng biển

Hệ thống cảng biển trong vùng bao gồm Cảng cửa ngõ quốc tế Bà Rịa - Vũng Tàu (cảng loại IA), Cảng tổng hợp quốc gia đầu mối khu vực TP. Hồ Chí Minh (cảng loại I). Các cảng Đồng Nai (cảng loại I) và Bình Dương (cảng loại II) là cảng địa phương.

- Cảng TP. Hồ Chí Minh: Là cảng biển loại I, cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực; có 43 bến cảng.

- Cảng Vũng Tàu: Là cảng biển loại đặc biệt, cảng tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển container quốc tế; có 45 bến cảng.

- Cảng Đồng Nai: Là cảng loại I, cảng biển tổng hợp phục vụ liên vùng; có 18 bến cảng.

- Cảng Bình Dương: Là cảng loại III, cảng phục vụ địa phương; có 01 bến.

Các cảng biển vùng Đông Nam Bộ có 296 cầu cảng với tổng chiều dài 37.357 m; trong đó có 91 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 19.908 m và 127 cầu cảng chuyên dùng với tổng chiều dài 17.449 m (còn lại là các bến phao, khu chuyển tải). Lượng hàng hóa qua các cảng biển năm 2019 là 301,7 triệu tấn, chiếm 45,4% lượng hàng thông qua hệ thống cảng biển cả nước.

c) Cảng hàng không

Trong vùng có CHK quốc tế Tân Sơn Nhất là CHK quốc tế lớn nhất cả nước; CHK Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) phục vụ du lịch. Hiện đang triển khai dự án xây dựng CHK quốc tế Long Thành tại tỉnh Đồng Nai.

d) Hành lang kinh tế

- HLKT theo QL13 từ TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước: Hành lang phát triển công nghiệp, đoạn tuyến chủ đạo là đoạn TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương.

- HLKT theo QL1 - QL51 (và cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành) từ TP. Hồ Chí Minh - TP. Biên Hòa - TP. Vũng Tàu: Hành lang công nghiệp - đô thị lớn nhất của vùng.

- HLKT theo QL22 - QL22B từ TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh: Nhìn chung mới phát triển chủ yếu ở đoạn tuyến trên địa phận TP. Hồ Chí Minh và khu vực lân cận.

5.2.5.4. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng Đông Nam Bộ cao nhất cả nước và cao hơn rất nhiều mức trung bình cả nước. Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 đạt 12.272,7

ngàn người, chiếm 34% tổng dân số đô thị cả nước. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng tăng từ 57,6% năm 2010 lên 66,9% năm 2020. Tốc độ gia tăng dân số đô thị giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 4,15%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 3,61%/năm; tính chung cả thời kỳ 2011-2020 là 3,88%/năm, cao nhất cả nước. Các tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất trong thời kỳ 2011-2020 là Bình Dương (bình quân 15%/năm), Tây Ninh (8,4%/năm). Đến năm 2020, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Bình Dương (84,4%), TP. Hồ Chí Minh (80,1%); đây cũng là hai địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao thứ hai và thứ ba cả nước. Hai tỉnh của vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn mức trung bình cả nước là Bình Phước (24%) và Tây Ninh (32,3%).

Đến hết năm 2020, toàn vùng Đông Nam Bộ có 1 thành phố trực thuộc Trung ương, 9 thành phố trực thuộc tỉnh, 7 thị xã và 36 thị trấn⁶⁵. Có 1 đô thị loại đặc biệt trực thuộc Trung ương là TP. Hồ Chí Minh; 3 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố: Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu; 1 đô thị loại II là thành phố Bà Rịa. Các đô thị loại III là các thành phố: Đồng Xoài, Tây Ninh, Dĩ An, Thuận An, Long Khánh và các thị xã: Bến Cát, Tân Uyên, Phú Mỹ. Còn 4 thị xã của vùng mới đạt tiêu chí đô thị loại IV là Phước Long, Bình Long, Hòa Thành, Trảng Bàng.

5.2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng ĐBSCL gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có diện tích 40.921,7 km², chiếm 12,4% diện tích cả nước, rộng gấp đôi vùng ĐBSH. Dân số của vùng năm 2020 là 17.318,6 nghìn người, chiếm 17,7% dân số cả nước; ĐBSCL là vùng có tốc độ tăng dân số thấp nhất cả nước (0,06%/năm). Năm 2020, GRDP của vùng chiếm 12,0% cả nước, giảm nhẹ so với mức 12,4% năm 2010. Quy mô kinh tế của vùng hiện bằng cả vùng TDMNPB và Tây Nguyên cộng lại, tuy nhiên thấp hơn vùng BTBDHMT. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 56 triệu đồng/người, tương đương 68% trung bình cả nước.

5.2.6.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, vùng ĐBSCL có tốc độ tăng GRDP bình quân 5,42%/năm, tương đương với vùng Đông Nam Bộ và là hai vùng có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong 06 vùng của cả nước.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm mạnh tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực dịch vụ trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 31,9% trong tổng GRDP của vùng (giảm so với mức 41,3% của năm 2010). Tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng trong giai đoạn 2011-2015

⁶⁵ Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc TP. Hồ Chí Minh có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

không thay đổi nhiều, tuy nhiên đến giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng này tăng qua các năm lên mức 26,3% năm 2020 (so với mức 20,3% năm 2010). Khu vực dịch vụ tăng tỷ trọng từ 33,9% năm 2010 lên 36,1% GRDP vùng năm 2020; từ năm 2016 vượt khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản để trở thành khu vực có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng.

5.2.6.2. Các ngành kinh tế quan trọng

Ngành kinh tế quan trọng của vùng ĐBSCL là nông nghiệp, thủy sản; các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế vùng có chế biến nông sản, thực phẩm, hóa chất - dược phẩm, sản xuất kim loại, sản xuất năng lượng, da giày; các ngành dịch vụ có thương mại, vận tải, du lịch.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng thời kỳ 2011-2020 chỉ đạt bình quân 2,63%/năm, thấp thứ hai trong cả nước (chỉ cao hơn vùng ĐBSH). ĐBSCL là vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước, trên 30% năm 2020.

ĐBSCL là vùng sản xuất, xuất khẩu lương thực, vùng cây ăn trái nhiệt đới lớn nhất Việt Nam với diện tích tự nhiên 4.092,2 nghìn ha, trong đó 2.575,2 nghìn ha đất dùng cho sản xuất nông nghiệp, chiếm 62,9% tổng diện tích đất tự nhiên của cả vùng. ĐBSCL là vựa lúa số một cả nước, tạo ra 56% sản lượng lúa cả nước năm 2020.

Về cây ăn quả, diện tích trồng cây ăn trái ở ĐBSCL có trên 360 nghìn ha, chiếm 70% sản lượng trái cây của cả nước.

Nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh, thành một ngành sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao, làm thay đổi cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL. Diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng tăng nhanh từ 742,7 nghìn ha năm 2010 lên 805,8 nghìn ha năm 2020. Sản lượng nuôi trồng thủy sản liên tục tăng từ gần 2 triệu tấn năm 2010 lên trên 3,2 triệu tấn năm 2020 (đóng góp 70% cả nước). Các sản phẩm trong vùng khá đa dạng, trong đó sản phẩm chính là cá tra và tôm sú.

Năm 2020 diện tích nuôi cá tra là 5.700 ha và sản lượng đạt 1,56 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 1,54 tỷ USD. Diện tích nuôi tôm nước lợ đạt khoảng 742 nghìn ha, chiếm 92,6% diện tích nuôi tôm nước lợ của cả nước, sản lượng đạt khoảng 782 nghìn tấn, chiếm 84,2% sản lượng nuôi của cả nước. Vùng ĐBSCL đóng góp hơn 80% vào kim ngạch xuất khẩu tôm đạt 3,37 tỷ USD của cả nước.

Khai thác thủy sản cũng là thế mạnh của vùng ĐBSCL. Năm 2020 sản lượng khai thác trong vùng là 1,48 triệu tấn, chiếm 38% tổng sản lượng khai thác thủy sản cả nước. Tốc độ tăng sản lượng khai thác bình quân thời kỳ 2011-2020 là 3,9%/năm.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 8,41%/năm, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 9,31%/năm. Đến năm 2020, các ngành công nghiệp mà vùng chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế cả nước là chế biến nông sản, thực phẩm, hóa chất, dược phẩm, sản xuất năng lượng. Trong đó, đối với ngành chế biến thực phẩm, vùng là trung tâm lớn thứ hai của cả nước (chiếm 28%), sau vùng Đông Nam Bộ; tương tự, vùng cũng là địa bàn sản xuất da giày lớn thứ hai cả nước, sau vùng ĐNB. Đối với ngành dược phẩm, vùng là địa bàn sản xuất lớn thứ ba cả nước (chiếm khoảng 22%), sau vùng Đông Nam Bộ và ĐBSH.

Trong ngành sản xuất năng lượng, vùng ĐBSCL chiếm tỷ trọng khoảng 12% trong cơ cấu cả nước. Các trung tâm điện năng nằm trên địa bàn nhiều địa phương như: Nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh), nhiệt điện và điện khí Ô Môn (Cần Thơ), nhiệt điện Long Phú (Sóc Trăng), điện khí (Cà Mau), điện gió Bạc Liêu.

Về phát triển khu công nghiệp, đến năm 2020, vùng ĐBSCL có 59 KCN đã thành lập (chiếm 15,6% cả nước) với tổng diện tích trên 12,7 nghìn ha (tổng diện tích quy hoạch là khoảng 28 nghìn ha); đất công nghiệp là 8,6 nghìn ha, trong đó diện tích đã cho thuê là 4,8 nghìn ha (tỷ lệ lấp đầy 55,6%); thu hút trên 2,3 nghìn dự án (trong đó có gần 1 nghìn dự án FDI), tạo việc làm cho trên 432 nghìn lao động.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 6,0%/năm, thấp hơn mức trung bình cả nước. Ngành du lịch phát triển nhìn chung còn chậm, trừ tại một số trung tâm du lịch lớn của vùng, đặc biệt là đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

5.2.6.3. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2020, toàn vùng có 2.652 km quốc lộ, mật độ quốc lộ là 0,065 km/km², thấp hơn mức trung bình cả nước; có 39 km đường cao tốc, mật độ đường cao tốc là 0,001 km/km², rất thấp so với trung bình cả nước.

Hệ thống đường bộ được kết nối thông qua các trục dọc và trục ngang:

- Các tuyến trục dọc:

+ Hiện tuyến giao thông đường bộ “xương sống” của vùng ĐBSCL là Quốc lộ 1 đi từ TP. Hồ Chí Minh qua các địa phương Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và kết thúc ở Cà Mau.

+ Song song bên Quốc lộ 1 là các dự án cao tốc: Đoạn cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương (61,9 km), đoạn cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận (51,1 km, thông xe tháng 1/2022).

+ Tuyến N2 (đường Hồ Chí Minh qua vùng ĐBSCL) chạy qua vùng Đồng Tháp Mười ở phía Tây.

+ Tuyến đường hành lang ven biển phía Đông từ Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng đi qua Trà Vinh, Bến Tre về TP. Hồ Chí Minh.

+ Tuyến N1 từ Châu Đốc - Hà Tiên.

- Các trục ngang là các Quốc lộ 62, Quốc lộ 30, Quốc lộ 54, Quốc lộ 91, Quốc lộ 61C, Quốc lộ 63 và các tuyến đường tỉnh.

b) Đường thủy nội địa

Vùng ĐBSCL có mạng lưới đường thủy dày đặc, kết nối nội vùng và kết nối với hệ thống cảng tại TP. Hồ Chí Minh và Campuchia. Kết nối đường thủy nội địa giữa vùng ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ qua 4 hành lang chính gồm:

+ Hành lang số 1: Tuyến TP. Hồ Chí Minh đi Cà Mau - Năm Căn qua kênh Chợ Gạo. Hiện nay, lưu lượng phương tiện qua kênh Chợ Gạo trên 18.000 phương tiện/ngày đêm đã gây tình trạng quá tải trên tuyến kênh này.

+ Hành lang số 2: Tuyến TP. Hồ Chí Minh đi Kiên Lương qua kênh Tháp Mười số 1.

+ Hành lang số 3: Tuyến duyên hải từ TP. Hồ Chí Minh đi Cà Mau - Năm Căn qua kênh Trà Vinh - kênh Bạc Liêu - Cà Mau.

+ Hành lang số 4: Tuyến ven biển qua Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang

- Kết nối vùng ĐBSCL với Campuchia qua hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia (tuyến sông Mê Kông).

c) Cảng biển

- Cảng biển Cần Thơ: Là cảng loại I, cảng tổng hợp phục vụ liên vùng, có 21 bến cảng.

- Các cảng loại II: Cảng biển Long An (02 bến), Cảng biển Tiền Giang (02 bến), Cảng biển Đồng Tháp (03 bến), Cảng biển Sóc Trăng (01 bến), Cảng biển An Giang (01 bến), Cảng biển Trà Vinh (01 bến).

- Các cảng loại III: Cảng biển Vĩnh Long (02 bến), Cảng biển Cà Mau (01 bến), Cảng biển Kiên Giang (04 bến).

d) Cảng hàng không

Hiện tại ĐBSCL có 4 CHK, trong đó có 2 CHK quốc tế. CHK Phú Quốc (khai trương cuối năm 2012) đón khoảng 3,7 triệu lượt hành khách, vận chuyển khoảng 8.733 tấn hàng hoá trong năm 2019.

CHK Cần Thơ bắt đầu hoạt động vào năm 2011 với công suất 3-5 triệu hành khách mỗi năm, nhưng chỉ phục vụ khoảng 1,8 triệu lượt hành khách vào năm 2019 với khoảng 9.114 tấn hàng hóa. Ngoài ra còn có các sân bay nội địa tại Rạch Giá (32.822 HK/năm) và Cà Mau (36.836 HK/năm), cả hai có tuyến kết nối với TP. Hồ Chí Minh, cũng đều đang hoạt động dưới công suất.

5.2.6.4. Các hành lang kinh tế

- HLKT trung tâm: Gắn với tuyến cao tốc và QL 1 từ TP. Hồ Chí Minh - TP. Cần Thơ. Đây là hành lang kinh tế tổng hợp kết nối các địa bàn phát triển năng động nhất của vùng ĐBSCL và kết nối vùng với TP. Hồ Chí Minh.

- HLKT ven Biển Đông: Gắn với QL1, QL60, đường Quản Lộ - Phụng Hiệp. Đây là tuyến hành lang kết nối các đô thị trên các tỉnh ven biển.

- HLKT Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: HLKT kết nối ngang quan trọng nhất của vùng, kết nối các địa bàn phát triển trọng điểm về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, thủy sản của vùng.

- HLKT ven biển Tây: Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau: Gắn với các tuyến Quốc lộ 80, 61, 63; là khu vực phát triển kinh tế năng động, có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh của vùng và cả nước.

5.2.6.5. Hệ thống đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng ĐBSCL thấp thứ hai trong cả nước (cao hơn vùng TDMNPB). Dân số đô thị toàn vùng đến năm 2020 là 4.479,2 nghìn người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 23,3% năm 2010 lên 25,9% năm 2020. Tốc độ đô thị hóa thời kỳ 2011-2020 chỉ đạt bình quân 1,13%/năm, thấp nhất cả nước. Một số tỉnh có tốc độ đô thị hóa nhanh trong thời kỳ vừa qua là Vĩnh Long (bình quân 4%/năm), Sóc Trăng (3%/năm), Hậu Giang (2,9%/năm). Năm 2020, địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất vùng là TP. Cần Thơ (70%), cao thứ tư cả nước. Tất cả các tỉnh còn lại đều có tỷ lệ đô thị hóa thấp hơn bình quân cả nước, trong đó thấp nhất là tỉnh Bến Tre (10%).

Đến hết năm 2020, toàn vùng ĐBSCL có 1 thành phố trực thuộc Trung ương, 18 thành phố trực thuộc tỉnh, 10 thị xã và 116 thị trấn. Trong đó có 2 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là các thành phố Mỹ Tho và Long Xuyên; 12 đô thị loại II là các thành phố: Tân An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cao Lãnh, Sa Đéc, Châu Đốc, Rạch Giá, Vị Thanh, Bạc Liêu, Cà Mau, Phú Quốc.

5.2.7. Hiện trạng liên kết vùng

5.2.7.1. Về kết cấu hạ tầng

Trong thời gian qua, kết cấu hạ tầng kết nối vùng và liên vùng được quan tâm đầu tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế.

Cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi vào hoạt động từ năm 2014 có ý nghĩa lớn đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, giúp kết nối các vùng kinh tế khó khăn, chậm phát triển của 5 địa phương dọc tuyến với các vùng kinh tế năng động. Đoạn cao tốc từ Bắc Giang đi Lạng Sơn (dài 64 km) đã hoàn thành trong năm 2019.

Tại vùng Đồng bằng sông Hồng, đã hoàn thành xây dựng các tuyến cao tốc quan trọng để kết nối vùng như Hà Nội - Hải Phòng, Nội Bài - Hạ Long, Hòa Lạc - Hòa Bình, Hà Nội - Thái Nguyên, Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn, nâng cấp cải tạo các tuyến trục hướng tâm Hà Nội (Quốc lộ 2, Quốc lộ 3, Quốc lộ 5, Quốc lộ 6, Quốc lộ 18, Quốc lộ 32). Hoàn thành xây dựng nhà ga quốc tế T2, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài; xây dựng mới sân bay Vân Đồn (Quảng Ninh). Đã hoàn thành 2 bên khởi động tại Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (khu vực Lạch Huyện).

Vùng BTBDHMT cũng hoàn thành các công trình kết nối có ý nghĩa vùng như hầm đường bộ Đèo Cả trên Quốc lộ 1A nối Khánh Hòa với Phú Yên; hầm đèo Hải Vân mở rộng; thông xe toàn tuyến cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (thuộc cao tốc Bắc - Nam phía Đông). Đang triển khai xây dựng nhiều tuyến cao tốc khác và tuyến đường ven biển trên địa bàn vùng. Hoàn thành và đưa vào khai thác Nhà ga hành khách quốc tế, Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh.

Tại vùng Tây Nguyên, đường Hồ Chí Minh (đoạn trùng quốc lộ 14 qua Tây Nguyên) đã hoàn thành nâng cấp. Đường Trường Sơn Đông đến nay đã thi công hoàn chỉnh phần lớn khối lượng với khoảng 100 cầu các loại, 1 hầm, nối thông liên tục các tỉnh Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên và phía bắc Đắk Lắk, nối thông 6 Quốc lộ ngang là: 24B, 24, 19, 25, 29 và 26. Nâng cấp, mở rộng Cảng Hàng không Pleiku.

Tại vùng Đông Nam Bộ, cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây hoàn thành và được đưa vào khai thác sử dụng; đang thi công cao tốc Bến Lức - Long Thành. Bên cạnh đó, đã hoàn thành đầu tư vào nâng cấp các tuyến quốc lộ (1, 51, 55, 56, 22, 60, đường Hồ Chí Minh qua Bình Phước, ...) để dần tạo nên bộ khung hạ tầng đường bộ với chất lượng cao. Hoàn thành khu bến Cái Mép (trong cụm cảng Cái Mép - Thị Vải) với tầm nhìn đưa khu vực này trở thành cảng trung chuyển quốc tế.

Kết cấu hạ tầng giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng được quan tâm đầu tư: hoàn thành đường Nam Sông Hậu (quốc lộ 91C), tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, cầu Cổ Chiên, cầu Năm Căn, cầu Đầm Cùn, cầu Mỹ Lợi, cầu Cao Lãnh, cầu Vàm Cống, nâng cấp cải tạo một số tuyến quốc lộ. Một số dự án nâng cấp đường thủy cũng được thực hiện trong vùng như: Dự án nâng cấp hai tuyến đường thủy phía Nam và cảng Cần Thơ (tổng số 652 km), Dự án phát triển giao thông ĐBSCL (dự án WB5) dài tổng số 401 km, Dự án nâng cấp kênh Chợ Gạo hoàn thành giai đoạn 1.

5.2.7.2. Liên kết phát triển các ngành sản xuất, kinh doanh

- Công nghiệp: Các địa phương lân cận tại hai khu vực trọng điểm phát triển công nghiệp phía Bắc và phía Nam đã tạo điều kiện thu hút đầu tư trong và ngoài nước, phát triển các hành lang công nghiệp, tạo thành các cụm liên kết ngành như điện tử, cơ khí chế tạo, sản xuất nội thất, dược phẩm... Phát triển công nghiệp đã có sự lan tỏa từ các trung tâm công nghiệp sang các khu vực lân cận.

- Nông nghiệp: Các tỉnh, thành phố đã triển khai một số hoạt động liên kết trên các lĩnh vực: nông nghiệp công nghệ cao; trao đổi, học hỏi, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật; an toàn thực phẩm; tiêu thụ nông sản, hàng hóa; thủy lợi - phòng chống thiên tai. Các địa phương: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Hưng Yên, Bắc Ninh đã tham dự Hội thảo chuyên đề về xây dựng, phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Ngành nông nghiệp các tỉnh, thành phố Vùng đồng bằng sông Hồng đã ký kết hợp tác về phòng chống dịch bệnh, kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật. Thành phố Hà Nội đã phối hợp với các địa phương để nâng cao năng lực kiểm soát, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm các sản phẩm nông lâm thủy sản tiêu thụ trên địa bàn Thủ đô theo chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn.

- Thương mại, du lịch: Các tỉnh, thành phố tiếp tục duy trì các sự kiện giao lưu văn hóa kết hợp xúc tiến du lịch và hỗ trợ lẫn nhau giới thiệu, kết nối các sản phẩm du lịch. Thành phố Hà Nội hỗ trợ các tỉnh, thành phố trong quảng bá, cung cấp ấn phẩm tại Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam - Hà Nội và tại một số chương trình hội chợ du lịch quốc tế. Các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh đã ban hành Kế hoạch chung triển khai chương trình hợp tác giữa ngành du lịch các tỉnh, thành phố.

Thành phố Hà Nội đã tổ chức Hội nghị giao thương kết nối cung cầu hàng hóa giữa thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố với có sự tham gia của các địa phương vùng KTTĐ Bắc Bộ. Tại vùng KTTĐ phía Nam, Hội đồng vùng đã phối hợp với các địa phương tổ chức Hội nghị kết nối cung - cầu định kỳ; từ năm 2019 trở về trước đã có nhiều địa phương như Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang, Long An và doanh nghiệp tham gia, ký hợp đồng cung ứng giữa các bên.

Các địa phương tích cực tham gia các sự kiện có tính kết nối quan trọng như: Hội chợ Du lịch quốc tế VITM - Hà Nội 2019, Hội chợ triển lãm Công Thương duyên hải miền Trung - Quảng Ngãi (năm 2017), Diễn đàn liên kết, hợp tác phát triển du lịch Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội (năm 2020) và nhiều hoạt động khác, qua đó tăng cường kết nối các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hợp tác trong sản xuất, cung ứng, tiêu thụ hàng hóa, thương mại và dịch vụ.

5.2.7.3. Giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, y tế

Các đô thị lớn tại các vùng đóng vai trò các là trung tâm cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học - công nghệ cho các địa phương lân cận, cho toàn vùng và liên vùng. Các trung tâm lớn như TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cùng các tỉnh, thành phố trong vùng thường xuyên trao đổi kinh nghiệm, tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học liên quan đến những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, quản lý đô thị, môi trường. Các viện nghiên cứu, trường đại học ở hai thành phố lớn nhất cả nước đã tham gia tư vấn, hỗ trợ, thực hiện các đề tài, đề án khoa học phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nhiều địa phương.

Có sự liên kết giữa bệnh viện tuyến Trung ương và các bệnh viện tuyến dưới về hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật thông qua hình thức bệnh viện vệ tinh để chuyển giao kỹ thuật, nâng cao năng lực cho các cơ sở y tế tuyến dưới, thực hiện mục tiêu đưa dịch vụ có chất lượng về gần dân, giảm tải cho tuyến trên. VD tại vùng KTTĐ Bắc Bộ: Sở Y tế Hà Nội đã tiến hành khảo sát tại các bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quốc tế Hải Phòng... trong việc xây dựng, thực hiện Đề án bệnh viện vệ tinh chuyên ngành Tim mạch của bệnh viện Tim Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020; phối hợp các tỉnh, thành phố trong việc thực hiện dự án Nored của Bộ Y tế. Tiếp nhận các cán bộ bệnh viện vệ tinh về học tập tại Bệnh viện Tim Hà Nội; tiến hành chuyển giao kỹ thuật chuyên ngành Tim mạch cho bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng, Bệnh viện đa khoa các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên; hỗ trợ tỉnh Hưng Yên, thành phố Hải Phòng đào tạo các bộ, chuyển giao công nghệ chuyên khoa ngoại, trao đổi công tác phòng chống dịch bệnh, quản lý y tế trên địa bàn.

5.2.7.4. Bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tại khu vực phía Bắc, các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ đã phối hợp trong khảo sát, thống nhất giá đất cụ thể tại các khu vực giáp ranh. Thành phố Hà Nội đã tích cực triển khai các dự án đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường trên lưu vực sông Hồng với việc chuẩn bị các thủ tục đầu tư 11 dự án xử lý chất thải rắn. Các tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Phúc tiếp tục triển khai Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái lưu vực sông Cầu ban hành theo Quyết định số 174/2006/QĐ-TTg ngày 28/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Các tỉnh trong vùng KTTĐ phía Nam đã cùng phối hợp thực hiện các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường; thực hiện quan trắc nước trên các sông lớn trong Vùng với tần suất từ 04 -12 lần/năm. Các tỉnh, thành phố trong Vùng đã phối hợp và hoàn thành xây dựng kế hoạch hoạt động thực hiện nhiệm vụ, dự án, chương trình trọng tâm trong lĩnh vực môi trường của Tổ điều phối trong giai đoạn 2018-2020.

Các tồn tại, hạn chế trong liên kết vùng:

Bên cạnh nhiều kết quả đạt được như đã nêu, liên kết vùng nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế. Các công trình, dự án liên kết vùng mới tập trung ở các dự án hạ tầng do Trung ương đầu tư. Các hoạt động liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và kết nối hạ tầng còn chưa được triển khai rộng khắp dù đã có nhiều thỏa thuận hợp tác được ký kết. Do vậy, liên kết vùng chưa phát huy hết vai trò và thế mạnh của từng địa phương trong một vùng.

Cơ chế chính thức về liên kết vùng mới được ban hành cho các vùng kinh tế trọng điểm⁶⁶ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long⁶⁷. Đối với các địa phương khác, vẫn chưa có một cơ chế chính thức tạo điều kiện cho thúc đẩy liên kết. Tuy nhiên, ngay cả đối với các vùng KTTĐ, trong thời gian qua, công tác liên kết phát triển vẫn chưa có sự chuyển biến lớn. Các địa phương mới tăng cường trao đổi, thảo luận chính sách, cung cấp thông tin cho nhau và đã có những kiến nghị chung gửi lên cấp Trung ương. Tính liên kết giữa các địa phương trong các hoạt động phát triển trên thực tế còn khá mờ nhạt. Chưa có tư duy phối hợp trong quy hoạch và đầu tư giữa các địa phương để triển khai các công trình đem lại lợi ích chung.

6. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia

6.1. Hiện trạng phát triển tổng thể hệ thống đô thị

6.1.1. Quá trình đô thị hóa

Trong thời kỳ 1999-2020, hệ thống đô thị Việt Nam đã tăng về số lượng và quy mô dân số đô thị, năm 1999 cả nước có 604 đô thị (tỷ lệ đô thị hóa 23,61%), năm 2010 có 755 đô thị (tỷ lệ đô thị hóa 30,39%), năm 2015 có 787 đô thị (tỷ lệ đô thị hóa khoảng 33,9%), năm 2020 có 862 đô thị (tỷ lệ đô thị hóa 36,8%).

Tốc độ đô thị hóa đạt trung bình 3,5%/năm và tỷ lệ đô thị hóa sau mỗi 10 năm tăng 5-6 điểm % trong suốt 30 năm qua (từ năm 1990 đến năm 2020). Năm 1990 tỷ lệ đô thị hóa mới chỉ đạt 19,5% thì đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đã tăng lên 36,8%.

Đô thị hóa tập trung cao nhất tại vùng Đông Nam Bộ (66,9%), thấp nhất tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc (20,1%). Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ dân số đô thị cao, trong đó cao nhất là TP. Hồ Chí Minh (80,1%), Bình Dương (84,4%), Quảng Ninh (64,4%)... Các tỉnh có tỷ lệ dân số

⁶⁶ Căn cứ theo các Quyết định 941/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2015 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020, Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 và Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020.

⁶⁷ Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng Điều phối vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020-2025.

đô thị thấp nhất của Việt Nam là Bến Tre (9,8%), Thái Bình (11,7%), Tuyên Quang (13,8%), Sơn La (13,9%)...

Bảng 42. Quá trình đô thị hóa tại Việt Nam thời kỳ 1990-2020

Năm	Tổng số (nghìn người)	Thành thị (nghìn người)	Nông thôn (nghìn người)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
1990	66.016,7	12.880,3	53.136,4	19,51
2000	77.630,9	18.725,4	58.905,5	24,12
2010	87.067,3	26.460,5	60.606,8	30,39
2020	97.582,6	35.932,6	61.650,0	36,82

Nguồn: Tổng cục Thống kê

6.1.2. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn

6.1.2.1. Đô thị

Hệ thống đô thị Việt Nam được phân thành 6 loại: Loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV, loại V, dựa vào số dân và một số chỉ số về đặc điểm đô thị khác. Các đô thị chính của Việt Nam đều thuộc loại IV trở lên. Đến thời điểm tháng 12/2020, cả nước có 862 đô thị, trong đó loại đặc biệt có 2 đô thị gồm Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; loại I có 22 đô thị gồm Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Hạ Long, Huế, Nam Định, Nha Trang, Quy Nhơn, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Việt Trì, Bắc Ninh, Hải Dương, Vinh, Vũng Tàu, Pleiku, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Mỹ Tho, Long Xuyên; loại II có 31 đô thị; loại III có 48 đô thị; loại IV có 87 đô thị, loại V có 672 đô thị.

Đến năm 2020, hầu hết các đô thị tỉnh lỵ là thành phố loại III trở lên. Xu hướng chủ đạo là tập trung phát triển đô thị lớn, đô thị tỉnh lỵ làm hạt nhân thúc đẩy lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội và tác động lên hệ thống đô thị trên địa bàn toàn tỉnh.

6.1.2.2. Nông thôn

Khu vực nông thôn có dân số khoảng 61,65 triệu người (chiếm 63% tổng dân số cả nước). Số đơn vị hành chính cấp xã có 8.297 xã (với 66.206 thôn ấp, bản). Số đơn vị hành chính cấp xã năm 2020 giảm mạnh (trong đó riêng giai đoạn 2016-2020 số xã giảm 681 xã) thực hiện theo chủ trương bảo đảm tiêu chuẩn đơn vị hành chính⁶⁸, cùng với quá trình sáp nhập các xã vào địa giới hành chính khu vực nội thị của các đô thị (từ loại IV trở lên). Trong giai đoạn 2011-2020, khu vực

⁶⁸ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

nông thôn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm sự ổn định phát triển trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Địa bàn nông thôn tập trung các hoạt động sản xuất, cung cấp chủ yếu lương thực, thực phẩm; cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, xuất khẩu; cung cấp nguồn nhân lực cho các KCN và đô thị. Quá trình đô thị hoá và mở rộng không gian đô thị đã tác động lớn đến khu vực nông thôn, biểu hiện thông qua các hoạt động phi nông nghiệp và phát triển các đô thị nhỏ (đô thị loại V). Mật độ các đô thị nhỏ trên địa bàn cấp huyện hiện còn thấp, bình quân cả nước có 1,157 đô thị/1 huyện. Hệ thống điểm dân cư nông thôn hiện nay là hệ quả của quá trình phát triển tự nhiên dựa trên nền sản xuất nông nghiệp truyền thống (quy mô nhỏ, manh mún, phân tán...), mức độ cơ giới hóa thấp, chưa được tổ chức để phù hợp với yêu cầu sản xuất hàng hoá lớn, chưa đáp ứng tốt tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Giai đoạn 2010 - 2020, chất lượng sống tại điểm dân cư nông thôn đã được cải thiện hơn nhiều so với 10 năm trước đây. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường khu vực nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Hình thái phân bố dân cư nông thôn hiện đang phân hoá thành 2 loại hình: điểm dân cư nông thôn ven đô thị chịu tác động mạnh từ quá trình đô thị hoá và điểm dân cư nông thôn thuần nông có hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Giai đoạn vừa qua, các chính sách về nông thôn mới chưa có sự khác biệt giữa nông thôn thuần nông và nông thôn chịu tác động từ đô thị hóa; chưa quan tâm đúng mức đến các khu vực dân cư nông thôn ven đô theo hướng bền vững, các khu dân cư nông thôn thuần nông với đặc điểm theo địa bàn, dân tộc, tập quán sản xuất, sinh hoạt khác nhau.

Về thực trạng phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số⁶⁹: vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) nước ta thuộc địa bàn của 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã⁷⁰. Chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung. Đa số đồng bào DTTS sinh sống thành cộng đồng ở khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng KT-XH ĐBKK với địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn.

Sinh kế của người dân vùng đồng bào DTTS&MN đặc biệt là đồng bào các DTTS hiện nay chủ yếu vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp. Tỷ lệ các nhóm DTTS có việc làm trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ rất thấp, chưa khai thác được tiềm năng trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ của khu vực. Thu nhập bình quân đầu người của các vùng DTTS trung bình vào khoảng 1,1 triệu/người/tháng (số liệu năm 2018), chưa bằng ½ so với mức bình quân chung của cả nước. Tình

⁶⁹ Dựa trên thông tin, số liệu từ tài liệu Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2030 và kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

⁷⁰ Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

trạng hộ nghèo và cận nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN, nhất là tình trạng nghèo của người DTTS vẫn đang là một trong những thách thức lớn. Tính đến cuối năm 2018, hộ nghèo DTTS trong tổng số hộ nghèo cả nước chiếm 55,27% (trong khi đó tỷ lệ dân số là người DTTS chiếm 14,6% dân số của cả nước).

Mặc dù sinh kế gắn với nông lâm nghiệp là chủ yếu, nhưng tình trạng không có hoặc thiếu đất sản xuất đang diễn ra phổ biến đối với người dân vùng đồng bào DTTS&MN nói chung và cộng đồng các DTTS nói riêng. Theo số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS, có đến 68,5% hộ DTTS có nhu cầu cần thêm đất để sản xuất. Trong đó có nhiều nhóm dân tộc ở Tây Nguyên có trên 80% số hộ thiếu đất sản xuất.

Mức độ thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản tại vùng DTTS&MN còn khá thấp so với mức bình quân chung của cả nước. Theo số liệu điều tra 53 DTTS, các nhóm DTTS có nhà ở kiên cố chiếm 14,5%, bằng khoảng 1/3 so với bình quân chung của cả nước (46,7%). Còn khoảng 30% học sinh DTTS chưa được đi học đúng độ tuổi. Tỷ lệ người DTTS chưa biết đọc, biết viết tiếng Việt còn khá cao (20,8%). Gần 1/3 số hộ DTTS chưa được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ người DTTS sử dụng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe còn thấp so với mức bình quân chung của cả nước. Tỷ lệ các hộ DTTS được sử dụng điện lưới thấp hơn 5% so với mức trung bình của cả nước; tỷ trọng sử dụng điện dành cho thắp sáng đơn thuần của các hộ DTTS chiếm tỷ lệ rất cao.

6.2. Hiện trạng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc

Các đô thị trung tâm các cấp được phân bố hợp lý trên cơ sở 06 vùng kinh tế - xã hội đồng thời là các vùng đô thị hóa, trong đó mỗi vùng có các khu vực đô thị hóa tập trung cao, các cực động lực, các hành lang phát triển chủ đạo.

Tốc độ đô thị hóa nhanh tại hai thành phố lớn là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (đô thị đặc biệt) và các đô thị lân cận cùng với kết nối hạ tầng giao thông liên tỉnh được quan tâm đầu tư giữa trung tâm và các vùng phụ cận đã tạo hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy hình thành hai vùng đô thị lớn trên diện rộng với quy mô dân số đô thị chiếm 57% và mật độ đô thị gấp 1,9 lần cả nước, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc vùng Đồng bằng sông Hồng và phụ cận (với Thủ đô Hà Nội là trung tâm) và vùng đô thị Đông Nam Bộ và phụ cận (với Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm). Các vùng đô thị hóa nhanh là vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng đã hình thành một số liên kết giữa các đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh về hạ tầng giao thông, thương mại, dịch vụ...trong đó nổi lên là quá trình thu hút, dịch chuyển lao động giữa các khu vực trung tâm và ngoại vi vào các khu vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Từ đây đặt ra nhiều thách thức với khả năng đáp ứng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và xã hội của các đô thị lớn và vừa.

Các đô thị từ loại II trở lên chủ yếu tập trung ở hai vùng đô thị lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh và dọc theo một số tuyến giao thông huyết mạch quốc gia như các quốc lộ 1A, 18, 5, 70...

Các đô thị khác tập trung vào các trung tâm cấp tỉnh (tỉnh lỵ) và gắn với các hành lang kinh tế, trục giao thông lớn của quốc gia. Xu hướng phát triển mạng lưới như vậy là tiền đề quan trọng để hệ thống đô thị trở thành hạt nhân, động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, xã hội của từng vùng và trên cả nước.

Bảng 43. Thực trạng đô thị hóa theo các vùng thời kỳ 2010-2020

Vùng	Dân số đô thị (1.000 người)			Tốc độ đô thị hóa (%/năm)		
	2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Cả nước	26.460,5	30.881,9	35.932,7	3,14	3,08	3,11
Đồng bằng sông Hồng	6.022,1	7.254,2	8.512,2	3,79	3,25	3,52
Trung du và miền núi phía Bắc	1.850,9	2.122,3	2.559,2	2,77	3,82	3,29
Bắc Trung Bộ và DHMT	4.718,7	5.404,7	6.402,1	2,75	3,45	3,10
Tây Nguyên	1.474,5	1.596,2	1.707,3	1,60	1,36	1,48
Đông Nam Bộ	8.390,4	10.279,6	12.272,7	4,15	3,61	3,88
Đồng bằng sông Cửu Long	4.004,1	4.224,8	4.479,2	1,08	1,18	1,13

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu niên giám thống kê cả nước qua các năm

Trong giai đoạn 2011-2020, hai vùng có tốc độ đô thị hóa cao nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng (lần lượt là 3,88%/năm và 3,52%/năm); hai vùng có tốc độ đô thị hóa thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên (lần lượt là 1,13%/năm và 1,48%/năm).

Mỗi vùng có đặc điểm đô thị hóa khác nhau, trong đó tỷ lệ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ luôn cao nhất cả nước với 66,9%, vùng TDMNPB và vùng Đồng bằng sông Cửu Long luôn thấp nhất cả nước, vùng ĐBSH luôn giữ tỷ lệ đô thị hóa ở mức tương đương trung bình cả nước, hiện đạt 37,1%.

Bảng 44. Tỷ lệ đô thị hóa theo các vùng

Đơn vị: %

Vùng	2000	2005	2010	2015	2020
Cả nước	24,1	27,1	30,4	33,5	36,8
Đồng bằng sông Hồng	21,7	25,9	30,3	33,9	37,1
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	15,3	16,5	17,8	20,1
Bắc Trung Bộ và DHMT	19,4	22,0	24,9	27,5	31,5
Tây Nguyên	26,9	27,4	28,3	28,6	28,8

Vùng	2000	2005	2010	2015	2020
Đông Nam Bộ	55,0	55,9	57,6	62,5	66,9
Đồng bằng sông Cửu Long	17,5	20,4	23,3	24,5	25,9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu niên giám thống kê cả nước qua các năm

Mạng lưới đô thị tập trung với mật độ cao ở vùng Đồng bằng sông Hồng (8,31 đô thị/1.000 km²) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (4,58 đô thị/1.000 km²), thấp nhất tại vùng Tây Nguyên (1,21 đô thị/1.000 km²) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1,75 đô thị/1.000 km²), vùng Đông Nam Bộ (2,42 đô thị/1.000 km²) tương đương mức trung bình cả nước (2,6 đô thị/1.000 km²).

Các đô thị trung tâm các cấp được phân bố hợp lý trên cơ sở 06 vùng kinh tế - xã hội trong đó mỗi vùng có các khu vực đô thị hóa tập trung cao, các cực động lực, các hành lang phát triển chủ đạo. Các đô thị lớn, đô thị cực lớn như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ... được tổ chức phát triển theo mô hình đa trung tâm.

Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Thành phố Hồ Chí Minh là các vùng đô thị lớn, đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và hội nhập quốc tế, trong đó Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là các đô thị trung tâm, cực tăng trưởng chủ đạo. Đây là 02 vùng hội tụ đủ các chỉ số phát triển dẫn đầu quốc gia như lưu lượng giao thông, các trung tâm kết nối kinh tế (khoa học - công nghệ, công nghiệp, dịch vụ/đào tạo, y tế, du lịch và nông nghiệp...) và thực sự đã trở thành các cực tăng trưởng chủ đạo trong cấu trúc tổng thể mạng lưới đô thị quốc gia, có tác động lớn đến nâng cao năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế.

Bên cạnh các vùng đô thị hóa, các đô thị động lực chủ đạo, dựa vào đặc điểm của điều kiện tự nhiên, các mối quan hệ và nguồn lực phát triển, các chuỗi và chùm đô thị của Việt Nam cũng được bố trí hợp lý tại các vùng đô thị hóa cơ bản; dọc hành lang biên giới, ven biển, hải đảo và trên các tuyến hành lang Đông - Tây, tạo mối liên kết hợp lý trong mỗi vùng và trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh - quốc phòng.

Các chuỗi và chùm đô thị cơ bản được hình thành và bố trí hợp lý tại các vùng đô thị hóa cơ bản như chuỗi đô thị Móng Cái, Hải Hà, Vân Đồn, Hạ Long, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định (vùng Duyên hải Bắc bộ); Chuỗi đô thị Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi và Quy Nhơn (vùng Duyên hải Nam Trung Bộ); Chùm đô thị Cần Thơ, Vĩnh Long, Cao Lãnh, Long Xuyên (vùng ĐBSCL)...

Các đô thị lớn, đô thị cực lớn như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ... đã hình thành rõ nét một số chức năng cấp vùng, quốc gia, là các trung tâm công nghiệp, dịch vụ hiện đại, trung tâm về y tế, giáo dục, văn hóa, khoa học công nghệ, đầu mối giao thương với

khu vực và quốc tế; đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế của cả nước.

Đồng thời các đô thị trung bình và nhỏ cũng được quan tâm đầu tư hạ tầng, hỗ trợ phát triển dựa trên các lợi thế, tiềm năng đặc thù của từng vùng, đã bước đầu phát huy vai trò là các trung tâm dịch vụ hỗ trợ, lan tỏa phát triển đến các khu vực nông thôn, khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, góp phần giảm thiểu khoảng cách thụ hưởng phát triển giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Các hành lang kinh tế động lực theo hướng Bắc - Nam cơ bản đã đóng vai trò quan trọng trong kết nối không gian, các vùng, các cực tăng trưởng, các đô thị động lực chủ đạo và thứ cấp... tạo nên bộ khung, huyết mạch chính của quốc gia. Tuy nhiên, hệ thống kết nối giao thông Bắc - Nam chưa đồng bộ ảnh hưởng không nhỏ đến các liên kết đô thị, lan tỏa đô thị hóa trên các trục hành lang quốc gia.

6.3. Hiện trạng hạ tầng đô thị

(i) Hạ tầng giao thông đô thị: Tỷ lệ đất dành cho giao thông trong các đô thị còn thấp, hầu hết chưa bảo đảm theo quy định, hiện mới đạt khoảng 10-20% (chưa đạt mục tiêu 16-26%), trong đó tỷ lệ đất dành cho bến bãi đỗ xe rất thấp và chưa được chú trọng phát triển, hầu hết tỷ lệ này đạt dưới 1% (quy định trong khoảng 3-5%). Tại hai đô thị đặc biệt, tỷ lệ đất dành cho giao thông đô thị trên đất xây dựng đô thị tại Hà Nội khoảng 9%, Thành phố Hồ Chí Minh hiện đạt trên 8%. Tỷ lệ đất dành cho bến bãi đỗ xe tại cả hai đô thị đặc biệt còn rất thấp, hiện chỉ dưới 1% đất xây dựng đô thị.

(ii) Cấp nước đô thị: Tỷ lệ dân đô thị được cung cấp nước sạch tăng từ 76% năm 2010 lên khoảng 90% năm 2020; tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch còn khoảng 21,5% (giảm 6,5% so với năm 2012).

(iii) Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý năm 2015 đạt 85%, đến hết năm 2020 đạt khoảng 94%; cả nước có khoảng 45 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị tập trung với tổng công suất thiết kế khoảng 8.600 tấn/ngày được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động.

(iv) Thoát nước và xử lý nước thải: Tính đến năm 2020, cả nước có khoảng 46 nhà máy xử lý nước thải đô thị tập trung đi vào vận hành với tổng công suất thiết kế trên 960.000 m³/ngày.đêm (tăng khoảng 36 nhà máy xử lý nước thải đô thị so với năm 2012). Tình trạng ngập úng tại các đô thị lớn, ven biển vẫn diễn ra với tần suất cao hơn, thậm chí có nhiều đô thị khu vực cao nguyên, miền núi cũng xảy ra tình trạng này.

(v) Chiếu sáng đô thị: Hệ thống chiếu sáng đô thị trong 10 năm qua đã được các đô thị quan tâm đầu tư xây dựng. Tại các đô thị đặc biệt, 100% các tuyến đường chính, 90% các tuyến đường nhánh và trên 65% các đường ngõ xóm đã

được chiếu sáng. Tỷ lệ này lần lượt là trên 95% (90% vào năm 2010), 80% và 50% tại các đô thị loại I; 90%, 75% và 45% tại các đô thị loại II; 85% (80% vào năm 2010) và 26,5% tại các đô thị loại III.

6.4. Hiện trạng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,3 triệu người đang sinh sống, chiếm 20,8%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 5,93 triệu người, chiếm 6,0% dân số cả nước. Giai đoạn 2010-2020, Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước (2,32%/năm), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập; Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất cả nước (0,063%/năm).

Quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (35 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (21 tỉnh), 7 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 8,1 triệu người và 9,0 triệu người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (Thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) là trên 28 lần.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.060 người/km² và 757 người/km². Đây là những vùng bao gồm hai địa phương đông dân nhất cả nước, trong đó Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số là 2.398 người/km² và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 4.363 người/km². Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 132 người/km² và 107 người/km². Thành phố Hồ Chí Minh có mật độ dân số cao nhất, cao hơn gần 86 lần so với tỉnh Lai Châu (có mật độ dân số là 51 người/km²), là địa phương có mật độ dân số thấp nhất cả nước.

Xu thế phân bố lại dân cư đang diễn ra rất nhanh. Đến năm 2020 cả nước có 6,4 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số. Phần lớn người di cư thuộc nhóm tuổi trẻ từ 20-39 tuổi (chiếm 61,8% tổng số người di cư), các vùng đô thị lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục có số lượng dân nhập cư lớn.⁷¹ Trong khi đó vùng Tây Nguyên chuyển từ vùng nhập cư trở thành vùng xuất cư (với tỷ suất di cư thuần là -12‰).

⁷¹ Tỉnh Bình Dương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4‰) trong số 12 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ suất di cư thuần dương; tỉnh Sóc Trăng có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất (-75,0‰).

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương nói chung và các đô thị nói riêng chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số tỉnh, thành phố có lợi thế hơn các tỉnh, thành phố khác. Tình hình này xảy ra ngay cả trong những tỉnh, thành phố có đông dân nhưng tỷ lệ sinh thấp hơn mức sinh thay thế.

6.5. Đánh giá chung

- Kết quả đạt được:

Tốc độ đô thị hóa nhanh tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Hệ thống đô thị tăng nhanh về số lượng, hình thành hai vùng đô thị lớn có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng cùng với các chuỗi, chùm đô thị phân bố rộng khắp các vùng, miền. Hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đã được quan tâm đầu tư, tăng quy mô và cải thiện chất lượng phục vụ.

Chất lượng sống tại đô thị từng bước được nâng cao, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm; sự phát triển của một số đô thị đã tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn. Môi trường sống, cảnh quan ở một số khu vực đô thị đã được cải thiện.

Kinh tế đô thị tăng trưởng ở mức cao, đóng góp ngày càng lớn vào kinh tế chung của địa phương, vùng và cả nước, trong đó nổi bật là vai trò quan trọng của các thành phố trực thuộc Trung ương và một số tỉnh ở vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng (Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng, Quảng Ninh). Tại nhiều đô thị, văn hoá, di sản là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, như: Huế, Hội An, Đà Lạt, Sa Pa, Buôn Ma Thuột, Pleiku...

- Tồn tại, hạn chế:

Đô thị hóa không đồng đều giữa các vùng, miền; tỷ lệ đô thị hóa không đạt mục tiêu đề ra, còn thấp so với mức trung bình các nước trong khu vực và thế giới, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đô thị hóa chưa đồng bộ với công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về cơ bản phân vùng sản xuất và phân bố, tổ chức dân cư đô thị, nông thôn đã có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau. Tuy nhiên, tại một số địa bàn việc hình thành và phát triển đô thị, các khu đô thị chưa gắn kết với xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Hệ thống đô thị phân bố và phát triển không cân đối, thiếu sự liên kết, chưa có sự phân định và chia sẻ chức năng trong từng vùng và giữa các vùng; liên kết đô thị - nông thôn còn yếu, còn nhiều đô thị loại I chưa phát huy tốt vai trò động lực, dẫn dắt trong phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác chỉnh trang, cải tạo, tái thiết đô thị còn nhiều hạn chế. Phát triển các đô thị theo mô hình đô thị bền vững, đô thị xanh, đô thị thông minh chưa được nghiên cứu và triển khai phù hợp với từng vùng, miền và loại, cấp đô thị.

Hệ thống hạ tầng đô thị còn thiếu đồng bộ, liên kết yếu, chưa bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và quá tải tại các đô thị lớn.

Thế chế cho đô thị hóa, phát triển đô thị và kinh tế đô thị chưa hoàn thiện, đầy đủ, nhất là về quy hoạch, đất đai, nhân khẩu, tài chính đô thị, mô hình chính quyền đô thị. Quản lý đô thị còn nhiều bất cập, năng lực, trình độ quản lý đô thị tại một số địa phương còn thấp, chậm đổi mới, làm cản trở tiến trình và chất lượng đô thị hoá.

Đô thị hóa chịu ảnh hưởng nhiều của yếu tố hành chính, phát triển kinh tế đô thị còn phân tán, chủ yếu theo chiều rộng với mật độ thấp, thiếu tính kết nối; mô hình không gian đô thị, công nghiệp chưa hiệu quả, tính kinh tế nhờ tích tụ, quy mô còn yếu, hiệu quả thấp. Các đô thị nhỏ và trung bình còn thiếu động lực phát triển kinh tế đô thị. Thị trường bất động sản phát triển chưa thực sự ổn định, lành mạnh, còn tình trạng mất cân đối cung - cầu.

Các yếu tố văn hóa, bảo tồn di sản, cảnh quan đặc thù chưa được chú trọng trong phát triển đô thị; kiến trúc, bộ mặt đô thị còn thiếu bản sắc, thiếu điểm nhấn. Dân số di cư từ nông thôn ra đô thị chưa hoà nhập đầy đủ vào xã hội đô thị, khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Ô nhiễm môi trường tại các đô thị lớn có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp, gây ra nhiều tác động tiêu cực. Việc giảm tình trạng bất bình đẳng, bảo đảm an ninh, an toàn đô thị, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ và được bảo vệ của các nhóm dễ bị tổn thương tại đô thị còn hạn chế.

7. Hiện trạng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia

7.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở

7.1.1. Báo chí

Số lượng các cơ quan báo chí thực hiện theo Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025. Mạng lưới cơ quan báo chí phân bố rộng khắp cả nước.

Tính đến tháng 7 năm 2022, cả nước có 815 cơ quan báo chí, gồm: 138 báo, 677 tạp chí. Trong đó, có 30 cơ quan báo chí điện tử độc lập.

Phân theo loại hình báo chí: 530 cơ quan báo chí thực hiện loại hình in; 255 cơ quan báo chí thực hiện hai loại hình (in và điện tử); 30 cơ quan báo chí thực hiện loại hình điện tử.

7.1.2. Phát thanh, truyền hình

Năm 2020, hệ thống phát thanh, truyền hình trong nước, bao gồm 1 đài phát thanh quốc gia; 1 đài truyền hình quốc gia; 64 đài PTTH địa phương (TP HCM có 2 Đài: HTV, VOH); 5 đơn vị hoạt động truyền hình của Bộ, ngành. Tổng số kênh phát thanh, truyền hình trong nước được cấp phép là 283 kênh, kênh phát thanh trong nước: 87 kênh; kênh truyền hình trong nước: 196 kênh và 69 kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập, biên dịch. Năng lực sản xuất chương trình các đài truyền hình địa phương được nâng cao, bảo đảm thời lượng chương trình tự sản xuất đạt tối thiểu là 70%.

Chất lượng các chương trình truyền hình, đặc biệt là các kênh quảng bá, được nâng cao rõ rệt, sóng truyền hình đã phủ trên cả nước, đạt mục tiêu đặt ra là hoàn thành cơ bản việc phổ cập truyền hình đến mỗi hộ gia đình.

7.1.3. Xuất bản, In và Phát hành

- Xuất bản: Năm 2021, cả nước có 57 nhà xuất bản, trong đó có 48 nhà xuất bản thuộc các cơ quan Trung ương và 9 nhà xuất bản địa phương. Bình quân một năm xuất bản khoảng 30.000 - 35.000 tên xuất bản phẩm, với khoảng 400 - 430 triệu bản.

- In: Tổng số cơ sở in ấn năm 2021 là 2.300 cơ sở, trong đó, các cơ sở in ấn xuất bản phẩm có tỷ lệ 51% và các cơ sở không in xuất bản phẩm như bao bì, nhãn hàng chiếm tỷ lệ 49%. Lĩnh vực in có sự đổi mới công nghệ, bắt kịp trình độ phát triển của khu vực và thế giới. Năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm được nâng cao.

- Phát hành: Tính đến tháng 07/2021, mạng lưới phát hành xuất bản phẩm đã được phân bố trên 63 tỉnh, thành phố, với 2.060 doanh nghiệp, 13.000 hộ kinh doanh xuất bản phẩm. Cả nước có 460 đơn vị phát hành được cấp xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm.

7.1.4. Thông tin điện tử

Năm 2020, tổng số trang thông tin tổng hợp được cấp phép và còn hiệu lực đạt 1.716 trang. Số lượng trang thông tin điện tử (TTĐT) tổng hợp được cấp phép mới hàng năm nhiều nhất ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Về mạng xã hội, tính đến hết tháng 6/2021, có 829 mạng xã hội được cấp phép, tuy nhiên số lượng mạng xã hội có từ 01 triệu người sử dụng thường xuyên trở lên chỉ chiếm dưới 5%. Tổng lượng người sử dụng tại Việt Nam của nhóm 10 mạng xã hội hàng đầu Việt Nam đạt khoảng 80 triệu người cuối năm 2021.

Việt Nam chưa xây dựng được hệ sinh thái số đủ mạnh, đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân, còn phụ thuộc vào các MXH nước ngoài nên dẫn tới những khó khăn trong công tác quản lý đấu tranh với những vi phạm của người sử dụng MXH nhằm bảo đảm môi trường lành mạnh và hạn chế những tác động tiêu cực.

7.1.5. Thông tin đối ngoại

Năm 2021, số lượng cơ quan báo chí tham gia hoạt động thông tin đối ngoại (báo chí Việt Nam có ấn phẩm hoặc chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài): 250 cơ quan. Báo chí đối ngoại theo quy hoạch: 03 kênh phát thanh, truyền hình (gồm 01 kênh phát thanh đối ngoại quốc gia - VOV5, Đài Tiếng nói Việt Nam; 02 kênh truyền hình đối ngoại - VTV4 và VTC10); 01 tờ báo in đối ngoại quốc gia: Việt Nam News; 01 tạp chí in đối ngoại quốc gia: Báo ảnh Việt Nam; 01 báo điện tử đối ngoại quốc gia: VietnamPlus.

- Có 59 văn phòng đại diện nước ngoài (phân bố tại các khu vực: 29 văn phòng tại châu Á, 16 văn phòng tại châu Âu, 08 văn phòng tại châu Mỹ, 04 văn phòng tại châu Phi, 02 văn phòng tại châu Đại Dương).

- Tổng số cổng/trang TTĐT của Bộ, ngành, địa phương xuất bản bằng tiếng nước ngoài là 81. Trong đó, số cổng/trang TTĐT của Bộ, ngành, xuất bản bằng tiếng nước ngoài: 26; số cổng/trang TTĐT của địa phương xuất bản bằng tiếng nước ngoài là: 55.

- Số lượng cụm thông tin đối ngoại là 19 cụm, số lượng cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trang/cổng TTĐT với ngôn ngữ tiếng bản địa là 95.

7.1.6. Thông tin cơ sở

- Hệ thống thông tin cơ sở là hệ thống truyền thông tiếp cận trực tiếp đến người dân ở cơ sở, cung cấp thông tin thiết yếu sát với nhu cầu của nhóm nhỏ người dân (khác với thông tin báo chí); với khả năng cung cấp thông tin tức thời; là công cụ phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở.

- Cả nước hiện có 9.793 đài/10.599 xã, phường, thị trấn, đạt 92,39%; trong đó có 640 đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, chiếm 6,53%. Tỷ lệ phủ sóng phát thanh của đài truyền thanh cấp xã đạt 85%.

- Cả nước hiện có 666 cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện/705 huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, đạt tỷ lệ 94,46%; trong đó 575 đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện sáp nhập thành Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao/Trung tâm Truyền thông và Văn hóa cấp huyện.

7.2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

7.2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa

7.2.1.1. Tổng quan

Hiện nay, phần lớn số cơ sở văn hóa quốc gia (cơ sở văn hóa công lập do Bộ VHTTDL quản lý và của các Bộ, ngành khác quản lý) như các bảo tàng; nhà hát; trung tâm chiếu phim; thư viện; triển lãm văn hóa nghệ thuật; nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật; làng văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam; cơ sở dữ liệu số hóa về văn hóa nghệ thuật và dữ liệu di sản văn hóa; trụ sở cơ quan văn hóa... được xây dựng và phân bố chủ yếu ở hai thành phố lớn nhất cả nước là thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỉ có một số ít cơ sở bảo tàng (trong đó chủ yếu là các bảo tàng chi nhánh); cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật (trong đó chủ yếu là các cơ sở đào tạo hệ cao đẳng), nhà sáng tác văn học nghệ thuật, cơ sở điện ảnh (phim trường...), nhà hát có chức năng bảo vệ và phát huy giá trị di sản nghệ thuật trình diễn dân gian (các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO đưa vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại và thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia), trụ sở cơ quan đại diện của Bộ VHTTDL được phân bố ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác (như Thái Nguyên, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ...).

Mạng lưới cơ sở các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt... phân bố ở nhiều địa phương trong cả nước (chiếm trên 80% số đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

Riêng mạng lưới các trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, hiện có hai cơ sở đặt tại thủ đô của Cộng hòa Pháp và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Ngoài mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia thuộc Bộ VHTTDL và một số Bộ, ngành quản lý, trên địa bàn cả nước hiện nay đã hình thành được một số cơ sở văn hóa ngoài công lập (trung tâm nghệ thuật biểu diễn, trung tâm chiếu phim, trung tâm thiết kế, sáng tạo văn hóa...) được đầu tư quy mô lớn, hiện đại, đáp ứng được yêu cầu tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật cấp quốc gia, cấp vùng và quốc tế. Các cơ sở này phân bố tập trung ở các thành phố có sức thu hút khách du lịch lớn thuộc khu vực biển đảo như Hạ Long - Quảng Ninh, Nha Trang - Khánh Hòa, Phú Quốc - Kiên Giang, Thành phố Hồ Chí Minh... Khu vực ngoài công lập cũng đã xuất hiện xu hướng đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở hoạt động cung cấp dịch sản phẩm, dịch vụ văn hóa trực tuyến, trên nền tảng tận dụng không gian rộng lớn và sức lan toả của mạng Internet.

7.2.1.2. Mạng lưới bảo tàng quốc gia

Theo Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020, các bảo tàng cấp quốc gia gồm có: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam; Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Bảo tàng Sinh thái Hạ Long; Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hải dương học, Bảo tàng Địa chất Việt Nam và Bảo tàng Điêu khắc Chăm. Ngày 26/9/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1674/QĐ-TTg phê duyệt thành lập Bảo tàng Lịch sử quốc gia trên cơ sở sáp nhập Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

Các bảo tàng quốc gia (bảo tàng đầu hệ) có trụ sở chính tại Hà Nội. Các chi nhánh của hệ thống bảo tàng quốc gia phân bố rải rác từ Bắc vào Nam và tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố thuộc các vùng kinh tế trọng điểm.

Các cơ sở bảo tàng ngoài công lập được thành lập, từng bước đóng góp vai trò gìn giữ, bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, đồng thời đây là điểm tham quan hấp dẫn thu hút khách du lịch trong nước và nước ngoài.

7.2.1.3. Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam

Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam được xây dựng ở khu du lịch Đồng Mô, thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Làng có tổng diện tích 1.544 ha, gồm 7 phân khu chức năng. Khu du lịch Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam thuộc danh mục các địa điểm có tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia. Cơ sở này thường xuyên tổ chức các sự kiện văn hóa quy mô như “Sắc Xuân trên mọi miền Tổ quốc”, “Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam”, “Tuần đại đoàn kết - di sản văn hóa Việt Nam” do đồng bào các dân tộc đại diện các vùng, miền về sinh sống, tái hiện các hoạt động văn hóa truyền thống.

7.2.1.4. Mạng lưới di sản văn hóa thế giới được UNESCO ghi danh và di tích quốc gia đặc biệt

Việt Nam có 08 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới vật thể được UNESCO vinh danh phân bố ở 06 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là: Quần thể di tích cố đô Huế (Thừa Thiên - Huế); Khu phố cổ Hội An, Khu đền tháp Mỹ Sơn (Quảng Nam); Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội); Thành nhà Hồ (Thanh Hóa); Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh); Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Quần thể danh thắng Tràng An - Ninh Bình (Ninh Bình).

Cả nước có 123 di tích quốc gia đặc biệt sau 12 đợt xếp hạng (trong đó có 02 di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ; 08 di tích lịch sử và danh lam

thắng cảnh; 01 di tích lịch sử và khảo cổ; 18 di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật; 03 di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật; 09 danh lam thắng cảnh đơn thuần; 04 di tích khảo cổ đơn thuần; 24 di tích kiến trúc nghệ thuật đơn thuần; 53 di tích còn lại là các di tích lịch sử đơn thuần) phân bố ở trên 80% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý Khu Di tích quốc gia đặc biệt Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Các di sản văn hóa thế giới và nhiều di tích quốc gia đặc biệt trở thành địa điểm tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thực hành di sản văn hóa phi vật thể và thu hút mạnh mẽ khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm văn hóa. Các danh hiệu này đã góp phần nâng cao nhận thức, sự quan tâm của cộng đồng và xã hội về giá trị của di sản; tăng cường công tác bảo tồn, phát huy giá trị các di sản; tạo các sản phẩm văn hóa - du lịch hấp dẫn.

7.2.1.5. Mạng lưới cơ sở hỗ trợ sáng tác văn học nghệ thuật

Hệ thống các nhà sáng tác văn học nghệ thuật phân bố trải đều từ Bắc xuống Nam, có chức năng hỗ trợ hoạt động sáng tác của các Hội Văn học nghệ thuật Trung ương và địa phương (tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Ngoài trụ sở văn phòng chính tại Hà Nội, có 07 nhà sáng tác được đầu tư xây dựng (gồm 02 nhà sáng tác tại tỉnh Vĩnh Phúc; tại thành phố Đà Nẵng, tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Cần Thơ mỗi địa phương có 01 nhà sáng tác). Đến năm 2020, các nhà sáng tác đủ điều kiện cơ sở vật chất phục vụ khoảng 1.000 - 1.200 văn nghệ sỹ, chiếm khoảng 2,5% tổng số văn nghệ sỹ toàn quốc.

7.2.1.6. Mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật

Về cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật do Bộ VHTTDL quản lý hiện nay có 01 cơ sở đặt tại thủ đô Hà Nội (Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật Việt Nam). Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đầu tư xây dựng cơ sở chuyên tổ chức triển lãm văn hóa nghệ thuật hoặc có chức năng tổ chức hoạt động triển lãm văn hóa nghệ thuật quy mô cấp vùng và quốc gia như Quảng Ninh, Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...

Một số tỉnh, thành phố đã hình thành được một số cơ sở triển lãm ngoài công lập quy mô có thể đáp ứng yêu cầu tổ chức sự kiện triển lãm tác phẩm nghệ thuật cấp vùng, quốc gia và quốc tế như Quảng Ninh, Hà Nội, Quảng Nam, Kiên Giang, Thành phố Hồ Chí Minh...

7.2.1.7. Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn

Các cơ sở nghệ thuật biểu diễn thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia, gồm 13 cơ sở. Ngoài ra, Bộ Quốc phòng quản lý 03 cơ sở, Bộ Công an quản lý 01 cơ sở nghệ thuật biểu diễn.

Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy di sản nghệ thuật truyền thống, trong đó có một số nghệ thuật trình diễn được UNESCO đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại như Nhã nhạc cung đình Huế; Nghệ thuật công chiêng Tây Nguyên; Dân ca Quan họ Bắc Ninh; Dân ca Ví giặm Nghệ Tĩnh; Hát Xoan ở Phú Thọ; Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ; Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ; Nghệ thuật Xòe Thái; Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái...

Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cơ sở vật chất nghệ thuật biểu diễn để đáp ứng yêu cầu bảo tồn, phát huy giá trị loại hình nghệ thuật truyền thống, tiêu biểu là Hà Nội (Nhà hát Chèo Việt Nam, Nhà hát Tuồng Việt Nam, Nhà hát Cải lương Việt Nam); Bắc Ninh (Nhà hát dân ca Quan họ), Nghệ An (Trung tâm Bảo tồn và phát huy di sản dân ca Xứ Nghệ); Thừa Thiên - Huế (Nhà hát nghệ thuật truyền thống cung đình Huế); Bình Định (Nhà hát nghệ thuật truyền thống - hợp nhất từ Nhà hát Tuồng Đào Tấn và Đoàn Ca kịch Bài chòi Bình Định); Khánh Hòa (Nhà hát nghệ thuật truyền thống); Bạc Liêu (Nhà hát Cao Văn Lầu); Thành phố Hồ Chí Minh (Nhà hát cải lương Trần Hữu Trang)... Tuy nhiên, các cơ sở nghệ thuật truyền thống (công lập) hiện nay gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế trong việc tạo nguồn thu để tái đầu tư phát triển mạng lưới.

Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đặc biệt là những địa phương thuộc khu vực biển đảo, trung tâm du lịch lớn của cả nước như Quảng Ninh, Đà Nẵng, Kiên Giang... đã hình thành các cơ sở trung tâm nghệ thuật biểu diễn công lập có thể đáp ứng yêu cầu tổ chức sự kiện nghệ thuật biểu diễn cấp vùng, quốc gia và quốc tế (như sự kiện liên hoan âm nhạc quốc tế, các cuộc thi hoa hậu Việt Nam và thế giới...). Các cơ sở này nhận được sự hỗ trợ, đầu tư mạnh mẽ từ khu vực doanh nghiệp.

7.2.1.8. Mạng lưới cơ sở điện ảnh

Mạng lưới cơ sở điện ảnh quốc gia (bao gồm các trung tâm chiếu phim, trường quay, hãng phim...) phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Những năm gần đây, Nhà nước đã quan tâm đầu tư xây dựng được 01 cụm rạp chiếu phim hiện đại tại Hà Nội (Trung tâm chiếu phim Quốc gia). Tuy nhiên, các cơ sở trường quay và hãng phim hầu như chưa có sự đầu tư đáng kể nên cơ sở vật chất, trang thiết bị lạc hậu, các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ điện ảnh gặp nhiều khó khăn, không tạo được nguồn thu để tái đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở điện ảnh. Ngoài hệ thống cơ sở điện ảnh công lập, đa số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều đã xây dựng được hệ thống rạp chiếu phim ngoài công lập. Các cơ sở điện ảnh ngoài công lập (như CGV, Lotte, Galaxy, BHD...) được đầu tư quy mô với trang thiết bị hiện đại và chiếm phần lớn thị trường cung cấp sản phẩm, dịch vụ chiếu phim rạp trong nước.

Hiện nay, có nhiều doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ phim trực tuyến như Netflix, VieOn, FPT Play (FPT), Next TV (Viettel), My TV (VNPT)... Thị trường phim trực tuyến có xu hướng phát triển nhanh; các doanh nghiệp nước ngoài hiện đang nắm giữ đa số thị phần. Các cơ sở điện ảnh công lập hiện nay hầu như không tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ chiếu phim trực tuyến.

7.2.1.9. Mạng lưới cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia

Cơ sở dữ liệu văn hóa do Bộ VH TTDL quản lý gồm cơ sở số hóa dữ liệu điện ảnh, lưu trữ phim, dữ liệu di sản văn hóa chủ yếu phân bố tại Hà Nội (tại các cơ quan như Cục Di sản Văn hóa, Cục Bản quyền tác giả, Trung tâm hỗ trợ sáng tác văn học nghệ thuật, các viện nghiên cứu). Các Bộ, ngành khác cũng quản lý nhiều cơ sở dữ liệu văn hóa như các Trung tâm lưu trữ quốc gia thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước - Bộ Nội vụ; Đài truyền hình Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; các cơ sở điện ảnh, bảo tàng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an); Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam... Cơ sở dữ liệu văn hóa các tỉnh, thành phố được lưu trữ tại một số bảo tàng cấp tỉnh và thư viện tỉnh.

Ngoài các cơ sở công lập, một số doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đã đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu văn hóa quy mô lớn như tác phẩm âm nhạc, văn học, mỹ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc, điện ảnh... và tận dụng không gian rộng lớn và sức lan toả của Internet để cung cấp các nội dung tới người sử dụng trên toàn thế giới (nền tảng OTT). Lĩnh vực phát triển nhất chính là các nội dung truyền hình và video theo yêu cầu (VOD) thay thế các phương thức quen thuộc hàng thập kỷ như truyền hình vệ tinh, bộ chuyển đổi giải mã, mạng viễn thông hay truyền hình cáp. Việt Nam hiện nay đã có khoảng 22 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ OTT trong nước. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa trong tương lai.

7.2.1.10. Mạng lưới cơ sở nghiên cứu và đào tạo văn hóa nghệ thuật

Hệ thống cơ sở nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật cấp quốc gia phân bố chủ yếu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Một số cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật được đặt ở các tỉnh Hòa Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế, Đồng Nai... Bộ VH TTDL quản lý 3 viện nghiên cứu và 16 trường đào tạo văn hóa nghệ thuật. Các Bộ, ngành khác có quản lý mạng lưới cơ sở nghiên cứu và đào tạo về văn hóa là Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Ủy ban Dân tộc, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Nhìn chung, mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật có cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực còn hạn chế.

Hiện nay, số lượng cơ sở nghiên cứu và đào tạo về văn hóa, nghệ thuật ngoài công lập ở nước ta thành lập còn ít. Một số lĩnh vực được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư bao gồm: thiết kế, làm phim, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, dữ liệu văn hóa... Trong tương lai mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật ngoài công lập dự báo sẽ phát triển mạnh nhờ sự tham gia đầu tư mạnh mẽ của các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

7.2.1.11. Mạng lưới thư viện

Hệ thống thư viện cả nước hiện có: Thư viện Quốc gia Việt Nam là thư viện trung tâm của cả nước, hệ thống thư viện công cộng... Hệ thống thư viện lực lượng vũ trang nhân dân gồm Thư viện Quân đội, Thư viện Công an nhân dân, có hơn 500 thư viện và 4.500 phòng đọc sách lực lượng vũ trang nhân dân...

Hệ thống thư viện đại học bao gồm khoảng 400 thư viện. Nhiều thư viện đại học đã được đầu tư xây dựng trở thành những trung tâm học liệu lớn trên cả nước như Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, các thư viện đại học vùng (Đại học Đà Nẵng, Đại học Thái Nguyên, Đại học Vinh, Đại học Huế và Đại học Cần Thơ).

Hệ thống thư viện tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện có tài nguyên thông tin phục vụ người học và người dạy trong cơ sở giáo dục. Hiện có khoảng 25.000 thư viện trường phổ thông các cấp.

Thư viện cộng đồng là thư viện có tài nguyên thông tin tổng hợp do cộng đồng dân cư thành lập tại trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm văn hóa, thể thao xã, phường, thị trấn; điểm bưu điện văn hóa xã; nhà văn hóa thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc; khu chung cư; nơi sinh hoạt chung của cộng đồng. Hiện nay trên cả nước có khoảng 19.900 phòng đọc, tủ sách cơ sở. Ngoài ra, hiện nay cả nước có 178 thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.

7.2.1.12. Mạng lưới trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài

Trong giai đoạn 2010-2020, Việt Nam mới xây dựng, nâng cấp được 2 trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài: 1 cơ sở ở thủ đô Paris của Cộng hòa Pháp; 1 cơ sở tại thủ đô Viêng Chăn của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Cả 2 trung tâm thường xuyên tổ chức hoạt động quảng bá, giao lưu văn hóa quốc tế, biểu diễn nghệ thuật, mở các lớp học tiếng Việt, âm nhạc, múa và võ thuật cổ truyền. Các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài trở thành cầu nối quan trọng về hợp tác văn hóa không chỉ tại Pháp và Lào, mà còn mở rộng ra nhiều địa bàn lân cận, góp phần hỗ trợ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam, là điểm đến tin cậy cho kiều bào đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài.

7.2.2. Hạ tầng thể dục, thể thao

7.2.2.1. Tổng quan

Đến năm 2020, hiện trạng mạng lưới cơ sở thể dục thể thao (TDTT) quốc gia được phân bố phát triển theo không gian như sau:

Các trung tâm huấn luyện quốc gia, đào tạo và nghiên cứu được tập trung xây dựng ở các thành phố trực thuộc Trung ương như Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc 4 vùng kinh tế trọng điểm. Đây là những khu vực có mật độ dân số cao, hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển và là đầu tàu tăng trưởng kinh tế của đất nước. Các trung tâm huấn luyện quốc gia và cơ sở đào tạo TDTT cấp quốc gia được xây dựng gần các khu liên hợp thể thao quốc gia hoặc vùng. Do điều kiện quỹ đất hạn chế và yêu cầu huấn luyện một số bộ môn thể thao đặc thù nên các cơ sở có thêm một số chi nhánh ở các địa phương khác như Trung tâm huấn luyện thể thao Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở huấn luyện thể thao biển ở Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận; Trung tâm huấn luyện thể thao Hà Nội có chi nhánh ở Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại 6 vùng kinh tế - xã hội đều quy hoạch bố trí các trung tâm thể thao đóng vai trò là trung tâm thể thao của vùng. Các trung tâm thể thao vùng được bố trí ở vị trí trung tâm kết nối giao thông thuận tiện tới các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, do chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất thể thao (như khu liên hợp thể thao, sân vận động, nhà tập luyện, thi đấu thể thao, khu thể thao dưới nước...) nên các cơ sở này chưa phát huy được vai trò trung tâm thể thao vùng. Hiện nay, thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ vẫn là các trung tâm thể thao quốc gia và trung tâm vùng quan trọng nhất cả nước.

Khi Việt Nam tổ chức các đại hội thể thao khu vực và châu lục, phần lớn các hoạt động thi đấu sẽ tổ chức tại các vùng có trung tâm thể thao quốc gia đóng vai trò là trung tâm vùng. Các cơ sở thể thao ở các tỉnh, thành phố vệ tinh sẽ phối hợp tổ chức một số bộ môn thi đấu thể thao. Các địa bàn còn lại có mạng lưới cơ sở thể thao còn hạn chế, hầu như không đáp ứng được yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế hoặc giải thể thao có quy mô lớn.

Trong mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia, các cơ sở thể thao quốc phòng đóng vai trò hết sức quan trọng. Hệ thống cơ sở thể thao quốc phòng được xây dựng bao gồm các trung tâm thể thao quốc phòng phân bố theo các quân khu, quân chủng và binh chủng. Trong đó, các trung tâm thể thao quốc phòng phát triển mạnh, được đầu tư cơ sở hiện đại cũng được phân bố tập trung ở địa bàn có trung tâm thể thao thể thao quốc gia như Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

7.2.2.2. Mạng lưới cơ sở trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia

Hiện nay, các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia được xây dựng tập trung chủ yếu ở 4 thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ

và Thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội có trụ sở chính đặt tại thành phố Hà Nội (phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm); ngoài ra, có 1 cơ sở ở Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội và 1 cơ sở ở huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Đà Nẵng đặt tại Thanh Khê, Đà Nẵng. Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại thành phố Thủ Đức, có 1 cơ sở đặt tại Mũi Né, Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Cần Thơ có trụ sở chính tại Ô Môn - Cần Thơ. Các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia có diện tích quỹ đất, cơ sở vật chất và trang thiết bị nhìn chung khá lạc hậu, mới đáp ứng được một phần nhu cầu huấn luyện vận động viên thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp.

7.2.2.3. Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục thể thao

Cả nước có Viện Khoa học Thể dục thể thao, trụ sở tại thành phố Hà Nội; 3 trường đại học thể dục thể thao phân bố tại Từ Sơn (Bắc Ninh), Thanh Khê (Đà Nẵng) và Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh). Các cơ sở nghiên cứu và đào tạo thể dục thể thao mặc dù được Nhà nước đầu tư xây dựng, nâng cấp trong thời gian qua nhưng nhìn chung cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật còn lạc hậu so với các nước trong khu vực. Diện tích cơ sở đào tạo thể dục thể thao khá chật hẹp, gây khó khăn cho việc đào tạo một số môn thể thao cần quỹ đất rộng. Theo quy hoạch thời kỳ trước, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh được đầu tư xây dựng cơ sở 2 tại tỉnh Hà Nam; Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh xây dựng cơ sở 2 đặt tại tỉnh Đồng Nai. Nhưng hiện nay, các chi nhánh trên vẫn chưa được triển khai xây dựng.

7.2.2.4. Mạng lưới cơ sở chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng vận động viên; y học thể thao quốc gia

Hiện nay, cả nước mới xây dựng được 01 bệnh viện đa khoa hạng II, chuyên ngành chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng vận động viên (Bệnh viện Thể thao Việt Nam) và 01 Trung tâm Doping và Y học thể thao đặt tại vị trí gần Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hai cơ sở này được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị khá hiện đại từ nguồn ngân sách nhà nước. Sau khoảng 20 năm hoạt động (được xây dựng từ năm 2003) đến nay, một số hạng mục công trình của các cơ sở này cần được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

7.2.2.5. Khu liên hợp thể thao quốc gia

Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình được xây dựng tại quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, đi vào hoạt động từ năm 2003. Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình rộng hơn 247 ha, gồm các công trình trọng điểm như: sân vận động trung tâm, cung thể thao dưới nước, trung tâm đào tạo bóng đá trẻ, khu công viên

cây xanh... Các khu liên hợp thể thao quốc gia được quy hoạch xây dựng thời kỳ trước như Khu liên hợp thể thao quốc gia Rạch Chiếc tại Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Khu liên hợp thể thao quốc gia Đà Nẵng... vẫn chưa được xây dựng hoàn chỉnh. Nhìn chung, mạng lưới khu liên hợp thể thao quốc gia phát triển chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu tập luyện, thi đấu thể thao thành tích cao và tổ chức các sự kiện đại hội thể thao quốc gia, khu vực và châu lục. Nhiều hạng mục công trình của Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình sau khoảng 20 năm hoạt động đã xuống cấp cần được nâng cấp, cải tạo.

7.2.2.6. Mạng lưới cơ sở TDTT đóng vai trò là trung tâm thể thao vùng

Tại 6 vùng kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước hiện nay đều được quy hoạch bố trí các trung tâm thể dục thể thao cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng vai trò là trung tâm vùng. Cụ thể là:

(1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Tỉnh Thái Nguyên giữ vai trò trung tâm thể thao vùng.

(2) Vùng Đồng bằng sông Hồng: Thành phố Hà Nội là trung tâm thể thao quốc gia đồng thời giữ vai trò trung tâm thể thao vùng; tỉnh Nam Định giữ vai trò trung tâm thể thao tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng; tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng giữ vai trò trung tâm thể thao tiểu vùng Đông Bắc.

(3) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Thành phố Đà Nẵng là trung tâm thể thao vùng; tỉnh Nghệ An giữ vai trò là trung tâm thể thao khu vực Bắc Trung Bộ; tỉnh Khánh Hòa đóng vai trò là trung tâm thể thao khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.

(4) Vùng Tây Nguyên: Tỉnh Đắk Lắk đóng vai trò là trung tâm thể thao vùng Tây Nguyên.

(5) Vùng Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh giữ vai trò là trung tâm thể thao cấp quốc gia vùng đồng thời là trung tâm thể thao vùng.

(6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Thành phố Cần Thơ đóng vai trò là trung tâm thể thao vùng.

Để đáp ứng yêu cầu xây dựng trung tâm thể thao vùng, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giữ vai trò trung tâm thể thao vùng và tiểu vùng thời gian qua đã xây dựng quy hoạch, đầu tư triển khai xây dựng các khu liên hợp thể thao, trung tâm huấn luyện thể thao theo hướng đồng bộ, hiện đại. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí đầu tư và bố trí quỹ đất gặp khó khăn nên tiến độ xây dựng các công trình thể thao còn chậm, điều này đã ảnh hưởng đến vai trò tạo động lực phát triển của các trung tâm thể thao vùng.

7.2.2.7. Mạng lưới cơ sở thể thao thuộc các Bộ, ngành, hiệp hội, liên đoàn, doanh nghiệp thể thao quản lý

Ngoài các cơ sở thể thao quốc gia do Bộ VHTTDL quản lý, cả nước còn có các cơ sở thể thao được quản lý bởi các Bộ, ngành khác; bao gồm mạng lưới Trung tâm thể dục thể thao quốc phòng (của Bộ Quốc phòng) xây dựng và phân bố ở các thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao Công an nhân dân (của Bộ Công an) phân bố tại Hà Nội; Trung tâm Thể dục thể thao của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)...

Ngoài các cơ sở thể thao công lập, đã hình thành một số cơ sở thể thao ngoài công lập được đầu tư hiện đại, cung cấp sản phẩm thiết bị thể thao, dịch vụ đào tạo, huấn luyện và tổ chức thi đấu thể thao, đặc biệt là các môn thể thao có khả năng huy động nguồn lực xã hội hóa như bóng đá, bơi lội, golf, billiard snooker, các môn võ, thể dục thẩm mỹ, khiêu vũ thể thao, e-sports... Đến năm 2020, thể thao Việt Nam có 451 liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia và ở các địa phương. Các câu lạc bộ, hội, hiệp hội, liên đoàn thể thao ngày càng tham gia tích cực và có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia.

7.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

7.3.1. Đặc điểm và phân bố không gian mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

7.3.1.1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đại học quốc gia

Các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập ở Trung ương gồm 306 tổ chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các đại học quốc gia⁷², chiếm 19,4% tổng số tổ chức KH&CN được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN ở Trung ương. Các tổ chức này có những đặc điểm sau:

- Về chức năng: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đều có 01 tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật trực thuộc; các tổ chức nghiên cứu chuyên ngành sâu chủ yếu tập trung tại các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, 02 Viện Hàn lâm và Đại học

⁷² Số liệu này không bao gồm các tổ chức KH&CN công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức giáo dục đại học; và còn thiếu số liệu của một số ngành, cơ quan (Giáo dục - Đào tạo, Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc, ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; một số ít hơn tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Về mô hình tổ chức: có 02 tổ chức trực thuộc Chính phủ; có 04 tổ chức khoa học và công nghệ công lập cấp đặc biệt (3 tổ chức tại Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 01 tổ chức tại Bộ Khoa học và Công nghệ); đa số các tổ chức trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ có mô hình là viện hoặc trung tâm, có thể có tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc.

- Về kết quả thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức: Chưa có những thay đổi lớn về tổng số tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ khoa học và công nghệ (Quyết định số 171/QĐ-TTg⁷³ quy định tổng số 133 tổ chức, đến thời điểm 31/12/2019 là 128 tổ chức), trong đó, có sự gia tăng đáng kể về số lượng tổ chức tại 02 Đại học Quốc gia, đồng thời một số cơ quan không còn tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc (Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam).

Giai đoạn 2017-2020, hầu hết các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ giữ ổn định về số lượng tổ chức, tập trung rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp cơ cấu bên trong của từng tổ chức theo hướng: Thu gọn các đầu mối trực thuộc; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, từng bước chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ khoa học và công nghệ có đủ điều kiện sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa; không thành lập tổ chức mới, chỉ thành lập tổ chức mới trong trường hợp đặc biệt, thật sự cần thiết do yêu cầu thực tiễn.

- Về phân bố không gian: Do đặc thù của hoạt động nghiên cứu và triển khai, các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc các Bộ, ngành hầu hết đều có trụ sở tại Hà Nội và phạm vi hoạt động KH&CN trên toàn quốc, một số tổ chức KH&CN thuộc các Bộ, ngành (khoảng 16% trên tổng số các tổ chức KH&CN thuộc các Bộ, ngành) được giao nhiệm vụ khu vực hoạt động theo vùng, chủ yếu theo 3 vùng Bắc, Trung, Nam.

7.3.1.2. Tổ chức khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ở địa phương, có 133 tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh, được xác định thuộc mạng lưới tổ chức KH&CN công lập ở địa phương, chiếm khoảng 12% các tổ chức KH&CN đăng ký hoạt động KH&CN ở địa phương. Các tổ chức này có những đặc điểm sau:

⁷³ Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Về chức năng và mô hình tổ chức: Tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc UBND tỉnh theo mô hình viện nghiên cứu và phát triển của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Bắc Ninh, Bình Định có chức năng thực hiện các hoạt động nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh; một số tỉnh có tổ chức thực hiện chức năng này theo mô hình trung tâm trực thuộc Sở KH&CN.

Các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc 63 Sở Khoa học và Công nghệ có chức năng bảo đảm thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01/3/2021, do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; bao gồm 04 lĩnh vực chủ yếu là: Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ; Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Một số tổ chức KH&CN thuộc Sở KH&CN thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong các lĩnh vực đặc thù, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bao gồm: công nghệ sinh học (tại 04 địa phương: Hà Tĩnh, Đà Nẵng, An Giang, Tiền Giang); Khoa học Xã hội và Nhân văn (tại Hải Phòng và Nghệ An); Vườn ươm Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc tại Cần Thơ; Tiết kiệm năng lượng và Tư vấn chuyển giao công nghệ tại Đà Nẵng; Khám phá Khoa học tại Bình Định; Phát triển phần mềm tại Đồng Nai; Ứng dụng Hệ thống Thông tin địa lý, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ, và Viện khoa học và công nghệ Tính toán tại TP. Hồ Chí Minh.

- Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức: Thực hiện kiện toàn tổ chức theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các địa phương đã sắp xếp lại các tổ chức khoa học và công nghệ. Năm 2016, có 194 tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sau khi đã sắp xếp lại các tổ chức khoa học và công nghệ tại địa phương, đến tháng 12/2021, số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 133 tổ chức (giảm 32,6% so với năm 2017).

- Về phân bố không gian: Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có tổ chức KH&CN, trong đó 21 địa phương chỉ có duy nhất 01 tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Bắc Giang, Bắc Kạn, Bình Phước, Đắk Nông, Đồng Tháp, Hà Nam, Kon Tum, Lai Châu, Lạng Sơn, Long An, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Tây Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Trà Vinh, Tuyên Quang, Yên Bái).

7.3.1.3. Tổ chức khoa học và công nghệ thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước

Doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn, thuộc các ngành dầu khí, than khoáng sản và hóa chất có các tổ chức KH&CN trực thuộc. Các tổ chức này có những đặc điểm sau:

- Về chức năng và mô hình tổ chức: các tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước có quy mô lớn trong mạng lưới tổ chức KH&CN công lập, thực hiện nghiên cứu và triển khai chuyên ngành sâu phục vụ các ngành công nghiệp: dầu khí, than - khoáng sản, hóa chất.

- Về phân bố không gian: Hiện nay, có 07 tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đều có trụ sở chính tại Hà Nội và phạm vi hoạt động KH&CN trên toàn quốc⁷⁴.

7.3.2. *Đánh giá thực trạng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập*

7.3.2.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2017-2021, đã có sự thu gọn về đầu mối các tổ chức KH&CN công lập một cách rõ nét, các tổ chức KH&CN công lập thuộc các Bộ, ngành tiến tới giảm 10% so với năm 2017, các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh số lượng tổ chức giảm đã lên tới trên 32,6% so với năm 2017.

Cơ cấu về chức năng của các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh đã bao phủ các hoạt động sự nghiệp KH&CN tại địa phương, bao gồm: mỗi địa phương có ít nhất 01 tổ chức KH&CN công lập hoạt động sự nghiệp phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thông tin và thống kê KH&CN, ứng dụng tiến bộ KH&CN, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng; các thành phố trực thuộc Trung ương đều có 01 tổ chức KH&CN nghiên cứu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương; các địa phương có hoạt động KH&CN đặc thù đều có tổ chức KH&CN để triển khai (như: công nghệ sinh học, tiết kiệm năng lượng...).

Phạm vi hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đại học quốc gia có phạm vi hoạt động bao phủ khắp cả nước, nhưng hầu hết các tổ chức có trụ sở chính đặt tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; bên cạnh đó, một số lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành, do đặc thù hoạt động KH&CN đã được các Bộ, ngành bố trí các viện nghiên cứu chuyên sâu theo 3 vùng Bắc, Trung, Nam.

⁷⁴ Khảo sát tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, giai đoạn 2011-2020, có trên 200 tổ chức KH&CN do doanh nghiệp ngoài công lập thành lập hầu hết là tổ chức hoạt động dịch vụ và có quy mô nhỏ.

Giai đoạn 2010-2020, Việt Nam đã có số lượng tổ chức KH&CN công lập được quốc tế xếp hạng gia tăng đáng kể, từ 04 tổ chức KH&CN công lập, năm 2010 được tổ chức SCIMAGO⁷⁵ đưa vào danh sách xếp hạng tổ chức nghiên cứu công lập trong tổng số 6.459 tổ chức; đến năm 2021, đã có 22 tổ chức được SCIMAGO xếp hạng trong tổng số 7.026 tổ chức nghiên cứu, tăng gấp 5,5 lần so với năm 2010.

7.3.2.2. Tồn tại, hạn chế

Chưa tạo thành một mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập mạnh; năng lực thương mại hóa kết quả nghiên cứu của các tổ chức hạn chế, số lượng các bằng sáng chế, bằng giải pháp hữu ích và số bài báo công bố kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước còn chưa đồng đều, có sự cách biệt khá xa giữa các tổ chức (tính trung bình, một tổ chức KH&CN công lập có chỉ số thể hiện năng lực thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong giai đoạn 2015-2020 bằng 1/10 một tổ chức KH&CN công lập được SCIMAGO xếp hạng năm 2020).

Chưa thu hút được nhân lực trẻ vào làm việc tại các tổ chức KH&CN công lập thuộc các Bộ, ngành và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Mặc dù có sự gia tăng đáng kể về số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập được quốc tế xếp hạng, nhưng số lượng các viện nghiên cứu thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan do Chính phủ thành lập chưa có sự gia tăng rõ nét về số lượng, mà sự gia tăng về số lượng này chủ yếu từ các trường đại học công lập và bệnh viện công lập.

Đầu tư phát triển cho tổ chức KH&CN công lập còn dàn trải, thiếu định hướng đầu tư tới hạn để đạt ngưỡng phát triển vượt bậc cho một số tổ chức KH&CN công lập nghiên cứu chuyên ngành, đóng vai trò dẫn dắt, làm chủ công nghệ, tạo động lực phát triển cho ngành công nghiệp.

Số lượng tổ chức KH&CN công lập giảm một cách cơ học trong bối cảnh yêu cầu ngày càng cao về xây dựng, tăng cường tiềm lực của hệ thống trung tâm ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương.

Mạng lưới khoa học - công nghệ được phân bố tập trung ở các đô thị lớn, nhất là tập trung cao ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, song chưa tạo thành động lực

⁷⁵ SCIMAGO là tổ chức phi chính phủ quốc tế thực hiện xếp hạng các tổ chức nghiên cứu trên thế giới hàng năm. Xếp hạng của SCIMAGO dựa trên cơ sở 03 tiêu chí: hiệu suất nghiên cứu (50%), thành tựu đổi mới sáng tạo (30%) và ảnh hưởng xã hội (20%). Kết quả xếp hạng tổ chức nghiên cứu của SCIMAGO thường được dẫn chiếu như một tham số để đánh giá tương quan của tổ chức nghiên cứu được xếp hạng so với các tổ chức được xếp hạng trên thế giới.

mạnh cho sự phát triển vượt trội, cạnh tranh quốc tế và đóng vai trò dẫn dắt của các đô thị này, mức độ lan tỏa phát triển ra các địa phương khác còn hạn chế.

7.4. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm

7.4.1. Về số lượng, phân bố và cơ cấu các cơ sở giáo dục đại học

Hiện nay cả nước đã có 242 trường đại học, học viện trong đó có 150 trường đại học công lập (trong đó có 70 trường đại học do địa phương quản lý), 62 trường đại học tư thục và dân lập, 5 trường đại học có 100% vốn nước ngoài. Số viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ là 36. Có 23 trường cao đẳng sư phạm, 20 trường cao đẳng có sư phạm mầm non.

Đáng chú ý là trong giai đoạn triển khai theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020, trung bình hằng năm có 10 trường đại học ra đời, trong khi từ năm 2013 đến năm 2017, khi mục tiêu quy hoạch các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) được điều chỉnh theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 (Quyết định 37), số trường đại học được thành lập mới trung bình giảm xuống và chỉ còn hơn 02 trường/năm. Điều này cho thấy, quy trình thành lập các CSGDĐH đã bám sát hơn chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ, phù hợp với yêu cầu quy hoạch chung của cả nước và các địa phương, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các Bộ, ngành và các địa phương trong việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở từng giai đoạn.

Nhìn chung sự phân bố các CSGDĐH dàn trải về mặt địa lý, chưa phù hợp. Do quan điểm trong Quyết định 37 dựa nhiều vào hai yếu tố là địa lý và mật độ dân cư, trong những năm vừa qua, nhiều CSGDĐH đã được thành lập mới hoặc nâng cấp từ các trường cao đẳng tại nhiều tỉnh thành trong cả nước. Công tác quy hoạch, phát triển hệ thống GDĐH chưa sát với thực tiễn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy mô phát triển dân số khiến cho số CSGDĐH phát triển nhanh, không đủ nguồn tuyển; một số ngành đào tạo không gắn chặt với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của ngành và của từng địa phương khiến SV tốt nghiệp khó tìm được việc làm.

Bên cạnh đó, sự tham gia của khối các cơ sở giáo dục tư thục trong phát triển hệ thống GDĐH còn hạn chế. Hiện nay, mạng lưới các trường đại học gần như phủ kín toàn quốc, trong đó mạng lưới các trường ĐH tư thục đã phát triển ở 29/63 tỉnh, thành phố. Dù có sự phát triển nhanh về số lượng, các trường ĐH tư thục đã và đang gặp nhiều khó khăn cả về nguồn lực (do đầu tư cho giáo dục đại học cần nguồn lực lớn) và về cơ chế, chính sách khi phải cạnh tranh “không cân

sức” với các trường đại học công lập có bề dày lịch sử và được Nhà nước hỗ trợ nhiều nguồn lực về đất đai, tài chính, trang thiết bị và nhân lực.

Mạng lưới các cơ sở đào tạo giáo viên trong thời gian vừa qua đã phát triển mạnh mẽ, mở rộng cơ hội học tập ở đại học và tiếp cận các chương trình đào tạo giáo viên cho người học thông qua việc tăng số lượng, quy mô và loại hình đào tạo. Tính đến tháng 5 năm 2022, có 14 trường ĐHSP, 23 trường CĐSP và 20 trường CĐ đào tạo ngành giáo dục mầm non.

Trên thực tế, chưa có sự phân loại các CSGDDH giúp định hướng cho đầu tư trọng điểm. Cấu trúc hệ thống phức tạp, không thống nhất của các trường về sứ mạng, tính chất, định hướng, về phân tầng, về tên gọi, nhiều trường đơn lĩnh vực.

7.4.2. Về quy mô sinh viên và cơ cấu ngành đào tạo

7.4.2.1. Quy mô sinh viên

Quy mô sinh viên trong những năm qua đã tăng nhiều nhưng vẫn thấp so với mục tiêu đặt ra. Trong giai đoạn 2006-2016, tổng số SV chính quy trong các CSGDDH tăng gần gấp đôi và đạt 1,768 triệu SV trong năm học 2016-2017, tuy nhiên giảm nhẹ xuống 1,526 triệu SV trong năm học 2018-2019. Năm học 2019-2020 đạt 1,673 triệu sinh viên, trong đó sinh viên chính quy chiếm 90,55%⁷⁶. Quy mô SV đại học phân bố theo vùng chưa đồng đều; vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều SV, chiếm tới 41% tổng số, trong khi khu vực Tây Bắc chỉ chiếm tỷ lệ chưa tới 1%⁷⁷.

Một số cơ sở GDĐH có quy mô còn nhỏ, đào tạo ít ngành, chất lượng đào tạo chưa cao và khó phát triển. Quy mô đào tạo trình độ đại học tại các trường ĐH tư thục là 264.582 SV, chỉ chiếm tỷ lệ 21% SV đại học trong cả nước, thấp hơn nhiều so với mục tiêu của Quyết định 37 và kỳ vọng của Chính phủ là đến cuối năm 2020 có khoảng 40% SV học tập tại các trường ĐH tư thục⁷⁸. Quy mô đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ) của các CSGDDH còn khá thấp chỉ chiếm trung bình khoảng gần 6% so với tổng quy mô đào tạo đại học, chưa đạt được mục tiêu đề ra cũng như còn khá thấp so với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, quy mô đào tạo học viên cao học phân bố theo vùng không cân đối; khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên số lượng CSGDDH thu hút đào tạo thạc sĩ nhỏ trong khi quy mô đào tạo thạc sĩ tập trung quá nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tới 54%. Tương tự, quy mô nghiên cứu sinh theo khối ngành và phân bố theo vùng địa lý ở Vùng Tây Bắc và Tây Nguyên số lượng CSGDDH thu hút đào tạo nghiên cứu

⁷⁶ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thống kê giáo dục 2020.

⁷⁷ Hoàng Minh Sơn (2020), Báo cáo đề tài Cơ sở khoa học của quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục Việt Nam, mã số KHGD/16-20.ĐT.021.

⁷⁸ Nghị quyết số 14 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện GDĐH giai đoạn 2006-2020 đề ra mục tiêu đến năm 2020, số SV học tại các CSGDDH ngoài công lập là 40% trong tổng số SV.

sinh nhỏ trong khi quy mô đào tạo tiến sĩ tập trung nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tới 62%⁷⁹. Ngoài ra, còn một số trường không tuyển sinh được nên việc duy trì hoạt động đào tạo gặp nhiều khó khăn; một số trường đại học thiếu đất xây dựng và mở rộng trường tại các khu đô thị, phải thuê mượn nhiều cơ sở khác không phải là cơ sở đào tạo đại học hoặc cơ sở bị phân chia nhỏ lẻ thành nhiều địa điểm trên cùng địa bàn nên không bảo đảm cảnh quan môi trường sư phạm. Điều này đã gây ra sự lãng phí về nguồn lực của Nhà nước và xã hội cũng như sự phân tán, thiếu tập trung nguồn lực cho phát triển các trung tâm đào tạo chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế.

Việc mở rộng quy mô đào tạo sư phạm dẫn đến sự chênh lệch giữa cung và cầu khiến tình trạng SV tốt nghiệp sư phạm không tìm được việc làm tăng lên và không thu hút được các thí sinh giỏi đăng ký xét tuyển vào các ngành/trường sư phạm. Việc thiếu kiểm soát chỉ tiêu tuyển sinh sư phạm dựa trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng giáo viên và tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm tại một số trường sư phạm đã dẫn đến sự lãng phí nguồn ngân sách nhà nước cấp bù học phí trong khi các trung tâm đào tạo sư phạm lớn chỉ được đầu tư rất hạn chế.

7.4.2.2. Cơ cấu ngành đào tạo

Cơ cấu ngành đào tạo ngày càng đa dạng, tiệm cận với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và từng địa phương. Về cơ cấu ngành đào tạo, trong tổng số SV hệ chính quy đang học tập tại các CSGDDH trong năm học 2020-2021, tỷ lệ SV được phân bổ theo các lĩnh vực đào tạo như sau:

Bảng 45. Cơ cấu ngành đào tạo các cơ sở giáo dục đại học năm 2021

TT	Lĩnh vực đào tạo	Quy mô (sinh viên)	Tỷ trọng (%)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	98.531	5,76
2	Nghệ thuật	21.741	1,27
3	Nhân văn	148.546	8,69
4	Khoa học xã hội và hành vi	90.464	5,29
5	Báo chí và thông tin	23.683	1,39
6	Kinh doanh và quản lý	419.810	24,55
7	Pháp luật	73.678	4,31
8	Khoa học sự sống	14.916	0,87
9	Khoa học tự nhiên	9.401	0,55

⁷⁹ Hoàng Minh Sơn (2020), Báo cáo đề tài Cơ sở khoa học của quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục Việt Nam, mã số KHGD/16-20.ĐT.021.

TT	Lĩnh vực đào tạo	Quy mô (sinh viên)	Tỷ trọng (%)
10	Toán và thống kê	4.317	0,25
11	Máy tính và công nghệ thông tin	166.785	9,76
12	Công nghệ kỹ thuật	140.007	8,19
13	Kỹ thuật	105.420	6,17
14	Sản xuất và chế biến	31.557	1,85
15	Kiến trúc và xây dựng	80.948	4,73
16	Nông lâm nghiệp và thủy sản	19.557	1,14
17	Thú y	12.197	0,71
18	Sức khỏe	147.511	8,63
19	Dịch vụ xã hội	6.353	0,37
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	67.025	3,92
21	Dịch vụ vận tải	10.578	0,62
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	16.081	0,94
23	Lĩnh vực khác	619	0,04
	Tổng số	1.709.725	100

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Một số cơ sở GDDH mới được thành lập và nâng cấp đã bước đầu tập trung vào đào tạo các khối ngành công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sức khỏe, luật, khoa học giáo dục và du lịch đáp ứng sát thực hơn nhu cầu nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đời sống nhân dân theo như mục tiêu của Quyết định 37.

Tuy nhiên, số lượng các ngành đào tạo trùng lặp còn nhiều, dẫn đến một bộ phận SV tốt nghiệp không tìm được việc làm đúng chuyên môn sau khi tốt nghiệp, gây lãng phí nguồn lực. Tỷ lệ SV ra trường có việc làm sau khi tốt nghiệp đại học 12 tháng trung bình trong 5 năm vừa qua mới chỉ đạt 82%. Trong khi đó nhiều ngành đáp ứng xu thế và nhu cầu nguồn nhân lực trong hội nhập quốc tế, trước hết trong khối các nước ASEAN, lại chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức.

Về cơ cấu đào tạo cao học, trong tổng số học viên cao học tại các CSGDDH trong năm học 2020, số học viên các ngành kinh doanh, quản lý chiếm tỷ lệ cao nhất (27,7%), tiếp theo là Khoa học xã hội và hành vi (15,1%) và Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (10,9%). Các lĩnh vực có ít học viên nhất là Công nghệ kỹ thuật (0,28%), Thú y (0,32%) và dịch vụ vận tải (0,34%). Các lĩnh vực khoa học cơ bản cũng có tỷ trọng không quá 2% tổng số học viên.

Bảng 46. Cơ cấu đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2020

Lĩnh vực đào tạo	Số học viên	Tỷ trọng (%)
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10.600	10,93
Nghệ thuật	471	0,49
Nhân văn	4.061	4,19
Khoa học xã hội và hành vi	14.683	15,14
Báo chí và thông tin	907	0,94
Kinh doanh và quản lý	26.824	27,67
Pháp luật	7.074	7,30
Khoa học sự sống	1.558	1,61
Khoa học tự nhiên	2.348	2,42
Toán và thống kê	1.506	1,55
Máy tính và công nghệ thông tin	3.283	3,39
Công nghệ kỹ thuật	271	0,28
Kỹ thuật	4.906	5,06
Sản xuất và chế biến	457	0,47
Kiến trúc và xây dựng	5.867	6,05
Nông lâm nghiệp và thủy sản	1.842	1,90
Thú y	309	0,32
Sức khỏe	6.281	6,48
Dịch vụ xã hội	423	0,44
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	391	0,40
Dịch vụ vận tải	329	0,34
Môi trường và bảo vệ môi trường	2.401	2,48
Lĩnh vực khác	158	0,16
Tổng số	96.950	100

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

7.4.3. Đầu tư, cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên

Đầu tư từ NSNN cho giáo dục đại học còn thấp, chỉ chiếm khoảng 8-9% tổng NSNN cho GD&ĐT. Nguồn thu chính của các cơ sở giáo dục đại học vẫn từ học phí, trong khi mức học phí còn được xác định ở mức khá thấp; nguồn thu từ NCKH và dịch vụ KHCN còn thấp trong tổng thu của các cơ sở giáo dục đại học.

Các điều kiện bảo đảm chất lượng chưa được quan tâm và đầu tư phát triển tương xứng. Trong thời gian dài, mô hình phát triển GDĐH chú trọng về số lượng, chưa chú ý đúng mức đến các điều kiện bảo đảm chất lượng và nhu cầu xã hội. Một số trường đại học được thành lập hoặc cho phép thành lập nhưng chưa được giao đất, hoặc có đất nhưng chưa triển khai xây dựng trụ sở và đầu tư trang thiết bị mà phải đi thuê địa điểm để tổ chức đào tạo, dẫn đến cơ sở vật chất, khuôn viên rất chật hẹp, không có sân chơi, ký túc xá cho SV. Bên cạnh đó, một số CSGDĐH không phát huy được nguồn đầu tư ban đầu của địa phương hay bộ chủ quản, dẫn đến sự lãng phí về nguồn lực và cơ sở vật chất được đầu tư để nâng cấp từ ban đầu. Đầu tư cho học liệu, thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin, thực hành cho sinh viên còn hạn chế.

Về lực lượng giảng viên, năm học 2017-2018, số lượng giảng viên đã tăng lên khoảng 74.000, nhưng tỷ lệ sinh viên/giảng viên cao (khoảng 24), tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ mới đạt khoảng 27% và tập trung tại một số ít thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Theo yêu cầu trình độ đào tạo của năm học 2020-2021, trình độ Tiến sĩ chỉ thực hiện được là 1.274 người, bằng 24,93% so với yêu cầu chỉ tiêu là 5.111 người; Thạc sĩ theo chỉ tiêu là 59.518 người, chỉ thực hiện được 41.551 người, đạt 69,81%; Đại học chính quy chỉ thực hiện được 412.961 người, đạt 89,84% chỉ tiêu⁸⁰. Tính chung trong toàn hệ thống, một trong số các tiêu chí quan trọng để bảo đảm chất lượng đào tạo là đội ngũ giảng viên thì vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ SV trên giảng viên của toàn hệ thống vẫn lớn và tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ mặc dù được cải thiện nhưng vẫn quá thấp so với các nước trong khu vực.

Về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, từ nhiều năm nay, với những tiến bộ của công nghệ thông tin và truyền thông, việc tổ chức dạy - học trực tuyến, từ xa đã trở thành hình thức không thể thiếu ở trong rất nhiều các trường đại học. Chuyển đổi số, với mục đích mang lại chất lượng tốt hơn cho giáo dục đào tạo và với chi phí chấp nhận được cho người học; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi, khả năng tiếp cận với giáo dục đại học chất lượng cho người dân. Tuy nhiên, hệ thống các cơ sở GDĐH và SP vẫn chưa thực sự sẵn sàng cho chuyển đổi số.

7.4.4. Liên kết, hội nhập quốc tế

Liên kết giữa các trường, các khối ngành còn yếu; hạ tầng nghiên cứu dùng chung về cơ bản chưa được triển khai, nhiều trường đào tạo ít lĩnh vực, quy mô nhỏ, hiệu quả hoạt động thấp. Sự kết nối giữa các cơ sở đào tạo giáo viên và hệ thống nhà trường phổ thông còn rất yếu. Mô hình đào tạo giáo viên

⁸⁰ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội nghị giáo dục đại học năm 2021.

trong các trường đại học đa ngành chưa được khẳng định. Hiện nay, vẫn còn một số trường CĐSP chỉ còn chức năng đào tạo mầm non. Việc mở rộng các ngành đào tạo sư phạm ở các cơ sở đa ngành đã dẫn đến khó kiểm soát trong quy hoạch các cơ sở ĐTGV. Chất lượng đào tạo giáo viên chưa đáp ứng chuẩn đầu ra, thiếu cơ chế sát hạch nghề nghiệp giáo sinh sư phạm trước khi ra trường; đặc biệt là các cơ sở đào tạo giáo viên tại địa phương đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh không có kiểm soát tuyển sinh nên chất lượng thấp, đội ngũ giảng viên thiếu chất lượng; nhiệm vụ bồi dưỡng chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông mới.

Tính hội nhập quốc tế trong hệ thống GDĐH nước ta hiện nay còn rất hạn chế. Việc thu hút SV quốc tế đến học tập và nghiên cứu khoa học trong các CSGDĐH gặp rất nhiều khó khăn do chương trình đào tạo chưa hội nhập, do rào cản về ngôn ngữ⁸¹... Ngoài ra, số lượng cán bộ khoa học là người nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại các CSGDĐH nước ta còn rất ít, số lượng bài báo khoa học quốc tế ISI/scopus công bố của giảng viên trong nước tuy có tăng nhưng vẫn còn rất hạn chế so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia.

7.4.5. Đánh giá chung chất lượng giáo dục đại học

Chất lượng GDĐH dần được nâng cao, GDĐH từng bước khẳng định được uy tín trên trường quốc tế và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và đất nước; GDĐH đã gắn kết hơn với NCKH; thứ hạng của các trường đại học Việt Nam trên các bảng xếp hạng thế giới được cải thiện. Đến ngày 30/04/2022 đã có 167 cơ sở giáo dục đại học; 11 trường cao đẳng sư phạm được công nhận đạt chuẩn kiểm định trong nước, 7 cơ sở giáo dục đại học được công nhận đạt chuẩn kiểm định nước ngoài. Hiện đã có 410 chương trình được đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước; 242 chương trình được đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài, tuy nhiên số lượng này mới chỉ là một phần nhỏ của toàn bộ các chương trình đào tạo đang được thực hiện⁸².

Tuy nhiên, chất lượng đào tạo của nhiều trường còn thấp, chưa chú trọng đến nội dung chương trình đào tạo và phương thức đào tạo, sinh viên ra trường chưa có kỹ năng và năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ còn khá khiêm tốn ở mức 27% và tập trung tại một số ít thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

Về xếp hạng đại học quốc tế, vào năm 2013, Việt Nam mới có duy nhất đại học Quốc gia Hà Nội có mặt trong Bảng xếp hạng QS châu Á (Asia Quacquarelli

⁸¹ Trung bình hàng năm có tổng khoảng 10.000 SV nước ngoài nhưng tỷ lệ này còn rất thấp so với tổng quy mô đào tạo và SV đến chủ yếu từ Lào, Campuchia.

⁸² Số liệu của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tháng 4/2022.

Symonds University Ranking) với kết quả xếp hạng thứ 201-250 nhưng đến năm 2020 đã có thêm 09 trường ĐH của Việt Nam được xếp hạng trong bảng xếp hạng, đó là Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Huế, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay cả nước đã có 03 trường đạt chứng nhận từ 3 sao đến 4 sao của QS Star, bao gồm Trường Đại học FPT, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Năm 2018, 2019 có 2 trường trong top 1.000 đại học thế giới theo bảng xếp hạng QS đó là Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh nằm trong nhóm 701-750 và Đại học Quốc gia Hà Nội được xếp vào nhóm 801-1.000. Tháng 2/2019, có 3 nhóm ngành của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Điện - Điện tử, Cơ khí - Hàng không và Chế tạo, Khoa học máy tính - Hệ thống thông tin), 03 nhóm ngành của Đại học Quốc gia Hà Nội (Vật lý - Thiên văn học, Cơ khí - Hàng không và Chế tạo, Khoa học máy tính - Hệ thống thông tin) được QS World xếp hạng trong top 400-550 thế giới.

Như vậy, một số CSGDĐH Việt Nam đã có tên trong các bảng xếp hạng đại học trong khu vực, bước đầu khẳng định uy tín và thương hiệu của nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, tạo ra động lực cạnh tranh về chất lượng giữa các CSGDĐH để thu hút người học. Tuy nhiên GDĐH của Việt Nam vẫn còn có khoảng cách tương đối xa so với GDĐH của các nước trong khu vực trên khía cạnh xếp hạng quốc tế. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo sư phạm chưa theo kịp thay đổi theo nhà trường phổ thông, chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học còn chưa đáp ứng yêu cầu. Một trong những nguyên nhân là từ thiếu hụt nguồn lực, trong đó sự thu hút nguồn lực từ doanh nghiệp đầu tư cho đào tạo, nghiên cứu khoa học còn rất hạn chế.

7.5. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Đến tháng 5/2022, cả nước có 19 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (GDHN) cấp tỉnh; 20 cơ sở giáo dục chuyên biệt (GDCB) cấp tỉnh công lập, tập trung ở 31 tỉnh, thành phố⁸³. Còn 32/63 tỉnh, thành phố chưa có cơ sở GDCB hay trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN công lập cấp tỉnh/thành phố.

Các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN với số lượng hạn chế, hầu hết mới được thành lập, hoặc chuyển đổi từ trường chuyên biệt, chưa có quy chế hoạt động

⁸³ Ngoài ra còn có 03 trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN cấp quận/huyện; 18 cơ sở GDCB cấp quận/huyện; và hàng trăm trung tâm, phòng can thiệp, hỗ trợ giáo dục đặc biệt của tư nhân.

nên chưa phát huy hết được vai trò, chức năng hỗ trợ GDHN tại các địa phương⁸⁴. Các trường và trung tâm GDCB công lập, về cơ bản, chỉ tiếp nhận học sinh khuyết tật là người địa phương. Những học sinh khuyết tật là người địa phương khác có tham gia giáo dục tại đây nhưng chỉ là những trường hợp đặc biệt.

Hầu hết các cơ sở GDCB và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN tập trung tại thành phố, vùng đô thị. Trong khi đó, nhiều địa phương, đặc biệt tại các vùng nông thôn, vùng khó khăn, vùng xa không có cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật⁸⁵. Các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN tư thực/ngoài công lập phát triển song chỉ mang tính tự phát, tập trung vào một số hoạt động chứ không hoạt động đầy đủ như một trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo đúng nghĩa. Nhiều năm trở lại đây không có thêm mới các trường chuyên biệt được thành lập dành cho người khuyết tật.

Một số trung tâm giáo dục và trường chuyên biệt mặc dù đã và đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ, có tầm ảnh hưởng về giáo dục đối với người khuyết tật cấp quốc gia, cấp vùng nhưng chưa được định danh là cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật cấp quốc gia, cấp vùng. Cụ thể như sau:

- Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia - Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam: thực hiện chức năng phát triển chương trình, nghiên cứu và sản xuất thử thiết bị, tài liệu dạy và học dành cho người khuyết tật; cung cấp các khóa tập huấn phát triển năng lực cho chuyên gia, giáo viên, phụ huynh tham gia giáo dục người khuyết tật trên toàn quốc.

- Trường phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu, TP. Hồ Chí Minh. Trường hiện tổ chức giáo dục khoảng 300 học sinh mù, đa tật từ nhiều tỉnh khu vực phía Nam. Từ năm 2011 đến nay, trường đã dịch nhiều tài liệu, tư vấn, hỗ trợ chuyên môn cho nhiều cơ sở giáo dục hòa nhập và chuyên biệt trên toàn quốc. Trường phổ thông cơ sở Nguyễn Đình Chiểu Hà Nội đang tổ chức giáo dục cho khoảng 200 học sinh khuyết tật nhìn và hơn 1.500 học sinh không khuyết tật.

- Trung tâm Nghiên cứu văn hóa điếc, Trường Đại học Đồng Nai, được thành lập từ năm 2014. Hiện nay, bên cạnh chức năng nghiên cứu văn hóa điếc, Trung tâm còn tổ chức giáo dục học sinh điếc cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông từ nhiều tỉnh, thành trên cả nước. Bên cạnh đó, Trung tâm hỗ trợ chuyên môn về giáo dục người điếc cho nhiều cơ sở giáo dục chuyên biệt và hòa nhập.

⁸⁴ Đó cũng là một trong những lý do mà nhiều trường phổ thông chưa thể tiếp nhận dạy học trẻ khuyết tật (do không bảo đảm điều kiện dạy học - quản lý, giáo viên, cán bộ hỗ trợ, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, đồ dùng, sự sẵn sàng của cộng đồng... và đặc biệt là vấn đề an toàn của trẻ).

⁸⁵ Báo cáo Ban chỉ đạo giáo dục trẻ khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, năm 2019, Bộ GD-ĐT.

Bảng 47. Mạng lưới trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt cấp tỉnh

STT	Vùng	Trung tâm HTPT GDHN	CSGD chuyên biệt
1	Trung du và miền núi phía Bắc	4	0
2	Đồng bằng sông Hồng	1	4
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4	3
4	Tây Nguyên	2	2
5	Đông Nam Bộ	3	4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3	7
	Tổng số	17	20

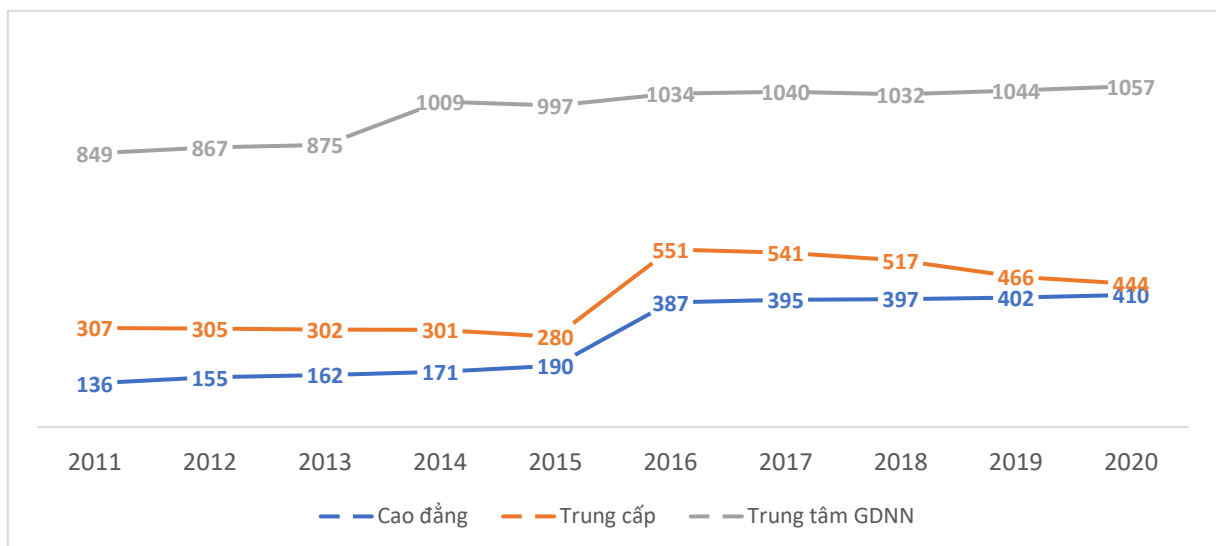
Nguồn: Lê Văn Tạc (2022), Nghiên cứu luận cứ khoa học về sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật.

7.6. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

7.6.1. Hiện trạng mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Đến hết năm 2020, cả nước có 1.911 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) (410 trường cao đẳng, 444 trường trung cấp và 1.057 trung tâm GDNN, trung tâm GDNN - giáo dục thường xuyên), trong đó có 688 cơ sở GDNN tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 36%).

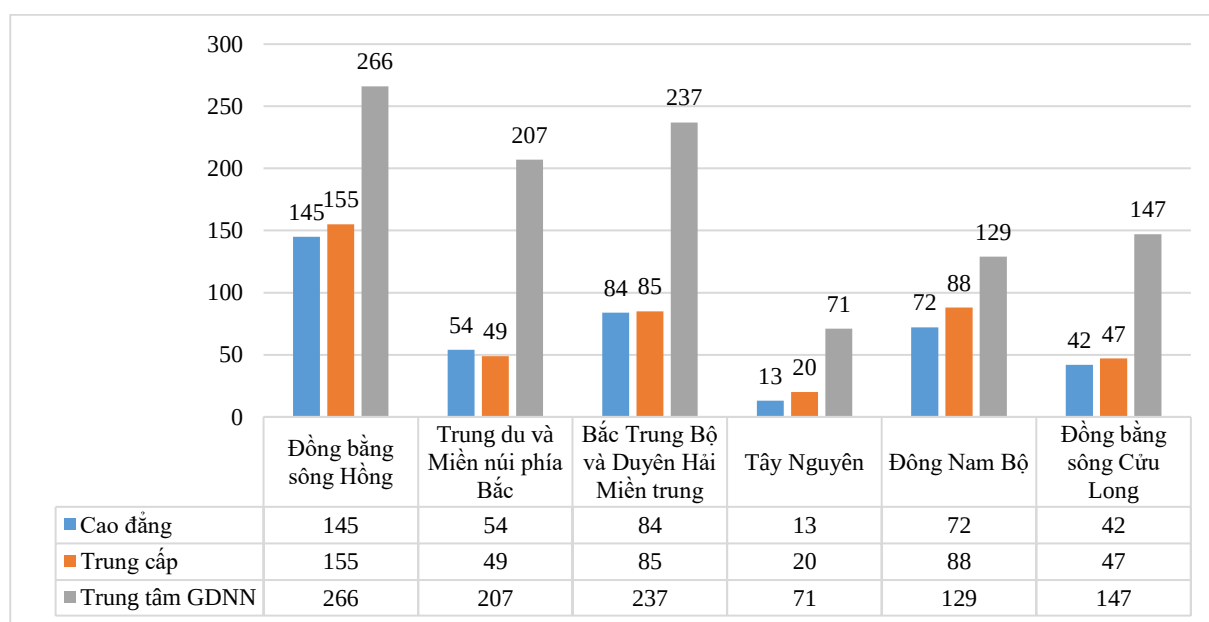
Hình 12. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân theo cấp đào tạo giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng cơ sở GDNN đều tăng ở cả 3 loại hình, trong đó, số trường cao đẳng tăng cao nhất, gấp 3 lần, từ 136 trường năm 2011 lên 410 trường năm 2020, số trường trung cấp và trung tâm GDNN tăng lần lượt là 1,5 lần (từ 307 cơ sở lên 444 cơ sở) và 1,2 lần (từ 849 cơ sở lên 1.057 cơ sở) trong cùng giai đoạn. Đến nay, tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có các trường trung cấp, trường cao đẳng đóng trên địa bàn. Nhiều địa phương có sự hiện diện của cả trường Trung ương đóng trên địa bàn, cùng đào tạo với các cơ sở GDNN thuộc địa phương, trong đó nhiều cơ sở có ngành, nghề đào tạo trùng nhau. Điều này đòi hỏi cần có sự sắp xếp lại theo hướng khắc phục tình trạng chồng chéo và trùng lặp chức năng, nhiệm vụ.

Hình 13. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân theo vùng năm 2020



Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Các cơ sở GDNN phân bố không đồng đều giữa các vùng, chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía Bắc và những vùng có điều kiện kinh tế phát triển. Tính đến hết năm 2020 vùng Đồng bằng sông Hồng có 566 cơ sở (29,6%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 406 cơ sở (21,5%), Trung du và miền núi phía Bắc có 310 cơ sở (16,2%), Tây Nguyên có số cơ sở GDNN thấp nhất với 104 cơ sở (5,4%).

Về phân bố không gian các cơ sở GDNN trọng điểm, chất lượng cao: Hệ thống GDNN xác định 68 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp quốc tế, 101 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp khu vực ASEAN; và 144 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp quốc gia. Về trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm có 411 trường với 1.504 lượt ngành, nghề trọng điểm (trong đó 342 lượt ngành, nghề cấp độ quốc tế; 293 lượt ngành, nghề cấp độ khu vực ASEAN và 869 lượt ngành, nghề cấp độ quốc gia) tại 06 vùng, cụ thể: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 65 trường; vùng Đồng bằng sông Hồng 130 trường; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên

hải miền Trung có 97 trường; vùng Tây Nguyên có 16 trường; vùng Đông Nam Bộ có 50 trường và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 53 trường.

Bảng 48. Phân bố trường đào tạo theo nhóm ngành, nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế

Đơn vị: %

Vùng	Trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia	Trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm khu vực ASEAN	Trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc tế
Trung du và miền núi phía Bắc	19,5	54,3	9,1
Đồng bằng sông Hồng	27,9	7,4	35,4
Bắc Trung Bộ và DHMT	24,4	16,3	22,3
Tây Nguyên	4,4	12,4	3,8
Đông Nam Bộ	9,7	1,6	22,1
Đồng bằng sông Cửu Long	14,2	8,1	7,4
Tổng	100	100	100

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”, hiện cả nước có 45 trường đề ưu tiên, huy động nguồn lực đầu tư thành trường chất lượng cao, tập trung nhiều nhất ở 3 vùng: ĐBSH (35,6%), BTB&DHMT (24,4%) và ĐNB (22,2%). Trong số đó có 24 trường do Trung ương quản lý. Về cơ bản, các trường do Trung ương quản lý đều bảo đảm được 06 tiêu chí của trường chất lượng cao gồm quy mô đào tạo, việc làm sau đào tạo, trình độ của học viên sau đào tạo, kiểm định chất lượng, đội ngũ nhà giáo và quản trị nhà trường.

7.6.2. Tuyển sinh và kết quả tốt nghiệp

7.6.2.1. Tuyển sinh

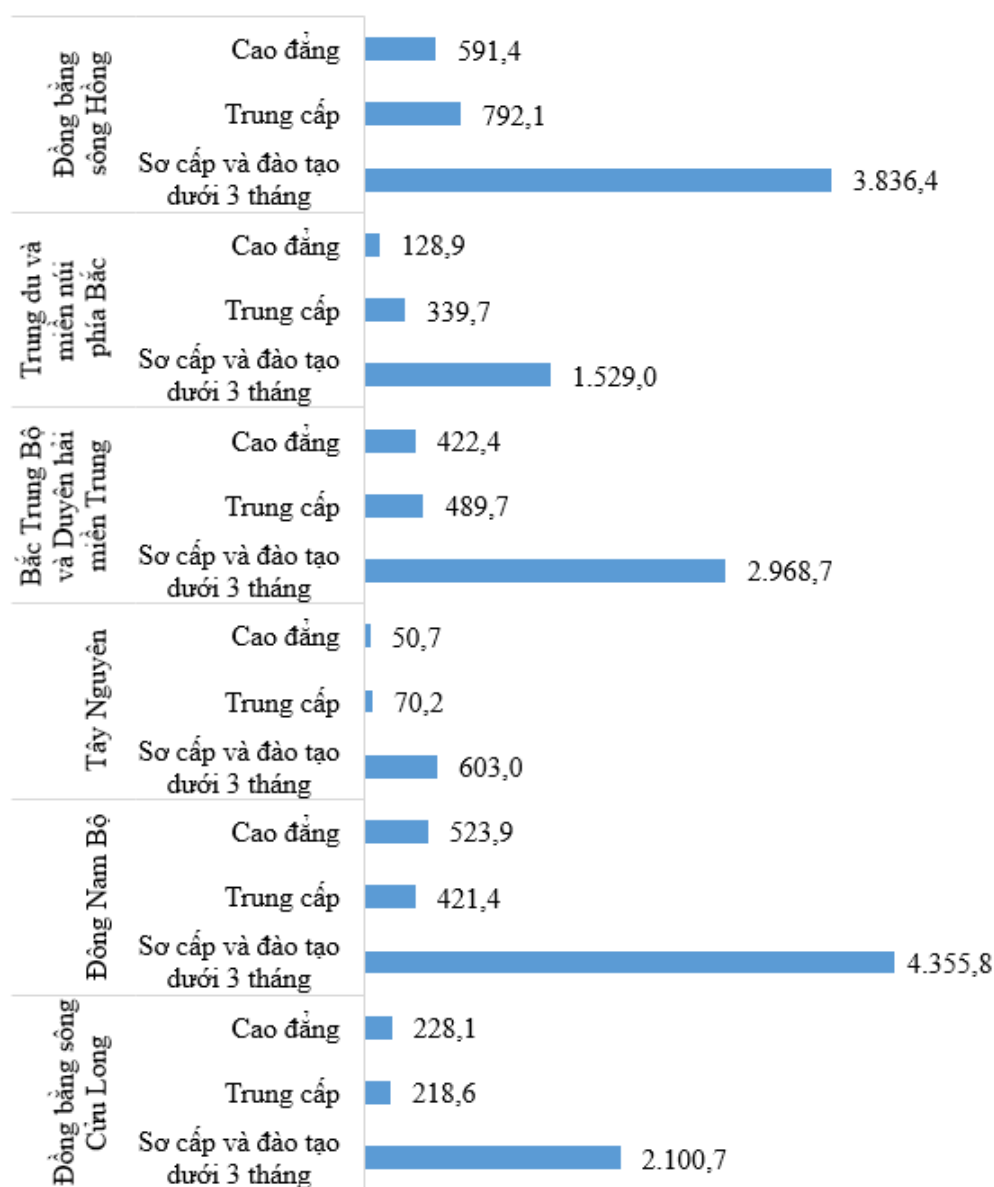
Giai đoạn 2011-2020, các cơ sở GDNN trên cả nước đã tuyển sinh được 19,67 triệu người, trong đó có 1.945,3 nghìn người trình độ cao đẳng (chiếm 10%); 2.331,7 nghìn người trình độ trung cấp (chiếm 12%); 15.393,6 nghìn người trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng (chiếm 78%). Tuy nhiên, so với mục tiêu đặt ra của kỳ quy hoạch số lượng tuyển sinh trong cả nước mới đạt 96%. Năm 2020, cả nước tuyển sinh được 2.328 nghìn người, trong đó 241 nghìn người trình độ cao đẳng, 347 nghìn người trình độ trung cấp, 1.740 nghìn người trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng.

Kết quả tuyển sinh theo vùng giai đoạn 2011-2020:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng tuyển sinh được 5.219,8 nghìn người, chiếm 26,3% so với tổng tuyển sinh của cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 591,4 nghìn người, chiếm 30,4% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 792,1 nghìn người, chiếm 34% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 3.836,4 nghìn người, chiếm 24,9% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

Hình 14. Số lượng tuyển sinh theo trình độ đào tạo và vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020

Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tuyển sinh được 1.997,7 nghìn người, chiếm 9,9% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 128,9 nghìn người, chiếm 6,6% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 339,7 nghìn người, chiếm 14,6% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 1.529,0 nghìn người, chiếm 9,9% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tuyển sinh được 3.880,7 nghìn người, chiếm 19,6% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 422,4 nghìn người, chiếm 21,7% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 489,7 nghìn người, chiếm 21% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 2.968,7 nghìn người, chiếm 19,3% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

- Vùng Tây Nguyên tuyển sinh được 723,9 nghìn người, chiếm 3,7% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 50,7 nghìn người, chiếm 2,6% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 70,2 nghìn người, chiếm 3% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 603,0 nghìn người, chiếm 3,9% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

- Vùng Đông Nam Bộ tuyển sinh được 5.301,1 nghìn người, chiếm 27,1% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 523,9 nghìn người, chiếm 26,9% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 421,4 nghìn người, chiếm 18,1% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 4.355,8 nghìn người, chiếm 28,3% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuyển sinh được 2.547,4 nghìn người, chiếm 13,1% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được 228,1 nghìn người, chiếm 11,7% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh trình độ trung cấp được 218,6 nghìn người, chiếm 9,4% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020; tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được 2.100,7 nghìn người, chiếm 13,7% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

7.6.2.2. Kết quả tốt nghiệp

Giai đoạn 2011-2020, đã có 17.434,1 nghìn người tốt nghiệp các trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo khác, đạt tỷ lệ 89,5% so với tổng tuyển sinh

của cả nước giai đoạn 2011-2020. Trong đó, tốt nghiệp trình độ cao đẳng được 1.536,8 nghìn người, đạt tỷ lệ 79% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng; tốt nghiệp trình độ trung cấp được 1.704,5 nghìn người, đạt tỷ lệ 73,1% so với tuyển sinh trình độ trung cấp; tốt nghiệp sơ cấp và giáo dục nghề nghiệp khác được: 14.192,9 nghìn người, đạt tỷ lệ 92,2% so với tuyển sinh trình độ sơ cấp và giáo dục nghề nghiệp khác.

Mặc dù công tác tuyển sinh đào tạo thời gian qua đã đạt được một số thành tựu, tuy nhiên vẫn còn bộc lộ một số bất cập, hạn chế như: tỷ lệ tốt nghiệp ở GDNN còn thấp, nhất là ở trình độ trung cấp, cao đẳng so với số lượng tuyển sinh đầu vào. Thực tế này xuất phát từ chất lượng đào tạo, năng lực học tập của người học hoặc do bản thân người học bỏ học giữa chừng để tham gia vào thị trường lao động hoặc chuyển sang học đại học.

7.6.3. Cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên

7.6.3.1. Cơ sở vật chất

Cả nước hiện có 163/242 trường cao đẳng có diện tích đất sử dụng tối thiểu là 20.000 m², chiếm 67,9%. Đối với trường trung cấp, có 92/239 trường trung cấp có diện tích trên 10.000 m², chiếm 38,2%. Có 475/514 trung tâm GDNN có diện tích hơn 1.000 m², chiếm 92,41% tổng số trung tâm GDNN trên cả nước. Chỉ có 39/514 trung tâm GDNN có diện tích dưới 1.000 m² (trong tổng số 43/63 tỉnh).

Các cơ sở GDNN đáp ứng tiêu chuẩn sử dụng đất tối thiểu chủ yếu là các cơ sở GDNN công lập thuộc các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố. Các cơ sở GDNN không bảo đảm diện tích đất sử dụng tối thiểu theo quy định chủ yếu là các cơ sở tư thực, cơ sở trong nội thành các thành phố lớn.

Hầu hết các cơ sở GDNN có đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và học tập cơ bản về phòng học lý thuyết, phòng/xưởng thực hành, thí nghiệm, giảng đường. Các điều kiện khác phục vụ cho sinh hoạt, học tập, rèn luyện thể chất của người học như thư viện, nhà ăn, ký túc xá, khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao chủ yếu tập trung ở các cơ sở GDNN công lập.

7.6.3.2. Đội ngũ giáo viên

Tính đến tháng 12 năm 2020, cả nước có 83.959 giáo viên trong các cơ sở hoạt động GDNN, trong đó có: 37.235 giáo viên trong các trường cao đẳng, chiếm 44,3%; 13.295 giáo viên trong các trường trung cấp, chiếm 15,8%; 23.086 giáo viên trong các trung tâm GDNN, chiếm 27,4%; và có gần 10.343 giáo viên thuộc các cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN, chiếm 12,3%. Số lượng giáo viên trong các cơ sở GDNN công lập là 50.681 người, chiếm 60,12%; giáo viên ngoài công lập là 33.278 người, chiếm 39,88%; giáo viên trong các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý là 19.047 người, chiếm 22,59%.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi có đội ngũ giáo viên lớn hơn so với các vùng kinh tế - xã hội khác, cụ thể: số giáo viên trong các cơ sở GDNN ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 20.499 người, chiếm hơn 34,22% tổng số giáo viên GDNN cả nước. Trong khi đó, con số này ở khu vực Tây Nguyên chỉ có 956 người, chiếm dưới 1,5% tổng số.

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên ngày càng được chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu GDNN. Về trình độ chuyên môn, 100% nhà giáo đạt chuẩn về trình độ đào tạo, trong đó: 31,7% nhà giáo có trình độ trên đại học; 60,1% nhà giáo có trình độ đại học, cao đẳng; và 8,2% nhà giáo có trình độ trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp. Số lượng giáo viên có trình độ tiến sĩ được phân bổ tương đối đồng đều giữa các vùng. Số lượng giáo viên có trình độ thạc sĩ và đại học, cao đẳng tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ.

7.6.4. *Đánh giá chung*

7.6.4.1. Thành tựu

- Mạng lưới cơ sở GDNN do Trung ương quản lý phát triển đa dạng, phủ khắp các tỉnh, thành phố. Đã lựa chọn và quy hoạch các trường có các ngành, nghề trọng điểm theo các cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia để tập trung hỗ trợ đầu tư đồng bộ nhằm đào tạo nhân lực có tay nghề.

- Các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý được lựa chọn đào tạo theo tiêu chí trường chất lượng đã và đang được khuyến khích phát triển và có những đóng góp ngày càng quan trọng vào việc đào tạo và cung cấp nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp, cũng như việc tăng quy mô tuyển sinh hàng năm chung của cả hệ thống.

- Ngành, nghề đào tạo được cập nhật, bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động trong từng thời kỳ. Đã lựa chọn để quy hoạch các ngành, nghề trọng điểm theo các cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia, đồng thời lựa chọn được danh mục cách ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và danh mục các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu để đào tạo.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước góp phần nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, đáp ứng ngày càng tốt hơn với yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN. Số lượng nhà giáo có khả năng giảng dạy tích hợp (lý thuyết và thực hành) ngày càng tăng.

- Điều kiện về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo của các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý được củng cố và tăng cường thông qua các nguồn kinh phí, trong đó ngân sách nhà nước đóng vai trò chủ yếu. Việc đầu tư đồng bộ, tập trung, có trọng tâm, trọng điểm đã góp phần bảo đảm chất lượng đào tạo ở nhiều cơ sở GDNN.

7.6.4.2. Tồn tại, hạn chế

- Mô hình hệ thống GDNN do Trung ương quản lý chưa được định hình rõ nét, hiệu quả chưa cao.

- Mạng lưới cơ sở GDNN do Trung ương quản lý phân bố chưa hợp lý giữa các vùng miền, chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị, hạn chế ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu.

- Mạng lưới cơ sở GDNN do Trung ương quản lý lớn nhưng phân đông còn chưa hiện đại, nhất là các điều kiện đảm bảo chất lượng. Vẫn còn tồn tại tình trạng các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý ở thành phố lớn không có đủ diện tích tiêu chuẩn để tổ chức đào tạo thực hành; quy mô giáo dục nghề nghiệp nhỏ, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo còn thiếu, chưa cập nhật với sự thay đổi của công nghệ.

- Các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý chủ yếu tập trung đào tạo những nghề phổ biến, trong khi đó có những nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng chưa được đào tạo hoặc đào tạo rất hạn chế; cơ cấu trình độ đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu cơ cấu trình độ nhân lực của từng ngành, từng địa phương, chưa trên cơ sở nhu cầu thực tế của ngành, địa phương, chưa thực sự gắn chặt với thị trường lao động.

- Chưa hình thành được trường đạt đẳng cấp quốc tế và hình thành một số nghề được các nước tiên tiến trong khu vực hoặc trên thế giới công nhận.

- Quy mô tuyển sinh chưa đạt mục tiêu Chiến lược về phát triển GDNN. Cơ cấu tuyển sinh GDNN do Trung ương quản lý còn bất cập, chủ yếu vẫn là trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng (chiếm hơn 80%). Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội; tuyển sinh GDNN khó khăn, đặc biệt ở những ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, ngành nghề năng khiếu, một số ngành, nghề đào tạo mà xã hội cần nhưng không tuyển sinh được hoặc ít cơ sở GDNN đào tạo.

- Việc thực hiện các chính sách khuyến khích xã hội hóa trong GDNN chưa đạt được kết quả mong đợi, số lượng, cơ cấu và quy mô, ngành, nghề đào tạo của các cơ sở GDNN còn hạn chế. Các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý đầu tư và đào tạo các ngành, nghề đòi hỏi vốn đầu tư thấp, trong khi các ngành, nghề thuộc lĩnh vực mũi nhọn, trọng điểm không thu hút được các nhà đầu tư.

- Triển khai đào tạo nghề chất lượng cao (trường nghề chất lượng cao và thực hiện thí điểm đào tạo nghề cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài...) còn chậm so với tiến độ. Về mặt quản lý, chưa làm rõ được tiêu chí trường chất lượng cao, đặc biệt các tiêu chí tiếp cận trình độ khu vực và tiếp cận trình độ quốc tế.

7.7. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

7.7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

7.7.1.1. Về số lượng và phân bố không gian

- Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội (TGXH) đã được hình thành và phát triển trên phạm vi cả nước với 425 cơ sở, trong đó có 195 cơ sở công lập và 230 cơ sở ngoài công lập, gồm 73 cơ sở chăm sóc người khuyết tật, 149 cơ sở chăm sóc trẻ em, 102 cơ sở tổng hợp, 32 cơ sở chăm sóc người tâm thần và 23 trung tâm công tác xã hội.

- Mạng lưới cơ sở TGXH do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý gồm 04 cơ sở:

+ Trung tâm điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì là cơ sở chuyên biệt, cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng và điều trị phục hồi chức năng (PHCN) cho đối tượng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí thuộc ngành LĐTĐBXH và các đối tượng ngoài cộng đồng có nhu cầu;

+ Trung tâm phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ em tàn tật TP. Hồ Chí Minh là cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị và PHCN cho các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trẻ em khuyết tật;

+ Trung tâm phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An là cơ sở tổng hợp, cung cấp các dịch vụ: (i) Nuôi dưỡng, điều trị phục hồi chức năng cho các nhóm đối tượng là người cao tuổi, trẻ em khuyết tật, người khuyết tật, người có công với cách mạng (1 cơ sở); (ii) Giáo dục chuyên biệt cho trẻ em khuyết tật và trẻ em tự kỷ; (iii) Giáo dục hòa nhập cho trẻ em; (iv) Hướng nghiệp dạy nghề và tổ chức lao động sản xuất cho trẻ em và người khuyết tật; (v) Cung cấp các dịch vụ về công tác xã hội (CTXH) cho các nhóm đối tượng sống tại cơ sở và tại cộng đồng;

+ Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh thực hiện chức năng, nhiệm vụ: khám bệnh, điều trị, phẫu thuật chỉnh hình, PHCN vận động cho người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội, người khuyết tật, người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các đối tượng khác trên toàn quốc; tổ chức quản lý, nuôi dưỡng, điều trị PHCN và thực hiện các chế độ chính sách xã hội...

- Mạng lưới cơ sở TGXH được bao phủ trên phạm vi cả nước, bảo đảm tối thiểu mỗi tỉnh, thành phố có tối thiểu 01 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập phù hợp với quy mô, cơ cấu dân số cũng như nhu cầu cung cấp các dịch vụ CTXH, TGXH của người dân; tạo điều kiện tốt nhất để mọi đối tượng dễ dàng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ TGXH, nhất là người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh

đặc biệt, người khuyết tật, người tâm thần, trẻ em tự kỷ, người rối nhiễu tâm trí và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp. Đồng thời, mạng lưới cơ sở TGXH bảo đảm tính liên kết, liên vùng, đặc biệt là liên kết với hệ thống cơ sở cung cấp các dịch vụ phúc lợi cơ bản khác dành cho các đối tượng thuộc diện BTXH như y tế, giáo dục, đào tạo nghề... thuộc địa bàn các tỉnh, thành phố.

Đối với 04 cơ sở thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được phân bố theo 3 vùng: (i) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 01 cơ sở; (ii) Vùng Đồng bằng sông Hồng có 01 cơ sở; (iii) Vùng Đông Nam Bộ có 02 cơ sở. Các cơ sở có chức năng, nhiệm vụ tương đối tách biệt...

Các vùng chưa có cơ sở công lập cấp Trung ương gồm: Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; vùng Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

7.7.1.2. Về quy mô, công suất tiếp nhận

Giai đoạn 2011-2020, mạng lưới cơ sở tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH trên toàn quốc đã được tập trung đầu tư phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ TGXH. Đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh xã hội hóa; đa dạng hóa các hình thức đầu tư, tăng khả năng huy động nguồn lực cho phát triển mạng lưới cơ sở BTXH, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ nuôi dưỡng các đối tượng thuộc diện cần bảo trợ thể hiện tính ưu việt, nhân văn của chế độ xã hội ta.

Tổng quy mô công suất tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH trên toàn quốc năm 2020 tại các cơ sở công lập đạt khoảng 21.200 người. Trong đó, quy mô tiếp nhận cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ với tổng số (6.000 người); tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng (5.500 người); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (4.500 người); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2.500 người); vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1.500 người); và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (1.200 người).

Đến năm 2020, mạng lưới cơ sở TGXH trên toàn quốc (bao gồm cơ sở TGXH công lập và cơ sở TGXH ngoài công lập) đã tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 62.752 người thuộc diện BTXH (trong đó chủ yếu là nhóm trẻ em mồ côi/bị bỏ rơi với 17.212 người; 15.808 người mắc bệnh tâm thần; 12.976 người khuyết tật; và 7.513 người cao tuổi), tăng hơn 1,5 lần so với năm 2014 (41.314 người).

Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là ba vùng có nhiều đối tượng BTXH được tiếp nhận nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH công lập và ngoài công lập trong cả nước. Mạng lưới cơ sở BTXH tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức tiếp nhận thấp nhất (4.737 người), tiếp đến là vùng Tây Nguyên (5.654 người) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (6.386 người).

Đối với các cơ sở cấp Trung ương: giai đoạn 2010-2020, có 3/4 cơ sở đã được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới; bổ sung một số hạng mục như: nhà ở, các khu chức năng phục vụ tiếp nhận nuôi dưỡng và cung cấp các dịch vụ chăm sóc, phục hồi chức năng⁸⁶. Nhờ vậy, tổng quy mô, công suất tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH của 4 cơ sở năm 2020 đạt 1.080 người, tăng khoảng 2,5 lần so với năm 2010 (khoảng 430 người) và tăng khoảng 1,5 lần so với năm 2015 (730 người).

Bảng 49. Công suất tiếp nhận theo thiết kế của mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội cấp Trung ương giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: Người

Tỉnh/TP	Tên cơ sở BTXH	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Tổng	430	730	1.000
Phú Thọ	Trung tâm Điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì	100	150	250
Hà Nội	Trung tâm PHCN người khuyết tật Thụy An	150	300	350
TP. Hồ Chí Minh	Trung tâm PHCN và trợ giúp trẻ khuyết tật	100	200	400
TP. Hồ Chí Minh	Trung tâm Chinh hình, Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh	80	80	80

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Phần lớn các cơ sở BTXH trên toàn quốc chưa đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn diện tích đất tự nhiên bình quân/1 đối tượng BTXH theo quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ, nhất là đối với các cơ sở có trụ sở tại khu vực đô thị⁸⁷. Bình quân diện tích phòng ở cho mỗi đối tượng BTXH còn thấp. Hiện có khoảng 30/63 tỉnh, thành phố có diện tích phòng ở bình quân/1 đối tượng BTXH ở mức 6 m²/người. Kiến trúc, quy hoạch thiết kế chưa thống nhất, nhiều hạng mục thiết kế không phù hợp với công năng và đối tượng sử dụng. Trang thiết bị còn thiếu, hoặc lạc hậu, chưa đáp ứng được nhu cầu/yêu cầu của người sử dụng dịch vụ.

⁸⁶ Trung tâm Điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần (Việt Trì, Phú Thọ) được đầu tư 25,6 tỷ đồng cho cải tạo, nâng cấp giai đoạn 2010-2013. Trung tâm PHCN người khuyết tật Thụy An (Ba Vì, Hà Nội) được đầu tư 72 tỷ đồng cho cải tạo, nâng cấp năm 2017. Trung tâm PHCN và trợ giúp trẻ khuyết tật TP. Hồ Chí Minh được đầu tư 8 tỷ đồng cho cải tạo, nâng cấp năm 2020.

⁸⁷ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 quy định diện tích đất bình quân 30 m²/người ở khu vực nông thôn, 10 m²/người ở khu vực thành thị. Đối với cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng người tâm thần, diện tích đất tự nhiên phải bảo đảm tối thiểu 80 m²/người ở khu vực thành thị, 100 m²/người ở khu vực nông thôn và 120 m²/người ở khu vực miền núi. Diện tích phòng ở bình quân tối thiểu 6 m²/người. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24h/ngày, diện tích phòng ở bình quân tối thiểu 8 m²/người.

Đối với các cơ sở tuyến Trung ương, năm 2020, tổng quỹ đất tự nhiên của 04 cơ sở đạt hơn gần 111,5 nghìn m², tăng 1,54 lần so với năm 2010 (trên 72 nghìn m²). Theo công suất thiết kế, diện tích đất tự nhiên bình quân 1 đối tượng BTXH⁸⁸ hiện đạt 103,3 m²/người, cao hơn khoảng 3,4 lần so với mức quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. Cả 4 cơ sở đều có diện tích khá lớn, phù hợp để bố trí hạ tầng. Về cơ bản, trang thiết bị, cơ sở vật chất được đầu tư khá đồng bộ, đáp ứng được nhu cầu sử dụng.

7.7.1.3. Về đội ngũ cán bộ, nhân viên

Số lượng cán bộ, nhân viên của mạng lưới cơ sở BTXH công lập trên toàn quốc chưa đáp ứng định mức chăm sóc từng loại đối tượng theo quy định tại Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH⁸⁹. Bình quân chung mỗi cơ sở có 1 nhân viên chăm sóc 3 đối tượng, 1 giáo viên dạy nghề cho 5 đối tượng, 1 cán bộ làm kiêm nhiệm nhiều công việc. Cán bộ y tế, nhất là số bác sĩ, nhà vật lý trị liệu phục hồi chức năng còn thiếu, trung bình 2 cơ sở có 1 bác sĩ. Khoảng 81,5% cán bộ tại cơ sở chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội nên năng lực chăm sóc, trợ giúp các đối tượng chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn.

Đối với 4 cơ sở BTXH cấp Trung ương, giai đoạn 2010-2020, đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại 4 cơ sở đã tăng từ 242 người năm 2010 lên 345 người năm 2020. Năm 2020, định mức bình quân là 3,1 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên, cao hơn 1,63 lần so với định mức quy định và 4,3 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên chăm sóc trực tiếp đối tượng, cao hơn khoảng 1,72 lần so với định mức quy định tại Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH. Trong đó, Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh có định mức bình quân là 2,1 đối tượng/cán bộ, nhân viên, 2,5 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên trực tiếp chăm sóc đối tượng, gần tương đương so với định mức quy định. Ba trung tâm còn lại đều vượt mức khá cao (gấp khoảng 1,8-2,5 lần) so với định mức quy định: Trung tâm Phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật (TP. Hồ Chí Minh) có định mức bình quân 3,1 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên và 4,6 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên chăm sóc trực tiếp đối tượng; Trung tâm Phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An (Hà Nội) là 3,5 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên và 4,3 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên chăm sóc trực tiếp đối tượng và Trung tâm Điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì (Phú Thọ) bình quân là 3,1 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên và 4,0 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên trực tiếp chăm sóc đối tượng.

⁸⁸ Tính bằng tổng diện tích đất tự nhiên năm 2020 (m²)/công suất thiết kế năm 2020 (người).

⁸⁹ Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội: (i) Ban lãnh đạo: tối đa 3 người; (ii) Cán bộ, nhân viên văn phòng phục vụ quản lý tối đa không quá 20% tổng số cán bộ, nhân viên của cơ sở; (iii) Bình quân khoảng 50 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên làm công tác y tế, 5 đối tượng/1 nhân viên hướng dẫn PHCN; 9 đối tượng/1 giáo viên dạy văn hóa, dạy nghề; 01 nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tối đa 100 đối tượng; mỗi cơ sở có ít nhất 01 nhân viên tâm lý; (iv) Bình quân khoảng 8 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng; (v) Bình quân khoảng 20 đối tượng/1 cán bộ, nhân viên làm công tác dinh dưỡng.

7.7.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

7.7.2.1. Về số lượng, phân bố không gian và kết quả hoạt động

- Về số lượng và kết quả hoạt động chung:

Tính đến năm 2020, cả nước có 65 cơ sở điều dưỡng và nuôi dưỡng người có công (NCC) công lập trên phạm vi cả nước, tăng thêm 8 cơ sở so với năm 2015. Trong đó, có 8 cơ sở cấp Trung ương (Bộ LĐTBXH quản lý) và 57 cơ sở cấp tỉnh/thành phố (Sở LĐTBXH quản lý), bao gồm: 5 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 32 cơ sở điều dưỡng NCC; 15 cơ sở tổng hợp nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC; 4 cơ sở tổng hợp điều dưỡng NCC kết hợp với nuôi dưỡng NCC và đối tượng BTXH; 6 cơ sở nuôi dưỡng NCC và đối tượng BTXH; và 3 cơ sở tổng hợp điều dưỡng NCC kết hợp nuôi dưỡng đối tượng BTXH. Ngoài ra, một số địa phương đang thực hiện nuôi dưỡng NCC trong các cơ sở BTXH do có số lượng NCC có nhu cầu được nuôi dưỡng tại cơ sở tương đối ít (dưới 5 người/cơ sở), bao gồm các tỉnh: Quảng Bình, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Giai đoạn 2010-2020, việc tập trung đầu tư phát triển về số lượng và mở rộng quy mô của mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC đã góp phần tăng đáng kể quy mô công suất tiếp nhận của các cơ sở, năm 2020, đạt 7.933 giường, trong đó, 6.528 giường phục vụ điều dưỡng PHCN và 1.405 giường phục vụ nuôi dưỡng NCC. Trong năm 2020, 65 cơ sở đã tiếp nhận 64.796 lượt NCC vào điều dưỡng tập trung, đạt hiệu suất sử dụng bình quân 9,9 lần/giường/năm; tiếp nhận nuôi dưỡng 1.329 NCC, đạt hiệu suất 94,6% công suất thiết kế.

Riêng đối với 08 cơ sở điều dưỡng và nuôi dưỡng NCC công lập cấp Trung ương do Bộ LĐTBXH quản lý, có 4 cơ sở đảm nhiệm chức năng tiếp nhận nuôi dưỡng NCC; 3 cơ sở tiếp nhận điều dưỡng NCC; 01 cơ sở tổng hợp tiếp nhận nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. Quy mô, công suất tiếp nhận nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC của 8 cơ sở cấp Trung ương cũng tăng đáng kể, đạt 1.000 giường năm 2020 (gồm: 630 giường phục vụ điều dưỡng và 370 giường phục vụ nuôi dưỡng NCC).

- Về phân bố theo vùng:

Hiện tại, 65 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC được đặt tại 46/63 tỉnh, thành phố, còn 17/63 tỉnh, thành phố đến nay chưa có cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC⁹⁰. Hệ thống cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC được phân bố chưa

⁹⁰ Có 17 tỉnh, thành phố hiện tại không có cơ sở điều dưỡng và nuôi dưỡng NCC, gồm: 1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Hà Giang và Tuyên Quang; 2) Vùng Tây Nguyên: Gia Lai và Đắk Nông; 3) Vùng Đông Nam Bộ: Bình Dương, Bình Phước và Đồng Nai; 4) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh.

đồng đều so với số lượng NCC được hưởng các chế độ nuôi dưỡng và điều dưỡng của từng vùng, cụ thể:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Tổng số 13 cơ sở, gồm: 1 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 10 cơ sở điều dưỡng NCC và 2 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. Tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế năm 2020 là 1.236 giường (1.141 giường phục vụ điều dưỡng NCC và 95 giường nuôi dưỡng NCC). Trong năm 2020, các cơ sở đã tiếp nhận 9.145 lượt NCC vào điều dưỡng tập trung, đạt hiệu suất sử dụng bình quân 8 lần/giường; tiếp nhận nuôi dưỡng 92 NCC, đạt hiệu suất 96,8% công suất thiết kế.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Tổng số có 22 cơ sở, gồm: 4 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 9 cơ sở điều dưỡng NCC; 5 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC; 3 cơ sở nuôi dưỡng NCC và đối tượng BTXH; và 1 cơ sở điều dưỡng NCC kết hợp nuôi dưỡng đối tượng BTXH. Tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế năm 2020 là 2.738 giường (2.143 giường phục vụ điều dưỡng NCC và 595 giường nuôi dưỡng NCC). Trong năm 2020, các cơ sở đã tiếp nhận 27.369 lượt NCC vào điều dưỡng tập trung, đạt hiệu suất sử dụng bình quân 12,8 lần/giường; tiếp nhận nuôi dưỡng 582 NCC, đạt hiệu suất 97,8% công suất thiết kế.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Tổng số có 19 cơ sở, gồm: 1 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 5 cơ sở điều dưỡng NCC; 7 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC; 1 cơ sở điều dưỡng NCC và nuôi dưỡng đối tượng BTXH; và 5 cơ sở điều dưỡng NCC kết hợp nuôi dưỡng NCC và đối tượng BTXH. Tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế năm 2020 là 2.754 giường (2.159 giường phục vụ điều dưỡng NCC và 595 giường nuôi dưỡng NCC). Trong năm 2020, các cơ sở đã tiếp nhận 25.942 lượt NCC vào điều dưỡng tập trung, đạt hiệu suất sử dụng bình quân 12 lần/giường; tiếp nhận nuôi dưỡng 565 NCC, đạt hiệu suất 95% công suất thiết kế.

+ Vùng Tây Nguyên: Tổng số có 3 cơ sở, gồm: 2 cơ sở điều dưỡng NCC và 1 cơ sở điều dưỡng NCC kết hợp nuôi dưỡng đối tượng BTXH. Năm 2020, tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế năm 2020 là 550 giường, trong đó có 308 giường phục vụ điều dưỡng NCC. Trong năm 2020, các cơ sở đã tiếp nhận 1.720 lượt NCC vào điều dưỡng tập trung, đạt hiệu suất sử dụng bình quân 5,6 lần/giường.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Tổng số có 5 cơ sở, gồm: 1 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 3 cơ sở điều dưỡng NCC; 1 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. Năm 2020, tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế đạt 578 giường (458 giường phục vụ điều dưỡng NCC và 120 giường nuôi dưỡng NCC). Tuy nhiên, hiệu suất sử dụng chưa đạt hiệu quả như mong muốn bởi trong năm không tiếp nhận điều dưỡng NCC tại cơ sở và chỉ tiếp nhận nuôi dưỡng 90 người có công, đạt 75,0% công suất thiết kế.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Tổng số có 3 cơ sở đảm nhiệm chức năng điều dưỡng NCC. Năm 2020, tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế là 319 giường điều dưỡng NCC và thực tế tiếp nhận trong năm 2020 đạt hiệu suất thấp với tổng số 350 lượt NCC điều dưỡng.

Tính riêng hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC cấp Trung ương, có 8 cơ sở tại 07/63 tỉnh, thành phố, phân bố theo 6 vùng như sau: i) Trung du và miền núi phía Bắc có 01 cơ sở đặt tại tỉnh Bắc Giang; ii) Đồng bằng sông Hồng có 03 cơ sở đặt tại Bắc Ninh (01 cơ sở) và Hà Nam (02 cơ sở); iii) Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 02 cơ sở được đặt tại Thanh Hóa (01 cơ sở) và Đà Nẵng (01 cơ sở); iv) Đông Nam Bộ có 02 cơ sở đặt tại TP. Hồ Chí Minh (01 cơ sở) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (01 cơ sở). Có 02 vùng không có cơ sở cấp Trung ương là vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 50. Công suất tiếp nhận theo thiết kế và tổng số NCC được tiếp nhận nuôi dưỡng, điều dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC năm 2020 chia theo vùng

Vùng	Công suất tiếp nhận NCC năm 2020 (giường)		Tổng số NCC được tiếp nhận vào cơ sở năm 2020 (người)	
	Tổng số giường điều dưỡng NCC	Tổng số giường nuôi dưỡng NCC	Điều dưỡng	Nuôi dưỡng
Tổng cộng	6.528	1.405	64.796	1.329
Vùng TDMNPB	1.141	95	9.145	92
Vùng ĐBSH	2.143	595	27.369	582
Vùng BTBDHMT	2.159	595	25.942	565
Vùng Tây Nguyên	308	0	1.720	0
Vùng Đông Nam Bộ	458	120	-	90
Vùng ĐBSCL	319	0	350	0

Nguồn: Cục Người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

7.7.2.2. Về cơ sở vật chất

Năm 2020, 65 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC công lập được bố trí quỹ đất tự nhiên hơn 1,9 triệu m², bình quân mỗi cơ sở sở hữu gần 29,8 nghìn m². So với công suất thiết kế hiện tại, diện tích đất tự nhiên bình quân đạt khoảng 182 m²/1 giường nên bảo đảm đáp ứng tốt yêu cầu về phát triển các dịch vụ nghỉ dưỡng tại cơ sở dành cho NCC.

Tính riêng mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC cấp Trung ương, 8 cơ sở được bố trí quỹ đất khoảng 234 nghìn m² (tăng khoảng 82 nghìn m² so với năm 2010 do tăng thêm 01 cơ sở so với năm 2016). So với công suất thiết kế, diện tích đất bình quân đạt khoảng 234 m²/1 giường năm 2020.

Nhìn chung, việc phân bổ quỹ đất như hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển các dịch vụ nghỉ dưỡng và chăm sóc phục hồi chức năng dành cho NCC. Hầu hết các cơ sở được xây dựng ở nơi có danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên, khí hậu thuận lợi cho công tác nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. Tuy nhiên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC của nhiều cơ sở vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Từ năm 2013 đến nay, đã có 6/8 cơ sở được đầu tư nâng cấp và mở rộng⁹¹. Các cơ sở còn lại được xây dựng từ những năm 1970 nên có thiết kế, hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật xuống cấp và lạc hậu.

7.8. Hiện trạng phát triển, phân bổ không gian mạng lưới cơ sở y tế

7.8.1. Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh, phục hồi chức năng

7.8.1.1. Tổng quan về phát triển mạng lưới

Đến năm 2020, toàn quốc có 13.544 cơ sở y tế (CSYT) với 309.276 giường bệnh (không tính số giường bệnh của trạm y tế xã), trong đó có 1.235 bệnh viện.

- Tuyến Trung ương (TW) có 34 bệnh viện gồm 11 bệnh viện đa khoa (ĐK) và 23 bệnh viện chuyên khoa với 31.436 giường bệnh (chưa bao gồm các bệnh viện của trường đại học).

Tổng số giường bệnh đa khoa tuyến TW chiếm khoảng 50% tổng số giường bệnh tuyến TW, trong đó 4 bệnh viện hạng đặc biệt gồm: BV Bạch Mai, BV Chợ Rẫy, BV Trung ương Huế và BV Trung ương Thái Nguyên (các bệnh viện trên được công nhận vào tháng 7/2021); có 6 bệnh viện hạng I có quy mô từ 700 - 1.000 giường bệnh; 01 bệnh viện hạng II (bệnh viện ĐK Quảng Nam). Tổng số nhân lực tại các bệnh viện đa khoa tuyến TW có khoảng 19.000 người, trong đó bác sỹ chiếm trên 18%, điều dưỡng chiếm trên 44%.

Tổng số bệnh viện chuyên khoa hạng I tuyến TW có 23 bệnh viện gồm: 22 bệnh viện hạng I và 1 bệnh viện hạng đặc biệt (bệnh viện Việt Đức) với các chuyên khoa ngoại, sản, nhi, lao và bệnh phổi, ung bướu, mắt, răng - hàm - mặt, tai - mũi - họng, tâm thần, lão khoa, nội tiết, huyết học và truyền máu, lâm sàng nhiệt đới, phong, da liễu, điều dưỡng phục hồi chức năng và y học cổ truyền. Tổng số nhân

⁹¹ Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành (đầu tư giai đoạn 2013-2015); Trung tâm điều dưỡng NCC miền Trung (đầu tư giai đoạn 2013-2017); Trung tâm điều dưỡng thương binh và NCC Long Đất (đầu tư giai đoạn 2016-2018); Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang (đầu tư giai đoạn 2016-2020), Trung tâm điều dưỡng người có công và phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh (đầu tư giai đoạn 2017 - 2021) và Trung tâm điều dưỡng NCC Sầm Sơn (đầu tư giai đoạn 2018-2021).

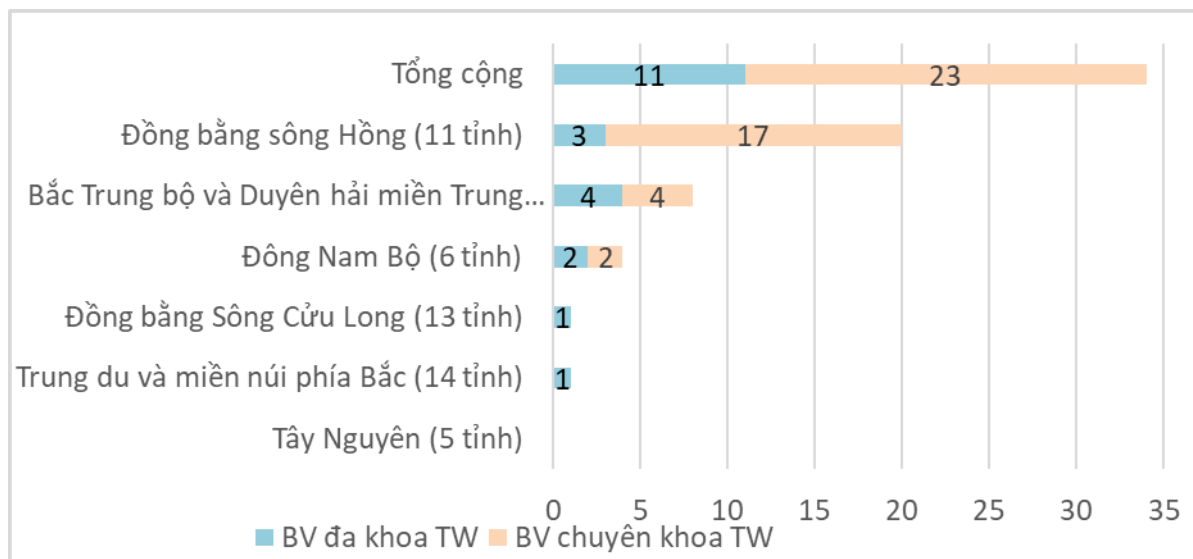
lực y tế trong khối các bệnh viện chuyên khoa tuyến TW là 18.757 người, trong đó bác sỹ chiếm khoảng 20% và điều dưỡng chiếm xấp xỉ 40%.

Khối tư nhân hiện có 228 bệnh viện tư nhân và bán công với tổng số 21.122 giường bệnh (chiếm 6,8% tổng số giường bệnh). Bệnh viện tư nhân chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn như Hà Nội có 36 bệnh viện với 1.192 giường bệnh, TP. Hồ Chí Minh có 55 bệnh viện với 3.248 giường bệnh, Đà Nẵng có 8 bệnh viện với 663 giường bệnh, Bình Dương có 12 bệnh viện với 517 giường bệnh, Thanh Hóa có 11 bệnh viện với 993 giường bệnh, Nghệ An có 15 bệnh viện với 1.861 giường bệnh. Ngoài ra các địa phương khác có dưới 6 bệnh viện với số giường trung bình khoảng 50 giường bệnh/1 cơ sở.

7.8.1.2. Phân bố không gian các bệnh viện tuyến Trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội

Các bệnh viện tuyến TW chủ yếu tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng với 20/34 bệnh viện, trong đó có 3 bệnh viện đa khoa và 17 bệnh viện chuyên khoa, các bệnh viện này đều tập trung ở Hà Nội, duy nhất chỉ có 1 bệnh viện chuyên khoa phổi (Bệnh viện TW 74) đặt tại Vĩnh Phúc.

Hình 15. Thực trạng các bệnh viện trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội



Nguồn: Bộ Y tế

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung có 8/34 bệnh viện, trong đó có 4 bệnh viện đa khoa đặt tại Huế, Đà Nẵng, Quảng Bình, Quảng Nam và 4 bệnh viện chuyên khoa gồm 2 bệnh viện chuyên khoa phổi và phục hồi chức năng (PHCN) tại Thanh Hóa, 2 bệnh viện phong - da liễu tại Nghệ An và Bình Định.

Vùng Đông Nam Bộ có 2 bệnh viện đa khoa và 2 bệnh viện chuyên khoa, trong đó 3 bệnh viện tập trung ở TP. Hồ Chí Minh và 1 bệnh viện chuyên khoa tại Đồng Nai.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1 bệnh viện đa khoa Trung ương là Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ.

Vùng Trung du miền núi phía Bắc có 1 bệnh viện là Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.

Tây Nguyên là vùng duy nhất không có bệnh viện tuyến Trung ương.

7.8.1.3. Năng lực cung ứng dịch vụ tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến Trung ương

Tổng số giường bệnh kế hoạch và thực kê của các bệnh viện tuyến Trung ương tăng đều qua các năm từ khoảng 26.185 giường kế hoạch (năm 2014) lên hơn 38.000 giường (năm 2020), tăng 1,45 lần. Số giường bệnh thực kê cũng tăng từ 27.867 giường (năm 2014) lên gần 40.000 giường (năm 2020), tăng 1,42 lần.

Tổng số lượt khám bệnh tuyến Trung ương năm 2019 xấp xỉ 16 triệu lượt (toàn quốc là 183,7 triệu lượt) chiếm khoảng 9-10% tổng số lượt khám chữa bệnh trên toàn quốc, tăng khoảng 5%/năm giai đoạn 2014-2019.

Tỷ lệ giường bệnh tuyến Trung ương hiện đang tập trung vào khu vực ĐBSH (53%), tiếp đó là khu vực Bắc Trung Bộ và DHMT (22%), Đông Nam Bộ (19%), ĐBSCL và TDMNPB chiếm dưới 5%. Tuy nhiên, tình hình sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh tại các BV tuyến Trung ương lại có sự khác biệt, cụ thể: vùng ĐBSH có tỷ lệ sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh đạt 49%, Đông Nam Bộ là 34%. Nguyên nhân là do hai vùng này có nhiều BV đa khoa, chuyên khoa tuyến Trung ương thuộc hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Vùng BTBDHMT có quy mô giường bệnh lớn thứ 2 cả nước nhưng tổng số lượt KCB chỉ chiếm 11%. Hai vùng TDMNPB, ĐBSCL chỉ chiếm 3% tổng số lượt khám chữa bệnh tuyến Trung ương trên toàn quốc. Tây Nguyên hiện là vùng duy nhất không có bệnh viện tuyến Trung ương. Như vậy, có thể thấy các đơn vị KCB tuyến Trung ương tại khu vực ĐBSH, Đông Nam Bộ không chỉ phục vụ cho người dân các tỉnh trong vùng mà còn đáp ứng nhu cầu của người dân cả nước, quốc tế.

Các cơ sở KCB trên là đơn vị tuyến cuối thực hiện các kỹ thuật chuyên sâu, các kỹ thuật mới, cập nhật công nghệ y học hiện đại đáp ứng nhu cầu chẩn đoán và điều trị chuyên sâu của người dân trong vùng cho cả nước, khu vực, quốc tế. Do đó, các cơ sở này cần có đủ năng lực để thực hiện công tác chỉ đạo tuyến, thực hiện chức năng đào tạo và chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Trong 34 bệnh viện tuyến Trung ương hiện có 15 bệnh viện có tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến đạt dưới 50%, trong đó có 7 bệnh viện đạt tỷ lệ dưới 10%; Bệnh viện 71, Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới có tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến đạt dưới 1%. Điều này cho thấy năng lực khám chữa bệnh của những bệnh viện này chưa đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của bệnh viện tuyến cuối về chuyên môn kỹ thuật.

Một số bệnh viện tuyến Trung ương như: BV Chợ Rẫy, BVĐK Trung ương Cần Thơ, BV Huyết học Truyền máu Trung ương, BV Nhi Trung ương, BV Thống Nhất chủ yếu cung cấp dịch vụ KCB cho bệnh nhân ngoài tỉnh với tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến chiếm đến trên 70%.

7.8.1.4. Khả năng tiếp cận các cơ sở y tế của người dân đối với cơ sở y tế tuyến Trung ương

Khả năng tiếp cận đối với các bệnh viện đa khoa tuyến Trung ương có sự khác nhau giữa 6 vùng KT-XH, trong đó một số vùng có khả năng tiếp cận rất thấp do không có BV tuyến Trung ương nào như vùng Tây Nguyên hoặc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 13 tỉnh nhưng chỉ có 1 BV tuyến Trung ương; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 14 tỉnh nhưng cũng chỉ có 1 BV tuyến Trung ương. Các BV tuyến Trung ương cần phải đảm nhiệm vai trò của bệnh viện tuyến chuyên môn kỹ thuật cấp 3 (là BV tuyến cuối), nhưng trong số 11 BVĐK tuyến Trung ương, có 1 BVĐK Trung ương Quảng Nam vẫn là BV hạng II. (Chi tiết về khoảng cách địa lý trung bình từ các BVĐK tỉnh tới BVĐK tuyến Trung ương ở từng vùng xem tại Phụ lục).

Khả năng tiếp cận đối với các BV chuyên khoa cũng có sự bất cập ở một số vùng KT-XH. Theo khuyến cáo, các bệnh viện tuyến tỉnh cần được phân bố một cách hợp lý về khoảng cách để trong tình huống phải cấp cứu bệnh nhân chỉ mất tối đa 1 giờ đi ô tô để đến được bệnh viện. Các bệnh viện chuyên khoa phải đóng vai trò là bệnh viện tuyến cuối và cần được phân bố ở tất cả các vùng, không chỉ ở các thành phố lớn nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ phục vụ nhu cầu khám và điều trị bệnh của người dân, góp phần giảm tình trạng quá tải ở các bệnh viện Trung ương cũng như đáp ứng được nhu cầu điều trị chuyên khoa của từng vùng. Trên thực tế ở Việt Nam, hầu như tỉnh nào cũng có bệnh viện chuyên khoa, tuy nhiên, đa phần các bệnh viện chuyên khoa chỉ được xếp hạng II hoặc hạng III nên không thể đảm nhận được vai trò của bệnh viện tuyến cuối, không thực hiện được chức năng chỉ đạo tuyến về chuyên môn đối với các bệnh viện đa khoa tỉnh trên địa bàn.

7.8.2. Hiện trạng mạng lưới y tế công cộng và dự phòng

Hệ thống y tế dự phòng Việt Nam được tổ chức ở 3 tuyến: tuyến Trung ương, tuyến tỉnh và tuyến huyện. Tại tuyến Trung ương gồm có các viện Trung ương, viện khu vực, phân viện và trung tâm. Tại địa phương, ở tất cả các tỉnh/thành phố đều có Trung tâm Y tế dự phòng. Một số tỉnh còn có Trung tâm phòng chống bệnh xã hội, Trung tâm phòng chống sốt rét, Trung tâm phòng chống AIDS. Ngoài ra còn có trung tâm y tế các ngành: công nghiệp, giao thông, xây dựng, nông nghiệp và bưu điện.

Các đơn vị sự nghiệp tuyến Trung ương trực thuộc Bộ là các Viện thuộc hệ dự phòng gồm 12 viện trực thuộc Bộ Y tế trong đó có 10 viện chuyên ngành thực

hiện chức năng nghiên cứu, đào tạo và chỉ đạo tuyến về các lĩnh vực: dịch tễ, vi sinh, miễn dịch y học, ký sinh trùng, côn trùng y học, sức khỏe, nghề nghiệp, tai nạn thương tích, sức khỏe môi trường, sức khỏe trường học, dinh dưỡng cộng đồng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Các viện nêu trên có trụ sở ở 3 miền: 02 Viện Vệ sinh dịch tễ tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; 02 Viện Pasteur tại Nha Trang (Khánh Hòa) và TP. Hồ Chí Minh; 03 Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Quy Nhơn (Bình Định); Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh; Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường; và Viện Dinh dưỡng quốc gia.

Về năng lực chuyên môn kỹ thuật: hiện toàn quốc có 4 Labo an toàn sinh học (ATSH) cấp III (03 tại Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương ở Hà Nội và 01 tại Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh); Trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh/thành phố (CDC) có 60/62 CDC được trang bị Labo ATSH cấp II, 38/63 tỉnh có Labo đạt chuẩn ISO-17025 hoặc ISO-15189; có 43/63 CDC có khả năng chẩn đoán được một số mầm bệnh truyền nhiễm Nhóm A, trong đó 09 CDC có khả năng hỗ trợ làm xét nghiệm cho các tỉnh lân cận. Các Viện chuyên ngành đều có thể thực hiện được hầu hết các kỹ thuật phân lập, xác định các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, xét nghiệm sinh học phân tử cũng như phát hiện các tác nhân lý, hóa, môi trường có ảnh hưởng tới sức khỏe.

Về năng lực cung ứng dịch vụ của các đơn vị y tế dự phòng (YTDP): ngoài vùng DBSH, ĐNB và một phần của vùng BTB&DHMT là những vùng có các đơn vị cung ứng tốt các dịch vụ YTDP, các vùng còn lại, việc cung cấp dịch vụ trên còn khá hạn chế. Đặc biệt, trong các tình huống bị chia cắt do cách ly dịch hoặc thiên tai không kết nối được với các cơ sở YTDP ở thành phố lớn thì các địa phương ở các vùng này không có các cơ sở YTDP đủ năng lực để thực hiện tại chỗ và hỗ trợ kỹ thuật lẫn nhau trong phát hiện và phòng chống dịch bệnh.

Về sự điều phối, kết nối các cơ sở thuộc hệ YTDP giữa các tuyến và các lĩnh vực chuyên môn: ở tuyến Trung ương, hiện chưa có đơn vị sự nghiệp cấp quốc gia làm đầu mối điều phối về chuyên môn, kết nối các cơ sở thuộc hệ YTDP ở các tuyến và các lĩnh vực khác nhau một cách tập trung, xuyên suốt và đồng bộ. Ở cấp quốc gia có 3 Cục làm chức năng quản lý nhà nước ở 3 lĩnh vực khác nhau của YTDP. Về đơn vị sự nghiệp chuyên môn có 10 Viện chuyên ngành cấp quốc gia đóng trên địa bàn các vùng vừa làm nhiệm vụ nghiên cứu, đào tạo, phát triển kỹ thuật vừa làm công tác chỉ đạo tuyến về công tác YTDP cho các tỉnh trong khu vực. Tuy nhiên, lĩnh vực chuyên môn của các Viện này khá đa dạng và có những chồng chéo trong một số lĩnh vực, thiếu sự kết nối và điều phối có hệ thống bởi một đơn vị chuyên môn sự nghiệp cấp quốc gia như CDC quốc gia ở các nước trên thế giới. Mạng lưới cơ sở YTDP ở Việt Nam đang bộc lộ một số bất cập như: năng lực cung cấp dịch vụ của các CDC cấp tỉnh/thành phố không đồng đều; thiếu một đơn vị sự nghiệp cấp quốc gia có vai trò chỉ đạo tập trung và đồng bộ trong

kết nối, phối hợp thực hiện công tác chuyên môn giữa các đơn vị chuyên môn ở các lĩnh vực khác nhau, cơ sở YTDP giữa các tuyến và quốc tế.

Về hợp tác quốc tế, Việt Nam có 13 Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế phụ trách kiểm soát dịch tại 19 cửa khẩu quốc tế và 46 cửa khẩu quốc gia, thực hiện phối hợp chặt chẽ với các quốc gia trong lĩnh vực kiểm soát dịch bệnh tại các cửa khẩu. Với vai trò là Chủ tịch ASEAN, năm 2020 Việt Nam đã đề xuất thành lập Kho vật tư y tế ASEAN và hiện đang tham gia tích cực vào quá trình thành lập Trung tâm ASEAN ứng phó khẩn cấp với các vấn đề y tế công cộng và các bệnh mới nổi. Năm 2021, Văn phòng CDC khu vực Đông Nam Á đã được CDC Hoa Kỳ lựa chọn và đặt tại Hà Nội nhằm thực hiện hợp tác toàn diện với CDC, các nước ASEAN và Papua New Guinea.

7.8.3. Hệ thống kiểm định, kiểm nghiệm, kiểm chuẩn cấp quốc gia

- Hệ thống cơ sở kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm

Hệ thống kiểm nghiệm thuốc của Nhà nước gồm 03 Viện tại tuyến TW (Viện Kiểm nghiệm thuốc TW, Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. Hồ Chí Minh, Viện Kiểm định quốc gia vắc-xin và sinh phẩm y tế) và 62 Trung tâm kiểm nghiệm (TTKN) của 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc TW (tỉnh Đắk Nông hiện không có TTKN).

- Hệ thống cơ sở kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm

Cả nước có 05 Viện quốc gia và khu vực: Viện Kiểm nghiệm An toàn thực phẩm (KN ATTP) quốc gia, Viện Dinh dưỡng quốc gia, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện Y tế công cộng (YTCC) TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, 3 đơn vị được chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng là Viện KN ATTP quốc gia, Viện Dinh dưỡng quốc gia, Viện YTCC TP. Hồ Chí Minh. Tại các tỉnh, chức năng kiểm nghiệm thực phẩm tại địa phương được giao cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm hoặc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) hoặc Trung tâm Y tế dự phòng (đối với các tỉnh chưa thành lập CDC).

7.8.4. Hệ thống giám định y tế, giám định pháp y và pháp y tâm thần

- Hệ thống giám định pháp y

Hệ thống giám định pháp y trung ương hiện nay có Viện Pháp y quốc gia tại Hà Nội và Phân Viện pháp y quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh do Bộ Y tế quản lý; Viện Pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng. Tất cả 63/63 tỉnh, thành có tổ chức pháp y thuộc Sở Y tế và hệ thống Trung tâm Giám định pháp y thuộc Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an.

- Hệ thống giám định pháp y tâm thần

Trực thuộc Viện Pháp y tâm thần thuộc Bộ Y tế: có Viện Pháp y tâm thần

Trung ương (Hà Nội), Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa (Đồng Nai), Phân viện Pháp y tâm thần Bắc miền Trung (Nghệ An).

Trung tâm pháp y tâm thần khu vực thuộc Bộ Y tế hiện có 5 trung tâm, được thành lập năm 2015: Trung tâm Pháp y tâm thần miền núi phía Bắc tại tỉnh Phú Thọ; Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung tại tỉnh Thừa Thiên - Huế; Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nguyên tại tỉnh Đắk Lắk; Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nam Bộ tại thành phố Cần Thơ.

- Hệ thống giám định y khoa

Hệ thống giám định y khoa gồm Viện Giám định y khoa và các trung tâm giám định y khoa cấp tỉnh. Viện Giám định y khoa có chức năng khám, giám định y khoa để xác định tình trạng sức khỏe, tỷ lệ phần trăm (%) tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật, bệnh nghề nghiệp; là cơ quan thường trực Hội đồng Giám định y khoa Trung ương I.

7.8.5. Mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình

Mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ thời gian qua cũng có bước thay đổi đáng kể, từng bước chuyển đổi từ cung ứng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình sang cung cấp các dịch vụ về chất lượng dân số như sàng lọc trước sinh, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi...

Đến nay trên toàn quốc đã có 06 trung tâm tầm soát trước sinh và sơ sinh khu vực thuộc Bệnh viện Từ Dũ - TP. Hồ Chí Minh, Bệnh viện Phụ sản Trung ương, Trường Đại học Y Dược Huế, Bệnh viện Phụ sản - TP. Cần Thơ, Bệnh viện Nhi Trung ương và Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An.

7.9. Hiện trạng hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh

Từ năm 2021 đến nay, toàn quốc có 38 trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh⁹² gồm: 13 trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc nhà trường Quân đội, 24 trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc các cơ sở giáo dục đại học, 01 trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, do các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, trong đó:

- Bộ Quốc phòng: 13 trung tâm (34,2%);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo: 13 trung tâm (34,2%);
- Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch: 03 trung tâm (7,9%);
- Bộ Công Thương: 01 trung tâm (2,6%);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 trung tâm (2,6%);

⁹² Từ năm 2020 trở về trước, trước khi tiếp hành sắp xếp lại, cả nước có 62 trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh, trong đó có 42 trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc nhà trường Quân đội.

- Bộ Giao thông Vận tải: 01 trung tâm (2,6%);
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam: 01 trung tâm (2,6%);
- 05 trung tâm do cấp tỉnh quản lý (13,2%).

Các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh được phân bố trên các vùng như sau: Trung du và miền núi phía Bắc có 06 trung tâm (chiếm 15,8%), Đồng bằng sông Hồng có 11 trung tâm (chiếm 28,9%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 10 trung tâm (chiếm 26,3%), Tây Nguyên có 02 trung tâm (chiếm 5,3%), Đông Nam Bộ có 06 trung tâm (chiếm 15,8%), Đồng bằng sông Cửu Long có 03 trung tâm (chiếm 7,9%). Các Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh phân bố không đồng đều giữa các vùng do nhu cầu tuyển sinh và cơ cấu tổ chức các cơ sở giáo dục theo vùng, miền khác nhau. Nhìn chung, các Trung tâm chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; các vùng còn lại chiếm tỷ lệ thấp, nhất là Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Hệ thống các trung tâm được thành lập đã nhanh chóng kiện toàn cơ cấu tổ chức, biên chế cán bộ quản lý, bồi dưỡng giảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giảng dạy môn học giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên. Sinh viên học môn giáo dục quốc phòng và an ninh tại các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh được trang bị những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

Các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh hiện nay cơ bản đã bảo đảm hệ thống giảng đường, phòng học chuyên dùng, thao trường, bãi tập, nhà ăn, nhà ở đáp ứng được các điều kiện tổ chức học tập, ăn, ở, sinh hoạt tập trung để rèn luyện cho sinh viên từng đợt (khóa) học tại trung tâm theo nếp sống quân đội, môi trường quân sự. Tuy nhiên, do mức độ quan tâm đầu tư của một số Bộ, địa phương chủ quản khác nhau nên hiện nay một số trung tâm chưa bảo đảm đầy đủ các điều kiện để thực hiện môn học giáo dục quốc phòng và an ninh đạt được yêu cầu đề ra như chất lượng môn học và điều kiện rèn luyện sinh viên theo nếp sống quân đội, môi trường quân sự.

Trong những năm qua, đội ngũ giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh đã từng bước được chuẩn hóa, chất lượng không ngừng được nâng lên, nhất là ở các cơ sở đào tạo trong quân đội, đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng công tác này.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh còn một số tồn tại, hạn chế như: Cơ cấu tổ chức của một số trung tâm chưa đúng các quy định hiện hành. Một số trung tâm tổ chức, biên chế đơn vị sinh viên chưa đúng theo quy định. Đội ngũ giáo viên, giảng viên

giáo dục quốc phòng và an ninh còn thiếu về số lượng, chất lượng chưa đáp ứng so với yêu cầu của môn học; cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập chưa đầy đủ; chất lượng môn học ở một số trung tâm còn hạn chế...

7.10. Hiện trạng hệ thống kho dự trữ quốc gia

(Nội dung này được trình bày trong Báo cáo riêng)

8. Hiện trạng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia

8.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

8.1.1. Hiện trạng phân bố không gian, quy mô, chất lượng hạ tầng giao thông

8.1.1.1. Tổng quan

Mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải được quan tâm đầu tư và có sự phát triển vượt bậc trong giai đoạn 2011-2020, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đã tập trung ưu tiên đầu tư, hoàn thành nâng cấp và mở rộng quốc lộ 1 với quy mô 4 làn xe; triển khai đầu tư nhiều tuyến đường bộ cao tốc theo quy hoạch; đầu tư nối thông tuyến đường Hồ Chí Minh và nâng cấp đoạn qua Tây Nguyên; hoàn thành nâng cấp, đưa vào cấp kỹ thuật các tuyến quốc lộ còn lại; tập trung, ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có; tiếp tục nghiên cứu các phương án khả thi để có kế hoạch đầu tư xây dựng phù hợp đường sắt mới khổ 1.435 mm; tập trung, ưu tiên đầu tư nâng cấp đồng bộ, hiện đại cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Cát Bi, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh...) và đầu tư, khai thác có hiệu quả các cảng hàng không hiện có; đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng mới CHKQT Long Thành; đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, tổ chức khai thác hiệu quả cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải; xây dựng luồng tàu mới vào sông Hậu; tiếp tục phát triển các cảng biển, các bến container và các bến cảng chuyên dùng đáp ứng nhu cầu trong từng thời kỳ; xây dựng cảng khách tại khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc; hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật, bảo đảm chạy tàu 24/24h các tuyến đường thủy nội địa quan trọng; nâng cấp và xây dựng mới một số cảng chính, bến hàng hóa hành khách đáp ứng nhu cầu vận tải, đặc biệt khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Phát triển hợp lý hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị và vận tải công cộng; đối với các thành phố lớn, phát triển mạnh hệ thống xe buýt; đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các trục giao thông hướng tâm, các nút giao lập thể tại các giao lộ lớn, các tuyến tránh đô thị, các đường vành đai đô thị. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện một số dự án đường sắt đô thị, đường sắt nội ngoại ô tại Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; củng cố và nâng cấp mạng lưới giao thông nông thôn hiện có theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn.

Nhìn chung, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đã được phát triển cả về số lượng và chất lượng, bảo đảm phân bổ không gian và kết nối đến các vùng miền trong cả nước.

Trên cơ sở mạng lưới hạ tầng giao thông mở rộng, nâng cấp, chất lượng vận tải cũng không ngừng được cải thiện, góp phần giảm chi phí logistics⁹³, giảm tai nạn và ùn tắc giao thông.

Về thị phần khối lượng vận tải hành khách, vận tải đường bộ liên tục tăng và luôn chiếm ở mức cao nhất, năm 2019 chiếm 92,99%, tiếp theo vận tải đường thủy nội địa chiếm 5,03%, vận tải hàng không chiếm 1,65% và có xu hướng tăng, ngành vận tải đường sắt có xu hướng giảm liên tục, chỉ chiếm 0,17%.

Về thị phần khối lượng vận tải hàng hóa, vận tải đường bộ luôn chiếm ở mức cao nhất, và có xu hướng tăng, năm 2019 chiếm 63,04%, tiếp theo vận tải hàng hải chiếm 24,15%, vận tải đường thủy nội địa chiếm 12,51%, ngành vận tải đường sắt chiếm 0,24% và cuối cùng ngành vận tải hàng không chiếm 0,06%.

Thực trạng phát triển mạng lưới và phân bố không gian mạng lưới giao thông quốc gia đến năm 2020 cụ thể như sau:

8.1.1.2. Đường bộ

Hệ thống kết cấu đường bộ quốc gia được hoạch định trên cơ sở các trục giao thông vận tải chính bảo đảm kết nối thuận lợi các trung tâm kinh tế, hành chính, cảng biển, cửa khẩu... Đến năm 2020, đã có 1.163 km cao tốc, tập trung trên trục Bắc - Nam và phía Bắc, 24.321 km quốc lộ phân bổ dày hơn ở vùng thủ đô Hà Nội và không quá chênh lệch ở các vùng còn lại. Mạng lưới quốc lộ có độ bao phủ khá tốt, đã tiệm cận đến mật độ phù hợp theo khuyến cáo của JICA (0,08 km/km²), là huyết mạch giao thông, tạo thành các trục dọc, trục ngang, trục hướng tâm và vành đai vùng: (1) Các trục dọc chính gồm cao tốc Bắc Nam, QL 1, đường Hồ Chí Minh, đường ven biển và đường hành lang biên giới; (2) Các trục ngang (các trục ngang chính là các trục theo hướng Đông - Tây từ Thanh Hóa đến Bình Thuận), các trục hướng tâm Thủ đô Hà Nội, hướng tâm TP. Hồ Chí Minh; (3) Các trục hướng tâm từ Hà Nội đi các tỉnh phía Bắc và từ Thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; (4) Các trục vành đai (trục ngang khu vực phía Bắc): khu vực phía Bắc gồm các hệ quốc lộ 4 (4, 4B, 4C, 4D, 4H), QL 279, QL 37; khu vực miền Trung gồm QL 14C và khu vực miền Nam gồm các tuyến N1, N2.

Quốc lộ chủ yếu đạt cấp kỹ thuật cấp IV và III với 2 làn xe, các tuyến đường miền núi cơ bản mới đạt cấp VI, cấp V với 1 làn xe hoặc 2 làn hẹp. Đường có quy

⁹³ Theo Hiệp hội Logistics Việt Nam (VLA), năm 2021 chi phí logistics vẫn chiếm khoảng 16,8% giá trị hàng hóa Việt Nam trong khi mức chi phí này trên thế giới hiện chỉ khoảng 10,6%.

mô 1 làn xe chiếm khoảng 11,04%, đường có quy mô 2 làn xe chiếm khoảng 74,53%. Một số quốc lộ trục chính kết nối các trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không có từ 4 làn xe như QL 1, QL 2, QL 5, QL 51 (quy mô 4 làn xe chiếm khoảng 13,93%, từ 6 đến 10 làn xe chiếm khoảng 0,5%). Tỷ lệ mặt đường bê tông nhựa mới đạt khoảng 64,76%, chất lượng xấu và rất xấu còn nhiều, nhiều đoạn tuyến (đặc biệt qua khu vực dân cư) thiếu hệ thống rãnh thoát nước là nguyên nhân gây hư hại đường nhanh chóng (đặc biệt trong mùa mưa).

Hình thành 32 hành lang chính⁹⁴, gồm: (1) Các trục dọc chính gồm cao tốc Bắc Nam, quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường ven biển và đường hành lang biên giới; (2) Các trục ngang (các trục ngang chính là các trục theo hướng Đông - Tây từ Thanh Hóa đến Bình Thuận), các trục hướng tâm Thủ đô Hà Nội, hướng tâm TP. Hồ Chí Minh; (3) Các trục hướng tâm từ Hà Nội đi các tỉnh phía Bắc và từ Thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; (4) Các trục vành đai (trục ngang khu vực phía Bắc): khu vực phía Bắc gồm các hệ quốc lộ 4 (4, 4B, 4C, 4D, 4H), quốc lộ 279, quốc lộ 37; khu vực miền Trung gồm QL14C và khu vực miền Nam gồm các tuyến N1, N2.

Nhìn chung, mạng lưới đường bộ đã bao phủ khắp lãnh thổ và đóng vai trò kết nối chính cho mạng lưới GTVT giữa các vùng, miền, các cảng hàng không, cảng biển, cửa khẩu, đầu mối giao thông quan trọng, đặc biệt hệ thống đường bộ cao tốc đã được đầu tư phát triển gấp hơn 10 lần giai đoạn 2001 - 2010 đã mang lại hiệu quả rõ rệt về phát triển kinh tế - xã hội⁹⁵, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường. Chất lượng hạ tầng giao thông đường bộ đã được cải thiện, chất lượng vận tải đường bộ cũng được nâng cao, giảm đáng kể thời gian đi lại đã đáp ứng kịp thời nhu cầu vận tải của nền kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng thay đổi diện mạo của đất nước trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, mạng lưới đường cao tốc nói chung còn thiếu so với yêu cầu phát triển. Chiều dài đường cao tốc còn thấp so với các nước phát triển, mật độ phân bố chưa đồng đều giữa các khu vực.

8.1.1.3. Đường sắt

Mạng lưới đường sắt quốc gia có tổng chiều dài 3.143 km và có 277 ga, trong đó 2.530 km đường chính tuyến, 613 km đường ga và đường nhánh, bao gồm 07 tuyến chính: Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (1.726 km), Gia Lâm - Hải Phòng (102 km), Hà Nội - Đồng Đăng (167 km), Yên Viên - Lào Cai (296 km),

⁹⁴ Theo báo cáo Visstran 2.

⁹⁵ Đường bộ cao tốc mở ra đến đâu sẽ tạo không gian phát triển kinh tế - xã hội đến đó, khai thác được quỹ đất, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch; rút ngắn thời gian đi lại, giảm chi phí vận tải; tạo động lực mới để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng miền, kết nối các vùng kinh tế trọng điểm với các địa phương còn khó khăn, bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo.

Đông Anh - Quán Triều (55 km), Kép - Lưu Xá (56 km, không hoạt động), Kép - Hạ Long - Cái Lân (128 km) và một số tuyến nhánh, nhánh kết nối đến các đô thị, cơ sở sản xuất. Mạng lưới đường sắt kết nối với nhau tại khu đầu mối Hà Nội, hiện đi qua địa bàn của 34 tỉnh, thành phố, gồm 4/6 vùng kinh tế của cả nước. Mật độ đường sắt đạt khoảng 9,5 km/1.000 km² (là mức trung bình của khối ASEAN và thế giới). Hiện nay, có 02 tuyến kết nối với đường sắt Trung Quốc gồm: tại Đồng Đăng (tuyến liên vận Hà Nội - Đồng Đăng) và tại Lào Cai (tuyến Hà Nội - Lào Cai).

Về quy mô, chất lượng: mạng lưới đường sắt quốc gia bao gồm 3 loại khổ đường, chủ yếu là khổ đường 1.000 mm (chiếm 85%), còn lại là khổ đường 1.435 mm (6%) và khổ đường lồng 1.435/1.000 mm (9%). Năng lực khai thác trên hầu hết các tuyến đường sắt chính chỉ đạt khoảng 17-25 đôi tàu/ngày đêm, tốc độ khai thác tàu khách, tàu hàng trung bình 50-70 km/h (lớn nhất 100 km/h đối với tàu khách; 60 km/h đối với tàu hàng). Hầu hết các tuyến đường sắt đều được xây dựng từ lâu nên có tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, có nhiều hạn chế về tải trọng, bình trắc diện nên tốc độ chạy tàu thấp, làm giảm tính cạnh tranh so với các phương thức vận tải khác.

8.1.1.4. Đường thủy nội địa

Tổng chiều dài đường thủy nội địa toàn quốc đang quản lý khai thác là 17.026 km, trong đó: 7.180,8 km là các tuyến đường thủy nội địa quốc gia do Cục Đường thủy nội địa quản lý (miền Bắc: 3.044,4 km; miền Nam 2.968,9 km; miền Trung: 1.167,5 km). Trên mạng lưới đó đã quy hoạch 45 tuyến vận tải thủy chính: miền Bắc có 17 tuyến; miền Trung có 10 tuyến; miền Nam có 18 tuyến. Ngoài ra, đã quy hoạch 21 tuyến vận tải sông biển: Khu vực miền Bắc có 6 tuyến; miền Trung có 4 tuyến; miền Nam có 11 tuyến và một số tuyến đi chung luồng hàng hải.

Toàn quốc có 293 cảng thủy nội địa: 216 cảng hàng hóa, 12 cảng hành khách, 02 cảng tổng hợp và 63 cảng chuyên dùng. Ngoài ra còn có khoảng 8.200 bến thủy nội địa và hơn 2.500 bến khách ngang sông.

Về quy mô chất lượng: hệ thống cảng thủy nội địa chủ yếu phục vụ bốc xếp hàng rời, hàng chuyên dùng với dây chuyền bốc xếp lạc hậu, năng suất thấp, trong khi đó các cảng thủy nội địa tổng hợp, container mới được đầu tư hiện đại, tuy nhiên hiệu quả khai thác chưa cao (lượng hàng qua cảng thấp hơn công suất thiết kế).

8.1.1.5. Cảng biển

Hệ thống cảng biển Việt Nam hiện có 286 bến cảng, phân bố theo 6 nhóm cảng biển, tổng chiều dài cầu cảng hơn 96 km, hạ tầng đáp ứng được lượng hàng

thông qua hơn 692 triệu tấn năm 2020. Đã hình thành các cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế tại khu vực phía Bắc và phía Nam; tiếp nhận thành công tàu container đến 132.000 DWT tại khu bến Lạch Huyện (Hải Phòng), đến 214.000 DWT tại khu bến Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu). Hầu hết các cảng gắn liền với các trung tâm, các vùng kinh tế lớn của cả nước đã hình thành các cảng biển lớn với vai trò là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và tạo động lực phát triển toàn vùng như: Quảng Ninh, Hải Phòng gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Nghi Sơn, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Cần Thơ, Long An, An Giang gắn với vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Hệ thống cảng cạn từng bước được đầu tư theo quy hoạch (gồm 10 cảng cạn và 07 ICD đã quy hoạch thành cảng cạn đang hoạt động) gắn với 02 khu vực cảng biển lớn nhất cả nước (Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh) đã góp phần nâng cao năng lực hệ thống cảng biển, giảm ùn tắc và chi phí vận tải. Đây cũng là cơ sở để hình thành các trung tâm logistics tại các tỉnh, thành phố.

Về quy mô chất lượng: Hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn vừa qua đã được chú trọng đầu tư với quy mô, công nghệ hiện đại vươn tầm quốc tế đặc biệt là hệ thống cảng container (02 cảng biển lớn của Việt Nam là Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh đều nằm trong số 50 cảng container lớn trên thế giới).

8.1.1.6. Hàng không

Cả nước có 22 cảng hàng không, sân bay; trong đó có 9 cảng hàng không quốc tế và 13 cảng hàng không, sân bay nội địa được phân chia theo khu vực gồm:

- Khu vực miền Bắc có 07 cảng hàng không, sân bay bao gồm 03 CHKQT là Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi; 04 CHK, sân bay nội địa gồm Thọ Xuân, Vinh, Điện Biên, Đồng Hới;

- Khu vực miền Trung có 07 cảng hàng không, sân bay bao gồm 03 CHKQT là Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Bài; 04 CHK, sân bay nội địa gồm Phù Cát, Tuy Hoà, Pleiku, Chu Lai;

- Khu vực miền Nam có 08 cảng hàng không, sân bay bao gồm 03 CHKQT là Tân Sơn Nhất, Cần Thơ, Phú Quốc; 05 CHK, sân bay nội địa gồm Buôn Ma Thuột, Liên Khương, Rạch Giá, Côn Đảo, Cà Mau.

Mạng cảng hàng không được quy hoạch trên quan điểm lấy mô hình kết cấu trục nan quạt làm cơ sở chính với Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh là 03 điểm gom tụ lưu lượng hành khách, hàng hóa để nối với các đường bay nội địa và quốc tế. Mạng CHK được phân bổ hài hòa, hợp lý. Tất cả các CHK trong hệ thống CHK toàn quốc là CHK dùng chung (dân dụng và quân sự).

Theo tiêu chuẩn phân cấp của ICAO, hầu hết các cảng hàng không quốc tế của Việt Nam thuộc cấp 4E (08 CHK), đường cất hạ cánh được trang bị các thiết bị hỗ trợ cất hạ cánh, 01 CHK Phú Bài hiện đang là CHK đạt cấp 4C. Các cảng hàng không nội địa của Việt Nam hiện có quy mô từ cấp 3C đến cấp 4E, phần lớn có khả năng tiếp nhận tàu bay A320/A321, còn lại một số CHK (Điện Biên, Rạch Giá, Côn Đảo, Cà Mau) chỉ khai thác được ATR72 hoặc tương đương do hạn chế của đường cất hạ cánh.

8.1.1.7. Giao thông đô thị

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị đã được tập trung đầu tư, đặc biệt là các tuyến trục chính đô thị, đường vành đai (Vành đai 3 Thành phố Hà Nội, Vành đai 2 Thành phố Hồ Chí Minh) đã mở rộng không gian phát triển đô thị. Quỹ đất dành cho giao thông đô thị mặc dù chưa đạt chỉ tiêu đề ra (16 - 26%), tuy nhiên các khu đô thị mới đầu tư theo quy hoạch đã góp phần nâng cao diện tích đất giao thông. Hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn được đầu tư và đưa vào khai thác (đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông) đã thể hiện vai trò trong hoạt động vận tải đô thị.

8.1.2. Hiện trạng kết nối hạ tầng giao thông

8.1.2.1. Kết nối hạ tầng giao thông trong nước với hạ tầng giao thông các quốc gia khác

Mạng lưới giao thông kết nối quốc tế đã hình thành gồm trục dọc Bắc - Nam kết nối đối ngoại thông qua Trung Quốc, các trục Đông - Tây kết nối thông qua Lào, Campuchia và hệ thống cảng biển, cảng hàng không kết nối đi khắp các châu lục.

Đường bộ: Hệ thống đường bộ đối ngoại (được đánh số AH) cơ bản đã đáp ứng tiêu chuẩn chung cấp đường ASEAN; hầu hết các trục đường kết nối phía Việt Nam có cấp kỹ thuật cao hơn so với cấp đường phía Campuchia, Lào (AH13, AH15, AH16, AH17, AH131, AH132); tuy nhiên cấp kỹ thuật hạn chế hơn đối với các tuyến đường tiếp cận với Trung Quốc (AH1, AH14). Trục hành lang Đông - Tây kết nối với Nam Lào, Bắc Thái Lan, Myanmar vẫn còn hạn chế.

Đường sắt: có 2 tuyến đường sắt đã kết nối được với Trung Quốc và thông qua đó kết nối với các quốc gia Trung Á và châu Âu nhưng kết nối còn chưa thuận lợi do khác biệt về khổ đường. Chưa có kết nối đường sắt với Lào và Campuchia (2 quốc gia có đường sắt kém phát triển hơn Việt Nam). Tuy nhiên, giữa Việt Nam và 2 quốc gia láng giềng cũng đã có những thoả thuận về kết nối đường sắt trong khuôn khổ hợp tác đa phương và song phương (2 tuyến kết nối với Lào tại Mụ Giạ - cửa khẩu Cha Lo, Lao Bảo và 1 tuyến kết nối Campuchia tại Lộc Ninh - cửa khẩu Hoa Lư). Ngoài ra, toa xe đường sắt trong nước chưa đạt tiêu chuẩn tham gia liên vận quốc tế.

Đường thủy nội địa: kết nối đường thủy nội địa duy nhất là trên sông Tiền (cửa khẩu Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp) với Campuchia. Ngoài ra, ở phía Bắc có hoạt động vận tải đồ ngang qua sông Bắc Luân (Quảng Ninh), sông Bằng (Cao Bằng) nhưng không được xếp vào giao thông thủy.

Hàng hải: về tuyến vận tải biển, hiện đã thiết lập được 25 tuyến vận tải quốc tế, trong đó ngoài các tuyến nội Á, khu vực phía Bắc đã khai thác 2 tuyến đi Bắc Mỹ, phía Nam đã hình thành được 16 tuyến tàu xa đi Bắc Mỹ và châu Âu vượt trội hơn các nước khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Malaysia và Singapore).

Hàng không: về mạng đường bay quốc tế, hiện nay đang khai thác hơn 150 đường bay quốc tế (thường lệ và thuê chuyến), kết nối Việt Nam tới 25 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới trải rộng các khu vực từ Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Nam Á, Trung Á, Trung Đông tới các quốc gia châu Âu, châu Phi, Bắc Mỹ và Australia.

8.1.2.2. Kết nối giữa các phương thức giao thông

Xét trên khía cạnh kinh tế - kỹ thuật, đường bộ luôn là phương thức linh hoạt nhất và phải đảm nhận vai trò chủ động trong kết nối đa phương thức. Đường sắt đóng vai trò thứ 2 sau đường bộ, phải chủ động kết nối đến cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không nếu có phát sinh nhu cầu kết nối đa phương thức. Kết nối giữa các phương thức giao thông được thể hiện rõ nhất trên hành lang trục dọc Bắc - Nam và tại các đầu mối vận tải như cảng biển, cảng sông,...

Tuy nhiên, nhìn chung kết cấu hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, khả năng kết nối giữa các phương thức vận tải còn hạn chế, đặc biệt là kết nối giữa đường bộ với các đầu mối vận tải, phương thức vận tải đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và ngược lại, kết nối giữa đường sắt với các cảng biển gần như bị triệt tiêu. Kết nối giao thông tại cửa ngõ các đô thị lớn (Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), kết nối tới các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, cửa khẩu còn hạn chế.

- Kết nối đường bộ tới ga đường sắt: Hầu hết các ga đường sắt chính đều có vị trí gắn liền với những tuyến quốc lộ lớn tại thời điểm được xây dựng. Quá trình đô thị hoá mạnh mẽ nhưng không kèm theo việc đầu tư bảo vệ không gian đường sắt hoặc di dời ga ra khỏi trung tâm, đồng thời nhiều quốc lộ trở thành đường đô thị đã khiến cho vị trí các ga lớn trở thành nằm giữa trung tâm đô thị đông đúc mà không có giải pháp tổ chức giao thông hiệu quả, đặc biệt là đường bộ kết nối cho xe container vào ga. Điển hình như trường hợp của các ga Hà Nội, Giáp Bát (đường Lê Duẩn, Giải Phóng trước đây là QL1), Gia Lâm, Yên Viên (đường Nguyễn Văn Cừ trước đây cũng là QL1), Hải Phòng, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Bình Triệu, Sài Gòn. Hầu hết các ga hàng hoá lớn đều có đường bộ kết nối là đường đô thị hoặc đoạn đường bị bao quanh bởi dân cư đô thị, không thể mở rộng để đáp ứng nhu cầu kết nối bãi hàng với xe container.

- Kết nối đường bộ với cảng thủy nội địa: 100% các cảng, bến thủy nội địa hiện nay đều kết nối trực tiếp với hệ thống đường bộ, tuy nhiên do điều kiện tự nhiên nên hầu hết các cảng, bến thủy nội địa đều nằm phía ngoài đê, do đó một số cảng, bến chưa thể kết nối trực tiếp với hệ thống quốc lộ mà phải thông qua mạng lưới đường địa phương (đường tỉnh, đường chuyên dùng, đường đô thị...) dẫn đến nhiều tuyến đường không bảo đảm cho phương tiện tải trọng lớn (đặc biệt là phương tiện vận tải container) vận chuyển hàng hóa ra, vào cảng, bến thủy nội địa.

- Kết nối đường sắt với cảng thủy nội địa: Hiện tại, chỉ có 2 cảng thủy nội địa có nhánh đường sắt kết nối trực tiếp đến là cảng Việt Trì và Ninh Bình nhưng có hạn chế về chiều dài đường ray tác nghiệp, mặt bằng xếp dỡ, hiện tại cả 2 nhánh đường sắt này đều không có tàu chạy (không có vận đơn).

- Kết nối đường sắt với cảng biển: Trước đây, đường sắt đã từng có kết nối đến khá nhiều cảng biển lớn nhưng sau đó đã bị dỡ bỏ gồm cảng Cửa Lò, cảng Sông Hàn, cảng Quy Nhơn, cảng Sài Gòn. Hiện tại, chỉ có 2 cảng biển có nhánh đường sắt kết nối trực tiếp đến là cảng Hải Phòng (khu bến Hoàng Diệu), cảng Cái Lân (Quảng Ninh). Đường sắt vào cầu cảng khu bến Hoàng Diệu ngắn và không còn đáp ứng nhu cầu hiện nay và trong tương lai theo lộ trình di dời khu bến cảng Hoàng Diệu ra khu bến Chùa Vẽ, Đình Vũ và Lạch Huyện. Đường sắt vào cảng Cái Lân cách cầu cảng 600 m trong khi hàng hóa qua cảng phần nhiều là hàng rời.

- Kết nối đường sắt với cảng hàng không: chưa có.

- Kết nối đường sắt với cảng cạn, cảng thông quan nội địa: Đường sắt kết nối đến cảng cạn/ICD duy nhất tại miền Bắc là ICD Lào Cai. Một số cảng cạn/ICD có gần ga đường sắt nhưng thực tế không có kết nối: ICD Thụy Vân (ga Thụy Vân - Phú Thọ), ICD Hải Dương, ICD Tân Cảng Sóng Thần (Bình Dương).

- Kết nối đường thủy nội địa với cảng biển: hầu hết các cảng biển hiện nay chưa bố trí khu vực bến chuyên dùng cho phương tiện thủy nội địa (mới chỉ có tại một số cảng container lớn như Lạch Huyện, Cái Mép - Thị Vải...), dẫn đến hoạt động kết nối của vận tải thủy nội địa tới cảng biển phụ thuộc rất lớn vào lịch trình tiếp nhận tàu biển (do dùng chung cầu bến với tàu biển) làm gia tăng thời gian chờ đợi, phát sinh chi phí (nhiều trường hợp phải chuyển tiếp sang cảng, bến khác để vận chuyển bằng đường bộ) cũng như thiếu chủ động trong tổ chức vận tải.

8.1.2.3. Kết nối hạ tầng giao thông với hạ tầng các lĩnh vực khác

Đường bộ đang là hạ tầng phương thức chủ đạo thực hiện việc kết nối (cũng như cung cấp dịch vụ vận chuyển) tới các kết cấu hạ tầng khác như cửa khẩu, du lịch, thủy lợi, thủy điện... Thời gian qua một số khu đô thị, du lịch phát triển khá

nhANH trong khi hạ tầng giao thông chưa theo kịp, dẫn đến chưa đáp ứng được yêu cầu, một số còn xảy ra tình trạng ùn tắc giao thông ở một số thời điểm nhất định.

Trong các quy hoạch giao thông giai đoạn trước đã xem xét và lưu ý đến việc kết nối thuận lợi với hạ tầng các lĩnh vực khác (cấp điện, cấp nước, thông tin truyền thông...) và với các đô thị, trung tâm, đầu mối vận tải. Tuy nhiên, do việc đầu tư xây dựng giữa hạ tầng giao thông và các trung tâm, đầu mối vận tải theo quy hoạch còn thiếu đồng bộ dẫn đến nhiều khu vực kết nối còn hạn chế, tồn tại nhiều điểm nghẽn, hiệu quả khai thác không cao.

8.1.3. Khả năng đáp ứng của hạ tầng giao thông so với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020

Kết cấu hạ tầng giao thông nước ta đã có đột phá nhất định góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Một số công trình giao thông hiện đại đã được đầu tư đưa vào khai thác như: đường bộ cao tốc, cầu lớn, cảng biển lớn tiếp nhận tàu đến 200.000 tấn, bến tàu khách quốc tế, cảng hàng không quốc tế...

Sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đã đáp ứng được khối lượng vận tải tăng trưởng cao hơn khoảng 1,5 lần tăng trưởng GDP, trong bối cảnh Việt Nam được đánh giá là thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới.

Như vậy có thể đánh giá hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia đã đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, nhưng vẫn chưa được như kỳ vọng nên cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện và đồng bộ hơn.

8.1.4. Đánh giá chung

8.1.4.1. Kết quả đạt được

Kết cấu hạ tầng giao thông đã có đột phá nhất định góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế (năng lực cạnh tranh của Việt Nam liên tục tăng bậc từ 95/144 năm 2011 lên 67/137 năm 2019⁹⁶) và hội nhập kinh tế quốc tế. Một số công trình giao thông hiện đại đã được đầu tư đưa vào khai thác như:

- Đường bộ: đã đầu tư và đưa vào khai thác 1.163 km/2.018,6 km đường bộ cao tốc, đang xây dựng 916 km (đạt 57,6% mục tiêu). Đã đầu tư nâng cấp Quốc lộ 1 (Hà Nội - Cần Thơ) quy mô 4 làn xe (đạt 100% mục tiêu), đưa vào khai thác 2.657 km đường Hồ Chí Minh (đạt 83,5%), 1.259 km đường ven biển (đạt 59%)⁹⁷.

⁹⁶ Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019 (GCI 4.0), Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), tháng 10/2019.

⁹⁷ Các tuyến quốc lộ có nhu cầu vận tải lớn được mở rộng và xây dựng mới (đạt khoảng 80% mục tiêu), nhiều tuyến nối thành phố Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh với các cảng cửa ngõ, các đầu mối giao thông quan trọng được đầu tư.

- Đường sắt: từng bước cải tạo, nâng cấp bảo đảm an toàn các công trình xung yếu đối với 2/7 tuyến (Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội - Lào Cai), xây dựng mới đoạn Hạ Long - Cái Lân dài 5,67 km/41 km. Đã trình Hội đồng thẩm định Nhà nước Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam.

- Đường thủy nội địa: đã cải tạo, nâng cấp 17 tuyến vận tải (đạt 38% mục tiêu) với tổng chiều dài 3.317 km (đạt 54% mục tiêu), 165 cảng hàng hóa (đạt 127% mục tiêu về hàng hóa thông qua), 12 cảng khách (đạt 32% mục tiêu về hành khách thông qua). Đưa vào khai thác các tuyến vận tải sông pha biển và tuyến vận tải ven biển Bắc - Nam.

- Hàng hải: đã nâng cấp, cải tạo luồng sông Hậu (cho tàu 20.000 DWT giảm tải), luồng Lạch Huyện (cho tàu 100.000 DWT/8.000 TEU), luồng Cái Mép - Thị Vải (cho tàu 80.000 DWT/6.000 TEU). Đã đầu tư, nâng cấp đưa vào khai thác 575 cầu cảng với 94 km (đạt 81% mục tiêu⁹⁸) với tổng công suất khoảng 750 triệu tấn, trong đó có 02 cảng biển cửa ngõ quốc tế (Lạch Huyện, Cái Mép - Thị Vải).

- Hàng không: cải tạo và bảo đảm hoạt động của 22/23 cảng hàng không (Cảng hàng không Phan Thiết chưa khai thác); về công suất thiết kế thông qua cảng đạt 95 triệu hành khách/năm và 1 triệu tấn hàng hóa/năm, đạt lần lượt 66% và 40% mục tiêu.

8.1.4.2. Hạn chế, tồn tại

Mặc dù đạt được các thành tựu như trên, hạ tầng giao thông vẫn còn một số hạn chế sau:

- Chất lượng công tác lập quy hoạch chưa cao, thiếu tính đồng bộ, chưa chú trọng tính liên kết giữa các phương thức vận tải⁹⁹ và hạ tầng phục vụ logistics. Công tác dự báo nhu cầu vận tải còn nhiều hạn chế, kết quả dự báo cơ bản cao hơn thực tế, một số thấp hơn dẫn đến các mục tiêu phát triển chưa phù hợp và chưa đáp ứng yêu cầu, một số mục tiêu đặt ra với kỳ vọng quá cao, chưa quan tâm đến khả năng cân đối nguồn lực¹⁰⁰.

- Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chậm so với quy hoạch và chưa đáp ứng nhu cầu phát triển: Hệ thống đường sắt còn lạc hậu; nhiều tuyến đường thủy nội địa chính chưa được nâng cấp đồng bộ; một số luồng hàng hải chưa được đầu tư đáp ứng nhu cầu vận tải, chậm đầu tư kết nối các phương thức

⁹⁸ 284 cầu cảng tổng hợp - container, đạt 80%; 291 cầu cảng tổng hợp, đạt 83%; 107 bến phao, khu chuyển tải, đạt 79%.

⁹⁹ 05 Quy hoạch chuyên ngành giao thông vận tải được lập tại các thời điểm khác nhau (2013, 2014, 2015, 2016, 2018), do đó quan điểm, mục tiêu của các ngành chưa đồng nhất, tính kết nối giữa các quy hoạch chưa thật đồng bộ, chưa phát huy được các ưu thế của các phương thức vận tải.

¹⁰⁰ Mục tiêu cơ bản vào cấp hệ thống đường bộ hiện có.

vận tải khác; việc đầu tư một số cảng hàng không lớn chưa theo kịp nhu cầu dẫn đến khai thác vượt quá công suất thiết kế.

- Việc bố trí nguồn lực đầu tư chưa có trọng tâm, trọng điểm, còn dàn trải. Cơ cấu phân bổ vốn ngân sách nhà nước đầu tư theo các vùng miền¹⁰¹, theo lĩnh vực¹⁰² còn bất cập, các địa phương vẫn dựa vào nguồn lực từ ngân sách trung ương và một số doanh nghiệp nhà nước là chính. Chưa xây dựng các chính sách phù hợp để khai thác giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đầu tư bằng nguồn ngân sách nhằm tăng nguồn lực cho Nhà nước¹⁰³. Suất đầu tư các công trình GTVT quá cao so với các nước trong khu vực.

- Nhìn chung, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông không đồng bộ; chủ yếu dựa vào vận tải đường bộ; vận tải đường bộ phát triển nóng, tiêu thụ lớn khối lượng xăng dầu, chi phí vận tải cao; hệ thống GTVT chưa đủ sức tự tạo ra và làm chủ được các trang bị kỹ thuật vận hành; không đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nền kinh tế mở; chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số, thương mại điện tử.

8.2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

8.2.1. Hạ tầng điện lực

8.2.1.1. Nguồn điện

Đến hết năm 2019, tổng công suất nguồn điện toàn quốc đạt khoảng 56 GW. Ước tính đến hết năm 2020, hệ thống điện Việt Nam có tổng công suất lắp đặt nguồn điện khoảng 69 GW (gồm cả các nhà máy thủy điện nhập khẩu từ Lào và điện mặt trời áp mái). Ngoài ra, hệ thống điện miền Bắc còn nhập khẩu điện từ Trung Quốc qua đường dây truyền tải với tổng quy mô công suất cực đại khoảng 700 MW. Trong cơ cấu công suất nguồn điện toàn quốc năm 2020, nhiệt điện than chiếm khoảng 30%, thủy điện chiếm 30%, tuabin khí và nhiệt điện chạy dầu chiếm 13%, điện mặt trời (gồm cả điện mặt trời áp mái) chiếm 24%, điện gió 1%, điện sinh khối khoảng 1%, nhập khẩu điện từ Lào chiếm 1%. Tổng số nhà máy điện đang hoạt động khoảng 162 (không bao gồm các nhà máy thủy điện nhỏ và NLTT). Công suất phụ tải cực đại của hệ thống điện năm 2020 khoảng 38,7 GW, tỷ lệ dự trữ thô của hệ thống điện (trừ điện gió và mặt trời) là 34,3%. Cơ cấu nguồn theo chủ sở hữu đã khá đa dạng do sự phân chia các nguồn điện thuộc EVN

¹⁰¹ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên có tỷ lệ cân đối vốn NSNN thấp theo quy mô dân số và GRDP; vùng ĐBSCL có tỷ lệ cân đối vốn NSNN ngang mức bình quân cả nước tuy nhiên do điều kiện tự nhiên (nhiều sông lớn, nền đất yếu...) nên thực tế đầu tư được ít hạ tầng hơn so với mức đầu tư tương ứng của các khu vực khác; vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ cân đối vốn NSNN thấp so với đóng góp của khu vực này vào GDP.

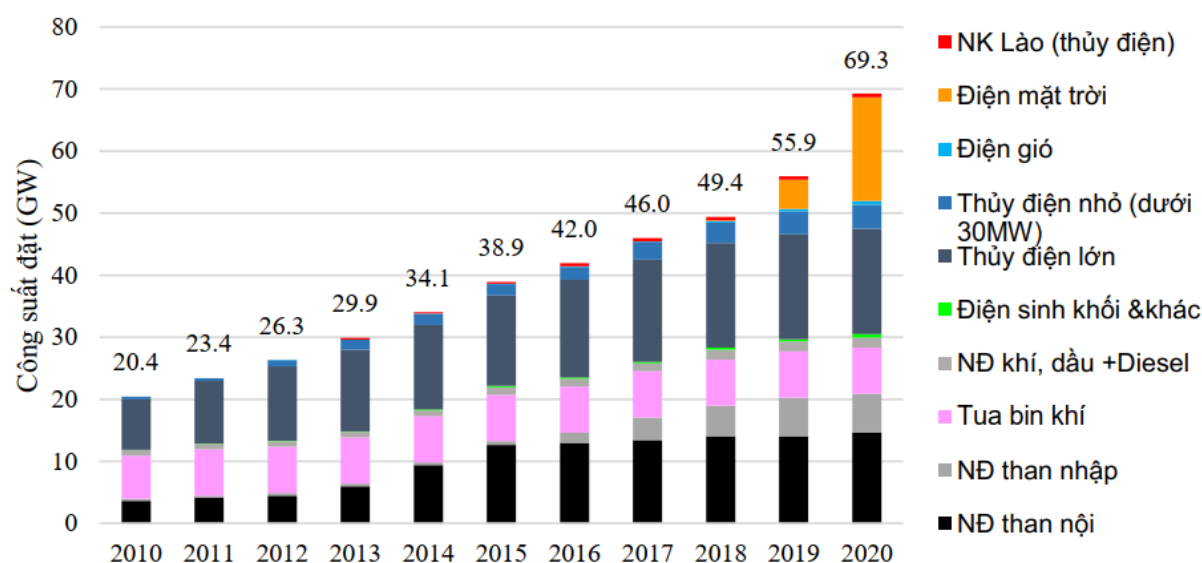
¹⁰² Đường sắt, đường thủy nội địa.

¹⁰³ Các tuyến đường bộ cao tốc đầu tư bằng nguồn NSNN, các ga đường sắt...

trước đây thành các công ty phát điện, ước tính nguồn điện năm 2020 của EVN chỉ chiếm khoảng 13% tổng công suất nguồn điện, trong khi tỷ trọng công suất nguồn điện thuộc sở hữu tư nhân đã lên tới khoảng 38%, chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chủ sở hữu.

Cùng với tốc độ tăng trưởng công suất cực đại của phụ tải điện toàn quốc trong giai đoạn 2011-2020 trung bình là 9,6%/năm, tổng công suất đặt nguồn điện tăng với tốc độ trung bình 12,9%/năm. Giai đoạn 2011-2020 đánh dấu sự tăng trưởng của nhiệt điện than với tốc độ trung bình 18%/năm, công suất nguồn thủy điện tăng với tốc độ trung bình 9,2%/năm, nhiệt điện khí và dầu tăng không đáng kể trong giai đoạn này. Đặc biệt là sự tăng trưởng đột ngột của điện mặt trời vào các năm 2019-2020 do cơ chế trợ giá FIT. Hết năm 2019 điện mặt trời (cả điện mặt trời áp mái) mới đạt khoảng 4,7 GW, nhưng đến hết năm 2020 ước tính điện mặt trời toàn quốc khoảng 16,7 GW.

Về tình hình sản xuất điện, tổng sản lượng điện sản xuất của hệ thống điện năm 2019 khoảng 240,1 TWh (bao gồm cả nhập khẩu từ Trung Quốc và Lào), đáp ứng tổng nhu cầu điện toàn quốc là 238,8 TWh và xuất khẩu điện cho Campuchia là 1,3 TWh. Tổng nhu cầu điện sản xuất HTĐ toàn quốc năm 2020 là khoảng 247 TWh (gồm cả điện mặt trời áp mái), tăng khoảng 2,9% so với năm 2019. Trong cơ cấu điện năng sản xuất toàn quốc năm 2020, nhiệt điện than đóng góp tỷ trọng lớn nhất, chiếm 50% với 123 TWh, đứng thứ hai thuộc về nguồn thủy điện chiếm 29,5% với 73 TWh, và thứ ba là nhiệt điện khí chiếm 14% với 35 TWh, điện mặt trời chiếm 4,4%, nhập khẩu chiếm 1,2%, phần còn lại là từ dầu và năng lượng tái tạo khác chiếm 1%. Ngoài nguồn điện trong nước, năm 2020 Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,93 tỷ kWh từ Trung Quốc và 1,14 tỷ kWh từ Lào. Trong giai đoạn 2011-2020, tổng sản lượng điện sản xuất của hệ thống điện tăng trưởng với tốc độ trung bình 9,3%/năm. Trong đó, lượng điện sản xuất từ các nhà máy nhiệt điện than tăng trung bình khoảng 20%/năm, sản lượng phát điện của thủy điện tăng trung bình 10,9%/năm. Những năm gần đây, điện sản xuất từ than tăng do các nhà máy nhiệt điện than nhập khẩu đi vào vận hành. Riêng năm 2017 là năm nhiều nước nên các nhà máy thủy điện đã phát sản lượng lớn, sản lượng nhiệt điện than giảm thấp hơn so với năm 2016. Sản lượng điện của các nhà máy điện khí giảm từ năm 2017 do các nguồn cấp khí trong nước đã giảm và chưa có nguồn bổ sung, các tháng cuối năm 2019 khí Nam Côn Sơn cấp chỉ còn khoảng 16,5 triệu m³/ngày, bằng 75% so với các năm trước đây.

Hình 16. Tăng trưởng công suất nguồn điện

Nguồn: EVN

8.2.1.2. Hiện trạng lưới truyền tải 500 kV

Lưới điện 500 kV là xương sống của hệ thống điện Việt Nam với chiều dài hơn 1.500 km chạy dọc từ Bắc vào Nam. Hệ thống này đóng vai trò rất quan trọng trong việc cân bằng năng lượng toàn quốc và ảnh hưởng tới độ tin cậy cung cấp điện của từng miền. Nhiều công trình đường dây và trạm biến áp đã chính thức đưa vào vận hành góp phần đáng kể trong việc bảo đảm cung cấp điện, cải thiện chất lượng điện áp, giảm tổn thất, chống quá tải và nâng cao độ ổn định vận hành của hệ thống. Thống kê toàn bộ chiều dài đường dây và tổng công suất máy biến áp của lưới điện truyền tải 500 kV đến hết năm 2020 (không tính máy biến áp đầu cực máy phát - thuộc nhà máy quản lý) được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 51. Số lượng đường dây và trạm 500 kV

Miền	Khối lượng đường dây (km)	Trạm biến áp	
		Số máy	Tổng dung lượng (MVA)
Bắc	2.991	f25	16.500
Trung	2.831	15	7.200
Nam	2.705	25	19.200
Tổng cộng	8.527	65	42.900

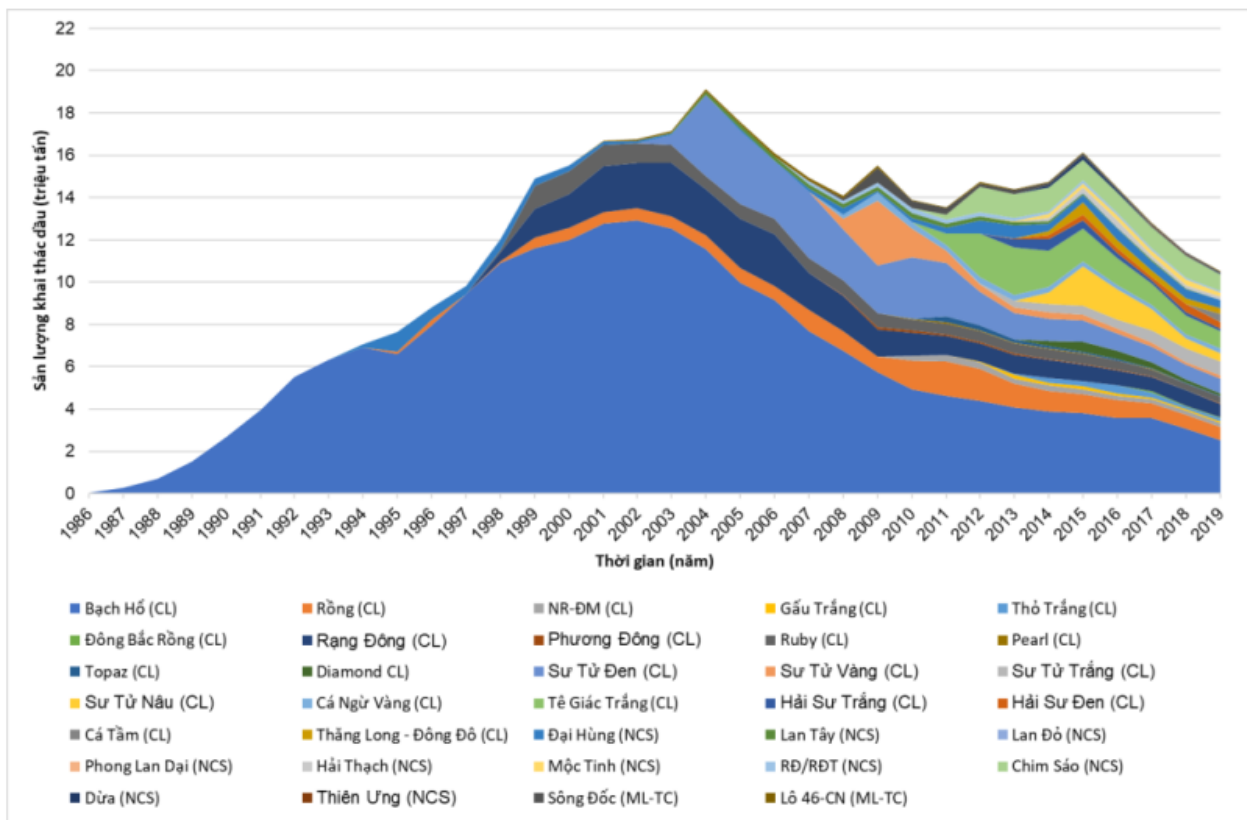
Nguồn: EVN

8.2.2. Hiện trạng lĩnh vực khai thác dầu khí

- Khai thác dầu khí trong nước

Hoạt động khai thác dầu khí trong nước đã được bắt đầu từ năm 1986 với mỏ Bạch Hổ, dần phát triển và lớn mạnh với liên tiếp các mỏ có trữ lượng lớn được đưa vào sau đó như Đại Hùng, Rạng Đông, Ruby, Sư Tử Đen, Rồng, Tê Giác Trắng, Thiên Ưng, Cá Tầm đối với dầu; Lan Tây, Lan Đỏ, Rồng Đỏ, Hải Thạch Mộc Tinh... và gần đây là Phong Lan Đại đối với khí. Sản lượng khai thác dầu đạt đỉnh vào năm 2004, chủ yếu do các mỏ lớn nhất như Bạch Hổ, Sư Tử Đen, Hải Sư Trắng, Hải Sư Đen đều ở trong giai đoạn khai thác đỉnh.

Hình 17. Biểu đồ sản lượng khai thác dầu từ các mỏ trong nước



- Hạ tầng khai thác dầu khí trong nước

Trên cơ sở đặc thù phân bố, tiến độ các phát hiện dầu khí cũng như đặc điểm trữ lượng và khả năng đầu tư phát triển khai thác các mỏ dầu khí, 4 hệ thống đường ống thu gom, vận chuyển khí cao áp từ ngoài khơi đưa vào bờ đã được xây dựng theo các khu vực bể trầm tích.

Hệ thống khí thứ nhất - Hệ thống khí Bạch Hổ, sau này phát triển mở rộng thành Hệ thống khí Cửu Long, bao gồm: Giàn nén khí ngoài khơi, Hệ thống đường ống vận chuyển khí từ các mỏ dầu khí thuộc bể Cửu Long vào bờ và lên đến Phú Mỹ, Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, kho chứa và cảng xuất sản phẩm lỏng tại Thị Vải, các trạm phân phối khí.

Hệ thống khí thứ hai - Hệ thống khí Nam Côn Sơn bao gồm hệ thống đường ống từ các mỏ thuộc bể Nam Côn Sơn, Nhà máy xử lý khí Nam Côn Sơn. Hệ thống khí Nam Côn Sơn kết hợp với hệ thống khí Cửu Long đã tạo nên cơ sở hạ tầng khí đốt quan trọng trong tam giác kinh tế trọng điểm vùng Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu.

Để phát triển thị trường tiêu thụ khí tại khu vực Tây Nam Bộ, hệ thống khí thứ ba - Hệ thống khí PM3 - Cà Mau được hình thành.

Hệ thống khí thứ tư - Hệ thống khí Hàm Rồng - Thái Bình được xây dựng cho khu vực bể Sông Hồng.

Ngoài ra còn có hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 1, đang hoàn thiện hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 2 và đang triển khai đầu tư xây dựng 02 hệ thống: Đường ống Lô B - Ô Môn và đường ống Cá Voi Xanh.

Hiện tại, Việt Nam có 4 tuyến ống dẫn khí ngoài khơi chính cho 4 bể dầu khí để thu gom khí đồng hành và vận chuyển khí tự nhiên về bờ với tổng công suất 11,5 tỷ m³ khí/năm. Trong đó, tuyến Nam Côn Sơn 1 có chiều dài dài nhất với 371 km và công suất thiết kế lớn nhất với 7 tỷ m³/năm.

- Khai thác dầu khí ở nước ngoài

Sản lượng dầu khai thác tại nước ngoài bắt đầu đóng góp từ năm 2006 với dự án PM-304. Đến thời điểm hiện tại đã có 5 dự án được đưa vào khai thác, bao gồm PM-304, SK-305 (Malaysia), Peru 67 (Peru), Nhenhetxky (LB Nga) và Bir Seba (Algeria). Tuy nhiên, sản lượng khai thác tại nước ngoài chủ yếu do dự án khai thác tại cụm mỏ Nhenhetxky mang lại, chiếm khoảng 70% tổng sản lượng. Tính đến thời điểm hiện tại, các dự án nước ngoài đã khai thác được 13,6 triệu tấn dầu. Năm 2020, sản lượng khai thác dầu ở nước ngoài đạt 1,82 triệu tấn.

- Khí dầu mỏ hóa lỏng LPG

Thị trường tiêu thụ LPG hàng năm hiện nay vào khoảng 2 - 2,2 triệu tấn, chủ yếu phục vụ nhu cầu dân dụng, thương mại với hai nguồn chính cung cấp là nội địa và nhập khẩu.

Năng lực sản xuất LPG của Việt Nam đã đáp ứng khoảng 50-60% nhu cầu tiêu thụ. Các nhà sản xuất lớn gồm Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (Bà Rịa - Vũng Tàu), Nhà máy GPP Cà Mau, Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) và Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn. Sản lượng LPG hàng năm của các nhà máy này cung cấp khoảng 1 - 1,2 triệu tấn/năm. Bên cạnh tiêu dùng nội địa, hàng năm, Việt Nam xuất khẩu khoảng từ 200-600 nghìn tấn sang các thị trường ASEAN.

Việt Nam nhập khẩu LPG từ nhiều quốc gia trong đó chủ yếu được nhập từ khu vực Trung Đông và một số quốc gia lân cận như Trung Quốc, Malaysia,

Indonesia... Giai đoạn 2016-2019, hàng năm Việt Nam nhập khẩu ròng khoảng 1 triệu tấn LPG.

8.2.3. Hiện trạng công nghiệp chế biến dầu khí

Về xử lý khí thiên nhiên, hiện có 03 nhà máy xử lý khí thiên nhiên là Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, vận hành năm 1999 với công suất xử lý khí 5,3 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$; Nhà máy xử lý khí Nam Côn Sơn, vận hành năm 2002 với công suất xử lý khí 22 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$; và Nhà máy xử lý khí GPP Cà Mau, vận hành năm 2018 với công suất 6,2 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$.

Công nghiệp lọc hóa dầu của Việt Nam được đẩy mạnh phát triển trong giai đoạn vừa qua. Nhà máy lọc dầu Dung Quất (BSR) đưa vào vận hành từ năm 2009, đang hoạt động ổn định với công suất tối ưu. Năm 2019, BSR sản xuất khoảng 6,2 triệu tấn sản phẩm xăng dầu các loại gồm xăng A92 (1,1 triệu tấn), A95 (1,6 triệu tấn), Jet A1 (550 nghìn tấn), dầu diesel (2,8 triệu tấn) và FO (180 nghìn tấn). Đến thời điểm hiện nay, BSR đã mua về chế biến thử nghiệm thành công 14/72 loại dầu nhập khẩu.

Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (công suất 10 triệu tấn dầu thô/năm) đã hoàn thành đưa vào vận hành thương mại trong năm 2018. Với việc đưa vào vận hành Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP), công suất lọc dầu của Việt Nam đã đạt trên 16,5 triệu tấn dầu thô/năm. Sản lượng xăng dầu sản xuất đạt trên 12 triệu tấn/năm, trong đó xăng trên 5,0 triệu tấn và DO trên 6,0 triệu tấn. So với nhu cầu xăng dầu trong nước khoảng 18 triệu tấn/năm, thì sản lượng xăng dầu sản xuất trong nước hiện đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu.

Ngoài ra có dự án sản xuất polypropylene và kho ngầm chứa LPG (công suất 600.000 tấn PP/năm) đã đi vào vận hành tháng 12 năm 2021.

8.2.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

8.2.4.1. Kho xăng dầu

Hiện nay cả nước có 220 kho xăng dầu, trong đó có: 40 kho xăng dầu đầu mối; 138 kho xăng dầu tuyến sau; 06 kho nhà máy lọc dầu; 04 kho nhà máy; 04 kho ngoại quan, trong đó 01 kho ngoại quan độc lập, 03 kho hỗn hợp ngoại quan nội địa; 28 kho sân bay.

Với hệ thống 220 kho xăng dầu thương mại trải khắp cả 3 miền của đất nước. Đặc biệt với hệ thống 40 kho, cảng xăng dầu đầu mối trải rộng khắp các khu vực của đất nước có khả năng nhập hàng từ các tàu viển dương có tải trọng lớn đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh xăng dầu cũng như bảo đảm nguồn cung ứng xăng dầu cho đất nước.

Bảng 52. Thực trạng phân bố kho xăng dầu trên địa bàn cả nước

Vùng cung ứng	Số địa phương có kho xăng dầu	Tỷ lệ phân bố (%)	Số địa phương không có kho	Địa phương không có kho
1. Khu vực từ Bắc Bộ đến Thanh Hóa	16	64%	9	Yên Bái, Điện Biên, Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang
2. Khu vực Bắc Trung Bộ (trừ Thanh Hóa)	5	100%		
3. Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9	75%	3	Ninh Thuận, Kon Tum, Đắk Nông
4. Khu vực TP. Hồ Chí Minh và phụ cận	9	90%	1	Bình Phước
5. Khu vực Cần Thơ và phụ cận	11	100%		
Tổng	50	79,4%	13	

Nguồn: PEC điều tra khảo sát tổng hợp

Nếu chỉ tính riêng các kho sử dụng cho mục đích thương mại (trừ các kho nhà máy lọc dầu, kho nhà máy) thì tổng số kho xăng dầu cả nước là 210 kho, trong đó có 07 kho có dung tích lớn hơn 100.000 m³ (03 kho hỗn hợp ngoại quan nội địa); 88 kho có dung tích từ 5.000 - 100.000 m³; 115 kho có dung tích nhỏ hơn 5.000 m³. Hiện nay cả nước có 36 doanh nghiệp đầu mối, chiếm hơn 98% quy mô sức chứa hệ thống.

8.2.4.2. Kho khí dầu mỏ hóa lỏng LPG

Hiện nay cả nước có hơn 53 kho khí dầu mỏ hóa lỏng¹⁰⁴ trong đó: 30 kho đầu mối, 20 kho tuyến sau, 03 kho nhà máy.

Trong đó 4 kho có quy mô dung tích lớn hơn 10.000 m³ (5.000 tấn); 12 kho có quy mô dung tích từ 5.000 - 10.000 m³ (2.500 - 5.000 tấn); 37 kho có dung tích

¹⁰⁴ Thống kê từ các Sở Công Thương và kết quả khảo sát.

nhỏ hơn 5.000 m³ (<2.500 tấn). Hiện cả nước có 26 doanh nghiệp đầu mối xuất nhập khẩu Gas chiếm khoảng 98% tổng quy mô sức chứa thương mại (kho đầu nguồn và kho tuyến sau), trong đó Tổng công ty khí Việt Nam có tổng sức chứa lớn nhất với 83.500 tấn, chiếm 42,03% sức chứa, tiếp sau là Công ty CP đầu tư và sản xuất Petro miền Trung với 16.530 tấn, chiếm 8,32%; Công ty CP TM Dầu khí Thái Bình Dương với 15.000 tấn, chiếm 7,55%.

Với hệ thống kho LPG trải khắp cả 3 miền của đất nước, đặc biệt với hệ thống kho, cảng đầu mối có mặt ở cả 5 vùng cung ứng có khả năng nhập hàng từ nước ngoài hoặc từ các nhà máy lọc dầu trong nước đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh xăng dầu cũng như bảo đảm nguồn cung LPG cho đất nước.

Bảng 53. Thực trạng phân bố kho LPG trên địa bàn cả nước

Vùng cung ứng	Số địa phương có kho	Tỷ lệ phân bố (%)	Số địa phương không có kho	Địa phương không có kho
1. Khu vực Bắc Bộ đến Thanh Hóa	21	80,77%	5	Hà Giang, Hải Dương, Lào Cai, Lai Châu, Hà Nam
2. Khu vực Bắc Trung Bộ (trừ Thanh Hóa)	5	100%		
3. Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	10	90,91%	1	Đắk Nông
4. Khu vực TP. Hồ Chí Minh và phụ cận	9	90%	1	Bình Dương
5. Khu vực Cần Thơ và phụ cận	8	72,73%	3	Bến Tre, Hậu Giang, An Giang
Tổng	53	84,13%	10	

Nguồn: PEC điều tra khảo sát tổng hợp

8.2.4.3. Kho khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)

Tính đến ngày 31/12/2021, cả nước chưa có kho LNG nào hoạt động, có 02 kho đang triển khai xây dựng.

Bảng 54. Danh mục kho LNG hiện trạng trên cả nước

TT	Tên kho/trạm	Địa phương	Đơn vị quản lý	Quy mô dung tích (m ³)	Quy mô công suất (tấn/ năm)	Cầu cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Tình trạng hoạt động	Năm xây dựng
1	Kho tiếp nhận khí thiên nhiên hóa lỏng và tái khí hóa khí thiên nhiên Hải Linh Vũng Tàu	KCN Cái Mép, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty TNHH Hải Linh	220.000	3.400.000		92.098	Cơ bản đã xây dựng xong, đang hoàn thiện	2018
2	Xây dựng công trình kho chứa LNG 1 MMTPA tại Thị Vải	KCN Cái Mép, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	180.000	1.000.000		55.000	Đang triển khai xây dựng	2019
3	Kho LNG miền Bắc	KCN Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng	Công ty CP ITECO	80.000	700.000	20.000	38.800	Đang triển khai xây dựng	

Nguồn: PEC điều tra khảo sát tổng hợp

8.2.5. Hiện trạng lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến than

8.2.5.1. Hiện trạng thăm dò

Than Việt Nam phân bố ở cả ba miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam; có ở trong đất liền và vùng thềm lục địa Việt Nam với ba thời kỳ thành tạo than: Permi muộn (P3), Trias muộn (T3) và Paleogen - Neogen (E3 - N1).

- Than phần đất liền Việt Nam phân bố trên 06 bể than chính là: Đông Bắc, An Châu, Lạng Sơn, Sông Hồng, Nông Sơn, sông Cửu Long. Ngoài các bể than chính trên, phần đất liền Việt Nam còn phân bố một số khu vực chứa than nhỏ, nằm phân tán như: sông Đà (Mường Lùm, Suối Bàng, Đồi Hoa...), Nghệ Tĩnh (Đồng Đỏ, Hương Khê), sông Chảy (Hồng Quang)..., trong đó trữ lượng, tài nguyên than tập trung tại bể Đông Bắc và bể Sông Hồng.

- Than phần thềm lục địa Việt Nam phân bố tại 08 bể: Ngoài khơi Sông Hồng, Hoàng Sa, Trường Sa, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây và Malay - Thổ Chu, trong đó có 05 bể than có triển vọng là Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây và Malay - Thổ Chu. Các bể than mới được nghiên cứu dựa trên các tài liệu địa chất trong công tác tìm kiếm dầu khí.

Công tác thăm dò than ở Việt Nam đã từng bước làm sáng tỏ cấu trúc địa chất, tài nguyên, trữ lượng than tại các bể than phần đất liền Việt Nam, trong đó bể Đông Bắc, An Châu, Lạng Sơn và Sông Hồng được xác định là các bể than quan trọng.

- Bể than Đông Bắc: Than tại bể Đông Bắc đã được bắt đầu tìm kiếm, thăm dò và khai thác từ thế kỷ XIX. Đến nay, cấu trúc địa chất của bể Đông Bắc đã cơ bản được đánh giá đầy đủ, đây là khu vực khai thác than chính của Việt Nam với nhiều mỏ có trữ lượng lớn như: Mạo Khê, Vàng Danh, Hà Lâm, Khe Chàm... Phần lớn các mỏ than thuộc bể Đông Bắc đã được Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Tổng Công ty Đông Bắc (TCT Đông Bắc) quản lý và khai thác. Hiện nay, công tác thăm dò tại bể Đông Bắc đã cơ bản hoàn thành đến mức -300 m (trừ các mỏ mới: Đông Triều - Phả Lại, Bảo Đài, Cuốc Bê). Tuy nhiên, công tác thăm dò tại bể Đông Bắc vẫn cần được tiếp tục thực hiện nhằm gia tăng độ tin cậy của trữ lượng đến đáy tầng than.

- Bể than An Châu: Một số mỏ có trữ lượng, tài nguyên lớn như Khánh Hòa, Núi Hồng, Làng Cẩm, Phấn Mễ đã được đầu tư thăm dò qua nhiều giai đoạn, cấu trúc địa chất đã cơ bản được sáng tỏ. Tuy nhiên, mỏ Khánh Hòa và mỏ Núi Hồng cần phải tiếp tục thăm dò nhằm nâng cấp trữ lượng, tài nguyên than.

- Bể than Lạng Sơn: Khoáng sản lớn nhất của bể là mỏ than Na Dương, công tác thăm dò đã hoàn thành trước năm 2010.

- Bể Sông Hồng: Đã được Nhà nước đầu tư điều tra đánh giá một phần diện tích. Công tác thăm dò đã được thực hiện tại mỏ Bình Minh (Hưng Yên) và mỏ Nam Thịnh (Thái Bình). Tuy nhiên, đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh mới hoàn thành được 5 lỗ khoan trong tổng số 23 lỗ khoan theo đề án. Nguyên nhân do điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn của mỏ phức tạp, cần phải tạm dừng để nghiên cứu công nghệ phù hợp.

8.2.5.2. Hiện trạng chế biến

Vùng than Quảng Ninh: 94% sản lượng than sản xuất trong nước được sàng tuyển chế biến tại Quảng Ninh, còn một phần rất nhỏ (chiếm tỷ trọng 6%) phân bổ tại các địa phương khác. Tham gia công tác sàng tuyển chế biến than vùng Quảng Ninh có 02 đơn vị là TKV và TCT Đông Bắc; 100% than nguyên khai sau khai thác đều được sàng tuyển chế biến tới sản phẩm cuối cùng theo TCVN 8910:2020 và TCCS.

Vùng Nội địa và địa phương khác: Vùng Nội địa và các địa phương khác chiếm tỷ trọng nhỏ với khoảng 6% toàn ngành. Gồm các mỏ như Núi Hồng, Khánh Hòa, Na Dương, Nông Sơn, Phấn Mễ.

8.2.5.3. Xuất, nhập khẩu than

Khối lượng than nhập khẩu của Việt Nam từ năm 2018 trở về trước là không nhiều. Từ năm 2019 lượng than nhập khẩu tăng đột biến, đạt hơn 43,8 triệu tấn, gấp 14 lần so với năm 2014, chủ yếu là than nhiệt cho các nhà máy điện, do sản lượng than sản xuất trong nước chỉ dao động ở mức 40 triệu tấn/năm, không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Việt Nam đã trở thành nước nhập khẩu than ròng. Khối lượng than dành cho xuất khẩu hiện nay chủ yếu là than chất lượng cao (than củ, than cám độ tro thấp, chất bốc thấp) cho đối tác truyền thống để tiêu thụ làm nguyên liệu trong ngành luyện thép mà trong nước ít có nhu cầu.

Bảng 55. Khối lượng xuất nhập khẩu than của Việt Nam

Đơn vị: triệu tấn

Khối lượng	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Xuất khẩu	18	16,9	14,4	12	5,9	1,2	0,8	1,5	1,9	1,09
Nhập khẩu	-	-	-	-	3,1	6,9	13,2	14,7	24,8	43,85

Nguồn: BP Statistical Review of World Energy 2020

Thị trường xuất khẩu than của Việt Nam chủ yếu là một số đối tác truyền thống ở Nhật Bản, Hàn Quốc. Sản lượng than xuất khẩu giảm từ 18 triệu tấn vào năm 2010 xuống còn khoảng 1-2 triệu tấn từ năm 2015. Năm 2019, chỉ xuất khẩu

1,09 triệu tấn. Than nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu từ các nước sản xuất và xuất khẩu than hàng đầu thế giới như Indonesia, Australia, Nga, Nam Phi... Than nhiệt nhập khẩu chủ yếu cho các nhà máy điện ngoài TKV và cho nhu cầu pha trộn than của TKV để cấp cho các nhà máy điện chạy than trong nước. Nhìn chung, nguồn cung than nhập khẩu chưa chắc chắn và cơ sở hạ tầng cho nhập khẩu than (cảng, bến bãi, phương tiện pha trộn than, kiểm định chất lượng than, phương tiện vận tải...) với năng lực còn hạn chế, chưa có các trung tâm than lớn, trình độ công nghệ của dây chuyền hậu cần than so với các nước phát triển còn tụt hậu. Ngoài việc nhập khẩu than để đáp ứng nhu cầu than trong nước do sản xuất than trong nước bị hạn chế, tiêu thụ than nhập khẩu còn tăng mạnh khi giá than trên thị trường thế giới thấp hơn giá than trong nước, cạnh tranh với tiêu thụ than trong nước (các năm 2016-2017).

8.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hạ tầng thông tin và truyền thông

8.3.1. Mạng bưu chính

Trong giai đoạn 2011-2020, mạng bưu chính dịch chuyển trở thành hạ tầng của thương mại điện tử, tham gia vào chuỗi cung ứng logistics và dần trở thành hạ tầng quan trọng của kinh tế số¹⁰⁵. Việt Nam hiện đứng thứ 49/170 nước và xếp thứ 4/10 trong khu vực ASEAN về chỉ số 2IPD¹⁰⁶ (sau Singapore, Thái Lan và Malaysia), là một trong số ít nước thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp nhưng có chỉ số 2IPD cao.

8.3.1.1. Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (mạng bưu chính KT1) do Cục Bưu điện Trung ương (BĐTW) xây dựng, quản lý, điều hành, khai thác và được kết nối với mạng bưu chính công cộng.

Mạng bưu chính KT1 bao gồm: Hệ thống cơ sở khai thác, điểm phục vụ bưu chính tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến vận chuyển, tuyến phát do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp quản lý; Hệ thống cơ sở khai thác, điểm phục vụ bưu chính, các tuyến vận chuyển, tuyến phát tại 63 tỉnh, thành phố do Tổng công ty Bưu điện Việt Nam trực tiếp quản lý.

¹⁰⁵ Năm 2020, doanh thu bưu chính Việt Nam đạt 36.950 tỷ đồng, tăng trưởng 30%/năm giai đoạn 2016-2020, đóng góp khoảng 0,8% vào GDP cả nước.

¹⁰⁶ 2IPD là chỉ số tích hợp phát triển bưu chính (Integrated Index for Postal Development) do UPU đưa ra nhằm đánh giá hiệu quả, năng lực hoạt động bưu chính của các quốc gia. Chỉ số 2IPD được xác định dựa trên bốn tiêu chí đánh giá chính, gồm: độ tin cậy, khả năng tiếp cận, tính phù hợp và khả năng phục hồi.

Ngoài cơ sở khai thác trực tiếp, mạng bưu chính KT1 còn sử dụng mạng bưu chính công cộng¹⁰⁷ do Tổng công ty Bưu điện Việt Nam bố trí đến cấp huyện trên cả nước.

8.3.1.2. Mạng bưu chính công cộng

Mạng bưu chính công cộng được chỉ định cho Tổng công ty Bưu điện Việt Nam duy trì, quản lý nhằm cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo nhiệm vụ, kế hoạch mà Nhà nước giao; cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về bưu chính mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm:

- 13.444 điểm phục vụ, bao gồm: 5 bưu cục khai thác quốc tế, 3 trung tâm khai thác chia chọn (cấp miền), 3 trung tâm khai thác báo chí liên tỉnh, 8 trung tâm vận chuyển kho vận (cấp vùng), trên 2.600 bưu cục giao dịch, khai thác cấp 1, cấp 2, cấp 3, trên 8.000 điểm bưu điện văn hoá xã và các thùng thư công cộng độc lập.

- Mạng vận chuyển bao gồm 87 đường thư quốc tế, 62 đường thư cấp 1, 380 tuyến đường thư cấp 2 và gần 3.600 tuyến đường thư cấp 3.

Thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đã xây dựng sàn thương mại điện tử, nền tảng sử dụng chung (như mã địa chỉ bưu chính - Vpostcode) hỗ trợ doanh nghiệp bưu chính tham gia vào thị trường thương mại điện tử và logistics.

8.3.1.3. Mạng bưu chính của các doanh nghiệp khác

Đến năm 2020, ngoài mạng bưu chính KT1, mạng bưu chính công cộng, các doanh nghiệp bưu chính phát triển với tổng số điểm phục vụ cả nước đạt trên 7.000 điểm bao gồm trên 6.000 bưu cục truyền thống và trên 1.000 bưu cục số, mở rộng vùng phục vụ, tăng chất lượng phục vụ.

8.3.2. Hạ tầng số¹⁰⁸

Giai đoạn 2011-2020, hạ tầng viễn thông được phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại và rộng khắp, hình thành cơ sở hạ tầng kết nối quan trọng, đồng bộ, dung lượng lớn, tốc độ cao... đóng góp ngày càng quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

¹⁰⁷ Do Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (Vietnam Post), doanh nghiệp được Nhà nước chỉ định duy trì, quản lý theo Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03/8/2011.

¹⁰⁸ Hạ tầng số bao gồm hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng Internet vạn vật được phát triển để tạo lập, kết nối và duy trì dòng chảy dữ liệu; được cung cấp như dịch vụ và là hạ tầng quan trọng, thiết yếu của nền kinh tế số, xã hội số.

Dưới sự phát triển của công nghệ số, hạ tầng viễn thông đang chuyển dịch thành hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xây dựng xã hội số.

8.3.2.1. Mạng viễn thông

- Mạng viễn thông công cộng

+ Hệ thống truyền dẫn quốc tế: Việt Nam hiện có 05 tuyến cáp quang biển (AAG, APG, AAE-1, IA, SMW-3), trong năm 2023 sẽ có thêm 2 tuyến (SJC-2, ADC). Hướng kết nối quốc tế chủ yếu của các tuyến cáp quang biển Việt Nam là kết nối với khu vực Đông Nam Á, Đông Á và Hoa Kỳ (các tuyến AAG, APG, IA), kết nối với châu Âu (SMW-3, AAE-1). Ngoài ra, kết nối đi quốc tế còn có các tuyến cáp quang đất liền kết nối với các nước trong khu vực như Lào, Campuchia, Trung Quốc, tuy nhiên dung lượng các tuyến này thấp, không đáng kể. Tính đến hết năm 2020, tổng băng thông kết nối quốc tế của Việt Nam đạt hơn 13,6 Tb/s.

+ Hệ thống truyền dẫn trục quốc gia: Hệ thống mạng đường trục quốc gia được hình thành từ mạng cáp quang Bắc - Nam với 5 tuyến cáp đường trục chính, kết nối với hệ thống mạch vòng cáp quang khu vực phía Bắc, Đông Bắc và phía Nam, với các mạng Metrolink tại 4 trung tâm là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ. Tổng băng thông đường trục quốc gia đạt trên 23 Tb/s.

+ Hệ thống truyền dẫn vệ tinh: VINASAT-1 (đi vào hoạt động từ năm 2008, còn 20 tháng hoạt động), vị trí vùng phủ Băng C: Việt Nam, Campuchia, Lào, Đông Nam Á, Ấn Độ, Nhật Bản, Australia; Băng Ku: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan và một phần Myanmar. VINASAT-2 (đi vào hoạt động vào năm 2012, còn hơn 6 năm hoạt động), vị trí vùng phủ gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Singapore và một phần Malaysia, tổng số thuê bao đạt hơn 20 nghìn thuê bao. Hệ thống thông tin vệ tinh sử dụng vệ tinh Intelsat với hai trung tâm thông tin vệ tinh đặt tại Hà Nội và Bình Dương kết nối một số hướng đi quốc tế.

- Hệ thống Internet Việt Nam: Đối với trạm trung chuyển Internet quốc gia - VNIX, tính đến cuối năm 2020, tổng số điểm kết nối VNIX tại Việt Nam là 3 điểm: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, tổng số thành viên là 46 thành viên, băng thông kết nối đạt 364 Gb/s, lưu lượng sử dụng đạt đỉnh là 60,9 Gb/s. Đối với hệ thống DNS quốc gia, hệ thống DNS quốc gia được triển khai theo chuẩn quốc tế, ứng dụng Anycast, DNSSEC, IPv6, giúp đưa dịch vụ DNS đến gần người sử dụng hơn, an toàn và tin cậy hơn, qua đó giúp tăng cường chất lượng, độ tin cậy khi truy cập, sử dụng các dịch vụ Internet tại Việt Nam. Tốc độ truy vấn tên miền nhanh gấp 5 lần so với trước triển khai hệ thống máy chủ DNS tại Việt Nam.

Hạ tầng Internet vạn vật (IoT): Tính đến hết tháng 12/2020, số thuê bao IoT

(M2M) của Việt Nam đạt khoảng hơn 3 triệu thuê bao, chiếm gần 3% dân số. IoT phát triển ở Việt Nam chưa lâu và chưa rộng rãi, nhưng một số ứng dụng đã được thương mại hóa, đi vào cuộc sống, triển khai có hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, giao thông.

- Mạng truy nhập băng rộng

Băng rộng cố định tính đến cuối năm 2020 đã phủ rộng khắp toàn quốc với hơn 1,1 triệu km cáp quang, phủ rộng đến 100% xã, tốc độ truy nhập cao đạt trung bình trên 70 Mb/s, nằm trong số 60 nước đứng đầu thế giới. Tuy nhiên, mạng truy cập băng rộng cố định được phát triển chủ yếu ở khu vực đô thị lớn. Các khu vực vùng sâu, vùng xa có điều kiện sử dụng Internet còn hạn chế. Hiện tại vẫn còn khoảng 37% hộ gia đình chưa có đường Internet cáp quang và 1.910 thôn chưa có sóng di động.

Mạng băng rộng di động phát triển mạnh mẽ, tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G đạt 99,8%, tốc độ truy nhập cao 44,49 Mb/s, đưa Việt Nam thuộc top 56 thế giới. Tổng số trạm BTS đạt 319.653 trạm, trong đó số trạm 4G chiếm trên 35%.

Mạng di động 5G cũng đã được cấp phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông tại 40 tỉnh/thành phố và đã triển khai phát sóng thử nghiệm trên địa bàn 24 tỉnh, thành phố.

- Hệ thống đài thông tin duyên hải và thông tin hàng hải: Hệ thống đài thông tin duyên hải bao gồm 29 đài thông tin duyên hải và 01 trung tâm xử lý thông tin hàng hải có chức năng cung cấp dịch vụ thông tin cấp cứu, cứu nạn, an toàn hàng hải... qua sóng vô tuyến mặt đất, hoạt động trên các dải tần VHF, MF, HF có tầm phủ sóng rộng, bao phủ các vùng biển trong nước và quốc tế (A1, A2, A3 và A4). Ngoài ra còn có đài LES Hải Phòng là đài thông tin vệ tinh mặt đất Inmarsat và đài LEOLUT thuộc hệ thống Cospas Sarsat.

- Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

+ Mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) cấp I do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp quản lý, vận hành có quy mô kết nối đến Trung tâm tỉnh tại 63 tỉnh/thành phố; mạng TSLCD cấp II do doanh nghiệp viễn thông quản lý, vận hành có quy mô kết nối từ trung tâm tỉnh đến cấp xã tại 63 tỉnh/thành phố.

+ Mạng điện báo Hệ đặc biệt do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, vận hành, bao gồm: Đài trưởng mạng CP16 tại Hà Nội (trạm thu, trạm phát, trạm dự phòng, trạm kiểm soát); các đài điện báo trung tâm T26, T78 tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh (trạm thu, trạm phát, trạm dự phòng); 63 đài điện báo tỉnh, thành phố; 03 đài điện báo huyện đảo và các đài điện báo cơ động (bao gồm xe thông tin chỉ huy, xe thông tin cơ động).

+ Mạng tổng đài phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, vận hành, bao gồm: Tổng đài TDM truyền thống (7.200 thuê bao) và tổng đài IP (800 thuê bao) tại khu vực Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

- Mạng truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình

+ Truyền hình: Hạ tầng truyền hình tương tự mặt đất đã ngừng phát sóng trên phạm vi cả nước. Truyền hình số mặt đất đã phủ sóng đến 63 địa phương trên toàn quốc, với trên 80% dân cư. Các địa bàn khó khăn trong việc phủ sóng truyền hình số mặt đất, đã được phủ sóng thay thế bằng dịch vụ truyền hình số quảng bá qua vệ tinh VINASAT. Do vậy, cơ bản 100% hộ dân có máy thu hình trên cả nước đều có thể xem được truyền hình số bằng các phương thức khác nhau.

+ Phát thanh: Về phát thanh tương tự, hiện nay, tại Việt Nam có Đài Tiếng nói Việt Nam phát sóng toàn quốc và 63 đài phát thanh truyền hình địa phương phát sóng chủ yếu trong phạm vi địa bàn địa phương. Đài Tiếng nói Việt Nam đang quản lý và khai thác 12 đài phát sóng, 51 trạm phát sóng AM/FM khu vực, 1 trạm thuê nước ngoài. Thời lượng phát sóng hơn 2.300 giờ/ngày. Tổng công suất phát sóng gần 8.000 kW. Vùng phủ sóng phát thanh tương tự đạt 91,96% theo diện tích và 97,43% theo dân số. Về phủ sóng biển đảo, các vùng biển A1, A2, A3 cơ bản được phủ sóng hoàn toàn bằng cách kết hợp nhiều phương thức truyền sóng khác nhau.

8.3.2.2. Trung tâm dữ liệu

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 27 trung tâm dữ liệu do 11 doanh nghiệp trong nước đầu tư với hơn 113.120 máy chủ, đang cung cấp cho hơn 26.500 khách hàng và có khả năng lưu trữ 60.000 TB dữ liệu, giúp cho các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức cá nhân có thể tiết kiệm chi phí khi hoạt động trên môi trường đám mây, hỗ trợ các đơn vị chuyển đổi số nhanh, hiệu quả hơn.

8.3.2.3. Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin

Bước đầu hình thành một số nền tảng dùng chung phục vụ nhu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu một cách đồng bộ và rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước. Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quốc gia ngày càng được hoàn thiện cả về quy mô, phạm vi cũng như số lượng đã mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được xây dựng, từng bước kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ, ngành, địa phương. Từ tháng 12/2020, đã có 22/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ; 63/63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã có Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh (LGSP) và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, đạt tỷ lệ 100%. Tổng số hệ thống đã kết nối với NDXP là 220 hệ thống thông tin của 90

cơ quan, đơn vị; trong đó có 85 LGSP của Bộ, ngành, địa phương; 05 cơ sở dữ liệu quốc gia và 09 hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương. Tổng số giao dịch thực hiện thông qua NDXP trong năm 2021 là 37.067.063. Hàng ngày có khoảng 150.000 giao dịch thực hiện thông qua NDXP.

Theo đánh giá của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), chỉ số sử dụng CNTT và truyền thông (ICT use) năm 2020 của Việt Nam đạt được sự tiến bộ đáng kể, tăng 20 bậc so với năm 2018 (xếp hạng 65/131 năm 2020, 85/129 năm 2018).

8.3.2.4. An toàn thông tin mạng cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số

Mạng nội bộ và thiết bị đầu cuối trong cơ quan nhà nước đã từng bước được trang bị các thiết bị, phần mềm về an toàn thông tin (ATTT) như: phần mềm diệt vi-rút cho máy tính, các thiết bị tường lửa, thiết bị lưu trữ dữ liệu, thiết bị bảo mật và chặn lọc thư rác chuyên dụng. Các cơ sở dữ liệu quốc gia khi đưa vào khai thác, vận hành đã bước đầu được trang bị một số giải pháp kỹ thuật bảo đảm ATTT tối thiểu và có các quy chế, quy trình bảo đảm ATTT.

Các hạ tầng trọng yếu của mạng Internet Việt Nam là hệ thống máy chủ tên miền (DNS) quốc gia “.vn”, hệ thống Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) được triển khai áp dụng tiêu chuẩn DNSSEC (theo đề án 1524/QĐ-BTTTT ngày 23/10/2014) nhằm bảo đảm chính xác, tin cậy trong truy cập, sử dụng các dịch vụ Internet trên nền tảng tên miền và được chứng nhận, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế ISO 27001 về quản lý bảo đảm ATTT.

Hệ thống giám sát an toàn mạng quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì triển khai và hệ thống giám sát ATTT cho các mạng công nghệ thông tin (CNTT) trọng yếu của các cơ quan Đảng, Chính phủ do Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì triển khai bước đầu phát huy hiệu quả tích cực.

Các mạng nội bộ của một số doanh nghiệp, tổ chức, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực viễn thông, ngân hàng và thương mại điện tử, cơ bản được thiết kế một cách đồng bộ và có quan tâm đến giải pháp nhằm bảo đảm ATTT cho hệ thống.

Đầu tư xây dựng các hệ thống nền tảng để nâng cao năng lực kỹ thuật bảo đảm ATTT mạng, bao gồm hệ thống xử lý tấn công mạng Internet Việt Nam, Hệ thống xác thực điện tử quốc gia, Hệ thống mạng lưới ứng cứu sự cố ATTT mạng quốc gia.

8.3.3. Công nghiệp công nghệ thông tin

Hạ tầng công nghiệp CNTT bao gồm: (i) Hạ tầng để sản xuất, lắp ráp các sản phẩm phần cứng điện tử, viễn thông thuộc các nhà máy sản xuất tại các khu công nghiệp; (ii) Hạ tầng các khu CNTT tập trung tại Việt Nam để tập trung các

hoạt động nghiên cứu - phát triển, đào tạo, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ CNTT, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ CNTT cho các tổ chức, doanh nghiệp và các hoạt động khác liên quan đến CNTT.

Việc phát triển các hạ tầng công nghiệp phần cứng, điện tử, viễn thông đã thu hút đầu tư của nhiều tập đoàn CNTT hàng đầu thế giới với các tên tuổi lớn như Samsung, Foxconn, LG, Panasonic, Intel, Electronics, Nokia... đặt nhà máy sản xuất với quy mô lớn cấp toàn cầu tại Việt Nam.

Về tình hình các khu CNTT tập trung trên cả nước, trong những năm qua, với các chủ trương, ưu đãi của Nhà nước, các khu CNTT tập trung tại Việt Nam bước đầu đã đạt được những thành công nhất định. Đến tháng 6/2021 đã có 06 khu CNTT tập trung được thành lập theo quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu CNTT tập trung trên phạm vi cả nước, bao gồm: 03 khu đang hoạt động là Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Khu Công viên phần mềm Đà Nẵng, Khu CNTT tập trung Cầu Giấy; 03 khu đang trong quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng là Khu CNTT tập trung Đà Nẵng, Khu Công viên công nghệ phần mềm Hà Nội, Khu CNTT tập trung thành phố Cần Thơ; và 2 khu mới được bổ sung là Khu CNTT tập trung Bắc Ninh và Khu CNTT tập trung Yên Bình (Thái Nguyên).

8.3.4. Liên kết giữa hạ tầng thông tin và truyền thông với hạ tầng kinh tế, xã hội khác

Hạ tầng số là hạ tầng lưu trữ và xử lý dữ liệu, là hạ tầng cung cấp công nghệ và dịch vụ tới mọi người dân, là hạ tầng sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế số, phục vụ trực tiếp và chủ yếu cho hoạt động sản xuất, kinh doanh (du lịch, dịch vụ, thương mại, công nghiệp...).

Hạ tầng truyền dẫn và mạng cáp viễn thông đã được triển khai tương đối đồng bộ với hạ tầng giao thông (các tuyến đường tỉnh, quốc lộ, cao tốc...) theo quy hoạch. Đồng thời, hạ tầng ngầm cáp viễn thông cũng được triển khai đồng bộ với hạ tầng cấp thoát nước, hạ tầng chiếu sáng, truyền tải điện... Hạ tầng truyền tải điện lực, hạ tầng giao thông đều có hạ tầng vừa phục vụ cho thông tin truyền thông, vừa phục vụ cho hạ tầng liên kết để các doanh nghiệp chia sẻ sử dụng.

Tuy nhiên, tính liên kết, đồng bộ giữa hạ tầng thông tin truyền thông với các hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước...) vẫn còn chưa thật sự rộng khắp và hiệu quả, nhất là trong việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng, và còn thiếu tính đồng bộ trong quy hoạch. Mặc dù có nhiều văn bản pháp lý về quy hoạch và quản lý sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật có liên quan đã được ban hành nhưng tính pháp lý trong quản lý chưa cao; các ngành đã có sự phối hợp nhưng chưa đồng bộ; công tác tổ chức quản lý các công trình hạ tầng chưa thống nhất, sự phối hợp quản lý giữa các cơ quan ban ngành và các

chủ đầu tư chưa chặt chẽ và chưa có hiệu quả. Nhiều nơi hạ tầng phát triển mới vẫn chưa có sự phối hợp, sử dụng chung, cùng đầu tư một cách đồng bộ, chặt chẽ dẫn đến lãng phí nguồn lực xã hội, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân.

8.3.5. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Điểm phục vụ bưu chính phân bố rộng khắp cả nước với bán kính phục vụ 2,2km/điểm phục vụ (cao hơn bình quân thế giới và khu vực), 19 điểm phục vụ cho mỗi 100.000 dân (cao hơn bình quân thế giới, ngang bằng với khu vực châu Âu và Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG)), có thể đáp ứng nhu cầu chuyển phát bưu gửi cho thị trường nội địa, đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội. Các doanh nghiệp bưu chính hàng đầu của Việt Nam đã và đang thực hiện áp dụng mạnh mẽ chuyển đổi số để hình thành bưu chính số.

- Hạ tầng viễn thông về cơ bản đã đáp ứng các nhu cầu về thông tin liên lạc của người dân, đã đạt đến mức độ phổ cập cao. Cơ sở hạ tầng viễn thông tiếp tục được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ. Với lợi thế về hệ thống đường trục, mạng lưới kết nối... dễ dàng tiếp cận với khách hàng, các nhà cung cấp điện toán đám mây trong nước đã cung cấp các giải pháp chuyên biệt cho từng nhóm khách hàng, từ đó có năng lực cạnh tranh tốt về giá so với các nhà cung cấp nước ngoài ở các mảng sản phẩm liên quan đến hạ tầng (IaaS).

- Các nền tảng cho phát triển chính phủ điện tử, thực hiện chuyển đổi số quốc gia tiếp tục được quan tâm thúc đẩy phát triển, đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng của xã hội.

- Ngành công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông đã trở thành ngành kinh tế lớn, có tên trên bản đồ thế giới. Đã thu hút được nhiều tập đoàn đa quốc gia hàng đầu trên thế giới xây dựng các nhà máy sản xuất tại Việt Nam với quy mô sản xuất lớn, cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho toàn cầu.

b) Tồn tại, hạn chế

- Mạng bưu chính công cộng bao gồm các bưu cục khai thác quốc tế, trung tâm khai thác chia chọn vùng, miền, các bưu cục và các điểm bưu điện văn hoá xã phù hợp cho vận chuyển bưu gửi, chưa tối ưu cho phục vụ thương mại điện tử và logistics. Các bưu cục, điểm bưu điện văn hoá xã tại nhiều nơi còn chưa phù hợp với chức năng như lưu kho, phân phối bưu gửi và đảm bảo chất lượng bưu gửi cho thương mại điện tử đang phát triển bùng nổ như trong thời gian qua.

- Việc quy hoạch và triển khai hạ tầng viễn thông còn thiếu đồng bộ, đặc biệt giữa hạ tầng viễn thông và các hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, điện lực...). Việc chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn

thông giữa các doanh nghiệp còn hạn chế. Bên cạnh đó, các nhà cung cấp dịch vụ đám mây công cộng tại Việt Nam vẫn còn ở quy mô nhỏ, chủ yếu cung cấp dịch vụ hạ tầng điện toán đám mây (IaaS), chưa khai thác được nhiều mảng dịch vụ phần mềm và dịch vụ nền tảng (PaaS, SaaS).

- Ở một số địa phương việc liên kết, hợp tác giữa các khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp để hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ, thống nhất còn yếu, dẫn đến việc nâng cao năng lực thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp CNTT chưa đạt mục tiêu. Phát triển khu công nghệ thông tin tập trung chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của một số thành phố lớn.

- Việc quy hoạch và triển khai hạ tầng viễn thông còn thiếu đồng bộ, đặc biệt giữa hạ tầng viễn thông và các hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, điện lực...). Việc chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp còn hạn chế.

8.4. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi

8.4.1. Hệ thống công trình

Đến thời điểm hiện tại, trên toàn quốc đã xây dựng được khoảng trên 900 hệ thống thủy lợi có quy mô diện tích phục vụ từ 200 ha trở lên; trong đó, có 122 hệ thống thủy lợi vừa và lớn có diện tích phục vụ trên 2.000 ha. Cả nước hiện có 86.202 công trình thủy lợi, gồm: 7.342 đập, hồ chứa thủy lợi (6.750 hồ chứa và 592 đập dâng); 19.416 trạm bơm; 27.754 cống; 16.057 đập tạm; 291.013 km kênh mương các loại (82.744 km kênh mương đã được kiên cố); 16.573 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung. Trong đó, các hệ thống công trình thủy lợi lớn tiêu biểu, như: Bắc Nam Hà, Bắc Hưng Hải, Núi Cốc, Cẩm Sơn, Cửa Đạt, Sông Mực, Bara Đô Lương, Kẻ Gỗ, Tả Trạch, Phú Ninh, Định Bình, Đồng Cam, Tân Mỹ, Sông Ray, Ayun hạ, Krông Buk hạ, Ea Súp thượng, Dầu Tiếng - Phước Hoà, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Tứ giác Long Xuyên, Ô Môn - Xà No, Nam Măng Thít... làm thay đổi nhiều vùng đất, từ ngập lụt, chua, phèn, nhiễm mặn trở thành những vùng đất trù phú, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, góp phần xoá đói, giảm nghèo.

Với hệ thống công trình thủy lợi đã được xây dựng, đã bảo đảm cấp nước cho khoảng 4,28 triệu ha/6,25 triệu ha đất nông nghiệp cần tưới (chiếm 68,5%). Trong đó, hàng năm tưới cho lúa khoảng 7,26 triệu ha/7,68 triệu ha gieo trồng (đạt 95%); diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cần đạt gần 0,29 triệu ha/2,4 triệu ha; cấp nước cho nuôi trồng thủy sản là 686,6 nghìn ha và khoảng 6,5 tỷ m³ nước cho sinh hoạt, công nghiệp; bảo đảm phòng, chống lũ, chống ngập cho các đô thị, khu dân cư, bảo vệ sản xuất. Hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm kiểm soát mặn cho khoảng 1 triệu ha đất nông nghiệp, kết hợp phát điện với tổng

công suất 2.300 MW (trong đó: thủy điện công suất 800 MW, điện mặt trời công suất 1.500 MW).

Về cấp nước sinh hoạt nông thôn, đến cuối năm 2019, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 88,5%, trong đó gần 51% sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT, với khoảng 44% dân số nông thôn (hơn 28,5 triệu người) được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung, 56% dân số nông thôn (36,3 triệu người) còn lại sử dụng công trình cấp nước quy mô nhỏ hộ gia đình. Các tỉnh có tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% gồm: Thái Bình, Hải Dương, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hiện nay, cả nước có 16.573 công trình cấp nước tập trung (có các quy mô khác nhau, công suất dưới 300 m³/ngày đêm chiếm hơn 80%) được đầu tư từ ngân sách nhà nước và có nguồn gốc từ ngân sách, cấp nước sạch cho 28,5 triệu người (44% số dân nông thôn).

Về tiêu, thoát nước, cả nước hiện có hơn 30.000 cống, bọng tiêu các loại; hơn 28.000 trạm bơm (bao gồm cả trạm bơm tưới, tiêu kết hợp) phục vụ tiêu thoát nước, bảo đảm nhiệm vụ tiêu cho 1,72 triệu ha đất nông nghiệp và một phần diện tích khu đô thị, công nghiệp tiêu qua hệ thống công trình thủy lợi. Trong đó: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có 244 cống tự chảy và 67 trạm bơm tiêu thoát cho khoảng 265.000 ha; vùng Đồng bằng sông Hồng có 2.136 công trình tiêu, gồm 935 cống và 1.201 trạm bơm phục vụ tiêu cho 879.955 ha; vùng Bắc Trung Bộ có 228 trạm bơm tiêu cho khoảng 70.000 ha; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 954 cống, 28.304 bọng, 26.773 trạm bơm các loại phục vụ tưới, tiêu, phòng, chống ngập lụt, ứng cho diện tích canh tác nông nghiệp hàng năm khoảng 5,39 triệu ha, bao gồm: lúa 4,19 triệu ha, cây ăn trái 325.000 ha, mặt nước nuôi trồng thủy sản 789.000 ha và các cây trồng khác gần 100.000 ha; vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ chủ yếu tiêu tự chảy.

Trên hầu hết các lưu vực sông đều có hệ thống hồ chứa tham gia phòng, chống lũ, ngập lụt, tuy nhiên chỉ có số ít các hồ chứa lớn tham gia phòng lũ cho hạ du, trong đó tổng dung tích phòng lũ của hệ thống liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình lớn nhất là 8,45 tỷ m³; lưu vực sông Mã có 3 hồ có dung tích cắt lũ là 550 triệu m³, trên lưu vực sông Cả có 2 hồ cắt lũ là 457 triệu m³; trên lưu vực sông Hương và phụ cận có 2 hồ. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có bậc thang thủy điện có nhiệm vụ cắt lũ hạ du với dung tích đón lũ tối đa khoảng 466,4 triệu m³; lưu vực sông Trà Khúc tổng dung tích đón lũ tối đa của 2 hồ chứa khoảng 136,5 triệu m³; lưu vực sông Kôn - Hà Thanh có tổng dung tích đón lũ tối đa của 4 hồ chứa khoảng 280,7 triệu m³; lưu vực sông Ba có 5 hồ chứa với tổng dung tích đón lũ khoảng 531,4 triệu m³, trên lưu vực sông Sê San có 4 hồ chứa với dung

tích đón lũ khoảng 327,7 triệu m³, trên lưu vực sông Srêpôk có 3 hồ chứa với dung tích đón lũ khoảng 208,7 triệu m³.

Về hệ thống đê: Theo số liệu thống kê, toàn quốc đã xây dựng được 9.242 km đê (trong đó 2.741 km từ cấp III đến cấp đặc biệt), 1.035 km kè, 1.563 cống dưới đê, ngoài ra còn có hàng ngàn ki-lô-mét bờ bao chống lũ, ngăn mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long và các địa phương. Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông đối với các tỉnh có đê từ Hà Tĩnh trở ra tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 đã củng cố, nâng cấp 1.164 km đê, 332 km kè, sửa chữa xây mới 340 cống qua đê và 484.309 km khoan phụt vữa gia cố thân đê, đạt khoảng 40% khối lượng.

Hệ thống công trình phòng, chống lũ đã phát huy tốt hiệu quả và năng lực góp phần thay đổi và nâng cao mức bảo đảm phòng, chống lũ trong thời gian qua, trong đó lưu vực sông Hồng - Thái Bình gần như không còn bị ảnh hưởng bởi lũ; các lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Hương được bảo đảm an toàn trước lũ lớn; tại các lưu vực sông thuộc Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, đã chuyển dần từ thế bị động sang chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ; vùng Đồng bằng sông Cửu Long chuyển sang chủ động sống chung với lũ. Về quy mô bảo vệ, hệ thống công trình phòng chống lũ đã bảo vệ được hơn 23 triệu dân cùng với toàn bộ hệ thống hạ tầng xây dựng, công nghiệp, giao thông, quốc phòng, an ninh văn hóa, du lịch... và gần 2 triệu ha sản xuất nông nghiệp ở 15 tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, 3 tỉnh đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh và nhiều vùng, địa phương khác trước thiên tai lũ, ngập lụt; kiểm soát lũ cho hơn 1,2 triệu ha cơ sở hạ tầng và sản xuất nông nghiệp vùng lũ Đồng bằng sông Cửu Long với gần 9 triệu người dân.

Về hệ thống đê biển: đã xây dựng được trên 1.150 km đê biển, 1.340 km đê cửa sông và hàng trăm ki-lô-mét kè chống xói lở bờ sông, bờ biển. Triển khai thực hiện các Chương trình củng cố, nâng cấp đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam và Chương trình củng cố, nâng cấp đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang, đến nay những đoạn đê biển xung yếu bảo vệ các vùng dân cư tập trung, những khu vực kinh tế quan trọng đã cơ bản hoàn thành. Hệ thống đê biển và công trình bảo vệ bờ biển bảo đảm an toàn cho dân cư và hạ tầng 28 tỉnh ven biển trước thiên tai. Việc gia cố, nâng cấp đê biển theo yêu cầu kiên cố hóa từng bước không những nâng được mức chống bão và triều cường mà còn kết hợp làm đường giao thông nông thôn, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển.

Tại các vùng miền núi như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên nhiều hệ thống kè bảo vệ bờ chống sạt lở đất, xói lở bờ sông, bảo vệ dân cư và sản xuất đã được đầu tư xây dựng.

Tại các huyện đảo có đông dân cư, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng (Vân Đồn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Phú Quý, Lý Sơn, Phú Quốc, Côn Đảo) cho đến nay đã được đầu tư nhiều công trình cấp nước và hệ thống thủy lợi. Đặc biệt, việc triển khai *Đề án Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 03/4/2009 đã hướng tới mục tiêu đáp ứng đủ nước ngọt cho nhu cầu thiết yếu về sinh hoạt và sản xuất cho dân cư ổn định cuộc sống và phát triển kinh tế - xã hội trên một số đảo lớn, đông dân cư sinh sống hoặc có vị trí quan trọng thuộc 20 tỉnh, thành phố, trong đó có 7 huyện đảo thuộc phạm vi quy hoạch này. Tuy nhiên, do gặp phải một số khó khăn, hạn chế về nguồn vốn, điều kiện thời tiết, khí hậu, địa hình, cơ sở hạ tầng trên các đảo và các điều kiện hạn chế khác về lao động, nguồn nước phục vụ thi công... do vậy, Đề án chưa hoàn thành được mục tiêu đề ra. Hiện nay, năng lực công trình đã xây dựng mới đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu thực tế.

8.4.2. Tính liên kết của hạ tầng thủy lợi với các hạ tầng khác

Trong quá trình thiết kế, xây dựng các công trình đều có xem xét, lồng ghép kết nối hạ tầng thiên tai thủy lợi với hạ tầng các ngành liên quan như giao thông, công trình dân dụng để phát huy hiệu quả tổng hợp, giảm thiểu chi phí phải bỏ ra nếu để xây dựng độc lập. Đối với vùng bị ảnh hưởng nhiều bởi các loại hình thiên tai như Bắc Trung bộ, Nam Trung Bộ thì việc liên kết hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, công trình dân dụng khác với hạ tầng phòng chống thiên tai để phục vụ đa mục tiêu ngày càng được quan tâm, triển khai thực hiện nâng cao hiệu quả khai thác cơ sở hạ tầng.

- Về liên kết giữa hạ tầng thủy lợi và giao thông:

Nhiều hệ thống công trình thủy lợi, thiên tai như đê, kè hoặc các tuyến kênh tiêu thoát nước đã kết hợp làm đường giao thông vừa phục vụ mục đích quản lý vận hành công trình vừa phục vụ lưu thông cho người dân trong vùng.

Hiện nay các tuyến đê của hệ thống đê biển các tỉnh đều làm nhiệm vụ kết hợp giao thông nông thôn trong vùng, tạo tuyến đường liên thôn, liên xã, liên vùng khu vực có tuyến đê biển đi qua. Trong đó từ Thái Bình đến Đà Nẵng có 65,5 km đê biển kết hợp với đường giao thông ven biển, từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang có 494 km đê biển (trong tổng số 1.200 km đê biển, đê cửa sông) kết hợp với hệ thống giao thông ven biển.

Hầu hết các cống qua đường của các tuyến đường giao thông đều được kết hợp với nhiệm vụ tiêu thoát nước của ngành thủy lợi.

Tuy nhiên, một số đoạn tuyến Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, tuyến đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc, đường tránh thành phố... và một số tuyến

đường bộ nằm tại hạ lưu các lưu vực sông trong vùng khi xây dựng chưa đảm bảo đủ khẩu độ cầu, cống phục vụ thoát lũ nhanh ra biển nên gây ra hiện tượng gia tăng mực nước lũ cục bộ, kéo dài thời gian ngập lụt tại thượng lưu các tuyến đường¹⁰⁹.

Hệ thống giao thông trong một số trường hợp cũng gây khó khăn cho việc xây dựng các tuyến kênh, ống dẫn nước phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là các tuyến dẫn nước thuận theo địa hình theo hướng Tây - Đông, các tuyến kênh dẫn nước Đồng bằng sông Cửu Long khi phải vượt qua các tuyến giao thông đường bộ và đường thủy phải xây dựng nhiều cầu máng, siphon gây khó khăn, tốn kém.

- Về liên kết giữa hạ tầng thủy lợi và đô thị:

Một số đô thị, khu vực dân cư hiện nay được cấp nước từ các công trình thủy lợi. Các công trình thủy lợi đã và đang đảm nhiệm một phần yêu cầu tiêu thoát nước cho các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh... Nhiều đô thị có hệ thống thu gom nước mưa tập trung ra các công trình thủy lợi đầu mối tiêu ra sông chính.

Kết hợp đồng bộ giữa công trình xây dựng, hạ tầng nhà ở, đô thị... với công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai được thể hiện rõ tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai bão, lũ, đặc biệt là các công trình công cộng, công trình nhà ở kết hợp tránh trú bão, sơ tán khi gặp lũ...

Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa ở các vùng diễn ra nhanh và mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu. Tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh và nhiều thành phố khác, việc gia tăng mật độ xây dựng hạ tầng làm thay đổi tính chất thảm phủ, giảm diện tích mặt nước điều hòa, gia tăng áp lực tiêu thoát nước khi xảy ra mưa lớn, làm gia tăng hệ số tiêu, qua đó làm tăng quy mô công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai. Một số khu công nghiệp, khu đô thị, các tuyến đường giao thông được xây dựng đã làm ảnh hưởng đến các kênh dẫn, cống, kể cả công trình đầu mối, cần phải có các công trình thủy lợi thay thế để đảm bảo nhiệm vụ. Tại nhiều lưu vực sông, suối khác trên địa bàn các tỉnh miền Trung, cơ sở hạ tầng giao thông, đô thị, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản lấn chiếm lòng dẫn và hành lang tuyến thoát lũ, gây cản trở thoát lũ các bãi ngập lũ, thu hẹp cửa sông... làm tăng mức độ ngập lũ, thời gian và diện tích bị ngập lũ. Ngoài ra, việc phát triển đô thị, khu dân cư, công nghiệp và du lịch diễn ra với quy mô ngày càng nhanh chóng đã làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước, tăng xả thải vào các hệ thống thủy lợi.

¹⁰⁹ Theo tính toán với hiện trạng giao thông tại miền Trung, ứng với các trận lũ có tần suất dưới 5% đã làm hạn chế tốc độ tiêu thoát qua các tuyến đường theo hướng Bắc Nam, nhiều đoạn chênh lệch mực nước lũ giữa thượng và hạ lưu đường quốc lộ 1A lên đến hơn 1 m nước trong trận lũ (tại Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Phú Yên, Quảng Ngãi các năm 2009, 2011, 2015...).

8.4.3. Tồn tại, hạn chế

- Tỷ trọng diện tích được tưới cho lúa vẫn chiếm đa số với gần 80%. Diện tích rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới còn thấp (vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 9,6%, Đông Nam Bộ đạt 15%, Tây Nguyên đạt 18-20%, Nam Trung Bộ đạt 20%, Bắc Trung Bộ đạt 30%), trong đó chủ yếu được tưới bằng các công trình tạm hoặc công trình thủy lợi nhỏ, phân tán.

- Nhiều hệ thống, công trình thủy lợi đã bị xuống cấp, không bảo đảm được năng lực thiết kế và chưa đáp ứng được các yêu cầu phục vụ đa mục tiêu.

- Nhiều hệ thống thủy lợi, công trình thủy lợi mới tập trung vào nhiệm vụ tưới cho nông nghiệp, chưa xem xét đầy đủ tới khả năng phục vụ các ngành khác nên không phát huy hết hiệu ích công trình thực tế đã có.

- Chưa quan tâm đúng mức đến việc đầu tư các công trình kết nối, điều hòa nguồn nước, đưa nước từ các nguồn dồi dào hơn, có khả năng điều tiết tốt hơn đến các vùng xa nguồn nước, các vùng thường xuyên khó khăn do hạn hán, thiếu nước...

- Tình trạng ô nhiễm nguồn nước, không kiểm soát được nguồn thải vào hệ thống thủy lợi diễn ra ngày càng nghiêm trọng, dẫn tới việc lấy nước phục vụ sản xuất và cấp nước cho các mục tiêu khác gặp khó khăn, đặc biệt là các hệ thống thuộc Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

- Một số vùng chưa có công trình tiêu thoát nước hoặc đã có nhưng bị xuống cấp, nhiều công trình được xây dựng thủ công, kênh mương bị bồi lắng... không bảo đảm phục vụ theo thiết kế.

- Năng lực phòng chống lũ của hệ thống thủy lợi chưa bảo đảm. Một số tuyến đê chưa bảo đảm chống được lũ theo thiết kế, đặc biệt là các tuyến đê sông nhỏ. Đối với các hệ thống sông không có đê, nhiều vùng chưa có đủ năng lực để bảo đảm né tránh lũ lớn, thích nghi bảo vệ dân cư, đô thị và sản xuất.

8.5. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

8.5.1. Trung tâm nghề cá lớn

Hiện nay, cả nước xác định có 5 trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm, tuy nhiên đến nay chưa có trung tâm nào được hoàn thiện:

- Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng: Đang lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ.

- Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng: Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Cảng cá động lực Thọ Quang thuộc Trung tâm nghề cá lớn thành phố Đà Nẵng đã được phê duyệt.

- Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu: Đã lựa chọn vị trí ở phía Đông của đảo Gò Găng, quy mô diện tích khoảng 147 ha, có lợi thế 3 mặt giáp sông và 1 mặt giáp biển.

- Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa: Đã quy hoạch chi tiết.

- Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang: Đã quy hoạch chi tiết.

8.5.2. Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

- Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được đầu tư xây dựng:

Đến năm 2021, cả nước có 92 cảng cá đi vào hoạt động ở 27 tỉnh, thành phố ven biển đáp ứng được 82.000 tàu thuyền cập cảng làm hàng. Số lượt tàu cập cảng là 9.298 lượt/ngày. Tổng lượng hàng thủy sản qua cảng thiết kế khoảng 1,8 triệu tấn/năm. Trong đó có 30 cảng loại I (theo quy hoạch), 53 cảng loại II và 9 cảng loại III; trong đó có 09 cảng đáp ứng cho tàu công suất lớn nhất là 1.000 CV, 02 cảng đáp ứng cho tàu lớn nhất 2.000 CV. Đã có 20 cảng loại I và 35 cảng loại II với tổng số là 55 cảng cá kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Đến năm 2021, cả nước đã đầu tư được 83 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tổng công suất neo đậu là 51.670 tàu¹¹⁰; trong đó có 16 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, 55 khu neo đậu cấp tỉnh và một số khu kết hợp với cảng cá. Các khu neo đậu phân bố theo 5 ngư trường là vịnh Bắc Bộ (Quảng Ninh đến Bắc Quảng Trị) 33 khu với công suất neo đậu là 14.580 tàu; ngư trường Biển Đông - Hoàng Sa (Nam Quảng Trị đến Quảng Ngãi) 14 khu với tổng công suất neo đậu là 5.613 tàu; ngư trường Nam Trung Bộ - Trường Sa (Bình Định đến Bình Thuận) 16 khu, công suất neo đậu là 15.526 tàu; ngư trường Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Cà Mau) 11 khu với tổng công suất neo đậu là 8.250 tàu; ngư trường Tây Nam Bộ (Cà Mau - Kiên Giang) 08 khu, tổng công suất neo đậu là 7.700 tàu.

- Hình thành đầu mối giao thương quốc tế

Vai trò đầu mối giao thương trong nước được các cảng cá thực hiện tương đối tốt, nhất là những cảng cá cấp 1, nơi có đủ cơ sở hạ tầng, xây dựng tại những vị trí thuận lợi, có truyền thống về khai thác, thương mại và chế biến thủy sản. Nhiệm vụ đầu mối giao thương quốc tế được giao cho các cảng cá động lực thuộc 05 trung tâm nghề cá lớn (tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang) và các cảng cá chỉ định cho tàu nước ngoài cập cảng. Đến nay, các trung tâm nghề cá này vẫn chưa đầu tư xây dựng nên nhiệm vụ đầu mối giao thương quốc tế chỉ dựa vào các cảng cá chỉ định cho tàu nước ngoài.

¹¹⁰ Trong đó có 71 khu đã được công bố (theo Luật Thủy sản) với tổng sức chứa là 47.882 tàu.

Năm 2019, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ định 12 cảng cá cho tàu nước ngoài cập cảng sẽ là các đầu mối cho hoạt động giao thương quốc tế trong tương lai.

Bảng 56. Danh sách cảng cá được chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng

TT	Tên cảng	Địa điểm	Cấp loại
1	Ninh Cơ	TT. Thịnh Long, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Loại I
2	Cửa Hội	Phường Nghi Hải, Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Loại I
3	Sông Gianh	Xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	Loại I
4	Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	Loại I
5	Cửa Tùng	TT. Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	Loại II
6	Thọ Quang	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Loại I
7	Đá Bạc	Xã Cam Linh, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Loại I
8	Hòn Rớ	Phường Phước Đồng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Loại I
9	Phan Thiết	Đức Thắng, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Loại I
10	Phú Hải	Phú Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Loại II
11	Cát Lở	Phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Loại I
12	Tắc Cậu	Xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Loại I

Nguồn: Quyết định số 3192/QĐ-BNN-TCTS

8.5.3. Tồn tại, hạn chế

- Về cơ bản hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa được hoàn thiện đồng bộ. Đa số các cảng cá được xây dựng đã lâu nên có thiết kế chưa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu hiện tại, các cửa luồng lạch bị bồi lắng gây nhiều khó khăn cho tàu cá ra vào cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão, phụ thuộc nhiều vào thủy triều.

- Quy mô, công suất chưa đáp ứng yêu cầu theo quy hoạch. Năng lực của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn từng tỉnh cũng như cả nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 60% so với nhu cầu neo đậu, bốc xếp hàng hóa và tránh trú bão của ngư dân.

- Cơ sở hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển tàu cá có công suất lớn, số lượng tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi ngày càng tăng, kích cỡ tàu cá ngày càng lớn hơn theo xu thế phát triển khai thác xa bờ; hệ thống điện, nước, xử lý nước thải, phòng, chống cháy

chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn; chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ thường xuyên cho tàu cá ra vào bốc dỡ sản phẩm.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá còn thiếu và yếu. Nhiều cảng cá chưa có nhà tiếp nhận, khu xử lý phân loại thủy sản bảo đảm và các nhà máy chế biến hiện đại xứng tầm.

- Quy hoạch cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa theo kịp sự phát triển của đội tàu khai thác thủy sản vùng khơi. Nhiều cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá quy hoạch để tiếp nhận tàu lớn nhất đến 600 CV trong khi đó tàu đóng mới theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP có công suất từ (800-1.000) CV ngày càng nhiều đã gây khó khăn cho công tác neo đậu và bốc xếp hàng hóa của tàu thuyền.

8.6. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới trạm khí tượng thủy văn

8.6.1. Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia

Đến nay, mạng lưới trạm KTTV quốc gia hiện có: 1.788 trạm/điểm quan trắc, trong đó số lượng trạm KTTV được tự động từ 01 đến 08 yếu tố là 1.443 trạm; mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên môi trường biển hiện có là 04 trạm (trong đó có 01 trạm trung tâm). Cụ thể như sau:

Bảng 57. Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia

STT	Loại trạm	Số lượng trạm
I	Mạng lưới trạm KTTV quốc gia	1.788
1	Trạm khí tượng bề mặt	214
<i>a</i>	<i>Trạm khí tượng truyền thống, có quan trắc viên</i>	<i>189</i>
	- Trạm hạng I	52
	- Trạm hạng II	83
	- Trạm hạng III	52
	176/189 trạm có quan trắc tự động (54 trạm tự động từ 01 đến 03 yếu tố và 122 trạm tự động từ 05 đến 08 yếu tố)	
<i>b</i>	<i>Trạm khí tượng tự động (độc lập)</i>	<i>25</i>
	Tự động từ 05 - 07 yếu tố (Gió, Lượng mưa, Nhiệt độ không khí, Độ ẩm không khí, Áp suất khí quyển, Bức xạ, Giò nắng)	
2	Trạm khí tượng nông nghiệp	29

STT	Loại trạm	Số lượng trạm
<i>a</i>	<i>Trạm khí tượng nông nghiệp nằm trong trạm khí tượng bề mặt</i>	27
<i>b</i>	<i>Trạm khí tượng nông nghiệp tự động (độc lập)</i>	02
3	Trạm bức xạ (nằm trong trạm khí tượng bề mặt và là trạm tự động)	14
4	Trạm đo mưa (trạm độc lập và đo tự động)	871
5	Trạm thủy văn	377
<i>a</i>	<i>Trạm thủy văn truyền thống, có quan trắc viên</i>	242
	- Trạm hạng I	70
	- Trạm hạng II	24
	- Trạm hạng III	148
	Trong 242 trạm, có: 03 trạm hạng III đo mực nước mùa lũ; 03 trạm môi trường có đo mực nước; 108 trạm có đo tự động mực nước, 25 trạm có đo tự động lượng mưa, 14 trạm có đo lưu lượng nước tự động.	
<i>b</i>	<i>Trạm thủy văn (trạm độc lập), đo mực nước và lượng mưa tự động</i>	135
6	Trạm khí tượng hải văn	27
<i>a</i>	<i>Trạm hải văn truyền thống, có quan trắc viên</i>	20
	- Trạm hạng I	14
	- Trạm hạng II	05
	- Trạm câm (Trạm Hoàng Sa)	01
	Trong 20 trạm, có: 09 trạm ven biển, 11 trạm trên đảo, 16 trạm có quan trắc tự động;	
<i>b</i>	<i>Trạm hải văn (trạm độc lập), đo tự động</i>	07
	- Trạm ven biển (tự động)	01
	- Trạm đảo	01
	- Trạm trên các nhà giàn DKI/7, DKI/14, DKI/9, DKI/19 và DKI/21	05
7	Trạm khí tượng trên cao và ra đa thời tiết	24
<i>a</i>	<i>Trạm ra đa thời tiết</i>	10
<i>b</i>	<i>Trạm thám không vô tuyến</i>	06

STT	Loại trạm	Số lượng trạm
<i>c</i>	<i>Trạm đo gió trên cao (Pilot)</i>	<i>08</i>
8	Trạm đo tổng lượng Ô-zôn - Bức xạ cực tím	03
9	Trạm định vị sét (nằm trong trạm khí tượng và là trạm tự động)	18
10	Trạm/điểm đo môi trường không khí và nước	90
<i>a</i>	<i>Trạm môi trường không khí (17 nước mưa, bụi lắng quan trắc thủ công; 10 trạm quan trắc môi trường không khí tự động, trong đó lồng ghép 10 trạm lấy mẫu nước mưa, 07 trạm lấy mẫu bụi lắng và 09 trạm lấy mẫu bụi tổng số)</i>	<i>27</i>
<i>b</i>	<i>Trạm môi trường nước mặt (sông, hồ)</i>	<i>57</i>
<i>c</i>	<i>Trạm môi trường nước biển ven bờ</i>	<i>06</i>
11	Điểm đo mặn	101
12	Trạm giám sát biến đổi khí hậu	19
	- Trạm khí tượng tham chiếu	07
	- Trạm thủy văn tham chiếu	09
	- Trạm hải văn tham chiếu	03
13	Trạm giám sát khí hậu toàn cầu (Pha Đin - Điện Biên)	01
II	Trạm quan trắc tài nguyên và môi trường biển	04
	- Trạm quan trắc	03
	- Trạm Trung tâm	01

Nguồn: Tổng cục Khí tượng thủy văn, 2021

8.6.2. Mật độ và phân bố trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia

a) Trạm khí tượng

Mật độ trạm khí tượng bề mặt trung bình khoảng 1.555 km²/trạm (39,4 km/trạm). Mật độ này tương đương so với các nước Đông Nam Á nhưng còn thưa so với các nước Nhật Bản và Hàn Quốc.

Vùng phía Bắc (tính từ đèo Hải Vân trở ra) mật độ khoảng 1.540 km²/trạm, phía Nam khoảng 2.600 km²/trạm, khu vực đồng bằng (chủ yếu là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ) có những trạm chỉ cách nhau khoảng 20 km, trong khi ở miền núi, nhất là vùng núi cao như Tây Nguyên mật độ khoảng 3.200 km²/trạm. Tây Bắc khoảng 1.634 km²/trạm. Dọc theo ven biển dài 3.260 km chỉ có 30 trạm khí tượng bề mặt, có nơi khoảng 100 km mới có một trạm.

b) Trạm/điểm đo mưa

Mật độ trung bình của các điểm đo mưa vào khoảng 383 km²/điểm (19,6 km/trạm), phân bố không đều giữa các vùng trong cả nước. Ở đồng bằng Bắc Bộ khoảng 120 km²/điểm (11 km/trạm), miền núi cao phía bắc và Tây Nguyên khoảng 300 km²/điểm (17,3 km/trạm), có nơi lên đến 1.000 km² (31,6 km/trạm). So sánh với các nước có điều kiện thời tiết tương đồng trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc thì mật độ này còn quá thưa. Mạng lưới quan trắc khí tượng và đo mưa hiện còn thiếu về số lượng và phân bố chưa thực sự hợp lý theo lãnh thổ, theo các vùng khí hậu và các vùng sinh thái.

c) Trạm thủy văn

Mật độ trung bình của các trạm thủy văn trên 09 hệ thống sông chính là 4.140 km²/trạm, trên các sông nhỏ là 4.090 km²/trạm. So với chỉ tiêu tối thiểu về mật độ trạm đo dòng chảy của WMO, mật độ trạm ở Việt Nam chỉ đạt 26%. Trong đó, khu vực Tây Bắc đạt 8-25%, vùng núi Đông Bắc đạt 4-14%, vùng còn lại của Đông Bắc đạt 20-60%, đồng bằng Bắc Bộ đạt xấp xỉ 100%, Bắc Trung Bộ đạt 8-25%, Trung Trung Bộ đạt 5-16%, Nam Trung Bộ đạt 7-25%, Tây Nguyên đạt 7-25% và Nam Bộ đạt 12-33%.

Xét theo diện tích lưu vực sông, thường các nước trên thế giới bố trí trạm đo dòng chảy tại các lưu vực có diện tích từ 100 km² trở lên, nhưng ở nước ta vẫn còn tới 178 phụ lưu có diện tích trên 200 km², 45 phụ lưu có diện tích trên 500 km², 17 phụ lưu có diện tích trên 1.000 km² chưa có trạm.

d) Trạm hải văn

Mạng lưới các trạm hải văn nhìn chung còn thưa (431 km/trạm) và chưa hợp lý, đặc biệt là quan trắc khí tượng thủy văn biển ở những vùng thường xuyên xảy ra thiên tai như bão, nước dâng do bão, lũ, quan trắc môi trường ở các vùng kinh tế trọng điểm, vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao như khu đô thị ven biển, các khu du lịch, danh lam thắng cảnh; số liệu KTTV biển và môi trường còn hạn chế (do số lượng trạm ít) chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu cung cấp các thông tin phục vụ thiết kế các công trình và quy hoạch các khu kinh tế trên biển, ven bờ biển và các hoạt động khác. Trạm quan trắc theo dõi mực nước biển dâng phục vụ theo dõi biến đổi khí hậu hiện nay chưa có.

e) Trạm khí tượng trên cao và ra đa thời tiết

- Mạng lưới trạm ra đa thời tiết hiện tại có 10 trạm (Cụm phía Bắc 05 trạm, Cụm phía Nam 05 trạm): Pha Đin, Việt Trì, Phù Lễn, Vinh, Đông Hà, Tam Kỳ, Pleiku, Quy Nhơn, Nha Trang, Nhà Bè và cơ bản mới được đầu tư nâng cấp, trang bị mới thiết bị ra đa thời tiết từ 02 năm gần đây. Hầu hết các ra đa thời tiết được lắp đặt đều là chủng loại ra đa có công nghệ hiện đại được sản xuất từ các hãng ra

đa có uy tín trên thế giới. Mạng lưới ra đa thời tiết hiện tại có bán kính hiệu dụng là 250 km.

- Mạng lưới trạm thám không vô tuyến (TKVT) hiện nay có 06 trạm được phân bố đều trên toàn quốc, bao gồm: Hà Nội, Điện Biên, Bạch Long Vĩ, Vinh, Đà Nẵng, Tân Sơn Hòa (khoảng 235 km/trạm). Toàn bộ mạng lưới trạm đều sử dụng thiết bị của hãng Vaisala. Nhìn chung hoạt động của mạng lưới trạm TKVT ổn định, chất lượng số liệu chính xác góp phần phục vụ hiệu quả công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và phòng chống thiên tai trong nhiều năm qua.

- Mạng lưới đo gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học hiện nay gồm 08 trạm: Lạng Sơn, Hà Nội, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết, Pleiku, Buôn Ma Thuột và Cà Mau. Các trạm đo gió Pilot này chủ yếu được phân bố ở phía Nam của lãnh thổ Việt Nam. Ở phía Bắc rất thưa thớt, chỉ có 2 trạm. Các trạm quan trắc tập trung chủ yếu ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với khoảng cách trung bình giữa 2 trạm gần nhau là 200 km. Khu vực Nam Bộ hiện có một trạm duy nhất là Cà Mau.

f) Trạm quan trắc tài nguyên môi trường biển (gồm trạm: quan trắc môi trường biển, ra đa, phao biển): Chủ yếu đặt lồng ghép trong mạng lưới trạm khí tượng hải văn.

Nhìn chung, mật độ các trạm quan trắc khí tượng bề mặt, thủy văn và hải văn trong những năm gần đây có được đầu tư nâng cấp và tăng về số lượng. Tuy nhiên, so với một số nước trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc thì mật độ trạm vẫn còn thưa, đặc biệt ở những vùng xa xôi, hẻo lánh, những vùng hay xảy ra lũ, lụt, sạt lở đất. Trong tương lai gần, để phục vụ tốt cho việc dự báo các hiện tượng thời tiết nguy hiểm và các mô hình dự báo số thì rất cần bổ sung thêm nhiều trạm quan trắc, đặc biệt là mạng lưới các trạm quan trắc tự động. (Chi tiết xem tại Phụ lục).

8.6.3. Cơ sở vật chất

Hiện mạng lưới trạm KTTV có khoảng 925 trụ sở nhà trạm làm việc, bao gồm trụ sở các Đài KTTV khu vực (thường có trạm khí tượng nằm trong khuôn viên của Đài), trong đó Đài KTTV khu vực: Tây Bắc (94), Việt Bắc (137), Đông Bắc (110), đồng bằng Bắc Bộ (87), Bắc Trung Bộ (110), Trung Trung Bộ (124), Nam Trung Bộ (60), Nam Bộ (136) và Tây Nguyên (67).

Công trình nhà làm việc, nhà ở công vụ và cơ sở hạ tầng tại đa số các trạm đều được quan tâm đầu tư xây mới, sửa chữa đầy đủ theo quy định, về cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng, chỉ có một số ít trạm được đầu tư xây dựng đã lâu hiện tại đã xuống cấp cần được đầu tư xây dựng mới đồng bộ.

Công trình chuyên môn được quan tâm đầu tư xây dựng, sửa chữa kịp thời; bảo trì, bảo dưỡng đúng quy định và trang bị đầy đủ theo yêu cầu và theo quy định hiện hành phục vụ đo đạc, quan trắc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Tính đến thời điểm báo cáo mạng lưới trạm KTTV hoạt động ổn định bảo đảm quan trắc, đo đạc các yếu tố theo chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

Hiện trạng sử dụng đất của các trạm KTTV quốc gia cơ bản đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để đặt trạm và bảo đảm đủ diện tích sử dụng. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây, hành lang kỹ thuật công trình của một số trạm bị ảnh hưởng bởi sự phát triển của KT-XH, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đô thị... trên cả nước, làm ảnh hưởng đến tính đại diện, tính khách quan của điều kiện tự nhiên; ảnh hưởng đến chất lượng số liệu KTTV, dẫn đến một số trạm đã phải di chuyển đến vị trí mới hoặc phải giải thể làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của mạng lưới quan trắc KTTV.

8.6.4. Đánh giá chung

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030, công tác phát triển mạng lưới quan trắc KTTV quốc gia đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đóng góp nhiều vào công tác của ngành Tài nguyên và Môi trường nói riêng và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Mặc dù vậy, thực tiễn triển khai thực hiện phát triển mạng lưới quan trắc KTTV theo quy hoạch mạng lưới trạm KTTV quốc gia cũng đã bộc lộ một số hạn chế, tồn tại, cụ thể như:

- Quy hoạch mạng lưới trạm KTTV trong quá trình tổ chức thực hiện còn thiếu sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan; thiếu sự đồng bộ giữa các quy hoạch của các Bộ, ngành, địa phương nên vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, như: Quy hoạch mạng lưới trạm KTTV với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, quy hoạch giao thông, quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển đô thị...;

- Chưa đánh giá được tốc độ phát triển KT-XH tại các tỉnh, thành, địa phương trên cả nước ngày càng diễn ra mạnh mẽ dẫn tới vị trí đặt trạm khó bảo đảm hành lang kỹ thuật công trình;

- Thiết bị công nghệ quan trắc thay đổi, nhiều chủng loại thiết bị của các hãng sản xuất khác nhau cần được đồng bộ hóa;

- Nguồn lực cho phát triển mạng lưới trạm chưa được đáp ứng.

8.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

8.7.1. Thực trạng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phòng cháy, chữa cháy của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Cấp Trung ương:

Trụ sở, công trình của Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ (PCCC và CNCH): Hiện tại, trụ sở, công trình của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH được bố trí ở 03 cơ sở: Cơ sở 1 tại quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội; Cơ sở 2 tại huyện Thanh Trì, Hà Nội; và 01 cụm công trình của Cục tại Hà Nam (dự kiến là cơ sở 3).

Trụ sở, công trình của Trường Đại học PCCC: Trường Đại học PCCC thuộc hệ thống các trường CAND và là cơ sở đào tạo chuyên ngành PCCC và CNCH, bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ nghiên cứu khoa học về PCCC và CNCH. Trụ sở Trường Đại học PCCC hiện nay bố trí tại 03 cơ sở: Trụ sở chính tại Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở đào tạo tại Lương Sơn, Hoà Bình; Cơ sở đào tạo tại Long Thành, Đồng Nai.

- Cấp địa phương:

Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tại Công an các địa phương đã được kiện toàn, sắp xếp ở 02 cấp (cấp tỉnh và cấp huyện). Theo đó, có 63 Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Đội/Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Công an cấp huyện. Hiện nay, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH có 247 trụ sở, doanh trại đội chữa cháy và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH.

Hầu hết các trụ sở, công trình doanh trại của Cảnh sát PCCC và CNCH hiện nay không có thiết kế thống nhất; một số doanh trại có diện tích chật hẹp, không bảo đảm điều kiện làm việc và thường trực chiến đấu và tập luyện; tại một số địa phương, doanh trại đã xuống cấp nghiêm trọng. Hầu hết, trụ sở doanh trại, công trình của Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an cấp huyện chưa bố trí trụ sở, doanh trại độc lập.

8.7.2. Hiện trạng hệ thống nguồn nước, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc phục vụ PCCC

- Hệ thống nguồn nước: Ở cấp Trung ương không có các công trình cung cấp nước phục vụ PCCC. Hiện nay, việc quy định cấp nước phục vụ chữa cháy có một số văn bản như: (1) Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an hướng dẫn thực hiện việc cấp nước PCCC tại đô thị và khu công nghiệp; (2) Theo QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cho nhà và công trình; (3) TCVN 2622-1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế. Tồn tại, bất cập lớn

nhất trong việc thực hiện các quy định trong quy chuẩn, tiêu chuẩn về cấp nước chữa cháy là kích thước đường ống cấp nước, áp lực, lưu lượng nước, bố trí các trụ nước chữa cháy ở nhiều địa phương chưa tuân thủ theo đúng các quy định, nên khi có cháy cần sử dụng đến nguồn nước này thì không có hoặc không đáp ứng yêu cầu.

Ở cấp địa phương, khu vực đô thị có khoảng 829 nhà máy nước với tổng công suất đạt khoảng 10,6 triệu m³/ngày.đêm (tăng 4,4 triệu m³/ngày.đêm so với năm 2010).

- Hệ thống giao thông: Giao thông phục vụ PCCC và CNCH bao gồm giao thông bên ngoài và giao thông nội bộ bên trong khu vực nhà và công trình. Tuy nhiên, theo khảo sát, thống kê, đường giao thông phục vụ chữa cháy hiện nay còn nhiều tuyến đường chưa đáp ứng được yêu cầu. Số tuyến đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn, giao thông liên khu vực... không bảo đảm chiều rộng tối thiểu 3,5 m, chiều cao tối thiểu 4,5 m cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động chiếm 28,7% tổng số tuyến đường.

- Hệ thống thông tin, liên lạc: Hiện nay, hệ thống thông tin liên lạc PCCC và CNCH cấp quốc gia sử dụng hệ thống máy thông tin liên lạc vô tuyến và hữu tuyến, bao gồm: các máy thông tin liên lạc vô tuyến và các máy điện thoại sử dụng đường truyền của Bưu điện và của Bộ Công an. Ngoài ra, tại Cục Cảnh sát PCCC và CNCH có duy trì việc tiếp nhận thông tin báo cháy qua “Báo cháy-114”. Đối với cấp địa phương, thiết bị thông tin, chỉ huy điều hành công tác PCCC và CNCH tại các Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH gồm: Máy thông tin liên lạc hữu tuyến; máy thông tin liên lạc vô tuyến. Các loại thiết bị nêu trên ở địa phương cũng cần được bổ sung bảo đảm yêu cầu; chưa có trung tâm thông tin liên lạc kết nối trực tiếp tới các cơ quan, đơn vị cần thiết.

- Lực lượng PCCC ở một số lĩnh vực trọng điểm: Hiện nay, trên cả nước có 460 trụ sở đội PCCC chuyên ngành trên tổng số 634 đội PCCC chuyên ngành phải thành lập, trong đó 194/460 trụ sở đội (chiếm 42,2%) thuộc KCN, KCX, KCNC, CCN; 19/460 trụ sở đội (chiếm 4,1%) tại các Cảng hàng không; 247/460 trụ sở đội (chiếm 53,7%) tại các cơ sở khác như kho xăng dầu, khu chế biến khí, dầu mỏ, công ty nhiệt điện... với tổng số đội viên là trên 8,5 nghìn người.

9. Hiện trạng hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền

Toàn tuyến biên giới đất liền của Việt Nam với các nước láng giềng trải dài trên 25 tỉnh, hiện có tổng số 26 cửa khẩu quốc tế, 24 cửa khẩu chính, 37 cửa khẩu phụ và trên 100 lối mở đang hoạt động, cơ bản tạo điều kiện thuận lợi cho việc qua lại biên giới của người, hàng hóa, vật phẩm và phương tiện giao thông vận tải, cũng như các hoạt động kinh tế biên mậu giữa Việt Nam và các nước láng giềng.

9.1. Hiện trạng cửa khẩu theo các tuyến biên giới

9.1.1. Biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc dài 1.449,566 km, đi qua 7 tỉnh biên giới Việt Nam là Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên tiếp giáp 2 tỉnh biên giới Trung Quốc là Quảng Tây và Vân Nam.

Theo Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (năm 2009), trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có 22 cặp cửa khẩu, trong đó có 09 cặp cửa khẩu đã mở và 13 cặp cửa khẩu còn lại sẽ được mở khi đủ điều kiện. Đến nay, hai Bên đã mở 13 cặp cửa khẩu (06 cặp cửa khẩu quốc tế và 06 cặp cửa khẩu song phương, 01 cặp cửa khẩu hai Bên đã thỏa thuận nhưng chưa tổ chức lễ khai trương). Để đáp ứng nhu cầu giao thương ngày càng tăng, Việt Nam và Trung Quốc đã thống nhất mở 05 lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa thuộc cửa khẩu quốc tế gồm: lối thông quan Kim Thành thuộc CKQT Lào Cai; lối thông quan cầu Bắc Luân II thuộc cặp CKQT Móng Cái - Đông Hưng; lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cặp CKQT Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan và lối thông quan Nà Đổng - Nà Ráy thuộc cặp cửa khẩu Trà Lĩnh - Long Bang.

Ngoài các cặp cửa khẩu được ghi nhận trong Hiệp định cửa khẩu, hiện trên tuyến biên giới Việt - Trung còn có 62 đường qua lại biên giới giữa hai Bên dưới nhiều hình thức hoạt động và tên gọi khác nhau, như: cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, đường qua lại tạm thời, cặp chợ biên giới, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, gọi chung là: “lối mở biên giới”.

Trong giai đoạn 2010-2020, tổng lưu lượng người xuất nhập cảnh qua hệ thống cửa khẩu biên giới là 102,31 triệu lượt, trong đó cặp cửa khẩu Móng Cái - Đông Hưng và Lào Cai - Hà Khẩu (đường bộ) chiếm tỷ trọng cao nhất, lần lượt là 47,78% và 29,79%; tổng lưu lượng phương tiện xuất nhập cảnh là 275.043 lượt, trong đó cặp cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu (đường bộ) chiếm tới 47%, tiếp sau là cặp cửa khẩu Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan chiếm 22%¹¹¹. Lưu lượng người và phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc được duy trì tương đối ổn định và có xu hướng tăng theo các năm, nhưng từ năm 2019 đến nay, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, các cửa khẩu đều thực hiện biện pháp phòng, chống dịch nên lưu lượng người qua cửa khẩu giảm mạnh.

Thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2010-2020 đạt 20.184,67 triệu USD, chiếm tỷ trọng 30% tổng kim ngạch thương mại hai nước

¹¹¹ Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh gửi Bộ Ngoại giao tháng 8/2021.

và chiếm 85% tổng kim ngạch mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền của Việt Nam.

Đã có các tuyến quốc lộ đi qua 07 tỉnh biên giới phía Bắc đến các cửa khẩu biên giới Việt - Trung (Quốc lộ 1, 2, 3, 3B, 4A, 4B, 4D, 4H2, 12, 18, 18B, 18C, 31, 34, 279, 70 và đường Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, hệ thống giao thông kết nối các tỉnh biên giới và các cửa khẩu vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu, cụ thể như: Nhiều tuyến đường bộ trục chính ra cửa khẩu quốc tế hiện có nhiều đoạn quá tải (trên quốc lộ 1, 18, 70) nhưng quá trình đầu tư nâng cấp và xây dựng cao tốc song hành còn chậm. Hai tuyến vành đai kết nối ngang (quốc lộ 4 và 279) có quy mô nhỏ, tốc độ thấp; tuy đã được đưa vào kế hoạch đầu tư nhưng chưa đồng bộ, nhiều đoạn chưa hoàn chỉnh, chỉ khai thác thuận lợi được từng chặng ngắn. Đường ra các cửa khẩu phụ, lối mở rất hạn chế về quy mô, phương tiện đi lại khó khăn, đặc biệt ở các khu vực giáp tỉnh Vân Nam - Trung Quốc thuộc địa bàn tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang; hiện mới chỉ ưu tiên đầu tư nâng cấp được một số đường ra cửa khẩu phụ, lối mở có lưu lượng người, hàng hóa lớn.

9.1.2. Biên giới Việt Nam - Lào

Đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Lào dài 2.337,459 km, đi qua 10 tỉnh biên giới Việt Nam là Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, tiếp giáp với 10 tỉnh biên giới Lào là Phong Sa Lý, Luông Pha Băng, Hủa Phăn, Xiêng Khoảng, Bo Ly Khăm Xay, Khăm Muôn, Sạ Vẳn Nạ Khệt, Sả Lạ Vẳn, Xê Kông và Át Tả Pư.

Theo Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào ký ngày 16/03/2016, trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào có các loại hình cửa khẩu là cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ và lối mở biên giới. Giữa Việt Nam và Lào có tổng số 33 cửa khẩu đang hoạt động, trong đó có 09 cửa khẩu quốc tế, 06 cửa khẩu chính và 18 cửa khẩu phụ. Ngoài ra, trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Lào còn có 29 lối mở. Cả Việt Nam và Lào đều công nhận tính pháp lý của các lối mở, tuy nhiên, phần lớn các lối mở đang tồn tại đều là các đường qua lại truyền thống, chủ yếu phục vụ nhu cầu đi lại của cư dân hai bên biên giới, chưa được mở chính thức.

Trong giai đoạn 2010-2020, lưu lượng người xuất nhập cảnh qua hệ thống cửa khẩu đạt 21,89 triệu lượt (trong đó xuất cảnh: 11,42 triệu lượt, nhập cảnh: 10,46 triệu lượt); lưu lượng phương tiện qua lại cửa khẩu đạt 4,12 triệu lượt (trong đó xuất cảnh: 2,07 triệu lượt, nhập cảnh: 2,05 triệu lượt)¹¹². Trừ các cửa khẩu quốc tế, hiện lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu

¹¹² Số liệu của Cục Cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.

chính, cửa khẩu phụ đều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng hợp tác của hai bên. Hành khách qua hai cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh) và Lao Bảo (Quảng Trị) chiếm tới trên 60% tổng lưu lượng hành khách xuất nhập cảnh trên toàn tuyến.

Từ năm 2018 đến năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa song phương Việt Nam - Lào đạt 4,5 tỷ USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu từ Lào sang Việt Nam đạt 2,1 tỷ USD và kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Lào đạt 2,4 tỷ USD. Hoạt động xuất nhập khẩu biên giới Việt Nam - Lào chủ yếu thông qua các cặp cửa khẩu quốc tế, trong đó tập trung vào 04 cặp cửa khẩu: Cầu Treo - Nậm Phao, Cha Lo - Na Phạ, Lao Bảo - Đen Sạ Vắn và Bờ Y - Phu Cưa.

Khu vực biên giới Việt Nam - Lào hầu hết thuộc vùng sâu, vùng xa, có địa hình phần lớn là núi cao hiểm trở, dân cư thưa thớt, do đó hệ thống giao thông tiếp cận đối với đa số cửa khẩu cũng gặp rất nhiều khó khăn. Lưu lượng người, xe qua lại tập trung chủ yếu vẫn ở các cửa khẩu quốc tế, mạng lưới đường giao thông nội bộ tại các cửa khẩu này được quy hoạch khang trang, được thiết kế từ hai làn đường trở lên với đầy đủ đường đi bộ, sân bãi tập kết; trong đó lưu lượng qua lại lớn nhất là cặp cửa khẩu quốc tế Lao Bảo - Đen Sạ Vắn với 110 xe tải, 30 xe buýt/ngày. Thực trạng hiện nay có một số cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ chưa có đường giao thông kết nối đến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ¹¹³, phần lớn đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, đường có độ dốc lớn, hay bị sạt lở, trơn trượt, bị hỏng hóc nghiêm trọng vào mùa mưa, có nhiều ngầm¹¹⁴... nhìn chung tình hình giao thông rất khó khăn¹¹⁵.

9.1.3. Biên giới Việt Nam - Campuchia

Đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Campuchia dài khoảng 1.258 km, đi qua 10 tỉnh biên giới Việt Nam là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, tiếp giáp với 9 tỉnh biên giới Campuchia là Rattanakiri, Monduliri, Tboung Khmum, Kratie, Svay Rieng, Pray Veng, Kandal, Takeo và Kampot.

Điều 12 Hiệp định về Quy chế Biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia năm 1983 quy định giữa hai nước có 08 cửa khẩu với 02 loại hình là cửa khẩu chính và cửa khẩu phụ¹¹⁶.

¹¹³ Cửa khẩu A Đót (Thừa Thiên - Huế) - Tà Vàng (Xê Kông); Hồng Vân (Thừa Thiên - Huế) - Cô Tài (Sà Lạ Vắn); Cao Vều (Nghệ An) - Thoong Phị La (Bo Ly Khăm Xay); Tà Rùng (Quảng Trị) - La Cồ (Sạ Vắn Nạ Khệt); Tây Giang (Quảng Nam) - Kà Lùm (Xê Kông).

¹¹⁴ Cửa khẩu Đắk Long (Kon Tum) - Văng Tắt (Xê Kông);

¹¹⁵ Cửa khẩu Tây Giang (Quảng Nam) - Kà Lùm (Xê Kông) đi đoạn đường 12 km mất gần 2h. Cửa khẩu Tam Hợp (Nghệ An) - Thoong My Xay (Bo Ly Khăm Xay) đi đoạn đường 24 km mất 2h30'.

¹¹⁶ 08 cửa khẩu theo Hiệp định về Quy chế biên giới năm 1983 gồm: Lệ Thanh - An-đông Pếch; Bu Prăng-Ô-reng; Bo Nuê- Xnun; Xa Mách - Tơ-ra-peng Phơ-long; Mộc Bài - Ba-vét; Tịnh Biên - Phơ-nông Đon; Xà Xía -

Đến năm 2002, hai bên đã công nhận có 03 loại hình cửa khẩu (quốc tế, chính, phụ) và đã thống nhất một số nguyên tắc và trình tự mở, nâng cấp cửa khẩu mà Hiệp định 1983 chưa quy định¹¹⁷. Đến nay hệ thống cửa khẩu giữa hai nước đã phát triển vượt bậc với 41 cặp cửa khẩu hiện đang hoạt động¹¹⁸, gồm 11 cặp cửa khẩu quốc tế, 11 cặp cửa khẩu chính và 19 cặp cửa khẩu phụ¹¹⁹. Ngoài ra, trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia đang tồn tại 28 cửa khẩu/lối mở có ghi nhận của phía Việt Nam, tuy nhiên phía Campuchia chưa mở cửa khẩu đối diện, đồng thời, không công nhận lối mở là một loại hình cửa khẩu và coi là hoạt động không phù hợp với pháp luật.

Trong giai đoạn 2010-2020, lưu lượng người xuất nhập cảnh qua hệ thống cửa khẩu đạt 49,73 triệu lượt (trong đó xuất cảnh: 23,80 triệu lượt, nhập cảnh: 25,93 triệu lượt); lưu lượng phương tiện qua lại cửa khẩu đạt 5,43 triệu lượt (trong đó xuất cảnh: 2,89 triệu lượt, nhập cảnh: 2,54 triệu lượt)¹²⁰. Trừ các cửa khẩu quốc tế, hiện lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất nhập qua các cửa khẩu chính, phụ đều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng hợp tác của hai bên.

Hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia trong những năm qua có những bước phát triển tích cực. Năm 2016, kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia đạt gần 3,4 tỷ USD, năm 2018 đạt 4,76 tỷ USD, năm 2019 là 5,23 tỷ USD, năm 2020 là 5,32 tỷ USD, năm 2021 đạt 7,4 tỷ USD. Kim ngạch trao đổi qua biên giới chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 75% tổng kim ngạch thương mại song phương. Hàng hóa được tập trung trao đổi chủ yếu tại các cửa khẩu thuộc tỉnh An Giang và Tây Ninh, chiếm đến 95% kim ngạch xuất nhập khẩu của các tỉnh có chung biên giới với Campuchia.

Hệ thống giao thông qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Campuchia tương đối đầy đủ với 09 quốc lộ nối ra các cửa khẩu là quốc lộ 19 (Lê Thanh), 14C (Bu Prang), 13 (Hoa Lư), 22 (Mộc Bài), 22B (Xa Mát), 62 (Bình Hiệp), 30 (Dinh Bà), 91 (Tịnh Biên), 80 (Hà Tiên), trong đó quốc lộ 22 là một đoạn trong tuyến đường bộ Asean và xuyên Á, GMS... Quy mô kỹ thuật các quốc lộ này chủ yếu đạt tiêu chuẩn từ cấp III đến cấp IV, 2 làn xe (riêng quốc lộ 22 đạt quy mô 4 làn xe).

Lộc; Vĩnh Xương - Thường Phước - Ca-ôm Sam-no - Cốc-Rô-ca. Trong đó, cặp cửa khẩu Mộc Bài - Ba-vét và Vĩnh Xương - Thường Phước - Ca-ôm Sam-no - Cốc-Rô-ca được thực hiện thủ tục qua lại cho người của nước thứ ba.

¹¹⁷ Theo Biên bản Cuộc họp bất thường Ủy ban Liên hợp về biên giới Việt Nam - Campuchia tháng 6/2002.

¹¹⁸ Hệ thống cửa khẩu đang hoạt động trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia dựa trên kết quả khảo sát liên ngành nội bộ năm 2018. Danh sách các cửa khẩu này cũng đã được Việt Nam trao cho phía Campuchia tại Cuộc họp vòng 1 Nhóm công tác hỗn hợp về cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia tháng 01/2020.

¹¹⁹ Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 26/8/2013 phê duyệt "Quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia đến năm 2020" ghi nhận có 10 cặp cửa khẩu quốc tế, 09 cặp cửa khẩu chính và 30 cặp cửa khẩu phụ. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều "cửa khẩu phụ" chỉ đáp ứng điều kiện là "lối mở biên giới" và có thêm 01 cặp cửa khẩu phụ được nâng cấp lên cửa khẩu quốc tế.

¹²⁰ Số liệu tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh gửi Bộ Ngoại giao tháng 8/2021.

9.2. Tồn tại, khó khăn

9.2.1. Về quy hoạch phát triển cửa khẩu

Hiện nay chưa có quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trên toàn quốc nên chưa bảo đảm cơ sở pháp lý để các địa phương xây dựng quy hoạch hệ thống cửa khẩu trên địa bàn tỉnh, dẫn đến khó khăn trong thực hiện mở, nâng cấp, xác định phạm vi khu vực cửa khẩu, lối mở biên giới. Thời gian qua, việc đề nghị mở, nâng cấp cửa khẩu (nhất là đối với cửa khẩu phụ, lối mở biên giới) chủ yếu theo nhu cầu mang tính thời điểm của địa phương biên giới, việc xem xét tổng thể, đánh giá các yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, khả năng hợp tác, nhu cầu phát triển chung giữa các tỉnh giáp biên của hai bên và mối tương quan chung trên toàn tuyến biên giới chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Điều này dẫn đến tình trạng hệ thống cửa khẩu phân bố chưa đồng đều, một số cửa khẩu tuy thuộc loại hình cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) nhưng lưu lượng người, hàng hóa, phương tiện giao thông vận tải qua lại ít, hiệu quả kinh tế không cao; ngược lại, có nhiều lối mở có khối lượng lưu thông hàng hóa lớn nhưng chưa được nâng cấp thành cửa khẩu hoặc có nhu cầu nhưng chưa được quy hoạch cửa khẩu.

Ngoài ra tại một số cửa khẩu, do yếu tố lịch sử và chưa có quy hoạch tổng thể đồng bộ trước nên tình trạng dân cư sinh sống trong khu vực cửa khẩu nhiều, phần lớn cửa khẩu chính trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia và các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới (trên cả 03 tuyến biên giới), cơ sở hạ tầng, kết nối giao thông nhìn chung chưa được quan tâm đầu tư xây dựng đúng mức, nhiều cửa khẩu chưa thiết lập hệ thống biển báo khu vực cửa khẩu, biển chỉ dẫn, bảng niêm yết, hệ thống ba-ri-e kiểm soát, trang thiết bị kiểm tra, kiểm soát còn thiếu và chưa đồng bộ... dẫn đến khó khăn, bất cập trong công tác quản lý, kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và hoạt động lưu thông cửa khẩu.

Chưa có tiêu chuẩn cụ thể đối với từng loại hình cửa khẩu (như lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa, hạ tầng giao thông...), chưa có thiết kế chung thống nhất đối với Quốc môn, Nhà kiểm soát liên hợp dẫn đến sự thiếu thống nhất về hình thức xây dựng cửa khẩu, cơ sở hạ tầng nhiều cửa khẩu xây dựng từ lâu, bố trí khu chức năng, phân luồng kiểm soát không còn phù hợp với Quy định hiện nay; một số hạng mục công trình cửa khẩu, nhà kiểm soát liên hợp đã xuống cấp, khó khăn cho việc triển khai, bố trí lực lượng chức năng; phần lớn cửa khẩu phụ, lối mở nằm trên địa bàn biên giới vùng sâu, vùng xa, giao thông đi lại không thuận lợi, địa hình tự nhiên phức tạp nên khó khăn trong quy hoạch; điều kiện ngân sách của địa phương còn khó khăn nên kinh phí đầu tư cho xây dựng cửa khẩu còn hạn chế, thiếu đồng bộ.

9.2.2. Về việc mở, nâng cấp cửa khẩu, lối mở biên giới

Kết quả thực hiện mở, nâng cấp cửa khẩu còn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển của thực tiễn. Trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc kể từ khi Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc có hiệu lực (năm 2010), đến nay sau hơn 10 năm mới mở chính thức được 03 cặp cửa khẩu song phương, nâng cấp 01 cặp cửa khẩu song phương lên cửa khẩu quốc tế. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia từ năm 2015 đến nay mới nâng cấp được 03 cặp cửa khẩu quốc tế, 02 cặp cửa khẩu chính, khai trương 01 cặp cửa khẩu phụ.

Phần lớn các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới chưa được mở chính thức theo quy định của điều ước quốc tế và văn bản pháp luật liên quan, nên việc xác định tên gọi về loại hình của từng cửa khẩu phụ, lối mở biên giới chưa có căn cứ pháp lý, thiếu thống nhất. Một số cửa khẩu phụ, lối mở đã có quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, nhưng các quyết định chủ yếu mang tính đơn phương của phía Việt Nam để nhằm hợp thức hoạt động xuất nhập khẩu, tái xuất hàng hóa, như quyết định xác định phạm vi, tên gọi cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, quyết định công bố cửa khẩu phụ, lối mở biên giới được phép thực hiện mua bán hàng hóa qua biên giới. Nhiều địa điểm có lưu lượng xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu rất lớn, tuy nhiên đến nay chưa có văn bản pháp lý song phương xác định là cửa khẩu hay lối mở biên giới hoặc cặp chợ biên giới như các địa điểm Tân Thanh, Cốc Nam (Lạng Sơn), Bắc Phong Sinh (Quảng Ninh), Bản Vược (Lào Cai), Vĩnh Gia, Vĩnh Nguơn (An Giang)... Bên cạnh đó, tại các địa điểm này do chưa có văn bản pháp lý song phương quy định nên cơ quan chức năng các nước thường xuyên sử dụng biện pháp hạn chế, tạm dừng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để chủ động điều tiết hoạt động xuất nhập khẩu, nhất là đối với hàng hóa nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

Một số cặp cửa khẩu thiếu tương thích về loại hình và sự đồng bộ, tính kết nối về cơ sở hạ tầng giữa hai cửa khẩu ở hai bên biên giới, trong đó phổ biến là trường hợp một bên đã nâng cấp về loại hình và đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nhưng phía đối diện chưa thực hiện tương ứng (dù hai nước đã có thỏa thuận về chủ trương) như cặp cửa khẩu Lóng Sập (Sơn La) - Pa Háng (Hủa Phăn), Thanh Thủy (Nghệ An) - Nậm On (Bo-ly-khăm-xay)... hoặc tại một số nơi, Việt Nam đã thực hiện thủ tục nội bộ mở cửa khẩu và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng nước láng giềng chưa mở nên dẫn đến chưa có cửa khẩu trên thực địa, cụ thể như: Đắc Kôi (Kon Tum) - Kon Tuy Neak (Rattanakiri), Đắc Ruê (Đắc Lắc) - Chi Miết (Mondulakiri).

9.2.3. Về quản lý các hoạt động qua lại biên giới

Từ đầu năm 2020 trở về trước, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đa dạng, sôi động, nhất là hoạt động kinh doanh tạm

nhập tái xuất trên tuyến biên giới phía Bắc; tại các điểm tái xuất, xuất khẩu hàng hóa, số lượng người, phương tiện tham gia các loại dịch vụ trong khu vực biên giới rất lớn, thời gian xuất hàng chủ yếu vào ban đêm... tác động, ảnh hưởng không nhỏ đến việc bố trí lực lượng quản lý, kiểm soát biên giới, bảo đảm an ninh trật tự khu vực biên giới, cửa khẩu. Mặt khác, phía Trung Quốc coi hàng hóa tái xuất qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới là hàng lậu, vì thế thường xuyên ngăn chặn, bắt giữ và đã nhiều lần phản ánh với các cơ quan chức năng Việt Nam, ảnh hưởng đến mối quan hệ biên giới hai Bên¹²¹. Từ đầu năm 2021 đến nay, theo Thông tư số 09/2020/TT-BCT ngày 14/5/2020 của Bộ Công Thương quy định về lộ trình áp dụng cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu, gửi kho ngoại quan, thì hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu nếu nhập khẩu vào hoặc tái xuất ra khỏi Việt Nam qua biên giới đất liền chỉ được thực hiện qua các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).

10. Hiện trạng sử dụng tài nguyên quốc gia

10.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Ở Việt Nam, tổng lượng nước đang được khai thác, sử dụng hàng năm khoảng 80,6 tỷ m³, chiếm gần 10% tổng lượng dòng chảy năm của cả nước. Trong đó, trên 80% lượng nước được sử dụng cho mục đích nông nghiệp (khoảng 65 tỷ m³/năm) và cơ cấu sử dụng nước đang có xu hướng tăng dần cho công nghiệp, thủy sản và sinh hoạt. Lượng nước sử dụng tập trung chủ yếu vào 7-9 tháng mùa khô, khi mà dòng chảy trên các hệ thống sông đã bị suy giảm và với tổng lượng nước cả mùa chỉ bằng khoảng 20-30% (khoảng 160-250 tỷ m³) so với lượng nước của cả năm.

Trong giai đoạn 2011-2020, lượng nước khai thác hàng năm từ nguồn nước dưới đất trên phạm vi cả nước ước tính khoảng 3,8 tỷ m³, chỉ chiếm khoảng 3,5% tổng lượng nước khai thác, sử dụng. Nước dưới đất chủ yếu phục vụ cấp nước sinh hoạt đô thị và nông thôn, tập trung chủ yếu ở hạ lưu lưu vực sông Hồng - Thái Bình (vùng Đồng bằng sông Hồng), nhóm các sông Đông Nam Bộ (vùng Đông Nam Bộ), và lưu vực sông Cửu Long (vùng Đồng bằng sông Cửu Long), một số địa phương có khai thác và sử dụng nước dưới đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp nhưng chủ yếu theo mùa và chưa có số liệu thống kê cụ thể. Theo số liệu thống kê, hiện nay trên cả nước có 8.750 công trình khai thác nước dưới đất

¹²¹ Hiện nay phần lớn các lối mở biên giới trên tuyến không còn hoạt động do chính quyền địa phương tạm dừng hoặc phía Trung Quốc đã tiến hành xây dựng hàng rào không chề, ngăn chặn để không cho hàng hóa xuất nhập khẩu; nhất là từ khi bùng phát dịch bệnh Covid - 19, hai Bên áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ biên giới để phòng chống dịch bệnh. Hiện chỉ có một số cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đạt đồng thuận của cả hai Bên còn hoạt động như Tân Thanh, Cốc Nam (Lạng Sơn), Km 3 + 4 (Quảng Ninh).

(quy mô lưu lượng khai thác trên 10 m³/ngày đêm)¹²². Trong đó, vùng ĐBSCL có 7.730 giếng khoan khai thác nước dưới đất với quy mô từ 10 m³/ngày đêm trở lên để phục vụ cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất¹²³.

- Cấp nước sinh hoạt tại đô thị và nông thôn

Theo số liệu thống kê, cả nước có khoảng 4.500 hệ thống cấp nước tập trung lớn, nhỏ cho cả đô thị và nông thôn với tổng công suất cấp nước thiết kế đạt khoảng 10,9 triệu m³/ngày, khai thác thực tế khoảng 8,3 triệu m³/ngày, trong đó khai thác nước mặt chiếm khoảng 87%, nước ngầm khoảng 13%; tỷ lệ dân cư được cung cấp nước tập trung ở đô thị đạt 80%, ở nông thôn đạt 62%.

- Khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, nông nghiệp là ngành khai thác, sử dụng nước (bao gồm cho trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) lớn nhất, chiếm khoảng 89% tổng nhu cầu nước của các ngành (nước cho sinh hoạt khoảng 4%, công nghiệp khoảng 5% và 2% cho các mục đích khác). Đến năm 2020, tổng nhu cầu nước của các ngành kinh tế khoảng 108 tỷ m³, trong đó khai thác, sử dụng nước nhiều nhất cho trồng trọt và chăn nuôi với khoảng 79,77 tỷ m³/năm; nuôi trồng thủy sản khoảng 16,35 tỷ m³/năm; phần còn lại được khai thác, sử dụng cho sinh hoạt, công nghiệp và mục đích khác với 11,88 tỷ m³/năm. So về cơ cấu sử dụng nước thì trong những năm gần đây, lượng nước sử dụng cho nông nghiệp có xu hướng giảm, nhu cầu sử dụng cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ có xu hướng tăng¹²⁴.

Tính đến nay, trên toàn quốc đã xây dựng được khoảng hơn 900 hệ thống thủy lợi có quy mô diện tích phục vụ từ 200 ha trở lên; trong đó, có 122 hệ thống thủy lợi vừa và lớn với diện tích phục vụ trên 2.000 ha.

Đối với ngành nuôi trồng thủy sản: Vùng có tỷ lệ sử dụng nước cao nhất là ĐBSCL, sông Hồng - Thái Bình, nhóm sông Đông Nam Bộ, Đồng Nai và sông Mã với các tổng lượng nước sử dụng tương ứng: 5,8 tỷ m³, 0,7 tỷ m³, 0,63 tỷ m³, 0,4 tỷ m³ và 0,39 m³, tương ứng các tỷ lệ 67%, 8,3%, 7,2%, 4,7% và 4,6%.

- Khai thác, sử dụng nước cho sản xuất công nghiệp

Tổng lượng nước sử dụng cho các ngành công nghiệp vào khoảng 8,84 tỷ m³/năm; trong đó chủ yếu là sử dụng nguồn nước mặt với tổng lượng nước sử dụng 7,06 tỷ m³/năm và tập trung phần lớn trên lưu vực sông Đồng Nai (chiếm 68,3% lượng nước cho công nghiệp của cả nước), tiếp đó là lưu vực sông Hồng - Thái Bình (chiếm 15,5% tổng lượng nước cho công nghiệp cả nước). Cả nước có khoảng

¹²² Báo cáo Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia.

¹²³ Báo cáo Tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2016-2021.

¹²⁴ Báo cáo Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia.

4,6 nghìn công trình sử dụng nước mặt, 154 nghìn công trình sử dụng nước dưới đất, tập trung chủ yếu ở lưu vực sông Hồng - Thái Bình và vùng ĐBSCL.

- Khai thác, sử dụng nước cho thủy điện

Tính đến tháng 6/2021 trên phạm vi cả nước hiện có 705 dự án thủy điện đã được đưa vào vận hành, khai thác với tổng công suất lắp máy là 30.080 MW, chiếm khoảng 30% tổng công suất lắp đặt của hệ thống điện quốc gia. Tổng dung tích các hồ chứa thủy điện trên 54 tỷ m³, chiếm 86% tổng dung tích hồ chứa cả nước.

- Khai thác, sử dụng nước cho giao thông thủy

Nước ta có mạng lưới sông suối dày đặc với tỷ lệ gần 0,6 km/km² (được xếp vào loại cao trên thế giới), vùng có mật độ sông ngòi cao nhất là ĐBSCL 0,68 km/km², sau đó là Đồng bằng sông Hồng 0,45 km/km², thấp nhất là vùng Nam Trung Bộ; đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy nội địa với 124 cửa sông, trong đó có 89 cửa sông, kênh có thể khai thác vận tải với 57 cửa sông phương tiện đến 100 tấn có thể ra vào. Tổng chiều dài vận tải nội địa 17.253 km, chiếm 41,2% chiều dài các sông đang được quản lý khai thác.

- Mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực, trên lưu vực sông

Dự báo tổng nhu cầu nước vào mùa khô sẽ tăng 32% vào năm 2030. Dự kiến 5 lưu vực sông sẽ rơi vào tình trạng căng thẳng về nước vào năm 2030¹²⁵, căng thẳng nước sẽ xảy ra nghiêm trọng tại các vùng kinh tế trọng điểm. Chỉ số khai thác nước¹²⁶ cho thấy mức độ khai thác, sử dụng nước ở các lưu vực sông Hồng - Thái Bình, cụm sông Đông Nam Bộ và lưu vực sông Đồng Nai tăng rất nhanh và đang tiến tới mức không bền vững¹²⁷, trong khi đó các lưu vực này đóng góp 80% GDP của Việt Nam.

Khi tình trạng thiếu nước xảy ra thường đi cùng với mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực đã xuất hiện và có xu hướng gia tăng, điển hình như trường hợp mâu thuẫn trong chia sẻ nguồn nước sông Vu Gia - Thu Bồn (Thủy điện Đăk Mi 4 chuyển nước từ sông Vu Gia sang sông Thu Bồn); sông Sê San (Thủy điện Thượng Kon Tum chuyển nước từ sông Đăk Snghe sang lưu vực sông Đăk Sê Lô); sông Ba (thủy điện An Khê - Ka Năk chuyển nước từ sông Ba sang sông Kôn)...

Sự xung đột về khai thác, sử dụng nước cũng đã xảy ra giữa các ngành, lĩnh vực như giữa thủy lợi và thủy điện, giữa thủy điện và du lịch về nhu cầu tích nước

¹²⁵ Sông Hồng - Thái Bình; Đồng Nai; Srêpôk; Vu Gia - Thu Bồn; Cửu Long.

¹²⁶ Tỷ lệ khai thác, sử dụng so với tổng lượng nước sẵn có; đo sự căng thẳng về nước.

¹²⁷ Theo Báo cáo Việt Nam: Hướng tới một hệ thống nước có tính thích ứng, sạch và an toàn, WB, 2019.

để phát điện và nhu cầu duy trì nguồn nước hạ du để bảo tồn, phát huy giá trị các điểm văn hoá, du lịch, danh lam thắng cảnh gắn liền với nước.

10.2. Hiện trạng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

10.2.1. Bảo vệ, bảo tồn nguồn lợi thủy sản

10.2.1.1. Khu bảo tồn biển

Theo quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020 tại Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010, tính đến tháng 6 năm 2021, đã có 09 khu bảo tồn biển và vùng biển thuộc Vườn quốc gia được thành lập và quản lý, bao gồm: 05 khu bảo tồn biển (Bạch Long Vĩ/Hải Phòng, Cồn Cỏ/Quảng Trị, Lý Sơn/Quảng Ngãi, Hòn Cau/Bình Thuận; Phú Quốc/Kiên Giang) và 04 vùng biển thuộc Vườn quốc gia (Bãi Tử Long/Quảng Ninh, Cát Bà/Hải Phòng, Núi Chúa/Ninh Thuận, Côn Đảo/Bà Rịa - Vũng Tàu). Ngoài ra, có 05 khu bảo tồn biển đã được quy hoạch chi tiết nhưng chưa được thành lập (Cô Tô, Đảo Trần/Quảng Ninh, Hòn Mê/Thanh Hóa, Nam Yết/Khánh Hòa, Phú Quý/Bình Thuận, Hải Vân - Sơn Chà/Đà Nẵng - Thừa Thiên - Huế); 02 vùng biển đã được quản lý nhưng chưa thành lập khu bảo tồn biển (Cù Lao Chàm/Quảng Nam, vịnh Nha Trang/Khánh Hòa).

Tổng diện tích khu bảo tồn biển theo quy hoạch đến năm 2020, là 270.271 ha, trong đó diện tích biển chiếm 169.317 ha. Đến tháng 6 năm 2021 có 174.748,85 ha diện tích biển được bảo tồn và quản lý, chiếm khoảng 0,1747% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam.

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý khu bảo tồn biển ở các tỉnh chưa thống nhất. Đội ngũ cán bộ phần lớn chưa có điều kiện được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia các khóa tập huấn theo vị trí, việc làm phù hợp với công tác thực tế. Số lượng biên chế làm công tác bảo tồn biển hiện nay tại BQL khoảng 120 người, bình quân mỗi KBTB/VQG có hợp phần biển có từ 7 - 10 biên chế làm công tác bảo tồn biển.

Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đầu tư cho các Ban quản lý KBTB còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Nguồn lực đầu tư cho công tác bảo tồn biển còn hạn chế, chưa được quan tâm tương xứng (kể cả nguồn lực con người và tài chính). Từ đó, công tác thực thi pháp luật trong KBTB còn gặp rất nhiều khó khăn, hiệu quả công tác bảo tồn ĐDSH biển nói chung và NLTS trong các khu bảo tồn biển còn hạn chế.

10.2.1.2. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa

Năm 2008, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 (Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13/10/2008). Theo đó, giai đoạn 2008-2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì lập

quy hoạch chi tiết 06 khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia, bao gồm: khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia ngã ba sông Đà - Lô - Thao; cửa sông Hồng; Hồ Lắc; sông Hậu; ven biển Cà Mau và thượng nguồn sông Đà. Một số địa phương đã tổ chức xây dựng quy hoạch chi tiết các khu bảo tồn cấp tỉnh như: khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã (Thanh Hóa), Khu bảo tồn sông và sông ngầm trong vùng núi karst thuộc vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Krông Ana (Đắk Lắk).

Tuy nhiên, chưa có khu bảo tồn vùng nước nội địa được thành lập do có sự chồng chéo về phạm vi giữa khu bảo tồn vùng nước nội địa theo quy định tại Luật Thủy sản năm 2003 và khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Luật Đa dạng sinh học năm 2008. Do đó, giai đoạn sau năm 2015, việc lập quy hoạch chi tiết để thành lập các khu bảo tồn vùng nước nội địa đã không tiếp tục được triển khai thực hiện.

Luật Thủy sản năm 2017 quy định công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng nước nội địa được thực hiện thông qua các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý nguồn lợi thủy sản trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và khu bảo tồn đất ngập nước. Một số địa phương đã quy hoạch, thành lập các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tỉnh Thừa Thiên - Huế đã thành lập và tổ chức quản lý 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản với tổng diện tích được bảo vệ là 11.639 ha trên hệ thống đầm phá ven biển, trong đó diện tích vùng bảo vệ nghiêm ngặt là 614 ha, chiếm gần 3% diện tích vùng đầm phá. Tỉnh Quảng Ninh đã quy hoạch và xác định được 15 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản với các đối tượng ngán, sá sùng.

10.2.1.3. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn được quy định tại Điều 14 Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT.

Tổng số 47 khu vực cấm khai thác có thời hạn được quy định, trong đó 16 khu vực cấm ở các thủy vực vùng nội địa và 31 khu vực cấm ở vùng cửa sông, ven biển. Hầu hết các khu vực cấm khai thác ở vùng nước nội địa chưa xác định được quy mô diện tích bảo vệ. Đối với vùng biển, có 30/31 khu vực đã xác định được quy mô diện tích. Tổng diện tích khu vực cấm khai thác có thời hạn ở vùng biển được xác định là 4.939 km² tương ứng với 0,4939% diện tích tự nhiên vùng biển. Mỗi khu vực đã quy định chi tiết phạm vi, ranh giới, thời gian cấm và đối tượng cần bảo vệ.

UBND một số tỉnh cũng ban hành quy định bổ sung khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn tại các thủy vực thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, phù hợp với nhu cầu quản lý của địa phương. Trong thời gian cấm khai thác, các tỉnh đều thực

hiện tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định.

Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực (con người, trang thiết bị, kinh phí) nên việc triển khai thực thi pháp luật tại các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn thực chất chưa được thực hiện hiệu quả và tuân thủ quy định.

10.2.1.4. Các loài thủy sản đã được lưu giữ giống, gen và đã sản xuất được giống thương phẩm

Hiện nay, bảo tồn nguồn gen và giống thủy sản được thực hiện tại các Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, II, III, và Viện Nghiên cứu hải sản... Theo thống kê đến năm 2020, đã bảo tồn và lưu giữ an toàn 72 nguồn gen và giống thủy sản nước ngọt, nước mặn, nước lợ và 11 nguồn gen vi tảo. Sản xuất được giống và nuôi thương phẩm được 60 loài thủy sản nước ngọt và 10 loài thủy sản nước mặn, nước lợ. Các nguồn gen có sinh trưởng và sức sống cao trong quá trình lưu giữ, đây là nguồn vật liệu quan trọng phục vụ công tác bảo tồn lưu giữ các nguồn gen quý trong tự nhiên.

10.2.2. Hiện trạng khai thác nguồn lợi thủy sản

10.2.2.1. Sản lượng khai thác thủy sản

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng sản lượng khai thác thủy sản tăng liên tục qua các năm, năm 2010 đạt 2,42 triệu tấn, đến năm 2020 đạt hơn 3,86 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2011-2020 đạt khoảng 4,8%/năm.

Sản lượng khai thác thủy sản vùng biển trong giai đoạn 2011-2020 có tốc độ tăng khá nhanh, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 5,1%/năm. Trong đó, sản lượng khai thác năm 2010 là 2,22 triệu tấn đã tăng lên 3,66 triệu tấn vào năm 2020. Trong cơ cấu sản lượng khai thác, sản lượng cá biển luôn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng từ 70-85% tổng sản lượng. Cùng với sự gia tăng tổng sản lượng khai thác, sản lượng khai thác hải sản ở các vùng khơi cũng đang ngày càng có chiều hướng tăng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản lượng khai thác hải sản.

Sản lượng khai thác thủy sản vùng nội địa tăng từ 194,4 nghìn tấn năm 2010 lên 195 nghìn tấn năm 2020. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa tập trung chủ yếu tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là nơi có hệ thống sông ngòi dày đặc, nguồn lợi thủy sản phong phú. Các nguyên nhân làm nguồn lợi, sản lượng khai thác thủy sản nội đồng giảm có thể kể đến như: Sử dụng ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, cường lực khai thác lớn, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, chất hoá học trong sản xuất nông nghiệp và ô nhiễm môi trường, nguồn nước từ các hoạt động du lịch, công nghiệp và xả thải từ sinh hoạt làm cho môi trường thủy sinh thay đổi.

Bảng 58. Sản lượng khai thác thủy sản giai đoạn 2011-2020

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)
I	Tổng sản lượng	1.000 tấn	2.420	3.063	3.861	4,8
1	Sản lượng khai thác vùng biển	1.000 tấn	2.226	2.866	3.666	5,1
1.1	Theo vùng biển	1.000 tấn	2.226	2.866	3.666	5,1
-	Vùng ven bờ	1.000 tấn	600	520	317	-6,2
-	Vùng lộng	1.000 tấn	720	640	490	-3,8
-	Vùng khơi	1.000 tấn	906	1.706	2.859	12,2
1.2	Theo ngư trường	1.000 tấn	2.226	2.866	3.666	5,1
-	Vịnh Bắc Bộ	1.000 tấn	388	493	629	5,0
-	Trung Bộ và giữa biển Đông	1.000 tấn	710	921	1.201	5,4
-	Đông Nam Bộ	1.000 tấn	640	794	923	3,7
-	Tây Nam Bộ	1.000 tấn	488	658	913	6,5
1.3	Theo đối tượng	1.000 tấn	2.226	2.866	3.666	5,1
-	Cá	1.000 tấn	1.663	2.077	2.992	6,1
-	Mực, bạch tuộc	1.000 tấn	89	129	280	12,1
-	Tôm, cua, ghẹ	1.000 tấn	311	373	114	-9,5
-	Hải sản khác	1.000 tấn	163	287	280	5,6
2	Sản lượng khai thác nội địa	1.000 tấn	194,4	197	195	0,0
-	Đồng bằng sông Hồng	1.000 tấn	28,0	28,5	28,0	0,0
-	Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên	1.000 tấn	16,0	14,9	17,0	0,6
-	Bắc Trung Bộ và DHMT	1.000 tấn	26,0	28,3	34,0	2,7
-	Đông Nam Bộ	1.000 tấn	7,0	11,2	14,0	7,2
-	Đồng bằng sông Cửu Long	1.000 tấn	117,4	113,6	102,0	-1,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thủy sản, 2021

10.2.2.2. Thực trạng tàu cá khai thác thủy sản

Trong giai đoạn 2010 - 2017¹²⁸, tàu cá thống kê theo công suất, tổng số tàu cá khai thác thủy sản giảm từ 128.449 chiếc xuống 109.622 chiếc, bình quân giảm 2,2%/năm.

Bảng 59. Cơ cấu tàu cá theo công suất giai đoạn 2011 - 2017

TT	Tàu cá	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2017		TTBQ (%/năm)
		Chiếc	%	Chiếc	%	Chiếc	%	
1	Dưới 20 CV	57.519	44,8	48.500	44,4	45.985	41,9	-3,1
2	Từ 20 - < 90 CV	45.584	35,5	30.298	27,7	27.182	24,8	-7,1
3	Trên 90 CV	25.346	19,7	30.558	27,9	36.455	33,3	5,3
	Tổng cộng	128.449	100	109.356	100,0	109.622	100,0	-2,2

Nguồn: Tổng cục Thủy sản, 2021

Năm 2020, cả nước có khoảng 94.572 tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 m trở lên. Trong đó: Nhóm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 - 12 m là: 45.091 chiếc, chiếm 47,7% tổng số tàu cá; Nhóm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 - 15 m là: 17.058 chiếc, chiếm 18,0% tổng số tàu cá; Nhóm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 - 24 m là: 29.679 chiếc, chiếm 31,4% tổng số tàu cá; Nhóm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên là: 2.744 chiếc, chiếm 2,9% tổng số tàu cá.

Bảng 60. Cơ cấu tàu cá theo chiều dài giai đoạn 2018-2020

TT	Nhóm tàu theo chiều dài	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		TTBQ (%/năm)
		Số lượng (chiếc)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (chiếc)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (chiếc)	Tỷ lệ (%)	
1	6 -< 12 m	46.491	48,5	47.448	49,1	45.091	47,7	-1,5
2	12 -< 15 m	18.914	19,7	18.687	19,3	17.058	18,0	-5,0
3	15 -< 24 m	27.484	28,7	27.856	28,8	29.679	31,4	3,9
4	> 24 m	2.958	3,1	2.618	2,7	2.744	2,9	-3,7
	Tổng cộng	95.847	100,0	96.609	100,0	94.572	100,0	-0,7

Nguồn: Tổng cục Thủy sản, 2021

¹²⁸ Trước năm 2018, thống kê tàu cá theo công suất của tàu. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017, thống kê tàu cá là theo chiều dài lớn nhất của tàu, do đó việc thống kê số lượng tàu cá theo cơ cấu tàu được thể hiện qua hai giai đoạn từ 2011 - 2017 và 2018 - 2020.

Theo số liệu thống kê, ở nước ta có khoảng 40 loại nghề khai thác thủy sản khác nhau, được xếp vào 9 họ nghề chủ yếu. Tỷ lệ các họ nghề khai thác thủy sản như sau: Nghề lưới kéo chiếm 18,6%, lưới vây - 6,5%, lưới rê - 33,2%, nghề chụp - 3,0%, nghề câu - 16,8%, nghề câu cá ngừ đại dương - 2,6%, nghề lồng bẫy - 2,6%, nghề khác - 14,1% và nghề dịch vụ hậu cần 2,5%.

Công nghệ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch vẫn còn thấp, tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản vẫn chiếm tỷ lệ cao, khoảng 20 - 25%.

10.2.2.3. Tồn tại, hạn chế

Đa dạng sinh học biển nói chung, nguồn lợi thủy sản trên cả vùng biển và vùng nội địa đang bị suy giảm nhanh chóng, các hệ sinh thái biển đang bị suy thoái nghiêm trọng do bị thu hẹp diện tích phân bố. Các hệ sinh thái biển đang bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng do các hoạt động khai thác quá mức, các hoạt động khai thác có tính hủy diệt và tác động lớn đến môi trường. Điều này đã dẫn đến sự suy giảm về đa dạng thành phần loài và chất lượng của nguồn lợi thủy sản trong hệ sinh thái. Kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản ở biển được công bố chậm, một số nhóm đối tượng nguồn lợi chưa có thông tin, dữ liệu không được cập nhật liên tục; một số khu vực chưa có thông tin dữ liệu về nguồn lợi thủy sản do chưa thực hiện điều tra như: vùng biển sâu, vùng gò nổi, rạn ngầm... Hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn lợi thủy sản chưa hoàn thiện, cập nhật đầy đủ và liên tục.

Hiện còn 10 khu bảo tồn biển chưa có quyết định thành lập, hiệu quả quản lý tại các khu bảo tồn biển còn hạn chế: tình trạng vi phạm quy định pháp luật tại các khu bảo tồn biển vẫn diễn ra thường xuyên và chưa có biện pháp ngăn chặn kịp thời, đặc biệt là suy giảm hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn tại các khu bảo tồn biển. Công tác thả giống thủy sản số lượng giống thả không nhiều nên khả năng phục hồi quần đàn chưa cao; Quỹ Tái tạo nguồn lợi thủy sản triển khai chưa hiệu quả; Quỹ Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản chưa được thành lập.

Nghề cá Việt Nam là nghề cá đa loài, đa ngư cụ, quy mô nhỏ, phát triển không theo quy hoạch. Tình trạng khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) vẫn diễn ra. Cơ cấu nghề khai thác chưa phù hợp; số lượng tàu cá lớn, đặc biệt tàu khai thác ở vùng biển ven bờ với ngư cụ gây hủy diệt nguồn lợi, khai thác không theo mùa vụ. Tổ chức sản xuất vẫn mang tính nhỏ lẻ, chưa có sự liên kết theo chuỗi dẫn đến năng suất, hiệu quả chưa cao. Tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản còn lớn; trang thiết bị an toàn tàu cá chưa đảm bảo; cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá chưa đồng bộ.

Hoạt động khai thác thủy sản bị tác động, ảnh hưởng do vấn đề tranh chấp chủ quyền trên biển, một bộ phận ngư dân chưa chấp hành nghiêm các quy định pháp luật Việt Nam và quốc tế trong quá trình khai thác thủy sản. Hệ thống, tổ

chức hoạt động kiểm tra, kiểm soát nghề cá còn yếu, chưa đồng bộ; cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý còn thiếu, nguồn lực cho việc tuần tra, kiểm tra, kiểm soát chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

10.3. Hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

10.3.1. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Bảo vệ rừng: Số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và mức độ thiệt hại giảm dần qua các năm. Các kết quả đó góp phần nâng cao khả năng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học của rừng.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng: Những diện tích có đủ mật độ cây tái sinh triển vọng cơ bản được đưa vào khoanh nuôi xúc tiến tái sinh. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm của nước ta thì biện pháp lâm sinh này là phù hợp để áp dụng cho những diện tích cao, xa, khó tiếp cận. Kết quả trong giai đoạn 2016-2020 đã góp phần phục hồi đáng kể diện tích rừng tự nhiên trên cả nước (khoảng 300.000 ha rừng phục hồi từ diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh).

- Trồng rừng:

+ Công tác trồng rừng được sự quan tâm của các cấp, các ngành, đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2010 với Chương trình 327 và Dự án 661 triển khai trên toàn quốc với mục tiêu phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Đến giai đoạn 2016-2020, thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững đến năm 2020, công tác trồng rừng tập trung được triển khai với mục tiêu đa dạng hơn, bao gồm cả phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và kinh doanh gỗ (gỗ nguyên liệu (gỗ nhỏ), gỗ lớn). Kết quả của công tác trồng rừng tập trung đã góp phần tăng nhanh diện tích rừng trên toàn quốc, bảo đảm nâng cao độ che phủ rừng hằng năm và đạt 42,01% vào năm 2020.

+ Ngoài trồng rừng tập trung, công tác trồng cây phân tán cũng được ngành lâm nghiệp chú trọng. Hàng năm, các cấp, các ngành đều phát động trồng cây xanh phân tán góp phần tăng diện tích cây xanh, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường, kết hợp cung cấp gỗ, củi và dịch vụ du lịch.

+ Trồng cây lâm sản ngoài gỗ: Theo số liệu thống kê, tổng hợp chưa đầy đủ, tính đến hết năm 2018, hầu hết 63 tỉnh, thành phố có gây trồng lâm sản ngoài gỗ với diện tích ước đạt 950.000 ha, chiếm khoảng 22% tổng diện tích rừng trồng trong phạm vi toàn quốc. Các loài như Thông, Luồng, Quế, Hồi... được trồng thành rừng tập trung. Các loài như Thảo Quả, Sa Nhân, Ba Kích, Sâm Ngọc Linh... được trồng phân tán, dưới tán rừng tự nhiên nhưng có nhiều mô hình trồng mang tính tự phát, quảng canh theo kinh nghiệm truyền thống nên năng suất và chất lượng không cao.

- Giao rừng, cho thuê rừng: Hiện nay, trên địa bàn cả nước có 09 nhóm chủ quản lý (Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Tổ chức kinh tế

gồm doanh nghiệp nhà nước và tư nhân; Lực lượng vũ trang; Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục; Hộ gia đình, cá nhân; Cộng đồng dân cư; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; UBND xã). Trong đó, diện tích rừng đã có chủ (gồm 8 nhóm chủ quản lý ở trên, không kể UBND xã) chiếm khoảng 80%. Còn lại khoảng 20% đang được quản lý bởi UBND các xã.

- Công tác giống: Thông qua kết quả khảo nghiệm, nghiên cứu chọn, tạo giống thời gian qua, ngành lâm nghiệp đã công nhận được 233 giống, chủ yếu là giống cây trồng lấy gỗ. Công tác nghiên cứu, chọn tạo giống lâm sản ngoài gỗ đã bước đầu được quan tâm, số lượng giống được công nhận là giống mới, giống tiến bộ để phục vụ nhân giống và gây trồng tương đối khả quan. Hiện nay, cả nước có 744 cơ sở sản xuất giống, 778 vườn ươm kiên cố, 1.063 vườn ươm tạm thời và 37 nhà nuôi cấy mô. Tổng các giống đang được trồng phổ biến hiện nay là 58 giống. Với những cố gắng trong nghiên cứu, công tác giống đang từng bước đáp ứng nhu cầu về giống cây trồng trong tiến trình phát triển của ngành.

- Công tác quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng: Đây là nhu cầu tất yếu trong tiến trình phát triển và hội nhập thế giới của ngành lâm nghiệp. Vì vậy, ngành lâm nghiệp rất quan tâm đến công tác này. Tuy nhiên, do yêu cầu về quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng là khá cao, thủ tục cấp chứng chỉ rừng rất chặt chẽ... nên kết quả triển khai trong giai đoạn 2016-2020 còn hạn chế, nhiều chủ rừng chưa mặn mà tham gia.

- Khai thác gỗ và lâm sản:

+ Hoạt động khai thác gỗ chỉ tập trung vào rừng trồng. Giai đoạn 2016-2020, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt bình quân 18,5 triệu m³/năm, tăng 1,5 lần so với giai đoạn 2011-2015. Mặc dù vậy, sản lượng gỗ rừng trồng cũng chưa đáp ứng đủ nguyên liệu cho chế biến gỗ.

+ Khai thác gỗ cây trồng phân tán: Năm 2020, gỗ khai thác từ cây trồng phân tán đạt trên 4 triệu m³, tăng hơn 30% so với năm 2015 và tăng hơn 80% so với năm 2010. Đây là sản phẩm góp phần cung cấp nguyên liệu tại chỗ cho các cơ sở chế biến nhỏ và vừa ở các địa phương.

+ Lâm sản ngoài gỗ: Hàng năm, sản phẩm khai thác trong tự nhiên đạt khoảng 110 nghìn tấn sản phẩm của gần 300 loài với nhiều loài có giá trị cao; các loài lâm sản ngoài gỗ được gây trồng cung cấp lên tới khoảng 9.000 tấn sản phẩm mỗi năm. Với giá trị như vậy, đây là đối tượng cần được coi trọng để nghiên cứu và phát triển trong thời gian tới.

- Dịch vụ môi trường rừng: Hoạt động dịch vụ môi trường rừng đang mang lại những tín hiệu tích cực cho ngành lâm nghiệp, nhất là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính có tiềm năng lớn trên thị

trường quốc tế. Từ năm 2011 đến năm 2020 đã thu được 16.746 tỷ đồng dịch vụ môi trường rừng (chủ yếu từ thủy điện). Trong năm 2020, ngoài việc thu được kinh phí ở trong nước từ các công ty thủy điện, nước sạch, kinh doanh du lịch sinh thái... ngành lâm nghiệp đã đạt được thỏa thuận với Ngân hàng Thế giới về việc mua bán trữ lượng các-bon trong giai đoạn 2019-2023. Theo đó, Ngân hàng Thế giới trả 51,3 triệu USD/10,3 triệu tấn các-bon ở 6 tỉnh Bắc Trung Bộ. Kết quả này mở ra hướng phát triển mới và toàn diện cho ngành lâm nghiệp trong thời gian tới.

- Cơ sở hạ tầng ngành lâm nghiệp:

+ Tổng chiều dài đường vận xuất, vận chuyển lâm sản bằng đường bộ nước ta khoảng 240,3 nghìn km (quốc lộ kết hợp vận chuyển lâm sản 15,4 nghìn km; đường tuần tra biên giới, đường chuyên dùng, kết hợp vận chuyển, vận xuất gỗ 2,3 nghìn km). Công trình giao thông phục vụ sản xuất lâm nghiệp có chất lượng khá tốt, đặc biệt các tuyến quốc lộ kết hợp vận chuyển hay đường chuyên dùng kết hợp vận xuất, vận chuyển lâm sản. Tuy nhiên các tuyến đường chuyên dụng của ngành lâm nghiệp thường có chất lượng thấp, cần được đầu tư nâng cấp, sửa chữa.

+ Các công trình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng cơ bản đã được đầu tư xây dựng gồm: Trạm bảo vệ rừng, trạm thu phát thông tin, bảng hiệu tuyên truyền, mốc ranh giới 3 loại rừng, các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng (Đường băng cản lửa, kênh, mương ngăn lửa, suối, hồ, đập, kênh, mương, bể chứa nước; chòi quan sát phát hiện cháy rừng...). Các công trình này cơ bản đã phát huy được công năng sử dụng, tạo điều kiện nâng cao chất lượng công tác quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, nhiều công trình được xây dựng từ trước năm 2000 đã xuống cấp, một số công trình không còn sử dụng được cần đầu tư sửa chữa và xây dựng thêm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ rừng.

10.3.2. Tình hình chế biến và thương mại lâm sản

Hoạt động sản xuất chế biến gỗ và lâm sản đang ngày càng phát triển. Tính đến năm 2020, cả nước có 5.831 doanh nghiệp, 340 làng nghề sản xuất kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản, tăng 180% so với năm 2010. Sản phẩm ngày càng đa dạng về chủng loại và nâng cao về chất lượng. Các loại sản phẩm được nhiều doanh nghiệp đầu tư sản xuất là gỗ ván nhân tạo (gỗ ván ghép thanh; gỗ ván lạng, ván bóc; gỗ ván dán; gỗ ván dăm, ván MDF); viên nén năng lượng.

Ngoài chế biến gỗ, sản xuất chế biến lâm sản ngoài gỗ cũng khá phát triển. Tuy nhiên, đa số mặt hàng chế biến lâm sản ngoài gỗ còn ở dạng sơ chế, chỉ có một số mặt hàng xuất khẩu được đầu tư chế biến sâu như: sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, nhựa thông, tinh dầu quế, tinh dầu hồi... Các cơ sở chế biến lâm sản ngoài gỗ chủ yếu có quy mô nhỏ, thiết bị và công nghệ lạc hậu nên chất lượng sản

phẩm còn nhiều hạn chế. Khác với nguồn nguyên liệu gỗ có thể nhập khẩu, nguồn nguyên liệu tre nứa, song mây phục vụ sản xuất hầu hết được đáp ứng từ trong nước. Hiện tại, nguồn cung nguyên liệu thường mang tính thời vụ, không đáp ứng được cả yêu cầu về số lượng và chất lượng phục vụ sản xuất.

Thị trường gỗ và lâm sản Việt Nam gồm 140 quốc gia, vùng lãnh thổ. Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản trong những năm gần đây luôn đạt tăng trưởng từ 15-20%, đứng trong nhóm 10 sản phẩm xuất khẩu chủ lực (trên tỷ 1 USD) của Việt Nam. Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 nhưng giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản vẫn đạt trên 13 tỷ USD, chiếm trên 31% giá trị xuất khẩu nông sản. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc tiếp tục là những thị trường xuất khẩu chủ yếu, thị trường truyền thống, quan trọng nhất của Việt Nam. Bên cạnh việc xuất khẩu ra nước ngoài, thị trường trong nước cũng đã được các doanh nghiệp chế biến quan tâm, nhất là các loại sản phẩm đồ gỗ phục vụ công trình xây dựng và đồ gia dụng, nội thất.

10.3.3. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ

- Công tác giống cây trồng: Đã tạo ra nhiều giống mới cho năng suất cao; công nghệ nuôi cấy mô được áp dụng rộng rãi; hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý giống được thiết lập.

- Các giải pháp lâm sinh: Xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật gây trồng trên 30 loài cây bản địa trồng rừng gỗ lớn, trồng rừng phòng hộ, làm giàu rừng, phục hồi hệ sinh thái và kỹ thuật trồng rừng ngập mặn và hoàn phục môi trường ở vùng bờ-xít Tây Nguyên...

- Điều tra, đánh giá và theo dõi tài nguyên rừng: Ứng dụng công nghệ không gian địa lý (viễn thám, GIS và GPS) trong giám sát tài nguyên rừng với độ chính xác cao và thực hiện điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia về diện tích và chất lượng rừng.

- Chế biến: Nhiều doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư, ứng dụng trang thiết bị và công nghệ hiện đại, với hệ thống dây chuyền sản xuất tự động, sản xuất được nhiều chi tiết sản phẩm phức tạp, tiết kiệm nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của thị trường châu Âu, Mỹ, Nhật Bản... Đã nghiên cứu chế tạo được nhiều trang thiết bị và công nghệ phục vụ sản xuất chế biến gỗ.

- Về phòng cháy, chữa cháy rừng: Đã chế tạo thành công một số loại máy phục vụ chữa cháy.

10.3.4. Tồn tại, hạn chế

Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học của một số khu vực rừng tự nhiên còn bị giảm hoặc tăng chậm. Theo kết quả điều tra,

đánh giá tài nguyên rừng, chỉ có gần 9% diện tích rừng tự nhiên là rừng giàu, còn lại là rừng trung bình, rừng nghèo và rừng nghèo kiệt phục hồi. Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực; sản phẩm chủ yếu là gỗ nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Chất lượng, năng lực rừng phòng hộ chưa đáp ứng yêu cầu phòng hộ, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn.

Quy mô về diện tích 3 loại rừng chưa ổn định trong thời gian qua. Diện tích đất 3 loại rừng ở các tỉnh trong toàn quốc thay đổi hàng năm do nhu cầu về sử dụng đất của các ngành kinh tế thường xuyên thay đổi. Thiếu sự thống nhất giữa các ngành về diện tích rừng và đất lâm nghiệp, còn có sự sai khác, thiếu thống nhất về diện tích rừng, trạng thái rừng giữa hồ sơ quản lý và trên thực địa.

Môi trường đầu tư tuy đã được cải thiện, nhưng sức thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp còn hạn chế. Đầu tư cho ngành lâm nghiệp và hoạt động khoa học công nghệ trong lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với vai trò, tiềm năng của rừng và sản xuất lâm nghiệp.

10.4. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản

10.4.1. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

a) Công tác lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền

Trước năm 2012, công tác này đạt 60,35% diện tích đất liền. Từ năm 2012 đến năm 2020, thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (QH 1388) đã hoàn thành 14 đề án với tổng diện tích là 42.550 km², nâng tổng diện tích đã lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 lên 242.445 km², đạt hơn 73% diện tích phần đất liền với 125 nhóm tờ bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 chuẩn quốc gia được thành lập. Đã xác lập mới nhiều phân vị địa tầng, magma, làm sáng tỏ thêm đặc điểm cấu trúc địa chất khu vực; phát hiện hàng trăm điểm khoáng sản mới. Các kết quả điều tra kết hợp về tai biến địa chất (TBĐC), môi trường địa chất (MTĐC), di sản địa chất (DSĐC) làm cơ sở quan trọng cho các điều tra, nghiên cứu tiếp theo. Đã phát hiện, điều tra sơ bộ hàng trăm điểm khoáng sản các loại, khoanh định nhiều khu vực có tiềm năng, triển vọng khoáng sản để chuyển sang giai đoạn đánh giá xác định tài nguyên, điển hình như: quặng sắt khu vực Tân An (Yên Bái), La Ê (Quảng Nam); graphit ở Bảo Thắng (Lào Cai); vàng ở Tân Uyên (Lai Châu), Phước Sơn (Quảng Nam); kaolin - feldpat ở Bảo Thắng (Lào Cai), Tân Biên (Tây Ninh); quặng đồng ở Kon Rẫy (Kon Tum); đá ốp lát ở Gia Lai và nhiều nơi khác.

b) Công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển

Công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển kết hợp điều tra tổng hợp tài nguyên, môi trường đã được tiến hành từ năm 1991 đến nay. Từ năm 2013 đến năm 2020 đã hoàn thành điều tra địa chất, khoáng sản, tai biến địa chất, địa chất môi trường vùng biển độ sâu từ 0-30 m nước tỷ lệ 1:100.000 trên diện tích hơn 18.300 km², đưa tổng diện tích điều tra lên 41.100 km² (đạt 42,19% trong tổng diện tích 97.431 km²). Trên cơ sở đó, đã thành lập bộ bản đồ gồm: bản đồ địa chất khoáng sản, bản đồ trầm tích tầng mặt, bản đồ trọng sa - địa hóa, thủy thạch động lực, tai biến địa chất, địa chất môi trường... trên diện tích điều tra; đã phát hiện và khoanh vùng triển vọng các khu vực có triển vọng sa khoáng titan và vật liệu xây dựng (cát, sạn) ở nhiều khu vực thuộc dải biển ven bờ từ Thanh Hóa đến Bà Rịa - Vũng Tàu để đánh giá, thăm dò xác định tài nguyên, phục vụ khai thác khi có nhu cầu và điều kiện cho phép.

Bên cạnh đó, đã hoàn thành điều tra địa chất - khoáng sản vùng biển có độ sâu từ 30-100 m nước tỷ lệ 1:500.000 với diện tích hơn 147.000 km², đưa tổng diện tích điều tra từ năm 1991 lên hơn 266.000 km². Đã thành lập bản đồ địa chất khoáng sản và các bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1:500.000 trên diện tích điều tra; đồng thời đã phát hiện và khoanh vùng triển vọng các khu vực có triển vọng sa khoáng titan và vật liệu xây dựng ở nhiều khu vực.

Kết quả thực hiện Đề tài nghiên cứu các trũng sâu Biển Đông và kế cận đã khoanh định được 4 khu vực có triển vọng về khoáng sản vỏ sắt mangan với diện tích hơn 5.700 km²; 5 khu vực có triển vọng về khoáng sản kết hạch sắt mangan với diện tích hơn 3.000 km².

c) Điều tra địa vật lý khu vực

Công tác đo trọng lực (bao gồm bay đo và đo mặt đất) ở các tỷ lệ từ 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000 đã và đang thực hiện được 2/3 diện tích đất liền cả nước (215.000 km²) và chuẩn bị hoàn thành 270.000 km² tỷ lệ 1:250.000 trên biển. Ngoài ra, công tác đo trọng lực chi tiết ở các tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000 đã được thực hiện trong một số khu vực phục vụ điều tra đánh giá chi tiết địa chất và khoáng sản. Các phương pháp địa vật lý đã phát huy hiệu quả rất cao trong việc nghiên cứu cơ bản về địa chất, tìm kiếm, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Các kết quả điều tra địa vật lý khu vực là cơ sở dữ liệu quan trọng đã và tiếp tục được khai thác phục vụ hiệu quả cho rất nhiều lĩnh vực quan trọng của quốc gia. Máy móc, thiết bị và kỹ thuật thu thập xử lý số liệu được đầu tư hiện nay đã tiếp cận được sự phát triển vượt trội của khoa học công nghệ.

d) Điều tra địa chất khác - Điều tra tai biến địa chất

Công tác điều tra tai biến địa chất trước năm 2012 chủ yếu ở tỷ lệ nhỏ (từ 1:500.000 đến 1:200.000). Từ năm 2013 đến nay, đã hoàn thành công tác lập bản

đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá tỷ lệ 1:50.000 cho 15 tỉnh¹²⁹; điều tra cập nhật, bổ sung thông tin hiện trạng và nguy cơ trượt lở đất đá cho 64 xã trọng điểm thuộc 07 tỉnh Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Thanh Hóa và Sơn La.

Điều tra địa chất môi trường bao gồm: điều tra khoáng sản độc hại; Ô nhiễm môi trường phóng xạ; Ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản. Kết quả điều tra tại các đề án đã thành lập sơ đồ vị trí có mức chiếu xạ tự nhiên cao có khả năng gây hại cho con người tỷ lệ 1:250.000; khoanh định các diện tích chứa khoáng sản độc hại; các diện tích có nguy cơ ô nhiễm khoáng sản độc hại trên các mỏ, điểm khoáng sản độc hại thuộc 28 tỉnh¹³⁰; xác định được các diện tích cần giám sát, kiểm soát phóng xạ tại xung quanh các khu vực có mỏ phóng xạ urani, đất hiếm tại các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ...

Điều tra địa chất đô thị: Công tác điều tra địa chất đô thị ở Việt Nam được thực hiện trong giai đoạn từ năm 1992 đến năm 2002 ở 59 đô thị và 3 hành lang kinh tế trọng điểm theo Chương trình “Địa chất đô thị Việt Nam”. Công tác điều tra địa chất đô thị hiện chưa được tiến hành cập nhật trong bối cảnh các đô thị phát triển nhanh và mở rộng về không gian trên mặt đất và dưới lòng đất với các công trình giao thông, nhà ở cao tầng, hạ tầng ngầm tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.

Lập bản đồ vô phong hóa khu vực: Đã thành lập bản đồ vô phong hóa các tỷ lệ từ 1:500.000 đến 1:25.000. Trên các bản đồ này đã khoanh vẽ diện phân bố các loại vô phong hóa, dự báo các khu vực trượt lở liên quan đến vô phong hóa; các khoáng sản liên quan đến vô phong hóa và các yếu tố địa chất liên quan tới các kiểu vô phong hóa. Tuy nhiên, điều tra vô phong hóa được tiến hành mạng lưới thưa ở tỷ lệ 1:500.000 và 1:1.000.000, sản phẩm không đồng bộ, thiếu cơ sở để dự báo sạt, trượt lở. Để có thể phục vụ quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp (trồng cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp, trồng rừng...), cần thiết tiến hành điều tra đặc điểm, thành phần địa hoá đất, vô phong hoá với mạng lưới chi tiết hơn.

Điều tra Di sản địa chất, công viên địa chất: Tài nguyên di sản địa chất ở Việt Nam trong thời gian khoảng 10 năm trở lại đây đã bước đầu được quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị. Đến nay đã có 3 di sản địa chất được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu. Hiện còn một số khu vực có tiềm năng đã

¹²⁹ Bao gồm: Nghệ An, Thanh Hóa, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Hòa Bình.

¹³⁰ Bao gồm: Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Tây Nam Hà Nội, Hòa Bình, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận.

điều tra, tiếp tục đề nghị xây dựng các khu bảo tồn di sản địa chất và công viên địa chất: Vườn Quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn); Vườn Quốc gia Hoàng Liên - Sa Pa - Cam Đường (Lào Cai); chùa Hương Tích (Hà Nội); Vườn Quốc gia Ba Vì (Hà Nội); Đầm phá Tam Giang - Vịnh Chân Mây (Thừa Thiên - Huế); Cù Lao Chàm - hạ lưu Sông Thu Bồn (Quảng Nam); khu vực Bình Sơn - Lý Sơn (Quảng Ngãi); khu vực Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); Khu DTSQ biển Kiên Giang - Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Hồ Lắk (Đắk Lắk)...

e) Điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản

Từ năm 2013 đến năm 2020, thực hiện QH 1388, đã hoàn thành 24 đề án đánh giá khoáng sản. Đang triển khai các đề án đánh giá tổng thể khoáng sản vùng Tây Bắc và vùng Trung Trung Bộ, trong đó có các đề án điều tra, đánh giá các loại khoáng sản tại các tỉnh phía Bắc, cát trắng dải ven biển miền Trung¹³¹ và một số đề án khác. Hầu hết các khoáng sản quan trọng, chiến lược đã được điều tra, đánh giá; một số loại khoáng sản quan trọng, có tiềm năng lớn đã phát hiện và xác định tài nguyên như: than nâu ở Đồng bằng Sông Hồng (6,7 tỷ tấn trên diện tích 265 km² tại Đông Hưng - Tiền Hải, Thái Bình); quặng bô-xit ở Tây Nguyên (1,8 tỷ tấn quặng tinh); quặng titan (557 triệu tấn quặng tinh); kaolin - feldspat (hơn 23 triệu tấn quặng); đá ốp lát (hơn 43 triệu m³)... Tuy nhiên, việc đầu tư điều tra đánh giá tổng thể một số khoáng sản có tiềm năng như nước khoáng - nước nóng, đá hoa trắng, đá ốp lát, vật liệu xây dựng thông thường... còn hạn chế.

Bảng 61. Thống kê tài nguyên một số khoáng sản đã được phát hiện, đánh giá trong giai đoạn 2013-2020

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tài nguyên (cấp 333+334a)
1	Than nâu	Triệu tấn	6.700 (trên diện tích 265 km ²)
2	Urani	Tấn U ₂ O ₈	8.300
3	Quặng sắt	Tấn kim loại	650.000 (cấp 334a)
4	Quặng sắt laterit (Tây Nguyên)	Nghìn tấn tinh quặng	2.298.000 (cấp 334a)

¹³¹ Gồm điều tra, đánh giá: đất hiếm, sắt - mangan, đồng, vàng, thiếc - wolfram, antimon, khoáng chất công nghiệp (kaolin, feldspat, thạch anh, apatit...), đá cảnh, đá ốp lát, nước khoáng - nóng (địa nhiệt); đánh giá khoáng sản thiếc - wolfram vùng Lâm Đồng - Khánh Hòa, đá hoa trắng các tỉnh phía Bắc, cát trắng dải ven biển miền Trung. Một số đề án đã điều tra, đánh giá đến độ sâu 500 m hoặc hơn gồm: đánh giá than nâu vùng Thái Bình - Nam Định (độ sâu khoan đến 1.100 m); vàng Yên Sơn (đo địa vật lý đến 1.000 m, khoan đến 450 m), đồng ở Bát Xát, Lào Cai (đo địa vật lý đến 1.000 m, khoan đến 300 m), đồng ở Kon Rẫy, Kon Tum (đo địa vật lý đến 1.000 m, khoan đến 300 m)...

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tài nguyên (cấp 333+334a)
5	Quặng nhôm (bô-xít Tây Nguyên)	Nghìn tấn tinh quặng	1.870.000 (cấp 333 là 660.000)
6	Quặng titan	Tấn tinh quặng	230.000
7	Quặng wolfram	Tấn WO_3	61.000
8	Quặng chì, kẽm	Tấn kim loại Pb+Zn	598.000
9	Quặng đồng	Tấn kim loại	81.000
10	Felspat, kaolin	Tấn quặng	21.780.000
11	Barit	Tấn $BaSO_4$	250.000
12	Vermiculit	Tấn quặng	25.200
13	Cát trắng	Triệu tấn	10.400
14	Sét chịu lửa	Tấn quặng	15.000.000

10.4.2. Hiện trạng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp

a) Tình hình kết quả hoạt động thăm dò

Thời kỳ từ năm 2010 đến nay, hoạt động thăm dò khoáng sản được thực hiện theo hai hình thức gồm điều tra cơ bản và thăm dò đánh giá. Thực hiện công tác điều tra cơ bản, đến năm 2020 đã điều tra lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 đối với phần đất liền đạt khoảng 76%. Kết quả đã phát hiện và làm rõ triển vọng của nhiều khu vực và nhiều điểm có triển vọng khoáng sản.

Thực hiện công tác thăm dò theo các quy hoạch, đến hết năm 2020 đã thực hiện được 174/249 đề án, chiếm tỷ lệ 70%. Cao nhất là vàng đạt 150% quy hoạch; quặng bô-xít và titan hoàn thành 100%, apatit chiếm 70%, một số khoáng sản có tỷ lệ đề án thăm dò đạt thấp như quazit (12,5%), diatomit (33%), quặng sắt (18,75%), thiếc (35,2%).

b) Hiện trạng hoạt động khai thác

Thời kỳ vừa qua, tình hình mở rộng hoạt động khai thác khoáng sản trên phạm vi cả nước có xu hướng chậm lại do công tác quản lý, cấp phép khai thác khoáng sản được tăng cường. Mặt khác do nhiều mỏ và điểm mỏ khoáng sản có quy mô nhỏ nên chưa hấp dẫn mạnh nhà đầu tư trong và ngoài nước. Giai đoạn 2013-2020, giá kim loại trên thị trường thế giới ở mức thấp cũng ảnh hưởng đến sức thu hút nhà đầu tư thực hiện dự án khai thác, mở rộng khai thác khoáng sản.

Đến hết năm 2020, số lượng các dự án đầu tư khai thác khoáng sản mới được cấp phép đầu tư và triển khai đầu tư theo các quy hoạch đã phê duyệt và các văn bản bổ sung quy hoạch là 150/297 dự án (không tính nước khoáng do trước đây chưa có quy hoạch), tỷ lệ thực hiện theo quy hoạch đạt 50,5%. Tỷ lệ cấp phép đầu tư các dự án mới đạt cao nhất là đá vôi trắng với tỷ lệ 162% quy hoạch; apatit đạt 86,7%; đất hiếm đạt 66,7%; khoáng chất công nghiệp đạt 62,5%; quặng đồng đạt 37,5%; khoáng chất đạt 35,7%; chì, kẽm đạt 27%; titan đạt 25%; quặng sắt đạt 26%; crômít - mangan đạt dưới 10%; quặng vàng đạt 20%.

c) Thực trạng chế biến và sử dụng các loại/nhóm khoáng sản của quốc gia

Chế biến, sử dụng khoáng sản được phát triển theo hướng tăng cường chế biến sâu và không xuất khẩu quặng thô, ưu tiên các dự án khai thác chế biến khoáng sản ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Tính đến năm 2020, số lượng các dự án đầu tư mới về chế biến khoáng sản được cấp phép đầu tư và triển khai đầu tư theo các quy hoạch đã phê duyệt và các văn bản bổ sung quy hoạch là 82/166 dự án (không tính nước khoáng do trước đây chưa có quy hoạch), tỷ lệ thực hiện quy hoạch đạt 50%. Tỷ lệ cấp phép đầu tư và triển khai các dự án chế biến mới đạt cao nhất là chế biến crômít với tỷ lệ hơn 200%; chế biến mangan đạt 160%; luyện đồng đạt 75%; bột canxi cacbonat đạt 78%; chế biến quặng titan đạt 44%; đất hiếm đạt 33%; chế biến quặng bô-xít đạt 27%; khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) đạt 28%; khoáng chất (mica, pyrit, quarzit, thạch anh, silimanit, vermiclit) đạt 20%; các loại khoáng sản còn lại đạt dưới 10%.

Đánh giá chung:

Công tác điều tra cơ bản địa chất, thăm dò khoáng sản đã làm rõ tiềm năng, trữ lượng của nhiều loại khoáng sản quan trọng (bô-xít, titan, vàng...). Tuy nhiên, nhìn chung việc thăm dò nhiều khoáng sản khác chưa đạt mục tiêu theo quy hoạch phê duyệt. Nhiều đề án thăm dò khoáng sản triển khai thực hiện còn chậm, chưa theo đúng tiến độ. Chủ yếu do việc huy động nguồn lực cho hoạt động thăm dò khoáng sản còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu. Hoạt động thăm dò khoáng sản được xã hội hóa nhưng còn thiếu cơ chế, chính sách đủ mạnh hấp dẫn doanh nghiệp, nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư dự án thăm dò khoáng sản nhất là ở những khu vực điều kiện thăm dò, khai thác ít thuận lợi. Một số hoạt động thăm dò những điểm mỏ khoáng sản mới do doanh nghiệp thực hiện nên mới chủ yếu thăm dò đánh giá trữ lượng phần nông (bề mặt), việc thăm dò phần sâu chưa triển khai nhiều.

Hoạt động khai thác khoáng sản được tăng cường quản lý, có sự phối hợp liên ngành từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng tài nguyên ở nhiều địa phương. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoáng sản

được nâng lên rõ rệt. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản được chú trọng đến đánh giá các tiêu chí về môi trường, công nghệ, năng lực của nhà đầu tư, bảo đảm hiệu quả tổng hợp về các mặt kinh tế và môi trường. Bên cạnh đó, vẫn còn tình trạng hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản nhỏ, lẻ chưa hợp lý, có sự chồng lấn với những hoạt động khác, có tác động xấu đến môi trường, hiệu quả đầu tư và hiệu quả sử dụng tài nguyên còn thấp. Một số nơi cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản còn thiếu xem xét đánh giá nhu cầu thị trường dẫn đến khi khai thác không có nơi tiêu thụ sản phẩm, mỏ phải đóng cửa.

Chế biến sâu khoáng sản được đẩy mạnh và đạt kết quả tích cực, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giá trị sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước, xuất khẩu. Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều dự án chế biến khoáng sản có quy mô lớn, nhất là dự án đầu tư mới đã ứng dụng công nghệ hiện đại, thực hiện công đoạn chế biến sâu khoáng sản đáp ứng nhu cầu khách hàng tiêu thụ. Tuy nhiên, nhìn chung hệ thống nhà máy, cơ sở công nghiệp chế biến khoáng sản tại Việt Nam chủ yếu vẫn có quy mô nhỏ so với thế giới. Trong đó, nhiều cơ sở công nghiệp chế biến khoáng sản đã hoạt động khá lâu, thiết bị công nghệ lạc hậu, hiệu quả hoạt động thấp. Nhiều mỏ có quy mô khai thác nhỏ, phân tán cũng làm hạn chế đến việc thu hút dự án đầu tư công nghệ hiện đại, tiên tiến, chế biến sâu khoáng sản.

10.4.3. Hiện trạng khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Trong những năm vừa qua, sản lượng khai thác khoáng sản làm VLXD ở nước ta không ngừng tăng nhanh, từ năm 2006 đến năm 2021 sản lượng khai thác, chế biến tăng hơn bốn lần, cụ thể năm 2021 khoảng: 140 triệu tấn đá vôi, 35 triệu tấn đất sét và gần 20 triệu tấn phụ gia cho sản xuất xi măng; 03 triệu tấn cao lanh, 08 triệu tấn fenspat và 12 triệu tấn đất sét cho sản xuất gốm sứ; 2 triệu tấn cát trắng cho sản xuất kính xây dựng và một số sản phẩm khác; 80 triệu m³ đất sét sản xuất vật liệu nung; 120 triệu m³ đá xây dựng và 150 triệu m³ cát xây dựng các loại và hàng trăm triệu khối đất, cát san lấp. Tài nguyên, trữ lượng và tình hình thăm dò, khai thác, chế biến một số loại khoáng sản chính làm vật liệu xây dựng như sau:

- Khoáng sản làm xi măng: Đến nay, đã có 274 mỏ khoáng sản đá vôi xi măng được khảo sát và thăm dò với tổng tài nguyên và trữ lượng khoảng 44 tỷ tấn¹³²; 219 mỏ đất sét làm xi măng được khảo sát và thăm dò với tổng tài nguyên và trữ lượng khoảng 7,8 tỷ tấn; và 112 mỏ phụ gia làm xi măng được khảo sát và thăm dò với tổng tài nguyên và trữ lượng khoảng 04 tỷ tấn.

¹³² Trong đó có 89 mỏ có quy mô lớn (trữ lượng trên 100 triệu tấn), 88 mỏ có quy mô vừa (trữ lượng từ 20 - 100 triệu tấn) và còn lại là các mỏ có quy mô nhỏ (trữ lượng nhỏ hơn 20 triệu tấn).

Hầu hết các mỏ đá vôi, đá sét và phụ gia xi măng có chất lượng đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất xi măng. Với nhu cầu sử dụng nguyên liệu cho sản xuất xi măng hiện nay khoảng 140 triệu tấn đá vôi/năm, 35 triệu tấn đất sét/năm và 20 triệu tấn phụ gia/năm thì tiềm năng trữ lượng khoáng sản và năng lực khai thác, chế biến hiện có cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu lâu dài cho ngành sản xuất xi măng.

- Khoáng sản đá ốp lát: Theo quy hoạch đã phê duyệt, trên toàn quốc có 197 mỏ đá ốp lát với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo vào khoảng 37 tỷ m³. Đã cấp 105 giấy phép khai thác với tổng trữ lượng được phê duyệt khoảng 120 triệu m³, công suất khai thác 5,75 triệu m³/năm. Đã có khoảng 200 cơ sở chế biến đá ốp lát trên toàn quốc với tổng năng lực sản xuất khoảng 20 triệu m²/năm.

- Khoáng sản cát trắng silic: Theo quy hoạch đã phê duyệt, trên toàn quốc có 85 mỏ với tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 1,4 tỷ tấn. Đến hết năm 2020, đã cấp 17 giấy phép¹³³ khai thác khoáng sản cát trắng silic với tổng trữ lượng được phê duyệt là 182 triệu tấn với tổng công suất khai thác đã cấp phép là 6,8 triệu tấn/năm. Sản lượng khai thác và chế biến thực tế cát trắng silic hàng năm hiện nay khoảng 2,0 triệu tấn, phục vụ làm nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy sản xuất thủy tinh và kính xây dựng; sử dụng làm nguyên liệu sản xuất men sứ, gạch ốp lát... trong nước và một phần xuất khẩu ra nước ngoài.

- Khoáng sản cao lanh: Theo quy hoạch đã phê duyệt, trên toàn quốc có 382 mỏ cao lanh đã được phát hiện hoặc điều tra, đánh giá với tổng tài nguyên, trữ lượng khoảng 848 triệu tấn. Cả nước hiện có trên 40 cơ sở khai thác, chế biến cao lanh với tổng công suất khai thác khoảng 02 triệu tấn/năm, công suất chế biến khoảng 1,5 triệu tấn/năm. Ngoài việc cung cấp làm nguyên liệu sản xuất gốm sứ, vật liệu chịu lửa và khoáng chất công nghiệp, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư dây chuyền chế biến tuyển lọc cao lanh hiện đại tạo ra các sản phẩm chất lượng cao để xuất khẩu ra nước ngoài. Nhu cầu sử dụng cao lanh trong nước giai đoạn 2015 - 2020 bình quân khoảng 02 triệu tấn/năm. Năng lực khai thác và chế biến hiện có cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước cho lĩnh vực làm xương gốm, sứ đối với loại khoáng sản này; tuy nhiên, một phần cao lanh chất lượng cao để làm men gốm, sứ vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài.

- Khoáng sản fenspat (trường thạch): Các mỏ trường thạch ở nước ta tuy nhiều nhưng nhìn chung có chất lượng chưa cao. Đến nay trên cả nước đã phát hiện và khoanh định trên 85 vị trí có quặng fenspat trong đó, số mỏ đã được điều tra, đánh giá, thăm dò là 45 mỏ; số mỏ chưa khảo sát là 40 mỏ. Tổng tài nguyên trữ lượng các mỏ đã khảo sát, thăm dò (45 mỏ) khoảng 80 triệu tấn. Một số các

¹³³ Chưa kể các giấy phép khai thác do Ủy ban nhân dân các địa phương cấp dạng phân tán nhỏ lẻ hoặc khoáng sản tận thu trong khu vực dự án đầu tư xây dựng công trình.

doanh nghiệp đã đầu tư dây chuyền khai thác, chế biến fenspat khá đồng bộ và hiện đại để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất gốm, sứ.

Khối lượng khoáng sản VLXD đã khai thác, chế biến về cơ bản đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất VLXD, nhu cầu xây dựng cơ bản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và các dự án trọng điểm quốc gia; đóng vai trò quan trọng cho phát triển ngành công nghiệp VLXD của cả nước nói chung và các địa phương nói riêng.

Tuy nhiên, hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD vẫn còn nhiều tồn tại. Công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản làm VLXD còn rất hạn chế: Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 phần đất liền chỉ đạt khoảng 45%; đánh giá tiềm năng khoáng sản chỉ đạt 44% so với mục tiêu đề ra đến năm 2020. Quy mô hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản nhìn chung còn nhỏ và phân tán, hiệu quả đầu tư chưa cao; việc phục hồi môi trường sau khai thác các khoáng sản làm VLXD chưa được chú trọng; công nghệ sản xuất VLXD ở một số lĩnh vực còn lạc hậu so với khu vực và thế giới.

Số lượng các mỏ cấp phép thăm dò, khai thác thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản chưa nhiều; chưa có sự chuyển biến mạnh mẽ trong đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản nhằm thu hồi tối đa, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm khoáng sản, nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác; chưa hình thành được các khu công nghiệp khai thác, chế biến sâu khoáng sản mang tính tập trung, liên vùng.

Còn nhiều doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác. Việc khai thác, chế biến đá làm VLXD thông thường gây ảnh hưởng đến môi trường và không bảo đảm an toàn lao động vẫn còn phổ biến ở một số địa phương; hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông gây sạt lở bờ sông, thay đổi dòng chảy, ô nhiễm môi trường, đặc biệt là việc khai thác trái phép tại các địa phương vẫn diễn ra chưa được xử lý triệt để...

11. Hiện trạng bảo vệ môi trường

11.1. Hiện trạng môi trường trên địa bàn cả nước

11.1.1. Môi trường không khí

Giai đoạn 2011-2020, ô nhiễm môi trường không khí tiếp tục là một trong những vấn đề nóng và đặt ra nhiều thách thức. Ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là ô nhiễm bụi tại các thành phố, đô thị lớn, các khu vực công nghiệp. Tại một số thời điểm trong năm ghi nhận bị ô nhiễm bụi PM_{2.5} và PM₁₀. Đối với các thông số khác trong không khí như NO₂, O₃, CO, SO₂ hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Tại khu vực nông thôn, miền núi, chất lượng môi trường không khí vẫn duy trì tương đối ổn định ở mức trung bình đến mức tốt.

Kết quả quan trắc định kỳ qua các năm cho thấy, chất lượng không khí có sự phân hóa theo vùng, miền và theo quy luật mùa trong năm. Xu hướng biến động giá trị của bụi PM₁₀ và PM_{2.5} tại các tỉnh thành miền Bắc tăng cao vào thời gian mùa Đông, ít mưa, trong khoảng từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau (các trạm ở Hà Nội, Phú Thọ, Quảng Ninh). Kết quả chỉ số chất lượng không khí (AQI) cho thấy, chất lượng không khí tại Hà Nội và một số thành phố khu vực miền Bắc có một số thời điểm trong năm ở mức kém, thậm chí là mức xấu, thường xuất hiện vào mùa Đông. Trong khi đó, các thành phố ở Nam Trung Bộ, điển hình như Đà Nẵng và Nha Trang giá trị của bụi PM₁₀ và PM_{2.5} ít biến động giữa các tháng trong năm. Các thành phố Huế, Đà Nẵng nhìn chung chất lượng môi trường không khí vẫn duy trì ở mức tốt và trung bình. Đối với các thành phố ở khu vực Nam Bộ, giá trị thông số bụi mịn có sự phân hóa khá rõ, tăng cao trong mùa khô (từ tháng 4 đến tháng 9) và giảm trong mùa mưa (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau). Tại TP. Hồ Chí Minh, vào mùa khô cũng ghi nhận chất lượng môi trường không khí chạm mức xấu.

11.1.2. Môi trường nước

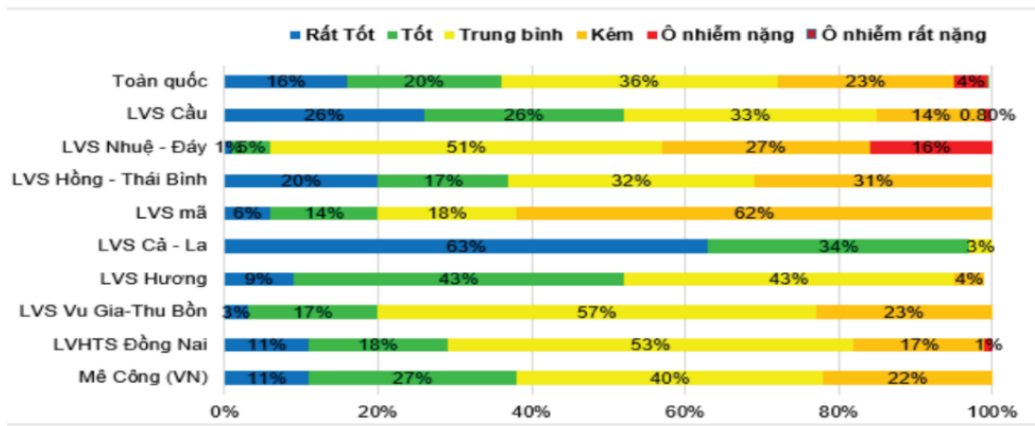
Tình hình ô nhiễm nước mặt trong các đô thị, khu dân cư, nhất là trên các sông, kênh, rạch vẫn diễn biến phức tạp, chưa có nhiều cải thiện. Nước thải sinh hoạt chưa được xử lý, xả thẳng ra môi trường là nguyên nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Đến năm 2020 chỉ có 423/1.951 làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung, chiếm 21,7%; tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường mới đạt 16,1%. Cả nước hiện có 49 nhà máy xử lý nước thải đô thị tập trung đã đi vào vận hành với tổng công suất thiết kế 1.181.380 m³/ngày đêm. Hệ thống thoát nước trên toàn quốc đạt khoảng 60% nhưng tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý tại các đô thị rất thấp, chỉ đạt khoảng 13%, trong đó tỷ lệ đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung mới đạt khoảng 21,4%. Ở nông thôn, hầu hết các khu dân cư chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

Tại các lưu vực sông, phần lớn chất lượng nước các LVS như LVS Hồng - Thái Bình, LVS Mã, LVS Vu Gia - Thu Bồn và LVS Mê Kông về cơ bản duy trì ở mức tốt. Theo đó, tại nhiều sông, đoạn sông, chất lượng nước bảo đảm cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Tuy cục bộ một số khu vực chất lượng nước vẫn còn ở mức kém, song đã có sự cải thiện đáng kể so với nhiều năm trước (đoạn sông Cầu trước khi vào TP. Thái Nguyên; đoạn sông Nhuệ qua địa phận Hà Nội, đoạn chảy qua chợ Đông Ba trên sông Hương¹³⁴). Bên cạnh đó, các điểm

¹³⁴ Năm 2017 tại điểm ngã ba Tuần - bờ bắc, nước sông ở mức “ô nhiễm rất nặng” (WQI: 07), tuy nhiên đến nay, nước sông tại điểm này đã được cải thiện, thoát khỏi tình trạng ô nhiễm nặng.

nóng về ô nhiễm môi trường nước trên LVS vẫn chưa được cải thiện rõ rệt¹³⁵, điển hình như ô nhiễm trên các sông Tô Lịch, Kim Ngưu (Hà Nội), sông Cầu chảy qua địa phận Bắc Ninh - Bắc Giang, sông Bắc Hưng Hải, kênh Tân Hóa - Lò Gốm, kênh Tàu Hũ - Bến Nghé, kênh Tham Lương - Bến Cát - Vàm Thuật (TP. Hồ Chí Minh)... Ô nhiễm trên các LVS chủ yếu là ô nhiễm chất hữu cơ và dinh dưỡng, phần lớn các điểm quan trắc ghi nhận chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại và hóa chất bảo vệ thực vật¹³⁶.

Hình 18. Tỷ lệ chỉ số WQI theo các mức tại các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông giai đoạn 2016 - 2020



Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

Chất lượng nước dưới đất vẫn duy trì khá tốt. Tuy nhiên, một số khu vực ở đồng bằng Bắc Bộ có hiện tượng ô nhiễm cục bộ chất dinh dưỡng và kim loại nặng.

11.1.3. Tình trạng xâm nhập mặn vẫn tiếp tục diễn ra tại các khu vực cửa sông, đặc biệt từ năm 2018-2021, xâm nhập mặn tại các khu vực hạ lưu LVS Vu Gia - Thu Bồn hay trên sông Vàm cỏ và các sông trên địa bàn tỉnh Nam Bộ có xu hướng gia tăng, đã gây tác động xấu tới chất lượng nước và ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân tại các khu vực bị xâm nhập mặn. Tình trạng triều cường gây úng ngập các khu vực đô thị ở Nam Bộ tiếp tục diễn ra, nhất là tại TP. Hồ Chí Minh. *Môi trường đất*

Trong giai đoạn 2011-2020 chất lượng môi trường đất trên phạm vi cả nước có dấu hiệu suy giảm do ảnh hưởng của chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt

¹³⁵ Các sông nội thành Hà Nội (sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét) là các điểm nóng ô nhiễm môi trường trên LVS Nhuệ - sông Đáy. Mặc dù từ năm 2016-2019 nồng độ các chất ô nhiễm giảm dần, tuy nhiên mức độ ô nhiễm vẫn cao, vượt ngưỡng quy định, đến năm 2020, ô nhiễm tăng cao trở lại. Hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải bị ô nhiễm chất dinh dưỡng, chất hữu cơ và vi sinh do phải tiếp nhận một lượng quá lớn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, làng nghề chưa được xử lý, xả trực tiếp từ các địa phương trong khu vực vào hệ thống. Bên cạnh đó, hệ thống còn phải tiếp nhận nguồn nước bị ô nhiễm từ các sông khác trong khu vực hiện đang rất ô nhiễm chảy vào (như sông Cầu Bấy thuộc Hà Nội; các nhánh sông Bản Vũ Xá, sông Đình Dừ và kênh Trần Thành Ngọ của tỉnh Hưng Yên...).

¹³⁶ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

đô thị, chất thải làng nghề hay việc gia tăng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trong sản xuất nông nghiệp.

Vấn đề quản lý chất lượng môi trường đất vẫn chủ yếu liên quan tới việc xử lý các khu vực ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước. Với tổng diện tích khu vực ô nhiễm hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý là 72.530 m², đến nay tổng thể tích đất được xử lý, cải tạo phục hồi là 74.147 m³. Phần lớn các điểm ô nhiễm hóa chất thuốc BVTV này trước đây là các kho hóa chất. Độ sâu bình quân của lớp đất bị ô nhiễm khoảng 1-2 m. Trong đó, địa phương có diện tích khu vực đất bị ô nhiễm hóa chất thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý lớn như Nghệ An là 34.605 m² (tổng lượng 33.909 m³ đất), Quảng Bình là 3.578 m² (tổng lượng 10.424 m³ đất), Lạng Sơn là 14.773 m² (tổng lượng 13.334 m³ đất). Như vậy, trong 15 địa phương có khu vực bị ô nhiễm, có 10/15 địa phương đã hoàn thành xử lý, cải tạo phục hồi môi trường, còn lại các địa phương như Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thái Nguyên và Nghệ An vẫn còn khu vực ô nhiễm chưa được xử lý và 63 điểm mới phát hiện có kết quả điều tra khảo sát, phân tích mẫu và có thể được xem xét đưa vào kế hoạch xử lý trong giai đoạn 2021-2025.

Đối với đất nông nghiệp xung quanh khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề, hầu hết các điểm quan trắc cho thấy có nguy cơ cao bị ô nhiễm kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd), với mức độ dao động có sự khác nhau giữa các khu vực, song nhìn chung đều có xu hướng gia tăng, thậm chí một số khu vực đã bị ô nhiễm kim loại.

Đối với các vùng đất chuyên canh nông nghiệp, giai đoạn 2011-2020 hàm lượng hữu cơ trong đất đều có dấu hiệu suy giảm, rõ nhất là trên vùng đất chuyên canh rau, hoa, cây cảnh; bên cạnh đó, môi trường đất đang dần bị chua. Ngoài ra, thuốc BVTV và các chất kích thích sinh trưởng cũng đang được sử dụng rất phổ biến trong canh tác, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, tình trạng thoái hóa đất ở khu vực miền núi có xu hướng gia tăng cả về số lượng, mức độ và quy mô, ảnh hưởng đến sức khỏe và hoạt động sản xuất của người dân¹³⁷. Hiện nay, trên cả nước có 11,8 triệu ha đất bị thoái hóa, trong đó gần 5,1 triệu ha đất nông nghiệp và gần 5 triệu ha đất lâm nghiệp. Các hình thức thoái hóa đất chính gồm mặn hóa; phèn hóa, xói mòn đất; hoang mạc hóa; kết von, đá ong hóa và suy giảm độ phì.

11.1.4. Môi trường biển

Trong những năm qua, xu thế biến động chung của các hệ sinh thái biển và ven biển (gồm hệ sinh thái cửa sông, đầm phá, bãi triều, rừng ngập mặn, vùng

¹³⁷ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

vịnh, thảm cỏ biển, rạn san hô...) suy giảm đáng kể, các sinh cảnh bị mất và thu hẹp diện tích. Các sinh vật có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển, thay đổi tương tác sông-biển ở vùng cửa sông ven bờ, và đặc biệt là do mất đến 60% nơi cư trú tự nhiên quan trọng. Tương tự, nguồn lợi thủy sản vùng biển suy giảm liên tục qua các giai đoạn: Giai đoạn 2011-2015 giảm 15% so với giai đoạn 2000-2005; giai đoạn 2016-2020 giảm 9,4% so với giai đoạn 2011-2015.

Quá trình phát triển kinh tế cùng với tốc độ đô thị hóa cao và tác động kết hợp của BĐKH dẫn đến sự biến động chất lượng môi trường đất vùng ven biển theo xu thế giảm màu mỡ so với trước. Sạt lở, xói mòn đất vùng cửa sông ven biển trong vài thập niên vừa qua đã xảy ra rất phổ biến từ năm 1995 đến nay.

Chất lượng môi trường nước biển ven bờ khá tốt, hầu hết giá trị các thông số quan trắc đều đạt QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, cục bộ tại một số khu vực nuôi trồng thủy hải sản (vịnh, đầm ven biển); các khu vực neo đậu thuyền trên biển, các cửa sông ven biển.... bị ô nhiễm cục bộ bởi hợp chất chứa Nitơ, Phốt-phát và chất rắn lơ lửng. Môi trường nước biển xa bờ tương đối ổn định và ít biến động, giá trị hàm lượng trung bình của các thông số quan trắc đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT.

Bên cạnh đó, tình trạng khai thác khoáng sản chưa hợp lý gây suy thoái môi trường và mất cân bằng sinh thái vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi. Khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản bừa bãi, gây tổn thất, lãng phí tài nguyên quốc gia và gây bức xúc, áp lực lớn cho xã hội ở khu vực có hoạt động khai thác khoáng sản. Vấn đề ô nhiễm môi trường trong khai thác khoáng sản thường xuyên xảy ra, như đất, nước ngầm bị nhiễm mặn, ô nhiễm không khí,... Ví dụ, khai thác và chế biến quặng sa khoáng titan (ở Bình Thuận) trong cồn cát ven biển Việt Nam đã và đang để lại nhiều tác động bất lợi đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội, cảnh quan ven biển, hệ sinh thái ven biển và biển, làm suy giảm các tài nguyên khác và gây bức xúc trong cộng đồng. Cụ thể: (i) Bề mặt địa hình cồn cát và trật tự địa tầng của các lớp cát bị xáo trộn; (ii) Thảm thực vật và rừng phòng hộ bị tàn phá; (iii) Hoang mạc hóa có điều kiện phát triển; (iv) Nguy cơ xói lở bờ biển; (v) Suy giảm nguồn nước ngầm; (vi) Phát tán các chất phóng xạ và chất gây ô nhiễm; và (vii) Tác động do hoàn thổ phục hồi môi trường.

11.2. Hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

11.2.1. Các khu bảo tồn thiên nhiên

Giai đoạn 2011-2020, trên cả nước, đã thành lập mới 09 khu bảo tồn (04 khu bảo tồn đất ngập nước, 03 khu rừng đặc dụng, 02 khu bảo tồn biển), nâng

tổng số khu bảo tồn hiện có lên 175 khu với tổng diện tích khoảng 2,55 triệu ha¹³⁸ (chi tiết xem tại Phụ lục).

Bảng 62. Các khu bảo tồn thiên nhiên năm 2020 theo Luật Đa dạng sinh học

Đơn vị: Nghìn ha

Loại KBT	Số lượng	Tổng diện tích
Vườn Quốc gia	34	1.210,7
Khu dự trữ thiên nhiên	74	1.141,3
Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	11	98,4
Khu bảo vệ cảnh quan	56	98,2
Tổng số	175	2.548,9

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Các KBTTN đang được phân bố chủ yếu tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với diện tích khoảng 971 nghìn ha (tương đương 38% tổng diện tích các KBTTN). Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có diện tích khu vực được bảo tồn lớn thứ hai và thứ ba của cả nước, lần lượt chiếm 23% và 20% tổng diện tích các KBTTN. So với diện tích các HST rừng hiện có, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên giàu và trung bình, vùng Trung du và miền núi phía Bắc còn nhiều tiềm năng để mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên các hệ sinh thái rừng.

Bảng 63. Hiện trạng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên phân theo vùng

Đơn vị: Nghìn ha

TT	Vùng	Diện tích
	Toàn quốc	2.548,9
1	Trung du và miền núi phía Bắc	595,7
2	Đồng bằng sông Hồng	162,7
3	Bắc Trung Bộ và DHMT	970,7
4	Tây Nguyên	516,4
5	Đông Nam Bộ	187,4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	116,1

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

¹³⁸ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Đối với hệ thống khu bảo tồn rừng đặc dụng, tính đến tháng 12/2020, tổng diện tích rừng đặc dụng là 2.183.809 ha¹³⁹. Hiện đã thành lập 164 khu rừng đặc dụng có Ban Quản lý rừng bao gồm: 34 vườn quốc gia (VQG) (6 VQG trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp: Tam Đảo, Ba Vì, Cúc Phương, Bạch Mã, Yok Đôn, Cát Tiên và 28 BQL VQG trực thuộc UBND tỉnh và Sở NN&PTNT); 58 BQL Khu Dự trữ thiên nhiên, 11 BQL Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh và 53 BQL Khu bảo vệ cảnh quan do các cơ quan địa phương quản lý; 9 BQL khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học do các đơn vị sự nghiệp quản lý¹⁴⁰.

Đối với các khu bảo tồn thiên nhiên trên các hệ sinh thái biển, tính đến tháng 6/2021, đã có 09 khu bảo tồn biển và vùng biển thuộc Vườn Quốc gia được thành lập và quản lý; 05 khu bảo tồn biển đã được quy hoạch chi tiết nhưng chưa được thành lập; 02 vùng biển đã được quản lý nhưng chưa thành lập khu bảo tồn biển. Đến tháng 6/2021, có 174.748,85 ha diện tích biển được bảo tồn và quản lý, chiếm khoảng 0,1747% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam. Các khu bảo tồn biển đang được nhiều cơ quan có thẩm quyền khác nhau quản lý. Các khu bảo tồn biển đã bảo vệ được gần 9.000 ha rạn san hô, một phần thảm cỏ biển và rừng ngập mặn; phần lớn là các bãi giống, bãi đẻ và nơi cư trú của các loài thủy sản kinh tế; gần 100 loài đặc hữu và nguy cấp.

Đối với hệ thống khu bảo tồn đất ngập nước, giai đoạn 2011-2020, có 04 khu bảo tồn đất ngập nước được thành lập theo quy định của Luật Đa dạng sinh học 2008, bao gồm: Khu bảo tồn loài sinh cảnh Phú Mỹ, tỉnh Kiên Giang; Khu bảo tồn loài sinh cảnh vườn Chim Đông Xuyên, tỉnh Bắc Ninh; Khu bảo tồn đất ngập nước Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; và Khu Bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

11.2.2. Các hành lang đa dạng sinh học

Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030¹⁴¹ đã quy hoạch xây dựng 21 hành lang đa dạng sinh học nối liền các khu bảo tồn quan trọng trong cả nước. Đến nay, đã có 3 hành lang đa dạng sinh học được thành lập trên tổng diện tích 521.878,28 ha, bao gồm: Hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La, khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh và khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam); hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn thiên nhiên Đăkrông và Bắc Hướng Hóa (Quảng Trị) và hành

¹³⁹ Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020.

¹⁴⁰ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹⁴¹ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên - Huế)¹⁴².

11.2.3. Các vùng đất ngập nước quan trọng

Ở cấp quốc tế, Việt Nam đã có 09 vùng đất ngập nước được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế.

Ở cấp quốc gia, việc điều tra, đánh giá và quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng của cả nước vẫn chưa hoàn thành và chưa ban hành được danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và địa phương. Hiện nay đã có danh mục khu vực ĐNN quan trọng được địa phương đề xuất và đang được xem xét đưa vào danh mục phê duyệt các khu vực ĐNN quan trọng của cả nước.

11.2.4. Các khu vực đa dạng sinh học cao

Theo quy định của Luật BVMT 2020, khu vực đa dạng sinh học cao là khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế. Ngoài hệ thống các khu vực đa dạng sinh học cao đã được khoanh vùng bảo tồn trong các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thống kê ở nội dung trên, cho đến nay, các khu vực có đa dạng sinh học cao chưa được điều tra, đánh giá theo tiêu chí và lập danh mục cụ thể theo quy định pháp luật.

Một số KBT và vùng lãnh thổ có giá trị ĐDSH cao được các tổ chức quốc tế hoặc khu vực công nhận gồm có 63 vùng chim quan trọng (IBA) và 104 vùng có đa dạng sinh học quan trọng (Key Biodiversity Areas - KBA) bao phủ một diện tích 3,35 triệu ha, chiếm 10% diện tích đất liền của Việt Nam được BirdLife và Tổ chức Bảo tồn thế giới xác nhận vào năm 2013. Hầu hết diện tích các khu vực này chưa có các nghiên cứu đánh giá và biện pháp quản lý bảo tồn, bảo vệ cụ thể liên quan.

11.2.5. Các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Cho đến nay, các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng chưa được điều tra, đánh giá theo tiêu chí và lập danh mục cụ thể theo quy định của Luật BVMT 2020. Tuy nhiên, có thể xác định một số đối tượng cơ bản đáp ứng tiêu chí đã nêu gồm có:

+ Các khu vực được khoanh vùng là các di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu Công viên Địa chất toàn cầu đáp ứng tiêu chí về “*Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên*” ở cấp toàn cầu.

+ Các khu di sản ASEAN đáp ứng tiêu chí về “*Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên*” ở cấp khu vực.

¹⁴² Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Các diện tích rừng phòng hộ, các khu vực danh lam thắng cảnh, các hành lang bảo vệ nguồn nước, các hành lang bảo vệ bờ biển đáp ứng tiêu chí về “*Có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn*”.

Hiện nay, Việt Nam có 02 khu Di sản thiên nhiên thế giới là Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình) và 01 khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới Tràng An (Ninh Bình); 03 Công viên địa chất toàn cầu được UNESCO công nhận¹⁴³ và 10 khu di sản ASEAN (Khu APH). Các khu vực đã được công nhận này đều thực hiện khoanh vùng và bảo vệ, bảo tồn ở các mức độ khác nhau theo các quy định, quy chế quản lý liên quan (Chi tiết xem tại Phụ lục).

Đối với hệ thống rừng phòng hộ, theo kết quả công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020, tổng diện tích rừng phòng hộ của cả nước là 4,6 triệu ha (chiếm 25,3% rừng tự nhiên toàn quốc).

11.2.6. Hệ thống các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có đa dạng sinh học cao của thế giới với gần 51.400 loài sinh vật đã được xác định, trong đó có hơn 6.000 giống lúa, khoảng 800 loài cây trồng, và là nguồn gốc của khoảng 40 giống vật nuôi. Để bảo tồn, duy trì các loài và nguồn gen quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn, công tác bảo tồn chuyển chỗ đã được thực hiện thông qua xây dựng và phát triển các cơ sở bảo tồn như các vườn thú; hệ thống trung tâm cứu trợ động vật; các vườn thực vật; vườn cây thuốc; ngân hàng gen; hồ nuôi thủy sinh.

Hiện tại, trong cả nước có 07 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được UBND các tỉnh cấp phép. Những cơ sở này không nằm trong Danh mục quy hoạch của Quyết định số 45/QĐ-TTg về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH trên cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Bảng 64. Danh mục các cơ sở bảo tồn đã được cấp phép đến năm 2021

TT	Tên cơ sở bảo tồn	Địa phương
1	Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài	Đồng Nai
2	Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã Vinpearl Land (Công ty TNHH Vinpearl Land)	Khánh Hòa
3	Công viên động vật hoang dã FLC (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển vườn thú Faros)	Bình Định

¹⁴³ Cao nguyên đá Đồng văn; Công viên địa chất Non nước Cao Bằng; Công viên Địa chất Đắk Nông

TT	Tên cơ sở bảo tồn	Địa phương
4	Vườn thú Mỹ Quỳnh	Long An
5	Safari Phú Quốc	Kiên Giang
6	Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình	Ninh Bình
7	Trại rắn Đồng Tâm	Tiền Giang

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Ngoài các cơ sở bảo tồn đã được công nhận, về việc nuôi sinh sản, sinh trưởng các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên cả nước hiện nay, tại 58/63 tỉnh, thành phố có tổng số 303 cơ sở nuôi loài được ưu tiên bảo vệ với tổng số 3.078 cá thể¹⁴⁴. Hầu hết các cơ sở này chưa đăng ký thành lập cơ sở bảo tồn ĐDSH theo quy định.

Để bảo tồn và lưu giữ các nguồn gen, giai đoạn vừa qua, số lượng nguồn gen được lưu giữ bảo tồn ở cả phương thức tại chỗ và chuyển chỗ đã được tăng lên hàng năm. Hiện nay, đã hình thành mạng lưới các cơ quan gồm một số đơn vị đầu mối và 68 đơn vị thuộc 6 Bộ, ngành tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen động, thực vật và vi sinh vật. Công tác thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen được thực hiện hàng năm và tăng đáng kể. Đến năm 2020, đã thu thập được tổng cộng 88.968 nguồn gen, tăng 3,12 lần so với năm 2010, trong đó, đã đánh giá ban đầu 41.363 nguồn gen, đánh giá chi tiết 3.136 nguồn gen. Việc khai thác và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen cũng từng bước được thực hiện. Đến nay, đã có 111 nguồn gen được phát triển thành sản phẩm thương mại hóa, 3.179 nguồn gen được chia sẻ phục vụ nghiên cứu và ứng dụng trong sản xuất¹⁴⁵.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bảo tồn nguồn gen trong nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Cho đến nay, việc điều tra và đánh giá mức độ đe dọa của các giống, loài bản địa, đặc hữu, quý, hiếm và đánh giá phân bố các nguồn gen cây trồng, vật nuôi trong nước chưa được hoàn thiện; chưa xác định được thứ tự ưu tiên trong bảo tồn các đối tượng nguồn gen; một số nguồn gen vật nuôi có số lượng cá thể quá ít (chỉ bằng 1/10 so với quy định của FAO) nên dễ mất sự đa

¹⁴⁴ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

¹⁴⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Dự thảo Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

dạng, dễ bị dòng huyết, cận huyết và suy giảm chất lượng. Việc bảo tồn lưu giữ tại chỗ nguồn gen thủy sản còn thiếu cơ sở vật chất (đa số chỉ trong các ao, lồng, bể xi măng) nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro vì tác động của điều kiện tự nhiên, môi trường, dịch bệnh. Thiếu các nghiên cứu cải tiến phương pháp lưu giữ, bảo tồn. Tiến trình mô tả đánh giá nguồn gen còn rất chậm dẫn đến hạn chế trong khai thác sử dụng¹⁴⁶.

11.3. Hiện trạng phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia

11.3.1. Các chương trình quan trắc chất lượng môi trường chính

Các chương trình quan trắc chất lượng môi trường chính bao gồm các chương trình sau:

(i) Chương trình quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện

- Chương trình quan trắc do Tổng cục Môi trường thực hiện: Quan trắc môi trường quốc gia đối với môi trường không khí và nước tại 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam; Quan trắc chuyên đề tại các LVS: Nhuệ - Đáy, Cầu, Đồng Nai, Mã - Chu, Vu Gia - Thu Bồn, Hồng - Thái Bình, Đà, Tây Nam Bộ, Cà - La, Ba, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Trà Khúc, Sê San, Srêpok; quan trắc tổng thể hoạt động khai thác bô-xit tại khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2013-2016; quan trắc tổng thể đến môi trường của các công trình thủy điện giai đoạn 2013-2017; quan trắc môi trường nước và không khí quốc gia hàng năm.

- Chương trình quan trắc do Tổng cục Khí tượng thủy văn thực hiện (mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia).

- Chương trình quan trắc nước mặt, nước dưới đất do các trạm thuộc mạng lưới quan trắc tài nguyên nước thực hiện;

- Chương trình quan trắc đa dạng sinh học.

(ii) Chương trình quan trắc môi trường do trạm quan trắc thuộc một số Bộ, ngành quản lý thực hiện (Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam).

(iii) Các chương trình quan trắc do các địa phương thực hiện.

11.3.2. Mạng lưới trạm, điểm quan trắc

Số lượng trạm/điểm quan trắc từng loại như sau:

¹⁴⁶ Bộ Khoa học và Công nghệ, Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược đa dạng sinh học (phần bảo tồn nguồn gen).

- Quan trắc khí tự động: 7 trạm, trong đó có 02 trạm dừng hoạt động (Đo Xá và Tả Thanh Oai).

- Quan trắc không khí định kỳ: 90 điểm tại 04 vùng kinh tế trọng điểm (Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam và Đồng bằng sông Cửu Long).

- Quan trắc nước mặt định kỳ: 279 điểm

- Quan trắc đa dạng sinh học: 0

- Quan trắc đất: 03 trạm (Viện Thổ nhưỡng nông hóa thuộc Bộ NN&PTNT quản lý) tiến hành quan trắc tại 90 điểm quan trắc thuộc các tỉnh trên cả nước.

- Quan trắc nước biển: 04 trạm (03 trạm quan trắc vùng biển ven bờ 1, 2, 3 thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và 01 trạm thuộc Viện Nghiên cứu hải sản) thực hiện quan trắc tại 24 điểm quan trắc ở vùng biển Kiên Giang, Cà Mau.

- Quan trắc mưa axit: 02 trạm quan trắc thực hiện tại 07 điểm khu vực phía Bắc và 07 điểm khu vực phía Nam, 01 trạm quan trắc mưa axit miền Trung (Bộ Quốc phòng quản lý).

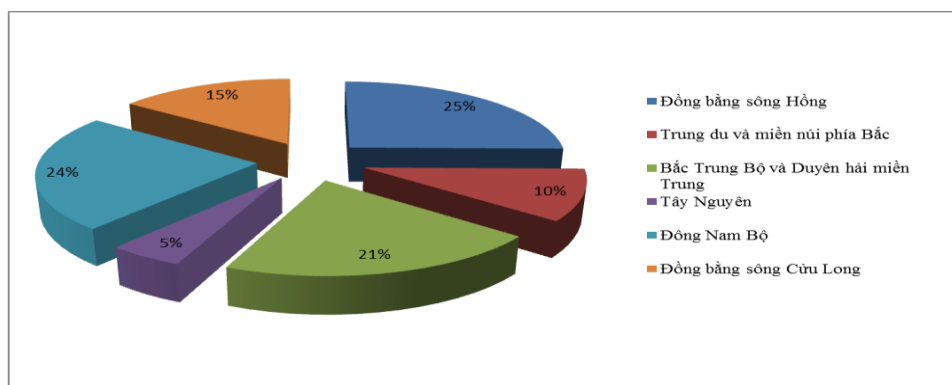
- Quan trắc nước mặt: 03 trạm vùng đất liền, 01 trạm quan trắc thuộc Quatest 1 thực hiện quan trắc tại các điểm đầu nguồn sông Lô và đầu nguồn sông Hồng thuộc địa bàn các tỉnh Hà Giang và Lào Cai.

- Quan trắc nước dưới đất: Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước dưới đất gồm 412 điểm, 805 công trình. Các điểm quan trắc bố trí tương đối hợp lý trên các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và khu vực Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, một số khu vực do điều kiện kỹ thuật nên mật độ các trạm còn thấp. Riêng 2 vùng Tây Bắc và Đông Bắc chưa có công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất nào thuộc mạng quan trắc quốc gia.

Nhiều công trình quan trắc đã thực hiện từ lâu và có công trình được tận dụng từ các đề án khác có chất lượng không tương xứng nên đang bị xuống cấp. Nhiều điểm quan trắc nằm tại vị trí không thuận lợi nên cần di dời (miền Bắc, Tây Nguyên, miền Nam). Thiết bị quan trắc phần lớn còn ở dạng bán tự động.

11.4. Hiện trạng quản lý chất thải cấp quốc gia

Chất thải rắn (CTR) gia tăng nhanh chóng về số lượng, với thành phần ngày càng phức tạp đã và đang gây khó khăn cho công tác thu gom, xử lý ở nước ta. Về tổng thể, Đông Nam Bộ là khu vực có mức phát sinh CTR cao nhất trong cả nước; tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Đồng bằng sông Cửu Long; Trung du và miền núi phía Bắc; khu vực Tây Nguyên có lượng phát sinh CTR thấp nhất so với các khu vực khác.

Hình 19. Tỷ lệ phát sinh chất thải rắn tại 6 vùng trong cả nước

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

- Về CTR sinh hoạt, tổng khối lượng CTRSH phát sinh tại khu vực đô thị trong cả nước là 35.624 tấn/ngày (13 triệu tấn/năm), chiếm khoảng 55% tổng khối lượng CTRSH phát sinh của cả nước. Các địa phương có khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên 1.000 tấn/ngày chiếm 25% (trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội phát sinh trên 6.000 tấn/ngày)¹⁴⁷. Ước tính lượng CTR sinh hoạt phát sinh ở các đô thị trên toàn quốc tăng trung bình 10-16%/năm. Lượng CTR sinh hoạt đô thị tăng mạnh ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng. Ước tính có gần 3,0 triệu tấn rác thải nhựa phát sinh trong năm 2020. CTR xây dựng chiếm khoảng 10-15% CTR đô thị và đang tăng mạnh.

Hiện nay, rác thải sinh hoạt đô thị, nông thôn chưa được phân loại tại nguồn, thu gom, xử lý chưa hiệu quả. Tỷ lệ tái chế thấp (khoảng 8-12%), gây ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh, cảnh quan đô thị, nông thôn ở nhiều địa phương trên cả nước. Đến năm 2020, tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trung bình cả nước là 85,5%, nông thôn là 66%¹⁴⁸. Như vậy, còn 14,5% khối lượng CTRSH đô thị và 34% khối lượng CTRSH nông thôn không được thu gom và bị thải bỏ ra môi trường xung quanh. Trong khi hiện nay chỉ có khoảng 30% trong số các bãi chôn lấp trên cả nước là bãi chôn lấp hợp vệ sinh¹⁴⁹. Hoạt động tái chế CTRSH còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát, chủ yếu vẫn được thực hiện bởi khu vực phi chính thức ở các làng nghề. Phần lớn các cơ sở tái chế có quy mô nhỏ, mức độ đầu tư công nghệ không cao, đa số công nghệ đều lạc hậu, thiết bị, máy móc cũ, gây ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, vấn đề ô nhiễm nhựa, đặc biệt là ô nhiễm nhựa đại dương đang là vấn đề báo động, đã, đang và sẽ gây thiệt hại to lớn cho môi trường sinh thái ở nước ta. Việc tiêu thụ, sử dụng nhựa bình quân đầu người tại Việt Nam tăng tương đối nhanh, trong giai đoạn 1990 - 2019 tăng từ 3,8 kg/người lên 41,3 kg/người¹⁵⁰.

¹⁴⁷ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019.

¹⁴⁸ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo tóm tắt Chiến lược bảo vệ môi trường.

¹⁴⁹ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

¹⁵⁰ Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO) ước tính mỗi năm Việt Nam thải bỏ ra môi trường khoảng 1,8 triệu tấn rác thải nhựa. Tại các đô thị của Việt Nam, tổng khối lượng các túi nhựa sử dụng là 10,48-52,4 tấn/ngày; chỉ khoảng 17% số túi này được tái sử dụng, số còn lại là loại dùng một lần và thải bỏ ra ngoài môi trường. Trong khi, nguồn rác thải nhựa tại Việt Nam được thu gom để xử lý hoặc tái chế vẫn còn rất ít, chỉ khoảng 20%. Tỷ lệ chất thải bao bì, túi ni lông trung bình tại bãi chôn lấp CTRSH chiếm khoảng từ 6 - 8%.

- Về CTR công nghiệp: Khối lượng CTR công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất (bao gồm các cơ sở sản xuất nằm trong và ngoài các KCN) khoảng 25 triệu tấn/năm¹⁵¹. Tuy nhiên, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh trên thực tế cao hơn nhiều do chưa thống kê được đầy đủ lượng CTR công nghiệp phát sinh từ các cơ sở sản xuất nằm ngoài KCN, CCN. Ngoài ra, lượng CTR công nghiệp phát sinh từ hoạt động làng nghề theo thống kê chưa đầy đủ vào khoảng 14 - 17 tấn/ngày. Năm 2020, lượng CTR công nghiệp tồn lưu tại các cơ sở sản xuất không tăng do lượng lớn được tái sử dụng làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác. Trong khi đó, lượng chất thải nguy hại (CTNH) công nghiệp có xu hướng tăng mạnh. Năm 2020, theo báo cáo của các địa phương, lượng chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh khoảng 1.591 nghìn tấn (tăng 458 nghìn tấn so với năm 2019), tập trung chủ yếu ở các ngành khai thác và chế biến khoáng sản, nhiệt điện than, công nghiệp thép, hóa chất, phân bón, dệt nhuộm, sản xuất giấy... Nhìn chung, tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp khá cao, đạt trên 90% khối lượng phát sinh.

Khối lượng các chất thải đặc trưng từ khai thác mỏ như đất, đá bóc từ quá trình khai thác than và khoáng sản phát sinh năm 2018¹⁵² là 165 triệu m³; trong đó từ khai thác than là 153 triệu m³, khai thác khoáng sản là 12 triệu m³, việc khai thác bôxít không phát sinh đất đá thải, thành phần chủ yếu là các chất vô cơ. Lượng phát sinh đá xỉ thải từ quá trình sàng tuyển than của các nhà máy sàng tuyển than tập trung năm 2018 là 2,4 triệu m³. Các chất thải đặc trưng nêu trên đều là chất thải công nghiệp thông thường.

Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc bảo đảm yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai. Tình hình xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao của các đơn vị có xu hướng gia tăng theo thời gian, đến năm 2021 đạt khoảng 14 triệu tấn (tăng 3,5 triệu tấn so với năm 2020, tăng 7,5 triệu tấn so với năm 2019), đạt 87% tổng lượng phát thải trong năm¹⁵³.

¹⁵¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹⁵² Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹⁵³ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo tổng kết công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2022, định hướng giai đoạn 2022-2025.

- *Về CTR y tế*: Năm 2020 có khoảng 23,9 nghìn tấn chất thải nguy hại y tế phát sinh¹⁵⁴. Năm 2021, CTR y tế phát sinh trong năm có sự gia tăng do dịch bệnh Covid-19. Tổng lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh khoảng 71,5 tấn/ngày¹⁵⁵. Lượng CTR y tế phát sinh không đồng đều tại các địa phương, chủ yếu tập trung ở các tỉnh/thành phố lớn. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR y tế tăng dần qua các năm, trong đó hầu hết cơ sở y tế cấp Trung ương, tỉnh, huyện đã thực hiện thu gom, xử lý CTR y tế. Tuy nhiên, tại các cơ sở y tế vùng sâu, vùng xa, cơ sở y tế quy mô nhỏ phát sinh ít chất thải, công tác thu gom, xử lý CTR y tế gặp khó khăn.

- *Về CTR nông nghiệp*: CTR phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp gồm các loại bao gói, chất thải chăn nuôi và phụ phẩm cây trồng... Năm 2021, ước tính CTR (ni-lông, bao bì phân bón, bao bì thuốc bảo vệ thực vật) phát sinh từ hoạt động trồng trọt với khối lượng xấp xỉ 661,5 nghìn tấn/năm gồm 550,03 nghìn tấn ni-lông, 77,49 nghìn tấn vỏ bao bì phân bón và 33,98 nghìn tấn vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Mỗi năm, lượng CTR phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trên cả nước khoảng 85 - 90 triệu tấn, lượng phụ phẩm cây trồng phát sinh gần 95 triệu tấn...

11.5. Công tác quản lý, bảo vệ môi trường

11.5.1. Kết quả đạt được

- Tăng cường kiểm soát nguồn thải, nguồn gây ô nhiễm; cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường

+ *Việc giám sát môi trường đối với các dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố ô nhiễm môi trường* cao ngày càng được quan tâm nhằm bảo đảm an toàn về môi trường trong quá trình hoạt động, đặc biệt sau sự cố môi trường biển tại 4 tỉnh miền Trung do Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (FHS) gây ra. Theo đó, các cơ quan quản lý môi trường ở Trung ương và địa phương đã phối hợp để tập trung quản lý tốt 20-30% cơ sở có nguồn thải lớn, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao nhưng gây ra 70-80% các vấn đề môi trường để khoanh vùng, áp dụng các biện pháp phòng ngừa sự cố, giám sát chặt chẽ việc xả thải, kiên quyết xử lý các đối tượng vi phạm, bảo đảm các đối tượng này thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Điển hình đến nay nhiều dự án lớn, trong đó có FHS, Công ty Lee&Man tại Hậu Giang, Alumin Nhân Cơ, Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn, Thanh Hóa, Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát - Dung Quất, Công ty Bột giấy VNT19 và một số nhà máy nhiệt điện... đã được kiểm soát chặt chẽ về bảo vệ môi trường để đi vào vận hành chính thức.

¹⁵⁴ Báo cáo số 83/BC-CP ngày 22/3/2021 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

¹⁵⁵ Báo cáo số 198/BC-CP ngày 22/5/2022 của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2021.

Về việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực, chủ động triển khai nhiều hoạt động, đặc biệt là di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nằm trong khu dân cư, vùng đô thị vào các KCN, CCN tập trung. Tính đến năm 2020, đã có 352/435 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ¹⁵⁶ cơ bản hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để, chiếm tỷ lệ 80,92% (tăng 40 cơ sở so với năm 2019, tăng 144 cơ sở so với năm 2016), trong đó có 23/50 địa phương hoàn thành kế hoạch 100% (chiếm tỷ lệ 46%).

+ *Quản lý môi trường tại các KCN, CCN* đã được giám sát, kiểm soát chặt chẽ hơn về môi trường. Tính đến tháng 3/2021, trên cả nước có 263/290 KCN đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung (tăng 13 KCN so với năm 2019) đạt tỷ lệ 90,69%¹⁵⁷, tăng 1,41% so với năm 2019 và 14,4% so với năm 2016. Có 07/263 KCN (chiếm tỷ lệ 2,5%) đang triển khai xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; 20/263 KCN chưa triển khai xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, trong đó có 07 KCN (chiếm tỷ lệ 2,5%) do đã thành lập lâu hoặc chuyển đổi từ mô hình CCN, có tỷ lệ cho thuê đất cao từ 80-100% nên việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung không hiệu quả, không thu hút được các nhà đầu tư¹⁵⁸; 239/263 KCN có hệ thống quan trắc nước thải tự động (chiếm tỷ lệ 90,9%); 234/263 KCN đã được xác nhận hoàn thành hoặc đang vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường (chiếm tỷ lệ 88,97%); 74/263 KCN đã có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, hồ sự cố theo quy định (chiếm tỷ lệ 28,1%)¹⁵⁹.

Cả nước hiện có 120/698 CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đạt 17,2%) (tăng 05 CCN so với năm 2019, tăng 68 CCN so với năm 2016); 292/698 (chiếm 41,83%) CCN có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án BVMT (tăng 16 CCN so với năm 2019), trong đó, 30 CCN đã thực hiện xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (chiếm tỷ lệ 20%), 12 CCN có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (chiếm tỷ lệ 10%).

+ *Quản lý môi trường làng nghề, nông thôn* đã có những chuyển biến tích cực. Tổng số làng nghề có hệ thống xử lý nước thải là 423/1.951 làng nghề, chiếm

¹⁵⁶ Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.

¹⁵⁷ Công văn số 3045/TCMT-VPTC ngày 20/10/2021 của Tổng cục Môi trường về việc báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

¹⁵⁸ KCN Mông Hóa - tỉnh Hòa Bình; KCN Bắc Duyên Hải - tỉnh Lào Cai; KCN Tam Điệp 1 - KCN Ninh Bình; KCN Tây Bắc Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình; KCN Thuận Yên - tỉnh Quảng Nam; KCN Nam Đông Hà - Quảng Trị; KCN Khánh An - tỉnh Cà Mau.

¹⁵⁹ Công văn số 3045/TCMT-VPTC ngày 20/10/2021 của Tổng cục Môi trường về việc báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

21,7%; tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 16,1%; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom CTR công nghiệp đạt 20,9%/tổng số làng nghề có CTR công nghiệp¹⁶⁰.

Việc khắc phục ô nhiễm cải thiện môi trường tại 47 làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng¹⁶¹ đã được quan tâm, đầu tư, tuy nhiên, chưa thật quyết liệt và triệt để. Đến nay, có 11/47 làng nghề đã hoàn thành các biện pháp khắc phục ô nhiễm hoặc tự thu hẹp quy mô, chuyển đổi ngành nghề sản xuất, chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn ô nhiễm¹⁶²; 23/47 làng nghề đang triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm; 13/47 làng nghề chưa triển khai các biện pháp khắc phục ô nhiễm.

+ *Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường* trong khai thác khoáng sản, môi trường nước LVS, cải tạo, phục hồi môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật, PCB và dioxin gây ra, khắc phục ô nhiễm môi trường do quá trình phát triển đô thị, làng nghề và KCN đã được đẩy mạnh. Kết quả sau 05 năm, 60 điểm ô nhiễm tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật được xử lý hoàn toàn; hơn 400 khu vực môi trường bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu được phát hiện mới và kiểm soát chặt chẽ; 262 bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, 53 bãi rác, 21 kho thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý; hiện trạng tồn lưu dioxin tại các vùng đất bị ảnh hưởng nặng nề cơ bản đều đã về ngưỡng an toàn.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các địa phương xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường được 101/240 khu vực môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất BVTN tồn lưu; trong số 139 khu vực còn lại chưa hoàn thành việc xử lý ô nhiễm có 91 khu vực không thực hiện xử lý ô nhiễm do sau khi điều tra, đánh giá đối chiếu với QCVN 54:2013/BTNMT có nồng độ ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép. Như vậy trong 15 địa phương có khu vực bị ô nhiễm theo Phụ lục 1 của Quyết định 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ¹⁶³, có 10/15 địa phương đã hoàn thành xử lý, cải tạo phục hồi môi trường, còn lại các địa phương Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thái Nguyên và Nghệ An vẫn còn khu vực ô nhiễm chưa được xử lý.

- *Công tác quản lý chất thải được triển khai đồng bộ, có lộ trình phù hợp đáp ứng yêu cầu thực tiễn.* Đến hết năm 2020, trên cả nước có 1.322 cơ sở xử lý CTRSH, trong đó có 78 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt cấp tỉnh; 117 cơ sở xử lý CTNH đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép. Các địa phương đã

¹⁶⁰ Công văn số 1142/BNN-KHCN ngày 25/02/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

¹⁶¹ Theo Chương trình mục tiêu quốc gia Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015 tại Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 02/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁶² Gồm: Làng nghề bún Vân Cù và làng nghề bún Ô Sa, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

¹⁶³ Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước.

hoàn thành nhiều dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý CTR tập trung, một số thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh đã đầu tư và xây dựng các khu liên hợp xử lý CTR có quy mô lớn. Trong 5 năm qua, tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý, tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom, tái chế liên tục tăng; tỷ lệ phải chôn lấp giảm; CTNH được kiểm soát, quản lý tốt hơn thông qua việc kiểm soát chặt chẽ nguồn phát sinh, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đã đạt 13% (tăng khoảng 6% so với năm 2016). Tỷ lệ CTR được thu gom xử lý tại khu vực nội thành các đô thị trung bình đạt khoảng 93,7% (tăng 8,7 điểm % so với mức xấp xỉ 85% của năm 2016), tại khu vực nông thôn đạt khoảng 83% (tăng 33 điểm % so với mức khoảng 50% của năm 2016). Tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH đều tăng qua các năm. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc bảo đảm yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai. Tỷ lệ tro xỉ được tái sử dụng tăng mạnh, nhiều cơ sở sản xuất đạt tỷ lệ tái sử dụng cao.

Với định hướng xử lý CTR tập trung quy mô lớn, nhiều địa phương đã đầu tư hệ thống xử lý bài bản, hiệu quả, quy mô cấp huyện, liên huyện, như: Nghĩa Đàn (Nghệ An), Cẩm Xuyên, Can Lộc (Hà Tĩnh), Hưng Yên, Uông Bí (Quảng Ninh), Tam Điệp (Ninh Bình), Thanh Liêm (Hà Nam), Quảng Bình, Cần Thơ... Điển hình là tại tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ chôn lấp CTR sinh hoạt chỉ còn 43% (thấp nhất trong cả nước). Đối với CTNH, công tác quản lý đã được quan tâm và đẩy mạnh hơn; đến năm 2021, tỷ lệ CTNH được xử lý đạt 90% (tăng khoảng 11% so với năm 2017).

- *Quan trắc môi trường*: Đến hết năm 2020, trên phạm vi cả nước đã lắp đặt, vận hành 108 trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh tự động, liên tục (trong đó có 76 trạm cơ bản, 32 trạm cảm biến); đã lắp đặt vận hành 1.397 trạm quan trắc phát thải tự động, liên tục (trong đó có 522 trạm khí thải và 655 trạm nước thải).

11.5.2. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù hoạt động kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý CTR và CTNH đã được thực hiện chặt chẽ, công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được tăng cường, mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học trong tầm kiểm soát, vẫn còn những tồn tại, hạn chế chủ yếu như sau:

- *Xu hướng ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng; nhiều sự cố môi trường xảy ra; công tác quản lý chất thải còn nhiều yếu kém*

Trong thời gian qua, đã tiếp tục xuất hiện các nguồn gây ô nhiễm mới, trong khi các nguồn hiện có chưa được kiểm soát hoàn toàn. Nhiều vụ việc, sự cố môi trường đã xảy ra, trong đó có một số vụ điển hình như ô nhiễm môi trường biển 4 tỉnh miền Trung do Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh gây ra, vụ đổ trộm CTNH gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt sông Đà...

Các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường, làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm. Cả nước có 292 KCN, 735 CCN đang hoạt động; 869 đô thị; 4.575 làng nghề, 13.752 trang trại chăn nuôi; hơn 4,1 triệu xe ô tô và hàng chục triệu xe mô tô, xe máy đang lưu hành; 13.674 cơ sở y tế; gần 120.000 cơ sở sản xuất công nghiệp; 30 nhà máy nhiệt điện than; trên 5.000 mỏ và điểm khai thác khoáng sản; hàng chục các khu tổ hợp, liên hợp trong đó tập trung nhiều dự án, loại hình sản xuất về bột-xít, gang thép, lọc hóa dầu, trung tâm điện lực¹⁶⁴. Vẫn còn cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được xử lý triệt để, các cơ sở công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao nằm xen lẫn trong khu dân cư chậm được di dời. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc loại hình ô nhiễm cao chiếm tỷ lệ lớn hơn so với cơ sở thuộc loại hình ít ô nhiễm, thân thiện với môi trường. Nguy cơ dịch chuyển, hình thành mới các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ đô thị về các khu vực nông thôn. Nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thứ phát từ các dự án sản xuất điện năng lượng mặt trời, dự án thủy điện. Hoạt động sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải mới chỉ ở giai đoạn khởi đầu. Ô nhiễm ở các làng nghề đã tồn tại lâu dài, chưa được giải quyết triệt để. Một số kết quả đạt được ban đầu còn mang tính cục bộ, thiếu bền vững.

Ô nhiễm không khí vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là ô nhiễm bụi mịn tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh có xu hướng gia tăng tại một số thời điểm trong ngày và một số ngày trong năm, nhất là khi có sự kết hợp giữa các yếu tố khí tượng, khí hậu, hiện tượng thời tiết sương mù với sự gia tăng các nguồn phát thải ô nhiễm không khí. Chỉ số chất lượng không khí (AQI) có thời điểm vượt ngưỡng an toàn, ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người dân. Nguyên nhân chính do bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông, hoạt động xây dựng, hoạt động công nghiệp với lượng thải lớn và chưa được kiểm soát hiệu quả; diện tích cây xanh, mặt nước trong phát triển đô thị chưa đạt yêu cầu.

Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các làng nghề, cụm công nghiệp phát sinh ngày càng lớn trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Hiện nay, vẫn còn khoảng 82,8% CCN; 10% KCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 87% nước thải sinh hoạt đô thị chưa được xử lý; 59% nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản chưa được thu gom, xử lý; 9% lượng nước thải y tế phát sinh chưa được xử lý và hầu hết các khu dân cư nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung¹⁶⁵. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến ô nhiễm môi trường một số LVS trong thời gian qua bị ô nhiễm nặng và còn diễn

¹⁶⁴ Báo cáo số 198 /BC-CP của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2021

¹⁶⁵ Báo cáo số 198/BC-CP của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2021; Báo cáo số 83/BC-CP của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2020.

biến phức tạp. Yêu cầu đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt đặt ra cấp bách trong khi nguồn vốn còn hạn chế, các chính sách xã hội hóa chưa hiệu quả.

Lượng CTR, CTNH phát sinh ngày càng lớn, cơ cấu thành phần phức tạp, trong khi đó, công tác quản lý rác thải sinh hoạt còn nhiều hạn chế, phần lớn CTR sinh hoạt chưa được phân loại tại nguồn, tỷ lệ tái chế thấp (khoảng 8-12%), phương thức xử lý chính vẫn là chôn lấp (khoảng 70% CTR sinh hoạt được thu gom), chủ yếu là chôn lấp không hợp vệ sinh; hầu hết CTRSH được xử lý theo quy mô từng tỉnh, không có khu xử lý cấp vùng; vẫn còn 34% chất thải rắn nông thôn chưa được thu gom, xử lý. CTNH từ hoạt động sinh hoạt hộ gia đình chưa được thu gom, xử lý riêng; tình trạng đổ trộm CTNH vẫn xảy ra trên thực tế. Nhiều loại chất thải công nghiệp, hóa chất nguy hại, bao bì thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu, chất thải y tế nguy hại... chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu. Việc ngăn chặn chất thải nhựa, khó phân hủy chưa đạt nhiều kết quả; chưa kiểm soát được hoàn toàn việc nhập khẩu chất thải trái phép. Ngành công nghiệp tái chế, thị trường các sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường chưa phát triển. Trong khi, hiện nhiều địa phương xây dựng quy hoạch nhưng việc triển khai thực hiện còn bất cập, tính đến thời điểm hiện nay nhiều địa phương chưa xây dựng được cơ sở xử lý CTNH do chưa triển khai thực hiện được quy hoạch hoặc quy hoạch đưa ra chưa phù hợp với thực tế, ví dụ các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên hiện nay mới chỉ triển khai được một số nội dung quy hoạch chủ yếu liên quan đến chất thải sinh hoạt.

- Các khu vực ô nhiễm, suy thoái môi trường chậm được phục hồi

Mặc dù phần lớn được cải tạo, song ô nhiễm môi trường ở các hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông trong các đô thị chưa được giải quyết. Công tác xác định, khoanh vùng, xử lý, phục hồi các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái thực hiện chậm. Tình trạng xử lý ô nhiễm môi trường tại các khu vực khai thác khoáng sản, khu chôn lấp chất thải... còn chưa được quan tâm thỏa đáng. Vẫn còn 180 điểm tồn lưu thuốc bảo vệ thực vật, nhiều khu vực đất bị ô nhiễm bởi chất dioxin do chiến tranh để lại chưa được xử lý.

- Đa dạng sinh học tiếp tục bị suy giảm, cân bằng sinh thái có nguy cơ bị ảnh hưởng

Mặc dù độ che phủ tăng song chất lượng rừng tiếp tục suy giảm; tình trạng chặt phá rừng trái phép, mặc dù có giảm, song vẫn còn tiếp diễn, đặc biệt ở Tây Nguyên. Quy mô, chất lượng và tính đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục suy giảm; việc thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên và mở rộng diện tích bảo tồn thiên nhiên còn chậm; các loài động thực vật hoang dã tiếp tục suy giảm. Tình trạng cháy rừng, chặt phá rừng tăng, gây thiệt hại nghiêm trọng đến diện tích rừng và độ che phủ của thảm thực vật.

Các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích do chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít, bị chia cắt và cô lập thành những khu nhỏ, phân bố rải rác ở một số khu vực như Tây Nguyên, Tây Bắc nên khó có cơ hội phục hồi hoàn toàn. Các hệ sinh thái sông, hồ, đầm phá cũng đang bị khai thác quá mức, chịu áp lực nặng nề từ các dự án phát triển hạ tầng lớn như ngăn đập phục vụ nhu cầu thủy lợi và thủy điện, dẫn đến mất môi trường sống của nhiều loài thủy sinh và làm suy giảm chức năng sinh thái. Các dòng sông, vùng đầm phá bị thay đổi dẫn đến mất chức năng điều tiết nước đã gây xói lở, nhiễm mặn, cạn kiệt dòng chảy... làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân và nhiều loài sinh vật. Các hệ sinh thái biển như rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển và đa dạng sinh học đang bị suy thoái, thu hẹp diện tích. Với tình trạng săn bắt, buôn bán, tiêu thụ động, thực vật hoang dã tiếp tục diễn biến như hiện nay, số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tăng lên.

- *Về quản lý tài nguyên*: Công tác điều tra cơ bản các loại tài nguyên chưa đáp ứng yêu cầu đi trước một bước để phục vụ quản lý hiệu quả tài nguyên, vẫn còn một phần khối lượng lớn công việc chưa được triển khai. Việc lượng giá, thiết lập tài khoản tài nguyên chưa được thực hiện. Cơ chế quản lý, giám sát minh bạch việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên quốc gia chưa được thực thi và còn tồn tại những yếu kém trong quản lý, khai thác các nguồn tài nguyên quan trọng như: tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên rừng.

12. Hiện trạng quốc phòng, an ninh; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh

Nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân và khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố được củng cố ngày càng vững chắc, sức mạnh tổng hợp của lực lượng vũ trang được nâng cao; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thực hiện tốt việc quy hoạch, điều chỉnh thể bố trí chiến lược quốc phòng, an ninh cả về tổ chức và lực lượng, thế trận, hệ thống căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, công trình phòng thủ, kho tàng. Tiềm lực, lực lượng quốc phòng, an ninh tiếp tục được xây dựng, củng cố vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc thời bình và sẵn sàng ứng phó khi có các tình huống.

Việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh ngày càng chặt chẽ. Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo theo hướng vừa nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân trên địa bàn, vừa củng cố cơ sở vật chất - kỹ thuật của quốc phòng, an ninh; tạo thế chủ động sẵn sàng ứng phó tại chỗ với các tình huống đe dọa an ninh quốc gia, nhất là tại các địa bàn chiến lược Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

Triển khai xây dựng đồng bộ hệ thống phòng thủ dân sự, bảo đảm phòng tránh, khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, thảm họa, đáp ứng yêu cầu phòng thủ gắn với phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước và từng vùng, từng địa phương. Các đơn vị quân đội đóng quân trên khắp các địa bàn cả nước đã làm tốt vai trò nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn.

Các lực lượng đã xây dựng, triển khai các phương án, kế hoạch bảo đảm an ninh và nắm sát tình hình liên quan an ninh, trật tự tại các địa bàn kinh tế trọng điểm, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất; nhanh chóng xử lý các vụ việc phức tạp không để lan sang các khu vực khác.

Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, ngành, lĩnh vực gắn với củng cố quốc phòng, an ninh. Việc xây dựng, quy hoạch, triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được thẩm định chặt chẽ về mặt quốc phòng, an ninh.

Hệ thống giao thông được đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện, kết nối thông suốt giữa các địa phương, vùng miền, kết nối khu vực, góp phần thúc đẩy thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên phạm vi cả nước, nhất là ở các trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế và các địa bàn chiến lược.

Hạ tầng và mạng lưới bưu chính - viễn thông được đầu tư, phát triển rộng khắp đến mọi miền của đất nước, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại của đất nước.

Triển khai thực hiện tốt nhiều chương trình y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân và lực lượng vũ trang trong khu vực phòng thủ; thiết lập hệ thống hỗ trợ y tế từ xa kết nối giữa quân, dân y các đảo ở Trường Sa, Bạch Long Vĩ với các bệnh viện trong đất liền.

Các lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển, Biên phòng tăng cường các hoạt động hỗ trợ, bảo vệ ngư dân và sử dụng nhiều chuyến máy bay, tàu quân sự đưa bệnh nhân từ biển, đảo về các cơ sở quân, dân y trong đất liền cấp cứu kịp thời, tạo niềm tin cho nhân dân vươn khơi, bám biển, góp phần xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân trên biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Trong ngành dầu khí, đã triển khai thực hiện kế hoạch tổng thể bảo đảm an toàn việc khai thác dầu khí và khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển.

Hệ thống pháp luật, chính sách về không gian mạng quốc gia ngày càng được hoàn thiện; hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, viễn thông, truyền thông, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ chủ

quyền quốc gia trên không gian mạng được xác lập và từng bước kiện toàn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

Công nghiệp quốc phòng, an ninh đã có những đóng góp quan trọng trong nghiên cứu, triển khai và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh cho các ngành, các lĩnh vực như công nghiệp cơ khí, hóa chất, luyện kim, công nghệ thông tin, sinh học... để phát triển kinh tế - xã hội đất nước; từng bước xây dựng, phát triển, đóng thành công nhiều loại tàu đạt trình độ tiên tiến, sửa chữa được hầu hết vũ khí lực quân và sản xuất một số loại vũ khí, trang bị nghiệp vụ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh và các thiết bị máy móc, sản phẩm dân dụng phục vụ đời sống dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội, thay thế nhập khẩu, tiết kiệm ngân sách...

Các lực lượng đã phối hợp xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh trật tự xảy ra ở một số địa phương. Đã thường xuyên phát hiện, xử lý các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, lừa đảo, rửa tiền, các tổ chức tội phạm quốc tế, tội phạm xuyên quốc gia, hoạt động kinh doanh đa cấp, trái pháp luật. Theo dõi, phát hiện các hoạt động đầu tư nước ngoài núp bóng doanh nghiệp Việt Nam tại các địa bàn trọng điểm, chiến lược.

Bên cạnh các kết quả quan trọng đã đạt được, việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh còn một số *tồn tại, hạn chế* chủ yếu như sau:

- Nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương, các tổ chức kinh tế về mục tiêu, nhiệm vụ kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh chưa đầy đủ, sâu sắc; còn có biểu hiện chủ quan, thiếu cảnh giác, nặng về lợi ích kinh tế thuần túy, nhẹ về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng khu vực phòng thủ ở một số địa phương chưa đúng mức, chưa tương xứng với tiềm năng, tăng trưởng kinh tế. Kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở một số ngành, lĩnh vực, địa phương chưa chặt chẽ, cụ thể, hiệu quả chưa cao.

- Một số công trình kết cấu hạ tầng chưa gắn kết chặt chẽ với xây dựng các công trình phòng thủ, thiết bị chiến trường, phòng thủ dân sự. Quy hoạch các thành phố, đô thị, khu kinh tế tập trung chưa quan tâm đúng mức bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng hệ thống công trình ngầm lưỡng dụng.

- Công tác quản lý nhà nước đối với việc cấp phép đầu tư có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa coi trọng các yếu tố bảo đảm an ninh, quốc phòng trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội; Một số địa phương cấp phép không đúng quy định đối với các dự án kinh tế tại các vị trí xung yếu, để lợi ích kinh tế xâm hại đến lợi ích quốc phòng, an ninh, cá biệt có địa phương cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất khi chưa có ý kiến thẩm định về quốc phòng, an ninh.

- Nhận thức về an ninh mạng, an toàn thông tin và nguy cơ chiến tranh không gian mạng còn đơn giản, chủ quan và chưa thống nhất. Công tác quản lý nhà nước còn nhiều sơ hở, chưa hiệu quả, chưa theo kịp tốc độ phát triển của không gian mạng. Năng lực phòng, chống chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng còn hạn chế.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN VỪA QUA

1. Kết quả đạt được

Sau hơn 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; đã khai thác được tiềm năng, lợi thế của đất nước, từng vùng, từng địa phương:

(1) Phát triển vùng, liên kết vùng chuyển biến tích cực, hình thành nhiều vùng kinh tế lớn có vai trò quan trọng trong phát triển đất nước

Phát triển vùng đã có bước chuyển biến, khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Tăng cường liên kết, nhiều công trình hạ tầng kết nối vùng được hoàn thành.

Các vùng kinh tế trọng điểm, nhất là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam¹⁶⁶, các đô thị lớn¹⁶⁷ tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội, thu hút nhiều vốn đầu tư và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách.

(2) Bước đầu đã hình thành các hành lang kinh tế trên địa bàn các vùng, liên vùng, nhất là các hành lang gắn với các đô thị lớn

Trên cơ sở các trục giao thông quan trọng được xây dựng, nâng cấp đã hình thành nhiều hành lang kinh tế với hoạt động đầu tư, thương mại tăng cao, hệ thống đô thị, các trung tâm dịch vụ, mạng lưới các khu, cụm công nghiệp được mở rộng như Hành lang QL 5 (Hà Nội - Hải Phòng), Hành lang QL 1 đoạn Hà Nội - Bắc

¹⁶⁶ Năm 2020, vùng KTTĐ Bắc Bộ, gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, chiếm 17,8% dân số, 4,75% diện tích và đóng góp 25,8% GDP, 29,9% dự toán thu ngân sách cả nước (2021); vùng KTTĐ phía Nam, gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, chiếm 22,4% dân số, 9,24% diện tích và đóng góp 35% GDP, 39,3% dự toán thu ngân sách cả nước (2021).

¹⁶⁷ Năm 2020, Thủ đô Hà Nội đóng góp 12,6% GDP, 16,0% dự toán thu ngân sách cả nước (2021); Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp 17,0% GDP, 24,8% dự toán thu ngân sách cả nước (2021).

Ninh - Bắc Giang, Hành lang QL 1 - QL 51 (Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu), Hành lang QL 13 (Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương)...

(3) Không gian đô thị được mở rộng, dần hình thành mạng lưới đô thị, góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế

Không gian đô thị được mở rộng, hệ thống đô thị tăng nhanh về số lượng, mở rộng về quy mô của từng đô thị. Kinh tế đô thị tăng trưởng ở mức cao, đóng góp khoảng 70% GDP cả nước.

Hình thành hai vùng đô thị lớn (vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh) có vai trò đặc biệt quan trọng và các chuỗi, chùm đô thị phân bố rộng khắp các vùng, miền, trên các trục kinh tế Bắc - Nam, các hành lang Đông - Tây, dải ven biển, biên giới.

(4) Đã hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng

- *Đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn như vùng sản xuất lúa gạo xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long; vùng trồng cà phê xuất khẩu tại Tây Nguyên; các vùng trồng hồ tiêu xuất khẩu tại Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; các vùng trồng điều chế biến xuất khẩu tại Đông Nam Bộ và Tây Nguyên; các vùng trồng cây cao su cho chế biến xuất khẩu tại Đông Nam Bộ và Tây Nguyên; các vùng trồng cây ăn quả tập trung có quy mô hàng hóa lớn cho xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ; các vùng nuôi thủy sản tập trung quy mô hàng hóa lớn cho xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long, ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, ven biển Bắc Bộ.*

- *Đã hình thành các địa bàn tập trung công nghiệp, hệ thống các khu, cụm công nghiệp như hình thành hai vùng công nghiệp lớn của cả nước tại khu vực Đông Nam Bộ và Bắc Đồng bằng sông Hồng; vùng công nghiệp tập trung chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long; các trung tâm công nghiệp chuyên ngành như trung tâm công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử tại khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng và khu vực Vùng Thành phố Hồ Chí Minh; các trung tâm công nghiệp đóng tàu tại khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu; các trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu, khí tại Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau...*

- *Đã hình thành các vùng trọng điểm phát triển du lịch, cụ thể đã hình thành một số địa bàn trọng điểm du lịch, trung tâm du lịch theo 7 vùng phát triển du lịch như: Lào Cai (vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ); Hà Nội, Quảng Ninh, Ninh Bình (vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc); Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế (vùng Bắc Trung Bộ); Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận (vùng Duyên hải Nam Trung Bộ); Lâm Đồng, Đắk Lắk*

(vùng Tây Nguyên); Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu (vùng Đông Nam Bộ); Cần Thơ, Kiên Giang, Cà Mau (vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

(5) Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế được tập trung đầu tư xây dựng, phân bố trên các vùng, tạo diện mạo mới cho đất nước

Về hạ tầng giao thông, đã hoàn thành nâng cấp, mở rộng các trục Bắc - Nam, các tuyến cao tốc vùng; xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế; xây dựng và nâng cấp các cầu, hầm lớn; đầu tư, cải tạo các luồng đường thủy nội địa quan trọng; khởi công xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành.

Hạ tầng năng lượng, thủy lợi, thông tin và truyền thông, thương mại, hạ tầng đô thị được tập trung đầu tư xây dựng và nâng cấp.

(6) Nhiều công trình hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao... quan trọng quốc gia, quy mô vùng được quan tâm đầu tư

Hạ tầng giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp ngày càng được quan tâm, đầu tư phát triển mạnh mẽ ở nhiều vùng, miền trong cả nước, nhất là hệ thống đại học quốc gia, trường đại học vùng. Mạng lưới các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ được củng cố và phát triển tại nhiều địa phương, vùng miền. Hạ tầng y tế phát triển rộng khắp từ tuyến Trung ương đến các vùng, địa phương. Hạ tầng văn hóa, thể thao luôn được quan tâm đầu tư phát triển, nhiều công trình lớn thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao được đầu tư, cải tạo kết hợp khai thác phát triển du lịch, thể thao, giải trí...

(7) Các khu vực cần bảo tồn (vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn biển, ven biển) được bảo vệ, mở rộng, góp phần tăng đa dạng sinh học

Trong giai đoạn 2011-2020, trên địa bàn cả nước đã hình thành thêm các khu bảo tồn tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều khu vực bảo tồn được quốc tế công nhận.

(8) Đã hình thành mối quan hệ, liên kết phát triển giữa các ngành, lĩnh vực, nhất là việc liên kết phát triển giữa các ngành kết cấu hạ tầng với các ngành sản xuất, kinh doanh, phát triển đô thị trong phạm vi một địa phương, tiểu vùng.

Trên cơ sở đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, đã phát triển các ngành dịch vụ, hạ tầng xã hội, hình thành và phát triển các khu dân cư, đô thị. Điển hình là với việc xây dựng cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, mạng lưới đường cao tốc, nâng cấp, mở rộng sân bay...; tại khu vực Hải Phòng đã hình thành nhiều khu công nghiệp, thu hút các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài quy mô lớn trong các lĩnh vực sản xuất ô tô, điện, điện tử, máy tính, thiết bị văn phòng... và đã phát triển các khu kinh tế, khu du lịch, trung tâm dịch vụ hiện đại, khu đô thị mới.

Đã bước đầu hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn như trung tâm công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử tại khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng và khu vực vùng Thành phố Hồ Chí Minh gắn kết việc phát triển công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ đời sống, các khu đô thị...; bước đầu hình thành một số cụm liên kết ngành kinh tế biển (du lịch, logistics, dịch vụ...) gắn với các trung tâm kinh tế biển, đô thị ven biển.

2. Hạn chế, yếu kém

Bên cạnh kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều mặt vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và thiếu bền vững:

(1) Không gian phát triển bị chia cắt theo địa giới hành chính, liên kết vùng hạn chế, một số địa phương phát triển không dựa vào lợi thế của mình

Các tỉnh, thành phố tập trung phát triển trong địa giới hành chính, ít phối hợp với các tỉnh lân cận để phát huy lợi thế nhờ quy mô. Các địa phương đều quy hoạch, xây dựng các công trình hạ tầng quy mô lớn như cảng biển, sân bay dẫn đến đầu tư dàn trải, hiệu quả sử dụng thấp. Một số địa phương phát triển theo phong trào, không dựa trên các lợi thế so sánh, thiếu tầm nhìn dài hạn, nhất là trong xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch... dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, khó thu hút đầu tư.

(2) Đầu tư phát triển dàn trải theo các vùng, miền; chưa tập trung nguồn lực hình thành rõ các vùng động lực¹⁶⁸ đóng vai trò đi đầu và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của đất nước

Hiện nay cả nước có 4 vùng kinh tế trọng điểm với quy mô khá lớn, gồm 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chiếm 27,5% diện tích, 53,1% dân số cả nước. Do quy mô các vùng KTTĐ quá lớn, chưa có cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại nên các vùng KTTĐ chưa thực sự trở thành các vùng động lực, nhiều địa phương thuộc các vùng KTTĐ có trình độ phát triển dưới hoặc tương đương mức trung bình cả nước¹⁶⁹. Trong giai đoạn 2011-2020, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung¹⁷⁰ và vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long¹⁷¹ có tốc độ tăng trưởng

¹⁶⁸ Vùng động lực là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia hoặc của một vùng, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, trình độ phát triển cao, giữ vai trò dẫn dắt, đầu tàu thúc đẩy, lan tỏa phát triển chung của cả nước hoặc của một vùng.

¹⁶⁹ Năm 2020, 14 địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm là Hưng Yên, Long An, Tây Ninh, Cần Thơ, Bình Phước, Hải Dương, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau, Thừa Thiên - Huế và An Giang có GRDP/người thấp hơn mức trung bình cả nước.

¹⁷⁰ Vùng KTTĐ miền Trung bao gồm các tỉnh, thành phố: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

¹⁷¹ Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL bao gồm các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Riêng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam không duy trì được tốc độ tăng trưởng cao như các giai đoạn trước đây.

(3) Chưa hình thành được bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng chưa đồng bộ

Tiến độ xây dựng nhiều tuyến đường bộ cao tốc quan trọng còn chậm so với quy hoạch như tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Biên Hòa - Vũng Tàu, vành đai 4, vành đai 5 - vùng Thủ đô Hà Nội, vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh. Kết cấu hạ tầng đường sắt còn lạc hậu, chưa kết nối hiệu quả với mạng lưới vận tải đường sắt quốc tế. Đầu tư nâng cấp, mở rộng một số cảng hàng không lớn như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Cam Ranh còn chậm, chưa hình thành được cảng hàng không đầu mối trung chuyển quốc tế. Chức năng vai trò của các cảng trong hệ thống cảng biển chưa được phân định rõ, còn dàn trải, thiếu tập trung. Một số cảng biển lớn quá tải (như cảng Cát Lát, Thành phố Hồ Chí Minh), trong khi đó một số cảng khai thác chưa hết công suất, một số cảng thiếu đồng bộ về luồng vào cảng và hệ thống giao thông kết nối. Chưa hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng phù hợp với đặc thù và yêu cầu phát triển của từng vùng. Các ngành vận tải chi phí thấp như đường sông, đường sắt ít được quan tâm đầu tư, thị phần thấp. Hạ tầng giao thông đô thị chậm được phát triển, ùn tắc giao thông tại nội đô và cửa ngõ các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh xảy ra thường xuyên.

Hạ tầng năng lượng còn thiếu đồng bộ, kết nối và truyền tải điện tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu; một số dự án điện quan trọng chậm tiến độ, phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế còn bất cập. Đầu tư các công trình hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu còn chậm. Hạ tầng công nghệ thông tin ở một số địa phương chưa đồng bộ, nhất là vùng sâu, vùng xa. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia cho phát triển Chính phủ điện tử triển khai chậm và bảo đảm an toàn, an ninh thông tin chưa cao.

Một số công trình hạ tầng xã hội quan trọng chậm được đầu tư.

(4) Hệ thống đô thị phân bố chưa hợp lý, tính liên kết còn yếu, đô thị hóa chủ yếu phát triển theo chiều rộng, sử dụng đất đô thị chưa hiệu quả, chất lượng đô thị chưa cao, tác động lan tỏa của khu vực đô thị còn hạn chế

Tỷ lệ đô thị hóa thấp so với mức trung bình của các nước trong khu vực và thế giới, chênh lệch cao giữa các vùng, miền. Một số vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp như tỷ lệ đô thị hóa vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Chất lượng đô thị hóa chưa cao, phát triển đô thị theo chiều rộng là chủ yếu, gây lãng phí về đất đai, mức độ tập trung kinh tế còn thấp.

Hệ thống đô thị phân bố và phát triển không cân đối, thiếu sự liên kết, chưa có sự phân định và chia sẻ chức năng trong từng vùng và giữa các vùng. Tập trung

phát triển quá mức vào Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; nhiều đô thị trung tâm vùng, trung tâm tỉnh chưa phát triển tương xứng. Các đô thị nhỏ và trung bình còn thiếu động lực phát triển kinh tế đô thị.

(5) Chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch... còn dàn trải, hiệu quả chưa cao

Trên địa bàn cả nước hiện chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch... còn dàn trải, hiệu quả chưa cao, cạnh tranh lẫn nhau, chưa tạo thành các cụm liên kết ngành lớn, chưa gắn kết chặt chẽ với hình thành, phát triển các đô thị mới, khu đô thị mới.

(6) Ô nhiễm môi trường ở các đô thị lớn, làng nghề và một số lưu vực sông chậm được khắc phục, các nguồn ô nhiễm môi trường biển, hải đảo gia tăng

Ô nhiễm môi trường mang tính liên tỉnh còn tồn tại, có chiều hướng ngày càng nghiêm trọng, điển hình như ô nhiễm nước mặt các lưu vực sông. Vấn đề môi trường theo lưu vực sông xuyên biên giới ngày càng phức tạp. Ô nhiễm môi trường ở các đô thị lớn, làng nghề chậm được khắc phục. Có sự gia tăng các nguồn phát thải ra biển các chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp không qua xử lý, bao gồm cả chất thải rắn và chất thải lỏng. Trong thời gian vừa qua, còn để xảy ra một số sự cố môi trường gây hậu quả nghiêm trọng.

(7) Công tác quy hoạch, xây dựng hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai còn hạn chế

Đầu tư các công trình hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu còn chậm. Hạ tầng thủy lợi thiếu đồng bộ, nhiều công trình xuống cấp nhưng không được sửa chữa kịp thời. Tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển còn diễn biến phức tạp, khắc phục còn chậm. Xâm nhập mặn, các hiện tượng thời tiết cực đoan tác động, ảnh hưởng xấu đến đời sống người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

(8) Chưa tạo được mối liên kết chặt chẽ trong phát triển các ngành, lĩnh vực để hình thành các khu vực ưu tiên, khuyến khích đầu tư; còn xảy ra mâu thuẫn lợi ích, xung đột tại một số địa bàn

Chưa hình thành được mối liên kết chặt chẽ giữa phát triển các ngành, lĩnh vực trên cơ sở một mô hình tổ chức không gian hiệu quả, thống nhất, nhất là đối với việc hình thành các khu vực ưu tiên, khuyến khích đầu tư của quốc gia.

Tình trạng xung đột về cạnh tranh phát triển giữa các địa phương trong vùng, giữa các khu vực, tiểu vùng trong một tỉnh như: xung đột giữa sản xuất lúa, thủy sản, cây ăn quả, xung đột trong đầu tư hạ tầng giao thông với thủy lợi, thoát nước, chưa được giải quyết triệt để. Tại một số địa bàn ven biển như khu vực ven biển Hải Phòng - Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa... vẫn còn sự cạnh tranh về không gian phát triển giữa các ngành du lịch, vận tải biển, thủy sản, công nghiệp,

bảo tồn đa dạng sinh học... Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp với hạ tầng xã hội, dịch vụ phục vụ người lao động tại các KCN.

3. Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém

Các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các hạn chế, yếu kém trong tổ chức không gian phát triển đất nước giai đoạn vừa qua bao gồm:

(1) Vẫn còn tư duy phát triển dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm; trong khi các nguồn lực dành cho phát triển có hạn, trong một giai đoạn nhất định cần ưu tiên, tập trung đầu tư cho một số lãnh thổ có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để các lãnh thổ đó phát triển đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các vùng khác cùng phát triển.

(2) Thiếu quy hoạch mang tính tổng thể quốc gia, dài hạn; chưa xác định rõ mô hình phát triển theo không gian lãnh thổ trên phạm vi cả nước dẫn tới việc bố trí, phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư tại các vùng và địa phương chưa được thực hiện theo một định hướng xuyên suốt và tầm nhìn dài hạn. Việc cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng mới chủ yếu được thực hiện đối với ngành, lĩnh vực; tái cơ cấu kinh tế theo vùng chưa thực hiện được nhiều.

(3) Công tác quy hoạch chưa thật sự được coi trọng, chất lượng các quy hoạch chưa cao. Cơ sở pháp lý của quy hoạch như một công cụ điều phối phát triển giai đoạn vừa qua còn yếu, một số quy hoạch quan trọng như quy hoạch vùng, các hành lang kinh tế ít phát huy tác dụng. Một số quy định về công tác quy hoạch không phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Còn có biểu hiện “tư duy nhiệm kỳ” trong công tác lập và điều chỉnh quy hoạch. Đội ngũ nhân lực tư vấn, quản lý về quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng.

(4) Thiếu cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế liên ngành, liên vùng, khắc phục tình trạng cục bộ địa phương theo đơn vị hành chính.

Xây dựng chính sách liên kết vùng còn mang tính chủ quan, nặng về kêu gọi, chưa quan tâm thích đáng đến vấn đề lợi ích của các bên tham gia, đồng thời chưa thiết kế được các công cụ khuyến khích hiệu quả để thực hiện. Các yếu tố thể chế liên quan như các tổ chức điều phối vùng chưa có thẩm quyền đủ mạnh, các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước chưa tạo thuận lợi cho phối hợp nguồn lực giữa các địa phương cũng khiến liên kết vùng gặp khó khăn. Hình thức đánh giá thành tích phát triển tại các địa phương còn giống nhau như tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu ngân sách dẫn tới động cơ và mục tiêu trong điều hành giống nhau, cạnh tranh lẫn nhau giữa các địa phương. Còn có biểu hiện tư duy cục bộ địa phương, phát triển theo địa giới hành chính trong công tác quy hoạch.

(5) Chưa dành nguồn lực thích đáng để đầu tư hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, các vùng.

Các cơ chế, chính sách cho các khu vực ưu tiên phát triển như vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, hành lang kinh tế... còn dàn trải, tương đối giống nhau giữa các địa bàn có các điều kiện, tiềm năng phát triển khác nhau dẫn hiệu quả đạt được còn thấp; chưa thực sự có các chính sách mạnh mẽ, đột phá để các địa bàn đó nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế.

(6) Phát triển bền vững, hài hòa kinh tế - xã hội - môi trường chưa thực sự trở thành tư duy chủ đạo trong hoạch định và thực hiện chính sách phát triển. Các giá trị về sinh thái, môi trường, văn hóa của một số vùng, địa phương và địa bàn nhất định chưa được coi trọng đúng mức, bị xem nhẹ so với các mục tiêu phát triển kinh tế trước mắt.

4. Bài học kinh nghiệm

Một số bài học kinh nghiệm rút ra từ công tác quy hoạch và tổ chức không gian đất nước giai đoạn vừa qua như sau:

(1) Phải quan tâm, coi trọng công tác hoàn thiện thể chế về tổ chức lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, quy hoạch phải làm cơ sở để xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển, lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư, nhất là các dự án quy mô lớn, liên vùng, có tính lan tỏa cao.

(2) Việc huy động, sử dụng nguồn lực phải xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển cân bằng và phát triển có trọng tâm, trọng điểm, phát huy lợi thế cạnh tranh từng vùng, tạo được các động lực, đột phá phát triển.

(3) Quy hoạch phải được thực hiện theo cách tiếp cận tích hợp, tổng thể, phối hợp đa ngành; phải bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan, giữa các ngành, vùng, địa phương, lấy lợi ích quốc gia là cao nhất.

(4) Phát triển phải dựa trên cơ sở tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của mỗi vùng, địa phương trong tổng thể cả nước với tầm nhìn dài hạn và tư duy phát triển bền vững. Xây dựng định hướng quy hoạch và chính sách phải tôn trọng các quy luật khách quan của phát triển kinh tế và sự vận động của thị trường, nhận định đúng các xu thế để nắm bắt các cơ hội phát triển phù hợp với mỗi địa bàn. Các định hướng quy hoạch đề ra phải đi kèm với các chính sách, cơ chế thúc đẩy phát triển tương ứng, nhất là về bảo đảm nguồn lực thực thi.

(5) Phải xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quan tâm đúng mức đối với phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ CÁC XU THẾ PHÁT TRIỂN

1. Bối cảnh và xu thế phát triển quốc tế

a) Toàn cầu hóa, khu vực hóa và tăng trưởng kinh tế thế giới

Hoà bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; chiến tranh, xung đột cục bộ tại các khu vực vẫn xảy ra, tác động rất mạnh đến kinh tế thế giới.

Xu hướng toàn cầu hóa vẫn tiếp tục là xu hướng chủ đạo giúp các nước phát huy được các lợi thế; khả năng cạnh tranh; tạo điều kiện thu hút dòng vốn đầu tư, mở rộng hoạt động thương mại, thị trường, tri thức, kinh nghiệm quản lý. Tuy nhiên, quá trình này sẽ tạo ra sức ép và tác động lớn hơn như nguy cơ tụt hậu về kinh tế, thất nghiệp và thiếu việc làm, sự phân hóa giàu nghèo, tính tự chủ của nền kinh tế, bản sắc văn hóa. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng có xu hướng chững lại do phản ứng của những nước từng đi đầu toàn cầu hóa, như Anh, Mỹ, EU mà nguyên nhân chính là sự phân chia lợi ích không đồng đều trong thương mại toàn cầu bên cạnh các vấn đề khác như nhập cư trái phép, vi phạm bản quyền, biến đổi khí hậu. Các quốc gia có xu hướng thực hiện các chính sách hướng nội, bảo hộ nền sản xuất trong nước, cứng rắn hơn trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, thể hiện rõ trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) và tham gia các liên minh kinh tế.

Trong khi đó, xu hướng khu vực hóa có chiều hướng được mở rộng thông qua các hiệp định thương mại, đầu tư có tính khu vực. Toàn cầu hóa chuyển dần sang khu vực hóa thương mại với sự ra đời của nhiều cơ chế, sáng kiến ở cấp độ khu vực, sẽ có sự kết hợp giữa bảo hộ và khu vực hóa các chuỗi giá trị, thay đổi theo từng lĩnh vực. Sự phân cực kinh tế sẽ làm gia tăng sự khác biệt về chính trị với việc nhiều cơ chế hợp tác phát triển mới ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương được hình thành, đã và đang tác động sâu sắc tới trật tự kinh tế thế giới, cục diện quan hệ quốc tế và quan hệ các nước lớn. Những liên kết kinh tế - thương mại trở thành công cụ quan trọng trong cạnh tranh chiến lược ngày càng quyết liệt giữa các nước lớn nhằm giành quyền dẫn dắt, tập hợp lực lượng ở các khu vực.

Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm¹⁷². Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới trở nên bất định hơn trong cả ngắn hạn và dài hạn, đồng thời khiến các rủi ro kinh tế toàn cầu gia tăng; đặc biệt sau khi các gói kích thích phục hồi kinh tế kết thúc. Tuy nhiên, sẽ có xu hướng phân cực trong tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia. Kinh tế châu Á và khu vực Đông Nam Á vẫn được dự báo có tốc độ tăng trưởng cao và là khu vực năng động nhất thế giới.

Tái cấu trúc chuỗi cung ứng và dịch chuyển đầu tư diễn ra theo hướng chuyển từ Trung Quốc sang Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 làm thay đổi sâu sắc, lâu dài các xu hướng đầu tư, thương mại, chuỗi phân công lao động quốc tế. Các doanh nghiệp đa quốc gia có xu hướng sắp xếp lại các nhà máy sản xuất theo hướng gần với thị trường tiêu thụ hơn. Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu dự báo sẽ diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn sẽ mang lại các cơ hội lựa chọn và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong đó, làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến, chế tạo đang diễn ra mạnh mẽ. Trong khu vực, nhiều hoạt động chế biến, chế tạo được dự báo sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc sang các nước ASEAN trong thập kỷ tới. Bên cạnh đó, xuất hiện xu hướng quay trở về nâng cao năng lực sản xuất nội địa và tự chủ kinh tế nhiều hơn, ngay cả những nước lớn như Mỹ, EU...

Theo dự báo của Tổ chức năng lượng quốc tế (EIA), nhu cầu năng lượng sẽ tăng 50% từ năm 2020 đến năm 2050. Thế giới trong giai đoạn tới có thể gặp phải các biến động mạnh về giá và nguồn cung năng lượng với tần suất cao hơn.

b) Phát triển bền vững, môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu

Môi trường toàn cầu đang có chiều hướng ngày càng xấu đi và con người đang đứng trước những thách thức lớn về môi trường toàn cầu, do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Trong bối cảnh đó, sự quan tâm của các nước đến bảo vệ môi trường, tiêu dùng xanh, kinh tế xanh ngày càng nhiều hơn và nỗ lực cao hơn trong việc giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế sử dụng nguyên liệu hóa thạch.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu được thông qua năm 2015, hầu hết các nước trên thế giới đã cam kết mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 hoặc sau đó. Tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, cac-bon thấp đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn.

¹⁷² Trước đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới đã bắt đầu bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm. Xu hướng tăng trưởng chậm lại do những vấn đề mang tính chu kỳ, cấu trúc của kinh tế thế giới, dự báo sẽ trầm trọng thêm do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

Biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng thể hiện rõ nét và để lại hậu quả nặng nề hơn. Nhiệt độ toàn cầu tăng lên, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng cực đoan. Những điều kiện khí hậu, nắng nóng và các thời tiết khắc nghiệt khác trước đây được coi là rất bất thường hoặc chưa từng có nhưng ngày càng diễn ra phổ biến trên toàn thế giới. Hậu quả nặng nề của những diễn biến bất thường của thời tiết, khí hậu đã buộc các quốc gia tập trung cải thiện khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, khởi xướng nhiều chương trình phát triển kinh tế xanh. Nhiều sáng kiến quốc tế xanh được hình thành và có xu hướng gia tăng như của G7, G20 và COP-26 và sự thành lập mạng lưới các bộ trưởng tài chính hoặc thống đốc ngân hàng trung ương để thực hiện chính sách tài khóa và tín dụng xanh.

Công nghệ cho thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy làn sóng phát triển xanh và các-bon thấp; quy mô ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn tiếp tục được mở rộng. Cuộc cách mạng năng lượng mới đang thay đổi nhu cầu về tài nguyên và năng lượng hiện có.

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu. Tác động của biến đổi khí hậu đặc biệt nghiêm trọng ở một số vùng và địa phương. Biến đổi khí hậu có xu hướng làm gia tăng các rủi ro hiện hữu đối với tài nguyên thiên nhiên, nông nghiệp, an ninh lương thực, cơ sở hạ tầng và sức khỏe và đe dọa đáng kể đến phát triển kinh tế, con người và môi trường. Mặt khác, bối cảnh này cũng đặt ra yêu cầu thực hiện “chuyển đổi xanh” nền kinh tế, gắn với việc tận dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ từ các quốc gia phát triển.

Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ như thiên tai, dịch bệnh, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới... Các nước trong lưu vực sông Mê Kông vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế, khai thác tối đa lợi thế về tài nguyên nước và các nguồn tài nguyên khác. Cạnh tranh nguồn nước thông qua các dự án thủy điện và chuyển nước¹⁷³ ở khu vực sông Mê Kông đang trở nên ngày càng gay gắt, gây căng thẳng giữa các nước ở hạ nguồn và các nước ở thượng nguồn, tác động lớn đến môi trường sinh thái và sinh kế của các nước vùng hạ du¹⁷⁴. Bên cạnh đó, nguy cơ khủng hoảng dịch bệnh vẫn nghiêm trọng. Một số dự báo cho rằng sau đại dịch Covid-19 có thể xuất hiện các chứng bệnh truyền nhiễm chết người bùng phát.

¹⁷³Ví dụ như Thái Lan đưa ra Chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, trong đó biến vùng Đông Bắc nước này trở thành trung tâm sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm. Nhằm hiện thực hóa ý tưởng này, Thái Lan đã triển khai các dự án chuyển nước từ sông Mê Kông sang lưu vực sông Chao Phraya qua hệ thống Kok - Ing - Nan để trữ nước. Tương tự, Campuchia cũng đang tiến hành nghiên cứu, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để thực hiện các dự án chuyển nước.

¹⁷⁴Theo đánh giá của Liên hợp quốc thì Việt Nam là nước đứng đầu khu vực Đông Nam Á và nước có rủi ro cao trên thế giới về mất an ninh nguồn nước.

c) Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế số hóa

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia. CMCN 4.0 với những đột phá công nghệ trong nhiều lĩnh vực then chốt, đặc biệt là công nghệ số đã làm thay đổi sâu sắc cách sống, sản xuất kinh doanh, giao tiếp, làm việc và học tập, làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất kinh doanh, tạo nhiều mô hình kinh doanh mới và cơ hội cho sự phát triển vượt bậc về lực lượng sản xuất. Xu thế đô thị hoá và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.

Dự báo CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các nước, trong đó có Việt Nam nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng đặt ra những thách thức trong giải quyết vấn đề việc làm, bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo.

Dưới tác động của đại dịch Covid-19, xu hướng số hóa và tự động hóa được đẩy mạnh hơn. Kinh tế số đã trở thành một ưu tiên mới của các nền kinh tế với chiến lược xây dựng và hoàn thiện thể chế thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ, đầu tư nguồn lực, chuẩn bị nhân lực¹⁷⁵. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội. Công nghiệp sáng tạo và kỹ thuật số dần trở thành một ngành công nghiệp chuyên sâu về trí tuệ, thúc đẩy việc cung cấp hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ chất lượng. Cạnh tranh giữa các nước lớn, các tập đoàn công nghệ lớn, đặc biệt là giữa 3 trung tâm công nghệ hàng đầu là Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Bắc Á, ngày càng quyết liệt. Nhiều quốc gia đang có xu hướng tranh thủ cơ hội khi “luật chơi” quốc tế trong lĩnh vực số hóa chưa định hình để bảo hộ thị trường, đầu tư phát triển mạnh về công nghệ số, đặc biệt liên quan tới mạng 5G, các trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo...

Xu hướng số hóa mở rộng cơ hội phát triển mạnh kinh tế số vốn rất tiềm năng của Việt Nam.¹⁷⁶ Kinh tế số cũng sẽ thúc đẩy và định hình sự phát triển các

¹⁷⁵ Các lãnh đạo của G20 đã thông qua Tuyên bố Osaka vào tháng 6/2019 nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế số. Ủy ban Kinh tế APEC cũng đã ra báo cáo Chính sách kinh tế năm 2019, tập trung vào các nội dung cải cách cơ cấu nhằm phát triển kinh tế số. Khoảng 31 quốc gia dỡ bỏ giới hạn thanh toán không tiếp xúc trong năm 2020 để hỗ trợ các biện pháp giãn cách xã hội. Xu hướng làm việc từ xa cũng thúc đẩy việc ứng dụng các công cụ trực tuyến như Zoom, Slack, Microsoft's Teams...

¹⁷⁶ Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế số nhanh thứ hai ở Đông Nam Á, giá trị giao dịch thương mại điện tử tăng trung bình 81%/năm trong giai đoạn 2015-2019. Số lượng người sử dụng Internet ở Việt Nam là khoảng 61 triệu người.

vùng kinh tế, phát triển hạ tầng kết nối, lan tỏa động lực phát triển ra toàn bộ nền kinh tế. Công nghệ số có thể được ứng dụng trong mọi mặt đời sống xã hội, phát triển nền kinh tế không tiếp xúc, không chỉ trong thương mại mà còn trong cung cấp dịch vụ cá nhân (học trực tuyến, khám bệnh trực tuyến), làm việc tại nhà, và giao dịch Chính phủ. Bên cạnh những cơ hội, xu hướng số hóa đồng thời cũng đặt ra các vấn đề mới về an ninh như an ninh mạng, bảo vệ thông tin, chủ quyền quốc gia trong không gian số, quy định và chính sách cho một số loại hình công nghệ số và các mô hình kinh doanh mới.

d) Địa chính trị thế giới và khu vực

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trọng tâm là căng thẳng giữa Mỹ - Trung Quốc, cộng thêm những xung đột như giữa Nga - Ucraina đã tạo nên những bất ổn và xu hướng điều chỉnh chính sách của các nước. Trong tương lai, những bất định và xung đột địa chính trị sẽ tiếp tục gia tăng do liên quan trực tiếp đến lợi ích cốt lõi của các quốc gia.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là khu vực cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn, nhất là sau khi Hoa Kỳ và một số quốc gia đề xuất triển khai chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường với việc thúc đẩy các yêu sách biển trái luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, đưa đến nhiều thách thức đối với an ninh phát triển của Việt Nam cũng như đe dọa đến hòa bình, ổn định, phát triển của khu vực và thế giới.

Việt Nam nằm ở trung tâm của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là cầu nối giữa hai vùng kinh tế biển và kinh tế lục địa của các nước Đông Nam Á, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực.

e) Các sáng kiến hợp tác, kết nối khu vực

Trong khung khổ các sáng kiến hợp tác khu vực như Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), Mê Kông - Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Việt Nam với vị trí “mặt tiền” biển Đông và “cầu nối” Trung Quốc - Đông Nam Á, có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới với các nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Ngoài 2 hành lang kinh tế đã đề xuất là Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, trong bối cảnh Trung Quốc đang đẩy mạnh phát triển “Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại trên bộ, trên biển” nhằm thúc đẩy kết nối thành phố Trùng Khánh¹⁷⁷ qua Đông Nam Á, tới Singapore, Việt Nam có cơ hội

¹⁷⁷ Trung tâm phân phối hàng hóa trong nội địa của Trung Quốc.

mở rộng các tuyến hành lang kinh tế thuộc “hai hành lang, một vành đai” tới Trung Khánh, đồng thời, có triển vọng hình thành hành lang kinh tế thứ 3 là Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Bách Sắc - Quý Châu - Trung Khánh.

Ngoài các hành lang kinh tế đã xác định trong hợp tác GMS, trên cơ sở các dự án phát triển hạ tầng giao thông chiến lược đã được hai nước Việt Nam - Lào đề xuất và nhất trí triển khai như cao tốc Hà Nội - Yên Bái, tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai (Hà Nội) và các dự án kết nối đường bộ xuyên biên giới khác, trong tương lai, giữa Việt Nam và Lào sẽ hình thành các tuyến hành lang kinh tế theo hướng Đông - Tây, kết nối miền Trung Việt Nam qua Lào, Thái Lan, tới Myanmar. Ngoài ra, với việc phát triển nhanh các tuyến cao tốc kết nối TP. Hồ Chí Minh với thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia, hai nước cũng có triển vọng phát triển tuyến hành lang kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài - Phnôm Pênh.

2. Bối cảnh và xu thế phát triển trong nước

Sau hơn 35 năm đổi mới, quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Trong giai đoạn tới, nước ta cần tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng¹⁷⁸. Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế lớn; thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với tất cả các cường quốc trên thế giới; tham gia các định chế tài chính quốc tế quan trọng; ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư với các đối tác lớn trên thế giới và trong khu vực.

Tuy nhiên, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng. Già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế¹⁷⁹. Xu hướng đô thị

¹⁷⁸ Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài. Đồng thời, sự gia tăng của tầng lớp này cũng đòi hỏi Nhà nước phải nâng cao chất lượng dịch vụ công và xây dựng xã hội minh bạch, hiệu quả hơn.

¹⁷⁹ Hệ quả của già hóa dân số dẫn đến suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, dẫn đến: (i) giảm tăng trưởng vốn, kìm hãm tăng năng suất lao động, nhất là năng suất các nhân tố tổng hợp; (ii) sức ép bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi, sự gia tăng nghèo và bất bình đẳng trong xã hội; (iii) sức ép đối với hệ thống chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống y tế; (iv) sức ép đối với tài chính công trợ cấp cho người cao tuổi và lương hưu; (v) thách thức về xã hội như bảo đảm đời sống văn hóa và tinh thần cho người cao tuổi, điều chỉnh thị trường lao động - việc làm, giải quyết mâu thuẫn và xung đột thế hệ trong thời kỳ dân số già...

hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Phân hóa giàu nghèo có xu hướng doãng rộng hơn, đặc biệt giữa nhóm thu nhập thấp nhất và cao nhất. Các yếu tố an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, suy giảm hệ sinh thái... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều các chủ trương, chính sách phát triển lớn, tác động sâu sắc đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước thời kỳ quy hoạch.

Về chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế¹⁸⁰, đã định hướng phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; lựa chọn địa phương, đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

Về tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư¹⁸¹, Việt Nam sẽ chủ động phát triển mạnh mẽ kinh tế số; hoàn thiện mô hình và cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá đối với các khu công nghệ cao, phát triển các khu đô thị sáng tạo đạt đẳng cấp quốc tế.

Về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân¹⁸², định hướng phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng; phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương.

Về chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp quốc gia¹⁸³, định hướng phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính.

¹⁸⁰ Nghị quyết số 31/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

¹⁸¹ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

¹⁸² Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹⁸³ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Về chủ trương, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia¹⁸⁴, đã xác định mục tiêu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.

Đối với chiến lược phát triển kinh tế biển¹⁸⁵, phấn đấu để Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững, ưu tiên các ngành: Du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Về phát triển du lịch¹⁸⁶, phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm.

Về phát triển văn hóa¹⁸⁷, đã nhấn mạnh quan điểm văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa phải được đặt ngang hàng và phát triển hài hòa với kinh tế, chính trị, xã hội; bảo đảm yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế. Phát huy mọi nguồn lực để phát triển văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Về chủ trương phát triển đô thị¹⁸⁸, định hướng phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm tính kết nối cao giữa các đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với đô thị vùng và khu vực nông thôn.

Đảng và Nhà nước cũng đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh các vùng kinh tế - xã hội, các thành

¹⁸⁴ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹⁸⁵ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹⁸⁶ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

¹⁸⁷ Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 14/5/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

¹⁸⁸ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

phổ trực thuộc Trung ương, một số địa phương có vị trí, vai trò quan trọng (Thừa Thiên - Huế, Khánh Hòa, Nghệ An, Thanh Hóa, Buôn Ma Thuột...), là cơ sở để định hướng phát triển và bố trí không gian các vùng lãnh thổ, các cực tăng trưởng.

Ngoài ra, một số chủ trương, chính sách khác như phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế tư nhân, hợp tác đầu tư nước ngoài, chuyển đổi số quốc gia... sẽ tác động mạnh đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước trong thời kỳ tới.

II. LỢI THẾ SO SÁNH VÀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN, KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUỐC GIA

1. Điểm mạnh, lợi thế so sánh

(1). Chính trị - xã hội ổn định; quan hệ quốc tế được mở rộng; vị thế quốc gia được nâng cao

Ổn định chính trị - xã hội là một điểm mạnh, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Về chính trị, Việt Nam đã duy trì sự ổn định chính trị ngay ở cả những giai đoạn chịu ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới. Chính vì vậy, tăng trưởng kinh tế đã nhanh chóng được phục hồi trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao, tạo động lực cho việc đẩy nhanh công cuộc xóa nghèo đói, cải thiện đời sống nhân dân, duy trì ổn định xã hội.

Theo đánh giá của WB, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia đạt được tăng trưởng cao đi đôi với công bằng xã hội¹⁸⁹. Đời sống nhân dân được nâng cao, các dịch vụ y tế, giáo dục được cải thiện, an sinh xã hội được bảo đảm. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống mức rất thấp, hầu như không còn tình trạng nghèo cùng cực.

Cùng với phát triển kinh tế, xã hội, vị thế Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng gia tăng. Việt Nam đã có quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư với khoảng 230 quốc gia và vùng lãnh thổ; đã ký kết FTA và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với tất cả các cường quốc trên thế giới. Đồng thời, Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế lớn như Liên hợp quốc, APEC, ASEM, ASEAN, Diễn đàn hợp tác Á - Âu, Diễn đàn Nghị viện châu Á - Thái Bình Dương - APPF... Ngoài ra, Việt Nam là thành viên của nhiều định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB)...

Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng là yếu tố quan trọng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch.

¹⁸⁹ Báo cáo Việt Nam 2035.

(2). Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm khu vực châu Á - Thái Bình Dương, thuận lợi cho kết nối, phát triển kinh tế

Việt Nam nằm trên tuyến vận tải đường biển nối liền vùng Đông Bắc Á, Đông Nam Á và Ấn Độ Dương. Các nền kinh tế dọc theo tuyến vận tải này phát triển rất mạnh mẽ trong nhiều thập kỷ vừa qua, hiện đã trở thành động lực tăng trưởng của châu Á và thế giới, dẫn đến xu hướng chuyển dịch trọng tâm kinh tế thế giới sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong những năm gần đây¹⁹⁰. Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương giữ vai trò rất quan trọng trong chuỗi cung ứng và mạng sản xuất toàn cầu¹⁹¹. Đồng thời, khu vực châu Á - Thái Bình Dương là địa điểm thu hút đầu tư hàng đầu của thế giới¹⁹². Với chiều dài hơn 3.000 km bờ biển và các khu kinh tế, cảng biển dọc theo bờ biển, Việt Nam nắm giữ lợi thế quan trọng trong thu hút FDI, sản xuất các sản phẩm xuất khẩu cũng như cung ứng dịch vụ logistics của khu vực và châu lục. Thực tế cho thấy Việt Nam đang nổi lên trở thành một trung tâm chế tác toàn cầu về các sản phẩm điện tử và các sản phẩm chế tạo khác với kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 100 tỷ USD hàng năm nhờ thu hút lượng lớn vốn đầu tư FDI.

Ngoài ra, Việt Nam còn nằm cạnh thị trường rất lớn là Trung Quốc và là một trong những cầu nối Trung Quốc với các nước ASEAN.

(3). Việt Nam đạt mức tăng trưởng kinh tế cao, gia tăng nhanh quy mô nền kinh tế; đã tham gia mạnh vào chuỗi giá trị toàn cầu, đang trở thành một trung tâm sản xuất, thương mại quốc tế

Việt Nam đã duy trì tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 6,5-7,0%/năm trong nhiều thập niên, nhờ đó thu nhập đầu người cũng tăng nhanh và Việt Nam sẽ sớm gia nhập nhóm các quốc gia thu nhập trung bình cao. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người đạt 3.521 USD/người, đứng thứ 5 khu vực Đông Nam Á. Đồng thời, quy mô nền kinh tế cũng mở rộng nhanh chóng, đạt 343,6 tỷ USD năm 2020, đứng thứ 4 khu vực và có cơ hội tiếp tục cải thiện vị trí nói trên trong thập kỷ tới.

¹⁹⁰ Năm 2020, quy mô GDP của nhóm các nền kinh tế ở Đông Bắc Á và khu vực Đông Nam Á đạt gần 27.100 tỷ USD, chiếm khoảng 32% GDP của thế giới. Nhóm các nền kinh tế ở Đông Bắc Á bao gồm Trung Quốc và Nhật Bản, là 2/3 nền kinh tế lớn nhất thế giới, và các nền kinh tế đã phát triển là Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông (Trung Quốc). Theo số liệu của IMF, quy mô GDP của các nền kinh tế này đạt 22.433 tỷ USD, đóng góp 26,5% vào GDP của thế giới năm 2020. Nhóm các nước ở khu vực Đông Nam Á gồm 11 quốc gia, đạt quy mô GDP 3.000 tỷ USD (năm 2020), tương đương 3,5% GDP của thế giới.

¹⁹¹ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đạt hơn 7.500 tỷ USD hàng năm, chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn thế giới. Trong đó Trung Quốc chiếm hơn 10%, Nhật Bản là 3,5% và Hàn Quốc đạt 2,7%. Trong khi đó các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á cũng đạt kim ngạch xuất khẩu rất cao, khoảng 1.423 tỷ USD (năm 2019), gấp 2 lần Nhật Bản.

¹⁹² Dẫn đầu về thu hút FDI là Trung Quốc, Singapore và Hồng Kông đạt quy mô khoảng 100 tỷ USD/năm, tiếp theo là Thái Lan và Việt Nam đạt quy mô khoảng 10-20 tỷ USD/năm. Theo chiều ngược lại, các công ty đa quốc gia của khu vực cũng đầu tư mạnh mẽ ra thế giới, chủ yếu là các công ty của các nền kinh tế đã công nghiệp hóa và Trung Quốc.

Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do, qua đó mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam trong mở rộng, đa dạng hóa thị trường, tiến sâu vào các thị trường lớn, giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu và cạnh tranh. Các hiệp định cũng mang lại nhiều cơ hội hợp tác về vốn, công nghệ, mô hình và phương thức quản lý mới, hiện đại và hiệu quả hơn. Việt Nam là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn¹⁹³, là một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu trên thế giới, xếp thứ 20 về quy mô xuất khẩu trên toàn cầu. Trong thập kỷ gần đây, Việt Nam được đánh giá là nền kinh tế tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu. Việt Nam xếp thứ 17 về giá trị xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, nằm trong nhóm 10 nước đứng đầu về giá trị xuất khẩu nhiều mặt hàng như dệt may, da giày, gạo, điện thoại di động.

(4). Nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn đã hình thành, gắn với thị trường trên cơ sở phát huy lợi thế các vùng, đóng góp lớn cho xuất khẩu và phục vụ thị trường tiêu dùng trong nước

Đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn như vùng sản xuất lúa gạo, trồng cây ăn quả, thủy sản xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long, vùng trồng cà phê, hồ tiêu xuất khẩu tại Tây Nguyên, vùng trồng điều, cao su chế biến xuất khẩu tại Đông Nam Bộ... góp phần đưa Việt Nam đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo, thứ ba thế giới về xuất khẩu cà phê, cao su thiên nhiên, thủy sản, đứng thứ 5 thế giới về xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản. Hình thành hai vùng công nghiệp lớn của cả nước tại Đông Nam Bộ và Bắc Đồng bằng sông Hồng, vùng công nghiệp tập trung chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long, trung tâm công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử tại khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng và Vùng Thành phố Hồ Chí Minh; các trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu, khí tại Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau... Trên địa bàn cả nước đã hình thành một số địa bàn trọng điểm du lịch, trung tâm du lịch theo 7 vùng phát triển du lịch.

(5). Lao động trẻ dồi dào, thích nghi tốt với những thay đổi khoa học công nghệ

Lực lượng lao động của Việt Nam tương đối trẻ, dân số Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động tương đối trẻ và dồi dào. Việt Nam là nước có nguồn cung lao động đông đảo thứ ba ở khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia và Philipines). Tỷ lệ người dùng Internet, điện thoại thông minh của Việt Nam tăng nhanh. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh cả về

¹⁹³ Tỷ trọng giá trị tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong GDP lên đến hơn 204% năm 2020.

số lượng và tỷ trọng, trong khi đó lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh, chiếm 21,1% tổng lao động đang làm việc. Cơ cấu việc làm của nhân lực Việt Nam đang diễn ra theo xu hướng giảm dân số việc làm yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) thấp và gia tăng các loại việc làm đòi hỏi trình độ CMKT cao. Lực lượng lao động trẻ, được đào tạo khá tốt, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin là yếu tố quan trọng để nhiều doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số.

(6) Việt Nam có một số tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên nhân văn, du lịch phong phú; đường bờ biển dài, nhiều địa điểm có thể xây dựng cảng nước sâu... là điều kiện thuận lợi để phát triển một số ngành công nghiệp, dịch vụ du lịch, hàng hải...

2. Hạn chế, điểm yếu

(1). Chất lượng tăng trưởng còn thấp, nhiều lợi thế của các vùng miền chưa được khai thác, đầu tư còn dàn trải, chưa phát huy đúng mức hiệu quả của các vùng kinh tế trọng điểm

Nhìn chung chất lượng tăng trưởng và năng suất lao động của Việt Nam còn nhiều mặt hạn chế, đặc biệt là so sánh với các nước ASEAN 4. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam mới chỉ chiếm xấp xỉ 40%, trong khi đó tỷ lệ này của các nước có mức thu nhập trung bình cao như Trung Quốc là 52%, Thái Lan là 53%, Malaysia là 50%. Bên cạnh đó, khoảng cách tuyệt đối (chênh lệch GDP/lao động giữa các nước) giữa năng suất lao động của Việt Nam với hầu hết các nước trong cùng khu vực ở trình độ phát triển cao hơn lại có xu hướng gia tăng. Việt Nam còn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu, nền kinh tế chủ yếu gia công, giá trị gia tăng nội địa và giá trị thương hiệu thấp. Năng lực nội sinh của nền kinh tế còn yếu, lực lượng doanh nghiệp trong nước quy mô còn nhỏ, sức cạnh tranh hạn chế, thiếu những tập đoàn kinh tế mạnh, chưa xác lập được những thương hiệu lớn. Nền tảng kinh tế thị trường chưa hoàn thiện, cấu trúc thể chế cho nền kinh tế công nghệ cao và kinh tế số vẫn chưa định hình.

Một số khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu phát triển chưa đạt mục tiêu đề ra. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tập trung 11/18 khu kinh tế ven biển, được đầu tư hạ tầng tương đối tốt nhưng tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tương đương bình quân cả nước, tỷ trọng đóng góp vào GRDP thấp hơn nhiều mức bình quân cả nước. Nhiều khu kinh tế cửa khẩu đóng góp hạn chế cho kinh tế các địa phương, hoạt động kinh tế ở các cửa khẩu chủ yếu là dịch vụ logistics, thiếu hoạt động sản xuất công nghiệp và các loại hình dịch vụ khác.

Hiện nay cả nước có 4 vùng kinh tế trọng điểm với quy mô khá lớn, chưa có cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội nên chưa thực sự trở thành các vùng động

lực, nhiều địa phương thuộc các vùng KTTĐ có trình độ phát triển dưới hoặc tương đương mức trung bình cả nước¹⁹⁴. Mức độ tập trung kinh tế của các vùng này chưa cao khi so sánh với các vùng động lực ở một số quốc gia khác¹⁹⁵.

(2). Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, hiệu quả kết nối và chất lượng chưa cao

Chưa hình thành được bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, nhiều đoạn trên trục đường bộ cao tốc Bắc - Nam chưa được xây dựng. Chất lượng kỹ thuật kết cấu hạ tầng đường sắt hầu hết là lạc hậu, chấp vá, chưa được vào cấp kỹ thuật; chưa thiết lập được sự liên thông với mạng lưới vận tải đường sắt quốc tế. Kết cấu hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, khả năng kết nối giữa các phương thức vận tải còn hạn chế, đặc biệt là kết nối giữa đường bộ với các đầu mối vận tải, phương thức vận tải đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và ngược lại, kết nối giữa đường sắt với các cảng biển gần như bị triệt tiêu. Kết nối giao thông tại cửa ngõ các đô thị lớn (Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), kết nối tới các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, cửa khẩu còn hạn chế. Hạ tầng năng lượng còn thiếu đồng bộ, kết nối và truyền tải điện tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu; một số dự án điện quan trọng chậm tiến độ, phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế còn bất cập. Đầu tư các công trình hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu còn chậm. Hạ tầng công nghệ thông tin ở một số địa phương còn yếu kém, chưa đồng bộ, nhất là vùng sâu, vùng xa.

(3). Hệ thống đô thị phân bố chưa hợp lý, đô thị hóa chủ yếu phát triển theo chiều rộng, năng lực quản trị đô thị còn hạn chế; chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch... còn dàn trải, hiệu quả chưa cao

Hệ thống đô thị phân bố và phát triển không cân đối, thiếu sự liên kết, chưa có sự phân định và chia sẻ chức năng trong từng vùng và giữa các vùng. Tập trung phát triển quá mức vào Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; nhiều đô thị trung tâm vùng, trung tâm tỉnh chưa phát triển tương xứng. Các đô thị nhỏ và trung bình còn thiếu động lực phát triển kinh tế đô thị. Đô thị hóa chủ yếu phát triển theo chiều rộng, phân tán, mật độ thấp, gây lãng phí đất đai. Năng lực quản trị đô thị còn chưa đáp ứng yêu cầu.

Trên địa bàn cả nước hiện chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch... còn dàn trải,

¹⁹⁴ Năm 2020 có 14 địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm là Hưng Yên, Long An, Tây Ninh, Cần Thơ, Bình Phước, Hải Dương, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau, Thừa Thiên - Huế và An Giang có GRDP/người thấp hơn mức trung bình cả nước.

¹⁹⁵ Các vùng động lực ở một số nước có mức độ tập trung kinh tế cao như Mỹ, Anh, Nhật Bản, đạt tới 30 triệu USD/km²; vùng động lực ở Mexico chỉ chiếm khoảng 0,1% diện tích nhưng chiếm tới 27% GDP cả nước, Ba Lan và New Zealand là khoảng 5% diện tích nhưng chiếm khoảng 39% GDP.

hiệu quả chưa cao, cạnh tranh lẫn nhau, chưa tạo thành các cụm liên kết ngành lớn, chưa gắn kết chặt chẽ với việc hình thành, phát triển các đô thị mới, khu đô thị mới.

(4). Năng lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo còn thấp, các khu công nghệ cao phát triển chậm

Trình độ khoa học, công nghệ quốc gia nhìn chung còn khoảng cách so với nhóm đầu khu vực. Hiệu quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng kết quả nghiên cứu chưa cao. Năng lực nghiên cứu ứng dụng của các viện nghiên cứu, trường đại học còn khiêm tốn. Việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các kết quả phát triển công nghệ từ nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế¹⁹⁶. Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (R&D) thấp, chỉ đạt khoảng 0,5% GDP¹⁹⁷.

Các khu công nghệ cao như Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (tại Hà Nội), Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghệ cao Đà Nẵng chậm được đầu tư xây dựng và thu hút các dự án công nghệ cao.

Nhìn chung hạ tầng và cấu trúc thể chế cho nền kinh tế công nghệ cao và kinh tế số chưa được định hình.

(5). Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và thua kém các nước trong khu vực¹⁹⁸. Cơ cấu đào tạo chưa thực sự gắn với nhu cầu của thị trường và chưa đáp ứng kịp thời cho ứng dụng tiến bộ công nghệ của cuộc CMCN 4.0, trong đó có vấn đề thiếu nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp, đạt 24% năm 2020; cơ cấu chưa hợp lý. Việt Nam còn thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề. Lao động nước ta còn yếu về kỹ năng, hạn chế về ngoại ngữ cũng như khả năng làm việc nhóm, làm việc độc lập.

(6). Sức chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu còn hạn chế, ô nhiễm môi trường vẫn nghiêm trọng

Việt Nam được đánh giá là một trong 30 nước “rủi ro rất cao” trên thế giới

¹⁹⁶ Tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam có đổi mới sản phẩm, giới thiệu sản phẩm mới trên thị trường là 54% trong khi tỷ lệ này ở Philippines là 64%, Malaysia là 75%, Thái Lan là 86%, World Bank (2021) Vietnam: Science, Technology and Innovation report.

¹⁹⁷ Thấp hơn nhiều so với các nước như Australia 2,2%, Singapore 2,2%, Trung Quốc 2,1%, Malaysia 1,3%.

¹⁹⁸ Theo báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 năm 2019 của WEF, Việt Nam xếp vị trí 93/141 về trụ cột “Kỹ năng”. Chất lượng đào tạo nghề ở Việt Nam chỉ đạt 44/100 điểm, xếp thứ 102/141 quốc gia.

về biến đổi khí hậu¹⁹⁹ nhưng sức chống chịu, năng lực thích ứng còn hạn chế. Chỉ số năng lực môi trường (EPI) của Việt Nam còn thấp trong khu vực ASEAN²⁰⁰. Tăng trưởng kinh tế vẫn để lại hệ lụy lớn cho môi trường chưa được phục hồi. Tài nguyên thiên nhiên khai thác cạn kiệt. Xu hướng ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng; nhiều sự cố môi trường đã xảy ra, trong đó một số vụ ở mức độ rất nghiêm trọng; ô nhiễm môi trường nước nhiều nơi đã vượt ngưỡng cho phép; công tác quản lý chất thải còn nhiều yếu kém.

3. Các cơ hội phát triển

(1). Khoa học công nghệ, cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại cơ hội thay đổi cách thức sản xuất, thương mại và tiêu dùng, nâng cao năng suất lao động

Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội. Phát triển kinh tế số đang ngày càng được chú trọng, là cơ hội lớn, không chỉ cho Việt Nam mà các nền kinh tế khác trên thế giới bắt kịp và vượt lên. Việt Nam có nhiều tiềm năng trong phát triển và tận dụng lợi ích của kinh tế số²⁰¹. Việt Nam có tỷ lệ sử dụng Internet cao và hạ tầng CNTT ngày càng phát triển²⁰², tăng trưởng kinh tế số nhanh thứ hai ở khu vực Đông Nam Á (38% năm 2019, chỉ xếp sau Indonesia), giá trị giao dịch thương mại điện tử tăng trung bình 81%/năm trong giai đoạn 2015-2019²⁰³. Kinh tế số có thể giúp Việt Nam chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình dựa vào tài nguyên, lao động chi phí thấp chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên chất lượng, hiệu quả và năng suất. Phát triển công nghiệp công nghệ số nếu thành công sẽ giúp Việt Nam có thể làm chủ công nghệ, vươn lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

(2). Xu hướng phát triển xanh trên thế giới là cơ hội để Việt Nam phát triển năng lượng tái tạo, thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo hướng xanh hơn, bền vững hơn

¹⁹⁹ Theo chỉ số về tính tổn thương với BĐKH (Climate Change Vulnerability Index - CCVI). Báo cáo đánh giá của tổ chức The GermanWatch năm 2017 cũng cho rằng, Việt Nam đứng thứ 8 trong 10 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH. Nghiên cứu của tác giả Sönke Kreft, David Eckstein, & Melchior (2016) đã thống kê trong giai đoạn 1996-2015, Việt Nam có 206 sự kiện thiên tai, ước tính tổn thất khoảng 0,621% GDP.

²⁰⁰ Việt Nam đạt 46,96 điểm năm 2018, xếp hạng 132/180 quốc gia; thấp hơn đáng kể so với Thái Lan - 49,88 điểm hay Trung Quốc - 50,74 điểm.

²⁰¹ Theo báo cáo E-conomy của Google, Temasek và Bain&Company năm 2021, Việt Nam đứng thứ 3 trong ASEAN và xếp hạng 14/50 khu vực châu Á về quy mô kinh tế Internet.

²⁰² Tính tới năm 2019, Việt Nam có khoảng 61 triệu người sử dụng Internet. Theo Trung tâm Internet Việt Nam (2019), số lượng tên miền đạt mốc 500.000 tên miền, trong đó tên miền ".vn" là tên miền quốc gia có số lượng đăng ký sử dụng lớn nhất khu vực Đông Nam Á, TOP 10 châu Á - Thái Bình Dương. Tỷ lệ ứng dụng IPv6 của Việt Nam đạt khoảng 40%, đứng thứ 2 ASEAN, thứ 8 toàn cầu với hơn 21.000.000 người sử dụng Internet (số liệu công bố bởi Tổ chức quản lý địa chỉ IP khu vực châu Á - Thái Bình Dương, APNIC).

²⁰³ Theo Google, Temasek and Bain&Company (2019).

Xu hướng xanh hóa trên thế giới đang ngày càng mạnh mẽ hơn trong bối cảnh dịch bệnh và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Cơ hội về tăng cường sự hợp tác với thế giới để giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu và môi trường được mở rộng. Việt Nam cũng đã có chủ trương tận dụng cơ hội này để thu hút đầu tư cho phát triển xanh, năng lượng tái tạo, thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo hướng bền vững hơn. Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, Việt Nam đang thu hút các nhà đầu tư trong phát triển điện gió, điện mặt trời. Theo dự báo của Wood Mackenzie, Việt Nam thuộc 20 nước có thị trường điện gió lớn nhất thế giới giai đoạn 2021-2030.

(3). Hội nhập quốc tế sâu rộng tạo cơ hội mở rộng, đa dạng hóa thị trường, thu hút đầu tư, công nghệ, hiện đại hóa nền kinh tế

Việt Nam đang hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt việc tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA, RCEP, UKVFTA..., tạo ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn hơn, tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo thêm nhiều cơ hội tiếp cận công nghệ, vốn tín dụng và nhân lực từ bên ngoài, đặc biệt nhân lực kỹ thuật cao, học hỏi các mô hình kinh doanh mới. Tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA thúc đẩy đổi mới thể chế, nâng cao chất lượng quản lý, điều hành, bảo đảm công bằng, bình đẳng, minh bạch giữa các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, giúp Việt Nam trở thành một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh và đổi mới, sáng tạo mạnh mẽ hơn. Hội nhập quốc tế sâu rộng sẽ thúc đẩy những thay đổi cơ bản về cơ cấu kinh tế, tạo cơ hội thu hút đầu tư, công nghệ, hình thành các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị... quy mô lớn, hiện đại, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế.

(4). Cơ hội hình thành, phát triển, kết nối các hành lang kinh tế Việt Nam với các hành lang kinh tế khu vực và phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

Thông qua các sáng kiến hợp tác khu vực, tiểu vùng như GMS, Hợp tác Mê Kông - Lan Thương, BRI... giữa Trung Quốc và các nước trong khu vực đang định hình một mạng lưới cơ sở hạ tầng và các tuyến hành lang kinh tế kết nối Trung Quốc với các nước Đông Nam Á theo hướng Bắc - Nam; kết nối các nước tiểu vùng Mê Kông theo hướng Đông - Tây. Hiện nay, Trung Quốc đã đầu tư lớn vào cảng biển, đường bộ, đường sắt ở Lào, Campuchia và Thái Lan. Trong bối cảnh nêu trên, Việt Nam có cơ hội hình thành và phát triển các tuyến hành lang kinh tế để kết nối với các tuyến hành lang kinh tế khu vực, nâng cao vị thế quốc gia như: Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển (Trùng Khánh - Singapore); tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối Việt Nam với Lào, Thái Lan, Myanmar...

(5). Tầng lớp trung lưu tăng nhanh sẽ giúp Việt Nam có cơ hội tăng trưởng tiêu dùng, phát triển nhanh các ngành dịch vụ

Tăng trưởng kinh tế khá cao, thu nhập của người dân được cải thiện liên tục đã hình thành tầng lớp trung lưu, tạo ra thị trường nội địa có sức mua lớn ở Việt Nam. Theo một số nghiên cứu, Việt Nam là một trong năm quốc gia có tầng lớp trung lưu gia tăng mạnh mẽ nhất và sẽ đứng thứ 19 trên 30 thị trường tiêu dùng lớn nhất trên thế giới vào năm 2030²⁰⁴. Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài. Việc trở thành một thị trường tiêu dùng lớn còn tạo thêm cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

4. Các thách thức đối với phát triển

(1). Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và nền kinh tế nước ta tụt hậu so với các nước trên thế giới

Trong thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam chủ yếu dựa vào tăng trưởng xuất khẩu và đầu tư. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn chưa đủ nhanh để thu hẹp khoảng cách phát triển, bắt kịp các quốc gia tiên tiến trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm dần²⁰⁵, thấp hơn các nước trong cùng thời kỳ đầu công nghiệp hóa.

Trong thời gian tới, các dự báo về tăng trưởng cho thấy nếu không cải cách, cùng với lực cản là tăng trưởng lực lượng lao động chững lại, tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam sẽ tiếp tục giảm. Nguy cơ Việt Nam sẽ bị tụt hậu xa hơn về năng suất so với các quốc gia trong khu vực, thậm chí nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình là khá lớn²⁰⁶.

(2). Thách thức từ hội nhập quốc tế sâu rộng, gia tăng sức ép cạnh tranh ngay trên thị trường trong nước và quốc tế

Với nền kinh tế mở, hội nhập sâu rộng, doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với cạnh tranh quyết liệt và gay gắt hơn. Đối với thị trường trong nước, việc mở cửa hội nhập, thực hiện các hiệp định thương mại tự do làm gia tăng nhập khẩu và sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài, tạo sức ép cạnh tranh gay gắt đối với doanh nghiệp Việt Nam. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam chủ yếu

²⁰⁴ Theo các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và Viện Brookings (Hoa Kỳ).

²⁰⁵ Chiến lược lần thứ nhất 1991 - 2000, tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,56%/năm, trong đó năm cao nhất là 9,5% (năm 1995). Chiến lược lần thứ hai 2001 - 2010, tăng trưởng bình quân đạt 7,26%/năm, trong đó năm cao nhất là 8,7% (năm 2005). Chiến lược lần thứ ba 2011 - 2020, tăng trưởng bình quân đạt 5,95%/năm (GDP chưa đánh giá lại), trong đó năm cao nhất là 7,08% (năm 2018).

²⁰⁶ Theo một số nghiên cứu, để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần tăng trưởng NSLĐ liên tục với tốc độ khoảng 6,3-7,3%/năm.

có quy mô nhỏ, năng lực, nguồn lực hạn chế, ít kinh nghiệm thương trường, trình độ công nghệ thấp, trình độ quản trị kinh doanh và hiểu biết về pháp luật quốc tế còn thấp, vì vậy doanh nghiệp trong nước sẽ gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh, trong hội nhập kinh tế quốc tế. Thời gian tới, việc tiếp cận thị trường các nền kinh tế lớn trở nên khó khăn hơn do các nước tăng cường bảo vệ trong nước với nhiều tiêu chuẩn cao đối với hàng hóa, dịch vụ.

(3). Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra nhiều thách thức mới, nguy cơ dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp

Xu hướng tăng cường đổi mới sáng tạo và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ sẽ tạo sự thay đổi lớn trong thị trường lao động do các việc làm với công nghệ cũ bị thay thế bằng các công nghệ và mô hình kinh doanh mới. CMCN 4.0 tạo sức ép về vấn đề việc làm và lao động chưa qua đào tạo - lực lượng đang chiếm tỷ trọng chủ yếu trên thị trường lao động nước ta. Lao động sáng tạo ngày càng chiếm vị trí chủ đạo trong lực lượng lao động xã hội, trong khi vai trò của lao động phổ thông chi phí thấp giảm mạnh do bị thay thế bởi tự động hóa. Thách thức đối với nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam là giải quyết thất nghiệp cơ cấu, trang bị lại kỹ năng cho lao động để thích nghi với môi trường sản xuất mới và đáp ứng các yêu cầu việc làm tương lai. Nếu không xử lý tốt thách thức này, rủi ro phân hóa và bất ổn chính trị - xã hội gia tăng.

(4). Thách thức chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng

Mặc dù bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam hiện tại ở mức vừa phải, với hệ số GINI ở khoảng 0,373 năm 2020, nhưng ở một số chỉ số khác đo lường bất bình đẳng đang có xu hướng gia tăng. Tốc độ tăng thu nhập của nhóm nghèo nhất luôn thấp hơn nhóm giàu nhất, do vậy sự phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng. Thời gian tới, với xu hướng phát triển kinh tế số có thể dẫn đến việc phân phối lợi ích của đổi mới sáng tạo không đồng đều cho các nhóm xã hội khác nhau hoặc các khu vực địa lý khác nhau²⁰⁷. Chênh lệch phát triển và thu nhập giữa các vùng sẽ chậm được thu hẹp trong một thời gian nữa.

(5). Những thách thức về biến đổi khí hậu, môi trường, và các thách thức an ninh phi truyền thống khác có nguy cơ nghiêm trọng hơn

Việt Nam đang phải đối mặt với các vấn đề mới nảy sinh mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Xu hướng BĐKH ở nước ta sẽ ngày càng diễn ra phức tạp, khó lường và có dấu hiệu diễn biến nguy hiểm hơn so với giai đoạn vừa qua. Các hiện tượng thời tiết cực đoan tại Việt Nam đang diễn biến theo chiều hướng ngày càng phức tạp.

²⁰⁷ Báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2016 cho thấy các công nghệ kỹ thuật số mang lại ít lợi ích hơn cho người nghèo và nhiều lợi ích tiềm năng hơn cho những người không nghèo.

Các thách thức an ninh phi truyền thống khác, nhất là ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, các hoạt động khai thác thiếu bền vững ở thượng nguồn sông Mê Kông..., tác động ngày càng lớn đến phát triển bền vững của Việt Nam.

III. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

Trên cơ sở đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức phát triển của Việt Nam và một số xu hướng lớn trên thế giới, bước đầu xây dựng 02 kịch bản phát triển dựa trên các giả định về sự thay đổi bối cảnh thế giới trong trung và dài hạn, lựa chọn chính sách phát triển để khai thác các tiềm năng, cơ hội cũng như hóa giải các hạn chế, thách thức trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Kịch bản 1 (Kịch bản thấp)

1.1. Các giả thiết, biến đầu vào

Kịch bản phát triển thấp với những giả định chủ yếu như sau:

a) Bối cảnh thế giới và khu vực sau khủng hoảng dịch bệnh Covid-19, xung đột khu vực hàm chứa nhiều yếu tố bất định

- Căng thẳng địa chính trị leo thang và chủ nghĩa bảo hộ tiếp diễn theo chiều hướng tiêu cực.

- Tăng trưởng kinh tế thế giới, các vùng lãnh thổ và các nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm.

- Các hoạt động thương mại, vận tải và du lịch quốc tế chậm phục hồi.

- Rủi ro đối với hệ thống tài chính - tiền tệ gia tăng do biến động giá các hàng hóa cơ bản, thay đổi lãi suất của các nền kinh tế lớn, tỷ giá của các đồng tiền lớn biến động...

- Tình trạng già hóa dân số sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng năng suất lao động và sự bền vững của mạng lưới an sinh và phúc lợi xã hội ở các quốc gia.

- Bất bình đẳng gia tăng nghiêm trọng hơn, khoảng cách thu nhập giữa các nước đang phát triển và các nước công nghiệp cũng tăng lên.

- Biến đổi khí hậu ảnh hưởng sâu sắc hơn, các hiện tượng thời tiết cực đoan như sóng nhiệt, hạn hán, lũ lụt, bão, mưa cực đoan và mực nước biển dâng cao xảy ra thường xuyên và khắc nghiệt hơn, Việt Nam có thể mất hàng trăm nghìn héc-ta diện tích đất ven biển.

- CMCN 4.0 gắn với quá trình số hóa nền kinh tế sẽ làm xuất hiện các mô hình kinh doanh mới.

b) Các yếu tố nội tại của kinh tế Việt Nam

- Chất lượng tăng trưởng được cải thiện nhưng còn chậm; khai thác lợi thế các vùng miền, cơ cấu đầu tư theo xu hướng quá khứ, còn dàn trải giữa các địa phương và các vùng kinh tế, chưa tập trung cao cho các vùng động lực chính, các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng.

- Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng chậm, không huy động đủ nguồn lực, một số công trình hạ tầng quy mô lớn chậm tiến độ, chỉ đạt khoảng 85% các mục tiêu về xây dựng đường cao tốc, dẫn đến chi phí vận tải còn cao so với các nước trong khu vực.

- Chất lượng nhân lực được cải thiện nhưng chỉ đáp ứng nhu cầu ở một số ngành, một số địa phương, một số doanh nghiệp lớn; nguồn nhân lực chất lượng cao cơ bản còn thiếu, đặc biệt là các kỹ sư công nghệ, các nhà quản lý trình độ khu vực và thế giới.

- Vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu được cải thiện nhưng còn chậm.

- Xây dựng được các hạ tầng số cũng như gia tăng mức độ sử dụng công nghệ số trong các ngành nhưng chậm hình thành nền kinh tế số.

- Khả năng huy động các nguồn tài chính từ bên trong và bên ngoài không có đột phá lớn.

- Suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, thời kỳ cơ cấu dân số già sẽ bắt đầu từ năm 2026 gia tăng áp lực đối với mạng lưới an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khốc liệt hơn.

- Trữ lượng các tài nguyên đang khai thác giảm đáng kể như than đá, dầu thô, khí đốt, các loại quặng kim loại... Việt Nam phải đầu tư nhiều trong bảo đảm an ninh năng lượng.

1.2. Dự kiến các kết quả đầu ra

Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt bình quân 6,26%/năm trong giai đoạn 2021-2025, đạt bình quân 6,34%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Tính chung cả thời kỳ 2021-2030 đạt bình quân 6,30%/năm. Giai đoạn 2031-2050 tốc độ tăng trưởng đạt bình quân khoảng 6,49%/năm.

Về thu nhập bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2030 đạt hơn 7.000 USD/người, đến năm 2040 đạt khoảng 13.000 USD/người và năm 2050 đạt khoảng 25.000 USD/người.

2. Kịch bản 2 (Kịch bản phần đầu)

2.1. Các giả thiết, biến đầu vào

a) Bối cảnh thế giới và khu vực có sự chuyển biến tích cực, tạo ra nhiều yếu tố thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế Việt Nam

- Khủng hoảng dịch bệnh cơ bản kết thúc trong năm 2022, các hoạt động kinh tế - xã hội ở hầu hết các quốc gia trên thế giới dần trở lại bình thường.

- Các ảnh hưởng của cuộc chiến giữa Nga và Ucraina đến chuỗi cung ứng toàn cầu, giá cả một số mặt hàng như dầu khí, lương thực... tác động đến Việt Nam không mạnh.

- Thương mại và đầu tư toàn cầu tăng cao hơn so với giai đoạn trước.

- Các mô hình kinh tế số xuất hiện và phát triển rất nhanh.

- Biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra với tần suất và mức độ khắc nghiệt tương tự như thời kỳ trước.

- Các yếu tố khác tác động đến Việt Nam ở mức thuận lợi hơn so với Kịch bản 1.

b) Các yếu tố nội tại của kinh tế Việt Nam

- Hoàn thiện thể chế kinh tế; mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các tập đoàn đa quốc gia.

- Tận dụng được xu hướng phát triển của CMCN 4.0, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số, thay đổi phương thức, tư duy quản lý nhà nước.

- Phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao, mở rộng các phương thức kinh doanh mới, đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo.

- Định hướng phát triển có trọng tâm, trọng điểm để tập trung nguồn lực cho một số hành lang kinh tế, các vùng động lực, các cực tăng trưởng, các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu..., qua đó hình thành và phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, có sự chuyên môn hóa sâu vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh. Các vùng động lực có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước.

- Tập trung các nguồn lực đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng quy mô lớn đạt kết quả như dự kiến. Đến năm 2030 đạt mục tiêu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; đến năm 2050 có trên 9.000 km đường bộ cao tốc; hoàn thành cảng hàng không Long Thành đạt tổng công suất đạt 120 triệu HK/năm; hoàn thành đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đến năm 2050.

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, tận dụng tốt hơn giai đoạn dân số vàng, thích ứng tốt với giai đoạn già hóa dân số.

- Sử dụng hiệu quả hơn các loại tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên biển, tài nguyên nhân văn...

- Ngành du lịch trong giai đoạn tới sẽ có những thay đổi rất cơ bản, hình thành nhiều hình thái du lịch mới.

- Quy mô của tầng lớp trung lưu sẽ tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan dự kiến sẽ tác động đến nước ta ở mức trung bình nhiều năm qua. Với việc thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050, Việt Nam phải thực hiện nhiều biện pháp liên quan đến chuyển đổi cơ cấu năng lượng, sản xuất và tiêu dùng xanh...

- Khả năng huy động vốn được giả định đạt cao hơn giai đoạn 2011-2020.

2.2. Dự kiến các kết quả đầu ra

Về tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt bình quân 6,63%/năm trong giai đoạn 2021-2025; đạt bình quân 7,48%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Tính chung cả giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân 7,05%/năm. Giai đoạn 2031-2050, tốc độ tăng trưởng có khả năng đạt bình quân 7,16%/năm.

Về thu nhập bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2030 GDP bình quân đầu người đạt khoảng 7.500 USD, đến năm 2040 đạt khoảng 16.500 USD và năm 2050 đạt khoảng 32.000 USD. Như vậy, theo chuẩn hiện nay của Ngân hàng Thế giới, thu nhập bình quân đầu người Việt Nam vào năm 2040 sẽ tương đương ngưỡng thu nhập cao.

Đối với Kịch bản 1, các điều kiện bên ngoài là ít thuận lợi, mức độ cải thiện các yếu tố nội tại của nền kinh tế cũng tương đối hạn chế, vì vậy tăng trưởng kinh tế chỉ tương đương giai đoạn 2011-2020 và thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 sẽ thấp hơn mục tiêu 7.500 USD.

Kịch bản 2 là cơ sở để xác định các mục tiêu phát triển đất nước trong thời kỳ quy hoạch. Trên cơ sở phân tích các yếu tố bối cảnh thế giới và nội tại nền kinh tế, khả năng xảy ra Kịch bản 2 là khá cao. Kịch bản này cũng cho thấy để đạt được mục tiêu thu nhập bình quân đầu người 7.500 USD vào năm 2030 và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, đất nước phồn vinh, hạnh phúc, cần thúc đẩy các yếu tố trong nước, tập trung vào: Hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, hạ tầng giao thông bảo đảm kết nối thông suốt Bắc - Nam, kết nối các cảng biển, trung tâm kinh tế của các vùng, các hành lang Đông - Tây, khai thác được các không gian phát triển mới gắn với hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao; hình thành và phát triển một số vùng động lực và cực tăng trưởng quan trọng có tốc độ tăng trưởng cao, trở thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến ứng phó có hiệu quả với tình trạng biến đổi khí hậu cũng như các tác động tiêu cực từ bên ngoài.

(Nội dung chi tiết các Kịch bản phát triển trong phần Phụ lục).

IV. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển thời kỳ 2021-2030

1.1. Quan điểm phát triển

Quán triệt và cụ thể hóa rõ hơn các quan điểm phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể như sau:

(1) Phát triển bao trùm, nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn.

(2) Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

(3) Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

(4) Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Phát huy nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực, mục tiêu của sự phát triển; mọi chính sách đều phải hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

(5) Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia để tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, là yếu tố quyết định; ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng, đột phá.

1.2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

(1) Không gian phát triển quốc gia phải được tổ chức một cách hiệu quả, thống nhất trên quy mô toàn quốc, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và khai thác lợi thế so sánh từng vùng, nhằm huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

(2) Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ đến năm 2030; đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của nền kinh tế để bảo đảm an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ công cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là dịch vụ về y tế, giáo dục, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với địa bàn thuận lợi.

(3) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(4) Tổ chức không gian phát triển quốc gia, các vùng, hành lang kinh tế, hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn.

(5) Tổ chức không gian phát triển quốc gia phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, hình thành được các vùng, trung tâm kinh tế, đô thị động lực, có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; bảo đảm các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm.

2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đạt khoảng 7,0%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó vùng Đông Nam Bộ tăng khoảng 8-

8,5%/năm và vùng Đồng bằng sông Hồng khoảng 9%/năm. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD, trong đó vùng Đông Nam Bộ đạt khoảng 14.500 USD, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt khoảng 10.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%.

Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội; tập trung hình thành hai vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với hai cực tăng trưởng là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào phát triển chung của đất nước.

Cơ bản hình thành mạng lưới đô thị quốc gia, bảo đảm tính kết nối cao giữa đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với các đô thị vùng và khu vực nông thôn. Xây dựng mạng lưới đô thị thông minh trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối quốc tế, đóng vai trò dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa phát triển các vùng phụ cận, khu vực nông thôn. Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; phân đầu từ 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững gắn với đô thị hoá; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 90%.

Thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

b) Về xã hội

Quy mô dân số đến năm 2030 đạt khoảng 105 triệu người. Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì ở mức cao (chỉ số HDI trên 0,7). Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. Nâng cao chất lượng việc làm, giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 32 m².

Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 5 trường đại học vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á theo các bảng xếp hạng có uy tín. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả

và hội nhập quốc tế. Đến năm 2030, đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 1 vạn dân; tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa của đất nước.

c) Về môi trường

Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha.

Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 95%, trong đó tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn thông qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt khoảng 50%. Tỷ lệ tái chế rác thải hữu cơ đạt 100% ở đô thị và 70% ở nông thôn. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực, tạo nền tảng để phấn đấu đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 của quốc gia.

d) Về phát triển kết cấu hạ tầng

Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, bao gồm các trục giao thông Bắc - Nam (đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số đoạn của đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, đường ven biển), các trục giao thông Đông - Tây quan trọng, phấn đấu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc. Xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao trên tuyến Bắc - Nam, các tuyến đường sắt nối với các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế quan trọng, đường sắt đô thị tại các thành phố lớn; các cảng cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển, các cảng hàng không quốc tế lớn. Phát triển hạ tầng năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

e) Về quốc phòng, an ninh

Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Là nước phát triển, thu nhập cao, có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại. Nền kinh tế vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu. Việt Nam thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu khu vực châu Á; là một trung tâm tài chính khu vực và quốc tế; phát triển kinh tế nông nghiệp sinh thái giá trị cao đứng hàng đầu thế giới, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại. Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, một trung tâm kinh tế biển của khu vực châu Á - Thái Bình Dương; tham gia chủ động, có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

Xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh. Người dân được hưởng thụ các dịch vụ xã hội chất lượng cao; hệ thống an sinh xã hội bền vững; dịch vụ trợ giúp xã hội đa dạng và chuyên nghiệp, kịp thời hỗ trợ và bảo vệ các đối tượng dễ bị tổn thương. Giữ gìn, phát huy những giá trị tốt đẹp của bản sắc văn hóa các dân tộc; phát triển mạnh công nghiệp văn hóa tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có thương hiệu, uy tín và tầm ảnh hưởng trong khu vực và quốc tế.

Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với nước biển dâng và tác động của biến đổi khí hậu. Các vùng phát triển hài hoà, bền vững, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh.

Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, kiến trúc tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh. Xây dựng được ít nhất 5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế.

Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc.

Môi trường có chất lượng tốt, xã hội hài hoà với thiên nhiên, phát triển hiệu quả theo hướng cac-bon thấp; phấn đấu tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”. Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai tương đương với các nước phát triển.

Giai đoạn 2031 - 2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 6,5 - 7,5%/năm. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2050 đạt khoảng 27.000 - 32.000 USD. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2050 đạt 70 - 75%. Chỉ số phát triển con người ở mức rất cao (chỉ số HDI từ 0,8 trở lên), đời sống của người dân hạnh phúc; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

V. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

Trong khi các nguồn lực phát triển có hạn, trong một giai đoạn nhất định cần ưu tiên, tập trung đầu tư cho một số lãnh thổ có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực để các lãnh thổ đó phát triển đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các lãnh thổ khác cùng phát triển. Trong thời kỳ quy hoạch định hướng tập trung hình thành và phát triển một số hành lang kinh tế, vùng động lực, các đô thị lớn, các khu kinh tế gắn với bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia. ***Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá cần thực hiện*** trong thời kỳ quy hoạch bao gồm:

1. Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia

Phát triển hạ tầng giao thông bảo đảm kết nối thông suốt Bắc - Nam, kết nối các cảng biển, trung tâm kinh tế của các vùng. Phát triển các tuyến đường sắt trở thành phương thức vận tải chủ đạo trên trục Bắc - Nam và trên các hành lang kinh tế trọng điểm kết nối với các cảng biển cửa ngõ quốc tế.

Phát triển hạ tầng năng lượng, bảo đảm cung cấp năng lượng đầy đủ, ổn định, chất lượng cao cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Phát triển hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước, vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ; chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống nước sinh hoạt, giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị.

Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn, bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị và từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng của khu vực đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu quốc gia bảo đảm kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển hạ tầng thủy lợi bảo đảm chủ động tưới, tiêu cho nông nghiệp; cấp, thoát nước cho sinh hoạt, các ngành kinh tế; khắc phục cơ bản tình trạng ngập úng tại một số đô thị lớn. Phát triển hạ tầng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng các dịch vụ xã hội, văn hóa của các tầng lớp nhân dân với yêu cầu ngày càng cao và góp phần bảo đảm công bằng xã hội.

2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế gắn với không gian phát triển mới

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên cơ sở tăng năng suất, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn, gắn với không gian phát triển mới, để làm động lực cho tăng trưởng và nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế.

Phát triển công nghiệp quốc gia có sức cạnh tranh quốc tế cao; hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp; tham gia sâu vào các mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu; chủ động nắm bắt và phát triển công nghệ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế.

Chuyên đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường. Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn trên cơ sở tập trung, tích tụ đất đai, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức lại sản xuất, sử dụng hợp lý tài nguyên, phát huy tiềm năng và lợi thế về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh các vùng, miền.

Hình thành các trung tâm dịch vụ về thương mại, du lịch, tài chính, logistics mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng..., gắn với phát triển các vùng động lực. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

Hình thành và phát triển các mô hình kinh tế mới như kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn phù hợp với xu thế phát triển của thế giới.

3. Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia

Phát triển các vùng động lực²⁰⁸ và cực tăng trưởng²⁰⁹ quốc gia quan trọng tại địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi, có hạ tầng phát triển, cảng biển, cảng hàng không quốc tế lớn, khu kinh tế ven biển, tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao để hình thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia.

Tập trung phát triển một số khu kinh tế gắn với các vùng động lực, hành lang kinh tế quan trọng theo các mô hình khu kinh tế mới, có mạng lưới kết cấu

²⁰⁸ Vùng động lực là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia hoặc của một vùng, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, trình độ phát triển cao, giữ vai trò dẫn dắt, đầu tàu thúc đẩy, lan tỏa phát triển chung của cả nước hoặc của một vùng.

²⁰⁹ Cực tăng trưởng được quan niệm là đô thị lớn, trung tâm kinh tế, khu kinh tế hội tụ những lợi thế phát triển vượt trội, có hệ thống kinh tế - xã hội đang tiếp tục hình thành và phát triển, qua đó phát huy lợi thế vốn có, bổ sung lợi thế mới, có tác động lôi kéo, chi phối sự phát triển của một vùng.

hạ tầng hiện đại, với cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế. Rà soát, xác định trọng tâm phát triển của các khu kinh tế gắn với vị trí địa kinh tế, địa chính trị của các khu và gắn với phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên phát triển của đất nước.

Lựa chọn một số địa điểm, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Đồng thời có cơ chế, chính sách phù hợp phát triển khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo để góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

4. Phát triển các hành lang kinh tế

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế²¹⁰ theo trục Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây, các vành đai kinh tế ven biển dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng. Phát triển các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các vùng động lực, vùng đô thị lớn.

²¹⁰ Hành lang kinh tế là một không gian phát triển kinh tế được hình thành trên cơ sở tuyến trục giao thông huyết mạch, bao gồm các đô thị, trung tâm kinh tế kết nối dọc theo tuyến trục giao thông, tạo động lực cho sự phát triển toàn tuyến, đồng thời lan tỏa và lôi kéo sự phát triển của các khu vực lân cận.

Phần thứ ba

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ THEO VÙNG, LÃNH THỔ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các vùng động lực quốc gia

Trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm hiện nay, lựa chọn một số địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi nhất, có cảng biển, sân bay quốc tế, khu kinh tế ven biển, tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để hình thành các vùng động lực quốc gia.

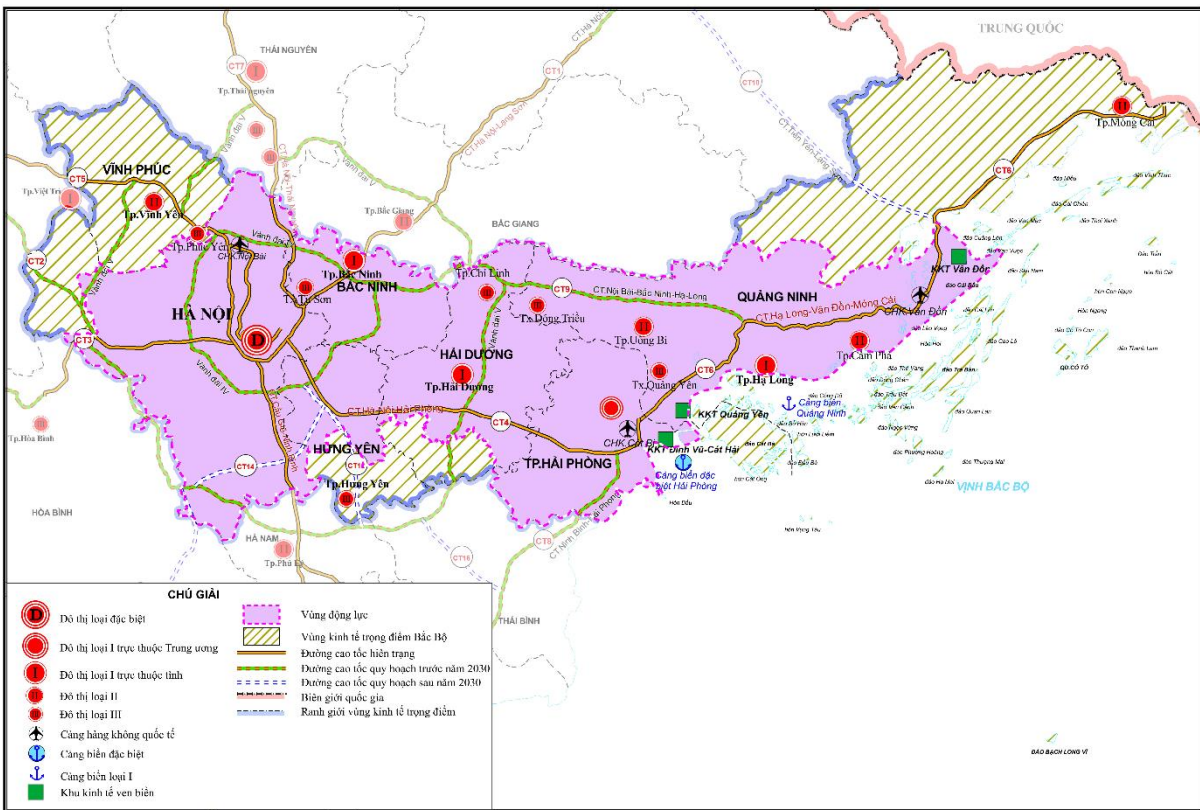
Tập trung phát triển 04 vùng động lực quốc gia gồm: vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu, vùng động lực Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi và vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cả nước.

Từng bước xây dựng, hình thành vùng động lực tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, khu vực Bắc Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (khu vực Khánh Hòa và phụ cận).

Định hướng phát triển các vùng động lực quốc gia như sau:

1.1. Vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (Vùng động lực phía Bắc)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ hiện nay, hình thành vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, bao gồm Thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Bắc Ninh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 5 và Quốc lộ 18 qua các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương; trong đó, Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, các cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn); nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư tương đối đồng bộ; có nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực khoa học, công nghệ nổi trội; đã quy hoạch và hình thành hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trọng điểm (Đình Vũ - Cát Hải, Vân Đồn, Quảng Yên) bước đầu thu hút được các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; là đầu mối xuất nhập khẩu lớn, có vai trò quan trọng trong hội nhập quốc tế của cả nước. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm và khu vực phụ cận.

Hình 20. Vùng động lực phía Bắc

Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Xây dựng mạng lưới hạ tầng khung kết nối vùng như đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hải Phòng, các tuyến vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, cao tốc Nội Bài - Hạ Long; nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không, cảng biển quan trọng của vùng.

- Xây dựng vùng trở thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia. Tập trung hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; hình thành trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới.

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tạo tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ.

- Trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới: Tập trung vào các ngành vận tải biển, logistics, các ngành dịch vụ biển, khoa học công nghệ biển và các ngành kinh tế

biển mới (năng lượng tái tạo từ biển, công nghệ sinh học biển, dịch vụ và sản phẩm biển công nghệ cao...).

- Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch.
- Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Xây dựng Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc và cả nước, có sức cạnh tranh quốc tế. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện.

1.2. Vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu (Vùng động lực phía Nam)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hiện nay, hình thành vùng động lực bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 22, Quốc lộ 13, Quốc lộ 1, Quốc lộ 51 qua các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, cảng hàng không quốc tế (Tân Sơn Nhất, Long Thành); hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư từng bước đồng bộ, hiện đại; có nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực khoa học, công nghệ nổi trội; là địa bàn thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước; cộng đồng doanh nghiệp năng động, sáng tạo; đi đầu trong hội nhập quốc tế của cả nước. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

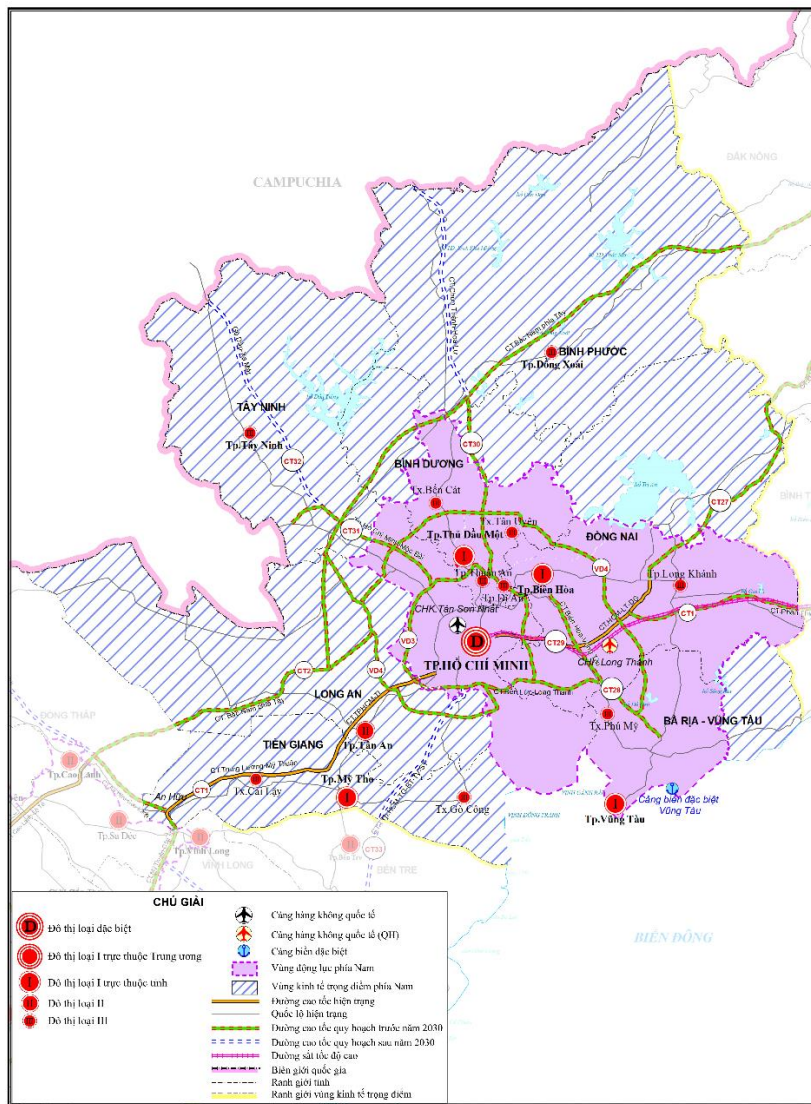
Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số.
- Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, logistics. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.
- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao; sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển các công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo.
- Phát triển kinh tế biển như dịch vụ logistics, khai thác chế biến dầu khí, du lịch biển. Tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế.
- Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

- Ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến đường bộ cao tốc; tiếp tục hiện đại hóa cảng Cái Mép - Thị Vải; xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành.

- Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Hình 21. Vùng động lực phía Nam

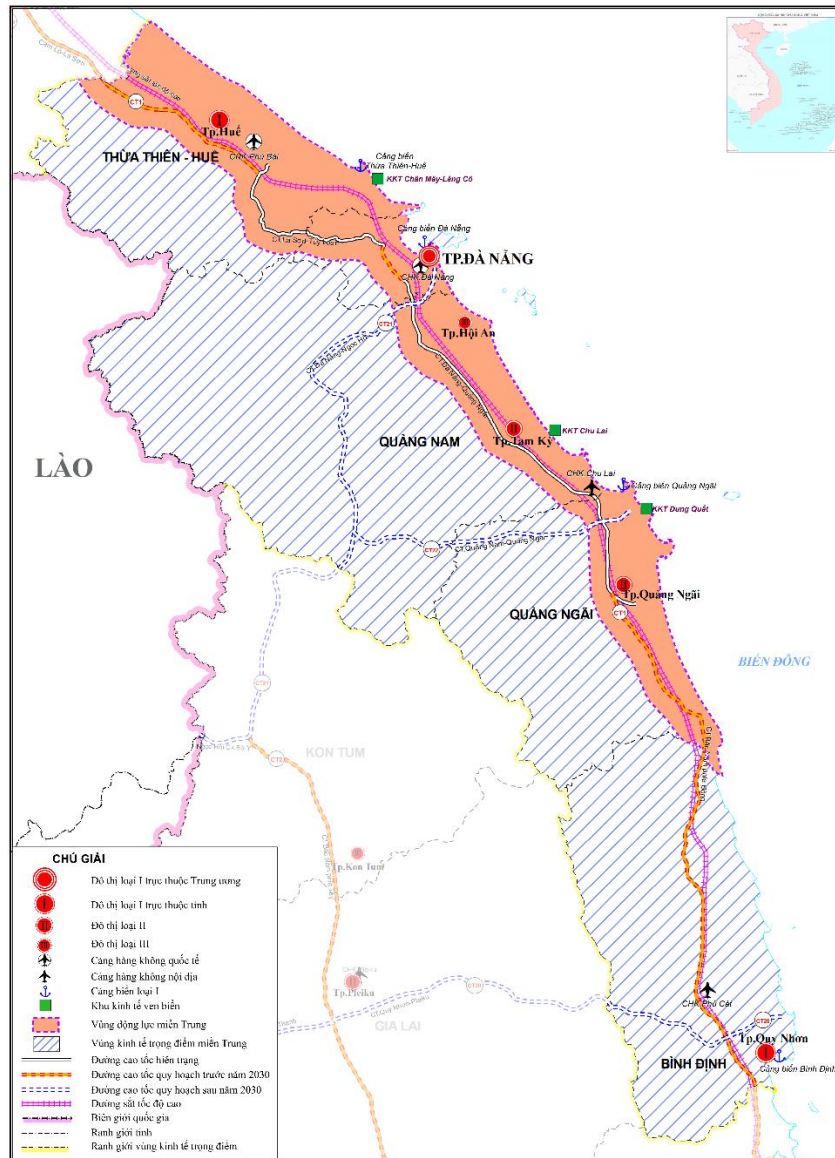


1.3. Vùng động lực Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi (Vùng động lực miền Trung)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hiện nay, hình thành vùng động lực bao gồm khu vực ven biển (các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến biển) thuộc các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế (Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai);

chuỗi đô thị ven biển Huế, Đà Nẵng, Hội An là các trung tâm du lịch, dịch vụ có sức cạnh tranh quốc tế cao; các khu kinh tế ven biển (Chân Mây - Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất), các trung tâm công nghiệp nặng (sản xuất ô tô, lọc hóa dầu, luyện kim, năng lượng) và là đầu mối quan trọng trên hành lang kinh tế Đông - Tây của khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS). Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa bàn khác trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Hình 22. Vùng động lực miền Trung



Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế.
- Trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu quốc gia, công nghiệp ô tô - phụ trợ ngành cơ khí.

- Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Phát triển các dịch vụ đào tạo, y tế, khoa học công nghệ chất lượng cao.

1.4. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay và khu vực phụ cận, hình thành vùng động lực bao gồm thành phố Cần Thơ, các địa bàn cấp huyện các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc (cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi) và thành phố Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có mật độ đường cao tốc cao (cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Bắc - Nam phía Tây, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu), cảng biển (Cần Thơ, Phú Quốc), cảng hàng không (Cần Thơ, Phú Quốc, Rạch Giá) và các trung tâm logistics, công nghiệp chế biến nông, thủy sản. Nghiên cứu mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa bàn khác trong vùng kinh tế trọng điểm và khu vực Sóc Trăng phù hợp với việc xây dựng cảng nước sâu Trần Đề.

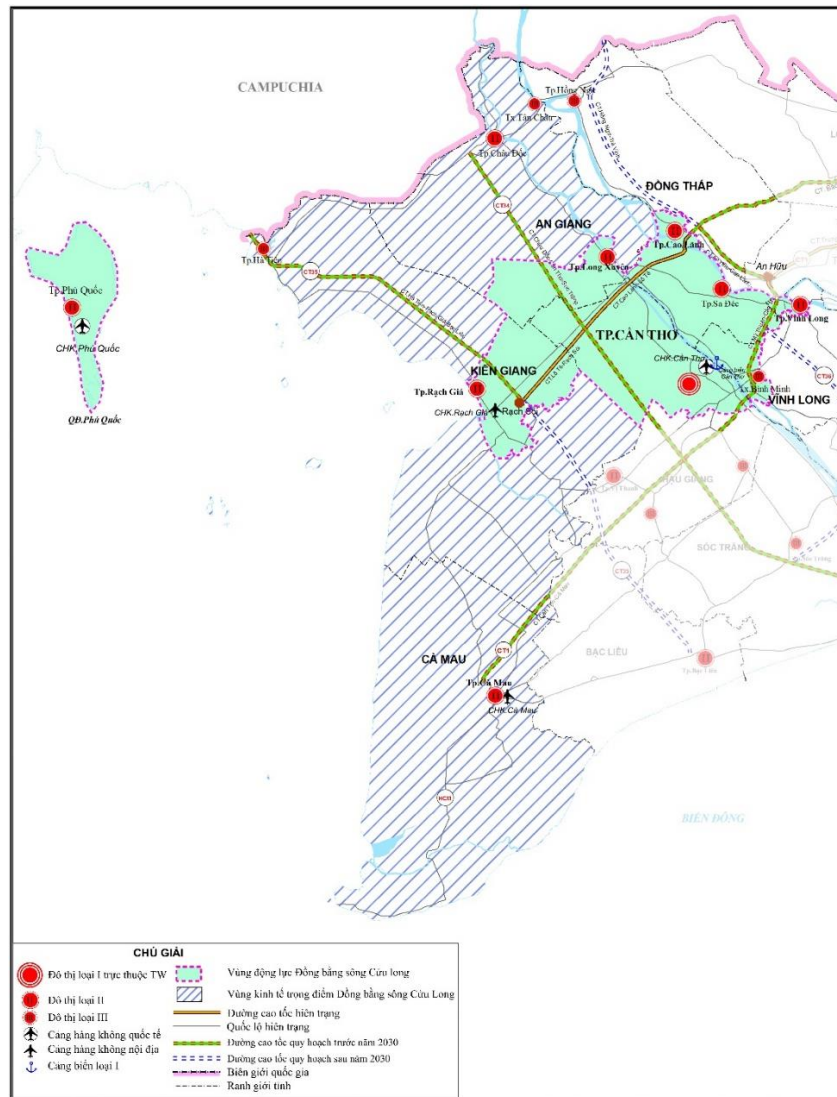
Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm quốc gia, công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

- Phát triển kinh tế biển, tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

- Hình thành các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh.

- Trung tâm khoa học công nghệ về nông nghiệp quốc gia và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp.

Hình 23. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long

2. Các hành lang kinh tế

Tập trung hình thành các hành lang kinh tế (HLKT) theo trục Bắc - Nam và hướng Đông - Tây dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn và gắn với các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng. Trong đó, ưu tiên các hành lang kinh tế gắn với vùng động lực quốc gia để thúc đẩy tăng trưởng và hiệu ứng lan tỏa.

2.1. Các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam

Ưu tiên hình thành và phát triển HLKT Bắc - Nam trên cơ sở đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, QL 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai.

Từng bước hình thành HLKT theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

2.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam

a) Chức năng

HLKT Bắc - Nam (Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau) hình thành dựa trên trục giao thông kết nối là đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai.

HLKT Bắc - Nam có vị trí đặc biệt quan trọng, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, kết nối các vùng động lực, các đô thị, trung tâm kinh tế, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của khu vực phía Tây và dải ven biển.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Tập trung hoàn thành các trục đường chính: Cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ Lạng Sơn đến Cà Mau; đưa vào cấp Quốc lộ 1A từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Nâng cấp đường sắt Bắc - Nam từ Lạng Sơn đến TP. Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt tốc độ cao Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ. Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không trên tuyến hành lang.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Xây dựng các mối liên kết giữa trung tâm các vùng với nhau để tạo thành mối quan hệ kinh tế liên vùng trên trục hành lang. Bố trí phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, hiện đại... gắn với các đô thị trung tâm cấp quốc gia, các đầu mối giao thương lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng. Phát triển các trung tâm logistics hiện đại gắn với các cảng hàng không quốc tế, cảng biển lớn, cửa khẩu quốc tế. Liên kết phát triển Hành lang kinh tế Bắc - Nam với các hành lang kinh tế trong khu vực²¹¹.

Định hướng bố trí theo các vùng như sau:

- Trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (từ Lạng Sơn đến Bắc Giang): Hành lang vận tải, thương mại, du lịch.

Định hướng nâng cấp hạ tầng và dịch vụ tại cửa khẩu tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, tăng cường phát triển kinh tế cửa khẩu. Phát triển các trung tâm logistics, khu công nghiệp gắn với nâng cao chất lượng phát triển đô thị.

- Trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Hồng (từ Bắc Giang đến Ninh Bình): Hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Bắc tới vùng Trung du và miền núi phía Bắc và khu vực các tỉnh Nam Đồng bằng sông Hồng.

²¹¹ Như Hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore.

Phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm liên kết ngành. Phát triển dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế hiện đại... tại các đô thị trung tâm. Phát triển các trung tâm logistics hiện đại gắn với các đầu mối, cửa ngõ giao thông.

- Trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

+ Từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Hành lang đô thị - công nghiệp - du lịch kết nối các đô thị lớn, các khu kinh tế ven biển, các khu vực phát triển du lịch quan trọng.

Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, các đô thị gắn với khu kinh tế ven biển. Nâng cao hiệu quả phát triển du lịch.

+ Từ Quảng Trị đến Bình Thuận: Hành lang du lịch - đô thị ven biển.

Phát triển các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn kết với tuyến hành lang, tạo bộ khung phát triển cụm liên kết ngành du lịch. Đẩy mạnh liên kết, phối hợp giữa các địa phương trên hành lang để hình thành các sản phẩm du lịch theo chuỗi. Phát triển, kết nối sản phẩm du lịch trong khu vực nội địa với sản phẩm trên tuyến hành lang.

Tăng cường kết nối các đô thị, các khu kinh tế ven biển dọc theo tuyến hành lang, nhất là trên đoạn hành lang đi qua vùng động lực miền Trung.

- Trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ (từ Đồng Nai đến TP. Hồ Chí Minh): Hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Nam đến các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếp tục nâng cao chất lượng phát triển đô thị. Xây dựng, nâng cấp hệ thống các khu công nghiệp có hạ tầng hiện đại, phát triển theo các cụm liên kết ngành. Đẩy mạnh thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, giảm dần mật độ phát triển công nghiệp thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp. Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, nhất là các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tài chính, logistics, đào tạo, y tế.

- Trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ Long An đến Cần Thơ: Hành lang kinh tế nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ.

Tiếp nhận lan tỏa công nghiệp từ vùng động lực phía Nam. Liên kết các khu vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản, phát huy vai trò các trung tâm đầu mối nông nghiệp để thúc đẩy phát triển sản xuất theo chuỗi, nâng cao giá trị sản phẩm.

Các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh xây dựng phương án cụ thể phát triển các đô thị, khu công nghiệp, trung tâm logistics... gắn với HLKT Bắc - Nam.

Hỗ trợ cho Hành lang kinh tế Bắc - Nam là dải ven biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Với việc hình thành tuyến giao thông đường bộ ven biển, hành lang

này có tính chất kết nối các khu vực phát triển kinh tế năng động như: các khu kinh tế ven biển, các khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản)... nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lợi từ biển, tạo không gian phát triển mới.

Phát triển hạ tầng giao thông kết nối, trong đó tập trung đầu tư hoàn thành tuyến đường bộ ven biển, các tuyến giao thông kết nối với cảng biển, cảng hàng không. Phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, các trung tâm du lịch, dịch vụ logistics, nông nghiệp, công nghiệp chế biến nhằm tận dụng, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế từ biển, hình thành các cụm liên kết ngành trong phát triển kinh tế biển. Phát triển các đô thị, điểm dân cư ven biển theo hướng hình thành chuỗi đô thị ven biển. Tăng cường đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ và phát huy giá trị các nguồn lợi từ biển.

Phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ (Ninh Bình - Quảng Ninh), hợp tác với Trung Quốc nói chung, khu vực ven biển tỉnh Quảng Tây nói riêng.

2.1.2. Hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

a) Chức năng

Từng bước hình thành HLKT Tây Nguyên - Đông Nam Bộ gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Hoàn thành xây dựng đường Hồ Chí Minh, đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không trên tuyến hành lang tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng.

Phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch “con đường xanh Tây Nguyên”, tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm vùng, tiểu vùng như Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Pleiku (Gia Lai), Đồng Xoài (Bình Phước).

2.2. Các hành lang kinh tế Đông - Tây

Hình thành, phát triển các HLKT trên cơ sở các trục giao thông quan trọng, gắn với các đầu mối giao thương lớn như cảng biển, cửa khẩu quốc tế, cảng hàng không quốc tế...; kết nối các địa bàn để khai thác tiềm năng, điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị...; ưu tiên các hành lang có khả năng liên kết với các HLKT khu vực và quốc tế.

Tập trung phát triển 02 HLKT Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu là các HLKT đi qua hai vùng động lực lớn nhất của quốc gia, gắn với các HLKT khu vực.

Bên cạnh đó, từng bước hình thành 06 HLKT Đông - Tây khác được phân bố trên các vùng, kết nối các cửa khẩu quốc tế, các trung tâm kinh tế vùng và quốc gia, các cảng biển quan trọng để thúc đẩy thương mại, đầu tư, du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế, bao gồm các HLKT: Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, Cầu Treo - Vũng Áng, Lào Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng, Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau.

2.2.1. Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

a) Chức năng

Vùng ảnh hưởng trực tiếp của tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh gồm 9 tỉnh, thành phố phía Bắc từ Lào Cai đến Hải Phòng và Quảng Ninh (bao gồm: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh).

Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là hành lang kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Mở rộng đường bộ cao tốc Hà Nội - Lào Cai. Xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khổ 1.435 mm. Hoàn thành xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng), các cảng khu vực Quảng Ninh. Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi; đầu tư xây dựng cảng hàng không Sa Pa tại Lào Cai; nghiên cứu xây dựng cảng hàng không thứ 2 cho vùng Thủ đô Hà Nội.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Đẩy mạnh hợp tác giữa các địa phương trên tuyến hành lang, khai thác và mở rộng lợi thế, tiềm năng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc (trọng tâm là các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc); bảo đảm kết nối giữa đầu mối cửa khẩu Lào Cai và các địa phương trên toàn tuyến với cụm cảng biển số 1, trong đó có cảng cửa ngõ Lạch Huyện tại Hải Phòng.

Bố trí phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác, chế biến khoáng sản, các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai - Yên Bái, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

2.2.2. Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu bắt đầu từ cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) qua TP. Hồ Chí Minh và kết thúc tại cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á²¹², có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ và là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông và Tây Nam Bộ.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Đầu tư xây dựng các tuyến cao tốc Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa - Vũng Tàu. Xây dựng tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối với cảng Cái Mép - Thị Vải.

Mở rộng CHK quốc tế Tân Sơn Nhất và xây dựng sân bay Long Thành.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, trung tâm dầu khí, hóa dầu, các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Phát triển hạ tầng thương mại nhằm thúc đẩy giao lưu hàng hóa với các nước trong khu vực. Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các đô thị du lịch, một số khu du lịch quốc gia trọng điểm.

2.2.3. Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, gồm các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình và TP. Hà Nội. Đây là tuyến hành lang kết nối tiểu vùng Tây Bắc với vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Tây Bắc.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Xây dựng đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, trong đó đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình đã hoàn thành đưa vào khai thác giai đoạn 1. Xây dựng, mở rộng sân bay Điện Biên, Nà Sản.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Dự kiến đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, trong

²¹² Hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore.

đó ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

Phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc.

2.2.4. Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng

a) Chức năng

Là tuyến hành lang kết nối Đông - Tây nằm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của vùng Bắc Trung Bộ và thông qua cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, cảng Vũng Áng của tỉnh Hà Tĩnh để Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cũng như các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) hướng ra biển Đông.

Ngoài ra, kết nối phát triển Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng với cửa khẩu Cha Lo và khu kinh tế Hòn La của tỉnh Quảng Bình, thúc đẩy phát triển đoạn tuyến hành lang Cha Lo - Hòn La.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp các tuyến giao thông kết nối từ Đông sang Tây của tuyến hành lang thông qua Quốc lộ 12C từ cảng Vũng Áng, Quốc lộ 8A ra cửa khẩu Cầu Treo và mở rộng cảng biển Vũng Áng. Xây dựng tuyến đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ từ cảng Vũng Áng đến biên giới Việt Nam - Lào (đèo Mụ Giạ), kết nối với tuyến đường sắt Thà Khẹt - Viên Chăn (Lào) dự kiến xây dựng.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Tiếp tục xây dựng và phát triển khu kinh tế Vũng Áng trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, với trọng tâm là phát triển đồng bộ khu liên hợp cảng Vũng Áng - Sơn Dương, xây dựng trung tâm logistics tại Vũng Áng - Sơn Dương, trung tâm công nghiệp luyện kim, chế biến, chế tạo, trung tâm điện lực.

Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, đầu tư các trục đường Đông - Tây, các đường kết nối với Lào và Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Phát triển tại Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo các dịch vụ thương mại, logistics, du lịch và công nghiệp chế biến, ưu tiên khuyến khích phát triển sản xuất các loại sản phẩm phù hợp, nhằm khai thác lợi thế địa phương và xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

2.2.5. Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng từ cửa khẩu Lao Bảo qua thành phố Đông Hà (Quảng Trị) và kết thúc tại cảng Đà Nẵng.

Đây là một phần của Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), kết nối các địa phương phía Nam Myanmar, miền Trung của Thái Lan và Lào ra cảng biển của miền Trung Việt Nam, thúc đẩy giao lưu thương mại, du lịch, đầu tư giữa các nước, phát triển các tỉnh Quảng Trị - Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Trên Hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng đã hình thành và nối thông tuyến giao thông đường bộ huyết mạch từ Myanmar nối liền 7 tỉnh Đông Bắc của Thái Lan, Savanakheth của Lào và 3 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng của Việt Nam, dài 1.450 km.

Trong giai đoạn tới, trên địa bàn Việt Nam, nâng cấp Quốc lộ 9 và xây dựng đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo, kết nối với đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Đà Nẵng. Nghiên cứu xây dựng cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng), cảng biển Mỹ Thủy (Quảng Trị) khi có đủ điều kiện. Đầu tư xây dựng sân bay Quảng Trị.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển tương đối đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ kết nối giữa các cửa khẩu kinh tế với CHDCND Lào và nhóm cảng biển số 2 và số 3. Hình thành và phân bổ hợp lý hệ thống đô thị trên toàn tuyến.

Xây dựng các trung tâm dịch vụ - du lịch - công nghiệp ở Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, tận dụng lợi thế là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Đông Bắc Thái Lan, tỉnh Savannakhet (Lào) để phát triển dịch vụ logistics, dịch vụ cảng biển. Hình thành các tuyến du lịch với nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, có sức cạnh tranh cao.

2.2.6. Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn kết nối 3 tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Bình Định thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Hành lang kinh tế này có ý nghĩa quan trọng kết nối phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng Tây Nguyên và các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ. Hành lang này là cửa ngõ ra biển của khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam.

Ngoài ra, xây dựng tuyến cao tốc Pleiku - Lệ Thanh, kết nối phát triển Hành lang kinh tế Quy Nhơn - Pleiku với cửa khẩu Lệ Thanh và QL 78 của Campuchia, thúc đẩy phát triển đoạn tuyến hành lang kinh tế Pleiku - Lệ Thanh.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông kết nối từ cửa khẩu Bờ Y đến cảng Quy Nhơn (Bình Định), bao gồm Quốc lộ 40 (từ cửa khẩu Bờ Y đến Ngọc Hồi,

Kon Tum); tuyến đường Hồ Chí Minh (từ Ngọc Hồi, Kon Tum đến Pleiku, Gia Lai), Quốc lộ 19 (từ Pleiku đến Quy Nhơn). Xây dựng cao tốc Kon Tum - Pleiku - Quy Nhơn, Lệ Thanh - Pleiku.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến dược liệu, du lịch sinh thái, du lịch gắn với vườn quốc gia, khu bảo tồn, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y. Hình thành các trung tâm dịch vụ, thương mại, trung chuyển hàng hóa cấp vùng. Phát triển khu kinh tế Nhơn Hội với trọng tâm phát triển là du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển, năng lượng tái tạo và chế biến thủy sản; trở thành một trong những trung tâm phát triển quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đầu mối thông thương, giao lưu quốc tế quan trọng của miền Trung và Tây Nguyên. Đồng thời gắn phát triển hành lang kinh tế này với hành lang kinh tế Bắc - Nam, tạo liên kết phát triển bền vững khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

2.2.7. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi qua 4 tỉnh, gồm An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng, hành lang kinh tế này có vị trí nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là trục kinh tế, đô thị quan trọng của vùng, trong tương lai kết nối với cảng biển Trần Đề đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp trục giao thông đường bộ gồm các tuyến Quốc lộ 91, 91B; xây dựng cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng để tăng cường kết nối liên tỉnh trong vùng. Xây dựng cảng biển phía ngoài khơi cửa Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển khu vực này thành trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Riêng thành phố Cần Thơ là trung tâm dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, du lịch, công nghiệp chế biến của toàn vùng; cung ứng các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao có khả năng cạnh tranh ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.

2.2.8. Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau

a) Chức năng

Là tuyến hành lang kết nối các tỉnh ven biển ở cực Tây Nam của quốc gia,

gồm các tỉnh Kiên Giang và Cà Mau, gắn với vùng vịnh Thái Lan, nằm trong Hành lang ven biển phía Nam của Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Hành lang này có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng ven biển phía Tây của Đồng bằng sông Cửu Long và toàn vùng.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp các tuyến đường ven biển phía Tây từ cửa khẩu Hà Tiên đến Cà Mau, gồm các tuyến Quốc lộ 80, 61, 63 (Hà Tiên - Bạc Liêu - Cà Mau), tuyến đường ven biển đoạn đi qua Cà Mau; xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu và cao tốc Cần Thơ - Cà Mau giai đoạn 2021-2030.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển hành lang kinh tế ven biển phía Nam thành một khu vực kinh tế năng động, góp phần phát triển khu vực biển và ven biển Tây Nam Bộ. Hình thành hành lang kinh tế ven biển vịnh Thái Lan làm xương sống lõi kéo sự phát triển của cả vùng, tạo tiền đề phát triển giao thương, mở rộng quan hệ với bên ngoài một cách chủ động và có hiệu quả. Phát triển một số ngành kinh tế biển mũi nhọn gồm: khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, du lịch biển... có trình độ phát triển tương đối hiện đại ngang tầm với các nước trong khu vực.

3. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, vùng hạn chế phát triển

3.1. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia (bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan): Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và ven biển.

- Vùng lõi di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận (di sản thiên nhiên thế giới; khu Ramsar, vườn di sản ASEAN, công viên địa chất toàn cầu, khu dự trữ sinh quyển): gồm có 09 khu đất ngập nước quan trọng (Ramsar); 02 khu di sản thiên nhiên thế giới và 01 khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới; 11 khu dự trữ sinh quyển; 03 công viên địa chất toàn cầu được UNESCO công nhận và 10 khu di sản ASEAN. Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt vùng lõi di sản thiên nhiên và mở rộng hệ thống các khu di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận.

- Khu vực bảo vệ I các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

3.2. Các vùng hạn chế phát triển

- Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận: Tiếp tục khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận hiện có và vùng đệm các khu bảo tồn trên cạn và khu bảo tồn biển, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận được thành lập mới.

- Các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng: Khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững các hành lang đa dạng sinh học, là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học cho các loài chim di trú; khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn.

- Khu vực bảo vệ II các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước:

+ Xác định hành lang bảo vệ trên thực địa, bảo đảm nguồn nước được phân vùng bảo vệ theo mức độ ưu tiên (Mức độ 1: Nghiêm cấm tất cả các hoạt động; Mức độ 2: Nghiêm cấm một số hoạt động phát triển có ảnh hưởng lớn đến tài nguyên nước; Mức độ 3: Cho phép một số hoạt động cụ thể);

+ Xây dựng hệ thống bản đồ các hành lang bảo vệ nguồn nước trên cả nước, đặc biệt là các lưu vực sông liên tỉnh, các hồ chứa lớn...

- Rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

- Vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở (sạt lở đất, núi, sạt lở bờ sông, bờ biển), lũ ống, lũ quét:

Xây dựng các bản đồ về rủi ro thiên tai để định hướng sắp xếp, bố trí các hoạt động phát triển, giảm thiểu nguy cơ tác động của thiên tai.

4. Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành quan trọng

Định hướng bố trí các ngành sản xuất, kinh doanh tập trung vào các vùng động lực, trên các hành lang kinh tế như hệ thống các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, các đô thị... trọng điểm để khai thác tiềm năng, lợi thế, phát huy vai trò của các vùng động lực, các hành lang kinh tế.

4.1. Công nghiệp

4.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển công nghiệp quốc gia bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp,

khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm.

Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu; gắn kết sản xuất dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả; từng bước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực có cơ hội và lợi thế. Tận dụng tối đa lợi thế của nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng có lợi thế cạnh tranh.

Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia; tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hoá, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp.

Nhà nước giữ vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển công nghiệp, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh công nghiệp thuận lợi, ổn định, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất trong công nghiệp.

Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

4.1.2. Mục tiêu phát triển

4.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nền công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) phấn đấu trong nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN vào năm 2030.

Tầm nhìn đến năm 2050, trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại trên cơ sở nền kinh tế năng động, chất lượng và có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và trên thế giới.

4.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

- Phần đầu nâng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

4.1.3. Định hướng phát triển công nghiệp

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, khai khoáng, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử, sản xuất chip bán dẫn, công nghiệp sinh học...), công nghệ số, công nghệ mới; các ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và có tác động lan tỏa cao tới các ngành kinh tế khác. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhất là trong các ngành ưu tiên, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp FDI.

Phát triển các ngành công nghiệp xanh, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, tiêu thụ ít năng lượng.

Xây dựng một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cụ thể sau:

- *Công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh*

Ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, tập trung mở rộng quy mô và tăng tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp. Nghiên cứu tiếp thu, tiến tới tự chủ về công nghệ, nâng cao khả năng chế tạo thiết bị và khả năng cạnh tranh trên thị trường công nghiệp năng lượng tái tạo.

- *Công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế*

Phát triển công nghiệp chế biến, cơ khí chế tạo phục vụ nông nghiệp bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp nông nghiệp nhằm phát huy hiệu quả nguồn nguyên liệu trong nước, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, nâng tỷ lệ chế biến sâu, chế biến tinh có giá trị gia tăng cao, có tính đột phá, sáng tạo, độc đáo. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông sản, lâm sản, thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại trong chế biến sản phẩm và đa dạng hóa sản phẩm theo nhu cầu thị trường nhất là với các thị trường xuất khẩu quan trọng. Khuyến khích, thúc đẩy phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp cơ khí sản xuất thiết bị, phụ tùng, lắp ráp các loại máy nông nghiệp, chế tác dây chuyền chế biến phục vụ nông

nghiệp. Phát triển các cụm liên kết ngành sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản tại các địa phương, vùng miền có sản lượng nông sản lớn.

- Công nghiệp dệt may, da giày với các khâu tạo giá trị gia tăng cao

Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Nâng cao năng lực tự thiết kế mẫu mã và xúc tiến thương mại.

- Công nghiệp điện, điện tử - viễn thông, công nghiệp phần mềm và sản phẩm số

Phát triển ngành công nghiệp điện tử trên cơ sở tích hợp kỹ thuật cơ khí với điện tử và công nghệ thông tin làm nền tảng. Phát triển công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa. Khuyến khích các dự án chuyển giao công nghệ, dự án về nghiên cứu - triển khai (R&D), dự án về chuyển đổi số để nâng cao năng lực ngành trong nước, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển công nghiệp điện tử có tính lưỡng dụng, đáp ứng một phần yêu cầu quốc phòng, an ninh.

- Công nghiệp cơ khí, luyện kim

Phát triển công nghiệp cơ khí, luyện kim nhằm nâng cao tính độc lập, tự chủ cho ngành công nghiệp; bảo đảm khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Trọng tâm là cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, ô tô và các phương tiện vận tải, thiết bị công trình công nghiệp, thiết bị điện và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí. Chú trọng phát triển một số lĩnh vực chuyên sâu, nền tảng như công nghệ vật liệu, cơ khí chính xác, cơ điện tử, thiết kế và các lĩnh vực cơ khí lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia.

Phát triển công nghiệp luyện kim ứng dụng công nghệ tiên tiến với các tổ hợp, nhà máy có quy mô đủ lớn bảo đảm sức cạnh tranh. Ưu tiên phát triển sản xuất thép hợp kim phục vụ công nghiệp và các sản phẩm thép xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế cao cho xuất khẩu. Hình thành các trung tâm tập trung công nghiệp luyện cán thép, sản xuất các sản phẩm thép và sản phẩm liên quan có sức cạnh tranh cao ở khu vực Thái Nguyên, Hải Phòng - Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Công nghiệp hóa chất

Xây dựng ngành công nghiệp hoá chất có cơ cấu tương đối hoàn chỉnh, bao gồm sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp khác; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu; chú trọng ưu tiên phát triển một số phân ngành trọng điểm như: hóa chất cơ bản, hóa dầu, cao su kỹ thuật, hóa dược và dược liệu... Hình thành chuỗi giá trị, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất ngành công nghiệp Việt Nam và

khu vực. Sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên; ứng dụng công nghệ hiện đại, kinh tế số và chuyển đổi số nhằm gia tăng giá trị tăng thêm, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, thúc đẩy tích tụ vốn của các tập đoàn kinh tế hoạt động trong lĩnh vực hóa chất. Hình thành và phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tập trung, các tổ hợp sản xuất hóa chất có quy mô lớn.

4.1.4. Định hướng phân bố không gian công nghiệp

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu vào các vùng động lực quốc gia. Bố trí không gian công nghiệp theo hướng gắn với hệ thống đô thị, trung tâm dịch vụ để hình thành các hành lang kinh tế, các vùng động lực; hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, trong đó trọng tâm là hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp.

Sử dụng đất phát triển công nghiệp tiết kiệm, hiệu quả. Hạn chế mở rộng và xây dựng mới các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp tại khu vực có tỷ lệ đô thị hóa quá cao. Giảm dần các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

Mở rộng không gian phát triển công nghiệp về khu vực phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, vùng trung du để giảm sức ép sử dụng quỹ đất tại đồng bằng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu công nghiệp gắn với cảng biển, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển công nghiệp và du lịch biển.

Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến gắn với các vùng nguyên liệu, tài nguyên; mở rộng các cụm công nghiệp (chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp gia công, hỗ trợ...) gắn với các trung tâm phát triển ở khu vực nông thôn. Điều chỉnh phân bố công nghiệp theo lãnh thổ tạo động lực cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Bố trí phát triển các ngành công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao theo hướng sản xuất tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhất là những khu, cụm công nghiệp chuyên ngành và những khu vực địa điểm phù hợp bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường, giảm thiểu tối đa tác động ảnh hưởng đến môi trường khi có phát sinh sự cố.

Phân bố các khu, cụm công nghiệp với quy mô hợp lý, tập trung chuyên ngành, gắn kết sản xuất với dịch vụ công nghiệp; phát triển các tổ hợp công nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực. Hình thành các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại; bảo đảm sự kết nối đồng bộ giữa khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Dành quỹ đất để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp. Khuyến khích hình thành và phát triển

các khu công nghiệp hỗ trợ; khu công nghiệp công nghệ cao; khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn; các khu, cụm công nghiệp theo mô hình cụm liên kết ngành.

Định hướng phân bố phát triển công nghiệp theo các vùng như sau:

- *Vùng Trung du và miền núi phía Bắc:* Tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản (giấy, gỗ, chè, hoa quả, thực phẩm...), khoáng sản; phát triển công nghiệp luyện kim, hóa chất, phân bón chủ yếu từ khai khoáng; tiếp tục thúc đẩy phát triển nhanh công nghiệp cơ khí, điện tử, sản xuất lắp ráp thiết bị máy móc, sản xuất hàng điện tử - viễn thông xuất khẩu. Phát triển các cụm liên kết, trung tâm sản xuất thiết bị điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao với trung tâm tại khu vực Thái Nguyên - Bắc Giang và các tỉnh lân cận (Tuyên Quang, Phú Thọ...) đóng vai trò vệ tinh. Phát triển Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng.

- *Vùng Đồng bằng sông Hồng:* Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp cơ khí chế tạo máy, sản xuất ô tô, công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử cho công nghiệp và dân dụng, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất sản phẩm số, phần mềm, công nghiệp dược phẩm ứng dụng công nghệ cao. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp dệt may, chế biến sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu tập trung vào phân khúc giá trị gia tăng cao và chủ yếu mở rộng phát triển ở khu vực Nam Đồng bằng sông Hồng. Phát triển khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội - Vĩnh Phúc - Bắc Ninh - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh) là vùng công nghiệp tập trung ngành cơ khí chế tạo máy móc, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô, công nghiệp công nghệ thông tin, chế tác linh kiện, sản phẩm điện tử xuất khẩu; khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh là trung tâm công nghiệp đóng tàu của vùng và cả nước; khu vực Nam Định - Thái Bình - Hưng Yên là trung tâm tập trung công nghiệp dệt may, da giày, chế biến sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu.

- *Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung:* Tập trung phát triển các ngành công nghiệp ven biển có lợi thế với các khu tổ hợp, nhà máy quy mô lớn công nghệ tiên tiến, hiện đại (chế biến dầu khí, hóa chất, luyện cán thép, đóng tàu, chế biến hải sản, tài nguyên khoáng sản biển, sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp năng lượng tái tạo...) gắn với khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung ở ven biển các tỉnh. Hình thành phát triển các trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu và chế biến các sản phẩm từ dầu khí ở Thanh Hóa, Quảng Nam - Quảng Ngãi; trung tâm công nghiệp luyện cán thép và sản xuất các sản phẩm thép ở Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định; trung tâm công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô ở Hà Tĩnh và Quảng Nam; trung tâm công nghiệp đóng, sửa tàu biển phục vụ kinh tế, quốc phòng an ninh ở Đà Nẵng và một phần ở Khánh Hòa, Quảng Ngãi; trung tâm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp công

nghe thông tin, sản xuất lắp ráp hàng điện tử xuất khẩu ở Đà Nẵng - Thừa Thiên - Huế và Nghệ An - Hà Tĩnh; trung tâm công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm và sản xuất chế phẩm sinh học, dược liệu từ nguồn tài nguyên thủy sinh vật biển ở Thừa Thiên - Huế và Khánh Hòa; trung tâm tập trung công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu ở Đà Nẵng - Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi - Bình Định và Khánh Hòa - Ninh Thuận. Phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, hình thành trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo lớn của cả nước ở ven biển Nam Trung Bộ từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận; ở Bắc Trung Bộ tập trung phát triển từ Hà Tĩnh đến Quảng Trị.

- *Vùng Tây Nguyên*: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản xuất khẩu (cà phê, điều, mía đường, củ quả thực phẩm, cao su...) gắn với xây dựng nâng cao thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế với trung tâm ngành công nghiệp chế biến ở Đắk Lắk và Lâm Đồng; phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản ứng dụng công nghệ tiên tiến, trọng tâm là công nghiệp khai thác bô-xit, chế biến alumin và luyện nhôm ở Đắk Nông - Lâm Đồng; phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) tập trung ở khu vực Đắk Lắk - Đắk Nông - Gia Lai.

- *Vùng Đông Nam Bộ*: Tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao như: Điện tử - viễn thông; công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp môi trường và các ngành công nghiệp hỗ trợ tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Dương - Bà Rịa - Vũng Tàu. Phát triển mạnh một số ngành công nghiệp: Cơ khí chế tạo, lọc hóa dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp hóa dầu, chế biến sản phẩm từ dầu, hóa chất tại khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu. Xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh và hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm Internet Vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo tại tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Vùng Đồng bằng sông Cửu Long*: Tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu; công nghiệp cơ khí nông nghiệp, công nghiệp đóng, sửa phương tiện vận tải đường thủy và ven biển; công nghiệp sản xuất phân bón, hóa phẩm phục vụ nông nghiệp gắn với chế biến khí; mở rộng phát triển mạnh công nghiệp dệt may, da giày xuất khẩu; thúc đẩy phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất, lắp ráp hàng điện tử tiêu dùng xuất khẩu tại các khu công nghiệp gắn với cảng biển; phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, hình thành vành đai công nghiệp năng lượng tái tạo lớn của cả nước liên kết các tỉnh có biển ở trong vùng Trà Vinh - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau. Phát

triển khu vực dọc hạ lưu cửa sông Hậu và thành phố Cần Thơ là trung tâm công nghiệp của vùng gắn với hệ thống cảng biển đầu mối; phát triển khu vực Kiên Giang - Cà Mau là trung tâm công nghiệp khai thác, chế biến khí (phân bón, hóa chất,...) và công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu ứng dụng công nghệ cao của vùng và cả nước.

4.2. Dịch vụ

4.2.1. Mục tiêu và định hướng chung phát triển khu vực dịch vụ

Phát triển khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh ngày càng cao, phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Giai đoạn 2021-2030: tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt 7-8% (cao hơn tốc độ tăng trưởng dự kiến của nền kinh tế), với tỷ trọng của ngành dịch vụ chiếm khoảng 50% GDP toàn bộ nền kinh tế vào năm 2030. Giai đoạn 2031-2050, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ tiếp tục cao hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng khoảng 60% GDP.

Định hướng ưu tiên phát triển khu vực dịch vụ tại các địa bàn:

- Tại vùng đồng bằng, phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đặc biệt là nhóm ngành dịch vụ ưu tiên và các dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội; hình thành các trung tâm dịch vụ về thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, logistics mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ..., gắn với phát triển các vùng động lực. Tăng cường tính kết nối của các trung tâm dịch vụ lớn trên các tuyến hành lang kinh tế kết nối với khu vực.

- Đối với vùng trung du miền núi, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao mạo hiểm ở các địa điểm có điều kiện phù hợp. Chú trọng phát triển hạ tầng, khai thác các lợi thế về kinh tế cửa khẩu để phát triển các ngành dịch vụ phân phối, du lịch.

- Tại vùng ven biển và hải đảo, phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các ngành du lịch, vận tải biển, logistics, dịch vụ liên quan đến khai thác dầu khí, dịch vụ hậu cần nghề cá. Hình thành các trung tâm logistics lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

4.2.2. Định hướng phát triển và phân bố không gian du lịch

4.2.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.

- Phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững và bao trùm, lấy “tôn trọng môi trường” làm nguyên tắc, là ưu tiên chiến lược, bảo đảm hài hòa giữa phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị các tài nguyên, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Ưu tiên phát triển du lịch biển, đảo, chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc. Tạo nhiều sản phẩm du lịch nổi bật, khác biệt, đặc sắc, có sức cuốn hút mạnh để nâng cao uy tín thương hiệu điểm đến Việt Nam.

- Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh cao; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số đồng bộ trong ngành du lịch và chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển du lịch quốc tế đồng thời chú trọng du lịch nội địa; đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ để tăng mạnh nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động du lịch; tăng cường liên kết nhằm phát huy lợi thế tài nguyên tự nhiên và văn hóa; phát triển đa dạng sản phẩm du lịch khác biệt, tạo lợi thế cạnh tranh để mở rộng thị trường và nâng cao năng lực phát triển của du lịch Việt Nam.

- Phát triển du lịch trên cơ sở chủ động, có chiến lược và kế hoạch toàn diện, linh hoạt để ứng phó kịp thời, hiệu quả với rủi ro, khủng hoảng, tạo nền tảng cho phát triển bền vững ngành du lịch trong bối cảnh mới.

4.2.2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phục hồi và phát triển nhanh, bền vững du lịch thích ứng với bối cảnh mới. Đến năm 2030, du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh. Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng cơ bản các mục tiêu phát triển bền vững. Hình thành các trung tâm du lịch quy mô lớn, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế.

b) Một số mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030, phấn đấu đón được khoảng 45 - 50 triệu lượt khách quốc tế và 150 - 160 triệu lượt khách nội địa.

4.2.2.3. Định hướng phát triển du lịch

Phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển sản phẩm mới, đặc thù có khả năng thu hút khách như phát triển công viên chủ đề, trung tâm vui chơi giải trí, trung tâm biểu diễn nghệ thuật, casino... Ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học công nghệ,

đẩy nhanh chuyển đổi số trong ngành du lịch, sớm hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh.

Phát triển mạnh các sản phẩm du lịch chủ đạo, có lợi thế của du lịch Việt Nam gắn với các khu vực động lực phát triển du lịch. Ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo và du lịch thể thao, giải trí biển; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển một số cụm du lịch, trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp, có thương hiệu mạnh trên thị trường du lịch quốc tế.

Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch văn hóa; tập trung khai thác thế mạnh ẩm thực đa dạng, đặc sắc của các vùng, miền để hình thành sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt, có lợi thế cạnh tranh của du lịch Việt Nam. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch gắn với công nghiệp văn hóa.

Đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch sinh thái, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch MICE, du lịch kết hợp với chăm sóc sức khỏe.

Đẩy mạnh khai thác thị trường khách du lịch nội địa và mở rộng thu hút thị trường khách du lịch quốc tế theo lộ trình bảo đảm an toàn và mở rộng thị trường trong thời gian tiếp theo. Tăng cường truyền thông với các thông điệp phù hợp với từng thị trường. Theo đó, giai đoạn từ nay đến năm 2025, thị trường nội địa vẫn được coi là thị trường chính. Tuy nhiên, việc kết hợp đẩy mạnh dần phục hồi các thị trường quốc tế truyền thống và phát triển các thị trường quốc tế mới cần được thúc đẩy và đầu tư hơn do các phân khúc thị trường quốc tế mới là hết sức quan trọng. Định hướng giai đoạn 2026-2030 là ổn định cơ cấu thị trường khách quốc tế bền vững, cân bằng hơn so với giai đoạn trước đại dịch.

Đối với thị trường nội địa: Tập trung mở rộng, tăng thị phần khách du lịch nội địa: đặc biệt là khách từ tầng lớp trung lưu đi du lịch dài ngày gắn với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, nghỉ dưỡng núi, chăm sóc sức khỏe, du lịch gắn với thiên nhiên; đẩy mạnh thị trường khách hội nghị, hội thảo, khuyến thương, hội chợ, triển lãm (MICE) với các phân khúc chủ yếu là khách thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; đẩy mạnh phân khúc khách đi du lịch cuối tuần, du lịch chuyên đề tự khám phá các khu, điểm du lịch mới với các phân khúc chính là khách gia đình, khách đi theo hội nhóm hoặc sở thích, giới trẻ thích tự do khám phá, có thói quen sử dụng Internet và mạng xã hội.

Đối với thị trường quốc tế: Khai thác tốt các thị trường truyền thống, các thị trường đã phục hồi kết nối hàng không và khôi phục, xem xét mở rộng chính sách thị thực, chú trọng các phân khúc mới trong các thị trường đã khai thác. Xúc tiến việc liên kết với các nước trong khu vực để hình thành hành lang trong khu vực ASEAN để tạo nguồn khách quốc tế phong phú và an toàn. Xây dựng kế hoạch khai thác thị trường đối với các quốc gia, vùng lãnh thổ đã được miễn thị

thực cho khách du lịch. Khôi phục chính sách xuất nhập cảnh của Việt Nam và các quy định có liên quan bảo đảm an toàn cho người dân Việt Nam đi du lịch nước ngoài và người nước ngoài du lịch vào Việt Nam (thị thực, xét duyệt nhân sự nhập cảnh Việt Nam tại chỗ, tăng thời gian miễn thị thực...). Tiếp tục đàm phán với các nước về các vấn đề an ninh, an toàn trong du lịch tạo thuận lợi cho công dân Việt Nam đi ra nước ngoài.

4.2.2.4. Định hướng phân bố không gian phát triển hệ thống du lịch quốc gia

a) Phương hướng phân bố không gian phát triển du lịch theo vùng

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc

(1) Tiểu vùng Tây Bắc (gồm 07 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai): Sản phẩm chính: du lịch về nguồn, du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi và chăm sóc sức khỏe; nghỉ cuối tuần; thể thao khám phá; du lịch sinh thái hồ thủy điện. Sản phẩm bổ trợ: du lịch trang trại nông nghiệp công nghệ cao; du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu; du lịch hội chợ, sự kiện.

(2) Tiểu vùng Đông Bắc (gồm 07 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang): Sản phẩm chính: du lịch về nguồn, du lịch cộng đồng; du lịch địa chất; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi; nghỉ cuối tuần; thể thao khám phá... Sản phẩm bổ trợ: du lịch trang trại nông nghiệp công nghệ cao; du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu; du lịch hội chợ, sự kiện.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng:

Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng: Sản phẩm chính: du lịch văn hóa, lễ hội, tâm linh gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, các quần thể khu di tích lịch sử văn hóa các thời vua; du lịch biển, đảo vùng duyên hải Đông Bắc: nghỉ dưỡng, tắm biển; vui chơi thể thao, khám phá trên biển, đặc biệt là tham quan, ngắm cảnh vịnh, đảo; du lịch sinh thái, thư giãn cuối tuần tại vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE, vui chơi giải trí cao cấp; du lịch biên giới khu vực cửa khẩu.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

(1) Tiểu vùng Bắc Trung Bộ: Sản phẩm chính gồm: du lịch biển, đảo: nghỉ dưỡng, tắm biển, khám phá hệ sinh thái biển, vui chơi giải trí thể thao biển, lặn biển...; du lịch văn hóa: tham quan hệ thống di sản văn hóa, kết hợp du lịch tham quan, nghiên cứu, giáo dục tại các di tích lịch sử cách mạng; tham quan cảnh quan, nghiên cứu hệ sinh thái hang động, đầm, phá ven biển, hệ sinh thái vườn quốc gia; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn; du lịch biên giới gắn với cửa khẩu...

(2) Tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Sản phẩm chính: du lịch biển, đảo như nghỉ dưỡng, tắm biển, khám phá hệ sinh thái biển, vui chơi giải trí thể thao trên biển, lặn biển...; du lịch văn hóa: tham quan hệ thống di sản, di tích kiến trúc... kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hóa Chăm, văn hóa cư dân biển Nam Trung Bộ, văn hóa các dân tộc thiểu số; tham quan cảnh quan, nghiên cứu hệ sinh thái ven biển, hệ sinh thái vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa...

- Vùng Tây Nguyên:

Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng: Sản phẩm chính: du lịch văn hóa tìm hiểu, trải nghiệm bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên; du lịch gắn với hệ sinh thái cao nguyên: nghỉ dưỡng núi; tham quan nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên gắn với các sản vật hoa, cà phê...; du lịch nghiên cứu, giáo dục tìm hiểu giá trị địa chất, địa mạo; du lịch trang trại, nông nghiệp công nghệ cao. Sản phẩm bổ trợ: du lịch biên giới gắn với cửa khẩu và Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam; du lịch MICE.

- Vùng Đông Nam Bộ:

Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng: Sản phẩm chính gồm du lịch MICE gắn với văn hóa, lễ hội, giải trí; du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch cuối tuần, vui chơi, giải trí, thể thao; du lịch văn hóa: tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích chiến tranh, giáo dục; du lịch đô thị. Sản phẩm bổ trợ: du lịch biên giới gắn với cửa khẩu; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa...

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng đồng thời là sản phẩm du lịch chính của vùng: du lịch sinh thái (miệt vườn, sông nước, chợ nổi, đất ngập nước, nông nghiệp nông thôn); du lịch biển, đảo; du lịch văn hóa, lễ hội. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE, du lịch biên giới.

b) Các khu vực động lực phát triển du lịch của quốc gia

Hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng với tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế để thúc đẩy, lan tỏa sự phát triển du lịch của vùng và cả nước. Đầu tư hạ tầng hiện đại, đồng bộ nhằm phát triển các khu vực động lực phát triển du lịch, khu du lịch trọng điểm, ưu tiên đầu tư các cảng tàu du lịch biển quốc tế.

Tiếp tục tập trung đầu tư, khai thác, phát triển các khu du lịch quốc gia, đặc biệt là tại các khu vực động lực phát triển du lịch. Ưu tiên tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật các khu du lịch trọng điểm quốc gia.

Khai thác hiệu quả, bền vững tài nguyên du lịch, xây dựng các sản phẩm du lịch hấp dẫn, giàu sức cạnh tranh gắn với phát triển các doanh nghiệp du lịch có thương hiệu mạnh ở tầm khu vực và quốc tế.

4.2.3. Định hướng phát triển và phân bố không gian hạ tầng thương mại

4.2.3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia nhanh và bền vững, hài hòa, đồng bộ, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng quốc gia để thực hiện các mục tiêu xây dựng một nền thương mại vững mạnh và hiện đại.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia phải phù hợp với quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường và cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Huy động và phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia cả về chiều rộng và chiều sâu, gắn liền với quy mô, trình độ phát triển sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa và tiêu dùng trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia để tạo đột phá cho thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng cường khai thác có hiệu quả thị trường trong nước, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế và sự sáng tạo, tận dụng hiệu quả thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia đi đôi với tăng cường quản lý nhà nước; xây dựng nền thương mại văn minh, hiện đại gắn với bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4.2.3.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong nước ngày càng đổi mới, phát triển; xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam. Phấn đấu đến năm 2030 đạt trình độ phát triển tiên tiến trong khu vực; nâng cao thứ bậc trong bảng xếp hạng môi trường thương mại toàn cầu; khả năng tham gia điều tiết, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa trong nền kinh tế được nâng lên rõ rệt; bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất trong nước và của nền kinh tế; thân thiện với môi trường; tạo tiền đề vững chắc để tham gia hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giá trị tăng thêm thương mại trong nước đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 9,0 - 9,5%/năm.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDVTD) (chưa loại trừ yếu tố giá) đạt tốc độ tăng bình quân 13,0 - 13,5%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

- TMBLHH&DTDVTD trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại chiếm khoảng 38 - 42% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế.

- Đến năm 2030, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 10,5 - 11% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế.

- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 6 - 7%/năm, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân 5 - 6%/năm trong thời kỳ 2021-2030.

4.2.3.3. Phương hướng phát triển thương mại

a) Thương mại trong nước

Phát triển thương mại trong nước hiện đại, văn minh, bền vững, xây dựng thương hiệu hàng hoá Việt Nam, chú trọng bảo vệ người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; tăng dần tỷ trọng đóng góp của lĩnh vực thương mại trong nước vào khu vực dịch vụ và GDP của cả nước.

Phát triển đa dạng phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại trong nước; tổ chức và vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, phân phối các nhóm hàng hóa chủ yếu trên thị trường; tiếp tục phát triển các doanh nghiệp đầu đàn trong nước có khả năng dẫn dắt thị trường, tạo sức lan tỏa đối với các doanh nghiệp vệ tinh và hạn chế sự phụ thuộc, chi phối của các doanh nghiệp nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia.

Cơ cấu lại lĩnh vực thương mại trong nước theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh; tăng cường kết nối, tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, các hệ sinh thái toàn cầu và khu vực.

Phát triển mạnh thương mại điện tử, hoàn thiện hạ tầng pháp lý để khai thác có hiệu quả hơn xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới, không dùng tiền mặt; tăng cường đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để bảo đảm tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử.

Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại trong nước đồng bộ, hiện đại và bền vững, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn, trong từng giai đoạn, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa trong nước và hỗ

trợ xuất khẩu; tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất lưu thông.

Hình thành các chuỗi phân phối sản phẩm sản xuất tại Việt Nam bền vững; đẩy mạnh liên kết trong chuỗi cung ứng gắn với thực hiện tốt các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái.

Đổi mới quản lý nhà nước đối với thương mại trong nước theo hướng tôn trọng quy tắc vận hành của thị trường; tăng cường công tác bảo đảm trật tự và bình ổn thị trường, chủ động tổ chức thực thi chặt chẽ các quy định của pháp luật đối với lĩnh vực chống bán phá giá, kiểm soát tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, thu tóm thị trường, hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh, vi phạm lợi ích của người tiêu dùng; xây dựng, nâng cao các biện pháp bảo vệ thị trường trong nước bao gồm các công cụ, giải pháp can thiệp và xử lý kịp thời các đột biến thị trường, bảo vệ sản phẩm và các nhà phân phối trong nước cũng như người tiêu dùng phù hợp với cam kết quốc tế.

b) Xuất nhập khẩu

- Xuất khẩu

Phát triển xuất khẩu bền vững, phát huy lợi thế so sánh thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu; tăng tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng, có hàm lượng công nghệ, hàm lượng đổi mới sáng tạo cao, các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Đa dạng hóa thị trường, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường; hướng đến cán cân thương mại song phương lành mạnh, hợp lý, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các Hiệp định thương mại tự do để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn như Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN... Đẩy mạnh khai thác các thị trường tiềm năng như Nga, Đông Âu, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông và châu Mỹ La-tinh...

Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: Giảm tỷ trọng sản phẩm thô và sơ chế; nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường; chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại ở thị trường nước ngoài.

Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo: Gia tăng giá trị trong nước trong xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện nhập khẩu; tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao; nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ, hàm lượng đổi mới sáng tạo cao.

Không khuyến khích phát triển sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường; chú trọng đầu tư phát triển xuất khẩu các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

- Nhập khẩu:

Tăng tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến từ các nước có nền công nghiệp phát triển, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiếp thu thành tựu của cuộc CMCN 4.0 để tạo tiền đề nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu và thực hiện chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu.

4.2.3.4. Phương hướng phát triển và phân bố không gian hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia

a) Chợ đầu mối

Phát triển mạng lưới chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông sản thực phẩm tập trung, có tính chuyên canh, quy mô lớn và ổn định, là nơi hội tụ, tập kết hàng hóa và khởi đầu cho lưu thông hàng hóa tại vùng ngoại vi các thành phố, thị xã để cung ứng phát luồng hàng hóa cho mạng lưới bán lẻ ở khu vực nội thị.

Tùy theo đặc điểm nguồn hàng có thể phát triển chợ đầu mối bán buôn đa ngành nông sản thực phẩm hoặc các chợ đầu mối bán buôn chuyên ngành như rau củ quả, thủy hải sản, hoặc chuyên sâu hơn như chợ trái cây, chợ rau củ, chợ hoa, chợ cá, chợ gia cầm, chợ trâu bò;... Chợ đầu mối có phạm vi ảnh hưởng tối thiểu là trong địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong điều kiện và bối cảnh từ nay đến năm 2025 và giai đoạn đến năm 2030, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ngoại trừ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), có thể phát triển một chợ đầu mối ở ngoại vi đô thị trung tâm hoặc một chợ đầu mối ở vùng nông sản hàng hóa tập trung của địa phương.

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế trong từng giai đoạn để lựa chọn nâng cấp một số chợ đầu mối thành các chợ đầu giá hoặc sàn giao dịch hàng hóa nông sản, đặc biệt là ở các địa phương thuộc vùng cung ứng tập trung về hải sản, trái cây, rau củ.

b) Chợ hạng I

Phát triển mạng lưới chợ hạng I tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố để vừa đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng thông thường của người dân và khách du lịch, vừa làm hạt nhân chi phối, chủ đạo đối với mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ trên địa bàn.

Dựa trên nhu cầu tiêu dùng của khách hàng tại chỗ và khách du lịch, phát triển tại mỗi một đô thị tối thiểu một chợ hạng I.

Phát huy và bảo tồn tập quán trao đổi mua bán hàng hóa và các giá trị truyền

thống của chợ để quyết định địa điểm và phương án thiết kế kiến trúc, tổ chức không gian chợ hạng I bảo đảm phù hợp với công năng, nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời hài hòa với các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại, văn minh (siêu thị, trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi) ở khu vực xung quanh.

c) Siêu thị, trung tâm thương mại

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn; mật độ và quy mô của các siêu thị, trung tâm thương mại được xác định phù hợp với đặc điểm, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, khu vực trên địa bàn cả nước; theo quy chuẩn và tiêu chuẩn thống nhất, đạt trình độ tiên tiến; chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường.

Phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại để từng bước thay thế dần các loại hình bán lẻ truyền thống một cách hài hòa theo quy hoạch, trong đó tập trung trước hết là tại các thành phố lớn.

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại gắn liền với không gian đô thị có quy mô từ loại đặc biệt đến loại V. Tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I sẽ xây dựng mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại có quy mô từ hạng I đến hạng III; đồng thời, xây dựng mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại theo hướng tích hợp với nhiều loại hình bán buôn, bán lẻ khác và các cơ sở cung cấp dịch vụ để hình thành một số khu thương mại tập trung. Tại các đô thị loại II sẽ xây dựng các siêu thị có quy mô từ hạng I đến hạng III, xây dựng các trung tâm thương mại có quy mô hạng II và III. Tại các đô thị loại III sẽ xây dựng các siêu thị có quy mô hạng II và III. Tại các đô thị loại IV và V sẽ xây dựng chủ yếu loại hình siêu thị tổng hợp có quy mô hạng III.

d) Trung tâm logistics

Phát triển các trung tâm logistics trở thành các trung tâm dịch vụ nòng cốt trong lưu thông và phân phối hàng hóa, phục vụ hiệu quả cho sản xuất, tiêu dùng hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu; theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp và hiện đại; gắn kết hợp lý với quy hoạch phát triển thương mại, công nghiệp, giao thông và các quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội khác; từng bước hội nhập vào thị trường dịch vụ logistics trong khu vực và trên thế giới.

Phát triển mạng lưới trung tâm logistics bảo đảm đáp ứng tốt nhu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu; khai thác có hiệu quả thị trường dịch vụ logistics của Việt Nam, trong đó tập trung vào các dịch vụ logistics thuê ngoài, tích hợp trọn gói và đồng bộ, tổ chức và hoạt động theo mô hình logistics bên thứ 3 (3PL) nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển thông qua việc tối thiểu hóa chi phí và bổ sung giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ của các DN; từng bước triển khai mô hình logistics bên thứ 4 (4PL) và logistics

bên thứ 5 (5PL) trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, hiệu quả, chuyên nghiệp.

Phát triển các trung tâm logistics hạng I cấp quốc gia và quốc tế, có vị trí và vai trò là trung tâm gốc. Từ các trung tâm gốc này, phát triển theo hình rẽ quạt là các trung tâm logistics hạng II cấp vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế; bám sát và hỗ trợ lưu thông hàng hóa từ sản xuất, nhập khẩu đến tiêu dùng, xuất khẩu của các vùng, tiểu vùng và trên các hành lang kinh tế; kết nối với hệ thống cảng biển, cảng cạn, cảng hàng không, ga đường sắt, mạng lưới giao thông đường bộ, các cửa khẩu quốc gia, cửa khẩu quốc tế và khu kinh tế cửa khẩu, các KCN, khu sản xuất hàng hóa tập trung...

Hình thành và phát triển các trung tâm logistics chuyên dụng, trước mắt là các trung tâm logistics chuyên dụng hàng không gắn liền với các cảng hàng không, kết nối cùng với hệ thống các trung tâm logistics hạng I và hạng II để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hoặc trung chuyển hàng hóa qua các loại hình vận tải đa phương thức, phục vụ cho đầu vào và đầu ra của sản xuất công nghiệp tại các KCN, trung tâm công nghệ cao, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.

e) Trung tâm hội chợ triển lãm

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm trở thành loại hình kết cấu hạ tầng thương mại chủ yếu thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại trên thị trường trong và ngoài nước.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm vừa đáp ứng đòi hỏi của doanh nghiệp về trưng bày, giới thiệu hàng hóa và dịch vụ, quảng bá, tuyên truyền thương hiệu nhằm mở rộng thị phần, phát triển thị trường, vừa là nơi cung cấp cho các chủ thể sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng các thông tin đa dạng về thị trường; đồng thời có tác dụng lan tỏa và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - thương mại của cả vùng, cả nước và ra nước ngoài.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp với nhiều quy mô và đẳng cấp, từng bước tham gia hội nhập quốc tế; đồng thời bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia, bảo vệ môi trường, góp phần gìn giữ và phát huy truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm nhóm A cấp quốc gia, quốc tế (gọi chung là cấp quốc gia), với vị trí và vai trò là trung tâm hạt nhân tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

Từ các trung tâm hạt nhân này, phát triển lan tỏa các trung tâm hội chợ triển lãm nhóm B cấp vùng, tiểu vùng, hành lang và vành đai kinh tế hoặc cụm đô thị (gọi chung là cấp vùng), với vị trí và vai trò là trung tâm vệ tinh tại các đô thị lớn,

đô thị trung tâm của các vùng, tiểu vùng, hành lang và vành đai kinh tế hoặc cụm đô thị.

f) Định hướng phát triển kho hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới

Phát triển hệ thống kho bãi dựa trên sự cân đối và tính khả thi trong từng thời kỳ giữa nhu cầu về kho bãi và khả năng nguồn lực đầu tư phát triển kho bãi của xã hội, trong đó chủ yếu là của thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu và thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics; bảo đảm kho bãi và kinh doanh khai thác kho bãi đạt hiệu quả kinh tế cao và ổn định.

Phát triển hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu đồng bộ, tích hợp trong dịch vụ logistics, từng bước đi vào chuyên nghiệp và hiện đại, đáp ứng đầy đủ và thường xuyên nhu cầu tập kết, lưu giữ và bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu phát triển nhanh và bền vững.

Tại các cửa khẩu có quy mô xuất nhập khẩu lớn, triển vọng tăng trưởng cao, mang tính ổn định: Hình thành và phát triển các kho bãi có sức chứa lớn, đa dạng về công năng tùy theo đặc tính thương phẩm và quy trình lưu thông của hàng hóa xuất nhập khẩu, từng bước liên kết và hợp nhất thành các khu, cụm kho bãi tập trung, kiên cố, hiện đại và chuyên nghiệp, thỏa mãn cơ bản các nhu cầu về kho bãi của hàng hóa xuất nhập khẩu.

Tại các cửa khẩu có khối lượng hàng hóa không lớn và thiếu tính ổn định: Xây dựng các kho bãi nhỏ và vừa, bán kiên cố, năng động và linh hoạt về công năng và mục đích sử dụng, trong đó chú trọng hơn đến các bãi đỗ xe (tập kết, lưu giữ, kiểm hóa, sang xe sang tải...) phục vụ chủ yếu cho hoạt động xuất nhập khẩu biên mậu của các thương nhân nhỏ lẻ và cư dân biên giới.

4.2.4. Định hướng phát triển lĩnh vực tài chính, ngân hàng

Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động các thị trường tài chính, chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu; quản lý chặt chẽ các tổ chức tham gia thị trường; bảo đảm tính thanh khoản cao và an toàn hệ thống. Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để thực sự trở thành một kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế.

Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng theo hướng: các tổ chức tín dụng trong nước đóng vai trò chủ lực; hoạt động minh bạch, cạnh tranh, an toàn, hiệu quả bền vững; cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình; dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến, phù hợp với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN.

Tăng số lượng doanh nghiệp và người dân tiếp cận với các dịch vụ tài chính, ngân hàng do các tổ chức tín dụng cung ứng, tiến tới tài chính toàn diện, bảo đảm

mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ tài chính, ngân hàng có chất lượng, đóng góp tích cực cho phát triển bền vững.

Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh” để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải các-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các-bon. Lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong các chương trình, dự án vay vốn tín dụng.

Phát triển trung tâm tài chính lớn tầm khu vực, quốc tế tại vùng động lực quốc gia; đồng thời phát triển các loại hình dịch vụ phù hợp phục vụ các nhóm dân cư chưa hoặc ít được tiếp cận với dịch vụ ngân hàng truyền thống ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4.3. Nông nghiệp

4.3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững, phát huy các lợi thế, nguồn lực về tài nguyên, con người, thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh.

- Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm.

- Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp và các mô hình phát triển nông nghiệp mới theo xu thế của thế giới, bảo đảm thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn trên cơ sở tập trung, tích tụ đất đai, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, đổi mới thể chế và nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tổ chức lại sản xuất, sử dụng hợp lý tài nguyên, phát huy tiềm năng và lợi thế về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh các vùng, miền.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất ra những sản phẩm bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hài hoà các chuẩn mực quốc tế và trong nước.

- Tăng cường huy động nguồn lực cho đầu tư, phát triển nông nghiệp thông qua hợp tác công - tư; tạo điều kiện, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp.

4.3.2. Mục tiêu phát triển

4.3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nền kinh tế nông nghiệp có sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực và trên thế giới với các vùng sản xuất hàng hóa hiệu quả, quy mô phù hợp dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn, bảo đảm cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng, miền. Có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có thương hiệu và uy tín, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

4.3.2.2. Một số mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng nông nghiệp bình quân đạt khoảng 3%/năm.
- Tỷ trọng GTSX ngành chăn nuôi chiếm khoảng 35 - 40% trong cơ cấu GTSX nông nghiệp.
- Tỷ trọng nông sản chế biến trong tổng giá trị hàng nông sản xuất khẩu đạt 50 - 60%.
- Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông sản đạt bình quân khoảng 5 - 6%/năm.
- Tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp đạt bình quân khoảng 5,5 - 6%/năm.
- Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm xuống dưới 20% trong tổng lao động nền kinh tế.

4.3.3. Định hướng phát triển nông nghiệp

4.3.3.1. Trồng trọt

Phát triển nông nghiệp hiệu quả cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nâng cao thu nhập cho người sản xuất, gắn với bảo vệ môi trường, phát triển du lịch.

Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc hữu, khai thác và phát huy tốt lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới thích ứng với biến đổi khí hậu, sản xuất hàng hóa lớn hướng vào xuất khẩu có hiệu quả cao.

Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực (còn khoảng 33-35%) và cây công nghiệp lâu năm (còn 13-15%), tăng tỷ trọng cây ăn quả (lên khoảng 20-22%), rau (16-18%), đáp

ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới.

Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ hiệu quả cao với quy mô phù hợp. Nâng diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt trên 2% tổng diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực: lúa, rau đậu các loại, cây ăn quả, chè, hồ tiêu, cà phê, điều, dừa...

4.3.3.2. Chăn nuôi

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, đến năm 2030 có ít nhất 20 vùng cấp huyện.

Nâng tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 2 - 3% tính trên tổng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong nước. Các sản phẩm chăn nuôi được chứng nhận hữu cơ bao gồm: Sữa, sản phẩm mật ong, sản phẩm yến sào, thịt gia súc, gia cầm... Dự kiến đến năm 2030, xuất khẩu khoảng 15 - 20% sản lượng thịt lợn, 20 - 25% thịt và trứng gia cầm.

4.3.3.3. Thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển trở thành một ngành sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, hiệu quả, bền vững, gắn với phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh, quốc phòng.

Phát triển khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần mức độ khai thác, tái bố trí sinh kế của cộng đồng ngư dân sang phát triển nuôi trồng, chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch...

4.3.4. Định hướng phân bố không gian nông nghiệp

4.3.4.1. Định hướng chung

Bố trí sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần sử dụng đất ở các vùng đồng bằng tập trung đông dân cư, có nhu cầu cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị hóa cao để giảm sức ép lên quỹ đất. Hạn chế tối đa mở rộng đất sản xuất ở khu vực vành đai ven biển, không mở rộng việc canh tác độc canh các loại cây nông nghiệp ngăn ngừa lên các vùng đồi núi cao đất dốc để dành không gian cho phát triển rừng tập trung, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và phát triển các vành đai, hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước. Cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết.

Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, kết nối chuỗi giá trị toàn cầu; tạo lập các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn gắn với phát triển các trung tâm

công nghiệp chế biến. Bố trí không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với hạ tầng giao thông, thủy lợi để nâng cao hiệu quả phát triển tổng hợp, tăng cường liên kết giữa sản xuất, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm.

Phát triển nông nghiệp dựa trên không gian liên địa phương, liên vùng có cùng ngành hàng; hình thành khu tổ hợp nông - công nghiệp hiện đại, quy mô lớn tại một số vùng nông nghiệp trọng điểm. Kết hợp giữa phát triển nông nghiệp và phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn.

Tập trung xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh bảo đảm tiêu chuẩn bền vững, đáp ứng theo từng nhóm thị trường. Hình thành và phát triển các trung tâm đầu mối, cụm liên kết ngành nông nghiệp, các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (kho tàng, bến bãi, nhà máy chế biến, trạm trại giống...), gắn vùng sản xuất với chế biến, thương mại. Kết nối giao thông và logistics giữa các vùng với thị trường hoặc cửa khẩu chính. Thực hiện chuyển đổi số nhằm thúc đẩy đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Tập trung xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn thông qua hỗ trợ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bảo đảm an toàn dịch bệnh, thống nhất áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất bền vững (VietGAP, GlobalGAP...) hoặc theo yêu cầu cụ thể từng thị trường; bảo đảm số hóa vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở doanh nghiệp kinh doanh, chế biến; hình thành các “hội đồng ngành hàng” để thống nhất quản lý và phát triển, bảo đảm cân đối cung cầu; làm chủ việc cung ứng các nguyên liệu chính (giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón), xây dựng thương hiệu hoặc nhóm thương hiệu quốc gia.

Hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng, hoạt động có hiệu quả các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được thành lập. Chọn lọc thành lập các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng yêu cầu phát triển của giai đoạn tới.

Mở rộng quy mô ứng dụng công nghệ cao đối với các vùng hiện có cả về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bổ sung các vùng sản xuất một số sản phẩm chủ lực ứng dụng công nghệ cao như: Hồ tiêu, cây ăn quả, cây dược liệu...; cá tra, cá nước lạnh, nhuyễn thể...

4.3.4.2. Định hướng phát triển nông nghiệp tại các địa bàn

- *Vùng đồng bằng*

Đẩy mạnh phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt áp dụng cho các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp với thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; nâng cao thu nhập cho người sản xuất và hiệu quả sử dụng đất. Chủ yếu phát triển sản xuất lúa tập trung ứng dụng công nghệ cao, các cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị cao và nuôi trồng thủy sản.

Phát triển nông nghiệp đô thị gắn kết với đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới. Hình thành phát triển các vành đai, hành lang nông nghiệp đô thị tại các khu vực trung tâm đô thị lớn của cả nước, vùng tập trung đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch lớn. Chú trọng phát triển nông nghiệp sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu tại khu vực ven biển.

- Vùng trung du, miền núi, cao nguyên

Ưu tiên phát triển nông nghiệp sinh thái, sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp. Phát triển các vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi đại gia súc phục vụ chế biến, xuất khẩu. Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông - công nghiệp, khu lâm - công nghiệp quy mô lớn. Nâng cao năng suất lúa tại các khu đồng bằng giữa núi, đồng bằng bồi tụ dọc triền sông lớn để cung ứng, giữ an ninh lương thực thường xuyên tại chỗ ở quy mô vùng, địa bàn.

Chú trọng bảo vệ và phát triển rừng, nhất là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn. Nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng sản xuất, mở rộng phát triển các vùng rừng sản xuất tập trung trồng cây gỗ lớn, rừng sản xuất trồng cây đặc sản có giá trị hàng hóa lớn cho hiệu quả cao về thu nhập và kết hợp tăng cường môi trường sinh thái.

4.3.4.3. Định hướng phát triển nông nghiệp theo vùng

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, đặc biệt ở những khu vực có nguy cơ xói mòn cao. Phát triển rừng trồng sản xuất, cây lâm sản ngoài gỗ với quy mô lớn gắn với phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

Phát triển các vùng sản xuất cây trồng chủ lực có lợi thế như cây ăn quả, chè, cây dược liệu, lúa đặc sản, ngô, sắn, rau và hoa; phát triển sản phẩm đặc sản gắn với du lịch sinh thái.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, trong đó chú trọng chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê, ngựa) gắn với các vùng trồng cỏ, lợn và gia cầm; phục tráng giống và phát triển các vật nuôi đặc sản, bản địa có giá trị kinh tế cao.

Phát triển nuôi các loài thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm...), cá truyền thống; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm.

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng

Mở rộng phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả cao, hữu cơ, nông nghiệp phục vụ đô thị, gắn với xây dựng nông thôn mới.

Phát triển sản xuất thâm canh, công nghệ cao; mở rộng diện tích lúa chất lượng; phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả; rà soát, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Phát triển chăn nuôi áp dụng công nghệ cao, tập trung vào đối tượng nuôi chủ lực là lợn, gia cầm, bò; đầu tư trọng điểm xây dựng một số cơ sở sản xuất, kinh doanh giống có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

Bảo vệ chặt chẽ và nâng cao chất lượng các khu rừng đặc dụng, phòng hộ đô thị, phòng hộ ven biển... Đẩy mạnh trồng cây phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường và đáp ứng một phần nhu cầu gỗ gia dụng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung ở vùng ven biển với các đối tượng là cá biển, tôm, nhuyễn thể (ngán, ngao, hào, tu hài, sá sùng, bào ngư, ngọc trai), rong biển; nuôi các loài thủy sản nước ngọt (cá rô phi, cá truyền thống). Đổi mới cơ cấu nghề khai thác hải sản, phát triển hiệu quả các nghề khai thác gắn với các ngư trường vịnh Bắc Bộ và vùng cửa vịnh.

c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

- Tiểu vùng Bắc Trung Bộ

Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để tránh tác động của thiên tai; hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn quả có múi, lạc, mía, phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, cây dược liệu gắn với chỉ dẫn địa lý của các địa phương.

Phát triển chăn nuôi bò sữa, lợn và gia cầm theo hướng công nghệ cao và chuỗi giá trị khép kín.

Phát triển trồng rừng nguyên liệu có chứng chỉ quản lý rừng bền vững; gắn khai thác với chế biến sâu các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển chống cát bay, sóng, xói lở; bảo tồn đa dạng sinh học.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông, ven biển; nuôi thâm canh, công nghệ cao, an toàn sinh học trên đất cát ven biển; phát triển nghề nuôi biển và nuôi nước ngọt ở các hồ thủy lợi, thủy điện. Các đối tượng nuôi chính là tôm, nhuyễn thể, các loài cá biển, rong biển, cá song, cá giò, cá hồng, cá chim... Tổ chức khai thác hợp lý vùng lộng, vùng ven bờ, chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản.

- Tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Tập trung phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao.

Phát triển các loại cây trồng chịu hạn và các cây ăn quả của vùng (nho, thanh long, xoài, táo, dưa hấu). Hình thành các vùng tập trung sản xuất giống lúa chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (bò thịt, dê, cừu), lợn và gà lông màu ở địa bàn phù hợp, theo tiềm năng và lợi thế của vùng; phát triển nuôi yến tại một số địa phương có lợi thế nhằm tạo ra sản phẩm đặc sản, có giá trị kinh tế cao.

Xây dựng vùng trồng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến gỗ trọng điểm của quốc gia; tận dụng lợi thế có nhiều cảng biển, giao thông thuận lợi để phát triển ngành chế biến gỗ xuất khẩu; bảo vệ và phát triển hệ thống rừng phòng hộ ven biển; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử.

Phát triển nuôi thủy sản nước lợ ở các khu vực cửa sông, ven biển, nuôi tôm trên cát, vùng trọng điểm sản xuất tôm giống. Tổ chức khai thác hợp lý vùng lộng, vùng khơi, nhất là nghề câu cá ngừ đại dương và nghề vây; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản.

d) Vùng Tây Nguyên

Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế.

Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chủ lực là cà phê, hồ tiêu, cao su, chè; hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa, rau, cây ăn quả.

Phát triển chăn nuôi lợn, gà, bò theo hình thức trang trại quy mô lớn, chuỗi giá trị khép kín, ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ.

Bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo đảm duy trì đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai; phát triển trồng rừng thâm canh, lâm sản ngoài gỗ (sâm Ngọc Linh, mắc ca...).

Phát triển nuôi thủy sản trên các hồ chứa, lưu vực sông, suối với các đối tượng nuôi truyền thống như cá, tôm nước ngọt và các loài cá nước lạnh có giá trị kinh tế cao.

e) Vùng Đông Nam Bộ

Phát triển mạnh cây công nghiệp lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, mía, sắn và các loại cây ăn quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái.

Tập trung phát triển chăn nuôi lợn giống cao sản theo hình thức trang trại, công nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi lợn hữu cơ; cải tiến đàn bò sữa chất lượng cao cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Phát triển chế biến gỗ và lâm sản hiện đại, tiếp tục duy trì thế mạnh là trung tâm chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu của cả nước. Phát triển lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan môi trường.

Phát triển các đối tượng nuôi chính là cá biển, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể, cá rô phi, cá da trơn, cá cảnh... Nâng cấp đội tàu khai thác hải sản vùng khơi; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp.

f) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Phát triển các sản phẩm chủ lực theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo một cách hợp lý.

Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao và các loại rau, màu có hiệu quả kinh tế cao ở các khu vực có địa hình cao, các cù lao màu mỡ và chuyển đổi các vùng đất kém hiệu quả ở các khu vực bị xâm nhập mặn.

Phát triển sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn ở những vùng thượng đồng bằng và vùng giữa. Đối với những vùng bị nhiễm mặn hoặc thiếu nước ngọt, cần chuyển sang các cây trồng chịu mặn hoặc nuôi trồng thủy sản.

Phát triển đàn vật nuôi lợi thế của vùng là thủy cầm nhất là vịt biển, bò thịt và các vật nuôi có giá trị kinh tế cao như ong, chim yến.

Bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo tồn đa dạng sinh học; kết hợp sản xuất lâm nghiệp với nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch sinh thái.

Phát triển mạnh nuôi thủy sản thâm canh và công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, hình thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước gắn với chế biến sâu, đa dạng sản phẩm với các sản phẩm chủ lực là cá tra và tôm; đa dạng đối tượng nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt để tận dụng lợi thế của vùng; phát triển nuôi trên biển và ven các đảo, nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn. Giảm số tàu khai thác vùng lòng và vùng ven bờ; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp.

4.3.4.4. Định hướng phân bố vùng sản xuất tập trung một số sản phẩm chủ lực quốc gia

a) Sản phẩm trồng trọt

- Lúa gạo: Tiếp tục phát huy lợi thế ngành lúa gạo Việt Nam với những đổi mới về tư duy, chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa và sản xuất lúa gạo - từ tập trung phát triển về sản lượng sang coi trọng chất lượng, vừa bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, vừa khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước đạt hiệu quả cao nhất. Quản lý chặt chẽ diện tích đất chuyên trồng lúa để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn với cơ chế, chính sách đầu tư phù hợp, đồng bộ, hiệu quả và bền vững, nhất là tại các địa bàn thuận lợi như Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, thực hiện chế độ quản lý, sử dụng quỹ đất lúa một cách linh hoạt hơn để phản ứng kịp thời với thay đổi thị trường, duy trì các vùng sản xuất nông nghiệp đa canh khi cần có thể quay về sản xuất lúa một cách thuận lợi; kết hợp luân canh, xen canh giữa lúa với các cây nông nghiệp khác và thủy sản, chăn nuôi thủy cầm để tăng thu nhập cho nông dân và cải thiện hệ thống canh tác.

Ổn định từ 3,4 - 3,5 triệu ha đất trồng lúa; nâng tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao trong tổng diện tích gieo trồng lúa lên từ 70 - 75%; tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên khoảng 90%. Đẩy mạnh phát triển sản xuất gạo hữu cơ và đa dạng các sản phẩm chế biến từ gạo và phụ phẩm của lúa gạo (rơm, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng.

- Cà phê: Giảm diện tích tại các vùng có hiệu quả thấp; tiếp tục phát triển vùng sản xuất trọng điểm ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi; sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao; thực hiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện. Tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

- Cao su: Giảm diện tích tại các vùng không phù hợp; duy trì, nâng cao hiệu quả các diện tích trồng tập trung ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên. Đẩy mạnh tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh các vườn cây hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng.

- Điều: Phát triển ổn định, hiệu quả trên các vùng sản xuất hiện có, tập trung ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống điều mới để tiếp tục phục vụ tái canh, thay thế vườn điều già cỗi, lãn tạp, năng suất thấp, chất lượng kém.

- Hồ tiêu: Ổn định diện tích, bảo đảm hiệu quả, tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Tăng diện tích hồ tiêu trồng xen, giảm diện tích hồ tiêu trồng

thuần để giảm áp lực về sinh vật gây hại. Xây dựng vùng sản xuất hồ tiêu tập trung, an toàn và chất lượng gắn với đầu tư các cơ sở chế biến.

- Chè: Ổn định diện tích gắn với nâng cao hiệu quả, tập trung ở Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Nâng tỷ lệ diện tích chè chất lượng cao lên khoảng 30 - 40%. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật). Tăng cường áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến trong trồng chè; xây dựng quy trình sản xuất chè an toàn, ứng dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp trên chè.

- Cây ăn quả: Tăng diện tích cây ăn quả; tập trung phát triển các vùng sản xuất trọng điểm cây ăn quả ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch; phát triển mạnh các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với phát triển các nhà máy chế biến.

- Rau: Tăng diện tích gieo trồng; đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, bảo đảm an toàn thực phẩm gắn với các nhà máy chế biến. Các vùng sản xuất rau tập trung tại Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên.

Một số chỉ tiêu phát triển dự kiến xem tại Phụ lục.

b) Sản phẩm chăn nuôi

- Thịt lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp; tăng đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học; phát triển các giống lợn bản địa có giá trị kinh tế cao. Đến năm 2030 đàn lợn được nuôi trang trại, công nghiệp chiếm trên 70%. Phát triển hệ thống quản lý đàn chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, hệ thống giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung. Các vùng sản xuất thịt lợn tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc.

- Thịt và trứng gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo phương thức trang trại, công nghiệp, trong đó khoảng 60% đàn gà và 40% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức công nghiệp. Đầu tư, cải tạo giống chất lượng, phát triển các giống gia cầm lông màu, bản địa, có hiệu quả kinh tế cao. Các vùng sản xuất thịt và trứng gia cầm tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số chỉ tiêu phát triển dự kiến xem tại Phụ lục.

c) Thủy sản

- Cá tra: Phát triển nuôi cá tra bền vững, tăng diện tích và sản lượng phù hợp với nhu cầu thị trường; duy trì diện tích nuôi khoảng 7,5 nghìn ha ở vùng

Đồng bằng sông Cửu Long. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm chế biến, đặc biệt là các sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ cá tra.

- Tôm: Phát triển ngành tôm theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học. Tổng diện tích nuôi tôm nước lợ dự kiến khoảng 660 nghìn ha. Diện tích nuôi tôm sú và tôm càng xanh tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tôm chân trắng tại Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng.

Một số chỉ tiêu phát triển dự kiến xem tại Phụ lục.

d) Gỗ, sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ

Tập trung phát triển rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản; sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng khoảng 50 triệu m³, trong đó gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung khoảng 33 - 34 triệu m³. Phát triển các khu công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản công nghệ cao gắn với các vùng trồng rừng tập trung. Diện tích rừng trồng tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Phát triển lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN BIỂN

1. Không gian biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam có thể đưa vào khai thác, sử dụng trong thời kỳ quy hoạch

Phạm vi không gian biển bao gồm vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và vùng trời thuộc chủ quyền của Việt Nam.

2. Định hướng tổ chức không gian biển

2.1. Xác định vùng cấm khai thác, vùng khai thác, sử dụng có điều kiện, vùng khuyến khích phát triển trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch

- Vùng biển được phân thành các vùng chức năng theo các tiêu chí sau đây:

+ Nhóm chức năng về quốc phòng, an ninh (phòng thủ, an ninh, bảo vệ chủ quyền) gồm các chức năng: mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự (vùng QS); nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, có thể phát triển kinh tế - xã hội nhưng không ảnh hưởng đến nhiệm vụ quân sự, quốc phòng (vùng QP1); nhiệm vụ quốc phòng, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội, sẵn sàng huy động sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng khi cần thiết (vùng QP2).

+ Nhóm chức năng về bảo vệ, bảo tồn (giá trị tự nhiên, hệ sinh thái, đa dạng sinh học) gồm các chức năng: bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái, đa dạng sinh học; phục hồi hệ sinh thái; cung cấp dịch vụ - hành chính; làm vùng đệm giảm thiểu tác động từ các hoạt động phát triển lên bảo tồn.

+ Nhóm chức năng về phát triển kinh tế (sản xuất, dịch vụ) gồm các chức năng: Phát triển du lịch và dịch vụ biển; Hàng hải; Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; Nuôi trồng và khai thác hải sản; Công nghiệp ven biển; Năng lượng tái tạo và kinh tế biển mới.

- Dựa trên nhóm chức năng, vùng biển Việt Nam được phân thành 4 loại vùng và khu vực cụ thể như sau:

+ Vùng cấm khai thác, bao gồm: Khu vực dành cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm các hoạt động dân sự (vùng QS); phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển.

+ Vùng khai thác có điều kiện, bao gồm: Phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của khu bảo tồn biển, khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

+ Khu vực cần bảo vệ đặc biệt, bao gồm: Phân khu phục hồi hệ sinh thái của khu bảo tồn; các vùng thuộc khu vực khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển nhưng có nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương do tác động của con người, thiên tai, biến đổi khí hậu; khu vực có các loài sinh vật, các sinh cảnh như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn có nguy cơ bị phá hủy, suy thoái và các hệ sinh thái có giá trị cao, quan trọng khác.

+ Khu vực khuyến khích phát triển, bao gồm: Những khu vực biển còn lại được quy hoạch, không thuộc các vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện, khu vực cần bảo vệ đặc biệt. Khuyến khích các hoạt động phát triển kinh tế. Các hoạt động trong vùng QP1 và QP2 phải tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh. Tại đây khuyến khích các hoạt động phát triển kinh tế, đặc biệt là thăm dò, khai thác dầu khí ở những khu vực vùng nước sâu, vùng xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp; nuôi trồng thủy sản; khai thác hải sản ở những khu vực xa bờ; phát triển du lịch, cảng biển, khai thác hải sản tại các đảo; phát triển điện gió tại các khu vực được xác định có tiềm năng về điện gió; phát triển kinh tế biển mới ở những khu vực thích hợp.

- Một số nguyên tắc xử lý xung đột giữa các ngành trong sử dụng không gian biển:

+ Nhu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh được ưu tiên hàng đầu; tiếp theo là nhu cầu bảo vệ, bảo tồn và các hệ sinh thái biển; và sau đó là hoạt động phát triển kinh tế.

+ Xung đột giữa mục đích bảo vệ, bảo tồn với mục đích phát triển kinh tế được xử lý theo nguyên tắc: ưu tiên nhu cầu bảo vệ nghiêm ngặt trong khu bảo tồn.

+ Xử lý xung đột giữa các hoạt động cho mục đích phát triển kinh tế được thực hiện theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên như sau: du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

2.2. Định hướng sử dụng không gian biển cho các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng không gian biển

2.2.1. Quan điểm, mục tiêu

2.2.1.1. Quan điểm

- Tổ chức không gian biển quốc gia không bị chia cắt bởi ranh giới hành chính, bảo đảm khai thác có hiệu quả cao nhất các tài nguyên biển và ven biển, mạng lưới kết cấu hạ tầng và các nguồn lực khác.

- Bảo đảm phát triển hài hòa, gắn kết và bổ trợ lẫn nhau giữa các ngành, lĩnh vực trên biển và trên đất liền, tạo thành một chỉnh thể thống nhất phát triển bền vững.

- Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo đảm tính liên kết vùng.

- Tổ chức không gian biển quốc gia hướng tới mục tiêu bảo đảm hài hoà giữa phát triển và bảo tồn; giữa phát triển đột phá các ngành kinh tế biển với bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai.

- Tổ chức không gian biển gắn với bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và lợi ích biển, tạo liên kết chặt chẽ giữa khu vực đất liền với không gian biển và liên kết phát triển với các nước trong khu vực.

2.2.1.2. Mục tiêu

- Các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn các hệ sinh thái biển được quản lý một cách hiệu quả; các ngành kinh tế biển phát triển bền vững; quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo quốc gia được giữ vững; xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn.

- Đến năm 2030, các ngành kinh tế biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển đạt 65-70% GDP cả nước.

2.2.2. Định hướng theo các vùng biển và ven biển

Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên biển; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của biển, kinh tế biển, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng xanh và bền vững. Phát triển đột phá các

ngành kinh tế biển, nhất là các ngành du lịch, dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Nghiên cứu phát triển các cụm kinh tế đa lĩnh vực ngoài khơi. Phát triển hành lang giao thông đường bộ ven biển, chuỗi đô thị ven biển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, làm cơ sở để phát triển các hoạt động kinh tế biển.

Ứng dụng rộng rãi các công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong phát triển các ngành kinh tế biển. Đẩy mạnh nghiên cứu lĩnh vực hải dương học, nghiên cứu ở các vùng biển sâu khi có điều kiện. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong điều tra, nghiên cứu đại dương học ở các vùng biển quốc tế.

Định hướng cho từng vùng biển và ven biển như sau:

2.2.2.1. Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình):

Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á; là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện; phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới; phát triển thành phố Hải Phòng có công nghiệp hiện đại, trung tâm về dịch vụ logistics và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ biển. Phát triển với những ngành, lĩnh vực ưu tiên:

- Cảng biển quốc tế, vận tải biển viễn dương, trong nước và dịch vụ hàng hải, dịch vụ logistics đa phương thức.

- Phát triển công nghiệp đóng tàu container, tàu hàng trọng tải lớn, tàu biển chuyên dụng phục vụ kinh tế, quốc phòng, công nghiệp cơ khí chế tạo máy, công nghiệp ô tô, công nghiệp công nghệ cao tại các khu kinh tế, khu công nghiệp vùng ven biển.

- Du lịch biển đảo; hình thành các khu du lịch quốc tế hóa cao ở Quảng Ninh (Vân Đồn, Vịnh Hạ Long) phát triển thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn. Liên kết phát triển vùng du lịch Cát Bà - Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long - Vân Đồn là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch di sản thiên nhiên biển đảo có tầm quốc tế cao ở châu Á - Thái Bình Dương.

- Nuôi trồng hải sản, thủy sinh vật biển và nghề cá ứng dụng công nghệ hiện đại gắn với tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá vùng biển ở Hải Phòng.

2.2.2.2. Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hoá - Bình Thuận)

Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng -

an ninh trên biển. Cơ cấu lại khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế ven biển. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, nhất là cảng biển chuyên dụng gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu.

Phát triển với những ngành, lĩnh vực ưu tiên theo từng tiểu vùng như sau:

a) Tiểu vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa - Quảng Bình)

- Cảng biển xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa ở cửa ngõ Vịnh Bắc Bộ và các dịch vụ vận tải biển, dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế. Hình thành khu chế xuất, khu đô thị công nghiệp công nghệ cao, trung tâm logistics quốc tế gắn với cảng biển.

- Phát triển công nghiệp lọc hóa dầu, cơ khí, luyện kim, hóa chất gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển; phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo ở ven biển Quảng Bình - Hà Tĩnh.

- Du lịch ven biển phát triển các trung tâm, khu du lịch biển có sức hấp dẫn cao khách quốc tế.

- Phát triển nghề cá xa bờ và nuôi trồng thủy sản ven biển tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao phục vụ chế biến xuất khẩu với trung tâm nghề cá, dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển ở Nghệ An, Quảng Bình.

b) Tiểu vùng Trung Trung Bộ (Quảng Trị - Quảng Ngãi)

- Cảng biển container trung chuyển trong nước, quốc tế và cảng biển du lịch; vận tải biển quốc tế, trong nước và các dịch vụ gắn với cảng biển với trung tâm là khu cảng biển Liên Chiểu - Tiên Sa - Chân Mây. Hình thành các khu đô thị cảng biển quốc tế, khu khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực kỹ thuật ngành kinh tế biển, khu thương mại, khu trung tâm giao dịch tài chính quốc tế.

- Thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển để phát triển các ngành công nghiệp. Phát triển công nghiệp khí và năng lượng tái tạo.

- Du lịch ven biển và du lịch đảo kết hợp du lịch di sản, di tích văn hóa, lịch sử. Liên kết, phát triển vùng du lịch ven biển Nam Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Bắc Quảng Nam là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản văn hóa thế giới có tầm quốc tế cao ở châu Á - Thái Bình Dương. Phát triển các trung tâm du lịch trên các đảo.

- Phát triển dịch vụ hậu cần trên biển và nghề cá, khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản. Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tập trung.

c) Tiểu vùng Nam Trung Bộ (Bình Định - Bình Thuận)

- Cảng biển tổng hợp trung chuyển hàng hóa trong nước, quốc tế và cảng chuyên dụng phục vụ du lịch, quốc phòng với trung tâm là khu cảng biển Vân Phong - Cam Ranh, kết hợp với cảng Quy Nhơn. Dịch vụ hậu cần cảng biển, hàng hải và dịch vụ logistics quốc tế, hình thành đô thị dịch vụ cảng biển quốc tế gắn với cảng Vân Phong, Cam Ranh. Hình thành khu khoa học công nghệ biển, trung tâm nghiên cứu biển quốc gia ở Khánh Hòa.

- Thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển. Phát triển năng lượng tái tạo, tập trung ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Phát huy lợi thế du lịch biển, đảo; phát triển các khu du lịch, đô thị du lịch biển có mức độ quốc tế hóa cao, liên kết các cơ sở du lịch biển với các cơ sở du lịch di sản, di tích văn hóa ven biển với trung tâm dịch vụ du lịch tại các đô thị. Phát triển các cơ sở dịch vụ du lịch huyện đảo Trường Sa là trung tâm du lịch đảo xa bờ.

- Nuôi trồng hải sản, thủy sinh vật biển ứng dụng công nghệ cao và nghề cá xa bờ có phương tiện, thiết bị hiện đại với các trung tâm dịch vụ hậu cần phục vụ nghề cá. Phát triển khu căn cứ dịch vụ hậu cần trên biển ở huyện đảo Trường Sa là trung tâm kinh tế biển lưỡng dụng, trung tâm dịch vụ biển trên tuyến đảo xa bờ.

2.2.2.3. Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh)

Phát triển dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí. Xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao. Tập trung phát triển cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế, gắn với hành lang kinh tế xuyên Á.

Phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên:

- Cảng biển container trung chuyển quốc tế, trong nước; vận tải biển viễn dương và các dịch vụ hậu cần cảng biển, hàng hải, dịch vụ khai thác dầu khí trên biển, dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế với trung tâm là khu vực cảng biển Cái Mép - Thị Vải liên kết với cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phát triển các ngành công nghiệp, tập trung tại các khu công nghiệp, khu chế xuất gắn với cảng biển trong khu vực. Phát triển năng lượng tái tạo ở ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Du lịch sinh thái, giải trí, nghỉ dưỡng biển có tầm quốc tế tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Phát triển huyện đảo Côn Đảo là trung tâm du lịch đảo có sức thu hút cao khách quốc tế.

- Phát triển nghề cá xa bờ, nuôi trồng hải sản giá trị hàng hóa cao gắn kết với dịch vụ thương mại nghề cá và chế biến xuất khẩu.

2.2.2.4. Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang)

Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế. Phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

Phát triển những ngành, lĩnh vực ưu tiên theo từng tiểu vùng như sau:

a) Dọc hạ nguồn cửa sông Hậu

- Cảng biển cho xuất khẩu nông sản, thủy sản và xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ kho bãi bảo quản, dịch vụ logistics với trung tâm là khu cảng biển cho tàu quốc tế thuộc Trà Vinh - Cần Thơ - Sóc Trăng.

- Hình thành các khu chế xuất quốc tế, khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghiệp chế biến tập trung gắn với cảng biển đầu mối. Công nghiệp năng lượng tái tạo phát triển ở ven biển các tỉnh.

- Nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá hiện đại phục vụ khai thác xa bờ vùng biển phía Nam.

- Du lịch sinh thái, du lịch khu bảo tồn thiên nhiên ven biển kết hợp du lịch văn hóa cộng đồng.

b) Vùng vịnh Thái Lan

- Cảng biển du lịch, cảng biển xuất nhập khẩu hàng hóa, trung chuyển trong nước, quốc tế và dịch vụ gắn với cảng biển.

- Công nghiệp chế biến thủy sản và thức ăn thủy sản, công nghiệp khai thác dầu khí biển Tây Nam và chế biến khí, điện khí, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu tập trung ở ven biển Nam Kiên Giang - Bắc Cà Mau. Phát triển năng lượng tái tạo.

- Phát triển nghề cá và nuôi trồng thủy sản, sản xuất giống thủy sản là trung tâm lớn, hiện đại của cả nước.

- Du lịch biển đảo; hình thành cơ sở du lịch, khu du lịch có mức độ quốc tế hóa cao ở Phú Quốc phát triển thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, dịch vụ thương mại, tài chính có tầm quốc tế cao trong khu vực và châu Á - Thái Bình Dương.

2.2.3. Định hướng đối với các đảo và quần đảo

- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng cho các đảo có cư dân sinh sống, trong

đó ưu tiên đầu tư đủ mức và đồng bộ, hiện đại đối với một số đảo trọng điểm (Vân Đồn, Cát Hải, Phú Quốc, Côn Đảo), tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước;

- Đẩy mạnh kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển tại các đảo Cô Tô - Thanh Lân, Lý Sơn, Phú Quý thành những vùng đảo có kinh tế khá phát triển, Bạch Long Vĩ trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc, đồng thời các đảo này là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo của Tổ quốc.

- Đối với các đảo nhỏ, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên và nhiều đảo khác, nhiệm vụ quan trọng là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo. Phấn đấu đưa người ra các đảo hiện chưa có hoặc ít người sinh sống phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn.

- Xây dựng huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, trung tâm hậu cần nghề cá, cảng cá, cảng biển, nơi tránh trú bão, tìm kiếm cứu nạn; phát triển tuyến du lịch kết nối đảo với đất liền; trở thành thành trì vững chắc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Tiếp tục đấu tranh, khẳng định chủ quyền đối với các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

2.2.4. Định hướng đối với hoạt động lấn biển, nhận chìm

2.2.4.1. Hoạt động lấn biển

- Hoạt động lấn biển phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển; phù hợp với quy định của các luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Hoạt động lấn biển phải dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá đầy đủ chi phí lợi ích về kinh tế, xã hội, môi trường bảo đảm phát triển bền vững; tính toán đầy đủ các yếu tố tự nhiên và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Hoạt động lấn biển phải phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

- Hoạt động lấn biển phải hạn chế thấp nhất tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; không ảnh hưởng đến đường di chuyển của tàu thuyền, thoát lũ khu vực cửa sông, không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai; không ảnh hưởng tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vùng và địa phương có liên quan.

- Hoạt động lấn biển phải bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên biển; quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp; quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác có liên quan và quyền tiếp cận với biển của người dân, cộng đồng.

- Hoạt động lấn biển phải làm tăng giá trị cảnh quan và phát huy lợi thế về vị trí địa lý bám biển; phải mở rộng không gian phát triển cho các địa phương ven biển, cho các đảo.

2.2.4.2. Hoạt động nhận chìm

Các hoạt động nhận chìm trên biển cần dựa trên các tiêu chí sau đây:

- Vị trí khu vực biển sử dụng để nhận chìm, trong đó việc đánh giá thông tin cơ bản về tài nguyên môi trường biển khu vực nghiên cứu phải được thu thập đầy đủ;

- Kích thước khu vực nhận chìm, phải bảo đảm các yêu cầu: Đủ lớn để chứa các vật liệu nhận chìm, hoặc kiểm soát được các tác động của vật liệu nhận chìm sau khi xả thải;

- Công suất của khu vực nhận chìm phải bảo đảm năng lực tiếp nhận vật liệu nhận chìm;

- Các tác động của nhận chìm: xem xét đến các tác động có gây hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước; hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu tới môi trường, hệ sinh thái biển;

- Thời gian phân vùng nhận chìm: Các điều kiện tự nhiên ở biển tác động đến việc nhận chìm biến đổi rất khó lường, do vậy, việc cấp phép cũng cần phải chú ý đến thời gian nhận chìm;

- Quy cách vật chất đủ tiêu chuẩn nhận chìm: Chất nạo vét được nhận chìm phải bảo đảm xác định rõ đặc trưng hóa học của chất nạo vét. Trường hợp không phù hợp, chất nạo vét không được phép nhận chìm ở biển.

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

1. Nguyên tắc định hướng sử dụng đất

- Bảo đảm quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai;

- Bảo vệ, quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên;

- Bố trí quỹ đất bảo đảm để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối liên vùng, nhất là các dự án hạ tầng giao thông có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững;

- Bảo đảm quỹ đất cho các chương trình, dự án đã có kế hoạch bố trí vốn đầu tư công; quỹ đất cho các địa phương có khả năng thu hút vốn đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Phù hợp với nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020, đặc biệt là sử dụng đất đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, giải quyết nhiều vấn đề an sinh xã hội, bảo vệ môi trường; tránh lãng phí trong phân bổ, quản lý và sử dụng đất.

2. Định hướng sử dụng đất theo vùng và các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng

2.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa. Tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sản xuất cây trồng, vật nuôi, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo quy hoạch.

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của cả nước là 27.732,04 nghìn ha, chiếm 83,70% diện tích tự nhiên của cả nước, giảm 251,22 nghìn ha so với năm 2020, trong đó: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8.270,10 nghìn ha, chiếm 29,82% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 240,61 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 1.303,99 nghìn ha, chiếm 4,70% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 131,58 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 8.114,64 nghìn ha, chiếm 29,26% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 129,94 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 5.005,45 nghìn ha, chiếm 18,03% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 4,30 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 1.766,83 nghìn ha, chiếm 6,37% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 114,07 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.276,03 nghìn ha, chiếm 11,81% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 111,94 nghìn ha so với năm 2020.

Đến năm 2030, giữ ổn định 3,5 triệu ha đất lúa nhằm bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; bảo đảm đời sống, việc làm cho nông dân và tăng giá trị xuất khẩu gạo.

Đất trồng lúa phân bổ cho các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 526,11 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 245,87 nghìn ha), chiếm 14,74% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 54,24 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 462,21 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 448,70 nghìn ha), chiếm 12,95% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 98,61 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 624,39

nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 578,85 nghìn ha), chiếm 17,50% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 78,82 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 177,35 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 121,06 nghìn ha), chiếm 4,97% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 8,25 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 91,55 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 67,30 nghìn ha), chiếm 2,57% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 28,44 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.686,87 nghìn ha (đất chuyên trồng lúa nước 1.539,65 nghìn ha), chiếm 47,27% diện tích đất trồng lúa của cả nước, giảm 80,41 nghìn ha so với năm 2020.

2.2. Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp

Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng trồng gỗ lớn. Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp: 15.849,77 nghìn ha, chiếm 47,86% diện tích đất tự nhiên.

2.2.1. Đất rừng phòng hộ

Với rừng phòng hộ đầu nguồn sẽ xây dựng thành rừng tập trung, liên vùng, nhiều tầng; xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ vùng núi phía Bắc (lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm...), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ (lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Gianh, sông Cái, sông Côn, sông Đà Rằng, sông Trà Khúc...), vùng Tây Nguyên (lưu vực sông Sê San, sông Ba, sông Đồng Nai...).

Với rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, chắn gió, chắn cát bay, cần tập trung xây dựng dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và củng cố, phát triển hệ thống rừng chống cát bay, chắn sóng ở các vùng ven biển miền Trung.

Với rừng phòng hộ bảo vệ môi trường, cần tập trung xây dựng ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng... và các khu công nghiệp ở các tỉnh như Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương...

Phát triển rừng phòng hộ biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Trong giai đoạn 2021-2030, bảo vệ khoảng 4,98 triệu ha rừng phòng hộ hiện có, phục hồi và trồng mới khoảng 250 nghìn ha tại các khu vực đầu nguồn xung yếu, các lưu vực sông, khu vực ven biển, khu vực biên giới và rừng phòng hộ bảo vệ môi trường. Trong đó bảo vệ 310 nghìn ha, phục hồi 9,6 nghìn ha và trồng mới 46 nghìn ha rừng phòng hộ ven biển để chắn sóng, chống cát bay, lấn biển và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (trồng rừng ngập mặn 29,5 nghìn ha). Đồng thời trong giai đoạn này sẽ chuyển khoảng 127 nghìn ha rừng phòng

hộ sang rừng đặc dụng để thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan... góp phần nâng cao tính đa dạng sinh học và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và chuyển khoảng 14 nghìn ha đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác, góp phần giải quyết việc thiếu đất sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ và các mục đích phi nông nghiệp.

Đến năm 2030, đất rừng phòng hộ của cả nước là 5.229,59 nghìn ha, chiếm 32,99% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước, tăng 111,04 nghìn ha so với năm 2020. Diện tích đất rừng phòng hộ phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2.220,92 nghìn ha, chiếm 42,47% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 126,34 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 141,51 nghìn ha, chiếm 2,71% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 21,31 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 2.048,63 nghìn ha, chiếm 39,17% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 30,45 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 579,30 nghìn ha, chiếm 11,08% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 42,12 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 151,00 nghìn ha, chiếm 2,89% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 5,54 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 88,23 nghìn ha, chiếm 1,69% diện tích rừng phòng hộ của cả nước, giảm 0,12 nghìn ha so với năm 2020.

2.2.2. Đất rừng đặc dụng

Với mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, giá trị cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm trong hệ thống rừng đặc dụng. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng quốc gia để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định theo hướng: tăng cường tính kết nối các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn; xem xét việc chuyển một số diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất sang rừng đặc dụng, điều chỉnh phân loại rừng theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội - môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hoàn thành xác định ranh giới, cắm mốc các phân khu chức năng và vùng đệm của các khu rừng đặc dụng; phân định rõ ràng diện tích đất quy hoạch cho các mục đích khác với diện tích quy hoạch cho hệ thống rừng đặc dụng nhằm phát triển hài hòa công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Đến năm 2030 đất rừng đặc dụng của cả nước có diện tích là 2.455,54 nghìn ha, chiếm 15,49% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước, tăng 161,77 nghìn ha so với năm 2020, chủ yếu quy hoạch tăng thêm từ đất rừng phòng hộ và đất rừng tự nhiên sản xuất (so với Quyết định số 1976/QĐ-TTg đất rừng đặc dụng giảm 6,77

nghìn ha để chuyển sang các mục đích phát triển hạ tầng). Diện tích đất rừng đặc dụng phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 572,44 nghìn ha, chiếm 23,31% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 56,41 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 104,23 nghìn ha (không bao gồm diện tích đất bãi bồi và mặt nước ven biển), chiếm 4,24% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 26,82 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 984,38 nghìn ha, chiếm 40,09% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 32,19 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 524,66 nghìn ha, chiếm 21,37% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 34,72 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 194,36 nghìn ha (không bao gồm 10,5 nghìn ha đất mặt nước thuộc vườn quốc gia Côn Đảo), chiếm 7,92% diện tích đất rừng đặc dụng của cả nước, tăng 12,29 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 75,47 nghìn ha, chiếm 3,07% diện tích rừng đặc dụng của cả nước, giảm 0,66 nghìn ha so với năm 2020.

2.2.3. Đất rừng sản xuất

Khuyến khích các thành phần kinh tế, các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư phát triển rừng; ưu tiên phát triển theo quy hoạch các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; khuyến khích gây, trồng các loài cây đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ. Đẩy mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng kịp thời, có hiệu quả các nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho địa phương, đặc biệt ở vùng đồng bằng, ven biển.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 8.164,64 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 3.950,45 nghìn ha), chiếm 51,51% diện tích đất lâm nghiệp, tăng 172,30 nghìn ha so với năm 2020 do khoanh nuôi, bảo vệ và trồng mới hệ thống rừng sản xuất tại các vùng trong cả nước. Diện tích tăng thêm chủ yếu quy hoạch từ đất chưa sử dụng, đất nương rẫy và đất khác có nguồn gốc từ đất lâm nghiệp và độ dốc lớn.

Đất rừng sản xuất phân bổ cho các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 3.258,18 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1.482,96 nghìn ha), chiếm 39,91% diện tích đất rừng sản xuất của cả nước, tăng 183,60 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 246,09 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 62,49 nghìn ha), chiếm 3,01% diện tích đất rừng sản xuất của cả nước, giảm 29,34 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 2.787,45 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1.209,72 nghìn ha), chiếm 34,14% diện tích đất rừng sản xuất của cả nước, giảm 161,57 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 1.626,44 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 1.160,69 nghìn ha), chiếm 19,92% diện tích đất rừng sản xuất của cả nước, tăng 217,82 nghìn ha

so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 119,51 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 31,69 nghìn ha), chiếm 1,46% diện tích đất rừng sản xuất của cả nước, giảm 34,84 nghìn ha so với năm 2020; vùng ĐBSCL có 126,97 nghìn ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 2,90 nghìn ha), chiếm 1,56% diện tích rừng sản xuất của cả nước, giảm 3,37 nghìn ha so với năm 2020.

2.3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp

Đến năm 2030, đất khu công nghiệp có 210,93 nghìn ha (trong đó có khoảng 60% là đất trực tiếp sản xuất công nghiệp, còn 40% diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp gồm: giao thông, điện, nước, khu xử lý chất thải, cây xanh...), tăng 120,10 nghìn ha so với năm 2020, tập trung tại các vùng động lực, gắn kết với các hành lang kinh tế. Trong quá trình thực hiện Chính phủ sẽ chủ động điều tiết, phân bổ chỉ tiêu cho các địa phương với điều kiện và tiêu chí đã nêu, ưu tiên cho phép các địa phương mở rộng các khu công nghiệp khi đã thực hiện tỷ lệ lấp đầy đạt trên 60%.

Đất khu công nghiệp được quy hoạch đến năm 2030 phân bổ theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 23,25 nghìn ha, chiếm 11,02% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 18,05 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 51,96 nghìn ha, chiếm 24,63% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 32,02 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 42,74 nghìn ha, chiếm 20,26% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 25,67 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 3,15 nghìn ha, chiếm 1,49% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 1,57 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 62,06 nghìn ha, chiếm 29,42% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 27,78 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 27,77 nghìn ha, chiếm 13,17% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 15,01 nghìn ha so với năm 2020.

2.4. Định hướng sử dụng đất khu kinh tế

Đất khu kinh tế là chỉ tiêu tổng hợp bao gồm các loại đất thuộc khu chức năng và ngoài khu chức năng; trong đó điều chỉnh diện tích 02 khu kinh tế (01 khu kinh tế cửa khẩu và 01 khu kinh tế ven biển), mở mới 01 khu kinh tế ven biển.

Đến năm 2030 cả nước có 19 khu kinh tế ven biển tại 18 tỉnh, thành với tổng diện tích 873,71 nghìn ha (diện tích đất liền 584,51 nghìn ha, diện tích mặt biển 289,20 nghìn ha), tăng 15,61 nghìn ha so với năm 2020, trong đó giữ nguyên 17 khu; mở rộng khu kinh tế Nhơn Hội (tăng 2,31 nghìn ha) và thành lập mới khu kinh tế Quảng Yên 13,30 nghìn ha.

Dự kiến đến năm 2030 tiếp tục phát triển 26 khu kinh tế cửa khẩu tại 21 tỉnh với tổng diện tích 775,82 nghìn ha (diện tích đất liền 724,02 nghìn ha, diện tích mặt

biển 51,80 nghìn ha), giảm 0,21 nghìn ha so với năm 2020, trong đó điều chỉnh giảm diện tích khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh (Đường 19), tỉnh Gia Lai còn 41,52 nghìn ha, giảm 0,21 nghìn ha. Tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh giảm diện tích một số khu kinh tế cửa khẩu có quy mô quá lớn như KKTCK quốc tế Bờ Y (tỉnh Kon Tum).

2.5. Định hướng sử dụng đất đô thị

Đến năm 2030, tổng diện tích đất đô thị của cả nước là 2.953,85 nghìn ha²¹³, tăng 925,78 nghìn ha so với năm 2020. Phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 507,75 nghìn ha, chiếm 17,19% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 159,41 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 523,14 nghìn ha, chiếm 17,71% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 193,61 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 702,91 nghìn ha, chiếm 23,80% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 197,25 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 288,95 nghìn ha, chiếm 9,78% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 44,07 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 452,89 nghìn ha, chiếm 15,33% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 178,20 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 478,21 nghìn ha, chiếm 16,19% diện tích đất đô thị của cả nước, tăng 153,24 nghìn ha so với năm 2020.

2.6. Định hướng sử dụng đất phát triển cơ sở hạ tầng

Đến năm 2030, bố trí đủ quỹ đất cho tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối với khu vực và thế giới. Ưu tiên quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về văn hóa, thể dục, thể thao, giáo dục, y tế... của người dân. Trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn, thiết chế, định mức sử dụng đất, diện tích đất dành cho phát triển hạ tầng quốc gia đến năm 2030 là 1.754,61 nghìn ha²¹⁴ (tính chung cho cả nước), tăng 412,20 nghìn ha so với năm 2020.

Chỉ tiêu định hướng phân bổ cho các vùng như sau:

²¹³ Đất đô thị là đất thuộc địa giới hành chính các phường, thị trấn và các khu đô thị mới thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, bao gồm đất xây dựng đô thị và các loại đất khác trong đô thị.

²¹⁴ Bao gồm chỉ tiêu đất giao thông; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông và các loại đất hạ tầng còn lại (đất thủy lợi, đất tôn giáo...) được xác định trong quy hoạch của địa phương.

Bảng 65. Quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia đến năm 2030

TT	Vùng	Năm 2020 ²¹⁵		Năm 2030		So sánh tăng (+) giảm (-) (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
	Cả nước	1.342,41	100,00	1.754,61	100,00	412,20
1	Trung du và miền núi phía Bắc	231,22	17,22	321,56	18,33	90,34
2	Đồng bằng sông Hồng	233,80	17,42	298,68	17,02	64,88
3	Bắc Trung Bộ và DHMT	377,29	28,11	488,87	27,86	111,58
4	Tây Nguyên	168,49	12,55	216,42	12,33	47,93
5	Đông Nam Bộ	132,81	9,89	180,87	10,31	48,06
6	Đồng bằng sông Cửu Long	198,80	14,81	248,21	14,15	49,41

2.7. Định hướng sử dụng đất quốc phòng

Đến năm 2030, quy hoạch đất quốc phòng cả nước là 289,07 nghìn ha, chiếm 5,90% trong diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 45,91 nghìn ha so với năm 2020.

Đất quốc phòng đến năm 2030 phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến có 74,64 nghìn ha, chiếm 25,82% diện tích đất quốc phòng của cả nước, tăng 13,86 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 23,94 nghìn ha, chiếm 8,28% diện tích đất quốc phòng của cả nước, tăng 5,97 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 96,98 nghìn ha, chiếm 33,55% diện tích đất quốc phòng của cả nước, giảm 4,75 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 32,84 nghìn ha, chiếm 11,36% diện tích đất quốc phòng của cả nước, tăng 8,63 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 32,95 nghìn ha, chiếm 11,40% diện tích đất quốc phòng của cả nước, tăng 4,53 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 27,72 nghìn ha, chiếm 9,59% diện tích đất quốc phòng của cả nước, tăng 17,67 nghìn ha so với năm 2020.

2.8. Định hướng sử dụng đất an ninh

Bảo đảm diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh quốc gia, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo đảm xây dựng lực lượng

²¹⁵ Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia năm 2020 không bao gồm diện tích đất sinh hoạt cộng đồng (4,66 nghìn ha); đất khu vui chơi, giải trí công cộng (11,51 nghìn ha).

Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, trong đó các lực lượng An ninh, Tình báo, Cơ yếu, Cảnh sát cơ động, Kỹ thuật nghiệp vụ, An ninh mạng và đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao tiến thẳng lên hiện đại. Đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình an ninh, đồng thời hạn chế việc sử dụng tài nguyên đất lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả.

Bên cạnh đó, quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 phải đáp ứng yêu cầu về đất đai cho an ninh trong tình hình mới, cùng với các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu...; quy hoạch đất an ninh đến năm 2030 của cả nước là 72,33 nghìn ha, bảo đảm bố trí đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của Bộ Công an và các địa phương làm trụ sở, thao trường, trường bắn, kho tàng, hạ tầng phòng cháy chữa cháy... phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc gia. Đồng thời, tiếp tục rà soát diện tích đất an ninh không còn nhu cầu sử dụng để giao lại địa phương quản lý, sử dụng.

Đến năm 2030, đất an ninh cả nước phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 5,26 nghìn ha, chiếm 7,27% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 1,31 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Hồng có 4,44 nghìn ha, chiếm 6,14% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 1,62 nghìn ha so với năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 35,33 nghìn ha, chiếm 48,86% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 10,6 nghìn ha so với năm 2020; vùng Tây Nguyên có 8,60 nghìn ha, chiếm 11,90% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,45 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đông Nam Bộ có 6,30 nghìn ha, chiếm 8,71% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 0,57 nghìn ha so với năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 12,38 nghìn ha, chiếm 17,12% diện tích đất an ninh của cả nước, tăng 5,10 nghìn ha so với năm 2020.

IV. ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG VÙNG TRỜI

1. Định hướng chung

Quản lý giữ vững chủ quyền vùng trời quốc gia theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; khai thác sử dụng vùng trời bảo đảm an toàn tuyệt đối và hiệu quả; việc khai thác và sử dụng vùng trời phải tính tới sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động khai thác, sử dụng vùng trời của các tổ chức, cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật; việc cấp phép chiều cao xây dựng đối với các công trình trên mặt đất phải bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động bay, hoạt động bình thường của các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời và các đài, trạm vô tuyến điện hàng không tại Việt Nam theo đúng quy định của pháp luật.

2. Xác định các vùng thông báo bay

Định hướng khai thác các vùng thông báo bay không thay đổi so với hiện trạng hiện nay, cụ thể như sau:

a) Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội

Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội bao gồm:

- FIR HaNoi / FIR GuangZhou;
- FIR HaNoi / FIR KunMinh;
- FIR HaNoi / FIR VienTiane.

b) Vùng thông báo bay (FIR) Thành phố Hồ Chí Minh

Vùng thông báo bay (FIR) Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

- FIR HoChiMinh / FIR GuangZhou;
- FIR HoChiMinh / FIR HongKong;
- FIR HoChiMinh / FIR VienTiane;
- FIR HoChiMinh / FIR PhnomPenh;
- FIR HoChiMinh / FIR BangKok;
- FIR HoChiMinh / FIR Singapore.

3. Xác định vùng trời khai thác có điều kiện

3.1. Tổ chức vùng trời và phương thức bay của các cảng hàng không, sân bay mới

Phạm vi vùng trời kiểm soát khu vực sân bay có giới hạn ngang là một hình tròn có bán kính 40 - 50 km (trừ đi khu vực thuộc vùng thông báo bay của nước ngoài và vùng chồng lấn với vùng trời của sân bay lân cận (nếu có)), tâm là điểm quy chiếu sân bay; giới hạn cao từ mặt đất/mặt nước lên đến và bao gồm độ cao 2.150 m - 2.750 m - 5.500 m tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm, điều kiện cụ thể của từng sân bay, cảng hàng không. Dự kiến tổ chức vùng trời và phương thức bay cho các sân bay, cảng hàng không dự kiến xây dựng mới như Long Thành, Nhà Sủ, Sa Pa, Quảng Trị, Phan Thiết, Lai Châu trong Phụ lục.

3.2. Đề xuất tối ưu hóa tổ chức vùng trời và phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang khai thác

- Thống nhất chung đối với khu vực vùng trời sân bay được sử dụng đồng nhất về điểm quy chiếu sân bay (ARP- Aerodrome Reference Point).

- Thống nhất chung cùng một khung mức bay chuyển tiếp/độ cao chuyển tiếp đối với vùng trời các sân bay.

- Nghiên cứu bổ sung thêm phương thức bay PBN sử dụng dẫn đường vệ tinh (GNSS) với các công nghệ dẫn đường tiên tiến nhằm bảo đảm an toàn, tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay.

Đề xuất tối ưu hóa phương thức bay trong giai đoạn đến năm 2030 đối với 21 cảng hàng không, sân bay đang khai thác trong Phụ lục.

3.3. Mở rộng khai thác, sử dụng vùng trời cho hoạt động hàng không dân dụng

- Xây dựng mạng đường bay quốc tế, nội địa chủ yếu theo mô hình “trục - nan” thông qua các cảng cửa ngõ quốc tế chính, kết hợp mô hình “điểm - điểm” theo nhu cầu của thị trường.

- Mạng đường bay quốc tế: Tăng tần suất và điểm khai thác, tăng cường khai thác nối chuyến, kết hợp giữa các điểm ở Việt Nam với các điểm trong các mạng đường bay khu vực, quốc tế đến các khu vực: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Nam Á, Nam Thái Bình Dương, Trung Đông và đường bay liên lục địa đến châu Âu, châu Mỹ, Nam Phi.

- Mạng đường bay nội địa: Mở mới các đường bay liên vùng, đặc biệt là các đường bay liên vùng không trung chuyển qua các cảng hàng không tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh; tăng cường kết nối mạng đường bay nội địa đến các vùng du lịch trọng điểm của Việt Nam.

- Tăng cường kết nối các đường bay quốc tế đến các cảng hàng không quốc tế và các cảng hàng không được phép tiếp nhận chuyển bay quốc tế của Việt Nam và các đường bay quốc nội kết nối nội vùng, liên vùng đến các cảng hàng không trong các vùng du lịch nội địa trọng điểm.

- Khai thác các đường bay chuyên chở hàng hóa bằng tàu bay chuyên dụng trên đường bay từ Việt Nam đến các điểm tại Đông Nam Á, Đông Bắc Á và hợp tác với đối tác để vận chuyển hàng hóa đi châu Âu, Bắc Mỹ, Nam Phi.

- Định hướng đến năm 2050, phát triển mạng đường bay theo mô hình vận tải đa phương thức, bảo đảm việc phát triển cân đối, liên kết chặt chẽ giữa các loại hình vận tải khác nhau; tăng cường và mở rộng mạng đường bay quốc tế đến các điểm mới tại châu Âu, Bắc Mỹ, Trung Đông, châu Phi và Nam Mỹ; khuyến khích việc mở các đường bay quốc tế đến các trung tâm du lịch quốc gia.

- Tăng cường năng lực nghiên cứu quốc gia, đưa nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ đạt trình độ thuộc nhóm dẫn đầu khu vực. Đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm chuyên sâu; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh về khoa học vũ trụ, công nghệ vũ trụ, ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ. Ứng dụng rộng rãi thành tựu của khoa học và công nghệ vũ trụ; nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước, góp phần bảo đảm độc

lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, thúc đẩy phát triển mọi mặt kinh tế - xã hội và bảo đảm các lợi ích quốc gia khác.

4. Xác định vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh

Đến thời điểm hiện nay, dự kiến chưa xác định thêm các vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích an ninh quốc phòng so với Quyết định số 144/2004/QĐ-BQP ngày 30/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong tương lai, khi hình thành các trung tâm kinh tế, chính trị lớn sẽ nghiên cứu cập nhật, bổ sung.

V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, LIÊN KẾT VÙNG

1. Tổ chức không gian phát triển vùng

Sau khi Luật Quy hoạch (2017) được Quốc hội thông qua, Chính phủ đã chỉ đạo nghiên cứu phương án phân vùng để triển khai lập quy hoạch các vùng và làm cơ sở để phân vùng trong Quy hoạch tổng thể quốc gia. Sau nhiều lần thảo luận, xem xét, Chính phủ đã chỉ đạo sử dụng phương án phân vùng theo 06 vùng kinh tế - xã hội hiện hành để thực hiện Luật Quy hoạch²¹⁶.

Sáu (6) vùng kinh tế - xã hội gồm:

(1). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình.

(2). Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

(3). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

(4). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

(5). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.

²¹⁶ Thông báo số 352/TB-VPCP ngày 04/10/2020 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về phương án phân vùng giai đoạn 2021-2030 để thực hiện Luật Quy hoạch.

(6). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Phương án phân vùng hiện nay có tính kế thừa qua nhiều lần phân vùng khác nhau trước đây, đồng thời là cơ sở cho việc xây dựng các chính sách phát triển vùng, quy hoạch vùng trong 20 năm qua. Hiện đây là phương án phân vùng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và xây dựng các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo phương án phân vùng hiện hành, các địa phương trong mỗi vùng cơ bản tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, dân cư..., các địa phương có mối liên kết khá chặt chẽ về kinh tế, văn hóa, xã hội, kết cấu hạ tầng...

Phương án phân vùng hiện nay cũng còn có mặt chưa phù hợp như một số vùng có quy mô diện tích lớn, khoảng cách giữa các địa phương quá dài. Đối với các vùng này định hướng chia thành các tiểu vùng trong quá trình tổ chức lập quy hoạch vùng.

2. Lợi thế so sánh các vùng, định hướng phát triển và liên kết vùng

2.1. Định hướng chung

- Tổ chức không gian phát triển các vùng nhằm khai thác tốt thế mạnh của từng vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực trong bối cảnh và yêu cầu phát triển mới.

- Bố trí không gian phát triển các vùng cần gắn với các hành lang kinh tế đi qua địa bàn vùng và kết nối với các hành lang kinh tế khu vực, quốc tế. Đối với các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tập trung phát triển các vùng động lực.

- Hình thành và phát triển các khu vực động lực của từng vùng. Gắn phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch với quá trình đô thị hóa. Phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng.

- Hoàn thiện bộ khung kết cấu hạ tầng, nhất là các tuyến đường bộ cao tốc, cảng biển, cảng hàng không quy mô vùng và quốc gia trên địa bàn các vùng.

- Xây dựng mô hình tổ chức, cơ chế điều phối vùng để triển khai thực hiện liên kết nội vùng và thúc đẩy liên kết giữa các vùng nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực. Xây dựng các quy hoạch vùng bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả và bền vững; phát huy vai trò của các quy hoạch vùng là công cụ điều phối phát triển vùng. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hội đồng điều phối vùng gắn với các nhiệm vụ điều phối, thúc đẩy liên kết cụ thể. Nghiên cứu xây dựng cơ chế về phối hợp nguồn lực giữa các địa phương.

2.2. Định hướng phát triển các vùng và liên kết vùng

2.2.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn quan trọng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và kinh tế - xã hội của cả nước; có nhiều đồng bào các dân tộc cùng sinh sống; giữ vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái, bảo đảm cung cấp và điều tiết nguồn nước cho toàn vùng Bắc Bộ.

Vùng có tiềm năng và lợi thế lớn về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu; phát triển công nghiệp thủy điện, khai thác và chế biến khoáng sản. Vùng là một trung tâm lớn về công nghiệp điện tử của cả nước và còn nhiều dư địa về đất đai cho phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo. Vùng có các cửa khẩu có kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa lớn nhất cả nước, là điểm kết nối của quốc gia với những tuyến hành lang kinh tế quốc tế có tầm quan trọng hàng đầu. Vùng có tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú, nhất là cảnh quan thiên nhiên và văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số, hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, căn cứ cách mạng.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình 8-9%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 5.400 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 54-55%. Đến năm 2030 là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện.

Tập trung bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, khôi phục rừng gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, nâng cao đời sống người làm nghề rừng; phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản; trong đó xây dựng Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp, Tuyên Quang trở thành trung tâm sản xuất và chế biến gỗ. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản như apatit (Lào Cai), đồng Sin Quyền (Lào Cai), niken - đồng Bản Phúc (Sơn La), vonfram Núi Pháo (Thái Nguyên), sắt Quý Sa và làng Lếch (Lào Cai), Trại Cau (Thái Nguyên), thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh, vật liệu xây dựng, đất hiếm (Lai Châu); đổi mới công nghệ khu gang thép Thái Nguyên. Phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu gắn với các cửa khẩu quốc tế như Đồng Đăng (Lạng Sơn), Trà Lĩnh (Cao Bằng), Lào Cai, Thanh Thủy (Hà Giang) để các khu kinh tế cửa khẩu trở thành vùng động lực phát triển cho các tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu và khu vực phụ cận. Thí điểm xây dựng một số khu kinh tế qua biên giới. Hình thành các trung tâm du lịch, sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng như du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc; hệ sinh thái núi cao, hang động; nghỉ dưỡng núi; nghỉ cuối tuần. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt.

Khu vực Tây Bắc²¹⁷ là địa bàn trọng điểm thủy điện quốc gia; phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản (quặng đồng, sắt, niken, đất hiếm...), du lịch (sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá), phát triển nông lâm nghiệp phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Đối với khu vực Đông Bắc²¹⁸, phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm liên kết ngành về công nghiệp công nghệ thông tin, chế biến chế tạo của miền Bắc. Phát triển kinh tế cửa khẩu, các dịch vụ thương mại, logistics và vận tải, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng, nông, lâm nghiệp.

Xây dựng vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ (có đi qua tỉnh Vĩnh Phúc của vùng Đồng bằng sông Hồng) trở thành vùng động lực tăng trưởng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Xây dựng các thành phố Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn trở thành các cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng, thực sự trở thành các đô thị trung tâm vùng.

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế dọc theo các trục giao thông kết nối Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội; Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội. Thúc đẩy hình thành hành lang kinh tế Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Hà Nội, Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội...

Hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc: Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La, Trà Lĩnh - Đồng Đăng, Chợ Mới - Bắc Kạn, Bắc Giang - Lạng Sơn tới cửa khẩu Hữu Nghị, tuyến nối từ cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Phú Thọ) đi Tuyên Quang - Hà Giang; đường Vành đai 5 (qua Bắc Giang, Thái Nguyên). Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường bộ nối các địa phương với đường cao tốc, các đường vành đai biên giới, các tuyến quốc lộ quan trọng kết nối các địa phương trong vùng. Nghiên cứu đầu tư và nâng cấp một số cảng hàng không trong vùng (Lai Châu, Điện Biên, Nà Sản, Sa Pa, Cao Bằng). Hoàn thành dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu; nghiên cứu đầu tư một số tuyến đường thủy trong vùng. Xây dựng các tuyến đường sắt điện khí hóa Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng.

2.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng Đồng bằng sông Hồng có lịch sử phát triển lâu đời gắn với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển của cả nước. Vùng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa, đào tạo và khoa học công nghệ của cả nước. Vùng Đồng bằng

²¹⁷ Bao gồm 7 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.

²¹⁸ Bao gồm 7 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang.

sông Hồng là cửa ngõ ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực phát triển năng động là khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á.

Vùng là một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, có lợi thế hàng đầu về kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, về quy mô, chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ trí thức, chuyên gia khoa học, công nghệ; có điều kiện thuận lợi cho thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển các ngành công nghệ cao, các ngành kinh tế mới. Vùng có lợi thế vị trí đặc biệt để tiếp cận, khai thác một thị trường khu vực có quy mô bậc nhất thế giới, cùng với đó các chuỗi cung ứng quan trọng của mạng sản xuất toàn cầu. Vùng có năng lực tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu trong nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo. Là một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước, vùng còn nhiều tiềm năng phát triển về dịch vụ hàng hải, logistics đạt tầm quốc tế. Có lợi thế phát triển các ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như tài chính, du lịch, giáo dục - đào tạo, y tế và công nghiệp văn hóa. Có lợi thế phát triển nông nghiệp công nghệ cao phục vụ đô thị.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 9%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 10.500 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 55%.

Tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ; tổ chức không gian công nghiệp theo các tuyến hành lang QL18, QL5, QL1, QL10. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á, tập trung vào các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính - ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Phát triển chuỗi sản phẩm tổng hợp về du lịch văn hóa, lịch sử, tham quan thắng cảnh, nghỉ dưỡng, giải trí biển, du lịch đô thị tại khu vực động lực du lịch Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ, phục vụ đô thị. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển các đô thị vệ tinh để giảm sức ép tại các đô thị lớn; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất. Phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển. Phục hồi dòng chảy, môi trường sinh thái các dòng sông; nghiên cứu giải pháp điều tiết mực nước để các công trình thủy lợi có thể chủ động lấy nước trong mọi thời gian phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Phát triển vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ²¹⁹ đi đầu cả nước về nâng cao

²¹⁹ Bao gồm thành phố Hà Nội, các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng.

hiệu quả sử dụng nguồn lực, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng gắn với chất lượng tăng trưởng cao và bền vững; đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội thực sự xứng đáng là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; đi đầu trong hội nhập quốc tế; xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, an ninh, an toàn, thúc đẩy vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước cùng phát triển. Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy các tổ chức quốc tế, khu vực đặt trụ sở, cơ quan đại diện tại Hà Nội. Phát triển thành phố Hải Phòng có công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế; trung tâm về dịch vụ logistics, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ biển. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á.

Đối với khu vực Nam Đồng bằng sông Hồng²²⁰, tập trung tái cơ cấu nông nghiệp, ưu tiên phát triển các sản phẩm có giá trị cao; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản tập trung. Đón đầu sự lan tỏa công nghiệp từ vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để phát triển đa dạng hơn các ngành công nghiệp, nhất là các ngành có chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn. Phát triển du lịch văn hóa - tâm linh, các dịch vụ thương mại, y tế, logistics...

Phát triển các hành lang kinh tế Bắc Ninh - Hà Nội - Ninh Bình (thuộc hành lang kinh tế Bắc - Nam), Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (thuộc hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), hành lang kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ (từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Kim Sơn (Ninh Bình)), hành lang Quốc lộ 18 (Nội Bài - Hạ Long).

Phát triển kết cấu hạ tầng vùng, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, kết nối thông suốt. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Thủ đô Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng, đường vành đai 4, 5 vùng Hà Nội, Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, Ninh Bình - Hải Phòng, Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long. Xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến đường sắt điện khí hóa Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng; tuyến Yên Viên - Lim - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân; các tuyến vành đai phía Đông và phía Tây thuộc đường sắt khu đầu mối Hà Nội; đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (Hạ Long, Móng Cái). Xây

²²⁰ Bao gồm các tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định.

dựng hoàn thiện cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện. Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi. Nghiên cứu xây dựng cảng hàng không thứ 2 cho Vùng Thủ đô Hà Nội.

2.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là địa bàn quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nhất là kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc; có ý nghĩa chiến lược và lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao lưu kinh tế, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hóa với các tỉnh Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và cửa ra của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế.

Vùng có lợi thế hàng đầu về phát triển kinh tế biển, nhất là du lịch biển, cảng biển và logistics, nuôi trồng và khai thác hải sản gắn với công nghiệp chế biến. Là nơi tập trung những cơ sở công nghiệp nặng có quy mô lớn nhất cả nước trong các ngành như lọc hóa dầu, luyện kim, tạo điều kiện cho phát triển mở rộng theo chuỗi giá trị. Hệ thống khu kinh tế ven biển là điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị. Có nhiều tiềm năng khai thác các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời. Có lợi thế phát triển rừng, kinh tế lâm nghiệp và các cây trồng đặc sản, cây dược liệu. Tài nguyên du lịch hết sức phong phú, nổi bật là tài nguyên du lịch biển, đảo và nhiều di sản thiên nhiên, di sản văn hóa; đã có nhiều thương hiệu mạnh về du lịch ở tầm khu vực và quốc tế.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 7-7,5%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 6.000 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt 47-48%.

Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển. Nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Phát triển năng lượng tái tạo đồng bộ với hệ thống truyền tải. Tăng cường kết nối hạ tầng và khai thác hiệu quả hệ thống cảng biển, xây dựng các trung tâm dịch vụ logistics. Phát triển du lịch biển đảo, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa - lịch sử. Phát triển hệ thống đô thị ven biển gắn với các trung tâm du lịch biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp. Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, các trung tâm dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Đối với khu vực Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên - Huế) đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp ven biển như lọc hóa dầu, thép, vật liệu xây dựng, năng lượng, dịch vụ hậu cần biển, hướng tới hình thành các cụm ngành sản phẩm liên quan. Xây dựng khu vực ven biển ba tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của vùng và cả nước; thành

phố Vinh trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của tiểu vùng. Ưu tiên phát triển các khu kinh tế ven biển trở thành các địa bàn trọng điểm về thu hút đầu tư, tạo đột phá tăng trưởng cho các địa phương. Xây dựng Thừa Thiên - Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu, trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; và thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của châu Á.

Đối với khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (từ Đà Nẵng đến Bình Thuận) hình thành và phát triển mạnh các cụm ngành công nghiệp cơ khí, lọc hóa dầu, năng lượng tái tạo, du lịch biển, dịch vụ cảng biển, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển, phát triển kinh tế biển, khai thác thế mạnh về du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa dân tộc. Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng thành phố Quy Nhơn, Nha Trang thực sự là các trung tâm dịch vụ, thương mại, du lịch và giao dịch quốc tế của tiểu vùng.

Phát triển các hành lang kinh tế Đông - Tây như Thanh Thủy - Vinh - Cửa Lò, Cầu Treo - Vũng Áng, Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng, Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột - Vân Phong.

Ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông theo các trục dọc của vùng như cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến đường ngang nối khu vực duyên hải với Tây Nguyên. Tập trung hoàn thành tuyến đường ven biển kết nối toàn vùng. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc lên Tây Nguyên như Quy Nhơn - Pleiku, Vân Phong (Khánh Hòa) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Nha Trang - Đà Lạt, Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi, Phú Yên - Đắk Lắk và các tuyến Vinh - Thanh Thủy, Vũng Áng - Cha Lo, Cam Lộ - Lao Bảo. Xây dựng các nhánh đường sắt kết nối một số cảng biển quan trọng. Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có trên địa bàn vùng theo quy hoạch.

2.2.4. Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, là vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, có đặc trưng, sắc thái văn hoá của nhiều dân tộc hội tụ. Tây Nguyên có vai trò quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái, là đầu nguồn của nhiều hệ thống sông và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích rừng cả nước.

Vùng có lợi thế nổi trội về phát triển cây công nghiệp cho chế biến và xuất khẩu, cùng với tiềm năng lớn về phát triển cây ăn quả, rau, hoa, cây dược liệu. Có lợi thế về phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng. Có tiềm năng lớn về phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở khai thác giá trị cảnh quan thiên nhiên và khí hậu cao nguyên, kết hợp với không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên là tài nguyên du lịch văn hóa đặc thù. Là trung tâm khai thác và chế biến boxit, tiến tới phát triển ngành công nghiệp nhôm của quốc gia.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 7-7,5%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 5.000 USD; tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 47%; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 37-41%.

Bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước. Phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao với quy mô phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều...), hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Hình thành vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là sản xuất rau, hoa, trái cây... Phát triển trồng và chế biến các loại cây dược liệu. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng. Đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm sản; phát triển bền vững công nghiệp khai thác bô-xit, chế biến alumin, sản xuất nhôm. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở khai thác giá trị cảnh quan thiên nhiên và khí hậu cao nguyên; du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy giá trị không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên; phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên. Phát triển nguồn nhân lực và ổn định dân cư; có giải pháp đặc thù phát triển nguồn nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số. Ưu tiên khôi phục và phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa của các dân tộc.

Phát triển đô thị và bố trí dân cư phù hợp với các điều kiện đặc trưng về sinh thái, bản sắc văn hóa Tây Nguyên; có không gian xanh, cảnh quan đặc trưng, kết cấu hạ tầng hiện đại, thông minh và thân thiện môi trường.

Xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm và cực tăng trưởng của vùng về du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; là đô thị xanh, sinh thái, thông minh và bản sắc riêng vùng Tây Nguyên. Phát triển thành phố Đà Lạt và khu vực phụ cận theo hướng là đô thị du lịch đẳng cấp quốc tế trên cơ sở khai thác các lợi thế đặc thù về khí hậu, cảnh quan tự nhiên, văn hóa, lịch sử, kiến trúc, là đô thị trung tâm tiểu vùng Nam Tây Nguyên. Xây dựng thành phố Pleiku trở thành đô thị trung tâm tiểu vùng Bắc Tây Nguyên và một trong những đô thị hạt nhân trong Tam giác phát triển Campuchia - Lào.

Phát triển vùng Tây Nguyên theo hướng liên kết chặt chẽ với Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đông Nam Bộ. Phát triển hành lang kinh tế kết nối Tây Nguyên - Đông Nam Bộ, các hành lang kết nối Đông - Tây như Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Gia Lai - Phú Yên, Đắk Lắk - Khánh Hòa.

Tổ chức không gian phát triển khu vực hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum gắn với khu vực phía bắc của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo hành lang giao thông quốc lộ 14, 19, 24; khu vực tỉnh Đắk Lắk gắn với các tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên theo hành lang quốc lộ 26, 29 và cao tốc Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; khu vực hai tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông gắn với vùng Đông Nam Bộ theo hành lang quốc lộ 20 và các tuyến cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, Chơn Thành - Gia Nghĩa.

Xây dựng mạng lưới đường bộ cao tốc và nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng, các tuyến liên vùng với các tỉnh Đông Nam Bộ, ven biển Nam Trung Bộ, với Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Đến năm 2030, hoàn thành một số hạ tầng giao thông quan trọng: tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Gia Nghĩa - Chơn Thành, Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương; mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không Liên Khương, Pleiku, Buôn Ma Thuột. Đầu tư tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Ngọc Hồi - Pleiku, Pleiku - Buôn Ma Thuột, Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa); nghiên cứu tuyến đường sắt kết nối Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước).

2.2.5. Vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế, là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Vùng Đông Nam Bộ mà hạt nhân là Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực về tài chính, thương mại, du lịch, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực và trung tâm chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước. Đông Nam Bộ là trung tâm lan tỏa phát triển và kết nối liên vùng với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Vùng là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, lực lượng lao động có kỹ năng cao, đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao; có cộng đồng doanh nghiệp năng động và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo sôi động bậc nhất cả nước. Là vùng dẫn đầu về hội nhập quốc tế, cửa ngõ lớn nhất thu hút các dòng đầu tư nước ngoài của quốc gia. Có tài nguyên dầu, khí đặc thù cho phát triển khai thác và hóa dầu, công nghiệp năng lượng. Là trung tâm lớn nhất cả nước về công nghiệp chế biến, chế tạo với hệ thống khu công nghiệp có hạ tầng đồng bộ, hiện đại nhất cả nước; có lợi thế phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao tham gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Có tiềm năng phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao đạt tầm khu vực và

quốc tế, nhất là trong các ngành như tài chính, dịch vụ hàng hải - logistics, giáo dục - đào tạo, y tế. Có lợi thế phát triển cây công nghiệp cho chế biến và xuất khẩu, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và chăn nuôi tập trung.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 8-8,5%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 14.500 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt 70-75%.

Trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước; đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số; các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế phát triển đứng đầu cả nước. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ cao cấp, chất lượng cao. Đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy các mô hình sản xuất, kinh doanh, các ngành kinh tế mới trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, hóa dầu, hóa chất, dược phẩm, vật liệu mới, điện tử - viễn thông, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng. Phát triển các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại và các khu công nghiệp công nghệ cao. Xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung quy mô lớn, hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, các sản phẩm Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, vận tải, du lịch, giao lưu quốc tế. Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics cấp quốc gia, quốc tế gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các trục hành lang kinh tế trọng điểm. Phát triển mạnh kinh tế biển, dịch vụ hậu cần cảng biển, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, các dịch vụ ngành dầu khí, phát triển du lịch biển. Tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải trở thành cảng biển container trung chuyển quốc tế. Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung gắn với chế biến và thương hiệu sản phẩm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng.

Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm du lịch, thương mại và dịch vụ logistics của khu vực, trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ của quốc gia, có vai trò tiên phong dẫn dắt đổi mới, sáng tạo. Tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, chuyển dịch các ngành sản xuất thâm dụng lao động sang các địa phương khác trong và ngoài vùng. Khu vực ba tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu là địa bàn phát triển công nghiệp, dịch vụ năng động của vùng. Hình thành các khu công nghiệp chuyên ngành để nâng cao sức cạnh tranh công nghiệp, phát triển dịch vụ đồng bộ phục vụ các ngành công nghiệp chủ lực và mũi nhọn, nhanh chóng gia tăng hàm lượng công nghệ trong các ngành kinh tế. Bố trí

các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ hai bên đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực kết nối nhanh với sân bay Long Thành và cảng Cái Mép - Thị Vải. Phát triển vùng ven biển với các ngành chủ yếu như khai thác dầu khí; công nghiệp đóng và sửa chữa tàu; du lịch biển, đảo; đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản; hình thành khu công nghiệp dầu khí và hoá chất lớn, khu du lịch quốc tế nổi tiếng. Khu vực hai tỉnh Tây Ninh và Bình Phước phát triển theo hướng đón đầu quá trình chuyển dịch ngành sản xuất từ các trung tâm công nghiệp của vùng. Phát triển theo chiều sâu các ngành chế biến gắn với lợi thế cây công nghiệp như điều, cao su. Phát huy các khu kinh tế cửa khẩu, mở rộng hoạt động kinh tế, thương mại với Campuchia.

Nâng cao chất lượng đô thị, bảo đảm hiện đại, thông minh và kết nối với các đô thị trong khu vực và trên thế giới. Hình thành cơ cấu đa trung tâm nhằm tạo động lực để phát triển các vùng ngoại vi xung quanh, đồng thời giảm áp lực cho khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển các đô thị Vũng Tàu, Biên Hòa, Thủ Dầu Một đóng vai trò là các cực phát triển trong hệ thống đô thị của vùng. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển qua hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ. Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á.

Hoàn thành các đường vành đai 3, đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng các đoạn đường bộ cao tốc, trực động lực kết nối nội vùng và liên vùng: Biên Hòa - Vũng Tàu; Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; Dầu Giây - Liên Khương; Gò Dầu - Xa Mát; Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư; Chơn Thành - Đức Hoà; Chơn Thành - Gia Nghĩa. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cao tốc, quốc lộ chính yếu: Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương; Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây; Tuyến kết nối cảng hàng không Long Thành (Quốc lộ 20B). Đầu tư hệ thống đường ven biển qua các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, đưa vào khai thác đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt đô thị kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Bình Dương, Đồng Nai, tuyến đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành và ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với Cảng biển Cái Mép - Thị Vải, Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ. Cải tạo các tuyến luồng đường thủy nội địa, hình thành các cụm cảng để phục vụ nhu cầu gom, giải tỏa hàng hóa cho các cảng biển lớn trong vùng; tiếp tục phát triển, hiện đại hóa cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, hoàn thành di dời các cảng trên

sông Sài Gòn, phát triển hệ thống cảng cạn theo quy hoạch; đưa vào khai thác Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

2.2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thủy sản, trái cây của cả nước, góp phần quan trọng vào an ninh lương thực quốc gia, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Đây là vùng châu thổ với hệ thống sông rạch chằng chịt, rừng ngập mặn, nơi hội tụ, giao thoa các dòng văn hóa của dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, Chăm...; đóng vai trò quan trọng đối với môi trường sinh thái của cả khu vực Nam Bộ và hạ lưu sông Mê Kông. Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí thuận tiện trong giao thương với các nước trong khu vực, là địa bàn có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

Vùng có lợi thế hàng đầu cả nước để phát triển toàn diện các ngành nông nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, gắn với chế biến và xuất khẩu. Có tài nguyên dầu, khí đặc thù cho phát triển công nghiệp hóa chất, năng lượng. Có tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời. Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa sông nước, miệt vườn mang nét đặc trưng riêng và có lợi thế đặc thù để xây dựng trung tâm du lịch biển tầm cỡ khu vực và quốc tế.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt trung bình khoảng 6,5-7%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 5.600 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 42-48%.

Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của cả nước, khu vực và thế giới. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo các tiểu vùng sinh thái và các lĩnh vực, ngành hàng chiến lược, chủ lực của vùng theo hướng tăng cường liên kết chuỗi giá trị tại các vùng nguyên liệu chủ lực; phát triển các Trung tâm đầu mối, dịch vụ hậu cần - vận chuyển, cụm, khu công nghiệp chế biến công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia về nông nghiệp trên địa bàn vùng. Phát triển các sản phẩm chiến lược theo ba trọng tâm: thủy sản - trái cây - lúa gạo theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản và trái cây, giảm tỷ trọng lúa gạo; sử dụng đất nông nghiệp linh hoạt, hiệu quả hơn. Từng bước chuyển đổi lúa 3 vụ về 2 vụ trên cơ sở phù hợp với nhu cầu thị trường và gắn kết với phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến thủy sản, trái cây.

Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghệ thông tin. Sau năm 2030 phát triển các dự án điện khí ở Bạc Liêu, Kiên Giang, Long An. Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp - nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước) và du lịch biển; phát triển Cần Thơ và Phú Quốc trở thành hai trung tâm du lịch quốc tế, là cửa ngõ đón khách cho toàn vùng. Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics của vùng.

Phát triển mạnh kinh tế biển, trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ; phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển quốc gia.

Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất đai và tài nguyên nước. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, xây dựng các công trình chống sạt lở, xâm nhập mặn, bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng lưới đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển thành phố Cần Thơ trở thành đô thị sinh thái, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm của vùng về dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ, văn hoá, thể thao. Phát triển Phú Quốc gắn kết với hệ thống đô thị ven biển, đô thị đảo để trở thành một cực phát triển kinh tế biển quan trọng trong không gian biển quốc gia.

Trong giai đoạn đến năm 2030, trên hành lang kinh tế Bắc - Nam tập trung phát triển đoạn Cần Thơ - Long An là hành lang kinh tế - đô thị - công nghiệp động lực của vùng. Hình thành, phát triển các hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau. Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long; với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ; mở rộng giao thương với các nước trong khu vực ASEAN, đặc biệt là các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông.

Xây dựng, phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy, kết nối nội vùng và liên vùng, bổ trợ và không xung đột với hệ thống thủy lợi, đê điều. Đến năm 2030, tập trung tăng cường hạ tầng kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh và quốc tế, bao gồm trục cao tốc Bắc - Nam phía Đông, trục cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Thành phố Hồ Chí Minh - Sóc Trăng, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, Hồng Ngự - Trà Vinh. Nâng cấp hệ thống quốc lộ chính yếu, các cầu; đầu tư hệ thống đường ven biển qua các tỉnh; phát

triển một số trục kết nối đến các đầu mối vận tải lớn, các khu công nghiệp. Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, chú trọng kết nối các trung tâm đầu mối của vùng với các cảng biển tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Nâng cấp các luồng chính, bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề. Nghiên cứu xây dựng cảng biển Sóc Trăng, đảm nhận vai trò là cảng cửa ngõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nâng cấp cảng hàng không Phú Quốc. Xây dựng đường sắt kết nối Cần Thơ - Thành phố Hồ Chí Minh sau năm 2030 phù hợp với nhu cầu vận tải.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển đô thị - nông thôn phù hợp với yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của Việt Nam; góp phần đạt được mục tiêu đến năm 2030 xây dựng nước ta có nền kinh tế năng động, công nghiệp hiện đại, phát triển nhanh và bền vững.

- Phát triển hệ thống đô thị, các vùng đô thị lớn gắn với phát triển các hành lang kinh tế, các vùng động lực ưu tiên.

- Phát triển và phân bố hợp lý hệ thống đô thị trên địa bàn cả nước, tạo sự phát triển cân đối, hài hoà giữa các vùng dựa trên sức tải của môi trường... Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn. Đô thị hoá, hình thành cực tăng trưởng phải phù hợp với lợi thế của từng vùng, thúc đẩy vai trò của các đô thị lớn và cực lớn đối với cả nước, các vùng; các đô thị vừa và nhỏ có vai trò đóng góp đối với từng địa phương.

- Phát triển đô thị - nông thôn với tầm nhìn dài hạn, phù hợp với quy luật phát triển đô thị và điều kiện thực tiễn của nước ta; phát triển đô thị theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh, thông minh gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Kết hợp chặt chẽ việc phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, nhất là đối với các đô thị ven biển, hải đảo và dọc hành lang biên giới; gắn với bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

1.2. Các nguyên tắc phát triển

Các nguyên tắc chủ yếu phát triển đô thị và nông thôn bao gồm:

- Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tối ưu

hoá sử dụng năng lượng, thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ các tác động của thiên tai, thảm họa.

- Bảo đảm phát triển đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan trong đô thị, điểm dân cư nông thôn và kết nối với hạ tầng bên ngoài. Tạo ra môi trường sống tốt cho cư dân đô thị, nông thôn.

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo tồn và tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử đặc trưng của vùng, miền.

- hài hoà, hợp lý trong phát triển và phân bố hệ thống các đô thị trung tâm cấp quốc gia, vùng, địa phương; giữa các đô thị lớn, vừa và nhỏ.

- Tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

- Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tại khu vực biên giới, hải đảo, các đô thị chiến lược gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

2. Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn

2.1. Định hướng tổng thể hệ thống đô thị

a) Định hướng chung

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, hình thành hệ thống đô thị, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; kết hợp hài hòa giữa quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị với công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống nước sinh hoạt, cung cấp đủ nước sạch và giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị.

Phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn. Nâng cao khả năng cạnh tranh kinh tế và hội nhập của hệ thống đô thị. Xây dựng hệ thống đô thị quốc gia theo mô hình mạng lưới, xanh, thông minh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN.

Cơ bản hoàn thành xây dựng hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước, vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ và các công trình giao thông kết nối các đô thị.

Quy hoạch phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển hệ thống giao thông; chú trọng quy hoạch, phát triển không gian ngầm tại các đô thị lớn. Đầu tư chiều sâu cải tạo, nâng cấp các khu vực đô thị hiện có, đồng thời đẩy mạnh việc

thực hiện một số dự án xây dựng các khu thành phố mới, các khu đô thị mới tập trung theo hướng đồng bộ, hiện đại, có sự gắn kết về kết cấu hạ tầng với khu vực đô thị đã phát triển, nhằm cung cấp chỗ ở, chỗ làm việc, nơi nghỉ ngơi giải trí, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ đô thị thiết yếu cho xã hội và bảo đảm vệ sinh môi trường, tạo bộ mặt mới cho đô thị.

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai cho xây dựng đô thị. Đến năm 2030, tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,9-2,3%; tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt 16 - 26%; diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt 8 - 10 m². Đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị; diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu đạt 32 m².

b) Phát triển mạng lưới đô thị trên cả nước và các vùng

Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bố hợp lý, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; đến năm 2030, cả nước có khoảng 1.000 - 1.200 đô thị; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; có tính liên kết tổng thể chặt chẽ, xác định rõ vai trò, chức năng của từng đô thị, nhất là đô thị động lực đối với hệ thống đô thị và vùng nông thôn phụ cận. Bảo đảm tính kết nối giữa đô thị - nông thôn.

Xây dựng phát triển Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc Trung ương trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị; đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực Đông Nam Á, châu Á; đến năm 2030 có 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế. Tập trung phát triển các dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, y tế, đào tạo, công nghệ thông tin..., hạn chế thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng nhiều đất, lao động. Phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ưu tiên phát triển các đô thị gắn với các hành lang kinh tế để trở thành các đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng, thúc đẩy lan tỏa phát triển. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng đô thị trọng điểm, các vùng đô thị động lực để lan tỏa, thúc đẩy khu vực phụ cận, các vùng khác phát triển.

Lựa chọn đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ... có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế cao.

Phát triển hệ thống đô thị ven biển và hải đảo với vai trò là những trung tâm dịch vụ hỗ trợ thúc đẩy các tiềm năng, lợi thế biển như du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên biển, nuôi trồng và khai thác

thủy hải sản, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tập trung phát triển hạ tầng đô thị ven biển theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh, bền vững, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Hình thành, phát triển một số đô thị ven biển có chức năng quốc gia với các lợi thế nổi trội về du lịch, cảng biển, dầu khí và các ngành kinh tế biển mới. Từng bước xây dựng các đô thị đảo trở thành các trung tâm phát triển dịch vụ cấp quốc gia, vùng nhằm thúc đẩy các ngành kinh tế biển như du lịch, dịch vụ biển gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái biển. Ưu tiên phát triển hạ tầng đô thị xanh tại một số đảo đã có tiền đề phát triển đô thị.

Hình thành và phát triển một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới. Ưu tiên phát triển các nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng công nghệ số để ứng dụng hiệu quả trong các hoạt động quản lý đô thị thông minh, từng bước hình thành mạng lưới đô thị thông minh liên thông, đồng bộ, giải quyết tốt các yêu cầu phát triển mới trong các lĩnh vực hạ tầng đô thị, quản lý dân cư, trật tự xã hội, an ninh an toàn trong đô thị.

Phát triển đô thị vừa và nhỏ trong mối quan hệ chặt chẽ, chia sẻ chức năng với các đô thị lớn, giảm dần khoảng cách phát triển giữa các đô thị. Phát triển các đô thị vừa trở thành các trung tâm dịch vụ thúc đẩy các ngành kinh tế địa phương, lan tỏa quá trình phát triển. Chú trọng phát triển các đô thị nhỏ (loại V), vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị - nông thôn, đồng thời phát triển các chức năng dịch vụ mới như trung tâm thông tin, trung tâm đổi mới, trung tâm logistics.

Chú trọng phát triển đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố di sản, văn hóa lịch sử. Phát triển các mô hình đô thị đặc thù (đô thị du lịch, đô thị đại học, đô thị sáng tạo, đô thị kinh tế cửa khẩu, đô thị đảo...). Tăng mật độ đô thị tại các địa bàn có điều kiện ở khu vực miền núi, trung du, ven biển.

2.2. Định hướng phát triển nông thôn

Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị. Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại, y tế giáo dục, văn hóa, thể thao, xử lý chất thải; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa...

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và tổ chức sản xuất hợp lý, tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), tạo

sinh kế bền vững cho người dân nông thôn; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao; môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; an ninh, trật tự được bảo đảm.

Tầm nhìn đến năm 2050, nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành “nơi đáng sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị.

Xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên, phù hợp với đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, sạt lở.

Định hướng đa dạng hóa chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với lợi thế vùng miền, điều kiện và cơ hội phát triển địa phương theo 3 hướng:

- Đối với các xã khu vực ven đô có kinh tế phi nông nghiệp chiếm đa số, dịch vụ, thương mại và kết cấu hạ tầng phát triển mạnh định hướng đẩy mạnh đô thị hóa. Phát triển nông nghiệp đô thị, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng tiệm cận với thành thị, hình thành các “đô thị xanh”, “khu đô thị sinh thái”. Phát triển các đô thị vệ tinh giảm tải cho các đô thị chính và từng bước đưa đô thị phát triển về địa bàn nông thôn.

- Đối với các xã thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên định hướng xây dựng các vùng chuyên canh bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, kết cấu hạ tầng và các cụm ngành chế biến - dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ kết nối hạ tầng với các thị trường lớn, khu trung chuyển, dịch vụ hậu cần lớn, kết nối với thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển các khu dân cư nông thôn phân tán theo địa bàn sản xuất, liên kết hài hòa với các đô thị để bảo đảm cung cấp dịch vụ kinh tế - xã hội.

- Đối với các xã nông thôn truyền thống như ở khu vực miền núi phía Bắc, một số khu vực ở Đồng bằng sông Hồng và các vùng miền khác định hướng tiếp tục phát triển sản phẩm đặc sản địa phương, làng nghề; phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch nông thôn trên cơ sở bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là đối với vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển các khu dân cư tập trung có quy mô thích hợp liên kết với đô thị ở các cấp địa phương và vùng.

- Phát triển toàn diện, nhanh, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của vùng, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Rút ngắn khoảng cách về mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước. Giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn, cải thiện rõ rệt đời sống và

nâng cao sinh kế của nhân dân, chú trọng thu hút các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối với các vùng phát triển. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các lĩnh vực: giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững. Đến năm 2030 trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân. Giảm hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

2.3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính

Tiếp tục sắp xếp các đơn vị hành chính đô thị và nông thôn, bảo đảm quy mô và chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính theo quy định.

3. Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc

Các vùng đô thị lớn được hình thành gắn với các vùng động lực quốc gia, các cực tăng trưởng; các vùng động lực quốc gia bảo đảm cơ sở kinh tế - kỹ thuật cho việc hình thành và phát triển các vùng đô thị lớn.

Các vùng đô thị lớn có mối liên kết về hạ tầng giao thông kết nối theo trục Bắc - Nam; đồng thời bảo đảm tính tương hỗ về chức năng quốc gia, cùng trở thành các địa bàn động lực đi đầu trong phát triển kinh tế đô thị, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, thương mại hiện đại, kết nối khu vực, quốc tế và là cơ sở quan trọng để hình thành bộ khung cho cấu trúc không gian phát triển của quốc gia.

3.1. Tiếp tục phát huy hiệu quả, tác động lan tỏa của 2 vùng đô thị lớn Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh

- Vùng đô thị Hà Nội

Xây dựng hệ thống đô thị vùng Hà Nội gồm Thủ đô Hà Nội và các đô thị vệ tinh thuộc các tỉnh xung quanh trong vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du miền núi phía Bắc nhằm chia sẻ chức năng về giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, thương mại - dịch vụ - du lịch, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Hà Nội. Từng bước hình thành chùm đô thị, phát triển các đô thị vệ tinh.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Việt Trì, Hà Nội - Hòa Bình, Hà Nội - Phú Lý, Hà Nội - Hưng Yên, Hà Nội - Hải Dương, các đường vành đai 4, 5 và các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt vành đai phía Đông thành phố Hà Nội, thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển

kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Bắc. Hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 4, vành đai 5.

Phát triển đô thị Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, năng động, sáng tạo, dẫn dắt; đầu tàu trong khoa học, công nghệ; trung tâm giao dịch quốc tế, dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế, tài chính - ngân hàng chất lượng cao; đầu mối giao thông quan trọng của khu vực và quốc tế. Tập trung xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, thoát nước, sớm khắc phục tình trạng tắc nghẽn, ngập úng. Đẩy nhanh tiến độ các dự án đường sắt đô thị; xây dựng thêm các cầu qua sông Hồng, sông Đuống; quy hoạch phát triển không gian ngầm đô thị gắn với nâng cao hiệu quả khai thác quỹ đất đô thị.

Xây dựng các thành phố trực thuộc Thủ đô Hà Nội tại khu vực phía Bắc (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và phía Tây (vùng Hoà Lạc, Xuân Mai) có hạ tầng đồng bộ, tiện ích và dịch vụ đô thị, giao thông kết nối thuận tiện với trung tâm, nhằm đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, giảm tải khu vực nội đô và mở rộng không gian phát triển của Hà Nội. Xây dựng đô thị thông minh trên cơ sở phát triển khu vực hai bên trục Nhật Tân - Nội Bài.

- Vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh

Xây dựng hệ thống đô thị vùng Thành phố Hồ Chí Minh gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị thuộc các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và hai tỉnh Long An, Tiền Giang nhằm chia sẻ chức năng về dịch vụ, công nghiệp, giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, Thành phố Hồ Chí Minh - Tân An, Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho và các đường vành đai 3, 4 thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Nam. Hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 3, vành đai 4.

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân, trung tâm phát triển của toàn vùng; phát triển đô thị thông minh; chuyển nhanh sang dịch vụ chất lượng cao, trở thành trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh trong khu vực; đi đầu về công nghiệp công nghệ cao, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu và đầu mối giao thương với quốc tế. Chú trọng quy hoạch, phát triển không gian ngầm gắn với khai thác hiệu quả quỹ đất đô thị. Nghiên cứu khai thác tiềm năng và lợi thế để phát triển khu vực thành phố Thủ Đức, khu vực Cần Giờ trở thành động lực tăng trưởng mới cho Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Hình thành và phát triển một số vùng đô thị lớn

a) Vùng đô thị Đà Nẵng

Xây dựng hệ thống đô thị vùng Đà Nẵng bao gồm thành phố Đà Nẵng và các đô thị lân cận. Phát huy vai trò thành phố Đà Nẵng là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế.

Phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành cực tăng trưởng, động lực quan trọng, đóng vai trò chủ đạo thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Bắc Tây Nguyên.

b) Vùng đô thị Cần Thơ

Xây dựng hệ thống đô thị vùng Cần Thơ với đô thị trung tâm là thành phố Cần Thơ và các đô thị lân cận trở thành trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ, văn hoá, thể thao của cả vùng. Khai thác trục giao thông kết nối Cần Thơ - Mỹ Thuận - Trung Lương - Thành phố Hồ Chí Minh để tập trung phát triển đô thị, từ đây lan tỏa ra các khu vực khác trong vùng.

Thành phố Cần Thơ là đô thị hạt nhân, cực tăng trưởng, thúc đẩy phát triển toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Định hướng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ

Dự báo dân số Việt Nam đến năm 2030 khoảng 105 triệu người, phân bố vẫn tiếp tục không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội. Với sức hút về phát triển công nghiệp và đô thị, vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn tiếp tục là vùng tập trung dân cư lớn nhất của cả nước, chiếm 25-26% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ chiếm 21-22% dân số cả nước, là vùng có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước trong giai đoạn 2021-2030 (tốc độ khoảng 1,75-1,8%/năm), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung duy trì mức dân số 21-22 triệu người, chiếm khoảng 21-22% dân số cả nước. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng 17-18% dân số cả nước, tỷ lệ tăng dân số ở mức 0,6-0,7%/năm. Vùng TDMNPB chiếm khoảng 8-9% dân số cả nước và tiếp tục xu thế giảm dân số do di cư đến các vùng khác. Vùng Tây Nguyên vẫn tiếp tục là vùng có quy mô dân số nhỏ nhất, chiếm 6,2-6,5% dân số cả nước, nhưng tăng hơn so với thời kỳ trước do các chính sách thu hút các hoạt động kinh tế được tăng cường, kết nối giao thông thuận lợi hơn.

Đến năm 2030, phần lớn quy mô dân số các tỉnh trên cả nước vẫn trong khoảng từ 1 đến 2 triệu người (khoảng 33-34 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (khoảng 19-20 tỉnh), 9-10 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước, đạt khoảng 8-11 triệu người tại mỗi đô thị, trở thành các đô thị có dân số cao ở khu vực Đông Nam Á. Dự báo mật độ dân cư phân bố trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ tiếp tục cao nhất cả nước, tương ứng là khoảng 1.100 người/km² và 800 người/km², là các vùng tiếp tục chịu sức ép của quá trình gia tăng dân số cơ học, trong đó tập trung vào Thành phố Hà Nội với mật độ dân số là 2.400-2.500 người/km² và Thành phố Hồ Chí Minh với mật độ khoảng 4.500-5.000 người/km². Trong khi đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên tiếp tục là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 130-140 người/km² và 100-110 người/km².

Phân bố lại dân cư tiếp tục diễn ra với xu thế chủ đạo là các vùng dân dất phát triển tiếp tục đón các dòng di cư mới, chủ yếu là lực lượng lao động trẻ. Dự báo đến năm 2030 cả nước có 7-8 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 8% tổng dân số. Phần lớn người di cư thuộc nhóm tuổi từ 20-39 tuổi (chiếm 60-65% tổng số người di cư) tập trung vào các vùng đô thị lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong khi đó, các vùng Trung du miền núi phía Bắc tiếp tục có tỷ lệ xuất cư cao do sức hút của vùng Đồng bằng sông Hồng, riêng vùng Tây Nguyên nhờ các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nên tỷ lệ xuất cư có xu hướng giảm trong cả giai đoạn 2021-2030.

Phân bố dân cư tập trung vào các vùng phát triển theo xu thế sức hút của việc làm và thu nhập, cần định hướng chuẩn bị các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế tại các vùng đô thị lớn như Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng liên kết các đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh bảo đảm các chức năng được phân bổ hài hòa trong vùng, giải tỏa áp lực dân cư vào khu vực nội đô, hình thành các vành đai nông nghiệp ven đô, các không gian nông thôn bền vững.

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA

1. Các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở

1.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

1.1.1. Quan điểm

Xây dựng mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử,

thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và xuất bản, in, phát hành có tính định hướng, chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu tiếp cận thông tin của nhân dân, góp phần nâng cao dân trí, tạo sự đồng thuận xã hội, khơi dậy khát vọng Việt Nam phát triển hùng cường, thịnh vượng.

1.1.2. Mục tiêu

- Tổ chức, sắp xếp hợp lý, tinh gọn mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và xuất bản, in, phát hành để cung cấp thông tin chính xác, kịp thời và có giá trị tới nhân dân.

- Thực hiện chuyển đổi số, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hoá phương thức cung cấp nội dung và hoạt động sản xuất kinh doanh trên đa nền tảng, đa phương tiện, lấy người dân làm trung tâm; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu thông tin của người dân, bảo đảm an ninh quốc phòng, bắt kịp xu thế thông tin, truyền thông của thế giới, góp phần nâng cao uy tín, vị thế và hình ảnh Việt Nam.

1.2. Định hướng các lĩnh vực

1.2.1. Các cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình

Hình thành mạng lưới khoảng 20% các cơ quan báo chí điện tử có ảnh hưởng lớn và tích cực trong xã hội để có hỗ trợ phù hợp.

Bố trí hợp lý mạng lưới các Đài Phát thanh, Truyền hình ở Trung ương và địa phương bảo đảm 100% dân số tiếp cận được các nội dung tuyên truyền của Đảng và Nhà nước.

Khuyến khích tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất các cơ quan báo chí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của các Bộ, ngành Trung ương theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng.

Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, ứng dụng các giải pháp công nghệ hiện đại trong lĩnh vực sản xuất nội dung báo chí, phát thanh, truyền hình.

Hình thành các nền tảng số để cung cấp, trao đổi nội dung báo chí, phát thanh, truyền hình trên môi trường mạng, khuyến khích sử dụng chung nền tảng số đa dịch vụ theo cách sử dụng chung hạ tầng viễn thông. Tăng tần suất, số lượng các bản tin phát thanh, truyền hình cập nhật trên các nền tảng số của các đài.

Ứng dụng công nghệ phát thanh số trong phát thanh mặt đất tại Việt Nam, tiến tới phát thử nghiệm tại các thành phố lớn, dọc các trục quốc lộ chính, các khu du lịch trọng điểm.

1.2.2. Các cơ sở xuất bản, in, phát hành

Hình thành các nhà xuất bản lớn, chỉ xem xét thành lập mới nhà xuất bản đối với ngành, lĩnh vực và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có nhà xuất bản.

Không thành lập mới cơ sở in trong khu dân cư và thực hiện di dời các cơ sở in ra ngoài khu dân cư; có kế hoạch từng bước đưa các cơ sở in vào khu công nghiệp, hình thành trung tâm công nghệ in hiện đại.

Phân bố hợp lý và hiện đại toàn bộ hệ thống phát hành xuất bản phẩm, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành đến cấp huyện.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ mới vào hoạt động xuất bản, chú trọng sử dụng các công nghệ hiện đại; phát triển các nền tảng xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử dùng chung; đẩy mạnh phát triển định dạng sách nói, sách thực tế ảo, sách đa phương tiện.

Đẩy mạnh phát hành xuất bản phẩm trên các nền tảng thương mại điện tử, tăng cường kết hợp giữa mạng lưới phát hành và hệ thống viễn thông, hệ thống logistics, góp phần giảm chênh lệch văn hóa đọc giữa các vùng miền.

1.2.3. Đối với thông tin điện tử

100% cơ quan hành chính nhà nước, đặc biệt là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cổng, trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương.

Xây dựng các trang thông tin điện tử tổng hợp lớn có nhiều người truy cập, từng bước giảm dần các trang thông tin điện tử tổng hợp của các doanh nghiệp.

Tập trung phát triển mạng xã hội “Make in Viet Nam”, đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, xây dựng hệ sinh thái số Việt Nam lớn mạnh, trọng tâm là mạng xã hội và công cụ tìm kiếm Việt Nam, tạo nền tảng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng hiện đại để phục vụ CMCN 4.0.

Cho phép trang thông tin điện tử tổng hợp hoặc mạng xã hội có thể tích hợp đa dịch vụ trên cùng một nền tảng, đủ sức cạnh tranh với các dịch vụ xuyên biên giới.

Tăng cường công tác hậu kiểm, xử lý nghiêm các vi phạm trên mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, chú trọng công tác giám sát, cảnh báo sớm.

1.2.4. Đối với thông tin đối ngoại

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm về cơ sở vật chất, nội dung thông tin, nâng cấp hạ tầng dịch vụ, công nghệ để thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại cho hệ thống báo chí đối ngoại quốc gia.

Phát triển mạng lưới các văn phòng thường trú báo chí Việt Nam tại nước ngoài bảo đảm chất lượng, tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả và tiết kiệm, thực hiện tốt nhiệm vụ thông tin đối ngoại.

Phát triển hệ thống thông tin đối ngoại tại các tuyến biên giới trên đất liền. Thiết lập và phát triển hệ thống thông tin đối ngoại đường bộ tại 100% cửa khẩu quốc tế, ưu tiên các trung tâm có hoạt động giao thương, lượng khách quốc tế lớn.

Tăng cường phát hành, phát sóng sản phẩm báo chí đối ngoại quốc gia ra nước ngoài bằng nhiều phương thức khác nhau; thúc đẩy báo chí đối ngoại kết nối với các hãng thông tấn, báo chí thế giới và các nền tảng phân phối nội dung số lớn trên thế giới để quảng bá hình ảnh Việt Nam.

1.2.5. Đối với thông tin cơ sở

100% xã phường, thị trấn có một hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, có trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã và bảng tin điện tử công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

100% huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có cơ sở truyền thông cấp huyện phục vụ công tác thông tin, truyền thông trên địa bàn.

Sử dụng các nền tảng công nghệ số tương tác với người dân để người dân tham gia cùng chính quyền giải quyết những vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở.

Thiết lập Hệ thống thông tin nguồn trung ương kết nối với Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh để cung cấp thông tin và quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở trong toàn quốc.

2. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa

2.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở văn hoá quốc gia đồng bộ, hiện đại, phù hợp với xu thế của thời đại; nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ văn hóa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân; bảo đảm tính liên thông, kết nối hiệu quả giữa các cơ sở văn hóa với cơ sở thể thao, du lịch; ưu tiên hỗ trợ bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

- Phát triển các cơ sở văn hóa quốc gia có sự gắn kết chặt chẽ giữa các cơ sở công lập và ngoài công lập. Ưu tiên nguồn ngân sách cho đầu tư phát triển các cơ sở văn hóa quốc gia có chức năng, nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc; đầu tư xây dựng các cơ sở văn hóa ở địa bàn vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số cư trú, khu vực đặc biệt khó khăn. Đồng thời, khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia.

- Gắn kết các hoạt động phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm môi trường hòa bình, an ninh, giữ vững chủ quyền quốc gia, nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển văn hóa thật sự là nền tảng tinh thần của xã hội và phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân và tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Xây dựng các cơ sở văn hóa quốc gia trở thành những thương hiệu mạnh, có tính sáng tạo, sức cạnh tranh, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, gắn với việc hình thành, phát triển các không gian văn hóa và thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của đất nước.

2.1.3. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa

- *Về định hướng phát triển chung:* Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững và giữ gìn bản sắc dân tộc trong hội nhập quốc tế. Bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh. Quan tâm đầu tư cho phát triển văn hóa, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền và các giai tầng xã hội. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa phù hợp với không gian văn hóa từng vùng, miền, đáp ứng nhu cầu đặc thù của mỗi khu vực và kết hợp với du lịch tại các địa bàn du lịch trọng điểm. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách và hạ tầng cho phát triển công nghiệp văn hóa; xây dựng những sản phẩm, dịch vụ văn hóa độc đáo, sáng tạo, giàu bản sắc và có sức lan tỏa để quảng bá ra thế giới.

- Về phát triển mạng lưới bảo tàng quốc gia

Hoàn thiện tổ chức, sắp xếp lại hệ thống các bảo tàng quốc gia bảo đảm tính khoa học và hệ thống. Xây dựng mới, nâng cấp các bảo tàng quốc gia (Bảo tàng Lịch sử quốc gia; Bảo tàng Hồ Chí Minh; Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá Các dân tộc Việt Nam; Bảo tàng lịch sử quân sự Việt Nam; Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) theo hướng đồng bộ, hiện đại. Đầu tư xây dựng, nâng cấp một số bảo tàng tỉnh có không gian trưng bày, giới thiệu các bộ sưu tập, hiện vật, dữ liệu văn hóa vùng. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa các tài liệu, hiện vật, bảo vật quốc gia của các bảo tàng quốc gia theo hướng đồng bộ, có sự chia sẻ, kết nối với nhau và kết nối với các bảo tàng địa phương. Hình thành hệ thống sản phẩm, dịch vụ của các bảo tàng quốc gia có thương hiệu, năng lực cạnh tranh, có tính sáng tạo, đa dạng và độc đáo, nhằm đáp ứng nhu cầu khám phá, trải nghiệm của các đối tượng công chúng khán giả, khách du lịch.

- Về bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa, di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới

Xây dựng và triển khai kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị các di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt có sự gắn kết với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch. Bảo đảm lợi ích hài hòa của các bên tham gia, đặc biệt coi trọng vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa. Tăng cường sự hợp tác giữa các Bộ, ngành, các địa phương có di sản văn hóa với UNESCO và các tổ chức quốc tế nhằm chọn lựa những phương pháp bảo vệ và phát huy có hiệu quả giá trị di sản văn hóa. Chú trọng công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể gắn với các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt theo hướng bền vững. Thực hiện chính sách đãi ngộ, tôn vinh đối với nghệ nhân, những người có công trong việc đóng góp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa. Nhà nước hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở tu bổ, tôn tạo di tích, phục chế các tác phẩm văn hóa nghệ thuật cũng như thực hành và phổ biến di sản văn hóa.

- Về phát triển Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam

Tiếp tục triển khai đầu tư theo quy hoạch; hoàn thiện hệ thống sản phẩm, dịch vụ của cơ sở đáp ứng yêu cầu khám phá, trải nghiệm, vui chơi giải trí và lưu trú của công chúng khán giả và khách du lịch. Phát triển Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam trở thành môi trường nghiên cứu, học tập, khám phá bản sắc văn hóa của 54 dân tộc anh em cho khách du lịch.

Xây dựng Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam trở thành đầu mối mạng lưới các làng văn hóa - du lịch trong cả nước; đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa các làng văn hóa - du lịch nhằm quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa của các dân tộc Việt Nam, cũng như phát triển các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, du lịch của mạng lưới cơ sở làng văn hóa - du lịch.

- Về phát triển mạng lưới thư viện

Đầu tư cải tạo, nâng cấp Thư viện Quốc gia Việt Nam, thư viện công cộng cấp tỉnh, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học và các thư viện có vai trò quan trọng được Nhà nước ưu tiên đầu tư. Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ, kết nối, liên thông giữa các thư viện trong mạng lưới: cơ sở dữ liệu số hóa tài liệu; cơ sở dữ liệu về địa chí, tài liệu cổ, quý hiếm; cơ sở dữ liệu thư viện số quốc gia và các nền tảng quản lý thư viện hiện đại trên không gian mạng. Hình thành Trung tâm bảo quản số quốc gia và Trung tâm bảo quản lưu trữ vùng.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở số hóa dữ liệu văn hóa nghệ thuật và di sản văn hóa

Triển khai số hóa tác phẩm và số hóa dữ liệu di sản văn hóa. Xây dựng dữ

liệu số về làng văn hóa, không gian văn hóa, di sản văn hóa để cung cấp rộng rãi trên Internet hỗ trợ quảng bá văn hóa Việt Nam. Hợp tác chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ, ngành, địa phương và các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Đầu tư xây dựng các trung tâm quản lý thống nhất dữ liệu số hóa về văn hóa quốc gia, trung tâm dữ liệu văn hóa vùng, địa phương. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật và kết nối đồng bộ thông suốt dữ liệu số hóa về tác phẩm văn hóa nghệ thuật và di sản văn hóa với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, Cổng dữ liệu quốc gia. Phát triển Không gian dữ liệu cộng đồng trên cơ sở phối hợp và đóng góp dữ liệu từ cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân để hình thành kho tài nguyên số dùng chung. Khai thác và sử dụng dữ liệu văn hóa để xây dựng, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và phát triển kinh tế, du lịch.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở điện ảnh

Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chiếu phim, trường quay tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở chiếu phim hiện đại, có khả năng tổ chức sự kiện điện ảnh như liên hoan phim, giải thưởng điện ảnh quốc gia và quốc tế; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chiếu phim trực tuyến và giải pháp phát triển hạ tầng kỹ thuật điện ảnh hiện đại. Đầu tư phát triển các thương hiệu điện ảnh quốc gia có sức cạnh tranh; thực hiện chiến lược quảng bá thương hiệu quốc gia trong lĩnh vực điện ảnh. Nhà nước thực hiện cơ chế đầu tư, đặt hàng các cơ sở điện ảnh công lập và ngoài công lập nhằm sáng tạo và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ điện ảnh có chất lượng cao, thúc đẩy ngành công nghiệp điện ảnh phát triển. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi phát triển các cơ sở cung cấp sản phẩm, dịch vụ chiếu phim trên nền tảng công nghệ số, mạng Internet nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân và thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp điện ảnh.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Đầu tư nâng cấp các nhà hát nghệ thuật truyền thống đáp ứng nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống (Tuồng, Chèo, Cải lương, Ca trù, Xẩm, Ví dặm, Bài chòi, Quan họ, Dù dè, Xòe Thái...), trong đó ưu tiên nguồn ngân sách nhà nước để bảo tồn các nghệ thuật trình diễn được UNESCO ghi trong danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại, di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp hoặc được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia nhằm phát triển các loại hình nghệ thuật hiện đại, với các hình thức biểu diễn phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật của các tầng lớp nhân dân và giao lưu văn hóa nghệ thuật trong nước và quốc tế.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật

Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mạng lưới cơ sở trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật quốc gia đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện triển lãm trong nước và quốc tế, trở thành điểm đến thu hút khách du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu công nghệ hiện đại trong triển lãm văn hóa nghệ thuật nhằm tạo ra những tiếp cận trải nghiệm mới cho công chúng; tăng cường tổ chức các cuộc triển lãm nghệ thuật có tính tương tác cao với công chúng, khán giả. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cơ sở trung tâm/không gian sáng tạo văn hóa nghệ thuật quy mô; tổ chức các hoạt động triển lãm nghệ thuật quốc gia và quốc tế.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật

Tiếp tục tăng cường đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo nhân lực văn hóa nghệ thuật. Thực hiện đầu tư, nâng cấp một số trường đào tạo bậc cao đẳng trở thành trường đào tạo bậc đại học về văn hóa nghệ thuật. Bảo đảm sự phân bố các cơ sở đào tạo quốc gia có sự cân đối giữa các vùng miền, lĩnh vực đào tạo. Thực hiện chính sách đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật quốc gia theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng đặc thù của lĩnh vực hoạt động và đặc trưng vùng miền. Nhà nước ưu tiên dùng nguồn ngân sách để đầu tư cho lĩnh vực đào tạo nhân lực trình độ cao; nhân lực phục vụ công tác tại vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số và các lĩnh vực liên quan đến công tác bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư, liên danh, liên kết, tài trợ cho hoạt động nghiên cứu và đào tạo nhân lực văn hóa nghệ thuật; hình thành các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật ngoài công lập có trình độ khu vực và thế giới ở một số lĩnh vực đào tạo.

- Về phát triển mạng lưới trung tâm văn hoá Việt Nam tại nước ngoài

Xúc tiến nghiên cứu thành lập và xây dựng các Trung tâm văn hóa Việt Nam ở các nước Campuchia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc và Mỹ. Đầu tư xây dựng các trung tâm văn hóa Việt Nam có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động ngoại giao văn hóa và quảng bá văn hóa Việt Nam; thúc đẩy ngành công nghiệp văn hóa và tăng cường xây dựng mối quan hệ giữa cộng đồng người Việt Nam tại các nước trên thế giới với Tổ quốc.

- Về phát triển các trung tâm văn hóa vùng

Xây dựng, nâng cấp cơ sở văn hóa cho các tỉnh đóng vai trò trung tâm vùng. Ưu tiên đầu tư cơ sở nghệ thuật biểu diễn cho các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở các ngành công nghiệp văn hóa

Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm khơi thông các nguồn lực phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, lĩnh vực kinh tế sáng tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển các lĩnh vực thiết kế; quảng cáo; kiến trúc; thủ công mỹ nghệ; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hóa; phần mềm và các trò chơi giải trí. Triển khai các dự án xây dựng và phát triển một số thành phố đạt tiêu chí thành phố sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO ở các lĩnh vực thiết kế, ẩm thực, thủ công và nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thông nghe nhìn, điện ảnh, văn học, âm nhạc. Khuyến khích các cơ quan, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật thực hiện chuyển đổi số; đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở cung cấp các sản phẩm, dịch vụ văn hóa nghệ thuật trên nền tảng trực tuyến và ứng dụng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả sáng tạo và phổ biến văn hóa. Thúc đẩy hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu trong lĩnh vực văn hóa.

- Về phát triển mạng lưới thiết chế văn hóa cơ sở

Tiếp tục phát triển thiết chế văn hóa, thể thao các cấp đồng bộ về cơ sở vật chất; trang thiết bị; tổ chức bộ máy, cán bộ; tổ chức các hoạt động; thu hút và tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thường xuyên đến sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao và vui chơi giải trí. Đa dạng hóa các phương thức hoạt động, sử dụng hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa từ Trung ương tới địa phương; phát huy vai trò của chủ thể văn hóa trong xây dựng, tổ chức hoạt động tại các thiết chế văn hóa cơ sở; khuyến khích thành lập và tạo điều kiện thuận lợi cho các thiết chế văn hóa ngoài công lập; phát huy vai trò và tính tích cực của hệ thống thiết chế văn hóa truyền thống, các nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo và tín ngưỡng; nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

2.2. Mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

2.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khỏe, thể lực, tầm vóc, chất lượng cuộc sống, kéo dài tuổi thọ của người dân, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và quảng bá hình ảnh, vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Đầu tư cho thể dục thể thao là đầu tư cho sự phát triển bền vững của đất nước.

- Phát triển mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia theo hướng bền vững, lấy

hoạt động thể dục thể thao cho mọi người là nền tảng; thể thao thành tích cao là động lực; ứng dụng khoa học và công nghệ là đòn bẩy; hợp tác quốc tế là cầu nối đổi mới, nâng cao năng lực; hiệu quả quản lý nhà nước về thể dục thể thao là nhiệm vụ cấp bách; đầu tư xây dựng, củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành, đặc biệt là xây dựng mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia đồng bộ, hiện đại là tiền đề quan trọng để phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, nâng cao thành tích thể thao Việt Nam tại các đại hội thể thao khu vực, châu lục và trên thế giới.

- Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia. Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia có sự liên kết, liên thông với mạng lưới cơ sở thể thao vùng và địa phương, giữa cơ sở thể thao công lập và ngoài công lập; giữa cơ sở thể thao với cơ sở văn hóa và du lịch; cùng hướng đến mục tiêu xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện; phát triển thể thao gắn chặt chẽ với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, bảo vệ chủ quyền quốc gia, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế.

2.2.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng và phát triển nền thể dục thể thao tiên tiến, hiện đại, khoa học và nhân dân. Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao quốc gia đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của châu Á và thế giới. Hình thành, phát triển kinh tế thể thao chuyên nghiệp, tạo sản phẩm, dịch vụ thể dục thể thao chất lượng cao phục vụ nhu cầu tập luyện và thi đấu, góp phần phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp, đưa trình độ một số môn thể thao trọng điểm nâng cao ngang tầm châu Á và thế giới. Đến năm 2050, Việt Nam trở thành quốc gia có nền thể dục, thể thao phát triển ở châu lục, đứng trong top 10 của châu Á.

2.2.3. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

- *Về phát triển mạng lưới Khu liên hợp thể thao quốc gia và Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia*

Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới cơ sở khu liên hợp thể thao quốc gia và trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia. Xây dựng các khu liên hợp thể thao quốc gia đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc tế, đặc biệt là các môn thể thao Olympic. Xây dựng, nâng cấp các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển thể thao Việt Nam trong giai đoạn mới, đặc biệt là mục tiêu nâng cao thành tích thi đấu thể thao của đoàn thể thao Việt Nam tại các đấu trường quốc tế Đại hội thể thao châu Á (ASIAD) và Đại hội thể thao thế giới (Olympic).

Hoàn thành cơ bản xây dựng Khu liên hợp thể thao quốc gia Rạch Chiếc (thành phố Thủ Đức); nâng cấp Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình (thành phố Hà Nội). Tiếp tục xây dựng các hạng mục Khu liên hợp thể thao quốc gia Hòa Xuân (thành phố Đà Nẵng). Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể thao của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng vai trò là các cơ sở liên kết tổ chức các đại hội thể thao khu vực, châu lục tại Việt Nam, đồng thời thúc đẩy phát triển thể dục thể thao vùng, liên vùng: (1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể dục thể thao của các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ; (2) Vùng Đồng bằng sông Hồng: Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể dục thể thao của các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc; (3) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể dục thể thao của các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận; (4) Vùng Tây Nguyên: Xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; (5) Vùng Đông Nam Bộ: Xây dựng, nâng cấp khu liên hợp thể dục thể thao của Thành phố Hồ Chí Minh; (6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Xây dựng, nâng cấp khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Cần Thơ.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu, đào tạo thể dục thể thao quốc gia

Định hướng bố trí mạng lưới cơ sở đào tạo chất lượng cao, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ về thể dục thể thao tại Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh... Ưu tiên phát triển các cơ sở đào tạo về thể dục thể thao ở các tỉnh, thành phố đóng vai trò là trung tâm động lực phát triển thể dục thể thao vùng.

Mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất của Viện Khoa học Thể dục thể thao, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực thể dục thể thao. Hình thành các phòng nghiên cứu, huấn luyện thể thao công nghệ cao tại các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia, Viện Khoa học Thể dục thể thao. Nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở đào tạo thể dục thể thao. Xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu thể dục thể thao quốc gia, từng bước ứng dụng khai thác dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu, đào tạo và quy hoạch phát triển thể dục thể thao.

- Về phát triển mạng lưới cơ sở y tế chuyên ngành thể dục thể thao

Định hướng bố trí mạng lưới các cơ sở bệnh viện, trung tâm dịch vụ khám bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên bảo đảm sự phân bố hợp lý giữa các vùng miền. Ưu tiên xây dựng các cơ sở chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên tại các tỉnh giữ vai trò là trung tâm thể thao vùng (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...).

Nâng cấp Bệnh viện Thể thao Việt Nam trở thành trung tâm khám bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên đạt trình độ khu vực và quốc tế; phát triển Trung tâm Doping và Y học thể thao trở thành cơ sở nghiên cứu, kiểm tra, phòng chống doping trong lĩnh vực thể thao khu vực Đông Nam Á (có khả năng xét nghiệm doping đạt tiêu chuẩn quốc tế).

- Tiếp tục thực hiện đổi mới, sắp xếp hệ thống các đơn vị sự nghiệp thể thao công lập theo hướng nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia, hình thành các Trung tâm dịch vụ huấn luyện, đào tạo vận động viên trẻ; Trung tâm dịch vụ thi đấu thể thao; Trung tâm dịch vụ khám bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên; Trung tâm dịch vụ công nghệ cao trong lĩnh vực thể dục thể thao.

3. Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ²²¹

3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập theo hướng tập trung ưu tiên các tổ chức KH&CN công lập trọng điểm và đặc thù, có tầm nhìn dài hạn của phát triển KH&CN, ĐMST, đồng thời đẩy mạnh phát triển các mạng lưới tổ chức KH&CN công lập cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực KH&CN đa dạng về loại hình, dựa trên định hướng thị trường.

- Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập theo hướng mở, linh hoạt, liên kết, tạo cơ hội cho thị trường công nghệ tiếp cận và đặt hàng cho các tổ chức KH&CN công lập, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.

- Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, đáp ứng với nhu cầu của thị trường công nghệ trong nước, tham gia hiệu quả thị trường công nghệ quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

- Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập bảo đảm sự phân bố phù hợp trên phạm vi cả nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vùng, ngành, địa phương theo từng giai đoạn phát triển, phù hợp với các chiến lược và quy hoạch có liên quan và thực hiện liên kết vùng hiệu quả.

- Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của xã hội trong từng thời kỳ; khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức khác, cá nhân đầu tư thành lập tổ chức KH&CN và tham gia hoạt động KH&CN, ĐMST.

²²¹ Nội dung mục này tập trung chủ yếu vào mạng lưới khoa học và công nghệ công lập.

3.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bút phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3.3. Định hướng phát triển ưu tiên

Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ, tăng về số lượng và chất lượng. Đầu tư trọng điểm để phát triển một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, cung cấp các công nghệ Việt Nam làm chủ cho các ngành công nghiệp. Nâng cao tính tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập gắn với tăng cường hiệu quả hoạt động.

Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Hình thành và phát triển Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và các tỉnh, thành phố có điều kiện. Xây dựng, tăng cường tiềm lực của hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo. Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo trên cơ sở liên kết các tổ chức KH&CN công lập với các khu công nghệ cao, công viên công nghệ, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, các tổ chức nghiên cứu nước ngoài...; triển khai mạnh mẽ các nền tảng đổi mới sáng tạo mở, mạng lưới đổi mới sáng tạo mở nhằm thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư, triển khai từ khâu nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, đến triển khai thử nghiệm, tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới, hình thành doanh nghiệp, doanh nghiệp KH&CN mới. Khuyến khích các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp lớn ngoài nhà nước hình thành các đơn vị nghiên cứu và phát triển.

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công viên công nghệ, cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả các phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành. Tiếp tục thu hút đầu tư vào các khu công nghệ cao như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các khu công nghệ thông tin tập trung.

Thúc đẩy hình thành và đầu tư cho các tổ chức KH&CN công lập hoạt động ứng dụng công nghệ, ĐMST, khởi nghiệp ĐMST tại các vùng trọng điểm gắn với lợi thế của từng khu vực, trong đó: (i) vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ gắn với các khu công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công

nghệ thông tin, chuyển đổi số; (ii) vùng Trung du và miền núi phía Bắc gắn với các sản phẩm nông nghiệp sạch kết hợp với du lịch; (iii) vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gắn với nông nghiệp và kinh tế biển; (iv) vùng Tây Nguyên gắn với các sản phẩm nông lâm nghiệp, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp và du lịch; (v) vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với thế mạnh là sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, trung tâm giống và chuyển giao công nghệ.

3.4. Phương hướng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Rà soát, sắp xếp, phát triển hệ thống tổ chức KH&CN công lập phù hợp với các định hướng ưu tiên về KH&CN, ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương theo hướng sau:

- Hệ thống các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các trường đại học quốc gia

Tiếp tục duy trì các tổ chức KH&CN thực hiện nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược và chính sách, nghiên cứu định mức kinh tế - kỹ thuật. Rà soát, tinh gọn đầu mối các tổ chức nghiên cứu - phát triển thuộc các Bộ, ngành, khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với các định hướng ưu tiên về KH&CN, ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành.

Đầu tư trọng điểm phát triển một số tổ chức KH&CN thuộc các Bộ, ngành đạt trình độ khu vực và thế giới. Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam trở thành nền tảng, trụ cột của nền khoa học và công nghệ Việt Nam. Thúc đẩy xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh trở thành hạt nhân, nòng cốt và đầu tàu về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

Phát triển hệ thống các trung tâm ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, ngành, lĩnh vực nhằm phát triển, tích hợp hình thành các cụm liên kết ĐMST với các khu công nghệ cao, khu dân cư, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu. Tăng cường liên kết hệ thống ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo, các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong và ngoài nước.

- Hệ thống các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tiếp tục duy trì mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 01 tổ chức KH&CN thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp về kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường

chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, thông tin và thống kê KH&CN và các nhiệm vụ sự nghiệp lĩnh vực KH&CN được giao trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cùng cố, phát triển các tổ chức nghiên cứu kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đầu tư trọng điểm để hình thành các tổ chức KH&CN thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái ĐMST, khởi nghiệp ĐMST ở các vùng, địa phương.

- Hệ thống các tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước

Tiếp tục duy trì các tổ chức KH&CN thực hiện nghiên cứu và phát triển trong các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Huy động các nguồn lực để đầu tư, phát triển các tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trở thành các viện nghiên cứu chuyên sâu, cung cấp các công nghệ dẫn dắt, tạo lợi thế cạnh tranh, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo²²²

4.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo công bằng, bình đẳng, chất lượng, hiệu quả và phục vụ học tập suốt đời; bảo đảm hợp lý về quy mô, cơ cấu đào tạo và phân bố vùng miền, gia tăng khả năng tiếp cận giáo dục - đào tạo của người dân, đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

- Phát triển hệ thống giáo dục đại học (GDĐH) và sư phạm theo hướng mở, linh hoạt; phát triển hệ thống GDĐH thống nhất trong đa dạng, thúc đẩy hợp tác và cạnh tranh; khuyến khích phát triển các đại học lớn đủ năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế; sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các trường đại học hoạt động kém hiệu quả, kém chất lượng.

- Phát triển hệ thống GDĐH và sư phạm gắn với hình thành hệ sinh thái đại học tại mỗi vùng kinh tế, phục vụ đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao gắn với phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế và của cả nước; góp phần thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn.

- Tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho GDĐH; ưu tiên ngân sách nhà nước để phát triển các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm làm nòng cốt và dẫn dắt hệ thống; cân đối giữa phát triển giáo dục đại học công lập với giáo dục đại học tư thục, tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư phát triển

²²² Nội dung mục này tập trung chủ yếu vào giáo dục đại học và sư phạm.

các cơ sở giáo dục đại học tư thục, nhất là cơ sở giáo dục đại học tư thục không vì lợi nhuận.

4.2. Mục tiêu phát triển

4.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phân đầu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông được phát triển hợp lý, nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu xã hội về tiếp cận dịch vụ giáo dục. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm được sắp xếp, tổ chức lại hợp lý, mở rộng không gian và tăng cường nguồn lực; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao của nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Người dân được tiếp cận dễ dàng, công bằng với giáo dục chất lượng tốt. Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực châu Á.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể

Phân đầu đến năm 2030:

- Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân; số sinh viên theo học các trường đại học tư thục tăng 1,5 lần so với năm 2021.
- 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn, phân bố hợp lý trên các vùng.
- Có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 5 trường đại học vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á theo các bảng xếp hạng uy tín.
- Có ít nhất 10 ngành đào tạo được xếp hạng trong số 300 ngành tốt nhất thế giới theo các bảng xếp hạng uy tín, Việt Nam nằm trong số 4 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất khu vực Đông Nam Á và 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á.

4.3. Phương hướng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo

a) Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học công lập

- Rà soát, sắp xếp lại hệ thống cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống, bảo đảm hợp lý về quy mô, cơ cấu ngành nghề và phân bố vùng miền, đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các địa phương.

- Sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các trường đại học quy mô nhỏ, đơn ngành hoạt động kém hiệu quả, kém chất lượng dựa trên chuẩn cơ sở giáo dục đại học. Giảm số cơ sở GDĐH công lập, chuyển đổi trường đại học công lập kém hiệu quả sang mô hình hợp tác công - tư.

- Tập trung nâng cấp một số cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng, trọng điểm ngành ngang tầm khu vực và thế giới; phát triển giáo dục đại học gắn liền với đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với cách làm của thế giới.

- Phát triển một số khu đô thị đại học.

- Phát triển đồng bộ hệ thống đào tạo sư phạm gắn với nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cũng như nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non và phổ thông. Sắp xếp, tổ chức lại các trường cao đẳng sư phạm theo hướng sáp nhập thành phân hiệu của các cơ sở giáo dục đại học, hoặc hợp nhất với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cùng địa bàn...

- Phát triển các chương trình đào tạo giáo viên đa dạng, phù hợp yêu cầu của thực tiễn, chú trọng cập nhật các tri thức mới về sư phạm và khoa học cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Tạo lập mạng lưới đào tạo - bồi dưỡng giáo viên thông qua các liên kết đại học sư phạm - nhà trường thực hành - các nhà trường phổ thông và giáo dục thường xuyên. Hình thành mạng lưới các đại học sư phạm trọng điểm, các đơn vị đào tạo sư phạm trong các cơ sở đại học đa ngành và các đại học địa phương/cộng đồng.

b) Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học tư thực

Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập; tạo sự bình đẳng, cơ hội cho các loại hình cơ sở giáo dục đại học; quy hoạch theo hướng mở, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thành lập mới các cơ sở giáo dục đại học tư thực, nhất là các cơ sở giáo dục đại học hoạt động không vì lợi nhuận. Ưu tiên hình thành cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập tại các khu vực ngoài đô thị, nhằm giảm tải cho quá trình đô thị hóa và áp lực hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, tạo các cơ hội phát triển cho các vùng ngoại ô.

c) Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học theo các vùng

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực theo định hướng phát triển, phát huy lợi thế các vùng kinh tế - xã hội và đất nước tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm 2021-2030; có tính đến không gian mạng, xu thế phát triển giáo dục đại học trong khu vực và trên thế giới.

Có chính sách ưu tiên, tập trung đầu tư phát triển giáo dục đại học để mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học và phục vụ nhu cầu học tập suốt đời của nhân dân tại các vùng khó khăn (Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long); lựa chọn một số cơ sở giáo dục đại học để đầu tư trọng tâm, trọng điểm làm động lực, lan tỏa phát triển giáo dục đại học trong vùng.

Định hướng quy hoạch hệ thống các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm như sau:

- Từ 8-10 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, tập trung vào các vùng đô thị lớn: vùng đô thị Hà Nội (3-4 cơ sở), vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (2-3 cơ sở), vùng đô thị Đà Nẵng (2 cơ sở), vùng đô thị Cần Thơ (1 cơ sở).

- Từ 5-6 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng, tập trung tại các vùng còn nhiều hạn chế về phát triển giáo dục, nhất là giáo dục đại học: khu vực Tây Bắc (1 cơ sở), khu vực Nam Trung Bộ (1 cơ sở), vùng Tây Nguyên (2 cơ sở), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (1 cơ sở).

- Từ 7 đến 8 cơ sở đào tạo trọng điểm ngành trong mỗi lĩnh vực sư phạm, y tế; từ 1 đến 3 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ngành cho mỗi lĩnh vực ưu tiên phát triển khác được phân bố hài hòa trên các địa bàn, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của từng ngành, lĩnh vực.

d) Mạng lưới giáo dục mầm non và phổ thông; giáo dục thường xuyên

Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông đạt trình độ tiên tiến khu vực ASEAN. Phát triển, bố trí hệ thống cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với phân bố dân cư, đáp ứng nhu cầu trên địa bàn và phục vụ mục tiêu phổ cập giáo dục, chú trọng đến các khu vực tập trung đông dân cư (như các đô thị lớn, khu vực phát triển nhiều các khu công nghiệp).

Phát triển, củng cố các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng nhằm thực hiện công tác xóa mù chữ, công tác bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm công bằng trong giáo dục.

5. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

5.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập phù hợp với đặc điểm từng vùng lãnh thổ, cơ cấu dân số và số lượng người có các dạng, mức độ khuyết tật khác nhau; tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật có cơ hội công bằng trong tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ giáo dục có chất lượng.

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo hướng mở, linh hoạt, căn cứ vào tình hình và nhu cầu thực tế của cả nước, các vùng, địa phương, đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập suốt đời của người khuyết tật và tạo điều kiện cho người khuyết tật hòa nhập xã hội.

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích, huy động nguồn lực của cộng đồng, xã hội; phát triển các mô hình hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân.

5.2. Mục tiêu phát triển

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập bảo đảm quyền và đáp ứng nhu cầu được học tập của người khuyết tật. Nâng cao chất lượng giáo dục, từng bước tiếp cận trình độ các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

5.2.2. Mục tiêu cụ thể

- 80% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật, được can thiệp giáo dục sớm phù hợp với các dạng khuyết tật; 90% trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục.

- 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập do tỉnh, thành phố quản lý.

- Xây dựng được ít nhất 01 trung tâm giáo dục đặc biệt đóng vai trò dẫn dắt cho cả hệ thống (cấp quốc gia); có ít nhất 03 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập công lập, cấp vùng có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực thực hiện vai trò hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở giáo dục trong vùng và khu vực lân cận; có ít nhất 03 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập, cấp vùng có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật (đơn tật, đa khuyết tật, khuyết tật đặc biệt nặng).

5.3. Phương hướng phát triển, phân bố không gian hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

- Căn cứ vào quy mô dân số để phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, bao gồm các cơ sở công lập và ngoài công lập. Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong từng tỉnh, giữa các vùng và cả nước trong công tác giáo dục trẻ khuyết tật về: đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chia sẻ kinh nghiệm trong công tác giáo dục trẻ khuyết tật và hỗ trợ người khuyết tật.

- Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đáp ứng nhu cầu học tập,

hòa nhập của người khuyết tật thuộc mọi tầng lớp xã hội. Ngân sách nhà nước tập trung cho mạng lưới tối thiểu các cơ sở, trung tâm ở các địa phương. Đồng thời tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học.

- Đẩy mạnh kết nối giữa hệ thống các trường sư phạm với hệ thống các cơ sở giáo dục các cấp, các địa phương trong đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học về giáo dục đặc biệt nhằm bảo đảm chuẩn hóa về trình độ của giáo viên và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giảng dạy và hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Định hướng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục theo vùng:

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: có 01 trung tâm giáo dục đặc biệt cấp quốc gia.

+ Các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ: mỗi vùng có ít nhất 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật (đơn tật, đa khuyết tật, khuyết tật đặc biệt nặng).

+ Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long: mỗi vùng có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong vùng.

+ Các tỉnh tiếp tục phát triển hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật do tỉnh quản lý.

6. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

6.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng mở, linh hoạt, tạo cơ hội cho mọi người dân tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục nghề nghiệp theo nhu cầu học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; bảo đảm quy mô, cơ cấu, chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

- Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; ngành, nghề trọng điểm; hình thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tính chất hạt nhân, dẫn dắt, lan tỏa, thực hiện liên kết vùng hiệu quả; quan tâm phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng khó khăn, đào tạo các nhóm ngành nghề và đối tượng đặc thù.

- Sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả, có phân tầng chất lượng; thống nhất đầu mối quản lý một số trường chất lượng cao, trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành

nghề chất lượng cao, trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Ưu tiên ngân sách nhà nước để phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định; đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp.

6.2. Mục tiêu phát triển

6.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa dạng về loại hình, phân bố hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu vùng, miền; chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, phân tầng chất lượng; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, nhất là nhân lực có kỹ năng nghề cao cho phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

6.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2030, quy mô đào tạo đạt khoảng 3,8 - 4 triệu lượt người/năm, trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm khoảng 25-30%.

- Đến năm 2030, 100% cơ sở GDNN bảo đảm đủ số lượng và diện tích các công trình; đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế và tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm, trong đó có khoảng 50% cơ sở GDNN chất lượng cao tiếp cận các chuẩn của khu vực ASEAN và quốc tế.

- Đến năm 2030, giảm ít nhất 30% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 50% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở GDNN tư thục, cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 50%.

6.3. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Định hướng phân bố mạng lưới theo vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Chiếm khoảng 14% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Chiếm khoảng 26% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 2-3 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 2-3 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Chiếm khoảng 26% cơ sở

giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Vùng Tây Nguyên: Chiếm khoảng 6% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Vùng Đông Nam Bộ: Chiếm khoảng 17% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 2-3 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Chiếm khoảng 11% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, tập trung đào tạo các ngành, nghề theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Trong đó có 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 1-2 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Bảng 66. Định hướng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chức năng trung tâm quốc gia và trung tâm vùng đến năm 2030

Vùng	Trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao	Trường thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao
1. Trung du và miền núi phía Bắc		1-2
2. Đồng bằng sông Hồng	2-3	2-3
3. Bắc Trung Bộ và DHMT	1-2	1-2
4. Tây Nguyên		1-2
5. Đông Nam Bộ	1-2	2-3
6. Đồng bằng sông Cửu Long	1-2	1-2

- Các trường thuộc mạng lưới cơ sở GDNN quốc gia tập trung cho những ngành nghề trọng điểm, chủ yếu của từng vùng kinh tế. Cụ thể như sau:

+ Trung du và miền núi phía Bắc: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: lâm nghiệp, khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ du lịch.

+ Đồng bằng sông Hồng: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ ngân hàng, tài chính, bất động sản, thương mại, logistics, viễn thông, y tế, nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản, kinh tế biển, nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

+ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: kinh tế biển, thủy hải sản, công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông minh, tự động hóa phục vụ công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, dịch vụ du lịch, thương mại, logistics.

+ Tây Nguyên: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: lâm nghiệp, năng lượng, dịch vụ du lịch, văn hóa, phát triển năng lượng tái tạo.

+ Đông Nam Bộ: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: công nghiệp, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng, bất động sản, công nghiệp xây dựng, năng lượng khí đốt, vận tải, kho bãi, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, nghệ thuật, vui chơi và giải trí, KHCN.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: Các cơ sở GDNN gắn với các lĩnh vực ngành nghề như: nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

7. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

7.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở TGXH phù hợp với đặc điểm từng vùng, lãnh thổ, cơ cấu dân số và số lượng người dân có nhu cầu trợ giúp xã hội; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội.

- Phát triển mạng lưới cơ sở TGXH theo tầm nhìn dài hạn; bảo đảm tính khoa học, thực tiễn, kế thừa, theo hướng mở và linh hoạt; sắp xếp một cách hợp lý về mặt không gian trên phạm vi toàn quốc, có tính liên vùng.

- Nhà nước ưu tiên đầu tư, bảo đảm và trợ giúp xã hội cho đối tượng yếu thế. Đồng thời, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, người dân đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở TGXH quốc gia.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ TGXH theo hướng tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế; tạo cơ hội để đối tượng tiếp cận các chính sách an sinh xã hội và hòa nhập cộng đồng.

7.1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới cơ sở TGXH đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng; điều trị, phục hồi chức năng cho người khuyết tật; nâng cao chất lượng, hiệu quả TGXH; góp phần phòng ngừa người dân rơi vào hoàn cảnh khó khăn, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng cần được trợ giúp và nâng cao sức khỏe nhân dân. Từng bước hiện đại hóa các cơ sở TGXH bảo đảm cung cấp dịch vụ về TGXH theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế. Đến năm 2030, tỷ lệ người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được tư vấn, trợ giúp và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt tối thiểu 80%.

7.1.3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

- Nâng cao năng lực của các cơ sở TGXH để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ công TGXH và công tác xã hội chuyên nghiệp, có chất lượng cho đối tượng TGXH; nghiên cứu ứng dụng các phương pháp kỹ thuật tiên tiến cung cấp dịch vụ công TGXH toàn diện, có chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế; thực hiện đào tạo và chuyển giao mô hình mẫu, phương pháp kỹ thuật tiên tiến cho các cơ sở TGXH địa phương.

- Tăng đầu tư cơ sở vật chất cần thiết, đầy đủ, hữu dụng, tiện ích, từng bước hiện đại cho các cơ sở TGXH, bảo đảm cung cấp dịch vụ công TGXH theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế theo đặc thù từng nhóm đối tượng TGXH, nhất là người cao tuổi cô đơn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, khuyết tật nặng, người cần TGXH khẩn cấp.

- Phát triển mạnh hoạt động dịch vụ TGXH đa dạng và CTXH chuyên nghiệp trong các cơ sở TGXH phù hợp với đối tượng TGXH để nắm bắt nhu cầu, tuyên truyền, vận động, tư vấn, hỗ trợ kết nối giữa đối tượng có nhu cầu với cơ sở TGXH và với cơ sở y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, phúc lợi xã hội khác.

- Đến năm 2030, đầu tư xây dựng 04 cơ sở TGXH trọng điểm vùng, thuộc quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc địa phương, quy mô công suất tiếp nhận đạt 300-500 đối tượng/cơ sở.

- Đến năm 2050, đầu tư xây dựng tối thiểu tại mỗi vùng kinh tế - xã hội 01 cơ sở trọng điểm vùng, quy mô đạt 300-500 đối tượng/cơ sở.

7.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

7.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia phải

phù hợp theo đặc điểm kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa từng vùng lãnh thổ, cơ cấu dân số và số lượng người có công với cách mạng; tạo điều kiện thuận lợi cho NCC với cách mạng tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng bảo đảm ổn định đời sống, cải thiện sức khỏe và nâng cao đời sống tinh thần, đáp ứng được nhu cầu, tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC với cách mạng.

- Bảo đảm sự liên kết và đồng bộ giữa các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, cũng như giữa các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với các cơ sở xã hội khác của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, tăng cường hiệu quả khai thác, sử dụng các cơ sở. Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công trong cả nước, đặc biệt là các cơ sở có tính chất cấp vùng.

- Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm xã hội, đẩy mạnh xã hội hoá, thu hút các cá nhân, cơ quan, tổ chức đầu tư chăm lo nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, phát huy đạo lý, truyền thống tốt đẹp của dân tộc “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn”.

7.2.2. Mục tiêu phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC quốc gia bảo đảm đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về nuôi dưỡng, chăm sóc và điều trị phục hồi sức khỏe của NCC tại cơ sở.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ điều dưỡng NCC với cách mạng tương đương tiêu chuẩn của khách sạn 3 sao và phục vụ nuôi dưỡng NCC với cách mạng tương đương tiêu chuẩn của bệnh viện tuyến huyện.

- Bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện nuôi dưỡng 100% thương binh, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có thương tật, bệnh tật đặc biệt nặng sống cô đơn không nơi nương tựa có nguyện vọng vào sống ở các trung tâm.

7.2.3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

- Xây dựng mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia có đủ năng lực để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC theo quy định của Chính phủ, nhất là thương binh và bệnh binh xếp loại nặng, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang và NCC khác trên 75 tuổi, vợ liệt sỹ là người cao tuổi sống cô đơn, trẻ em là con NCC mồ côi cả cha lẫn mẹ...

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng cần thiết, từng bước hiện đại cho các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn trong cung cấp dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng và điều dưỡng phục hồi sức khỏe NCC.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng phương pháp, chuyên môn, kỹ thuật sâu tích hợp giữa điều dưỡng và nuôi dưỡng với chăm sóc sức khỏe, y tế, chăm sóc xã hội khác cho đối tượng NCC.

- Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các cơ sở trong thực hiện công tác điều dưỡng người có công với cách mạng. Đẩy mạnh việc phối hợp giữa các địa phương, các cơ sở điều dưỡng trong việc thực hiện điều dưỡng để đối tượng có điều kiện giao lưu và thụ hưởng chế độ điều dưỡng tập trung ở nhiều địa danh khác nhau đáp ứng nguyện vọng của đối tượng.

- Nhà nước ưu tiên bố trí đủ nguồn đầu tư từ ngân sách để xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, chi hoạt động thường xuyên cho cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia theo quy hoạch bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn theo quy định.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC với cách mạng, dịch vụ hỗ trợ đối tượng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

- Đến năm 2030, cả nước có 09 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC cấp Trung ương quản lý. Phát triển mới 08 trung tâm thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công do cấp tỉnh/thành phố quản lý, gồm: vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 07 cơ sở và Trung du miền núi phía Bắc có 01 cơ sở (tại tỉnh Tuyên Quang).

- Sau năm 2030, tiến hành cải tạo, nâng cấp các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng bị hư hỏng, xuống cấp. Tiến hành rà soát, điều chỉnh linh hoạt mô hình hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước.

8. Mạng lưới cơ sở y tế

8.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia theo hướng tinh gọn, hiện đại, hội nhập bảo đảm cân đối, hài hòa, hợp lý giữa các vùng, miền, lãnh thổ, địa phương trên cả nước. Đồng thời, kết nối hiệu quả giữa mạng lưới cơ sở y tế quốc gia với mạng lưới cơ sở y tế địa phương cũng như với các cơ sở y tế trong khu vực và quốc tế; tạo điều kiện/cơ hội để mọi người dân được tiếp cận một cách thuận lợi đối với các cơ sở, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao.

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia theo hướng kết hợp hài hòa giữa y tế cơ sở và y tế chuyên sâu; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại; giữa y tế lực lượng vũ trang và dân y gắn với xây dựng tiềm lực y tế quốc phòng, an ninh;

giữa y tế công lập và ngoài công lập; bảo đảm tính kế thừa và phát triển của mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đáp ứng yêu cầu phát triển và sự nghiệp chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

- Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập theo phương châm phòng bệnh hơn chữa bệnh; y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng; y tế chuyên sâu đồng bộ và cân đối với y tế cộng đồng.

8.2. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân, thể hiện tính ưu việt của chế độ; phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của nhân dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể

+ Đến năm 2030: đạt 35 giường bệnh viện, 19 bác sĩ, 3,0 dược sĩ đại học, 33 điều dưỡng trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

+ Đến năm 2050: đạt 45 giường bệnh viện, 35 bác sĩ trên 10.000 dân (đạt mức trung bình của các nước OECD). Giai đoạn 2035-2050, tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 25%.

8.3. Phương hướng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở y tế

8.3.1. Lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

(1). Sắp xếp, phân bố không gian mạng lưới các cơ sở y tế cấp quốc gia một cách phù hợp, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi đối với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao về mặt địa lý. Quy hoạch mỗi vùng có bệnh viện cấp quốc gia đảm nhận vai trò là bệnh viện tuyến cuối thuộc tuyến chuyên môn cấp 3, bao gồm các bệnh viện quốc gia liên vùng mang tầm quốc tế, bệnh viện liên vùng quốc gia và các bệnh viện tuyến Trung ương trực thuộc Bộ Y tế.

- Đầu tư, nâng cấp và phát triển một số dịch vụ kỹ thuật y tế chuyên sâu ngang tầm quốc tế và khu vực tại các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hạng đặc biệt ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế và một số bệnh viện của trường đại học trực thuộc Bộ Y tế trở thành bệnh viện liên vùng mang tầm quốc tế, mở rộng phạm vi cung ứng dịch vụ tuyến cuối cho các quốc gia trong khu vực.

- Đầu tư, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế trở thành bệnh viện liên vùng quốc gia, đảm nhận vai trò cung ứng dịch vụ tuyến

cuối cho các vùng. Xây dựng mới một bệnh viện đa khoa Trung ương tại vùng Tây Nguyên.

(2). Hình thành, phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu hiện đại gắn với hệ thống các bệnh viện đa khoa hiện có.

(3). Khuyến khích phát triển mạnh mẽ hệ thống bệnh viện ngoài công lập, đặc biệt là các mô hình hoạt động không vì lợi nhuận.

8.3.2. Lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần

Duy trì (không điều chỉnh) không gian, mạng lưới cơ sở tuyến Trung ương hiện nay, bao gồm: 01 Viện Giám định y khoa; 01 Viện Giám định pháp y quốc gia Hà Nội và 01 Phân viện Giám định pháp y quốc gia ở TP. Hồ Chí Minh; Viện Pháp y Tâm thần Trung ương ở Hà Nội và Biên Hòa, 01 Phân viện Pháp y Tâm thần Trung ương Bắc miền Trung ở Nghệ An. Cụ thể:

- Giám định y khoa: gắn với Bệnh viện Bạch Mai, trong đó Trung tâm Giám định y khoa quốc gia sẽ trực thuộc Bệnh viện Bạch Mai.

- Giám định pháp y: duy trì Viện Giám định pháp y quốc gia tại Hà Nội, có cơ sở 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giám định pháp y tâm thần: duy trì Viện Pháp y Tâm thần Trung ương ở Hà Nội và Biên Hòa; Viện Pháp y Tâm thần miền Trung ở Nghệ An.

8.3.3. Lĩnh vực y tế dự phòng và y tế công cộng

Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) quốc gia tại Hà Nội, có phòng An toàn sinh học cấp độ 4, có Trung tâm nghiên cứu y sinh học đảm nhận vai trò điều phối, chỉ đạo chuyên môn chung cho toàn hệ thống cũng như thực hiện kết nối, hợp tác chuyên môn với mạng lưới kiểm soát bệnh tật quốc tế.

8.3.4. Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế

- Đầu tư nâng cấp các cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế phù hợp, hội nhập quốc tế. Thành lập Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm cấp quốc gia đạt tiêu chuẩn quốc tế tại Hà Nội và nghiên cứu thành lập cơ sở của Trung tâm tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xây dựng một số cơ sở nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, sản xuất vắc-xin quốc gia.

- Duy trì các viện kiểm nghiệm quốc gia, bao gồm 5 đơn vị kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế: Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương, Viện Kiểm nghiệm thuốc Hồ Chí Minh, Viện Kiểm nghiệm vắc-xin và sinh phẩm y tế, Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia, Viện Trang thiết bị và Công trình y tế.

9. Hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh

9.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

9.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh phù hợp với hệ thống nhà trường quân đội, trường cao đẳng, cao đẳng nghề, cơ sở giáo dục đại học. Các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh có quy mô phù hợp với nhiệm vụ đào tạo sinh viên theo từng địa bàn quân khu, địa phương nhằm củng cố, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân. Không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và các lực lượng tham gia giáo dục quốc phòng và an ninh.

9.1.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, 100% trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh được đầu tư xây dựng hoàn thiện, bảo đảm cho 100% sinh viên các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học được học tập, rèn luyện, ăn, ở, sinh hoạt tập trung theo nếp sống Quân đội và môi trường quân sự tại trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

9.2. Định hướng phát triển

Giai đoạn 2021-2030, dự kiến có khoảng 46 trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh trên cả nước. Phân bố theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: 07 trung tâm.
- Vùng Đồng bằng sông Hồng: 14 trung tâm.
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: 11 trung tâm.
- Vùng Tây Nguyên: 02 trung tâm.
- Vùng Đông Nam Bộ: 08 trung tâm.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 04 trung tâm.

Phát triển các mô hình mới nhằm hình thành các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh chất lượng cao theo các phân tầng chất lượng. Tăng cường đầu tư cho một số trung tâm đào tạo trọng điểm. Tăng cường cơ chế liên kết giữa các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan.

Rà soát, đánh giá, sắp xếp đội ngũ; định kỳ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trên cơ sở chuẩn chuyên môn nghiệp vụ nhà giáo giáo dục quốc phòng và an ninh. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và khoa học, công nghệ tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn, chuẩn mực quản trị quốc tế trong việc quản lý các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học.

10. Hệ thống kho dự trữ quốc gia

(Nội dung này được trình bày trong Báo cáo riêng)

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển khoa học, công nghệ, phát triển hạ tầng thông minh. Ưu tiên phát triển hạ tầng trọng yếu về giao thông, năng lượng, hạ tầng ứng phó với thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, hạ tầng các đô thị lớn và hạ tầng số tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

Tập trung ưu tiên các nguồn lực cho phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng để thúc đẩy hình thành các hành lang kinh tế và sớm hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tại các vùng động lực. Phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống hạ tầng giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin và hạ tầng số quốc gia; hoàn thành các công trình có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng; phát triển hạ tầng cho kinh tế tuần hoàn, hạ tầng bảo vệ môi trường.

1. Hạ tầng giao thông

1.1. Quan điểm phát triển

(1) Kết cấu hạ tầng giao thông đóng vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền lãnh thổ quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

(2) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ trên cơ sở tận dụng và phát huy ưu thế của các chuyên ngành vận tải. Mạng lưới đường bộ là yếu tố nền tảng tạo nên sự kết nối liên hoàn, rộng khắp tới mọi địa bàn lãnh thổ. Các tuyến đường sắt là phương thức vận tải chủ đạo trên trục Bắc - Nam và trên các hành lang kinh tế trọng điểm kết nối với các cảng biển cửa ngõ quốc tế, khai thông các tuyến đường sắt liên vận quốc tế. Đầu tư đồng bộ các tuyến đường sắt đô thị kết nối với các tuyến đường sắt liên vùng. Chú trọng phát triển vận tải đường sông, đường thủy nội địa, nâng cao thị phần vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu của vận tải biển dương.

(3) Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông được quy hoạch, xây dựng bảo đảm cân đối hài hòa về địa lý, dân số và quy mô kinh tế, nhu cầu phát triển vùng, miền và hiệu quả khi đầu tư.

(4) Huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

giao thông, ưu tiên nguồn lực nhà nước đầu tư các dự án trọng điểm, cấp bách, góp vốn trong các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP), xây dựng cơ chế phân cấp để các địa phương tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng quốc gia.

(5) Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

1.2. Mục tiêu phát triển

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải của xã hội; kiềm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường; hình thành hệ thống giao thông được bố trí hợp lý, đồng bộ giữa các phương thức vận tải.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc.
- Nâng cao thị phần đảm nhận của vận tải đường sắt và đường thủy nội địa, giảm thị phần vận tải đường bộ.
- Tỷ lệ chi phí logistics so với GDP tương đương với nhóm các nước dẫn đầu trong khối ASEAN.
- Tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại Hà Nội đạt 45-50%, tại Thành phố Hồ Chí Minh đạt 25%.

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông trong cả nước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải; tỷ lệ chi phí logistics so với GDP tương đương với nhóm các nước phát triển trên thế giới; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 40% và 10%.

1.4. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

1.4.1. Khung giao thông tổng thể quốc gia

Tổ chức không gian giao thông quốc gia cụ thể bao gồm:

(1) Hình thành các hành lang trục dọc quốc gia Bắc - Nam với đủ 5 phương thức giao thông vận tải.

(2) Khu vực phía Bắc địa hình dạng nan quạt với trung tâm là Thủ đô Hà Nội hình thành các hành lang hướng tâm kết nối với Thủ đô Hà Nội (cực tăng

trường); quy hoạch hành lang Đông - Tây để kết nối dạng nan quạt khu vực miền núi phía Tây ra các cảng biển khu vực phía Đông.

(3) Khu vực miền Trung do địa hình hẹp, lợi thế của các cảng biển, hình thành các trục Đông - Tây kết nối khu vực phía Tây với các cảng biển khu vực phía Đông và liên kết đối ngoại với các nước Lào, Campuchia.

(4) Khu vực phía Nam địa hình trải rộng quy hoạch thành các hành lang dạng lưới theo trục Đông - Tây và Bắc - Nam, lợi thế về vận tải đường thủy nội địa và các cảng biển, cảng hàng không lớn, kết nối giao thông quốc tế.

(5) Tại các trung tâm đô thị đặc biệt Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để phân bổ lưu lượng, hạn chế giao thông đối ngoại đi về đô thị, phát triển đô thị vệ tinh, quy hoạch hình thành các tuyến vành đai và các trục hướng tâm kết nối vành đai với trung tâm thành phố.

1.4.2. Định hướng phát triển hạ tầng giao thông theo các chuyên ngành

1.4.2.1. Đường bộ

Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, gắn với hình thành các hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trên các vùng động lực như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ; kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu quốc tế có nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa lớn, các đô thị loại đặc biệt, loại I.

Kết nối thuận lợi các tuyến quốc lộ đến các cảng biển loại II, sân bay quốc tế, cảng đường thủy nội địa lớn, các ga đường sắt đầu mối, đầu mối giao thông đô thị loại II trở xuống. Nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ chính yếu có tính chất kết nối quốc tế, kết nối liên vùng. Từng bước đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ ven biển kết nối liên tỉnh, liên vùng.

Đến năm 2050, hoàn thành mạng lưới đường bộ trong cả nước đồng bộ, hiện đại; bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải; chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao bảo đảm thuận tiện, an toàn, chi phí hợp lý.

1.4.2.2. Đường sắt

Đẩy nhanh xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, trước mắt triển khai đầu tư các đoạn Hà Nội - Vinh, Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh. Nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt vùng, đường sắt kết nối cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu, cửa khẩu quốc tế quan trọng. Nghiên cứu, xây dựng tuyến đường sắt vành đai phía Đông TP. Hà Nội, đường sắt nối TP. Hồ Chí Minh với Cần Thơ,

đường sắt nối CHK quốc tế Long Thành, đường sắt kết nối với mạng lưới đường sắt xuyên Á. Đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt đầu mối, đường sắt đô thị tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Xây dựng một số tuyến đường sắt kết nối quốc tế với Trung Quốc (tại cửa khẩu Hữu Nghị và Lào Cai), Lào (tại Mụ Giạ, Lao Bảo) và Campuchia (tại Lộc Ninh) phù hợp với các hiệp định vận tải quốc tế và đồng bộ với tiến độ đầu tư của các nước trong khu vực.

Đến năm 2050, hoàn thành tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; tiếp tục đầu tư hoàn thành các tuyến đường sắt mới tại khu đầu mối Hà Nội, khu đầu mối TP. Hồ Chí Minh, đường sắt kết nối các cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, kết nối các tỉnh Tây Nguyên, đường sắt ven biển, đường sắt kết nối quốc tế.

1.4.2.3. Đường thủy nội địa

Đến năm 2030, phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa đáp ứng nhu cầu vận tải trên các hành lang vận tải thủy, từng bước hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dùng. Phát triển đồng bộ cả kết cấu hạ tầng luồng, tuyến và cảng, bến đối với các tuyến vận tải container bằng đường thủy nội địa kết nối với hệ thống cảng biển.

Đầu tư, nâng cấp kỹ thuật đồng bộ các tuyến chính có mật độ vận tải cao, phục vụ phát triển vận tải container, hàng hoá chuyên dụng, khối lượng lớn trên đường thủy nội địa, bao gồm các tuyến kênh nối Đáy - Ninh Cơ, nâng cấp kênh Chợ Gạo (giai đoạn 2) và phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam.

Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến ven biển kết nối các tỉnh duyên hải Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau; cải tạo, nâng cấp hành lang số 2 phía Bắc qua sông Luộc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình). Cải tạo nâng cấp các tuyến vận tải thủy quốc tế với Campuchia, Trung Quốc. Đầu tư đưa vào khai thác các cửa sông lớn phục vụ vận tải ven biển. Đầu tư và khai thác hiệu quả hành lang vận tải ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.

Đầu tư các cụm cảng, nâng cấp luồng tuyến, nâng tĩnh không cầu trên các tuyến vận tải chính của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Phát triển cảng thủy nội địa gắn với các cảng cạn, kết nối thuận lợi với hệ thống đường bộ, cảng biển, đường sắt. Đầu tư một số cảng thủy nội địa đầu mối ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

Đến năm 2050, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện đại, đồng bộ, an toàn, có chất lượng dịch vụ vận tải cao góp phần quan trọng vào giảm chi phí logistics và là một trong những phương thức vận tải chiếm thị phần vận tải hàng hóa lớn.

1.4.2.4. Đường biển

Hình thành một số cảng biển, cụm cảng biển hiện đại, có quy mô lớn trong mạng lưới vận tải hàng hải quốc tế. Đến năm 2030, ưu tiên tập trung đầu tư phát triển các khu bến cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng) và Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu); từng bước phát triển cảng trung chuyển quốc tế tại Vân Phong (Khánh Hòa). Xây dựng, phát triển cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Định hướng phát triển cảng Liên Chiểu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, tiềm năng cảng cửa ngõ quốc tế tại khu vực Duyên hải miền Trung; cảng Trần Đề (Sóc Trăng) thành cảng đặc biệt, là cảng cửa ngõ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; cụm cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Đông Hội (Nghệ An) trở thành cảng cửa ngõ khu vực Bắc Trung Bộ khi có điều kiện.

Xây dựng các cảng khách quốc tế gắn với các trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế của khu vực và thế giới. Phát triển các cảng biển chuyên dùng quy mô lớn gắn với các khu kinh tế ven biển, các khu liên hợp công nghiệp luyện kim, lọc hóa dầu, trung tâm nhiệt điện sử dụng than, khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khu công nghiệp.

Đến năm 2050, phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại ngang tầm với khu vực và thế giới, đáp ứng các tiêu chí cảng xanh; là trụ cột chính trong phát triển kinh tế biển của đất nước.

1.4.2.5. Hàng không

Đến năm 2030, tập trung đầu tư các cảng hàng không lớn để phát triển năng lực toàn mạng, đặc biệt là cảng hàng không quốc tế Long Thành trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực. Tập trung mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không quốc tế lớn đóng vai trò đầu mối: Nội Bài, Tân Sơn Nhất; mở rộng các cảng hàng không quốc tế gắn với các vùng động lực như Vân Đồn, Cát Bi, Chu Lai, Cam Ranh, Cần Thơ, Phú Quốc...

Đầu tư, nâng cấp đồng bộ các cảng hàng không quốc tế gồm Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Liên Khương. Từng bước nâng cấp và khai thác có hiệu quả các cảng hàng không hiện hữu, bảo đảm khoảng 92-95% dân số có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100 km. Nghiên cứu xây dựng cảng hàng không thứ 2 cho vùng Thủ đô.

Trên cơ sở định hướng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương, nghiên cứu, đề xuất xây dựng các sân bay chuyên dùng gắn với các vùng sản xuất, trung tâm du lịch quy mô lớn; tận dụng, phục hồi các sân bay cũ, sân bay quân sự phục vụ lưỡng dụng.

Đến năm 2050, hình thành 02 trung tâm vận tải hàng không đầu mối trung chuyển quốc tế mang tầm cỡ khu vực tại vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố

Hồ Chí Minh, đầu tư đưa vào khai thác các cảng hàng không mới, bảo đảm 100% dân số đối với đồng bằng và 95% dân số đối với miền núi có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100 km.

1.4.3. Định hướng liên kết giao thông

- Định hướng: Kết nối vùng, liên vùng: các hành lang vận tải được hoạch định bảo đảm kết nối nội vùng, liên vùng. Mỗi hành lang, dựa vào lợi thế từng phương thức để lựa chọn, hoạch định các phương thức vận tải phù hợp, đáp ứng nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt bốn vùng động lực và hai đầu mối giao thông quan trọng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên tắc kết nối các phương thức vận tải:

(1) Trong 5 phương thức vận tải, đường bộ có tính linh hoạt cao, chiếm ưu thế trong vận chuyển cự ly ngắn nên chủ động trong việc kết nối tới các phương thức vận tải khác; các tuyến đường bộ cao tốc và quốc lộ chính yếu có tính chất liên kết vùng, cảng biển quốc tế, cửa khẩu quốc tế...; các tuyến đường cao tốc địa phương, các quốc lộ thứ yếu liên kết khu vực, tỉnh...

(2) Từng bước đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng kết nối với các cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế quan trọng và các cảng thủy nội địa chính, trung tâm logistics.

(3) Đường thủy nội địa có lợi thế tự nhiên trong kết nối với cảng biển, đóng vai trò hỗ trợ đường bộ trong việc thu gom và giải tỏa hàng hóa tại cảng biển.

(4) Cảng biển và cảng hàng không có những yêu cầu đặc biệt về vị trí, quy mô nên sẽ là phương thức thụ động trong kết nối, được ưu tiên xác định vị trí và yêu cầu đối với các phương thức còn lại phải chủ động kết nối.

2. Hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

2.1. Quan điểm phát triển

- Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước, gắn với mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

- Phát triển năng lượng quốc gia phải phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xu thế hội nhập quốc tế; nhanh chóng xây dựng thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hoá hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh; áp dụng giá thị trường đối với mọi loại hình năng lượng. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng; loại bỏ mọi biểu hiện độc quyền, cạnh tranh không bình đẳng, thiếu minh bạch trong ngành năng lượng.

- Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hoá các loại hình năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng hoá thạch trong nước, chú trọng mục tiêu bình ổn, điều tiết và yêu cầu dự trữ năng lượng quốc gia; ưu tiên phát triển điện khí, có lộ trình giảm tỷ trọng điện than một cách hợp lý; chủ động nhập khẩu nhiên liệu từ nước ngoài cho các nhà máy điện. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.

- Chú trọng nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong phát triển các lĩnh vực năng lượng; đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành năng lượng; từng bước làm chủ công nghệ hiện đại, tiến tới tự chủ sản xuất được cơ bản các thiết bị năng lượng.

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội. Tăng cường kiểm toán năng lượng; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, góp phần thúc đẩy năng suất lao động và đổi mới mô hình tăng trưởng.

2.2. Mục tiêu phát triển

2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, phấn đấu thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050 của quốc gia. Phát triển hài hòa, hợp lý các loại hình năng lượng với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN. Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước kết hợp với xuất, nhập khẩu năng lượng hợp lý; triệt để thực hành tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng. Chủ động sản xuất được một số thiết bị chính trong các phân ngành năng lượng; nâng cấp, xây dựng lưới điện truyền tải, phân phối điện tiên tiến, hiện đại.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng, đáp ứng cho tăng trưởng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Nâng tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp phù hợp với mục tiêu phấn đấu thực hiện phát thải ròng bằng “0” đến năm

2050 của quốc gia và bảo đảm tính ổn định, hiệu quả của hệ thống năng lượng, điện lực.

- Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc nhóm 04 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN.

2.3. Định hướng phát triển và phân bố không gian

2.3.1. Phân ngành điện lực và năng lượng tái tạo

a) Nhiệt điện than, nhiệt điện khí

Có các biện pháp chuyển đổi nhiên liệu sang dùng nguồn nhiên liệu xanh, sạch, không phát thải CO₂ đối với các dự án nhiệt điện than, khí đã phê duyệt, đang thực hiện các thủ tục đầu tư.

Chuyển dần các nguồn nhiệt điện than sang dùng biomass hoặc amoniac, nguồn nhiệt điện khí LNG sang sử dụng hydrogen (tăng dần tỷ trọng đốt kèm).

Đối với nguồn điện sử dụng khí trong nước, theo nguyên tắc tự chủ trong sản xuất điện, ưu tiên sử dụng hết lượng khí khai thác trong nước có thể cung cấp được cho sản xuất điện, dự kiến các nhà máy sử dụng khí trong nước không xem xét đốt kèm nhiên liệu hydrogen.

Đối với các dự án nhiệt điện than đã phê duyệt trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh, nghiên cứu loại bỏ các dự án khó có khả năng xây dựng. Đối với nguồn nhiệt điện than, dự kiến sau năm 2030 không phát triển thêm nguồn nhiệt điện than mới. Đối với nguồn điện khí LNG, dự kiến sau năm 2035 không phát triển thêm nguồn điện LNG mới.

b) Năng lượng mới và năng lượng tái tạo

- Điện gió, điện mặt trời: Ưu tiên phát triển phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý. Phát triển các nguồn điện năng lượng mặt trời, gồm cả các nguồn tập trung lắp đặt trên mặt đất, mặt hồ và các nguồn phân tán lắp đặt trên mái nhà. Xây dựng các chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển điện gió ngoài khơi gắn với triển khai thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

- Thủy điện: Khai thác tối đa các nguồn thủy điện hiện có, nhất là các dự án thủy điện đa mục tiêu; phát triển có chọn lọc các dự án thủy điện vừa và nhỏ tiềm năng trên toàn quốc, phát triển các thủy điện tiềm năng từ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện cột nước thấp, thủy điện tích năng.

- Các loại năng lượng tái tạo khác:

Khai thác tối đa nguồn điện sinh khối đồng phát; tăng cường phát triển các nguồn điện từ rác thải đô thị, chất thải rắn và sinh khối. Thúc đẩy phát triển các dự án điện sử dụng các dạng năng lượng tái tạo khác (khí sinh học, thủy triều, điện sóng biển, địa nhiệt...) khi điều kiện kỹ thuật và kinh tế cho phép. Thúc đẩy sự phát triển của công nghệ năng lượng tái tạo sử dụng năng lượng sinh khối, khí sinh học, năng lượng mặt trời trong sản xuất nhiệt ở các khu vực công nghiệp, thương mại và dân dụng.

Phát triển các dạng năng lượng tái tạo bao gồm nhiên liệu sinh học, hydro, amoniac và các nhiên liệu tổng hợp²²³ có nguồn gốc từ hydro sử dụng trong sản xuất điện, giao thông vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), công nghiệp (xi măng xanh, thép xanh, hóa chất, lọc hóa dầu), tòa nhà dân dụng và thương mại (nhiệt) nhằm góp phần đẩy mạnh chuyển dịch năng lượng và từng bước phi các-bon hóa nền kinh tế. Xây dựng lộ trình công nghệ cho sản xuất và sử dụng nhiên liệu hydro và các nhiên liệu có nguồn gốc từ hydro.

2.3.2. Phân ngành dầu khí

Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển.

Phát triển công nghiệp khí; ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhập khẩu và tiêu thụ khí tự nhiên hoá lỏng (LNG).

Đối với khu vực Bắc Bộ, phát triển hệ thống đường ống cung cấp khí thiên nhiên/LNG sau tái hoá khí cho các hộ công nghiệp tập trung ở các tỉnh ven và gần biển (Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định) để thay thế các loại nhiên liệu khác đáp ứng cam kết của Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính.

Đối với khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, tận dụng hạ tầng đã đầu tư tại các cơ sở lọc, hóa dầu hiện có, hình thành các trung tâm năng lượng bao gồm nhà máy lọc dầu, lọc hoá dầu mở rộng theo hướng hoá dầu, kho LNG, kho LPG/xăng dầu, nhà máy điện LNG, nhà máy điện khí.

Đối với khu vực Tây Nam Bộ, xây dựng hạ tầng nhập LNG riêng cho nhà máy điện LNG Bạc Liêu; tại khu vực Cà Mau và Kiên Giang quy hoạch kho LNG và phát triển thêm đường ống dẫn khí từ Lô B về để bù đắp sản lượng khí PM3-CAA đang giảm dần.

²²³ Khái niệm nhiên liệu tổng hợp tham chiếu đến một loạt các nhiên liệu có nguồn gốc từ hydro thông qua các quá trình hóa học với một nguồn các-bon (CO và CO₂ thu giữ từ các nguồn phát thải, nguồn sinh học hoặc trực tiếp từ không khí). Những nhiên liệu này bao gồm methanol, nhiên liệu bay, methan và các hydrocarbon khác. Ưu điểm của các loại nhiên liệu này là chúng có thể sử dụng thay thế một phần hoặc toàn bộ các nhiên liệu hóa thạch. Nhiên liệu tổng hợp phát thải các-bon trong quá trình đốt, tuy nhiên quá trình sản xuất tiêu thụ lượng CO₂ tương đương, nên được coi là trung hòa các-bon.

2.3.3. Phân ngành than

Mở rộng tìm kiếm, thăm dò, nâng cao chất lượng công tác đánh giá các cấp trữ lượng và tài nguyên. Đẩy mạnh khai thác than trong nước trên cơ sở bảo đảm an toàn, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên; nghiên cứu công nghệ để có thể khai thác bể than Đồng bằng sông Hồng. Triển khai nhanh việc xây dựng hệ thống cảng, kho dự trữ và trung chuyển than quy mô lớn.

2.3.4. Mạng lưới đường dây 500 kV truyền tải liên vùng

Dự kiến cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới mạng lưới đường dây 500 kV truyền tải liên vùng giai đoạn đến năm 2030 bao gồm:

- Liên kết Bắc Trung Bộ - Bắc Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có, xây dựng mới đường dây 500 kV Quảng Trạch - Quỳnh Lập - Thanh Hóa - Nam Định.

- Liên kết Trung Trung Bộ - Bắc Trung Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có, xây dựng mới đường dây 500 kV Dốc Sỏi - Quảng Trị - Quảng Trạch.

- Liên kết Tây Nguyên - Trung Trung Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có.

- Liên kết Nam Trung Bộ - Trung Trung Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có, xây dựng mới đường dây 500 kV Thuận Nam - Vân Phong - Bình Định - TBKHH Dung Quất.

- Liên kết Nam Trung Bộ - Tây Nguyên: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có, xây dựng mới đường dây 500 kV KrôngBuk - Bình Định.

- Liên kết Nam Trung Bộ - Nam Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có, xây dựng mới các đường dây 500 kV Thuận Nam - Chơn Thành; Cà Ná - Bình Dương 1 (đồng bộ với NĐ Cà Ná); Sơn Mỹ - Châu Đức Bắc (đồng bộ với NĐ Sơn Mỹ).

- Liên kết Tây Nguyên - Nam Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có.

2.3.5. Hệ thống kho xăng dầu

- Hệ thống kho dự trữ sản xuất: Hệ thống kho dự trữ sản xuất được gắn với các nhà máy lọc dầu.

- Hệ thống kho thương mại: Để bảo đảm mức dự trữ tối thiểu và lượng dự trữ lưu thông của các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu, quy mô sức chứa kho xăng dầu thương mại cả nước tối thiểu phải đạt khoảng 5,6 triệu m³ vào năm 2030.

- Hệ thống kho dự trữ quốc gia:

- + Đối với kho sản phẩm xăng dầu: Tiếp tục duy trì hình thức thuê kho tại các kho xăng dầu đầu mối tại các khu vực/vùng.

- + Đối với kho dầu thô: Ưu tiên bố trí xây dựng hệ thống các kho dự trữ gần

hoặc liên kết với các nhà máy lọc hóa dầu để thuận lợi cho việc cung ứng trong các trường hợp khẩn cấp cho các nhà máy lọc hóa dầu; mỗi kho có sức chứa khoảng 1 triệu m³ tại Dung Quất - Quảng Ngãi, Nghi Sơn - Thanh Hóa, Long Sơn - Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Hạ tầng thông tin và truyền thông

3.1. Quan điểm phát triển

- Hạ tầng thông tin và truyền thông là một chỉnh thể thống nhất, hình thành trên cơ sở liên kết giữa mạng bưu chính, hạ tầng số, hạ tầng công nghiệp công nghệ thông tin, các nền tảng chuyển đổi số quốc gia và hệ thống bảo đảm an toàn thông tin mạng, tạo lập môi trường an toàn tin cậy cho phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng cho chuyển đổi số quốc gia, mở ra không gian phát triển mới cho kinh tế - xã hội, gắn kết sự phát triển trên không gian số với không gian phát triển vật lý truyền thống, tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông được ưu tiên phát triển theo định hướng “Make in Viet Nam”, sử dụng sản phẩm, giải pháp do người Việt Nam làm chủ nhằm bảo đảm an toàn thông tin mạng và chủ quyền quốc gia.

- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, công nghệ hiện đại theo định hướng chia sẻ dùng chung, kế thừa hợp lý hạ tầng thông tin và truyền thông đã được đầu tư phát triển. Gắn kết chặt chẽ hạ tầng số với các hạ tầng kinh tế - xã hội vật lý và tạo ra các thực thể số tương ứng trên không gian số; quy hoạch các hạ tầng như giao thông, năng lượng... phải song hành, đồng bộ với hạ tầng số.

- Phát triển nền tảng số như một hạ tầng mới nhằm triển khai nhanh, toàn dân toàn diện các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông đáp ứng việc tạo lập, truyền tải, lưu trữ, xử lý, chia sẻ dữ liệu số an toàn, tin cậy, bảo đảm an toàn thông tin mạng, góp phần tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh. Dữ liệu là tài nguyên, nguồn lực mới cho hạ tầng thông tin và truyền thông để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo ra vùng động lực mới và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Ưu tiên nguồn lực phát triển điện toán đám mây, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm dữ liệu khu vực.

3.2. Mục tiêu phát triển

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ và liên kết chặt chẽ, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, hiện đại trên cơ sở ứng dụng công nghệ số

tiên tiến; có khả năng cung cấp các dịch vụ thông tin và truyền thông tin cậy với giá cả phù hợp; bảo đảm an toàn thông tin mạng; đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng 3 - 5 trung tâm bưu chính khu vực trên cả nước.
- Hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp bảo đảm 100% người sử dụng truy nhập với tốc độ trên 1 Gb/s.
- Mạng băng rộng di động thế hệ thứ 5 (5G) phủ sóng 100% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo.
- Các nền tảng số quy mô quốc gia được hoàn thiện, vận hành thông suốt đáp ứng được yêu cầu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.
- Năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt trình độ hàng đầu châu Á.

3.3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

3.3.1. Mạng bưu chính

Phát triển mạng bưu chính đồng bộ, hiện đại, trở thành một trong những hạ tầng thiết yếu của quốc gia và của nền kinh tế số.

3.3.1.1. Mạng bưu chính công cộng

Hình thành mạng bưu chính công cộng cấp quốc gia gồm các trung tâm bưu chính khu vực (MegaHub) và trung tâm bưu chính vùng (Hub); kết nối các trung tâm bưu chính khu vực và giữa các trung tâm bưu chính khu vực đến trung tâm bưu chính vùng; chú trọng thúc đẩy, định hướng chia sẻ hạ tầng mạng bưu chính công cộng với các doanh nghiệp bưu chính.

- Trung tâm bưu chính khu vực

Quy hoạch các trung tâm bưu chính khu vực tại 3 miền Bắc, Trung và Nam. trung tâm bưu chính khu vực phục vụ hoạt động bưu chính và các hoạt động hậu cần cho thương mại điện tử.

- Trung tâm bưu chính vùng

Quy hoạch trung tâm bưu chính vùng có vị trí thuận tiện về giao thông, kết nối dạng nan hoa với trung tâm bưu chính tỉnh trong vùng và các trung tâm bưu chính vùng khác. Vị trí đặt trung tâm bưu chính vùng bảo đảm tối ưu về chi phí và khoảng cách vận chuyển tới các trung tâm bưu chính tỉnh và các bưu cục, điểm phục vụ. Trung tâm bưu chính vùng phục vụ hoạt động bưu chính và các hoạt động hậu cần cho thương mại điện tử.

3.3.1.2. Mạng bưu chính KTI

Hoàn thiện cơ sở pháp lý, thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Hiện đại hóa mạng lưới bảo đảm an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ bưu chính KT1. Bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và thời gian (liên tục 24 giờ trong một ngày và 7 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết).

Triển khai phương án chuyển phát trong tình huống khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

Quy hoạch 3 trung tâm vùng do Cục Bưu điện Trung ương quản lý tại miền Bắc (Hà Nội), miền Trung (Đà Nẵng) và miền Nam (Thành phố Hồ Chí Minh).

3.3.2. Hạ tầng số

3.3.2.1. Mạng viễn thông

a) Mạng viễn thông công cộng

- Hệ thống truyền dẫn quốc tế

Hệ thống truyền dẫn quốc tế vừa bảo đảm dung lượng truyền dẫn của Việt Nam ra quốc tế có băng thông lớn, tốc độ cao, được bảo đảm an toàn thông tin mạng, vừa mở rộng không gian để một số đô thị trở thành trung tâm dữ liệu khu vực (Digital Hub).

Đầu tư thêm 4 - 6 tuyến cáp quang biển phục vụ nhu cầu trong nước và đáp ứng yêu cầu trung tâm dữ liệu khu vực, có điểm cập bờ tại các vị trí thuận lợi dọc bờ biển, ưu tiên các vị trí đã có các trạm cập bờ, có kết nối tới các huyện đảo, đảo lớn của Việt Nam, trong đó quy hoạch 01 tuyến cáp quang tại khu vực vịnh Thái Lan, dự kiến đặt trạm cập bờ tại khu vực trên hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau, có kết nối ra huyện đảo Phú Quốc và các đảo lớn của Việt Nam, ưu tiên các đảo có điện lưới.

Phát triển các tuyến cáp quang phục vụ kết nối liên vùng, liên Á trên các hành lang kinh tế Đông - Tây.

Duy trì và nâng cấp các tuyến cáp quang đất liền hiện có.

Tổng dung lượng kết nối quốc tế của Việt Nam trên tất cả các tuyến cáp quang quốc tế đất liền và cáp quang biển phục vụ nhu cầu trong nước đến năm 2025 đạt khoảng 60 Tb/s.

- Hệ thống truyền dẫn trực quốc gia

Hệ thống truyền dẫn trực quốc gia chuyển dịch từ tập trung phát triển theo trục Bắc - Nam sang mở rộng phát triển theo trục Đông - Tây, giúp nâng cao năng lực dự phòng và phân tải cho mạng đường trực quốc gia, đáp ứng các yêu cầu hạ tầng và dịch vụ mới đòi hỏi độ trễ thấp, băng thông lớn.

Bổ sung các điểm kết nối vào tuyến truyền dẫn quốc gia, chia nhỏ phân đoạn để dễ dàng quản lý, tăng hiệu suất mạng, nhằm đáp ứng sự phát triển hạ tầng và dịch vụ của các vùng, miền.

Tăng cường dung lượng kết nối tới các cụm trung tâm dữ liệu quốc gia. Tăng khả năng kết nối cáp quang trong khu vực đặt các trung tâm dữ liệu, kết nối trực tiếp giữa các trung tâm dữ liệu.

Bổ sung tuyến cáp quang đường trục dọc theo đường cao tốc Bắc - Nam và các tuyến cao tốc xây mới, đáp ứng nhu cầu về dung lượng truyền dẫn trong nước và phục vụ cho mục đích dự phòng.

- Hệ thống truyền dẫn vệ tinh

Thay thế 02 vệ tinh Vinasat 1 và 2 theo lộ trình sử dụng. Vệ tinh Vinasat 1 và 2 và các vệ tinh thay thế sử dụng vị trí các quỹ đạo địa tĩnh Việt Nam đã đăng ký.

Hệ thống vệ tinh quỹ đạo tầm thấp (LEO) sử dụng quỹ đạo trái đất thấp, cách từ 400 km so với bề mặt Trái đất.

Ưu tiên sử dụng hệ thống vệ tinh phủ sóng cho vùng sâu, vùng biên giới, biển, đảo, khu vực chưa được phủ sóng vi ba, cáp quang và di động băng rộng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ phòng chống thảm họa, thiên tai, bão lũ, bảo đảm thông tin liên lạc cho cơ quan Đảng, Nhà nước và an ninh, quốc phòng.

- Hệ thống Internet Việt Nam

Mở rộng kết nối Internet trong nước thông qua các kết nối trực tiếp ngang hàng (peering), kết nối tới trạm trung chuyển Internet (IXP), tới trạm trung chuyển Internet quốc gia VNIX (Internet Exchange Point). Mở rộng kết nối Internet khu vực và quốc tế đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm dữ liệu khu vực. Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet Việt Nam sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6). Thúc đẩy việc xây dựng nền tảng giám sát hiệu suất truy cập Internet trong nước và quốc tế và nâng cao khả năng đảm bảo chất lượng mạng Internet Việt Nam.

Các điểm kết nối VNIX được thiết lập nhiều điểm ở các thành phố lớn: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và mở rộng tại các trung tâm dữ liệu vùng.

Phát triển hệ thống DNS quốc gia bảo đảm khả năng hoạt động ổn định, liên tục cho tên miền quốc gia Việt Nam ".vn". Triển khai hệ thống máy chủ gốc (DNS Root) tại Việt Nam; mở rộng các hệ thống máy chủ tên miền đệm (DNS Cache); phát triển hệ thống DNS quốc gia theo chuẩn mực quốc tế, ứng dụng công nghệ mới như DNSSEC, IPv6..., tăng cường chất lượng, độ tin cậy khi truy cập, sử dụng các dịch vụ Internet tại Việt Nam phục vụ phát triển hạ tầng số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số một cách an toàn, tin cậy.

- Hạ tầng Internet vạn vật (IoT)

Phát triển các trung tâm dữ liệu biên quy mô vừa và nhỏ, kết nối với các trung tâm dữ liệu vùng, ưu tiên tại các khu vực gần người sử dụng, thuận tiện cho

việc tiếp cận năng lượng, triển khai linh hoạt phù hợp với nhu cầu thị trường cho hạ tầng IoT có độ trễ nhỏ, độ tin cậy cao...

Thúc đẩy tích hợp các cảm biến IoT vào các cơ sở hạ tầng truyền thống như giao thông vận tải, năng lượng, hậu cần, chính quyền thành phố, y tế và giáo dục, trong quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng.

- Mạng truy nhập băng rộng

Phát triển mạng viễn thông băng rộng bảo đảm dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, hạ tầng Internet vạn vật (IoT) được tích hợp rộng rãi bảo đảm phát triển hài hòa, phục vụ tốt chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và an ninh - quốc phòng.

Đến năm 2030, hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp bảo đảm 100% người sử dụng truy nhập với tốc độ trên 1Gb/s.

Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao (Gbps, Tb/s), tăng cường phát triển thuê bao băng rộng cố định FTTH tới hộ gia đình.

Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G và thế hệ tiếp theo) trên phạm vi toàn quốc.

- Mạng truyền dẫn, phát sóng phát thanh - truyền hình

Bảo đảm tất cả người dân sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam được thu, xem các kênh chương trình truyền hình thiết yếu phát sóng trên hạ tầng truyền hình số mặt đất và từ vệ tinh.

Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh số quốc gia và nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phủ sóng theo công nghệ tương tự để bảo đảm thực hiện liên tục các nhiệm vụ chính trị.

Triển khai các phương thức phát thanh, truyền hình trên mạng Internet, các ứng dụng trên các thiết bị di động thông minh... nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của đông đảo khán thính giả trong nước, quốc tế.

b) Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng (Mạng TSLCD)

Phát triển mạng TSLCD trở thành hạ tầng thống nhất, ổn định, an toàn, thông suốt, kết nối bốn cấp hành chính từ Trung ương đến cấp xã, kết nối các thành phần Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Mạng truyền số liệu chuyên dùng được bảo đảm an toàn thông tin cao nhất theo quy định của pháp luật, hoàn thiện đầy đủ cơ sở pháp lý, hiện đại hóa trang thiết bị mạng lưới và hoàn thiện mô hình tổ chức, nguồn nhân lực.

Xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà trạm: Trung tâm miền, trung tâm dự phòng, mạng đô thị, trung tâm điều hành mạng và các trung tâm vận hành, khai thác mạng tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; các trung tâm tỉnh, huyện, xã trên toàn quốc.

- Mạng thông tin thoại phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Hiện đại hóa mạng thông tin thoại cố định mặt đất và thiết lập mạng di động mặt đất; triển khai phân hệ dùng riêng và các giải pháp bảo mật cơ yếu phục vụ liên lạc cơ mật, khẩn cấp của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đối tượng theo yêu cầu. Mạng thông tin thoại phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước được bảo đảm an toàn thông tin cao nhất theo quy định của pháp luật, hoàn thiện đầy đủ cơ sở pháp lý, mô hình tổ chức, nguồn nhân lực.

Xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà trạm lắp đặt: Hệ thống chuyển mạch trung tâm, các trạm vệ tinh, hệ thống truyền dẫn của mạng thông tin thoại phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; các thiết bị đầu cuối thuê bao tại cơ quan Đảng, Nhà nước trên toàn quốc.

- Mạng điện báo Hệ đặc biệt phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Phát triển Mạng điện báo Hệ đặc biệt trở thành hệ thống thông tin có tính chiến lược phục vụ thông tin khẩn cấp, cơ mật của Đảng, Nhà nước trong mọi tình huống. Mạng được hoàn thiện đầy đủ cơ sở pháp lý, hiện đại hóa trang thiết bị mạng lưới, ưu tiên quy hoạch phân bổ tần số vô tuyến điện và hoàn thiện mô hình tổ chức, nguồn nhân lực.

Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nhà trạm: Đài trưởng mạng CP16 tại Hà Nội (trạm thu, trạm phát, trạm dự phòng, trạm kiểm soát); các đài điện báo trung tâm T26, T78 tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh (trạm thu, trạm phát, trạm dự phòng); 63 đài điện báo tỉnh, thành phố; 03 đài điện báo huyện đảo.

3.3.2.2. Trung tâm dữ liệu cho điện toán đám mây

Hình thành các cụm trung tâm dữ liệu quy mô lớn, theo tiêu chuẩn xanh bám sát quy hoạch vùng năng lượng; bảo đảm các trung tâm dữ liệu được kết nối đồng bộ, dữ liệu liên thông và có khả năng dự phòng lẫn nhau, thúc đẩy phát triển công nghiệp dữ liệu lớn; nâng cao hiệu suất và khai thác hiệu quả các trung tâm dữ liệu hiện có. Thúc đẩy phát triển các trung tâm dữ liệu biên phân tán quy mô vừa và nhỏ đặt gần với người sử dụng.

Dữ liệu phát sinh tại Việt Nam phải được lưu trữ tại Việt Nam, bảo đảm an toàn dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân của người sử dụng. Tăng cường xây dựng, phát triển và tạo ra giá trị từ dữ liệu và khai thác tài nguyên dữ liệu quốc gia.

Đến năm 2030, các cụm trung tâm dữ liệu quy mô lớn phát triển theo tiêu chuẩn xanh, kết nối và chia sẻ tạo thành mạng lưới các cụm trung tâm dữ liệu nhằm thúc đẩy công nghiệp dữ liệu lớn.

Các trung tâm dữ liệu quốc gia được phát triển tập trung về địa điểm, đầu tư phát triển các siêu trung tâm dữ liệu (*hyperscale data center*) bảo đảm hiệu quả sử dụng năng lượng, đạt lợi thế theo quy mô và bảo đảm an toàn dữ liệu.

a) Hạ tầng trung tâm dữ liệu

Phát triển mạng lưới trung tâm dữ liệu trên cơ sở hài hoà với quy hoạch năng lượng, tận dụng lợi thế vùng về hạ tầng kết nối, hạ tầng giao thông, nguồn nhân lực, căn cứ vào nhu cầu phát triển và có tính đến các yếu tố về an ninh, quốc phòng.

Xây dựng các trung tâm dữ liệu gắn với các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế. Thiết lập tối thiểu 02 cụm trung tâm dữ liệu quốc gia (siêu trung tâm dữ liệu) phục vụ Chính phủ số, chính quyền số đặt tại khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam (mỗi khu vực đặt 01 trung tâm).

Hình thành tối thiểu 03 cụm trung tâm dữ liệu vùng (siêu trung tâm dữ liệu) phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số; các trung tâm dữ liệu vùng (mega data center, campus) nhỏ hơn đặt tại các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm.

b) Trung tâm dữ liệu khu vực (Digital Hub)

Gắn với lựa chọn địa bàn thí điểm cơ chế đặc khu/trung tâm tài chính để trung tâm dữ liệu khu vực của Việt Nam được áp dụng các cơ chế đặc thù và có điều kiện được ưu tiên đầu tư phát triển trở thành Digital Hub.

c) Điện toán đám mây

Xây dựng và làm chủ công nghệ điện toán đám mây, đa dạng mô hình triển khai và các loại hình dịch vụ cung cấp phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội.

3.3.3. Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin

Phát triển các nền tảng số nhằm đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số, khai mở giá trị mới, mang lại lợi ích rõ ràng cho xã hội. Các nền tảng số được tích hợp sẵn các chức năng về bảo đảm an toàn thông tin mạng ngay từ khi thiết kế, xây dựng.

Ưu tiên nguồn lực theo hướng làm trước, làm tốt, làm tập trung các nền tảng số có tính chất hạ tầng quy mô quốc gia phục vụ nhiều ứng dụng, dịch vụ, đóng vai trò là nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số.

Nền tảng số là hệ thống thông tin phục vụ các giao dịch điện tử trực tuyến hoạt động theo mô hình sử dụng công nghệ số để tạo môi trường mạng cho phép nhiều bên cùng tham gia để giao dịch, cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân, có thể sử dụng ngay, đơn giản, thuận tiện, linh hoạt theo yêu cầu, dễ dàng phổ biến trên diện rộng, các bên tham gia không cần tự đầu tư, quản lý, vận hành, duy trì.

Đến năm 2030, các nền tảng số quy mô quốc gia trong các lĩnh vực²²⁴ được hoàn thiện, vận hành thông suốt đáp ứng được yêu cầu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Mọi người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số tiên tiến với chất lượng cao, giá cước phù hợp.

3.3.4. An toàn thông tin mạng cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số

Phát triển các hệ thống kỹ thuật, giải pháp, nền tảng bảo đảm an toàn thông tin mạng phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số phát triển ổn định, bền vững.

Đến năm 2030, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm bảo đảm an toàn, an ninh mạng hàng đầu châu Á. Tạo lập niềm tin số, xây dựng môi trường mạng Việt Nam văn minh, lành mạnh.

- *Giám sát an toàn không gian mạng*: Phát triển các hệ thống kỹ thuật phục vụ hoạt động giám sát an toàn không gian mạng Việt Nam. Cho phép giám sát, phân tích, xử lý, điều phối bảo đảm an toàn không gian mạng quốc gia.

- *Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin*: Phát triển các hệ thống kỹ thuật phục vụ hoạt động bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin của các Bộ, ngành, địa phương và tập đoàn, tổng công ty nhà nước; các hệ thống kỹ thuật quy mô quốc gia để điều hành, chỉ huy tập trung.

- *Bảo vệ người dân trên môi trường mạng*: Phát triển các hệ thống kỹ thuật mang tính nền tảng nhằm phục vụ hoạt động bảo đảm an toàn cho người dân, tạo lập niềm tin số và phổ cập dịch vụ an toàn thông tin cơ bản cho người dân trên môi trường mạng.

- *Làm chủ và phát triển công nghệ*: Phát triển các hệ thống kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước và phát triển các công nghệ, sản phẩm, giải pháp an toàn thông tin mạng. Tạo cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy nghiên cứu phát triển hệ sinh thái sản phẩm an toàn thông tin mạng tiến tới hình thành công nghiệp an toàn thông tin mạng.

3.3.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin dựa trên các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, Internet vạn vật...; tăng cường ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số vào trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội để hình thành công nghiệp công nghệ số. Chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang tạo ra những sản phẩm, dịch vụ điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin Make in Viet Nam, góp phần tạo không gian phát triển mới của đất nước -

²²⁴ Như: điện toán đám mây, địa chỉ số, bản đồ số, định danh điện tử, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật (IoT), an ninh mạng, Chính phủ số, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, tài chính - ngân hàng, kinh doanh, nông nghiệp, giao thông, kho vận, công nghiệp, thương mại...

Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và tham gia sâu vào những công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp công nghệ số thế giới.

Hình thành hệ thống các khu công nghệ thông tin tập trung với quy mô hợp lý về diện tích mặt bằng, phân bổ hợp lý về lĩnh vực chuyên môn, vị trí địa lý để bảo đảm hiệu quả đầu tư.

Quy hoạch các khu công nghệ thông tin tập trung để hình thành các cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa, hiệu quả cao.

Đến năm 2030, hình thành từ 16-20 khu công nghệ thông tin tập trung và thành viên chuỗi khu công viên phần mềm. Thu hút đầu tư, phát triển mạnh các khu công nghệ thông tin tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ và một số vùng có sự phát triển mạnh về công nghiệp công nghệ thông tin. Nâng cấp, mở rộng kết nối các khu công nghệ thông tin tập trung tại một số địa phương trong vùng trở thành các khu công nghệ thông tin tập trung lớn của khu vực, trong đó có các trung tâm nghiên cứu - phát triển của các tập đoàn công nghệ lớn quốc tế.

Định hướng ưu tiên phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung thuộc Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới phát triển các dịch vụ, các sản phẩm công nghệ thông tin giá trị gia tăng cao.

- Xây dựng một số khu công nghệ thông tin tập trung ở các tỉnh, thành phố có đủ điều kiện, phân bổ không gian theo vùng như sau:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Tổ chức không gian phát triển hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung phục vụ sản xuất phần cứng công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông tại các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Các địa phương thuộc khu vực động lực phía Bắc, bao gồm: Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng là các tiểu vùng đi đầu cả nước về nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công nghệ thông tin, tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ hiện đại như: công nghiệp điện tử công nghệ cao, sản xuất phần mềm, sản phẩm IoT... tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Xây dựng Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Khánh Hòa thành trung tâm lớn của vùng về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và là đầu mối liên kết của vùng với các vùng kinh tế khác của cả nước.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Phát triển vùng Đông Nam Bộ với hạt nhân là Thành phố Hồ Chí Minh về phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin và là trung tâm nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng về công nghiệp công nghệ thông tin của vùng và của cả nước.

Khu vực 3 tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, các sản phẩm IoT... phục vụ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số tại Việt Nam.

+ Vùng Tây Nguyên: Xây dựng Buôn Ma Thuột trở thành trung tâm tiểu vùng Nam Tây Nguyên, thành phố Pleiku trở thành trung tâm tiểu vùng Bắc Tây Nguyên về phát triển một số dịch vụ, sản phẩm công nghệ số để giải quyết các bài toán xã hội, chuyển đổi số của khu vực, sản phẩm công nghiệp phần cứng công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Phát triển thành phố Cần Thơ thành trung tâm công nghiệp dữ liệu của khu vực, làm trung tâm phát triển công nghiệp công nghệ thông tin của vùng, nơi tập trung các dịch vụ và công nghiệp công nghệ thông tin đa dạng, chất lượng cao tập trung cho công cuộc chuyển đổi số lĩnh vực nông nghiệp và phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng.

4. Hệ thống thủy lợi và công trình phòng, chống thiên tai

4.1. Mục tiêu

4.1.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông.

4.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về cấp nước

Tạo đủ nguồn nước cấp cho sinh hoạt, cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế...; cấp nước chủ động cho hoạt động kinh tế ven biển, các đảo đông dân cư. Đến năm 2030, cấp nước tưới chủ động với tần suất bảo đảm tưới 85% cho 3,4-3,5 triệu ha diện tích lúa 2 vụ tại các vùng có khả năng đáp ứng về nguồn nước; 75-85% tại các vùng khó khăn về nguồn nước; góp phần giảm phát thải khí nhà kính.

Đến năm 2030, 70% diện tích cây trồng cạn được tưới (rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp); đến năm 2050, bảo đảm tưới cho diện tích 3,3 triệu ha cây trồng cạn; nâng dần tần suất bảo đảm tưới cho rau màu lên 90%, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm từ 90 đến 95%. Bảo đảm cấp, thoát nước chủ động cho từ 1,35-1,4 triệu ha nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung.

Phục hồi, bổ sung nguồn nước trên một số sông, kênh, hệ thống thủy lợi đang bị ô nhiễm, bảo đảm chất lượng nước đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sử dụng nước, góp phần cải tạo môi trường.

- Về thoát nước

Bảo đảm tiêu, thoát nước cho khoảng 3,5 triệu ha diện tích đất nông nghiệp với tần suất mưa tiêu 10%.

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, bảo đảm tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, sản xuất.

Đáp ứng tiêu chủ động cho các khu đô thị, dân cư tập trung, hạ tầng khác tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi; duy trì hợp lý diện tích chứa, trữ, điều tiết nước mưa.

- Về hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Chủ động nguồn nước tại chỗ ứng phó với hạn hán, thiếu nước tại các vùng thường xuyên thiếu nước.

Chủ động kiểm soát mặn, ngọt trong nội đồng tại các vùng cửa sông, vùng ven biển.

Có giải pháp chủ động cấp đủ nước cho sinh hoạt khi xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn. Giải quyết dứt điểm nước sinh hoạt cho một số vùng đặc biệt khó khăn về nước thuộc vùng miền núi phía Bắc, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long.

- Về phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác

Đối với khu vực miền núi phía Bắc, giai đoạn đến năm 2030, vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 đến 100 năm. Đến năm 2050, vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu xem xét nâng mức bảo đảm an toàn cho lên mức 500 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ. Các khu vực sông không có đê ở thượng nguồn các sông lớn bảo đảm tần suất thoát lũ theo quy định ở từng khu vực; một số thành phố như Yên Bái và Sơn La bảo đảm chống lũ 5%, Lạng Sơn bảo đảm chống lũ 1%.

Đối với khu vực Bắc Bộ, giai đoạn đến năm 2030, khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 500 năm; các khu vực còn lại của vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 đến 100 năm. Đến năm 2050, xem xét nâng mức bảo đảm an toàn cho khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng lên 700 năm, vùng cửa sông giữ ở mức 300 năm, các khu vực còn lại của vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu lên

mức 500 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ.

Đối với khu vực Bắc Trung Bộ, giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đối với sông Mã, sông Cả bảo đảm an toàn với lũ thiết kế từ 1 - 0,6%; sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu bảo đảm chống lũ với tần suất 2%; sông Hương (thành phố Huế) bảo đảm an toàn với lũ thiết kế < 7%; các lưu vực sông còn lại chủ động phòng tránh và thích nghi để bảo vệ dân cư, chống lũ tần suất 10% để bảo vệ sản xuất.

Đối với khu vực Nam Trung Bộ, hạ lưu sông Trà Khúc bảo đảm chống lũ với tần suất 10% đến năm 2030 và 5% đến năm 2050, hạ lưu các sông Kôn - Hà Thanh, sông Ba bảo đảm chống lũ với tần suất 5%, các lưu vực sông còn lại chủ động phòng tránh và thích nghi để bảo vệ dân cư, chống lũ tần suất 5-10% để bảo vệ sản xuất.

Vùng Tây Nguyên, chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ cho khu vực đô thị, dân cư tập trung, chống lũ sớm, lũ muộn tần suất 5-10% để bảo vệ sản xuất.

Vùng Đông Nam Bộ, các đô thị lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương) chống lũ chính vụ tần suất 5% vào năm 2030, nâng tần suất lên 1% vào năm 2050, thành phố Biên Hòa chống lũ chính vụ với tần suất 5%. Các lưu vực sông trong vùng chống lũ tần suất 5-10% để bảo vệ sản xuất.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các thành phố, đô thị, bảo đảm an toàn với lũ 1%, các khu vực sản xuất quanh năm bảo đảm chống được lũ tần suất 2%, các vùng khác chủ động chung sống với lũ.

Quản lý, sử dụng hợp lý bãi sông, bảo đảm không gian thoát được lũ theo tần suất thiết kế; ổn định tỷ lệ phân lưu các sông lớn; phòng, chống xói, lở, bồi lấp lòng sông, bờ sông, cửa sông, bờ biển. củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển theo tiêu chuẩn thiết kế, nâng cao năng lực phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, bảo đảm an toàn cho người dân và cơ sở hạ tầng.

4.2. Định hướng phát triển thủy lợi và phòng chống thiên tai

a) Tạo nguồn, tích trữ, điều hòa nguồn nước

Xây dựng mới các hồ chứa nước thủy lợi, đập dâng, trạm bơm phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên cho các vùng khó khăn về nguồn nước.

Xây dựng các công trình kết nối, điều hòa, liên kết, chuyển nước, tiến tới hình thành mạng lưới liên kết nguồn nước liên vùng, liên tỉnh, quốc gia.

Nâng cao dung tích trữ của các hồ chứa nước hiện có để chủ động nguồn nước tại chỗ cho vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Phát triển hệ thống hồ chứa nhỏ, phân tán, công trình trữ nước quy mô hộ gia đình để tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, sản xuất đối với các vùng thiếu nước, vùng núi cao, ven biển, hải đảo.

Sử dụng nước sau hồ thủy điện để cấp cho sinh hoạt và sản xuất, tưới cho vùng đất dốc, các vùng cây ăn quả tập trung... tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các công trình lấy nước từ hệ thống công trình thủy lợi cấp cho công nghiệp, đô thị, kinh tế ven biển, đưa nước từ đất liền cấp cho một số đảo.

Đối với các đảo có đông dân cư, tập trung nâng cấp, kiên cố các hồ chứa, hệ thống thủy lợi đang bị xuống cấp. Tận dụng tối đa khả năng nguồn nước mặt để xây dựng các công trình thu, trữ nước, các hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các hoạt động phát triển kinh tế biển.

Điều tiết hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn theo quy trình vận hành liên hồ chứa để bảo đảm an toàn công trình và chủ động phòng lũ cho hạ du theo tần suất chống lũ đã quy định; khai thác hiệu quả nguồn nước các hồ thủy điện để bổ sung nguồn nước cho các hệ thống thủy lợi và cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các vùng khan hiếm nước.

Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ngập mặn, cây chắn sóng vùng cửa sông, ven biển.

b) Nâng cấp, cải tạo các hệ thống thủy lợi lớn, liên tỉnh, trong đó tập trung nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh chính... để bảo đảm năng lực thiết kế của các hệ thống thủy lợi liên tỉnh.

c) Khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước

Xây dựng giải pháp điều tiết nguồn nước trên dòng chính các sông có khó khăn về giải pháp điều tiết nguồn nước, diễn biến hạ thấp đáy sông, mực nước sông phức tạp và nguy cơ xâm nhập mặn cao như sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia - Thu Bồn...

Trong giai đoạn trước mắt, tập trung hoàn thiện cải tạo, xây dựng mới các công trình đầu mối của các hệ thống thủy lợi lớn thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Ba..... để có thể lấy được nước trong điều kiện mực nước sông bị hạ thấp.

Về lâu dài, xây dựng một số công trình để dâng mực nước trên dòng chính đối với các lưu vực sông khó khăn về giải pháp điều tiết nguồn nước, diễn biến hạ thấp mực nước phức tạp và nguy cơ xâm nhập mặn cao (sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia - Thu Bồn...).

d) Xây dựng công trình kiểm soát nguồn nước tại các cửa sông lớn để chủ động kiểm soát mặn, trữ ngọt, bổ sung nước ngọt ra vùng ven biển phục vụ dân sinh, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp khu vực Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

e) Nâng cấp công trình đầu mối, nạo vét, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, công trình điều tiết, kiểm soát nguồn nước làm tăng khả năng tự làm sạch của hệ thống thủy lợi, cải thiện chất lượng nước, phòng, chống ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

g) Cấp nước sinh hoạt

Đầu tư xây dựng các công trình tạo nguồn, dẫn nguồn nước ổn định, kết hợp hoàn thiện các công trình cấp nước tập trung nông thôn, khu vực đô thị, các hoạt động sản xuất, ưu tiên đầu tư cho khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiên tai, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo.

Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn kết hợp với quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình nhằm phát huy hiệu quả; ưu tiên sử dụng nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng...

Rà soát, điều chỉnh, kết nối liên thông giữa hệ thống cấp nước sinh hoạt đô thị và sinh hoạt nông thôn vùng ven đô thị.

h) Tiêu, thoát nước và chống ngập úng

Ưu tiên giải pháp thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực. Nâng cao năng lực công trình phục vụ tiêu cho khu dân cư tập trung, đô thị, công nghiệp.

Nạo vét các sông, kênh rạch tiêu chính kết hợp giao thông thủy, cải tạo, nâng cấp, xây mới các cống, trạm bơm đầu mối. Phân vùng tiêu, khép kín hệ thống đê bao, bờ bao kết hợp sử dụng các cống điều tiết, trạm bơm điện nhỏ hỗ trợ tiêu thoát nước tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Duy trì tỷ lệ hồ điều hòa phù hợp, bảo vệ diện tích trữ nước tự nhiên tạo không gian cho nước, nhằm giảm áp lực ngập úng, kết hợp tạo cảnh quan, môi trường.

i) Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Xây dựng các công trình để kết nối, điều hòa, chuyển nước lớn, quy mô liên vùng, liên tỉnh cấp cho các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn (ở Trung du miền núi Bắc Bộ, miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ) và vùng ven biển (Đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải miền Trung).

Xây dựng công trình tạo nguồn nước, tích trữ nước, chủ động cấp nước, cân đối nước tại chỗ. Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các loại hình hồ chứa nước

phân tán phù hợp với đặc điểm từng vùng, khu vực miền núi, Tây Nguyên, hồ chứa nước ngọt, giải pháp trữ nước trên hệ thống sông, kênh rạch tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Xây dựng công trình kiểm soát nguồn nước vùng cửa sông, ven biển; kiểm soát mặn, chủ động cấp nước ngọt nội vùng, bổ sung nước ngọt cho vùng ven biển phục vụ sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp (vùng Đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung, ven biển Bắc Bộ). Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, kiểm soát các vùng sản xuất khoảng 1,7 triệu ha vùng ngọt, 1,4 triệu ha vùng lợ mặn, 0,7 triệu ha vùng mặn.

Nghiên cứu, đầu tư công trình thu, tích trữ nước tại chỗ, cân đối nguồn nước ngọt tại chỗ, sử dụng nước từ hệ thống thủy lợi, sau các hồ thủy điện... phục vụ cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn, thiên tai; nghiên cứu cấp nước biển sạch cho nuôi trồng thủy sản ven biển.

Triển khai các giải pháp thu, trữ, xử lý, tái sử dụng nước; khai thác, bổ cập, bảo vệ nguồn nước dưới đất trên các đảo.

Tăng cường, nâng cao năng lực giám sát, dự báo nguồn nước, xâm nhập mặn, lắp đặt thiết bị giám sát tự động để kịp thời thông tin, chủ động triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp với từng giai đoạn, nhất là ứng phó với tác động của thời tiết cực đoan. Chủ động triển khai xây dựng kế hoạch sử dụng nước, dự báo nguồn nước phục vụ sản xuất, dân sinh.

Xây dựng, triển khai giải pháp quản lý rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; kịch bản, kế hoạch chủ động ứng phó, thích ứng với các tình huống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn cực đoan. Sử dụng hiệu quả nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện phục vụ hoạt động thủy lợi đáp ứng yêu cầu sản xuất, sinh hoạt, đặc biệt thời điểm hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

Bố trí cơ cấu sản xuất, chuyển dịch thời vụ phù hợp với điều kiện nguồn nước; rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, sang các loại cây trồng khác hoặc loại hình sản xuất khác.

k) Phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác

Các sông có đê: củng cố hệ thống đê sông bảo đảm phòng, chống lũ ứng với tần suất chống lũ đã quy định; chỉnh trị, nạo vét, cải tạo các luồng, tuyến, phân lưu hợp lý, các khu vực cửa sông... bảo đảm thoát lũ thuận lợi trên các sông lớn.

Các sông không có đê: chỉnh trị, nạo vét các luồng, tuyến bảo đảm tỷ lệ phân lưu, hợp lưu tăng cường khả năng thoát lũ; chống lũ chính vụ cho các khu vực có quy định tần suất chống lũ; chống lũ sớm bảo vệ sản xuất.

Chỉnh trị tại các phân lưu, hợp lưu, các cửa sông lớn và các đoạn sông có hình thái, diễn biến sạt lở phức tạp.

Xây dựng công trình bảo vệ chống sạt, xói lở bờ sông, bãi sông, cửa sông, bờ biển, đê biển.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long dành không gian cho thoát lũ, củng cố, nâng cấp, bố trí hệ thống bờ bao, đê bao phù hợp phục vụ bảo vệ dân sinh, sản xuất bảo đảm tần suất quy định, đặc biệt đối với các vùng đô thị, vùng cây ăn trái tập trung...; cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình kiểm soát lũ đầu kênh, ven sông lớn, công trình kiểm soát triều vùng cửa sông...; nạo vét, bảo đảm năng lực của các kênh tiêu, thoát lũ; tiếp tục nghiên cứu các trục thoát lũ ra biển Tây, ra sông Vàm Cỏ và ra sông Tiền.

Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng, chống lũ, chống ngập lụt bảo vệ các thành phố theo mức bảo đảm, đặc biệt là bảo vệ các thành phố lớn.

Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang theo tiêu chuẩn thiết kế.

Cập nhật, xác định các khu vực có nguy cơ cao, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; xây dựng, củng cố các công trình ổn định sườn dốc, đập ngăn bùn đá, tường chống sạt lở... bảo vệ dân cư, hạ tầng và sản xuất tại các khu vực có nguy cơ cao.

Nghiên cứu quy định tần suất bảo vệ phù hợp cho các sông, suối nhỏ, khu vực thượng nguồn các lưu vực sông.

Kiểm soát các công trình qua sông, suối bảo đảm khẩu độ không làm cản lũ; quản lý chặt chẽ việc sử dụng bãi sông, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác cát trên sông, khắc phục tình trạng lấn chiếm lòng sông, bãi sông bảo đảm không gian trữ, thoát lũ..., trong đó có không gian thoát lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Xử lý vấn đề lấn chiếm luồng tiêu, kênh tiêu, bảo đảm khẩu độ tiêu thoát nước.

Xây dựng, triển khai giải pháp quản lý rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; kịch bản, kế hoạch chủ động ứng phó, thích ứng với các tình huống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn cực đoan, bảo đảm an toàn cho người dân, từng bước sắp xếp, di dời dân cư tại khu vực không bảo đảm an toàn ven sông, suối, ven biển, nơi thường xuyên ngập lụt, nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất...

4.3. Định hướng phát triển thủy lợi theo các vùng

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Phát triển thủy lợi nhỏ, tưới cho các vùng đất dốc sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao; cấp nước cho vùng khan hiếm nước.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Phát triển thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường năng lực tiêu thoát nước ra các sông chính; giải quyết ô nhiễm nguồn nước, các tác động do mưa, lũ cực đoan, hạ thấp mực nước sông, hoạt động

phát triển thượng nguồn. Thực hiện các giải pháp làm sống lại các sông nội địa. Bảo đảm các công trình thủy lợi có thể chủ động lấy nước trong mọi thời gian.

- Khu vực Bắc Trung Bộ: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, nâng cấp đập, hồ chứa thủy lợi, cấp nước cho vùng ven biển, nghiên cứu giải quyết vấn đề hạ thấp mực nước sông.

- Khu vực Nam Trung Bộ: Tiếp tục đầu tư công trình thủy lợi lớn để tạo nguồn, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, xây dựng đường ống kết nối hồ chứa và chuyển nước ra vùng ven biển, điều tiết công trình thủy điện thượng lưu các sông để cấp nước cho vùng hạ du.

- Vùng Tây Nguyên: Tiếp tục đầu tư công trình thủy lợi lớn để tạo nguồn, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, mở rộng diện tích tưới cho cây trồng cạn, ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt.

- Vùng Đông Nam Bộ: Khai thác đa mục tiêu hệ thống thủy lợi; mở rộng diện tích tưới cho cây trồng cạn, cấp nước cho đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; chống ngập úng cho đô thị.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Phát triển hạ tầng thủy lợi nhằm chủ động sống chung với lũ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Rà soát, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, phát triển bền vững các vùng sinh thái theo hướng linh hoạt, phục vụ nuôi trồng thủy sản, cây ăn trái, lúa để nâng cao giá trị gia tăng.

5. Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

5.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải xuất phát từ phân bố nguồn lợi thủy sản và sản lượng thủy sản cho phép khai thác ở từng ngư trường; phù hợp với định hướng chung về phát triển thủy sản, phát triển bền vững kinh tế biển, gắn với phòng chống thiên tai.

- Tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, kết hợp khoa học, công nghệ và phong tục tập quán, truyền thống của cộng đồng ngư dân địa phương để phát triển hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá một cách bền vững, đồng bộ, hiện đại nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của thủy sản Việt Nam; gắn với phát triển kinh tế vùng và địa phương, chú trọng kết hợp việc xây dựng các cảng cá gắn liền với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, tiếp tục tập trung đầu tư các trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm để hình thành các đầu mối giao thương trong nước và quốc tế.

- Phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải gắn với công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, hải đảo và trở thành các công trình có tính lưỡng dụng, vừa phát triển KT-XH, vừa giải quyết tốt các tình huống về quốc phòng, an ninh, cứu hộ cứu nạn trên biển và hải đảo khi có tình huống

xảy ra; kết hợp bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, lợi ích quốc gia và an ninh đối với các vùng biển đảo.

5.2. Mục tiêu phát triển

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá nhằm hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng ngành thủy sản, đáp ứng nhu cầu dịch vụ hậu cần nghề cá, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, bảo đảm an toàn cho tàu cá và ngư dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nghề cá, tăng cường hội nhập quốc tế; thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5.2.2. Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Trên các tuyến đất liền dự kiến có khoảng 140 cảng cá các loại, trong đó có khoảng 31 cảng loại I; tổng sản lượng thủy sản thông qua cảng cá là khoảng 2,7-2,8 triệu tấn thủy sản các loại. Tổng số khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá là khoảng 126 khu, trong đó có khoảng 20 khu neo đậu cấp vùng; năng lực đáp ứng cho tổng số tàu thuyền là khoảng 74-75 nghìn phương tiện/năm.

- Tại các đảo có khoảng 32 cảng cá, trong đó có khoảng 6 cảng cá loại I, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 230-240 nghìn tấn/năm và khoảng 35 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm khoảng 10 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 16-17 nghìn tàu cá.

- Thiết lập được 05 Trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm. Tăng cường công tác quản lý nghề cá; đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác tại cảng cá được chỉ định; ngăn chặn các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

- Hình thành những đầu mối giao thương quan trọng trong nước và với quốc tế làm động lực phát triển các khu công nghiệp thủy sản, khu kinh tế ven biển.

5.3. Định hướng phát triển và phân bố không gian

5.3.1. Định hướng không gian phát triển cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo các vùng biển

Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Ưu tiên đầu tư xây dựng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa. Xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo. Định hướng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2030 theo các vùng biển như sau:

- *Vùng biển vịnh Bắc Bộ (các tỉnh từ Quảng Ninh đến Quảng Bình):* Hệ thống cảng cá dự kiến có 45 cảng, trong đó có khoảng 12 cảng loại I, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 750 nghìn tấn/năm. Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dự kiến có 47 khu, trong đó có khoảng 7 khu cấp vùng; đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 24 nghìn tàu cá.

- *Vùng biển miền Trung (các tỉnh từ Quảng Trị đến Bình Thuận):* Hệ thống cảng cá dự kiến có 82 cảng; trong đó có khoảng 15 cảng loại I, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 1,1 triệu tấn/năm. Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dự kiến có 74 khu, trong đó có khoảng 16 khu cấp vùng, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 40 nghìn tàu cá.

- *Vùng biển Đông Nam Bộ (các tỉnh từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Cà Mau):* Hệ thống cảng cá dự kiến có 33 cảng, trong đó có khoảng 7 cảng loại I; đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 700 nghìn tấn/năm. Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dự kiến có 24 khu, trong đó có khoảng 4 khu cấp vùng; đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 17 nghìn tàu cá.

- *Vùng biển Tây Nam Bộ (các tỉnh từ Cà Mau đến Kiên Giang):* Hệ thống cảng cá dự kiến có 12 cảng, trong đó có khoảng 3 cảng loại I; đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 425 nghìn tấn/năm. Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dự kiến có 16 khu, trong đó có khoảng 3 khu cấp vùng; đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 10 nghìn tàu cá.

- *Vùng biển xa bờ:* Có khoảng 08 cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão; năng lực bình quân khoảng 50-70 lượt tàu/cảng (kích cỡ tàu cá dài dưới 40 mét) và năng lực thủy sản qua cảng bình quân khoảng 3 - 5 nghìn tấn/năm.

Hoàn thiện đồng bộ các cảng cá từ cơ sở hạ tầng đến dịch vụ hậu cần trên cơ sở nâng cấp, mở rộng các cảng cá hiện có, tập trung vào các hạng mục dịch vụ hậu cần nghề cá, bảo đảm các yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm. Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng đáp ứng được cho tàu neo đậu trong trường hợp siêu bão.

5.3.2. Định hướng phát triển và phân bố không gian trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm

- *Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng:* Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng gắn với ngư trường vịnh Bắc Bộ.

- *Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng:* Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa.

- *Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa:* Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Nam Trung Bộ và Trường Sa.

- *Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu:* Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu gắn với ngư trường Đông Nam Bộ.

- *Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang: Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn tỉnh Kiên Giang gắn với ngư trường Tây Nam Bộ.*

6. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc môi trường

6.1. Quan điểm phát triển

(1) Mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn (KTTV) và môi trường quốc gia có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cung cấp thông tin, dữ liệu một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời trong mọi tình huống cho công tác dự báo, cảnh báo KTTV và điều tra cơ bản nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó BĐKH và các yêu cầu phát triển.

(2) Mạng lưới trạm quan trắc KTTV và môi trường quốc gia được quy hoạch bảo đảm lồng ghép tối đa giữa các lĩnh vực, có tính kế thừa, tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có, trong đó mạng quan trắc khí tượng thủy văn là nòng cốt.

(3) Mạng lưới trạm quan trắc KTTV và môi trường phải bảo đảm tính đồng bộ, tiên tiến, hiện đại và toàn diện; đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa công nghệ và thiết bị quan trắc, phân tích, truyền tin và xử lý thông tin theo hướng số hóa, tự động hóa trên cơ sở ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

(4) Mạng lưới trạm quan trắc KTTV và môi trường quốc gia là một hệ thống mở, liên tục được bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện, được kết nối và chia sẻ thông tin từ Trung ương đến địa phương.

(5) Đầu tư xây dựng mạng lưới trạm quan trắc KTTV và môi trường quốc gia phải tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Ưu tiên xây dựng các trạm khí tượng thủy văn cho các khu vực như: Vùng thường xuyên có nguy cơ xảy ra mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất, nước dâng, triều cường; khu vực ven biển, bờ biển, vùng thềm lục địa, các đảo và hải đảo; khu vực biên giới và xuyên biên giới; vùng khí hậu, vùng sinh thái và các vùng kinh tế trọng điểm.

6.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại theo hướng tự động hóa cao, bảo đảm tính mở, có khả năng lồng ghép, tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu; tham gia vào mạng lưới khí tượng thủy văn toàn cầu. Phấn đấu đến năm 2030, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia có mật độ trạm ngang bằng với các nước phát triển của châu Á; mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đạt trình độ hàng đầu khu vực Đông Nam Á và trình độ tiên tiến của khu vực châu Á.

6.3. Định hướng phát triển

- Lồng ghép tối đa mạng lưới trạm KTTV quốc gia với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường và mạng lưới quan trắc khác có liên quan trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ mới và hạ tầng sẵn có. Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống các trạm KTTV quốc gia để thu thập thông tin dữ liệu nhằm giám sát, đánh giá điều kiện tự nhiên về KTTV của quốc gia; phục vụ dự báo, cảnh báo thiên tai, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển và tổ chức hệ thống các trạm theo các tiêu chuẩn, mô hình của Tổ chức Khí tượng Thế giới và phù hợp với điều kiện, yêu cầu của Việt Nam theo từng giai đoạn. Xây dựng mạng lưới trạm KTTV quốc gia với 14 mạng lưới trạm thành phần cơ bản và một số loại hình quan trắc mới (Tia cực tím UV; thành phần không khí để theo dõi giám sát bảo vệ tầng ô-zôn; camera thông minh; quan trắc sạt lở đất; trạm quan trắc khí tượng thủy văn di động; mạng lưới khảo sát KTTV; trạm quan trắc trên các phương tiện di động như tàu bay, tàu biển, vệ tinh viễn thám thiết bị không người lái; trạm tổng hợp các loại hình quan trắc KTTV...).

Tăng dày mật độ trạm KTTV tự động đảm bảo các yêu cầu phục vụ dự báo, cảnh báo thiên tai. Ưu tiên phát triển mới các trạm KTTV tại các vùng có nguy cơ cao xảy ra các loại hình thiên tai nguy hiểm còn trống số liệu, vùng chịu tác động mạnh do biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia được phân bố theo các khu vực chịu tác động, gồm: các lưu vực sông liên tỉnh, các vùng kinh tế trọng điểm, các hồ lớn với nguồn nước được bảo vệ nghiêm ngặt theo phân vùng trong quy hoạch bảo vệ môi trường, các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh, các khu vực đầu nguồn, khu vực tập trung nhiều nguồn thải lớn, các khu vực biển, khu vực có các điều kiện thủy văn phức tạp cần được quan trắc, theo dõi. Xây dựng và đưa vào hoạt động các trạm, điểm và yếu tố quan trắc mới trong quy hoạch, đưa mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia của Việt Nam đạt trình độ hàng đầu khu vực Đông Nam Á và trình độ tiên tiến của khu vực châu Á.

Bố trí các điểm, trạm quan trắc môi trường xuyên biên giới: Tại vị trí đầu nguồn các dòng sông xuyên biên giới; khu vực các điểm giáp ranh, gần biên giới, các điểm chịu tác động xuyên biên giới căn cứ theo hướng gió và các yếu tố khí tượng. Ưu tiên phát triển các trạm quan trắc thủy văn môi trường hiện đại và tự động hoá tại đầu nguồn các sông lớn xuyên biên giới.

- Đối với khu vực, vùng thường xuyên có nguy cơ xảy ra mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất, nước dâng, triều cường; khu vực ven biển, bờ biển, vùng thềm lục địa, các đảo và hải đảo; khu vực biên giới và xuyên biên giới (thượng nguồn 52 các lưu vực sông lớn như sông Mê Kông, sông Hồng...) cần ưu tiên tăng dày mật độ trạm KTTV, đặc biệt là các trạm đo mưa, đo gió và các trạm khí tượng, hải văn trên biển.

Đối với vùng khí hậu, vùng sinh thái và các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia, ưu tiên phát triển các trạm KTTV có nhiều yếu tố quan trắc, trạm giám sát BĐKH, các trạm lồng ghép quan trắc tài nguyên môi trường để tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu cho nhiều mục đích khác nhau phục vụ công tác điều tra cơ bản, đánh giá xu thế BĐKH, đánh giá khí hậu, nghiên cứu khoa học và các nhu cầu khác.

Đối với vùng đồng bằng, phát triển các trạm quan trắc phục vụ công tác dự báo, cảnh báo ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn.

- Nâng cấp hạ tầng thông tin và cơ sở dữ liệu hiện đại với dung lượng phù hợp bảo đảm thu nhận, lưu trữ, khai thác thông tin, dữ liệu KTTV và quan trắc môi trường theo yêu cầu đặt ra. Hiện đại hóa hệ thống kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo KTTV và phân tích thí nghiệm đáp ứng nhu cầu của mạng lưới quan trắc.

7. Hạ tầng phòng cháy và chữa cháy

7.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình PCCC

Nghiên cứu thành lập các cơ sở cấp quốc gia, liên vùng về huấn luyện, đào tạo, nghiên cứu khoa học và các mục đích chuyên dụng khác phù hợp với yêu cầu bảo đảm cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng công tác phòng cháy, chữa cháy.

Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC ở các địa phương đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Thành lập các đội PCCC chuyên ngành, đội PCCC cơ sở phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

7.2. Hệ thống cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy

- Hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC bảo đảm tuân thủ theo các quy chuẩn về quy hoạch xây dựng; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình; tiêu chuẩn thiết kế về cấp nước - mạng lưới đường ống, công trình và các hướng dẫn thực hiện việc cấp nước PCCC tại đô thị và khu công nghiệp²²⁵.

- Hệ thống giao thông phục vụ PCCC căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình²²⁶.

²²⁵ Hiện đang thực hiện theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN01:2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật số QCVN 07:2017/BXD; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình số 06:2021/BXD; Tiêu chuẩn thiết kế về cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình số 33:2026 và Thông tư liên tịch số 04/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2029 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện việc cấp nước PCCC tại đô thị và khu công nghiệp.

²²⁶ Hiện đang thực hiện theo Quy chuẩn Việt Nam 06:2021 BXD ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021 ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Hệ thống thông tin liên lạc (TTLL) phục vụ PCCC tuân thủ theo quy định của pháp luật về viễn thông, tần số vô tuyến điện và pháp luật về phòng cháy, chữa cháy²²⁷.

Hệ thống TTLL PCCC gồm: Trung tâm TTLL cấp quốc gia; Trung tâm TTLL địa phương trung tâm vùng; Trung tâm TTLL địa phương trọng điểm vệ tinh vùng; Trung tâm TTLL các địa phương cấp tỉnh (Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH); còn lại Trung tâm TTLL các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH. Tại mỗi Trung tâm, cần được kết nối với cơ quan, đơn vị tương ứng ở các cấp, khu vực.

7.3. Phân vùng trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy

Quy hoạch hạ tầng PCCC thực hiện theo 06 vùng kinh tế - xã hội.

a) Tiêu chí lựa chọn địa phương là trung tâm vùng (Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH)

Tại mỗi vùng kinh tế - xã hội lựa chọn một địa phương (Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH của địa phương đó) là đơn vị Trung tâm của mỗi vùng với tiêu chí như sau:

- Là địa phương trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ.

- Tỉnh lỵ là đô thị loại I trở lên.

- Là đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.

- Là địa phương có số lượng lớn cơ sở nguy hiểm cháy, nổ cao; các dự án, công trình trọng điểm; khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế,...

- Là địa phương có lực lượng, biên chế và trang bị phương tiện PCCC và CNCH đủ mạnh để có khả năng bao quát, chi viện hỗ trợ cho các địa phương khác trong vùng khi có cháy, tai nạn, sự cố lớn.

b) Tiêu chí lựa chọn các địa phương (Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH) là trọng điểm vệ tinh của vùng

Tại mỗi vùng kinh tế - xã hội lựa chọn từ 02 đến 03 địa phương trọng điểm vệ tinh của vùng với tiêu chí như sau:

²²⁷ Theo quy định của Luật Viễn thông, Luật Tần số vô tuyến điện và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ (Điều 5) và Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an (Điều 11, Điều 12).

- Là địa phương tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng, cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh.

- Tỉnh lỵ là đô thị loại II trở lên.

- Là đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng liên tỉnh.

- Là địa phương có nhiều cơ sở nguy cơ cháy, nổ cao; có quân số, biên chế và trang bị phương tiện PCCC và CNCH bảo đảm yêu cầu để có khả năng chi viện hỗ trợ cho các địa phương lân cận khi có cháy, tai nạn, sự cố lớn.

Bảng 67. Định hướng lựa chọn các địa phương là trung tâm vùng và trọng điểm, vệ tinh của vùng trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy

STT	Vùng	Vai trò các địa phương trong vùng	
		Địa phương trung tâm	Địa phương trọng điểm vệ tinh
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Sơn La, Thái Nguyên	Lào Cai, Lạng Sơn, Phú Thọ
2	Đồng bằng sông Hồng	Hà Nội	Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng	Nghệ An, Thanh Hóa, Bình Định, Khánh Hòa
4	Tây Nguyên	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Gia Lai
5	Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu
6	Đồng bằng sông Cửu Long	Cần Thơ	Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang

8. Hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng

(Nội dung này được trình bày trong Báo cáo riêng).

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Sử dụng tài nguyên

1.1. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1.1.1. Quan điểm

- Tài nguyên nước là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên và là đầu vào quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội; cần được hạch toán, quản lý tổng hợp nhằm khai thác, sử dụng đa mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Bảo đảm an ninh nguồn nước là vấn đề thiết yếu, cấp bách, là trách nhiệm và nghĩa vụ của cả hệ thống chính trị và của toàn dân trong bối cảnh nguồn nước ngày càng bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và chịu tác động mạnh của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, biến đổi khí hậu và phụ thuộc lớn vào nguồn nước từ bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Quản lý chặt chẽ, thống nhất về trữ lượng và chất lượng nước; giữa nước mặt và nước dưới đất; nước trên đất liền và nước vùng cửa sông, nội thủy, lãnh hải; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo thứ tự ưu tiên cho sinh hoạt, sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp), giải trí... nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững. Phương hướng khai thác, sử dụng nước phải gắn với nguồn cung nước của lưu vực sông và vùng kinh tế - xã hội có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và hoạt động phát triển tại các vùng thượng nguồn.

- Hợp tác, chia sẻ lợi ích, bảo đảm công bằng và hợp lý trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển nguồn nước liên quốc gia trên nguyên tắc bảo đảm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia nhằm đạt được việc sử dụng tối ưu và bền vững lợi ích do nguồn nước mang lại.

1.1.2. Mục tiêu

- Chủ động, ưu tiên và bảo đảm nguồn nước cấp cho sinh hoạt với tổng nhu cầu là 7,4 tỷ m³; Bảo đảm nguồn nước cung cấp nước cho đô thị, nông thôn, góp phần nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh của dân cư đô thị đạt 95 - 100%, nông thôn đạt 93 - 95% vào năm 2030.

- Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông (không vượt ngưỡng dòng chảy tối thiểu), không vượt quá trữ

lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước dưới đất²²⁸, chú trọng đối với các dòng chính trên các lưu vực sông lớn và các tầng chứa nước quan trọng của các vùng kinh tế trọng điểm.

- Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy tối thiểu, đạt được hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội, môi trường trong cả mùa lũ lẫn mùa kiệt trên các lưu vực sông.

- Giải quyết vấn đề mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các ngành, lĩnh vực, giữa thượng lưu với hạ lưu, giữa các địa phương trên các lưu vực sông. Ưu tiên thực hiện đối với lưu vực sông Hồng - Thái Bình, Vu Gia - Thu Bồn, Cà, Đồng Nai, Cửu Long, Ba trong giai đoạn 2021-2025.

1.1.3. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1.1.3.1. Định hướng chung

- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ sinh hoạt, phát triển kinh tế - xã hội gắn với khả năng đáp ứng của nguồn nước, với việc bảo vệ và phát triển, dự trữ nguồn nước.

- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước bảo đảm yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp và đa mục tiêu, hài hòa lợi ích của từng ngành, từng địa phương, bảo đảm công bằng và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

- Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước dựa trên kết quả điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát để điều chỉnh chỉ tiêu mức độ khai thác, sử dụng; điều hòa, phân bổ và phát triển nguồn nước theo thời gian thực trên cơ sở chuyển đổi số, áp dụng công nghệ tiên tiến. Phân bổ hạn mức, khai thác và sử dụng theo lưu vực sông một cách linh hoạt dựa trên khả năng cung cấp, cấu trúc của nền kinh tế trong điều kiện bình thường cũng như trong tình trạng hạn hán kéo dài do tác động của biến đổi khí hậu. Bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn nước trong mùa khô, hạn kết hợp chuyển nước, lưu trữ nước trước và trong mùa khô hạn tại các khu vực có nguy cơ thiếu nước cao.

- Ưu tiên khai thác nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và giải trí nhằm bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững, đặc biệt là mục tiêu nước sạch (SDG6) đã đề ra trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Ưu tiên khai thác nước mặt trước, nước dưới đất sau.

- Đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ về khai thác, xử lý và lưu trữ nguồn nước trong bối cảnh gia tăng nhu cầu sử dụng và tác động của

²²⁸ Theo quy định tại Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

biến đổi khí hậu; ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống lưu trữ nước dưới đất tại các vùng thiếu nước theo mùa...

1.1.3.2. Định hướng theo vùng lãnh thổ

a) Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- Ưu tiên khai thác nguồn nước phục vụ mục đích sinh hoạt, đặc biệt nguồn nước mặt tự nhiên từ hệ thống sông, suối, nước dưới đất; sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và hạn chế các hoạt động phát triển tại các khu vực đầu nguồn, vùng sinh thủy các sông lớn ảnh hưởng đến chất lượng nước phục vụ mục đích sinh hoạt. Tăng cường điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt ở những vùng khan hiếm nước.

- Hạn chế tối đa tác động tiêu cực do nước gây ra, đặc biệt là lũ quét, lũ ống thông qua tăng cường dự báo, cảnh báo, trồng, phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn, áp dụng các biện pháp dựa vào tự nhiên.

- Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp khai thác, lưu giữ nước phù hợp và hiệu quả, đặc biệt trong mùa khô hạn tại các vùng núi cao, vùng có nguy cơ thiếu nước sinh hoạt (bao gồm cả công trình trữ nước, cấp nước tự chảy...).

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong sinh hoạt và sản xuất, thúc đẩy đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn và khu vực sinh thủy của các lưu vực sông lớn, đặc biệt khu vực đầu nguồn các hồ chứa thủy điện lớn như Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình.

b) Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng

- Khai thác và sử dụng nguồn nước mặt cho sinh hoạt và sản xuất theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng và hạn chế phát triển tại các khu vực đầu nguồn, vùng sinh thủy của các sông, suối nội tỉnh và liên tỉnh. Bảo vệ, kiểm soát chặt chẽ nguồn nước cấp cho sinh hoạt, đặc biệt là cấp nước cho các khu đô thị lớn trong vùng.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi, đặc biệt là các công trình thủy lợi lấy nước từ hệ thống sông Hồng - Thái Bình, bảo đảm đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là kiểm soát chất lượng nước của các sông tại khu vực nội thị. Ưu tiên phục hồi, cải thiện sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, nhất là đối với sông Cầu, sông Nhuệ, sông Đáy, các sông chảy qua khu đô thị lớn.

- Hạn chế gia tăng lượng khai thác nước dưới đất ở khu vực đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng có nguy cơ hạ thấp mực nước quá mức, sụt lún đất. Thực hiện bổ cập nguồn nước dưới đất tại một số khu vực, đặc biệt là tại các nhà máy nước hiện

hữu nơi có các túi chứa nước dưới đất đã khai thác, góp phần đảm bảo nguồn nước phục vụ mục đích sinh hoạt trong mùa khô hạn.

c) Đối với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

- Khu vực Bắc Trung Bộ

Phân bổ và điều tiết nguồn nước mặt trong mùa hạn, bảo đảm ưu tiên cho mục đích sinh hoạt trước, các nhu cầu sử dụng khác sau.

Kiểm soát, điều hòa, phân phối với lưu lượng phù hợp tại các công trình chuyển nước có quy mô lớn, bảo đảm không làm suy thoái, cạn kiệt dòng chảy hạ du, nâng cao hiệu quả cấp nước trên dòng chính các sông lớn.

Hạn chế tối đa tác hại do nước gây ra, đặc biệt là lũ lụt thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, thông tin cập nhật từ các bên liên quan.

Giám sát và điều tiết mực nước tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi trong khu vực vừa bảo đảm yêu cầu về sản xuất, yêu cầu về an toàn hồ đập và mục đích sử dụng khác, trong đó có yêu cầu về mức nước.

Tăng cường đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn các lưu vực sông lớn như sông Cả, sông Mã...

Tăng cường công tác điều tra, đánh giá tiềm năng bổ cập nước dưới đất, đặc biệt là khu vực đồng bằng ven biển và khu vực thường xuyên bị thiếu nước, góp phần giải quyết vấn đề thiếu nước sinh hoạt vào mùa khô hạn.

- Khu vực Duyên hải miền Trung

Phân bổ và điều tiết nguồn nước mặt trong mùa hạn, bảo đảm ưu tiên cho mục đích sinh hoạt trước.

Kiểm soát, điều hòa, phân phối với lưu lượng phù hợp tại các công trình chuyển nước có quy mô lớn, bảo đảm không làm suy thoái, cạn kiệt dòng chảy hạ du, nâng cao hiệu quả cấp nước trên dòng chính các sông lớn.

Đẩy mạnh xây dựng các mô hình sản xuất tiết kiệm nước, hạn chế các hoạt động có nhu cầu sử dụng nước, đặc biệt trong giai đoạn thiếu nước.

Nguồn nước dưới đất ưu tiên khai thác để cấp nước cho sinh hoạt.

Giám sát và điều tiết mực nước tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi trong khu vực vừa bảo đảm yêu cầu về sản xuất điện, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, yêu cầu về an toàn hồ đập.

Tăng cường đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn các lưu vực sông lớn như sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Ba...

Tăng cường công tác điều tra, đánh giá tiềm năng bổ cập nước dưới đất, đặc biệt là khu vực ven biển.

d) Đối với vùng Tây Nguyên

- Bảo đảm cung cấp đủ nước sinh hoạt cho người dân, bảo đảm nhu cầu nước cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước dưới đất cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây công nghiệp, đặc biệt là các vùng, khu vực khó tiếp cận nguồn nước mặt. Hạn chế khai thác nước dưới đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp, tăng cường sử dụng các biện pháp canh tác, hệ thống canh tác tiết kiệm nước.

- Kiểm soát, điều hòa, phân phối với lưu lượng phù hợp tại các công trình chuyển nước có quy mô lớn, bảo đảm không làm suy thoái, cạn kiệt dòng chảy hạ du.

- Tăng cường đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn các lưu vực sông lớn như sông Ba, Sê San, Srepok...

- Giám sát và điều tiết mực nước tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi trong khu vực vừa bảo đảm yêu cầu về sản xuất điện, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, yêu cầu về an toàn hồ đập.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá tiềm năng bổ cập nước dưới đất, góp phần cung cấp nước sinh hoạt trong mùa khô hạn.

e) Đối với vùng Đông Nam Bộ

- Khai thác và sử dụng nguồn nước mặt cho sinh hoạt và sản xuất theo yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng, hạn chế khai thác nguồn nước dưới đất cho mục đích sản xuất - giải trí. Hạn chế gia tăng lưu lượng và rà soát, điều chỉnh giảm khai thác nước dưới đất khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, bảo vệ miền cấp của nước dưới đất, đặc biệt các vùng lộ của các tầng chứa nước thuộc khu vực Bình Phước, Bình Dương và Đồng Nai.

- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường phát triển, bảo vệ rừng tại lưu vực sông Đồng Nai và vùng ven biển và tăng cường thu hồi nước tại khu vực đô thị.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển nước giữa các vùng.

f) Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Thực hiện các giải pháp tối ưu hóa lợi ích do nguồn nước sông Mê Kông mang lại. Tập trung phát triển nguồn nước, điều tiết nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước.

- Hợp tác, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn nước liên quốc gia, đặc biệt là trong việc giải quyết lợi ích và chia sẻ trách nhiệm có liên quan

đến tài nguyên nước giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các tổ chức, cá nhân trong lưu vực sông Mê Kông.

- Hạn chế khai thác nước dưới đất cho mục đích sản xuất, đặc biệt tại các khu vực xảy ra tình trạng sụt lún; ưu tiên cung cấp nước cho sinh hoạt bảo đảm tiêu chuẩn an toàn, đặc biệt tại khu vực nông thôn. Thực hiện đồng thời giải pháp khai thác điều hòa hợp lý nguồn nước dưới đất, bảo đảm không vượt ngưỡng giới hạn về mực nước, lưu lượng và điều chỉnh giảm lưu lượng ở các khu vực đã bị khai thác quá mức phù hợp với điều kiện thực tế.

- Ưu tiên sử dụng nước mặt tại các khu vực có khả năng tiếp cận thuận lợi với nguồn nước, các hệ thống cấp nước và từng bước giảm và hạn chế nước dưới đất ở khu vực ven biển đồng bằng và một số địa phương khu vực giữa đồng bằng. Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác nước dưới đất cho tưới, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là khu vực ven biển các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Ưu tiên bảo vệ, khai thác nguồn nước mặt trên các sông như sông Tiền, sông Hậu và trong hệ thống các kênh, rạch cho dân sinh và các ngành kinh tế.

- Tăng cường công tác điều tra, giám sát chất lượng và trữ lượng nguồn nước để bảo đảm tài nguyên nước được khai thác bền vững, sử dụng hợp lý và hiệu quả; hạn chế tối đa nguy cơ xâm nhập mặn.

- Kiểm soát chất lượng nguồn nước, cả nước mặt và nước dưới đất nhằm ngăn chặn tình trạng ô nhiễm và suy thoái nguồn nước, đặc biệt từ hoạt động sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả nuôi trồng thủy sản).

- Xử lý, tái sử dụng nguồn nước ngọt để hạn chế quy mô và cường độ khai thác nước dưới đất và hạn chế suy giảm chất lượng nước do xâm nhập mặn.

- Bảo đảm yêu cầu cung cấp nước. Thực hiện bổ cập nguồn nước dưới đất tại một số khu vực đồng bằng, đặc biệt là tại các nhà máy nước hiện hữu nơi có các túi chứa nước dưới đất đã khai thác, góp phần cung cấp nước sinh hoạt trong mùa khô hạn và hạn chế tình trạng sụt lún do hạ thấp mực nước các tầng chứa nước dưới đất.

1.2. Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

1.2.1. Quan điểm

(1) Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, thủy sản, kinh tế biển; các ngành có liên quan nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng và an ninh.

(2) Bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; bảo

tồn đa dạng sinh học, tăng diện tích thủy vực được bảo vệ, bảo tồn tại các vùng biển và vùng nội địa dựa trên cách tiếp cận thận trọng, dựa vào hệ sinh thái.

(3) Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản gắn với lợi ích, trách nhiệm của cộng đồng và phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội từng vùng; góp phần bảo đảm an sinh xã hội, chia sẻ lợi ích, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc hưởng lợi từ khai thác, sử dụng nguồn lợi thủy sản hoặc hoạt động trong ngành, nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản.

(4) Khai thác thủy sản phù hợp với tiềm năng nguồn lợi thủy sản, theo hướng hiệu quả, bền vững và có trách nhiệm, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường góp phần bảo đảm an ninh dinh dưỡng, thực phẩm, nâng cao giá trị và thu nhập cho người dân trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tổ chức lại sản xuất thủy sản.

(5) Góp phần ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ khai thác thủy sản bất hợp pháp, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; tuân thủ pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

1.2.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Bảo vệ, bảo tồn, phát triển nguồn lợi thủy sản trên các loại hình thủy vực và bảo tồn đa dạng sinh học biển; phát triển khai thác thủy sản bền vững, có trách nhiệm, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, chống thiên tai; góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, an ninh, trật tự và lợi ích quốc gia trên sông, trên biển của Việt Nam.

b) Một số mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Các khu bảo tồn biển được thành lập và quản lý hiệu quả với tổng diện tích vùng biển được bảo vệ khoảng 400-500 nghìn ha (chiếm khoảng 0,4-0,5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia).

- Khoanh vùng và quản lý hiệu quả các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên biển với tổng diện tích khoảng 2,0-2,5 triệu ha (chiếm 2,0-2,5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia).

- Khoanh vùng và quản lý hiệu quả các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên các hệ thống sông, hồ chính với tổng diện tích khoảng 30-40 nghìn ha.

1.2.3. Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

1.2.3.1. Đối với bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản

a) Đối với vùng biển

- Duy trì hoạt động và thành lập mới các khu bảo tồn biển nhằm bảo vệ đa dạng sinh học biển, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Xác định các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản với tổng diện tích khoảng 0,6-0,7 triệu ha nhằm bảo vệ các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; loài thủy sản có giá trị kinh tế; loài thủy sản bản địa; loài thủy sản di cư xuyên biên giới.

- Xác định các khu cấm khai thác thủy sản có thời hạn với tổng diện tích khoảng 1,5-1,8 triệu ha.

- Hình thành các khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản với diện tích khoảng 20-30 nghìn ha nhằm tăng cường công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ.

- Thực hiện lưu giữ 110-120 nguồn gen loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản bản địa, đặc hữu, loài thủy sản có giá trị kinh tế và khoa học trong môi trường tự nhiên, nhân tạo và phòng thí nghiệm nhằm chủ động được sản xuất giống nhân tạo, góp phần khôi phục, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi và tái tạo nguồn lợi tự nhiên.

- Xác định và bảo vệ đường di cư tự nhiên của khoảng 30-35 loài thủy sản, bao gồm các loài cá, rùa biển, thú biển...

b) Đối với vùng nội địa

- Khoanh vùng các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên các hệ thống sông, hồ chính với tổng diện tích khoảng 30-40 nghìn ha.

- Thực hiện lưu giữ nguồn gen của 35-45 loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản bản địa, đặc hữu, loài thủy sản có giá trị kinh tế và khoa học trong môi trường tự nhiên, nhân tạo và phòng thí nghiệm nhằm chủ động được sản xuất giống nhân tạo, góp phần khôi phục, bảo tồn đa dạng sinh học và tái tạo nguồn lợi tự nhiên trong các thủy vực, đồng thời tạo nguồn giống thủy sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục bảo vệ đường di cư tự nhiên của các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm như cá mòi cò chấm, cá mòi cò hoa, cá chình bông, cá chình mun, cá chấy...

- Xác định và bảo vệ đường di cư tự nhiên của 05-10 loài thủy sản như cá anh vũ, cá lăng chấm, cá chiên, cà ra, cá tra dầu, cá hô, cá vồ cò, cá chài...

1.2.3.2. Đối với khai thác thủy sản

- Giảm dần mức độ khai thác bảo đảm phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy

sản. Chú trọng tăng về giá trị sản xuất, chuyển đổi tỷ trọng sản lượng khai thác giữa các vùng biển, ngư trường phù hợp với trữ lượng nguồn lợi. Khai thác có chọn lọc các đối tượng chủ lực có giá trị kinh tế cao, tăng thu nhập và ổn định sinh kế cho ngư dân.

- Điều chỉnh số lượng tàu cá khai thác thủy sản vùng biển bảo đảm phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản, đặc biệt giảm tỷ trọng nghề lưới kéo.

- Chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hợp lý giữa các vùng biển, vùng sinh thái nội địa; các nghề khai thác xâm hại nguồn lợi, hủy hoại môi trường, sinh thái sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường, đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững.

- Tổ chức lại sản xuất khai thác thủy sản theo hướng: Khai thác thủy sản vùng lòng, vùng ven bờ và vùng nội địa gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái; phát triển hợp lý khai thác vùng khơi, thu hút đầu tư phát triển khai thác thủy sản; hình thành một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn để hợp tác khai thác thủy sản viễn dương. Củng cố, đổi mới các tổ, đội, hợp tác xã; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác thủy sản, bảo quản sau thu hoạch, hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển.

- Khai thác hiệu quả, bền vững tiềm năng mặt nước hồ tự nhiên, hồ chứa, sông, suối; gắn khai thác với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm sinh kế cho người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, người có thu nhập thấp tại các vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

- Khuyến khích người dân tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại các thủy vực nội địa và vùng biển ven bờ.

1.3. Định hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

1.3.1. Quan điểm

- Rừng vừa là tài nguyên, vừa là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng, có khả năng tái tạo, là tài sản, nguồn lực to lớn của đất nước, vừa là yếu tố quan trọng của môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường; đưa lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - sinh thái theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản.

- Nâng cao giá trị rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát huy tiềm năng về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh của các vùng, miền, bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương và lợi ích của người dân. Đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng.

- Nhà nước có chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho phát triển lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ; có cơ chế, chính sách phù hợp để hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển lâm nghiệp, trong đó ưu tiên: nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao; trồng rừng thâm canh gỗ lớn, phát triển lâm sản ngoài gỗ; trồng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bằng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

1.3.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Xác lập lâm phận quốc gia ổn định, bảo đảm cơ cấu và phân bố hợp lý ba loại rừng; bảo đảm sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng, phát triển nhanh và bền vững ngành lâm nghiệp; đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; cung cấp đa dạng các dịch vụ hệ sinh thái rừng, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân nông thôn miền núi, dân tộc thiểu số và giữ vững quốc phòng, an ninh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân 5,0%/năm.
- Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản 25 tỷ USD vào năm 2030; giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt trên 6 tỷ USD vào năm 2030.
- Sản lượng gỗ khai thác trong nước đạt 50 triệu m³ vào năm 2030.
- Đến năm 2030, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng 2 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.
- Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm.

- Trồng rừng bình quân khoảng 240-260 nghìn ha/năm; phục hồi rừng tự nhiên bình quân 22-24 nghìn ha/năm.

- Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 01 triệu ha vào năm 2030.

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức 42%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính.

1.3.3. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng; kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu. Áp dụng các công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Bố trí không gian và quy mô diện tích rừng bảo đảm yêu cầu phòng hộ hệ thống các con sông lớn, các hồ, đập quan trọng và các vùng đất thấp, vùng đất ngập nước, vùng ven biển chịu ảnh hưởng bởi tác động thiên tai và biến đổi khí hậu; duy trì ổn định hệ thống rừng đặc dụng đã được thiết lập; đồng thời đưa vào quy hoạch những diện tích rừng đáp ứng các tiêu chí rừng đặc dụng; ổn định và bổ sung diện tích rừng sản xuất bảo đảm cung ứng đủ nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu gỗ và lâm sản. Chú trọng công tác bảo vệ rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng và các mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp; thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng. Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch đến năm 2030 dự kiến khoảng 15.849 nghìn ha.

- Đối với rừng đặc dụng:

Tăng diện tích đất rừng đặc dụng quy hoạch trên cơ sở dự kiến thành lập mới một số khu rừng đặc dụng - khu bảo tồn thiên nhiên; đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng các khu rừng phòng hộ bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo quy định mới của Luật Lâm nghiệp...

Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Đối với rừng phòng hộ:

Phát triển rừng phòng hộ nhằm bảo đảm tối đa các yêu cầu về phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, lấn biển, chắn cát bay... và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học. Bảo vệ diện tích rừng phòng hộ hiện có, phục hồi và trồng mới tại các khu

vực đầu nguồn xung yếu, các lưu vực sông, khu vực ven biển, khu vực biên giới. Chuyển một phần diện tích rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng để thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan... góp phần nâng cao tính đa dạng sinh học và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên. Chuyển một số khu vực đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác, góp phần giải quyết việc thiếu đất sản xuất của đồng bào dân tộc tại chỗ và các mục đích phi nông nghiệp.

- Đối với rừng sản xuất:

Phát triển rừng sản xuất chủ yếu theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất và chất lượng; kết hợp với sản xuất nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác. Đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển rừng tự nhiên thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng bằng các loài cây đa tác dụng và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng. Đối với diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt, tái sinh kém và rừng trồng chất lượng thấp được cải tạo để trồng rừng mới, mang lại hiệu quả kinh tế và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển rừng trồng sản xuất trên cơ sở nhu cầu thị trường, tập trung vào các vùng có lợi thế cạnh tranh, sản xuất ổn định và hiệu quả kinh tế cao.

1.3.4. Định hướng phát triển chế biến, thương mại gỗ và lâm sản

Tiếp tục duy trì các vùng nguyên liệu quan trọng trong khai thác, chế biến lâm sản. Xây dựng ít nhất 5 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao²²⁹ tại các vùng miền có nhiều tiềm năng, lợi thế về mặt bằng, nguồn nguyên liệu, và logistics: Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Tây Nguyên và Đông Nam Bộ để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đưa vào sản xuất các sản phẩm công nghệ từ khâu giống cây lâm nghiệp công nghệ cao, trồng rừng, khai thác rừng, chế biến gỗ và lâm sản.

Xây dựng các cụm xẻ sơ chế tập trung vào các trung tâm giao dịch gỗ tại 3 miền Bắc, Trung, Nam để làm đầu mối giao dịch buôn bán, cung cấp các loại gỗ cho các cơ sở chế biến gỗ; sơ chế các loại gỗ có các quy cách khác nhau theo nhu cầu của khách hàng và là nơi lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc gỗ nhập khẩu hoặc mua trong nước, gắn kết với các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

Phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản phải gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao; tăng cường hợp tác giữa nhà sản xuất với nhà cung cấp, nhà sản xuất với nhà phân phối.

²²⁹ Nội dung đầu tư bao gồm: (i) Công nghiệp chế biến gỗ công nghệ cao; (ii) Công nghiệp phụ trợ ngành chế biến gỗ; (iii) Sân giao dịch về nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ; (iv) Triển lãm giới thiệu sản phẩm; (v) Trung tâm giống cây lâm nghiệp công nghệ cao.

Chú trọng duy trì phát triển tại các thị trường xuất khẩu chủ chốt, truyền thống có giá trị kim ngạch cao, gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc; đồng thời mở rộng thị phần tại một số thị trường tiềm năng khu vực Nam Mỹ, Nga, Australia, Canada, Ấn Độ, Trung Đông, Trung Nam Á...

1.4. Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1.4.1. Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

1.4.1.1. Quan điểm

- Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải đi trước một bước và phải được tiến hành trên toàn bộ phần đất liền và vùng biển, thềm lục địa Việt Nam; điều tra, đánh giá đầy đủ các điều kiện địa chất, tiềm năng tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên địa chất khác. Kết quả điều tra cơ bản địa chất phải đáp ứng kịp thời, hiệu quả nhu cầu thông tin, dữ liệu địa chất, nhu cầu nguyên liệu.

- Ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền; điều tra ĐCKS biển; điều tra, đánh giá khoáng sản ẩn, sâu, khoáng sản có nhu cầu sử dụng cao; điều tra tai biến địa chất phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu, điều tra địa chất đô thị, địa chất môi trường, di sản địa chất; thống kê, kiểm kê, hạch toán đầy đủ giá trị tài nguyên khoáng sản quốc gia.

- Nhà nước bảo đảm nguồn lực, ưu tiên đầu tư ngân sách cho hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Huy động các nguồn lực trong nước để đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư. Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, trình độ công nghệ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

1.4.1.2. Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát: Cơ bản hoàn thành điều tra địa chất, đánh giá tiềm năng khoáng sản trên phần đất liền; điều tra, phát hiện khoáng sản tại các vùng biển, đảo, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam. Cập nhật, tích hợp kịp thời thông tin về địa chất, khoáng sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Mục tiêu cụ thể: Đến năm 2030, lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 đạt 85% diện tích phần đất liền; hoàn thành điều tra, đánh giá khoáng sản tại các cấu trúc có triển vọng. Điều tra địa chất đô thị không gian ngầm khu vực các thành phố trực thuộc Trung ương. Điều tra địa chất, địa động lực vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Điều tra tai biến địa chất, địa chất môi trường chi tiết các tỉnh thuộc khu vực miền núi; lập bản đồ di sản địa chất toàn quốc; điều tra, lập bản đồ địa chất môi trường các khu vực chứa khoáng sản độc hại, phóng xạ. Điều tra, đánh giá khoáng sản tại các khu vực biển ven bờ có triển vọng khoáng sản sa

khoáng và vật liệu xây dựng; điều tra địa chất tỷ lệ 1:500.000 một số vùng biển sâu, vùng biển quốc tế liền kề, gắn với tìm kiếm, phát hiện các khoáng sản biển sâu (kết hạch sắt - mangan, khí hydrate...). Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về địa chất khoáng sản đồng bộ, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia.

1.4.1.3. Định hướng

a) Định hướng điều tra cơ bản, lập bản đồ địa chất khoáng sản phần đất liền

- Lập bản đồ ĐCKS tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền: Ưu tiên các diện tích có triển vọng khoáng sản; các khu vực đồng bằng, ven biển chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; thành lập bản đồ địa chất khoáng sản theo tỉnh nhằm cung cấp thông tin, dữ liệu cho xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế vùng, địa phương.

- Đánh giá tiềm năng khoáng sản: Hoàn thành đánh giá khoáng sản vùng Tây Bắc, Trung Trung Bộ, Bắc Trung Bộ; đánh giá khoáng sản làm VLXD; đánh giá sử dụng khoáng sản làm VLXD từ các bãi thải các mỏ than, khoáng sản khác; đánh giá khoáng sản làm VLXD thông thường từ các tầng đá trầm tích gắn kết thay thế cát sỏi lòng sông.

b) Định hướng điều tra địa chất khoáng sản vùng biển Việt Nam

Lập bản đồ địa chất khoáng sản kết hợp với đánh giá khoáng sản sa khoáng và VLXD khu vực biển ven bờ 0-30 m nước. Điều tra địa chất và tìm kiếm phát hiện các khoáng sản vùng biển sâu, các khu vực nhạy cảm (vỏ sắt - mangan, kết hạch sắt - mangan, băng cháy...).

c) Định hướng hoạt động điều tra các tài nguyên địa chất và các điều kiện địa chất khác

- Điều tra địa chất đô thị phục vụ quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng ngầm trong đô thị.

- Điều tra, lập bản đồ đất và vỏ phong hóa khu vực miền núi nhằm cung cấp thông tin cho các ngành, địa phương, phục vụ đa mục tiêu.

- Tiếp tục điều tra di sản địa chất các khu vực để bảo tồn và phát huy giá trị (các tập hợp hóa thạch có giá trị, đới biến chất - biến dạng sông Hồng, các đới kiến tạo tiêu biểu, điểm lộ quặng có giá trị, các cảnh quan đẹp...).

- Điều tra tai biến địa chất các khu vực miền núi, ven biển có nguy cơ cao (trượt lở đất, đá, sụt đất trong vùng karst ngầm, xói lở, bồi lấp bờ sông, bờ biển...).

- Điều tra địa chất môi trường: điều tra, đánh giá tác động từ hoạt động khoáng sản đến môi trường, đề xuất các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường do hoạt động khoáng sản; nghiên cứu, điều tra các cấu trúc địa chất sâu có khả năng lưu giữ an toàn chất thải phóng xạ, CO₂ và các chất thải độc hại, địa chất phục vụ cho y học, nguy cơ nhiễm bệnh do phóng xạ, nguyên tố độc hại.

d) Định hướng điều tra khoáng sản theo các vùng

- Vùng miền núi phía Bắc: Tiếp tục đánh giá các loại khoáng sản có triển vọng bao gồm đất hiếm, quặng vàng, quặng đồng - nikel, thiếc - wolfram, chì - kẽm, kaolin - feldspat, graphit, đá vôi xi măng, cát sỏi lòng sông, vật liệu xây dựng thay thế cát sỏi lòng sông. Cấu trúc có triển vọng khoáng sản tập trung đánh giá gồm: đới sông Hiến (thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn): đồng, vàng, vật liệu xây dựng thay thế cát sỏi lòng sông; đới cấu trúc Phan-xi-phăng (thuộc các tỉnh Lào Cai, Lai Châu): đất hiếm, vàng, đồng, sắt; đới sông Hồng (thuộc Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ): kaolin - feldspat, graphit, đá hoa, cát sỏi lòng sông; đới Lô Gâm (thuộc Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang): vàng, wolfram, đa kim, kaolin - feldspat; đới sông Đà, sông Mã (thuộc Sơn La, Hòa Bình): đồng - nikel, kaolin - feldspat, đá cảnh; đới Sơn La: đá carbonat, vật liệu xây dựng thay thế cát sỏi lòng sông.

- Vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ: tiếp tục đánh giá tiềm năng phần đáy bể than Quảng Ninh, Thái Nguyên; than nâu thuộc bể than Sông Hồng (tiềm năng dự báo trên 200 tỷ tấn). Ngoài ra, khoáng sản vật liệu xây dựng (nguyên liệu xi măng, cát sỏi lòng sông, sét gạch ngói, đất đá xây dựng...) là những khoáng sản có tiềm năng và có tính cấp thiết phục vụ xây dựng công trình hạ tầng, giao thông, phát triển đô thị.

- Khu vực Bắc Trung Bộ: đánh giá tổng thể các loại khoáng sản khoáng chất công nghiệp, vàng, vật liệu xây dựng. Cấu trúc có triển vọng khoáng sản tập trung đánh giá gồm: đới sông Cả (thuộc tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh): vàng, thiếc, đá vôi xi măng; đới Hoành Sơn (thuộc tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình): vàng, đá ốp lát, vật liệu xây dựng thay thế cát sỏi lòng sông; đới Trường Sơn (thuộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế): vàng, kaolin - feldspat, đá ốp lát.

- Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: đánh giá tổng thể khoáng sản của khu vực. Khoáng sản triển vọng cần đánh giá bổ sung gồm quặng đất hiếm trong vỏ phong hóa (thuộc các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Thuận và các tỉnh Kon Tum, Gia Lai); cát sỏi lòng sông, cát trắng và quặng titan sa khoáng.

- Vùng Đông Nam Bộ: đánh giá khoáng chất công nghiệp, đá ốp lát, vật liệu xây dựng. Khu vực có triển vọng khoáng sản gồm: Bình Dương - Bình Phước - Tây Ninh: kaolin, cát sỏi xây dựng; Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu: đá ốp lát, vật liệu xây dựng.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Đây là vùng thấp của Việt Nam, dự báo sẽ bị ảnh hưởng lớn do tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, tăng cường điều tra địa chất cơ bản về cấu trúc, chế độ địa động lực và các khoáng sản có tiềm năng là cát lòng sông, sét gạch ngói, than bùn.

- Vùng biển, lãnh hải: Vùng biển ven bờ 0-30 m nước, đánh giá triển vọng các khoáng sản như sa khoáng titan và cát sỏi xây dựng tại các khu vực có triển

vọng từ Hà Tĩnh đến Bà Rịa - Vũng Tàu. Đối với vùng biển sâu tiến hành điều tra các khu vực có tiềm năng phát hiện khoáng sản kết hạch sắt - mangan, băng cháy.

1.4.2. *Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp*

1.4.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển bền vững hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản hiệu quả, tương xứng với tiềm năng khoáng sản, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu khoáng sản cho nền kinh tế, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái, cảnh quan. Bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài.

- Hạn chế và tiến tới chấm dứt khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, tập trung tài nguyên khoáng sản từ các mỏ, điểm mỏ quy mô nhỏ thành các cụm mỏ quy mô đủ lớn để đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác, chế biến áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.

- Đẩy mạnh đầu tư, hình thành ngành khai thác, chế biến đồng bộ, hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại phù hợp với xu thế của thế giới. Phát triển công nghiệp chế biến sâu các loại khoáng sản; phát huy hiệu quả các nhà máy chế biến khoáng sản hiện có gắn với nguồn nguyên liệu ổn định, đầu tư đổi mới công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm.

1.4.2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Đẩy mạnh điều tra, thăm dò khoáng sản bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu tin cậy cho quản lý và phát triển khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp. Phát triển hợp lý các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản công nghiệp ở những quy mô phù hợp theo hướng hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thành lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 đạt 85% diện tích phần đất liền gắn với điều tra thăm dò chi tiết các loại khoáng sản công nghiệp tại các khu vực có triển vọng trên cả nước.

- Phát triển khai thác, chế biến sâu khoáng sản với công nghệ hiện đại, tiên tiến; phấn đấu cơ bản 100% khoáng sản quan trọng phục vụ phát triển nền kinh tế, quốc phòng an ninh được khai thác và chế biến ứng dụng công nghệ có trình độ ngang tầm khu vực, thế giới.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực điều tra thăm

dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp, bảo đảm các hoạt động điều tra thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản công nghiệp thực hiện theo đúng các quy hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo vệ các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản đi đôi với bố trí sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản.

1.4.2.3. Định hướng phát triển

a) Định hướng thăm dò

Huy động các nguồn lực cho điều tra thăm dò chi tiết các loại khoáng sản công nghiệp tại các khu vực đã lập bản đồ địa chất khoáng sản, tập trung thực hiện và hoàn thành điều tra thăm dò chi tiết đối với các khu vực có triển vọng cao, các khoáng sản quan trọng và khoáng sản có tiềm năng trữ lượng lớn (bô-xít, titan, đất hiếm, sắt, nikel, crômít, apatit...) phục vụ cho phát triển ngành công nghiệp chế biến, cung ứng sản phẩm có nhu cầu lớn của nền kinh tế.

Dự kiến thăm dò các loại khoáng sản công nghiệp được nêu tại Phụ lục IV.

b) Định hướng khai thác, chế biến

Hoàn thành các quy hoạch liên quan đến khoáng sản, quy hoạch chi tiết dự án khai thác và chế biến khoáng sản ở các địa phương, bố trí hợp lý các khu dự trữ khoáng sản, khu khai thác, chế biến khoáng sản và khu đệm bảo đảm phát triển bền vững và hiệu quả đầu tư. Hạn chế tối đa và tiến tới dừng khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, mỏ khai thác dễ phát sinh tác động lớn đến môi trường, cảnh quan khu vực. Bố trí hình thành các cụm mỏ (gồm nhiều mỏ quy mô vừa, nhỏ) có quy mô đủ lớn để thu hút đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác đến chế biến sâu và áp dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại.

Thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài cho phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản công nghiệp, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích các nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn sử dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại đầu tư dự án khai thác và chế biến sâu khoáng sản nhất là đối với các khoáng sản quan trọng, khoáng sản có trữ lượng lớn. Duy trì sản xuất các dự án hiện có đồng thời khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tích cực thực hiện đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả khai thác, chế biến khoáng sản, nâng cao tỷ lệ thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm trong khai thác và tỷ lệ khoáng sản qua chế biến sâu đồng thời giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Các dự án đầu tư mới phải có địa chỉ tiêu thụ cụ thể (địa chỉ sử dụng), đáp ứng nhu cầu nguyên liệu phục vụ phát triển kinh tế của đất nước.

Trong giai đoạn đến năm 2030, tập trung huy động nguồn lực và đẩy mạnh hợp tác quốc tế phát triển khai thác và chế biến sâu đối với một số loại khoáng sản chính:

+ Khoáng sản bô-xít: Phát triển khai thác khoáng sản bô-xít sản xuất alumin, nhôm kim loại đồng bộ với phát triển hạ tầng giao thông, cảng biển, cung cấp điện, nước, bảo đảm về môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, nhu cầu sử dụng đất của địa phương. Dự án đầu tư mới phải sử dụng công nghệ, thiết bị hiện đại và áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn. Nhà máy điện phân nhôm mới phải thực hiện theo cơ chế thị trường, gắn với bảo đảm nguồn cung cấp điện và khuyến khích sản xuất các sản phẩm chế biến từ nhôm, phát triển các ngành cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ.

+ Khoáng sản titan: Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản titan với quy mô phù hợp, từng bước hình thành các tổ hợp công nghệ mỏ - tuyển, cụm công nghiệp chế biến khoáng sản titan đồng bộ với hạ tầng. Có giải pháp bảo đảm cân đối nguồn nước cho sản xuất và nhu cầu dân sinh đối với các dự án titan ven biển. Tập trung đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản titan đồng bộ với các sản phẩm chế biến sâu (pigment, dioxit titan, titan kim loại, zircon cao cấp...).

+ Khoáng sản đất hiếm: Phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đất hiếm một cách đồng bộ, hiệu quả và bền vững. Đối với các dự án cấp mới khai thác khoáng sản đất hiếm phải chế biến đến sản phẩm tối thiểu là tổng các (ôxit, hydroxit, muối) đất hiếm có hàm lượng TREO từ 95% trở lên, khuyến khích sản xuất tới nguyên tố đất hiếm riêng rẽ (REO), công nghệ tiên tiến, hiện đại, thu hồi tối đa các khoáng sản có ích đi kèm, bảo đảm môi trường, an toàn về phóng xạ.

+ Khoáng sản sắt: Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác, tuyển và sử dụng khoáng sản sắt, chú trọng việc nghiên cứu sử dụng khoáng sản sắt limonit, hematit, sắt nghèo, khoáng sản sắt laterit vùng Tây Nguyên sử dụng cho lò cao của các nhà máy gang thép trong nước.

+ Khoáng sản nikel: Khai thác, chế biến khoáng sản nikel một cách đồng bộ, hiệu quả, bền vững và thu hồi tối đa các khoáng sản đi kèm.

+ Khoáng sản crômít: Cấp phép khai thác phải gắn với thu hồi tối đa các khoáng sản đi kèm như nikel, coban, bentonit.

+ Khoáng sản apatit: Tăng cường chuyển giao công nghệ trong tuyển apatit loại II, loại IV và nghèo, sản xuất thuốc tuyển. Tập trung đẩy mạnh đầu tư khai thác, tuyển, chế biến apatit loại II, loại IV và nghèo nhằm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên.

+ Đối với các loại khoáng sản khác: Tăng cường công tác quản lý, tổ chức khai thác, chế biến áp dụng công nghệ, thiết bị hiện đại, tiên tiến, bảo đảm yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường và thu hồi tối đa tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu trong nước.

c) Định hướng sử dụng

Ưu tiên sử dụng các loại khoáng sản cho phát triển công nghiệp quy mô lớn, hiện đại ở trong nước; xuất khẩu khoáng sản phải trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản và yêu cầu dự trữ nguyên liệu cho các ngành sản xuất công nghiệp ở trong nước với tầm nhìn dài hạn.

- Khoáng sản kim loại: Khoáng sản nguyên khai sau khai thác, qua tuyển để làm giàu, tách thành phần (nếu khoáng sản đa kim) thành quặng tinh đạt tiêu chuẩn quy định theo yêu cầu đối với từng công nghệ chế biến để cung cấp cho các dự án/nhà máy chế biến để sản xuất thành các sản phẩm kim loại, hợp kim hoặc sản phẩm trung gian cung cấp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đối với khoáng sản bô-xit gipxit khu vực Tây Nguyên, khai thác, tuyển quặng tinh để cung cấp cho các nhà máy sản xuất alumin. Sản phẩm alumin và hydroxit cung cấp nguyên liệu cho nhà máy điện phân nhôm, các nhu cầu khác trong nước và xuất khẩu. Khoáng sản bô-xit diaspo khu vực các tỉnh phía Bắc khai thác, tuyển thành quặng tinh cung cấp cho các nhà máy sản xuất đá mài... và xuất khẩu theo quy định chặt chẽ. Đối với sản phẩm chế biến từ quặng đất hiếm: Tổng các (ôxít, hydroxit, muối) đất hiếm có hàm lượng TREO $\geq 95\%$ và ô-xít đất hiếm riêng rẽ (REO) cung cấp cho nhu cầu trong nước và xem xét xuất khẩu.

- Khoáng sản phi kim loại: Khoáng sản nguyên khai sau khai thác, qua một hoặc nhiều công đoạn như phân loại, nghiền, sàng, tuyển rửa, tuyển hóa... thành các sản phẩm đã được phân loại, làm giàu đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu sử dụng hoặc làm nguyên liệu cho công đoạn chế biến sâu hơn hoặc nguyên liệu, phụ gia cho các ngành công nghiệp khác trong nước và xuất khẩu. Đối với khoáng sản là nước khoáng, nước nóng, khai thác để sản xuất nước khoáng đóng chai, phục vụ ngâm tắm cho các cơ sở điều dưỡng, chữa bệnh và du lịch trong nước và nguồn địa nhiệt để sản xuất điện (nếu có) và các lĩnh vực khác.

1.4.3. Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1.4.3.1. Quan điểm phát triển

- Thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải phù hợp với chiến lược phát triển ngành công nghiệp VLXD, đáp ứng yêu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp VLXD của quốc gia, bảo đảm hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường, góp phần vào phát triển bền vững đất nước.

- Bảo đảm cân đối cung - cầu trên cơ sở đáp ứng nhu cầu khoáng sản làm nguyên liệu cho sản xuất VLXD trong nước; cân đối sử dụng để bảo đảm dự trữ tài nguyên khoáng sản phục vụ nhu cầu phát triển ngành VLXD lâu dài.

- Sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại phù hợp với quy mô và chủng loại khoáng sản để thăm dò, khai thác tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, gắn với công nghệ chế biến, sản xuất sản phẩm VLXD có hiệu quả kinh tế cao.

- Hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Quản lý công khai, minh bạch các nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD; bảo đảm công bằng xã hội; tôn trọng nguyên tắc thị trường trong hoạt động địa chất, khoáng sản; hài hòa giữa lợi ích quốc gia, địa phương và doanh nghiệp. Gắn kết chặt chẽ, hiệu quả từ khâu quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến đến sử dụng khoáng sản làm VLXD.

1.4.3.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản; phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đạt trình độ tiên tiến, hiện đại; bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu trung hoà các-bon và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đáp ứng nhu cầu nguyên liệu của ngành công nghiệp sản xuất VLXD với các mục tiêu cụ thể được xác định trong Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050²³⁰.

- Các công nghệ thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD đạt trình độ tiên tiến, hiện đại theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

1.4.3.3. Định hướng phát triển

a) Định hướng thăm dò

Thăm dò, đánh giá chất lượng, trữ lượng các khu vực khoáng sản bảo đảm đủ trữ lượng khoáng sản huy động vào khai thác. Huy động các nguồn lực cho công tác thăm dò chi tiết các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng tại các khu vực đã lập bản đồ địa chất khoáng sản và điều tra, đánh giá chi tiết đối với các khu vực khoáng sản có triển vọng cao, các khoáng sản quan trọng và khoáng sản có tiềm năng trữ lượng lớn (đá vôi làm xi măng, đá vôi làm vôi công nghiệp, đá làm ốp lát, cát trắng silic...) phục vụ cho phát triển ngành công nghiệp chế biến, sử dụng, cung ứng sản phẩm có nhu cầu lớn của nền kinh tế. Ưu tiên thăm dò những mỏ, những diện tích phân bố khoáng sản trong vùng phát triển sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các vùng lân cận; những vùng khoáng sản có điều kiện khai thác thuận lợi hoặc có khả năng đưa vào khai thác sử dụng, bảo đảm tính chắc chắn và hiệu quả, không tác động đến môi trường.

²³⁰ Được phê duyệt tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Định hướng khai thác, chế biến

Khai thác với sản lượng hợp lý, bảo đảm hài hòa lợi ích thu được từ khai thác khoáng sản; sử dụng công nghệ hiện đại, bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản bảo đảm phù hợp với từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng và từng dự án cụ thể. Khai thác khoáng sản phải gắn liền với bảo tồn và phát triển, với xu hướng sử dụng công nghệ vật liệu mới, vật liệu xanh, vật liệu thân thiện với môi trường và vật liệu thay thế. Đối với khoáng sản quy mô lớn, có giá trị phải đầu tư đồng bộ từ khai thác đến chế biến sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, công nghệ và giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; khai thác phải thu hồi tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm. Các mỏ khoáng sản có chất lượng cao cần ưu tiên cho sản xuất các loại vật liệu xây dựng có giá trị cao, không khai thác sử dụng các mỏ này làm nguyên liệu sản xuất các VLXD thông thường.

Chú trọng sắp xếp, bố trí hình thành các cụm mỏ có quy mô đủ lớn để thu hút đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác đến chế biến sâu và áp dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại. Hạn chế tối đa và tiến tới dừng khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, mỏ khai thác dễ phát sinh tác động ảnh hưởng lớn đến môi trường, cảnh quan khu vực.

Sắp xếp lại các cơ sở khai thác, chế biến có quy mô nhỏ; nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ chế biến đối với các cơ sở sản xuất cũ; dừng sản xuất đối với các cơ sở sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

Các dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản phải bảo đảm sử dụng công nghệ tiên tiến, tiêu hao nguyên, nhiên liệu, điện năng thấp, đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường, khuyến khích chế biến sâu khoáng sản nhằm nâng cao giá trị tài nguyên khoáng sản. Chú trọng công tác hoàn nguyên mỏ sau khai thác.

c) Định hướng sử dụng

Định hướng sử dụng khoáng sản bảo đảm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất VLXD theo các mục tiêu được xác định trong Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050. Ưu tiên huy động, sử dụng các loại khoáng sản cho phát triển công nghiệp quy mô lớn, hiện đại ở trong nước. Xuất khẩu khoáng sản phải trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản và yêu cầu dự trữ nguyên liệu cho sản xuất VLXD ở trong nước với tầm nhìn dài hạn.

1.5. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ bao gồm nội dung định hướng cho khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên rừng, nguồn lợi thủy sản, các loại khoáng sản; sử dụng đất; nuôi trồng, khai thác thủy sản; phát triển các khu vực ven biển... đã được lồng ghép trong các mục có liên quan tương ứng trong Báo cáo Quy hoạch.

2. Bảo vệ môi trường

2.1. Quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường

2.1.1. Quan điểm

- Lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

- Quản lý và tổ chức không gian phát triển phải dựa trên nền tảng phân vùng môi trường. Phát triển theo hướng bền vững, hài hòa với thiên nhiên, hài hòa giữa các vùng.

- Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo cách tiếp cận tổng hợp, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, liên vùng, liên ngành.

2.1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng; khuyến khích phát triển kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả tổng hợp sử dụng đầu vào, đầu ra của các quá trình sản xuất. Bảo vệ môi trường theo hướng tích hợp các hoạt động gồm quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường, thiết lập hệ thống giám sát chất lượng môi trường.

b) Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu đến năm 2030:

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại.

- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom không vượt quá 10%.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 98%.

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%.

- Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha. Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

2.2. Phân vùng môi trường và phương hướng bảo vệ môi trường

2.2.1. Phân vùng môi trường

Xác lập được các vùng môi trường thành vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường để quản lý và bảo vệ môi trường hiệu quả, chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, ngăn chặn suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động của ô nhiễm đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể:

2.2.1.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm các khu vực có các yếu tố nhạy cảm về môi trường như sau:

- Các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan).

- Vùng lõi Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận (Di sản thiên nhiên thế giới; khu Ramsar, vườn di sản ASEAN, công viên địa chất toàn cầu, khu dự trữ sinh quyển).

- Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hoá ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt.

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (bao gồm rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư).

- Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

2.2.1.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải bao gồm các khu vực có các yếu tố nhạy cảm về môi trường như sau:

- Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia; vùng đệm các Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

- Khu vực bảo vệ II của di tích lịch sử - văn hoá ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt.

- Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật (*nằm ngoài các khu bảo tồn thiên nhiên*).

- Hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường khác: Rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; Hành lang đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học; Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; Khu dân cư tập trung.

2.2.1.3. Vùng khác

Khu vực phát triển đa mục tiêu và là các khu vực còn lại trên cả nước.

2.2.2. Định hướng bảo vệ môi trường đối với các vùng môi trường

2.2.2.1. Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Bảo tồn nguyên trạng các yếu tố gốc cấu thành di sản, không làm thay đổi cảnh quan, môi trường, hệ sinh thái. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia; vùng lõi Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận; các khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hoá ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt theo quy định pháp luật liên quan về lâm nghiệp, thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ di sản.

Đối với các khu vực là nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III: Các hoạt động phát triển có thể được phép nhưng trong giới hạn và cần được kiểm soát, quản lý nghiêm ngặt. Trong đó, quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải phải được quy định giá trị giới hạn cho phép các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường theo hướng nghiêm ngặt nhất, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật của vùng. Ngoài ra, các dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất phải thực hiện theo yêu cầu bảo vệ môi trường quy định, đặc biệt là phải bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật môi trường như quy định trên đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

Trong trường hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hiện có không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường thì phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

2.2.2.2. Đối với vùng hạn chế phát thải

Các hoạt động phát triển trong vùng cần được quản lý, kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế phát thải. Các dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất phải thực hiện theo yêu cầu bảo vệ môi trường quy định, đặc biệt là phải bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật môi trường như quy định trên đối với vùng hạn chế phát thải.

Không cấp phép cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lượng xả thải lớn. Di dời các cơ sở như trên hiện có, trong trường hợp không di dời được thì phải có biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp. Hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

2.2.2.3. Đối với vùng khác

Được phép phát thải trong khả năng chịu tải môi trường và khả năng cung ứng của dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; tuân thủ các quy định pháp luật về BVMT.

Chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa theo hướng thân thiện với môi trường. Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường.

Thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp; hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và các loại kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

2.3. Định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

2.3.1. Các khu bảo tồn thiên nhiên

- Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống 175 khu bảo tồn hiện có với tổng diện tích mở rộng, bổ sung đạt khoảng 2,59 triệu ha.

Bảng 68. Định hướng bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có đến năm 2030

TT	Vùng	Diện tích dự kiến (nghìn ha)
	Toàn quốc	2.590
1	Trung du và miền núi phía Bắc	680
2	Đồng bằng sông Hồng	105

TT	Vùng	Diện tích dự kiến (nghìn ha)
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	975
4	Tây Nguyên	520
5	Đông Nam Bộ	190
6	Đồng bằng sông Cửu Long	120

- Định hướng bổ sung, thành lập mới các KBTTN gồm có:

+ Đối với các KBTTN trên cạn: Thành lập mới trên cơ sở khoanh vùng mở rộng diện tích rừng đặc dụng trên các hệ sinh thái rừng tự nhiên giàu đang nằm ngoài hệ thống rừng đặc dụng, các hệ sinh thái rừng tự nhiên trung bình, các hệ sinh thái rừng ngập mặn, các vùng đất ngập nước quan trọng, các khu vực có đa dạng sinh học cao, các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng đã được khoanh vùng, với tổng diện tích các KBTTN trên cạn thành lập mới toàn quốc đạt khoảng 0,45 triệu ha vào năm 2030.

+ Quy hoạch bổ sung, thành lập mới các khu bảo tồn biển trên diện tích các hệ sinh thái rạn san hô, diện tích các thảm cỏ biển là các hệ sinh thái đặc thù, nơi sinh sống của một số loài đặc hữu, quý hiếm. Tổng diện tích các vùng biển được bảo vệ đến năm 2030 là khoảng 400-500 nghìn ha.

2.3.2. Các hành lang đa dạng sinh học

- Tiếp tục hoàn thiện xây dựng 18 hành lang đa dạng sinh học theo Quy hoạch tổng thể ĐDSH của cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Khoanh vùng, mở rộng các hành lang đa dạng sinh học trên các khu vực kết nối các khu bảo tồn loài và sinh cảnh cấp tỉnh, các hành lang là sinh cảnh sống cho các loài chim di trú.

2.3.3. Các vùng đất ngập nước quan trọng

- Định hướng tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt 09 vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) hiện có.

- Định hướng giai đoạn 2021-2030 đề cử thành công thêm 06 khu Ramsar, nâng tổng số khu Ramsar của cả nước đạt khoảng 15 khu.

- Hoàn thành việc điều tra, thống kê, kiểm kê diện tích các vùng đất ngập nước quan trọng trên phạm vi toàn quốc; khoanh vùng, xác lập được các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh trên diện tích các hệ sinh thái đất ngập nước nội địa, các hệ sinh thái biển và ven biển.

2.3.4. Các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

- Định hướng tiếp tục bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng được các tổ chức quốc tế công nhận bao gồm các di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu Công viên Địa chất toàn cầu, khu di sản ASEAN.

- Tiếp tục thành lập mới các khu vực cảnh quan sinh thái được các tổ chức quốc tế công nhận.

- Khoanh vùng tiếp tục bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh bao gồm các diện tích rừng phòng hộ, các khu vực danh lam thắng cảnh, các hành lang bảo vệ nguồn nước, các hành lang bảo vệ bờ biển đã có và được quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030.

2.3.5. Các khu vực đa dạng sinh học cao

- Định hướng tiếp tục khoanh vùng bảo vệ, thành lập mới và sử dụng bền vững các khu vực đa dạng sinh học cao ngoài các khu bảo tồn thiên nhiên là các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản.

- Hoàn thành việc điều tra, thống kê diện tích các khu vực đa dạng sinh học cao trên phạm vi toàn quốc; khoanh vùng và xác lập được các khu vực đa dạng sinh học cao để khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững.

2.3.6. Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Tiếp tục hỗ trợ, củng cố các cơ sở bảo tồn đã được thành lập.

- Hoàn thành việc điều tra, thống kê các cơ sở bảo tồn trên toàn quốc. Định hướng thành lập mới, nâng cao số lượng các cơ sở bảo tồn trên cơ sở hỗ trợ mở rộng chức năng, năng lực của các vườn động, thực vật, trung tâm bảo tồn nguồn gen, vườn cây thuốc, trung tâm cứu hộ động vật cấp tỉnh và cấp quốc gia.

2.4. Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia

Dự báo tổng lượng chất thải phát sinh (chất thải rắn, nước thải) trên cả nước tiếp tục gia tăng trong kỳ quy hoạch²³¹. Định hướng quản lý các loại chất thải như sau:

2.4.1. Quản lý chất thải rắn

Đầu tư, phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với loại CTR được thu gom. Tổ

²³¹ Theo dự báo của Hợp phần quy hoạch “Thực trạng và định hướng bảo vệ môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, đến năm 2030, tổng lượng CTR sinh hoạt trên cả nước ước tính tăng lên 54 triệu tấn; lượng CTR công nghiệp khoảng 39,6 triệu tấn; tổng lượng nước thải phát sinh từ các hoạt động công nghiệp, sinh hoạt, nông nghiệp, du lịch, y tế... của cả nước ước tính khoảng 4,67 tỷ m³/năm.

chức triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt (CTRSR) tại nguồn và thu phí theo lượng chất thải rắn phát sinh. Đầu tư, xây dựng các cơ sở tái chế CTRSH có công nghệ hiện đại; khuyến khích các cơ sở tái chế ở các làng nghề đầu tư, nâng cấp công nghệ phù hợp, đáp ứng yêu cầu về BVMT và các quy định về thu hồi, tái chế sản phẩm sau thải bỏ (EPR) của Luật Bảo vệ môi trường.

Thiết lập mạng lưới các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung theo hướng liên vùng, liên tỉnh với công nghệ phù hợp theo từng vùng, miền; ưu tiên xây dựng các cơ sở xử lý chất thải nguy hại. Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đồng xử lý, xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng.

Cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh, các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái do chất thải rắn bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường. Từng bước hạn chế chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt; chuyển đổi các bãi chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt thành các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng công nghệ hiện đại. Dừng hoạt động, cải tạo phục hồi môi trường và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ (cấp xã), phân tán, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Di dời các cơ sở xử lý chất thải trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt ra các khu xử lý chất thải tập trung.

Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 98%, trong đó riêng tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; 95% CTR sinh hoạt đô thị và 90% CTR sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp giảm còn 10% so với lượng chất thải được thu gom. Từ sau năm 2025, không lưu hành và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch; sau năm 2030 dừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa; thúc đẩy phát triển các sản phẩm, vật liệu thân thiện với môi trường để thay thế.

2.4.2. Quản lý nước thải

Tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải của các KCN, CCN, khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề trên các lưu vực sông lớn. Thực hiện xử lý nước thải đạt yêu cầu ở tất cả các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở công nghiệp, các bệnh viện. Triển khai áp dụng các mô hình xử lý nước thải tập trung đối với những khu vực chưa có điều kiện thu gom; thúc đẩy tái sử dụng nước thải, bùn thải.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông xuyên quốc gia, các sông, hồ liên tỉnh. Tăng cường quản lý nguồn thải, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt, đặc biệt tại các dòng sông, đoạn sông liên tỉnh bị ô nhiễm. Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

kết hợp với cải tạo, phục hồi các hồ ao, kênh mương ở các đô thị lớn. Thực hiện các dự án xử lý nước thải, khôi phục lại các đoạn sông, kênh, rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Đến năm 2030, tỷ lệ KCN, khu chế xuất, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là 100%; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại; tỷ lệ điểm quan trắc thuộc lưu vực sông Cầu có chỉ số chất lượng nước (WQI) từ mức trung bình trở lên đạt 87-90%, thuộc lưu vực sông Nhuệ - Đáy đạt 60-65%, thuộc lưu vực sông Đồng Nai đạt 85-90%.

2.4.3. Quản lý và kiểm soát khí thải

Xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp quốc gia và cấp tỉnh, đặc biệt chú trọng đô thị đặc biệt, đô thị loại I, loại II, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí.

Đầu tư phát triển hệ thống trạm quan trắc không khí tự động, liên tục để thường xuyên cảnh báo, công khai thông tin chất lượng môi trường không khí tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I, loại II.

Tăng cường kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới, rà soát, hoàn thiện và ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; từng bước nâng cao tiêu chuẩn tiêu thụ nhiên liệu.

Tăng cường kiểm soát các cơ sở công nghiệp có nguồn khí thải lớn như nhiệt điện, xi măng, thép, hóa chất...; khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên, nhiên liệu và năng lượng.

Kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi từ công trình xây dựng ở các khu đô thị. Xây dựng và áp dụng các quy định, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường không khí trong nhà.

2.5. Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia

Nội dung xem mục 6. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc môi trường trong nội dung định hướng phát triển các ngành hạ tầng kỹ thuật.

3. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

3.1. Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Biến đổi khí hậu khiến các hiện tượng thời tiết, thiên tai cực đoan như là mưa, gió, bão tố, lũ lụt, khô hạn, nắng nóng... xuất hiện thường xuyên hơn, chuyển biến theo chiều hướng cực đoan và khắc nghiệt hơn trước. Một trong những hậu

quả được đánh giá là gây tác động tiêu cực nhất do BĐKH là mực nước biển dâng. Hậu quả là ở các vùng ven biển, sẽ có rất nhiều vùng đất thấp bị ngập lụt, hiện tượng xâm nhập mặn và xói lở bờ biển diễn ra phổ biến hơn và mạnh mẽ hơn.

Các đối tượng dễ bị tổn thương nhất là: nông nghiệp, hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, tài nguyên nước, sức khỏe cộng đồng, cơ sở hạ tầng và các khu vực dễ bị tổn thương nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung.

- Đến năm 2030, theo dự báo²³², với kịch bản BĐKH trung bình, cho thấy các vùng chịu mức độ thiệt hại lớn và rất lớn do nước biển dâng tập trung chủ yếu ở vùng ven biển thuộc Bắc Bộ và Nam Bộ. Cụ thể:

+ Khoảng 40 nghìn ha đất trồng trọt sẽ bị ngập dưới mặt nước biển, tập trung chủ yếu ở Đông Bắc Bộ (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình), Trung Bộ (Quảng Bình, Thừa Thiên Huế), Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh) và ĐBSCL (Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang).

+ Trên 86 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản bị ngập dưới mặt nước biển. Chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Bắc Bộ (Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định), Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh) và ĐBSCL (Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau).

+ Trên 32 nghìn ha đất rừng bị ảnh hưởng, thiệt hại không quá lớn, tập trung chủ yếu ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng, cửa sông Sài Gòn - Đồng Nai và Cà Mau.

+ Khoảng 2,5 nghìn ha đất ở bị ảnh hưởng, tập trung chủ yếu ở khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thừa Thiên - Huế, Cà Mau và Kiên Giang.

- Nước biển dâng đến năm 2050 theo Kịch bản Biến đổi khí hậu (cập nhật năm 2020):

+ Theo kịch bản RCP2.6: Vào năm 2050, mực nước biển dâng tại các khu vực là tương đối đồng đều, dao động từ 24 cm (14 cm - 31 cm) đến 26 cm (15 cm - 34 cm); trung bình toàn dải ven biển là 24 cm (13 cm - 32 cm). Vào năm 2100, khu vực Móng Cái - Hòn Dấu có mực nước biển dâng thấp nhất là 44 cm (28 cm - 65 cm), khu vực quần đảo Trường Sa của Việt Nam có mực nước biển dâng cao nhất là 49 cm (30 cm - 71 cm); trung bình toàn dải ven biển là 44 cm (27 cm - 66 cm).

+ Theo kịch bản RCP4.5: Vào năm 2050, khu vực ven biển Móng Cái - Hòn Dấu có mực nước biển dâng thấp nhất là 22 cm (14 cm - 30 cm). Khu vực

²³² Theo dự thảo Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

quần đảo Trường Sa có mực nước biển dâng cao nhất là 24 cm (14 cm - 31 cm), trung bình toàn dải ven biển là 23 cm (13 cm - 31 cm). Vào năm 2100, khu vực ven biển Móng Cái - Hòn Dấu có mực nước biển dâng thấp nhất là 52 cm (33 cm - 75 cm), khu vực quần đảo Trường Sa có mực nước biển dâng cao nhất là 57 cm (33 cm - 83 cm); trung bình toàn dải ven biển là 53 cm (32 cm - 76 cm).

+ Theo kịch bản RCP8.5: Vào năm 2050, khu vực ven biển Móng Cái - Hòn Dấu có mực nước biển dâng thấp nhất là 26 cm (18 cm - 35 cm). Khu vực quần đảo Trường Sa có mực nước biển dâng cao nhất là 28 cm (20 cm - 37 cm), trung bình toàn dải ven biển là 27 cm (19 cm - 36 cm). Đến năm 2100, khu vực ven biển từ Móng Cái đến Đèo Ngang có mực nước biển dâng thấp nhất là 72 cm (49 cm - 101 cm), khu vực cao nhất ở quần đảo Hoàng Sa là 78 cm (52 cm - 107 cm).

- Nguy cơ ngập

Theo Kịch bản Biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường (cập nhật năm 2020), đến cuối thế kỷ XXI, nếu mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu dâng cao 100 cm:

+ Đồng bằng sông Hồng và tỉnh Quảng Ninh: 13,20% diện tích Đồng bằng sông Hồng có nguy cơ bị ngập, trong đó, tỉnh Nam Định có thể bị ngập lên tới 43,67% diện tích; tỉnh Quảng Ninh có nguy cơ bị ngập 1,94% diện tích, trong đó 23,21% diện tích thị xã Quảng Yên có thể bị ngập.

+ Dải ven biển miền Trung từ tỉnh Thanh Hóa đến tỉnh Bình Thuận: Khoảng 1,53% diện tích đất các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có nguy cơ bị ngập, trong đó, tỉnh Thừa Thiên - Huế có 5,49% diện tích nằm trong vùng cảnh báo nguy cơ ngập.

+ Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Khoảng 17,15% diện tích Thành phố Hồ Chí Minh và khoảng 4,84% diện tích tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nguy cơ bị ngập.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có diện tích chịu nguy cơ ngập cao nhất 47,29% diện tích, trong đó, cao nhất là tỉnh Cà Mau với 79,62% và tỉnh Kiên Giang với 75,68% diện tích có nguy cơ ngập.

- Nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Đến cuối thế kỷ XXI, theo kịch bản RCP4.5, số tháng hạn tăng trên đa phần diện tích của Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và một phần diện tích đồng bằng Bắc Bộ và Nam Trung Bộ và có xu thế giảm trên đa phần diện tích Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. Theo kịch bản RCP8.5, số tháng hạn tăng trên đa phần diện tích cả nước và có xu thế giảm ở một phần diện tích khu vực Tây Bắc, Trung Bộ và cực Nam của Nam Bộ.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và đồng bằng Bắc Bộ thường xảy ra hạn hán, thiếu nước vào vụ sản xuất Đông Xuân và đầu vụ Mùa trong các năm có lượng mưa thiếu hụt, khi các hồ chứa thủy lợi, thủy điện có dung tích trữ thấp.

Tại miền Trung nhiều đợt hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng đã được ghi nhận trong nhiều năm qua; điển hình là các đợt hạn hán, thiếu nước do ảnh hưởng của El-Nino.

Vùng Tây Nguyên mặc dù nằm trong vùng chế độ khí hậu Tây Trường Sơn, chịu nhiều ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam nên mưa xuất hiện nhiều trong mùa Hè - Thu. Tuy nhiên, mùa Đông - Xuân lại ít mưa, thường diễn ra tình trạng khô hạn.

Tình trạng xâm nhập mặn xảy ra ở Đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung và một số khu vực khác cũng đang có diễn biến phức tạp, mức độ ngày càng nghiêm trọng do tác động của biến đổi khí hậu - nước biển dâng, sự gia tăng khai thác nguồn nước ở thượng nguồn các con sông và sự phát triển kinh tế - xã hội nội tại.

3.2. Phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước biển dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn

Phân vùng rủi ro các loại thiên tai như sau:

- Khu vực trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ: Lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt, rét hại, mưa đá.
- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Lũ, áp thấp nhiệt đới, bão lớn, ngập lụt, hạn hán.
- Vùng Duyên hải miền Trung từ Quảng Bình đến Bình Thuận: Lũ, ngập lụt, áp thấp nhiệt đới, bão, nước biển dâng, hạn hán, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển.
- Vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và khu vực miền núi của các tỉnh Nam Trung Bộ: Nắng nóng, hạn hán, lũ, ngập lụt, bão.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Lũ, nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển.
- Đối với các đô thị lớn tập trung: Rủi ro về ngập úng do mưa lớn và triều cường.
- Đối với vùng biển và hải đảo: Bão, áp thấp nhiệt đới.

3.3. Giảm nhẹ tác động do thiên tai và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

3.3.1. Định hướng chung

Nâng cao khả năng chống chịu thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế; thực hiện các giải pháp thông

minh dễ thích ứng trong các ngành, lĩnh vực. Giảm thiểu rủi ro thiên tai, đặc biệt là thiên tai cực đoan do tác động của biến đổi khí hậu gây ra, nhất là khô hạn tại Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, xâm nhập mặn, sạt lở tại Đồng bằng sông Cửu Long, lũ ống, lũ quét, sạt lở núi ở khu vực trung du, miền núi.

Xây dựng các công trình hạ tầng trọng yếu ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các công trình phòng chống thiên tai, ngăn triều cường, xâm nhập mặn, công trình trữ nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất, chống ngập lụt ở các đô thị lớn. Xây dựng mới một số hồ chứa lớn đa mục tiêu tại các vùng hạn hán, vùng khan hiếm nước phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, bảo đảm hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và nâng cấp các công trình phòng, chống thiên tai tại những vùng thường xuyên xảy ra bão, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất. củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê sông, đê biển và các công trình thủy lợi, thủy điện bảo đảm chủ động phòng, chống lũ, bão theo mức thiết kế và an toàn trước tác động gia tăng do biến đổi khí hậu.

Tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn. Xây dựng phương án phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn dùng riêng của từng địa phương nhằm phục vụ công tác giám sát, cảnh báo, dự báo, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm lũ quét, sạt lở đất.

Tăng cường các giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước, chú trọng các vùng có nguy cơ hạn hán, thiếu nước, chịu tác động bất lợi của xâm nhập mặn. Nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành các hồ chứa thủy điện để phục vụ công tác phòng, chống lũ, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và nguồn nước sản xuất, sinh hoạt của người dân. Bảo đảm an ninh tài nguyên nước; hợp tác, chia sẻ lợi ích bảo đảm công bằng và hợp lý trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển nguồn nước liên quốc gia.

Đẩy mạnh phục hồi và nâng cao chất lượng và khả năng phòng hộ của rừng ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn; củng cố và kiện toàn hệ thống giám sát, đánh giá và ứng phó khẩn cấp với cháy rừng.

Tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn cho người dân, đặc biệt cho đối tượng dễ bị tổn thương tại các vùng thường xuyên chịu tác động của khí hậu cực đoan, thiên tai. Quy hoạch hạ tầng, đô thị, nhà ở phải gắn với yêu cầu phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Quy hoạch, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên chịu tác động của khí hậu cực đoan, vùng có mức độ rủi ro cao về thiên tai.

Phát triển các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng. Phát triển các mô hình sinh kế bền vững, chú trọng đào tạo, chuyển đổi nghề cho người dân ở những vùng chịu nhiều rủi ro, dễ

bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu như tại Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, miền Trung và vùng ven biển.

Phát triển mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe, đáp ứng yêu cầu về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới phát sinh do biến đổi khí hậu. Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường; đầu tư phát triển công nghệ, trang thiết bị trong dự phòng và điều trị các bệnh gia tăng do biến đổi khí hậu.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực, phấn đấu theo mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 của quốc gia. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; chuyển đổi dần điện than sang các nguồn năng lượng sạch hơn; giảm tỷ trọng các nguồn nhiên liệu hóa thạch; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Áp dụng các biện pháp giảm phát thải trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông nghiệp bền vững. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng để giảm phát thải từ kiểm soát mất rừng và suy thoái rừng; tăng hấp thụ khí nhà kính thông qua tăng chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao dịch vụ hệ sinh thái. Cải tiến công nghệ trong các ngành công nghiệp để giảm phát thải; áp dụng công nghệ thu giữ các-bon trong một số lĩnh vực sản xuất có mức phát thải lớn; phát triển các vật liệu tiết kiệm năng lượng, vật liệu xanh, thân thiện với môi trường. Áp dụng các tiêu chuẩn về tòa nhà xanh, khu dân cư, khu đô thị xanh. Áp dụng các biện pháp tiên tiến trong xử lý chất thải, nước thải nhằm giảm phát thải.

3.3.2. Định hướng theo các vùng

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Thực hiện các giải pháp phòng, chống lũ triệt để, chủ động phòng, chống bão, ngập lụt, hạn hán. Tập trung vào: củng cố, nâng cấp hoàn thiện hệ thống đê sông, nhất là các tuyến đê cấp III đến cấp đặc biệt thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả; điều tiết hiệu quả hồ chứa nước trên các hệ thống sông để chủ động cắt lũ cho hạ du, đồng thời phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn; nghiên cứu, xây dựng công trình chỉnh trị bảo đảm tiêu thoát lũ theo tàn suất thiết kế, ổn định tỷ lệ phân lưu hợp lý; củng cố, hoàn thiện hệ thống đê biển, tăng cường trồng cây chắn sóng, rừng phòng hộ ven biển. Triển khai các giải pháp nâng bãi nhằm nâng cao mức bảo đảm an toàn của đê biển chủ động ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Khu vực miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ: Chủ động phòng tránh lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt; ứng phó, thích nghi với mưa đá, rét hại. Tập trung vào: xây dựng công trình phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tại các khu vực trọng điểm, xung yếu; mở rộng khẩu độ thoát lũ các công trình qua sông, suối không bảo đảm khả năng thoát lũ; thanh thải vật cản dòng chảy trên sông, suối, hệ thống giao thông để phòng ngừa nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét; củng cố, nâng cấp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước.

- Khu vực duyên hải miền Trung (từ Quảng Bình đến Bình Thuận): Chủ động phòng, tránh, thích nghi với thiên tai, trọng tâm là chủ động phòng, chống bão, lũ, ngập lụt, hạn hán, sạt lở đất và sạt lở bờ sông, bờ biển. Tập trung vào: củng cố, nâng cấp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước, đê biển, đê cửa sông, công trình thủy lợi, phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển; mở rộng khẩu độ thoát lũ đối với các công trình giao thông, khắc phục bồi lấp cửa sông, cải tạo lòng dẫn, kết hợp khai thông luồng lạch bảo đảm không gian thoát lũ, tránh làm gia tăng ngập lụt.

- Vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ: Tập trung phòng chống hạn hán, lũ, ngập lụt, bão. Tập trung vào xây dựng, sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước, hoàn thiện hệ thống kênh dẫn nước; vận hành an toàn, hiệu quả các hồ chứa nước đặc biệt là hồ Dầu Tiếng để chủ động phòng chống lũ, hạn hán, bảo đảm an toàn vùng hạ du

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Chủ động “sống chung với lũ và hạn hán, xâm nhập mặn”, thích ứng, khai thác lợi thế để phát triển bền vững. Tập trung vào: xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống đê biển, đê bao, bờ bao, công trình kiểm soát lũ, mặn; xây dựng, củng cố công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, nhất là tại khu vực ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn dân cư, hạ tầng thiết yếu; hoàn thiện chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ; củng cố, nâng cấp công trình kết hợp sơ tán dân phòng chống lũ lớn, bão mạnh.

- Đối với các đô thị lớn: Tập trung phòng chống ngập úng do mưa lớn và triều cường: xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai theo quy hoạch, nhất là hệ thống đê ngăn lũ, ngăn mặn, hệ thống cống, trạm bơm, hồ điều hoà, các trục tiêu và kênh dẫn nước chống ngập úng; xây dựng hệ thống theo dõi, kiểm soát an toàn thiên tai, nhất là ngập úng.

X. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN QUỐC GIA

1. Quan điểm phát triển

- Hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia được phát triển phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội kết hợp bảo đảm quốc phòng - an ninh, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ biên giới quốc gia; pháp luật của Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước láng giềng là thành viên.

- Hệ thống cửa khẩu được phát triển theo hướng đa dạng hoá nhiều loại hình, nhiều cấp độ.

- Hệ thống cửa khẩu phù hợp và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh vùng biên có kết hợp các yếu tố hiện đại.

- Phân bố hợp lý, có trọng điểm, tương thích với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh vùng biên hai nước.

- Hiện đại hoá và tiêu chuẩn hoá tổ chức quản lý hoạt động cửa khẩu.

- Bảo đảm các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường trong hoạt động của các cửa khẩu; cải thiện mạng thông tin qua biên giới cũng như phối hợp giữa các tổ chức và chính quyền hai nước; thúc đẩy nền nông nghiệp địa phương theo hướng hiện đại.

- Bảo đảm an ninh biên giới trong quản lý hoạt động cửa khẩu.

- Phát triển cửa khẩu gắn liền với việc xây dựng và phát triển mối quan hệ ổn định, bền vững giữa Việt Nam và các nước láng giềng; tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư trong và ngoài nước qua cửa khẩu.

2. Mục tiêu phát triển

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và nâng cấp về loại hình cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước;

- Đầu tư có định hướng về kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ nhằm mục tiêu thông quan nhanh chóng, hiệu quả;

- Quy hoạch các khu chức năng một cách hài hoà, hợp lý; khai thác tối đa địa hình tự nhiên;

- Hình thành các khu vực cửa khẩu biên giới có hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ phát triển tương xứng với tiềm năng;

- Xây dựng các chính sách ưu đãi thương mại, dịch vụ và thu hút đầu tư tại các khu vực cửa khẩu; cải tiến đồng bộ các thủ tục hành chính.

3. Định hướng phát triển các cửa khẩu

Đến năm 2030, dự kiến hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia có 42 cửa khẩu quốc tế, 33 cửa khẩu chính/song phương và 49 cửa khẩu phụ/địa phương. Tầm nhìn đến năm 2050, dự kiến hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia có 58 cửa khẩu quốc tế, 45 cửa khẩu chính/song phương và 32 cửa khẩu phụ. Cơ bản 25 tỉnh biên giới trên đất liền đều có cửa khẩu, đặc biệt là cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính/song phương, để đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương, góp phần quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo các vùng trọng điểm và các hành lang kinh tế.

Định hướng theo các tuyến biên giới như sau:

- Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc: Đến năm 2030, nâng cấp 06 cửa khẩu quốc tế, mở 10 cửa khẩu song phương. Bên cạnh đó, trong từng giai đoạn sẽ

xem xét mở thêm các lối thông quan/đường vận chuyển hàng hóa thuộc các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương; xem xét mở thêm lối mở/cửa khẩu khi đủ điều kiện để đáp ứng nhu cầu qua lại, giao thương của hai bên.

- Tuyên biên giới Việt Nam - Lào: Đến năm 2030, mở, nâng cấp 05 cửa khẩu quốc tế, 07 cửa khẩu chính, 10 cửa khẩu phụ.

- Tuyên biên giới Việt Nam - Campuchia: Đến năm 2030, mở, nâng cấp 09 cửa khẩu quốc tế, 06 cửa khẩu chính, mở 12 cửa khẩu phụ.

Thực hiện đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật cho hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu của công tác quản lý, tạo thuận lợi cho giao thương, giao lưu qua biên giới, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

XI. QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Định hướng chung

Tiếp tục quán triệt sâu sắc và triển khai thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng về kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh và công tác bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế. Xây dựng đất nước vững về chính trị, giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng, an ninh; phòng chống có hiệu quả, làm thất bại chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; xử lý thắng lợi các tình huống, không để bị động, bất ngờ, giữ vững ổn định chính trị, xã hội; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và nền văn hoá, góp phần giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước.

2. Định hướng cụ thể

- *Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*

Xây dựng, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân, toàn diện gắn kết chặt chẽ với nền an ninh nhân dân trên cả nước. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, nâng cao tính bền vững, khả năng huy động, đáp ứng yêu cầu quốc phòng, quân sự, thời bình và thời chiến. Xây dựng, củng cố thể trận lòng dân, tạo nền tảng vững chắc cho nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân.

Tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh

chủng, lực lượng: hải quân, phòng không - không quân, tác chiến điện tử, trinh sát kỹ thuật, cảnh sát biển, tình báo, cơ yếu, an ninh, cảnh sát cơ động, kỹ thuật nghiệp vụ, an ninh mạng và đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao.

Điều chỉnh thể bố trí quốc phòng đáp ứng yêu cầu phòng thủ gắn với phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước. Đầu tư xây dựng công trình phòng thủ biển, đảo, biên giới, các địa bàn chiến lược, đường tuần tra biên giới; đầu tư nâng cao hiệu quả xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng trọng điểm trên vùng biển, đảo, biên giới, địa bàn xung yếu. Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phòng thủ quân khu thành khu vực phòng thủ vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Tăng cường kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của cả hai lĩnh vực

Chủ động rà soát, xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh phù hợp thực tiễn. Nghiên cứu định hướng kết hợp bố trí tổng thể quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội trong hình thành các hành lang kinh tế, các vùng động lực, trong phát triển hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, trên địa bàn các vùng, không gian biển.

Xây dựng, điều chỉnh quy hoạch các vùng, địa bàn có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc phòng; chú trọng các khu vực trọng điểm có ý nghĩa chiến lược phòng thủ quốc gia. Phát triển kinh tế ở các vùng trọng điểm phải nhằm đáp ứng nhu cầu dân sinh thời bình và nhu cầu chi viện cho các chiến trường khi xảy ra chiến tranh. Kết hợp phát triển kinh tế tại chỗ với xây dựng căn cứ hậu phương của từng vùng trọng điểm để sẵn sàng chủ động di dời, sơ tán đến nơi an toàn khi có tình huống chiến tranh xâm lược.

Các công trình xây dựng cơ bản ở khu vực trọng điểm cần được quy hoạch, thiết kế và xây dựng có tính lưỡng dụng để làm nơi sơ tán, trú ẩn; bảo đảm an toàn cho nhân dân trong khu vực phòng thủ.

Các thành phố, đô thị, các khu kinh tế tập trung cần quy hoạch từng bước xây dựng hệ thống công trình ngầm lưỡng dụng. Khi bố trí các cơ sở sản xuất, các công trình kinh tế, phê duyệt dự án đầu tư nước ngoài, cần chú ý bảo vệ, bảo tồn các địa hình, địa vật, các khu vực có giá trị phòng thủ.

Bố trí và quy hoạch quỹ đất quốc phòng, an ninh để phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy.

- Tăng cường kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh trong phát triển các vùng, lãnh thổ

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên từng vùng lãnh thổ, trên các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo, khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm.

Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu. Tăng cường xây dựng các khu kinh tế biên, xây dựng các chương trình hỗ trợ ngư dân bám biển, đánh bắt xa bờ, tạo điều kiện cho việc phòng thủ, bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biển. Phát triển mạnh lĩnh vực dầu khí, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ chủ quyền biên giới lãnh thổ và lợi ích biển của Việt Nam. Hoàn thiện phương án đối phó với các tình huống có thể xảy ra ở vùng biển, đảo nước ta, đủ sức canh giữ, bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo.

Xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút dân cư đến ở và lập nghiệp lâu dài trên các đảo, quần đảo, nhất là các đảo xa bờ.

Nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế cửa khẩu, hỗ trợ phát triển kinh tế dân cư vùng biên giới, tạo điều kiện cho việc bảo vệ, kiểm soát vùng biên giới.

Điều chỉnh, bổ sung, xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng phù hợp với chiến lược, đề án về quốc phòng, an ninh.

Tăng cường quản lý về quốc phòng - an ninh đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các dự án đầu tư nước ngoài, các dự án đầu tư tại các địa bàn trọng yếu chiến lược về quốc phòng - an ninh. Tăng cường và nâng cao hiệu quả thẩm định, giám sát, xét duyệt, cấp phép các chương trình, đề án, dự án có sự hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài tại các địa bàn chiến lược hoặc cho thuê sử dụng đất lâu dài.

Xây dựng đồng bộ hệ thống tổ chức phòng thủ dân sự trên các vùng, sẵn sàng ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa và hậu quả chiến tranh; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.

- Phát triển mạnh công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng

Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, ngày càng hiện đại, có trình độ khoa học - công nghệ cao, là bộ phận quan trọng và trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, chế tạo được một số loại vũ khí có ý nghĩa chiến lược, từng bước bảo đảm vũ khí, trang bị cho lực lượng vũ trang. Sắp xếp các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam, phù hợp với thế trận phòng thủ chiến lược.

Xây dựng một số cơ sở mạnh về chế tạo động cơ (tàu thủy, hàng không, ô tô), sản xuất vật liệu mới, vật liệu nổ..., phục vụ kinh tế và quốc phòng, quân sự. Khai thác tốt khả năng của công nghiệp dân dụng đáp ứng nhu cầu quốc phòng và

khả năng của công nghiệp quốc phòng đáp ứng nhu cầu dân sinh theo cơ chế thị trường, cạnh tranh, có sự quản lý của Nhà nước.

- Bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên không gian mạng

Bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên không gian mạng; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hiệu quả các hành vi xâm phạm an ninh mạng quốc gia, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền, lợi ích quốc gia; đấu tranh hiệu quả với các hoạt động sử dụng không gian mạng gây mất trật tự an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh, trở thành nguồn lực mạnh mẽ cho xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc.

Xây dựng lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, ngang tầm khu vực và quốc tế; nắm chắc tình hình, chủ động phòng ngừa, đấu tranh, xử lý kịp thời, hiệu quả các nguy cơ đe dọa và tình huống nguy hiểm về an ninh mạng, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia trên không gian mạng.

Hình thành, phát triển công nghiệp an ninh mạng của Việt Nam, có nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng tự sản xuất các trang thiết bị, giải pháp bảo vệ an ninh mạng, không bị lệ thuộc vào sản phẩm nước ngoài.

Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ, đối ngoại với nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên không gian mạng. Chú trọng công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức và kiến thức về bảo vệ an ninh mạng cho toàn xã hội, từng bước xây dựng thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân vững chắc trên không gian mạng.

XII. CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA QUỐC GIA VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN

Các dự án quan trọng của quốc gia được đề xuất trong Quy hoạch là các dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội có quy mô lớn tầm chiến lược quốc gia, liên vùng, gắn với hình thành và phát triển các hành lang kinh tế, vùng động lực quốc gia.

Danh mục các dự án quan trọng của quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được trình bày trong Bảng dưới đây.

Danh mục dự án quan trọng của quốc gia xác định trong quy hoạch là danh mục dự kiến, có thể điều chỉnh trong quá trình Chính phủ triển khai thực hiện. Thứ tự ưu tiên thực hiện các dự án sẽ được cấp có thẩm quyền xem xét cụ thể tùy

thuộc vào khả năng cân đối nguồn lực và tính cấp thiết của dự án trong thời kỳ quy hoạch. Mục tiêu, quy mô, địa điểm, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, nhu cầu sử dụng đất của từng dự án cụ thể sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

Bảng 69. Danh mục các dự án quan trọng của quốc gia trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn 2031-2050
A	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật		
I	Giao thông		
1	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông	X	
2	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây		X
3	Đường bộ cao tốc Đông - Tây	X	
4	Các cảng hàng không quốc tế	X	
5	Đường vành đai vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Thành phố Hồ Chí Minh	X	
6	Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam (đoạn Hà Nội - Vinh, Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh), các tuyến đường sắt kết nối với cảng biển cửa ngõ	X	
7	Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam (đoạn Vinh - Nha Trang)		X
8	Đường sắt đô thị Hà Nội, đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
9	Các cảng biển cửa ngõ quốc tế	X	
II	Năng lượng		
1	Điều tra cơ bản dầu khí truyền thống, phi truyền thống	X	
2	Khai thác dầu, khí tại các bể Cửu Long, Sông Hồng, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây, Mã Lai - Thổ Chu, Cá Voi Xanh, Lô B	X	X
3	Hệ thống đường ống dẫn khí ngoài khơi, trên bờ	X	X

TT	Dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn 2031-2050
4	Các nhà máy xử lý khí, điện khí, điện gió ngoài khơi	X	X
5	Xây dựng, cải tạo lưới điện truyền tải 500kV	X	X
III	Thủy lợi và phòng chống thiên tai, BDKH		
1	Các dự án hồ chứa lớn tại vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên	X	
2	Hệ thống hồ chứa và các công trình điều tiết, bổ sung nguồn nước, kiểm soát lũ cho vùng đồng bằng sông Cửu Long	X	
3	Hệ thống các công trình chỉnh trị, phòng chống xói lở bờ sông, bờ biển	X	X
4	Nâng cấp hệ thống đê sông lớn	X	X
5	Nâng cấp hệ thống đê biển	X	X
IV	Đô thị		
1	Xây dựng, cải tạo, tái thiết và phát triển đô thị, phát triển kết cấu hạ tầng đô thị	X	X
V	Thông tin, truyền thông		
1	Xây dựng mới mạng truyền dẫn cáp quang quốc tế và trạm cập bờ	X	
2	Xây dựng hạ tầng băng rộng đường trục trong nước	X	
3	Xây dựng trung tâm điện toán đám mây cấp quốc gia và cấp vùng	X	
4	Phát triển các vệ tinh Vinasat của Việt Nam	X	X
5	Xây dựng, nâng cấp hạ tầng Internet quốc gia	X	
6	Xây dựng và phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	X	

TT	Dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn 2031-2050
VI	Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão		
1	Xây dựng các trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm	X	
2	Xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão	X	
B	Kết cấu hạ tầng xã hội		
1	Xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia	X	X
2	Xây dựng các trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao quốc gia	X	
3	Xây dựng, nâng cấp bệnh viện cấp trung ương và bệnh viện cấp vùng	X	
4	Xây dựng, phát triển các trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ trọng điểm đạt trình độ khu vực, quốc tế	X	
5	Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia	X	
6	Xây dựng hạ tầng các khu du lịch quốc gia trọng điểm	X	
7	Xây dựng, nâng cấp các bảo tàng cấp quốc gia	X	
8	Xây dựng, nâng cấp các cơ sở nghệ thuật biểu diễn cấp quốc gia	X	
9	Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể thao quốc gia	X	
10	Xây dựng, nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công quốc gia trên địa bàn các vùng	X	

Phần thứ tư

CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng 7%/năm giai đoạn 2021-2030, dự kiến vốn đầu tư phát triển giai đoạn này đạt khoảng 35,0% GDP, tương đương khoảng 48,3 triệu tỷ đồng. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tăng lên so với thời kỳ trước, hệ số ICOR giai đoạn 2021-2030 dự kiến giảm xuống mức 6,15 so với khoảng 6,95 của thời kỳ 2011-2020²³³.

Dự kiến cơ cấu huy động các nguồn vốn như sau:

- Vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước cần huy động khoảng 9,7 triệu tỷ đồng²³⁴, chiếm khoảng 20,0% tổng vốn đầu tư.
- Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước cần huy động ở mức cao, dự kiến khoảng 31,6 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 65,5% tổng vốn đầu tư.
- Thu hút vốn FDI cần đạt hơn 7,0 triệu tỷ đồng, tương đương hơn 270 tỷ USD, chiếm 14,5% tổng vốn đầu tư²³⁵.

2. Một số giải pháp huy động vốn đầu tư

Để huy động nguồn vốn đầu tư đạt khoảng 48,3 triệu tỷ đồng và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả đòi hỏi thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, cụ thể như sau:

a) Đối với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và doanh nghiệp nhà nước:

- Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Tăng cường tiết kiệm chi thường xuyên, tập trung cho chi đầu tư phát triển, bảo đảm tập trung vốn cho các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, khả năng sinh lời thấp khu vực tư nhân không có điều kiện tham gia... Đồng thời, đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, nâng cao hiệu

²³³ Hệ số ICOR được tính theo phương pháp của Tổng cục Thống kê bằng thương số của tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2030 và tổng GDP tăng thêm giai đoạn 2021-2030.

²³⁴ Trong đó dự kiến vốn đầu tư công thời kỳ 2021-2030 là 6,78 triệu tỷ đồng (giai đoạn 2021-2025 là 3,05 triệu tỷ đồng, bao gồm 2,87 triệu tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hơn 176 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư từ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; giai đoạn 2026-2030 là 3,73 triệu tỷ đồng), vốn của các DNNN và nguồn vốn khác thời kỳ 2021-2030 là 2,88 triệu tỷ đồng.

²³⁵ Kết quả dự báo xấp xỉ cận trên của mục tiêu định hướng thu hút FDI của Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

quả, hiệu lực phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công. Phát huy vai trò dẫn dắt, “vốn mồi” của đầu tư công để thu hút tư nhân tham gia các công trình đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP).

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra, nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thúc đẩy sự sáng tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

- Hoàn thiện chính sách thu ngân sách đối với đất đai, tài sản, tài nguyên; có cơ chế phù hợp để khai thác nguồn lực từ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Đối với đất đai, tiếp tục khai thác nguồn lực này bằng các biện pháp như thu các loại thuế, phí từ sử dụng đất, cho phép góp vốn bằng giá trị đất sử dụng, bán/thuê quyền sử dụng đất, bán/thuê các loại nhà, công trình thuộc sở hữu của Nhà nước. Tăng cường nguồn thu cho ngân sách từ đấu giá, đấu thầu đất thuộc quy hoạch, đấu giá đất tại các khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông (mô hình Transit Oriented Development - TOD) để đầu tư cho kết cấu hạ tầng đô thị. Nghiên cứu, đổi mới các cơ chế vốn hóa đất đai; xây dựng sắc thuế sử dụng đất hợp lý như một nguồn thu bền vững cho ngân sách nhà nước; nghiên cứu có chính sách điều tiết chênh lệch địa tô, giá trị tăng thêm từ đất đai do Nhà nước đầu tư mang lại, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch.

- Tiếp tục phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công trình... để thu hút thêm nguồn vốn đầu tư phát triển, trước hết là đối với các dự án, công trình quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển chung của nền kinh tế.

- Đẩy nhanh thoái vốn nhà nước, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước không thuộc danh mục mà Nhà nước cần nắm giữ, thực hiện giao, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, tạo dư địa cho huy động nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tiền thu được từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, địa phương. Giải quyết dứt điểm tình trạng đầu tư dàn trải, ngoài ngành, lĩnh vực kinh doanh chính thông qua việc thoái vốn, bảo đảm các DNNN tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính. Gắn chiến lược phát triển của DNNN với phát triển ngành, lĩnh vực để phát huy nguồn lực quan trọng của đất nước. Xây dựng cơ chế khuyến khích phối hợp, hợp tác giữa DNNN với nhau và với các doanh nghiệp tư nhân để thực hiện các dự án quy mô lớn, nâng cao hiệu quả tổng thể chuỗi dự án nhằm phát triển chuỗi giá trị của ngành, lĩnh vực, mở rộng không gian. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN. Kiên quyết phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật. Chú trọng nâng cao giá trị thương hiệu, đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp; tiết kiệm tối đa chi phí, tối ưu hóa các nguồn lực về vốn, đất đai... của DNNN, nâng cao chất

lượng hàng hóa, dịch vụ, đẩy mạnh xây dựng uy tín và thương hiệu của DNNN trên thị trường trong nước và quốc tế. Tăng cường áp dụng mô hình kinh doanh mới, sử dụng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường để nâng cao năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh.

b) Đối với nguồn vốn từ khu vực tư nhân trong nước

- Đối với việc huy động nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân, đặc biệt trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý về đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP). Có phương án xử lý các khó khăn, vướng mắc của các dự án BOT, BT giao thông.

- Hoàn thiện khung khổ luật pháp, chính sách phát triển các loại thị trường vốn, nhất là thị trường chứng khoán, thị trường vốn đầu tư mạo hiểm nhằm huy động nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Nâng cao năng lực, đa dạng hóa về loại hình và số lượng các định chế tài chính trên thị trường tài chính bao gồm các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, các công ty tài chính, các quỹ đầu tư, các quỹ bảo lãnh tín dụng, các tổ chức tài chính vi mô, các tổ chức tư vấn tài chính, dịch vụ kế toán, kiểm toán, xếp hạng tín nhiệm... Đặc biệt cần cơ cấu lại và phát triển thị trường chứng khoán thực sự trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số đối với các thiết chế trên thị trường vốn, thị trường tài chính... Chủ động mở cửa và hội nhập với thị trường tài chính khu vực và thế giới.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch nhằm thu hút các nguồn vốn cho đầu tư kinh doanh từ khu vực ngoài nhà nước. Đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Xây dựng chính sách phát triển ngành kinh tế trọng điểm đi đôi với khuyến khích và bảo đảm các nguồn vốn được tập trung vào khu vực tư nhân, đặc biệt trong các ngành/lĩnh vực Việt Nam có tiềm năng, lợi thế như sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm nông nghiệp, du lịch, năng lượng tái tạo...

- Rà soát, sửa đổi thể chế về đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần theo hướng tạo thuận lợi tối đa cho các hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua bán sáp nhập doanh nghiệp công nghệ; có chính sách, thể chế khuyến khích đầu tư thiên thần và các hình thức gọi vốn cộng đồng.

c) Đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Đổi mới mạnh mẽ chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và chuẩn bị đồng bộ các điều kiện như hạ tầng, thể chế, nhân lực... để tăng hiệu quả đầu tư nước

ngoài phục vụ cho các mục tiêu phát triển; thực hiện chính sách ưu đãi vượt trội cho các dự án đầu tư nước ngoài lớn, tạo giá trị gia tăng cao, có công nghệ tiên tiến, có mô hình quản trị hiện đại, có các trung tâm R&D ở Việt Nam, có liên kết với chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo ra tác động lan tỏa và kết nối chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước.

- Chủ động mở cửa, gỡ bỏ rào cản gia nhập thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài ở những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam khuyến khích hoặc không còn nhu cầu bảo hộ. Thực hiện các cam kết tự do hóa đầu tư mà Việt Nam đã cam kết, bảo đảm các nhà đầu tư nước ngoài được đối xử bình đẳng như nhà đầu tư trong nước.

- Thu hút đầu tư nước ngoài cân đối, hợp lý giữa các vùng miền. Những địa phương có kết cấu hạ tầng tương đối hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao thì ưu tiên tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, dịch vụ hiện đại, nghiên cứu và phát triển. Đồng thời, khuyến khích thu hút ĐTNN trong những ngành thâm dụng nhiều lao động, quy mô vốn lớn ở những địa phương, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhưng vẫn phải bảo đảm các yếu tố về công nghệ, môi trường và tiết kiệm năng lượng.

- Xác định rõ trọng tâm phát triển và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách vượt trội về quy hoạch, cơ sở hạ tầng, tiếp cận đất đai, thủ tục hành chính... đối với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác.

- Đẩy mạnh và phát huy có hiệu quả mô hình hợp tác công - tư (PPP) vào cơ sở hạ tầng, hình thức mua lại và sáp nhập (M&A) đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Nghiên cứu, thực hiện thí điểm các cơ chế, chính sách đối với các mô hình kinh doanh mới của các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng các công nghệ số, công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

d) Đối với vốn vay ưu đãi và ODA

- Tận dụng các cơ hội hợp tác và các nguồn tài chính quốc tế để chủ động huy động các nguồn lực tài chính trong phát triển nền kinh tế xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện tốt, có hiệu quả việc giải ngân lượng vốn ODA đã cam kết, tạo điều kiện vận động tìm kiếm các nguồn tài trợ mới.

- Huy động vốn vay nước ngoài với điều kiện, lãi suất ưu đãi, phù hợp, hiệu quả, tập trung cho một số lĩnh vực chủ chốt; ưu tiên đầu tư cho các dự án trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng gắn với phát triển bền vững, có hiệu ứng lan tỏa như thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng môi trường, giáo dục, y tế, công nghệ.

II. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

1. Cơ chế, chính sách phát triển các vùng động lực, đầu tàu

a) Về cơ chế, chính sách huy động vốn đầu tư xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng vùng

- Ưu tiên đầu tư công cho mạng lưới kết cấu hạ tầng quy mô lớn (cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt tốc độ cao...) của vùng và kết nối vùng với các trung tâm kinh tế lớn, kết nối mạng lưới giao thông khu vực, quốc tế; đầu tư các công trình có sức lan tỏa cao, giải quyết nhu cầu thiết yếu, các nút thắt của vùng, mang lại hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội cao cho toàn vùng. Đầu tư phát triển một số đô thị lớn, đô thị động lực hướng tới phát triển đô thị kiểu mẫu, văn minh, hiện đại, từ đó nhân rộng thành mô hình phát triển đô thị.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan thực hiện Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP) trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế, chính sách ưu đãi cho khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia các dự án hợp tác công - tư xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng của vùng.

- Xây dựng cơ chế, chính sách cho các địa phương tại các vùng động lực quốc gia có nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng cũng như các công trình hạ tầng kết nối giữa các trung tâm phát triển của địa phương với hệ thống hạ tầng quốc gia, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị...

b) Các cơ chế, chính sách khác

- Định hướng thu hút các doanh nghiệp lớn có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới đầu tư vào địa bàn các vùng động lực, hình thành những cụm liên kết ngành, tạo sức lan tỏa lớn, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế trong nước.

- Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, các khu công nghệ cao, Trung tâm Nghiên cứu - Phát triển (R&D) quy mô lớn, của các tập đoàn đa quốc gia.

- Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, bao gồm cả đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao. Xây dựng các chương trình đào tạo và đào tạo lại cho người lao động tại các vùng động lực gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Chuẩn bị nguồn nhân lực phù hợp bố trí đủ cho các dự án quan trọng, quy mô lớn tại các vùng động lực.

2. Cơ chế, chính sách hình thành và phát triển các hành lang kinh tế

- Ưu tiên đầu tư từ đầu tư công và tạo điều kiện thuận lợi và cơ chế, chính sách ưu đãi cho khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia các dự án hợp tác công - tư xây dựng các trục giao thông, các đầu mối giao thông lớn

(cảng biển, sân bay...), các cửa khẩu, các tuyến đường gom dọc theo các trục giao thông dự kiến trở thành hành lang kinh tế.

- Quy hoạch, định hướng bố trí, có cơ chế, chính sách ưu đãi và ưu tiên đầu tư phát triển các đô thị, hệ thống khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, khu du lịch theo các hành lang kinh tế.

- Thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh thông thoáng, thuận tiện; xây dựng chiến lược xuất nhập khẩu qua biên giới có tính lâu dài, ổn định, đẩy mạnh giao lưu hàng hoá qua biên giới, thúc đẩy giao lưu và hình thành các hành lang kinh tế gắn với các hành lang kinh tế trong khu vực.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các hiệp định song phương và đa phương về kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với hạ tầng giao thông (như hàng không, hàng hải, đường bộ, đường sắt và đường thủy) để tạo thuận lợi cho vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới, vận tải liên quốc gia, vận tải đa phương thức trong khuôn khổ ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) và với các nước láng giềng...

3. Cơ chế, chính sách phát triển các vùng khó khăn

Đồng thời với thực hiện chủ trương phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung nguồn lực hình thành các vùng động lực và các hành lang kinh tế, cần quan tâm đầu tư các khu vực khó khăn, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số, tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm, sắp xếp ổn định dân cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Ưu tiên bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương để đầu tư vào địa phương trọng điểm của vùng, nhất là cho các công trình, dự án có khả năng tạo bứt phá, góp phần đưa cả vùng phát triển.

Triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là hạ tầng giao thông, cấp điện, thông tin truyền thông, hạ tầng số để tăng cường khả năng kết nối, nâng cao nhận thức cho người dân, thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa.

Từng bước phát triển khu vực khó khăn thông qua xây dựng hạ tầng kết nối khu vực khó khăn với các hành lang kinh tế, kết nối các khu vực biên giới khó khăn với phát triển các khu kinh tế cửa khẩu.

Quy hoạch, xây dựng hạ tầng khu dân cư biên giới và có các chính sách hỗ trợ cho người dân khu vực biên giới yên tâm sinh sống, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia.

4. Hoàn thiện thể chế pháp luật và đẩy mạnh cải cách hành chính

Xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quy hoạch.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thể chế, trong đó tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước, trong đó, chú trọng cải cách chính sách tiền lương; xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính nhà nước, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực; nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật.

Cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Tăng cường đổi mới, cải tiến phương thức làm việc nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và sắp xếp, tinh gọn hệ thống tổ chức cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Rà soát, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ thúc đẩy hoàn thành xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, góp phần đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Giải pháp về bảo vệ môi trường

1.1. Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường không khí, nước, đất tại các đô thị lớn, lưu vực sông, môi trường biển

a) Quản lý chất lượng không khí

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở các đô

thị lớn; thường xuyên cảnh báo, công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I.

- Thực hiện các giải pháp để từng bước kiềm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...

b) Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước

- Tăng cường các biện pháp giám sát, kiểm soát các nguồn thải ra; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các đô thị, trước mắt tập trung cho các đô thị trên các lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy, hệ thống Bắc Hưng Hải, Vu Gia - Thu Bồn, Sài Gòn - Đồng Nai và các dòng sông đã bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước, nhất là tại các vùng động lực, các đô thị lớn. Thực hiện các dự án xử lý nước thải, khôi phục lại các đoạn sông, kênh, rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng như sông Tô Lịch, Sét... (Hà Nội), kênh Tân Hóa - Lò Gốm, Tàu Hũ - Bến Nghé, rạch Xuyên Tâm... (Thành phố Hồ Chí Minh).

- Thúc đẩy thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước mặt tại các ao, hồ, sông, kênh, rạch trong các đô thị, khu dân cư, làng nghề thông qua việc thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo, xử lý ô nhiễm các hồ, sông, kênh, rạch; kết hợp với việc phát huy các phong trào vệ sinh môi trường, mô hình tự quản về môi trường trong các đô thị, khu dân cư.

- Điều tra, đánh giá, xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ liên tỉnh, liên quốc gia, nội tỉnh và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên các lưu vực sông: Bằng Giang - Kỳ Cùng, Hồng - Thái Bình, Mã, Cả, Hương, Gianh, Thạch Hãn, Vu Gia - Thu Bồn, Kôn - Hà Thanh, Trà Khúc, Ba, Sê San, Srêpôk, Đồng Nai, Cửu Long, nhóm các sông Quảng Ninh, nhóm các sông Quảng Bình, nhóm các sông Quảng Trị, nhóm các sông vùng Đông Nam Bộ, trong đó, ưu tiên thực hiện đối với các sông, suối trọng điểm về ô nhiễm nguồn nước và sông, suối, đoạn sông suối đã được xác định và công bố dòng chảy tối thiểu. Công bố khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với một số sông không còn khả năng chịu tải để làm căn cứ cho việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM), cấp giấy phép môi trường.

- Tiếp tục kiểm soát và xử lý hiện tượng ô nhiễm kim loại nặng và amoni trong nước dưới đất ở hầu hết các địa phương có lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn như khu vực phía Bắc (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hải Dương, Nam Định và Thái Bình), khu vực miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Thừa Thiên - Huế) và một số địa phương khu vực phía Nam (Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Cà Mau và Sóc Trăng). Giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường nước xuyên biên

giới có xu hướng gia tăng ở khu vực Tây Nguyên, đầu nguồn sông Hồng, thượng nguồn sông Hậu.

- Kiểm soát chất lượng môi trường nước biển, ngăn ngừa sự cố môi trường, đánh giá khả năng chịu tải của môi trường vùng biển ven bờ gần các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động gây ô nhiễm từ tàu, thuyền khai thác, sơ chế và chế biến hải sản, hoạt động vận tải và các hoạt động trên biển có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Đánh giá tác động tích lũy vùng biển ven bờ có các dự án cảng biển lớn, khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển và các khu vực phát triển điện gió, điện thủy triều...

- Tiếp tục bảo vệ môi trường biển và nước biển tại các hải đảo, tại một số cụm đảo, đảo lớn, điển hình như cụm đảo Cô Tô - Vĩnh Thực và cụm đảo Vân Đồn (Quảng Ninh), đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị), cụm đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), cụm đảo Phú Quý (Bình Thuận), cụm đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), đảo Hòn Khoai (Cà Mau), cụm đảo Thổ Chu (Kiên Giang)...

c) Quản lý, cải tạo chất lượng môi trường đất

- Đẩy mạnh xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất ở các khu vực bị ô nhiễm, các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn đã đóng cửa hoặc di dời. Xử lý triệt để các điểm nóng và các khu vực bị ô nhiễm chất độc hóa học/dioxin sau chiến tranh ở Việt Nam (các khu vực: Sân bay A So, tỉnh Thừa Thiên - Huế, sân bay Phù Cát, tỉnh Bình Định; sân bay Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong trồng trọt, sản xuất để bảo đảm môi trường sinh thái. Thực hiện các giải pháp tiên bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để bảo vệ, nâng cao độ phì của đất; chú trọng phòng, chống xói mòn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa, suy thoái đất, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển, đặc biệt ở các khu vực ven biển Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

1.2. Quản lý CTR, trọng tâm là quản lý tốt CTR sinh hoạt, chất thải nhựa

a) Quản lý CTR sinh hoạt

- Rà soát quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn cấp vùng, liên tỉnh theo các quy hoạch quản lý chất thải rắn của 04 vùng kinh tế trọng điểm và 3 lưu vực sông gồm lưu vực sông Cầu, sông Đồng Nai và sông Nhuệ - Đáy đã được phê duyệt; đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn cấp vùng liên tỉnh phù hợp với đặc điểm của từng vùng. Hạn chế phát triển và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ (cấp xã), phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Tập trung đầu tư cho quản lý chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị đặc biệt và đô thị loại I. Xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm tại các bãi thải xung quanh Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đầu tư mới hoặc chuyển đổi công nghệ của các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt sang công nghệ xử lý chất thải có kết hợp với thu hồi năng lượng trước hết tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các đô thị lớn.

b) Quản lý chất thải nhựa

- Thực hiện tốt mô hình phân loại chất thải, rác thải nhựa tại nguồn; xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải nhựa tại các khu công nghiệp (tập trung nhiều ở các vùng: Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng...), đô thị, khu du lịch, khu dân cư tập trung ven biển, ven sông, cảng biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Lòng ghép thực hiện việc điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải nhựa từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo với các giải pháp, biện pháp quản lý tổng hợp lưu vực sông, các đô thị ven biển, cửa sông; tăng cường kiểm soát, quản lý việc xả thải vào nguồn nước và có biện pháp xử lý vi nhựa từ nước thải khu đô thị và khu công nghiệp, nhất là tại vùng ven biển, cửa sông, vùng biển ven bờ.

- Thực hiện việc quan trắc hằng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh giá hiện trạng rác thải nhựa đại dương tại một số cửa sông thuộc 11 lưu vực sông chính và tại các đảo có tiềm năng phát triển du lịch thuộc 12 huyện đảo.

1.3. Rà soát, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn; tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chủ động giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường

- Tăng cường kiểm soát các cơ sở công nghiệp có nguồn khí thải lớn như nhiệt điện, xi măng, thép, hóa chất... Tập trung kiểm soát chặt chẽ về môi trường đối với các KCN, CCN, làng nghề (các làng nghề ở khu vực phía Bắc như Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Bắc Giang... và ở khu vực phía Nam như Bến Tre, Đồng Tháp...); yêu cầu chủ đầu tư các KCN, CCN xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục đổi mới, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của các công cụ Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), Đánh giá tác động môi trường (ĐTM), giấy phép về môi trường, tập trung điều chỉnh các đối tượng tác động lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao theo hướng kết hợp xem xét các yếu tố nhạy cảm, khả năng chịu tải của môi trường và các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn ô nhiễm của dự án, hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhất là các giải pháp công nghệ.

- Thúc đẩy xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải của các KCN, CCN, khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề; tăng cường quản trị môi trường trong các khu, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường biện pháp giám sát kỹ thuật (lắp đặt các thiết bị ghi lại hình

ảnh, lấy mẫu quan trắc tự động và các biện pháp kỹ thuật khác); tiếp tục mô hình tổ giám sát đối với dự án, cơ sở sản xuất lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường cao; hoàn thiện mô hình, nhân rộng việc thực hiện tại các địa phương trên phạm vi cả nước.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra chấp hành pháp luật về BVMT, đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường, tập trung vào các đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao (trong đó đáng chú ý là các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường nước, biển tại các tỉnh miền Trung, ô nhiễm môi trường đất ở Tây Nguyên).

- Tăng cường năng lực, đầu tư hệ thống quan trắc và cảnh báo ô nhiễm tại các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực tập trung nhiều nguồn thải và khu vực nhạy cảm về môi trường...

1.4. Tăng cường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Tiếp tục củng cố và bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống các khu bảo tồn hiện có; mở rộng diện tích các khu bảo tồn; bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái quan trọng, các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (các khu Ramsar), vùng lõi các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng được các tổ chức quốc tế công nhận hiện có.

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng, khai thác quá mức, đặc biệt là tại 2 khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn để duy trì khả năng điều tiết nước ở thượng nguồn khi xảy ra mưa lớn, hạn chế lũ, lũ lụt... Bên cạnh đó, bảo vệ tốt các hệ sinh thái rạn san hô, đất ngập nước, hạn chế các hoạt động chuyển đổi diện tích rừng sang sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, quai đê lấn biển, xói lở bờ biển...

- Thực hiện chương trình phục hồi rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, ưu tiên tập trung ở các khu bảo tồn biển; khoanh vi bảo vệ để phục hồi tự nhiên các khu vực có rạn san hô, thảm cỏ biển đang bị suy thoái.

- Bảo vệ và trồng rừng, nhất là rừng đầu nguồn lưu vực sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển. Thực hiện các giải pháp tăng cường năng lực phòng, chống cháy rừng. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng.

- Áp dụng tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu ở các khu vực dễ bị tổn thương như: lưu vực sông, khu vực ven biển (đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long), thực hiện các giải pháp nâng cao tính chống chịu của đa dạng sinh học đối với biến đổi khí hậu tại các khu vực này; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, triển khai, trong đó chú trọng nghiên cứu ứng dụng và thương mại hoá kết quả. Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt; đầu tư thích đáng đối với các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ trọng điểm, đầu ngành. Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung phát triển công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hoá, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường.

Dành nguồn lực để tăng cường khả năng hấp thụ công nghệ, ứng dụng có chọn lọc các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới nhằm phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh chiến lược của quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu, chuyển giao các sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm có tiềm năng phát triển, các công nghệ cao để tạo ra các đột phá trong tăng trưởng; đầu tư phát triển đội ngũ nhân lực đạt trình độ cao, tiệm cận với tiêu chuẩn ở các nước phát triển. Thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học để chuyển giao kết quả nghiên cứu ra các sản phẩm thương mại cho doanh nghiệp.

Thúc đẩy phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia. Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, các khu công nghệ cao của quốc gia. Phát huy vai trò của các quỹ về phát triển khoa học và đổi mới công nghệ trong thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, các khu công nghệ cao, Trung tâm Nghiên cứu - Phát triển (R&D) quy mô lớn, của các tập đoàn đa quốc gia vào các vùng động lực, gắn với các hành lang kinh tế trọng điểm, ưu tiên; bảo đảm các yếu tố về quốc phòng, an ninh, bao gồm cả an ninh kinh tế.

Tiếp tục có cơ chế, chính sách ưu đãi, đầu tư và khai thác có hiệu quả các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia theo mô hình tiên tiến trên thế giới.

IV. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. Dự báo một số chỉ tiêu về dân số, lao động đến năm 2030

- Tổng quy mô dân số cả nước đạt khoảng 105 triệu người; dân số trong độ tuổi lao động²³⁶ đạt 66,4 triệu người, trong đó nam giới từ 15-62 tuổi là 34,8 triệu người; nữ giới từ 15-58 tuổi là 31,6 triệu người. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động so với tổng dân số chiếm khoảng 63,1%.

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt khoảng 61,0 triệu người, chiếm khoảng 58% dân số.

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đạt khoảng 60,0 triệu người (trong đó lao động khu vực nông lâm thủy sản khoảng 13,2 triệu người, khu vực công nghiệp 22,7 triệu người, lao động khu vực dịch vụ 24,1 triệu người), chiếm khoảng 57% dân số.

Dự báo đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của cả nước đạt khoảng 35-40% (tương đương khoảng 21,3 - 24,4 triệu người); trong đó lao động có trình độ sơ cấp khoảng 6,0 - 6,5% (khoảng 3,7 - 4,0 triệu người), lao động có trình độ trung cấp đạt khoảng 4,6 - 5,6% (khoảng 2,8 - 3,4 triệu người), lao động có trình độ cao đẳng đạt khoảng 11,1 - 13,1% (khoảng 6,8 - 8,0 triệu người), lao động có trình độ đại học, sau đại học đạt khoảng 13,2 - 14,7% (8,0 - 9,0 triệu người).

2. Giải pháp chung về nâng cao chất lượng dân số

Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe người dân cả về thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ; thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý, giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi nhẹ cân. Hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân; mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe.

Phát huy hiệu quả các thiết chế, đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể thao; tạo điều kiện về cơ sở vật chất để nhiều người dân được tham gia các hoạt động rèn luyện sức khỏe. Tăng cường tuyên truyền, vận động xây dựng nếp sống văn minh, lối sống lành mạnh, vệ sinh; xóa bỏ các tập tục lạc hậu ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Đào tạo con người theo hướng có đạo

²³⁶ Theo quy định của Bộ luật Lao động.

đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu).

3. Giải pháp về đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực tại các vùng động lực

Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao tại các vùng động lực.

Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống đại học quốc gia, đại học vùng. Xây dựng các khu đô thị đại học tại Hoà Lạc (Hà Nội), Thủ Đức (TP. Hồ Chí Minh), Đà Nẵng... thành những đô thị đại học gắn với trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nâng cấp một số đại học, trường đại học lớn và trường đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo chất lượng cao có uy tín trong khu vực và thế giới; phát triển giáo dục đại học gắn liền với đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm để hình thành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, tiếp cận trình độ các nước thuộc nhóm ASEAN-4 và G20, hình thành các trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Có chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cơ sở đào tạo các ngành ưu tiên gắn với nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến; huy động nguồn lực trong nước và quốc tế cho đào tạo, đào tạo lại nhân lực.

Xây dựng các chính sách ưu đãi chung để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại các địa phương trong các vùng động lực; cơ chế đãi ngộ và thu hút nhân tài, nhân lực chất lượng cao cho các ngành ưu tiên. Thu hút và sử dụng hiệu quả trí tuệ, nguồn lực của người Việt Nam ở nước ngoài.

Xây dựng các chương trình đào tạo và đào tạo lại cho người lao động tại các vùng động lực gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Chuẩn bị nguồn nhân lực phù hợp bố trí đủ cho các dự án quan trọng, quy mô lớn tại các vùng động lực.

Tăng cường kết nối cung - cầu lao động của tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực với các địa phương có nguồn nhân lực dồi dào nhằm huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực thực hiện quy hoạch. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, hiện đại; ứng dụng công nghệ thông tin trong kết nối cung - cầu lao động giữa các địa phương và cả nước, tạo thuận lợi cho việc tuyển dụng và sử dụng lao động của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy chuyển dịch, phân bổ hợp lý lao động. Tăng cường và nâng cao hiệu quả

hoạt động hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm; đẩy mạnh giao dịch việc làm trực tuyến, chủ động cung ứng nguồn lao động đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp FDI.

4. Giải pháp về đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực tại các vùng khó khăn

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho một số trường đại học trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long... theo hướng đa ngành và hướng tới đạt chuẩn cấp quốc gia, đào tạo cho các địa phương trong vùng.

Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số. Đặc biệt chú trọng đào tạo lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ, hỗ trợ giáo dục đào tạo, hướng nghiệp, ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa để giúp người dân cải thiện sinh kế, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp và tham gia xuất khẩu lao động.

Đổi mới chính sách thu hút nhân lực, đặc biệt là cán bộ khoa học kỹ thuật về công tác lâu dài ở các vùng khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gồm ưu đãi về đất ở, nhà ở, chế độ tuyển dụng vào biên chế nhà nước, ưu tiên tuyển dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số được bồi dưỡng, đào tạo; đổi mới chính sách khuyến khích trí thức trẻ về công tác ở các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

V. GIẢI PHÁP VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển kinh tế và mạng lưới kết cấu hạ tầng

Chủ động, tích cực hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới để thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, nhất là tạo điều kiện tiếp cận thuận lợi hơn nữa với các thị trường lớn, quan trọng cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thực hiện tốt các Hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, phát huy tối đa lợi ích mà các FTA mang lại. Hợp tác với các tổ chức quốc tế, tận dụng các hoạt động hỗ trợ dưới nhiều hình thức để góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế.

Tăng cường hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức tài chính, các cơ quan tài trợ (như ADB, WB...) để huy động nguồn lực tài chính cho các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cũng như các dự án hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực để tăng cường kết nối kinh tế trong và ngoài khu vực ASEAN.

- Về phối hợp phát triển hạ tầng giao thông

Phối hợp chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương trong việc thúc đẩy triển khai các dự án kết nối hạ tầng giao thông với các quốc gia trong khu vực, đặc biệt

là kết nối hạ tầng giao thông đường bộ giữa Việt Nam với các nước như Lào, Campuchia, Trung Quốc trong khuôn khổ kết nối ASEAN, GMS. Ưu tiên các công trình có tính lan tỏa, bảo đảm kết nối các phương thức vận tải, các trung tâm kinh tế lớn, các vùng kinh tế trọng điểm, các cửa ngõ, đầu mối giao thông quan trọng gắn với mạng lưới hạ tầng giao thông trong các liên kết khu vực; sớm triển khai xây dựng các dự án đường bộ nối khu vực biên giới, cửa khẩu biên giới với trung tâm vùng, với các cảng biển.

- Về phối hợp phát triển hạ tầng điện

Thực hiện kết nối lưới điện với các nước trong khu vực ASEAN và các nước láng giềng để tăng cường khả năng tích hợp nguồn năng lượng tái tạo và đạt được các lợi ích từ liên kết lưới điện khu vực.

Đối với nhập khẩu điện từ Lào, nghiên cứu khả năng truyền tải của hệ thống, khả năng hấp thu nguồn năng lượng tái tạo và chi phí linh hoạt của hệ thống để tích hợp nguồn điện năng lượng tái tạo biến đổi. Nghiên cứu xây dựng liên kết lưới điện 500 kV thông qua trạm đặt tại biên giới Thanh Hóa với Lào để kết nối lưới điện 500 kV Bắc Lào và mua điện từ các nhà máy khu vực Bắc Lào về khu vực Bắc Bộ của Việt Nam.

Duy trì liên kết lưới điện với Campuchia qua tuyến đường dây 220 kV hiện có. Nghiên cứu khả năng tăng cường liên kết lưới điện giữa Việt Nam với Campuchia thông qua các chương trình hợp tác song phương và đa phương.

Tiếp tục hợp tác mua bán điện với Trung Quốc thông qua đường dây 220 kV. Xem xét mở rộng nhập khẩu bằng đường dây một chiều 500 kV để có thể nhập khẩu thêm điện từ Trung Quốc.

- Về phối hợp phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông

Xây dựng và triển khai chương trình đầu tư kết nối hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia gắn với hạ tầng thông tin và truyền thông khu vực, bảo đảm khai thác có hiệu quả nâng cao năng lực truyền dẫn, trao đổi thông tin trong nước và kết nối khu vực.

2. Giải pháp về phối hợp sử dụng nguồn nước xuyên biên giới

Chủ động và tham gia tích cực vào các Hiệp định quốc tế, Hiệp định hợp tác khu vực về tài nguyên nước, Hiệp ước song phương và các cơ chế hợp tác đa phương, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về tài nguyên nước trên nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế và lợi ích của từng quốc gia có liên quan trong việc khai thác, sử dụng và quản lý nguồn nước xuyên biên giới.

Tích cực tham gia và đóng góp vào nỗ lực chung trên mọi cấp độ hợp tác quốc tế, nhất là với các quốc gia có chung nguồn nước với Việt Nam như Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Trung Quốc và các đối tác quốc tế khác để quản

lý, phát triển, bảo vệ và sử dụng bền vững và hiệu quả, cùng có lợi tài nguyên nước từ các dòng sông.

Đẩy mạnh hợp tác trao đổi các thông tin, dữ liệu có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia; phối hợp nghiên cứu và lập quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia nhằm quản lý hiệu quả, khai thác bền vững và phân bổ công bằng tài nguyên nước; ưu tiên quản lý bền vững và bảo vệ các hệ sinh thái với các giải pháp thuận theo tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học; bảo đảm công bằng, công lý trong giải quyết các vấn đề liên quan đến nước; phối hợp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; tạo thuận lợi cho việc quản lý và thực hiện các dự án liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.

Chủ động trong việc tham gia các tổ chức quốc tế về tài nguyên nước và các tổ chức lưu vực sông quốc tế có liên quan tới Việt Nam nhằm thúc đẩy hợp tác, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn nước liên quốc gia, đặc biệt là trong việc giải quyết lợi ích và chia sẻ trách nhiệm có liên quan đến tài nguyên nước giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các tổ chức, cá nhân trong lưu vực sông Mê Kông. Tăng cường hợp tác để theo dõi, giám sát thường xuyên các hoạt động phát triển phía thượng nguồn sông Mê Kông, đặc biệt là thông tin về dự án thủy điện, kể cả giám sát tác động thực tế của các công trình đã và đang xây dựng; hợp tác song phương với các quốc gia thượng nguồn nhằm can thiệp mạnh mẽ vào quy trình vận hành cực đoan của các công trình thủy điện.

3. Giải pháp về phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống cháy rừng xuyên biên giới

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để khai thác nguồn “tài chính xanh” cho bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế về môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Tận dụng các hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển để thúc đẩy quá trình “chuyển đổi xanh” kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng.

Tăng cường hợp tác và thu hút các nguồn lực để đầu tư hoàn thiện và nâng cấp hệ thống đê biển, các công trình chống sạt lở ven sông, ven biển, quan tâm hàng đầu là vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Rà soát, hỗ trợ di dời dân ra khỏi các vùng có nguy cơ cao sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở núi, lũ quét và các nguy cơ thiên tai khác. Tiếp tục đầu tư, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước; phát triển thủy lợi, nâng cao khả năng tưới, tiêu nước cho các vùng thường xuyên bị hạn hán, úng ngập nặng.

Tiếp tục tăng cường hợp tác trong quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên, phòng cháy và chữa cháy rừng, đặc biệt là cam kết tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và với các nước thành

viên trong khối ASEAN thực hiện Hiệp định chống ô nhiễm khói mù xuyên biên giới do cháy rừng, cháy đất gây ra.

Chú trọng hợp tác với các quốc gia láng giềng và trong khu vực về các vấn đề môi trường xuyên biên giới như bảo vệ môi trường nước, môi trường biển, môi trường không khí, quản lý chất thải nhựa đại dương, an toàn phóng xạ, hạt nhân, kiểm soát săn bắt, buôn bán động thực vật hoang dã trái phép và sinh vật ngoại lai xâm hại.

VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Sau khi Quốc hội quyết định về Quy hoạch tổng thể quốc gia, tổ chức công bố; ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện; giám sát, đánh giá Quy hoạch tổng thể quốc gia với các nhiệm vụ và phân công cụ thể như sau:

1. Công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

- Quy hoạch tổng thể quốc gia được đăng tải thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức công bố Quy hoạch tổng thể quốc gia theo các hình thức sau trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước:

(1) Công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng theo các hình thức: (i) Thông báo trên kênh, chương trình thời sự của đài phát thanh, truyền hình quốc gia về tóm tắt nội dung quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch; (ii) Đăng tải tóm tắt nội dung quy hoạch trên trang nhất một tờ báo in hoặc trang chủ của báo điện tử trong thời gian ít nhất 30 ngày.

(2) Công bố quy hoạch thông qua trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch theo các hình thức: (i) Tổ chức triển lãm giới thiệu quy hoạch; (ii) Trưng bày sơ đồ, bản đồ quy hoạch, văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, mô hình và cơ sở dữ liệu về quy hoạch tại cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch; (iii) Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến nội dung quy hoạch và kế hoạch thực hiện quy hoạch; (iv) Phát hành ấn phẩm gồm sách, át-lát, video giới thiệu nội dung quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch, các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch.

2. Xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch tổng thể quốc gia được Quốc hội quyết định, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài

chính, các Bộ, ngành và địa phương liên quan xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công;
- b) Dự án đầu tư quan trọng quốc gia sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công;
- c) Kế hoạch sử dụng đất quốc gia;
- d) Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Tổ chức lập, điều chỉnh các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia

Sau khi Quy hoạch tổng thể quốc gia được quyết định, Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục tổ chức lập các quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia; rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh đã được quyết định, phê duyệt nếu chưa phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia.

4. Các chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch tổng thể quốc gia được quyết định, Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương xây dựng các chính sách, giải pháp thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia bảo đảm phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch, cụ thể như sau:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các chính sách về thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch, cơ chế, chính sách về bảo đảm nguồn lực tài chính thực hiện quy hoạch.

Bộ Lao động, Thương binh - Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các chính sách về phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về phát triển khoa học và công nghệ.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường.

Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5. Bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch

Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương huy động, bố trí nguồn lực bảo đảm thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra trong Quy hoạch tổng thể quốc gia:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình cơ quan có thẩm quyền bố trí các nguồn vốn cho dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch sử dụng đất để thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Các Bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn bố trí hoặc trình cơ quan có thẩm quyền bố trí nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ thực hiện quy hoạch.

6. Đánh giá thực hiện quy hoạch

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đánh giá thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia theo định kỳ hàng năm, 05 năm hoặc đột xuất theo quy định và trình Chính phủ báo cáo đánh giá quy hoạch. Trường hợp cần thiết, Chính phủ báo cáo Quốc hội.

- Nội dung đánh giá thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia, bao gồm: (i) Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch hoặc so với mức đạt được của kỳ trước; (ii) Xác định yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quy hoạch trong kỳ quy hoạch, kỳ quy hoạch tiếp theo; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).

PHỤ LỤC

Phụ lục I: MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN QUỐC GIA

I. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH KHÔNG GIAN CẤP QUỐC GIA

1. Tổng quan chung

Quy hoạch không gian cấp quốc gia trên thế giới được thực hiện khá đa dạng, ở các châu lục khác nhau, với các nước có trình độ phát triển khác nhau và có phạm vi, nội dung khác nhau phù hợp với thực tiễn phát triển của từng nước.

Danh sách một số quốc gia và vùng lãnh thổ tại châu Á và châu Âu lập quy hoạch tổng thể không gian/vật thể quốc gia

TT	Quốc gia/Vùng LT	Tên quy hoạch
I	Châu Á	
1	Malaysia	National Physical Plan 2 (2010), 281 trang. National Physical Plan 3 (2015).
2	Hàn Quốc	- The 4 th National Comprehensive Territorial Plan (2011-2020), 253 trang - The 5 th National Comprehensive Territorial Plan (2020-2040)
3	Indonesia	- Long-term National Development of 2005-2025 (2005), 91 trang - Indonesia Economic Master Plan 2011-2025 (2011), 204 trang
4	Đài Loan	National Spatial Development, phần hạ tầng, 196 trang.
5	Nhật Bản	- The 5 th Comprehensive National Development Plan "Grand Design for the 21 st Century", 112 trang - National Spatial Strategy (National Plan) (2015), 73 trang
6	Philippines	National Framework for Physical Planning 2016-2045
II	Châu Âu	
1	Ai Len	National Spatial Strategy for Ireland 2002-2020 (2002), 160 tr.ng
2	Áo	Austrian Spatial Development Concept (2011), 104 trang
3	Ba Lan	National Spatial Planning Concept 2030 (2011), 228 trang

TT	Quốc gia/Vùng LT	Tên quy hoạch
4	Bungari	National Concept for Spatial Development for the period 2013-2025 (2012), 130 trang
5	Estonia	National Spatial Plan Estonia 2030+ (2013), 56 trang
6	Hà Lan	Dutch National Policy Strategy for Infrastructure and Spatial Planning (dự thảo 2019), 156 trang
7	Hungary	National Regional Development Concept (1998), 206 trang
8	Montenegro	Spatial Plan of Montenegro until 2020 (2008), 220 trang
9	Romania	Strategic Concept of Territorial Development, Romania 2030 (2008), bản trình bày, 39 trang
10	Slovakia	Spatial Development Strategy of Slovenia (2004), 79 trang

2. Về tên gọi quy hoạch

Với ý nghĩa là quy hoạch có tính chất không gian, vật thể, nhưng ở một số nước, tên gọi giữa chúng có sự khác nhau (liên quan đến phạm vi, nội dung điều chỉnh).

- Đa số các nước và vùng lãnh thổ (châu Âu, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan) sử dụng khái niệm “spatial planning”²³⁷ với ý nghĩa là quy hoạch không gian, bao hàm phạm vi rộng, có sự gắn kết chặt chẽ giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường với quy hoạch sử dụng đất.

- Các nước Đông Nam Á như Philippines và Malaysia²³⁸, sử dụng khái niệm “physical planning” với ý nghĩa là quy hoạch vật thể, tập trung vào quy hoạch sử dụng đất. Các nước này có quy hoạch/kế hoạch phát triển kinh tế (và xã hội) riêng rẽ.

- Riêng Hàn Quốc sử dụng khái niệm “territorial planning” với ý nghĩa là quy hoạch lãnh thổ, kết hợp cả quy hoạch không gian và phi không gian (kinh tế - xã hội).

Tuy vậy, dù với tên gọi khác nhau, quy hoạch không gian, vật thể không gói gọn ở quy hoạch sử dụng đất và có sự kết hợp chặt chẽ với yếu tố phi không gian. Tất cả các quy hoạch đều mang tính tích hợp, tổng hợp rất cao (theo chiều dọc: lãnh thổ và theo chiều ngang: ngành, lĩnh vực).

²³⁷ Liên minh châu Âu (1997) định nghĩa quy hoạch không gian là cách thức được sử dụng chủ yếu bởi khu vực công nhằm ảnh hưởng đến sự phân bố tương lai của các hoạt động trong không gian.

²³⁸ Malaysia và Phillipines dùng thuật ngữ Physical Planning để chỉ quy hoạch tích hợp giữa quy hoạch đất đai và các nguồn lực vật chất khác được huy động để phục vụ cho định hướng phát triển.

3. Về thời kỳ quy hoạch

Thời kỳ cho quy hoạch thường là 10 năm, tuy nhiên, có những quy hoạch với khung thời gian xa hơn, 20 năm, thậm chí 30 năm. Ở một số nước, như Hàn Quốc các quy hoạch lãnh thổ của Hàn Quốc trước đây lập cho thời kỳ 10 năm, đến quy hoạch lần thứ 5 có khung thời gian 20 năm (2020-2040).

4. Về các nội dung chính của quy hoạch

Có nhiều điểm chung giữa các quy hoạch không gian cấp quốc gia ở các nước về mục tiêu và nội dung chính của quy hoạch.

- Về mục tiêu của quy hoạch: Các quy hoạch không gian đều hướng tới những mục tiêu: (i) Năng lực cạnh tranh của lãnh thổ; (ii) Sự kết nối thông suốt giữa các vùng, địa phương bên trong quốc gia; (iii) Sự kết nối thông suốt giữa quốc gia và quốc tế (nhất là các quốc gia thuộc EU); (iv) Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, thịnh vượng, tạo ra nhiều sinh kế, phù hợp với bối cảnh mới (ví dụ như quy hoạch không gian của Nhật Bản được xây dựng nhằm thích ứng với bối cảnh suy giảm kinh tế và già hóa dân số); bảo vệ môi trường; bảo tồn di sản văn hóa và thiên nhiên.

- Các nội dung chính của quy hoạch: Trong các quy hoạch tập trung nghiên cứu phân vùng chức năng, trong đó trọng tâm là bố trí không gian cho các ngành kinh tế chính, các đô thị lớn, các hành lang kinh tế; xác định vùng trung tâm (động lực) tăng trưởng; các khu vực bảo tồn; các khu vực phòng ngừa thảm họa; hài hòa mối quan hệ đô thị - nông thôn.

Tùy từng quốc gia khác nhau, ở các trình độ phát triển khác nhau mà các mục tiêu và mức độ bao quát đối với từng nội dung cũng khác nhau. Ở các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) có trình độ phát triển cao, các nội dung quy hoạch được dựa trên cơ sở kết nối mục tiêu, tư tưởng (*coherence*), kết nối lãnh thổ (*cohesion*), và kết nối hành động, thực thi (*cooperation*). Các nội dung trọng tâm hướng tới sự bền vững nhiều hơn so với các mục tiêu kinh tế: (i) Đảm bảo điều kiện sống lành mạnh cho người dân và các vùng đất; (ii) Khai thác hiệu quả giá trị kinh tế của đất; (iii) Đáp ứng các nhu cầu của xã hội, đặc biệt là nhà ở xã hội; (iv) Đảm bảo khả năng tiếp cận nhằm thúc đẩy liên kết và tương tác; (v) Đảm bảo sức sản xuất của đất, thậm chí phải hy sinh một số lợi ích kinh tế trước mắt để phòng tránh việc thoái hóa đất do khai thác không hợp lý; (vi) Bảo vệ môi trường và bảo tồn di sản văn hóa; và (vii) Bảo đảm sự tham gia của khu vực tư nhân.

Trong khi đó, ở các nước Đông Nam Á, các nội dung của quy hoạch cấp quốc gia tập trung vào định hướng phát triển hạ tầng, hành lang kinh tế và phân vùng chức năng, hướng tới mục tiêu tăng trưởng cao. Tại Thái Lan, quy hoạch phát triển không gian cấp quốc gia đưa ra các giải pháp và các chiến lược

nhằm giải quyết vấn đề phát triển chung của cả nước, hệ thống đô thị, các phân khu chức năng, các ngành kinh tế, cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng. Tại Indonesia, nội dung Quy hoạch không gian quốc gia bao gồm các hướng dẫn cho quá trình lập quy hoạch một cách có hiệu quả và hiệu lực để đạt được các mục tiêu đã nêu tại quy hoạch. Quy hoạch này chính là khung chiến lược cho phát triển, làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược sử dụng đất quốc gia. Khung chiến lược này nhằm bảo đảm tính an ninh, ổn định về kinh tế và tính bền vững trong việc sử dụng đất tại quốc đảo này, góp phần vào sự liên kết và ổn định của toàn lãnh thổ Indonesia. Đối với Philippines, Khung Quốc gia về quy hoạch vật thể 2001-2030 đưa ra những chính sách và các ý tưởng về phân bổ, sử dụng, quản lý và phát triển đất đai và các nguồn lực vật chất. Mục tiêu của quy hoạch là tăng hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ và bảo đảm sự bền vững của các nguồn lực, tạo thuận lợi cho việc phát triển nhà ở một cách có tổ chức và xây dựng hệ thống hạ tầng hỗ trợ tích cực cho phát triển.

Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia (CNTP) đã đóng vai trò quan trọng biến Hàn Quốc thành một cường quốc kinh tế thế giới. CNTP của Hàn Quốc đề ra các chính sách về lãnh thổ và cách thực hiện ở cấp quốc gia trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Hàn Quốc đã và đang không ngừng nỗ lực để hiện thực hóa những giá trị mà quốc gia hướng tới như nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, phát triển cân đối giữa các vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh của đất nước, hài hòa giữa phát triển và môi trường. Tuy nhiên, trọng điểm của từng giai đoạn lại khác nhau tùy theo điều kiện kinh tế và nhiệm vụ cốt lõi của giai đoạn đó. Về cơ bản, CNTP của Hàn Quốc đã đóng góp cho không chỉ phát triển kinh tế mà cả phát triển xã hội. Trong quá trình xây dựng và triển khai CNTP, Hàn Quốc cũng đã gặp rất nhiều khó khăn. Hàn Quốc đã có một số lần “thử và sai” trong quy hoạch và phát triển lãnh thổ quốc gia. Cụ thể là sự khác biệt về quan điểm đối với các cặp mục tiêu có thể mâu thuẫn lẫn nhau như tính công bằng và tính hiệu quả, sự phát triển cân bằng và đồng đều của quốc gia với năng lực cạnh tranh của từng địa phương, giữa phát triển và bảo tồn; đã làm cho một số chính sách tốt chỉ được thực hiện trong thời gian ngắn. Trong thời kỳ 1972-1999, Hàn Quốc đã xây dựng 3 Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia cho mỗi giai đoạn khoảng 8-10 năm. Các bản quy hoạch này của Hàn Quốc có nhiều điều kiện tương đồng với Việt Nam khi lập Quy hoạch tổng thể quốc gia lần thứ nhất.

Trong các quy hoạch không gian của Malaysia, cụ thể là Quy hoạch vật thể quốc gia lần thứ 2 (NPP-2) giai đoạn 2011-2020 đưa ra các chính sách và biện pháp quy hoạch không gian chiến lược quốc gia theo định hướng và xu hướng chung trong sử dụng đất và phát triển, duy trì kết cấu hạ tầng ở bán đảo Malaysia vào năm 2020. Bản quy hoạch phát triển này giải quyết các vấn đề mang tính chiến lược, có tầm quan trọng quốc gia và thiết lập khung tổng thể làm cơ sở cho

các bản quy hoạch phát triển ở cấp thấp hơn. Mục tiêu của NPP-2 là thiết lập một khuôn khổ không gian quốc gia hiệu quả, công bằng và bền vững nhằm định hướng sự phát triển chung của đất nước, hướng tới mục tiêu quốc gia phát triển và có thu nhập cao vào năm 2020. Mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể và nguyên tắc của NPP-2 phản ánh kỳ vọng cải thiện không gian hướng tới sự phát triển bền vững của toàn quốc gia. Quy hoạch vật thể/quy hoạch không gian là một công cụ hiệu quả giúp tạo ra một mô hình phân bổ không gian tốt, một mạng lưới cơ sở hạ tầng tích hợp, môi trường nông thôn bền vững và công cụ này sẽ được thực hiện hiệu quả bởi các tổ chức thực hiện có liên quan. Đồng thời, Quy hoạch vật thể/quy hoạch không gian đưa ra định hướng lập quy hoạch không gian cần thiết nhằm hỗ trợ kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội quốc gia, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tăng trưởng dài hạn và phát triển vùng cân bằng và đồng đều hơn.

Trong bối cảnh hiện nay và trình độ phát triển của quốc gia, mô hình của Hàn Quốc và của Malaysia có nhiều điểm phù hợp để Việt Nam tham khảo bởi: (i) Hai nước có nhiều điều kiện tương đồng và trình độ phát triển không quá xa so với Việt Nam; (ii) Có sự thành công khi thực hiện quy hoạch; các mục tiêu cho từng thời kỳ của quy hoạch rõ ràng và được thực hiện thành công; (iii) Đều đặt mục tiêu phát triển kinh tế mạnh (nâng cao sức cạnh tranh của lãnh thổ), hài hòa với các mục tiêu về xã hội và môi trường.

II. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỤ THỂ

1. Về tổ chức lập quy hoạch không gian quốc gia

1.1. Kinh nghiệm Malaysia

a) Tổ chức lập quy hoạch có thể không tuân thủ chặt chẽ trình tự quy hoạch cấp quốc gia - vùng - địa phương

Hệ thống quy hoạch ở Malaysia gồm ba cấp. Ở cấp cao nhất là Quy hoạch vật thể quốc gia (National Physical Plan - NPP); cấp thứ hai là các quy hoạch cấu trúc bang hoặc quy hoạch vùng (quy hoạch vùng của Malaysia được lập cho một số vùng, là các khu vực bao gồm lãnh thổ của từ hai bang trở lên). Cấp cuối cùng là quy hoạch địa phương. Mỗi chính quyền địa phương thông thường sẽ lập 01 bản quy hoạch bao trùm diện tích do mình quản lý (trong trường hợp địa phương đó có quy mô diện tích/mật độ kinh tế lớn có thể lập 02 bản quy hoạch). Quy hoạch địa phương được lập thể hiện chức năng của từng khu đất và là cơ sở cho quản lý phát triển trên thực tế.

Theo yêu cầu của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn của Malaysia, quy hoạch cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch cấp trên. Tuy nhiên, về mặt trình tự, tại Malaysia, không nhất thiết quy hoạch cấp trên, quy hoạch của lãnh thổ có phạm

vi rộng hơn phải được hoàn thành, thông qua rồi các quy hoạch cấp dưới mới được tiến hành lập. Nếu quy hoạch của cấp dưới được thông qua trước, thì sau đó khi quy hoạch cấp trên được thông qua, quy hoạch cấp dưới sẽ phải tiến hành điều chỉnh những điểm chưa phù hợp.

Nói riêng về Quy hoạch vật thể quốc gia và Quy hoạch cấu trúc bang, thì quá trình lập các loại quy hoạch này luôn là sự tham vấn lẫn nhau một cách chặt chẽ giữa hai cấp liên bang và bang. Đây cũng là một điều kiện bảo đảm cho sự phù hợp của hai loại quy hoạch này ngay cả trong trường hợp các Quy hoạch cấu trúc bang được lập đồng thời với quá trình lập Quy hoạch quốc gia.

b) Lập quy hoạch quốc gia do một nhóm các công ty tư vấn thực hiện và kéo dài nhiều năm

Quy hoạch vật thể quốc gia đầu tiên của Malaysia được bắt đầu lập vào năm 2000 và đến năm 2005 thì hoàn thành. Từ đó đến nay, quy hoạch quốc gia được điều chỉnh mỗi 5 năm một lần và hiện Malaysia đang thực hiện bản Quy hoạch vật thể quốc gia thứ ba (NPP-3).

Quá trình lập bản Quy hoạch đầu tiên (NPP-1) có sự tham gia của khoảng 40 công ty tư vấn trong rất nhiều ngành và lĩnh vực. Trên cơ sở NPP-1, bản Quy hoạch NPP-2 được điều chỉnh năm 2010 và bản NPP-3 hiện đang được điều chỉnh.

c) Việc lấy ý kiến người dân trong quá trình lập quy hoạch được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả

Việc lấy ý kiến người dân đối với các bản quy hoạch được quy định rõ trong pháp luật về quy hoạch của Malaysia. Sự tham gia của người dân được thể hiện qua hai hoạt động:

- Đóng góp ý tưởng trong quá trình xây dựng quy hoạch

Đơn vị lập quy hoạch tổ chức các buổi phỏng vấn với các nhóm cộng đồng và các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ để biết được mong muốn, nguyện vọng và những đề xuất ý tưởng cho quy hoạch của người dân.

- Góp ý các bản dự thảo quy hoạch

Dự thảo ban đầu của các quy hoạch sẽ được đăng tải công khai trong vòng ít nhất 1 tháng để lấy ý kiến rộng rãi. Các ý kiến đóng góp sẽ được đơn vị lập quy hoạch tổng hợp, giải trình tiếp thu. Đồng thời sẽ có những buổi họp, hội thảo để các bên có ý kiến trình bày trực tiếp.

Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến góp ý hợp lý, dự thảo ban đầu của Quy hoạch được chỉnh sửa, bổ sung. Dự thảo sau khi chỉnh sửa, bổ sung này sẽ tiếp tục được đăng tải công khai trong vòng ít nhất 1 tháng để lấy ý kiến góp ý.

Đơn vị lập quy hoạch sẽ tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung Dự thảo Quy hoạch theo góp ý lần này. Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến cũng là một thành phần trong hồ sơ trình lên cơ quan có thẩm quyền xem xét, thông qua Quy hoạch.

d) Tổ chức lập quy hoạch quốc gia tích hợp ở Malaysia

Quá trình lập Quy hoạch vật thể quốc gia của Malaysia là một quá trình có sự tham gia rộng rãi và cộng tác chặt chẽ của các ngành và các cấp chính quyền. Việc tìm kiếm ý tưởng quy hoạch được thực hiện chung giữa đơn vị tư vấn và các cơ quan quản lý. Tuy nhiên mức độ độc lập của tư vấn được bảo đảm rất cao. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến công chúng rất được coi trọng và được quy định rõ trong luật. Quá trình này gồm các bước chủ yếu sau đây:

(1) Chính phủ xây dựng **điều khoản tham chiếu** để mời các đơn vị tư vấn đấu thầu tham gia xây dựng quy hoạch.

(2) Đơn vị tư vấn được chọn sẽ chuẩn bị **báo cáo khởi động** với các nội dung: (i) Phạm vi và phương pháp sử dụng lập quy hoạch; (ii) Các vấn đề chủ yếu trong quy hoạch; (iii) Các sản phẩm đầu ra; (iv) Thời gian lập quy hoạch; và (v) Một số điều khoản khác.

(3) Tiếp đó là việc xây dựng các **báo cáo kỹ thuật** với sự tham gia của các ngành (tham gia của rất nhiều cơ quan). Bước này bao gồm việc thành lập các nhóm công tác và thảo luận, làm việc nhiều lần giữa các cơ quan liên quan.

(4) Bước tiếp theo là xây dựng một **báo cáo tổng hợp vấn đề** trong đó xác định các vấn đề liên quan và cần được giải quyết trong quy hoạch

(5) Trên cơ sở đó xây dựng **Dự thảo ban đầu của Quy hoạch**

(6) Công khai và lấy ý kiến rộng rãi (trong thời gian 1 tháng)

(7) Chuẩn bị báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến

(8) Xây dựng **Dự thảo Quy hoạch**

(9) Tiếp tục công khai Dự thảo Quy hoạch và lấy ý kiến rộng rãi

(10) Chuẩn bị báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến

(11) Trình dự thảo Quy hoạch lên Hội đồng Quy hoạch quốc gia cho ý kiến và thông qua.

(12) Chính phủ thông qua và ban hành.

e) Một số điểm về nội dung, phương pháp lập quy hoạch của Malaysia

Nội dung về kinh tế trong quy hoạch của Malaysia thường hướng đến việc hình thành/phát triển các cụm ngành (cluster). Các cluster được xác định trong quy hoạch đều gắn với một địa bàn cụ thể. Việc định hướng phát triển được dựa

trên cơ sở phân tích tiềm năng, lợi thế của địa bàn, xu thế phát triển trên thế giới và tính đến nguyện vọng của người dân.

Trong lựa chọn giữa các phương án quy hoạch, các đơn vị của Malaysia sử dụng phương pháp phân tích chi phí - lợi ích (so sánh chi phí phải bỏ ra và lợi ích dự kiến thu về của mỗi phương án) để tìm ra phương án tối ưu. Khi sử dụng phương pháp này, các cơ quan tư vấn có các công cụ định lượng bảo đảm tính khách quan, ít bị tác động từ bên ngoài dẫn đến sai lệch kết quả và nhận định.

g) Bài học cho Việt Nam từ kinh nghiệm lập quy hoạch tích hợp ở Malaysia

Qua kinh nghiệm lập quy hoạch ở Malaysia, quy hoạch tích hợp được quan niệm và thực hiện như sau:

(1) Quy hoạch tích hợp được lập đồng thời cho nhiều ngành, lĩnh vực trên một lãnh thổ, có sự trao đổi, phối hợp chặt chẽ, thường xuyên của các đơn vị tư vấn và cơ quan quản lý ngành và lĩnh vực.

(2) Để bảo đảm các hợp phần quy hoạch có thể tích hợp tốt vào bản Quy hoạch tổng thể, cơ quan tư vấn chính lập quy hoạch cần nghiên cứu trước, đưa ra khung định hướng phát triển của lãnh thổ, làm căn cứ để các ngành, lĩnh vực xây dựng hợp phần quy hoạch.

(3) Việc phối hợp giữa đơn vị tư vấn và cơ quan chủ trì lập quy hoạch với tư vấn lập hợp phần quy hoạch ngành và cơ quan quản lý ngành có thể nhiều lần, nhiều chiều để đi đến phương án quy hoạch tốt nhất.

(4) Nguyên tắc và cách thức tích hợp quy hoạch:

- Khi có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa định hướng phát triển các ngành, ngành được lựa chọn có lợi ích tổng thể về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh cao nhất.

- Lựa chọn ngành ưu tiên dựa trên phương pháp chi phí - lợi ích.

- Đối với một số lãnh thổ quy mô nhỏ có thể sử dụng các phương pháp chồng lớp bản đồ, một số phương pháp kỹ thuật khác.

1.2. Kinh nghiệm Hàn Quốc

Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia Hàn Quốc (CNTP) là quy hoạch không gian cấp cao nhất của Hàn Quốc. CNTP đóng vai trò nền tảng, hướng dẫn cho các quy hoạch ở từng địa phương; là kim chỉ nam cho các quy hoạch tổng thể cấp tỉnh, cấp thành phố, quận, huyện...

CNPT bao gồm nội dung quy hoạch về từng lĩnh vực, từ cơ cấu không gian, đô thị, công nghiệp, văn hóa, kết cấu hạ tầng, giao thông... CNTP cũng đóng vai trò hướng dẫn để lập quy hoạch cho từng ngành, lĩnh vực.

Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia Hàn Quốc được xây dựng theo trình tự 5 bước như sau:

(1) Xây dựng Dự thảo Quy hoạch

- Bộ Giao thông và Địa chính Hàn Quốc ra quyết định xây dựng quy hoạch.
- Thành lập nhóm các cơ quan nghiên cứu như Viện Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông Hàn Quốc, các cơ quan nghiên cứu chính sách, nghiên cứu vùng để xây dựng quy hoạch.
- Ban hành hướng dẫn cụ thể xây dựng quy hoạch.
- Xây dựng bản Dự thảo Quy hoạch.
- Tổ chức tham vấn, tranh luận, hội thảo, hội nghị.
- Hoàn thiện Dự thảo Quy hoạch.

(2) Công bố Dự thảo Quy hoạch để thu thập ý kiến dư luận, nhân dân; tổ chức các buổi giải trình, điều trần về nội dung dự thảo quy hoạch; tham vấn ý kiến các Bộ, chính quyền các thành phố/tỉnh.

(3) Tranh luận, xem xét tại Ủy ban Chính sách lãnh thổ quốc gia tại Quốc hội.

(4) Thảo luận, xem xét trong cuộc họp nội các Chính phủ.

(5) Tổng thống thông qua và công bố chính thức.

Tham gia trực tiếp vào lập quy hoạch có 12/18 bộ và 5 Ủy ban trực thuộc Tổng thống Hàn Quốc.

Thông thường, nếu xét cả thời gian chuẩn bị và các thủ tục pháp lý thì mất khoảng 2 năm cho thiết lập một Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia.

2. Về xác định mục tiêu phát triển trong các Quy hoạch

2.1. Kinh nghiệm Hàn Quốc

Trong thời kỳ 1972-1999, Hàn Quốc đã xây dựng 3 Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia cho mỗi giai đoạn khoảng 8-10 năm. Trong mỗi một Quy hoạch tập trung giải quyết một số điểm nghẽn lớn nhất của nền kinh tế Hàn Quốc.

- *Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia lần thứ nhất (1972-1981)*

Trong CNTP lần thứ nhất (1972-1981), Hàn Quốc tập trung giải quyết 2 vấn đề cốt lõi là thiếu hạ tầng công nghiệp, giao thông và bất cân đối phát triển giữa các vùng. Trong Quy hoạch đã đề xuất phát triển các khu công nghiệp phục vụ cho xuất khẩu, các khu vực sản xuất công nghiệp lớn như vành đai công nghiệp ven biển và tập trung nguồn lực cho dự án xây dựng cơ sở hạ tầng như đường cao tốc, cảng biển kết nối đến các khu vực phát triển công nghiệp và vùng đô thị lớn.

- Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia lần thứ hai (1982-1991)

Trong CNTP lần thứ 2, nội dung quan trọng nhất là hiện tượng tập trung dân số và kinh tế quá mức vào vùng đô thị Seoul bao gồm thủ đô Seoul, thành phố Incheon và tỉnh Gyeonggi và tình trạng chênh lệch vùng ngày càng gia tăng. Bài toán quan trọng nhất khi đó của Hàn Quốc là làm thế nào để có thể quản lý hợp lý hai cực tăng trưởng Seoul và Busan. Trong Quy hoạch đã đề xuất hình thành mô hình đa trung tâm của lãnh thổ quốc gia, xây dựng nhiều cực điểm tăng trưởng trên toàn quốc, không chỉ ở Thủ đô và vùng lân cận mà cả các khu vực phía Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam. Mở rộng mạng lưới hạ tầng như giao thông và truyền thông để tăng cường các chức năng của các vùng, tạo điều kiện phát triển cho các vùng kém phát triển.

- Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia lần thứ ba (1992-1999)

Trong CNTP lần thứ 3, vấn đề lớn nhất khi đó là thiếu nguồn cung nhà ở cho người dân và vấn đề thứ hai là yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa. Trong Quy hoạch đã đề xuất đẩy nhanh xây dựng các khu đô thị mới, đô thị mới, cụ thể là phát triển các khu phức hợp nhà ở quy mô lớn và xây dựng 5 đô thị mới trong vùng đô thị Seoul. Để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, trong CNTP 3 đã định hướng xây dựng đồng bộ mạng lưới giao thông tốc độ cao; xây dựng các khu công nghiệp mới và nâng cấp cấu trúc công nghiệp quốc gia, phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với điều kiện từng vùng; phát triển nhiều trung tâm tăng trưởng trên toàn lãnh thổ.

2.2. Kinh nghiệm của Indonesia

Quy hoạch tổng thể tăng cường và mở rộng phát triển kinh tế Indonesia (Masterplan for Acceleration and Expansion of Indonesia Economic Development - MP3EI) được lập cho giai đoạn 2011-2025.

Mục tiêu chủ yếu của MP3EI là đưa Indonesia trở thành một nước phát triển và thịnh vượng với quy mô GDP khoảng 4 - 4,5 nghìn tỷ USD vào năm 2025 và trở thành nền kinh tế lớn thứ 9 trên thế giới. Các hành lang kinh tế dự kiến sẽ đóng góp khoảng 82% GDP, tương đương với 3,5 nghìn tỷ USD.

Thực hiện MP3EI, GDP của Indonesia sẽ tăng trưởng nhanh hơn, cả đối với khu vực trong các hành lang kinh tế và khu vực ngoài các hành lang. Qua việc triển khai MP3EI, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm sẽ đạt bình quân 12,7%/năm²³⁹, trong đó tăng trưởng của các hành lang kinh tế đạt bình quân 12,9%/năm. Tăng trưởng của các khu vực bên ngoài các hành lang kinh tế đạt bình quân 12,1%/năm nhờ tác động lan tỏa từ các hành lang.

²³⁹ Tăng GDP danh nghĩa.

Trong MP3EI, tăng trưởng của hành lang kinh tế Java sẽ được giữ như trong kịch bản trung bình. Điều này sẽ cho phép 5 hành lang kinh tế còn lại tăng trưởng với tốc độ cao hơn, giảm bớt vị thế vượt trội của đảo Java và tạo điều kiện cho phần còn lại của Indonesia tăng trưởng nhanh hơn vào năm 2025.

MP3EI tập trung vào 8 chương trình chủ yếu: phát triển nông nghiệp, khai khoáng, năng lượng, công nghiệp, hàng hải, du lịch, viễn thông và phát triển các khu vực chiến lược. Tám chương trình này bao gồm 22 hoạt động kinh tế chính được thiết kế dựa trên các tiềm năng nội tại và giá trị chiến lược của mỗi hành lang.

Sự phát triển của các hành lang kinh tế đòi hỏi phải bảo đảm cung cấp một lượng điện năng lớn. Theo MP3EI, đến năm 2025, Indonesia cần có 90.000 MW công suất nguồn điện tăng thêm.

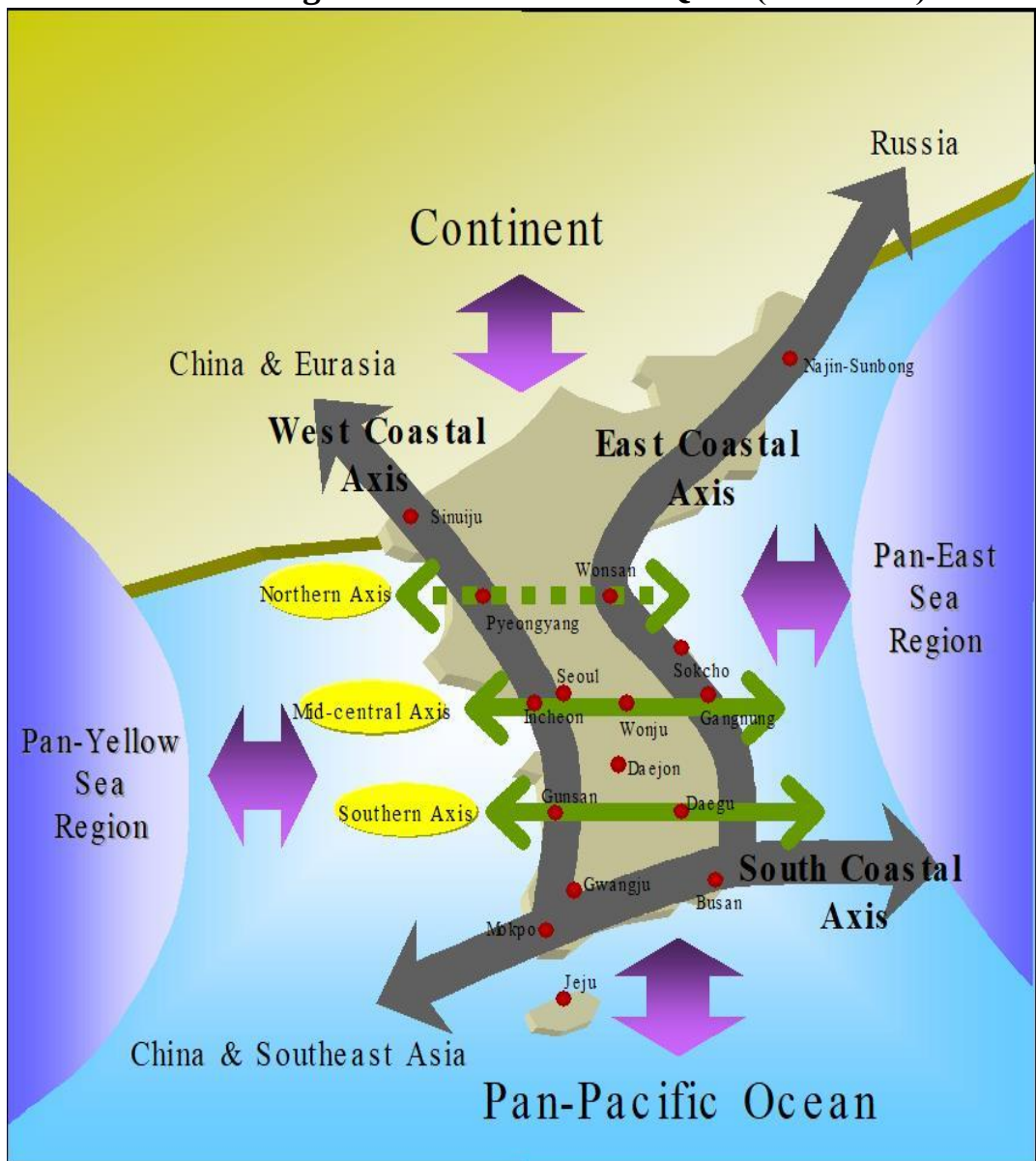
Để hỗ trợ cho sự phát triển của các hoạt động kinh tế chính trong các hành lang, tổng mức đầu tư được xác định vào khoảng 4.000 nghìn tỷ Rupiah Indonesia. Nguồn ngân sách chính phủ sẽ chiếm khoảng 10% dưới hình thức cung cấp hạ tầng cơ bản, như đường giao thông, cảng biển, sân bay, đường sắt, hạ tầng cấp điện. Phần còn lại sẽ từ các doanh nghiệp nhà nước, khu vực tư nhân và thông qua hợp tác công - tư (PPP).

3. Về xây dựng khung tổ chức lãnh thổ

3.1. Sơ đồ khung tổ chức lãnh thổ của Hàn Quốc

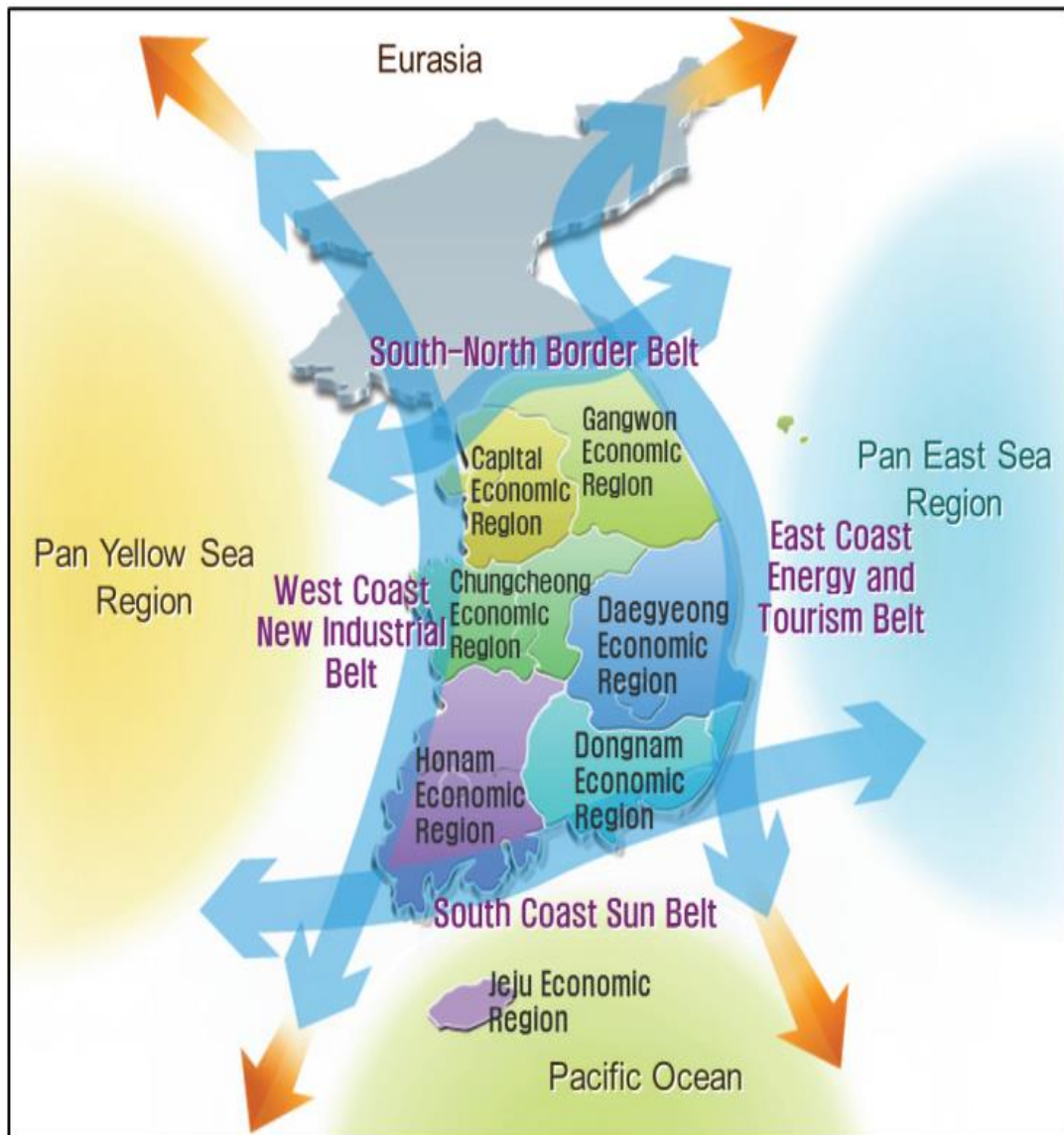
Trong Báo cáo Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia lần thứ 4 giai đoạn 2000-2020 của Hàn Quốc (CNTTP 4) có đề xuất tổ chức lãnh thổ gồm ba trục ven biển để hội nhập quốc tế và ba trục Đông - Tây để hướng đến sự phát triển cân bằng trong đất liền (Sơ đồ chữ π ngược).

Sơ đồ khung tổ chức lãnh thổ Hàn Quốc (năm 2000)



Trong bản Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia lần thứ 4 giai đoạn 2000-2020 của Hàn Quốc năm 2006, tổ chức lãnh thổ Hàn Quốc gồm ba trục ven biển và hai trục Đông - Tây để hướng đến sự phát triển cân bằng trong đất liền. Lãnh thổ Hàn Quốc cũng được phân chia thành 7 vùng (6 vùng kinh tế đất liền và vùng kinh tế Jeju).

Sơ đồ khung tổ chức lãnh thổ Hàn Quốc (Điều chỉnh năm 2006)



3.2. Sơ đồ khung tổ chức lãnh thổ của Malaysia

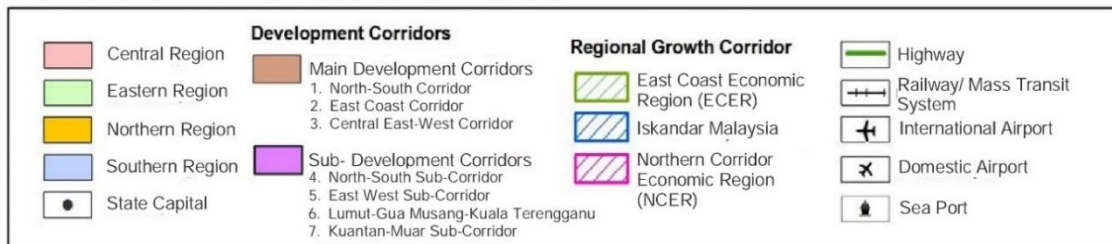
Trong Báo cáo Quy hoạch vật thể quốc gia lần thứ 2 (NPP 2) giai đoạn 2011-2020 của Malaysia đã xác định tổ chức lãnh thổ Malaysia gồm:

- 4 vùng: Vùng phía Bắc, vùng phía Đông, vùng Trung tâm và vùng phía Nam.
- 3 hành lang phát triển chính (Main development corridor): Hành lang phát triển Bắc - Nam (phía Tây), hành lang bờ Đông, hành lang Đông - Tây trung tâm.
- 3 hành lang phát triển phụ (Sub - development corridor): Hành lang phụ Bắc - Nam, 3 hành lang phụ Đông - Tây.

Sơ đồ khung tổ chức lãnh thổ của Malaysia



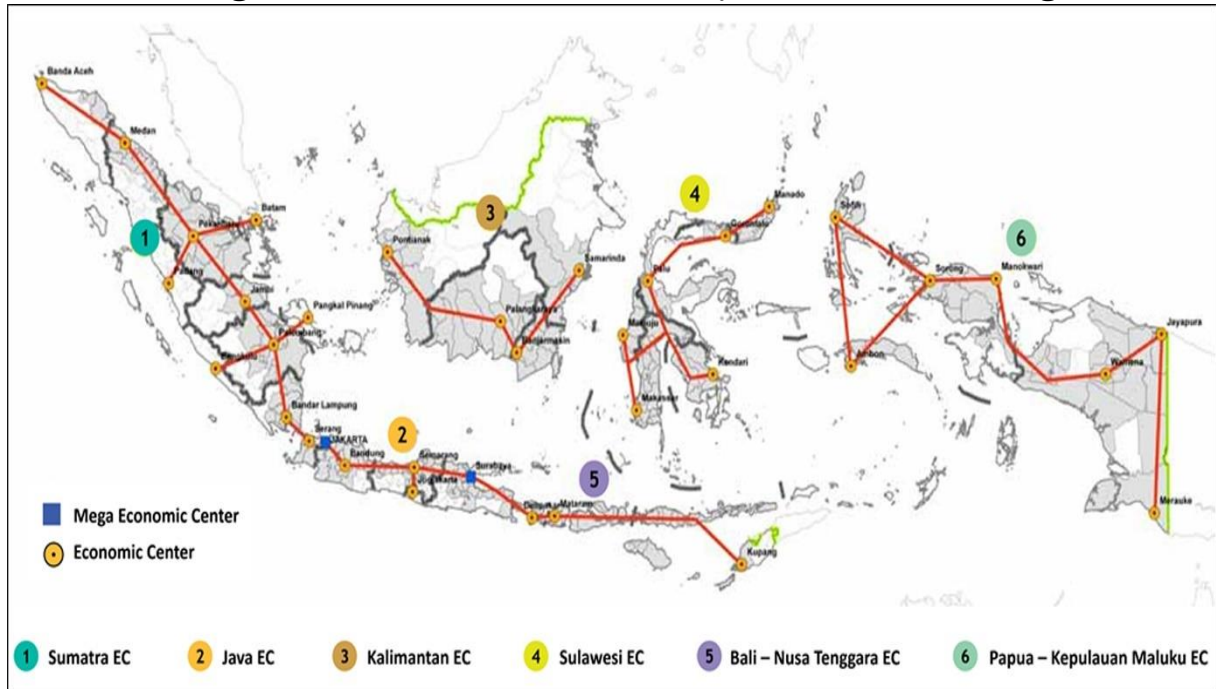
IP 3: DEVELOPMENT AND ECONOMIC REGIONS



3.3. Sơ đồ khung tổ chức lãnh thổ của Indonesia

Trong báo cáo Quy hoạch tổng thể tăng cường và mở rộng phát triển kinh tế Indonesia 2011-2025, tổ chức lãnh thổ Indonesia dựa trên phát triển 6 hành lang kinh tế với các vai trò, chức năng khác nhau.

Sơ đồ khung tổ chức lãnh thổ Indonesia dựa trên các hành lang kinh tế



- Hành lang kinh tế Sumatra (HLKT 1): Trung tâm sản xuất và chế biến tài nguyên và trung tâm năng lượng quốc gia.

- Hành lang kinh tế Java (HLKT 2): Động lực cho công nghiệp và dịch vụ quốc gia.

- Hành lang kinh tế Kalimantan (HLKT 3): Trung tâm sản xuất và chế biến khoáng sản và trung tâm năng lượng.

- Hành lang kinh tế Sulawesi (HLKT 4): Trung tâm sản xuất và chế biến nông sản, thủy sản, dầu khí và khoáng sản.

- Hành lang kinh tế Bali - Nusa (HLKT 5): Cửa ngõ du lịch và hỗ trợ lương thực quốc gia.

- Hành lang kinh tế Papua - Kepulauan (HLKT 6): Trung tâm phát triển nông nghiệp, thủy sản, năng lượng và khai khoáng.

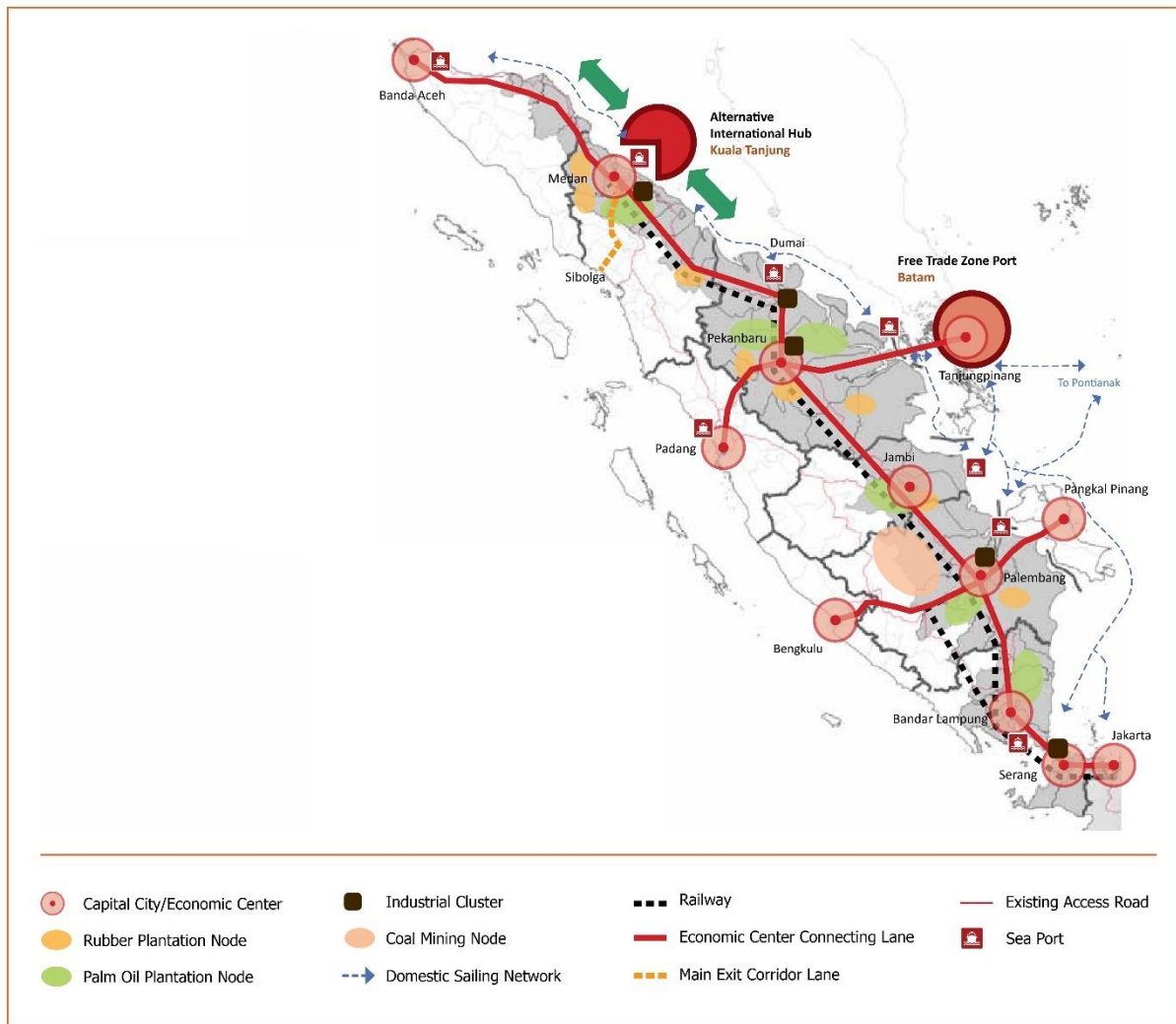
4. Về xây dựng định hướng phát triển các hành lang kinh tế

Các hành lang kinh tế đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của Indonesia, dự kiến giai đoạn 2011-2025 các hành lang kinh tế sẽ đóng góp khoảng 82% GDP Indonesia.

4.1. Hành lang kinh tế Sumatra

Hành lang kinh tế Sumatra với chức năng chủ yếu là trung tâm sản xuất và chế biến tài nguyên và trung tâm năng lượng quốc gia. Trên Hành lang kinh tế Sumatra kết nối 11 trung tâm kinh tế, tập trung vào 5 hoạt động kinh tế chính: sản xuất dầu cọ, cao su, than đá, đóng tàu và sản xuất thép. Trên hành lang có khu vực chiến lược quốc gia Sunda Straits, cảng cửa ngõ quốc tế Kuala Tanjung, khu thương mại tự do Batam.

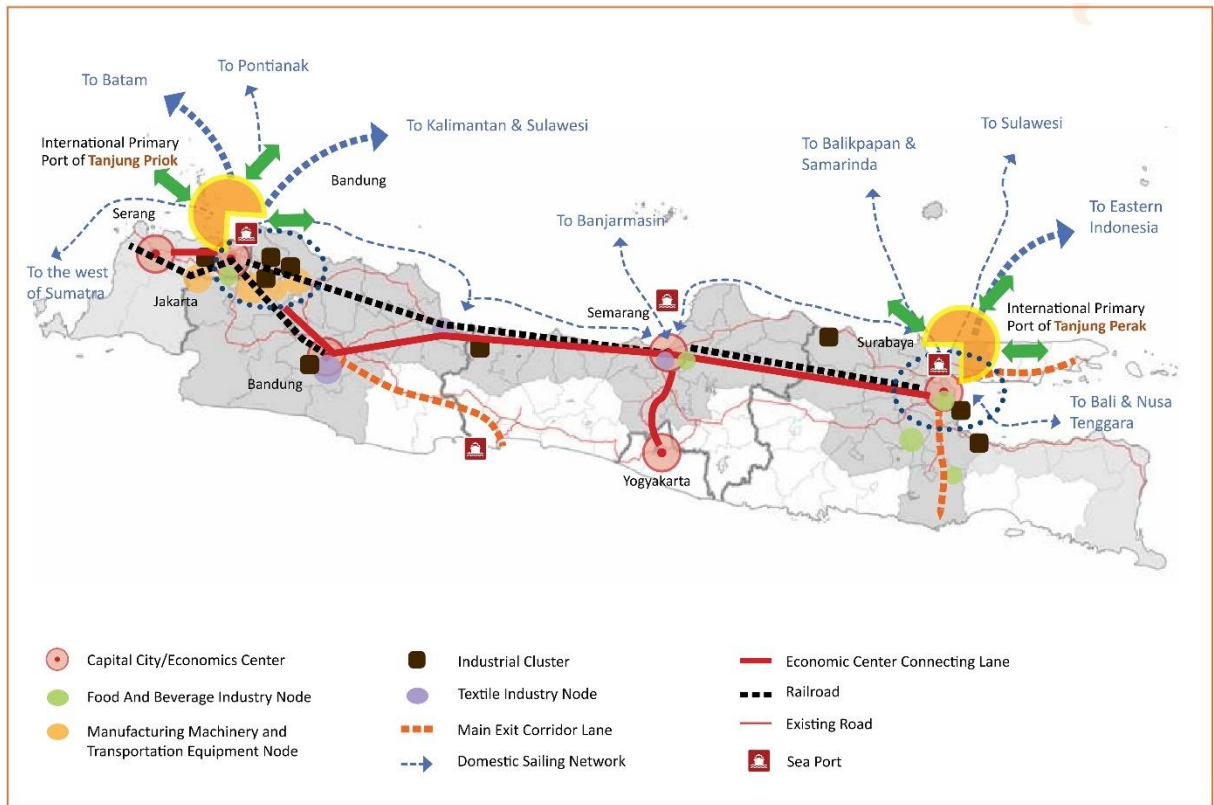
Sơ đồ định hướng phát triển Hành lang kinh tế Sumatra (Indonesia)



4.2. Hành lang kinh tế Java

Hành lang kinh tế Java với chức năng chủ yếu là động lực cho phát triển công nghiệp và dịch vụ quốc gia. Trên Hành lang kinh tế Java kết nối 5 trung tâm kinh tế, tập trung vào 6 hoạt động kinh tế chính: thực phẩm - đồ uống, may mặc, thiết bị giao thông, đóng tàu, công nghệ thông tin và truyền thông, và sản xuất thiết bị quân sự. Trên hành lang có vùng đô thị Jakarta mở rộng, có cảng biển và sân bay quốc tế cửa ngõ.

Sơ đồ định hướng phát triển Hành lang kinh tế Java (Indonesia)



Phụ lục II: CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

1. Các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 45-KL/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao.

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên - Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

- Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và Kết luận số 21-KL/TW ngày 24/10/2017 của Bộ Chính trị về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

- Các nghị quyết, quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Quốc hội.

2. Các nghị quyết, quyết định phê duyệt chiến lược, quy hoạch

- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Các hợp phần để tích hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia

(1). Thực trạng và phương hướng phát triển các hành lang kinh tế, cực tăng trưởng và các vùng ưu tiên, khuyến khích thu hút đầu tư quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(2). Thực trạng và định hướng phát triển các vùng, liên kết vùng trên lãnh thổ quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(3). Thực trạng và phương hướng phát triển không gian biển quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(4). Thực trạng và định hướng sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(5). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc tài nguyên, môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(6). Thực trạng và phương hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(7). Thực trạng và phương hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(8). Thực trạng và phương hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(9). Thực trạng và phương hướng bảo vệ môi trường trên địa bàn cả nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(10). Thực trạng và phương hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(11). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(12). Dự báo nhu cầu vận tải và phương hướng phân bổ cho các phương thức vận tải quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(13). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(14). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống du lịch quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(15). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(16). Thực trạng và phương hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(17). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(18). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(19). Thực trạng và phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(20). Thực trạng và phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(21). Thực trạng và phương hướng phát triển công nghiệp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(22). Thực trạng và phương hướng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(23). Thực trạng và phương hướng quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng, thương mại và chế biến lâm sản quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(24). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(25). Thực trạng và phương hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(26). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống cảng cá và phát triển các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(27). Thực trạng và phương hướng phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung cấp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(28). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo công lập quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(29). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(30). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(31). Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(32). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(33). Thực trạng và phương hướng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(34). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống kho dự trữ quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(35). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống hạ tầng phòng cháy và chữa cháy quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(36). Thực trạng và định hướng sử dụng đất an ninh quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(37). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(38). Thực trạng và định hướng sử dụng đất quốc phòng quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(39). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(40). Thực trạng và phương hướng khai thác và sử dụng vùng trời quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(41). Thực trạng và phương hướng phát triển hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục III: CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

I. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

Trên cơ sở đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức phát triển của Việt Nam và một số xu hướng lớn trên thế giới, bước đầu xây dựng 02 kịch bản phát triển dựa trên các giả định về sự thay đổi bối cảnh thế giới trong trung và dài hạn, lựa chọn chính sách phát triển để khai thác các tiềm năng, cơ hội cũng như hóa giải các hạn chế, thách thức trong giai đoạn 2021-2030 ở Việt Nam. Trong giai đoạn sau năm 2030, các kết quả dự báo được xem là xu hướng phát triển tiếp theo của giai đoạn 2021-2030. Các kịch bản này được biểu diễn dưới dạng mô tả hệ thống để làm rõ các điều kiện giả thiết, logic suy diễn và các hệ quả có thể khả năng xảy ra, tập trung vào các yếu tố có thể định lượng được, dựa trên các công thức của phương pháp hạch toán tăng trưởng.

1. Kịch bản 1 (Kịch bản thấp)

1.1. Các giả thiết, biến đầu vào

Kịch bản phát triển thấp với những giả định như sau:

a) Bối cảnh thế giới và khu vực sau khủng hoảng dịch bệnh Covid-19, xung đột khu vực hàm chứa nhiều yếu tố bất định

Trước khi xảy ra đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới đã trải qua nhiều biến động, liên tiếp các sự kiện khủng bố xảy ra ở châu Âu, chiến tranh thương mại và công nghệ giữa Trung Quốc với Mỹ, sự nổi lên của chủ nghĩa bảo hộ đảo ngược quá trình toàn cầu hóa... Cuộc khủng hoảng Covid-19 đã làm trầm trọng hơn các xu hướng tiêu cực của kinh tế thế giới, để lại nhiều hệ lụy lâu dài cho các chuỗi cung ứng, các hoạt động thương mại, vận tải và du lịch quốc tế. Chiến dịch quân sự của Nga tiến hành ở Ucraina và các biện pháp trừng phạt của Mỹ và phương Tây đối với Nga đã ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung các nguyên liệu cơ bản (dầu thô, khí đốt, nhôm, nikel...) và lúa mì, làm lạm phát tăng cao ở nhiều quốc gia và gây khó khăn cho hoạt động sản xuất của nhiều ngành kinh tế. Về lâu dài, người tiêu dùng ở châu Âu có thể phải trả mức giá năng lượng cao hơn nhiều do hậu quả của việc thay thế nhập khẩu từ Nga. Ngoài ra, các biện pháp trừng phạt Nga có thể dẫn đến tình trạng “Chiến tranh lạnh” giữa Nga và các nước phương Tây. Trước khi xảy ra sự kiện địa chính trị này, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới chỉ khoảng 3,0-3,2% giai đoạn đến năm 2027²⁴⁰.

²⁴⁰ Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã liên tục điều chỉnh giảm dự báo, đặc biệt là các dự báo ngắn hạn. Tháng 1/2022, IMF dự báo kinh tế thế giới tăng trưởng trong các năm 2022 và 2023 là 4,4% và 3,8% nhưng đến tháng 10/2022, tổ chức này đã điều chỉnh xuống 3,2% và 2,7%; tương ứng.

Chính vì vậy, bối cảnh thế giới và khu vực sẽ còn gặp nhiều khó khăn, tạo ra môi trường không thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế nước ta, cụ thể như sau:

- Căng thẳng địa chính trị leo thang và chủ nghĩa bảo hộ tiếp diễn theo chiều hướng tiêu cực, ảnh hưởng đến kỳ vọng của các nhà đầu tư, làm xấu hơn triển vọng phục hồi của các dòng vốn FDI và tăng trưởng thương mại.

- Kinh tế thế giới, các vùng lãnh thổ và các nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm do các nguyên nhân mang tính chất cơ cấu và ảnh hưởng của tình trạng dịch bệnh kéo dài; năng suất lao động tăng thấp do người lao động bị mất việc làm trên diện rộng và kéo dài; ảnh hưởng của xung đột kéo dài giữa Liên bang Nga và Ucraina; các biện pháp thắt chặt chính sách tiền tệ của ngân hàng Trung ương các nước để kiểm soát lạm phát.

- Các hoạt động thương mại, vận tải và du lịch quốc tế chậm phục hồi, dẫn đến cạnh tranh trên các thị trường xuất khẩu và thu hút FDI gay gắt hơn, ảnh hưởng đến các quốc gia tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và thu hút vốn FDI như Việt Nam.

- Rủi ro đối với hệ thống tài chính - tiền tệ gia tăng do biến động giá các hàng hóa cơ bản, thay đổi lãi suất của các nền kinh tế lớn, tỷ giá của các đồng tiền lớn biến động, tình trạng rút vốn xảy ra ở các nền kinh tế mới nổi.

- Xu hướng già hóa dân số: Theo dự báo của Quỹ Dân số của Liên hợp quốc (UNFPA), quy mô dân số thế giới năm 2030 sẽ là hơn 8,5 tỷ người nhưng dân số thế giới sẽ trở nên già hơn: Số người từ 65 tuổi trở lên tăng từ 771 triệu người năm 2022 lên 994 triệu người năm 2030 (tỷ trọng trong tổng dân số tăng từ 9,7% lên 11,7%). Trên toàn thế giới, nhóm dân số trên 60 tuổi sẽ tăng nhanh nhất, trong khi đó dân số trong độ tuổi lao động sẽ tăng ngày càng chậm. Hơn nữa, tình trạng già hóa dân số sẽ xảy ra ở nhiều nước đang phát triển và mới nổi như Trung Quốc và Việt Nam. Tình trạng già hóa dân số sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng năng suất lao động và sự bền vững của mạng lưới an sinh và phúc lợi xã hội ở các quốc gia.

- Bất bình đẳng gia tăng nghiêm trọng hơn: Khoảng cách giàu - nghèo trên thế giới đã không ngừng gia tăng trong những thập niên gần đây, đại dịch Covid-19 đã làm trầm trọng hơn xu hướng này. Khoảng cách thu nhập giữa các nước đang phát triển và các nước công nghiệp cũng tăng lên. Hơn 1% dân số giàu nhất thế giới đang giữ lượng tài sản gấp 2 lần 90% dân số còn lại.

- Biến đổi khí hậu ảnh hưởng sâu sắc hơn: Nhiều kịch bản về các khả năng và tác động của biến đổi khí hậu đều có chung nhận định về sự gia tăng nhiệt độ của Trái đất, hệ quả của sự gia tăng phát thải khí nhà kính vẫn tiếp diễn. Kết quả là các hiện tượng thời tiết cực đoan như sóng nhiệt, hạn hán, lũ lụt, bão, mưa cực đoan và mực nước biển dâng cao xảy ra thường xuyên và khắc nghiệt hơn trong tương lai. Theo Báo cáo “Kịch bản Biến đổi khí hậu” của Bộ Tài nguyên và Môi

trường công bố năm 2021, nhiều khu vực ven biển và hải đảo của Việt Nam bị nước biển dâng khoảng 12-14 cm vào năm 2030 và 22-24 cm vào năm 2050. Với kịch bản cực đoan hơn, mực nước biển có thể dâng lên gần 40 cm vào năm 2050. Với mực nước biển dâng lên 40 cm, diện tích đất ven biển bị mất có thể lên đến hàng trăm nghìn héc-ta.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) gắn với quá trình số hóa nền kinh tế sẽ làm xuất hiện các mô hình kinh doanh mới: CMCN 4.0 nhanh chóng thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh từ nông nghiệp đến dịch vụ, tạo ra các mô hình kinh doanh mới hoặc chuyển đổi các mô hình kinh doanh truyền thống trở nên có hiệu suất và giá trị gia tăng rất cao.

b) Các yếu tố nội tại của kinh tế Việt Nam

Các phân tích điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức đã làm rõ các yếu tố quyết định triển vọng tăng trưởng dài hạn của Việt Nam. Khi đó, các giả thiết đối với Kịch bản 1 (Kịch bản thấp) hàm ý khả năng phát huy các điểm mạnh và tận dụng các cơ hội tương đối thấp, trong khi việc khắc phục các điểm yếu, vượt qua các thách thức còn hạn chế, cụ thể như sau:

- Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, nhưng chậm; khai thác lợi thế các vùng miền, cơ cấu đầu tư theo xu hướng quá khứ, vẫn còn dàn trải giữa các địa phương cũng như các vùng kinh tế, chưa tập trung cao cho các vùng động lực chính, các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng. Bên cạnh đó, mức độ đổi mới sáng tạo của nền kinh tế nói chung, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân và đầu tư vào nghiên cứu và triển khai (R&D), sáng chế ở mức thấp, không có nhiều tập đoàn công nghệ tầm cỡ khu vực và thế giới đến đầu tư.

- Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng chậm, không huy động đủ nguồn lực, một số công trình hạ tầng quy mô lớn chậm tiến độ, chỉ đạt khoảng 85% các mục tiêu về xây dựng đường cao tốc, dẫn đến chi phí vận tải còn cao so với các nước trong khu vực.

- Chất lượng nhân lực được cải thiện nhưng chỉ đáp ứng nhu cầu ở một số ngành, một số địa phương, một số doanh nghiệp lớn; nguồn nhân lực chất lượng cao cơ bản còn thiếu, đặc biệt là các kỹ sư công nghệ, các nhà quản lý trình độ khu vực, thế giới.

- Vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu được cải thiện nhưng còn chậm, giá trị gia tăng nội địa vẫn còn thấp cho dù nền kinh tế có độ mở thương mại rất cao, năng lực sản xuất tại các công đoạn chế biến, chế tạo đòi hỏi độ tinh xảo cao cũng như cung cấp các dịch vụ tiên tiến vẫn còn hạn chế.

- Xây dựng được các hạ tầng số cũng như gia tăng mức độ sử dụng công nghệ số trong các ngành kinh tế như thương mại điện tử, thanh toán điện tử, vận

tải thông minh, Chính phủ điện tử nhưng chậm hình thành nền kinh tế số, dẫn đến tỷ trọng kinh tế số còn thấp trong GDP.

- Khả năng huy động các nguồn tài chính từ bên trong và bên ngoài không có đột phá lớn do năng lực của hầu hết doanh nghiệp nội địa còn yếu và không thu hút được nhiều dự án FDI có chất lượng, quy mô lớn cho dù Việt Nam vẫn là địa điểm đầu tư hấp dẫn ở châu Á do lợi thế về địa lý và giá nhân công vẫn còn rẻ ít nhất trong khoảng 10 năm tới đây.

- Chuyển dịch cơ cấu tuổi dân số tiếp diễn trong giai đoạn 2021-2030 sẽ dẫn đến sự suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, gia tăng mức lương của người lao động, vì vậy nhu cầu thuê lao động của các doanh nghiệp sẽ giảm. Đồng thời, thời kỳ cơ cấu dân số già sẽ bắt đầu từ năm 2026 gia tăng áp lực đối với mạng lưới an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khốc liệt hơn, tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ gia tăng, gây ra tình trạng hạn hán và lũ lụt kéo dài, mưa cực đoan dẫn đến sạt lở đất ở vùng cao. Ngoài ra, tình trạng nước biển dâng ảnh hưởng đến nhiều đô thị ven biển. Bên cạnh đó, tình trạng tích lũy ô nhiễm đất, nước, không khí gây tổn hại đến sức khỏe người dân chậm được cải thiện.

- Trữ lượng các tài nguyên đang khai thác giảm đáng kể như than đá, dầu thô, khí đốt, các loại quặng kim loại... Việt Nam phải đầu tư nhiều trong bảo đảm an ninh năng lượng.

1.2. Dự kiến các kết quả đầu ra

Căn cứ vào các giả thiết nêu trên, tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) và khả năng huy động vốn trong Kịch bản 1 không cao hơn giai đoạn 2011-2020. Tỷ lệ đầu tư trên GDP đạt khoảng 33,0% trong giai đoạn 2021-2030 nhưng giảm xuống 30% trong giai đoạn đến năm 2050. Khi đó, tăng trưởng tích lũy vốn sẽ đạt khoảng 9,6% giai đoạn 2021-2030. Giai đoạn đến năm 2050, tăng trưởng tích lũy vốn vào khoảng 6,8%/năm.

Kịch bản sử dụng kết quả dự báo dân số của Tổng cục Thống kê, theo đó mức sinh có xu hướng giảm, tuổi thọ tăng và di cư vẫn ở mức cao song chủ yếu là di cư nội tỉnh, giữa các tỉnh/thành phố sẽ ở mức thấp hơn. Dự báo đến năm 2025, quy mô dân số đạt 101,5 triệu người, khoảng 105,2 triệu người vào năm 2030 và 115 triệu người vào năm 2050. Đô thị hóa tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, dân số thành thị chiếm 42,4% năm 2025 và 50,7% năm 2030.

Về tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt bình quân 6,26%/năm trong giai đoạn 2021-2025; đạt bình quân 6,34%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Tính chung cả giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân 6,30%/năm. Giai đoạn 2031-2050 tốc độ tăng trưởng đạt bình quân khoảng 6,49%/năm.

Về chất lượng tăng trưởng: Trong giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng TFP đạt bình quân khoảng 2,4%/năm, tương đương giai đoạn 2011-2020; tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 5,6%/năm. Giai đoạn đến năm 2050, tăng trưởng TFP đạt bình quân 3,2%/năm; tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 6,3%/năm.

Về các cân đối vĩ mô: Lạm phát được kiểm soát ở mức khoảng 3,5%/năm. Tỷ lệ lạm phát thấp là điều kiện để ổn định tỷ giá hối đoái, tốc độ mất giá đồng nội tệ khoảng 1,5%/năm thời kỳ 2021-2030. Về dài hạn, tốc độ mất giá đồng nội tệ sẽ hội tụ về mức xấp xỉ với tỷ lệ lạm phát, đạt bình quân 2,8%/năm thời kỳ 2031-2050.

Về thu nhập bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2030 đạt hơn 7.000 USD/người, đến năm 2040 đạt khoảng 13.000 USD/người và năm 2050 đạt khoảng 25.000 USD/người. Như vậy, nếu theo chuẩn hiện nay của Ngân hàng Thế giới²⁴¹, thu nhập bình quân đầu người Việt Nam sau năm 2040 sẽ đạt ngưỡng thu nhập cao.

Về huy động vốn đầu tư phát triển đến năm 2030: Tỷ lệ đầu tư trên GDP đạt khoảng 33,0%, khi đó tổng đầu tư giai đoạn 2021-2030 cần huy động là khoảng 46 triệu tỷ đồng, trong đó vốn của khu vực kinh tế nhà nước chiếm hơn 10 triệu tỷ đồng, tương đương 21,7%; vốn đầu tư FDI chiếm hơn 5,8 triệu tỷ đồng, tương đương 12,6%; vốn của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chiếm khoảng 30,2 triệu tỷ đồng, tương đương 65,7%.

Quỹ đạo tăng trưởng của kịch bản thấp cho thấy tỷ lệ đầu tư trên GDP và tăng trưởng tích lũy vốn giai đoạn đến năm 2030 thấp hơn giai đoạn 2016-2020 và tăng trưởng lực lượng lao động cũng thấp hơn, hệ quả của sự suy giảm yếu tố nhân khẩu học sẽ dẫn đến các doanh nghiệp phải tính đến việc chuyển đổi từ thâm dụng vốn sang thâm dụng công nghệ, đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động đổi mới, sáng tạo cũng như gia tăng quy mô lao động chất lượng cao nhưng quá trình này chậm chạp, khó khăn.

2. Kịch bản 2 (Kịch bản phấn đấu)

2.1. Các giả thiết, biến đầu vào

a) Bối cảnh thế giới và khu vực có sự chuyển biến tích cực, tạo ra nhiều yếu tố thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế Việt Nam

- Khủng hoảng dịch bệnh cơ bản kết thúc trong năm 2022, mọi hoạt động

²⁴¹ Ngân hàng Thế giới (WB) phân loại các quốc gia theo bốn nhóm thu nhập bình quân đầu người (GNI per capita) là thu nhập cao (trên 12.376 USD), thu nhập trung bình cao (từ 3.996-12.376 USD), thu nhập trung bình thấp (từ 1.026-3.995 USD) và thu nhập thấp (thấp hơn 1.025 USD). Các ngưỡng này liên tục được điều chỉnh qua các năm, ví dụ ngưỡng nước thu nhập cao công bố năm 2021 cho năm tài khóa năm 2020 là lớn hơn hoặc bằng 12.376 USD.

kinh tế - xã hội ở hầu hết các quốc gia trên thế giới dần trở lại bình thường, vì vậy viễn cảnh kinh tế thế giới trở nên tươi sáng hơn so với các dự báo được công bố gần đây. Hơn nữa, xu hướng chuyển dịch trọng tâm kinh tế thế giới từ “Tây” sang “Đông” rõ rệt hơn, trong đó khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục tăng trưởng cao hơn phần còn lại của thế giới, tỷ trọng trong GDP thế giới tiếp tục tăng lên. Các ảnh hưởng của cuộc chiến giữa Nga và Ucraina đến chuỗi cung ứng toàn cầu, giá cả một số mặt hàng như dầu khí, lương thực... tác động đến Việt Nam không mạnh. Trong khi đó, vị thế, vai trò và uy tín của Việt Nam ngày càng được khẳng định trên thế giới, quan hệ quốc tế được mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, tận dụng có hiệu quả các cơ hội do quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư trên thế giới, cụ thể là các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã tham gia và thực thi.

- Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng, quy mô, phạm vi và chất lượng của các FTA do xu hướng khu vực hóa đang thay thế xu hướng toàn cầu hóa có thể thúc đẩy mạnh mẽ thương mại và đầu tư toàn cầu, khắc phục ảnh hưởng của khủng hoảng dịch bệnh. Xu hướng tăng trưởng thương mại thấp hơn tăng trưởng kinh tế có thể được đảo ngược, cùng với đó là quy mô dòng vốn FDI toàn cầu vượt lên ngưỡng 1.500-1.700 tỷ USD/năm. Bên cạnh đó, các tập đoàn đa quốc gia đang có xu hướng rút khỏi Trung Quốc và dịch chuyển sang các nước khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ và một số nước đang phát triển khác, sắp xếp lại các cơ sở nhà máy sản xuất theo hướng gần với thị trường tiêu thụ hơn, vì vậy mang lại các cơ hội lựa chọn và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các nước đang phát triển. Việt Nam với những tiềm năng về phát triển kinh tế, vị trí chiến lược, nguồn nhân lực dồi dào, môi trường vĩ mô, chính trị ổn định, độ mở kinh tế lớn và các lợi thế từ việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CPTPP, EVFTA, RCEP...), được đánh giá là một trong số các điểm đến hấp dẫn của dòng đầu tư này.

- Được thúc đẩy bởi cuộc khủng hoảng dịch bệnh, các mô hình kinh tế số xuất hiện và phát triển rất nhanh. Kinh tế số gắn liền với mô hình kinh doanh kiểu mới, dựa trên các ý tưởng mới, gắn với công nghệ thông tin, gắn với start-up, với kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ... Tỷ trọng kinh tế số trong GDP của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, sẽ gia tăng nhanh chóng. Đồng thời, các nước đang phát triển sẽ tận dụng công nghệ số để bắt kịp mức năng suất lao động của các quốc gia phát triển. Nhiều ngành kinh tế ở các quốc gia đang phát triển có thể tăng trưởng rất nhanh, có khả năng cạnh tranh quốc tế nhờ ứng dụng công nghệ số.

b) Các yếu tố nội tại của kinh tế Việt Nam

- Việc hội nhập sâu vào kinh tế thế giới và tận dụng xu thế toàn cầu hóa về kinh tế, hợp tác kinh tế khu vực sẽ là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhờ thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế; mở rộng thị trường, đẩy mạnh

xuất khẩu, giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào các chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu, trong đó việc thu hút các dự án FDI có chất lượng, tạo ra sự liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các tập đoàn đa quốc gia sẽ mang đến khối lượng lớn vốn đầu tư cho nền kinh tế cùng với công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác. Chính vì vậy, bối cảnh kinh tế thế giới thuận lợi còn là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy các yếu tố tích cực trong nội tại nền kinh tế Việt Nam.

- Việc tận dụng được xu hướng phát triển của CMCN 4.0 gắn với chuyển đổi số đang diễn ra trên thế giới cũng rất quan trọng bởi đây là cơ sở cho thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng thể chế, cơ cấu lại nền kinh tế, cùng với đó là thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số, thay đổi phương thức, tư duy quản lý nhà nước.

- CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh để tham gia sâu vào mạng sản xuất và các chuỗi giá trị toàn cầu. Sự lan tỏa của công nghệ mới và sự phát triển kinh tế số sẽ đem lại cơ hội để bắt kịp và nhảy vọt về công nghệ cũng như phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao, chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng tăng các ngành công nghiệp có công nghệ, giá trị gia tăng cao và dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị của từng ngành công nghiệp. Đối với các doanh nghiệp, CMCN 4.0 sẽ mang đến cơ hội kinh doanh và các phương thức kinh doanh mới như thương mại điện tử, truyền thông online, xúc tiến du lịch trực tuyến,... và là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Định hướng phát triển có trọng tâm, trọng điểm để tập trung nguồn lực cho một số hành lang kinh tế, các vùng động lực, các cực tăng trưởng, các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu..., qua đó hình thành và phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, có sự chuyên môn hóa sâu vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh. Dự kiến các vùng động lực có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước.

- Kịch bản giả thiết việc tập trung các nguồn lực đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng quy mô lớn đạt kết quả như dự kiến. Đến năm 2030 đạt mục tiêu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; đến năm 2050 có trên 9.000 km đường bộ cao tốc; hoàn thành cảng hàng không Long Thành với tổng công suất đạt 120 triệu hành khách/năm; hoàn thành đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đến năm 2050.

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, tận dụng tốt hơn giai đoạn dân số vàng, thích ứng tốt với giai đoạn già hóa dân số.

- Sử dụng hiệu quả hơn các loại tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên biển, tài nguyên nhân văn...

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh, ngành du lịch trong giai đoạn tới sẽ có những thay đổi rất cơ bản, hình thành nhiều hình thái du lịch mới theo chiều hướng du lịch tại các nơi có môi trường tự nhiên, trong lành, bảo đảm an toàn, thân thiện với môi trường. Việt Nam có cơ hội và năng lực cung ứng các sản phẩm du lịch chất lượng cao phù hợp với sự thay đổi hiện nay.

- Trong giai đoạn đến năm 2030 và xa hơn là đến năm 2050, quy mô của tầng lớp trung lưu và tầng lớp khá giả trong xã hội Việt Nam sẽ tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài²⁴².

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan dự kiến sẽ tác động đến nước ta ở mức trung bình nhiều năm qua. Với việc thực hiện cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050, Việt Nam phải thực hiện nhiều biện pháp liên quan đến chuyển đổi cơ cấu năng lượng, sản xuất và tiêu dùng xanh...

- Khả năng huy động vốn trong kịch bản này được giả định đạt cao hơn giai đoạn 2011-2020. Tỷ lệ đầu tư trên GDP được dự kiến đạt khoảng 35,0% trong giai đoạn 2021-2030 và duy trì ở mức khoảng 32% trong giai đoạn 2031-2050. Khi đó, tăng trưởng tích lũy vốn sẽ đạt bình quân 10,22%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2020 (8,7%/năm). Giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng tích lũy vốn dự kiến giảm xuống bình quân 7,51%/năm.

2.2. Dự kiến các kết quả đầu ra

Về tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt bình quân 6,63%/năm trong giai đoạn 2021-2025; đạt bình quân 7,48%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Tính chung cả giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân 7,05%/năm. Giai đoạn 2031-2050, tốc độ tăng trưởng có khả năng đạt 7,16%/năm.

Về chất lượng tăng trưởng: Trong giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng TFP đạt bình quân khoảng 3,0%/năm; tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 6,35%/năm. Giai đoạn 2031-2050, tăng trưởng TFP đạt bình quân 3,4%/năm; tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 7,0%/năm.

²⁴²Dự báo bình quân mỗi ngày chi tiêu tối thiểu của tầng lớp trung lưu vào năm 2030 là khoảng 675 triệu USD theo giá sức mua tương đương năm 2011, trong khi mức chi tiêu này trong năm 2021 là 434 triệu USD.

Về các cân đối vĩ mô: Tương tự như kịch bản 1, lạm phát được kiểm soát ở mức khoảng 3,5%/năm. Tỷ lệ lạm phát thấp là điều kiện để ổn định tỷ giá hối đoái, tốc độ mất giá đồng nội tệ khoảng 1,5%/năm thời kỳ 2021-2030. Về dài hạn, tốc độ mất giá đồng nội tệ sẽ hội tụ về mức xấp xỉ với tỷ lệ lạm phát, đạt bình quân 2,8%/năm thời kỳ 2031-2050.

Về thu nhập bình quân đầu người: Tương tự như Kịch bản 1, dự báo đến năm 2025, quy mô dân số đạt 101,5 triệu người và 105,2 triệu người vào năm 2030 và 115 triệu người vào năm 2050. Về GDP bình quân đầu người, dự báo đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD/người, đến năm 2040 đạt khoảng 16.500 USD/người và năm 2050 đạt khoảng 32.000 USD/người. Như vậy, theo chuẩn hiện nay của Ngân hàng Thế giới, thu nhập bình quân đầu người Việt Nam vào năm 2040 sẽ tương đương ngưỡng thu nhập cao.

Đối với Kịch bản 1, các điều kiện bên ngoài là ít thuận lợi, mức độ cải thiện các yếu tố nội tại của nền kinh tế cũng tương đối hạn chế, vì vậy tăng trưởng kinh tế chỉ tương đương giai đoạn 2011-2020 và thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 sẽ thấp hơn mục tiêu 7.500 USD.

Kịch bản 2 là cơ sở để xác định các mục tiêu phát triển đất nước trong thời kỳ quy hoạch. Trên cơ sở phân tích các yếu tố bối cảnh thế giới và nội tại nền kinh tế, khả năng xảy ra Kịch bản 2 là khá cao. Kịch bản này cũng cho thấy để đạt được mục tiêu thu nhập bình quân đầu người 7.500 USD vào năm 2030 và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, đất nước phồn vinh, hạnh phúc, cần thúc đẩy các yếu tố trong nước, tập trung vào: Hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, hạ tầng giao thông bảo đảm kết nối thông suốt Bắc - Nam, kết nối các cảng biển, trung tâm kinh tế của các vùng, các hành lang Đông - Tây, khai thác được các không gian phát triển mới gắn với hệ thống đường cao tốc, đường sắt tốc độ cao; hình thành và phát triển một số vùng động lực và cực tăng trưởng quan trọng có tốc độ tăng trưởng cao, trở thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến ứng phó có hiệu quả với tình trạng biến đổi khí hậu cũng như các tác động tiêu cực từ bên ngoài.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG

1. Cơ sở lý thuyết của phương pháp

Phương pháp hạch toán tăng trưởng là một công cụ hữu ích được sử dụng để dự báo các kịch bản phát triển ở tầm dài hạn cho quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc tỉnh/thành phố. Cơ sở lý thuyết của phương pháp có thể trình bày như sau:

Phương pháp hạch toán tăng trưởng là hệ quả của sự phát triển mô hình tăng trưởng Solow. Mô hình Solow nguyên gốc xem xét các biến số là tỷ lệ tiết kiệm (s), tốc độ tăng trưởng dân số (n), coi như đã cho, tiến bộ công nghệ (A) tăng

với một tốc độ không đổi g . Các nhân tố đầu vào vốn (K), và lao động (L), được trả theo các năng suất biên tương ứng của các nhân tố. Sản lượng (Y) được xác định bởi hàm Cobb-Douglas với hệ số hoàn vốn không đổi theo quy mô.

$$Y = K^\alpha (A L)^{1-\alpha} \text{ với } 0 < \alpha < 1$$

$$L = L_{-1} (1 + n) \text{ và } A = A_{-1} (1 + g)$$

Lưu ý rằng số đơn vị hiệu quả của lao động tăng (xấp xỉ) với tốc độ $(n + g)$. Mô hình được xây dựng bằng cách xét hàm sản xuất cùng với hai đồng nhất thức kế toán và mối quan hệ giữa tiết kiệm và đầu ra:

$$S = I \text{ và } K = K_{-1} (1 - \delta) + I$$

ở đây δ là tỉ lệ khấu hao của vốn. Quan hệ giữa sản lượng và tiết kiệm được xác định bởi giả thiết một thiên hướng tiết kiệm biên duyên hằng số s ($s = S / Y$).

Ta định nghĩa k và y tương ứng là lượng tư bản trên một đơn vị hiệu quả của lao động (K/AL) và mức đầu ra trên đơn vị hiệu quả của lao động (Y/AL). Sử dụng tất cả các phương trình trong mô hình ta có:

$$k_t (1 + n)(1 + g) = k_{t-1} (1 - \delta) + s k_t^\alpha$$

Phương trình trên xác định hình mẫu qua thời gian của lượng tư bản trên đơn vị hiệu quả của lao động. Từ quan hệ này ta có thể giữ giá trị trạng thái ổn định k , bằng cách đặt $k^* = k_{t+i}$ đối với mỗi i

$$k^* = \left(\frac{s}{n + g + \delta} \right)^{\frac{1}{1-\alpha}}$$

Phương trình k^* chỉ ra rằng giá trị trạng thái ổn định k tương quan dương với tỷ lệ tiết kiệm và tương quan âm với tốc độ tăng dân số, tốc độ tiến bộ công nghệ và tốc độ hao mòn tư bản.

Bằng cách thế k^* vào hàm sản xuất và lấy logarit, ta rút ra tăng trưởng sản lượng trên lao động là:

$$\ln \left(\frac{Y_t^*}{L_t} \right) = \ln A_0 + g t + \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(s) - \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(n + g + \delta)$$

Phương trình k^* ở trên cho phép phân tích các ảnh hưởng lên sản lượng của tỷ lệ tiết kiệm và tốc độ tăng dân số, tốc độ tiến bộ công nghệ và tốc độ hao mòn tư bản.

Điểm cần lưu ý là phương trình tỉ lệ sản lượng trên lao động không có cấu trúc ngẫu nhiên nào. Mankiw, Romer và Weil (1992)²⁴³ cộng thêm một cấu trúc như vậy vào dữ liệu bằng việc tập trung vào số hạng A và vào hiệu số giữa Y và Y*. Số hạng A phản ánh không chỉ trạng thái công nghệ mà cả các nhân tố khác có ảnh hưởng đến sản lượng như tài nguyên thiên nhiên, khí hậu và thể chế; do đó số hạng A chấp thuận chỉ định sau:

$$\ln A_0 = a + v_i$$

ở đây a là một hằng số và ε_i biểu thị một sốc riêng theo từng nước. Hơn nữa, nếu độ lệch của đầu ra quan sát được so với đầu ra cân bằng có thể được mô hình hoá một nhiều ngẫu nhiên, ta có:

$$\ln y_i = \ln Y_i^* + u_i$$

$$\ln y_i = a + gt + \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(s_i) - \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(n_i + g + \delta) + \varepsilon_i \quad (*)$$

$$\varepsilon_i = u_i + v_i$$

Phương trình (*) cho phép nghiên cứu thực nghiệm về quá trình hội tụ của các quốc gia và có thể sử dụng mô hình này để dự báo dài hạn.

Để xây dựng mô hình Solow mở rộng, phương trình hàm sản xuất được bổ sung biến vốn nhân lực (H), các biến khác được định nghĩa như trên.

$$Y = K^\alpha H^\beta (A L)^{1-\alpha-\beta} \text{ với } 0 < \alpha < 1$$

Sau một số biến đổi toán học, phương trình (*) được viết lại như sau:

$$\ln y_i = a + gt + \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(s_i) - \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln(n_i + g + \delta) + \frac{\beta}{1-\alpha} \ln(h^*) + \varepsilon_i \quad (**)$$

Mankiw, Romer và Weil (1992) đã ước lượng phương trình (*) và (**) theo 3 nhóm mẫu (98, 75 và 22 quốc gia). Kết quả cho thấy mô hình Solow mở rộng dự báo tốt hơn so với mô hình Solow nguyên gốc, nghĩa là việc bổ sung biến vốn nhân lực đã cải thiện chất lượng mô hình Solow. Hiện nay, mô hình Solow mở rộng và một số dạng cải tiến của mô hình này được sử dụng khá phổ biến để dự báo triển vọng tăng trưởng dài hạn (10-20 năm) cho nhiều quốc gia.

Đối với các tỉnh/thành phố, khả năng ứng dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng phụ thuộc vào việc thu thập các chuỗi số liệu về tổng sản phẩm trên địa bàn, tích lũy tài sản cố định, quy mô dân số, lực lượng lao động, lao động đang

²⁴³ Chi tiết trong N. G. Mankiw, D. Romer, D. N. Weil (1992), "A contribution to the empirics of economic growth", The Quarterly Journal of Economics, Vol.107, No.2, pp 407-437.

làm việc trên địa bàn, đánh giá thu nhập của các nhân tố vốn và lao động. Bên cạnh đó, độ dài của các chuỗi số liệu cũng rất quan trọng do số lượng quan sát đủ lớn sẽ cho phép xác định các tham số của phương trình bằng việc thực hiện các ước lượng kinh tế lượng.

2. Ứng dụng của mô hình tại Việt Nam

Tại Việt Nam, trong khuôn khổ Chương trình Chia sẻ tri thức của Hàn Quốc với Việt Nam (KSP) giai đoạn 2009-2011, Viện Chiến lược phát triển (Việt Nam) và Viện Phát triển Hàn Quốc (KDI) (Hàn Quốc) đã hợp tác thực hiện một dự án dự báo tiềm năng tăng trưởng dài hạn cho Việt Nam. GS. Chin Hee Hahn và các cộng sự (2009)²⁴⁴ đã sử dụng mô hình tăng trưởng dạng kinh tế lượng và ước lượng dữ liệu mảng để dự báo tiềm năng tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 2009 - 2019. Kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP được dự báo đạt 6,5% (kịch bản trung bình) và 7,0% (kịch bản lạc quan).

3. Các kết quả dự báo chi tiết của 2 kịch bản phát triển

Bảng 70. Các dữ liệu sử dụng trong mô hình

STT	Tên biến	Giải thích	Đơn vị
1	GDPR	Tổng sản phẩm nội địa theo giá so sánh 2010	Nghìn tỷ đồng
2	GDP_g	Tăng trưởng GDP	%
3	K	Tài sản cố định theo giá so sánh 2010	Nghìn tỷ đồng
4	K_g	Tăng trưởng tài sản cố định theo giá so sánh 2010	%
5	Teta	Tỉ lệ khấu hao tài sản cố định	%
6	I/GDP	Tỉ lệ tích lũy tài sản cố định trong năm trên GDP theo giá so sánh 2010	%
7	Alpha	Hệ số thu nhập từ vốn	%
8	L	Lao động làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người
9	L_g	Tăng trưởng lao động làm việc trong nền kinh tế	%
10	TFP	Tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp	%
11	GDPN	Tổng sản phẩm nội địa theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng
12	GDP_def	Giảm phát GDP	
13	EX	Tỉ giá hối đoái VND/USD bình quân năm	Đồng

²⁴⁴ Chin Hee Hahn et al (2009), “Search for development path and evaluation of growth potential up to 2020”, Knowledge Sharing Program (KSP) for Supporting the Establishment of Vietnam’s Mid- and Long-term Socio-Economic Development Policies.

STT	Tên biến	Giải thích	Đơn vị
14	POP	Dân số trung bình năm	Nghìn người
15	POP_g	Tốc độ tăng dân số trung bình năm	%
16	GDP\$	Tổng sản phẩm nội địa theo USD	Tỉ USD
17	GDP\$pc	Thu nhập bình quân đầu người theo USD	USD

Bảng 71. Dữ liệu đầu vào và dự báo tăng trưởng GRDP theo Kịch bản 1

Năm		2025	2030	2035	2045	2050
Dữ liệu đầu vào	I/GRDP (%)	33	33	30	30	30
	L_g (%)	0,63	0,55	0,38	0,18	0,15
	K_g (%)	10,2	8,5	6,9	6,6	6,7
	TFP (%)	2,4	2,4	3,2	3,2	3,2
	Alpha (%)	0,4	0,4	0,45	0,45	0,45
	EX (đồng)	24.604	26.569	30.503	40.205	46.158
	POP (nghìn người)	101.714	105.689	108.121	113.152	115.755
Kết quả dự báo	GDP_R	6.797,6	9.260,2	12.568,8	23.429,9	32.612,6
	GDP_N	12.858,9	20.754,8	32.657,3	81.814,0	132.000,0
	GDP\$	522,6	781,2	1.070,6	2.034,9	2.860,1
	GDP\$pc	5.138	7.391	9.902	17.984	24.708

Bảng 72. Dữ liệu đầu vào và dự báo tăng trưởng GRDP theo Kịch bản 2

Năm		2025	2030	2035	2045	2050
Dữ liệu đầu vào	I/GRDP (%)	35	35	32	32	32
	L_g (%)	0,63	0,55	0,38	0,18	0,15
	K_g (%)	10,6	9,1	8,5	6,6	6,7
	TFP (%)	3	3	3,4	3,4	3,4
	Alpha (%)	0,4	0,4	0,45	0,5	0,5
	EX (đồng)	24.604	26.569	30.503	40.205	46.158
	POP (nghìn người)	101.714	105.689	108.121	113.152	115.755

Năm		2025	2030	2035	2045	2050
Kết quả dự báo	GDP_R	6.902,4	9.897,4	14.298,9	28.283,5	39.464,6
	GDP_N	13.082,3	22.279,7	37.386,9	99.772,0	161.700,8
	GDP_{\$}	532,7	842,2	1.234,0	2.510,7	3.552,9
	GDP_{\$}pc	5.238	7.969	11.413	22.481	31.509

Phụ lục IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Định hướng phát triển nông nghiệp

**Bảng 73. Chỉ tiêu phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi
dự kiến đến năm 2030**

TT	Loại cây trồng, vật nuôi	Quy mô dự kiến đến năm 2030
I	Diện tích một số loại cây trồng dự kiến đến năm 2030 (nghìn ha)	
1	Cà phê	670
2	Cao su	900
3	Điều	300
4	Hồ tiêu	100 - 120
5	Chè	120 - 125
6	Cây ăn quả	1.300 - 1.400
7	Rau	1.200 - 1.300
II	Quy mô đàn vật nuôi dự kiến đến năm 2030 (triệu con)	
1	Heo	29 - 30
2	Gà	500 - 550
3	Thủy cầm	100 - 120
III	Quy mô sản phẩm chăn nuôi dự kiến đến năm 2030 (triệu tấn)	
1	Thịt hơi các loại	7,5 - 8
-	Thịt lợn hơi	> 5
-	Thịt gia cầm hơi	2,1 - 2,2
2	Cá tra	2
3	Tôm	1,1 - 1,3

2. Định hướng thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản

Bảng 74. Dự kiến thăm dò các loại khoáng sản công nghiệp

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng thăm dò dự kiến	
			Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2031-2050
1	Bô-xít	10^3 tấn NK	1.962.525	
2	Titan	10^3 tấn (KVN)	36.293	
3	Chì - Kẽm	10^3 tấn KL	1.450	540
4	Sắt	10^3 tấn	91.453	348.200
5	Crômit	10^3 tấn	12.000	
6	Mangan	10^3 tấn	1.750	
7	Thiếc	10^3 tấn	19,6	4,5
8	Wonfram	10^3 tấn	140,1	
9	Antimon	10^3 tấn	18,4	10
10	Đồng	10^3 tấn	630.200	229.758
12	Niken	10^3 tấn	597,1	50
13	Molipden	10^3 tấn	30	
14	Vàng	Tấn	90,2	229,0
15	Đất hiếm	10^3 tấn TR_2O_3	983,1	1500
16	Apatit	10^3 tấn	252.743	65.000
17	Đá hoa trắng	10^6 tấn bột $CaCO_3$	147.000	
18	Magnezit	10^3 tấn	6.000	10.000
19	Serpentin	10^3 tấn	55.500	
20	Barit	10^3 tấn	3.050	
21	Grafit	10^3 tấn	1.700	1.300
22	Fluorit	10^3 tấn	50	
23	Bentonit	10^3 tấn	4.292	
24	Diatomit	10^3 tấn	25.321	3.500

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng thăm dò dự kiến	
			Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2031-2050
25	Talc	10 ³ tấn	5.102	
26	Mica	10 ³ tấn	69,5	
27	Quarzit	10 ³ tấn	29.800	33.414
28	Thạch anh	10 ³ tấn	14.487	
29	Vecmiculit	10 ³ tấn	100	
30	Nước khoáng, nước nóng	m ³ /ngày.đêm	51.000	1.000

Bảng 75. Dự kiến khai thác đối với các loại khoáng sản

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Dự kiến khai thác, tuyển			
			Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
			Tổng số mỏ (Số mỏ đã cấp)	Sản lượng	Tổng số mỏ	Sản lượng
1	Bô-xít	10 ³ tấn NK/năm	18 (3)	114.500	41	118.000
2	Titan	10 ³ tấn KVN/năm	54 (23)	3.000	40	3.900
3	Chì, kẽm	10 ³ tấn KL/năm	59 (13)	2.300	48	2.100
4	Sắt	10 ³ tấn NK/năm	66 (24)	23.000	64	32.100
5	Crômit	10 ³ tấn NK/năm	3 (1)	4.900	2	4.700
6	Mangan	10 ³ tấn NK/năm	11 (0)	350	10	210
7	Thiếc	10 ³ TấnNK/năm	23 (9)	3.300	19	2.250
8	Wonfram	10 ³ Tấn NK/năm	9 (3)	5.100	7	7.380
9	Antimon	10 ³ Tấn NK/năm	4 (2)	40	3	50
10	Đồng	10 ³ Tấn NK/năm	16 (5)	11.400	18	11.200

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Dự kiến khai thác, tuyển			
			Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
			Tổng số mỏ (Số mỏ đã cấp)	Sản lượng	Tổng số mỏ	Sản lượng
11	Niken	10 ³ Tấn NK/năm	6 (3)	8.250	5	7.900
12	Molipden	10 ³ Tấn NK/năm	1 (0)	200	1	200
13	Vàng	10 ³ Tấn NK/năm	43 (8)	1.771	37	1.920
14	Đất hiếm	10 ³ Tấn NK/năm	10 (2)	1.500	13	1.600
15	Apatit	10 ³ tấn NK/năm	29 (16)	15.700	25	18.000
16	Đá hoa trắng					
	- Đá ốp lát	10 ³ m ³ /năm	106 (69)	7.200	106	7.100
	- Bột cacbonat canxi	10 ³ tấn/năm		40.000		40.000
17	Magnezit	10 ³ tấn NK/năm	2 (0)	700	3	1.100
18	Serpentin	10 ³ tấn NK/năm	7 (3)	3.360	7	3.360
19	Barit	10 ³ tấn NK/năm	9 (3)	620	9	620
20	Grafit	10 ³ tấn NK/năm	7 (4)	1.150	6	1.150
21	Fluorit	10 ³ tấn NK/năm	5 (3)	750	5	750
22	Bentonit	10 ³ tấn NK/năm	5 (1)	400	5	450
23	Diatomit	10 ³ tấn NK/năm	4 (1)	540	4	740
24	Talc	10 ³ tấn NK/năm	10 (2)	430	10	450
25	Mica	10 ³ tấn NK/năm	3 (1)	10	3	10
26	Quarzit	10 ³ tấn NK/năm	9 (1)	1.800	9	2.000
27	Thạch anh	10 ³ tấn NK/năm	24 (2)	1.200	21	1.200
28	Sericit	10 ³ tấn NK/năm	1 (0)	42	1	42
29	Vecmiculit	10 ³ tấn NK/năm	1(0)	5	1	5
30	Nước khoáng, nước nóng	m ³ /ngày.đêm	228 (67)	66.300	229	67.300

Bảng 76. Dự kiến sản lượng chế biến các loại khoáng sản

Số TT	Loại khoáng sản/sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng dự kiến		Chất lượng, yêu cầu
			Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2031-2050	
1	Bô-xít				
a	Alumin	10^3 tấn/năm	11.600 – 18.650	12.000 - 19.200	Đáp ứng tiêu chuẩn trong nước và xuất khẩu. Nhà máy chế biến gần với khu vực mỏ khai thác
b	Nhôm thỏi	10^6 tấn/năm	1,2 - 1,5	2,25 - 2,45	
2	Titan				
a	Xỉ titan	10^3 tấn/năm	917	1.152	Các dự án mới được cấp phép phục vụ cho sản xuất pigment. Nhà máy chế biến gần với khu vực mỏ khai thác
b	Ilmenit hoàn nguyên	10^3 tấn/năm	40	40	
c	Bột zircon + hợp chất zircon	10^3 tấn/năm	375	440	
d	Rutin nhân tạo	10^3 tấn/năm	150	200	
e	Pigment	10^3 tấn/năm	350	450	Nhà máy chế biến gần với khu vực mỏ khai thác
f	Titan xốp/titan kim loại	10^3 tấn/năm	10	20	
g	Fero titan	10^3 tấn/năm	10	15	
3	Chì, kẽm	10^3 tấnKL/năm	290	310	
4	Crômit (Ferrocrôm)	10^3 tấn/năm	90	90	Ferrocrôm cacbon cao, hàm lượng Cr trung bình >54% Cr
5	Mangan (ferromangan, silicomangan)	10^3 tấn/năm	288	348	Đáp ứng tiêu chuẩn trong nước
6	Thiếc	tấn KL/năm	3400	3400	
7	Vonfram	tấn SP/năm	10.000	13.500	(APT, BTO; YTO)
8	Antimon	tấn KL/năm	3.300	3.300	
9	Đồng	tấn/năm	95.100	95.100	Đồng thỏi
10	Niken				
a	Sản phẩm niken và các sản phẩm đi kèm	tấn/năm	17.200	22.200	

Số TT	Loại khoáng sản/sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng dự kiến		Chất lượng, yêu cầu
			Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2031-2050	
<i>b</i>	<i>Sunfat niken; clorua niken hoặc hydroxit niken</i>	<i>tấn/năm</i>	10.000	10.000	
11	Molipden	tấn/năm	200	400	Sản xuất $(\text{NH}_4)_2\text{MoO}_4$ (hoặc luyện ferromolipden)
12	Vàng	kg/năm	5.850	6.050	
13	Đất hiếm	tấn REO/năm	62.500	82.500	
14	Apatit				
<i>a</i>	<i>Tỉnh quặng 1</i>	10^3 tấn/năm	2.770	2.770	$P_2O_5 \geq 32\%$
<i>b</i>	<i>Tỉnh quặng 2</i>	10^3 tấn/năm	850	2.850	$P_2O_5 \geq 28\%$
15	Đá hoa trắng				
<i>a</i>	<i>Đá ốp lát các loại</i>	10^3 m ³ /năm	11.000	10.700	
<i>b</i>	<i>Bột đá cacbonnat canxi</i>	10^3 tấn/năm	8.600	8.800	
16	Magnezit nung kiềm hóa	10^3 tấn/năm	70	70	
17	Serpentin (bột)	10^3 tấn/năm	2.950	2.950	
18	Barit	10^3 tấn/năm	290	390	bột BaSO ₄ $\geq 95\%$
19	Graphit	10^3 tấn/năm	110.000	110.000	C > 80%
20	Fluorit CaF ₂ > 80%	tấn/năm	256.000	460.000	CaF ₂ > 80%
21	Bentonit	tấn/năm	165.000	260.000	
22	Diatomit	tấn/năm	143.000	350.000	
23	Talc (bột)	tấn/năm	380.000	460.000	
24	Mica	tấn/năm	1.700	1.500	
25	Quarzit	10^3 tấn/năm	810	910	
26	Thạch anh	10^3 tấn/năm	1.415	1.415	
27	Sericit	tấn/năm	8.000	16.000	
28	Nước khoáng, NKN	Phục vụ cho nhu cầu nước khoáng đóng chai và du lịch nghỉ dưỡng			

3. Định hướng khai thác, sử dụng vùng trời

3.1. Định hướng tổ chức vùng trời và phương thức bay của các cảng hàng không, sân bay mới

3.1.1. Tổ chức vùng trời

(1). Cảng hàng không Nà Sản

Vùng trời kiểm soát khu vực sân bay có giới hạn ngang là một hình tròn có bán kính là 50 km, tâm là điểm quy chiếu sân bay trừ đi khu vực thuộc vùng thông báo bay Viên Chăn của Lào. Điểm tâm là điểm quy chiếu sân bay sẽ bảo đảm tính ổn định và khoảng cách đồng đều trên tất cả các hướng so với điểm đài NSN.

Giới hạn cao từ mặt đất/mặt nước lên đến và bao gồm độ cao 2.750 m.

Sân bay Nà Sản có đặc điểm địa hình đồi núi với các dải núi cao chạy dọc về hai bên sườn đường CHC, do đó giai đoạn tiếp cận hạ cánh yêu cầu cự ly giống trục đường CHC dài để tàu bay có đủ cự ly giảm độ cao để hạ cánh.

Vùng bảo vệ các phương thức tiếp cận đường CHC 12 và 30 nằm trong vùng trời sân bay.

Phạm vi vùng trời 50 km từ sân bay cũng phù hợp cho các hoạt động cất cánh để tàu bay lấy độ cao trước khi tiến nhập đường bay và chuyển qua giai đoạn bay đường dài (en-route).

Vùng trời kiểm soát tại sân bay Nà Sản được phân loại D, trong đó:

- Các chuyến bay IFR và VFR được phép hoạt động và được cung cấp dịch vụ điều hành bay (ATC).
- Các chuyến bay IFR được phân cách với các chuyến bay IFR khác và được cung cấp thông tin về các chuyến bay VFR có liên quan.
- Các chuyến bay VFR được cung cấp thông tin về tất cả các chuyến bay khác có liên quan.

Xác định mốc đặt đồng hồ độ cao khí áp.

Độ cao chuyển tiếp là 2.750 m. Theo đó, tại độ cao 2.750 m hoặc thấp hơn, khoảng cách thẳng đứng của một tàu bay được kiểm soát theo độ cao.

Mức bay chuyển tiếp là FL100 và cũng là mức bay thấp nhất có thể sử dụng.

Khi khai thác cần quy định cụ thể việc không được phép cùng lúc giữ một tàu bay ở mức bay chuyển tiếp và một tàu bay khác ở độ cao chuyển tiếp khi không có đủ phân cách ngang giữa hai tàu bay.

(2). Cảng hàng không Sa Pa

Vùng trời kiểm soát khu vực sân bay có giới hạn ngang là một hình tròn có bán kính là 50 km, tâm là điểm quy chiếu sân bay trừ đi khu vực thuộc vùng thông báo bay Côn Minh của Trung Quốc. Điểm tâm là điểm quy chiếu sân bay sẽ bảo đảm tính ổn định và khoảng cách đồng đều trên tất cả các hướng so với điểm đài LAC.

Giới hạn cao từ mặt đất/mặt nước lên đến và bao gồm FL130.

Vùng trời kiểm soát tại sân bay Sapa được phân loại D. Trong đó:

- Các chuyến bay IFR và VFR được phép hoạt động và được cung cấp dịch vụ điều hành bay (ATC).

- Các chuyến bay IFR được phân cách với các chuyến bay IFR khác và được cung cấp thông tin về các chuyến bay VFR có liên quan.

- Các chuyến bay VFR được cung cấp thông tin về tất cả các chuyến bay khác có liên quan.

Xác định mức đặt đồng hồ độ cao khí áp.

Độ cao chuyển tiếp là 2.750 m. Theo đó, tại độ cao 2.750 m hoặc thấp hơn, khoảng cách thẳng đứng của một tàu bay được kiểm soát theo độ cao. Mức bay chuyển tiếp là FL100 và cũng là mức bay thấp nhất có thể sử dụng.

Khi khai thác cần quy định cụ thể việc không được phép cùng lúc giữ một tàu bay ở mức bay chuyển tiếp và một tàu bay khác ở độ cao chuyển tiếp khi không có đủ phân cách ngang giữa hai tàu bay.

(3). Cảng hàng không Quảng Trị

Vùng trời kiểm soát khu vực sân bay (CTR), giới hạn ngang được xác định bởi các điểm có tọa độ:

+ A1: 17°16'57"N 107°10'25"E.

+ A2: 17°04'36"N 107°34'39"E.

+ SOUTH: 16°48'15"N 107°21'21"E.

+ A3: 16°26'27"N 107°03'43"E.

+ A4: 16°38'53"N 106°39'34"E.

+ NORTH: 17°08'41"N 107°03'42"E.

Giới hạn ngang được xác định trên cơ sở bảo đảm bao quát được phần vùng trời trong đó có lộ trình và khu vực bảo vệ của toàn bộ các phương thức bay cho đến các điểm tiến nhập vào phương ngang của hệ thống đường hàng không. Bên

cạnh đó, giới hạn ngang cũng được xem xét đến việc tránh chồng lấn với vùng trời khu vực sân bay Đồng Hới ở phía Bắc và ranh giới FIR Vientiane ở phía Tây.

Giới hạn cao từ mặt đất/mặt nước lên đến và bao gồm 2.150 m.

Vùng trời kiểm soát tại sân bay được phân loại D, trong đó:

- Các chuyến bay IFR và VFR được phép hoạt động và được cung cấp dịch vụ điều hành bay (ATC).

- Các chuyến bay IFR được phân cách với các chuyến bay IFR khác và được cung cấp thông tin về các chuyến bay VFR có liên quan.

- Các chuyến bay VFR được cung cấp thông tin về tất cả các chuyến bay khác có liên quan.

Xác định mốc đặt đồng hồ độ cao khí áp:

- Độ cao chuyển tiếp là 2.750 m. Theo đó, tại độ cao 2.750 m hoặc thấp hơn, khoảng cách thẳng đứng của một tàu bay được kiểm soát theo độ cao.

- Mức bay chuyển tiếp là FL100 và cũng là mức bay thấp nhất có thể sử dụng.

Khi khai thác cần quy định cụ thể việc không được phép cùng lúc giữ một tàu bay ở mức bay chuyển tiếp và một tàu bay khác ở độ cao chuyển tiếp khi không có đủ phân cách ngang giữa hai tàu bay.

(4). Sân bay Phan Thiết

Vùng trời kiểm soát khu vực sân bay có giới hạn ngang là một vòng tròn bán kính 40 km có tâm là điểm quy chiếu sân bay. Điểm tâm là điểm quy chiếu sân bay sẽ bảo đảm tính ổn định và khoảng cách đồng đều trên tất cả các hướng so với điểm đài PTI.

Giới hạn cao từ mặt đất/mặt nước lên đến và bao gồm 2.750 m.

Vùng trời kiểm soát tại sân bay Phan Thiết được phân loại D, trong đó:

- Các chuyến bay IFR và VFR được phép hoạt động và được cung cấp dịch vụ điều hành bay (ATC),

- Các chuyến bay IFR được phân cách với các chuyến bay IFR khác và được cung cấp thông tin về các chuyến bay VFR có liên quan;

- Các chuyến bay VFR được cung cấp thông tin về tất cả các chuyến bay khác có liên quan.

Độ cao chuyển tiếp là 2.750 m. Theo đó, tại độ cao 2.750 m hoặc thấp hơn, khoảng cách thẳng đứng của một tàu bay được kiểm soát theo độ cao.

Mức bay chuyển tiếp là FL100 và cũng là mức bay thấp nhất có thể sử dụng.

Khi khai thác cần quy định cụ thể việc không được phép cùng lúc giữ một tàu bay ở mức bay chuyển tiếp và một tàu bay khác ở độ cao chuyển tiếp khi không có đủ phân cách ngang giữa hai tàu bay.

Vùng trời bao gồm tất cả các phương thức có vùng bảo vệ được thiết kế nằm bên trong vùng trời khu vực sân bay TWR Phan Thiết - 40 km.

Đối với phương thức khởi hành/đến, điểm chuyển giao kiểm soát giữa ACC Hồ Chí Minh và TWR Phan Thiết sẽ là điểm giao cắt giữa đường HK và ranh giới vùng trời sân bay (vòng tròn 40 km có tâm là ARP).

Các điểm trọng yếu giao cắt vùng trời:

TT	TÊN ĐIỂM	TỌA ĐỘ WGS-84	ĐƯỜNG BAY
1	DAHUE	11:18:09.36 N - 108:28:25.07 E	W2
2	VANOI	11:22:08.01 N - 108:20:53.75 E	L642
3	QUOTE	10:59:39.61 N - 108:36:22.41 E	N500
4	DICOD	10:46:40.86 N - 107:58:20.13 E	L642
5	CAPHU	10:55:49.99 N - 107:53:15.19 E	W2
6	ASSIN	10:54:51.83 N - 107:53:32.26 E	N500

(5). Cảng hàng không quốc tế Long Thành

Vùng trời sân bay Long Thành được xác định trên nguyên tắc bao trùm tất cả các mạch bay đi/đến tại sân bay Long Thành. Bao gồm các phân khu nhỏ (Sequencing và Final). Vùng trời bao được các mạch gần cách để vào hạ cánh đường CHC 05/06R/L và 23/24 R/L khi sử dụng cung hội tụ Point merge.

Mặt khác, sân bay Long Thành về vị trí địa lý gần sân bay Tân Sơn Nhất (hai sân bay cách nhau khoảng 42 km). Vì vậy về mặt vùng trời xem xét gộp chung giữa vùng trời sân bay Long Thành và Tân Sơn Nhất.

Vùng trời kiểm soát tại sân bay Long Thành và Tân Sơn Nhất được phân loại C, trong đó:

- Các chuyến bay IFR và VFR được phép hoạt động và được cung cấp dịch vụ điều hành bay (ATC).

- Các chuyến bay IFR được phân cách với các chuyến bay IFR khác và được cung cấp thông tin về các chuyến bay VFR có liên quan.

- Các chuyến bay VFR được cung cấp thông tin về tất cả các chuyến bay khác có liên quan.

Xác định mức đặt đồng hồ độ cao khí áp.

Độ cao chuyển tiếp là 5.500 m. Theo đó, tại độ cao 5.500 m hoặc thấp hơn, khoảng cách thẳng đứng của một tàu bay được kiểm soát theo độ cao.

Mức bay chuyển tiếp là FL190 và cũng là mức bay thấp nhất có thể sử dụng.

Khi khai thác cần quy định cụ thể việc không được phép cùng lúc giữ một tàu bay ở mức bay chuyển tiếp và một tàu bay khác ở độ cao chuyển tiếp khi không có đủ phân cách ngang giữa hai tàu bay.

(6). Cảng hàng không Lai Châu

Vị trí sân bay nằm giữa hai dải núi cao và kéo dài dọc về hai bên đường CHC, đặc biệt phía Đông Bắc là dãy Hoàng Liên Sơn, trong đó đỉnh Fansipan cao 3.143 m cách sân bay chỉ hơn 10 km, phía Tây Nam là đỉnh Phu Tra cao 2.540 m.

Vùng kiểm soát tại sân bay Lai Châu (CTR):

- Giới hạn ngang: vòng tròn bán kính 50 km, tâm là ARP VVLC.
- Giới hạn cao: Từ mặt đất/nước lên đến và bao gồm FL130

Đài VOR/DME tại sân bay Lai Châu được ký hiệu 3 chữ là: LCH.

Hệ thống đường HK đi/đến sân bay Lai Châu:

- Đi/đến Điện Biên: LCH - SINTA - DIB
- Đi/đến Nội Bài: LCH - FANSI - NOB.

3.1.2. Phương thức bay

Phương thức bay tại các sân bay mới: Phương thức bay mới được thiết lập cho các sân bay. Qua nghiên cứu, các sân bay mới đủ tiêu chuẩn thiết kế phương thức bay theo yêu cầu của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).

TT	Sân bay	Phương thức bay		
		SID	STAR	IAP
1	Sa Pa	Sử dụng phương thức cất cánh đường cất hạ cánh 14/32 bằng thiết bị VOR/DME và PBN	Sử dụng phương thức đến đường cất hạ cánh 14/32 bằng thiết bị VOR/DME và PBN	Phương thức tiếp cận sử dụng phương thức VOR/DME và PBN (RNP1) để hạ cánh đường CHC 14/32
2	Quảng Trị	Sử dụng phương thức cất cánh đường cất hạ cánh 04/22 bằng thiết bị VOR/DME và PBN	Sử dụng phương thức đến đường cất hạ cánh 04/22 bằng thiết bị VOR/DME và PBN	Phương thức tiếp cận sử dụng phương thức VOR/DME và PBN (RNP1) để hạ

TT	Sân bay	Phương thức bay		
		SID	STAR	IAP
				cánh đường CHC 04/22
3	Phan Thiết	Sử dụng phương thức cất cánh đường cất hạ cánh 03/21 bằng thiết bị VOR/DME và PBN	Sử dụng phương thức đến đường cất hạ cánh 03/21 bằng thiết bị VOR/DME và PBN	Phương thức tiếp cận sử dụng phương thức VOR/DME và PBN (RNP1) để hạ cánh đường CHC 03/21
4	Nà Sản	Sử dụng phương thức cất cánh đường cất hạ cánh 30/12 bằng thiết bị VOR/DME và PBN	Sử dụng phương thức đến đường cất hạ cánh 03/12 bằng thiết bị VOR/DME và PBN	Phương thức tiếp cận sử dụng phương thức VOR/DME và PBN (RNP1) để hạ cánh đường CHC 30/12
5	Long Thành	Sử dụng phương thức cất cánh đường cất hạ cánh 05R/L, 06R/L/23R/L, 24R/L bằng thiết bị VOR/DME và PBN	Sử dụng phương thức đến đường cất hạ cánh 05R/L, 06R/L/23R/L, 24R/L bằng thiết bị VOR/DME và PBN	Phương thức tiếp cận sử dụng phương thức VOR/DME và PBN (RNP1), phương thức hạ cánh chính xác ILS để hạ cánh đường CHC 05R/L, 06R/L/23R/L, 24R/L
6	Lai Châu	Sử dụng phương thức cất cánh đường CHC 33	Sử dụng phương thức đến về đài VOR hoặc theo PBN	Sử dụng phương thức hạ cánh đường CHC 15 bằng thiết bị đài VOR/DME và PBN

3.2. Đề xuất tối ưu hóa phương thức bay đối với các cảng hàng không, sân bay đang khai thác trong giai đoạn đến năm 2030

Bảng 77. Đề xuất bổ sung phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang khai thác đến năm 2030

TT	Sân bay	Phương thức bay hiện tại	Đề xuất trong giai đoạn đến năm 2030
1	Phù Cát	Đang khai thác cất cánh/ hạ cánh đầu đường CHC 33. Đường CHC 15 sử dụng cho phương thức cất cánh	Bổ sung thêm phương thức bay sử dụng phương pháp dẫn đường bằng PBN
2	Liên Khương	Đang khai thác cất cánh/ hạ cánh đầu đường CHC 09. Đường CHC 27 chỉ dành cho cất cánh	Bổ sung thêm phương thức bay sử dụng phương pháp dẫn đường bằng PBN
3	Tuy Hòa	Chủ yếu khai thác đường CHC 21. Phương thức tiếp cận đang sử dụng đường CHC 21	Bổ sung thêm phương thức bay sử dụng phương pháp dẫn đường bằng PBN
4	Phú Bài	Chủ yếu khai thác đường CHC 27. Phương thức tiếp cận sử dụng đường CHC 27. Phương thức tiếp cận đường CHC 09 không thực hiện được	Bổ sung thêm phương thức bay sử dụng phương pháp dẫn đường bằng PBN
5	Cần Thơ	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME	Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay
6	Rạch Giá	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài NDB	- Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay - Bổ sung thêm thiết bị đài VOR/DME để tăng khả năng khai thác

TT	Sân bay	Phương thức bay hiện tại	Đề xuất trong giai đoạn đến năm 2030
7	Cà Mau	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài NDB	Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay, bổ sung thêm thiết bị đài VOR/DME để tăng khả năng khai thác
8	Vinh	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB	Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay
9	Cát Bi	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME	Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay
10	Đồng Hới	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME	Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay
11	Thọ Xuân	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS	Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay
12	Nội Bài	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS PBN	Đã bảo đảm cho khai thác, đề xuất giữ nguyên như hiện tại
13	Tân Sơn Nhất	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS PBN	Đã bảo đảm cho khai thác, đề xuất giữ nguyên như hiện tại
14	Đà Nẵng	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS PBN	Đã bảo đảm cho khai thác, đề xuất giữ nguyên như hiện tại
15	Cam Ranh	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS PBN	Đã bảo đảm cho khai thác, đề xuất giữ nguyên như hiện tại
16	Phú Quốc	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, ILS, PBN	Đã bảo đảm cho khai thác, đề xuất giữ nguyên như hiện tại

TT	Sân bay	Phương thức bay hiện tại	Đề xuất trong giai đoạn đến năm 2030
17	Vân Đồn	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, ILS, PBN	Đã bảo đảm cho khai thác, đề xuất giữ nguyên như hiện tại
18	Chu Lai	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS	Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay
19	Buôn Ma Thuột	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS	Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay
20	Côn Đảo	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB	Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay
21	Điện Biên	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB	Bổ sung thêm phương thức bay PBN để tăng khả năng khai thác và tối ưu hóa vùng trời sân bay. Ghi chú: Sân bay Điện Biên do địa hình phức tạp, trong tương lai đề xuất xây dựng phương thức bay RNP AR để khai thác

Phụ lục V: HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Về thực trạng phát triển và phân bố các sản phẩm nông nghiệp chủ lực

1.1. Trồng trọt

a) Lúa gạo

Sản lượng lương thực có hạt tăng từ 44,63 triệu tấn năm 2010 lên 50,38 triệu tấn năm 2015 và 47,32 triệu tấn năm 2020, tốc độ tăng bình quân 0,6%/năm, bình quân mỗi năm xuất khẩu 5 - 6 triệu tấn gạo với kim ngạch 2,6 - 3 tỷ USD.

Sản lượng lúa năm 2020 đạt trên 43,86 triệu tấn, tăng 3,86 triệu tấn so với năm 2010, mặc dù diện tích gieo trồng giảm khoảng 210 nghìn ha nhưng năng suất tăng gần 5,4 tạ/ha so với năm 2010. Sản xuất lúa tiếp tục xu hướng tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao lên trên 77% để nâng cao giá trị “Thương hiệu hạt gạo Việt”. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 89% gạo xuất khẩu, đã góp phần nâng giá gạo xuất khẩu bình quân từ 424,8 USD/tấn năm 2015 lên trên 526,9 USD/tấn năm 2021. Nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhất là về giống và đầu tư thủy lợi nên năng suất lúa đang dẫn đầu các nước Đông Nam Á, cao hơn mức bình quân của châu Á 17%, tuy nhiên chỉ bằng 75 - 77% so với Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa và xuất khẩu gạo trọng điểm của cả nước với diện tích gần 4 triệu ha, sản lượng 23,8 triệu tấn và cung cấp 90% sản lượng gạo xuất khẩu.

Lợi thế và hạn chế trong phân bố không gian vùng sản xuất tập trung:

- Lợi thế:

+ Sản xuất lúa tập trung ở vùng ĐBSH và ĐBSCL là những vùng có đất đai và khí hậu phù hợp đối với sản xuất lúa, người dân có bề dày truyền thống và kinh nghiệm lâu năm trong sản xuất lúa.

+ Sản xuất lúa phân bố tập trung ở vùng ĐBSH và ĐBSCL là những vùng có thị trường tiêu thụ lớn, đặc biệt vùng ĐBSCL gần các cảng lớn thuận lợi cho xuất khẩu.

+ Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho sản xuất lúa, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, phát triển nghiên cứu khoa học và khuyến nông đối với ngành lúa gạo và ban hành nhiều chính sách hỗ trợ nông dân sản xuất lúa ở vùng sản xuất tập trung.

- Hạn chế:

+ Quy mô sản xuất hộ nông dân nhỏ lẻ, diện tích đất lúa/nông hộ quá thấp, trong khi đó các hình thức tổ chức liên kết nông dân (cánh đồng lớn, tổ hợp tác, hợp tác xã mới...) chưa phát triển rộng.

+ Nông dân sản xuất lúa ở vùng ĐBSH và ĐBSCL dựa theo tập quán và kinh nghiệm; tỷ lệ nông dân áp dụng các biện pháp thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất lúa (3 giảm - 3 tăng, 1 phải - 5 giảm, VietGAP...) còn thấp.

+ Tỷ lệ diện tích lúa ở các vùng tập trung áp dụng cơ giới hóa đồng bộ thấp, đặc biệt trong cơ giới hóa khâu gieo trồng (sạ, cấy), chăm sóc (bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật), thu hoạch làm tăng chi phí sản xuất và giảm chất lượng sản phẩm.

+ Sản xuất lúa độc canh là chủ yếu, chưa chú trọng luân canh trên đất lúa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả để nâng cao và đa dạng hoá thu nhập của nông dân và giảm áp lực sâu bệnh, áp lực tiêu thụ.

b) Cà phê

Diện tích cà phê tăng từ 554,8 nghìn ha năm 2010 lên 695,63 nghìn ha năm 2020, tăng 140,8 nghìn ha. Diện tích cho sản phẩm năm 2010 đạt 511,9 nghìn ha, năm 2020 đạt 637,56 nghìn ha, tăng 125,66 nghìn ha.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, diện tích cà phê già cỗi lớn và mức độ thâm canh ở các vùng không đồng đều, nên năng suất cà phê đạt bình quân trong khoảng 2,5 - 2,7 tấn/ha, đây là mức cao so với năng suất bình quân của cà phê thế giới. Một số vùng liên khoảnh năng suất từ 4 - 6 tấn/ha, cá biệt có diện tích tái canh giống mới đạt đến 8 tấn/ha.

Sản lượng năm 2010 đạt 1.100,5 nghìn tấn, năm 2020 đạt 1.763,5 nghìn tấn, tăng 663 nghìn tấn. Việt Nam có sản lượng cà phê đứng thứ 2 thế giới sau Brazil. Việt Nam trở thành quốc gia sản xuất, xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới, đứng thứ nhất thế giới nhiều năm liền về sản xuất và xuất khẩu cà phê vối.

Vùng sản xuất tập trung quy mô lớn: vùng Tây Nguyên là vùng trồng cà phê lớn nhất cả nước với diện tích năm 2020 đạt 639,3 nghìn ha, chiếm 91,9% diện tích cà phê cả nước, trong đó Đắk Lắk là tỉnh trồng cà phê lớn nhất vùng và lớn nhất cả nước với diện tích 210 nghìn ha, chiếm 32,8% diện tích cà phê vùng Tây Nguyên và chiếm 30,2% diện tích trồng cà phê cả nước. Ngoài ra còn vùng Đông Nam Bộ có diện tích cà phê 27,8 nghìn ha và vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 21,2 nghìn ha (trong đó Sơn La 17,8 nghìn ha). Cà phê Việt Nam hiện nay chủ yếu là cà phê vối và cà phê mít (chiếm gần 95%), còn lại cà phê chè chỉ có khoảng 5%, cà phê chè phân bố chủ yếu ở Sơn La và Lâm Đồng, trong đó gần như toàn bộ diện tích cà phê ở Sơn La là cà phê chè.

Lợi thế và hạn chế trong phân bố không gian vùng sản xuất tập trung:

- Lợi thế:

+ Về khí hậu: Miền khí hậu phía nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ thuộc khí hậu nhiệt đới nóng ẩm thích hợp với cà phê Robusta. Miền khí hậu phía bắc (TDMNPB) có mùa đông lạnh và có mưa phùn thích hợp với cà phê Arabica.

+ Về đất đai: đất đỏ bazan thích hợp với cây cà phê được phân bố tập trung ở hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, với diện tích hàng triệu ha.

+ Về nhân công: người dân vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có truyền thống và kinh nghiệm lâu năm trong sản xuất cà phê.

+ Về năng suất cà phê: Cà phê Việt Nam có năng suất cao nhất thế giới, do Việt Nam có nhiều giống tốt, có các yếu tố thuận lợi về đất đai khí hậu, đặc biệt người dân có kinh nghiệm lâu năm trong sản xuất cà phê.

+ Về chất lượng: Cà phê Việt Nam đặc biệt là cà phê Tây Nguyên có hương vị tự nhiên, ngon, hương vị riêng, đặc biệt mà các quốc gia khác không có được.

- Hạn chế:

+ Nhu cầu tưới cho cây cà phê rất lớn, lượng mưa vùng Tây Nguyên chỉ tập trung vào mùa mưa, mùa khô lượng mưa rất ít nên phải khai thác nước ngầm để tưới, vì vậy dẫn đến cạn kiệt nguồn nước ngầm.

+ Cà phê vùng Tây Nguyên chủ yếu phân bố ở các vùng miền núi sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hạ tầng giao thông kém phát triển, vì vậy hạn chế đến việc tiêu thụ, đặc biệt là xuất khẩu.

c) Cao su

Việt Nam có diện tích cao su đứng thứ 4 trên thế giới nhưng sản lượng xếp thứ 3, chỉ sau Thái Lan và Indonesia. Hiện nay, khoảng 78,4% lượng mủ khai thác trong nước được xuất khẩu dạng nguyên liệu cao su thiên nhiên, còn lại (21,6%) được đưa vào chế biến tạo sản phẩm như lốp xe, găng tay, phụ kiện, đế giày, băng tải...

Năm 2010, tổng diện tích vườn cao su là 740 nghìn ha, trong đó diện tích cho khai thác 438,5 nghìn ha (chiếm 59,3%), sản lượng đạt 754,5 nghìn tấn. Năm 2020, diện tích tăng lên 932,35 nghìn ha (tăng bình quân 2,34%/năm), sản lượng tăng lên 1.226,1 nghìn tấn (tăng bình quân 4,98%/năm).

Vùng sản xuất tập trung quy mô lớn: Hiện cả nước có 29 tỉnh trồng cao su; trong đó, có 3 tỉnh có diện tích lớn nhất là Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương (tổng cộng chiếm 51,5% diện tích cao su cả nước). Vùng trồng cao su lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ 550 nghìn ha, chiếm 59% diện tích cao su cả nước, trong

đó Bình Phước là thủ phủ cao su cả nước với 246,6 nghìn ha, chiếm 26,5% diện tích cao su cả nước, tiếp đến là vùng Tây Nguyên 226 nghìn ha, chiếm 24,2% diện tích cao su cả nước, tập trung ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk.

Lợi thế và hạn chế trong phân bố không gian vùng sản xuất tập trung:

- Lợi thế:

+ Các vùng trồng cao su tập trung quy mô lớn như: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung Bộ... đều có điều kiện thiên nhiên thuận lợi về khí hậu, đất đai, phù hợp cho phát triển ngành cao su tự nhiên.

+ Phát triển cao su góp phần vào việc phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, những vùng có diện tích cao su tập trung đã góp phần đáng kể vào việc cải tạo đất, giữ nguồn nước.

+ Ngành cao su tự nhiên đã được Chính phủ xác định là một trong những ngành kinh tế cần tập trung phát triển mạnh và nhận được nhiều chính sách ưu đãi hỗ trợ, với quy hoạch phát triển theo các vùng, miền có thể mạnh như: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ...

+ Việc mở rộng hợp tác phát triển trồng rừng cao su ra nước ngoài (Lào, Campuchia, Myanmar...) cũng tạo ra cơ hội mở rộng diện tích trồng và khai thác đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

- Hạn chế:

+ Các vùng trồng cao su tập trung còn gặp nhiều rủi ro do tác động bởi thời tiết và biến đổi khí hậu; sự gia tăng thiên tai, dịch bệnh làm tăng chi phí, giảm hiệu quả sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

+ Năng suất nhiều diện tích cao su ở các vùng Bắc Trung Bộ, TDMNBB thấp do giống cao su chưa phù hợp với khí hậu, nhất là cao su tiểu điền thường cho năng suất thấp và thời gian kiến thiết cơ bản kéo dài. Một số vườn cây cao su giống cũ cần được thay thế bằng các giống cao su mới.

+ Cao su là cây công nghiệp dài ngày, thời gian kiến thiết cơ bản ít nhất là 6 năm, vốn đầu tư rất lớn, địa bàn trồng mới cao su phân bố chủ yếu là miền núi, vùng đồng bào dân tộc, nhất là dân tộc thiểu số đời sống còn khó khăn, không có khả năng tự đầu tư phát triển cao su.

+ Các vùng sản xuất cao su có lợi thế không còn nhiều diện tích để đầu tư trồng mới. Việc chuyển đổi đất đang sản xuất nông nghiệp phải cạnh tranh gay gắt với các cây trồng khác như cà phê, tiêu, điều và một số cây ngắn ngày như ngô, đậu, đỗ... Việc phát triển mở rộng diện tích ở các địa bàn như Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung phải sử dụng một phần diện tích rừng sản xuất nghèo sang

trồng cao su; vì vậy cần phải rà soát, nghiên cứu chuyển đổi bảo đảm đem lại hiệu quả cao, bền vững cả về kinh tế và môi trường.

+ Việc mở rộng diện tích trồng cao su ra ngoài các vùng truyền thống như TDMNBB cần phải có nghiên cứu, điều tra khảo sát kỹ lưỡng để hướng dẫn nông dân chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số phát triển cao su bền vững.

d) Điều

Giai đoạn 2010 - 2015, diện tích điều giảm mạnh từ 379,3 nghìn ha xuống còn 290,4 nghìn ha. Giai đoạn 2017 - 2020 diện tích bắt đầu tăng: Năm 2017 diện tích 297,5 nghìn ha, diện tích cho sản phẩm là 283,8 nghìn ha; năm 2020 đạt 302,4 nghìn ha và diện tích cho sản phẩm là 280,9 nghìn ha. Năng suất tăng chậm qua các năm; năm 2010 đạt 8,5 tạ/ha, năm 2017 giảm còn 7,4 tạ/ha, năm 2020 đạt 12,4 tạ/ha.

Việt Nam là nước có sản lượng hạt điều lớn thứ 4 thế giới sau Ấn Độ. Năm 2010 sản lượng đạt 310,5 nghìn tấn, năm 2020 tăng lên 350 nghìn tấn.

Vùng sản xuất tập trung quy mô lớn: Hai vùng trồng điều lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Đông Nam Bộ là vùng trồng điều lớn nhất cả nước với diện tích năm 2020 đạt 183,75 nghìn ha, chiếm 60,8% diện tích điều cả nước, trong đó Bình Phước là tỉnh trồng điều lớn nhất cả nước với 140 nghìn ha (chiếm 76,1% diện tích điều vùng Đông Nam Bộ và chiếm 46,3% diện tích điều cả nước), Đồng Nai xếp thứ hai với diện tích 32,3 nghìn ha. Tiếp theo là vùng Tây Nguyên với 87,1 nghìn ha, chiếm 28,8% diện tích điều cả nước, tập trung ở 4 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

Lợi thế và hạn chế trong phân bố không gian vùng sản xuất tập trung:

- Lợi thế:

+ Cây điều là cây tiên phong phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, được trồng nhiều ở các vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, đều là những vùng có thổ nhưỡng thích hợp, có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển cây điều.

+ Vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt Bình Phước là vùng đất được đánh giá có chất lượng hạt điều ngon nhất thế giới. Với chất lượng vượt bậc so với điều của các quốc gia khác cùng giá trị dinh dưỡng cao.

+ Thời gian qua các bộ, ngành, địa phương và người trồng điều ở các vùng tập trung đã đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị hạt điều như: thâm canh, tạo tán, tỉa cành, bón phân, phòng trừ sâu bệnh theo quy trình và áp dụng kỹ thuật tăng tỷ lệ ra hoa, đậu quả, tưới chủ động ở những nơi thuận lợi về nguồn nước... tuyên

truyền, hướng dẫn thâm canh đúng quy trình cho từng loại đất và địa hình phù hợp để đạt hiệu quả tốt nhất.

+ Cây điều thường được trồng xen canh với các cây trồng khác giúp cho vườn cây sinh trưởng, phát triển tốt. Về giống, các vùng trồng tập trung bình tuyến cây đầu dòng hoặc hợp đồng với các tổ chức khoa học nghiên cứu giống điều mới đạt từ 2,5-4,5 tấn/ha.

+ Cây điều đang được nhiều nông dân quan tâm do ít tốn lao động, chi phí đầu tư thấp, hiệu quả kinh tế cao so với một số cây trồng khác, một số địa phương đã tiến hành tái canh, trồng mới bằng giống mới có nguồn gốc rõ ràng, bảo đảm tiêu chuẩn tại các đơn vị sản xuất kinh doanh giống có uy tín được cấp phép.

- Hạn chế:

+ Đa phần người trồng điều ở các vùng tập trung vẫn còn xem điều là cây giữ đất, nên diện tích nhỏ, manh mún chiếm phần lớn, việc chăm sóc, thâm canh vườn điều chưa được chú trọng đầu tư, chủ yếu tự nhiên. Diện tích điều được thâm canh, chăm sóc đúng quy trình và đạt năng suất cao còn ít.

+ Phần lớn diện tích điều đang cho thu hoạch đã già trên 20 năm tuổi, giống cũ nên năng suất thấp, thiếu ổn định, được trồng trên đất dốc, đất bị xói mòn nhanh, dẫn đến giảm năng suất.

+ Chất lượng vườn điều không đồng đều, một số hộ trồng điều với mục đích giữ đất, quảng canh, ít đầu tư, chăm sóc.

e) Hồ tiêu

Trong giai đoạn 2011-2020, sản xuất hồ tiêu đã phát triển khá nhanh cả về diện tích và sản lượng.

Diện tích tăng từ 51,31 nghìn ha năm 2010 lên 140,2 nghìn ha năm 2019 và 131,8 nghìn ha năm 2020, tăng gấp 2,6 lần trong 10 năm, trong đó giai đoạn từ 2010 - 2017 tăng 3,4 lần.

Năng suất bình quân giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh và giá cả không ổn định, giảm từ 25,1 tạ/ha năm 2010 xuống còn 23,9 tạ/ha năm 2020. Những vùng có năng suất hồ tiêu đạt khá là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và ĐBSCL.

Do diện tích trồng tăng nhanh nên sản lượng cũng tăng nhanh, từ 111,3 nghìn tấn năm 2010 lên 270,2 nghìn tấn năm 2020 (tăng gấp 2,4 lần, tốc độ tăng bình quân 9,27%/năm).

Vùng sản xuất tập trung quy mô lớn: Trên 90% diện tích hồ tiêu toàn quốc tập trung ở 8 tỉnh là Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu; diện tích cho sản phẩm năm 2020 là 112,9 nghìn ha (chiếm 85,7% diện tích gieo trồng). Hai vùng trồng hồ tiêu lớn nhất cả

nước là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, Tây Nguyên là vùng trồng hồ tiêu lớn nhất cả nước với diện tích năm 2020 đạt 83,64 nghìn ha, chiếm 63,5% diện tích hồ tiêu cả nước, phân bố ở 2 tỉnh lớn nhất vùng là Đắk Nông và Đắk Lắk, tiếp theo là Đông Nam Bộ 40 nghìn ha, chiếm 30,4% diện tích hồ tiêu cả nước, phân bố ở các tỉnh Bình Phước 15,89 nghìn ha, Đồng Nai 12,83 nghìn ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 10,63 nghìn ha. Năm 2020 sản lượng hồ tiêu của 2 vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ chiếm 96,3% cả nước (Tây Nguyên 180,5 nghìn tấn, chiếm 66,8%; Đông Nam Bộ 79,8 nghìn tấn, chiếm 29,5%).

Lợi thế và hạn chế trong phân bố không gian vùng sản xuất tập trung:

- Lợi thế:

+ Việc phân bố các vùng sản xuất hồ tiêu tập trung đều là những vùng và tỉnh có điều kiện đất đai, khí hậu phù hợp.

+ Việc phát triển cây hồ tiêu đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, là cây góp phần làm giàu cho nông dân vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

+ Chất lượng hồ tiêu Việt Nam ngày càng được khẳng định trên thị trường quốc tế về hương vị (độ cay nồng, hương thơm), hàm lượng tinh dầu ổn định. Sản phẩm tiêu chất lượng cao đạt 30% sản lượng xuất khẩu, sản xuất phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững.

+ Với tính chất thu hoạch rải vụ theo các vùng miền trong cả nước đã tạo ra sản phẩm rải đều trong năm, tạo thuận lợi cho sản xuất - chế biến - xuất khẩu.

- Hạn chế:

+ Diện tích hồ tiêu ở các vùng tập trung (Tây Nguyên và Đông Nam Bộ và ĐNB) tăng nóng không theo quy hoạch, thâm canh quá mức trong khi nông dân trồng hồ tiêu nhất là ở những nơi trồng mới còn thiếu kinh nghiệm canh tác ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

+ Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật trong thiết kế vườn tiêu chưa được người dân chú trọng. Việc xử lý đất, hệ thống tiêu thoát nước chưa được quan tâm đúng mức. Chưa có cơ sở tổ chức thực hiện việc bình tuyển giống cây hồ tiêu đầu dòng, vườn hồ tiêu đầu dòng.

+ Phần lớn các hộ trồng tiêu ở vùng sâu, vùng xa còn gặp khó khăn như thiếu vốn, thiếu giống tốt, tình hình sâu bệnh hại tiêu, kỹ thuật canh tác, nước tưới và các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất.

+ Năng suất hồ tiêu tại một số vùng tập trung còn thấp, giá thành còn cao, chất lượng sản phẩm không ổn định, hiệu quả sản xuất chưa cao.

+ Tình hình diễn biến của khí hậu thời tiết và dịch bệnh ngày càng phức tạp, giá vật tư phân bón, công lao động ngày càng tăng, cộng với tình trạng thiếu lao động thu hoạch... đã và đang ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất hồ tiêu vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

g) Chè

Diện tích chè năm 2010 cả nước có 129,3 nghìn ha, năm 2020 giảm còn 123,6 nghìn ha, diện tích cho sản phẩm 109,6 nghìn ha. Năng suất chè tăng liên tục trong những năm qua, và đạt bình quân 97,2 tạ búp tươi/ha năm 2020, năm 2010 đạt 72,5 tạ/ha. Sản lượng chè năm 2010 đạt 823,6 nghìn tấn, năm 2020 đạt 1.064,9 nghìn tấn, tăng bình quân 2,6%/năm giai đoạn 2011-2020.

Vùng sản xuất tập trung quy mô lớn: Tính đến năm 2020, cả nước có 34 tỉnh, thành trồng chè, với diện tích 123,6 nghìn ha. Cây chè được phát triển chủ yếu ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc với 80% diện tích trồng chè cả nước; tiếp đến là vùng Tây Nguyên 9,32%; vùng Bắc Trung Bộ 7,9%. Một số địa phương có diện tích chè lớn như: Thái Nguyên (22,4 nghìn ha), Hà Giang (20,4 nghìn ha), Phú Thọ (15,7 nghìn ha), Lâm Đồng (10,7 nghìn ha)...

Lợi thế và hạn chế trong phân bố không gian vùng sản xuất tập trung:

- Lợi thế:

+ Chè được trồng ở những vùng có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu phù hợp như TDMNBB, Tây Nguyên, góp phần thúc đẩy nền nông nghiệp, tạo ra hàng ngàn công ăn việc làm cho người nông dân vùng trung du, giúp tăng thu nhập, nâng cao mức sống, giảm nghèo hữu hiệu cho các vùng nông nghiệp.

+ Trồng chè nâng cao khả năng sử dụng hiệu quả đất đai ở vùng miền núi và trung du, góp phần giúp đồng bào các dân tộc có thêm thu nhập ổn định và định canh định cư.

+ Đối với các vùng sản xuất tập trung (TDMNBB, Tây Nguyên), chè không tranh chấp về đất đai với cây khác, trồng chè có tác dụng phủ đất trồng, đồi trọc, chống xói mòn.

+ Phát triển mạnh cây chè ở vùng trung du miền núi có tác dụng thu hút và điều hòa lao động trong phạm vi cả nước.

+ Vùng TDMNBB chiếm ưu thế về diện tích, sản lượng và chất lượng chè cả nước, đã hình thành nhiều sản phẩm chè đặc sản truyền thống nổi tiếng như chè Tà Sùa, chè Shan Tuyết, chè Suối Giàng, chè Tân Cương...

+ Vùng Tây Nguyên, đặc biệt là Lâm Đồng có những lợi thế về điều kiện tự nhiên, cảnh quan và cơ sở hạ tầng nên đã thu hút các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài về chè vào Việt Nam.

- Hạn chế:

+ Sản xuất chè chủ yếu là sản xuất nông hộ nhỏ, nguyên liệu chè cung cấp cho chế biến chủ yếu từ các giống chè có chất lượng trung bình. Cụ thể, sản xuất chè trong nông hộ chiếm gần 65% về diện tích, quy mô sản xuất nhỏ bình quân khoảng 0,2 ha/hộ. Điều này hạn chế trong việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến khiến năng suất, chất lượng chè chưa cao, không đồng đều và khó áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất tạo ra những sản phẩm chất lượng cao.

+ Vùng TDMNBB phần lớn các hộ trồng chè là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, trình độ kiến thức hạn chế, vì thế cơ bản vẫn thực hiện quy trình đầu tư thâm canh, chăm sóc theo phương pháp truyền thống, chưa áp dụng công nghệ cao trong sản xuất chè, người trồng chưa quan tâm đầu tư thâm canh chăm sóc chè.

+ Ở một số vùng có lợi thế về độ cao để sản xuất các loại chè chất lượng cao, chè đặc sản điều kiện hạ tầng khó khăn, chưa đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến tiên tiến nên chưa khai thác tốt lợi thế đó, ảnh hưởng đến chất lượng chè búp tươi.

h) Rau các loại

Việt Nam với đặc điểm khí hậu đa dạng, miền Bắc có đầy đủ bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, miền Nam chỉ có hai mùa là mùa mưa và mùa khô, các sản phẩm rau của Việt Nam rất đa dạng, từ các loại rau nhiệt đới như rau muống, rau ngót, rau cải, dưa chuột đến các loại rau xứ lạnh như su hào, bắp cải, cà rốt...

Những năm gần đây, nhiều loại rau ngoại du nhập vào Việt Nam cũng đã được nhân giống, lai tạo, trồng thử và thích nghi được với điều kiện khí hậu Việt Nam. Trong đó, có nhiều loại rau mang lại hiệu quả kinh tế cao như rau bó xôi (hay còn gọi là rau chân vịt), cây gia vị wasabi...

Năm 2010, diện tích rau các loại là 780,1 nghìn ha, sản lượng đạt 12.935,3 nghìn tấn; năm 2020 diện tích rau tăng lên 975,71 nghìn ha (tăng bình quân 2,26%/năm), sản lượng tăng lên 18.088,5 nghìn tấn (tăng bình quân 3,41%/năm).

Sản xuất rau theo hướng nông nghiệp công nghệ cao đã bước đầu được hình thành như: sản xuất trong nhà màng, nhà lưới chống côn trùng, sản xuất trong nhà plastic không cố định để hạn chế tác hại của các yếu tố môi trường bất lợi, trồng rau bằng kỹ thuật thủy canh, màng dinh dưỡng, nhân giống và sản xuất các loại cây quý hiếm, năng suất cao bằng công nghệ nhà kính của Israel có điều khiển kiểm soát các yếu tố môi trường. Cả nước có 5.897,5 ha nhà lưới, nhà kính, nhà màng phân bố tại 327 xã. Trong đó, có 2.144,6 ha trồng rau, chiếm 36,4%; trồng hoa 2.854,3 ha, chiếm 48,4%; gieo trồng cây giống 661,1 ha, chiếm 11,2%...

Các tỉnh có diện tích và sản lượng rau lớn là: Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Đồng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, An

Giang... Lâm Đồng là tỉnh trồng rau lớn nhất cả nước với diện tích năm 2019 đạt 64,6 nghìn ha, sản lượng đạt 2,19 triệu tấn rau các loại.

i) Cây ăn quả

Có 3 nhóm cây ăn quả chính là: (i) Nhóm cây ăn quả nhiệt đới như: chuối, dừa, xoài; (ii) Nhóm cây ăn quả á nhiệt đới như: cam quýt, vải, nhãn; (iii) Nhóm cây ăn quả ôn đới như: mận, đào, lê...

Thời kỳ 2011-2020, diện tích tăng nhanh, đạt 1.135,3 nghìn ha, tăng 427,5 nghìn ha so với năm 2010, tốc độ tăng bình quân 4,84%/năm. Sản lượng và chất lượng các loại cây ăn quả chủ lực, có lợi thế của cả nước và từng vùng đều tăng, sản lượng quả các loại tăng từ 7,34 triệu tấn năm 2010 lên 12,04 triệu tấn năm 2020, tốc độ tăng bình quân 5,1%/năm, một số cây ăn quả năm 2020 đạt sản lượng lớn như: xoài 893 nghìn tấn, thanh long 1.375 nghìn tấn, cam 1.150 nghìn tấn, bưởi 833 nghìn tấn, vải 304 nghìn tấn, sầu riêng 588 nghìn tấn, dứa 704 nghìn tấn.

Bình quân sản lượng quả đầu người năm 2020 đạt trên 120 kg/người/năm. Tỷ suất hàng hoá quả các loại dành cho xuất khẩu hàng năm vào khoảng trên dưới 10% sản lượng.

Trên phạm vi cả nước đã hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung quy mô lớn như vải thiều (Bắc Giang, Hải Dương); nhãn (Hưng Yên, Sơn La, Tiền Giang, Vĩnh Long); cam (Hà Giang, Tuyên Quang, Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang); xoài (Sơn La, Khánh Hòa, Đồng Nai, Đồng Tháp, An Giang); bưởi (Hà Nội, Phú Thọ, Bến Tre, Vĩnh Long), thanh long (Bình Thuận, Long An, Tiền Giang); dứa (Ninh Bình, Thanh Hóa, Tiền Giang, Kiên Giang), chôm chôm (Đồng Nai, Bến Tre)... đã hình thành các vùng cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap cũng như mã chỉ dẫn địa lý cho hiệu quả cao. Hiện đã quy hoạch 12 loại quả chủ lực trồng tập trung ở Nam Bộ là thanh long, xoài, chôm chôm, sầu riêng, vú sữa, bưởi, nhãn, chuối, dứa, cam, măng cầu và quýt.

Khu vực miền Nam có 14 loại quả có diện tích lớn (trên 10 nghìn ha/loại) trong đó lớn nhất là xoài (80 nghìn ha), chuối (78 nghìn ha), thanh long (53 nghìn ha), sầu riêng (47 nghìn ha), cam (44 nghìn ha), bưởi (44 nghìn ha), nhãn (35 nghìn ha), dứa (33 nghìn ha), chanh (27 nghìn ha), chôm chôm (25 nghìn ha), mít (20 nghìn ha), quýt (15 nghìn ha), bơ (14 nghìn ha), na (11 nghìn ha).

ĐBSCL là vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực lớn nhất cả nước (chiếm 33,3% tổng diện tích cây ăn quả cả nước), tiếp đến là TDMNPB (23,3%), ĐBSH (8,9%), Bắc Trung Bộ (6,6%), DHNTB (8,2%) và Tây Nguyên (8,5%).

Lợi thế và hạn chế trong phân bố không gian vùng sản xuất rau quả tập trung:

- Lợi thế:

+ Diện tích cây ăn quả chủ lực được mở rộng ở các vùng tập trung: Trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu giống, chuyển đổi diện tích vườn tạp, diện tích cây trồng khác có hiệu quả thấp, xen canh trong diện tích trồng cây công nghiệp, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng dần diện tích gieo trồng rau đậu và cây ăn quả, giảm dần diện tích cây lương thực.

+ Hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hóa hiệu quả cao như: vải ở Bắc Giang, Hải Dương; nhãn ở Sơn La, Lai Châu; thanh long ở Bình Thuận, Long An và Tiền Giang... người sản xuất không ngừng nâng cao trình độ về kỹ thuật canh tác, chăm sóc và thâm canh, nâng cao chất lượng.

+ Bộ giống cây ăn quả đặc biệt là các giống đặc sắc, phong phú, có giá trị trong xuất khẩu và tiêu thụ nội địa: Việt Nam hiện có 298 giống thuộc 25 nhóm cây ăn quả chủ yếu được trồng trong sản xuất và khoảng 134 giống cây ăn quả bản địa thuộc 15 nhóm cây ăn quả ít phổ biến.

+ Đời sống của người dân, nông thôn ở các vùng trồng tập trung đã được cải thiện rõ rệt: Thực hiện cơ cấu lại theo hướng tăng cường trồng cây ăn quả và rau màu giúp nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho dân cư nông thôn một cách rõ rệt và ổn định.

- Hạn chế:

+ Công tác quy hoạch vùng rau quả hàng hóa tập trung chưa rõ trong phạm vi từng vùng, khiến các địa phương lúng túng trong hoạch định chiến lược phát triển.

+ Năng suất chất lượng một số loại cây ăn quả còn thấp; chi phí sản xuất cao, khả năng cạnh tranh thấp, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào sản xuất còn hạn chế, chủ yếu vẫn canh tác theo quy trình kỹ thuật truyền thống.

+ Sản xuất chủ yếu vẫn theo hình thức hộ với quy mô nhỏ lẻ, manh mún, việc tổ chức sản xuất với quy mô tập trung gặp nhiều khó khăn.

+ Sản xuất chịu tác động trực tiếp của điều kiện khí hậu nên dễ bị tổn thương, rủi ro, đặc biệt là tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp theo chiều hướng cực đoan (hạn hán, xâm nhập mặn, bão lũ...).

+ KHCN chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất, ít có tiến bộ kỹ thuật được đưa vào sản xuất nên chất lượng chưa cao, tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch lớn.

+ Mức đầu tư của Nhà nước về con người, nghiên cứu, đất đai và lao động cho ngành rau quả chưa được quan tâm đầu tư.

1.2. Chăn nuôi

a) Chăn nuôi lợn

Việt Nam có đàn lợn đứng thứ 7 trên thế giới, đứng đầu ASEAN, đứng thứ 2 ở châu Á, nằm trong top 10 nước có đàn lợn lớn nhất thế giới. Quy mô đàn lợn giai đoạn 2011-2020 giảm bình quân 2,15%/năm. Sản lượng thịt lợn năm 2020 đạt 3.550 nghìn tấn, đứng thứ 7 trên thế giới sau Trung Quốc, Mỹ, Đức, Tây Ban Nha, Braxin và Nga. Năng suất chăn nuôi lợn của Việt Nam ở mức thấp, chỉ từ 17 - 24 con cai sữa/nái/năm.

Đàn lợn giảm về số lượng đầu con nhưng tăng về sản lượng thịt hơi xuất chuồng, tổng đàn năm 2010 đạt 27,37 triệu con, năm 2020 đạt 22,03 triệu con. Cơ cấu đàn lợn thay đổi từng bước theo hướng tăng dần tỷ lệ lợn ngoại, giảm dần tỷ lệ lợn nội.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng từ 3.036,4 nghìn tấn 2010 lên 3.550 nghìn tấn năm 2020. Tỷ lệ thịt lợn chiếm 76-77% tổng sản lượng thịt hơi các loại.

Trong những năm qua, chăn nuôi lợn đã có những tiến bộ đáng kể nhờ có sự tiến bộ đáng kể về giống, về thức ăn... hệ số quay vòng tăng lên, trọng lượng trung bình 1 con lợn xuất chuồng tăng lên. Hệ số quay vòng bình quân trong năm của lợn ngoại đạt 2,5 lần, lợn lai 1,8 lần và lợn nội đạt 1,5 lần. Tỷ lệ nạc đối với lợn ngoại 54 - 58%, lợn lai 42 - 52%; lợn nội 34 - 42%.

Vùng chăn nuôi tập trung quy mô lớn: các vùng chăn nuôi lợn tập trung lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và TDMNPB, 2 tỉnh, thành chăn nuôi lợn lớn nhất cả nước là Đồng Nai và Hà Nội. Vùng Đồng bằng sông Hồng có 4,55 triệu con, chiếm 20,7% đàn lợn cả nước (3 tỉnh thành có đàn lợn lớn trên 500 đến 1 triệu con là Hà Nội 1,097 triệu con, Thái Bình 571,2 nghìn con, Nam Định 640,1 nghìn con). Vùng TDMNPB có 5,55 triệu con, chiếm 25,2% đàn lợn cả nước, trong đó 5 tỉnh có đàn lợn trên 500 nghìn con là Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Sơn La. Vùng Đông Nam Bộ 3,99 triệu con, chiếm 18,1% tổng đàn cả nước, trong đó lớn nhất là Đồng Nai 1,86 triệu con, Bình Phước 848,4 nghìn con, Bình Dương 674,3 nghìn con.

b) Chăn nuôi gia cầm

Số lượng con gia cầm năm 2010 đạt 300,49 triệu con, năm 2020 đạt 512,7 triệu con, tăng bình quân 5,5%/năm, tốc độ tăng đầu con cao nhất trong các loại vật nuôi. Trong đó đàn gà chiếm gần 80% đàn gia cầm.

Đàn gà tăng từ 218,2 triệu con năm 2010 lên 409,5 triệu con năm 2020, giai đoạn 2010 - 2020 tăng gấp 1,9 lần, tốc độ tăng trưởng đàn gà bình quân đạt 6,5%/năm.

Số lượng vịt, ngan ngỗng năm 2010 đạt 82,29 triệu con, năm 2020 đạt 103,19 triệu con, tốc độ tăng bình quân 2,29%/năm.

Sản lượng thịt gia cầm năm 2010 đạt 621,1 nghìn tấn, năm 2020 tăng lên 1,504 triệu tấn, gấp hơn 2,4 lần so với năm 2010, tăng bình quân 9,25%/năm thời kỳ 2011-2020. Sản lượng trứng năm 2010 đạt 6,37 tỷ quả, năm 2020 tăng lên 15,08 tỷ quả, gấp 2,37 lần so với năm 2010, tăng bình quân 9,01%/năm.

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia cầm áp dụng quy trình an toàn sinh học đạt 39,5%, trong đó các tỉnh có tỷ lệ cao là Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Đồng Nai, Bình Dương. 100% số doanh nghiệp, hợp tác xã và công ty chăn nuôi quy mô lớn áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn. Tuy nhiên, tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia cầm được chứng nhận chăn nuôi an toàn bình quân đạt khoảng gần 30%.

Các tỉnh, thành chăn nuôi gia cầm lớn nhất cả nước với quy mô trên 20 nghìn con là Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hóa, Đồng Nai. Vùng chăn nuôi tập trung quy mô lớn: hai vùng chăn nuôi gia cầm tập trung lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng và TDMNPB. Vùng Đồng bằng sông Hồng có 127,5 triệu con, chiếm 24,86% đàn gia cầm cả nước (Hà Nội chăn nuôi gia cầm lớn nhất cả nước với 35,28 triệu con), vùng TDMNPB có 103,52 triệu con, chiếm 20,2% đàn gia cầm cả nước.

Lợi thế và hạn chế trong phân bố không gian vùng chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung:

- Lợi thế:

+ Phân bố đàn lợn và gia cầm tương đối hợp lý, tập trung chủ yếu ở ĐBSH, ĐNB là những vùng có hạ tầng phát triển thuận lợi cho chăn nuôi tập trung, thị trường tiêu thụ lớn, người dân có truyền thống và kinh nghiệm chăn nuôi tốt.

+ Chăn nuôi ở các vùng tập trung chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được mở rộng.

+ Kiểm soát giết mổ và an toàn thực phẩm ngày càng được quan tâm, từng bước thu được những kết quả khả quan, hạn chế đáng kể thực phẩm mất an toàn, chất lượng không bảo đảm lưu hành trên thị trường, tỷ lệ sản lượng sản phẩm chăn nuôi có nguồn gốc từ cơ sở chăn nuôi áp dụng quy trình VIETGAHP hoặc tương đương đạt 24,9% đối với lợn và 28,3% đối với gia cầm.

+ Ở các vùng đông dân cư như Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, môi trường chăn nuôi đã được kiểm soát tốt, về cơ bản các cơ sở chăn nuôi, giết mổ tập trung đã có giải pháp xử lý chất thải, giảm tỷ lệ xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Hạn chế:

+ Chăn nuôi phân bố chủ yếu ở các vùng đông dân cư, mật độ dân số cao, vì vậy diện tích đất dành cho chăn nuôi nhỏ, việc bảo đảm an toàn dịch bệnh và xử lý môi trường khó khăn do chi phí cao.

+ Phân bố các nhà máy, cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi không đều, tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đã gây ra tình trạng bất hợp lý là những vùng sâu, vùng xa, vùng cao giá bán sản phẩm chăn nuôi thấp hơn nhưng giá thức ăn chăn nuôi cao và chất lượng thức ăn chăn nuôi không bảo đảm, phần lớn là các công ty nhỏ, công ty gia công.

+ Chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ, quy mô hộ, gia trại còn chiếm tỷ trọng lớn, vì vậy việc quản lý, kiểm đếm, kiểm soát con giống, môi trường, chất lượng thức ăn, dịch bệnh khó khăn, chăn nuôi nhỏ lẻ, nông hộ là tác nhân làm giảm năng suất, tăng giá thành chăn nuôi.

+ Về mật độ đàn lợn và gia cầm giữa các vùng còn bất hợp lý, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, đông dân cư, mật độ lợn trên 1 ha đất SXNN vùng ĐBSH cao gấp 3,7 lần cả nước, trong khi đó vùng Tây Nguyên chỉ bằng 29,1% bình quân cả nước.

2. Hạ tầng y tế

Khả năng tiếp cận các cơ sở y tế của người dân đối với cơ sở y tế tuyến Trung ương như sau:

Bảng 78. Khoảng cách từ bệnh viện đa khoa tỉnh tới bệnh viện đa khoa tuyến Trung ương theo vùng kinh tế - xã hội

Vùng kinh tế - xã hội	Khoảng cách trung bình từ BVĐK tỉnh đến BVĐK tuyến TW trong vùng	Tỉnh có khoảng cách xa nhất từ BVĐK tỉnh tới BVĐK tuyến TW gần nhất
Trung du và miền núi phía Bắc	227 km	Cao Bằng đến Thái Nguyên: 200 km (thời gian đi lại mất 4 tiếng 20 phút bằng ô tô) Điện Biên đến Hà Nội: 523 km (thời gian đi lại mất 10 tiếng 5 phút bằng ô tô)
Đồng bằng sông Hồng	84 km	Quảng Ninh đến Hà Nội: 153 km (thời gian đi lại mất 2 tiếng 10 phút bằng ô tô)
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	318 km	- Bình Thuận đến Đà Nẵng: 712 km (thời gian đi lại mất 13 tiếng 30 phút bằng ô tô); Bình Thuận đến TP Hồ Chí Minh: 214 km (thời gian đi lại mất 4 tiếng 20 phút bằng ô tô) - Ninh Thuận đến Đà Nẵng: 641 km (thời gian đi lại mất 11 tiếng 30 phút bằng ô tô); Ninh

Vùng kinh tế - xã hội	Khoảng cách trung bình từ BVĐK tỉnh đến BVĐK tuyến TW trong vùng	Tỉnh có khoảng cách xa nhất từ BVĐK tỉnh tới BVĐK tuyến TW gần nhất
		Thuận đến TP Hồ Chí Minh: 351 km (thời gian đi lại mất 6 tiếng 50 phút bằng ô tô)
Tây Nguyên	184 km	Kon Tum đến Đắk Lắk: 224 km (thời gian đi lại mất 4 tiếng 20 phút bằng ô tô)
Đông Nam Bộ	78 km	Bình Phước đến TP Hồ Chí Minh: 110 km (thời gian đi lại mất 2 tiếng 30 phút bằng ô tô)
Đồng bằng sông Cửu Long	95 km	- Cà Mau đến Cần Thơ: 150 km (thời gian đi lại mất 3 tiếng 30 phút bằng ô tô) - Long An đến TP Hồ Chí Minh: 48 km (thời gian đi lại mất 1 tiếng bằng ô tô)

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy khoảng thời gian tiếp cận bệnh viện ở mức trên 30 phút sẽ làm giảm tỷ lệ bệnh nhân nội trú và những người sống cách cơ sở y tế hơn 45 phút có nhiều khả năng bị thiệt thòi. Theo khuyến cáo, các bệnh viện tuyến tỉnh cần được phân bố để người dân lâu nhất chỉ mất khoảng 2 giờ đi ô tô để đến được bệnh viện.

3. Hạ tầng giao thông và dịch vụ vận tải

Bảng 79. Tổng hợp các tuyến cao tốc đã đưa vào khai thác

TT	Khu vực/Vùng Đi qua các địa phương	Tuyến đường/Đoạn	Chiều dài (km)
1	Trung du và miền núi phía Bắc 7 tỉnh gồm: Bắc Giang, Hòa Bình, Yên Bái, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn	Bắc Giang - Lạng Sơn	64
2		Hòa Lạc - Hòa Bình	26
3		Nội Bài - Lào Cai	264
4		Hà Nội - Thái Nguyên	66
5		Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn)	40
6	Đồng bằng sông Hồng 8 tỉnh, thành phố gồm: Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh	Hà Nội - Bắc Giang	46
7		Vành đai 3 đoạn Phù Đồng - Nam Thăng Long	33
8		Pháp Vân - Cầu Giẽ (Hà Nam)	30
9		Cầu Giẽ - Ninh Bình	50
10		Láng - Hòa Lạc	30
11		Nội Bài - Nhật Tân	21
12		Hà Nội - Hải Phòng	105

TT	Khu vực/Vùng Đi qua các địa phương	Tuyến đường/Đoạn	Chiều dài (km)
13		Quảng Ninh - Hải Phòng	25
14		Hạ Long - Vân Đồn	60
15	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	La Sơn (Thừa Thiên - Huế) - Túy Loan (Đà Nẵng)	66
16	3 tỉnh, thành phố gồm: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi	Đà Nẵng - Quảng Ngãi	127
17	Tây Nguyên Lâm Đồng	Đà Lạt - Liên Khương	19
18	Đông Nam Bộ 2 tỉnh, thành phố gồm: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai	TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai)	51
19	Đồng bằng sông Cửu Long 2 tỉnh gồm: Long An, Tiền Giang	TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương (Tiền Giang)	40
20		Trung Lương - Mỹ Thuận	51
Tổng			1.214

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển GTGT.

Bảng 80. Mật độ hệ thống đường cao tốc Việt Nam

Vùng	Chiều dài cao tốc (km)	Diện tích (S) (km ²)	Dân số (P) (1.000 người)	RD- (L/S) ²⁴⁵ (Km/Km ²)	RDI- (L/(P*S) ^{1/2}) ²⁴⁶
Trung du và miền núi phía Bắc	396	95.264	12.712	0,004	0,011
Đồng bằng sông Hồng	464	21.068	22.877	0,022	0,021
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	193	95.876	20.450	0,002	0,004
Tây Nguyên	19	54.508	5.928	0,000	0,001
Đông Nam Bộ	52	23.598	18.134	0,002	0,002
Đồng bằng sông Cửu Long	39	40.548	17.479	0,001	0,002
Tổng	1.163	330.863	97.580	0,004	0,006

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển GTGT.

²⁴⁵ Tỷ lệ chiều dài đường cao tốc trên diện tích.

²⁴⁶ Quan hệ giữa chiều dài cao tốc và dân số, diện tích.

Bảng 81. Mật độ hệ thống quốc lộ Việt Nam

Vùng	Chiều dài QL hiện trạng (km)	Diện tích (S) (km ²)	Dân số (P) (1.000 người)	RD-(QL) (L/S) (Km/Km ²)	RDI- (L/(P*S) ^{1/2})
Trung du và miền núi phía Bắc	7.256	95.264	12.712	0,076	0,209
Đồng bằng sông Hồng	2.133	21.068	22.877	0,101	0,097
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8.366	95.876	20.450	0,087	0,189
Tây Nguyên	3.059	54.508	5.928	0,056	0,170
Đông Nam Bộ	855	23.598	18.134	0,036	0,041
ĐBSCL	2.652	40.548	17.479	0,065	0,100
Tổng	24.321	330.863	97.580	0,074	0,135

Nguồn: Viện Chiến lược và PT GTVT tổng hợp từ số liệu các địa phương và Cục QLDB cung cấp.

Bảng 82. Hiện trạng các cảng hàng không đến năm 2020

TT	Tên CHK	Tỉnh, thành phố	Toạ độ (Vĩ Bắc - Kinh Đông)	Diện tích chiếm đất (ha)	Hiện trạng khai thác
1	Điện Biên Phủ	Điện Biên	21 ⁰ 23' - 103 ⁰ 00'	44,1 ha (31,5 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 12,6 ha)	Đang khai thác
2	Nội Bài	Hà Nội	21 ⁰ 13' - 105 ⁰ 48'	941,2 ha (228 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 241,3 ha)	Đang khai thác
3	Cát Bi	Hải Phòng	20 ⁰ 49' - 106 ⁰ 43'	436,9 ha (166,5 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 18 ha)	Đang khai thác
4	Vinh	Nghệ An	18 ⁰ 4' - 105 ⁰ 46'	416,62 ha (228 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 35,28 ha)	Đang khai thác
5	Đồng Hới	Quảng Bình	17 ⁰ 5' - 106 ⁰ 35'	177 ha (114 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 33 ha)	Đang khai thác
6	Phú Bài	Thừa Thiên - Huế	16 ⁰ 24' - 107 ⁰ 41'	243,27 ha (101 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 142,27 ha)	Đang khai thác

TT	Tên CHK	Tỉnh, thành phố	Toạ độ (Vĩ Bắc - Kinh Đông)	Diện tích chiếm đất (ha)	Hiện trạng khai thác
7	Chu Lai	Quảng Nam	15 ⁰ 25' - 108 ⁰ 42'	2.022,4 ha (180 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 219,71 ha)	Đang khai thác
8	Đà Nẵng	Đà Nẵng	16 ⁰ 02' - 106 ⁰ 12'	861,29 ha (153,92 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 14,49 ha)	Đang khai thác
9	Phù Cát	Bình Định	13 ⁰ 57' - 109 ⁰ 03'	1.018 ha (1.593,2 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 14,49 ha)	Đang khai thác
10	Tuy Hoà	Phú Yên	13 ⁰ 03' - 109 ⁰ 20'	1.200 ha (180 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 90,82 ha)	Đang khai thác
11	Cam Ranh	Khánh Hoà	11 ⁰ 59' - 109 ⁰ 13'	715,05 ha (440 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 239,05 ha)	Đang khai thác
12	Pleiku	Gia Lai	14 ⁰ 01' - 108 ⁰ 01'	247,53 ha (79,42 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 15,56 ha)	Đang khai thác
13	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	12 ⁰ 40' - 108 ⁰ 06'	259,6 ha (88 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 171,6 ha)	Đang khai thác
14	Liên Khương	Lâm Đồng	11 ⁰ 45' - 106 ⁰ 25'	330,11 ha (153,9 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 176,21 ha)	Đang khai thác
15	Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	10 ⁰ 49' - 106 ⁰ 25'	1.150 ha (400 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 205 ha)	Đang khai thác
16	Côn Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	08 ⁰ 44' - 106 ⁰ 38'	103,1 ha (93,96 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 8,21 ha)	Đang khai thác
17	Cần Thơ	Cần Thơ	10 ⁰ 05' - 105 ⁰ 45'	268,0 ha (58 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 35 ha)	Đang khai thác
18	Phú Quốc	Kiên Giang	10 ⁰ 13' - 103 ⁰ 58'	842,23 ha (84 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 8,87 ha)	Đang khai thác
19	Rạch Giá	Kiên Giang	9 ⁰ 57' - 105 ⁰ 08'	58,6 ha (13 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 45,6 ha)	Đang khai thác

TT	Tên CHK	Tỉnh, thành phố	Toạ độ (Vĩ Bắc - Kinh Đông)	Diện tích chiếm đất (ha)	Hiện trạng khai thác
20	Cà Mau	Cà Mau	9 ⁰ 11' - 105 ⁰ 10'	92,0 ha (13 ha chung với quân sự, HKDD quản lý 69 ha)	Đang khai thác
21	Thọ Xuân	Thanh Hóa		655 ha	Đang khai thác
22	Vân Đồn	Quảng Ninh		327 ha (63,60 ha đất HKDD)	Đang khai thác

Nguồn: Thuyết minh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Báo cáo cuối kỳ).

Bảng 83. Tổng hợp thị phần vận tải hành khách giai đoạn 2010 - 2019

Đơn vị: %

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy nội địa	Hàng hải	Hàng không	Tổng
Năm 2010	0,48	91,59	6,77	0,26	0,91	100
Năm 2011	0,48	92,59	5,72	0,27	0,95	100
Năm 2012	0,45	92,99	5,38	0,23	0,94	100
Năm 2013	0,42	93,11	5,26	0,17	1,03	100
Năm 2014	0,39	93,25	5,11	0,17	1,08	100
Năm 2015	0,34	93,37	4,92	0,16	1,22	100
Năm 2016	0,27	93,39	4,75	0,17	1,43	100
Năm 2017	0,23	93,62	4,44	0,17	1,53	100
Năm 2018	0,20	92,70	5,30	0,17	1,62	100
Năm 2019	0,17	92,99	5,03	0,16	1,65	100
Năm 2020	0,11	93,10	5,42	1,16	0,22	100

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển GTVT

Bảng 84. Thị phần đảm nhận theo khối lượng luân chuyển hành khách phân theo chuyên ngành giai đoạn 2010-2019

Đơn vị: %

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường TND	Hàng không	Tổng
Năm 2010	4,47	70,66	3,26	21,61	100
Năm 2011	4,20	71,76	2,63	21,40	100

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường TNĐ	Hàng không	Tổng
Năm 2012	3,96	73,23	2,44	20,36	100
Năm 2013	3,55	72,53	2,34	21,58	100
Năm 2014	3,22	69,67	2,15	24,96	100
Năm 2015	2,68	68,14	1,98	27,20	100
Năm 2016	2,02	67,54	1,90	28,53	100
Năm 2017	1,97	66,64	1,87	29,51	100
Năm 2018	1,69	66,88	1,79	29,64	100
Năm 2019	1,37	63,10	2,09	33,44	100

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển GTVT

4. Khai thác, sử dụng vùng trời

Bảng 85. Tổng hợp khu vực vùng trời có tâm là điểm quy chiếu và đài dẫn đường tại sân bay

STT	Sân bay	Vùng trời		Mô tả
		Tâm là điểm quy chiếu sân bay	Tâm là đài dẫn đường	
1	Buôn Ma Thuột		X	Khu vực kiểm soát tại sân bay Buôn Ma Thuột: 1 vòng tròn với bán kính 30 km, tâm là đài DVOR/DME BMT
2	Chu Lai	X		Khu vực kiểm soát tại sân bay Chu Lai: 1 vòng tròn với bán kính 30 km tâm là điểm quy chiếu sân bay
3	Điện Biên		X	Khu vực kiểm soát tại sân bay Điện Biên: 1 vòng tròn với bán kính 30 km tâm là đài DVOR/DME DIB
4	Cà Mau		X	Khu vực kiểm soát tại sân bay Cà Mau: 1 vòng tròn với bán kính 30 km tâm là đài NDB QL
5	Côn Sơn		X	Khu vực kiểm soát tại sân bay Côn Đảo: 1 vòng tròn với bán kính 30 km tâm là điểm vị trí đài NDB CN
6	Đồng Hới	X		Khu vực kiểm soát tại sân bay Đồng Hới: 1 vòng tròn với bán kính 60 km tâm là điểm quy chiếu sân bay (trừ phần vùng trời trên đất Lào)
7	Liên Khương	X		Khu vực kiểm soát tại sân bay Liên Khương: 1 vòng tròn với bán kính 30 km tâm là điểm quy chiếu sân bay

STT	Sân bay	Vùng trời		Mô tả
		Tâm là điểm quy chiếu sân bay	Tâm là đài dẫn đường	
8	Phù Cát		X	Khu vực kiểm soát tại sân bay Phù Cát: 1 vòng tròn với bán kính 60 km tâm là đài DVOR/ DME PCA
9	Pleiku		X	Khu vực kiểm soát tại sân bay Pleiku: Là 1 vòng tròn với bán kính 50 km tâm là VOR/DME PLK trừ phần vùng trời có bán kính từ 30 km đến 50 km tính từ R-045 đến R-156, có giới hạn cao từ mặt đất/mặt nước đến và bao gồm FL 100
10	Rạch Giá		X	Khu vực kiểm soát tại sân bay Rạch Giá: 1 vòng tròn với bán kính 30 km tâm là vị trí đài NDB RG
11	Tuy Hoà		X	Khu vực kiểm soát tại sân bay Tuy Hoà: 1 vòng tròn với bán kính 30 km tâm là đài NDB TH
12	Vinh	X		Khu vực kiểm soát tại sân bay Vinh: 1 vòng tròn với bán kính 30 km tâm là điểm quy chiếu sân bay có tọa độ 184349.33B - 1054032.96Đ
13	Thọ Xuân	X		Khu vực kiểm soát tại sân bay Thọ Xuân: 1 vòng tròn với bán kính 35 km tâm là điểm quy chiếu sân bay có tọa độ 195409B - 1052809Đ
14	Vân Đồn		X	Khu vực kiểm soát tại sân bay Vân Đồn là 1 vòng tròn có bán kính 30 km, tâm là tọa độ đài DVOR/DME
15	Tân Sơn Nhất		X	CTR Tân Sơn Nhất: Vùng trời bán kính 75 km tâm là đài DVOR/DME TSN (104859B - 1063844Đ)
16	Nội Bài		X	Khu vực kiểm soát tại sân bay Nội Bài: 1 vòng tròn với bán kính 75 km, tâm là đài DVOR/ DME NOB (211247B 1055006Đ)
17	Phú Quốc	X		Khu vực kiểm soát tại sân bay Phú Quốc được giới hạn như sau: Điểm 101429B 1033807Đ - điểm 102200B 1034400Đ - NUMDI - OSOTA - TIHAN - HOTUN - điểm 101429B 1033807Đ. (Đoạn TIHAN - HOTUN - điểm 101429B1033807Đ là nửa vòng tròn bán kính 40 km có tâm là điểm quy chiếu sân bay)

STT	Sân bay	Vùng trời		Mô tả
		Tâm là điểm quy chiếu sân bay	Tâm là đài dẫn đường	
18	Phú Bài		X	Khu vực kiểm soát Phú Bài: một vòng tròn bán kính 30 km, tâm là đài DVOR/DME HUE
19	Đà Nẵng		X	Khu vực kiểm soát Đà Nẵng: một vòng tròn với bán kính 60 km, tâm là đài DVOR/DME DAN (160310N - 1081154E)
20	Cần Thơ	X		Khu vực kiểm soát tại sân bay Cần Thơ: Một vòng tròn với bán kính 30 km, tâm là điểm quy chiếu sân bay
21	Cát Bi	X		Khu vực kiểm soát tại sân bay Cát Bi: 1 cung tròn với bán kính 30 km tâm là điểm quy chiếu sân bay (trừ vùng kiểm soát sân bay Kiến An)
22	Cam Ranh	X		Khu vực kiểm soát tại sân bay Cam Ranh: Một vòng tròn có bán kính từ 40 km đến 75 km, tâm là điểm quy chiếu sân bay

Bảng 86. Mục bay và độ cao chuyển tiếp của các cảng hàng không tại Việt Nam

Số TT	Sân bay	Mục bay chuyển tiếp (Transition level)	Độ cao chuyển tiếp (M) (Transition altitude)	Đề xuất
1	Nội Bài	FL100	2750	Nghiên cứu đưa về cùng một hệ thống độ cao và mục bay chuyển tiếp
2	Buôn Ma Thuột	FL110	3050	
3	Chu Lai	FL100	2750	
4	Điện Biên	FL100	2750	
5	Cà Mau	FL100	2750	
6	Côn Đảo	FL100	2750	
7	Đồng Hới	FL100	2750	
8	Liên Khương	FL110	3050	
9	Phù Cát	FL100	2750	
10	Pleiku	FL100	2750	
11	Rạch Giá	FL100	2750	
12	Tuy Hòa	FL100	2750	
13	Vinh	FL100	2750	
14	Thọ Xuân	FL100	2750	

Số TT	Sân bay	Mức bay chuyển tiếp (Transition level)	Độ cao chuyển tiếp (M) (Transition altitude)	Đề xuất
15	Vân Đồn	FL100	2750	
16	Tân Sơn Nhất	FL190	5500	
17	Phú Quốc	FL100	2750	
18	Phú Bài	FL100	2750	
19	Đà Nẵng	FL100	2750	
20	Cần Thơ	FL100	2750	
21	Cát Bi	FL100	2750	
22	Cam Ranh	FL100	2750	

Bảng 87. Phương thức bay của các cảng hàng không, sân bay đang khai thác

TT	Sân bay	Phương thức bay hiện tại	Lý do	Ghi chú
1	Phù Cát	Đang khai thác cất cánh/ hạ cánh đầu đường CHC 33. Đường CHC 15 sử dụng cho phương thức cất cánh	Địa hình vùng núi phức tạp, không thiết kế được phương thức bay sử dụng dải dẫn đường mặt đất	Hiện tại chưa có phương thức tiếp cận hạ cánh đường CHC 15
2	Liên Khương	Đang khai thác cất cánh/ hạ cánh đầu đường CHC 09. Đường CHC 27 chỉ dành cho cất cánh	Địa hình vùng núi phức tạp, không thiết kế được phương thức bay sử dụng dải dẫn đường mặt đất	Hiện tại chưa có phương thức tiếp cận hạ cánh đường CHC 27
3	Tuy Hòa	Chủ yếu khai thác đường CHC 21. Phương thức tiếp cận đang sử dụng đường CHC 21	Địa hình vùng núi phức tạp, không thiết kế được phương thức bay sử dụng dải dẫn đường mặt đất	Hiện tại chưa có phương thức tiếp cận hạ cánh đường CHC 03
4	Phú Bài	Chủ yếu khai thác đường CHC 27. Phương thức tiếp cận sử dụng đường CHC 27. Phương thức tiếp cận đường CHC 09 không thực hiện được	Địa hình vùng núi phức tạp, không thiết kế được phương thức bay sử dụng dải dẫn đường mặt đất	Hiện tại chưa có phương thức tiếp cận hạ cánh đường CHC 09

TT	Sân bay	Phương thức bay hiện tại	Lý do	Ghi chú
5	Cần Thơ	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME		Chưa có phương thức bay PBN
6	Rạch Giá	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài NDB		Hiện tại sân bay chưa được trang bị thiết bị dẫn đường VOR/DME
7	Cà Mau	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài NDB		Hiện tại sân bay chưa được trang bị thiết bị dẫn đường VOR/DME
8	Vinh	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB		Chưa có phương thức bay PBN
9	Cát Bi	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME		Chưa có phương thức bay PBN
10	Đồng Hới	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME		Chưa có phương thức bay PBN
11	Thọ Xuân	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS		Chưa có phương thức bay PBN
12	Nội Bài	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS PBN		
13	Tân Sơn Nhất	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS PBN		
14	Đà Nẵng	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS PBN		
15	Cam Ranh	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS PBN		
16	Phú Quốc	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài		

TT	Sân bay	Phương thức bay hiện tại	Lý do	Ghi chú
		VOR/DME, ILS, PBN		
17	Vân Đồn	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, ILS, PBN		
18	Chu Lai	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS		Chưa có phương thức bay PBN
19	Buôn Ma Thuột	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB, ILS		Chưa có phương thức bay PBN
20	Côn Đảo	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB		Chưa có phương thức bay PBN
21	Điện Biên	Phương thức tiếp cận đang sử dụng đài VOR/DME, NDB		Chưa có phương thức bay PBN

5. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia

Bảng 88. Mật độ trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia

TT	Loại trạm KTTV	Mật độ trung bình	Đánh giá và so sánh quốc tế
1	Trạm khí tượng bề mặt	1.554 km ² /trạm (39,4 km/trạm)	- Phân bố không đồng đều giữa các vùng miền (vùng phía Bắc từ Đèo Hải Vân trở ra mật độ khoảng 1.540 km²/trạm, phía Nam khoảng 2.600 km²/trạm, khu vực miền núi, nhất là vùng Tây Nguyên mật độ khoảng 3.200 km²/trạm, Tây Bắc khoảng 1.634 km²/trạm). - Mật độ trung bình tương đương một số nước Đông Nam Á: + Thái Lan: 232 trạm (2.212 km²/trạm - 47,2 km/trạm); + Malaysia: 534 trạm (624 km²/trạm - 25 km/trạm); + Indonesia: 529 trạm (3.628 km²/trạm - 60,2 km/trạm); - Mật độ trung bình thưa so với Nhật Bản, Hàn Quốc: + Nhật Bản: 1.394 trạm (271 km²/trạm - 14,7 km/trạm); + Hàn Quốc: 541 trạm (185,5 km²/trạm - 13,5 km/trạm).
2	Trạm khí tượng nông nghiệp	Cả nước có 29 trạm	- Được phân bố theo địa hình, theo các vùng cây trồng của nước ta và được đặt lồng ghép trong trạm khí tượng bề mặt. - Quy phạm quan trắc khí tượng nông nghiệp chậm được đổi mới, vì vậy kết quả quan trắc vật hậu ít có tác dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp. - Thái Lan: 30 trạm.
3	Trạm quan trắc bức xạ mặt trời	23.658 km ² /trạm (153,8 km/trạm)	

TT	Loại trạm KTTV	Mật độ trung bình	Đánh giá và so sánh quốc tế
4	Trạm/điểm đo mưa	387 km ² /trạm (19,7 km/trạm)	- Thừa và phân bố chưa hợp lý giữa các vùng trên cả nước. Đồng bằng Bắc Bộ khoảng 120 km²/điểm (11 km/trạm), miền núi cao phía Bắc và Tây Nguyên khoảng 300 km²/điểm (17,3 km/trạm), có nơi lên đến 1.000 km² (31,6 km/trạm). - Đối với vùng núi cao, nơi có địa hình biến đổi mạnh mẽ, nơi đầu nguồn các hệ thống sông suối, mạng lưới điểm đo mưa chưa đủ dày để đáp ứng nhu cầu phục vụ công tác dự báo, nhất là cho công tác cảnh báo lũ, lũ quét, và cho ứng dụng các mô hình tính toán thủy văn, ứng phó với BĐKH, vận hành điều tiết các hồ chứa. - So với các nước Đông Nam Á: + Thái Lan: 1.000 trạm (513 km²/trạm - 22,6 km/trạm); + Indonesia: 402 trạm (4.775 km²/trạm - 69,1 km/trạm); - So với Nhật Bản: 10.000 trạm (37,8 km²/trạm - 6,1 km/trạm).
5	Trạm thủy văn	- Trên 09 lưu vực sông chính (Hồng, Thái Bình, Kỳ Cùng - Bằng Giang, Mã, Cả, Thu Bồn, Ba, Đồng Nai, Mê Kông): 4.140 km²/trạm - Trên các sông nhỏ: 4.090 km²/trạm	- So với chỉ tiêu tối thiểu về mật độ trạm đo dòng chảy của WMO, mật độ trạm ở Việt Nam chỉ đạt 26%. Trong đó, khu vực Tây Bắc đạt 8-25%, Việt Bắc đạt 11-33%, vùng núi Đông Bắc đạt 4-14%, vùng còn lại của Đông Bắc đạt 20-60%, đồng bằng Bắc Bộ đạt xấp xỉ 100%, Bắc Trung Bộ đạt 8-25%, Trung Trung Bộ đạt 5-16%, Nam Trung Bộ đạt 7-25%, Tây Nguyên đạt 7-25% và Nam Bộ đạt 12-33%. - Xét theo diện tích lưu vực sông, thường các nước trên thế giới bố trí trạm đo dòng chảy tại các lưu vực có diện tích từ 100 km² trở lên, nhưng ở nước ta vẫn còn tới 178 phụ lưu có diện tích trên 200 km², 45 phụ lưu có diện tích trên 500 km², 17 phụ lưu có diện tích trên 1.000 km² chưa có trạm.

TT	Loại trạm KTTV	Mật độ trung bình	Đánh giá và so sánh quốc tế
4	Trạm hải văn	29 trạm (112 km/trạm)	- Số lượng ít, phân bố không đều và chưa hợp lý; chưa phản ánh được những biến đổi khá phức tạp của mực nước và thủy triều dọc bờ biển Việt Nam; chưa đủ để phục vụ cho việc xác định đúng vị trí và đường bao của nước dâng do bão, nhất là với vùng biển từ Hải Phòng tới Quảng Bình. - Trạm quan trắc mực nước biển dâng phục vụ giám sát biến đổi khí hậu (BĐKH) hiện chưa có. - Thái Lan: 10 trạm (3.219 km - 321,9 km/trạm); Malaysia: 15 trạm (4.675 km - 311,7 km/trạm). - Hàn Quốc: + Trạm phao neo: 08 trạm + Trạm AWS trên ngọn hải đăng: 09 trạm + Trạm trên tàu nghiên cứu: 01; Trạm cơ sở quan trắc khí tượng đại dương ở biển Hoàng Hải.
5	Trạm ra đa thời tiết	33.121 km ² /trạm (182 km/trạm)	- Các ra đa thời tiết chưa thể hỗ trợ thông tin cho nhau do chưa giao sóng ở bán kính hoạt động hiệu dụng. - So sánh quốc tế: + Thái Lan: 20 trạm (25.656 km²/trạm - 160,1 km/trạm); Malaysia: 12 trạm (27,567 km²/trạm - 166 km/trạm); Indonesia: 40 trạm (47,986 km²/trạm - 219 km/trạm); + Nhật Bản: 20 trạm (18.899 km²/trạm - 137 km/trạm); Hàn Quốc: 11 trạm 10.036 km²/trạm - 100 km/trạm); + So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, châu Á thì mạng lưới trạm ra đa thời tiết của Việt Nam còn thưa.

TT	Loại trạm KTTV	Mật độ trung bình	Đánh giá và so sánh quốc tế
6	Trạm thám không vô tuyến	55.202 km ² /trạm (235 km/trạm)	- So sánh quốc tế + Thái Lan: 13 trạm (39.471 km ² /trạm - 198,7 km/trạm); Malaysia: 8 trạm (41.350 km ² /trạm - 203,3 km/trạm); Indonesia: 8 trạm (239.930 km ² /trạm - 489 km/trạm); + Nhật Bản: 16 trạm - 23.623 km ² /trạm (154 km/trạm); Hàn Quốc: 05 trạm - 20.072 km ² /trạm (141 km/trạm); + So với các nước Đông Nam Á tương đương, với Nhật Bản, Hàn Quốc thì mật độ trạm của Việt Nam còn thưa.
7	Trạm quan trắc ô-zôn và bức xạ cực tím	110.404 km ² /trạm (332 km/trạm)	Nhật Bản: 03 trạm - 125.991 km ² /trạm (355 km/trạm)
8	Định vị sét	18.400 km ² /trạm (136 km/trạm)	- Nhật Bản: 30 trạm - 12.599 km ² /trạm (112 km/trạm) - Hàn Quốc: 21 trạm - 4.779 km ² /trạm - 69,1 km/trạm - So với Nhật Bản, Hàn Quốc thì mạng lưới trạm của Việt Nam còn thưa
9	Trạm giám sát khí hậu toàn cầu (GAW)	01 trạm	- Indonesia: 03 trạm - Hàn Quốc: 01 trạm

6. Khu bảo tồn thiên nhiên

Bảng 89. Các khu bảo tồn thiên nhiên trên toàn quốc đến năm 2022

TT	Tên các KBTTN	Tỉnh / thành phố	Phân loại	Diện tích (ha)
	Cả nước			2.548.934,14
I	Trung du và miền núi phía Bắc			595.713,46
1	Mường Nhé	Điện Biên	KBTLSC	46.730,00
2	Pá Khoang Mường Phăng	Điện Biên	KBTLSC	10.048,81
	Hoàng Liên	Lai Châu	VQG	7.500,00

TT	Tên các KBTTN	Tỉnh / thành phố	Phân loại	Diện tích (ha)
3	Mường Tè	Lai Châu	KDTTN	33.775,00
4	Copia	Sơn La	KDTTN	28.554,50
5	Sốp Cộp	Sơn La	KDTTN	22.768,70
6	Tà Xùa	Sơn La	KDTTN	16.595,00
7	Xuân Nha	Sơn La	KDTTN	18.172,50
8	Mường La	Sơn La	KDTTN	18.836,10
	Ba Vì	Hòa Bình	VQG	2.535,95
	Cúc Phương	Hòa Bình	VQG	5.960,43
9	Hang Kia - Pà Cò	Hòa Bình	KDTTN	5.258,00
10	Ngọc Sơn - Ngổ Luông	Hòa Bình	KDTTN	19.254,00
11	Phu Canh	Hòa Bình	KDTTN	5.092,30
12	Thượng Tiến	Hòa Bình	KDTTN	5.872,99
13	Ba Bể	Bắc Kạn	VQG	10.048,00
14	Kim Hỷ	Bắc Kạn	KDTTN	15.715,00
15	Nam Xuân Lạc	Bắc Kạn	KBTLSC	4.150,21
16	Thác Giềng	Bắc Kạn	KBVCQ	594,00
17	Du Già	Hà Giang	VQG	14.952,50
18	Bát Đại Sơn	Hà Giang	KDTTN	5.039,40
19	Bắc Mê	Hà Giang	KDTTN	5.039,40
20	Phong Quang	Hà Giang	KDTTN	8.570,70
21	Tây Côn Lĩnh	Hà Giang	KDTTN	8.559,70
22	Chí Sán	Hà Giang	KDTTN	15.018,50

TT	Tên các KBTTN	Tỉnh / thành phố	Phân loại	Diện tích (ha)
23	Mã Pì Lèng	Hà Giang	KBVCQ	5.431,10
24	Quản Bạ	Hà Giang	KBTLSC	298,40
25	Phia Đén - Phía Oắc	Cao Bằng	VQG	10.593,50
26	Trùng Khánh	Cao Bằng	KBTLSC	4.701,20
27	Bản Giốc	Cao Bằng	KBVCQ	466,85
28	Lam Sơn	Cao Bằng	KBVCQ	75,00
29	Núi Lãng Đồn (KBVCQ Thạch An)	Cao Bằng	KBVCQ	1.149,00
30	Pắc Bó	Cao Bằng	KBVCQ	1.137,00
31	Thăng Hen	Cao Bằng	KBVCQ	372,00
32	Trần Hưng Đạo	Cao Bằng	KBVCQ	1.143,00
	Tam Đảo	Tuyên Quang	VQG	6.160,00
33	Chạm Chu	Tuyên Quang	KDTTN	15.902,10
34	Na Hang	Tuyên Quang	KDTTN	22.401,50
35	Đá Bàn	Tuyên Quang	KBVCQ	119,60
36	Kim Bình	Tuyên Quang	KBVCQ	210,80
37	Tân Trào	Tuyên Quang	KBVCQ	4.187,30
38	Hoàng Liên	Lào Cai	VQG	28.491,00
39	Hoàng Liên - Văn Bàn	Lào Cai	KDTTN	24.939,00
40	Bát Xát	Lào Cai	KDTTN	18.637,00
41	Nà Hẩu	Yên Bái	KDTTN	16.950,00
42	Chế Tạo	Yên Bái	KDTTN	20.108,20
	Tam Đảo	Thái Nguyên	VQG	11.441,65

TT	Tên các KBTTN	Tỉnh / thành phố	Phân loại	Diện tích (ha)
43	Thần Sa - Phượng Hoàng	Thái Nguyên	KDTTN	18.704,89
44	ATK Định Hóa	Thái Nguyên	KBVCQ	5.505,46
45	Hữu Liên	Lạng Sơn	KDTTN	8.293,00
46	Mẫu Sơn	Lạng Sơn	KDTTN	1.088,00
47	Tây Yên Tử	Bắc Giang	KDTTN	12.172,22
48	Khu vực Suối Mỡ	Bắc Giang	KBVCQ	1.207,00
49	Hồ Cẩm Sơn	Bắc Giang	KBVCQ	2.600,00
50	Xuân Sơn	Phú Thọ	VQG	15.048,00
51	Đền Hùng	Phú Thọ	KBVCQ	538,00
52	Núi Nả	Phú Thọ	KBVCQ	670,00
53	Yên Lập	Phú Thọ	KBVCQ	330,00
II	Đồng bằng sông Hồng			162.661,75
54	Ba Vì	Hà Nội	VQG	6.486,40
55	Chùa Thầy	Hà Nội	KBVCQ	17,00
56	Hương Sơn	Hà Nội	KBVCQ	3.760,00
57	K9 - Lăng Hồ Chí Minh	Hà Nội	KBVCQ	234,00
58	Vật Lại	Hà Nội	KBVCQ	10,00
59	Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	KBVCQ	900,00
60	Sóc Sơn	Hà Nội	KBVCQ	12,00
61	Hồ Suối Hai	Hà Nội	KBVCQ	1.200,00
62	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	VQG	15.270,70
63	Vườn chim Đông Xuyên	Bắc Ninh	KBTLSC	44,50

TT	Tên các KBTTN	Tỉnh / thành phố	Phân loại	Diện tích (ha)
64	Côn Sơn Kiếp Bạc	Hải Dương	KBVCQ	1.216,90
65	Kinh Môn	Hải Dương	KBVCQ	323,40
66	Bái Tử Long	Quảng Ninh	VQG	15.283,00
67	Đồng Sơn Kỳ Thượng	Quảng Ninh	KDTTN	15.593,81
68	Cô Tô, Đảo Trần	Quảng Ninh	KDTTN	13.230,50
69	Yên Tử	Quảng Ninh	KBVCQ	2.783,00
70	Cát Bà	Hải Phòng	VQG	16.196,80
71	Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	KDTTN	27.008,90
72	Đồ Sơn	Hải Phòng	KBVCQ	228,00
73	Khu BTĐNN Thái Thụy	Thái Bình	KDTTN	6.560,00
74	Tiền Hải	Thái Bình	KDTTN	12.500,00
75	Xuân Thủy	Nam Định	VQG	7.100,00
76	Cúc Phương	Ninh Bình	VQG	11.233,54
77	Vân Long	Ninh Bình	KDTTN	2.484,30
78	Hoa Lư	Ninh Bình	KBVCQ	2.985,00
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			970.722,90
	Cúc Phương	Thanh Hóa	VQG	4.339,31
79	Bến En	Thanh Hóa	VQG	10.893,11
80	Pù Hu	Thanh Hóa	KDTTN	24.200,87
81	Pù Luông	Thanh Hóa	KDTTN	16.934,75
82	Xuân Liên	Thanh Hóa	KDTTN	23.815,50
83	Sến Tam Quy	Thanh Hóa	KBTLSC	525,27

TT	Tên các KBTTN	Tỉnh / thành phố	Phân loại	Diện tích (ha)
84	Nam Động	Thanh Hóa	KBTLSC	648,94
85	Trường Lệ- Sầm Sơn	Thanh Hóa	KBVCQ	112,47
86	Đền Bà Triệu	Thanh Hóa	KBVCQ	389,02
87	Hàm Rồng	Thanh Hóa	KBVCQ	201,87
88	Lam Kinh	Thanh Hóa	KBVCQ	61,60
89	Pù Mát	Nghệ An	VQG	93.524,70
90	Pù Hoạt	Nghệ An	KDTTN	35.723,00
91	Pù Huống	Nghệ An	KDTTN	40.186,50
92	Núi Chung	Nghệ An	KBVCQ	628,30
93	Vũ Quang	Hà Tĩnh	VQG	52.741,00
94	Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh	KDTTN	21.759,00
95	Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình	VQG	123.326,00
96	Động Châu- Khe Nước Trong	Quảng Bình	KDTTN	22.132,93
97	Núi Thần Đinh (Chùa non)	Quảng Bình	KBVCQ	136,00
98	Bắc Hương Hóa	Quảng Trị	KDTTN	23.456,00
99	Đakrông	Quảng Trị	KDTTN	40.526,00
100	Cồn Cỏ	Quảng Trị	KDTTN	4.532,00
101	Rú Lịnh	Quảng Trị	KBVCQ	270,00
102	Đường Hồ Chí Minh	Quảng Trị	KBVCQ	5.680,00
103	Bạch Mã	Thừa Thiên - Huế	VQG	22.030,00
104	Phong Điền	Thừa Thiên - Huế	KDTTN	40.815,00
105	KBT ĐNN Tam Giang- Cầu Hai	Thừa Thiên - Huế	KDTTN	2.071,50

TT	Tên các KBTTN	Tỉnh / thành phố	Phân loại	Diện tích (ha)
106	Hương Nguyên	Thừa Thiên - Huế	KDTTN	10.310,50
107	KBT Sao La	Thừa Thiên - Huế	KBTLSC	15.324,40
108	Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	KDTTN	3.871,00
109	Bà Nà - Núi Chúa	Đà Nẵng	KDTTN	27.980,76
110	Nam Hải Vân	Đà Nẵng	KBVCQ	3.397,30
	Bạch Mã	Quảng Nam	VQG	3.107,00
111	Sông Thanh	Quảng Nam	VQG	76.670,00
	Bà Nà - Núi Chúa	Quảng Nam	KDTTN	2.753,00
112	Cù lao Chàm	Quảng Nam	KDTTN	8.265,00
113	Ngọc Linh	Quảng Nam	KDTTN	17.576,00
114	KBT Sao La	Quảng Nam	KBTLSC	15.822,00
115	Núi Thành	Quảng Nam	KBVCQ	111,00
116	Mỹ Sơn	Quảng Nam	KBVCQ	1.081,00
117	Nam Trà My	Quảng Nam	KBVCQ	49,00
118	Lý Sơn	Quảng Ngãi	KDTTN	7.925,00
119	An Toàn	Bình Định	KDTTN	22.450,00
120	Krông Trai	Phú Yên	KDTTN	13.775,00
121	Đèo Cả - Hòn Nưa	Phú Yên	KBVCQ	5.784,00
122	Hòn Bà	Khánh Hòa	KDTTN	20.978,30
123	Vịnh Nha Trang	Khánh Hòa	KDTTN	16.000,00
124	Núi Chúa	Ninh Thuận	VQG	21.942,00
125	Phước Bình	Ninh Thuận	VQG	19.509,00

TT	Tên các KBTN	Tỉnh / thành phố	Phân loại	Diện tích (ha)
126	Núi Ông	Bình Thuận	KDTTN	23.834,00
127	Tà Káu	Bình Thuận	KDTTN	8.047,00
128	Hòn Cau	Bình Thuận	KDTTN	12.500,00
IV	Tây Nguyên			516.395,48
129	Chư Mom Rây	Kon Tum	VQG	56.434,00
130	Ngọc Linh	Kon Tum	KDTTN	38.109,40
131	Đắk Uy	Kon Tum	KDTTN	659,50
132	Kon Ka Kinh	Gia Lai	VQG	41.913,70
133	Kon Chư Răng	Gia Lai	KDTTN	15.425,43
134	Yok Đôn	Đắk Lắk	VQG	113.853,95
135	Chư Yang Sin	Đắk Lắk	VQG	66.980,20
136	Ea Sô	Đắk Lắk	KDTTN	24.017,00
137	Nam Ca	Đắk Lắk	KDTTN	21.912,30
138	Ea Ral	Đắk Lắk	KDTTN	49,00
139	Tráp Ksor	Đắk Lắk	KDTTN	100,00
140	Hồ Lắk	Đắk Lắk	KBVCQ	10.284,30
141	Tà Đùng	Đắk Nông	VQG	20.937,70
142	Nam Nung	Đắk Nông	KDTTN	12.307,80
143	Đray Sáp - Gia Long	Đắk Nông	KBVCQ	1.515,20
	Cát Tiên	Lâm Đồng	VQG	27.530,00
144	Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng	VQG	64.366,00
V	Đông Nam Bộ			187.397,00

TT	Tên các KBTTN	Tỉnh / thành phố	Phân loại	Diện tích (ha)
145	Cát Tiên	Đồng Nai	VQG	39.627,00
146	Vĩnh Cửu	Đồng Nai	KDTTN	53.850,00
147	Lò Gò Sa Mát	Tây Ninh	VQG	19.156,00
148	Căn cứ Đồng Rùm	Tây Ninh	KBVCQ	32,00
149	Căn cứ Châu Thành	Tây Ninh	KBVCQ	190,00
150	Chàng Riệc	Tây Ninh	KBVCQ	10.711,00
151	Núi Bà Đen	Tây Ninh	KBVCQ	1.761,00
152	Bù Gia Mập	Bình Phước	VQG	25.926,00
	Cát Tiên	Bình Phước	VQG	4.193,00
153	Núi Bà Rá	Bình Phước	KBVCQ	1.056,00
154	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	VQG	19.990,00
155	Bình Châu - Phước Bửu	Bà Rịa - Vũng Tàu	KDTTN	10.905,00
VI	Đồng bằng sông Cửu Long			116.043,55
156	KBT sinh thái Đồng Tháp Mười	Tiền Giang	KDTTN	106,80
157	Long Khánh	Trà Vinh	KDTTN	868,10
158	Láng Sen	Long An	KDTTN	5.030,00
159	Phú Quốc	Kiên Giang	VQG	31.897,90
160	U Minh Thượng	Kiên Giang	VQG	8.038,00
161	Hòn Chông	Kiên Giang	KDTTN	964,70
162	KBT biển Phú Quốc	Kiên Giang	KDTTN	2.881,47
163	Phú Mỹ	Kiên Giang	KDTTN	940,00
164	Lung Ngọc Hoàng	Hậu Giang	KDTTN	2.762,00

TT	Tên các KBTTN	Tỉnh / thành phố	Phân loại	Diện tích (ha)
165	Tràm Chim	Đồng Tháp	VQG	7.313,00
166	Xẻo Quýt	Đồng Tháp	KBVCQ	61,28
167	Gò Tháp	Đồng Tháp	KBVCQ	289,80
168	Núi Sam	An Giang	KBVCQ	171,00
169	Thoại Sơn	An Giang	KBVCQ	370,50
170	Trà Sư	An Giang	KBVCQ	1.050,00
171	Tức Dụp	An Giang	KBVCQ	200,00
172	Vườn chim Bạc Liêu	Bạc Liêu	KBTLSC	125,00
173	Thạnh Phú	Bến Tre	KDTTN	2.584,00
174	Mũi Cà Mau	Cà Mau	VQG	41.862,00
175	U Minh Hạ	Cà Mau	VQG	8.528,00

7. Các khu vực di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận

Bảng 90. Di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận

TT	Loại hình và tên gọi	Địa phương
I	Khu di sản thiên nhiên thế giới	
1	Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh
2	Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình
3	Khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới Tràng An	Ninh Bình
II	Khu Dự trữ sinh quyển thế giới	
1	Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ	TP. Hồ Chí Minh
2	Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai (2001)	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Dương, Bình Phước và Đắk Nông
3	Khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng (2004)	Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình

TT	Loại hình và tên gọi	Địa phương
4	Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà (2004)	Hải Phòng
5	Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang (2006)	Kiên Giang
6	Khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An (2007)	Nghệ An
7	Khu dự trữ sinh quyển Cù lao Chàm (2009)	Quảng Nam
8	Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau (2009)	Cà Mau
9	Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang (2015)	Lâm Đồng
10	Khu dự trữ sinh quyển Núi Chúa (2021)	Ninh Thuận
11	Khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng	Gia Lai
III	Khu Ramsar²⁴⁷	Địa phương
1	VQG U Minh Thượng	Kiên Giang
2	VQG Tràm Chim	Đồng Tháp
3	VQG Mũi Cà Mau	Cà Mau
4	Khu bảo tồn ĐNN Láng Sen	Long An
5	VQG Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu
6	VQG Ba Bể	Bắc Kạn
7	VQG Xuân Thủy	Nam Định
8	KBT Đất ngập nước Vân Long	Ninh Bình
9	Khu Ramsar Bàu Sấu - VQG Cát Tiên	Đồng Nai
IV	Khu Di sản ASEAN (AHP)	
1	VQG Bái Tử Long	Quảng Ninh
2	VQG Vũ Quang	Hà Tĩnh
3	Vườn quốc gia Ba Bể	Bắc Kạn
4	VQG Hoàng Liên	Lào Cai - Lai Châu
5	VQG Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng
6	VQG Kon Ka Kinh	Gia Lai
7	VQG Chư Mom Rây	Kon Tum
8	KBT Ngọc Linh	Kon Tum
9	VQG U Minh Thượng	Kiên Giang

²⁴⁷ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

TT	Loại hình và tên gọi	Địa phương
10	VQG Lò Gò - Xa Mát	Tây Ninh
V	Công viên địa chất toàn cầu	
1	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non Nước Cao Bằng	Cao Bằng
2	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn	Hà Giang
3	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông	Đắk Nông